UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

KỶ YẾU

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA VÀ CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 2011 - 2021

QUẢNG TRỊ, THÁNG 12-2023

KỶ YẾU KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA VÀ CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 2011 - 2021

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

ThS. Trần Ngọc Lân
Giám đốc Sở KH&CN Quảng Trị

BAN BIÊN TẬP

TRƯỞNG BAN

ThS. Đào Ngọc Hoàng - Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

PHÓ TRƯỞNG BAN

ThS. Tạ Sáu - Trưởng phòng Quản lý Khoa học

THÀNH VIÊN

CN. Nguyễn Thị Hường
CN. Nguyễn Thiện Phúc
CN. Võ Thị Minh Ngọc
CN. Nguyễn Đạo Quyết
CN. Trần Thị Phượng

TRÌNH BÀY

CN. Nguyễn Thị Thuỳ Trang

CƠ QUAN THỰC HIỆN

Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo. Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ - Đông Lương - Đông Hà - Quảng Trị. Điện thoại: 0233. 3857.030

Ảnh trình bày trong Kỷ yếu: Tư liệu.

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số: 48/GP-STTTT ngày 25/12/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông. In 150 cuốn, khổ 21 x 29,7cm tại Công ty TNHH Song Lam, 47 Lê Thế Hiếu - Đông Hà - Quảng Trị. In xong nộp lưu chiểu tháng 12/2023.

CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG

* Văn phòng
* Phòng Kế hoạch - Tài chính
* Phòng Quản lý Khoa học
* Phòng Quản lý Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
* Phòng Quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
* Thanh Tra

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ

* Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo

* Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

KỶ YẾU

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA VÀ CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 2011 - 2021

LỜI GIỚI THIỆU

Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Trị, Bộ Khoa học và Công nghệ cùng với sự nỗ lực của toàn Ngành Khoa học và Công nghệ Tỉnh nhà, hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo nói chung và công tác nghiên cứu, triển khai các đề tài, dự án thời gian qua đã đạt được kết quả nhất định, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Với tinh thần, khí thế mới là tái cơ cấu ngành khoa học và công nghệ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngày càng được thực hiện theo hướng giải quyết đồng bộ các khâu trong chuỗi giá trị sản phẩm, đầu tư xuyên suốt từ khâu nghiên cứu, hoàn thiện quy trình, đưa vào áp dụng sản xuất và thương mại hoá sản phẩm khoa học và công nghệ.

Ghi nhận sự tham gia đóng góp trí tuệ, công sức trong việc thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ của các cơ quan, tập thể, cá nhân, các cán bộ nghiên cứu khoa học trong và ngoài tỉnh, đồng thời cung cấp thông tin về kết quả các đề tài, dự án khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011 - 2021 phục vụ nhu cầu tra cứu, tìm hiểu thông tin của các nhà quản lý, các cơ quan nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ, các tổ chức, cá nhân. Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị biên tập và xuất bản cuốn *"Kỷ yếu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Quốc gia và cấp Tỉnh giai đoạn 2011 - 2021"*.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên tập và xuất bản, song không thể tránh khỏi những sai sót, Ban Biên tập mong nhận được sự quan tâm và ý kiến xây dựng của quý bạn đọc để lần tái bản sẽ được hoàn thiện hơn./.

BAN BIÊN TẬP

PHẦN I

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA

(11 NHIỆM VỤ)

Dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong chăn nuôi bò nhằm chuyển đổi sinh kế cho người dân ở vùng cát ven biển chịu ảnh hưởng sự cố môi trường biển tỉnh Quảng Trị" đã đem lại nhiều hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường cho người dân

ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG CHĂN NUÔI BÒ NHẰM CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ CHO NGƯỜI DÂN Ở VÙNG CÁT VEN BIỂN CHỊU ẢNH HƯỞNG SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG BIỂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Đào Ngọc Hoàng**
Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN Quảng Trị**
Thời gian thực hiện dự án: **9/2017 - 8/2020**

I. MỤC TIÊU

Ứng dụng thành công các tiến bộ và khoa học công nghệ trong chăn nuôi bò nhằm chuyển đổi sinh kế cho người dân ở vùng cát ven biển chịu ảnh hưởng sự cố môi trường biển tỉnh Quảng Trị. Cụ thể:

1. Tiếp nhận và chuyển giao thành công 7 quy trình chăn nuôi bò và 05 quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh vật dùng trong chăn nuôi cho cán bộ kỹ thuật và người dân vùng cát ven biển tỉnh Quảng Trị.

2. Xây dựng mô hình chăn nuôi bò thâm canh gia trại (8 hộ) gồm: Chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt và bò vỗ béo. Mỗi hộ nuôi tối thiểu 4 bò cái sinh sản, 3 bò thịt và 6 bò vỗ béo/năm với các nội dung:

3. Xây dựng mô hình nuôi bò sinh sản bán thâm canh quy mô nông hộ (48 hộ). Tổng số bò sinh sản tối thiểu 96 con (2 con/hộ) với các nội dung:

4. Xây dựng vùng giống bò bước đầu có gần 130 bò cái sinh sản, hàng năm sản xuất trên 100 bò giống chất lượng cao đáng kể phục vụ nuôi bò cho bà con vùng cát ven biển.

5. Tổ chức tiếp nhận quy trình công nghệ và sản xuất bước đầu chế phẩm vi sinh vật dùng trong chăn nuôi tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN Quảng Trị.

6. Đào tạo được đội ngũ cán bộ cơ sở nắm được vững quy trình chăn nuôi bò. Tập huấn cho người dân kỹ thuật về chăn nuôi. Tổng có 10 cán bộ cơ sở được đào tạo, 200 lượt nông dân được tham gia tập huấn.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Tiếp nhận và chuyển giao các quy trình công nghệ trong chăn nuôi bò: bao gồm 07 quy trình công nghệ: (1) Quy trình trồng, quản lý và sử dụng các giống cỏ cao sản làm thức ăn cho bò ở vùng cát; (2) Quy trình xử lý và bảo quản một số phụ phẩm nông nghiệp giàu xơ; (3) Quy trình nuôi bê bán thâm canh trong nông hộ; (4) Quy trình nuôi bò cái sinh sản bán thâm canh trong nông hộ; (5) Quy trình chăn nuôi bò thịt thâm canh trong nông hộ; (6) Quy trình vỗ béo bò thịt; (7) Quy trình phòng bệnh cho đàn bò trong nông hộ.

2. Xây dựng các mô hình trình diễn về chăn nuôi bò: xây dựng mô hình nuôi bò thâm canh quy mô gia trại: Quy mô 80 bò tại 8 hộ/8 xã/4 huyện vùng cát ven biển tỉnh Quảng Trị (mỗi hộ nuôi 10 con gồm: 04 bò cái lai sinh sản, 03 bò thịt và 6 bò vỗ béo/năm).

Xây dựng mô hình nuôi bò bán thâm canh quy mô nông hộ: Quy mô 96 bò cái lai tại 48 hộ thuộc 8 xã ở 4 huyện chịu ảnh hưởng trực tiếp sự cố môi trường biển ở vùng cát ven biển tỉnh Quảng Trị.

3. Đào tạo cán bộ kỹ thuật cơ sở và tập huấn cho nông dân: đào tạo cán bộ kỹ thuật cơ sở: Quy mô 01 lớp, 10 người tham gia, thời gian đào tạo 22 ngày; Tập huấn cho người dân: Quy mô 200 lượt người tham gia; Nội dung đào tạo và tập huấn: 07 quy trình công nghệ về chăn nuôi bò.

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN

1. Điều tra, khảo sát thực trạng tại vùng dự án

Cơ quan chủ trì đã phối hợp với cơ quan chuyển giao, Ban quản lý dự án xã, cán bộ kỹ thuật của dự án tiến hành điều tra, khảo sát nữa các tiêu chí, yêu cầu của dự án tại các hộ nuôi được lựa chọn và vùng dự án như tình hình đất đai trồng cỏ, cơ sở vật chất để sửa chữa, nâng cấp chuồng trại, nguồn nhân lực, vật tư đối ứng… nhằm đảm bảo tính sẵn sàng trước khi triển khai các nội dung dự án.

2. Công tác chuyển giao công nghệ

- Sau khi tiếp nhận công nghệ được chuyển giao bởi Khoa Chăn nuôi Thú y - trường Đại học Nông Lâm Huế, đơn vị chủ trì, cán bộ kỹ thuật của Trung tâm, cán bộ kỹ thuật cơ sở đã làm chủ 100% các quy trình công nghệ trong chăn nuôi bò để hướng dẫn, chỉ đạo các hộ nuôi tham gia dự án tại địa phương; 56 hộ nuôi tham gia dự án đã nắm vững các quy trình công nghệ và đã áp dụng vào công tác chăn nuôi của gia đình.

- Đối với 5 quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh vật phục vụ chăn nuôi trên cơ sở các nhiệm vụ khác (nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh và Nhiệm vụ TXTCN) Trung tâm đã phối hợp, nghiên cứu có sự hỗ trợ

của các chuyên gia của Trường Đại học Nông Lâm Huế đã nghiên cứu, hoàn thiện quy trình và sản xuất thành công 6 loại chế phẩm vi sinh phục vụ sản xuất và đời sống gồm: (1) Chế phẩm dùng ủ phân hữu cơ, (2) Chế phẩm làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi, (3) Chế phẩm xử lý ao nuôi tôm, (4) Chế phẩm bổ sung thức ăn chăn nuôi, (5) Chế phẩm bổ sung thức ăn nuôi tôm và (6) Chế phẩm nấm đối kháng phòng bệnh cho cây trồng Trichoderma - Pseudomonas.

3. Công tác đào tạo kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn

- *Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở:* khóa đào tạo thực hiện trong 22 ngày và được tổ chức thành 05 đợt bao gồm cả lý thuyết và thực hành theo phương pháp cầm tay chỉ việc. Sau khóa đào tạo, 100% học viên đã làm chủ được các quy trình, được tốt nghiệp và cấp chứng chỉ đào tạo, đặc biệt các học viên có thể chỉ đạo, hướng dẫn trực tiếp các hộ tham gia mô hình tại địa phương.

- *Tập huấn kỹ thuật cho người dân:* sau đợt tập huấn 200 hộ dân chăn nuôi bò (50 hộ/xã x 8 xã), đặc biệt là các hộ được lựa chọn tham gia dự án đã nắm các quy trình công nghệ và đã áp dụng rất tốt vào thực tế chăn nuôi tại gia đình của mình.

4. Xây dựng các các mô hình

- *Mô hình nuôi bò thâm canh quy mô gia trại*

+ Quy mô thực hiện: đạt 96 con so với yêu cầu của dự án là 80 con (bình quân mỗi hộ nuôi 12 con, bao gồm: 6 bò cái sinh sản (3 con dự án cấp và 3 con hộ nuôi tự phát triển đàn), 3 bò thịt và 6 bò vỗ béo/năm (vỗ béo 2 lứa x 3 con/lứa).

+ Đối với bò cái sinh sản: đạt số lượng 48 con so với yêu cầu của dự án là 32 con. Khi kết thúc dự án có 24/24 con bò cái giống do dự án cấp đã động dục và phối giống thành công (100% động dục lần đầu), trong đó có 22 con đã sinh sản ra bê con, đạt tỷ lệ 91,67% (so với yêu cầu của dự án là 90%).

+ Đối với bò thịt: khối lượng xuất chuồng đạt 275 kg/con (so với yêu cầu dự án là 250kg).

+ Đối với bò vỗ béo: tăng trọng đạt 1.000g/con/ngày.

+ Trồng cỏ: đạt 2.500m^2/hộ x 8 hộ = 2 ha.

+ Chế biến rơm rạ: đạt 56 tấn so với yêu cầu dự án là 40 tấn.

+ Ủ chua thức ăn: đạt 112m^3 so với yêu cầu của dự án là 80m^3.

- *Mô hình nuôi bò sinh sản bán thâm canh quy mô nông hộ*

+ Quy mô thực hiện: đạt 144 con so với yêu cầu của dự án 96 con (bình quân mỗi hộ nuôi 3 con, trong đó 2 con do dự án cấp, còn lại hộ nuôi tự phát triển đàn).

+ Khi kết thúc dự án có 96/96 con bò cái giống do dự án cấp đã động dục và phối giống thành công (100% động dục lần đầu), trong đó có 87 con đã sinh sản ra bê con, đạt tỷ lệ 90,63% (so với yêu cầu của dự án là 90%).

+ Trồng cỏ: đạt 750 m^2/hộ x 48 hộ = 3,6 ha.

+ Chế biến rơm rạ: Đạt 108 tấn so với yêu cầu dự án là 72 tấn.

+ Ủ chua thức ăn: đạt 216m^3 so với yêu cầu của dự án là 144m^3.

- Mô hình sản xuất giống bò (đối với số bò cái nuôi trong mô hình gia trại và nông hộ):

+ Quy mô thực hiện: đạt 192 con so với yêu cầu của dự án 128 con (bình quân mỗi hộ gia trại nuôi 06 con và mỗi hộ nông hộ nuôi 03 con bò cái sinh sản).

+ Khi kết thúc dự án có 120/120 con bò cái giống do dự án cấp đã động dục và phối giống thành công (100% động dục lần đầu), trong đó có 109 con đã sinh sản ra bê con, đạt tỷ lệ 90,83% (so với yêu cầu của dự án là 90%). Bê con đạt khối lượng bình quân trên 20 kg/con, tỷ lệ máu lại trên 75%, ngoại hình đẹp, chất lượng tốt.

- *Mô hình sản xuất thử nghiệm chế phẩm vi sinh phục vụ chăn nuôi*

+ Quy mô thực hiện: đạt 266kg so với yêu cầu của dự án là 100kg.

+ Chế phẩm đạt chất lượng tốt, mật độ VSV đạt trên 108, bao bì mẫu mã đẹp.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Dự án đã thực hiện đầy đủ các nội dung đặt ra. Hiệu quả của dự án có ý nghĩa rất lớn về mặt kinh tế, môi trường và xã hội.

Trong bối cảnh chịu ảnh hưởng sự cố môi trường biển, với điều kiện ở vùng cát ven biển tỉnh Quảng Trị rất khó trong việc tìm kiếm giải pháp sinh kế để giúp người dân nâng cao thu nhập và chuyển đổi cơ cấu sản xuất thì việc xây dựng và thực hiện dự án là giải pháp hữu hiệu, thiết thực đã ra một hướng đi mới trong tổ chức sản xuất và chuyển đổi sinh kế cho người dân ở đây. Trong thiết kế và xây dựng các hoạt động của dự án đã giải quyết được cụ thể từng vấn đề của người dân địa phương đối với chăn nuôi bò vì rằng chăn nuôi bò ở đây chủ yếu nhỏ lẻ, mang tính thời vụ cao và quảng canh do vậy đã mang lại hiệu quả thấp và không thu hút được người dân phát triển.

Việc áp dụng tổng hợp và đồng bộ các giải pháp đối với chăn nuôi bò ở đây thông qua 2 loại mô hình gia trại và nông hộ đã chỉ rõ, chứng minh cho người dân ở đây thấy rằng chăn nuôi bò ở vùng cát ven biển hoàn toàn có thể thực hiện được và cho hiệu quả kinh tế cao.

Việc ứng dụng tổng hợp và đầy đủ các giải pháp từ cải tạo đất để trồng cỏ đến thu gom, xử lý và chế biến các loại phế phụ phẩm nông nghiệp dùng làm thức ăn cho bò đặc biệt là giải pháp về con giống và quy trình chăm sóc nuôi dưỡng đã làm cho người dân ở đây thấy rõ rằng *"Bò dễ nuôi, thức ăn dễ kiếm, kỹ thuật dễ thực hiện, chi phí thấp và hiệu quả cao"* điều này thể hiện người dân có thể tranh thủ, sử dụng lao động nhàn rỗi, lao động ngoài độ tuổi để tìm kiếm, thu gom, chế biến, xử lý nhiều loại phế phụ phẩm để dùng làm thức ăn cho bò chuyển chăn nuôi bò từ quảng canh, bị động, chăn dắt... sang chăn nuôi thâm canh, chủ động nhưng mang lại hiệu quả cao. Đây thực sự là giải pháp thiết thực giúp người dân ở đây nâng cao thu nhập và chuyển đổi sinh kế.

Đối với vùng cát ven biển số lao động nhàn rỗi và lao động ngoài độ tuổi khá dồi dào nên rất thuận lợi cho việc thực hiện dự án nhất là các hoạt động như thu gom, chế biến, chăm sóc...

Quá trình thực hiện dự án có sự vào cuộc của các cấp, ngành mà đặc biệt là sự tham gia của các cán bộ kỹ thuật cơ sở, chính quyền địa phương và các tổ chức Chính trị Xã hội đã thể hiện tính hợp lý và sự quan tâm của cả hệ thống Chính trị ở cơ sở và sự đồng thuận của người dân. Các hoạt động của dự án luôn được mời gọi sự tham gia của người dân ở đây do vậy họ luôn được tham gia, giám sát, tiếp thu, so sánh, đánh giá, nhận định và quyết định đến sự áp dụng tại gia đình họ nhờ vậy có rất nhiều hộ dân ở địa phương áp dụng các giải pháp kỹ thuật của dự án. Chính quyền địa phương và các cán bộ kỹ thuật ở cơ sở xem mô hình chăn nuôi bò cũng là mô hình trong tổ chức thực hiện và huy động sự tham gia của cộng đồng. Tuy nhiên, so với mặt bằng toàn tỉnh, các địa phương chịu ảnh hưởng sự cố môi trường biển chủ yếu là thuộc địa bàn khó khăn (vùng bãi ngang theo QĐ của TTg) nên tiềm lực kinh tế và khả năng huy động tài chính còn nhiều hạn chế trong việc đầu tư mở rộng quy mô và nhân rộng mô hình. Điều kiện đất đai tuy rộng nhưng đất cát bạc màu nên khó khăn trong việc trồng cỏ chăn nuôi hơn nữa một số vùng thiếu nước tưới vào mùa khô nên năng suất cỏ trồng chưa cao. Mặt khác đối với khu vực này chăn nuôi bò còn chưa phát triển, phương thức chăn nuôi chủ yếu chăn thả và chăn dắt, chất lượng con giống kém (chủ yếu bò địa phương), mức độ thâm canh chưa cao và đặc biệt là chưa có mô hình điển hình về chăn nuôi bò để người dân học tập do vậy thời gian đầu triển khai dự án đã gặp không ít khó khăn.

Với nguồn phế phụ phẩm nông nghiệp dễ kiếm như rơm rạ, ngô, lạc, sắn, dây khoai lang… (một số địa phương ít làm nông nghiệp đặc biệt là lúa như Hải Khê, Hải An, Vĩnh Thái thì các hộ rất chủ động trong việc thu gom phế phụ phẩm từ các địa phương lân cận như Hải Dương, Hải Quế, Hải Ba, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim…) đặc biệt là vào mùa thu hoạch với các quy trình, công nghệ áp dụng đối với việc thu gom, bảo quản, xử lý, chế biến để làm thức ăn cho bò đã mang lại kết quả hết sức khả quan đây được xem là giải pháp hữu hiệu nhất để phát triển nuôi bò tại đây trong thời gian tới. Mặt khác một số lượng lớn thức ăn tinh có nguồn gốc từ địa phương như khoai, sắn... giá bán rẻ được người dân sử dụng làm thức ăn bổ sung cho chăn nuôi bò mang lại hiệu quả cao.

Các giải pháp về chăm sóc, nuôi dưỡng cũng như kiểm soát dịch bệnh đã được người dân kiểm soát hết sức chủ động đây chính là những nguyên nhân và cơ sơ để nhân rộng mô hình và trên thực tế, nhận thấy sự hiệu quả trong chăn nuôi 56 hộ dân tham gia mô hình đã tự tăng đàn bò cái sinh sản từ 128 con lên 192 con, nhiều hộ khác (ngoài mô hình) cũng đã ứng dụng các quy trình, công nghệ do dự án giới thiệu vào thực tế chăn nuôi ở gia đình mình.

Với sự vào cuộc của địa phương (BQLDA xã) và cán bộ kỹ thuật cơ sở tham gia chỉ đạo kỹ thuật cho dự án, sự hỗ trợ của cán bộ kỹ thuật cấp tỉnh, của cơ quan chuyển giao công nghệ cũng như cơ quan chủ trì dự án đây được xem là hoạt động phối hợp "Bền chặt và Hữu hiệu" nhất từ trước đến nay, qua đó các cán bộ và người dân ở địa phương được cập nhật thông tin đầy đủ, các hoạt động ở mô hình đều có sự tham gia của cộng đồng nên công tác khuyến cáo về dự án hết sức thuận lợi đây được xem là giải pháp hữu hiệu nhất đối với việc nhân rộng mô hình với lực lượng và phương pháp nòng cốt là "Từ nông dân đến nông dân".

2. Kiến nghị

Về cơ chế chính sách

Đây là mô hình rất phù hợp với điều kiện sản xuất ở Quảng Trị nói chung và vùng cát nói riêng, mang lại hiệu quả cao và có ý nghĩa lớn về mặt kinh

tế - xã hội, vì vậy kính đề nghị UBND tỉnh và các địa phương có chính sách đặc thù để nhân rộng mô hình với các nội dung sau:

- Tuyên truyền về kết quả, ý nghĩa và khuyến cáo nhân rộng mô hình của dự án.

- Hỗ trợ kỹ thuật: Có chính sách hỗ trợ cho cán bộ cơ sở (cán bộ nông nghiệp, khuyến nông, thú y xã) để tư vấn, hỗ trợ, chỉ đạo kỹ thuật cho người dân ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào điều kiện chăn nuôi của gia đình mình và hỗ trợ người dân nhân rộng mô hình.

- Có chính sách sử dụng bò cái lai F2 (75% máu Zê bu trở lên) làm nái nền sản xuất bò lai F3 theo hướng chuyên thịt (BBB, Drougmaster, Charolaine…), nhằm tạo ra một hướng sản xuất mới (chăn nuôi bò chuyên thịt) trên địa bàn tỉnh.

- Tập huấn kỹ thuật cho người chăn nuôi: đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị có chính sách hỗ trợ để tiếp tục tập huấn, hướng dẫn các quy trình kỹ thuật chăn nuôi bò từ dự án (như quy trình trồng cỏ, quy trình chế biến và xử lý thức ăn, quy trình chăn nuôi bò cái sinh sản…) cho các hộ tham gia dự án cũng như các hộ chăn nuôi bò trên địa bàn để duy trì, nhân rộng các mô hình của dự án sau khi dự án kết thúc.

- Quan tâm, tạo điều kiện và hỗ trợ các địa phương, đơn vị ứng dụng các công nghệ dự án đã áp dụng hiệu quả vào thực tế sản xuất.

- Lồng ghép các hoạt động của dự án vào một số nội dung, chương trình các hoạt động khác phù hợp. Đặc biệt là các phương pháp, giải pháp về tổ chức thực hiện.

- Quan tâm công tác xử lý chất thải chăn nuôi, có chính sách hỗ trợ chế phẩm vi sinh vật để bổ sung, xử lý thức ăn và ủ phân compost.

- Có chính sách hỗ trợ lãi suất và tạo điều kiện cho các hộ có nhu cầu sản xuất, phát triển đàn bò vay vốn.

- Cần có sự vào cuộc của các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương để nhân rộng mô hình.

Về tổ chức quản lý

Giải pháp quản lý của dự án thiết thực và hiệu quả nhờ sự tham gia tích cực của các Ban, Ngành và các tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở (cấp thôn) do vậy các hoạt động của dự án luôn được công khai, minh bạch và có sự giám sát, đanh giá của cơ quan quản lý, chuyên môn và của địa phương, cộng đồng do vậy luôn tạo được sự đồng thuận cao. Giải pháp quản lý mà dự án áp dụng rất hiệu quả, đề nghị nhân rộng mô hình quản lý này.

Nhân rộng mô hình quản lý ở xã Hải An - Hải Lăng: trong tổ chức thực hiện UBND xã đã thành lập BQLDA có sự tham gia của các tổ chức Chính trị - Xã hội và các Ban, Ngành ở địa phương và BQLDA đã phân công mỗi tổ chức và đơn vị "đỡ đầu" 01 hộ và sau đó đánh giá kết quả chăn nuôi của từng hộ rồi so sánh giữa các hộ. Cách làm này đã đưa kết quả thực hiện mô hình tại địa phương đạt kết quả cao nhất trên toàn tỉnh.

Về phát triển chăn nuôi bò

Ở Quảng Trị bò được xác định là vật nuôi chủ lực (6 cây - 2 con chủ lực) đây là đối tượng vật nuôi "An toàn và Hiệu quả" tuy nhiên để phát triển chăn nuôi bò bền vững từng địa phương cần làm tốt công tác quy hoạch, công tác phát triển đồng cỏ (kể cả phương án sử dụng đất bạc màu, đất sản xuất hiệu quả thấp để trồng cỏ) đặc biệt là có chính sách để hỗ trợ kỹ thuật để người dân yên tâm phát triển sản xuất.

Đối với 3 giống cỏ dự án sử dụng (bao gồm Voi VA06, Ghine TD58 và MulatoII) sau một thời gian theo dõi nhận thấy rằng 2 giống cỏ Ghine TD58 và Mulato II trồng ở vùng đất cát nghèo dinh dưỡng có khả năng sinh trưởng và phát triển kém hơn so với cỏ Voi VA06, cho năng suất thấp hơn đặc biệt là nhu cầu phân bón chăm sóc cao hơn giống cỏ Voi VA06. Do vậy cơ quan chuyển giao công nghệ, các cán bộ kỹ thuật và các bên tham gia dự án khuyến cáo người dân ưu tiên duy trì, phát triển và nhân rộng giống cỏ Voi VA06 để phục vụ chăn nuôi.

Bên cạnh đó, do đặc tính thời tiết nắng hạn kéo dài nên để nhân rộng, phát triển mô hình cần ưu tiên hỗ trợ hệ thống tưới tự động để đảm bảo đồng cỏ không bị ảnh hưởng, thiệt hại nhằm đảm bảo nguồn thức ăn đầy đủ thường xuyên cho bò.

Ngoài ra, Chính quyền, Đoàn thể tại địa phương cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến người chăn nuôi chủ động thu gom, dự trữ phế phụ phẩm nông nghiệp, hạn chế hiện tượng đốt, bỏ phí vừa tránh ô nhiễm môi trường vừa chủ động được nguồn thức ăn cho bò vào các mùa nắng hạn và mưa rét kéo dài.

Nhân rộng mô hình của xã Triệu Lăng - Triệu Phong và Vĩnh Thạch - Vĩnh Linh: sau khi bò cái của mô hình sinh sản hộ chăn nuôi nông hộ sẽ chuyển giao lại cho UBND xã 01 bê cái và hộ chăn nuôi gia trại chuyển giao cho UBND xã 02 bê cái đạt 10 - 12 tháng tuổi để chuyển giao cho hộ khác để tiếp tục thực hiện mô hình như dự án trước đây./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ THỊT TRANG TRẠI TIÊU CHUẨN VIETGAHP THEO CHUỖI GIÁ TRỊ TẠI VÙNG CÁT TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Clean**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Văn Nhiệm**
Thời gian thực hiện: **05/2019 - 05/2021, gia hạn đến 05/2022**

I. MỤC TIÊU

Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ chăn nuôi gà trang trại tiêu chuẩn VietGAHP theo chuỗi giá trị nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm, mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất gà trang trại tại vùng đất cát tỉnh Quảng Trị. Cụ thể:

1. Chuyển giao và tiếp nhận các quy trình công nghệ chăm sóc nuôi dưỡng gà sinh sản LV, gà Ri lai nuôi thịt an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn VietGAHP và quy trình kỹ thuật nuôi giun quế làm thức ăn bổ sung trong chăn nuôi gà

- Quy trình kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng gà Ri lai nuôi thịt theo tiêu chuẩn VietGAHP (giai đoạn gà con 01 ngày tuổi - 8 tuần tuổi);
- Quy trình kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng gà Ri lai nuôi thịt theo tiêu chuẩn VietGAHP (giai đoạn gà 9 tuần tuổi - giết thịt);
- Quy trình kỹ thuật phòng ngừa và trị một số bệnh thường gặp trong chăn nuôi Ri lai nuôi thịt;
- Quy trình kỹ thuật nuôi giun quế bổ sung thức ăn giàu đạm cho gà.

2. Xây dựng các mô hình

- Xây dựng mô hình chăn nuôi gà trống Ri vàng rơm và gà mái LV sinh sản: sản xuất gà giống Ri lai thương phẩm. Mô hình tại doanh nghiệp quy mô 500 con mái/dự án sản xuất ra 59.400 con gà giống/năm quy về dự án với năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi ≥ 165 quả/mái, tỷ lệ trứng chọn ấp ≥ 90%, tỷ nở/tổng trứng ấp ≥ 80% được chứng nhận VietGAHP.
- Xây dựng mô hình nuôi gà Ri lai thương phẩm thịt theo VietGAHP: quy mô 6.000 con/trang trại/lứa, tổng số 12.000 con/2 lứa/dự án, trọng lượng xuất chuồng sau 13 tuần bình quân trên 1,7 kg/con, sản xuất được 19.380kg thịt đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm được chứng nhận VietGAHP.
- Mô hình nuôi giun quế quy mô 200 - 400 m^2/trang trại, sau 8 tháng nuôi đạt năng suất 7 kg/m^2 (10kg sinh khối/m^2); sản lượng 1.500kg giun/dự án (15.000kg sinh khối), để bổ sung thức ăn cho gà nuôi thịt trong nông hộ.
- Đào tạo 10 kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn kỹ thuật cho 100 lượt hộ nông dân về quy trình công nghệ nuôi gà Ri lai nuôi thịt theo tiêu chuẩn VietGAHP và quy trình nuôi giun quế.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Chuyển giao và tiếp nhận thành công 04 quy trình công nghệ

- Quy trình kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng gà Ri lai nuôi thịt theo tiêu chuẩn VietGAHP (giai đoạn gà con 01 ngày tuổi - 8 tuần tuổi).
- Quy trình kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng gà Ri lai nuôi thịt theo tiêu chuẩn VietGAHP (giai đoạn gà 9 tuần tuổi - giết thịt).
- Quy trình kỹ thuật phòng ngừa một số bệnh thường gặp trong chăn nuôi gà Ri lai nuôi thịt.
- Quy trình kỹ thuật nuôi giun quế bổ sung thức ăn giàu đạm cho gà.

2. Xây dựng các mô hình của dự án

Mô hình 1: Xây dựng nuôi gà bố mẹ sinh sản gà trống Ri vàng rơm và gà mái LV quy mô trang trại.

Mô hình 2: Nuôi gà Ri lai thương phẩm thịt theo tiêu chuẩn VIETGAHP.

Mô hình 3: Nuôi giun quế.

3. Đào tạo kỹ thuật viên, tập huấn cho người dân và thông tin tuyên truyền: đào tạo kỹ thuật viên cơ sở; tập huấn cho các hộ nông dân; Tổ chức, kết hợp với các kênh thông tin, phương tiện truyền thông xây dựng đưa tin bài về mô hình dự án tăng hiệu quả nhân rộng của mô hình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

4. Tổ chức Hội nghị đầu bờ: tổ chức các hội nghị đầu bờ: xây dựng mô hình chăn nuôi gà bố mẹ LV sinh sản; xây dựng mô hình chăn nuôi gà Ri lai thương phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAHP và nuôi giun quế bổ sung thức ăn giàu đạm cho gà.

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN

1. Chuyển giao và tiếp nhận các quy trình, công nghệ

Chuyển giao và tiếp nhận 04 quy trình công nghệ chăm sóc nuôi dưỡng gà sinh sản LV, gà Ri lai nuôi thịt theo tiêu chuẩn VietGAHP và quy trình kỹ thuật nuôi giun quế làm thức ăn bổ sung trong chăn nuôi gà.

- Quy trình kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng gà Ri lai nuôi thịt theo tiêu chuẩn VietGAHP (giai đoạn gà con 01 ngày tuổi - 8 tuần tuổi);
- Quy trình kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng gà Ri lai nuôi thịt theo tiêu chuẩn VietGAHP (giai đoạn gà 9 tuần tuổi - giết thịt);

- Quy trình kỹ thuật phòng ngừa và trị một số bệnh thường gặp trong chăn nuôi Ri lai nuôi thịt;

- Quy trình kỹ thuật nuôi giun quế bổ sung thức ăn giàu đạm nuôi gà thịt.

Các quy trình ngắn gọn dễ hiểu, dễ thực hiện. Quy trình hoàn toàn phù hợp với điều kiện sản xuất và sinh thái của địa phương và đã được hoàn thiện để phù hợp với điều kiện chăn nuôi hiện nay. Sự thành công của việc chuyển giao khoa học công nghệ thể hiện ở việc thành công khi đào tạo được 10 kỹ thuật viên nắm chắc các kỹ thuật trong chăn nuôi gà và xây dựng thành công 3 mô hình gồm: 01 mô hình nuôi gà LV sinh sản quy mô trang trại. 01 mô hình nuôi gà Ri lai thương phẩm thịt theo tiêu chuẩn VietGAHP. 01 mô hình nuôi giun quế làm thức ăn bổ sung giàu đạm cho gà.

2. Đào tạo kỹ thuật viên

Đào tạo được 10 kỹ thuật viên nắm vững và làm chủ được các quy trình công nghệ chăn nuôi gà Ri lai theo tiêu chuẩn VietGAHP và quy trình nuôi giun quế.

Tập huấn kỹ thuật cho 100 lượt người nắm được các kiến thức cơ bản về kỹ thuật chăn nuôi.

3. Kết quả tập huấn

Công ty TNHH MTV Clean phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Thụy Phương tổ chức tập huấn cho 100 lượt người dân đang chăn nuôi gà Ri lai nuôi thịt hoặc người quan tâm đến chăn nuôi gia cầm và một số cán bộ phụ trách mảng chăn nuôi của địa phương về kỹ thuật chăn nuôi gà thịt, kỹ thuật nuôi giun quế phương pháp tự sản xuất chế biến thức ăn cho gà, phương pháp phòng và trị bệnh cho gà. Tập huấn được tổ chức thành 02 lớp với 100 người tham gia.

4. Đơn vị triển thực hiện dự án lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng và nhập con giống, thức ăn, thuốc thú y và trang thiết bị chăn nuôi.

5. Kết quả xây dựng các các mô hình của dự án

- 01 mô hình gà LV sinh sản quy mô 550 con bố mẹ. Năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi đạt 167,89 quả, tỷ lệ trứng giống đạt 93,93%, tiêu tốn thức ăn/10 trứng là 2,73kg, sản xuất được 59.625 gà Ri lai thương phẩm tại trang trại của công ty cung cấp con giống cho vùng thực hiện dự án.

- 01 mô hình gà Ri lai nuôi thịt theo tiêu chuẩn VietGAHP với quy mô 12.000 con, tỷ lệ nuôi sống đến xuất bán đạt 96,50%; khối lượng bình quân đạt 1,74kg; tiêu tốn thức ăn là 2,84kg; sản xuất được 20.160kg thịt gà đảm bảo các tiêu chí an toàn thực phẩm. Sản phẩm gà thịt đã được tiêu thụ theo chuỗi.

- 01 mô hình nuôi giun quế triển khai tại đơn vị chủ trì trên diện tích 200m^2 sản xuất ra 1.830kg giun tươi thành phẩm đạt tiêu chuẩn bổ sung làm thức ăn cho gà trong nông hộ, giảm chi phí thức ăn, tăng thêm thu nhập cho các hộ chăn nuôi gà thịt.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Dự án đã thực hiện đầy đủ các nội dung đã đưa ra, đem lại hiệu quả trên các lĩnh vực kinh tế, môi trường và xã hội.

Chuyển giao và tiếp nhận 04 quy trình công nghệ chăm sóc nuôi dưỡng gà sinh sản LV, gà Ri lai nuôi thịt theo tiêu chuẩn VietGAHP và quy trình kỹ thuật nuôi giun quế làm thức ăn bổ sung trong chăn nuôi gà.

Đào tạo được 10 kỹ thuật viên nắm vững và làm chủ được các quy trình công nghệ chăn nuôi gà Ri lai theo tiêu chuẩn VietGAHP và quy trình nuôi giun quế. Tập huấn kỹ thuật cho 100 lượt người nắm được các kiến thức cơ bản về kỹ thuật chăn nuôi; đã tổ chức thành công 02 hội nghị đầu bờ về 02 mô hình chăn nuôi tại trang trại.

Xây dựng thành công các mô hình chăn nuôi:

- 01 mô hình gà LV sinh sản quy mô 550 con bố mẹ. Năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi đạt 167,89 quả, tỷ lệ trứng giống đạt 93,93%, tiêu tốn thức ăn/10 trứng là 2,73kg, sản xuất được 59.625 gà Ri lai thương phẩm tại trang trại của công ty cung cấp con giống cho vùng thực hiện dự án.

- 01 mô hình gà Ri lai nuôi thịt theo tiêu chuẩn VietGAHP với quy mô 12.000 con, tỷ lệ nuôi sống đến xuất bán đạt 96,50%; khối lượng bình quân đạt 1,74kg; tiêu tốn thức ăn là 2,84kg; sản xuất được 20.160kg thịt gà đảm bảo các tiêu chí an toàn thực phẩm. Sản phẩm gà thịt đã được tiêu thụ theo chuỗi.

- 01 mô hình nuôi giun quế triển khai tại đơn vị chủ trì trên diện tích 200m^2 sản xuất ra 1.830kg giun tươi thành phẩm đạt tiêu chuẩn bổ sung làm thức ăn cho gà trong nông hộ, giảm chi phí thức ăn, tăng thêm thu nhập cho các hộ chăn nuôi gà thịt.

- Bên cạnh nhưng thuận lợi trong quá trình triển khai dự án đã có những khó khăn nhất định như: Do ảnh hưởng của thời tiết diễn biến phức tạp ây thiệt hại cho canh tác nông nghiệp, gia tăng mầm bệnh trong chăn nuôi… nên ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển và khả năng chống chịu dịch bệnh và phát triển của đàn gà. Tác động của dịch Covid-19 suốt năm 2020 và năm 2021 đã gây ra vô vàn khó khăn trong đời sống xã hội và sản xuất chăn nuôi. Giá cả thức ăn lên cao, sản phẩm chăn nuôi khó tiêu thụ đã làm giảm hiệu quả chăn nuôi của các mô hình của dự án cũng như gây ra nhiều thách thức trong triển khai thực hiện các nội dung của dự án.

- Thuận lợi trong duy trì và nhân rộng kết quả thực hiện dự án

Dự án đã giúp cho người chăn nuôi thay đổi cách nghĩ trong sản xuất, thu hút vốn và nhân lực, tạo công ăn việc làm, có thu nhập ổn định cho người lao động trong địa phương, góp phần phát triển kinh tế xã hội vùng nông thôn. Nhận thức và kiến thức của người chăn nuôi gà thay đổi từ chăn nuôi truyền thống, tự phát, tự cấp sang phát triển chăn nuôi gà giống bố mẹ, gà thương phẩm với quy mô lớn hơn theo tiêu chuẩn VietGAHP, tự sản xuất con giống chất lượng, an toàn dịch bệnh. Dự án đạt hiệu quả về kinh tế, xã hội, góp phần đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường và sức khỏe cộng đồng.

- Khó khăn duy trì và nhân rộng kết quả thực hiện dự án

Doanh nghiệp tiềm lực về tài chính còn hạn chế chưa tiếp cận được các nguồn vốn đầu tư ưu đãi để đáp ứng nhu cầu mở rộng kinh doanh sản xuất. Đa số các hộ dân trong vùng là các hộ nghèo và cận nghèo, thu nhập bình quân đầu người còn thấp, khả năng đầu tư còn hạn chế, phần nhiều còn mang nặng tư tưởng trông chờ nhà nước hỗ trợ thông qua các chương trình, dự án.

2. Kiến nghị

Về cơ chế chính sách

- Ưu tiên hỗ trợ ứng dụng công nghệ và mô hình của dự án đối với tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh thông qua chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 163/ NQ - HĐND tỉnh Quảng Trị.

- Tỉnh, huyện có chính sách hỗ trợ phần kinh phí để hỗ trợ thành lập các tổ, nhóm sở thích, hợp tác xã chăn nuôi gà với đơn vị chủ trì là trung tâm kết nối tư vấn bổ sung kỹ thuật, tiếp cận thị trường để khuyến khích các hộ nông dân tích cực chăn nuôi gà thịt nói riêng cũng như gia cầm nói chung phát triển trên địa bàn các huyện trong tỉnh Quảng Trị.

- Quỹ KH&CN tỉnh ưu tiên cho tổ chức, các nhân vay vốn để phát triển mô hình chăn nuôi gà trên phạm vi toàn tỉnh.

- Các ngành, đại phương có chính sách hỗ trợ kết nối và thương mại các sản phẩm chăn nuôi gà thông qua các hoạt động tuyên truyền, hoàn thiện thương hiệu, nhãn hiệu, bao bì, đánh giá, chứng nhận sản phẩm…

- Cần có sự vào cuộc của các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương để nhân rộng mô hình.

- Tăng cường công tác tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật cho người chăn nuôi.

Về huy động các nguồn lực

Từ kết quả của dự án, nhất là hiệu quả của các quy trình, công nghệ được áp dụng, kính đề các địa phương, dự án thực hiện trên địa bàn, các chương trình khuyến nông tiếp tục tuyên truyền, giới thiệu hỗ trợ ứng dụng công nghệ của dự án. Về phía doang nghiệp sẽ tạo điều kiện tốt nhất để người dân trong vùng tham quan học tập mô hình cùng doanh nghiệp phối hợp chung tay chuyển giao con giống và kỹ thuật chăn nuôi qua các kênh tuyên truyền vận động trên các kênh thông tin từ tuyến tỉnh, huyện, xã và tới cơ cơ sở./.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT GIỐNG NẤM DẠNG DỊCH THỂ, PHỤC VỤ NUÔI TRỒNG, CHẾ BIẾN NẤM TRONG MÔ HÌNH LIÊN KẾT SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ VÙNG CÁT VEN BIỂN CHỊU ẢNH HƯỞNG SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG TRỊ

Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án: **Trạm Nghiên cứu, thực nghiệm và phát triển Nấm**

Chủ nhiệm dự án: **Lê Mậu Bình**

Thời gian thực hiện: **4/2017 - 10/2019**

I. MỤC TIÊU

Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất giống nấm dạng dịch thể, nuôi trồng và chế biến nấm ăn và nấm dược liệu, xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nhằm chuyển đổi ngành nghề, tận dụng phế thải nông nghiệp tạo sản phẩm hàng hóa, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân vùng núi, vùng ven biển chịu ảnh hưởng sự cố môi trường biển, góp phần ổn định cuộc sống, hướng tới phát triển bên vững. Cụ thể:

1. Tiếp nhận và hoàn thiện các quy trình công nghệ về sản xuất giống nấm ở dạng dịch thể từ giống gốc sang cấp 1, cấp 2, cấp 3, sản xuất nấm thương phẩm có tính hàng hóa, bảo quản và chế biến các loại nấm ăn và nấm dược liệu nhằm rút ngắn thời gian nuôi trồng, giảm tỉ lệ nhiễm bệnh, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

2. Mô hình sản xuất giống nấm dạng dịch thể và bịch phôi nấm: Mô hình công nghệ, thiết bị sản xuất giống nấm dạng dịch thể từ giống gốc sang

giống cấp 1, cấp 2, cấp 3, quy mô tối thiểu 250 lít/mẻ, 20.000 lít/năm.

3. Mô hình sản xuất nấm thương phẩm (i) Tại Trạm Nghiên cứu và phát triển nấm: 01 mô hình sản xuất nấm thương phẩm tập trung được chứng nhận VietGAP: quy mô 20.000 bịch nấm và chế biến thô Mộc nhĩ, nấm Linh chi 6 tấn sản phẩm/năm; Mô hình chế biến trà Linh chi hòa tan 60 kg/dự án. (ii) Tại các huyện Hướng Hóa, Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh: 75 mô hình, quy mô 100m^2/MH, 10.000 bịch nấm cho người dân tham gia mô hình dựu án trong suốt cả thời gian thực hiện dự án.

4. Xây dựng được mô hình sản xuất thử nghiệm sản phẩm trà Linh chi hòa tan với sản lượng 60 kg trong toàn thời gian thực hiện dự án.

5. Đào tạo được 07 kỹ thuật viên cơ sở và tổ chức 5 lớp tập huấn cho 250 lượt người dân.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Cải tạo, nâng cấp cơ sở tại Trạm Nghiên cứu và phát triển nấm để tiếp nhận các quy trình kỹ thuật và chế biến sản phẩm: Cải tạo, nâng cấp phòng thí nghiệm sản xuất giống nấm dạng dịch thể ; Xây dựng, cải tạo, bố trí khu xử lý nguyên liệu, sản xuất bịch, cấy giống, ươm sợi, nuôi trồng nấm;

2. Sản xuất giống nấm dạng dịch thể;

3. Mô hình sản xuất bịch phôi nấm từ giống dạng dịch thể tại Trạm nghiên cứu và phát triển nấm;

4. Xây dựng mô hình nuôi trồng nấm thương phẩm;

5. Mô hình chế biến nấm ăn và nấm dược liệu tại Trạm;

6. Đào tạo, tập huấn chuyển giao công nghệ sản xuất giống, nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu;

7. Tổ chức nghiệm thu cơ sở đánh giá kết quả các mô hình.

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN

1. Công tác chuyển giao công nghệ

Đơn vị thực hiện dự án đã tiếp nhận công nghệ từ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nấm - Viện Di truyền 11 quy trình nhân giống gồm: quy trình phân lập giống gốc và tuyển chọn; quy trình kỹ thuật nhân giống nấm: Sò cấp I dạng dịch thể, Sò cấp II dạng dịch thể, Sò cấp III dạng dịch thể, Mộc nhĩ cấp I dạng dịch thể, Mộc nhĩ cấp II dạng dịch thể, Mộc nhĩ cấp III dạng dịch thể, Linh chi cấp I dạng dịch thể, Linh chi cấp II dạng dịch thể, Sò đùi gà cấp I dạng dịch thể, Sò đùi gà cấp II dạng dịch thể. 04 quy trình nuôi trồng nấm thương phẩm gồm: quy trình kỹ thuật nuôi trồng, chế biến nấm Sò *(Pleurotus florida);* quy trình kỹ thuật nuôi trồng, chế biến nấm Mộc nhĩ *(Auricularia politricha);* quy trình kỹ thuật nuôi trồng, chế biến nấm Linh Chi *(Ganoderma lucidum);* quy trình kỹ thuật nuôi trồng, chế biến nấm Sò đùi gà *(Pleurotus eryngii).*

Các quy trình kỹ thuật được chuyển giao đầy đủ, phù hợp với điều kiện của địa phương.

2. Công tác đào tạo kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn

- *Công tác Đào tạo:* đào tạo 02 cán bộ Trạm nghiên cứu và phát triển nấm về công nghệ sản xuất giống nấm cấp I, II, III dạng dịch thể; quy trình công nghệ nuôi trồng và sơ chế các loại nấm Đùi gà, Sò, Mộc nhĩ, Linh chi. Kỹ thuật viên nắm vững các quy trình công nghệ về sản xuất giống nấm cấp 1, cấp 2, cấp 3 dạng dịch thể, và quy trình công nghệ nuôi trồng các loại nấm. Đào tạo kỹ thuật viên cho các mô hình nuôi trồng và nhân rộng. Đào tạo 7 kỹ thuật viên cơ sở cho trạm và 5 huyện (Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh, Hướng Hóa) thuộc vùng dự án. Kỹ thuật nuôi trồng và sơ chế các loại nấm Mộc nhĩ, nấm sò, linh chi. Các học viên được cấp chứng nhận, nắm vững các quy trình chăm sóc, nuôi trồng và sơ chế các loại nấm (nấm Mộc nhĩ, nấm Sò, nấm Linh chi).

- *Công tác tập huấn:* đã tổ chức Tập huấn kỹ thuật cho 250 lượt người của 5 huyện (Hải Lăng, Triệu Phong, Vĩnh Linh, Gio Linh, Hướng Hóa) thuộc vùng dự án về quy trình kỹ thuật chăm sóc và nuôi trồng các loại nấm Mộc nhĩ, nấm sò, Linh chi. Các hộ dân sau khi tập huấn nắm được các kỹ thuật chăm sóc và nuôi trồng các loại nấm (nấm mộc nhĩ, sò, linh chi).

3. Xây dựng mô hình

Mô hình sản xuất giống nấm dạng dịch thể. (1) Kết quả sản xuất giống dịch thể Cấp I: Sản xuất được 1.700 lít giống nấm cấp 1 dạng dịch thể, bao gồm: 160 lít giống nấm Sò, 170 lít giống nấm Mộc Nhĩ, 1.320 lít giống nấm Linh Chi, 50 lít giống Sò đùi gà. Kết quả sản xuất giống dịch thể Cấp II. Đã sản xuất được 14.170 lít giống nấm cấp 2 dạng dịch thể, bao gồm: 1.270 lít giống nấm Sò, 1.450 lít giống nấm Mộc Nhĩ, 10.950 lít giống nấm Linh Chi, 500 lít giống Sò đùi gà. Kết quả sản xuất giống dịch thể Cấp III. Sản xuất được 22.000 lít giống nấm cấp 3 dạng dịch thể, bao gồm: 11.000 lít giống nấm Sò, 11.000 lít giống nấm Mộc Nhĩ.

Mô hình sản xuất nấm thương phẩm. Tại Trạm nghiên cứu và phát triển nấm đã sản xuất được: 5.000 bịch phôi nấm sò đạt năng suất 2.000kg nấm tươi; 5.000 bịch phôi nấm mộc nhĩ đạt năng suất 3.500kg nấm tươi (khoảng 500kg nấm khô); 5.000 bịch phôi nấm Linh chi đạt năng suất 300kg nấm tươi (khoảng 86kg nấm khô); 5.000 bịch phôi nấm Sò đùi gà (do ảnh hưởng của lũ lụt, nên bịch phôi đã bị hỏng khi bắt đầu cho ra quả thể). Tại các huyện:

Đã xây dựng 75 mô hình nuôi trồng nấm trên 5 huyện với quy mô: 100m^2/MH nuôi trồng 10.000 bịch phôi nấm các loại; nhà nuôi trồng đảm bảo đủ điều kiện sinh trưởng và phát triển của nấm; không bị gió lùa, ánh nắng chiếu trực tiếp; xung quanh che bằng lưới chống côn trùng và lưới đen giảm nắng, để hạn chế sự xâm hại của các loại côn trùng, tránh ánh nắng trực tiếp và đảm bảo độ thông thoáng vừa đủ; nhà nuôi trồng đảm bảo nhiệt độ từ 26 - 30^{0}C, độ ẩm tối thiểu từ 65 - 75%; nhà nuôi trồng sạch sẽ, hạn chế nhiễm bệnh đối với bịch phôi.

Mô hình sơ chế, chế biến nấm. Đã xây dựng nhà màng phơi sơ chế các loại nấm linh chi, mộc nhĩ trước khi vào bảo quản, chế biến sâu. Sản phẩm sơ chế Mộc nhĩ và Linh chi đạt tiêu chuẩn độ ẩm < 12%, có màu sắc, mùi vị đặc trưng với từng loại nấm. Nấm sò: chế biến dạng tươi và thường tiêu thụ hết trong ngày. Nấm Mộc nhĩ và Linh chi: chế biến nấm ở dạng khô. Đã sản xuất được 110 kg sản phẩm Thực phẩm bảo vệ sức khoẻ linh chi hoà tan, được Bộ Y tế chứng nhận là thực phẩm bảo vệ sức khỏe theo giấy chứng nhận số 8436/2018/ĐKSP ngày 22/10/2018.

Cải tạo, nâng cấp cơ sở tại Trạm Nghiên cứu, thực nghiệm và phát triển nấm, tiếp nhận các quy trình kỹ thuật.

Sản xuất giống nấm dạng dịch thể: tổ chức sản xuất giống nấm dạng dịch thể tuân thủ theo quy trình từ phân lập giống gốc và tuyển chọn, từ giống gốc sang cấp I, cấp II, cấp III . Sản xuất 20.000 lít giống nấm dạng dịch thể gồm: giống nấm sò, Linh chi, Mộc nhĩ, Sò đùi gà.

3.1. Mô hình sản xuất bịch phôi nấm từ giống dạng dịch thể tại Trạm nghiên cứu, thực nghiệm và phát triển nấm

Tổ chức sản xuất bịch phôi nấm từ giống dạng dịch thể tuân thủ theo quy trình từ khâu xử lý nguyên liệu, hấp thanh trùng, cấy giống và ươm sợi. Khối lượng sản xuất: 770.000 bịch phôi nấm các loại (nấm Sò, Linh chi, Mộc nhĩ, Sò đùi gà) đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về chỉ tiêu trọng lượng bịch từ 1,2 - 1,4kg; sợi nấm phủ kín, màu trắng đồng nhất, không nhiễm mốc cung cấp cho mô hình nuôi trồng nấm thương phẩm của dự án. Sản xuất bịch nấm Sò: 290.000 bịch, nấm Linh chi: 230.000 bịch, nấm Mộc nhĩ: 230.000 bịch, nấm Sò đùi gà: 20.000 bịch.

3.2. Xây dựng mô hình nuôi trồng nấm thương phẩm

Mô hình tại Trạm nghiên cứu, thực nghiệm và phát triển nấm (quy mô 20.000 bịch; 8,5 tấn nấm tươi/năm).

Nhà nuôi trồng nấm Sò (Pleurotus florida), nuôi trồng 5.000 bịch tương đương 3000kg nấm tươi. Mộc nhĩ (Auricularia politricha) nuôi trồng 5.000 bịch tương đương 3500kg nấm tươi. Nấm Linh chi (Ganoderma lucidum) nuôi trồng 5.000 bịch tương đương 400kg nấm tươi. Nấm Sò đùi gà (Pleurotus eringii) nuôi trồng 5.000 bịch tương đương 1600kg nấm tươi.. Đầu tư 50 giá đặt, ươm sợi bịch phôi nuôi trồng nấm các loại.

Mô hình tại các huyện (quy mô mỗi hộ 100m^2 lán trại, 10.000 bịch nấm, 3,5 - 4 tấn nấm tươi cho cả thời gian thực hiện dự án).

Xây dựng lán trại nuôi trồng nấm cho 75 hộ/41 xã trong Tỉnh ở 4 huyện vùng cát ven biển và huyện miền núi Hướng Hóa với diện tích 7.500m^2 tương đương 750.000 bịch phôi nấm. Trong đó nấm Sò: 114.000kg tươi/thời gian thực hiện dự án; nấm Mộc nhĩ: 144.900 kg tươi/thời gian thực hiện dự án; nấm Linh chi: 13.500kg tươi/thời gian thực hiện dự án, nấm Đùi gà: 3.000kg tươi/thời gian thực hiện dự án.

4. Mô hình chế biến nấm ăn và nấm dược liệu tại Trạm

- Chế biến nấm Sò và Sò đùi gà ở dạng tươi: Nấm thu hái đúng độ tuổi, cắt gốc, bảo quản bằng hút chân không (dùng túi màng phức hợp): 120.250 kg nấm tươi/thời gian thực hiện dự án.

- Chế biến nấm ở dạng khô (Mộc nhĩ và nấm Linh chi 6 tấn sản phẩm/năm):

Linh chi ở dạng khô nguyên quả thể đóng gói có nhãn mác (loại 300g/bao và 500g/bao): 1.500kg/ thời gian thực hiện dự án.Linh Chi ở dạng khô thái lát đóng gói có nhãn mác (loại 300g/bao và 500g/ bao): 500kg/thời gian thực hiện dự án .Mộc nhĩ ở dạng khô nguyên quả thể đóng gói có nhãn mác (loại 100g/bao, 300g/bao và 500g/bao): 10.000kg/ thời gian thực hiện dự án.

- Chế biến nấm Linh Chi ở dạng Trà hòa tan (trà Linh chi hòa tan 60 kg/thời gian thực hiện dự án): đã sản xuất và xây dựng thương hiệu Linh Chi hòa tan " Đất lửa" được chứng nhận thực phẩm bảo vệ sức khỏe của Bộ Y tế cấp. Đóng gói có nhãn mác 25 gói/hộp (3g/gói): 60kg/thời gian thực hiện dự án.

- Thiết kế bao bì, logo, nhãn mác trà hòa tan nấm Linh chi và nấm ăn các loại: bao bì đựng sản phẩm nấm được thiết kế Logo, nhãn mác rõ ràng, về chất lượng sản phẩm, thành phần và hàm lượng các chất có trong nấm được các cơ quan chức năng công nhận.

5. Đào tạo, tập huấn chuyển giao công nghệ sản xuất giống, nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu

a. Đào tạo kỹ thuật viên

* Đào tạo kỹ thuật viên chuyên sâu về kỹ thuật nhân giống nấm dịch thể

* Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở

b. Tập huấn hướng dẫn quy trình kỹ thuật./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO SẢN XUẤT HOA LAN HỒ ĐIỆP, HOA LILY TẠI QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Hương**
Thời gian thực hiện: **9/2018 - 3/2021**

I. MỤC TIÊU

Ứng dụng thành công các quy trình công nghệ về nhân giống, sản xuất hoa thương phẩm, điều khiển ra hoa theo mong muốn cho hoa lan Hồ điệp và hoa Lily phù hợp với điều kiện của Quảng Trị, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Quảng Trị. Cụ thể:

1. Tiếp nhận và làm chủ các quy trình công nghệ trong nhân giống hoa lan Hồ điệp bằng nuôi cấy mô tế bào, công nghệ sản xuất hoa lan Hồ điệp, hoa Lily thương phẩm trong nhà lưới ứng dụng công nghệ cao.

2. Mô hình sản xuất hoa lan Hồ điệp trong nhà lưới hiện đại: 1.000m^2, sản xuất được 24.000 cây, trong đó có 95% cây đạt tiêu chuẩn (cây 4 - 6 lá, 7 - 12 nụ/cành, sinh trưởng, phát triển tốt không bị sâu bệnh).

3. Mô hình sản xuất hoa lan Lily trong nhà lưới cấp 2: 2.000m^2, sản xuất được 40.000 cây trong đó có 95-97% cây đạt tiêu chuẩn (cây sinh trưởng, phát triển tốt không bị sâu bệnh; cây 5 - 7 nụ/cành).

4. Sản xuất cây giống lan Hồ điệp nuôi cấy mô 5.000 cây giống nuôi cấy mô/dự án.

5. Đào tạo 6 KTV cơ sở có hiểu biết sâu về KHKT và tập huấn cho 120 nông dân có các kiến thức cơ bản và các kỹ năng về công nghệ trồng hoa tiên tiến.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Chuyển giao và tiếp nhận các quy trình công nghệ

Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ sẽ chuyển giao cho đơn vị tiếp nhận công nghệ bao gồm 7 quy trình công nghệ liên quan đến nhân giống hoa lan Hồ điệp bằng nuôi cấy mô tế bào, công nghệ sản xuất hoa lan Hồ điệp, hoa Lily thương phẩm trong nhà lưới ứng dụng công nghệ cao.

2. Tổ chức triển khai sản xuất, xây dựng mô hình

2.1. Tổ chức nhân giống cây hoa lan Hồ điệp bằng phương pháp nuôi cấy mô

Số lượng: 5.000 cây giống lan Hồ điệp nuôi cấy mô. Địa điểm: Đường Điện Biên Phủ - phường Đông Lương- TP Đông Hà (Trụ sở Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Thông tin khoa học và công nghệ Quảng Trị) và xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Thời gian thực hiện từ tháng 10/2018 đến 12/2019.

2.2. Mô hình sản xuất hoa lan Hồ điệp trong nhà lưới hiện đại

Số lượng: 24.000 cây trong đó có 95% cây đạt tiêu chuẩn (cây 4 - 6 lá, 7 - 12 nụ/cành, sinh trưởng, phát triển tốt không bị sâu bệnh), với quy mô diện tích: 1.000m^2. Địa điểm: tại xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Thời gian thực hiện từ tháng 3 năm 2019 đến tháng 12 năm 2020.

2.3 Mô hình sản xuất hoa Lily trong nhà lưới cấp 2

Số lượng: 40.000 cây/dự án trong đó có 95 - 97% cây đạt tiêu chuẩn (cây sinh trưởng, phát triển tốt không bị sâu bệnh; cây 5 - 7 nụ/cành), với quy mô diện tích: 2.000m^2. Địa điểm: tại xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Thời gian thực hiện từ tháng 10 năm 2018 đến tháng 12 năm 2020.

3. Đào tạo, tập huấn

Đào tạo: Mở 01 lớp đào tạo chuyên sâu về kỹ thuật nuôi cấy mô, ra ngôi, chăm sóc, xử lý ra hoa cho cây hoa lan Hồ điệp và sản xuất hoa thương phẩm ứng dụng công nghệ cao trong nhà lưới cho cây Lily và lan Hồ điệp. Đối tượng đào tạo: 06 cán bộ kỹ thuật của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Thông tin khoa học và công nghệ Quảng Trị. Địa điểm đào tạo: tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Hoa, Cây cảnh. Thời gian đào tạo 15 ngày, vào tháng 10/2018.

Tập huấn: Mở 03 lớp tập huấn (40 người/lớp) về kỹ thuật sản xuất hoa lan Hồ điệp, hoa Lily thương phẩm ứng dụng công nghệ cao trong nhà lưới. Đối tượng tập huấn: các cán bộ, công nhân của địa phương trực tiếp tham gia dự án và các hộ nông dân có nguyện vọng nhân rộng mô hình trong tương lai. Địa điểm tập huấn: tại xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Thời gian: năm 2018 mở 02 lớp, năm 2019 mở 01 lớp tập huấn, 2 ngày/lớp.

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN

1. Công tác chuyển giao công nghệ

Cơ quan chuyển giao công nghệ đã cử các cán bộ, chuyên gia có kinh nghiệm thực hiện các hoạt động chuyển giao theo tiến độ thực hiện dự án. Cơ

quan chủ trì đã yêu cầu cơ quan chuyển giao tham gia các hoạt động của dự án ngay từ đầu, từ khâu khảo sát, chọn địa điểm triển khai nên các cán bộ của cơ quan chuyển giao có đầy đủ thông tin, đặc điểm tình hình do đó công tác chuyển giao các quy trình, công nghệ rất thuận lợi và đạt kết quả tốt. Kết quả toàn bộ 07 quy trình đều được chuyển giao và tiếp nhận đầy đủ với kết quả tốt gồm:(1) Quy trình công nghệ nuôi cấy mô lan Hồ điệp trong phòng thí nghiệm; (2) Quy trình công nghệ ra ngôi vườn ươm cây hoa lan Hồ điệp trong nhà lưới hiện đại; (3) Quy trình công nghệ trồng, chăm sóc hoa lan Hồ điệp thương phẩm trong nhà lưới hiện đại; (4) Quy trình công nghệ xử lý phân hóa mầm hoa cho cây hoa lan Hồ điệp tại chỗ trong nhà lưới hiện đại; (5) Quy trình kỹ thuật xử lý lạnh củ giống hoa Lily trước khi trồng; (6) Quy trình trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cây hoa Lily trong nhà lưới cấp 2; (7) Quy trình điều tiết nở hoa theo mong muốn cho hoa Lily trong nhà lưới cấp 2. Kết quả chuyển giao và tiếp nhận các quy trình công nghệ được thể hiện qua sự nắm chắc lý thuyết và thành thạo trong ứng dụng của các cán bộ kỹ thuật tham gia dự án. Cho đến nay 100% cán bộ kỹ thuật tham gia dự án nắm chắc và áp dụng thành thạo các quy trình, công nghệ do dự án hỗ trợ chuyển giao và sử dụng hiệu quả vào thực tiễn sản xuất. Đảm bảo các yêu cầu đặt ra, đạt 100% so với kế hoạch và thuyết minh dự án. Các quy trình ngắn gọn, dễ hiểu, dễ áp dụng, phù hợp với điều kiện của Quảng Trị và đem lại hiệu quả cao.

2. Công tác đào tạo kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn

2.1. Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở

Đã thực hiện đào tạo được 06 cán bộ kỹ thuật cơ sở; các cán kỹ thuật được đào tạo chuyên sâu về kỹ thuật nuôi cấy mô, ra ngôi, chăm sóc, xử lý ra hoa cho cây hoa lan Hồ điệp và sản xuất hoa thương phẩm ứng dụng công nghệ cao trong nhà lưới cho cây Lily và lan Hồ điệp; các cán bộ được đào tạo nắm vững, làm chủ được tất cả các quy trình công nghệ được đào tạo và đã chỉ đạo, hướng dẫn trực tiếp mô hình tại địa phương thành công.

2.2. Tập huấn kỹ thuật cho người dân

Đã tập huấn 03 lớp (40 người/lớp) cho 120 lượt người về trồng, chăm sóc, bảo quản và thu hoạch hoa lan Hồ điệp, Lily trong nhà lưới. Các học viên nắm vững được các quy trình đã được tập huấn và chủ động thực hiện tại gia đình.

3. Xây dựng các các mô hình

Mô hình hoa hồ Điệp và hoa Lily thương phẩm được thực hiện tại Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Bắc Hướng Hóa ở đèo Sa Mù thuộc xã Hướng Phùng, Hướng Hoá, Quảng Trị có độ cao trên 1.000 m với nền khí hậu tương đối ôn hoà trong năm, mang sắc thái á nhiệt đới, nhiệt độ bình quân cả năm là 22^0C, lượng mưa bình quân 2.262mm/năm. Đặc biệt, có biên độ nhiệt độ giao động giữa ngày và đêm khá lớn (8 - 10^0C), độ ẩm trung bình 83% nên rất thích hợp khi xử lý phân hóa mầm hoa cho lan Hồ điệp, cũng như thích hợp cho sự sinh trưởng, phát triển của hoa Lily, hoa Hồ điệp.

Sau khi được đào tạo đào tạo chuyên sâu về kỹ thuật nuôi cấy mô, ra ngôi, chăm sóc, xử lý ra hoa cho cây hoa lan Hồ điệp và sản xuất hoa thương phẩm ứng dụng công nghệ cao trong nhà lưới cho cây Lily và lan Hồ điệp tại Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Hoa, Cây cảnh; Cơ quan chủ trì đã triển khai các mô hình:

3.1. Mô hình sản xuất cây giống lan hồ điệp Nuôi cấy mô

Cơ quan chủ trì đã xây dựng mô hình sản xuất cây giống hoa lan Hồ điệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với số lượng là 5.600 cây, trong đó có 90,7% cây giống đạt tiêu chuẩn (cây có 2 - 4 lá, khoảng cách giữa 2 lá: 3 - 5 cm tính từ 2 đầu mút lá).

Cơ quan chủ trì đã sản xuất đạt số lượng cây giống so với kế hoạch, về chất lượng thì đảm bảo theo tiêu chuẩn đề ra.

3.2. Mô hình sản xuất hoa lan Hồ điệp trong nhà lưới hiện đại

Cơ quan chủ trì đã xây dựng mô hình sản xuất hoa lan Hồ điệp thương phẩm với số lượng là 24.000 cây/dự án trong đó có 95,08% (22.818 cây) cây đạt tiêu chuẩn xuất ra thị trường (Cây 4 - 6 lá, 9,9 - 15,2 nụ/cành, cây sinh trưởng phát triển tốt, ít bị sâu bệnh).

Qua theo dõi cho thấy các giống, các chủng loại cây hoa lan Hồ điệp đưa vào dự án đều sinh trưởng phát triển tốt, ít bị sâu bệnh và tỏ ra phù hợp với điều kiện khu vực triển khai dự án, chất lượng và độ bền hoa cao.

3.3. Mô hình sản xuất hoa Lily trong nhà lưới cấp 2

Cơ quan chủ trì đã xây dựng mô hình sản xuất hoa thương phẩm với số lượng là 40.000 cây/dự án trong đó có trên 95,4% cây (38.150 cây) đạt tiêu chuẩn xuất ra thị trường (cây sinh trưởng, phát triển tốt, ít bị sâu bệnh; cây 4,9 - 5,9 nụ/cành).

Qua theo dõi sinh trưởng, phát triển và chất lượng các giống hoa của mô hình sản xuất hoa Lily cho thấy các giống đều có tính thích ứng cao ở vùng trồng, có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt, ít bị sâu bệnh, được các cấp, các ngành và nhân dân đánh giá cao chất lượng hoa, được thị trường đón nhận tích cực. Trong đó các giống Robinna, Lake Carey,

Yelloween các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển đạt kết quả tốt hơn; năng xuất và chất lượng cao hơn phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Dự án đã hình thành một cơ sở sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao, là nơi để nhiều người dân trong tỉnh cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước đến thăm quan học tập mô hình.

Dự án đã chuyển giao và tiếp nhận thành công 07 quy trình công nghệ nhân giống và sản xuất hoa lan Hồ điệp và hoa Lily thương phẩm chất lượng cao, đơn vị chủ trì thực hiện đã hoàn toàn làm chủ được các quy trình công nghệ. Các công nghệ được lựa chọn đưa vào thực hiện phù hợp với địa phương, khả năng áp dụng vào thực tế lớn.

Dự án đã đào tạo được 06 cán bộ kỹ thuật, kỹ thuật viên cơ sở có đủ trình độ và nâng cao khả năng ứng dụng các tiến bộ KHCN vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua việc tập huấn đã giúp cho người dân thay đổi một phần về nhận thức, tập quán canh tác và áp dụng giống mới, công nghệ cao vào thực tế sản xuất của người dân. Đã tập huấn 03 lớp (40 người/lớp) cho 120 lượt người về trồng, chăm sóc, bảo quản và thu hoạch hoa lan Hồ điệp, Lily trong nhà lưới, từ đó người dân nắm vững được các quy trình đã được tập huấn và chủ động thực hiện tại gia đình.

Trong 30 tháng thực hiện dự án, mô hình sản xuất giống hoa lan Hồ điệp bằng phương pháp nuôi cấy mô đã sản xuất được 5.080 cây giống, tạo điều kiện chủ động phần nào nguồn giống cho địa phương. Các mô hình sản xuất hoa thương phẩm tạo ra được 38.150 cành hoa Lily, 22.818 cây hoa lan Hồ điệp thương phẩm, góp phần cung cấp cho thị trường tại Quảng Trị và các vùng lận cận.

Các kết quả đạt được của dự án là một giải pháp công nghệ hữu hiệu để các vùng có điều kiện tương tự trong toàn tỉnh áp dụng vào định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn đối với những diện tích đất trồng kém hiệu quả khi canh tác các đối tượng truyền thống.

2. Kiến nghị

Về cơ chế chính sách

Để duy trì nhân rộng và phát triển ổn định các kết quả dự án, đề nghị UBND tỉnh, Sở Khoa học Công nghệ có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn tham gia mạng lưới sản xuất và kinh doanh các sản phẩm giống và hoa thương: như có các cơ chế hỗ trợ vốn, công nghệ, đất đai, cơ sở hạ tầng, nhà lưới, các trang thiết bị máy móc, các chính sách kêu gọi đầu tư, vay vốn… để thu hút đầu tư vào lĩnh vực trồng hoa công nghệ cao, tạo điều kiện thúc đẩy nghề trồng hoa phát triển bền vững.

Để dự án tiếp tục mở rộng sản xuất, đồng thời phát huy được hiệu quả của công nghệ và thiết bị đã được chuyển giao, đề nghị UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Trị bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp hàng năm để hỗ trợ người dân nhân rộng mô hình trồng hoa, tạo nên phong trào trồng hoa, từ đó tạo thành làng nghề sản xuất hoa hàng hoá, góp phần tăng thu nhập cho người dân.

Về phát triển sản xuất

Tiếp tục duy trì và mở rộng sản xuất giống lan Hồ điệp nuôi cấy mô để chủ động nguồn giống cung ứng tại chỗ cho doanh nghiệp và người dân nhân rộng mô hình trong thời gian tới.

Tiếp tục tập huấn, chuyển giao công nghệ trồng hoa Lily, hoa Hồ điệp cho người dân và doanh nghiệp có nhu cầu để mở rộng sản xuất hoa lily, Hồ điệp thương phẩm.

Mở rộng quy mô sản xuất hoa lan Hồ điệp tại cơ sở 2 (thôn Hướng Phú xã Hướng Phùng) với quy mô gấp đôi so với hiện tại./.

ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG SẢN XUẤT LẠC NĂNG SUẤT CAO VÀ SẢN XUẤT LẠC AN TOÀN THEO VIETGAP TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Từ Phong**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Đình Khánh**

Thời gian thực hiện: **6/2019 - 5/2021**

I. MỤC TIÊU

Xây dựng được chuỗi giá trị trong sản xuất lạc năng suất cao và sản xuất lạc an toàn theo VietGAP phục vụ cho tiêu dùng và tiến tới xuất khẩu các sản phẩm từ lạc. Cụ thể:

1. Đơn vị thực hiện tiếp nhận thành công và làm chủ được các quy trình công nghệ: Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống lạc xác nhận, Quy trình kỹ thuật sản xuất lạc đạt 5 tấn/ha, Quy trình kỹ thuật canh tác lạc an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, Quy

trình công nghệ sấy, chế biến và bảo quản lạc khô thương phẩm, Quy trình công nghệ chế biến lạc sau thu hoạch (Dầu lạc, Bơ lạc);

2. Xây dựng được mô hình sản xuất lạc giống L20 và L14 (giống xác nhận);

3. Xây dựng được mô hình thâm canh lạc đạt năng suất cao (giống L20, L14);

4. Xây dựng được mô hình canh tác lạc an toàn theo VietGAP (giống L20, L14);

5. Xây dựng được mô hình công nghệ thiết bị ép dầu công suất 150.000 lít dầu lạc thương phẩm/năm và 3 tấn bơ lạc/năm; hệ thống sấy công suất 10 tấn lạc thương phẩm/mẽ; máy bóc vỏ, thiết bị làm sạch và sàng phân loại công suất 1,5 - 2 tấn lạc khô thương phẩm/giờ; Sản lượng 30.000 lít dầu lạc/dự án và 3 tấn bơ lạc/dự án đạt tiêu chuẩn Super Green;...

6. Xây dựng được nhãn hiệu đặc sản miền nắng gió "Super Green" cho các sản phẩm chế biến từ cây lạc sau thu hoạch;

7. Đào tạo được 05 kỹ thuật viên cơ sở nắm vững quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống lạc xác nhận, quy trình kỹ thuật sản xuất lạc đạt 5 tấn/ha, quy trình kỹ thuật canh tác lạc an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, quy trình công nghệ sấy, chế biến và bảo quản lạc khô thương phẩm, quy trình công nghệ chế biến lạc sau thu hoạch (Dầu lạc, Bơ lạc) và tập huấn cho 200 lượt người dân nắm được các kiến thức cơ bản về các quy trình công nghệ: quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống lạc xác nhận, quy trình kỹ thuật sản xuất lạc đạt 5 tấn/ha, quy trình kỹ thuật canh tác lạc an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Chuyển giao và tiếp nhận các quy trình công nghệ.

2. Xây dựng mô hình: Xây dựng mô hình sản xuất giống xác nhận; Xây dựng mô hình thâm canh lạc đạt năng suất cao; xây dựng mô hình canh tác lạc an toàn theo hướng VietGAP; xây dựng mô hình thiết bị sấy, chế biến và bảo quản lạc khô thương phẩm; xây dựng thương hiệu đặc sản miền nắng gió Super Green cho các sản phẩm chế biến từ cây lạc sau thu hoạch.

3. Đào tạo, tập huấn kỹ thuật, hội nghị đầu bờ.

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN

Qua 3 năm thực hiện Dự án, đã thực hiện tốt, đầy đủ 100% các nội dung và quy mô theo thuyết minh dự án và hợp đồng đã ký, cụ thể:

1. Về hỗ trợ ứng dụng công nghệ: Dự án đã tổ chức chuyển giao và tiếp nhận 05 quy trình công nghệ: Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống lạc xác nhân; Quy trình kỹ thuật sản xuất lạc đạt 5 tấn/ha; Quy trình kỹ thuật canh tác lạc an toàn theo hướng VietGAP; Quy trình công nghệ sấy, chế biến và bảo quản lạc thương phẩm; Quy trình Công nghệ chế biến và sản xuất dầu, bơ lạc.

2. Về đào tạo kỹ thuật viên và tập huấn kỹ thuật

- Dự án đã tổ chức đào tạo thành công cho 05 kỹ thuật viên của đơn vị chủ trì về kỹ thuật sản xuất hạt giống lạc xác nhân; kỹ thuật sản xuất lạc đạt 5 tấn/ha; kỹ thuật canh tác lạc an toàn theo hướng VietGAP; công nghệ sấy, chế biến và bảo quản lạc thương phẩm; Công nghệ chế biến và sản xuất dầu, bơ lạc.

- Dự án đã tổ chức tập huấn kỹ thuật cho 200 lượt hộ dân về kỹ thuật sản xuất hạt giống lạc xác nhân; kỹ thuật sản xuất lạc đạt 5 tấn/ha; kỹ thuật canh tác lạc an toàn theo hướng VietGAP. Các nông hộ được tập huấn đã nắm được các kiến thức cơ bản về các quy trình kỹ thuật vận dụng kiến thức được truyền đạt vào sản xuất lạc tại các mô hình.

3. Về xây dựng các mô hình: Dự án đã xây dựng thành công 4 mô hình

(i) 01 mô hình sản xuất hạt giống xác nhận (06ha) cho 2 giống: L20 và L14; đã sản xuất được 10,59 tấn giống lạc xác nhận, đạt 300,0%. (ii) 01 mô hình sản lạc đạt năng suất cao (20ha) cho 2 giống: L20 và L14; đã sản xuất được 62 tấn lạc thương phẩm, đạt 103,3% kế hoạch dự án (60 tấn). (iii) 01 mô hình canh tác lạc an toàn theo hướng VietGAP (10ha) cho 2 giống: L20 và L14; đã sản xuất được 32 tấn lạc đạt tiêu chuẩn VietGAP, đạt 128,0% kế hoạch dự án (25 tấn). (iv) 01 mô hình sấy, bảo quản và chế biến lạc; đã tổ chức lắp đặt và vận hành mô hình đã sản xuất được 32.300 lít dầu lạc và 3,2 tấn bơ lạc vượt yêu cầu dự án (30.000 lít dầu lạc và 3 tấn bơ lạc);

4. Về xây dựng được thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa các sản phẩm chế biến từ lạc sau thu hoạch (dầu lạc nguyên chất Super Green; bơ lạc Super Green)

Đã được Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế cấp phiếu kết quả kiểm nghiệm số 20TP725 ngày 17/10/2020 về mẫu Dầu lạc nguyên chất Super Green và số 18TP800 ngày 12/11/2020 về mẫu Bơ lạc nguyên chất Super Green. Đã đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ cho nhãn hiệu Super green với bộ nhận diện mới: Nhãn hiệu Super Green được Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận đơn hợp lệ tại Quyết định số 69049/QĐ-SHTT, ngày

27/8/2020. Đã đăng ký cơ sở kinh doanh đủ điều kiện sản xuất, an toàn VSTP được Sở Công thương Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận cở sở đủ điều kiên ATVSTP số 101/GCNATTP-SCT, ngày 16/6/2021 và được Trung tâm kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng TQC Việt nam cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm phù hợp tiêu chuẩn ISO 22000:2018 tại Quyết định số 3111/2021/QĐ-TQC, ngày 14/8/2021. Đã được UBND tỉnh Quảng Trị công nhận: Dầu lạc nguyên chất Super Green đạt hạng sản phẩm OCOP 4 sao; Bơ đậu phộng Super Green đạt hạng sản phẩm OCOP 3 sao năm 2021 tại Quyết định số 136/QĐ-UBND, ngày 15/01/2022.

5. Về hội nghị, hội thảo: Dự án đã tổ chức 01 hội thảo đầu bờ cho 100 đại biểu về tham quan, đánh giá kết quả mô hình và hiệu quả trong quá trình triển khai dự án và các hộ dân có điều kiện tương tự đến học tập và tham quan mô hình.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua 3 năm triển khai thực hiện, Dự án đã tổ chức triển khai thực hiện tốt, đầy đủ 100% các nội dung và quy mô theo thuyết minh dự án và hợp đồng đã ký.

Dự án đã tổ chức chuyển giao và tiếp nhận 05 quy trình công nghệ. Mô hình được triển khai trong Vụ Đông Xuân của 2 năm 2020 và 2021 gặp thuận lợi hơn do đầu vụ thời tiết không quá rét, nền nhiệt độ tương đối ấm áp, độ ẩm đất 70 - 80% thuận lợi cho công tác triển khai làm đất, gieo hạt và không ảnh hưởng đến sức nảy mầm của hạt lạc. Bà con nông dân tham gia mô hình được tập huấn, hướng dẫn những kỹ thuật mới trong sản xuất lạc trước khi gieo trồng; cán bộ địa phương (UBND xã, HTX, cán bộ nông nghiệp xã,…) quan tâm, ủng hộ và phối hợp chặt chẽ với cán bộ chỉ đạo xây dựng mô hình. Vì vậy trong quá trình chỉ đạo và triển khai gặp nhiều thuận lợi. Các mô hình triển khai cảu dự án đạt kết quả tốt.

Từ hiệu quả kinh tế, xã hội mang lại, việc duy trì, nhân rộng kết quả thực hiện dự án là có căn cứ.

2. Kiến nghị

Về cơ chế, chính sách: Bộ Khoa học và Công nghệ; Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị cần:

+ Có giải pháp, chính sách phù hợp để tiếp tục duy trì, thúc đẩy và mở rộng việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất hạt giống lạc, cung cấp lượng giống đầu vào tốt, đảm bảo chất lượng, nhằm tăng năng suất lạc và hiệu quả kinh tế.

+ Có chính sách ưu đãi cụ thể riêng đối với các Doanh nghiệp thực hiện sản xuất theo chuỗi liên kết (bao tiêu sản phẩm): bàn giao máy móc thiết bị hệ thống sấy cho doanh nghiệp sau khi kết thúc dự án để tiếp tục thực hiện chuỗi liên kết, nhằm duy trì và mở rộng quy mô sản xuất, thực hiện sản xuất lạc theo hướng hàng hóa, nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân.

Hiện tại, người dân sơ chế bằng phương pháp thủ công (phơi) nên lạc sau sơ chế không đảm bảo cho việc bảo quản lâu, đặc biệt là lạc sản xuất vụ thu đông, nếu gặp trời mưa rất dễ bị ẩm mốc hoặc nảy mầm. Do đó, người dân chủ yếu bán lạc tươi trên đồng ruộng hoặc lạc đã qua sơ chế cũng phải bán nhanh dù đắt hay rẻ mà không thể đợi lúc giá cao, ảnh hưởng đến thu nhập của người dân.

Vì vậy, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, bàn giao lại máy móc thiết bị ép dầu lạc, tinh luyện dầu lạc cho đơn vị để tiếp tục duy trì và mở rộng chuỗi liên kết từ khâu gieo trồng đến thu hoạch và phơi sấy, bảo quản và chế biến các sản phẩm từ lạc sau thu hoạch thành dầu lạc Super Green và bơ lạc Super Green đem lại hiệu quả kinh tế cao. Đặc biệt là để duy trì chuỗi liên kết sản xuất giống nhằm khắc phục tình trạng giống trôi nổi trên thị trường như hiện nay.

+ Có các giải pháp, chính sách để phát triển thị trường tiêu thụ nông sản nói chung và đối với sản phẩm lạc nói riêng; các ban ngành chức năng cần hỗ trợ doanh nghiệp trong liên kết, tiêu thụ sản phẩm lạc, hỗ trợ xây dựng thương hiệu;...

Về tổ chức quản lý

Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị cần hỗ trợ đơn vị chủ trì và đơn vị chuyển giao công nghệ trong việc chuyển giao tiến bộ KH&CN mới đến cho người dân ở các vùng sản xuất lạc trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Trị tiếp tục có cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư cho dự án để duy trì và mở rộng mô hình sản xuất giống nhằm cung cấp nguồn giống chất lượng. Đồng thời đưa dự án vào các chương trình tập huấn của tỉnh, kế hoạch của Trung tâm khuyến nông tỉnh, các cơ quan chức năng của các huyện để triển khai nhiều mô hình trình diễn ở các vùng trồng lạc, nhằm mở rộng và tăng quy mô sản xuất, đưa cây lạc trở thành cây hàng hóa có giá trị cao của tỉnh Quảng Trị và đảm bảo là sản phẩm sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm./.

TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN KIẾN THỨC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRÊN ĐÀI PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Tin học - Thông tin KH&CN Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Thái Thị Nga**
Thời gian thực hiện: **7/2011 - 9/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp (Chương trình 68) giai đoạn 2011 - 2015 có 02 mục tiêu: (i) tiếp tục nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân về tạo lập, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ và (ii) góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ của Việt Nam trong đó ưu tiên hỗ trợ các sản phẩm chiến lược, đặc thù, có tiềm năng xuất khẩu.

Chương trình "Sở hữu trí tuệ và cuộc sống" tại Quảng Trị đã tạo ra cơ hội giao lưu - trao đổi và tiếp cận những hoạt động Sở hữu trí tuệ, thông qua số điện thoại nóng của chương trình, qua mạng internet, email và tương tác truyền hình hỏi đáp của khán giả... Thông qua chương trình, Luật Sở hữu trí tuệ đã được tuyên truyền rộng rãi, đặc biệt là trong giới doanh nghiệp Quảng Trị. Qua đó cũng nói lên tầm quan trọng của việc triển khai Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ. Chương trình nhằm cung cấp cho các cơ quan, các tổ chức, cá nhân trong tỉnh có nhu cầu nắm bắt những thông tin mang tính định hướng, phương pháp luận cần thiết để tham khảo trong quá trình xây dựng thương hiệu, triển khai và quản lý tài sản trí tuệ của đơn vị mình. Từ đó, góp phần tạo cầu nối cho các doanh nghiệp với Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị cũng như các cơ quan ban ngành liên quan.

II. MỤC TIÊU

1. Tuyên truyền một cách có hệ thống và dễ hiểu các thông tin về SHTT nhằm nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp, người tiêu dùng, các nhà khoa học, nhà quản lý và cộng đồng về sở hữu trí tuệ hướng đến mục tiêu am hiểu, chấp hành và thực thi pháp luật về Sở hữu trí tuệ.

2. Hỗ trợ phát triển các giá trị tài sản trí tuệ của doanh nghiệp thông qua các hình thức quảng bá trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

3.Tạo thêm một sân chơi tương tác trên truyền hình dành cho khán giả thông qua việc khai thác và phát triển chương trình "Chắp cánh Thương hiệu".

4. Dự án còn nhằm đánh giá khả năng nhân rộng của chương trình Chắp cánh thương hiệu và khả năng có thể nhân rộng của chính dự án.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Xây dựng hệ thống câu hỏi - đáp về kiến thức sở hữu trí tuệ, để phát trên Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Trị nhằm tạo cầu nối giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ thông qua việc tư vấn, giải đáp các quy định của pháp luật;

2. Khai thác, sử dụng 18 phim tình huống từ những bộ phim tình huống của chương trình "chắp cánh thương hiệu";

3. Xây dựng kịch bản và tổ chức sản xuất 06 phim tình huống mới phù hợp với đặc thù riêng của Quảng Trị để phát trên Đài PTTH;

4. Hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển tài sản trí tuệ thông qua các hình thức quảng bá trên Đài Truyền hình;

5. Xây dựng kịch bản và tổ chức thực hiện 18 phóng sự về các vấn đề liên quan đến kiến thức sở hữu trí tuệ tại một số doanh nghiệp trong năm 2011 - 2012;

6. Tổ chức sản xuất 6 chương trình tọa đàm với các chuyên gia để giải đáp những kiến thức về sở hữu trí tuệ;

7. Thiết lập đường dây nóng, website của chương trình và địa chỉ liên hệ cho khán giả đăng kí tham gia;

8. Tổ chức phát sóng 24 chương trình tuyên truyền, phổ biến kiến thức về sở hữu trí tuệ vào giờ vàng trên Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Trị.

IV. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN

Đã khai thác, sử dụng 18 phim tình huống từ những bộ phim tình huống của chương trình "Chắp cánh thương hiệu"; xây dựng kịch bản và tổ chức sản xuất 06 phim tình huống mới phù hợp với đặc thù riêng của Quảng Trị để phát trên sóng Phát thanh - Truyền hình Quảng Trị.

Xây dựng kịch bản và tổ chức thực hiện 18 phóng sự, tổ chức sản xuất 6 chương trình tọa đàm về các vấn đề liên quan đến kiến thức sở hữu trí tuệ tại một số doanh nghiệp trong năm 2011 - 2012.

Xây dựng hệ thống câu hỏi đáp về kiến thức sở hữu trí tuệ, phát trên Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Trị nhằm tạo cầu nối giữa doanh nghiệp và

cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ thông qua việc tư vấn, giải đáp các quy định của pháp luật.

Hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển tài sản trí tuệ thông qua các hình thức quảng bá trên Đài Truyền hình.

Thiết lập đường dây nóng của chương trình và địa chỉ liên hệ cho khán giả đăng ký tham gia.

Tổ chức phát sóng 24 chương trình tuyên truyền, phổ biến kiến thức về sở hữu trí tuệ trên Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Trị. Chương trình "Sở hữu trí tuệ và cuộc sống" là chương trình tuyên truyền phổ biến về Sở hữu trí tuệ trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Trị, có thời lượng 20 phút, mỗi tháng 02 số vào 18h 35 phút tối thứ 3 tuần thứ 2 và tuần thứ 4 của tháng, phát lại mỗi số 01 lần. Chương trình gồm các phần sau: Nhạc hiệu, hình hiệu, lôgô, băng tên chương trình; bản tin (về các vấn đề có liên quan đến sở hữu trí tuệ); phóng sự (hoặc tọa đàm); ý kiến chuyên gia; giải trí truyền hình (tương tác truyền hình qua các phim tình huống).

Chương trình Sở hữu trí tuệ và cuộc sống phát sóng trên truyền hình QTV Quảng Trị đã tạo sự chuyển biến mạnh về nhận thức cho người dân cũng như doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị về lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Cụ thể:

+ Các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã nhận thức rõ hơn tác dụng của việc đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ của mình, nhận thức được quyền lợi và nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp khác. Đây cũng là diễn đàn cho các doanh nghiệp tạo dựng, quảng bá và phát triển thương hiệu một cách độc đáo, dễ tiếp cận với khán giả xem truyền hình, qua đó bảo vệ và định vị thương hiệu trong tâm trí người tiêu dùng một cách bền vững, đáp ứng được lợi ích lâu dài của các doanh nghiệp và chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Các doanh nghiệp được giải đáp những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng và thi hành Luật sở hữu trí tuệ, nắm được cách thức tiến hành xây dựng, đăng ký bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao kiến thức pháp luật về sở hữu trí tuệ từ đó định hướng ứng dụng và khai thác tốt nhất lợi ích của quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Người tiêu dùng đã nâng cao kiến thức về sở hữu trí tuệ, nhận biết và lựa chọn sản phẩm tốt, phân biệt hàng thật, hàng giả, cập nhật thông tin kiến thức về thương hiệu về các sản phẩm trên thị trường.

- Thông qua việc triển khai dự án, Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị đã phát huy và khẳng định vai trò quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, đưa lĩnh vực sở hữu trí tuệ vào cuộc sống một cách hiệu quả nhất.

- Các cơ quan quản lý Nhà nước và thực thi pháp luật cũng có thể tiếp thu thêm kiến thức và một số kỹ năng trong xử lý các tình huống áp dụng pháp luật, đồng thời nhận thức về sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp và nhân dân được nâng lên, các cơ quan quản lý cũng có nhiều thuận lợi hơn trong hoạt động quản lý và thực thi pháp luật.

- Đạt được mục tiêu tạo ra một sân chơi tương tác trên truyền hình thực sự hữu ích giành cho khán giả thông qua mạng Internet (website của chương trình, email) và số điện thoại nóng của chương trình. Sau hơn một năm phát sóng, Chương trình "Sở hữu trí tuệ & Cuộc sống" đã nhận được sự quan tâm của hàng ngàn lượt khán giả liên hệ về chương trình để đóng góp ý kiến và tham gia trả lời câu hỏi của chương trình trong mục "Dành cho khán giả". Đã có hàng trăm khán giả trả lời đúng các câu hỏi và nhận được những phần quà có giá trị do chương trình "Sở hữu trí tuệ & Cuộc sống" trao tặng.

- Kết quả của dự án có thể được sử dụng trong hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức sở hữu trí tuệ trên toàn tỉnh.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Để duy trì các kết quả đã đạt được đơn vị thực hiện chương trình đề xuất kiến nghị sau:

Đối với Cục Sở hữu trí tuệ

Hỗ trợ, tư vấn các vấn đề liên quan đến pháp lý cho đơn vị thực hiện dự án.

Giới thiệu về lợi ích và ý nghĩa của chương trình, khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp đã vi phạm Quyền Sở hữu trí tuệ tham gia chương trình để các doanh nghiệp nâng cao hiểu biết hơn đối với Luật Sở hữu trí tuệ.

Giai đoạn một của dự án với 24 số chương trình đã triển khai thành công tại Quảng Trị. Để phát huy những kết quả đã đạt được, Cục Sở hữu trí tuệ cần thiết cho triển khai tiếp giai đoạn II của Dự án trong năm 2013.

Đối với cơ quan Quản lý Dự án tại địa phương

Tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị thực hiện dự án tiếp tục thực hiện dự án ở giai đoạn II. Cung cấp các tài liệu, hướng dẫn liên quan đến Luật Sở hữu trí tuệ cho đơn vị thực hiện dự án. Hỗ trợ về mặt nhân lực - các chuyên gia tư vấn Luật Sở hữu trí tuệ trên các lĩnh vực để chương trình đi vào cuộc sống một cách thiết thực. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đăng ký bảo hộ thương hiệu,

chỉ dẫn địa lý và tham gia chương trình. Thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia làm phóng sự để chương trình trở nên sinh động và hấp dẫn hơn.

Tổ chức các buổi tọa đàm, hội nghị để mọi người tìm hiểu về Luật Sở hữu trí tuệ một cách đầy đủ. Tổ chức các cuộc thi sáng tạo khoa học - kỹ thuật chọn ra các sáng kiến, sáng tạo ở mọi lứa tuổi, ngoài ra thu hút sự quan tâm đặc biệt hơn của các cấp, các ngành có liên quan. Tổ chức các buổi tập huấn, bồi dưỡng về Luật Sở hữu trí tuệ nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn cho đơn vị thực hiện dự án một cách chuyên nghiệp hơn.

Đối với doanh nghiệp

Để chương trình thực hiện thành công, chính xác, nhanh chóng và chuyên nghiệp đòi hỏi doanh nghiệp cần tạo điều kiện, cung cấp đầy đủ thông tin để thực hiện chương trình. Phối hợp cùng với ban biên tập chương trình để triển khai thực hiện, tránh gây ra các khó khăn và sự cố trong quá trình dựng phim.

Phát huy tối đa, tạo lập tài sản trí tuệ xây dựng thương hiệu, thông qua chương trình để thu hút khách hàng càng nhiều hơn. Tích cực tham gia chương trình để quảng bá hình ảnh thương hiệu và đăng ký bảo hộ cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp khẳng định được vai trò cũng như vị trí của mình trên thị trường. Hiểu đúng, đầy đủ về ý nghĩa của chương trình là nhằm quảng bá thương hiệu tránh gây nhầm lẫn sang hình thức quảng cáo. Nhiều doanh nghiệp cũng như cá nhân chưa nhận thức đầy đủ về Luật Sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm và lợi ích của doanh nghiệp mình.

Đối với người tiêu dùng

Cần thường xuyên theo dõi chương trình để hiểu hơn về Luật Sở hữu trí tuệ, góp phần nâng cao kiến thức cũng như hiểu biết về những hoạt động mà Luật Sở hữu trí tuệ mang lại trong đời sống. Cập nhật thông tin và kiến thức về thương hiệu, chỉ dẫn thương mại về các sản phẩm thị trường. Thông qua chương trình, người tiêu dùng có thể cập nhật thông tin một cách nhanh nhất và đầy đủ nhất về tất cả các lĩnh vực thuộc quyền Sở hữu trí tuệ.

Nâng cao kiến thức pháp luật về Sở hữu trí tuệ, từ đó định hướng, ứng dụng và khai thác tốt nhất lợi ích to lớn của quyền Sở hữu trí tuệ trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Do đặc thù địa phương Quảng Trị là tỉnh đang trong quá trình hội nhập kinh tế và các doanh nghiệp đang trên đà phát triển, nhu cầu quảng bá, giới thiệu sản phẩm của doanh nghiệp mình ngày càng cao. Vì vậy, cần thiết phải tiếp tục xây dựng chương trình "Sở hữu Trí tuệ và Cuộc sống" phiên bản mới với nội dung hấp dẫn hơn để phát trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh với những tình huống cụ thể, thông tin về sản phẩm địa phương, thông tin về thương hiệu và kiến thức về Luật Sở hữu trí tuệ được phát liên tục vào "giờ vàng" nhằm mang lại nhiều lợi ích to lớn hơn nữa trong công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về SHTT./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT CHẾ PHẨM SINH HỌC VÀ ỨNG DỤNG ĐỂ XỬ LÝCÁC PHẾ PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Quang Hùng**
Thời gian thực hiện: **04/2011 - 3/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm gần đây, phong trào ứng dụng các chế phẩm sinh học phục vụ trong sản xuất nông nghiệp và xử lý môi trường đã phát triển hầu hết ở các địa phương trong cả nước và thu được những thành tựu kinh tế đáng kể. Góp phần giải quyết nguồn phân bón hữu cơ tại chỗ, xử lý ô nhiễm môi trường và tăng thu nhập cho nông dân.

Mặt khác, về điều kiện tự nhiên khí hậu của Quảng Trị thuận lợi cho việc triển khai công nghệ sản xuất các chế phẩm vi sinh, chế biến phế phẩm nông nghiệp thành phân bón hữu cơ. Quảng Trị hàng năm có diện tích trồng lúa gần 45.070 ha, với tổng sản lượng thóc đạt trên 218.000 tấn. Như vậy, sẽ có khoảng 218.000 tấn rơm rạ. Diện tích sản xuất cây ngắn ngày gồm 18.316 ha ngô, lạc, sắn; cây công nghiệp dài ngày là Cà phê có diện tích 3.048 ha, với sản lượng hiện nay là 2.406,07 tấn; *(nguồn từ niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2008)*. Ngoài ra nguồn than bùn dồi dào tại xã Gio Châu, Gio Linh và xã Hải Quy, Hải Thọ của huyện Hải Lăng và hàng trăm ngàn tấn phế liệu của các loại cây trồng khác như: thân cây lạc, vỏ cà phê, vỏ sắn và rác thải khác... có thể dùng làm nguyên liệu cho việc chế biến thành phân bón hữu cơ vi sinh.

Việc ứng dụng sản xuất chế phẩm sinh học và ứng dụng để xử lý các phế phụ phẩm nông nghiệp là rất thiết thực, đem lại hiệu quả về nhiều mặt: môi trường, xã hội và kinh tế,…

II. MỤC TIÊU

Xây dựng mô hình sản xuất chế phẩm sinh học, chế biến phế phụ phẩm nông nghiệp thành phân hữu cơ sinh học nhằm tận dụng sản phẩm dư thừa sau thu hoạch, bổ sung phân hữu cơ tại chỗ, tiết kiệm chi phí và bảo vệ môi trường. Cụ thể:

1. Hình thành một cơ sở sản xuất các chế phẩm sinh học xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp, bảo đảm cung ứng đủ nhu cầu cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong tỉnh và khu vực lân cận.

2. Tiếp nhận công nghệ sản xuất các chế phẩm sinh học chế biến phế phụ phẩm nông nghiệp thành phân hữu cơ.

3. Xây dựng mô hình ứng dụng chế phẩm sinh học (sản phẩm của Dự án) để chế biến các phế phụ phẩm nông nghiệp thành phân bón hữu cơ sinh học.

4. Xây dựng mô hình ứng dụng phân hữu cơ sinh học vào một số loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Tiếp nhận công nghệ sản xuất và sử dụng chế phẩm sinh học xử lý các loại nguyên liệu là phế phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh Quảng Trị;

2. Đào tạo kỹ thuật viên và tập huấn cho nông dân;

3. Xây dựng mô hình sản xuất chế phẩm sinh học;

4. Mô hình sản xuất phân hữu cơ sinh học qui mô: 400 tấn phân bón hữu cơ sinh học;

5. Xây dựng mô hình ứng dụng phân hữu cơ sinh học cho một số cây trồng cụ thể.

IV. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC DỰ ÁN

1. Tiếp nhận công nghệ sản xuất và sử dụng chế phẩm sinh học xử lý các loại nguyên liệu phế thải trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh Quảng Trị

Cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất: xây dựng, cải tạo nhà xưởng sản xuất các chế phẩm sinh học: sử dụng nhà cấp 4 sẵn có 60m2 cải tạo lại để bố trí mặt bằng lắp đặt các thiết bị công nghiệp sản xuất chế phẩm sinh học.

Tiếp nhận công nghệ: hợp đồng với Viện Môi trường Nông nghiệp Việt Nam trực tiếp tổ chức đào tạo, chuyển giao công nghệ. Trung tâm cử cán bộ kỹ thuật ra Hà Nội tiếp nhận công nghệ. Cơ quan chuyển giao công nghệ vào tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật tại Quảng Trị. Đến nay cán bộ kỹ thuật đã cơ bản nắm vững các công nghệ và vận hành các thiết bị thành thạo.

Tiếp nhận 03 quy trình công nghệ: Quy trình công nghệ sản xuất chế phẩm sinh học; Quy trình ứng dụng chế phẩm sinh học xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp thành phân hữu cơ sinh học; Qui trình ứng dụng phân hữu cơ sinh học trên một số loại cây trồng.

Cơ quan chuyển giao công nghệ đã chuyển giao đầy đủ các quy trình công nghệ theo Hợp đồng cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN Quảng Trị, Trung tâm đã làm chủ hoàn toàn quy trình công nghệ về quy trình sản xuất chế phẩm và sản xuất phân h ữu cơ sinh học.

2. Đào tạo kỹ thuật viên và tập huấn cho nông dân

- Trung tâm đã ký hợp đồng chuyển giao công nghệ với Viện Môi trường Nông nghiệp Việt Nam để tiếp nhận, đào tạo 13 lượt cán bộ kỹ thuật và kỹ thuật viên đạt yêu cầu: Các kỹ thuật viên và học vi ên đã nắm vững quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh, sản xuất phân hữu cơ sinh học và vận hành thiết bị.

-Tập huấn cho nông dân 5 lớp với hơn 150 người. Học viên nắm vững quy trình kỹ thuật xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp thành phân hữu cơ sinh học và quy trình ứng dụng phân hữu cơ sinh học thâm canh cây lúa, cây lạc, cây hồ tiêu.

3. Xây dựng mô hình sản xuất chế phẩm sinh học, sản xuất phân hữu cơ sinh học

Trong 3 năm thực hiện dự án đã sản xuất được 10 tấn chế phẩm sinh học đảm bảo mật độ tế bào vi sinh vật có ích ≥ 108CFU/gr và 5.000 tấn phân hữu cơ sinh học cung cấp cho nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa và các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh để sản xuất và sử dụng phân hữu cơ sinh học giải quyết được một vấn đề lớn về môi trường trong quá trình xử lý các phế phụ phẩm nông nghiệp đồng thời giảm được một phần áp lực phân bón trong sản xuất hướng dẫn đến một nền nông nghiệp hữu cơ.

4. Mô hình sản xuất phân hữu cơ sinh học

Đề tài đã sản xuất được 3.000 tấn phân hữu cơ sinh học (HCSH).

5. Xây dựng mô hình ứng dụng phân hữu cơ sinh học cho một số cây trồng cụ thể

- Mô hình ứng dụng phân HCSH cho cây lúa 3 ha x 2 vụ tại HTX Lương An, TP đông Hà.

- Mô hình ứng dụng phân HCSH cho cây lạc 3 ha tại thôn Quật Xá, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ.

- Mô hình ứng dụng phân HCSH cho cây Hồ Tiêu 2 ha tại xã Cam Thành và Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ.

Dự án đã xây dựng được các quy trình về mô hình sử dụng phân hữu cơ cho cây lúa, lạc và hồ tiêu tại Quảng Trị. Kết quả các mô hình trình diễn đã chứng minh phân hữu cơ sinh học có ảnh hưởng tốt đến sinh trưởng, phát triển, hạn chế sâu bệnh hại và tăng năng suất của cây lúa, lạc và hồ tiêu. Phân hữu cơ sinh học mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết quả thực hiện, dự án *"Xây dựng mô hình sản xuất chế phẩm sinh học và ứng dụng để xử lý các phế phụ phẩm nông nghiệp tại tỉnh Quảng Trị"* đơn vị chủ trì đã hoàn thành tốt các mục tiêu và nội dung được phê duyệt của dự án. Các kết quả đạt được như sau:

Về việc chuyển giao quy trình công nghệ: Cơ quan chuyển giao công nghệ đã chuyển giao đầy đủ các quy trình công nghệ theo Hợp đồng cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN Quảng trị làm chủ hoàn toàn quy trình công nghệ về quy trình sản xuất chế phẩm và sản xuất phân hữu cơ sinh học.

Dự án đã xây dựng được cơ sở sản xuất chế phẩm và phân hữu cơ sinh học tại địa phương và tổ chức sản xuất, cung cấp cho người nông dân trên địa bàn Tỉnh và các vùng lân cận. Sản phẩm tạo ra có chất lượng bảo đảm tiêu chuẩn Việt Nam về phân hữu cơ sinh học.

Về xây dựng các mô hình ứng dụng thực tế: Dự án đã xây dựng được các quy trình về mô hình sử dụng phân hữu cơ cho cây lúa, lạc và hồ tiêu tại Quảng Trị. Kết quả các mô hình trình diễn đã chứng minh phân hữu cơ sinh học có ảnh hưởng tốt đến sinh trưởng, phát triển, hạn chế sâu bệnh hại và tăng năng suất của cây lúa, lạc và hồ tiêu. Phân hữu cơ sinh học mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân.

Về công tác đào tạo và tập huấn kỹ thuật: Trong quá trình thực hiện, dự án đã đào tạo 13 lượt cán bộ kỹ thuật và kỹ thuật viên đạt yêu cầu: nắm vững quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh, sản xuất phân hữu cơ sinh học và vận hành thiết bị. Tập huấn kỹ thuật cho hơn 150 lượt người, học viên nắm vững quy trình kỹ thuật xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp thành phân hữu cơ sinh học và quy trình ứng dụng phân hữu cơ sinh học thâm canh cây lúa, cây lạc, cây hồ tiêu.

Về khả năng nhân rộng kết quả của dự án: các công nghệ được lựa chọn đưa vào thực hiện phù hợp với địa phương, khả năng áp dụng vào thực tế lớn. Các mô hình đã nâng cao hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích, góp phần tăng thu nhập cho người dân. Đặc biệt dự án đã giúp người dân biết được vai trò và hiệu quả của việc sử dụng phân bón hữu cơ sinh học trong sản xuất nông nghiệp.

Trong 3 năm thực hiện dự án đã sản xuất được 10 tấn chế phẩm sinh học và 5.000 tấn phân hữu cơ sinh học cung cấp cho nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa và các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh để sản xuất và sử dụng phân hữu cơ sinh học giải quyết được một vấn đề lớn về môi trường trong quá trình xử lý các phế phụ phẩm nông nghiệp, đồng thời giảm được một phần áp lực phân bón trong sản xuất hướng dần đến một nền nông nghiệp hữu cơ.

Các kết quả đạt được của dự án là một giải pháp công nghệ hữu hiệu để tỉnh áp dụng vào định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp.

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, kinh phí được sử dụng đúng nội dung, định mức được phê duyệt và đúng theo quy định hiện hành.

2. Kiến nghị

- Dự án "Xây dựng mô hình sản xuất chế phẩm sinh học và ứng dụng để xử lý các phế phụ phẩm nông nghiệp tại tỉnh Quảng Trị" đã mang lại hiệu quả kinh tế xã hội và môi trường nên có thể áp dụng rộng trên địa bàn. Bởi vì đối với tỉnh Quảng Trị nền nông nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng, các phế phụ phẩm sau thu hoạch, chế biến rất phong phú. Việc xử lý thành phân bón hữu cơ sinh học mà không làm ảnh hưởng đến môi trường có ý nghĩa rất lớn. Vì vậy Tỉnh cần có chính sách duy trì và nhân rộng kết quả đạt được của dự án. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền vận động người nông dân sử dụng phân hữu cơ sinh học vào sản xuất trong thời gian tới.

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Khoa học Công nghệ, có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đặc biệt là 3 nhà máy sản xuất phân hữu cơ sinh học đóng trên địa bàn Tỉnh sử dụng chế phẩm sinh học do Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Quảng Trị sản xuất./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH CUNG CẤP THÔNG TIN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Tin học - Thông tin KH&CN Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Thái Thị Nga**
Thời gian thực hiện: **7/2011 - 6/2013**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Triển khai thực hiện dự án *"Xây dựng mô hình cung cấp thông tin KHCN về nông thôn và miền núi tỉnh Quảng Trị"* là sự thử nghiệm và bước đột phá đầu tiên trong việc cung cấp thông tin khoa học và công nghệ đến người dùng tin trực tiếp là các cư dân sống và làm việc trên địa bàn các xã của tỉnh Quảng Trị và từng bước thực hiện một chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm của quốc gia *Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế nông thôn và miền núi.* Thông qua thựchiện dự án vai trò của khoa học và công ng hệ đã được nâng cao, thể hiện trongviệc đưa thông tin đến tận người dân, ứng dụng các tiến bộ KH&CN, các kết quả nghiên cứu có hiệu quả vào sản xuất và đời sống làm tăng năng suất cây trồng, tăng hiệu quả kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân; thể hiện mối liên kết có hiệu quả giữa 4 nhà "nhà khoa học - nhà nông - nhà quản lý - doanh nghiệp".

II. MỤC TIÊU

Ứng dụng tích hợp công nghệ thông tin để đưa thông tin khoa học công nghệ tới cấp xã phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, góp phần nâng cao dân trí, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện chất lượng đời sống tinh thần và vật chất cho nông dân. Cụ thể:

1. Giúp người dân tiếp cận với những thông tin về tiến bộ KHCN phục vụ hoạt động sản xuất và đời sống góp phần thúc đẩy việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn.

2. Thiết lập được cơ chế trao đổi và cập nhật thông tin hai chiều giữa cơ sở, địa phương và trung ương.

3. Tăng cường nguồn tin số hóa phục vụ phát triển kinh tế- xã hội. Rút ngắn thời gian áp dụng các thành tựu KHCN vào thực tiễn sản xuất.

4. Hỗ trợ công cụ giao tiếp tiên tiến và thuận lợi trên mạng internet cho các xã để giới thiệu, quảng bá và trao đổi thông tin.

5. Nâng cao trình độ can bộ xã trong việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ sản xuất và đời sống.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN CHÍNH

1. Xây dựng CSDL và chuyển giao công nghệ *(20 bộ CSDL cho 20 xã thụ hưởng dự án).*

2. Trang bị, lắp đặt, hoà mạng 20 xã.

3. Đào tạo và chuyển giao công nghệ về ứng dụng tich hợp công nghệ thông tin cho đội ngũ kỹ thuật viên và nông dân của 20 xã.

4. Xây dựng 20 chuyên trang thông tin cho 20 xã được lựa chọn triển khai tích hợp trên Website của Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị và liên kết đến Cổng Thông tin điện tử của tỉnh Quảng Trị.

5. Xây dựng trung tâm tích hợp quản trị và cung cấp thông tin phục vụ triển khai dự án tại Trung tâm Tin học - Thông tin Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị.

IV. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN

1. Đã xây dựng CSDL và chuyển giao công nghệ *(20 bộ CSDL cho 20 xã thụ hưởng dự án).* Chuyển giao cho 20 xã thư viện điện tử KH&CN gồm: các dữ liệu về công nghệ nông thôn, phim khoa học, chuyên gia tư vấn... với trên 60.000 công nghệ, 1.000 phim KHCN, 01 phần mềm phát phim trực tuyến.

2. Đã trang bị, lắp đặt, hoà mạng 20 xã: Tại mỗi Điểm Thông tin khoa học và công nghệ xã được trang bị: 01 bộ máy vi tinh; 01 máy in lazer; 01 bộ ổn áp; 01 USP; 01 TV 29 inch; 01 máy photocopy; 01 đầu đọc VCD/DVD. Thiết lập 1 đường dây điện thoại đường dài để truy cập internet và kết nối sử dụng với Trung tâm Tin học - Thông tin KH&CN Quảng Trị. Các thiết bị văn phòng khác như: ghế, bàn vi tính, tủ đựng tài liệu, CD/ROM.

3. Đào tạo tin học kỹ thuật viên cơ sở cho 74 cán bộ phường/xã; tập huấn về kỹ năng khai thác và tìm kiếm thông tin trên internet và tại Thư viện điện tử KH&CN cho 767 cán bộ, người dân và cán bộ đoàn thể tại địa phương, nhằm để quản lý và vận hành Điểm thông tin KH&CN phường/xã; tập huấn kỹ năng biên tập thông tin KH&CN cho 20 cán bộ quản lý chuyên trang thông tin điện tử của phường/xã;

4. Xây dựng 20 chuyên trang thông tin điện tử của xã. Đã xây dựng 20 chuyên trang thông tin cho 20 xã được lựa chọn triển khai tích hợp trên Website của Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị và liên kết đến Cổng thông tin điện tử của tỉnh Quảng Trị.

5. Đã xây dựng trung tâm tích hợp quản trị và cung cấp thông tin phục vụ triển khai dự án tại Trung tâm Tin học - Thông tin Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị, gồm: 02 bộ máy server; 01 Ổn ap Lioa 10KVA-DR; 01 máy in lazer.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Dự án được triển khai thực hiện với quy mô 20 xã thuộc 09 huyện, thị của tỉnh. Trong khuôn khổ của dự án, mỗi đơn vị thụ hưởng đã tiếp nhận 01 bộ CSDL gồm trên 60.000 tài liệu đã được số hóa về tất cả các lĩnh vực, 1.000 phim KHCN và phần mềm thu, chiếu phim trực tuyến, được cung cấp các trang thiết bị công nghệ thông tin - truyền thông tiên tiến, lắp đặt, hoà mạng *(máy vi tính, máy in Laser, máy photo, đầu đọc DVD, ti vi, bàn, tủ...)*; đào tạo tin học kỹ thuật viên cơ sở cho 74 cán bộ phường/xã; tập huấn về kỹ năng khai thác và tìm kiếm thông tin trên Internet và tại Thư viện điện tử KH&CN cho 767 cán bộ, người dân và cán bộ đoàn thể tại địa phương, nhằm để quản lý và vận hành Điểm thông tin KH&CN phường/xã; Tập huấn kỹ năng biên tập thông tin KH&CN cho 20 cán bộ quản lý chuyên trang thông tin điện tử của phường/xã; xây dựng 20 chuyên trang thông tin điện tử của xã; Bên cạnh đó đơn vị chủ trì đã xây dựng trung tâm tích hợp quản trị dữ liệu và cung cấp thông tin phục vụ triển khai dự án tại Trung tâm Tin học - Thông tin Kh&CN Quảng Trị.

- Dự án đã được lãnh đạo và nhân dân các phường/xã hoan nghênh và phấn khởi tiếp nhận. Các Điểm thông tin KHCN hiện đã đi vào hoạt động, các kỹ năng tác nghiệp về kỹ thuật chuyên môn và quản lý của các cán bộ phụ trách Điểm thông tin KHCN đã ổn định và thành thạo. Số lượt người dân vào tìm kiếm, tra cứu thông tin ngày càng tăng. Tại thời điểm báo cáo đã có 13.612 lượt/20 điểm *(trung bình một điểm có 680 lượt người đến truy cập, tra cứu)* Dự án sẽ tiếp tục mở rộng đối tượng phục vụ là cư dân (không chỉ nông dân) trên địa bàn phường/xã thụ hưởng dự án và đang được Sở KH&CN phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch nhân rộng mô hình *(hiện tại đã nhân 02 Điểm từ kinh phí huyện - huyện Triệu Phong)*, điểm đặt các Điểm thông tin KHCN tại văn phòng UBND xã/phường.

Duy trì hiệu quả dự án: đây là một vấn đề khó (nhưng vẫn giải quyết được), vừa đòi hỏi tính chất khoa học, lại vừa đòi hỏi sự phù hợp với điều kiện thực tiễn của các giải pháp được triển khai: Thứ nhất, đó là cơ chế và các giải pháp cho việc cập nhật thông tin, nhất là việc cập nhật dòng thông tin từ các cộng đồng phường, xã đến với các tổ chức cung cấp và tạo lập sản phẩm, dịch vụ thông tin.

Thứ hai, đó là cùng với sự thay đổi không ngừng về nguồn tin, nhu cầu thông tin, năng lực của các tổ chức thông tin, thì vấn đề nghiên cứu phát triển để có thể luôn có khả năng tạo ra các loại hình sản phẩm, dịch vụ thông tin mới phù hợp với nhu cầu thông tin ngày càng cao và đa dạng của người dân là một vấn đòi hỏi sự đầu tư có hệ thống về khoa học và kinh nghiệm thực tiễn.

Thứ ba, đó là vấn đề tìm ra giải pháp hợp lý để từng bước dung hoà được sự xem xét phát triển mô hình từ hai góc độ khác biệt nhau.

2. Kiến nghị

Nhu cầu thông tin khoa học và công nghệ vùng nông thôn là rất lớn và cũng rất đặc thù. Đề nghị các cơ quan thông tin các ngành, các cấp tăng cường phục vụ thông tin khoa học và công nghệ cho khu vực này. Tuy nhiên, để phục vụ thông tin có hiệu quả cho địa bàn nào, trước hết chúng ta cần nghiên cứu kỹ nhu cầu tin ở địa bàn đó. Muốn đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tại vùng nông thôn một cách liên tục và có hiệu quả, chúng ta cần tăng cường công tác thông tin khoa học và công nghệ hay nói cách khác: Thông tin khoa học và công nghệ cần đi trước một bước và một trong những biện pháp hữu hiệu là triển khai theo mô hình dạng này, tạo ra một cái gốc ban đầu và phát triển nhân rộng Để phát triển thành công "Mô hình" này cần:

- Có sự ủng hộ của các cấp Đảng và chính quyền (tỉnh, huyện, xã), sự quan tâm và ủng hộ đông đảo của bà con nông dân, nhất là lực lượng cán bộ tại địa bàn xã như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên,...

- Tăng cường hoạt động thông tin khoa học và công nghệ ở Sở Khoa học và Công nghệ, cụ thể là tăng cường cho Trung tâm Tin học - Thông tin khoa học và công nghệ, trong đó đặc biệt tập trung tăng cường tiềm lực thông tin số hoá và thông tin nghe, nhìn.

- Bám sát yêu cầu thực tế của người dân tại địa phương.

- Kết hợp hoạt động thông tin khoa học và công nghệ với các tổ chức chuyên ngành và xã hội như:

Khuyến nông, khuyến ngư, Hội làm vườn, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ,….

Về cơ chế chính sách

- Cần có chính sách hỗ trợ kinh phí duy trì mô hình trong một thời gian nhất định để đảm bảo tính ổn định khi mô hình chưa đem lại hiệu quả kinh tế ngay sau khi kết thúc dự án.

- Dự án cung cấp thông tin KH&CN về nông thôn miền núi hiện mới chỉ triển khai 20/141 xã, kết quả bước đầu đã nhận được phản hồi tích cực từ phía người dân và cán bộ xã. Nhằm tạo sự bình đẳng hơn nữa trong việc tiếp cận thông tin cho người dân (các xã chưa có điểm thông tin rất khó khăn để có được thông tin mình cần), đề nghị Bộ KH&CN, Sở KH&CN Quảng Trị xét duyệt để triển khai nhân rộng cho các xã còn lại.

Đối với đơn vị cung cấp thông tin

- Tăng cường và nâng cao năng lực cho cán bộ của Trung tâm Tin học - Thông tin KH&CN Quảng Trị trong việc đáp ứng nhu cầu thông tin KH&CN phục vụ người dân tuyến xã, tuyến huyện.

- Xây dựng được bộ CSDL về nông nghiệp nông thôn, phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức, thường xuyên thanh lọc, bổ sung nhằm có được những thông tin có giá trị thiết thực. Đồng thời cần có sự phân loại tài liệu phù hợp với từng điều kiện sản xuất cụ thể của từng địa phương, nhằm khắc phục hiện tượng "nhiễu tin".

- Đào tạo, tập huấn về tin học cơ bản, kỹ năng khai thác thông tin tại các Điểm thông tin KH&CN, thông tin trên Internet... cho cán bộ xã, người dân địa phương.

- Phối hợp chặt chẽ với cơ sở để có được thông tin nhằm phục vụ bà con một cách nhanh chóng và chính xác.

Đối với cơ sở

- Thường xuyên khảo sát nhu cầu thông tin KH&CN của người dân, thường xuyên phối hợp với đơn vị cung cấp thông tin để người dân có được thông tin mình cần một cách thiết thực nhất.

- Chủ động trong công tác tuyên truyền Điểm thông tin KH&CN xã, chủ động trong công tác cung cấp thông tin KH&CN theo mùa vụ, tình hình thực tế tại địa phương.

- Đồng thời cần chủ động phối hợp với các ban ngành liên quan nhằm giúp người dân có được những thông tin mình cần một cách nhanh, đầy đủ và chính xác./.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC SẢN XUẤT PHÂN HỮU CƠ VI SINH TỪ NGUỒN THAN BÙN SẴN CÓ TẠI ĐỊA PHƯƠNG Ở QUY MÔ CÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Lê Văn Cường**
Thời gian thực hiện: **1/2012 - 9/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để phát triển cao su một cách bền vững, ngoài việc phát triển có quy hoạch, đầu tư nguồn vốn thì kỹ thuật chăm sóc, bón phân và phòng trừ sâu bệnh là yếu tố quyết định rất lớn đến hiệu quả sản xuất. Với diện tích hiện có, hàng năm Quảng Trị sử dụng một lượng lớn phân bón cho cây cao su (ước tính khoảng trên 20.000 tấn/năm). Thực trạng hiện nay, vấn nạn phân bón giả, phân bón kém chất lượng không chỉ gây thiệt hại cho bà con nông dân về kinh tế mà còn ảnh hưởng xấu đến chất lượng phát triển lâu dài của vườn cây. Bên cạnh đó, người trồng cao su còn lệ thuộc quá nhiều vào việc sử dụng phân hoá học và thuốc bảo vệ thực vật làm tác động xấu đến môi trường sinh thái.

Qua tìm hiểu, nhận thấy phân hữu cơ vi sinh là loại phân có khả năng cải tạo đất tốt, các vi sinh vật sống có hoạt lực cao đã được tuyển chọn, thông qua các hoạt động của nó làm cho đất tơi xốp, tạo ra các chất dinh dưỡng cho đất và cây trồng làm cho cây trồng phát triển tốt hơn, rất thích hợp cho vùng đất gò đồi, vùng núi Quảng Trị. Đồng thời ở Quảng Trị có nguồn than bùn chất lượng khá tốt và trữ lượng lớn, khoảng gần 400 ngàn tấn đủ khả năng cung cấp sản xuất phân trong thời gian dài.

II. MỤC TIÊU

Sản xuất được phân hữu cơ vi sinh thích hợp với cây cao su nhằm tăng năng suất và chất lượng mũ cao su tại Quảng Trị. Cụ thể: chuyển giao và tiếp nhận quy trình sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh thích hợp với cây cao su tại Quảng Trị; sản xuất 70 tấn phân bón hữu cơ vi sinh trong thời gian thực hiện dự án; xây dựng mô hình sử dụng và đánh giá hiệu quả phân bón hữu cơ vi sinh; đào tạo và tập huấn công nghệ 12 kỹ thuật viên làm chủ được công

nghệ và tập huấn 200 nông dân về kỹ thuật bón phân hữu cơ vi sinh (HCVS).

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng phòng thử nghiệm phân bón và nuôi cấy vi sinh vật đáp ứng yêu cầu tiếp nhận chuyển giao công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng phân hữu cơ vi sinh.

2. Đào tạo kỹ thuật viên và tập huấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.

3. Đào tạo thử nghiệm viên của Phòng thí nghiệm phân bón.

4. Nghiên cứu, thiết lập các công thức sản xuất phân bón phù hợp. Thực hiện việc kiểm soát chất lượng trong suốt quá trình sản xuất.

5. Tiếp nhận quy trình nuôi cấy vi sinh vật, quy trình sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ than bùn.

6. Tổ chức sản xuất thử 70 tấn phân HCVS.

7. Tổ chức khảo nghiệm đánh giá chất lượng phân bón HCVS.

8. Xây dựng quy trình bón phân HCVS phù hợp và phổ biến cho bà con nông dân.

IV. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN

1. Điều tra, khảo sát bổ sung thực trạng tại vùng dự án

Dự án chọn Công ty Cổ phần Phân Vi Sinh Quảng Trị ở khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị làm địa điểm triển khai mô hình "Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ nguồn than bùn".

Đặc điểm địa điểm triển khai mô hình "Bón thử nghiệm phân Super QTC Lân Vi sinh và theo dõi tác dụng đối với sự phát triển của cây cao su trồng mới" là khu đất trồng mới cao su của Công ty TNHH MTV Hoàng Bách ở phía Tây huyện Vĩnh Linh.

Mô hình "Bón thự nghiệm phân Super QTC 4,5 - 4,5 - 3,2 + TE và theo dõi tác dụng đối với sự phát triển của cây cao su kiến thiết cơ bản (KTCB)" được triển khai tại hai địa điểm sau: Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản (3 năm tuổi) của Công ty TNHH Sơn Thành ở Hướng Hóa. Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản (3 năm tuổi) của Công ty TNHH Tam Hiệp ở xã Linh Thượng, miền tây huyện Gio Linh.

Mô hình "Bón thử nghiệm phân Super QTC 6 - 6 - 3 + TE và theo dõi tác dụng đối với sự phát triển của cây cao su khai thác" triển khai tại vườn cây cao su khai thác cạo mủ năm thứ 10 của Công ty TNHH MTV Hoàng Bách ở xã Vĩnh Trường, phía Tây huyện Vĩnh Linh.

2. Công tác chuyển giao công nghệ: Ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ và đào tạo kỹ thuật viên với Công ty CP Thiên Sinh (Hợp đồng số: 10/2012/HĐCGCN).

Đã chuyển giao 4 quy trình công nghệ sau: quy trình nhân giống vi sinh vật; quy trình kỹ thuật sản xuất phân hữu cơ vi sinh; quy trình kiểm soát chất lượng phân hữu cơ vi sinh; quy trình kỹ thuật bón phân và chăm sóc cây cao su.

3. Công tác đào tạo kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn

Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ nuôi cấy men, sản xuất và kiểm soát chất lượng phân bón phân bón, hướng dẫn nông dân kỹ thuật bón phân và chăm sóc cây cao su cho 02 cán bộ kỹ thuật (kỹ sư nông học) và 04 kỹ thuật viên do chuyên gia của Công ty CP Thiên Sinh giảng dạy, hướng dẫn theo hợp đồng số 10/2012/HĐCGCN. Được thực hiện ngay tại Nhà máy của Công ty CP Phân Vi Sinh Quảng Trị. Kết thúc khóa đào tạo, các kỹ sư và kỹ thuật viên nắm vững các quy trình, thao tác và làm chủ được công nghệ được chuyển giao;

Hướng dẫn và huấn luyện cho trên 12 cộng nhân thành thạo kỹ thuật sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.

Tổ chức 4 lớp tập huấn cho bà con nông dân (trên 240 lượt người tham gia) về kiến thức phân bón và kỹ thuật bón phân, chăm sốc cây cao su.

4. Tổ chức sản xuất 70 tấn phân bón HCVS theo 3 công thức khác nhau được thiết lập dùng bón cho cây cao su ở các thời kỳ: trồng mới, kiến thiết cơ bản và khai thác.

5. Xây dựng 4 mô hình

- Mô hình bón thử nghiệm phân Super QTC Lân Vi sinh và theo dõi tác dụng đối với sự phát triển của cây cao su trồng mới. Thực hiện bón thử nghiệm 20,85 tấn phân Super QTC Lân Vi sinh trên 15 ha cao su trồng mói của Công ty TNHH MTV Hoàng Bách ở vùng đồi núi tây Vĩnh Linh, đồng thời đối chứng với vườn cao su trồng mới cùng giống, cùng đợt, liền kề được bón phân theo phương pháp truyền thống (phân chuồng và lân).

Khảo sát tác dụng đốii với sự phát triển của cây cao su qua các chỉ tiêu: chiều cao, vanh thân, số tầng lá ổn định của cây cao su tại các thời điểm ngay sau khi trồng và sau đó 15 ngày, 60 ngày, 180 ngày; đánh giá mức độ cải thiện độ phì và độ xốp của đất sau khi bón 6 tháng.

Kết quả vườn cây cao su được bón bằng phân Super QTC Lân Vi sinh cho tốc độ tăng trưởng nhanh về: chiều cao, thân vanh và số tầng lá; hàm

lượng hữu cơ và độ xốp trong đất đều tăng cao hơn so với vườn cây bón đối chứng; chi phí bón phân chỉ bằng 62% chi phí bón đối chứng.

- Mô hình bón thử nghiệm phân Super QTC 4,5 - 4,5 - 3,2 + TE và theo dõi tác dụng đối với sự phát triển của cây cao su kiến thiết cơ bản. Thực hiện bón thử nghiệm 25 tấn phân QTC 4,5 - 4,5 - 3,2 + TE trên 20 ha cao su 3 năm tuổi của Công ty TNHH Sơn Thành (12 ha - Tại Hướng Hóa) và Công ty TNHH Tam Hiệp (8 ha - Tại Tây Gio Linh), đồng thời đối chứng với vườn cao su cùng lứa, bón cùng đợt và liền kề được bón phân đơn.

Khảo sát tác dụng đối với sự phát triển của vanh cây cao su và mức độ cải thiện độ phì và độ xốp của đất trồng. Kết quả vườn cây cao su được bón bằng phân Super QTC 4,5 - 4,5 - 3,2 + TE có tốc độ tăng trưởng thân vanh tốt hơn; hàm lượng hữu cơ tổng số tăng 0,15 ÷ 0,2% và độ xốp của đất tăng 5,69 ÷ 7,19%; chi phí bón phân chỉ bằng 86,9% chi phí bình thường.

- Mô hình bón thử nghiệm phân Super QTC 6 - 6 - 3 + TE và theo dõi tác dụng đối với sự phát triển của cây cao su khai thác. Thực hiện bón thử nghiệm 24,15 tấn phân Super QTC 6 - 6 - 3 + TE trên diện tích 25 ha cao su cạo năm thứ 10 của Công ty TNHH MTV Hoàng Bách ở vùng đồi núi tây Vĩnh Linh, đồng thời đối chứng với vườn cao su cùng lứa, bón cùng đợt, liền kề được bón phân đơn. Khảo sát năng suất mủ, độ phì và độ xốp của đất sau sáu tháng kể từ khi bón. Kết quả vườn cây bón phân Super QTC 6 - 6 - 3 + TE cho năng suất mủ cao hơn (tăng 12,1%, trong khi vườn đối chứng tăng 3,6%); hàm lượng hữu cơ tổng số tăng 0,3% và độ xốp tăng đến 9,11%; chi phí bón phân chỉ bằng gần 90% chi phí bình thường.

- Mô hình sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ nguồn than bùn: sản xuất 70 tấn phân hữu cơ vi sinh, trong đó: phân Super QTC Lân vi sinh (dùng cho cây cao su trồng mới): 20,85 tấn; phân Super QTC 4,5-4,5-3,2+TE (dùng cho cây cao su KTCB):25,00 tấn; phân Super QTC 6-6-3+TE (dùng cho cây cao su khai thác): 24,15 tấn. Lấy mẫu, kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, so sánh với công thức được thiết lập và các quy định hiện hành. Bón thử nghiệm và theo dõi các chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng, đánh giá hiệu quả sử dụng.

Kết quả cho thấy: Các loại phân sau khi sản xuất có các chỉ tiêu chất lượng đều đạt yêu cầu theo các mức chất lượng thiết lập và phù hợp với quy định tại Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ NN&PTNT. Giá thành của phân HCVS tương đối rẻ. (đối với cây cao su trồng mới thì chi phí cho mỗi hố là 5.000 đồng, chỉ bằng 62% so với chi phí bón theo công thức đối chứng; đối với cây cao su kiến thiết cơ bản (dưới 3 năm tuổi) thì chi phí cho mỗi cây là 5.700 đồng, chỉ bằng 86,9% so với chi phí bón theo công thức đối chứng; đối với cây cao su khai thác (cạo năm thứ 10) thì chi phí cho mỗi hec ta là 4.773.000 đồng, chỉ bằng 89,8% so với chi phí bón phân đơn, mỗi năm tiết kiệm được cho bà con nông dân khoảng 541.500 đồng/ha.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Thành công của dự án đã giúp cho Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị tiếp nhận được công nghệ sản xuất phân hữu cơ vi sinh tiên tiến; đào tạo được một đội ngũ lao động kỹ thuật đủ khả năng làm chủ công nghệ; đầu tư hệ thống trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là hệ thống thiết bị nuôi cấy men và thử nghiệm phân bón giúp chủ động được nguồn men giống và kiểm soát được sản phẩm trong suốt quá trình sản xuất; đủ điều kiện để tự nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.

Người dân trong vùng dự án có thêm một kênh cung ứng phân bón ổn định, có chất lượng, giá thành hạ và thân thiện với môi trường, tạo thêm việc làm cho hàng trăm lao động, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo của người dân nơi đây.

2. Kiến nghị

Đối với UBND tỉnh

Qui hoạch các vùng mỏ than bùn. Tạo điều kiện thuận lợi, cấp phép cho doanh nghiệp được thăm dò, khai thác các nguồn than bùn trên địa bàn khi có đủ hồ sơ theo qui định nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu có chất lượng và ổn định lâu dài; xem xét cho doanh nghiệp được thuê đất thực hiện việc thử nghiệm, nghiên cứu phát triển các loại phân bón mới; giới thiệu cho doanh nghiệp được sử dụng sản phẩm phân bón của mình tham gia các dự án trồng trọt, phát triển nông nghiệp nhằm quảng bá và tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ, khuyến khích nông dân sử dụng phân bón hữu cơ vi sinh.

Đối với sở Khoa học và Công nghệ

Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nhằm phát triển các sản phẩm khác từ công nghệ này; xúc tiến bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm hàng hóa, giúp doanh nghiệp phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH NUÔI CÔNG NGHIỆP TÔM THẺ CHÂN TRẮNG VỤ THU ĐÔNG TRÊN VÙNG ĐẤT CÁT VEN BIỂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Công ty TNHH một thành viên Việt Nam Thiên**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Văn Lực**
Thời gian thực hiện: **4/2013 - 3/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tôm là đối tượng nuôi chủ lực trong nuôi trồng thủy sản mặn lợ của Quảng Trị, tuy nhiên từ trước đến nay người dân chỉ nuôi một đến hai vụ, còn vụ Thu Đông ao hồ gần như bỏ không. Để tận dụng ao hồ nuôi vụ Thu Đông, giải quyết việc làm cho người dân thì việc đầu tư công nghệ, thay đổi hình thức sản xuất và đổi mới tư duy quản lý là vấn đề mấu chốt mang đến thành công. Công ty TNHH một thành viên Việt Nam Thiên đề xuất thực hiện Dự án *"Xây dựng mô hình nuôi công nghiệp tôm thẻ chân trắng vụ Thu - Đông trên vùng đất cát ven biển tỉnh Quảng Trị"* tạo ra cơ sở ban đầu cho việc đưa công nghệ mới này vào nuôi trồng thủy sản nhằm tăng hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích, tận dụng được nguồn tài nguyên đất dồi dào tại các xã ven biển của tỉnh Quảng Trị, góp phần thúc đẩy phát triển nghề nuôi trồng thủy sản của tỉnh theo hướng đa dạng hóa hình thức nuôi.

II. MỤC TIÊU

Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến xây dựng được mô hình nuôi công nghiệp tôm thẻ chân trắng vụ Thu - Đông trên vùng đất cát ven biển tỉnh Quảng Trị. Cụ thể:

1. Chuyển giao và tiếp nhận các quy trình kỹ thuật nuôi công nghiệp tôm thẻ chân trắng trên vùng đất cát ven biển tỉnh Quảng Trị.

2. Xây dựng thành công mô hình nuôi công nghiệp tôm thẻ chân trắng vụ Thu - Đông trên vùng đất cát tại Quảng Trị với quy mô 7 ha (4,7 ha mặt nước), mật độ thả: 120 - 150 con/m^2, thời gian nuôi: 3 - 3,5 tháng đạt năng suất bình quân đạt 12 tấn/ha, tôm thịt đạt cỡ 80 - 100 con/kg.

3. Đào tạo 05 kỹ thuật viên cơ sở nắm được các công nghệ chủ yếu trong việc tổ chức nuôi thương phẩm tôm thẻ chân trắng vụ Thu - Đông, có khả năng chuyển giao công nghệ phục vụ cho yêu cầu mở rộng phong trào nuôi tôm thẻ chân trắng trong tỉnh; đồng thời tập huấn cho 120 học viên là người nuôi tôm có kiến thức về nuôi tôm thẻ chân trắng.

4. Hình thành nghề mới, nghề nuôi tôm thẻ chân trắng vụ Thu - Đông, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tận dụng đất phong hóa, đất kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Chuyển giao công nghệ: cơ quan chuyển giao công nghệ phối hợp với cơ quan chủ trì, các chủ trang trại để chuyển giao các quy trình công nghệ. Cơ quan chuyển giao phối hợp với cơ quan chủ trì, chủ nhiệm dự án chuyển giao Quy trình kỹ thuật nuôi công nghiệp tôm thẻ chân trắng trên vùng đất cát ven biển vụ Thu - Đông gồm 06 quy trình kỹ thuật.

2. Ứng dụng xây dựng mô hình nuôi công nghiệp: xây dựng mô hình 7 ha (4,7 ha mặt nước) nuôi công nghiệp tôm thẻ chân trắng vụ Thu - Đông trên vừng đất cát ven biển Quảng Trị

Đánh giá và so sánh hiệu quả mô hình nuôi công nghiệp tôm thẻ chân trắng trên cát vụ Thu - Đông với các mô hình nuôi các loại thủy sản khác tại Quảng Trị.

3. Đào tạo, chuyển giao công nghệ: đào tạo tập trung, liên tục kết hợp giữa lý thuyết và thực hành tại địa điểm triển khai thực hiện. Kết hợp giữa học lý thuyết và thực hành tại thực địa về 6 quy trình được chuyển giao.

4. Tổ chức hội nghị, hội thảo, đánh giá hiệu quả mô hình: tổ chức hội thảo, sơ kết rút kinh nghiệm, tổng kết đánh giá ưu điểm của công nghệ được ứng dụng, hiệu quả kinh tế - xã hội của mô hình, kịp thời đưa ra khuyến cáo, kiến nghị và đề xuất kế hoạch phát triển nuôi tôm thẻ chân trắng trên cát vụ Thu - Đông cho tỉnh.

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN

1. Điều tra, khảo sát bổ sung thực trạng tại vùng dự án

Cơ quan chủ trì dự án đã tiến hành khảo sát thực trạng nuôi tôm thẻ chân trắng tại vùng cát ven biển tại vùng dự án.

2. Công tác chuyển giao công nghệ

Sau khi tiếp nhận và làm chủ các quy trình công nghệ, qua hơn hai năm triển khai thực hiện, cơ quan chủ trì thực hiện phối hợp với cơ quan chuyển giao công nghệ đã chỉnh sửa các quy trình phù hợp với điều kiện tự nhiên tại tỉnh Quảng Trị. Cơ quan chuyển giao công nghệ - Viện Nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản III đã cấp Giấy chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức cho Công ty TNHH một thành viên Việt Nam Thiên. (Quy trình kỹ thuật chuẩn bị

ao nuôi; quy trình kỹ thuật chọn giống và thả giống; quy trình kỹ thuật chăm sóc và quản lý trong nuôi công nghiệp khép kín tôm thẻ chân trắng trong ao lót bạt vụ Thu - Đông; quy trình quản lý môi trường và dịch bệnh; quy trình thu hoạch và bảo quản sản phẩm; quy trình xử lý nước thải ao nuôi).

3. Công tác đào tạo kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn: sau khi ký hợp đồng, Viện Nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản III, đã cử các chuyên gia đến trực tiếp tại Công ty TNHH một thành viên Việt Nam Thiên để đào tạo và chuyển giao công nghệ về nuôi tôm thẻ chân trắng trên cát vụ Thu - Đông cho các kỹ thuật viên cơ sở. Công ty TNHH một thành viên Việt Nam Thiên đã cử 05 cán bộ tham gia khoá đào tạo, chuyển giao công nghệ sản về nuôi tôm thẻ chân trắng trên cát vụ Thu - Đông. Đã được Viện Nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản III đã cấp giây chứng nhận kết quả đào tạo chứng nhận.

Đơn vị thực hiện dự án đã tiến hành tổ chức 04 lớp tập huấn cho cán bộ khuyến nông cơ sở, nông dân và các chủ hộ nuôi tôm trên địa bàn các xã Triệu Lăng, Triệu Vân và Triệu An với trên 120 lượt người tham dự về 06 quy trình được chuyển giao.

4. Xây dựng mô hình: dư án đã xây dựng mô hình nuôi thương phẩm tôm thẻ chân trắng vụ Thu - Đông trên vùng đất cát tại Quảng Trị với quy mô 7 ha (4,7 ha mặt nước), nuôi 2 vụ, năng suất trung bình đạt 13,4 tấn/ha.

Công ty TNHH một thành viên Việt Nam Thiên đã tiếp nhận công nghệ của Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III triển khai xây dựng mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng vụ Thu - Đông trên ao cát với các chỉ tiêu về kinh tế, kỹ thuật như sau:

Quy trình đạt năng suất: 13,4 tấn/ha vượt chỉ tiêu đề ra 12 tấn/ha.

Sản lượng 02 đợt triển khai dự án: 121 tấn (chỉ tiêu đề ra 108 tấn).

Kích cỡ tôm thu hoạch: 68 - 95 con/kg vượt chỉ tiêu đề ra (80 - 100 con/kg).

Tôm đạt tiêu chuẩn chất lượng tốt để xuất bán ra thị trường.

4. Tập huấn cho nông dân: đơn vị chủ trì dự án đã cử các kỹ thuật viên đã qua đào tạo, tổ chức 04 lớp tập huấn cho cán bộ khuyến nông cơ sở, nông dân và các chủ hộ nuôi tôm trên địa bàn các xã Triệu Lăng, Triệu Vân và Triệu An với trên 120 lượt người tham dự. Số lượng người được tập huấn đạt so với yêu cầu là 120 người.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Sau hơn 2 năm triển khai, dự án đã hoàn thành tốt các nội dung mục tiêu mà Bộ KH&CN đã phê duyệt. Đã hình thành được một cơ sở nuôi tôm thẻ chân trắng quy mô công nghiệp có đủ điều kiện nuôi tôm thẻ chân trắng vụ Thu Đông trên vùng cát ven biển với quy mô 7 ha (4,7 ha mặt nước). Đã tiếp nhận và làm chủ toàn bộ các quy trình kỹ thuật nuôi công nghiệp tôm thẻ chân trắng trên vùng đất cát ven biển tỉnh Quảng Trị; là cơ sở tập huấn, chuyển giao công nghệ nuôi công nghiệp tôm thẻ chân trắng trên vùng đất cát ven biển cho các hộ nuôi tôm trên địa bàn huyện Triệu Phong và tỉnh Quảng Trị.

Kết quả của dự án đã đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật có đủ trình độ và khả năng, làm chủ toàn bộ các quy trình kỹ thuật nuôi công nghiệp tôm thẻ chân trắng trên vùng đất cát ven biển. Dự án cũng đã phổ biến và nhân rộng được trong nông dân, hình thành nghề mới, nghề nuôi tôm thẻ chân trắng vụ Thu - Đông, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tận dụng đất phong hóa, đất kém hiệu quả sang nuôi trồng thuỷ sản.

Việc đưa công nghệ kỹ thuật nuôi công nghiệp tôm thẻ chân trắng mới này vào nuôi trồng thủy sản đã tăng hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích, tận dụng được nguồn tài nguyên đất dồi dào tại các xã ven biển của tỉnh Quảng Trị, góp phần thúc đẩy phát triển nghề nuôi trồng thủy sản của tỉnh theo hướng đa dạng hóa hình thức nuôi.

Thông qua việc thực hiện dự án đã tăng cường năng lực cho cán bộ cơ sở và người dân bằng các chương trình tập huấn, hội thảo, hướng dẫn kỹ thuật, tham gia học tập kinh nghiệm về nuôi tôm thẻ chân trắng công nghiệp, đặc biệt là nuôi trong vụ Thu Đông. Đây là mô hình tận dụng được vùng đất cát chưa sử dụng hoặc sử dụng chưa hợp lý để phát huy tiềm năng đất và mặt nước của địa phương, tạo công ăn việc làm cho người dân đồng thời kéo giãn được thời vụ nuôi cho đối tượng này làm tăng thêm hiệu quả kinh tế cho người nuôi.

2. Kiến nghị

Để nhân rộng mô hình nuôi công nghiệp tôm thẻ chân trắng trên vùng đất cát ven biển ra trên toàn bộ vùng cát ven biển tỉnh Quảng Trị, đề nghị Sở KH&CN, Sơ NN&PTNT cần mở nhiều lớp tập huấn, dạy nghề để hướng dẫn kỹ thuật nuôi, các giải pháp để hạn chế rủi ro cho người dân đặc biệt là nuôi tôm chân trắng vụ Thu - Đông.

Mô hình này có thể áp dụng rộng rãi ở vùng cát ven biển tỉnh Quảng Trị và miền Trung để nâng cao thu nhập kinh tế cho gia đình, mở ra một hướng đi mới, giúp ngành thủy sản ở địa phương phát triển thêm phong phú và đa đang về chủng loại./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TẠI CÁC XÃ KHÓ KHĂN VÙNG NÔNG THÔN CÓ "LÀNG ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ" TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Võ Văn Tâm**
Thời gian thực hiện: **4/2013 - 4/2015; gia hạn đến hết tháng 9/2015**

I. MỤC TIÊU

Xây dựng mô hình cung cấp nước nóng và cung cấp điện sinh hoạt cho người dân, một số trạm y tế và trường mầm non. Thông qua dự án sẽ nâng cao được nhận thức của người dân về công dụng và hiệu quả kinh tế của nguồn năng lượng mặt trời trong việc cung cấp điện và nước nóng phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày. Cụ thể:

Xây dựng được 02 mô hình: mô hình sử dụng nguồn năng lượng mặt trời để cung cấp nước nóng cho 03 trạm y tế và 06 trường mầm non của 3 xã vùng dự án. Mô hình sử dụng nguồn năng lượng mặt trời để cung cấp điện phục vụ thắp sáng, xem tivi, quạt điện, radio cho 03 trạm y tế và 40 hộ dân của 3 xã vùng dự án.

Địa điểm xây dựng mô hình: xã Triệu Phước, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị; xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị; xã Cam Tuyên, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.

Công nghệ được chuyển giao là công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời để cấp điện và cấp nhiệt.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Điều tra, khảo sát lựa chọn hộ dân tham gia dự án.
2. Xây dựng mô hình: mô hình 1: sử dụng năng lượng mặt trời để cung cấp nước nóng; mô hình 2: sử dụng năng lượng mặt trời để cung cấp điện.
3. Đào tạo, tập huấn: đào tạo 12 cán bộ kỹ thuật về thiết kế, lắp đặt và vận hành, sửa chữa hệ thống sử dụng năng lượng mặt trời để cung cấp nước nóng và thiết kế, lắp đặt, vận hành, sửa chữa hệ thống sử dụng năng lượng mặt trời để cung cấp điện. Tập huấn cho 40 lượt người dân về kỹ thuật sử dụng hệ thống cung cấp nước nóng và cung cấp điện từ năng lượng mặt trời an toàn và có hiệu quả; kết quả các hộ dân đã vận hành được hệ thống cung cấp điện sử dụng năng lượng mặt trời.

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN

Qua hơn hai năm thực hiện dự án, từ tháng 4/2013 đến 4/2015 được gia hạn đến tháng 9 năm 2015, dự án: "Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời tại các xã khó khăn vùng nông thôn có "Làng ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ" tỉnh Quảng Trị " đã được thực hiện thành công. Các kết quả cụ thể như sau:

1. Điều tra, khảo sát lựa chọn hộ dân tham gia dự án

Kết quả hoạt động điều tra, khảo sát vùng triển khai dự án cho thấy:

+ *Thứ nhất:* việc triển khai dự án tại 3 xã đã chọn là cần thiết, có cơ sở thực tiễn, có tính khả thi và đáp ứng đúng nguyện vọng của nhân dân địa phương.

+ *Thứ hai:* xác định được các đơn vị, hộ cá nhân tham gia dự án, theo đúng yêu cầu của dự án đã được phê duyệt, được cộng đồng dân cư địa phương đồng thuận cao và xác định nhu cầu điện, nước nóng tối thiểu cần thiết cho mỗi đối tượng.

+ *Thứ ba:* lập được kế hoạch lắp đặt thiết bị chi tiết với các phương án kỹ thuật cụ thể cho từng đối tượng một cách khả thi.

Trong quá trình khảo sát thực hiện dự án, nhóm khảo sát nhận thấy tình hình nguồn nước cung cấp tại các xã trên không đảm bảo chất lượng, lượng phèn lớn nên đã thiết kế mỗi hệ thống cung cấp nước nóng kèm theo một 01 máy lọc phèn, nhờ vậy nguồn nước sau khi đi qua hệ thống này đã đảm bảo chất lượng và thuận tiện cho các đơn vị thụ hưởng trong quá trình sử dụng. Mặt khác, lượng phèn trong nước này đã được lọc trước khi đi qua hệ thống làm nóng nước nên làm tăng tuổi thọ cho cả hệ thống cung cấp nước nóng.

Qua khảo sát thực tế, cùng như các số liệu thống kê cho thấy 3 xã vùng triển khai dự án đều thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm khoảng 25,1°C.

Về mùa hè, Quảng Trị có số giờ nắng khá cao, trung bình 5-6 giờ/ ngày, có sự phân hóa theo thời gian và không gian rõ rệt: miền Đông có thông số giờ nắng lên tới 1.910 giờ, miền Tây chỉ đạt 1.840 giờ. Các tháng có số giờ nắng cao thường vào tháng 5, 6, 7, 8 đạt trên 200 giờ. Nắng nhiều là điều kiện rất thuận lợi cho quang hợp, tăng năng suất sinh học cây trồng; ứng dụng công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời phục vụ sinh hoạt và đời sống của nhân dân.

Về mùa đông, mùa mưa kéo dài từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau. Lượng mưa tập trung vào tháng

9, 10, 11 tổng lượng mưa trong 3 tháng chiếm gần 70% lượng mưa cả năm. Vì lượng lớn, lại thường kèm theo bão mạnh, tạo ra các trận lũ quét ở vùng đồi núi và úng lụt thường xuyên ở vùng đồng bằng, từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau có rét và mưa phùn kéo dài. Nhiệt độ bình quân năm 25,1^{0}C, lượng mưa trung bình năm từ 2.000 - 3.000 mm, độ ẩm không khí trung bình là 83%.

Điều kiện khí hậu này cho thấy, việc triển khai công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời để cấp điện và đun nước nóng ở đây có triển vọng tốt, về mùa hè, cường độ chiếu sáng mạnh, thời gian chiếu sáng dài, các thiết bị sẽ hoạt động hết công suất, về mùa đông, khi thời gian chiếu sáng ngắn, cường độ chiếu sáng yếu, thiết bị vẫn có thể hoạt động với gần 50% công suất thiết kế.

2. Công tác chuyển giao công nghệ

Dự án đã tiếp nhận thành công các công nghệ và các quy trình bao gồm: công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời cung cấp nhiệt; công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời để cung cấp điện. Các quy trình đã dược chuyển giao tiếp nhận đầy đủ.

3. Công tác đào tạo kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn

Tiếp nhận công nghệ đã đào tạo chuyên sâu cho 12 cán bộ kỹ thuật về thiết kế, lắp đặt, vận hành, sửa chữa hỏng hóc của hệ thống sử dụng năng lượng mặt trời sản xuất điện và đun nước nóng.

Đào tạo cho 40 lượt người dân, cán bộ của trạm y tế và trường mầm non các xâ - thuộc diện thụ hưởng kết quả dự án về cách sử dụng, bảo quản hệ thống sử dụng năng lượng mặt trời sản xuất điện và đun nước nóng.

4. Xây dựng các mô hình

Mô hình công nghệ sử dụng NLMT để sản xuất điện năng: thực hiện lăp đặt các hệ thông sử dụng năng lượng mặt trời cung cấp điện tại các xã Triệu Phước, xã Triệu Sơn thuộc huyện Triệu Phong; xã Cam Tuyền thuộc huyện Cam Lộ: 03 Trạm Y tế, 01 bộ Công suất 2500 W/Trạm) và 40 hộ dân tại các xã (01 bộ Công suất 200 w/ hộ dân).

Hệ thống vận hành bình thường, an toàn tại các đơn vị hưởng dự án: Trạm y tế và Trường mầm non. Sau khi lắp đặt xong, tiến hành vận hành chạy thử kết quả đo được các chỉ số tại các cơ quan, hộ dân đều đạt được chỉ tiêu đặt ra.

Mô hình công nghệ sử dụng NLMT để sản xuất nước nóng: thực hiện lắp đặt các hệ thống sử dụng năng lượng mặt trời cung nước nóng tại các địa điểm triển khai thuộc 02 huyện: Triệu Phong và Cam Lộ, cụ thể là các Trạm y tế và Trường Mầm non thuộc xã Triệu Sơn, Triệu Phước, huyện Triệu Phong và các Trạm y tế vả Trường Mầm non thuộc xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ. Các hệ thống được lắp đặt hoạt động ôn định. Các cán bộ kỹ thuật nắm được kỹ thuật thiết kế, lắp đặt vận hành, sửa chữa hệ thống, các hộ dân sử dụng thành thạo và an toàn. Hệ thống vận hành bình thường, an toàn tại các đơn vị hưởng dự án: Trạm y tế và Trường mầm non.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua hơn hai năm thực hiện dự án, các kết quả cụ thể như sau:

Dự án đã tiếp nhận thành công các công nghệ và các quy trình bao gồm: Công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời cung cấp nhiệt; Công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời đê cung cấp điện. Các quy trình đã được chuyển giao tiếp nhận đầy đủ.

Dự án đã xây dựng thành công hai mô hình cụ thể là: hệ thống cung cấp nước nóng bằng năng lượng mặt trời cho 3 trạm y tế (mỗi trạm 01 hệ thống) và 6 trường mầm non (mỗi trường 01 hệ thống); mô hình sử dụng điện bằng năng lượng mặt trời bao gồm hệ thống cung cấp điện sử dụng năng lượng mặt trời cho 3 trạm y tế của 3 xã, mỗi xã 01 hệ thống với công suất 2.500 w/ hệ thống; hệ thống cung cấp điện sử dụng mặt trời cho 40 hộ dân 3 xã (01 hệ thống/ hộ với công suất 200 w/ hệ thống).

Dự án đã đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học và các kỹ thuật viên công nghệ thành thạo, sử dụng, vận hành tốt các hệ thống, biết cách bảo quản, bảo trì duy tu sửa chữa thiết bị trong điều kiện thời tiết, khí hậu tại địa phương.

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, kinh phí được sử dụng đúng nội dung, định mức được phê duyệt và đúng theo quy định hiện hành.

2. Kiến nghị

Để góp phần phát huy thiết thực kết quả khoa học công nghệ, đề nghị lãnh đạo Sở KH&CN, UBND tỉnh có chủ trương chính sách hỗ trợ một phần kinh phí để sau một thời gian sử dụng tại các hộ dân, tổ chức, có phần kinh phí duy tu sửa chửa.

Cần có chính sách nhân rộng ra khắp các địa bàn trên toàn tỉnh.

Cần tăng cường quảng bá sâu rộng hơn nữa về công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời cung cấp nhiệt, điện phục vụ lợi ích thiết thực của người dân.

Sau khi kết thúc dự án cần có biện pháp hỗ trợ một phần kinh phí hàng năm cho cơ quan chủ trì để đơn vị tiếp tục tiếp cận các hộ dân, tổ chức để giúp khắc phục những tồn tại, những sự cố nãy sinh trong quá trình sử dụng nhằm bảo đảm thiết bị vận hành bình thường, an toàn, tăng tuổi thọ, giúp tiết kiệm tiền của ngân sách nhà nước./.

PHẦN II

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

(121 NHIỆM VỤ)

Tháng 4/2021, Đoàn công tác của Bộ KH&CN làm việc với Lãnh đạo tỉnh Quảng Trị nhằm trao đổi, thảo luận, đề xuất các giải pháp phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

LĨNH VỰC
KHOA HỌC TỰ NHIÊN
(4 NHIỆM VỤ)

Điểm lộ tầng phong hoá từ đá granit tại khu vực xã Mò Ó

Sạt lở đất trên đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (năm 2013)

Sạt lở đất đất đồi núi xã Hướng Việt, huyện Hướng Hoá (năm 2013)

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU (CSDL) VỀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN VÀ NƯỚC DƯỚI ĐẤT LÀM LUẬN CỨ KHOA HỌC CHO QUY HOẠCH KHAI THÁC SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **PGS.TS. Nguyễn Văn Canh**
Thời gian thực hiện: **06/2013 - 05/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại tỉnh Quảng Trị nhìn chung chưa có một phân tích, thiết kế cơ sở dữ liệu (CSDL) nào có quy mô toàn diện cho cả tỉnh hay một CSDL của sở, ngành phục vụ cho công tác, quản lý điều hành của tỉnh về tài nguyên khoáng sản và nước dưới đất. Trước thực trạng còn nhiều bất cập của hoạt động thông tin KH&CN, các tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên khoáng sản và nước dưới đất nằm rải rác ở nhiều cơ quan khác nhau dưới dạng bản cứng, nên cần thiết phải xây dựng một cơ sở dữ liệu được tin học hoá về nguồn tài nguyên này. Việc xây dựng CSDL này sẽ giúp cho công tác thu thập, tư liệu hóa các nguồn thông tin có sẵn, đẩy nhanh quá trình tin học hoá hoạt động thông tin và xúc tiến các dịch vụ thông tin KHCN, nhu cầu quản lý, lưu trữ thông tin về các dạng tài nguyên khoáng sản và nước dưới đất dưới dạng điện tử, đáp ứng việc khai thác thông tin nhanh, đầy đủ và chính xác trong công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; nghiên cứu khoa học, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống ngày càng trở nên phổ biến và bức xúc. Chính vì vậy, việc thực hiện đề tài "Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên khoáng sản và nước dưới đất làm luận cứ khoa học cho quy hoạch khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị" có tính cấp thiết và có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng một cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về khoáng sản và nước dưới đất của tỉnh Quảng Trị với tính chất là một hệ thống mở, đa mục tiêu, đa tỷ lệ, được tích hợp được trên nền cơ sở dữ liệu của tỉnh WEBGIS.

2. Xây dựng một hệ thống quản trị, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu và cung cấp các công cụ khai thác thông tin phục vụ cho công tác qui hoạch, quản lý và khai thác hiệu quả của các sở, ban ngành, địa phương trong tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Thu thập các tài liệu liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề tài.

2. Phân tích, đánh giá các kết quả nghiên cứu, số liệu, tài liệu hiện có, khắc phục những mâu thuẫn bất cập.

3. Xây dựng một cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về khoáng sản và nước dưới đất tỉnh Quảng Trị với tính chất là một hệ thống mở, đa mục tiêu, đa tỷ lệ tích hợp được trên WebGIS.

4. Khảo sát thực địa bổ sung về địa chất, địa chất thuỷ văn và vị trí, tọa độ các điểm, mỏ khoáng sản và nước dưới đất cùng các thông tin liên quan.

5. Xây dựng một hệ thống quản trị, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu và cung cấp các công cụ khai thác thông tin phục vụ cho công tác qui hoạch, quản lý và khai thác hiệu quả của các sở, ban ngành và địa phương trong tỉnh, tích hợp phần mềm ứng dụng trên Website.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài đã tiếp cận và vận dụng hệ thống phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp kế thừa; phương pháp chuyên gia; phương pháp phân tích hệ thống.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

- Đã kiểm tra, phúc tra, chỉnh lý, biên tập thống nhất lại bản đồ địa chất, địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 theo hệ VN 2000 với số liệu đầy đủ của 145 mỏ, điểm mỏ toàn tỉnh Quảng Trị và bản đồ địa chất tỷ lệ 1:50.000 theo hệ VN 2000 cho 10 huyện, thành phố thuộc tỉnh. Những bản đồ này sẽ là những bản đồ nền cơ sở phục vụ cho những nhiệm vụ nghiên cứu có liên quan tiếp theo.

- Chỉnh lý, thiết lập lại bản đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1:500.000 theo hệ VN 2000 toàn tỉnh và 10 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và lần đầu tiên trên bản đồ thủy văn đã thể hiện được 76 hố khoan điều tra nước dưới đất với đầy đủ các thông số về lưu lượng, độ sâu hạ thấp mực nước, kết quả phân tích chất lượng nước... từ nhiều phương án khác nhau.

- Thiết kế, xây dựng phần mềm quản trị hệ thống CSDL về tài nguyên khoáng sản và nước dưới

đất tỉnh Quảng Trị được hoàn thiện với tính chất là một hệ thống đáp ứng được yêu cầu cập nhật, vận hành và cung cấp khả năng khai thác thông tin từ CSDL, sẽ là công cụ đắc lực cho việc xây dựng các CSDL tương tự về các lĩnh vực khác nhau của tỉnh Quảng Trị.

- Việc xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về tài nguyên khoáng sản và nước dưới đất tỉnh Quảng Trị là một hệ thống mở, đa mục tiêu, đa tỷ lệ, được tích hợp được trên nền tảng cơ sở dữ liệu chung của tỉnh. Đảm bảo các tính năng: là kho lưu trữ dữ liệu, có thể cung cấp cho các cơ quan quản lý của tỉnh những thông tin đầy đủ về tài nguyên khoáng sản và nước dưới đất, nhằm phục vụ cho quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản và nước dưới đất một cách hợp lý và bền vững; dễ dàng sử dụng và cập nhật, thuận lợi cho việc thể hiện dữ liệu trên hệ thống thông tin đại chúng; dễ dàng xuất dữ liệu cho nhiều phần mềm chuyên dụng để thành lập các bản đồ, bản vẽ chuyên môn và nhập dữ liệu từ những chương trình, từ các nguồn khác; nhanh chóng xử lý thông tin và thành lập báo cáo cho Lãnh đạo và các cơ quan chức năng của tỉnh và trung ương, khi cần.

- Cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về tài nguyên khoáng sản và nước dưới đất tỉnh Quảng Trị được thiết kế theo nguyên tắc đơn giản thuận lợi cho những người sử dụng không phải là các nhà chuyên môn trong lãnh vực địa chất khoáng sản và địa chất thủy văn. Điều này giúp cho những nhà quản lý và nhân viên của họ dễ dàng truy cập hệ thống dữ liệu về khoáng sản và nước ngầm tỉnh Quảng Trị và thu nhận những thông tin cần thiết, kịp thời cho việc giải quyết các nhiệm vụ, đáp ứng các yêu cầu nảy sinh trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản và nước dưới đất. Mặt khác, người sử dụng, mặc dù không có kiến thức chuyên môn sâu về địa chất khoáng sản và địa chất thủy văn nhưng vẫn có thể xuất dữ liệu sang các phần mềm chuyên dụng khác trong quản lý tài nguyên khoáng sản và nước dưới đất.

- Website về tài nguyên khoáng sản và nước dưới đất tỉnh Quảng Trị là địa chỉ hấp dẫn, đáng tin cậy, thuận lợi cho khai thác sử dụng thông tin phục vụ đắc lực cho các nhà quản lý, người sử dụng, đối tác đầu tư có quan tâm về tài nguyên thiên nhiên nhằm khai thác có hiệu quả, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Đơn vị chủ trì và nhóm tác giả đã nghiên cứu, điều tra khảo sát thực tế, chỉnh lý, thiết lập lại bản đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1:500.000 theo hệ VN 2000 toàn tỉnh và 10 huyện, thành phố thuộc tỉnh và lần đầu tiên trên bản đồ thủy văn đã thể hiện được 76 hố khoan điều tra nước dưới đất với đầy đủ các thông số về lưu lượng, độ sâu hạ thấp mực nước, kết quả phân tích chất lượng nước... từ nhiều phương án khác nhau.

- Đã xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về tài nguyên khoáng sản và nước dưới đất tỉnh Quảng Trị là một hệ thống mở, đa mục tiêu, đa tỷ lệ, được tích hợp được trên nền cơ sở dữ liệu chung của tỉnh, giúp cho những nhà quản lý và nhân viên của họ dễ dàng truy cập hệ thống dữ liệu về khoáng sản và nước dưới đất tỉnh Quảng Trị và thu nhận những thông tin cần thiết, kịp thời cho việc giải quyết các nhiệm vụ, đáp ứng các yêu cầu nảy sinh trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản và nước dưới đất. Mặt khác, người sử dụng, mặc dù không có kiến thức chuyên môn sâu về địa chất khoáng sản và địa chất thủy văn, nhưng vẫn có thể xuất dữ liệu sang các phần mềm chuyên dụng khác trong quản lý tài nguyên khoáng sản và nước ngầm.

2. Kiến nghị

- Cơ quan chủ quản có Quyết định giao kết quả của đề tài (CSDL và Website) cho một đơn vị đầu mối (Trung tâm Tin học thuộc sở KH&CN, Sở Tài Nguyên Môi trường và Văn phòng UBND tỉnh) để thực hiện nhiệm vụ Quản trị CSDL và quản lý điều hành trang Web, bảo đảm cho việc khai thác sử dụng có hiệu quả như mục tiêu của đề tài đã đặt ra.

- Hằng năm, cơ quan chủ quản cần hỗ trợ thêm kinh phí cho đơn vị quản lý CSDL và điều hành trang Website để có điều kiện định kỳ nâng cấp và thường xuyên cập nhật thông tin nhằm phục vụ tốt hơn cho địa phương./.

NGHIÊN CỨU XỬ LÝ SỐ LIỆU ĐÃ CÓ, ĐIỀU TRA BỔ SUNG, ĐÁNH GIÁ NGUỒN NGUYÊN LIỆU KHOÁNG ĐỂ SỬ DỤNG LÀM CÁC SẢN PHẨM MỸ NGHỆ, TRANG TRÍ, TRANG LÁT VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC SỬ DỤNG GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Viện Địa chất - Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. Bùi Ấn Niên**
Thời gian thực hiện: **05/2013 - 04/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhu cầu nguyên liệu đá mỹ nghệ, đá trang lát, trang trí và trưng bày ở địa phương tỉnh Quảng Trị ngày càng tăng cao do sự phát triển ngày càng mạnh mẽ các loại hình du lịch, xây dựng các cơ sở hạ tầng, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề... Quảng Trị là tỉnh có tiềm năng về các loại hình nguyên liệu này, song chưa được đầu tư điều tra, đánh giá. Vì thế, việc xác lập được các nguồn đá mỹ nghệ, đá trang lát, trang trí và trưng bày ở địa phương sẽ tạo điều kiện tăng thêm hiệu quả kinh tế của việc khai thác và sử dụng loại hình tài nguyên độc đáo này, là tiền đề quan trọng cho việc hình thành và phát triển một ngành nghề mới ở tỉnh Quảng Trị với những ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới. Việc khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng về khoáng sản của địa phương sẽ góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp và để thực hiện được nhiệm vụ đó cần đẩy mạnh việc nghiên cứu sử dụng nguồn nguyên liệu khoáng sản có ở địa phương để sản xuất ra hàng hoá có giá trị kinh tế cao.

Việc điều tra, đánh giá nguồn đá mỹ nghệ, đá trang lát, trang trí và trưng bày ở tỉnh Quảng Trị sẽ tạo ra một lĩnh vực mới trong việc sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Hiệu quả tiếp theo là sự hình thành một ngành nghề mới về khai thác và chế tác đá mỹ nghệ, đá trang lát, trang trí và trưng bày từ nguồn nguyên liệu sẵn có ở địa phương, tạo ra công ăn việc làm, tăng thêm thu nhập, góp phần cải thiện đời sống của đồng bào. Điều tra, đánh giá tiềm năng nguồn đá mỹ nghệ, đá trang lát, trang trí và trưng bày là một hướng nghiên cứu mới, lần đầu tiên được triển khai ở tỉnh Quảng Trị và có triển vọng phát triển lâu dài, hiệu quả.

II. MỤC TIÊU

1. Xác định được các loại hình đá và các nguyên liệu khoáng đáp ứng yêu cầu về đá mỹ nghệ, đá trang lát, trang trí và trưng bày trên địa bàn của tỉnh.

2. Đánh giá sơ bộ tài nguyên dự báo và khả năng khai thác, sử dụng ở những điểm mỏ có triển vọng.

3. Đề xuất định hướng khai thác và chế tác có tính đến nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Công tác khảo sát, điều tra được tiến hành theo hai bước:

Bước 1: Triển khai khảo sát tổng quan trên toàn khu vực nghiên cứu để xác định các điểm có biểu hiện nguồn nguyên liệu có thể làm đá mỹ nghệ, đá trang lát, trang trí và trưng bày.

Bước 2: Điều tra chi tiết một số đối tượng ở các điểm mỏ có triển vọng nhất trên địa bàn của tỉnh. Kết quả công tác điều tra tổng quan và chi tiết sau đó được thể hiện trên các sơ đồ phân vùng triển vọng đá mỹ nghệ tỷ lệ 1:200.000 cho toàn tỉnh và cho những điểm mỏ triển vọng nhất (4 điểm) tỷ lệ 1:5.000 ở các vị trí khác nhau. Tổng cộng đề tài đã tiến hành khảo sát trên 90 điểm.

2. Nghiên cứu đánh giá chất lượng (đặc tính kỹ - mỹ thuật) của các loại đá theo các tiêu chí là nguyên liệu đá mỹ nghệ dùng để chế tác, sản xuất các loại sản phẩm theo mục đích sử dụng.

3. Đánh giá tài nguyên dự báo về nguồn đá mỹ nghệ, đá trang lát, trang trí và trưng bày trên địa bàn nghiên cứu và một số điểm mỏ triển vọng để có thể sớm đưa vào khai thác sử dụng.

4. Nhiều loại mẫu đá được nghiên cứu khả năng chế tác, chế tác thử nghiệm để giới thiệu một số sản phẩm từ nguồn đá và khoáng chất đã được điều tra, đánh giá. (đã chế tác giới thiệu 15 mẫu theo các chủ đề khác nhau như lọ hoa, gạt tàn, quyển sách, phật Di lặc, muông thú… và những loại hình nghệ thuật ẩn dụ mô phỏng cuộc sống, văn hóa, tình cảm và sinh hoạt đời thường của con người). Ngoài ra, còn mài bóng hơn 5 mẫu các đá trang lát có kết cấu đẹp và mẫu hoa văn sẵn có của đá để làm vật trưng bày dưới dạng thạch cảnh hoặc các bức tranh đá; mẫu thạch anh tinh thể có độ trong suốt khá tốt… (hầu hết các mẫu được chế tác tại làng đá Ngũ Hoành Sơn và một số được chế tác ở Hà Nội).

5. Xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn đá mỹ nghệ, chủ yếu từ kết quả điều tra và nghiên cứu của đề tài.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Điều tra thực địa thu thập các mẫu trên địa bàn các huyện Hướng Hóa, Cam Lộ, Đakrông, Gio Linh, Vĩnh Linh và Triệu Phong nhằm tìm kiếm và xác lập các loại nguyên liệu khoáng (đá và khoáng vật) đạt chất lượng đá mỹ nghệ, đá trang lát, trang trí và trưng bày, trong đó trọng tâm là các loại hình nguyên liệu có khả năng chế tác các sản phẩm thiết thực phục vụ nhu cầu ứng dụng của địa phương.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Báo cáo thực địa (3 báo cáo kết quả của 3 chuyến khảo sát ngoài trời);

2. Báo cáo chuyên đề (5 báo cáo);

3. Báo cáo khoa học tổng hợp kết quả điều tra, nghiên cứu;

4. Sơ đồ phân vùng triển vọng đá mỹ nghệ của tỉnh ở tỷ lệ 1: 200.000;

5. Sơ đồ đo vẽ chi tiết (tỷ lệ 1:5.000) của 4 điểm đá mỹ nghệ có triển vọng và có thể sớm đưa vào khai thác sử dụng;

6. Cơ sở dữ liệu của đề tài;

7. Bộ mẫu sản phẩm chế tác thử nghiệm (đồ mỹ nghệ, trang lát) từ các mẫu đại diện.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kết quả điều tra, nghiên cứu của đề tài đã xác định được: đá vôi màu đen, đá vôi xám đen có các dải calcit, đá vôi nâu hồng nhạt, dăm kết vôi các loại, đá vôi silic có chứa hóa thạch, các đá "nhũ vôi", đá dạng "tai mèo", trần tích lục nguyên (cát kết), cuội kết, đá silic màu xanh phớt lam nhạt, đá silic màu nâu đỏ nhạt, thạch anh tinh thể, các đá magma… Đây là những loại đá có giá trị, có thể làm nguyên liệu sản xuất đồ mỹ nghệ, đá trang lát và trang trí.

- Các nghiên cứu về đặc tính cơ lý, mỹ thuật của các loại đá kể trên chứng tỏ chúng đều đáp ứng các yêu cầu của đá mỹ nghệ, trang lát, trang trí và điều này được minh chứng bằng các sản phẩm chế tác thử nghiệm có chất lượng tương đương với các sản phẩm đang được giới thiệu và lưu thông trên thị trường trong nước và nước ngoài.

- Tài nguyên của các loại đá mỹ nghệ, trang lát, trang trí tại các điểm khảo sát và phát hiện, đáp ứng yêu cầu khai thác lâu dài và một số điểm đã nghiên cứu nếu được đầu tư đều có thể sẵn sàng cho khai thác sử dụng. Tuy nhiên, cần nghiên cứu bổ sung nhằm khoanh định rõ rệt các diện tích, vị trí của từng vỉa đá, vạt đá có chất lượng khác nhau để dùng làm nguyên liệu cho mục đích sử dụng khác nhau. Ngoài các nguồn cung cấp nguyên sinh để làm đá trang lát, có thể tận dụng nguồn cung thứ cấp nguyên liệu đá từ các bãi thải khai thác cho mục đích chế tác đồ mỹ nghệ theo kích thước khác nhau.

- Với những nghiên cứu định hướng tìm kiếm nguồn nguyên liệu đá mỹ nghệ, đá trang lát và trang trí, trên địa bàn của tỉnh hoàn toàn có triển vọng phát hiện thêm các nguồn cung cấp và loại hình đá mỹ nghệ mới, nhất là ở khu vực phía Tây của tỉnh.

- Điều kiện khai thác và khả năng chế tác của phần lớn các loại đá đã được đề tài điều tra, nghiên cứu, đặc biệt là các loại đá dùng để chế tác các mặt hàng mỹ nghệ như đá vôi các loại có màu sắc hoa văn khác nhau, dăm kết vôi, đá nhũ vôi, đều khá đơn giản, thuận tiện. Việc đào tạo, phổ biến nghề chế tác đá mỹ nghệ, trang lát, trang trí trên địa bàn của tỉnh cũng không phải là một vấn đề phức tạp vì hiện nay đã có những kỹ thuật khai tác ứng dụng công nghệ mới, không chỉ ở làng nghề Ngũ Hành Sơn, mà còn ở các khu vực khác nữa. Với đá trang lát chỉ cần đầu tư dây chuyền sản xuất (cưa dây cắt đá thành các khối lớn đưa về khu chế tác để cắt xẻ, đánh bóng…).

- Với cơ sở tài nguyên về đá mỹ nghệ, đá trang lát và trang trí đã được đề tài xác định sơ bộ, việc hình thành và phát triển nghề chế tác đá mỹ nghệ ở tỉnh Quảng Trị trong thời gian tới.

- Các kết quả nghiên cứu của đề tài có thể giúp cho công tác lập các dự án kêu gọi đầu tư, công tác quản lý khoáng sản hợp lý và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, là cơ sở khoa học để các doanh nghiệp quan tâm đầu tư khai thác hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản ở địa phương.

- Để khẳng định được vị trí, vai trò trước xu thế hội nhập, trong những năm tới, Quảng Trị cũng cần nỗ lực phát triển nhiều thành phần kinh tế khác nhau, coi trọng và khuyến khích sản xuất hàng tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hình thành các làng nghề sản xuất những mặt hàng thông dụng cho người tiêu dùng và xuất khẩu trong đó ngành nghề truyền thống nói chung cần được khuyến khích khôi phục. Phát triển theo hướng này là lợi thế là phù hợp với xu thế phát triển và nhu cầu của thị trường trong nước cũng như khu vực.

- Việc xúc tiến mở ra mô hình sản xuất và chế tác các sản phẩm mỹ nghệ, đá trang lát và trang trí từ nguồn nguyên liệu đá sẵn có ở địa phương là một yêu cầu bức thiết hiện nay nhằm định hướng phát triển ngành nghề mới, tạo tiền đề cho sự hình thành

nên những làng nghề thủ công mỹ nghệ, mục tiêu này sẽ tận dụng và kết hợp được các yếu tố nguyên liệu, nhân lực và thị trường để sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo là việc làm cần thiết và rất có ý nghĩa thực tiễn; và ngành khai thác, chế tác đá trang lát cũng như sản xuất hàng mỹ nghệ từ đá, nếu được đầu tư sẽ phát triển tốt và có những đóng góp không nhỏ vào sự phát triển kinh tế đa thành phần của tỉnh Quảng Trị.

2. Kiến nghị

- Trên địa bàn của tỉnh Quảng Trị, đề tài đã tiến hành nghiên cứu chi tiết và phát hiện khá toàn diện về các loại hình nguyên liệu đá và khoáng chất có đầy đủ các tiêu chí để sử dụng làm đá mỹ nghệ, đá trang lát và trang trí, vì thế không cần mở tiếp hướng nghiên cứu khác.

- Để có thể kết hợp hài hòa giữa khai thác đá mỹ nghệ, đá trang lát, trang trí và bảo vệ tài nguyên - môi trường, cần có công tác điều tra chi tiết cho một số điểm lộ đá có chất lượng tốt, có triển vọng đưa vào khai thác sử dụng, trước hết phải sớm đánh giá, cân nhắc để giải quyết các bài toán về tài nguyên môi trường, tránh khai thác bừa bãi gây lãng phí tài nguyên và xâm hại cảnh quan thiên nhiên.

- Cần đưa vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và hướng phát triển các doanh nghiệp khai thác đá, các làng nghề thủ công sử dụng đá mỹ nghệ, để có thể sử dụng tổng hợp và hiệu quả nguồn tài nguyên sẵn có của địa phương, tạo công ăn việc làm cho người lao động./.

NGHIÊN CỨU DIỄN BIẾN KHÍ HẬU, THỦY VĂN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 1993 - 2013 DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Thanh Lợi**
Thời gian thực hiện: **7/2014 - 6/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quảng Trị là một trong các tỉnh chịu ảnh hưởng của hầu hết các loại thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam nhưng với tần suất cao hơn và mực độ ác liệt hơn như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt, lũ quét, hạn hán, lốc tố, sạt lở đất, úng, hạn, xâm nhập mặn, triều cường..., những năm qua, UBND tỉnh cũng đã quan tâm chỉ đạo các Sở, ngành liên quan nghiên cứu xây dựng các chương trình, nhiệm vụ nhằm nâng cao năng lực cảnh báo thiên tai, lũ lụt, điển hình như phối hợp với Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Môi trường xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho tỉnh Quảng Trị,… Tuy nhiên, các đề tài nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở mức độ đánh giá các tài nguyên khí hậu, các quy luật hình thành và phân bố tài nguyên, sự phân bố và tần suất xuất hiện của các hiện tượng thời tiết mà chưa gắn với kịch bản biến đổi khí hậu và sự tác động của biến đổi khí hậu để phân tích, đánh giá, đặc biệt là các hiện tượng khí hậu cực đoan. Hoặc đã có kịch bản biến đổi nhưng lại chưa xây dựng các hệ thống giải pháp thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, nhằm phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Để nghiên cứu, đánh giá một cách kỹ càng về diễn biến khí hậu, thủy văn nhất là sự phân bố và tần suất xuất hiện của các hiện tượng thời tiết đặc biệt như bão, lũ, gió khô nóng... cũng như các giá trị của khí hậu cực đoan như mưa rất lớn, gió rất mạnh, hạn hán... trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đồng thời có cơ sở dự báo cho những năm tiếp theo ngày 03/3/2014 UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 361/QĐ - UBND Phê duyệt danh mục đề tài, dự án khoa học công nghệ cấp tỉnh thực hiện năm 2014, trong đó có đề tài "Nghiên cứu diễn biến khí hậu, thủy văn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 1993 - 2013 dưới tác động của biến đổi khí hậu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh". Đây là một nhiệm vụ rất quan trọng phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về khí hậu, thủy văn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 1993 - 2013.

2. Nghiên cứu diễn biến của hiện tượng khí hậu, thủy văn giai đoạn 1993 - 2013 dưới tác động của biến đổi khí hậu và dự báo cho giai đoạn 2015 - 2035.

3. Đề xuất hệ thống giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu đối với một số ngành để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Điều tra, thu thập dữ liệu về khí hậu, thủy văn 20 năm (1993 - 2013) và các tài liệu có liên quan;

2. Phân tích, xử lý số liệu đã thu thập về khí hậu, thủy văn tỉnh Quảng Trị trong thời gian 20 năm (1993 - 2013);

3. Phân tích diễn biến tình hình khí hậu, thủy văn trong thời gian 20 năm (1993 - 2013);

4. Dự báo về khí hậu, thủy văn đối với Quảng Trị trong thời gian 20 năm (2015 - 2035);

5. Đề xuất hệ thống các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với Quảng Trị trong thời gian tới.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp kế thừa; phương pháp xác suất thống kê; phương pháp chuyên gia; phương pháp mô hình toán thủy văn, thủy lực, mô hình khí hậu khu vực; phương pháp bản đồ và Hệ thống thông tin địa lý GIS; phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (PRA).

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã đưa ra tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị như: các đặc điểm tự nhiên (vị trí địa lý; đặc điểm địa hình, địa mạo; địa chất, thổ nhưỡng; thảm thực vật; đặc điểm khí hậu; thủy văn) và các đặc điểm kinh tế - xã hội của khu vực nghiên cứu (đặc điểm về dân số; cơ cấu kinh tế - xã hội).

2. Đã phân tích đánh giá diễn biến các yếu tố khí hậu, thủy văn giai đoạn 1973 - 2013.

3. Diễn biến các yếu tố khí hậu và dòng chảy trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2015 - 2035 và đề xuất giải pháp ứng phó phù hợp và hiệu quả.

Tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực và khu vực: tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước; tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp và an ninh lương thực; tác động của biến đổi khí hậu đối với lâm nghiệp; tác động của biến đổi khí hậu đối với thủy sản; tác động của biến đổi khí hậu đối với năng lượng; tác động của biến đổi khí hậu đối với giao thông vận tải; tác động của biến đổi khí hậu đối với công nghiệp và xây dựng; tác động của biến đổi khí hậu đối với sức khỏe con người; tác động của biến đổi khí hậu đến văn hóa, thể thao, du lịch, thương mại và dịch vụ.

Giải pháp ứng phó: Đề tài đã đưa ra nhóm giải pháp ứng phó phù hợp đối với tài nguyên nước, nông nghiệp, công nghiệp, y tế và sức khỏe, năng lượng, xây dựng giao thông vận tải, ngành du lịch.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Tại Quảng Trị, thời kỳ 1993 - 2013 là thời kỳ nóng nhất trong lịch sử. Nhiệt độ trung bình khoảng 24,50C, cao hơn trung bình th ời kỳ 1973 - 2013 khoảng 0,10C. Đáng chú ý, chuẩn sai nhiệt độ cao nhất hầu hết xuất hiện ở thời kỳ này, với 14 năm có nhiệt độ cao hơn nhiệt độ trung bình thời kỳ 1973 - 2013.

- Lượng mưa trung bình năm trong thời kỳ 1993 - 2013 không thể hiện rõ xu thế tăng hay giảm. Tuy nhiên, so với các thời kỳ trước, lượng mưa trung bình năm thời kỳ 2003 - 2013 đều cao hơn (khoảng 1mm so với thời kỳ 1973 - 1982, gần 92mm so với thời kỳ 1983 - 1992, và khoảng 20 mm đối với thời kỳ 1993 - 2002).

- Khi so sánh với tổng lượng bốc hơi năm trung bình thời kỳ 1973 - 2013 (996,5mm) và tổng lượng bốc hơi các năm trong thời kỳ 1993 - 2013 hầu hết đều thấp hơn, từ 26,1mm (2006) cho tới 183,1mm (2013). So với các thời kỳ trước, các thời kỳ 1993 - 2013 và 2003 - 2013 đều cho thấy giá trị tổng lượng bốc hơi năm trung bình thời kỳ nhỏ hơn.

- Nhiệt độ tối cao trung bình năm có xu thế tăng nhẹ, trung bình mỗi năm tăng khoảng 0,0160C. Tương tự, nhiệt độ tối thấp trung bình năm cũng tăng và có xu thế nhanh hơn so với nhiệt độ tối cao, trung bình mỗi năm tăng khoảng 0,0240C. Đặc biệt, độ chênh lệch giữa nhiệt độ tối cao và tối thấp trung bình năm tại trạm Khe Sanh (đại diện cho khu vực miền núi) có xu thế thu hẹp dần nhanh hơn so với tại trạm Đông Hà (đại diện cho khu vực đồng bằng).

- Tổng số cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng tới tỉnh Quảng Trị thời kỳ 1993 - 2009 là 17 cơn, trung bình 0,76 cơn mỗi năm, thấp hơn thời kỳ 1973 - 1992 khoảng 0,29 cơn. Tổng số ngày có Sương mù trung bình thời kỳ 1993 - 2013 là 21,2 ngày, lớn hơn nhiều khi so với thời kỳ 1974 - 1992 (12,4 ngày).

- Trên cơ sở sản phẩm dự báo của mô hình Precis chạy cho kịch bản A1B do Viện Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu áp dụng xây dựng kịch bản BĐKH cho toàn Việt Nam, diễn biến khí hậu thời kỳ 2015 - 2035 được dự báo, cụ thể như sau:

- Nhiệt độ trung bình dự báo tăng khoảng 1,00C so với thời kỳ 1973 - 2013. Đáng chú ý, có tới 20 năm với nhiệt độ cao hơn nhiệt độ trung bình thời kỳ 1973 - 2013, duy nhất 1 năm thấp hơn là năm 2018 (23,7^{0}C). Nhiệt độ khu vực miền núi dự báo tăng cao nhất, khoảng 2,2^{0}C; trong khi đó, ở khu vực đồng bằng, nhiệt độ tăng thấp hơn, chỉ khoảng 1,1^{0}C.

- Lượng mưa mùa mưa và mùa khô giảm khi so với thời kỳ 1973 - 2013 với sự dao động không đều theo khu vực địa phương. Ở khu vực miền núi, dự báo thời kỳ 2015 - 2035 có lượng mưa mùa mưa (tháng IX - tháng I năm sau) trung bình 221 mm, thay đổi không đáng kể so với thời kỳ chuẩn (224 mm). Mùa khô (tháng II - tháng VIII) chứng kiến sự giảm lượng mưa mạnh, từ 143 mm xuống 74mm. Trong khi đó, xu hướng giảm của lượng mưa mùa mưa thời kỳ 2015 - 2035 ở đồng bằng thể hiện rất rõ nét (từ 354 mm xuống 233 mm) và lượng mưa mùa khô thay đổi không đáng kể.

- Xu thế giảm tổng lượng bốc hơi xảy ra trong thời kỳ 1993 - 2013 vẫn tiếp diễn ở thời kỳ 2015 - 2035. Tổng lượng bốc hơi các năm đều thấp hơn, từ 144,6 mm (2026) cho tới 355,9 mm (2015). Lượng bốc hơi năm ở khu vực miền núi được dự báo giảm chậm hơn khu vực đồng bằng.

- Mùa lũ trong thời kỳ 2015 - 2035 xảy ra muộn hơn so với thời kỳ trước (bắt đầu từ tháng X năm trước đến tháng I năm sau). Tổng lượng dòng chảy năm trên các lưu vực sông giảm.

- Dạng đường phân phối dòng chảy trong thời kỳ 2015 - 2035 không còn xuất hiện cực đại phụ và cực tiểu phụ như trong thời kỳ 1993 - 2013.

- Tổng lượng dòng chảy mùa lũ so với tổng lượng dòng chảy năm vẫn chiếm một tỷ lệ lớn tương đương qua các thời kỳ nằm trong khoảng từ 62,4 - 82,48% và mùa kiệt từ 17,34 - 37,5%.

- Báo cáo đã đưa ra một số giải pháp chung trong việc ứng phó và thích ứng với BĐKH cụ thể cho từng ngành và từng lĩnh vực.

2. Kiến nghị

- Đối với tỉnh Quảng Trị: Cần phải nghiên cứu các kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng và ứng dụng các kết quả nghiên cứu để đưa ra giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

- Sở Khoa học Công nghệ là đơn vị nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ có vai trò, trách nhiệm trong việc chuyển giao sử dụng các kết quả nghiên cứu đề tài, nghiên cứu các tiến bộ khoa học công nghệ mới, nhằm áp dụng đối với các ngành, lĩnh vực và địa phương trong chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Các sở, ban ngành và địa phương trên cơ sở các kết quả nghiên cứu khoa học về khí hậu, thủy văn, kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng của quốc gia và địa phương, tùy thuộc vào từng ngành, lĩnh vực quản lý và điều kiện thực tế của địa phương chủ động xây dựng và lồng ghép ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình, kế hoạch để giảm thiểu tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu./.

XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG ĐỊA CHẤN VÀ KHOANH VÙNG DỰ BÁO KHU VỰC ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỘNG ĐẤT DO HOẠT ĐỘNG KIẾN TẠO CỦA ĐỚI ĐỨT GÃY ĐÀ NẴNG - KHE SANH (ĐOẠN ĐAKRÔNG - HƯỚNG HÓA) ĐẾN SỰ ỔN ĐỊNH CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ KHU DÂN CƯ VÙNG NÚI HUYỆN ĐAKRÔNG VÀ HƯỚNG HÓA TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **PGS.TS. Nguyễn Văn Canh**
Thời gian thực hiện: **5/2014 - 8/2016**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Động đất xảy ra sẽ gây nên những hậu quả to lớn cho con người và cơ sở vật chất của xã hội do chúng gây nên. Đới đứt gãy Đà Nẵng - Khe Sanh là một đới kiến tạo lớn, nằm trong phạm vi của đới Khâu Tha Khẹt - Đà Nẵng. Đây là một đới cấu trúc kiến tạo quan trọng không những đóng vai trò trong phân định ranh giới cấu trúc địa chất khu vực Bắc Trung Bộ mà còn là đới kiến tạo sinh khoáng phức tạp và phong phú, đặc biệt là khoáng hóa vàng. Trong phạm vi của đới đứt gãy Đà Nẵng - Khe Sanh có nhiều đứt gãy sâu phân cắt, làm phức tạp thêm cấu trúc địa chất của đới, đồng thời tạo nên vùng ảnh hưởng rộng lớn của hoạt động địa chấn nhất là đoạn Đà Nẵng - Đại Lộc ở phía Nam và đoạn Khe Sanh - Đakrông ở phía Bắc. Với cấu trúc địa chất

kiến tạo phức tạp, các đứt gãy sâu phân cách nhiều như đã nêu trên của đới đứt gãy Đà Nẵng - Khe Sanh và với địa hình miền núi phức tạp như các huyện Đakrông và Hướng Hóa thì việc xảy ra động đất dọc theo tuyến đứt gãy đang bàn tới sẽ là tất yếu, là điều không thể tránh khỏi. Mặt khác, trong khu vực lại có các đập thủy điện cỡ vừa như đập Rào quán và nhiều đập cỡ nhỏ khác cùng với các khu dân người dân tộc hiện đang thuộc diện nghèo khó, cần được Đảng và Nhà nước quan tâm. Vì vậy, để có cơ sở khoa học cho việc tìm giải pháp giảm nhẹ thiên tai, bảo đảm sự ổn định cho các công trình xây dựng, khu dân cư thì đề tài nêu trên được triển khai thực hiện lúc này là hoàn toàn cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn cao, phục vụ kịp thời cho chiến lược phát triển bền vững kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị nói chung và các huyện miền núi thuộc Tỉnh nói riêng.

II. MỤC TIÊU

Xác định được khả năng và mức độ tác động địa chấn do hoạt động kiến tạo của đới đứt gãy khu vực Đakrông - Hướng Hóa; khoanh vùng dự báo ảnh hưởng của động đất đến các công trình xây dựng và khu dân cư; đề xuất các giải pháp có cơ sở khoa học phòng tránh thiên tai, ổn định cuộc sống nhân dân vùng núi Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Làm rõ những đặc điểm đặc trưng về cấu trúc địa chất - kiến tạo và các yếu tố liên quan của đới đứt gãy khu vực Đakrông - Hướng Hóa.

2. Xác định mối liên hệ giữa các yếu tố địa chất - magma - kiến tạo với quá trình hoạt động trở lại của đới đứt gãy, nhằm làm rõ vai trò của kiến tạo được biết ảnh hưởng của hoạt động tân kiến tạo hiện đại và các yếu tố địa chất có liên quan với động đất trong khu vực.

3. Khoanh định được các vùng có nguy cơ tiềm ẩn về tác động của động đất, dự báo mức độ ảnh hưởng của động đất đối với sự ổn định các công trình xây dựng khu dân cư trong vùng.

4. Đề xuất các giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ tác hại của thiên tai đối với người dân địa phương.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Để giải quyết các mục tiêu đã đưa ra, để tài sử dụng tổ hợp hệ thống các phương pháp nghiên cứu sau đây: Phương pháp phân tích hệ thống; phương pháp điều tra phỏng vấn; phương pháp lộ trình địa chất; phương pháp đo khe nứt kiến tạo; phương pháp đo địa vật lý điện; phương pháp số hóa bản đồ; phương pháp tư vấn chuyên gia.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã đưa ra tổng quan về điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội khu vực nghiên cứu bao gồm: Đặc điểm khí hậu - thủy văn; đặc điểm địa chất khu vực nghiên cứu (đặc điểm địa tầng; các thành tạo magmam nhập; khái quát về cấu trúc kiến tạo; đặc điểm địa hình địa mạo); đặc điểm kinh tế - xã hội (dân cư và lao động; cơ cấu kinh tế; mạng lưới giao thông);

2. Nghiên cứu về đặc điểm tân kiến tạo, địa động lực hiện đại khu vực nghiên cứu: Đề tài đã khái quát về tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu tân kiến tạo, địa động lực hiện đại và tai biến địa chất; nghiên cứu đặc điểm cấu trúc tân kiến tạo, địa động lực hiện đại khu vực Đakrông - Hướng Hóa; trên cơ sở tổng hợp các tài liệu hiện có thấy rằng, khu vực nghiên cứu nằm trong vùng có đặc điểm địa chất phức tạp, lộ ra các thành tạo địa chất có tuổi từ Paleozoi đến Đệ Tứ, bao gồm các đá biến chất, trầm tích, phun trào và magma xâm nhập.

Nghiên cứu bối cảnh địa động lực hiện đại khu vực Đakrông - Hướng Hóa.

Đã khái quát bối cảnh địa động lực khu vực Đakrông - Hướng Hóa nói riêng trong bối cảnh ĐĐLHĐ Bắc Trung Bộ. Các đứt gãy hoạt động trượt bằng phải - thuận đối với các đứt gãy phương TB - ĐN: Đakrông - Huế, Hướng Hóa - A Lưới; thuận - trượt bằng phải đối với đứt gãy Sông Quảng Trị; trượt bằng trái - thuận đối với đứt gãy phương ĐB - TN Mò Ó - Tân Lập; thuận đối với các đứt gãy phương á kinh tuyến Tà Long - A Ngo và nghịch đới với các đứt gãy phương á vỹ tuyến ở Ba Lòng. Phần lớn các trũng tách sụt phân bố trên khu vực này đều phát triển theo phương á kinh tuyến và được lấp dày bởi các trầm tích Đệ Tứ muộn - hiện đại, có nguồn gốc hỗn hợp aluvi, proluvi, deluvi và bị khống chế bởi các đứt gãy thuận.

Khu vực nghiên cứu nằm trong khối Bắc Trung Bộ có tiềm năng sinh chấn yếu. Theo Nguyễn Đình Xuyên và nnk (2003) đã đánh giá phân vùng động đất khu vực này và xác định, động đất đạt Msmax = 5,5. Tuy nhiên, trong bối cảnh ĐĐLHĐ cục bộ ở khu vực này chủ yếu là trượt - giãn, hoạt động trượt bằng phải - thuận chiếm ưu thế của các đứt gãy phương TB - ĐN, chính vì vậy, phát sinh động đất ở mức yếu hơn, Msmax < 5,5.

Hoạt động núi lửa Kainozoi muộn đã diễn ra phổ biến ở phía tây bắc khu vực nghiên cứu trên địa bàn huyện Hướng Hóa.

Các tai biến nứt đất, nứt - sụt đất trong khu vực

nghiên cứu xảy ra phổ biến ở nhiều nơi, đặc biệt là dọc các tuyến đường giao thông và khu vực quanh các hệ thống sông.

Đã đánh giá khả năng phát sinh, mức độ tác động và khoanh vùng dự báo ảnh hưởng của động đất ở khu vực Đakrông - Hướng Hóa, Quảng Trị. Đối với khu vực Đakrông - Hướng Hóa, trên cơ sở nguyên lý nhận dạng nguồn phát sinh động đất và phương pháp đánh giá Mmax đã trình bày, nhóm nghiên cứu đã phân định được ba nguồn phát sinh động đất với giá trị động đất lớn nhất có nguy cơ xảy ra và mức độ tác độ tác động của động đất như sau: Cam Lộ, Msmax = 5,3; Đakrông - Huế, Msmax = 5,5 và Hướng Hóa - A Lưới, Msmax = 5,4.

Đã đánh giá khả nằng tác động của động đất đến sự ổn định khu dân cư, công trình xây dựng và khả năng gây phát sinh động đất của các công trình thủy lợi - thủy điện khu vực Đakrông - Hướng Hóa

Khu vực nghiên cứu chủ yếu là địa hình đồi núi dốc bị chia cắt mạnh. Cư dân sinh sống ở đây chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người, mật độ dân cư thấp trên dưới 30 người/km^2. Phần lớn đồng bào dân tộc tụ cư dọc các tuyến đường giao thông, ven theo sông suối và trong các thung lung giữa núi. Còn người Kinh chủ yếu sinh sống ở các thị trấn, thị tứ tương đối rộng và bằng phẳng. Với đặc điểm phân bố dân cư thưa thớt trên địa hình tương đối bằng phẳng đó thì cho dù động đất với chấn cấp Ms = 5,5 vẫn không làm sụp đổ nhà cửa cũng như hỏa hoạn và tổn thất nhân mạng. Tuy nhiên, vẫn không ít cư dân định cư ở sát chân các dãy núi cao, dốc thuộc các xã Hướng Việt, Hướng Phùng, Hướng Sơn, Hướng Linh và dọc đường Hồ Chí Minh (nhánh Tây) ở bờ phải sông Đakrông cũng như dọc sông Rào Quán, sông Nguồn Rào,... Do đó, nếu có động đất mạnh xảy ra sẽ phát sinh đổ đá, trượt đất đe dọa tính mạng và tài sản của cư dân nói trên.

Đề tài cũng đã nghiên cứu tác động của động đất đến ổn định một số công trình xây dựng.

Đề tài đã có một số dự báo bước đầu về động đất kích thích khu vực nghiên cứu đề xuất giải pháp phòng tránh tác động tàn phá của động đất trên lãnh thổ khu vực nghiên cứu.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Về địa chất, khu vực Đakrông - Hướng Hóa có các thành tạo địa chất khá phong phú và đa dạng, gồm nhiều thành hệ tầng trầm tích, trầm tích - biến chất, có tuổi từ Cambri (Hệ tầng A Vương (Є2 - O1av - khoảng 540 triệu năm về trước) cho đến tuổi Đệ tứ (Phun trào bazan Pliocen - Pleistocen hạ (βN2 - Q1). Cùng với 7 phức hệ magma xâm nhập có tuổi từ Paleozoi đến Kainozoi, thuộc 4 chu kỳ magma - kiến tạo.

1.2. Về kiến tạo, trên phạm vi khu vực nghiên cứu phân bố các hệ thống đứt gãy kiến tạo khu vực lớn như: Đakrông - Huế (f1), Hướng Hóa - A Lưới (f2), Sông Cam Lộ (f3), sông Quảng Trị (f4), Mò Ó - Tân Lập (f5), Tà Long - A Vao (f6),... Trong đó, ba đới đứt gãy: Sông Cam Lộ, Đakrông - Huế và Hướng Hóa - A Lưới - những đứt gãy sinh kèm của đới đứt gãy lớn Rào Quán - A Lưới - Sơn Tây - Quy Nhơn là các đứt gãy có biểu hiện hoạt động mạnh trong Tân Kiến tạo và kiến tạo hiện đại.

1.3. Về tân kiến tạo - địa động lực hiện đại, khu vực Đakrông - Hướng Hóa nằm ở phần phía Tây Nam của khối Bắc Trung Bộ nên chúng cũng chịu ảnh hưởng của hoạt động địa động lực hiện đại của khối này. Chuyển động tân kiến tạo trên khu vực Hướng Hóa - A Lưới, đặc biệt là hoạt động của các đứt gãy tích cực diễn ra mạnh mẽ ở phía bắc khu vực Hướng Hóa (biểu hiện của hoạt động phun trào bazan), điều này đã khẳng định những hoạt động của các đứt gãy Hướng Hóa - A Lưới và Đakrông - Huế trong pha kiến tạo muộn là rất mạnh mẽ.

1.4. Khu vực miền Trung nói chung và Hướng Hóa - Đakrông nói riêng đã và đang tiếp tục xảy ra động đất. Nguồn phát sinh động đất ở khu vực này có thể gồm:

- Vùng nguồn phát sinh động đất dọc theo đứt gãy sông Cam Lộ nằm sát phía bắc của huyện Hướng Hóa và huyện Đakrông có chiều rộng khoáng 12km. Động đất cực đại có nguy cơ xảy ra trong vùng nguồn này có độ lớn thay đổi từ 4,9 đến 5,3 độ Richter, phụ thuộc vào từng đứt đoạn của vùng nguồn, song giá trị lớn nhất không vượt quá 5,3 độ Richter (Mmax = 5,3).

- Vùng nguồn phát sinh động đất dọc theo đứt gãy Đakrông - Huế có phương phát triển Tây Bắc - Đông Nam, chạy qua khu vực trung tâm của khu vực Hướng Hóa - Đakrông. Động đất lớn nhất có nguy cơ xảy ra tại vùng nguồn này không vượt quá 5,5 về cấp độ mạnh. Trong từng phân đoạn của vùng nguồn giá trị Mmax có thể thay đổi, từ 5,1 đến 5,5. Bề rộng của vùng nguồn này cỡ 12km.

- Vùng nguồn phát sinh động đất dọc theo đứt gãy Hướng Hóa - A Lưới chạy qua khu vực phía Nam của huyện Hướng Hóa, giá trị động đất cực đại nằm trong giới hạn độ lớn từ 4,9 đến 5,4, không vượt quá 5,4 (Mmax = 5,4). Vùng nguồn này có bề rộng 12 km.

- Nguồn phát sinh động đất kích thích không có vì các công trình Thủy lợi - Thủy điện trong khu vực Hướng Hóa - Đakrông thuộc loại nhỏ (hồ chứa Rào Quán lớn nhất mới chỉ có cột nước cao 75m, dung tích 163 triệu m^3, diện tích mặt hồ 8,64km^2) sẽ không gây phát sinh động đất và trong tương lai gần trên lãnh thổ nghiên cứu vẫn chưa có khả năng xây dựng các hệ thống bậc thang hồ - đập thủy điện - thủy lợi lớn hơn.

1.5. Các công trình giao thông và các hồ đập thủy điện trên địa bàn nghiên cứu đã được thiết kế ứng với chấn cấp 5 - 5.5 độ Richter, do vậy, động đất ≤ 5 độ Richter sẽ không gây bất ổn cho công trình và với thực tế động đất yếu và rất yếu đã từng xảy ra ở đây lại càng không thể gây ảnh hưởng cho các công trình xây dựng ở trong khu vực. Riêng một số điểm trọng yếu trên trục đường giao thông Mò Ó đi Ba Lòng và Đakrông đi Tà Rụt có thể phải chịu tác động mạnh của động đất, đặc biệt động đất xảy ra trong mùa mưa lũ và như vậy có thể sẽ gây ách tắc giao thông, cô lập một số địa phương của huyện.

1.6. Vùng miền núi Hướng Hóa - Đakrông do mật độ dân cư thấp (gần 30 người/km^2), phân bố dọc các tuyến đường giao thông, ven theo sông suối và ở các thị trấn, thị tứ tương đối rộng và bằng phẳng nên động đất với chấn cấp Ms ≤ 5 độ Richter sẽ tác động không lớn, không gây sụp đổ nhà cửa cũng như hỏa hoạn và tổn thất nhân mạng, ngoại trừ nhân dân ở một số địa phương có thể sẽ bị cô lập trong mùa mưa lũ do sạt lở đường giao thông.

2. Kiến nghị

Dự báo động đất, dự báo thời gian, địa điểm xảy ra động đất là một công tác hết sức khó khăn và chưa có một quốc gia nào trên thế giới có khả năng dự báo chính xác tuyệt đối về động đất mà chỉ là đề phòng tương đối. Công tác này còn khó khăn hơn đối với những quốc gia có nền khoa học ít phát triển, mạng lưới quan trắc, nghiên cứu động đất còn rất mỏng và rất yếu như Việt Nam nói chung và miền Trung Việt Nam nói riêng. Vì vậy, đề tài kiến nghị:

2.1. Cần phải thiết lập các điểm quan trắc thuộc hệ thống quan trắc động đất Quốc gia nhằm thường xuyên theo dõi được các hoạt động địa chấn và các yếu tố liên quan với động đất ở khu vực Hướng Hóa - Đakrông, đặc biệt ở những vùng có các hệ thống đứt gãy lớn chạy qua, như hệ thống đứt gãy Đakrông - Huế và hệ thống đứt gãy Hướng Hóa - A Lưới.

2.2. Cần phải có những quy hoạch cũng như những biện pháp thi công các công trình trọng yếu (nếu có) ở trên những địa bàn này, đặc biệt các công trình thủy điện, thủy lợi, là những công trình thường nhạy cảm với động đất và cũng là những công trình gây nên động đất (kích thích) để giảm thiểu các ảnh hưởng về sau./

LĨNH VỰC
KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
(23 NHIỆM VỤ)

Tháng 4/2021, Bộ trưởng Bộ KH&CN Huỳnh Thành Đạt, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị Lê Đức Tiến thăm Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Phòng Quản lý Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Trần Ngọc Lân**
Thời gian thực hiện: **8/2011 - 7/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

An ninh năng lượng đang là vấn đề cấp bách, quyết định trực tiếp đến lợi thế cạnh tranh và chiến lược phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Trong khi cường độ và sản lượng năng lượng của Việt Nam vẫn còn thấp thì tiêu hao năng lượng của Việt Nam hiện lớn hơn mặt bằng chung của các nước khác và có khả năng nhập siêu về năng lượng trong tương lai gần. Để tạo ra 1.000 USD GDP, Việt Nam phải tiêu tốn khoảng 600 kg dầu quy đổi, cao gấp 1,5 lần so với Thái Lan và gấp 2 lần mức bình quân của thế giới.

Chính vì thế, việc nghiên cứu, phát triển và thực hiện nhanh các Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là yêu cầu cấp thiết của nền kinh tế. Trước viễn cảnh nguồn cung năng lượng ngày một cạn kiệt nhanh và diễn biến thất thường, chi phí năng lượng sẽ tác động tiêu cực đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và đời sống của người dân. Ngoài ra, chi phí năng lượng cũng làm tiêu hao ngân sách của địa phương từ các hệ thống công cộng, công sở... Vì vậy, trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng năng lượng của từng đối tượng trên địa bàn tỉnh, nhận dạng các đội tượng tiêu thụ tiềm năng, đề xuất giải pháp cho từng đối tượng sẽ góp phần tích cực giảm thiểu chi phí năng lượng của người dân, doanh nghiệp và ngân sách. Xuất phát từ bối cảnh KT - XH của tỉnh và đặc thù của hoạt động tiết kiệm năng lượng (TKNL), đồng thời thực hiện Nghị định 21/2011/NĐ - CP của Thủ tướng Chính phủ, đề tài *"Nghiên cứu, xây dựng chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2012 - 2015 và định hướng đến năm 2020"* nhằm cụ thể hoá chương trình hành động của tỉnh về lĩnh vực này.

II. MỤC TIÊU

Xây dựng Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho ba đối tượng tiêu thụ điện năng trọng điểm của tỉnh đó là: doanh nghiệp sản xuất (DN), tòa nhà và hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh theo các tiêu chí sau:

- Tính toán tỷ trọng tiêu thụ năng lượng của từng đối tượng;
- Đề xuất các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong quản lý, thay thế và sử dụng thiết bị cho các đối tượng;
- Tính toán suất tiêu hao năng lượng cho các đối tượng;
- Giới thiệu một số nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới;
- Tính toán tiềm năng tiết kiệm năng lượng cho từng đối tượng;
- Xây dựng lộ trình thực hiện.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đánh giá hiện trạng sử dụng năng lượng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

2. Xây dựng chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả tỉnh Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Phương pháp điều tra, khảo sát thu thập các thông tin về tiêu thụ năng lượng theo các nhóm ngành và xác định cơ cấu sử dụng năng lượng của tỉnh. Các dạng năng lượng chính được sử dụng để xác định cơ cấu sử dụng năng lượng của tỉnh là điện năng và xăng dầu. Đề tài này đã sử dụng các phương pháp tiếp cận và thu thập thông tin như sau:

- Phương pháp định tính và định lượng: các thông tin về sử tiêu thụ năng lượng theo các nhóm ngành được thu thập luôn phải tồn tại ở dạng định tính hoặc định lượng. Trong trường không thể tìm được các thông tin định lượng thì bắt buộc phải chấp nhận thông tin định tính.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: nhằm phân chia đối tượng nghiên cứu thành những nhóm có bản chất khác biệt nhau và thu thập các thông tin liên quan đên từng nhóm. Cuối cùng đánh giá tổng hợp lại các nhóm, các yếu tố đã được phân tích.

Phương pháp dự tính, dự báo: để xác định cơ cấu sử dụng năng lượng và dự báo nhu cầu sử dụng năng lượng của tỉnh được phân theo các nhóm ngành như: Công nghiệp - xây dựng; Thương mại - dịch vụ; Nông - lâm - ngư nghiệp; dân cư tiêu dùng,...

- Phương pháp hội thảo khoa học lấy ý kiến chuyên gia.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Đã tiến hành khảo sát, thu thập tính toán và đánh giá hiện trạng sử dụng năng lượng trên địa bàn tỉnh. Khảo sát, thu thập số liệu các đối tượng, lĩnh vực ngành nghề (ngành công nghiệp; ngành thương nghiệp, khách sạn; ngành nông, lâm, ngư nghiệp; nhóm dân cư tiêu dùng).

Cơ cấu sử dụng năng lượng của tỉnh: Thông qua kết quả điều tra khảo sát 3 đối tượng tiêu thụ năng lượng chính trên địa bàn tỉnh, cùng với việc phân tích và đánh giá hiện trạng sử dụng năng lượng của các nhóm ngành. Nhận thấy, nhu cầu sử dụng năng lượng của tỉnh tập trung vào các dạng năng lượng chính sau: điện năng, xăng dầu và gas.

Suất tiêu hao năng lượng: nhóm đề tài tính toán được suất tiêu hao điện năng chuẩn cho các đối tượng sau: nhóm doanh nghiệp sản xuất tinh bột sắn; nhóm doanh nghiệp sản xuất xi măng; nhóm doanh nghiệp sản xuất chế biến cao su; nhóm doanh nghiệp may mặc; nhóm doanh nghiệp khoáng sản; nhóm doanh nghiệp cấp nước.

Nhóm thực hiện đề tài đưa ra các giải pháp tiết kiệm năng lượng cho các đối tượng như sau:

Giải pháp 1: thay máy biến áp hiện hữu bằng máy biến áp vô định hình (máy biến áp có hiệu suất cao): Giải pháp này chỉ dành cho Công ty điện lực Quảng Trị.

Giải pháp 2: thiết lập hệ thống quản lý năng lượng;

Giải pháp 3: cải tạo hệ thống chiếu sáng cho các doanh nghiệp;

Giải pháp 4: cải tạo hệ thống chiếu sáng đèn đường;

Giải pháp 5: lắp biến tần cho các động cơ;

Giải pháp 6: cải tiến công nghệ, lắp máy nghiền sơ bộ trước khi đưa nguyên liệu vào máy nghiền bi (giải pháp này dành cho các doanh nghiệp sản xuất xi măng);

Giải pháp 7: thu hồi nhiệt thải;

Giải pháp 8: tận dụng nước thải để sản xuất Biogas làm nhiên liệu;

Giải pháp 9: xử lý cao su, nhựa phế thải thành nhiên liệu sạch (RDO) bằng công nghệ nhiệt phân liên tục.

Đề tài đã nghiên cứu các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới như: năng lượng gió (phong năng); sản xuất điện từ nhiệt thải; các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo khác (sản xuất dầu RDO từ cao su và nhựa phế thải; năng lượng mặt trời (quang năng); năng lượng gió; năng lượng địa nhiệt; năng lượng thủy triều (biển) và dòng sông; năng lượng sinh khối; những nguồn năng lượng thay thế khác)

* Đã xây dựng chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2012 - 2016 gồm các nhóm nội dung chính thông qua 10 đề án:

- Nâng cao năng lực quản lý và xây dựng thể chế TKNL trên địa bàn tỉnh (Sở KH&CN chủ trì);
- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng NLTK và hiệu quả (Sở Thông tin - Truyền thông chủ trì);
- Đưa nội dung về giáo dục sử dụng NLTK và hiệu quả vào nhà trường (Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì);
- Triển khai thí điểm cuộc vận động xây dựng mô hình "Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong mỗi hộ gia đình" (Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tư vấn);
- Xây dựng mô hình quản lý sử dụng NLTK và hiệu quả ở các doanh nghiệp (Sở KH&CN, Sở Công Thương chủ trì);
- Hỗ trợ chuyện giao công nghệ cho các doanh nghiệp sản xuất nhằm sử dụng NLTK và hiệu quả (Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì);
- Nâng cao năng lực quản lý và xây dựng mô hình sử dụng NLTK và hiệu quả trong các tòa nhà (Sở Xây dựng chủ trì);
- Chương trình chiếu sáng công cộng hiệu suất cao (Công ty Công trình Đô thị chủ trì);
- Khai thác tối ưu năng lực của phương tiện, thiết bị giao thông, giảm thiệu lượng nhiêu liệu tiêu thụ, hạn chế mức thấp nhất lượng phát thải vào môi trường (Sở Giao thông Vận tải chủ trì);
- Đánh giá tiềm năng, quy hoạch và triển khai ứng dụng các nguồn năng lượng sinh học (Sở Nông nghiệp và Phát triên nông thôn, Sở Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì).

* Các giải pháp tổ chức thực hiện:

- Cơ chế chính sách: tăng cường quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, thúc đẩy tiết kiệm năng lượng; xây dựng các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển.
- Tài chính: phối hợp các nguồn vốn cấp từ ngân sách Nhà nước, tài trợ của các tổ chức quốc tế, các cá nhân trong và ngoài nước, vốn của các doanh nghiệp tham gia đề án để thực hiện chương trình.
- Đầu tư, đào tạo nâng cao năng lực.
- Khoa học và công nghệ.

Bên cạnh đó, đề tài đã nêu ra tổ chức thực hiện; điều hành, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Trong khuôn khổ của đề tài *"Xây dựng chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Quảng trị giai đoạn 2012 - 2015 và định hướng đến năm 2020"*, nhóm thực hiện đã tiến hành khảo sát, thu thập, tính toán và đánh giá hiện trạng sử dụng năng lượng trên địa bàn tỉnh. Khảo sát, thu thập số liệu các đối tượng (doanh nghiệp sản xuất, toà nhà, hệ thống chiếu sáng công cộng tại thành phố Đông Hà) tiêu thụ năng lượng chủ yếu trên địa bàn tỉnh. Từ đó, nhóm thực hiện tính toán và đưa ra các suất tiêu hao cho các đối tượng, tiềm năng tiết kiệm cho các đối tượng và đưa ra 10 đề án thực hiện.

- Cơ cấu sử dụng năng lượng tỉnh Quảng Trị tập trung chủ yếu ở các nhóm ngành công nghiệp và dân cư, tiêu dùng; với xu thế ngành công nghiệp tăng đều.

- Tiềm năng tiết kiệm năng lượng ở các đối tượng tương đối lớn trong đó ngành công nghiệp từ 15% - 30%; tòa nhà công sở từ 15% - 25%, tòa nhà thương mại - dịch vụ từ 20% - 30% và hệ thống chiếu sáng công cộng từ 30% - 50%; chủ yếu do trình độ công nghệ các ngành công nghiệp không cao, quản lý sản xuất hạn chế, các tòa nhà được thiết kế kiến trúc chưa phù hợp, các thiết bị sử dụng hiệu suất thấp, đối với các hệ thống chiếu sáng công cộng còn sử dụng phần lớn các thiết bị chiếu sáng chưa tiết kiệm, chưa lắp các bộ điều khiển công suất nhằm điều khiển công suất phù hợp với nhu cầu thực tế,…

- Để chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và được triển khai hiệu quả tại địa phương, cần thiết phải xây dựng một hệ thống giải pháp tổng thể bao gồm từ xây dựng thể chế, nâng cao năng lực quản lý nhà nước, các giải pháp tiết kiệm năng lượng cho từng đối tượng phù hợp với đặc thù của tỉnh.

2. Kiến nghị

- Các cơ quan chủ quản của tỉnh cần có các chính sách thích hợp nhằm khuyến khích hỗ trợ các đối tượng tiêu thụ năng lượng trọng điểm tham gia vào đề tài, tiếp tục triển khai các giải pháp tiết kiệm năng lượng mang tính khả thi dựa trên các kết quả kiểm toán năng lượng được thực hiện tại các đối tượng.

- Nhân rộng áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng được đề xuất cho từng nhóm ngành công nghiệp, các tòa nhà và hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục đánh giá tiềm năng TKNL của các ngành công nghiệp trọng điểm và hỗ trợ một phần chi phí cho các doanh nghiệp thực hiện dự án tiết kiệm năng lượng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin, tập huấn, vận động cộng đồng, nâng cao nhận thức, thay đổi thói quen sử dụng điện, xăng dầu, gas và các dạng năng lượng khác. Có ý thức trong việc sử dụng các thiết bị tiêu thụ năng lượng có hiệu suất cao, giảm việc sử dụng các thiết bị công suất lớn vào giờ cao điểm.

- Quản lý và giám sát mức tiêu thụ năng lượng trong các doanh nghiệp, sản xuất và kinh doanh trọng điểm. Khuyến khích và có thể áp dụng bắt buộc định mức về suất tiêu hao năng lượng cho một đơn vị sản phẩm đối với một số ngành công nghiệp tiêu thụ năng lượng chủ yếu.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích, thúc đẩy các nhà sản xuất nhập khẩu tung ra thị trường nhiều trang thiết bị sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu suất cao, tiến tới loại bỏ dần các trang thiết bị sử dụng năng lượng hiệu suất thấp. Phổ biến thông tin và hướng dẫn các khách hàng nhận biết và lựa chọn các sản phẩm và thiết bị sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu suất cao hiện có trên thị trường Việt Nam.

Thúc đẩy nghiên cứu, đầu tư, sản xuất và nhập khẩu các thiết bị sử dụng các nguồn năng lượng mới (năng lượng mặt trời, năng lượng gió...) năng lượng tái tạo, năng lượng sinh học,... Từng bước thay thế các nguồn năng lượng hoá thạch bằng các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo./.

XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC QUA MẠNG TIN HỌC VÀ TRIỂN KHAI ỨNG DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN DÀNH CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CỦA TỈNH

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Tin học tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **KS. Lê Châu Long**
Thời gian thực hiện: **6/2012 - 6/2013**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Triển khai thực hiện đề tài "Xây dựng môi trường làm việc qua mạng tin học và triển khai ứng dụng hệ thống thông tin dành cho cán bộ, công chức của tỉnh" là nhằm đáp ứng các chỉ đạo điều hành của Chính phủ và UBND tỉnh về triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước. Qua đó nhằm nâng cao hiệu quả chỉ đạo điều hành của các cấp lãnh đạo, tạo môi trường làm việc thuận lợi cho cán bộ, công chức và tăng cường khả năng trao đổi, chia sẽ thông tin giữa các đơn vị Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành

phố thị xã trong tỉnh; xây dựng môi trường làm việc chung trên mạng cho cán bộ, công chức toàn tỉnh; giúp cho cán bộ, công chức của tỉnh có thể làm việc tại mọi nơi, mọi lúc một cách thuận tiện nhất.

II. MỤC TIÊU

Tạo lập môi trường làm việc qua mạng cho các đơn vị và cán bộ, công chức của tỉnh. Triển khai tập huấn ứng dụng hệ thống thông tin dành cho cán bộ, công chức phục vụ hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Phân tích hệ thống môi trường làm việc qua mạng và hệ thống thông tin dành cho cán bộ, công chức của tỉnh Quảng Trị;

2. Tích hợp các phần mềm, tiện ích, cơ sở dữ liệu phục vụ môi trường làm việc qua mạng;

3. Xây dựng giao diện làm việc qua mạng và khai thác thông tin dành cho cán bộ, công chức của tỉnh;

4. Xây dựng mới các phần mềm, cơ sở dữ liệu;

5. Tổ chức bố trí nhân lực quản trị "môi trường làm việc qua mạng";

6. Thu thập, cập nhật hệ thống thông tin dành cho cán bộ, công chức;

7. Xây dựng quy chế cung cấp, cập nhật và khai thác hệ thống thông tin dành cho cán bộ, công chức của tỉnh;

8. Tổ chức hướng dẫn cán bộ, công chức của các sở, huyện sử dụng môi trường làm việc qua mạng và khai thác ứng dụng hệ thống thông tin dành cho mình.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Khảo sát hiện trạng, nghiên cứu văn bản; tổ chức hội thảo lấy ý kiến chuyên gia; sử dụng công cụ công nghệ thông tin.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Đề tài đã xây dựng được hệ thống thông tin dành cho cán bộ, công chức của tỉnh để phục vụ công tác, tăng cường làm việc trên môi trường mạng, tiện ích trong việc sử dụng văn bản điện tử theo đúng định hướng, yêu cầu của Chính phủ; giúp cho hoạt động của cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý hành chính nhà nước ngày càng có hiệu quả hơn, nâng cao hiệu lực điều hành quản lý nhà nước của các đơn vị trong tỉnh. Cụ thể:

1. Xây dựng mới giao diện làm việc qua mạng máy tính dành cho cán bộ, công chức của tỉnh. Giao diện làm việc qua mạng bao gồm:

- Giao diện dành riêng cho bản thân mỗi cán bộ, công chức: đó chính là những thông tin, văn bản, phần mềm, tiện ích chỉ phục vụ riêng cho mỗi cán bộ, công chức mà họ sẽ có được khi đăng nhập vào hệ thống;

- Giao diện dành chung cho tất cả cán bộ, công chức của tỉnh: đó chính là những thông tin, phần mềm, tiện ích phục vụ cho mỗi cán bộ, công chức mà họ sẽ có được khi đăng nhập vào hệ thống;

2. Xây dựng mới phần mềm, cơ sở dữ liệu

- Phần mềm nhắn tin, thông báo: nhắn tin trao đổi qua mạng máy tính dành cho cán bộ, công chức.

- Xây dựng mới CSDL văn bản đi, đến cuả HĐND tỉnh, UBND tỉnh và của toàn bộ các đơn vị sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã giúp cho công tác cập nhật, lưu trữ, tra cứu văn bản của HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các đơn vị sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã ban hành.

- Xây dựng mới phần mềm quản lý tài khoản của cán bộ, công chức để quản lý, cập nhật, lưu trữ danh sách các cán bộ, công chức của tỉnh được phép khai thác môi trường làm việc qua mạng và hệ thống thông tin dành cho cán bộ, công chức tỉnh.

- Xây dựng mới phần mềm nhắn tin, thông báo giúp cho công tác nhắn tin thông báo đến cán bộ, công chức của tỉnh.

3. Tích hợp các phần mềm vào hệ thống môi trường làm việc qua mạng, gồm: phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc; phần mềm quản lý thông tin kinh tế - xã hội; phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức; phần mềm thư điện tử; phần mềm chát: trao đổi tin nhắn giữa máy tính với nhau; nhắn tin giữa máy tính với điện thoại di động và ngược lại; phần mềm quản lý thông báo lịch tuần của các đơn vị.

4. Hồ sơ: hình thành được hồ sơ mô tả "Môi trường làm việc qua mạng"; hồ sơ mô tả hệ thống người dùng cán bộ, công chức của tỉnh.

5. Tham mưu văn bản điều hành và tập huấn hướng dẫn ứng dụng phần mềm: đã biên soạn 02 văn bản chỉ đạo ứng dụng môi trường làm việc qua mạng. Bên cạnh đó đã triển khai tập huấn cho các bộ, công chức của các đơn vị Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã hướng dẫn ứng dụng phần mềm.

Hiện tại kết quả của đề tài đã được đưa vào ứng dụng thực tế hàng ngày tại các đơn vị hành chính trong toàn tỉnh.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Đề tài đã xây dựng được hệ thống thông tin dành cho cán bộ, công chức của tỉnh để phục vụ công tác, tăng cường làm việc trên môi trường mạng, tiện ích trong việc sử dụng văn bản điện tử theo đúng định hướng, yêu cầu của Chính phủ, giúp cho hoạt động của cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý hành chính nhà nước ngày càng có hiệu quả hơn, nâng cao hiệu lực điều hành quản lý nhà nước của các đơn vị trong tỉnh. Hiện tại kết quả của đề tài đã được đưa vào ứng dụng thực tế hàng ngày tại các đơn vị trong tỉnh.

2. Kiến nghị

- Đề nghị Văn Phòng UBND tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh cho triển khai và nhân rộng kết quả đề tài "Xây dựng hệ thống thông tin dành cho cán bộ, công chức của tỉnh" cho cán bộ, công chức của các sở ban ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã, trong năm 2011.

- Cần hỗ trợ kinh phí sự nghiệp cho Trung tâm Tin học Tỉnh xây dựng mới, tích hợp thêm các CSDL và duy trì hoạt động hệ thống thông tin dành cho cán bộ, công chức: tiếp tục hoàn thiện thêm giao diện, bổ sung thêm một số tính năng mới (ví dụ như chát qua mạng, lưu trữ dữ liệu cá nhân,...) để giúp cho hệ thống thông tin ngày càng thuận tiện hơn đối với người sử dụng.

- Các cơ quan, ban ngành trên địa bàn tỉnh cần coi đây là một nội dung quan trọng trong triển khai ứng dụng CNTT của tỉnh, để từ đó ban hành văn bản quy chế sử dụng hệ thống thông tin dành cho cán bộ, công chức của tỉnh để đưa kết quả của đề tài vào phục vụ công tác quản lý hành chính nhà nước của tỉnh./.

TRIỂN KHAI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Tin học - Thông tin KH&CN Quảng Trị**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Thái Thị Nga**

Thời gian thực hiện: **8/2011 - 5/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, ứng dụng CNTT trong quản lý doanh nghiệp cũng khá phổ biến ở nước ta. Rất nhiều doanh nghiệp đã và đang sử dụng CNTT trong quản lý nhiều hoạt động của doanh nghiệp mình.

Tại Quảng Trị việc ứng dụng CNTT trong điều hành doanh nghiệp đang còn yếu và thiếu (nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, môi trường pháp lý). Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp của tỉnh Quảng Trị là bước đi tích cực, phù hợp với xu thế cả nước nói chung và doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị nói riêng.

Vì vậy, Dự án "Triển khai ứng dụng CNTT trong các doanh nghiệp của tỉnh Quảng Trị" là điều cần thiết nhằm đưa ra những giải pháp thích hợp giúp cho các doanh nghiệp ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành có hiệu quả hơn.

II. MỤC TIÊU

Nâng cao nhận thức và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các doanh nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển và hội nhập. Phổ biến kiến thức và ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp. Cụ thể:

1. Tư vấn cho doanh nghiệp triển khai và lựa chọn giải pháp CNTT phù hợp để triển khai ứng dụng;

2. Đào tạo nhân lực để ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp một cách hiệu quả;

3. Xây dựng hệ thống thông tin, CSDL hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tiết kiệm năng lượng, xây dựng thương hiệu,...;

4. Nâng cấp trang web "Năng suất và chất lượng Quảng Trị" đáp ứng nhu cầu nâng cao năng suất và chất lượng của doanh nghiệp.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Điều tra, khảo sát và đánh giá thực trạng ứng dụng CNTT trong các doanh nghiệp;

2. Tư vấn, hỗ trợ kết nối mạng nội bộ (LAN) cho doanh nghiệp;

3. Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp điện tử;

4. Tư vấn, hỗ trợ kết nối mạng nội bộ (LAN) cho 02 doanh nghiệp;

5. Đào tạo nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT 03 lớp;

6. Hỗ trợ xây dựng website cho 02 doanh nghiệp;

7. Nâng cấp, duy trì hoạt động Website Năng suất chất lượng Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp tiếp cận và nghiên cứu

Tính tổng quát: Căn cứ trên các nhu cầu chung, các nhu cầu mang tính tổng quát trong các doanh nghiệp để xây dựng một hệ thống quản trị doanh nghiệp điện tử có tính tổng quát cao, phù hợp với đa số doanh nghiệp. Hệ thống có tính mở và tính khả dụng cao, có thể đem áp dụng ngay cho một đơn vị bất kỳ với chi phí và thời gian triển khai là thấp nhất, đồng thời đáp ứng được phần lớn các yêu cầu quản lý cơ bản của doanh nghiệp.

Tính đặc thù: Bên cạnh việc xây dựng các tính năng tổng quát để đáp ứng cho các yêu cầu chung, hệ thống cũng chú trọng đến các yêu cầu quản lý mang tính đặc thù riêng của doanh nghiệp được lựa. Đối với các đơn vị này cũng như các đơn vị sẽ được chuyển giao cài đặt hệ thống trong thời gian tới, chúng tôi sẽ thực hiện qui trình tiếp cận thực tế để khảo sát, tìm hiểu qui tắc quản lý và yêu cầu của đơn vị, từ đó có các bước phân tích, thiết kế, phát triển các chức năng đặc thù phù hợp và tích hợp các chức năng này vào hệ thống chung (quá trình tùy biến - Customization). Điều này sẽ đảm bảo hệ thống cài đặt cho các đơn vị thụ hưởng có đầy đủ các tính năng quản lý tổng quát cũng như các tính năng đặc thù đáp ứng yêu cầu riêng biệt của đơn vị.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Điều tra, khảo sát và đánh giá thực trạng ứng dụng CNTT trong các doanh nghiệp

Kết quả điều tra, khảo sát và đánh giá thực trạng ứng dụng CNTT trong các doanh nghiệp cho thấy việc ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp Quảng Trị chỉ mang tính tự phát, hoàn toàn dựa trên cảm tính, không có hệ thống và thiếu chiến lược dài hạn. Để phát huy hết hiệu quả của việc ứng dụng CNTT trong hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần giúp doanh nghiệp phát triển toàn diện hơn trong thời gian tới; các doanh nghiệp Quảng Trị cần xây dựng cho mình một chiến lược dài hơi về việc ứng dụng CNTT tại đơn vị; cần có tỷ lệ đầu tư hợp lý giữa hạ tầng phần cứng, hạ tầng phần mềm, hạ tầng mạng và nguồn nhân lực CNTT. Tăng cường sử dụng phần mềm để khai thác tối đa hạ tầng phần cứng và hệ thống mạng máy tính được doanh nghiệp đầu tư.

2. Tư vấn, hỗ trợ kết nối mạng nội bộ (LAN) cho 06 doanh nghiệp

Đã tư vấn, hỗ trợ kết nối mạng nội bộ (LAN) cho 06 doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Cấp nước và xây dựng Quảng Trị; Công ty cổ phần Gỗ MDF VGR Quảng Trị; Công ty TNHH xây dựng Hưng Nghiệp Quảng Trị; Công ty TNHH SBUY, Công ty CP xây dựng giao thông Thừa Thiên Huế tại Quảng Trị, CN. Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng tại Quảng Trị.

3. Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp điện tử

Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp điện tử bao gồm các phân hệ: Hệ chia sẻ thông tin và cộng tác trực tuyến; Phần mềm quản lý nhân sự trực tuyến; Hệ quản bá sản phẩm trực tuyến. Nhằm giúp các doanh nghiệp có một hệ thống phần mềm quản lý trực tuyến với chi phí chuyển giao thấp, thời gian chuyển giao ngắn nhưng góp phần đáng kể trong việc tiết kiệm chi phí quảng cáo, chi phí văn phòng phẩm, thời gian, nhân lực…. của các doanh nghiệp.

4. Hỗ trợ xây dựng website cho 07 doanh nghiệp

Đã hỗ trợ xây dựng website cho 07 doanh nghiệp gồm: Công ty cổ phần Gỗ MDF VGR Quảng Trị; Công ty cổ phần Thiên Tân; Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Quảng Trị; Công ty TNHH xây dựng Hưng Nghiệp Quảng Trị; Công ty TNHH HABICO Quảng Trị; Công ty TNHH SBUY, Công ty TNHH LAVA.

5. Đào tạo nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT cho các doanh nghiệp

Đào tạo nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT cho các doanh nghiệp. Cụ thể: Năm 2011 đã tổ chức 03 lớp "Nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT cho các doanh nghiệp" cho 62 học viên. Năm 2012 đã tổ chức 01 lớp "Quản lý dự án công nghệ thông tin" cho 35 học viên. Năm 2013 đã tổ chức 01 lớp "Nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT cho các doanh nghiệp" cho 38 học viên. Năm 2014 đã tổ chức 01 lớp "Quản trị mạng cho cán bộ chuyên trách CNTT các doanh nghiệp" cho 25 học viên.

6. Biên soạn tài liệu: Hỏi & đáp "CNTT và truyền thông cho doanh nghiệp"

Đã biên soạn tài liệu: Hỏi & đáp "CNTT và truyền thông cho doanh nghiệp". Sổ tay này có mục đích giúp các Giám đốc và các nhà quản lý doanh nghiệp định hướng trong việc tiếp cận một cách thực tế và có hệ thống về CNTT, về vấn đề đầu tư cho CNTT phục vụ các mục tiêu kinh doanh của mình. Nó cũng rất có ích cho các kỹ sư, các chuyên viên nghiệp vụ và thừa hành, các sinh viên, trong công việc hàng ngày và trong việc tìm hiểu một cách hệ thống về CNTT và đầu tư vào CNTT của doanh nghiệp.

7. Xây dựng Bộ chỉ tiêu đánh giá mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triên công nghệ thông tin trong doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị

Dự án đã xây dựng Bộ chỉ tiêu đánh giá mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị. Ngày 08/01/2014, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 30/QĐ-UBND quy định về chỉ tiêu đánh giá mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT trong doanh nghiệp Quảng Trị.

8. Xây dựng Hệ thống tuyên truyền, phổ biến an toàn, an ninh thông tin theo tiêu chuẩn ISO/IEC 270001:2005

Đã xây dựng Hệ thống tuyên truyền, phổ biến an toàn, an ninh thông tin theo tiêu chuẩn ISO/IEC 270001:2005 nhằm mục đích phổ biến kiến thức về Bộ tiêu chuẩn ISO/EIC 27001:2005 để giúp cho các tổ chức, đơn vị xây dựng được cơ chế an ninh thông tin; quy trình thực hiện tốt nhất và chi phí có hiệu quả đối với hệ thống quản lý an ninh thông tin; cũng như góp phần nâng cao ý thức bảo vệ thông tin của mỗi cá nhân trong đơn vị.

9. Xây dựng mô hình ứng dụng CNTT doanh nghiệp

Đã xây dựng mô hình ứng dụng CNTT doanh nghiệp nhằm giúp doanh nghiệp Quảng Trị có định hướng đúng trong triển khai ứng dụng CNTT phục vụ sản xuất và kinh doanh. Tài liệu được trình bày gồm 6 phần chính phản ánh đầy đủ một quy trình triển khai ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp Quảng Trị; đặc biệt tài liệu đã giới thiệu 04 mô hình chính triển khai hiệu qủa hoạt động ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp như mô hình ERP, SCM, CRM và TMĐT.

10. Khảo sát đánh giá, tư vấn lựa chọn quy trình nghiệp vụ cần tin học hoá và đề xuất giải pháp tổng thể ứng dụng CNTT tại doanh nghiệp

Khảo sát đánh giá, tư vấn lựa chọn quy trình nghiệp vụ cần tin học hoá và đề xuất giải pháp tổng thể ứng dụng CNTT tại doanh nghiệp. Để triển khai hiệu quả hoạt động ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp, dự án đưa ra cần thực hiện 4 bước sau: (i) Xây dựng kế hoạch hoặc lộ trình triển khai ứng dụng CNTT tại doanh nghiệp. (ii) Thực hiện đầu tư chuẩn bị triển khai ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp; Việc đầu tư ở đây phải chú trọng đầu tư cả hạ tầng kỹ thuật (bao gồm phần cứng và hạ tầng mạng), đầu tư phần mềm và đầu tư nguồn nhân lực CNTT. (iii) Triển khai ứng dụng CNTT. (iv) Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đã triển khai. Rút kinh nghiệm trong việc xây dựng và triển khai kế hoạch mới. Dự án đã xây dựng 4 mô hình ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp khác nhau, để DN có cách tiếp cận, lựa chọn phù hợp cho mục tiêu của mình. Dự án cũng đã đưa ra nhận định dù lựa chọn mô hình nào thì khi đầu tư và sử dụng CNTT cho các mục tiêu kinh doanh và phát triển doanh nghiệp; các nhà quản lý và kinh doanh chuyên nghiệp cần trang bị cho mình một khung kiến thức để hiểu và sử dụng hiệu quả các hệ thống thông tin trong doanh nghiệp, bao gồm các quan điểm nền tảng, kiến thức về công nghệ thông tin, các ứng dụng doanh nghiệp, về việc phát triển và triển khai các tiến trình, và các thách thức về quản lý. Có như vậy, các đầu tư CNTT mới đem lại hiệu quả cao nhất và hiện thực hóa được kế hoạch, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp mình.

11. Nâng cấp, duy trì hoạt động Website Năng suất chất lượng hội nhập Quảng Trị

Nâng cấp, hoàn thiện Website Năng suất chất lượng hội nhập Quảng Trị, mở rộng kết nối với các website thị trường trong nước và quốc tế. Duy trì tên miền, hosting./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH "THÔN ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TẠI HUYỆN CAM LỘ GIAI ĐOẠN 2012 - 2015

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Ủy ban nhân dân huyện Cam Lộ**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Đào Mạnh Hùng/Võ Văn Hưng**
Thời gian thực hiện: **5/2012 - 5/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, việc ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nói chung và trên địa bàn Thôn Bắc Bình thuộc xã Cam Tuyền của huyện Cam Lộ nói riêng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra trong tình hình mới. Đối với thôn Bắc Bình thuộc xã Cam Tuyền là thôn đại diện cho vùng gò đồi bán sơn địa của huyện Cam Lộ. Thu nhập chính của người dân nhờ vào sản xuất nông nghiệp với diện tích đất trồng rừng (127ha); đất trồng cây công nghiệp dài ngày (cao su: 20ha); đất trồng rau - màu các loại (15,6ha) chủ yếu là trồng lạc và các loại rau ăn lá (cải các loại, xà lách, rau mùi, dưa leo, đậu côve....); diện tích sản xuất lúa quá ít (3,5ha), các ngành nghề dịch vụ khác thì vẫn còn hạn chế... Với ý tưởng muốn thu hút và tập trung mọi nguồn lực đầu tư, lựa chọn ứng dụng tiến bộ về khoa học và công nghệ phù hợp vào thực tiễn sản xuất và đời sống, nhằm nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần xây dựng bộ mặt nông thôn mới trong thời gian tới. Chính vì thế, việc xây dựng dự án: Xây dựng mô hình "Thôn ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ" tại huyện Cam Lộ giai đoạn 2012 - 2014, làm cơ sở đánh giá, đúc rút kinh nghiệm để triển khai nhân rộng mô hình ở các địa phương khác trong toàn huyện là một yêu cầu cấp thiết đặt ra.

II. MỤC TIÊU

Quy hoạch tổng thể vùng sản xuất chuyên canh, thâm canh cây trồng, vật nuôi phù hợp; kết hợp đầu tư nâng cấp các công trình giao thông, thủy lợi, hệ thống điện để tổ chức sản xuất tập trung, chuyên canh sản xuất hàng hóa chất lượng cao.

Đầu tư xây dựng các mô hình và chuyển giao các quy trình sản xuất nông nghiệp đã được khẳng định, nhằm phát huy lợi thế của địa phương để tăng năng suất, sản lượng và hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích so với sản xuất hiện tại. Cụ thể: mô hình mướp khến vụ Hè - Thu: 05ha; mô hình trồng rau an toàn vụ Đông: 02 ha; mô hình trồng sản xuất lạc thịt thâm canh vụ Đông - Xuân bằng phương pháp phủ bạt nilon: 10 ha; mô hình và sản xuất lạc giống xác nhận vụ Hè - Thu bằng phương pháp tưới rãnh: 03 ha; mô hình chăn nuôi bò lai Sind kết hợp chuyển giao quy trình chế biến thức ăn bổ sung cho bò bằng các phụ phẩm nông nghiệp sẵn có ở địa phương; tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật thâm canh cây cao su tiểu điền; đầu tư các trang thiết bị, bảo hộ lao động; xây dựng điểm trung chuyển rác thải và chuyển giao quy trình quản lý và ứng dụng công nghệ xử lý rác thải phù hợp, nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn xanh sạch đẹp.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

Năm 2012

Quy hoạch tổng thể vùng sản xuất chuyên canh, thâm canh cây trồng, vật nuôi phù hợp; kết hợp đầu tư nâng cấp các công trình giao thông, thủy lợi, hệ thống điện để tổ chức sản xuất tập trung, chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao.

Đầu tư xây dựng các mô hình và chuyển giao các quy trình sản xuất nông nghiệp đã được khẳng định, nhằm phát huy lợi thế của địa phương để tăng năng suất, sản lượng và hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích so với sản xuất hiện tại. Cụ thể:

+ Mô hình trồng rau an toàn vụ Đông: 03 ha;

+ Mô hình chăn nuôi bò lai Sind kết hợp chuyển giao quy trình chế biến thức ăn bổ sung cho bò bằng các phụ phẩm nông nghiệp sẵn có ở địa phương;

+ Tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật thâm canh cây cao su tiểu điền.

Đầu tư các trang thiết bị, bảo hộ lao động; xây dựng điểm trung chuyển rác thải và chuyển giao quy trình quản lý và ứng dụng công nghệ xử lý rác thải phù hợp, nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn xanh sạch đẹp.

Năm 2013

Xây dựng các mô hình và chuyển giao các quy trình sản xuất nông nghiệp đã được khẳng định, nhằm phát huy lợi thế của địa phương để tăng năng suất, sản lượng và hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích so với sản xuất hiện tại. Cụ thể:

+ Mô hình trồng rau an toàn vụ Đông: 03 ha; phương án tiêu thụ và giới thiệu sản phẩm.

+ Mô hình chăn nuôi bò lai Sind kết hợp trồng

cỏ nuôi bò theo hướng thâm canh bán chăn thả có bổ sung thức ăn tinh.

+ Tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật sản xuất lạc thịt có phủ bạt nilon, sản xuất lạc giống bằng tưới thấm.

+ Mô hình sản xuất lạc thịt có phủ nilon vụ Đông - Xuân, sản xuất lạc giống bằng tưới thấm vụ Hè - Thu.

Đầu tư các trang thiết bị, bảo hộ lao động; thành lập và duy trì đội thu gom rác thải, bảo vệ môi trường xanh sạch.

Năm 2014, 2015

Xây dựng mô hình ngô HN 88 (02 ha);

Xây dựng mô hình trồng mướp khến (mướp ngọt thơm) vụ Hè - Thu (03 ha).

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp điều tra, khảo sát thu thập thông tin thực tế;

Phương pháp tổng hợp, phân tích lợi thế so sánh trên từng lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội;

Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế cụ thể để so sánh hiệu quả với đối chứng thực trạng, làm cơ sở chỉ đạo nhân rộng mô hình trong những năm tiếp theo;

Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia; hội nghị đầu bờ đánh giá kết quả các mô hình.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Về lĩnh vực sản xuất nông nghiệp

- Công tác quy hoạch và đầu tư cơ sở hạ tầng

Đã quy hoạch tập trung tại vùng bãi bồi ven sông Bắc Nam Tranh, với diện tích 10 ha, để trồng một số loại rau màu theo công thức luân canh: Lạc thịt Đông - Xuân (10 ha) + Mướp Khến vụ Hè - Thu (05 ha) Lạc giống Hè - Thu (03 ha) và Rau an toàn vụ Đông 02 ha (rau ăn lá: 01 ha; Rau lấy quả: 01 ha). UBND huyện đã phê duyệt và triển quy hoạch tổng thể vùng sản xuất chuyên canh 10ha và đầu tư xây dựng một số hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu đưa vào sản xuất năm 2013. Xây dựng được đường cấp phối có chiều dài 400m, mặt đường 3,5m giúp quá trình vận chuyển vật tư hàng hóa, đặc biệt phân hữu cơ ra đồng ruộng tác động cải thiện môi trường cải tạo đất tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, cũng như việc vận chuyển sản phẩm được dễ dàng hạn chế ngày công, giá thành sản phẩm, thu hoạch kịp thời vụ hạn chế thất thoát thiệt hại do thiên tai, tăng thu nhập và hiệu quả kinh tế.

- Xây dựng mô hình trồng rau an toàn vụ Đông

Triển khai xây dựng mô hình trồng rau an toàn vụ Đông với 3ha trong đó 2,5ha rau ăn lá; 0,5ha rau ăn quả; tổ chức tập huấn kỹ thuật cho 50 hộ tham gia; hướng dẫn nông dân, thực hiện áp dụng các kỹ thuật, bón phân cân đối, sử dụng phân chuồng và phân vi sinh, hạn chế sử dụng phân hoá học, bón phân Urê, Kali 7 ngày sau mới thu hoạch, sử dụng bạt phủ đối với rau ăn quả; tổ chức tiêu thụ, quảng bá sản phẩm tại 2 chợ trung tâm của huyện.

- Tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác cao su tiểu điền.

Triển khai tập huấn chuyển giao kỹ thuật trồng và chăm sóc, bảo vệ phòng trừ sâu bệnh hại cao su cho 40 hộ nông dân có sản xuất cao su tham gia. Nhờ nắm bắt được quy trình chăm sóc, nhận biết được các đối tượng sâu bệnh hại và kỹ thuật phòng trừ nên 20ha cao su kiến thiết cơ bản chưa có đối tượng sâu bệnh phát sinh đáng kể, sinh trưởng phát triển tốt, ít sâu bệnh hơn so với đối chứng. Để chuẩn bị cho 10ha đi vào khai thác có hiệu quả, tháng 12/2014 BQL dự án đã phối hợp dự án Đa dạng hoá tổ chức dạy nghề cho 26 hộ về kỹ thuật cạo mủ cao su, góp phần giúp nông dân trực tiếp sản xuất ổn định bền vững và hiệu quả.

- Xây dựng mô hình sản xuất lạc: đã xây dựng mô hình sản xuất thịt vụ Đông Xuân 2012 - 2013 kết hợp phủ bạt nilon. Quy mô thực hiện 5ha, với 40 hộ tham gia, ở vùng Tranh và vùng Bắc Nam Tranh, thôn Bắc Bình, xã Cam Tuyền; Mô hình sản xuất lạc giống vụ Hè Thu 2013 bằng phương pháp tưới thấm rãnh với quy mô 2,5ha cho 40 hộ tham gia. Cả 2 mô hình được tiến hành trên giống lạc L14, là giống chủ lực chiếm gần 60% trong cơ cấu giống sản xuất trên địa bàn huyện Cam Lộ.

+ Mô hình sản xuất lạc phủ nilon vụ Đông xuân 2012 2013: quy mô thực hiện 5ha, với 40 hộ tham gia, ở vùng Tranh và vùng Bắc Nam Tranh, thôn Bắc Bình, xã Cam Tuyền. So với đối chứng không phủ bạt thì mô hình phủ bạt có năng suất vượt trội hơn hẳn, đạt 28 tạ/ha, cao hơn so với đối chứng đến 8 tạ/ha, hiệu quả kinh tế vượt trội hơn 12.430.000 đ/ha.

+ Mô hình sản xuất lạc Hè - Thu 2013 bằng tưới thấm để làm giống vụ Đông - Xuân 2013 - 2014: quy mô 2,5 ha cho 40 hộ tham gia. Năng suất lạc ở mô hình cao hơn đối chứng 500kg/ha và cao hơn trung bình chung toàn huyện là 450kg/ha, thu nhập bình quân trên 1ha cao hơn đối chứng 20 triệu đồng; hiệu quả mang lại cao hơn đối chứng là 5,7 triệu đồng. Tuy nhiên, mô hình này không được

nhân rộng do nhiều nguyên nhân như: giá đầu vào cao, đầu ra chưa ổn định; bạt phủ chưa chủ động,…

- Mô hình mướp khến vụ Hè Thu: năng suất, sản lượng ở mô hình đều cao hơn đối chứng (tập quán sản xuất của nông dân) trong cả 2 vụ từ 1,2 - 4tấn/ha. Năm 2013, đầu vụ giá bán dao động từ 28.000 - 32.000đ/kg; giữa và cuối vụ giá bán từ 22.000 - 26.000đ/kg, so với đối chứng thì mô hình sản xuất mướp vẫn cho thu nhập và lãi thuần cao hơn 22.010.000đ/ha. Năm 2014, đầu vụ giá bán khoảng 8.000 - 10.000 đ/kg; giữa và cuối vụ giá bán 4.500 - 6.000đ/kg, dẫn đến hiệu quả kinh tế cao hơn đối chứng 34.260.000đ/ha; tăng gấp 1,3 lần so với đối chứng. vụ Hè thu năm 2015 đã triển khai mở rộng diện tích 7,5ha theo quy trình thực hiện trong mô hình

- Xây dựng mô hình ngô lai HN 88 với diện tích 02ha với 40 hộ tham gia. Kết quả mô hình đã năng suất cao hơn so với đối chứng. Hiệu quả kinh tế ở Mô hình thu được 53.250.000đ/ha; đối chứng chỉ đạt 15.700.000đ/ha; cao hơn đối chứng 37.550.000 đ/ha (gấp 3,25 lần). Trong vụ Hè thu 2015, thôn đã chuyển 3 ha trồng lúa thiếu nước, hiệu quả kém sang trồng ngô HN88 và HN68 từ nguồn giống hỗ trợ hạn hán của tỉnh.

Thực hiện chương trình thụ tinh bò lai sind kết hợp chuyển giao quy trình chế biến thức ăn bổ sung bằng các phụ phẩm nông nghiệp sẵn có ở địa phương: tổ chức tập huấn chuyển giao quy trình, kết hợp thực hành chế biến hơn 3 tấn thức ăn tinh bằng phương pháp ủ chua lên men từ 3 loại phế phẩm nông nghiệp. Trọng lượng trung bình của mỗi con bò thí nghiệm cho ăn cỏ, kết hợp với thức ăn tinh tăng cao hơn so với đối chứng 15,6 kg/con/tháng.

2. Về lĩnh vực vệ sinh, môi trường nông thôn

Thành lập được đội thu gom rác thải của thôn gồm có 8 người; xây dựng quy chế hoạt động và định mức thu phí vệ sinh môi trường hàng tháng 10.000đ/hộ. Nhân dân đã nắm vững quy trình phân loại rác thải và xử lý rác thải. Đã đầu tư dụng cụ áo quần bảo hộ, thùng đựng rác và xe kéo rác bằng tay; đã xây dựng được 01 điểm trung chuyển rác thải của thôn, giúp cảnh quan được cải thiện rõ rệt, mô hình được nhân rộng các thôn khác trong xã cũng như toàn huyện.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học triển khai thực hiện của dự án "Thôn ứng dụng tiến bộ về khoa học và công nghệ" trên địa bàn huyện Cam Lộ giai đoạn 2012 - 2015 phù hợp với điều kiện canh tác địa phương, phát huy được lợi thế vùng và cho năng suất, sản lượng, thu nhập và hiệu quả kinh tế cao hơn so với tập quán sản xuất trước đây của người dân ở Thôn Bắc Bình, xã Cam Tuyền, cũng như các hộ khác trên địa bàn huyện Cam Lộ. Đây là những mô hình điểm cho các hộ nông dân trên địa bàn huyện tham quan học tập để nhân rộng vào thực tiễn sản xuất tăng thu nhập kinh tế.

Những mô hình cần triển khai nhân rộng trên địa bàn toàn huyện trong thời gian tới: mô hình trồng cỏ tập trung thâm canh kết hợp với thức ăn để nuôi theo hướng hàng hoá. Mô hình chuyển đổi trồng ngô kết hợp chăn nuôi. Mô hình thu gom rác thải, mô hình sản xuất lạc bằng kỹ thuật tưới thấm.

Mô hình cần duy trì phát triển tại thôn, Bắc Bình: mô hình sản xuất mướp khến. Mô hình sản xuất rau an toàn. Các mô hình sản xuất lạc phủ nilon, Lạc giống vụ Hè thu cần được nghiên cứu ứng dụng một số vùng khác trên địa bàn huyện.

Qua kết quả triển khai thực hiện dự án trong 3 năm qua, đã giúp cho người nông dân trên địa bàn từng bước thay đổi tập quán canh tác lạc hậu, đưa ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật thâm canh mới vào sản xuất, hình thành tư duy sản xuất mang tính hàng hoá và mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng có giá trị gia tăng cao hơn, góp phần nâng cao thu nhập và hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích. Đây cũng là cơ sở khoa học trong chiến lược về tái cơ cấu ngành sản nông nghiệp trên địa bàn huyện Cam Lộ trong thời gian tới.

2. Kiến nghị

Đề nghị các địa phương, ban ngành cần nghiên cứu, rà soát, quy hoạch để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, con nuôi phù hợp từng vùng cụ thể góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh tế xã hội ở địa phương; từng bước hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo định hướng của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Để nhân rộng mô hình dự án có hiệu quả tốt hơn, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn bố trí kinh phí sự nghiệp kinh tế để xây dựng các cơ chế chính sách phù hợp để nhân rộng các mô hình có hiệu quả. Đồng thời, các sở ban ngành và chính quyền địa phương cần phải nghiên cứu thêm những vấn đề có điểm nhấn và tập trung nguồn lực để giải quyết có hiệu quả theo hướng chuỗi giá trị, không nên quá tản mạn.

Hiện nay, UBND huyện đang nghiên cứu ý tưởng xây dựng Làng Bắc Bình thành làng nghề nuôi bò và vùng sản xuất, lưu giữ giống cỏ để cung cấp ra thị trường. Đề nghị UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ cần quan tâm cùng huyện xây dựng thành công ý tưởng trên./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH "THÔN ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ" TẠI HUYỆN VĨNH LINH GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Vĩnh Linh**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Văn Lý**
Thời gian thực hiện: **2012 - 2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, việc ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiến sản xuất và đời sống trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nói chung và trên địa bàn Thôn Đức Xá thuộc xã Vĩnh Thủy của huyện Vĩnh Linh nói riêng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra trong tình hình mới. Việc đầu tư ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong thời gian qua đã được các ngành, các cấp quan tâm đầu tư phát triển, nhưng việc đầu tư thiếu tập trung, nguồn vốn đầu tư dàn trãi, quy mô sản xuất mô hình nhỏ lẽ, tự phát, chưa tạo được sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp, việc đầu tư chỉ mang tính xây dựng mô hình là chính, mà thiếu các chính sách nhân rộng hoặc thiếu tập trung nguồn vốn đầu tư trọng điểm, nên khi hết chương trình dự án thì mô hình không được nhân rộng. Bởi vậy, hiệu quả đem lại chưa cao.

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh, thâm canh cây trồng, vật nuôi phù hợp theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao.

2. Đầu tư xây dựng các mô hình và chuyển giao các quy trình sản xuất nông nghiệp đã được khẳng định, nhằm phát huy lợi thế của địa phương để tăng năng suất, sản lượng và hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích so với sản xuất hiện tại. Cụ thể: Mô hình trồng rau an toàn, nhằm tăng thu nhập cho kinh tế hộ gia đình. Triển khai mô hình sản xuất giống lúa xác nhận chất lượng cao, chủ động cung ứng nguồn giống có phẩm cấp cho người dân trong thôn, nhằm tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa ở địa phương. Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng ứng dụng đèn Compac tiết kiệm điện. Mô hình chăn nuôi lợn kết hợp xây dựng hầm ủ khí Biogas, nhằm giải quyết ô nhiễm môi trường nông thôn. Hỗ trợ thành lập Đội thu gom rác thải của thôn có trang cấp dụng cụ bảo hộ lao động, xây dựng 8 điểm thu gom rác thải nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn xanh - sạch - đẹp.

III. NỘI CUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đầu tư mô hình sản xuất giống lúa xác nhận chất lượng cao.

2. Hỗ trợ mô hình trồng rau an toàn vụ Đông, vụ Hè: Quy mô 01 ha, với các loại rau màu phù hợp với điều kiện địa phương.

3. Mô hình sản xuất lợn lai 3 máu (Yorkshire + Landrace + Duroc).

4. Lĩnh vực tiết kiệm điện: Đầu tư xây dựng hệ thống điện công cộng; Chiều dài đường chính của thôn 2.000m, hiện trạng đã có trụ điện bê tông; Đầu tư đường dây, bóng đèn compắc; ngân sách huyện đã hỗ trợ thành lập Đội thu gom rác thải của thôn có trang cấp dụng cụ bảo hộ lao động và đầu tư 8 điểm thu gom rác, nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn xanh - sạch - đẹp.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp điều tra, khảo sát thu thập tài liệu, thông tin thực tế;

Phương pháp tổng hợp, phân tích lợi thế so sánh trên từng lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội;

Phương pháp so sánh hiệu quả kinh tế của các mô hình áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới so với đối chứng thực trạng sản xuất hiện nay;

Tổ chức hội thảo lấy ý kiến chuyên gia; hội nghị đầu bờ đánh giá kết quả các mô hình.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã khái quát đặc điểm về điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của vùng triển khai dự án.

2. Đã xây dựng mô hình chuyên canh rau màu an toàn: hỗ trợ mô hình trồng rau - màu an toàn vụ Đông: diện tích: 01 ha.

Năm 2012, đã tổ chức 01 lớp tập huấn cho nông dân (30 người). Hỗ trợ mô hình trồng rau - màu an toàn vụ Đông: diện tích: 01ha. Năm 2013, 2014: đã cung ứng phân bón, giống rau màu cho các hộ thực hiện mô hình. Hiệu quả đưa lại cho vùng chuyên canh rau khá cao, 01 ha cho lãi khoảng 60 triệu đồng trên 2 vụ, cung ứng một lượng lớn rau xanh đảm bảo chất lượng tại địa phương, góp phần giải quyết việc làm tăng thu nhập cho người nông dân.

3. Đã đầu tư sản xuất giống lúa xác nhận chất lượng cao P6, HT1 đem lại hiệu quả khá cao

Năm 2012, tổ chức tập huấn chuyển giao quy trình sản xuất giống lúa xác nhận vụ Đông - Xuân 2012 - 2013 cho bà con nông dân (50 người). Đầu tư xây dựng mô hình sản xuất giống lúa xác nhận

quy mô 03 ha (02 ha giống P6 và 01 ha giống HT1). Với 01 ha làm lúa giống cho thu nhập kể cả công lao động là 28,48 triệu đồng cao hơn sản xuất lúa thương phẩm khoảng 05 triệu đồng/ha; đồng thời HTX chủ động được nguồn giống lúa xác nhận trao đổi trong dân để sản xuất vụ Hè - Thu. Đầu tư máy sạ hàng để phục vụ vùng sản xuất giống lúa xác nhận.

Năm 2013, quy hoạch vùng sản xuất tập trung diện tích 03 ha (02 ha giống P6 và 01 ha giống HT1). Năng suất lý thuyết của giống HT1 đạt trung bình 61,7 tạ/ha, trong khi đó gặt thực tế ở các hộ cho năng suất trung bình chỉ đạt 52,5 tạ/ha. Tương tự ở mô hình giống P6 năng suất thực tế đạt 55,1 tạ/ha so với năng suất lý thuyết là 64,8 tạ/ha. Như vậy cho thấy năng suất thực tế ở các giống đều thấp hơn khoảng 8 - 9 tạ/ha so với năng suất lý thuyết. Với 01 ha làm lúa giống cho thu nhập kể cả công lao động là 31,48 triệu đồng cao hơn sản xuất lúa thương phẩm khoảng 9 triệu đồng/ha. Đồng thời, HTX chủ động được nguồn giống lúa cho vụ Hè - Thu, thực tế bà con trong thôn đã cung ứng và trao đổi trên 10 tấn lúa giống đảm bảo chất lượng.

Trong năm 2014: Tiếp tục cung ứng giống, phân bón cho các hộ làm mô hình: 240 kg giống lúa nguyên chủng và phân bón các loại. Năng suất lý thuyết của giống HT1 đạt trung bình 62 tạ/ha, trong khi đó thu hoạch lúa thực tế ở các hộ cho năng suất trung bình chỉ đạt 52,8 tạ/ha. Tương tự ở mô hình giống P6 năng suất thực tế đạt 54,1 tạ/ha so với năng suất lý thuyết là 63,6 tạ/ha. Như vậy cho thấy năng suất thực tế ở các giống đều thấp hơn khoảng 8 tạ/ha so với năng suất lý thuyết. Với 01 ha làm lúa giống cho thu nhập kể cả công lao động là 31,18 triệu đồng cao hơn sản xuất lúa thương phẩm khoảng 8 - 9 triệu đồng. Đồng thời HTX chủ động được nguồn cung ứng tại chỗ giống lúa cho vụ Hè Thu.

4. Mô hình sản xuất lợn giống lai 3 máu

Mô hình sản xuất lợn lai 3 máu tuy bước đầu chưa đem lại hiệu quả nhưng có tác dụng tích cực động viên tinh thần, tận dụng thời gian nhàn rỗi, giúp người dân có việc làm, tăng thêm thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần. Mô hình giúp người dân có thêm kinh nghiệm trong chăn nuôi lợn nái ngoại, giúp các gia trại có định hướng lựa chọn giống nuôi phù h ợp với điều kiện kinh tế gia đình và lợi thế của địa phương.

Lĩnh vực tiết kiệm điện: dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống điện công cộng với chiều dài đường chính của thôn 4.000m, hiện trạng đã có trụ điện bê tông. Đường điện công cộng góp phần rất lớn vào công cuộc xây dựng nông thôn mới ở Đức Xá đã đem lại ánh sáng để nhân dân sinh hoạt, sản xuất.

Lĩnh vực vệ sinh môi trường: ngân sách huyện đã đầu tư xây dựng 8 điểm thu gom rác thải của thôn và thành lập đội ngũ thu gom rác gồm có 4 người đã đi vào hoạt động hiệu quả, hàng tháng thu phí mỗi hộ 10.000đ/hộ trả lương cho đội ngũ này để thu gom vận chuyển rác thải lên hố xử lý rác tập trung của xã Vĩnh Thủy, nên vệ sinh môi trường nông thôn ngày càng xanh - sạch - đẹp.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết quả của Dự án: xây dựng mô hình "Thôn ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ" tại huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2012 - 2014 là cơ sở khoa học và thực tiễn đầu tiên ở huyện Vĩnh Linh đã đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao, tạo nhiều bước đổi mới trong sản xuất nông nghiệp cho thôn Đức Xá, xã Vĩnh Thủy nói riêng và huyện Vĩnh Linh nói chung, nhất là việc thay đổi tư duy tập quán canh tác quảng canh sang sản xuất thâm canh cao. Đây là nơi để bà con trong xã và các xã khác trên địa bàn tới học tập để nhân rộng trong thời gian tới cụ thể:

- Mô hình sản xuất rau thu thu nhập trên 60 triệu đồng/ha/2 vụ; cung ứng một lượng lớn rau xanh đảm bảo chất lượng tại địa phương, góp phần giải quyết việc làm tăng thu nhập cho người nông dân.

- Mô hình sản xuất lúa giống đem lại hiệu quả kinh tế khá cao (cao hơn sản xuất lúa thương phẩm 09 triệu đồng/ha). Hàng năm cung ứng cho các hộ dân ở địa phương trên 10 tấn lúa giống xác nhận để sản xuất tại chổ nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cao cho người trồng lúa trên địa bàn thôn Đức Xá.

- Mô hình sản xuất lợn lai 3 máu tuy bước đầu chưa đem lại hiệu quả nhưng có tác dụng tích cực động viên tinh thần, tận dụng thời gian nhàn rỗi, giúp người dân có việc làm, tăng thêm thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần. Mô hình giúp người dân có thêm kinh nghiệm trong chăn nuôi lợn nái ngoại, giúp các gia trại có định hướng lựa chọn giống nuôi phù hợp với điều kiện kinh tế gia đình và lợi thế của địa phương.

- Đường điện công cộng góp phần rất lớn vào công cuộc xây dựng nông thôn mới ở Đức Xá đã đem lại ánh sáng để nhân dân sinh hoạt, sản xuất. Vệ sinh môi trường nông thôn đã được giải quyết và đi vào nề nếp.

2. Kiến nghị

Để tiếp tục ứng dụng nhân rộng các mô hình sản xuất đã được khẳng định từ kết quả của Dự án: xây dựng mô hình "Thôn ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ" tại huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2012 - 2014 trong thời gian tới đề nghị Sở Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn, Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới hàng năm bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế hàng năm để xây dựng chính sách hỗ trợ nhân rộng trên toàn địa bàn toàn tỉnh, nhằm tăng thu nhập cho người nông dân, góp phần xây dựng nông thôn mới.

Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức hội thảo tổng kết cả 3 đơn vị triển khai thực hiện dự án nêu trên để trao đổi kinh nghiệm và đưa ra các giải pháp để chỉ đạo nhân rộng kết quả của dự án trên địa bàn toàn tỉnh trong thời gian tới./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH THÔN ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TẠI HUYỆN TRIỆU PHONG GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **UBND xã Triệu Phước, huyện Triệu Phong**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Văn Thanh**
Thời gian thực hiện: **2012 - 2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, việc ứng dụng các tiến bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) vào thực tiễn sản xuất vào đời sống trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nói chung và trên địa bàn thôn An Cư thuộc xã Triệu Phước của huyện Triệu Phong nói riêng vẫn chưa đáp ứng dược yêu cầu đặt ra trong tình hình mới. Đối với thôn An Cư thuộc xã Triệu Phước là thôn đại diện cho vùng đồng bằng trũng của huyện Triệu Phong. Thu nhập chính của người dân nhờ vào sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Việc đầu tư ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong thời gian qua đã được các ngành, các cấp quan tâm đầu tư phát triển nhưng việc đầu tư thiếu tập trung, nguồn vốn đầu tư dàn trãi, quy mô sản xuất với các mô hình nhỏ lẽ, tự phát, chưa tạo được sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp, việc đầu tư chỉ mang tính xây dựng mô hình là chính, mà thiếu các chính sách nhân rộng hoặc thiếu tập trung nguồn vốn đầu tư trọng điểm, nên khi hết chương trình/dự án thì mô hình không được nhân rộng. Bởi vậy, hiệu quả đem lại chưa cao. Với ý tưởng mong muốn thu hút và tập trung mọi nguồn lực đầu tư, lựa chọn ứng dụng tiến bộ về khoa học và công nghệ phù hợp vào thực tiễn sản xuất và đời sống, nhằm nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần xây dựng bộ mặt nông thôn mới trong thời gian tới. Chính vì thế, xây dựng dự án: Xây dựng mô hình "Thôn ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ" tại huyện Triệu Phong giai đoạn 2012 - 2014, làm cơ sở đánh giá, đúc rút kinh nghiệm để triển khai nhân rộng mô hình ở các địa phương khác trong toàn huyện là một yêu cầu cấp thiết nhằm khắc phục những tồn tại và hạn chế nêu trên.

II. MỤC TIÊU

Lựa chọn các tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp, tập trung nguồn lực đầu tư ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị và hiệu quả tất cả các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, góp phần xây dựng bộ mặt nông thôn mới. Cụ thể: đầu tư xây dựng các mô hình và chuyển giao các quy trình sản xuất nông nghiệp đã được khẳng định, nhằm phát huy lợi thế của địa phương để tăng năng suất, sản lượng và hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích so với sản xuất hiện tại:

- Hỗ trợ tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật và đầu tư xây dựng mô hình với quy mô diện tích 03 ha sản xuất giống lúa xác nhận chất lượng cao, nhằm tăng năng suất, sản lượng, chất lượng và hiệu quả kinh tế so với sản xuất lúa thịt bình thường.

- Tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật và đầu tư xây dựng 06 mô hình chăn nuôi vịt an toàn sinh học, nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn phương thức nuôi hiện nay.

- Ứng dụng công nghệ mới nhằm giải quyết vấn đề vệ sinh, môi trường nông thôn. Thành lập tổ thu gom rác của thôn, trang cấp thiết bị áo quần bảo hộ lao động cho tổ thu gom rác thải của thôn, nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường xanh - sạch - đẹp ở nông thôn.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Về lĩnh vực nông nghiệp: đầu tư sản xuất giống lúa xác nhận chất lượng cao quy mô 03 ha/năm (tổ chức 01 lớp tập huấn số lượng 50 người; đầu tư xây dựng mô hình sản xuất giống lúa xác nhận chất lượng cao quy mô 03 ha); xây dựng mô hình chăn nuôi vịt an toàn sinh học (tập huấn kỹ thuật nuôi vịt an toàn sinh học cho 20 người).

2. Về lĩnh vực môi trường: thành lập tổ thu gom rác thải; đầu tư xây dựng các điểm thu gom rác thải của thôn với 08 điểm thu gom rác thải và 01 hố chôn lấp rác thải; xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ đệm lót sinh học trong chăn nuôi gia cầm với quy mô 08 mô hình chăn nuôi gà, vịt; mỗi mô hình là 50m^2.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Phương pháp điều tra, khảo sát thu thập tài liệu, thông tin thực tế để đánh giá thực trạng về tình hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn và kết quả đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở thôn trong thời gian qua bằng phương pháp điều tra nhanh nông thôn có sự tham gia (PRA);

- Phương pháp tổng hợp, phân tích lợi thế so sánh của các mô hình trên từng lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, để từ đó lựa chọn, xác định đầu tư ứng dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với điều kiện ở địa phương trong thời gian tới;

- Phương pháp so sánh hiệu quả kinh tế của các mô hình áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới so với đối chứng thực trạng sản xuất hiện nay. Đây là cơ sở khoa học và thực tiễn làm mô hình trình diễn, để người dân học tập và khuyến cáo nhân rộng mô hình trong những năm tiếp theo;

- Tổ chức Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia;

- Hội nghị đầu bờ đánh giá kết quả các mô hình.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã nghiên cứu một số đặc điểm về điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Triệu Phong. Cơ cấu GDP huyện Triệu Phong năm 2010. Hiện trạng một số ngành chủ yếu. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên và phát triển kinh tế - xã hội của xã Triệu Phước.

2. Công tác tổ chức, quản lý điều hành để triển khai thực hiện dự án: sau khi thuyết minh và hợp đồng của dự án đã được phê duyệt, UBND xã Triệu Phước đã tiến hành thành lập Ban quản lý dự án gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã, chủ nhiệm dự án, kế toán, thư ký để điều hành, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện dự án. Phân công cán bộ của xã triển khai thực hiện xây dựng mô hình thử nghiệm.

3. Xây dựng mô hình sản xuất giống lúa xác nhận chất lượng cao

Tập huấn chuyển giao quy trình sản xuất giống lúa xác nhận: Cơ quan chủ trì thực hiện dự án đã phối hợp với Phòng NN&PTNT huyện Triệu Phong tổ chức tập huấn cho các hộ nông dân về kỹ thuật sản xuất giống lúa xác nhận (01 lớp tập huấn cho 50 lượt nông dân).

Đầu tư xây dựng mô hình sản xuất giống lúa xác nhận:

+ Năm thứ nhất (vụ Đông Xuân 2012 - 2013)

Mô hình sản xuất giống lúa chất lượng cao được thiện trong vụ Đông Xuân 2012 - 2013 trên địa bàn thôn. An Cư, quy mô 03 ha. Giống lúa P6 được công nhận chính thức theo Quyết định 5218/ BNN - BKHCN/QĐ, ngày 16/11/2000. Thời gian sinh trưởng của vụ Đông xuân là 125 ± 5 ngày,vụ Hè thu là 115 ± 5 ngày, chiều cao của cây 85 - 90 cm, bụi cây gọn, lá đứng, đẻ nhánh khá, tàn lá muộn. P6 có khả năng chịu rét và chống đổ tốt trong giai đoạn mạ và sau cấy. Hạt cơm mềm, vị đậm. Các hộ tham gia thực hiện mô hình đã áp dụng đúng quy trình, kỹ thuật đã được tiếp thu. Lúa sinh trưởng và phát triển tốt, độ đồng đều cao, không bị đỗ, ít bị nhiễm sâu bệnh hơn so với các thửa ruộng khác trên cùng chân ruộng, bởi vậy năng suất và sản lượng đạt khá cao so với những năm trước. Vụ lúa Đông Xuân 2012 - 2013 giống lúa P6 tại mô hình sản xuất giống lúa xác nhận của dự án cho năng suất 52,5 tạ/ha, trong khi đó giống đối chứng HT1 chỉ đạt 48,7 tạ /ha. Do tỷ lệ lép cao (29,3%), nguyên nhân chủ yếu là trong thời gian lúa trỗ bông thời tiết có mưa phùn, rét đợt cuối đã làm ảnh hưởng đến giống HT1 mẫn cảm với điều kiện thời tiết rét hơn so với giống P6.

+ Năm thứ hai (vụ Đông Xuân 2013 - 2014):

Việc ttriển khai mô hình sản xuất giống lúa xác nhận RVT trên địa bàn thôn An Cư với diện tích 03 ha và đã thu được một số kết quả khả quan.

Trong vụ lúa Đông Xuân năm 2013 - 2014 do thời tiết khí hậu khá thuận lợi nên cây lúa sinh trưởng và phát triển mạnh, tình hình sâu bệnh xảy ra trên đồng ruộng cũng rất ít chuột, đã chỉ đạo người dân gieo cấy bằng phương thức sạ hàng. Mật độ gieo cấy: 42 khóm/m^2, 2 - 3 dảnh/khóm. Lượng giống 4kg/sào và sử dụng đúng lượng phân bón đã được đầu tư và thực hiện nghiêm túc theo quy trình sản xuất giống lúa xác nhận, nên cây lúa đã sinh trưởng, phát triển tốt, độ đồng đều cao, ít bị nhiễm sâu bệnh hơn các giống lúa khác trên địa bàn. Cho nên năng suất và sản lượng đạt khá cao so với những năm trước.

Năng suất bình quân giống RVT đạt 54 tạ/ha, trong khi đó trên cùng chân ruộng giống lúa HT1 chỉ đạt bình quân 52/tạ/ha. Về hiệu quả kinh tế ước tính 01 ha lúa giống xác nhận RVT cho thu nhập kể cả công lao động khoảng 48,6 triệu đồng (270 kg/ sào x 9.000 đồng/kg x 20 sào/ha = 48.600.000đ/ha). Trong khi đó giống lúa thương phẩm HT1 (260kg/ sào x 7.000đ/kg x 20 sào/ha = 36.400.000đ/ha). Như vậy, tăng so với sản xuất lúa thương phẩm bình thường là 12,2 triệu đồng/ha. Đồng thời, HTX chủ động được nguồn giống lúa cho vụ sản xuất Hè Thu 2014. Hiệu quả kinh tế của dự án: 12,2 triệu đồng/ ha x 03 ha = 36.600.000đồng.

Năm thứ ba (Vụ Đông xuân 2014 - 2015)

Năm 2014 Ban quản lý dự án đề xuất thay giống RVT bằng giống lúa thuần mới chất lượng cao Thiên Ưu 8 là một trong những giống lúa thuần mới chất lượng cao có ưu thế về năng suất đã được Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn khuyến cáo cho nhân rộng và đã được hội đồng khoa học và công nghệ phê duyệt thuyết minh dự án. Giống lúa Thiên ưu 8 nhiễm ở mức trung bình đối với một số đối tượng như sâu cuốn lá, bệnh lem lép hạt tương tự giống đối chứng HT1, nên có ảnh hưởng đến năng suất thực thu sau này. Giống lúa thuần mới chất lượng cao Thiên Ưu 8 năng suất không vượt trội hơn so với giống đối chứng HT1 vì mẫn cảm với thời tiết khô hạn và nhiễm một số đối tượng sâu bệnh hại, nên hiệu quả đem lại không cao.

4. Mô hình nuôi vịt an toàn sinh học

- Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi vịt an toàn sinh học: Cơ quan chủ trì thực hiện dự án đã phối hợp với Phòng NN&PTNT huyện Triệu Phong tổ chức tập huấn cho các hộ nông dân về kỹ thuật chăn nuôi vịt an toàn sinh học (01 lớp tập huấn cho 20 lượt nông dân.

Triển khai thực hiện mô hình

Năm 2012: Qua quá trình khảo sát, thực hiện đã lựa chọn 05 hộ, các hộ này đã được tập huấn về quy trình chăn nuôi vịt an toàn sinh học. Trong thời gian chăn nuôi các hộ đã áp dụng đúng quy trình kỹ thuật chăn nuôi vịt an toàn sinh học như: vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng trại thường xuyên 01 tuần/lần, tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo đúng quy định của cơ quan Thú y và thức ăn, nước uống đảm bảo, nên trong quá trình chăn nuôi không có mô hình nào vịt bị dịch bệnh và đã thu được một số kết quả tốt: Vịt tăng trọng tốt, đồng điều, bình quân bình từ 1,8 - 02 kg/con và thích nghi với thời tiết, khí hậu của địa phương. Do bước đầu triển khai dự án nên nhóm thực hiện chỉ lấy kết quả của 5 hộ tham gia mô hình và lấy bình quân để tính toán và so sánh hiệu quả với các hộ không tham gia mô hình.

Năm 2013: ban Quản lý dự án tiến hành khảo sát các hộ dân trong thôn có đủ điều kiện và kinh nghiệm trong nghề nuôi vịt (chuồng trại, diện tích sân vườn, hồ nước, lưới, rào quây cách ly, số năm có kinh nghiệm nuôi vịt) và đã chọn được 06 hộ tham gia vào dự án năm 2013. Trước khi thả vịt, các hộ chăn nuôi vịt chuẩn bị chuồng trại theo đúng hướng dẫn, vây lưới xung quanh đảm bảo an toàn không cho vịt tiếp xúc với các hộ chăn nuôi trên địa bàn (nuôi cách ly). Trong thời gian chăn nuôi các hộ đã áp dụng đúng quy trình kỹ thuật chăn nuôi vịt an toàn sinh học như: Vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng trại thường xuyên 01 tuần/lần. Ban quản lý đã hợp đồng với Trạm Thú y huyện Triệu phong tổ chức công tác tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo đúng quy định của ngành Thú y (vắc xin dịch tả vịt, vắc xin cúm gia cầm, vắc xin tụ huyết trùng)... Vịt tăng trọng tốt, đồng điều, mức bình quân tăng trọng đạt từ 1,85kg - 2,0 kg/con và thích nghi với thời tiết, khí hậu của địa phương. Với bình quân thu nhập của mỗi hộ chăn nuôi vịt đạt từ 38 - 42 triệu đồng/hộ. Bình quân môi con lãi khoảng từ 20.000 - 25.000 đồng; mỗi mô hình lãi khoảng từ 9 - 12 triệu đồng so với giống vịt truyền thống thì lãi suất cao hơn và thị trường rất ưa chuộng hơn.

Năm 2014: ban quản lý dự án đã chọn 06 hộ tham gia mô hình trong đó có 02 hộ đã thực hiện năm 2013 đạt kết quả tốt. Năm 2014 nhờ các hộ đã có nhiều kinh nghiệm trong chăn nuôi vịt an toàn sinh học nên các mô hình vịt tăng trọng và cho sản lượng cao hơn các năm trước, mặc dầu giá trị trường thấp hơn (35.000đ/kg) nhưng các mô hình nuôi vịt vẫn đem lại hiệu quả kinh tế khá. Một lần nữa khẳng định mô hình nuôi vịt an toàn sinh học đã thay đổi được tập quán chăn nuôi quảng canh trước đây và đem lại thu nhập kinh tế cho người chăn nuôi thủy cầm trên địa bàn thôn An Cư. Đây là cơ sở khoa học và thực tiễn để chỉ đạo nhân rộng mô hình này trong những năm tới.

5. Lĩnh vực vệ sinh môi trường

Đã đầu tư xây dựng 01 hố xữ lý rác thải xa khu dân cư 2,5 km; kích thước hố chôn lấp: dài 16m; rộng 8m; cao 1,5m. Công trình này đã được đưa vào sử dụng đảm bảo cho việc xử lý rác thải ở nông thôn kịp thời và không ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng dân cư. Đội thu gom rác thải do Hội Phụ nữ của thôn phụ trách, cứ định kỳ vào sáng thứ 7 thôn thông báo cho bà con tập kết rác thải, đội hoạt động thu gom tò các điểm rồi vận chuyển về hố xử lý. Đến nay đội thu gom rác thải đã đi vào nề nếp, dự án góp phần cho bộ mặt của thôn sạch đẹp đạt được tiêu chí về xây dựng nông thôn mới.

6. Xây dựng mô hình ứng dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi

Bước đầu thấy, việc ứng dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi đã giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, góp phần thay đổi tập quán chăn nuôi cũ, lạc hậu sang chăn nuôi tập trung, từng bước góp phần xây dựng ngành chăn nuôi theo hướng hiệu quả, an toàn và bền vững.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua hơn 3 năm thực hiện, dự án Xây dựng mô hình "Thôn ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ'' tại huyện Triệu Phong giai đoạn 2012 - 2014" đã được thực hiện thành công, đơn vị chủ trì đã hoàn

thành tốt các mục tiêu và nội dung được phê duyệt. Các kết quả đạt được như sau:

- Dự án đã triển khai thực hiện đảm bảo đúng nội dung tiến độ theo thuyết minh đề tài/dự án và đã đem lại hiệu quả kinh tế thực sự cho các hộ nông dân tham gia mô hình của dự án.

- Sản xuất lúa giống xác nhận chất lượng cao với tổng thu nhập cao hơn sản xuất lúa bình thường và HTX đã chủ động nguồn giống cung cấp cho người dân trên địa bàn thôn An Cư.

- Mô hình chăn nuôi vịt an toàn sinh học đã đem lại lợi ít thiết thực cho người chăn nuôi, cũng như đem đến sản phẩm sạch, an toàn, đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng. Do đó thị trường rất ưa chuộng.

- Xây dựng hố xử lý rác thải của thôn An Cư đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật quy định, tổ thu gom rác thải đi vào hoạt động có nề nếp, hiệu quả, mang lại môi trường xanh - sạch - đẹp cho thôn.

- Ban quản lý đã tổ chức hội nghị đầu bờ đánh giá kết quả triển khai thực hiện dự án được cộng đồng dân cư thôn và chính quyền sở tại ghi nhận những kết quả của các mô hình, để định hướng chỉ đạo nhân rộng mô hình trên địa bàn toàn xã Triệu Phước thời gian tới.

- Kết quả đạt được trong ba năm thực hiện dự án là cơ sở đê đánh giá điều chỉnh đầu tư xây dựng "Thôn ứng dụng khoa học công nghệ" đầu tiên ở Thôn An cư xã Triệu Phước và nhân rộng mô hình này cho các thôn còn lại trong xã cho những năm tiếp theo.

2. Kiến nghị

Các mô hình của dự án đã khẳng định đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân, có thể áp dụng được cho các huyện thị trên địa bàn tỉnh, đề nghị UBND tỉnh cần có chủ trương và chính sách hỗ trợ để phát triển, nhân rộng, nhất là mô hình sản xuất giống lúa xác nhận, mô hình chăn nuôi vịt an toàn sinh học, ứng dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi.

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới của tỉnh cần phải tập trung nguồn lực đầu tư nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh để góp phần hoàn thành sớm các tiêu chí về phát triển nông thôn mới trên địa bàn trong giai đoạn từ 2015 - 2020./.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ HIỆU QUẢ NĂNG LƯỢNG TẠI QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Công ty Cổ phần Năng lượng công nghệ Vĩnh Cữu**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **KS. Ngô Văn Trai**
Thời gian: **4/2013 - 4/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chiếu sáng công cộng là một trong những nhu cầu thiết yếu của người dân thành phố. Tuy nhiên, hiện nay do điều kiện khách quan lẫn chủ quan, việc chiếu sáng công cộng chưa đáp ứng được nhu cầu chiếu sáng của từng đối tượng cụ thể, đặc biệt là ở các đường hẻm nhỏ trong các khu dân cư, các khu phố, liên khu phố mà đối tượng lưu thông chủ yếu là người đi bộ, các loại xe thô sơ và xe máy. Mặt khác, nhu cầu chiếu sáng tại những thời điểm là khác nhau. Vì thế, cần phải xây dựng các mô hình chiếu sáng phù hợp, đáp ứng đủ nhu cầu chiếu sáng cho từng nhóm đường trong từng thời điểm khác nhau; tránh lãng phí không cần thiết, gây thất thoát ngân sách nhà nước, kéo theo hàng loạt những hậu quả kinh tế - xã hội, đồng thời không làm giảm vẻ mỹ quan đô thị... Xuất phát từ bối cảnh KT-XH của tỉnh và đặc thù của hoạt động tiết kiệm năng lượng (TKNL), đồng thời thực hiện Nghị định 21/2011/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ, đề tài "Nghiên cứu xây dựng mô hình chiếu sáng đường phố hiệu quả năng lượng tại tỉnh Quảng Trị"; nhằm cụ thể hoá chương trình hành động của tỉnh Quảng Trị về lĩnh vực này.

II. MỤC TIÊU

Khảo sát, thu thập số liệu, thống kê về hạ tầng cơ sở của hệ thống chiếu sáng đường phố tại thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, nhằm cung cấp một bức tranh toàn diện về hiện trạng chiếu sáng đồng thời dự báo nhu cầu chiếu sáng công cộng của thành phố Đông Hà.

Xây dựng các giải pháp kỹ thuật, quản lý, tổ chức vận hành hệ thống chiếu sáng cho từng khu vực.

Đề xuất các mô hình chiếu sáng mamg tính đại diện cho 04 loại đường phố đáp ứng các tiêu chuẩn quy định của ngành, tuân thủ theo các quy định của nhà nước, phù hợp với điều kiện của hạ tầng cơ sở hiện hữu, đặc điểm dân cư và có hiệu quả năng lượng cao làm cơ sở tham vấn cho các chính sách sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với hệ thống chiếu sáng công cộng tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Khảo sát, đánh giá, đo đạc và thu thập số liệu nhằm đánh giá tổng thể hiện trạng chiếu sáng công cộng tại thành phố Đông Hà và nhu cầu chiếu sáng của từng loại đường phố;

2. Đề xuất các mô hình chiếu sáng đối với từng loại đường phố bao gồm việc thiết kế mô hình, tính toán tiềm năng tiết kiệm và mức độ đầu tư về mặt tài chính;

3. Đề xuất cách thức quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng;

4. Đánh giá lợi ích và hiệu quả mang lại: đối với khoa học công nghệ, kinh tế - xã hội và môi trường.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Phương pháp nghiên cứu văn bản; Phương pháp điều tra, thu thập dữ liệu; phương pháp thực nghiệm; phương pháp lập kế hoạch theo cây mục tiêu.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Tổng quan về hệ thống chiếu sáng công cộng.

Đề tài đã nghiên cứu các nội dung: nhiệm vụ của hệ thống chiếu sáng công cộng (CSCC); yêu cầu đối với hệ thống chiếu sáng đường phố; hệ thống CSCC sử dụng năng lượng hiệu quả; một số đại lượng kỹ thuật chiếu sáng; các loại bóng đèn; phân loại các thiết bị chiếu sáng; ballast (chấn lưu) điều chỉnh công suất; các Tiêu chuẩn chiếu sáng đường phố; các dạng phân bố đèn.

2. Xây dựng các giải pháp công nghệ nhằm tiết kiệm điện trong hệ thống chiếu sáng công cộng

- Chọn các bóng đèn hiệu suất phát sáng cao: Thay thế các bóng đèn hiệu suất phát sáng thấp (đèn sợi đốt, đèn TNCA) hoặc các đèn có công suất lớn không phù hợp bề rộng đường, các bóng đèn cũ, ánh sáng yếu... bằng cách lựa chọn các bóng đèn hiệu suất phát sáng cao, chất lượng tốt, tuổi thọ lớn, thích hợp cho chiếu sáng đường phố (đèn sodium cao áp, đèn HQ compact, đèn Metal halide, đèn LED, đèn cảm ứng) với công suất thích hợp cho từng loại đường.

- Lựa chọn ballast điều chỉnh công suất đèn hay lắp thêm bộ điều chỉnh công suất phù hợp.

- Sử dụng các bộ đèn hiệu suất cao: giữ nguyên cách phân bố cột đèn, chỉ thay the các bộ đèn cũ bằng các bộ đèn mới hiệu suất cao. Các bộ đèn mới này có bóng đèn hiệu suất phát sáng cao, ballast tiêu thụ năng lượng điện thấp, bộ phận phản quang và kính bảo vệ chất lượng cao, cấp bảo vệ IP phù hợp với môi trường.

- Cải tạo và phân bố hợp lý các thiết bị chiếu sáng: lựa chọn cách phân bố hệ thống đèn phù hợp bề rộng đường, lưu lượng xe cộ và cấp chiếu sáng; chiều cao treo đèn, khoảng cách giữa các cột đèn phải đảm bảo đủ độ sáng, sự phân bố đồng đều ánh sáng, không gây chói lóa, đạt các yêu cầu theo Tiêu chuẩn chiếu sáng hiện hành TCXDVN 259 : 2001 đối với chiếu sáng các đường phố và quảng trường; Đảm bảo mức độ sử dụng điện là ít nhất, mà hiệu quả sử dụng ánh sáng là cao nhất (lựa chọn đúng chủng loại đèn, công suất đèn, góc nghiêng bộ đèn;…).

- Thiết kế hệ thống chiếu sáng hiệu suất cao: Dựa vào Tiêu chuẩn chiếu sáng đối với đường phố TCXDVN 259:2001 thiết kế hệ thống chiếu sáng mới với sự lựa chọn các thiết bị chiếu sáng hiệu suất cao, cột đèn chuyên dùng cho chiếu sáng. Xây ngầm hóa lưới điện trên không và lắp đặt hệ thống CSCC thẩm mỹ hơn.

- Sử dụng năng lượng tái tạo: sử dụng đèn natri cao áp (HPS), natri hạ áp (LPS), HQ compact, LED, metal halide thế hệ mới ... với nguồn cung cấp điện là hệ thống điện mặt trời hay năng lượng gió.

- Hệ thống điều khiển chiếu sáng tự động: Hệ thống điều khiển tự động đóng, ngắt, điều chỉnh ánh sáng theo nhu cầu giảm công suất đèn về đêm nhằm tiết kiệm tối đa năng lượng điện tiêu thụ mà vẫn đảm bảo an toàn cho mục đích sử dụng (chiếu sáng, giao thông, an ninh), theo dõi cập nhật lượng điện tiêu thụ phục vụ hoạt động quản lý năng lượng, bảo trì, bảo dưỡng. Ngoài ra, hệ thống có thể kết hợp với cảm biến quang để điều chỉnh đóng, ngắt hệ thống CSCC tối ưu nhất. Thực hiện công tác bảo dưỡng và quản lý tốt hệ thống chiếu sáng (duy trì thường xuyên chế độ bảo trì, vệ sinh làm sạch chóa đèn, chế độ thay thế đèn định kỳ và chỉnh thời gian hoạt động thích hợp theo mùa...).

- Qui hoạch hệ thống chiếu sáng đô thị: Quy hoạch giao thông, đô thị gắn bó chặt chẽ với quy hoạch hệ thống CSCC; Cần có sự quy hoạch trước, từ đó chủ động xây dựng nguồn vốn đầu tư; cần cụ thể hóa các cơ chế, chính sách đầu tư, ưu đãi tài chính, hỗ trợ cho phát triển chiếu sáng... và trên một địa bàn cần thống nhất một đơn vị quản lý... Lập kế hoạch hàng năm về xây dựng mới, thay thế, cải tạo, duy trì bảo dưỡng hệ thống CSCC và tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch phê duyệt; định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng các thiết bị của hệ thống CSCC để đề xuất phương án sửa chữa và thay thế kịp thời; bảo vệ hệ thống CSCC.

3. Đề xuất các mô hình chiếu sáng hiệu quả năng lượng

3.1 Phân chia các nhóm đường: Dựa theo bề rộng đường (R), chúng ta phân thành các đường thành 4 nhóm đường chính. Tuy nhiên, trong quá trình tính toán thiết kế thực tế nhóm nhận thấy việc phân chia nhóm đường thành 2 nhóm nhỏ (ví dụ nhóm đường 1 (R < 7m) sẽ được phân chia thành

nhóm đường la (R < 3.5m) và nhóm đường lb (3.5m < R < 7m)) giúp việc thiết kế hợp lý hơn, sử dụng đèn với công suất phù hợp bề rộng đường...

3.2 Đề xuất mô hình thay thế chiếu sáng hiệu quả năng lượng

- Thay thế bằng các bóng đèn hiệu suất phát sáng cao, thế hệ mới: Loại bỏ các bóng đèn cũ, hiệu suất phát sáng thấp (đèn sợi đốt, đèn TNCA), đèn Natri cao áp và đèn Halogen kim loại công suất lớn (không phù hợp với bề rộng đường) chọn các bóng đèn HQ Compact, Natri cao áp, Metal halide (kèm theo các thiết bị phụ) với công suất phù hợp. Giữ nguyên chóa đèn (nếu chóa còn tốt và phù hợp) và cột đèn như cũ.

- Sử dụng ballast điều chỉnh 2 cấp công suất: Với đèn Natri cao áp hiện hữu còn sử dụng tốt: (1) Lắp thêm bộ điều chỉnh công suất (giữ nguyên ballast, bộ kích, tụ nếu chúng còn tốt. (2) Thay thế bằng ballast 2 cấp công suất (nếu ballast và các thiết bị kèm theo đã cũ) hoặc lắp thêm ballast 2 cấp công suất.

- Sử dụng các bộ đèn hiệu suất phát sáng cao kết hợp điều chỉnh công suất: Thay thế các bộ đèn cũ, hiệu suất phát sáng thấp, công suất lớn -> các bộ đèn compact, Natri cao áp, halogen kim loại, LED hiệu suất phát sáng cao, công suất phù hợp kết hợp với chế độ 2 cấp công suất (đối với đèn Natri cao áp). Giữ nguyên các cột đèn, nếu phân bố hợp lý.

- Cải tạo và phân bố các bộ đèn hợp lý: Đối với HTCS phân bố không hợp lý, không đảm bảo chất lượng chiếu sáng -> Phân bố lại các bộ đèn (cách phân bố, khoảng cách giữa các cột, chiều cao treo đèn, góc nghiêng đèn...).

- Thiết kế mới HTCS hiệu quả: Đối với HTCS cũ, xuống cấp, phân bố không hợp lý, không đảm bảo chất lượng chiếu sáng, tiêu thụ nhiều điện năng -> thiết kế mới hoàn toàn HTCS với các bộ đèn hiệu suất phát sáng cao (LED, Halogen kim loại, Natri cao áp, compact) kết hợp với chế độ 2 cấp công suất (đối với đèn Natri cao áp).

- HTCS mới sử dụng năng lượng mặt trời: Áp dụng thí điểm các bộ đèn LED, Halogen thế hệ mới sử dụng năng lượng mặt trời cho 1 số địa điểm quan trọng (tùy địa phương yêu cầu).

4. Thiết kế các mô hình chiếu sáng hiệu quả năng lượng

- Đề xuất các phương án thiết kế cho các nhóm đường cụ thể: Trong 4 nhóm đường (1 -> 4) được phân chia theo bề rộng, ta chọn 7 đường cụ thể (có đầy đủ số liệu, hệ thống chiếu sáng đà cũ, xuống cấp, các bộ đèn công suất lớn, không phù hợp với bề rộng đường, chất lượng chiếu sáng không đạt yêu cầu, tiêu thụ điện năng lớn ...) để đề xuất các phương án (PA) chiếu sáng khác nhau. Để tiết kiệm chi phí đầu tư, ở đây các PA đề nghị dựa trên hiện trạng hệ thống chiếu sáng hiện có, vẫn giữ nguyên sự phân bố các cột đèn (không thay đổi khoảng cách), đưa ra các loại bộ đèn hiệu suất cao, công suất phù hợp để thay thế các bộ đèn hiện có, công suất lớn, hiệu suất thấp và đã xuống cấp. Trên cơ sở đó cơ quan chủ quản sẽ lựa chọn một trong các PA đề xuất, phù hợp với hoàn cảnh, khả năng đầu tư và lợi ích thu được.

- Thiết kế mô hình chiếu sáng hiệu quả năng lượng cho các nhóm đường mẫu.

- Mỗi nhóm đường sẽ được đề xuất 2 giải pháp là:

+ Sử dụng bộ đèn đường hiệu suất cao: vừa phải mang tính hiệu quả năng lượng, hiệu suất phát quang cao, vừa phải có tính kinh tế phù hợp với tình hình hiện tại và kinh phí đầu tư của TP Đông Hà. Ở đây nhóm chọn đèn compact cho hẻm có bề rộng dưới 3.5m và đèn Natri cao áp cho các tuyến đường còn lại (đèn Natri cao áp điều chỉnh tiết giảm công suất).

+ Sử dụng bộ đèn LED: (hiệu suất phát quang cao nhất trong các loại đèn đường hiện tại) để tính toán thiết kế chiếu sáng. Hiện tại, trên thị trường giá các bộ đèn LED tương đối cao, việc đầu tư thực hiện giải pháp trong thời điểm này sẽ cần một khoản kinh phí rất lớn. Tuy nhiên, có thể nói đây là giải pháp mang tính tương lai, vì theo dự đoán các chuyên gia: xu hướng cạnh tranh trên thị trường kết hợp với công nghệ chế tạo LED ngày càng phát triển, giá đèn LED trong tương lai sẽ ngày càng giảm; giải pháp sẽ ngày càng khả thi hơn.

- Đề xuất cách thức quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng:

- Quản lý, vận hành hệ thong chiếu sảng công cộng đô thị phải theo quy định, quy trình kỹ thuật về chiếu sáng đảm bảo an toàn, tiết kiệm điện, phòng chống cháy nổ, bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị và đúng thời gian quy định. Luôn kiểm soát không để nguồn điện cấp cho hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị sử dụng với mục đích khác. Luôn theo dõi, nâng cấp, cải tạo, duy trì, bảo dưỡng, phát triển hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị. Tùy đặc điểm tùng nhóm đường mà cách quản lý, vận hành khác nhau.

- Kế hoạch triển khai các mô hình và phương án thu hồi vốn.

+ Kế hoạch triển khai các mô hình:

Đối với các tuyến đường đã được xây dựng lắp đặt hệ thống chiếu sáng: Nếu hệ thống choá đèn, trụ đèn hiện hữu còn tốt, mới lắp đặt thì có thể tận dụng để giảm chi phí đầu tư ban đầu và thay HT đèn hiệu suất phát quang cao hơn như LED, Natri Cao áp. Đối với các tuyến đường mới xây dựng hệ

thống chiếu sáng như đường Lê Duẩn... thì việc áp dụng các biện pháp tiết kiệm điện năng như lắp đặt bộ điều khiển 2 cấp, nhiều cấp nhằm tiết giảm công suất về đêm, hay lắp đặt hệ thống tù điều khiển tự động mở, tắt là việc cần thiết. Nếu hệ thống chiếu sáng hiện hữu xuống cấp, không đáp ứng nhu cầu giao thông, an ninh... thì cần thiết kế lại hệ thống, điều chỉnh khoảng cách giữa các đèn hợp lý, sử dụng các đèn hiệu suất cao phù hợp với bề rộng đường.

Đối với các tuyến đường chưa lắp đặt hệ thống chiếu sáng: việc thiết kế mới phải đảm bảo hiệu quả năng lượng, phù hợp tiêu chuẩn thiết kế và nên sử dụng các đèn tiết kiệm năng lượng như LED, Natri cao áp. Ban quản lý có thể lựa chọn các mô hình được đưa ra trong đề tài. Việc triển khai các mô hình cần phải có sự kết hợp giữa Ban quản lý và Sở, Ban, Ngành liên quan nhàm tạo điều kiện tiền đề tốt nhất để các mô hình đạt được kết quả như mong đợi.

+ Phương án thu hồi vốn: Đối với các tuyến đường chưa có hệ thống chiếu sáng: thì việc đầu tư mới là cần thiết đảm bảo giao thông, an ninh, mỹ quan cho Thành Phố...Vì thế, cần huy động nguồn vốn cho dự án. Ban chủ nhiệm dự án, sở ban ngành liên quan cần hợp tác với các địa phương để thống nhất các nội dung thực hiện nâng cấp và lắp mới hệ thống chiếu sáng. Nguồn vốn có thể kết hợp từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau. Đối với các tuyến đường đã được xây dựng hệ thống chiếu sáng: thì việc thực hiện các phương án tiết kiệm nhằm chiếu sáng hiệu quả sẽ mang lại nguồn ngân sách cho địa phương. Cần có tính toán cụ thể về đầu tư, chi phí dự án, mức độ tiết kiệm, thời gian hoàn trả cho từng tuyến đường cụ thể.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Nhóm thực hiện đe tài đã thiết kế, đề xuất các phương án chiếu sáng hiệu quả cho từng nhóm đường (phân loại theo bề rộng đường). Việc thực hiện các phương án này sẽ mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho người dân và Tp Đông Hà:

- *Về năng lượng:* đề tài được thực hiện sẽ góp phần đáng kể vào việc giảm điện năng tiêu thụ hàng năm phục vụ nhu cầu chiếu sáng công cộng tại thành phố Đông Hà. Từ đó, TP sẽ có thêm một khoản ngân sách do tiết kiệm điện chiếu sáng bổ sung vào ngân sách phát triển cơ sở hạ tầng địa phương. Khi tính toán đầu tư và tiết kiệm cho các mô hình, nhóm thực hiện đề tài áp dụng giá thiết bị và giá điện trong năm hiện tại. Tuy nhiên, theo dự đoán của chuyên gia xu hướng giá điện sẽ tăng nhưng do cạnh tranh giá thiết bị mới sẽ ngày càng giảm (giá đèn led,...), vì thế khi triển khai thực hiện các mô hình trong tương lai thì các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế sẽ đối với phương án dùng đèn LED và thời gian thu hồi vốn sẽ ngắn hơn đối với các phương án còn lại.

- *Về xã hội:* đây là dự án có tính xã hội cao, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thành phố Đông Hà ở những khu vực thực hiện dự án, nhất là vào ban đêm. Việc xây dựng mô hình chiếu sáng hiệu quả năng lượng tại TP. Đông Hà mang lại cho thành phố nét mỹ quan văn minh đô thị, thể hiện đúng vị thế của một thành phố hiện đại, năng động cùa tỉnh và phát triển một cách bền vững, góp phần sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, thực hiện quy định của nhà nước về tiết kiệm và chống lãng phí.

- *Về ứng dụng kết quả đề tài:* mô hình chiếu sáng đường phố hiệu quả tiết kiệm này có thể dùng làm cơ sở cho công tác quy hoạch lại hệ thống chiếu sáng công cộng tại Tỉnh Quảng Trị nhằm giảm lãng phí điện năng hàng năm. Bên cạnh đó, việc tiết giảm điện năng tiêu thụ cho chiếu sáng công cộng sẽ góp phần giảm phát thải CO_2 hàng năm ra môi trường; khí này là tác nhân chính gây nên hiệu ứng nhà kính, đã và đang tạo nên những thiên tai ngày một khốc liệt cho nhân loại.

2. Kiến nghị

- Ở một số con đường (nhất là các hẻm) do mảng chiếu sáng chỉ được quản lý về mặt công suất lắp đặt, chưa quan tâm đến nhu cầu và chất lượng chiếu sáng (không đủ tiêu chuẩn về độ rọi) nên khi thực hiện các giải pháp có thể dẫn đến tác dụng ngược là làm tăng công suất tiêu thụ điện HTCS do cải thiện chất lượng chiếu sáng (nhất là ở những nơi chất lượng chiếu sáng kém).

- Đề tài mang tính xã hội cao, kết quả khi thực hiện đề tài mang lại cho các bên tham gia những lợi ích khác nhau, nên cần phải có cơ chế chính sách phù hợp vừa mang tính bắt buộc vừa khuyến khích với phong trào "nhà nước và nhân dân cùng làm" để có thể nhân rộng kết quả cho toàn thành phố.

- Do chiều dài của các đường khác nhau, nên nhóm thực hiện đề tài chỉ chọn một số con đường tiêu biểu để thiết kế mô hình mẫu, thí điểm từ đó áp dụng cho các con đường cùng nhóm đường còn lại. Vì thế, khi thực hiện dự án cần phải khảo sát đo đạc thực tế để có thông số, hiện trạng chính xác đưa ra mô hình hợp lý nhất.

- Một trong những khó khăn của việc triển khai các mô hình là kinh phí của dự án và pháp lý thu hồi lượng tiền tiết kiệm để bổ sung cho kinh phí dự án. Vì vậy nhóm thực hiện đề tài đề xuất khi thực hiện các mô hình cần được sự hỗ trợ của các Sở, Ban ngành liên quan./.

ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHỆ VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Phan Tuấn Anh**
Thời gian thực hiện: **5/2014 - 5/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đổi mới công nghệ (ĐMCN) là một trong những định hướng quan trọng của hoạt động Khoa học và Công nghệ (KH&CN) hiện nay, trong đó đánh giá được trình độ công nghệ nghệ là căn cứ thực tiễn quan trọng để có thể đưa ra quyết định cải tiến, đổi mới công nghệ nào và lựa chọn công nghệ mới nào. Do đó, năm 2014 - 2015, Sở KH&CN Quảng Trị đã tiến hành đề tài: *"Điều tra đánh giá hiện trạng trình độ công nghệ và đề xuất một số giải pháp đổi mới công nghệ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị"*. Sau 12 tháng triển khai thực hiện dựa trên hướng dẫn của Thông tư 04, nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát, thu thập thông tin của 62 doanh nghiệp và tiến hành tính toán, đánh giá các thành phần: Kỹ thuật (T), Con người (H), Thông tin (I), Tổ chức (O) và chỉ số đóng góp công nghệ (TCC) của từng doanh nghiệp, nhóm ngành và tổng hợp chung cho toàn tỉnh. Bài viết giới thiệu tóm tắt kết quả đánh giá đề tài, đồng thời rút ra một số kinh nghiệm trong quá trình triển khai thực hiện đề tài.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu, xây dựng qui trình đánh giá trình độ công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Thực hiện khảo sát, đánh giá hiện trạng trình độ công nghệ một số ngành sản xuất chủ lực trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Xử lý thông tin dữ liệu đã điều tra về trình độ công nghệ một số ngành sản xuất chủ lực trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá về hiện trạng trình độ công nghệ của các doanh nghiệp và các nhóm ngành sản xuất chủ lực trên địa bàn tỉnh Quảng Trị dựa trên dữ liệu điều tra thực tế và phân tích có hệ thống. Đề xuất các giải pháp khai thác năng lực công nghệ hiện có, đầu tư đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030 để khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dựa trên kết quả phân tích thực trạng những điểm mạnh và điểm yếu về trình độ công nghệ của các doanh nghiệp, các ngành của tỉnh, so sánh đối chiếu với một số Tỉnh, Thành phố khác trên toàn quốc, kết hợp với chiến lược phát triển chung của tỉnh, của ngành; chiến lược sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; và tiềm năng về tài chính, nhân lực, những thuận lợi về cơ chế, chính sách của tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

- Nghiên cứu, xây dựng phương án thực hiện khảo sát, điều tra doanh nghiệp.

- Thực hiện khảo sát, điều tra thông tin về trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trên địa bản tỉnh Quảng Trị.

- Xử lý số liệu điều tra và kết xuất các số liệu phục vụ công tác viết báo cáo. Đây là nội dung nhóm nghiên cứu phối hợp chặt chẽ với Viện đánh giá khoa học và định giá công nghệ

- Đề xuất các giải pháp các giải pháp khai thác năng lực công nghệ hiện có, đề xuất định hướng đầu tư đổi mới công nghệ để khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Quảng Trị nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp các nhóm ngành điều tra.

IV. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH

4.1. Đối tượng

Các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp và xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo các nhóm ngành và quy mô doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp

- Điều tra: Kết hợp giữa việc gửi phiếu điều tra với phương pháp tiến hành phỏng vấn trực tiếp các doanh nghiệp.

- Xử lý và bổ sung: Các thông tin được thu thập sau xử lý phải bổ sung các phần còn thiếu mà doanh nghiệp từ chối cung cấp (các số liệu liên quan đến tài chính như: doanh thu, chi phí sản xuất, giá bán,...). Thông qua số liệu từ Cục thuế, Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương, Sở Xây dựng...

- Phân tích xử lý cơ sở dữ liệu: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/TT-BKHCN Hướng dẫn đánh giá trình độ công nghệ sản xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ.

V. KẾT NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

5.1. Kết quả khảo sát và đánh giá

Đã thu thập thông tin từ 65 doanh nghiệp thuộc các ngành nghề, các thành phần kinh tế đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Số phiếu đạt yêu cầu 95,4%.

5.2. Kết quả đánh giá các chỉ số hiện trạng công nghệ của tỉnh Quảng Trị

TT	Tên nhóm ngành	KT	KH	KI	KO	TCC	
1	Nhóm ngành sản xuất thực phẩm và đồ uống	0.4109	0.5748	0.8720	0.3946	0.4917	-
2	Nhóm ngành dệt may và da giầy	0.4030	0.5012	0.9973	0.3866	0.4808	-
3	Nhóm ngành gỗ, giấy	0.5989	0.6300	0.8542	0.6680	0.6514	++
4	Nhóm ngành nhựa, cao su và hóa chất	0.5136	0.6033	0.8103	0.4061	0.5462	+
5	Nhóm ngành cơ khí và sản xuất kim loại	0.4273	0.7666	0.8382	0.4573	0.5442	+
6	Nhóm ngành xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác khoáng sản	0.3352	0.5547	0.7752	0.3502	0.4281	-
	Trung bình kỳ thống kê	**0.4402**	**0.5935**	**0.8149**	**0.4551**	**0.5187**	+

Từ các số liệu tính toán trong kỳ thống kê hệ số đóng góp công nghệ TCC = 0.5187 và tổng số điểm các thành phần công nghệ THIO = 53.6, như vậy theo Thông tư 04 thì trình độ công nghệ sản xuất chỉ đạt mức trung bình, gần với mức trung bình tiên tiến.

Nhóm ngành có hệ số đóng góp công nghệ thấp nhất là *Nhóm ngành xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác khoáng sản với chỉ số TCC đạt 0.4281* ở trình độ trung bình; nhóm ngành có chỉ số TCC cao nhất là *Nhóm ngành gỗ, giấy đạt 0.6514* đạt trình độ trung bình tiên tiến.

Số lượng các doanh nghiệp có hệ số đóng góp công nghệ TCC ở mức trình độ công nghệ lạc hậu là 12/62 (19.4%) doanh nghiệp khảo sát, số lượng doanh nghiệp có hệ số đóng góp công nghệ mức độ trung bình là 36/62 (59.1%) doanh nghiệp; trình độ trung bình tiên tiến là 11/62 (17.7%) và trình độ công nghệ tiên tiến là 3/62 (4.8%) doanh nghiệp.

Chỉ số thành phần Kỹ thuật T (Technoware): Điểm thành phần công nghệ là 20 (điểm tối đa là 45) và mức độ đóng góp của thành phần T là 0.4434 cho thấy ở Quảng Trị thì thành phần công nghệ T rất thấp chỉ ở mức độ dưới trung bình, điều này thể hiện ở nhiều yếu tố chẳng hạn ở TC3 (mức độ đổi mới công nghệ) chỉ đạt 1.2/3 điểm; TC5 chỉ đạt 2.69/5 (xuất xứ công nghệ), TC7 (mức độ đồng bộ của thiết bị công nghệ) chỉ đạt 1.83/6; TC8 (chi phí năng lượng cho một đơn vị sản phẩm) chỉ đạt 1.45/6.

Mặc dù có đến 91.1% số lượng dây chuyền thiết bị được lắp đặt sau năm 2000 (Bảng 4), tuy nhiên thực tế cho thấy phần lớn không phải từ những quốc gia có trình độ tiên tiến (TC5 = 2.69) và mức độ đồng bộ của các dây chuyền thiết bị thấp (TC7 = 1.83) cho thấy các dây chuyền lắp ghép từ các phần có xuất xứ khác nhau; bên cạnh đó thống kê về mức độ hao mòn cho thấy 24.5% có mức độ hao mòn

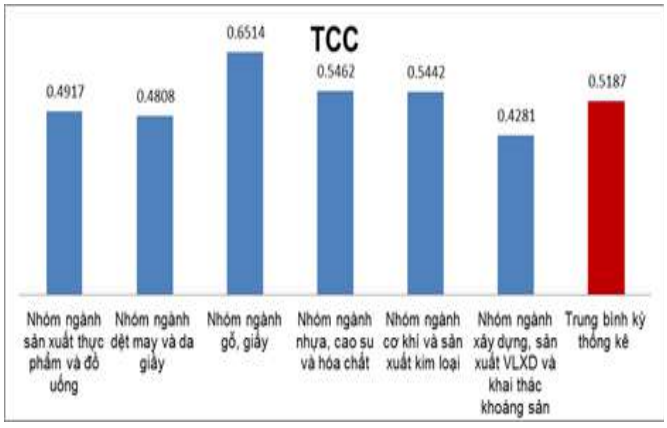

Hình 1. Hệ số đóng góp công nghệ TCC của các nhóm ngành và trung bình.

trên 30%. Nếu so sánh ở cấp độ doanh nghiệp cho thấy có doanh nghiệp có điểm thành phần T đạt rất cao như Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị có T = 28 (Chỉ số thành phần T là 0.6222); Nhà máy gạch Tuynel - Công ty TNHH Minh Hưng có T = 28 (Chỉ số thành phần T là 0.6000).

Xét đến cấp độ tinh xảo của các thiết bị và dây chuyền công nghệ cũng cho thấy đa số ở trình độ bán tự động hay là các thiết bị vạn năng, chuyên dùng (63.3%); trình độ đạt mức tự động, chương trình linh hoạt chỉ ở mức 11.5% rất thấp dẫn tới khả năng tự động hóa cũng như áp dụng công nghệ cao còn hạn chế tại các doanh nghiệp.

Theo kết quả khảo sát về thực hiện cải tiến công nghệ trong 5 năm gần đây, cho thấy có rất nhiều doanh nghiệp không thực hiện thực hiện hoạt động

cải tiến, đổi mới nào trong 5 năm vừa qua (chiếm đến 55.4%); cũng không có doanh nghiệp nào thực hiện đổi mới toàn diện; chỉ có 8.9% doanh nghiệp có thực hiện thay đổi/đổi mới phần quan trọng của công nghệ hiện có bằng công nghệ tiên tiến hơn; đa số hoạt động cải tiến, đổi mới công nghệ chỉ dừng lại ở việc cải tiến/đổi mới quy trình công nghệ hay cải tiến sản phẩm (55.4%).

Chỉ số thành phần Con người H (Humanware) ngoại trừ các tiêu chí TC12 (Tỉ lệ thợ bậc cao), TC14 (Tỷ lệ công nhân đã qua huấn huyện, đào tạo nghề phù hợp) và TC15 (Chi phí đào tạo và nghiên cứu phát triển) có điểm số thấp so với giá trị tối đa thì các tiêu chí còn lại đều có điểm số khá cao. Điểm số thành phần này là 13.1 (điểm tối đa là 22), mức độ đóng góp công nghệ nhóm H là 0.5935 ở mức độ trên điểm trung bình.

Khảo sát 62 doanh nghiệp cho thấy số lượng lao động có trình độ đại học và sau đại học chỉ có 0.3% , cơ cấu lao động của tỉnh hướng về sản xuất, đây là một thế mạnh cho địa phương trong quá trình phát triển doanh nghiệp sản xuất khi mà có một lực lượng lao động trong sản xuất có trình độ tay nghề, được đào tạo bài bản để tiếp nhận công nghệ mới. Tuy nhiên, một thực tế là tỉ lệ lao động phổ thông vẫn chiếm tỷ lệ cao (51.8%) trong cơ cấu lao động. Số lượng công nhân có tay nghề bậc cao cũng khá khiêm tốn, chỉ có 8.6% trong tổng số lượng công nhân sản xuất. Việc đầu tư cho công tác đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực chưa được các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh quan tâm đúng mức.

Chỉ số thành phần Thông tin I (Infoware): Điểm thành phần công nghệ 12.2 (điểm tối đa là 15) và mức độ đóng góp của thành phần phần nhóm I là 0.8149, một con số khá ấn tượng của các doanh nghiệp Quảng Trị. Ngoại trừ tiêu chí TC20 (Chi phí mua bán, trao đổi cập nhập thông tin) có giá trị thấp so với điểm tối đa thì các tiêu chí còn lại đều gần đạt điểm tối đa.

Về mức độ trang bị hạ tầng thiết bị viễn thông (như điện thoại, máy fax, internet…) tại các doanh nghiệp khảo sát cho thấy hầu hết các doanh nghiệp đã trang bị khá tốt hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Tuy nhiên do việc đánh giá mới chỉ nặng về thiết bị (phần cứng) mà chưa tính đến "phần mềm" để quản lý cũng như khả năng điều hành của con người,… Các doanh nghiệp đã quan tâm, chú trọng đến hệ thống thông tin quản lý thị trường, khách hàng hay chất lượng sản xuất tuy nhiên hệ thống thông tin về nhà cung ứng (chỉ có 68.5%) chưa được quan tâm như các vấn đề khác. Tình hình sử dụng máy tính tương đối phổ biến trong các doanh nghiệp được khảo sát (từ mức khá trở lên 77% đến 86.6% kể cả quản lý nhân sự và quản lý vật tư/sản xuất).

Chỉ số thành phần Tổ chức O (Orgaware): Kết quả khảo sát cho thấy ngoại trừ tiêu chí TC23 (Chiến lược phát triển), tiêu chí TC24 (Hệ thống quản lý sản xuất) có điểm gần điểm tối đa (2.22) và TC25 (Bảo vệ môi trường) thì các tiêu chí khác đều có điểm rất thấp, cá biệt có tiêu chí TC22 (Phát triển đổi mới sản phẩm) có điểm số 0. Tổng điểm thành phần công nghệ O là 8.2 (điểm tối đa là 18) và hệ số đóng góp công nghệ nhóm O là 0.4551 (mức dưới trung bình).

Kết quả khảo sát cho thấy có 20.97% doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn ISO 9000; 8.06% doanh nghiệp áp dụng HACCP; tuy nhiên việc áp dụng tiêu chuẩn SA8000 chưa được các doanh nghiệp quan tâm, chỉ có 1 doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn này. Các doanh nghiệp mới chỉ bước đầu tiếp cận áp dụng phương thức quản lý một cách có bài bản và đi vào chiều sâu. 19.3% doanh nghiệp có tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm xuất khẩu sang các nước EU, Bắc Mỹ hay Nhật Bản. 14% doanh nghiệp còn chưa công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm. 30% các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đang ở trong tình trạng khó khăn hoặc làm ăn thua lỗ, số lượng đơn vị làm ăn có lãi đứng vững trên thị trường 29.1%.

5.3. Thảo luận

Từ những kết quả phân tích chung cũng như theo từng nhóm ngành, từng loại hình doanh nghiệp có thể bước đầu nhận thấy:

Với tổng điểm của các thành phần công nghệ THIO là 53.6 và hệ số đóng góp công nghệ TCC trung bình đạt 0.5187 của 62 doanh nghiệp được khảo sát, có thể kết luận hiện trạng trình độ công nghệ chung của Quảng Trị chỉ đạt mức trung bình, tiệm cận mức trung bình tiên tiến. Tuy nhiên cũng cần phải nhìn nhận khách quan các doanh nghiệp khảo sát đã được lựa chọn là những doanh nghiệp có quy mô, có trình độ công nghệ khá và tình hình sản xuất kinh doanh tương đối ổn định trên địa bàn tỉnh;

Chỉ số Thành phần nguồn nhân lực (H) Quảng Trị tuy ở mức trung bình, thành phần thông tin I có giá trị khá cao, tuy nhiên thành phần T và O khá thấp, dưới mức 0.5 cho thấy hiện trạng công nghệ khá lạc hậu, năng lực tổ chức sản xuất còn yếu, kém, chưa phát huy được công nghệ và con người;

Tình hình nhân lực cho thấy trình độ, phân bố cơ cấu lao động là một thuận lợi để thực hiện đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ công nghệ khi mà tỉ trọng lao động trực tiếp được đào tạo bài bản

chiếm tỉ lệ cao, dễ dàng tiếp thu vận hành công nghệ mới. Tuy nhiên trình độ đại học và trên đại học còn thấp cho thấy tình hình thu hút nhân lực trình độ cao, có khả năng thực hiện cải tiến, đổi mới công nghệ cũng như làm chủ công nghệ sẽ gặp nhiều khó khăn;

Đổi mới công nghệ tại Quảng Trị trong thời gian qua chưa có doanh nghiệp nào thực hiện đổi mới toàn diện, chỉ có 9.6% doanh nghiệp có thực hiện thay đổi/đổi mới phần quan trọng của công nghệ hiện có bằng công nghệ tiên tiến hơn.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Sau khi chuyển giao kết quả đánh giá cho các doanh nghiệp và các cơ quan quan, các cơ quan quản lý của tỉnh đã có công cụ TCC để làm cơ sở cho việc nhận diện được trình độ công nghệ của các doanh nghiệp, các nhóm ngành kinh tế của địa phương, tự mình nắm bắt được hiện trạng của các đối tượng quản lý, đánh giá mức độ thiết thực và tính khả thi của các đề xuất kết hợp với năng lực thực tế của mình để có được những giải pháp cụ thể nhằm nâng cao năng lực của các doanh nghiệp trên địa bàn Quảng Trị, đảm bảo thành công trong quá trình hội nhập.

Đối với các doanh nghiệp, việc đánh giá trình độ công nghệ, tính toàn hệ số đóng góp công nghệ TCC giúp các doanh nghiệp có thể nhìn rõ được vị trí doanh nghiệp trong ngành, trong toàn tỉnh, có thể nhận diện được điểm yếu, điểm mạnh của doanh nghiệp, trên cơ sở đó có thể đưa ra chiến lược phát triển công nghệ cũng như lộ trình đổi mới công nghệ của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu của phát triển cũng như hội nhập quốc tế ở hiện tại và trong thời gian tới. Thực tế qua việc khảo sát cũng chỉ ra được mối liên hệ giữa các doanh nghiệp có hệ số TCC cao và năng lực sản xuất kinh doanh của đơn vị cũng như mức doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Quá trình thực hiện cũng cho thấy rất nhiều vấn đề cần rút kinh nghiệm: Trong quá trình khảo sát nhiều doanh nghiệp không cung cấp đầy đủ các thông tin nhất là các thông tin liên quan sản xuất/ kinh doanh đây là một điều rất khó khăn, điều đó ảnh hưởng rất lớn đến việc phân tích đánh giá hiện trạng trình độ công nghệ doanh nghiệp. Cần có các đề xuất để điều chỉnh hướng dẫn trong Thông tư 04 (hoàn thiện các tiêu chí đánh giá, cách tính, và các thông số) để việc đánh giá được chính xác và thể hiện đúng trình độ công nghệ của đơn vị.

2. Kiến nghị

Về phía cơ quan quản lý, hoạt động đánh giá trình độ công nghệ cần được thực hiện định kỳ để có cơ sở so sánh, nhận dạng thay đổi của công tác cải tiến đổi mới công nghệ hay nâng cao năng lực, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp, của các nhóm ngành sản xuất, trên cơ sở đó điều chỉnh chủ trương, chính sách liên quan.

Để có sự đánh giá đầy đủ và chính xác làm căn cứ cho tham mưu chính sách cho UBND tỉnh, nhóm nghiên cứu khuyến nghị cần tiếp tục đánh giá thêm các nhóm ngành khác và tiếp tục cập nhật các doanh nghiệp chưa được đánh giá thuộc 6 nhóm ngành đề tài thực hiện khảo sát.

Về lâu dài, để dễ dàng cho việc triển khai đánh giá hiện trạng trình độ công nghệ sản xuất, giảm sự phụ thuộc vào các chuyên gia bên ngoài, cũng như thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước về công nghệ tại địa phương cũng như công tác tham mưu liên quan đến hoạt động công nghệ, cần áp dụng các giải pháp công nghệ thông tin vào hoạt động đánh giá như xây dựng cơ sở dữ liệu, sử dụng phần mềm và thực hiện điều tra qua thư điện tử trực tuyến qua website./.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ "KẾ HOẠCH CÔNG VIỆC"

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Tin học - Thông tin KH&CN Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **KS. Lê Quang Bình**
Thời gian thực hiện: **3/2014 - 3/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT) những năm qua đã mang đến những thay đổi lớn trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước. Một trong những chủ trương xuyên suốt của Đảng và Nhà nước là mục tiêu nâng cao năng lực quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước, cải cách thủ tục hành chính tiến tới xây dựng thành công Chính phủ điện tử phục vụ người dân, doanh nghiệp. Trong những năm qua, tỉnh Quảng Trị cũng như nhiều tỉnh thành khác đã ứng dụng CNTT cải cách thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trên mạng. Qua thực tế cho thấy việc ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành trực tuyến hỗ trợ

cho CBCCVC và người lao động trong các cơ quan, đơn vị giải quyết công việc đạt hiệu quả cao hơn. Với hạ tầng kỹ thuật CNTT đã được đầu tư đồng bộ; trang thiết bị phần cứng đầy đủ; nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu; môi trường chính sách đang được quan tâm đúng mức tạo điều kiện thuận lợi để tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý. Hiện nay, để quản lý thời gian làm việc cũng như chất lượng công việc của CBCCVC và người lao động còn nhiều bất cập, để giúp cho cá nhân chủ động với công việc được giao và giám sát được quá trình thực hiện nhiệm vụ không có cách nào khác là sử dụng CNTT để hỗ trợ cho lãnh đạo trong quá trình giám sát và quản lý nhân viên của mình với chi phí thấp nhất, hiệu quả cao nhất.

II. MỤC TIÊU

Quản lý kế hoạch công việc đồng bộ, phương pháp làm việc chủ động, công việc được kiểm soát chặt chẽ từ khâu lập kế hoạch đến giám sát quá trình thực hiện công việc và đánh giá kết quả thực hiện từng công việc; bằng một hệ thống kiểm tra nhắc nhở thường xuyên cho cá nhân và lãnh đạo khi thực hiện kế hoạch. Dữ liệu được theo dõi một cách có hệ thống, phân quyền rành mạch, rõ ràng; tài liệu lưu trữ trong nhiều năm. Quản lý văn bản đi, đến khoa học, thuận tiện. Việc lập kế hoạch, giao kế hoạch và trao đổi thông tin qua lại thuận tiện ở mọi lúc mọi nơi; soạn thảo các loại văn bản không cần giấy, lưu trữ bút phê chặt chẽ; tài liệu cá nhân được ghi chép, sàng lọc, tìm kiếm, lưu trữ trong nhiều năm không bị mất và thất lạc. Xây dựng phần mềm quản trị hệ thống với tính chất là một hệ thống mở có thể cập nhật, vận hành dễ dàng không phân biệt thời gian và không gian trong quá trình thực hiện. Vận hành trên môi trường mạng, bảo mật cao.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

Phân tích phân hệ quản lý "Kế hoạch công việc"; phân tích phân hệ Trao đổi thông tin; phân tích phân hệ Quản lý Hồ sơ văn bản; phân tích phân hệ Lưu trữ Tài liệu cá nhân; phân tích phân hệ Cập nhật thông tin cá nhân; yêu cầu phần mềm: xây dựng một hệ thống phần mềm quản lý "Kế hoạch công việc" thân thiện, đơn giản, thuận tiện, tiết kiệm thời gian cho người sử dụng khi tham gia vào hệ thống. Tạo phương pháp làm việc khoa học, chủ động, hiệu quả cao cho cán bộ trong tổ chức.

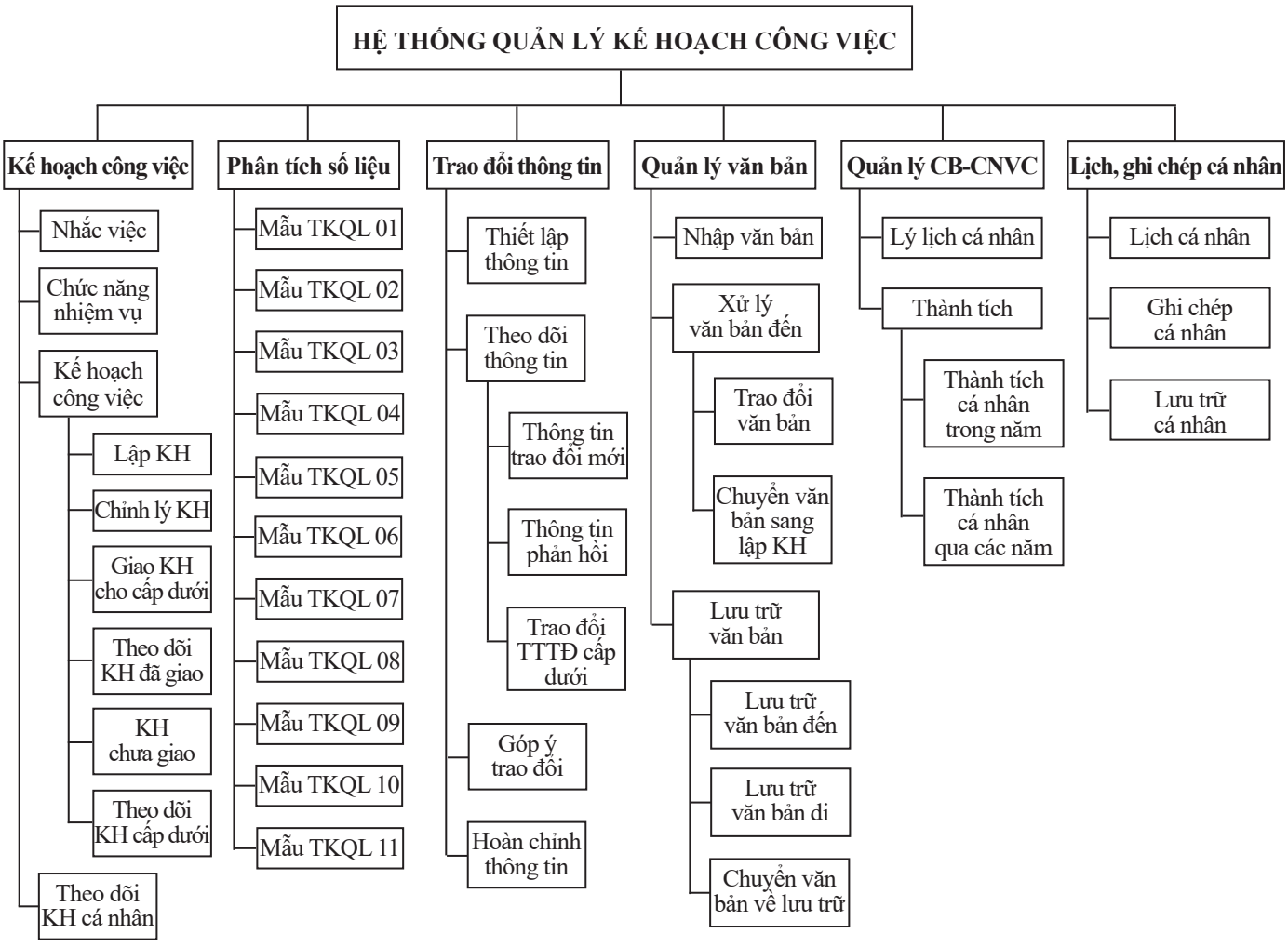

1. Phân tích thiết kế hệ thống: Phân tích mô hình nghiệp vụ, mô hình quan hệ dữ liệu của hệ thống; Thiết kế cơ sở dữ liệu tổng thể và chi tiết

2. Lập trình xây dựng các chức năng của hệ thống; kiểm thử phần mềm.

3. Tổ chức triển khai áp dụng thí điểm bước đầu tại một số đơn vị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp nghiên cứu: kết hợp lý luận khoa học với hiện trạng thực tiễn để đồng thời xây dựng được hệ thống ứng dụng có thể đưa vào ứng dụng trong các hoạt động dựa trên quy trình quản lý thực tế tại các đơn vị/tổ chức, làm giảm bớt các hoạt động quản lý hệ thống bằng thủ công và tăng tính chính xác, hiệu quả sử dụng, tiết kiệm thời gian một cách tối ưu.

Kỹ thuật sử dụng: phân tích, thiết kế hệ thống theo quy trình phát triển phần mềm linh hoạt, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phát triển ứng dụng theo phương pháp hướng đối tượng. Ứng dụng sẽ được thực hiện trên công nghệ mới, quy trình xử lý, điều hành động hoàn toàn có thể chỉnh sửa lại để áp dụng cho các yêu cầu điều hành khác nhau.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Trên cơ sở mô hình nghiệp vụ của quá trình Quản lý kế hoạch công việc, đơn vị triển khai đề tài đã tiến hành phân tích, thiết kế các bảng dữ liệu và đã đưa ra mô hình chức năng chính của nhiệm vụ cụ thể như sơ đồ sau:

1. Lập trình xây dựng các chức năng của hệ thống;

2. Thiết lập cấu hình hệ thống ban đầu và chuyển đổi dữ liệu;

3. Tổ chức triển khai áp dụng bước đầu và đào tạo hướng dẫn sử dụng;

4. Hiệu chỉnh phần mềm và các quy trình công việc;

5. Đào tạo chuyển giao;

6. Tổ chức ứng dụng thử nghiệm tại Cty TNHH MTV Thương mại Quảng Trị, Sở Tài chính Quảng trị, Trung tâm Tin học - Thông tin KH&CN Quảng Trị.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã xây dựng được hệ thống phần mềm quản lý kế hoạch công việc online, hỗ trợ chức năng quản lý cụ thể như sau:

- Cho phép các cá nhân chủ động xây dựng kế hoạch năm, quý để hoàn thành một phần lớn công tác chính của mình, hạn chế tối đa tư tưởng thụ động ngồi chờ việc. Tạo động lực và tiền đề để từng cá nhân luôn luôn tự vươn lên, tăng năng suất lao động và hiệu quả công tác cho cán bộ, công nhân viên (CB, CNV) trong cơ quan bằng các giải pháp sau:

+ Nhân viên biết được nội dung nhiệm vụ, phân biệt được cấp nào giao nhiệm vụ, thời gian phải hoàn thành, mức độ khẩn và ai là người phối hợp với mình để thực hiện nhiệm vụ đó.

+ Tiết kiệm thời gian, từng bước thực hiện có hiệu quả CCHC trong cơ quan.

+ Tạo điều kiện về thời gian, không gian... làm việc cho CB, CNV ở bất cứ lúc nào, nơi nào.

- Cho phép lãnh đạo phòng nắm chắc kế hoạch từng cá nhân từ đó điều hành được công việc giữa các cá nhân, bộ phận theo chức năng nhiệm vụ. Lãnh đạo nắm chắc kế hoạch từng cá nhân từ đó điều hòa được công việc giữa các cá nhân, bộ phận theo chức năng nhiệm vụ.

- Giúp lãnh đạo phân tích một cách tổng hợp, chi tiết trên kết quả thống kê tổng hợp đối với từng đối tượng cần nghiên cứu (từng bước hoàn thiện vị trí việc làm cho từng cá nhân, bộ phận. Làm cơ sở sàng lọc, đào tạo lại hoặc đào thải ra khỏi bộ máy nếu cá nhân đó không đảm nhận được kế hoạch giao; đồng thời làm cơ sở để giảm biên chế hoặc thu nhập tăng thêm cho CB, CNV trong đơn vị).

- Phần mềm thiết kế được ứng dụng cho nhiều loại hình tổ chức (kể cả cho từng cá nhân), thân thiện với người sử dụng.

2. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh cho triển khai và nhân rộng kết quả đề tài "Ứng dụng Công nghệ thông tin trong công tác quản lý Kế hoạch công việc" cho các sở ban ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh.

- Các cơ quan, ban ngành trên địa bàn tỉnh cần coi đây là một nội dung quan trọng trong triển khai ứng dụng CNTT của tỉnh, để từ đó ban hành văn bản quy chế sử dụng phần mềm, nhằm phục vụ công tác đánh giá CB, CNV hàng năm trong các đơn vị, cơ quan hành chính, sự nghiệp của tỉnh đưa kết quả của Đề tài vào phục vụ công tác quản lý hành chính nhà nước một cách chặt chẽ và hiệu quả./.

ỨNG DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA LÝ - GIS TRONG VIỆC GIÁM SÁT VÀ KHỐNG CHẾ CÚM GIA CẦM TẠI QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Chi cục Thú y Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **KS. Lê Thị Nga**
Thời gian thực hiện: **5/2014 - 5/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh cúm gia cầm thể độc lực cao (HPAI) là một bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, có tốc độ lây lan rất nhanh với tỷ lệ chết cao trong đàn gia cầm bị bệnh. Quảng Trị là một trong những tỉnh nhiều năm liên tục xảy ra dịch cúm gia cầm, gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và kinh tế - xã hội. Đồng thời có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Từ năm 2004 đến nay, tuy chưa ghi nhận ca bệnh ở người nhưng hầu như năm nào trên địa bàn tỉnh cũng có xảy ra cúm A(H5N1) trên gia cầm, đặc biệt năm 2014 thêm chủng vi rút mới H5N6 gây bệnh. Qua điều tra, giám sát chủ động có thể xác định vi rút cúm gia cầm vẫn còn đang lưu hành trong các đàn gia cầm nuôi, trong đàn luôn có gia cầm mang trùng (năm 2012, tỷ lệ mẫu dương tính với H5N1 là 6,25%; tương tự năm 2013 là 2,7%, 2014 là 2,6%). Do đó nguy cơ xảy ra dịch rất lớn. Để tăng cường hiệu quả công tác phòng chống dịch, hạn chế đến mức thấp nhất tổn thất do dịch bệnh gây ra, tiến tới thanh toán dịch bệnh đòi hỏi nhiều biện pháp kết hợp đồng bộ, trong đó việc ứng dụng Hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System - GIS) là rất hữu ích. GIS đã trở thành một công cụ thiết yếu trong quản lý dịch bệnh động vật nói chung và đặc biệt trong Cúm gia cầm độc lực cao H5N1 nói riêng. Công cụ này có thể cung cấp, hỗ trợ có giá trị trong việc: Mô tả cấp độ và phân bố của dịch bệnh theo không gian và thời gian; đánh giá hiệu quả của các chương trình kiểm soát dịch bệnh về mặt không gian; xây dựng vùng kiểm soát dịch bệnh; khám phá không gian được liên kết với các yếu tố nguy cơ. Tuy nhiên do nhiều lý do, ứng dụng trên còn chưa phổ biến rộng rãi. Trước thực tế trên, được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định, phê duyệt và cấp kinh phí, triển khai nghiên cứu đề tài: "Ứng dụng Hệ thống thông tin địa lý - GIS trong việc giám sát và khống chê Cúm gia cầm tại Quảng Trị".

II. MỤC TIÊU

Phục vụ công tác quản lý, cảnh báo tình hình dịch cúm gia cầm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Đồng thời, nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ GIS trong việc dự tính, dự báo dịch cúm gia cầm, nhằm hạn chế thiệt hại trong chăn nuôi gia cầm, góp phần thúc đẩy phát triển chăn nuôi hiệu quả, bền vững.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Thu thập các tài liệu liên quan đến nội dung đề tài;

2. Xây dựng một bộ CSDL hệ thống thông tin về dịch cúm gia cầm, các trang trại chăn nuôi gia cầm và các đối tượng liên quan: quầy kinh doanh thuốc thú y, cơ sở ấp nở trứng gia cầm và các chợ bán gia cầm trên phạm vi toàn tỉnh với tính chất là một hệ thống mở, đa mục tiêu tích hợp được trên Website;

3. Áp dụng công nghệ GIS xây dựng các lớp bản đồ GIS dịch bệnh cúm gia cầm, trang trại chăn nuôi gia cầm trên địa bàn tỉnh, các đối tượng khác liên quan;

4. Xây dựng phần mềm quản trị hệ thống CSDL dịch cúm gia cầm với tính chất là một hệ thống mở có thể cập nhật, vận hành CSDL dễ dàng và cung cấp các công cụ khai thác thông tin phục vụ quản lý, cảnh báo dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Nhằm đáp ứng mục tiêu, nội dung trong nghiên cứu, đề tài đã tiếp cập và vận dụng hệ thống phương pháp: thu thập nguồn dữ liệu thứ cấp; thiết kế và phân tích hệ thống; xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về dịch cúm gia cầm.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Qua thu thập số liệu về bệnh cúm gia cầm trong khoảng thời gian từ năm 2010 - 2014, trên địa bàn tỉnh xảy ra 68 ổ dịch tại 40 xã, phường, thị trấn thuộc 07 huyện, thị xã, thành phố với tổng số 136 đàn gia cầm mắc bệnh của 113 hộ chăn nuôi. Tổng số gia cầm bệnh, chết 110.438 con, tiêu hủy: 92.847 con;

2. Đề tài đã tổng hợp và nghiên cứu dữ liệu về tình hình dịch cúm gia cầm, trang trại chăn nuôi, cơ sở ấp nở gia cầm, điểm giết mổ gia cầm và bán gia cầm sống; tiêm phòng văc xin và các thông tin liên quan khác làm cơ sở xây dựng cơ sở dữ liệu. CSDL được thiết kế có cấu trúc và phi cấu trúc. Dữ liệu có cấu trúc được tổ chức lưu trữ trên hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server 2008, lưu thông tin về các lớp bản đồ cũng như cách tổ chức lưu trữ các đối tượng phi cấu trúc; các đối tượng bệnh, ổ dịch và thông tin cấu hình cho bản đồ hướng đến các dịch vụ cung cấp cho người sử dụng hệ thống. Dữ liệu phi cấu

trúc được tổ chức lưu trữ trong các SharpFile, nơi dựng nên bản đồ nền.

3. Đề tài đã áp dụng công nghệ GIS xây dựng các lớp bản đồ GIS như: bản đồ phân bố ổ dịch cúm gia cầm; bản đồ phân bố trang trại chăn nuôi gia cầm; bản đồ hiện trạng chăn nuôi gia cầm.

4. Đề tài đã xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu dịch tể bệnh cúm gia cầm gồm các nội dung: Trang chủ, Quản lý dữ liệu, Cập nhật dữ liệu, Bản đồ chuyên đề, Đăng ký thành viên, Báo cáo, Giới thiệu chương trình… Phần mềm cung cấp bản đồ phân bố ổ dịch cúm gia cầm nhằm xác định vị trí ổ dịch kết hợp với khoanh vùng cách ly dịch bệnh. Với phương pháp sử dụng tạo vùng đệm (Buffer) và chồng lớp (Intersect) trên bản đồ được hỗ trợ cho xử lý dữ liệu không gian ổ dịch trên SQL Server và thư viện SharpMap cho phép biểu diễn theo các bán kính khoanh vùng cách ly. Sau khi khoanh vùng vị trí, tiến hành vận động người chăn nuôi áp dụng các biện pháp an toàn dịch bệnh, đồng thời hướng dẫn các biện pháp phòng chống bệnh có hiệu quả, khai báo cho chính quyền địa phương hoặc nhân viên thú y khi phát hiện gia súc, gia cầm bệnh, chết bất thường.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã hoàn thành công tác thu thập dữ liệu liên quan đến dịch tể bệnh cúm gia cầm; tổng hợp và nghiên cứu dữ liệu về tình hình dịch cúm gia cầm, trang trại chăn nuôi, cơ sở ấp nở gia cầm và các thông tin liên quan khác làm cơ sở xây dựng cơ sở dữ liệu và xây dựng phần mềm quản lý dữ liệu.

Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu dịch tể bệnh cúm gia cầm gồm các nội dung: Trang chủ, Quản lý dữ liệu, Cập nhật dữ liệu, Bản đồ chuyên đề, Đăng ký thành viên, Báo cáo, Giới thiệu chương trình...

Kết quả của đề tài góp phần quan trọng giúp cho Chi cục Thú y Quảng Trị trong công tác quản lý thống kê, tổng hợp dữ liệu chuyên ngành một cách thuận lợi, đầy đủ, khoa học, phục vụ cho công tác quản lý, cảnh báo tình hình dịch bệnh, trên cơ sở đó tham mưu cho tỉnh, ngành và tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó đối với bệnh cúm gia cầm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị kịp thời, chính xác, hiệu quả. Các công việc cập nhật, thống kê, tìm kiếm và truy xuất dữ liệu thuộc tính và bản đồ với lượng thông tin lớn được thực hiện nhanh chóng thông qua môi trường mạng, giúp tiết kiệm thời gian. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ SQL SERVER 2008 cho phép xây dựng cơ sở dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính trên nền Web kết hợp với GIS để thực hiện việc quản lý và chia sẻ dữ liệu.

2. Kiến nghị

Việc áp dụng chương trình bản đồ dịch tễ trong quản lý dịch bệnh trên động vật là một lĩnh vực mới trong công tác thú y của tỉnh. Tuy nhiên, để thực hiện được chương trình này, đòi hỏi:

Chính sách và quyết tâm sử dụng GIS và các công cụ liên quan cho công tác thú y. Nội dung này đòi hỏi phải có sự tham gia quyết liệt của lãnh đạo ngành, đơn vị.

Cơ sở dữ liệu dịch bệnh gia súc, gia cầm hoặc những dự liệu cần quan tâm khác, yêu cầu phải chuẩn bị rất chi tiết, đầy đủ và cập nhật thường xuyên (vào bất kỳ khi nào có ổ dịch, hoặc bệnh được phát hiện). Dữ liệu cần cụ thể đến tận cấp xã, phường và cần phải nhập theo bảng mã cố định của cấp xã, huyện và tỉnh.

Có cơ sở dữ liệu thông tin về dịch bệnh động vật trên Ms.Excel hoặc Ms.Access để kết nối với các lớp bản đồ nêu trên. Cơ sở dữ liệu là rất quan trọng và là điều kiện tiên quyết để xây dựng bản đồ dịch tễ trong thú y. Cơ sở dữ liệu này cần phải được cập nhật thông tin hàng ngày, các thông tin phải đầy đủ và chính xác.

Có cán bộ chuyên môn kỹ thuật sử dụng thành thạo phần mềm bản đồ dịch tễ thú y, thu thập thông tin, điều tra ổ dịch và phân tích thông tin dịch bệnh...

Đăng tải trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh/Sở Nông nghiệp và PTNT để lãnh đạo, các địa phương, đơn vị, ngành liên quan và người dân theo dõi./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀO SẢN XUẤT SẠCH HƠN TRONG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Công Thương Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **CN. Lê Tiến Dũng**
Thời gian thực hiện: **8/2015 - 11/2016**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sản xuất công nghiệp đã đem đến nhiều lợi ích cho xã hội. Tuy nhiên cũng đã gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường, đa số doanh nghiệp chỉ quan tâm xử lý cuối đường ống để đáp ứng các quy định của pháp luật về môi trường. Chính vì vậy, sản xuất sạch hơn (SXSH) được xem là một giải pháp quản lý môi trường theo hướng chủ động, giảm thiểu phát

thải từ đầu vào sản xuất, tối ưu hoá tài nguyên và sử dụng tiết kiệm năng lượng… Sản xuất sạch hơn có ý nghĩa đối với tất cả các cơ sở công nghiệp, lớn hay bé, tiêu thụ nguyên liệu, năng lượng, nước nhiều hay ít. Cần có sự khảo sát sơ bộ khả năng áp dụng SXSH của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh; đánh giá khả năng áp dụng SXSH cho một vài doanh nghiệp để khuyến nghị các giải pháp thực hiện SXSH từ dễ đến khó, từ ít tiền đến nhiều tiền… từ đó lựa chọn doanh nghiệp có năng lực và quyết tâm cao để làm thí điểm mô hình, từ đó đánh giá, rút kinh nghiệm, triển khai nhân rộng áp dụng SXSH trong công nghiệp từ nay đến năm 2020.

II. MỤC TIÊU

1. Đánh giá khả năng áp dụng sản xuất sạch hơn cho 02 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp có tiềm ẩn ô nhiễm môi trường, thất thoát nhiều nguyên, nhiên, vật liệu, sử dụng nhiều tài nguyên… trên địa bàn tỉnh để đánh giá khả năng áp dụng sản xuất sạch hơn.

2. Xây dựng mô hình áp dụng sản xuất sạch hơn tại 01 đơn vị nhằm giảm chi phí về nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm chỉ số về môi trường, tăng năng suất lao động, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp được áp dụng… từ đó tổ chức trình diễn, giới thiệu mô hình đến các tổ chức, cá nhân liên quan để học tập nhân rộng áp dụng cho các doanh nghiệp CSSX khác trên địa bàn tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Khảo sát sơ bộ sơ bộ tại doanh nghiệp, tiến hành điều tra lấy phiếu 10 mô hình; phân tích, lựa chọn 02 mô hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh để đánh giá khả năng áp dụng sản xuất sạch hơn.

2. Triển khai đánh giá khả năng áp dụng sản xuất sạch hơn tại 02 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp đã lựa chọn. Từ đó, lựa chọn các giải pháp sản xuất sạch hơn khả thi, xác định một số giải pháp ưu tiên thực hiện, phù hợp với khả năng, năng lực của đơn vị.

3. Triển khai thực nghiệm áp dụng sản xuất sạch hơn tại 01 mô hình. Tổ chức áp dụng một số giải pháp đã lựa chọn, đo lường và đánh giá kết quả, phân tích sâu hiệu quả kinh tế và khuyến nghị các giải pháp duy trì sản xuất sạch hơn.

4. Khuyến nghị cho các đơn vị có thể tham khảo, áp dụng nhân rộng mô hình áp dụng sản xuất sạch hơn tại Nhà máy sản xuất phân bón NPK của Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp nghiên cứu: phương pháp nghiên cứu tài liệu; phương pháp phân tích tổng hợp; phương pháp chuyên gia; phương pháp nghiên cứu hiện trường.

Kỹ thuật sử dụng: bằng kỹ thuật về đánh giá SXSH của các chuyên gia để thu thập dữ liệu, tổng hợp phân tích để xây dựng báo cáo đề tài dạng thô. Sử dụng phần mềm Microsort Excel để tổng hợp, xử lý số liệu.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Nghiên cứu về SXSH của một số quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam cũng như tiếp cận lợi ích của SXSH.

2. Kết quả khảo sát, điều tra sản xuất sạch hơn.

Trên địa bàn tỉnh có trên 260 doanh nghiệp công nghiệp và trên 7.000 cơ sở sản xuất, hộ cá thể hoạt động trong lĩnh vực phi nông, lâm, thủy sản. Qua lựa chọn đưa vào đối tượng gửi phiếu khảo sát sơ bộ là 27 đơn vị. Từ đó tiến hành điều tra trực tiếp và hoàn thiện thông tin về khả năng triển khai áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp tại 10 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

3. Triển khai đánh giá khả năng áp dụng sản xuất sạch hơn tại 02 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp (Cơ sở SX nước mắm Huỳnh Kế, Công ty CP Bình Điền Quảng Trị), lựa chọn các giải pháp sản xuất sạch hơn khả thi, xác định một số giải pháp ưu tiên thực hiện, phù hợp với khả năng, năng lực của đơn vị.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

(i) Trên địa bàn tỉnh có khoảng 260 doanh nghiệp và trên 7.000 cơ sở sản xuất công nghiệp - TTCN. Qua chọn lựa chọn, phân tích của nhóm nghiên cứu đề tài đã tiến hành điều tra, khảo sát khả năng triển khai áp dụng SXSH trong công nghiệp tại 10 đơn vị, gồm: Tổng công ty Thương mại Quảng Trị; Công ty CP chế biến tinh bột sắn An Thái; Công ty CP Bình Điền Quảng Trị; Công ty CP gỗ MDF VRG Quảng Trị; Công ty TNHH Khải Hoàn; Công ty CP xi măng Bỉm Sơn - Chi nhánh Quảng Trị; Công ty TNHH Sikar; Công ty TNHH Thương mại.

(ii) (Đoàn Luyến) và Cơ sở SX nước mắm Huỳnh Kế. Đây là thông tin cơ sở về những doanh nghiệp có tiềm năng triển khai, đánh giá và áp dụng SXSH trong công nghiệp.

(iii) Trên cơ sở khảo sát sơ bộ khả năng áp dụng SXSH của hơn 10 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã lựa chọn đánh giá khả năng áp dụng SXSH cho 02 doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đã xác định được các giải pháp SXSH từ dễ đến khó, từ ít tiền đến nhiều tiền… Cụ thể như sau:

- Đối với cơ sở sản xuất nước mắm Huỳnh Kế, nhóm chuyên gia đã đề ra 05 nhóm giải pháp, gồm: 05 giải pháp về quản lý nội vi; 04 giải pháp về kiểm soát quá trình; 12 giải pháp về cải tiến thiết bị; 02 giải pháp về thay đổi công nghệ và 01 giải pháp về sản phẩm. Từ đó đề ra kế hoạch hành động, tiến độ áp dụng SXSH góp phần tăng năng suất lao động, tăng công suất (dự kiến 20%), giảm tiêu thụ nguyên nhiên liệu (dự kiến 5%), giảm phát thải ra môi trường.

- Đối với Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị, nhóm chuyên gia đã đề ra 05 nhóm giải pháp, gồm: 09 giải pháp về quản lý nội vi; 05 giải pháp về kiểm soát quá trình; 19 giải pháp về cải tiến thiết bị; 03 giải pháp về thay đổi công nghệ và 08 giải pháp về tuần hoàn tái sử dụng.

(iv) Sản xuất phân bón hóa học được xem là một ngành kinh tế quan trọng trong phát triển công nghiệp cũng như phát triển nông nghiệp ở nước ta. Do đó, đã thực hiện áp dụng SXSH tại Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị và có những giải pháp tối ưu về mặt môi trường nhưng vẫn đảm bảo sự phát triển bền vững, hiệu quả cho doanh nghiệp.

- Về áp dụng giải pháp quản lý nội vi: sắp xếp và bố trí các bãi tập kết nguyên nhiên liệu, phế thải, kho sản phẩm gọn gàng, khoa học; Lắp thêm bảng chỉ dẫn, nội quy nhà xưởng, quy trình vận hành máy để công nhân dễ nhận biết và vận hành và lập sổ theo dõi các công đoạn nhận nguyên vật liệu, sổ theo dõi thành phẩm...

+ Kết quả đã tác động một cách khoa học công cụ quản lý này vào ý thức kỷ luật của người lao động, môi trường làm việc ngày càng được nâng lên nhằm nâng cao năng suất lao động. Công tác quản, lý theo dõi đầu vào, đầu ra của nhà máy dễ dàng, từ đó để điều chỉnh cho phù hợp nhằm giảm thiểu thất thoát. Tuy nhiên, do thời gian mới áp dụng giải pháp này trong thời gian ngắn nên chưa thể đánh giá được hiệu quả kinh tế cụ thể.

+ Đối với việc quản lý nội vi tốt góp phần giảm thiểu phế phẩm, thu hồi tài tuần hoàn nguyên liệu rơi vãi nhiều hơn, hiệu quả kinh tế được tính toán gộp trong giải pháp thay đổi máy móc thiết bị.

+ Riêng đối với tính kinh tế về sử dụng năng lượng điện tại nhà máy đã góp phần tiết kiệm được khoảng 534 triệu đồng/năm.

- Về áp dụng giải pháp thay đổi công nghệ: thực hiện thay đổi công nghệ tại khâu đóng bao, hoàn chỉnh sản phẩm bằng cách thay mới hệ thống đóng bao tự động và băng tải cân, với chi phí đầu tư trên 300 triệu đồng. Kết quả đã giảm nhân công (từ 08 công nhân xuống 06 công nhân) cho công đoạn đóng bao; tăng năng suất đóng bao từ 200 bao/giờ lên 300 bao/giờ. Cụ thể:

+ Về kinh tế: tiết kiệm được thời gian, giảm nhân công, tăng năng suất, ước tính làm lợi khoảng 200 triệu đồng/năm. Thời gian thu hồi vốn nhanh, khoảng 1,5 năm.

+ Về môi trường - xã hội: giảm thiểu được nguyên liệu thành phẩm rơi vải, giảm thiểu bụi và mùi hôi cho công nhân lao động.

- Về áp dụng giải pháp cải tiến thiết bị: lắp đặt thêm túi vải thu hồi bụi vào hệ thống chụp hút bụi cyclon tại các khâu nghiền, phối trộn, sàng để thu hồi tái sử dụng bụi (nguyên liệu). Kết quả cụ thể:

+ Về kinh tế: lượng bụi thu hồi và nguyên liệu rơi vãi thu hồi, tiết kiệm được ước khoảng 1% tổng sản phẩm, tương đương khoảng 1,75 tỷ đồng/năm.

+ Về môi trường - xã hội: đã từng bước cải thiết được chất lượng môi trường, môi sinh tại các dây chuyền sản xuất. Cải tạo môi trường làm việc tốt hơn, góp phần nâng cao sức khỏe của công nhân, hình ảnh của doanh nghiệp trên thị trường.

(v) Qua kết quả đo bụi hô hấp, đo hơi khí độc trong không khí, đo mức độ rung chuyển, đo cường độ ánh sáng, không khí xung quanh, nước mặt… đều nằm trong giới hạn cho phép có thể khẳng định môi trường làm việc tại Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị sau khi áp dụng SXSH đã cải thiện đáng kể.

(vi) Với kết quả đạt được tại Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị sẽ tiếp tục đánh giá, rút kinh nghiệm, triển khai nhân rộng áp dụng SXSH trong công nghiệp cho các nhà máy trên địa bàn tỉnh đối với các lĩnh vực: sản xuất phân bón, sản xuất xi măng, chế biến gỗ, chế biến khoáng sản… Đồng thời, tiếp tục tăng cường và nâng cao nhận thức, hiểu biết lợi ích của việc áp dụng SXSH vào hoạt động sản xuất công nghiệp - TTCN cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật trực tiếp sản xuất tại các nhà máy trên địa bàn tỉnh.

2. Kiến nghị

(i) Kính đề nghị Sở Công Thương phối hợp Sở Tài chính rà soát các quy định, thủ tục, chứng từ thanh toán kinh phí sự nghiệp khuyến công đối với hoạt động hỗ trợ SXSH trong công nghiệp để tham mưu Bộ Công Thương, UBND tỉnh sửa đổi nhằm thuận lợi hơn trong thanh quyết toán.

(ii) Kính đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ tạo điều kiện để cơ sở vay vốn ưu đãi phát triển khoa học công nghệ, đồng thời kính đề nghị các sở, ngành liên quan và các doanh nghiệp trên địa bàn quan quan tâm giúp đỡ để ngày càng có nhiều đơn vị được tiếp cận với SXSH nhằm phát triển kinh tế đi đôi với phát triển bền vững trong thời đại ngày nay.

(iii) Khuyến nghị các cơ quan, tổ chức (đơn vị sự nghiệp như Trung tâm Ứng dụng KHCN, Trung tâm Khuyến công và XTTM…) tuyên truyền, phổ biến, công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải lên trang thông tin điện tử… để các cơ quan, tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp, cá nhân tiếp cận nội dung đề tài để tham khảo, áp dụng nhằm nhân rộng hiểu biết về SXSH đồng thời để áp dụng vào thực tế trên địa bàn tỉnh nhà.

(iv) Những kết quả nghiên cứu của đề tài là một hướng nghiên cứu khoa học có triển vọng ứng dụng thực tiễn rõ rệt đối với tỉnh Quảng Trị, vì thế cần thiết phải được mở rộng, tiếp tục điều tra, nghiên cứu để áp dụng, mà định hướng là tập trung cho các ngành nghề, lĩnh vực sử dụng nhiều nguyên liệu, năng lượng, lao động và khả năng gây ô nhiễm môi trường cao.

(v) Để có thể kết hợp hài hòa giữa sản xuất công nghiệp và phát triển bền vững cần có sự tiếp tục hỗ trợ, khuyến khích về phía nhà nước, các tổ chức bảo vệ môi trường, các tổ chức phi lợi nhuận… trong việc tiếp cận vấn đề./.

SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM TINH BỘT NGHỆ TRÊN DÂY CHUYỀN THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ QUY MÔ 30 KG TINH BỘT NGHỆ/NGÀY TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường Đại học Nông Lâm Huế**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **PGS.TS. Nguyễn Văn Toản**
Thời gian thực hiện: **9/2015 - 9/2016**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Quảng Trị, với đặc điểm phân hóa đa dạng về độ cao, địa hình tạo nên các vùng tiểu khí hậu thích hợp, đây là điều kiện rất thuận lợi để nhiều loại cây gia vị như cây nghệ có giá trị kinh tế cao và chất lượng tốt. Tuy nhiên, công nghệ chế biến và bảo quản các sản phẩm từ củ nghệ sau thu hoạch còn lạc hậu, thô sơ, tổn thất trong quá trình chế biến lớn, lượng nước thải nhiều, chi phí sản xuất cao và hiệu suất thu hồi tinh bột nghệ thấp thì việc tạo sản phẩm chế biến chất lượng cao từ củ nghệ vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, khó đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu. Từ thực trạng và nhu cầu cấp thiết đó trên địa bàn, việc đầu tư xây dựng một mô hình sơ chế, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ củ nghệ theo công nghệ hiện đại tại tỉnh Quảng Trị là vô cùng cần thiết và mang lại nhiều hiệu quả, ý nghĩa không chỉ cho riêng nhà đầu tư mà cho nhiều đối tượng hưởng thụ nơi mà dự án được triển khai, đặc biệt là mang lại nhiều bước tiến quan trọng trong việc góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

II. MỤC TIÊU

1. Nghiên cứu, xây dựng mô hình và hoàn thiện quy trình sản xuất tinh bột nghệ trên dây chuyền máy móc, thiết bị công nghệ tiên tiến với năng suất 30 kg tinh bột nghệ/ngày (24 h).

2. Tạo ra được sản phẩm tinh bột nghệ với độ ẩm đạt ≤ 8%, hàm lượng curcumin ≥ 1%, chỉ tiêu về kim loại nặng (Chì < 2 mg/kg; Asen < 5 mg/kg; Cadimi < 1 mg/kg; Thủy ngân < 0,05 mg/kg) tiêu hao nguyên liệu ≤ 20 kg nghệ tươi/kg sản phẩm.

3. Công bố hợp quy cho sản phẩm tinh bột nghệ và đảm bảo sản phẩm lưu thông trên thị trường theo quy định của Bộ Y Tế.

4. Đào tạo chuyển giao công nghệ cho 02 người nắm vững quy trình và kỹ thuật vận hành thiết bị sản xuất tinh bột nghệ.

5. Tập huấn chuyển giao về quy trình chế biến tạo ra sản phẩm tinh bột nghệ.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Điều tra thực trạng sau thu hoạch có liên quan đến hàm lượng curcumin trong củ nghệ tươi tại tỉnh Quảng Trị;

2. Xây dựng quy trình sản xuất tinh bột nghệ;

3. Chuyển giao quy trình công nghệ sản xuất tinh bột nghệ;

4. Xây dựng lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất tinh bột nghệ;

5. Công bố hợp quy chất lượng và xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm tinh bột nghệ trên thị trường.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Phương pháp điều tra khảo sát thực tế;
- Phương pháp kế thừa; phương pháp bố trí công thức khảo nghiệm thông số công nghệ thích hợp;
- Phương pháp phân tích, xử lý số liệu;
- Phương pháp hội thảo lấy ý kiến chuyên gia.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Điều tra thực trạng sau thu hoạch có liên quan đến hàm lượng curcumin trong củ nghệ tươi tại tỉnh Quảng Trị

Xác định thời điểm thu hái của củ nghệ thích hợp cho quá trình chế biến tinh bột nghệ với hàm lượng curcumin thu được cao nhất

Cách lấy mẫu: lấy mẫu ở 3 thời điểm tương ứng với 3 độ già khác nhau để phân tích các thành phần dinh dưỡng từ đó xác định thời điểm thu hoạch thích hợp cho chế biến.

Cách triển khai: mẫu được lấy tại vùng Cùa thuộc huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Sau khi lấy nguyên liệu, nghệ được bảo quản và đưa về phòng thí nghiệm của Khoa Cơ khí - Công nghệ, Đại học Nông Lâm - Đại học Huế tiến hành phân tích: hàm lượng curcumin, hàm lượng nước, protein, đường khử, lipid, cellulose, vitamin C,... Các phương pháp phân tích dựa theo các tiêu chuẩn TCVN.

Điều tra thực trạng sau thu hoạch và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tinh bột nghệ trong quá trình bảo quản và chế biến

Phương pháp thực hiện: lập phiếu điều tra thực trạng về giống, thời gian trồng trọt, chăm sóc, sơ chế, chế biến, tiêu thụ và các hướng giải pháp đề xuất liên quan đến một số thói quen ảnh hưởng đến tổn thất tinh bột nghệ trong quá trình bảo quản và chế biến củ nghệ tươi.

2. Xây dựng quy trình sản xuất tinh bột nghệ

Xác định các thành phần dinh dưỡng có trong nguyên liệu củ nghệ tươi chế biến (hàm lượng curcumin, hàm lượng nước, hàm lượng chất khô hòa tan tổng số, protein, đường khử, lipid, cellulose, vitamin C,...)

Cách triển khai: mẫu sau khi lấy được bảo quản và đưa về phòng thí nghiệm của Khoa Cơ khí - Công nghệ, Đại học Nông Lâm - Đại học Huế tiến hành phân tích: hàm lượng curcumin, hàm lượng nước, protein, đường khử, lipid, cellulose, vitamin C,... Các phương pháp phân tích dựa theo các tiêu chuẩn TCVN.

Khảo nghiệm thông số công nghệ thích hợp cho quá trình nghiền dao, ly tâm tách bã, nước và loại tinh dầu nhằm thu được dung dịch tinh bột nghệ và chất lượng sản phẩm thích hợp nhất

Cách thức bố trí thí nghiệm và phương thức triển khai: sau khi lựa chọn được nguyên liệu phù hợp, chúng tôi tiến hành quá trình sơ chế nguyên liệu. Nghệ tươi được đưa đi nghiền dao, ly tâm tách bã, nước và loại tinh dầu. Chúng tôi tiến hành khảo nghiệm ảnh hưởng của lượng nước bổ sung ở công đoạn nghiền dao đến dung dịch tinh bột nghệ và chất lượng sản phẩm.

Khảo nghiệm lựa chọn phương pháp, thiết bị sấy nguyên liệu thích hợp (nhiệt độ sấy, thời gian sấy) đảm bảo duy trì các giá trị dinh dưỡng tối ưu và tạo ra hương vị đặc trưng của sản phẩm, thuận tiện cho các công đoạn chế biến tiếp theo

Cách thức bố trí thí nghiệm và phương thức triển khai. Nhóm thực hiện tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ sấy với nhiều khoảng nhiệt độ khác nhau trong thời gian 12h. Thí nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên với 4 công thức, ứng với mỗi công thức được lặp lại 3 lần: công thức 1: sấy nghệ tại nhiệt độ 45˚C; công thức 2: sấy nghệ tại nhiệt độ 50˚C; công thức 3: sấy nghệ tại nhiệt độ 55˚C; công thức 4: sấy nghệ tại nhiệt độ 60˚C.

Sản phẩm sau khi hoàn thành được tiến hành đánh giá cảm quan, sau đó chọn ra nhiệt độ sấy thích hợp. Sau khi tìm ra được nhiệt độ sấy thích hợp, chúng tôi tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của thời gian sấy với nhiều khoảng thời gian khác nhau. Thí nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên với 4 công thức, ứng với mỗi công thức được lặp lại 3 lần.

Thí nghiệm được thực hiện với 4 công thức tương ứng với 4 khoảng thời gian khác nhau: công thức 5: sấy nghệ với nhiệt độ thích hợp trong thời gian 10h; công thức 6: sấy nghệ với nhiệt độ thích hợp trong thời gian 12h; công thức 7: sấy nghệ với nhiệt độ thích hợp trong thời gian 14h; công thức 8: sấy nghệ với nhiệt độ thích hợp trong thời gian 16h.

Tinh bột nghệ được khảo sát với các công thức trên và tiến hành đánh giá cảm quan, cuối cùng chọn ra thời gian sấy thích hợp.

Đánh giá thành phần dinh dưỡng của sản phẩm tinh bột nghệ

Cách thức bố trí thí nghiệm và phương thức triển khai:

Tinh bột nghệ sau khi được sấy đến độ ẩm an toàn, nghiền, rây và tiến hành phân tích các giá trị dinh dưỡng (hàm lượng curcumin, độ ẩm, protein,

đường khử, lipid, cellulose, vitamin C) tại các phòng thí nghiệm công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch thuộc Khoa Cơ khí - Công nghệ để đánh giá các thành phần dinh dưỡng làm cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn sản phẩm.

3. Chuyển giao quy trình công nghệ sản xuất tinh bột nghệ

Đối tượng đào tạo, tập huấn: cán bộ Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị: 02 người.

Nội dung đào tạo, tập huấn: quy trình công nghệ sản sản xuất tinh bột nghệ.

Hình thức đào tạo chuyển giao: ký hợp đồng chuyển giao, đào tạo, tập huấn với đơn vị chuyển giao công nghệ. Đơn vị chuyển giao công nghệ: Khoa Cơ khí - Công nghệ, Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế là đơn vị đào tạo tập huấn, chuyển giao công nghệ cho dự án. Địa điểm đào tạo, chuyển giao công nghệ: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị.

4. Xây dựng lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất tinh bột nghệ

Xây dựng lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất tinh bột nghệ.

Sản xuất thử nghiệm sản phẩm tinh bột nghệ với năng suất 30 kg tinh bột nghệ/ngày (24h) trong thời gian 1 ngày.

Sản xuất chính thức sản phẩm tinh bột nghệ với năng suất 30 kg tinh bột nghệ/ngày (24h).

5. Công bố hợp quy chất lượng và xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm tinh bột nghệ trên thị trường

Xây dựng và công bố tiêu chuẩn chất lượng tinh bột nghệ

Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng cho sản phẩm tinh bột nghệ.

Trên cơ sở tiêu chuẩn sản xuất tinh bột nghệ của Việt Nam, tiến hành xây dựng tiêu chuẩn cho sản phẩm tinh bột nghệ của Quảng Trị theo đúng các quy định ban hành của Bộ Y Tế.

Lập hồ sơ công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm và công bố theo tiêu chuẩn hợp quy được ban hành theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế.

Thiết kế bao bì, nhãn hiệu tinh bột nghệ: thiết kế và thực hiện bộ nhận diện thương hiệu sản phẩm tinh bột nghệ của Quảng Trị trên các vật liệu, bao gồm: tên thương mại sản phẩm; logo của sản phẩm; thiết kế nhãn mác bao bì; sản xuất thử 30kg tinh bột nghệ/ngày (24h); công bố chất lượng sản phẩm.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đã tiến hành thực hiện điều tra thực trạng sau thu hoạch có liên quan đến hàm lượng curcumin trong củ nghệ tươi tại vùng nghệ Cùa, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.

Đề xuất được quy trình sản xuất tinh bột nghệ với công nghệ tiên tiến nhằm tăng năng suất và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Đã tiến hành chuyển giao quy trình sản xuất tinh bột nghệ với năng suất 30 kg tinh bột nghệ/ ngày (24h) và trong thời gian thực hiện dự án sản xuất được 100 kg sản phẩm tinh bột nghệ.

Đã xây dựng và lắp đặt được dây chuyền thiết bị sản xuất tinh bột nghệ đảm bảo năng suất 30 kg sản phẩm tinh bột nghệ/ngày (24h).

Tiến hành được việc công bố hợp quy chất lượng và xây dựng thương hiệu tinh bột nghệ QT - STAC trên thị trường tỉnh Quảng Trị và khu vực lân cận.

Công bố được 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí Khoa học và công nghệ nông nghiệp Việt Nam.

Đào tạo được 04 kỹ sư chuyên ngành Công nghệ thực phẩm và Công nghệ sau hoạch.

Đào tạo được 02 cán bộ kỹ thuật tiếp nhận công nghệ sản xuất tinh bột nghệ.

2. Kiến nghị

Dự án đã thực hiện đầy đủ các nội dung đăng ký trong thuyết minh và các điều khoản trong hợp đồng đã ký kết giữa Sở khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị và Trường Đại học Nông Lâm Huế. Quy trình công nghệ tiên tiến sản xuất tinh bột nghệ với năng suất 30 kg sản phẩm/ngày cho phép tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt, đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Quy trình có tính khả thi cao tại tỉnh Quảng Trị nói riêng và Việt Nam nói chung. Kính đề nghị Tỉnh cho phép áp dụng quy trình đã xây dựng để triển khai sản xuất tinh bột nghệ.

Ngoài các nội dung đăng ký trong thuyết minh dự án, nhóm nghiên cứu đã thực hiện thêm một số nội dung khác như: khảo nghiệm thông số công nghệ và tạo ra sản phẩm viên nang nghệ, nước nano nghệ detox có khả năng đào thải độc tố, bảo vệ gan, hỗ trợ giải say rượu bia. Các loại sản phẩm này rất được thị trường tiêu thụ ưa chuộng và có tính cạnh tranh cao. Nhóm thực hiện dự án kính đề nghị Sở khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị và Trường Đại học Nông Lâm Huế tiếp tục ủng hộ để có điều kiện nghiên cứu và chuyển giao các sản phẩm chế biến từ cây nghệ thành các sản phẩm thực phẩm chức năng đa dạng và phong phú vào thực tiễn cuộc sống./.

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ VÀ ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN GỖ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2025

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Quốc Hồ Hiệp Nghĩa**
Thời gian thực hiện: **10/2016 - 10/2017**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, công nghiệp chế biến gỗ (CNCB) đã trở thành một trong những lĩnh vực xuất khẩu chính của Việt Nam. Hiện nay, chế biến gỗ đã trở thành một trong những lĩnh vực xuất khẩu chính của Việt Nam. Ngoài hiệu quả tạo nhiều công ăn việc làm, thu hút lao động, ngành CNCB gỗ đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá theo hướng chiều rộng và chiều sâu.

Nhìn chung, năng lực sản xuất (NLSX) của các doanh nghiệp ngành CNCB gỗ xuất khẩu còn nhiều hạn chế. Ngành CNCB gỗ hiện tại vẫn nằm trong tình trạng có chuỗi giá trị thấp vì 90% sản phẩm được bán hàng qua khâu trung gian (riêng sản phẩm của Công ty CP gỗ MDF VRG Quảng Trị có thị trường xuất khẩu ổn định). Công nghệ chế biến hiện nay của các doanh nghiệp vẫn còn thô sơ mang nặng tính thủ công; một số nhà máy hoạt động không đạt công suất thiết kế, nhất là các dự án sản xuất viên nén gỗ, băm dăm, ván ghép thanh, gỗ quy cách... do gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm; giao thông vận tải, thuế, lưu thông gỗ nguyên liệu, nên khối lượng gỗ nguyên liệu thu gom, xuất bán ra các tỉnh lân cận khá lớn (khoảng trên 1/3 tổng sản lượng khai thác trên địa bàn). Để nâng cao giá trị sản phẩm cần có nguồn vốn đầu tư vào công nghệ kết hợp với xuất khẩu sản phẩm chứ không chỉ đơn thuần gia công. Với lợi thế về nguồn nguyên liệu và định hướng phát triển ngành CNCB gỗ là ngành mũi nhọn, các DNCB gỗ tỉnh Quảng Trị cần nâng cao năng lực trong sản xuất đón đầu với xu thế hội nhập hiện tại. Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị chưa có một nghiên cứu chính thức nào về chiến lược, khả năng phát triển và nguồn lực của ngành công nghiệp sản xuất chế biến gỗ. Vì vậy, cần phải có một nghiên cứu toàn diện về hiện trạng và xây dựng luận cứ để làm định hướng trong việc hoạch định chiến lược, chính sách hỗ trợ phát triển ngành chế biến gỗ.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu thực trạng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp và đề ra nhiệm vụ, giải pháp nâng cao năng lực sản xuất tạo động lực phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Quảng Trị. Cụ thể:

1. Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về năng lực sản xuất của doanh nghiệp; cơ sở thực tiễn phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ; đúc rút kinh nghiệm từ một số địa phương phát triển mạnh ngành công nghiệp sản xuất chế biến gỗ;

2. Đánh giá thực trạng năng lực sản xuất của ngành công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010 - 2015;

3. Đề xuất các giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ đón đầu xu hướng hội nhập trong giai đoạn từ nay đến năm 2025.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Tổng quan về năng lực sản xuất ngành công nghiệp chế biến gỗ;

2. Nghiên cứu thực trạng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp chế biến gỗ tỉnh Quảng Trị;

3. Định hướng và giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp thu thập số liệu (số liệu thứ cấp, số liệu sơ cấp); Phương pháp phân tích (phương pháp tổng hợp; phương pháp thống kê mô tả, thống kê so sánh; phương pháp phân tổ; phương pháp phân tích tài liệu).

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã nghiên cứu tổng quan về năng lực sản xuất ngành công nghiệp chế biến gỗ. Kết quả nghiên cứu cho thấy tốc độ tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Quảng Trị có cao hơn ngành công nghiệp chế biến gỗ cả nước ở các mặt số lượng doanh nghiệp, vốn sản xuất, tài sản cố định, tuy nhiên số lượng lao động của ngành công nghiệp chế biến gỗ lại có mức tăng trưởng rất thấp 0,28%/năm cả giai đoạn 2010 - 2015, thể hiện ngành công nghiệp chế biến gỗ của tỉnh đang chuyển dần từ thâm dụng lao động sang thâm dụng vốn. Tuy nhiên, quy mô và mức độ đầu tư tài sản cố định bình quân cho một doanh nghiệp của tỉnh vẫn

còn thấp so với ngành công nghiệp chế biến gỗ cả nước. Điều đáng khích lệ cho sự phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ của tỉnh là tốc độ phát triển giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2010 - 2014 gấp đôi tốc độ tăng của cả nước. So sánh mối tương quan giữa số lượng lao động, năng lực sản xuất và hiệu quả hoạt động kinh doanh cho thấy rằng ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Quảng Trị còn non trẻ so với qui mô cả nước và đang phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. So sánh tương quan về lợi thế, ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Quảng Trị vẫn có nhiều lợi thế về nguồn nguyên liệu rừng trồng, rừng tự nhiên và cả nhập khẩu, tuy nhiên tốc độ tăng về diện tích rừng trồng mới của tỉnh Quảng Trị thấp hơn so với tốc độ chung của cả nước.

Trong phạm vi tỉnh Quảng Trị, tốc độ phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ thấp hơn so với ngành công nghiệp chế biến nói chung ở tất cả các chỉ tiêu số lượng doanh nghiệp, lao động, vốn sản xuất, tài sản cố định. Đặc biệt mức độ trang bị đầu tư tài sản cố định của doanh nghiệp công nghiệp gỗ chưa bằng ½ của ngành công nghiệp chế biến. Mặc dù giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến gỗ của tỉnh có tốc độ tăng trưởng ấn tượng so với cả nước nhưng tốc độ này cũng chỉ bằng 2/3 so với ngành công nghiệp chế biến.

2. Nghiên cứu thực trạng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp chế biến gỗ tỉnh Quảng Trị. Kết quả đạt được như sau:

Đầu tư: Trong giai đoạn 2010 - 2015 số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ đăng ký hoạt động từ 53 tăng lên 84 năm 2015. Năm 2015, giá trị tài sản cố định của 84 doanh nghiệp chế biến gỗ là 1006,2 tỷ đồng và vốn sản xuất là 2007,33 tỷ đồng.

Sản xuất: Tốc độ tăng trưởng bình quân doanh thu thuần ngành công nghiệp chế biến gỗ của cả nước (16,65%/năm), doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến gỗ (19,73%), GTSX ngành công nghiệp chế biến gỗ giai đoạn 2010 - 2015 tăng trưởng 6,8%/năm. Các chỉ tiêu này của ngành công nghiệp chế biến gỗ có tốc độ phát triển chậm hơn so với toàn ngành công nghiệp chế biến của Tỉnh.

Xuất khẩu - nhập khẩu: hoạt động xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong năm 2016 giảm đột ngột (92,28%) so với năm 2015. Năm 2015, 2016 giá trị gỗ nhập khẩu của các doanh nghiệp chế biến gỗ tỉnh Quảng Trị giảm mạnh qua các cửa khẩu của tỉnh, cho thấy năng lực sản xuất của các doanh nghiệp chế biến gỗ đã giảm đi nhiều.

Thị trường tiêu thụ nội địa: tỷ lệ giá trị thị trường tiêu thụ trong tỉnh và tỷ lệ giá trị thị trường tiêu thụ ngoài tỉnh lần lượt chiếm 46,55% và 53,45%. Thị trường miền Trung chiếm 58% thị trường miền Bắc chiếm 22,4% và phần còn lại là thị trường miền Nam. Thị trường miền Nam chủ yếu cung cấp gỗ nguyên liệu chứ không phải sản phẩm cuối cùng.

Thị trường xuất khẩu: nếu so sánh thị trường xuất khẩu của các doanh nghiệp chế biến gỗ tỉnh Quảng Trị và của cả nước thì các doanh nghiệp chế biến gỗ tỉnh Quảng Trị hướng đến những thị trường không có yêu cầu khắt khe về chất lượng và chủ yếu nhắm đến những thị trường dễ tính như các nước ASEAN trừ Singapore chiếm đến 51,17%.

Công nghệ: doanh nghiệp chế biến gỗ ở tỉnh Quảng Trị có quy mô nhỏ và trình độ công nghệ thấp, máy móc thiết bị lạc hậu. Có đến 89,29% số lượng doanh có cường độ vốn MMTB thấp hơn mức chung của ngành. Gần 80% TBCN từ Việt Nam, trong khi đó TBCN từ các nước phát triển chỉ chiếm khoảng 8%, phần còn lại hơn 10% từ các nước Đài Loan, Malaysia, Trung Quốc. Máy móc thiết bị xuất xứ từ các nước phát triển tập trung vào lĩnh vực gỗ xẻ, gỗ dán và chế biến gỗ công nghiệp, xuất xứ TBCN từ các nước còn lại tập trung vào các lĩnh vực đồ gỗ mỹ nghệ, chế biến bột giấy, giấy, chế biến than gỗ và các lĩnh vực khác. Nhóm doanh nghiệp nhỏ có kế hoạch đầu tư vào công nghệ trong thời gian 3 năm sắp đến nhưng mức vốn bình quân là 125 triệu đồng. Kế hoạch đầu tư công nghệ từ 2017 - 2020 với 62 doanh nghiệp tiến hành khảo sát với mức vốn ước khoảng 70 tỷ đồng.

Nguyên liệu: so sánh cung cầu nguồn nguyên liệu từ gỗ rừng trồng cho thấy nguồn cung gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cơ bản đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho các nhà máy đã đi vào hoạt động hiệu quả. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong tỉnh cũng mua nguồn nguyên liệu từ các tỉnh khác để bổ sung đáp ứng nhu cầu sản xuất.

Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu cũng đã đưa ra những tồn tại của ngành công nghiệp chế biến gỗ trong kinh doanh, vốn, đầu tư, nguyên liệu, lao động, thị trường, vai trò hiệp hội và vấn đề hội nhập.

3. Đề tài đã đưa ra hệ thống giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ đón đầu xu hướng hội nhập trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 như sau:

- Giải pháp tái cơ cấu, nâng cao năng lực sản xuất ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, gồm: huy động và điều chỉnh cơ cấu đầu tư nhằm phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ; phát huy lợi thế so sánh của tỉnh, tạo nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến gỗ phù hợp với yêu cầu của thị trường; huy động nguồn lực và phát triển các mô hình sản xuất công nghiệp chế

biến gỗ theo công nghệ cao, từng bước cơ cấu lại ngành công nghiệp chế biến gỗ theo hướng hiện đại, phát triển bền vững; giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành công nghiệp chế biến gỗ.

- Giải pháp về thị trường và thông tin xúc tiến thương mại: nghiên cứu và xây dựng chiến lược thị trường; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức xúc tiến thương mại trên địa bàn; Tăng cường hoạt động quảng cáo và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; từng bước phát triển hình thức thương mại đện tử trong giao dịch sản phẩm công nghiệp chế biến gỗ.

- Phát triển dịch vụ logistics phục vụ ngành công nghiệp sản xuất, chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Đề tài đã điều tra khảo sát đánh giá thực trạng ngành chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2010 - 2015 số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ đăng ký hoạt động từ 53 tăng lên 84 năm 2015. Năm 2015, giá trị TSCĐ của 84 DNCB gỗ là 1006,2 tỷ đồng và vốn sản xuất là 2007,33 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân doanh thu thuần ngành CNCB gỗ của cả nước (16,65%/năm), doanh thu thuần SX kinh doanh của các DN ngành CNCB gỗ (19,73%), GTSX ngành CNCB gỗ giai đoạn 2010 - 2015 tăng trưởng 6,8%/năm. Các chỉ tiêu này của ngành CNCB gỗ có tốc độ phát triển chậm hơn so với toàn ngành CNCB của Tỉnh. Hoạt động XNK qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong năm 2016 giảm đột ngột (92,28%) so với năm 2015. Năm 2015, 2016 giá trị gỗ nhập khẩu của các DNCB gỗ tỉnh Quảng Trị giảm mạnh qua các cửa khẩu của tỉnh, cho thấy NLSX của các DNCB gỗ đã giảm đi nhiều.

Tỷ lệ giá trị thị trường tiêu thụ trong tỉnh và tỷ lệ giá trị thị trường tiêu thụ ngoài tỉnh lần lượt chiếm 46,55% và 53,45%. Thị trường miền Trung chiếm 58% thị trường miền Bắc chiếm 22,4% và phần còn lại là thị trường miền Nam. Thị trường miền Nam chủ yếu cung cấp gỗ nguyên liệu chứ không phải sản phẩm cuối cùng. Thị trường xuất khẩu của các DNCB gỗ tỉnh Quảng Trị và của cả nước thì các DNCB gỗ tỉnh Quảng Trị hướng đến những thị trường không có yêu cầu khắt khe về chất lượng và chủ yếu nhắm đến những thị trường dễ tính như các nước ASEAN trừ Singapore chiếm đến 51,17%.

DNCB gỗ ở tỉnh Quảng Trị có qui mô nhỏ và trình độ công nghệ thấp, máy móc thiết bị lạc hậu. Có đến 89,29% số lượng doanh có cường độ vốn MMTB thấp hơn mức chung của ngành. Gần 80% TBCN từ Việt Nam, trong khi đó TBCN từ các nước phát triển chỉ chiếm khoảng 8%, phần còn lại hơn 10% từ các nước Đài Loan, Malaysia, Trung Quốc. Máy móc thiết bị xuất xứ từ các nước phát triển tập trung vào lĩnh vực gỗ xẻ, gỗ dán và chế biến gỗ công nghiệp, xuất xứ TBCN từ các nước còn lại tập trung vào các lĩnh vực đồ gỗ mỹ nghệ, chế biến bột giấy, giấy, chế biến than gỗ và các lĩnh vực khác. Nhóm DN nhỏ có kế hoạch đầu tư vào công nghệ trong thời gian 3 năm sắp đến nhưng mức vốn bình quân là 125 triệu đồng. Kế hoạch đầu tư công nghệ từ 2017 - 2020 với 62 DN tiến hành khảo sát với mức vốn ước khoảng 70 tỷ đồng. Kết quả phân tích hoạt động kinh doanh cho thấy giá vốn hàng bán chiếm tỷ lệ hơn 90% doanh thu, vì vậy khả năng thu lại lợi nhuận là rất thấp. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh, hiệu quả sử dụng VCĐ, VLĐ đều có kết quả xấu. Một số doanh nghiệp gặp khó khăn kinh doanh hoặc tạm ngừng hoạt động. Trên địa bàn có 5 nhà máy viên nén đã và đang xây dựng xong với công suất thiết kế 90.000 tấn/năm, tuy nhiên đến nay các nhà máy này sản xuất cầm chừng hoặc tạm ngừng hoạt động. Trên địa bàn có 08 nhà máy sản xuất dăm gỗ, và hiện nay đang có 02 nhà máy đang triển khai xây dựng. Đối với các nhà máy hoạt động trong lĩnh vực sản xuất gỗ ép, gỗ dán, ván ghép thanh và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng có nhiều dự án hoạt động hiệu quả đem lại giá trị gia tăng cao. Gần 70% doanh nghiệp được khảo sát có tiến hành vay vốn tại ngân hàng. Hơn 80% khoản vay đều phải được thế chấp bằng tài sản với giá trị tài sản thế chấp gấp cao hơn gấp 2 lần giá trị khoản vay.

Tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau còn khá phổ biến và khá lớn dẫn đến hoạt động của doanh nghiệp hạch toán không đầy đủ và có hiện tượng lời giả lỗ thật. Giá trị hàng hóa mua hàng trả sau chiếm 32,17%, doanh nghiệp vừa và lớn có tỷ lệ giá trị mua hàng trả sau càng lớn. Tình trạng này cũng tương tự đối với chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho.DN tiến hành đầu tư vào TSCĐ trong năm 2015 tập trung chủ yếu vào nhóm doanh nghiệp vừa và lớn, bên cạnh đó doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ gần như không tiến hành đầu tư. Sản lượng gỗ khai thác của Tỉnh Quảng Trị liên tục với mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2015 là 30,56%. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng trên địa bàn cho SX không cung ứng đủ nhu cầu nguyên liệu phục vụ cho ngành CNCB gỗ. Sản lượng gỗ rừng trồng có chứng chỉ (FSC) chiếm tỷ lệ thấp, giá trị G&SPG có chứng chỉ chiếm 3,35% trên tổng giá trị sản phẩm nay được sản xuất phục vụ thị trường xuất khẩu. Trong giai đoạn 2010 - 2015 ngành CNCB gỗ cả nước có tốc độ tăng trưởng lao động bình quân là

3,75%/năm trong khi đó tốc độ tăng trưởng lao động bình quân của ngành CNCB gỗ tỉnh Quảng Trị là 0,28%. Tốc độ tăng trưởng NSLĐ của lĩnh vực chế biến G&SPG, tre nứa thấp hơn so với lĩnh vực sản xuất giường tủ và bàn ghế.

Thị trường xuất khẩu của ngành CNCB gỗ tỉnh Quảng Trị tập trung chủ yếu ở thị trường các nước Châu Á và thị trường Hoa Kỳ chiếm 8,9%. Kim ngạch nhập khẩu gỗ của tỉnh Quảng Trị cũng giảm đáng kể do việc thông tư số 37/2014/TT-BCT quy định việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên từ Lào và Campuchia. Vai trò hiệp hội đối với các DNCB gỗ tỉnh Quảng Trị được đánh giá là thấp, đặc biệt đối với nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Các DNCB gỗ nhìn nhận hiệp hội có vai trò quan trọng về (1) cung cấp thông tin thị trường và giới thiệu khách hàng (2) giúp đỡ tư vấn pháp lý và giải quyết tranh chấp (3) cần thiết cho sự phát triển.

- Trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng, nhóm nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp, chính sách phù hợp, nhằm định hướng đầu tư phát triển ngành chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025.

2. Kiến nghị

2.1. Hiệp hội SX-XNK gỗ và Lâm sản Quảng Trị

- Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án; hướng dẫn, hỗ trợ các DN xây dựng dự án phát triển sản phẩm G&SPG đối với từng DN cụ thể.

- Chủ động phối hợp tổ chức các chương trình hội thảo chuyên đề, tập huấn, đào tạo ngắn hạn về quản lý sản xuất, marketing, hậu mãi; tiếp cận các chương trình dự án hỗ trợ ngành chế biến gỗ của Chính phủ và các tổ chức quốc tế; đẩy mạnh hợp tác với Tạp chí Gỗ Việt để quảng bá hình ảnh, sản phẩm G&SPG Quảng Trị.

2.2. Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng chính sách hỗ trợ vốn, đầu tư, đào tạo lao động, mặt bằng sản xuất... tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất G&SPG.

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng sàn giao dịch điện tử chuyên ngành đồ gỗ tại tỉnh Quảng Trị. Hướng dẫn các DN tham gia Chương trình xúc tiến thương mại Quốc gia, tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước theo quy định.

2.3. Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố

Tạo điều kiện thuận lợi cho các DN về thủ tục đầu tư, mặt bằng sản xuất, tuyển dụng và đào tạo lao động... khi tham gia thực hiện chuyển đổi.

2.4. Ngân hàng Nhà nước tỉnh, các tổ chức tín dụng

- Hướng dẫn, tạo thuận lợi để các doanh nghiệp tiếp cận và vay vốn trung và dài hạn được hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh doanh nghiệp vay vốn các ngân hàng thương mại...

- Tiếp tục triển khai việc giảm thuế, giãn thời gian nộp thuế TNDN, tạm hoàn thuế GTGT đầu vào... tạo điều kiện cho doanh nghiệp duy trì và phát triển SXKD, tăng sức cạnh tranh sản phẩm, các DN khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm… góp phần thực hiện thành công chính sách kích cầu của Chính phủ./.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ PHỤC VỤ DU LỊCH VEN BIỂN, NƯỚC CẤP CHO CÁC HỒ NUÔI THỦY HẢI SẢN, CHẤT LƯỢNG CÁ ĐÁNH BẮT VEN BỜ TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Thị Thanh**

Thời gian thực hiện: **10/2016 - 10/2017**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quảng Trị có đường bờ biển là một lợi thế lớn của tỉnh để thúc đẩy sự phát triển các ngành: Khai thác, nuôi trồng thủy sản, du lịch, dịch vụ. Tuy nhiên, hiện tượng cá chết hàng loạt ở Miền trung bắt đầu từ ngày 6 tháng 4 năm 2016 tại vùng biển Vũng Áng (Hà Tĩnh) và sau đó lan ra vùng biển Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Thảm họa này gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của ngư dân, đến những hộ nuôi thủy sản ven bờ, ảnh hưởng đến du lịch biển và cuộc sống của cư dân miền Trung. Hệ quả này đã ảnh hưởng rất lớn, hàng trăm lao động phải nghỉ việc, hàng nghìn lao động gián tiếp bị mất thu nhập, nhiều doanh nghiệp lỗ nặng, có nguy cơ phá sản.

Trước tình hình trên, Chính phủ cùng các bộ, ngành như Tài nguyên Môi trường, Công an, Khoa học Công nghệ, Bộ Thông tin Truyền thông, Bộ

Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn, Bộ Y tế,... đã vào cuộc tìm nguyên nhân cá chết. Bộ Khoa học và Công nghệ đã chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị thực hiện nhiệm vụ theo Công văn sô 59/CĐ - BKHCN ngày 28 tháng 4 năm 2016; UBND tỉnh Quảng Trị yêu cầu các sở, ban ngành thực hiện nhiệm vụ qua Thông báo số 82/TB - UBND ngày 05 tháng 5 năm 2016.

Để thực hiện nhiệm vụ từ Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh Quảng Trị giao, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng Quảng Trị đã đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ "Đánh giá chất lượng nước biển ven bờ phục vụ du lịch ven biển, nước cấp cho các hồ nuôi thủy hải sản, chất lượng cá đánh bắt ven bờ tinh Quảng Trị" và đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt theo Quyết định số 2152/QĐ - UBND ngày 9 tháng 9 năm 2016 nhằm góp phần nâng cao hiệu quả ngành khai thác biển, nuôi trồng thủy sản ven bờ, kinh doanh du lịch biển.

II. MỤC TIÊU

Xác định chất lượng nước biển, nước cấp cho các hồ nuôi thủy hải sản, chất lượng cá đánh bắt ven bờ góp phần phục vụ cơ quan quản lý đánh giá công bố phạm vi an toàn cho việc đánh bắt gần bờ của ngư dân và hoạt động du lịch ven biển nhằm khắc phục ảnh hưởng của hiện tượng hải sản chết bất thường trong tháng 4/2016 và nâng cao hiệu quả trong việc đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, kinh doanh hàng hóa thủy hải sản, kinh doanh du lịch biển, cụ thể: xây dựng vị trí lấy mẫu nước biển trên bản đồ giấy 1: 250.000; đánh giá hiện trạng chất lượng nước biển, nước cấp cho các hồ nuôi, cá đánh bắt ven bờ thuộc vùng nghiên cứu; cung cấp thông tin về kết quả thử nghiệm cho người dân địa phương, thương nhân, cơ quan quản lý (nước biển: 30 mẫu; nước cấp cho các hồ nuôi: 100 mẫu, cá biển: 50 mẫu);

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Điều tra, đánh giá thực trạng tình hình sản xuất và nuôi tôm trên cát vùng ven biển tỉnh Quảng Trị: 50 hộ dân;

2. Lấy mẫu, phân tích nước biển ven bờ, nước tại hồ cấp nước nuôi tôm, cá biển; định vị tọa độ địa điểm lấy mẫu nước biển theo các tiêu chuẩn Việt Nam;

3. Xử lý số liệu, báo cáo kết quả phân tích các loại mẫu thử nghiệm và cung cấp thông tin về kết quả thử nghiệm cho người dân địa phương, người bán cá biển, cơ quan quản lý;

4. Xây dựng vị trí lấy mẫu trên bản đồ giấy, báo cáo đánh giá kết quả nước biển ven bờ, nước tại hồ cấp nước nuôi tôm, cá biển.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

1. Phương pháp khảo sát thực địa: thu thập, phân tích, kế thừa các thông tin liên quan đến môi trường biển, nghề nuôi tôm, đánh bắt, kinh doanh thủy hải sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

2. Phương pháp điều tra, phỏng vấn: phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi là một phương pháp phỏng vấn viết, được thực hiện cùng một lúc với nhiều người theo một bảng in sẵn. Người được hỏi trả lời nội dung của mình bằng cách ghi vào các ô tương ứng theo từng nội dung của bảng;

3. Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu;

4. Phương pháp xử lý số liệu.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Kết quả điều tra, đánh giá thực trạng tình hình sản xuất và nuôi tôm trên cát vùng ven biển tỉnh Quảng Trị. Qua đợt điều tra khảo sát 50 hộ nuôi tôm tại các thôn của xã Hải An huyện Hải Lăng, các thôn của xã Triệu Lăng huyện Triệu Phong, khoảng 30% hộ dân trên địa bàn nuôi tôm thẻ chân trắng. Các hộ sử dụng nguồn nước cấp lấy trực tiếp từ các giếng khoan có độ sâu khoảng 3 - 4m sát bãi biển. Chỉ có doanh nghiệp của ông Nguyễn Xuân Công nuôi tôm tại thôn Vĩnh Mốc xã Vĩnh Thạch huyện Vĩnh Linh là có bể chứa nước trước khi sử dụng để bơm vào hồ nuôi. Diện tích ao nuôi từ 1000m^2 đến 5000m^2; mật độ thả trung bình khoảng 120 con/m^2; hình thức nuôi chủ yếu là bạt đáy, một số hộ có sử dụng ao đất. Năm 2016, do sự cố môi trường biển, sản lượng hộ nuôi tôm tại các thôn của xã Hải An huyện Hải Lăng chỉ đạt khoảng 5 tấn/ha; doanh nghiệp của Ông Nguyễn Xuân Công nuôi tôm tại thôn Vĩnh Mốc xã Vĩnh Thạch huyện Vĩnh Linh gần như mất trắng; chỉ các hộ nuôi tôm các thôn của xã Triệu Lăng huyện Triệu Phong trung bình đạt khoảng 10tấn/ha.

Xây dựng bản đồ vị trí lấy mẫu vùng đánh giá chất lượng nước biển: xác định vị trí lấy mẫu, thu thập thông tin bằng các đo đạc bằng máy định vị cầm tay GPS. Dựa vào những số liệu này để quyết định đo vẽ, lựa chọn các yếu tố địa lí và yếu tố chuyên đề. Từ các yếu tố nội dung đó tiến hành chọn lựa phương pháp để thiết kế bản đồ.

Kết quả lấy mẫu, phân tích thử nghiệm:

Kết quả lấy mẫu: các mẫu nước biển được lấy mẫu theo Tiêu chuẩn Việt nam TCVN 5998:1995, bảo quản và xử lý mẫu theo TCVN 6663 - 3:2008). Mẫu lấy tại các vị trí được định vị trên bản đồ, kết

quả lấy được 59 mẫu nước biển. Lấy được 107 mẫu nước cấp cho các hồ nuôi tôm. Lấy và thu mua 59 mẫu cá.

Kết quả phân tích nước biển. Kết quả thử nghiệm 59 mẫu nước biển với các chỉ tiêu pH, DO, SS, NH4+, PO43-, CN -, As, Cd, Cu, Pb, Zn, Cr, Cr6+, Fe, Hg, Mn, Coliform, Fenol đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 10 - MT: 2015/ BTNMT "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển" - Giá trị giới hạn của các thông số chất lượng nước biển vùng biển ven bờ - Vùng Bãi tắm.

Kết quả phân tích nước cấp nuôi tôm: Kết quả thử nghiệm 107 mẫu lấy tại các vùng biển Vĩnh Thạch - Vĩnh Linh, Triệu Lăng - Triệu Phong, Hải An - Hải Lăng được phân tích tại Trung tâm Kỹ thuật Quảng Trị với các chỉ tiêu Cd, Pb, Hg, As, CN -, Cr6+, Fenol 100 mẫu và phân tích tại Trung tâm Kỹ thuật Quảng Bình với các chỉ tiêu Cd, Pb, Hg, As, Cr 7 mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 10 - MT: 2015/BTNMT "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển", mục 2.1, bảng 1 - Giá trị giới hạn của các thông số chất lượng nước biển vùng biển ven bờ - Vùng nuôi trồng thủy sản, bảo tồn thủy sinh.

Kết quả phân tích mẫu cá: Kết quả phân tích 50 mẫu cá các loại với các chỉ tiêu Cd, Pb, Hg, phenol tại Trung tâm Kỹ thuật Quảng Trị đa số đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 8 - 2: 2011/ BYT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm kết.

Tuy nhiên, một số kết quả phân tích mẫu tại Trung tâm Kỹ thuật Quảng Trị có Cd từ 0,056 mg/ kg đến 0,086 vượt quá giới hạn cho phép tại QCVN 8 - 2: 2011/BYT đa số mẫu được lấy tại các kho đông lạnh. Riêng mẫu cá Ngừ (0,257 mg/kg) lấy mẫu ngày 12/6/2016; cá Nấm Nị (0,140mg/kg) lấy mẫu ngày 13/6/2016; cá Ngừ (0,430mg/kg) lấy mẫu ngày 13/6/2016 lấy tại kho đông lạnh của bà Lê Thị Thuộc, khu phố 3, thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh vượt quá giới hạn cho phép từ 3 đến 8 lần.

Kết quả phân tích Cd mẫu cá ở Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 và Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị cho thấy: mẫu cá nục lấy tại kho đông lạnh ngày 12/6/2016 phân tích tại trung tâm Quảng Trị có kết quả 0,056 ± 0,0040 mg/kg, kết quả Trung tâm 2: 0,060mg/kg; mẫu cá nục lấy tại lô số 1 kho đông lạnh ngày 13/6/2016 phân tích tại trung tâm Quảng Trị có kết quả 0,065 ± 0,0030 mg/kg, kết quả Trung tâm 2: 0,060 mg/kg; mẫu cá nục lấy tại lô số 4 kho đông lạnh ngày 13/6/2016 phân tích tại trung tâm Quảng Trị có kết quả 0,082 ± 0,0030 mg/kg, kết quả Trung tâm 2: 0,079 mg/kg; mẫu cá nấm nị lấy tại kho đông lạnh ngày 13/6/2016 phân tích tại trung tâm Quảng Trị có kết quả 0,140 ± 0,0045mg/ kg, kết quả Trung tâm 2: 0,14 mg/kg; mẫu cá ngừ lấy tại kho đông lạnh ngày 13/6/2016 phân tích tại trung tâm Quảng Trị có kết quả 0,430 ± 0,0065 mg/ kg, kết quả Trung tâm 2: 0,43 mg/kg.

09 mẫu cá đánh bắt ven bờ từ tháng 01 năm 2017 đến tháng 3 năm 2017 được phân tích các chỉ tiêu kim loại nặng Cd, Pb, Hg tại Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Bình cho kết quả nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn kỹ thuật QCVN 8 - 2: 2011/BYT.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đơn vị thực hiện đề tài đã bám sát mục tiêu và nội dung, đáp ứng đầy đủ yêu cầu về chất lượng. Riêng về số lượng, như lấy mẫu và phân tích mẫu nước biển 59/30 vượt 97%; nước cấp cho hồ nuôi tôm 100/100, cá biển 50/50 đạt 100% so với mục tiêu của đề tài.

Phương pháp vô cơ hóa khô ướt kết hợp thích hợp cho kỹ thuật phân tích kim loại nặng trong thủy sản bằng hệ thống HG - AAS.

Phương pháp vô cơ hóa ướt với hệ dung môi: HNO_3+H_2SO_4 và xử lý bằng dàn Kjeldahl hoàn lưu thích hợp cho kỹ thuật phân tích thủy ngân trong thủy sản bằng hệ thống HG - AAS.

Đề xuất phương pháp xử lý mẫu cá bằng kỹ thuật xử lý mẫu ướt với axit HNO_3 trong lò vi sóng hệ kín sẽ cho thời gian xử lý mẫu ngắn, phá huỷ mẫu triệt để và không mất chất phân tích, hiệu suất xử lý mẫu cao. Ngoài ra, trong lò vi sóng còn có sự phá vỡ từ trong lòng hạt mẫu do các phân tử nước hấp thụ (>90%) năng lượng vi sóng và do có động năng lớn nên chúng chuyển động nhiệt rất mạnh, làm căng và xé các hạt mẫu từ trong ra. Hơn nữa, do xử lý mẫu trong hệ kín nên áp suất cao sẽ làm nhiệt độ sôi cao hơn, đây là tác nhân phân huỷ mạnh nhất do vậy thúc đẩy quá trình phản huỷ mẫu từ bên trong ra và từ ngoài vào. Do đó, xử lý mẫu trong lò vi sóng chỉ cần thời gian rất ngắn 50 đến 90 phút và rất triệt để.

Xác định được hàm lượng kim loại nặng trong các mẫu nước biển, nước cấp cho hồ nuôi tôm và cá biển. Kết quả cho thấy một số mẫu cá biển đã bị ô nhiễm kim loại nặng Cd.

Hiện nay vẫn chưa có đú tài liệu về độc chất học để quy định tiêu chuẩn Phenol có trong cá biển. Vì vậy, chúng ta cần phải chú ý đến mức độ độc hại của Phenol, phản ứng sinh lý của các chất này đối với cơ thể con người.

Vì vấn đề liên quan trực tiếp đến sức khỏe con người, trong thời gian thực hiện 12 tháng, đề tài vẫn chưa khẳng định tất cả mẫu cá an toàn để có thể ăn được. Bởi chỉ một số mẫu bị nhiễm kim loại nặng thì cũng vẫn tiềm ẩn nguy cơ cao với sức khỏe con người. Mặc dù theo kết quả phân tích, nước biển và nước nuôi trồng thủy sản đã an toàn có thể bơi lội và nuôi trồng thủy sản, đề tài kiến nghị cần phải có thêm các hoạt động giám sát về chất lượng cá ăn.

2. Kiến nghị

Nhằm phục vụ cho việc quản lý nhà nước tốt hơn, đề nghị cơ quan cấp trên hỗ trợ về mặt kinh phí để Trung tâm có cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị đáp ứng nhu cầu phân tích tại địa phương một cách chính xác, kịp thời như lò phá mẫu bằng vi sóng, hệ thống sắc kí,...

Mặc dù đa số các kết quả phân tích nước biển và nước nuôi tôm nằm trong giới hạn cho phép do khả năng hòa tan của biển và ngưỡng phát hiện hạn chế của các thiết bị đo, đề tài đề xuất với những nhà quản lý, cơ quan quản lý có thẩm quyền về việc một số kiến nghị sau:

- Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật về hàm lượng Phenol trong cá biển: giúp cho việc đánh giá về chất lượng cá biển hoàn thiện hơn.

- Xây dựng mạng lưới giám sát chất lượng nước biển trong vùng: giám sátchất lượng nước là công cụ quan trọng để thu thập số liệu nhằm hiểu rõ được tình trạng chất lượng nước biển, phát hiện xu thế biến đổi chất lượng nước, mối quan hệ nguyên nhân - hậu quả và trên cơ sở đó đề ra các biện pháp thích hợp để báo vệ chất lượng nước biển.

- Xây dựng ngân hàng dữ liệu chất lượng nước: trong công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên nước ngoài yếu tố số lượng thì các thông tin về chất lượng nước ngày càng có vị trí quan trọng. Ngân hàng dữ liệu không phải chỉ là nơi thuần tuý lưu trữ số liệu mà đó chính là một mô hình có chức năng tập hợp, cập nhật và xử lý số liệu nhằm đưa ra các thông tin thõa mãn các yêu cầu đa dạng của người sử dụng.

- Hành chính: cần phải quy định thu phí xã nước thải đối với nguồn ô nhiễm điểm.

Tuyên truyền: tiến hành các hình thức trao đổi trực tiếp với các địa phương để phổ biến luật định xem xét tình hình thực hiện. Lấy ý kiến của địa phương về các nội dung cần quy định trong văn bản dưới luật./.

NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN HOÁ HỌC VÀ HOẠT CHẤT SINH HỌC CỦA CHÈ VẰNG LA VANG VÀ CỦ NGHỆ, ĐỂ ĐỊNH HƯỚNG TẠO CHUỖI SẢN PHẨM THIÊN NHIÊN NÂNG CAO GIÁ TRỊ THẢO DƯỢC

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Viện Hoá học các hợp chất thiên nhiên, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **PGS.TS Ngô Kim Chi**
Thời gian thực hiện: **2016 - 2017**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chè vằng chứa nhiều hợp chất cso dược tính tốt, được sử dụng rộng rãi trong dân gian cho các mục đích kháng khuẩn, chống viêm, thông kinh, thông huyết, chữa bệnh ngoài da chữa viêm tuyến sữa, trị thiếu máu, điều kinh, bổ gan, thải độc, giảm sốt, ổn định huyết áp, kích thích tiêu hoá, giảm co thắt, ngủ không ngon giấc, chống oxi hoá, thải độc gan.

Bên cạnh các chất tan trong nước, đa phần các hoạt chất chính của chè không tách chiết thích hợp với môi trường nước. Vậy, cần nghiên cứu tách chiết cao tổng, các phân đoạn, đánh giá và thử hoạt tính sinh học với các dung môi với nồng độ, thời gian và nhiệt độ chiết tối ưu để phát triển các sản phẩm bảo vệ sức khoẻ có hoạt tính sinh học định hướng, tạo giá trị gia tăng cho chè vằng Quảng Trị. Về tài nguyên cây tinh dầu và cây có củ tại Quảng Trị là củ nghệ, những nghiên cứu về trồng và sản xuất curcumin từ củ nghệ các năm gần đây và các nghiên cứu giống nghệ mới có năng suất cao, hàm lượng curcumin cao đã đưa nghệ là củ được ưu tiên phát triển tại Quảng Trị, nhưng sản phẩm từ củ nghệ Quảng Trị chưa được biết đến. Chính vì vậy việc thực hiện đề tài *"Nghiên cứu thành phần hoá học và hoạt chất sinh học của chè vằng La Vang và củ nghệ, để định hướng tạo chuỗi sản phẩm thiên nhiên nâng cao giá trị thảo dược"* là cần thiết.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu thành phần hóa học và tách chiết hoạt chất sinh học từ cây chè vằng La Vang và củ nghệ tại tỉnh Quảng Trị; thử nghiệm hoạt tính sinh học để tạo các sản phẩm phối trộn từ hoạt chất chè vằng La Vang với một số cây dược liệu khác để định hướng tạo chuỗi sản phẩm thiên nhiên nâng cao giá trị thảo dược.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu phân tích hoạt tính sinh học, công nghệ tách chiết hoạt chất từ chè vằng Quảng Trị phục vụ phát triển sản phẩm có giá trị cao;

2. Nghiên cứu hoàn thiện Công nghệ tách curcumin từ củ nghệ vàng Quảng Trị phục vụ phát triển chuỗi sản phẩm có giá trị cao;

3. Nghiên cứu thử nghiệm dược lý về độc tính cấp và độc tính bán trường diễn của chế phẩm cao chè vằng;

4. Nghiên cứu xác định tỷ lệ phối trộn cao chè vằng tạo sản phẩm dạng hoà tan trà vằng La văng Quảng Trị và xây dựng tiêu chuẩn cơ sở;

5. Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ trên thiết bị pilot và xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu cho sản phẩm - đăng kí công bố chất lượng sản phẩm.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp xác định thành phần hoá học và thử nghiệm hoạt tính sinh học của chè vằng; khảo sát quy trình trích ly curcumin; phương pháp thử độc tính cấp tính của bột cao chè vằng La vang dạng hòa tan; phương pháp thử độc tính bán trường diễn của bột cao chè vằng La Vang dạng hòa tan; phương pháp đánh giá cảm quan theo phép thử thị hiếu người tiêu dùng đối với sản phẩm định hướng thương mại tinh chất chiết khô chè vằng; phương pháp bố trí thí nghiệm xác định thử nghiệm chế độ tối ưu; xây dựng quy trình sản xuất chè vằng hòa tan quy mô pilot; thiết kế mẫu mã - nhãn hiệu sản phẩm và đăng kí sở hữu trí tuệ.

V. KẾT QUẢ NGIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Phân tích và sáng tỏ thành phần hoá học của chè vằng: đã định lượng được các dược chất chính như Rutin, Astragalin, isoquercitrin, chevangin B, chất mói 1 - hydroxyanatolioside B, các polyphenol thể hiện rõ hoạt tính chống ôxy hoá cao, khả năng kháng khuẩn, hỗ trợ điều trị gan của chè vằng.

2. Xác định chế độ công nghệ chiết toàn phần (cả phần tan, không tan trong nước) thu cao tổng hiệu suất trung bình 29,03 - 30,25%, tổng lượng polyphenol đạt 17,4 - 19,2% khi chiết cồn nước tỷ lệ 60 - 80% ethanol, thời gian 90phút, nhiệt độ 60 - 65°C, thời gian 90 phút, xây dựng phương pháp phân tích polyphenol ứng dung cho cơ sở để xây dựng Tiêu chuẩn cơ sở cho sản phẩm.

3. Xây dựng quy trình công nghệ sản xuất các phân đoạn chiết cao chè vằng Tralang có hoạt tính chống oxy hoá cao, kháng khuẩn và chống ung thư với các dung môi khác nhau như ethanol, n-hexan, ethyl axetat, diclo metan.

4. Thử nghiệm hoạt tính chống oxy hoá cao, kháng vi sinh vật kiểm định, chống ung thư của cao tổng, các phân đoạn chiết chiết trong các dung môi khác nhau nhóm hợp chất chính trong cao chè vằng.

5. Mầu cao tan trong nước, trong cồn và ethyl axetat có chỉ số hoạt tính chống oxi hoá thử nghiệm theo phương pháp DPPH, nồng độ phân đoạn cao chiết có khả năng trung hoà 50% gốc tự do SC50 = 12,7 pg/ml, phân đoạn thấp nhất là sc50 = 152,1 ịig/m, trong đó mẫu CVLV - Ethyl acetate là cao nhất với SC50 = 12,7 pg/ml và có hoạt tính kháng 1 - 3 vi sinh vật kiểm định là F.oxysporum, A.niger, C.aỉbicans, F. Oxysporum. Trong dung môi n - hexan và CH2CI2 chè Vằng La Văng và Cam Lộ đều thể hiện hoạt tính gây độc tế bào đối với dòng tế bào ung thư gan Hep - G2, riêng mẫu CVLV - có hoạt tính trên 2 Hep-G2 và tế bào ung thư phổi LU - 1.

6. Nghiên cứu quy trình sản xuất cao chiết khô - chè bằng hoà tan TRALANG - Trà Lá vằng - Quảng Trị (TRALAVANG - Quảng Trị) trên cơ sở cao dược liệu chè vàng toàn phần và tinh bột tan, tá dược, lượng nhỏ cao cỏ ngọt hay cao Linh chi (2,5%) cung cấp sản phẩm trà hoà tan TRALAVANG có tổng pholyphenol đạt trên 3,9 - 8,5%, hỗ trợ chức năng gan, thải độc, chống lão hoá, là đồ uống hỗ trợ chức năng gan, thải độc, chống lão hoá, ổn định huyết áp, mỡ máu, hỗ trợ giấc ngủ, ăn ngon, hỗ trợ phụ nữ sau sinh phụ hồi sức khoẻ, lợi sữa, giữ vóc dáng. Trà lá vằng - TRALAVANG từ cao dược liệu toàn phần - kết hợp giữa kinh nghiệm dân gian và khoa học kỹ thuật hiện đại đang được thử nghiệm phục vụ người tiêu dùng và nâng tạo chuỗi giá trị gia tăng cho chè vằng và các hộ nông dân khu vực trồng chè vằng Quảng Trị. Các mẫu trà hoà tan trên cơ sở cao dược liệu chè vằng có tổng polyphenol cao 3,9 - 8,5% trên các mẻ thử nghiệm phối trộn với tá dược và cỏ ngọt. TRALAVANG là đồ uống hỗ trợ chức năng gan, thải độc, chống lão hoá, hỗ trợ phụ nữ sau sinh phụ hồi sức khoẻ, lợi sữa, giữ vóc dáng, kết hợp giữa kinh nghiệm dân gian và khoa bọc kỹ thuật hiện đại phục vụ người tiêu dùng.

7. Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ sản xuất bột nghệ và curcumin 95% từ chủ nghệ Quảng Trị, thu nhận curcumin < 4% so với trọng lượng khô, curcumin 95%, xây dựng phương pháp xác định curcumin ứng dụng cho cơ sở để xây dựng Tiêu chuẩn cơ sở.

8. Thực hiện sản xuất cao chiết khô chè vằng - chè vằng TRALAVANG hoà tan và TRAVANG dạng cao toàn phần, đăng kí nhãn hiệu và đăng kí ATTP tại Sở Y tế Quảng Trị.

9. Trên cơ sở hoạt tính sinh học đã kiểm nghiệm của cao chiết tổng chè vằng và các phân đoạn, đề xuất sản xuất chuỗi sản phẩm nhằm nâng cao giá trị của chè vằng và củ nghệ.

Kết quả thực hiện đề tài: 05 báo cáo chuyên đề.

- 02 bài báo khoa học đã đăng.

- 01 đăng kí sở hữu trí tuệ. Sáng chế: quy trình sản xuất cao và các phân đoạn chiết có hoạt tính sinh học của chè vằng (Jasminum subtriplinerve Blume) Quảng Trị đã được chấp nhận đơn mã số 2.2017 - 00198 vào ngày 18/7/2017.

- 01 đăng kí sở hữu trí tuệ.

3 1-hydroxyanatolioside-B có tác dụng chống oxu hoá, ung thư từ cây chè vằng (Jasminum subtriplinerve Blume) Quảng Trị - phát hiện chất mới, công bố quy trình tách chiết, nộp đơn 8/2017.

- Đăng kí sở hữu nhãn hiệu: TRA - LAVANG Tinh chất thiên nhiên - Đặc sản Quảng Trị với mã vạch của Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ Quảng Trị.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Nghiên cứu chiết cao dược liệu chè vằng La Vang - Quảng Trị ở điều kiện chiết hồi lưu nồng độ cồn 80%, nhiệt độ 65^{0}C, thời gian 90 phút cho phép đạt hiệu quả thu nhận cao tổng đạt 30,25%, hàm lượng polyphenol đạt 19,2%. Cao dược liệu chè vằng chứa nhiều chất có hoạt tính chống ô xy hoá, nồng độ mẫu có khả năng trung hòa 50% gốc tự do là SC50 từ 12,7 µg/ml - 87,1 µg/ml, kháng 1 - 3 vi sinh vật kiểm định là F.oxysporum, A.niger, C.albicans, F. Oxysporum và đặc biệt cao chè vằng La Vang CVLV và phân đoạn n-hexan, ethyl acetat, C2HCl2 hoạt tính sinh học phong phú là hoạt tính gây độc dòng tế bào gây ung gan Hep - G2 và ung thư biểu mô phổi LU - 1.

Với pilot công nghiệp hiện đại cất - cô đặc tuần hoàn chân không và thiết bị sấy vi sóng chân không, tinh chất chiết khô chè vằng TRA - LAVANG bảo quản được các hoạt chất trong chè vằng, giữ được diệp lục, một phần tinh dầu, các axit béo có hoạt tính đặc trưng tạo nên công dụng tổng hợp và nổi trội của cao chè vằng trong chống oxi hoá, thải độc, hỗ trợ chức năng gan, lợi sữa, nuôi dưỡng tế bào, tăng cường chuyển hoá, hỗ trợ tim mạch, chống xơ vữa, giảm cholesterol xấu, kháng khuẩn, chống viêm tắc tuyến sữa, có hoạt tính gây độc tế bào khi thử nghiệm trên các phân đoạn chiết các chất có hoạt tính theo các phương pháp tiêu chuẩn.

2. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh Quảng Trị cần có chính sách hỗ trợ nhân rộng vùng nguyên liệu sản xuất cây Chè vằng La Vang làm vùng nguyên liệu phục vụ cung cấp cho các cơ sở chế biến sản xuất cao Chè vằng, Trà vằng hòa tan, Viên nén thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ cây chè vằng trong thời gian tới.

- Sở Khoa học và Công nghệ sớm tổ chức Lễ bàn giao kết quả nghiên cứu cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Tỉnh để sản xuất hàng hoá đưa vào lưu thông trên thị trường, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà./.

XÂY DỰNG KHUNG ĐÁNH GIÁ BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG VEN BIỂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. Nguyễn Trường Khoa**

Thời gian thực hiện: **3/2017 - 03/2018**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự cố môi trường biển do Công ty Formosa Hà Tĩnh gây ra trong năm 2016 đã ảnh hưởng rất lớn đến môi trường biển miền Trung và đời sống và sản xuất của người dân vùng ven biển tại 16 xã, thị trấn của 4 huyện Gio Linh, Vĩnh Linh, Triệu Phong, Hải Lăng. Nhiều nỗ lực của các cơ quan trung ương và địa phương đã được thực hiện nhằm đánh giá tổn thất về KT - XH và môi trường, làm cơ sở để bồi thường thiệt hại cho các địa phương vùng ven biển. Song, đáng tiếc là thiếu các chỉ thị mô tả định lượng về các yếu tố môi trường nhằm làm rõ hơn mức độ ô nhiễm và các tác động bất lợi đến môi trường vùng ven biển. Với nỗ lực tìm giải pháp chuyển đổi sinh kế cho người dân các xã vùng ven biển bị ảnh hưởng bởi sự cố ô nhiễm môi trường biển, UBND tỉnh đã có nhiều động thái tích cực. Ngày 05/4/2017, UBND tỉnh đã có văn bản số 1322/UBND - NN đồng ý, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện nhiệm vụ "Xây dựng khung đánh giá Bộ chỉ thị môi trường vùng ven biển tỉnh Quảng Trị";

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng được khung bộ chỉ thị môi trường (CTMT) ven biển bao gồm các chỉ thị môi trường chính và các chỉ thị môi trường thứ cấp tuân thủ mô hình DPSIR và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, cho phép lồng ghép (hay tích hợp) thuận lợi với khung bộ chỉ thị môi trường toàn tỉnh;

2. Thiết lập được các phương pháp đảm bảo tính khoa học và phù hợp để tính toán, xử lý số liệu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng bộ chỉ thị môi trường trong giai đoạn tới;

3. Thiết lập được mẫu phiếu chỉ thị môi trường tuân thủ các hướng dẫn tại Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ TN&MT và có điều chỉnh để phù hợp với thực tế và thuận lợi cho công tác quản lý môi trường ở tỉnh Quảng Trị.

4. Khung bộ chỉ thị môi trường ven biển, các phương pháp xây dựng các chỉ thị môi trường và mẫu phiếu chỉ thị môi trường phải được sử dụng ít nhất là 5 năm tiếp theo (2019 - 2023). Sau đó, khi các nguồn lực (tài chính, nhân lực và cơ sở vật chất) của địa phương được cải thiện, cần tiếp tục nghiên cứu để chỉnh sửa, bổ sung các chỉ thị môi trường mới nhằm ngày càng hoàn thiện khung bộ chỉ thị môi trường ven biển.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Xây dựng khung bộ chỉ thị môi trường ven biển với các chỉ thị chính và chỉ thị thứ cấp;

2. Thiết lập các phương pháp tính toán và xử lý số liệu để xây dựng các chỉ thị môi trường;

3. Thiết lập mẫu phiếu chỉ thị môi trường;

4. Dự thảo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp xác định các CTMT cho khung bộ CTMT vùng ven biển; phương pháp xác định tải lượng ô nhiễm; phương pháp đánh giá chất lượng môi trường; phương pháp đánh giá tác động môi trường; phương pháp thống kê xử lý số liệu và phương pháp biểu diễn số liệu.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Khung bộ chỉ thị môi trường ven biển tỉnh Quảng Trị

Trên cơ sở mục đích và các nội dung nghiên cứu của đề tài, các phương pháp nghiên cứu được áp dụng, đề tài đã xây dựng được khung bộ CTMT ven biển tỉnh Quảng Trị, kèm theo các phương pháp tính toán và xây dựng các CTMT, mẫu phiếu CTMT.

Khung bộ CTMT ven biển tỉnh Quảng Trị với 41 chỉ thị chính (so với 36 chỉ thị chính theo Thông tư 43/2015/TT - BTNMT [4]) và 112 chỉ thị thứ cấp (so với 93 chỉ thị thứ cấp theo Thông tư 43). Khung bộ CTMT (gồm các chỉ thị chính và chỉ thị thứ cấp) tuân thủ đúng mô hình DPSIR, tức là gồm đủ 5 nhóm chỉ thị chính thuộc 5 nhóm: động lực (D), áp lực (P), hiện trạng (S), tác động (I) và đáp ứng (R).

Khung bộ CTMT ven biển tỉnh Quảng Trị là một danh mục gồm 41 CTMT chính và 112 CTMT thứ cấp, trong đó:

(1) Nhóm chỉ thị Động lực (được viết tắt bằng chữ cái ĐL, kèm theo là con số chỉ số thứ tự của chỉ thị thuộc nhóm chỉ thị chính ĐL) gồm 11 chỉ thị chính (được ký hiệu là ĐL1, ĐL2, ĐL3...) với 44 chỉ thị thứ cấp (các chỉ thị thứ cấp thuộc nhóm ĐL được ký hiệu bằng ký tự đầu là chữ ĐL, tiếp theo là con số chỉ số thứ tự của chỉ thị chính, tiếp theo là con số chỉ số thứ tự của chỉ thị thứ cấp, chẳng hạn, chỉ thị ĐL1.1, ĐL 1.2;

(2) Nhóm chỉ thị Áp lực (được viết tắt bằng chữ cái AL, kèm theo là con số chỉ số thứ tự của chỉ thị thuộc nhóm AL) gồm 6 chỉ thị chính với 16 chỉ thị thứ cấp (ký hiệu các chỉ thị thứ cấp tương tự như ở (1));

(3) Nhóm chỉ thị Hiện trạng (được viết tắt bằng chữ cái HT, kèm theo là con số chỉ số thứ tự của chỉ thị thuộc nhóm HT) gồm 7 chỉ thị chính với 13 chỉ thị thứ cấp (ký hiệu các chỉ thị thứ cấp tương tự như ở (1));

(4) Nhóm chỉ thị Tác động (được viết tắt bằng chữ cái TĐ, kèm theo là con số chỉ số thứ tự của chỉ thị thuộc nhóm TĐ) gồm 3 chỉ thị chính và 7 chỉ thị thứ cấp (ký hiệu các chỉ thị thứ cấp tương tự như ở (1));

(5) Nhóm chỉ thị Đáp ứng (được viết tắt bằng chữ cái ĐƯ, kèm theo là con số chỉ số thứ tự của chỉ thị thuộc nhóm ĐƯ) gồm: 14 chỉ thị chính với 32 chỉ thị thứ cấp (ký hiệu các chỉ thị thứ cấp tương tự như ở (1)).

2. Phương pháp xây dựng và đánh giá chỉ thị môi trường

Áp dụng các phương pháp xác định các CTMT cho khung bộ CTMT vùng ven biển; phương pháp xác định tải lượng ô nhiêm; phương pháp đánh giá chất lượng môi trường; phương pháp đánh giá tác động môi trường; phương pháp thống kê xử lý số liệu và phương pháp biểu diễn số liệu để xây dựng các CTMT như: đối với các chỉ thị động lực; đối với các chỉ thị áp lực; đối với các chỉ thị hiện trạng; đối với các chỉ thị tác động; đối với các chỉ thị đáp ứng.

3. Xây dựng Mẫu phiếu chỉ thị môi trường và dự thảo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh

Đề tài đã hoàn thành dự thảo mẫu phiếu chỉ thị môi trường ven biển tỉnh Quảng Trị, trình UBND phê duyệt.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ - UBND ngày 19/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị).

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

(1) Trên cơ sở điều tra thực tế, nghiên cứu các tài liệu quốc tế và tham khảo các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn xây dựng bộ chỉ thị môi trường, đề tài đã xây dựng được khung bộ chỉ thị môi trường ven biển tỉnh Quảng Trị gồm 41 chỉ thị chính với 112 chỉ thị thứ cấp. Khung bộ CTMT này không chỉ phù hợp với thực tế của địa phương, mà còn hỗ trợ thuận lợi công tác quản lý môi trường ở tỉnh Quảng Trị.

(2) Đã thiết lập được các phương pháp xây dựng các chỉ thị môi trường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng bộ chỉ thị môi trường ven biển nói riêng và bộ chỉ thị môi trường tỉnh Quảng Trị nói chung trong giai đoạn tiếp theo. Các phương pháp xây dựng bộ chỉ thị môi trường đề xuất là các phương pháp tuân thủ các hướng dẫn của quốc tế và quốc gia, nên bộ chỉ thị môi trường được xây dựng trong giai đoạn tới đảm bảo tính khoa học và độ tin cậy cần thiết, phục vụ thuận lợi công tác quản lý môi trường ở địa phương.

(3) Đã xây dựng được mẫu phiếu chỉ thị môi trường dùng chung cho tất cả các chỉ thị môi trường thuộc khung bộ chỉ thị môi trường ven biển nói riêng và bộ chỉ thị môi trường tỉnh Quảng Trị nói chung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn tiếp theo.

(4) Cuối cùng, với bộ chỉ thị môi trường ven biển xây dựng được và các phương pháp xây dựng các chỉ thị môi trường, mẫu phiếu chỉ thị môi trường, đề tài đã đóng góp tích cực vào công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững tỉnh Quảng Trị.

2. Kiến nghị

Nhóm nghiên cứu đề nghị Hội đồng khoa học tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả nghiên cứu của đề tài.

Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ quyết định phê duyệt đề tài để tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt ban hành Khung bộ chỉ thị môi trường ven biển tỉnh Quảng Trị để làm cơ sở áp dụng kết quả nghiên cứu vào việc xây dựng bộ chỉ thị môi trường ven biển cũng như xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 - 2020./.

NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM TRÀ THẢO DƯỢC HÒA TAN GIẢO CỔ LAM TỪ NGUỒN NGUYÊN LIỆU TỰ NHIÊN TRÊN ĐẢO CỒN CỎ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Trần Ngọc Lân**
Thời gian thực hiện: **3/2019 - 3/2020**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây thảo dược Giảo Cổ Lam có rất nhiều công dụng như: giảm béo hiệu quả, đặc biệt là tiêu mỡ thừa ở bụng, đùi; hạ mỡ máu (giảm cholesterol toàn phần và triglyceride); bảo vệ gan bằng cách tăng cường thải độc gan và tái tạo tế bào gan; hạ và ổn định huyết áp, ngăn ngừa các bệnh tim mạch; ngăn ngừa sơ vữa mạch máu và giảm nguy cơ tai biến mạch máu não; giảm đường huyết và ngăn ngừa các biến chứng bệnh tiểu đường, dùng tốt cho bệnh nhân tiểu đường type 2; tạo giấc ngủ tốt khi căng thẳng, suy nhược, mệt mỏi; giúp ăn cơm ngon, nhuận tràng, ngủ được, tăng khả năng làm việc, giúp cơ thể trẻ lâu kéo dài tuổi thọ; làm giảm căng thẳng mệt mỏi; có khả năng kìm hãm và tiêu diệt các tế bào ung thư như ung thư tiền liệt tuyến, đại tràng, vú, tử cung (theo nghiên cứu của GS.TS Phạm Thanh Kỳ và cộng sự); làm hết hoa mắt, chóng mặt, đau đầu do thiếu máu não. Theo kết quả phân tích và giám định tại Viện Dược liệu - Bộ Y tế cho thấy chất lượng cây Giảo Cổ Lam tại huyện đảo Cồn Cỏ được đánh giá rất cao có chứa hoạt chất Saponin là một hoạt chất quý có trong nhân sâm. Nhưng hiện nay nguồn Giảo Cổ Lam trên địa bàn huyện còn được khai thác tự nhiên và sản phẩm chủ yếu vẫn là cây Giảo Cổ Lam phơi khô sắc uống dẫn đến giá trị sản phẩm và hiệu quả sử dụng loại thảo dược quý này còn chưa cao. Từ đó đặt ra vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng và giá trị kinh tế của loại thảo dược quý này, đồng thời khuyến cáo người dân nhân rộng diện tích trồng Giảo Cổ Lam để bảo tồn và nâng cao thu nhập.

II. MỤC TIÊU

1. Khảo sát, đánh giá vùng nguyên liệu trên đảo Cồn Cỏ.

2. Nghiên cứu, hoàn thiện các quy trình thu hái và sơ chế Giảo Cổ Lam, chiết xuất, sấy, nghiền, phối trộn sản phẩm trà hòa tan Giảo Cổ Lam.

3. Phân tích các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm:

mùi vị, màu sắc, độ ẩm thành phẩm, các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm (nấm men, nấm mốc,...) các chỉ tiêu đảm bảo yêu cầu theo quy định.

4. Phân tích, định lượng hoạt chất Saponin có trong cao dược liệu Giảo Cổ Lam.

5. Sản phẩm đạt được 3000 hộp sản phẩm trà thảo dược hòa tan Giảo Cổ Lam.

6. Phối hợp cung cấp sản phẩm cho huyện Đảo Cồn Cỏ nhằm thương mại hóa giới thiệu sản phẩm đặc trưng của huyện đến với khách du lịch trong và ngoài nước.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

(1) Khảo sát đánh giá tổng quan vùng nguyên liệu và chất lượng Giảo Cổ Lam tại huyện đảo cồn cỏ. (2) Xây dựng quy trình thu hái và sơ chế dược liệu Giảo Cổ Lam trong điều kiện tự nhiên. (3) Tổ chức tập huấn về cách thu hái dược liệu và sơ chế cây Giảo Cổ Lam tại huyện Đảo Cồn Cỏ. (4) Xây dựng quy trình công nghệ sản xuất trà thảo dược giảo cổ lam hòa tan (03 quy trình): Quy trình chiết xuất cô đặc sản phẩm trà thảo dược Giảo Cổ Lam hòa tan; Quy trình sấy sản phẩm; Quy trình nghiền và phối trộn sản phẩm trà thảo dược Giảo Cổ Lam hòa tan. (5) Đánh giá, phân tích, định lượng thành phần hoạt chất trong sản phẩm chiết xuất Giảo Cổ Lam. (6) Thiết kế bao gói hộp sản phẩm và sản xuất trà Giảo Cổ Lam hòa tan.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp chiết xuất, cô đặc tuần hoàn chân không; phương pháp sấy chân không; phương pháp sản xuất bột hòa tan.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Khảo sát đánh giá tổng quan vùng nguyên liệu và chất lượng Giảo Cổ Lam tại huyện Đảo Cồn Cỏ. Nhóm nghiên cứu đề tài đã điều tra đánh giá thực trạng vùng nguyên liệu, đánh giá được năng suất, sản lượng, điều kiện sinh trưởng và phát triển của cây Giảo Cổ Lam tự nhiên trên đảo Cồn Cỏ.

2. Tổ chức tập huấn về cách thu hái dược liệu và sơ chế cây Giảo Cổ Lam tại huyện Đảo Cồn Cỏ. Đã tổ chức 1 lớp tập huấn "kỹ thuật trồng, thu hái, sơ chế cây dược liệu Giảo Cổ Lam" tại huyện đảo Cồn Cỏ trong 2 ngày cho 20 học viên là các hộ gia đình có khai thác Giảo Cổ Lam sinh sống tại huyện đảo Cồn Cỏ, nhằm nâng cao nhận thức của người dân trong việc thu hái và bảo tồn nguồn dược liệu quý Giảo Cổ Lam trên huyện đảo Cồn Cỏ.

3. Đã sản sản xuất hoàn thiện sản phẩm Giảo Cổ Lam hòa tan với số lượng 3000 hộp sản phẩm. Đã thiết kế bao bì cho sản phẩm. Kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu hoàn toàn đảm bảo yêu cầu của Bộ Y tế.

4. Nhóm nghiên cứu đã nghiên cứu hoàn thiện 04 quy trình từ khâu sơ chế dược liệu đầu vào cho tới khâu chiết xuất, cô đặc, nghiền phối trộn đóng gói và hoàn thiện sản phẩm cuối cùng để đưa đến tay người tiêu dùng, gồm: quy trình thu hái và sơ chế dược liệu Giảo Cổ Lam trong điều kiện tự nhiên; quy trình chiết xuất và cô đặc tuần hoàn chân không; quy trình sấy sản phẩm cao khô Giảo Cổ Lam; quy trình nghiền phối trộn sản phẩm Giảo Cổ Lam hòa tan.

5. Nhóm nghiên cứu đã phân tích hàm lượng hoạt chất quy trong cây giảo cổ làm và sản phẩm giảo cổ làm hòa tan với kết quả:

TT	Chỉ tiêu	Nguyên liệu GCL	GCL hòa tan
1	Saponin tổng (%)	10,6	7,66 (nguyên trạng) 8,26 (tính theo chế phẩm khô)

Đã nghiên cứu, phân tích đưa ra các thông số tiêu chuẩn như sau:

+ Thông số chiết xuất và cô đặc:

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Thông số
1	Độ mịn nguyên liệu	Cm	2 - 3
2	Nồng độ Ethanol	%	60
3	Thời gian ngâm dược liệu	Giờ	5
4	Số lần chiết	Lần	2
5	Thời gian chiết xuất	Giờ	4 - 5
6	Nhiệt độ chiết xuất	oC	60
7	Áp suất	Mpa	- 0.08
8	Thời gian cô đặc	Giờ	4 - 5
9	Thể tích dịch cô đặc	Lít	60

+ Thông số sấy chân không:

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Thông số
1	Số khay sấy	Khay	12
2	Thể tích sấy	Lít	5

3	Nhiệt độ sấy	oC	60
4	Thời gian sấy	Giờ	25 - 30
5	Áp suất	Mpa	- 0.08

+ Yêu cầu kỹ thuật sản phẩm Giảo cổ lam hòa tan:

a. Yêu cầu về ngoại quan

TT	Tiên chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Màu sản phẩm	Màu xám
2	Mùi	Mùi thơm đặc trưng
3	Vị	Vị đặc trưng của Giảo Cổ Lam

b. Các chỉ tiêu chất lượng

- Các chỉ tiêu lý hóa:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức công bố	Phương pháp thử
1	Độ ẩm	%	≤ 10	KN/ QTKT/6.10
2	Hàm lượng Saponin tổng số	%	≥ 6	KN/ QTKT/10.5

- Các chỉ tiêu kim loại nặng:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa	Phương pháp thử
1	Arsen	mg/kg	1,0	TCVN 7770:2007
2	Cadimi	mg/kg	1,0	TCVN 7603:2007
3	Chì	mg/kg	2,0	TCVN 7602:2007
4	Thủy ngân	mg/kg	0,1	TCVN 7604:2007

- Các chỉ tiêu vi sinh:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa	Phương pháp thử
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	106	TCVN 4884 - 1:2015
2	Coliforms	CFU/g	103	TCVN 6848:2007
3	Escheri-chia coli	MPN/g	103	ISO 16649 - 3:2015
4	Salmo-nella	Phát hiện/25g	Không được có	ISO 6579 - 1:2017
5	Tổng số bào tử nấm men	CFU/g	104	TCVN 8275 - 2:2010
6	Tổng số bào tử nấm mốc	CFU/g	104	TCVN 8275 - 2:2010

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã được triển khai đúng nội dung và đã đạt được cơ bản các mục tiêu đề ra. Điều tra đánh giá thực trạng vùng nguyên liệu, đánh giá được năng suất, sản lượng, điều kiện sinh trưởng và phát triển của cây Giảo Cổ Lam tự nhiên trên đảo Cồn Cỏ.

- Đã tổ chức 01 lớp tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của người dân trong việc thu hái và bảo tồn nguồn dược liệu quý Giảo Cổ Lam trên huyện Đảo Cồn Cỏ.

- Đã sản sản xuất hoàn thiện sản phẩm Giảo Cổ Lam hòa tan với số lượng 3.000 hộp sản phẩm.

- Đã thiết kế bao bì cho sản phẩm.

- Kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu hoàn toàn đảm bảo yêu cầu của Bộ Y tế.

- Nhóm nghiên cứu đã nghiên cứu hoàn thiện 04 quy trình từ khâu sơ chế dược liệu đầu vào cho tới khâu chiết xuất, cô đặc, nghiền phối trộn đóng gói và hoàn thiện sản phẩm cuối cùng để đưa đến tay người tiêu dùng.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở khoa học và Công nghệ tiếp tục hỗ trợ quảng bá sản phẩm thông qua các chương trình hội nghị, hội chợ trên khắp cả nước, kết nối hỗ trợ sản phẩm cho huyện Đảo Cồn Cỏ để quảng bá đưa sản phẩm đến tay người du lịch tại đảo Cồn Cỏ.

Hiện nay nguồn nguyên liệu đang được khai thác hoàn toàn từ tự nhiên dẫn đến nguồn nguyên liệu đang dần cạn kiệt nên cần có những chính sách bảo tồn nhân giống nguồn dược liệu quý này. Có chính hỗ trợ người dân về kỹ thuật trồng, phân bón, giống Giảo Cổ Lam nhằm mở rộng vùng nguyên liệu hiện có trên địa bàn huyện Đảo Cồn Cỏ để không còn phụ thuộc vào nguồn dược liệu thu hái từ tự nhiên./.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH NHÀ KÍNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ 4.0 PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU, THỬ NGHIỆM VÀ SẢN XUẤT MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG CÓ GIÁ TRỊ PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **CN. Văn Thanh Long**
Thời gian thực hiện: **07/2019 - 12/2020**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

UBND tỉnh đồng ý Sở Khoa học và Công nghệ nghiên cứu xây dựng mô hình trình diễn công nghệ cao trong nhà kính để nghiên cứu các loại cây có giá trị tại Trạm Nghiên cứu, thực nghiệm và Phát triển nấm ở Cam Lộ, quy mô 1.000m^2. Tuy nhiên, hiện nay tại vùng đồng bằng tỉnh Quảng Trị đã triển khai một số nhà kính tại Vĩnh Linh, Hải Lăng, Gio Linh từ các nguồn kinh phí khác. Trong khi đó, để đáp ứng nhu cầu phát triển tại khu vực Bắc Hướng Hóa theo Quyết định số 2756/QĐ - UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm nghiên cứu, Ứng dụng KH&CN Bắc Hướng Hóa. Hiện nay dự án đã trồng thành công các loại hàng hóa có giá trị cao trong đó có cây lan Hồ điệp. Hiện nay giống cay Lan Hồ Điệp đang được Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin khoa học và công nghệ sản xuất tuy nhiên hiện nay ở Trung tâm chưa có nhà kính đảm bảo được các điều kiện về nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm để ra ngôi và huấn luyện cây lan hồ điệp và cây keo lai nuôi cây mô để cung cấp giống.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu xây dựng mô hình nhà kính ứng dụng công nghệ 4.0 phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất một số loại cây trồng có giá trị phù hợp với điều kiện tỉnh Quảng Trị là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu xây dựng hệ thống nhà kính hiện đại áp dụng công nghệ 4.0 theo chế độ một quy trình vận hành cho tất cả đối tượng cần nghiên cứu giám sát và điều khiển các thông số môi trường (nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng) bên trong nhà kính phù hợp với điều kiện khí hậu, thời tiết tại vùng đồng bằng của tỉnh Quảng Trị, trồng thử nghiệm hoa công nghệ cao trong nhà kính để hoàn thiện mô hình nhà kính đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất cây keo lai và Lan Hồ Điệp.

- Xây dựng 01 nhà kính hiện đại kiểu mái vòm 432m^2, khung mái chịu tải trọng theo chiều đứng 25kg/m^2, khung nhà chịu sức gió 120km/h.

- Nghiên cứu, thiết kế hệ thống giám sát và điều khiển các thông số môi trường (điều khiển nhiệt độ trong khoảng từ (0 ÷ 8)^{0}C).

- Đảm bảo nhiệt độ trong nhà kính ≤ 32^{0}C, ẩm độ được điều khiển trong khoảng (5 ÷ 10)%, ánh sáng được điều khiển (70 ÷ 90)%) bên trong nhà kính, thời gian điều khiển nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng trong khoảng (30 ÷ 45) phút để đưa về nhiệt độ, ẩm độ cần thiết.

- Trồng thử nghiệm hoa công nghệ cao (cây Keo lai, lan Hồ Điệp) trong nhà kính để hoàn thiện quy trình vận hành mô hình nhà kính hiện đại đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất tại vùng đồng bằng của tỉnh Quảng Trị. Nhà kính là nơi huấn luyện cây nuôi cấy mô đưa từ phòng thí nghiệm ra bên ngoài.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu, xây dựng hoàn thiện hệ thống nhà kính với quy mô diện tích 432m^2 tại vùng đồng bằng tỉnh Quảng Trị.

2. Nghiên cứu chương trình điều khiển, thiết kế, lắp đặt tích hợp hệ thống điều khiển tự động hóa kết nối và điều khiển qua internet cho nhà kính.

3. Hoàn thiện quy trình vận hành mô hình nhà kính đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất tại vùng đồng bằng của tỉnh Quảng Trị. Nhà kính là nơi huấn luyện cây nuôi cấy mô đưa từ phòng thí nghiệm ra bên ngoài (cây keo lai, lan hồ điệp). Đưa ra được bộ điều khiển hoàn chỉnh đã kết nối với hệ thống nhà kính có thể kết nối điều khiển qua điện thoại kết nối internet.

4. Hội thảo: tổ chức Hội thảo khoa học lấy ý kiến của các chuyên gia về thiết kế, xây dựng nhà kính và các chương trình đã được thiết kế, lập trình để hoàn thiện quy trình điều khiển các thông số: nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng trong nhà kính.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp điều tra khảo sát thực tế; phương pháp kế thừa các kết quả nghiên cứu, thiết kế công nghệ nhà kính của các tác giả đã công bố để định hướng lựa chọn thiết bị công nghệ phù hợp; phương pháp tổ chức hội thảo lấy ý kiến chuyên gia; phương pháp kiểm thử các thông số kỹ thuật áp dụng trong nhà kính;

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Nghiên cứu, xây dựng hoàn thiện hệ thống nhà kính với quy mô diện tích 432m² tại vùng đồng bằng tỉnh Quảng Trị

Nghiên cứu khí hậu Quảng Trị từ đó lựa chọn được loại nhà kính thích hợp và lắp đặt thiết bị điều khiển thích hợp cho nhà kính. Thiết kế, triển khai xây dựng nhà kính tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ.

Hệ thống nhà kính hiện đại kiểu mái vòm: (18 x 24)m = 432m² tải trọng tính toán khung mái chịu tải trọng theo chiều đứng 25kg/m², Khung nhà chịu sức gió 120km/h xung quanh hông nhà căng lớp màng film polyethylen ginegar dày 150µm bao che bên trong, 02 lớp cắt nắng 70%, 01 lớp bảo ôn được kéo rải thông qua hệ thống tời mô tơ giảm tốc, nhông xích kết hợp hệ thống khung, cước đỡ lưới và lớp cách nhiệt xung quanh sử dụng tấm đệm khí cách nhiệt cố định.

- Hệ thống làm mát trong nhà bằng hơi nước thông qua hệ thống tấm làm mát Cooling pad và hệ thống quạt được lắp đặt bên trong nhà kính.

- Hệ thống điện chiếu sáng gồm 128 bóng đèn Led.

- Hệ thống lưu thông không khí trong nhà gồm 03 quạt công nghiệp công suất 260W.

- Xung quanh hông nhà sử dụng tấm đệm khí cách nhiệt dày 04mm, hai mặt bạc nhôm cố định (tấm cắt nhiệt cát tường P2).

- Lắp đặt hệ thống giảm ánh sáng bằng lưới cắt nắng 70% được căng phía trong nhà Cos + 3,0m và phía trên mái Cos + 4,8m.

2. Nghiên cứu chương trình điều khiển, thiết kế, lắp đặt tích hợp hệ thống điều khiển tự động hóa kết nối và điều khiển qua internet cho nhà kính

Đã thiết kế sơ đồ thuật toán, mạch điện, viết chương trình điều khiển tự động và hoàn thiệt lắp đặt tủ điều khiển trong nhà kính tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ. Thiết bị trong quá trình điều khiển hoàn toàn đáp ứng được những điều kiện đã đặt ra từ đầu và hoạt động ổn định.

Đảm bảo nhiệt độ bên trong Nhà kính ≤ 32^{0}C, độ ẩm được điều khiển trong khoảng (5 ÷ 10)%, ánh sáng được điều khiển trong khoảng (70 ÷ 90)%.

3. Hoàn thiện quy trình vận hành mô hình nhà kính đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin khoa học và công nghệ Quảng Trị. Là nơi huấn luyện cây nuôi cấy mô đưa từ phòng thí nghiệm ra bên ngoài đã đạt được các tiêu chí của đề tài đề ra. Các kỹ thuật công nghệ phù hợp với điều kiện thiết bị của Trung tâm, cán bộ kỹ thuật nắm vững được các quy trình công nghệ và ứng dụng để nhà kính là nơi huấn luyện cây nuôi cấy mô đưa từ phòng thí nghiệm ra bên ngoài (cây keo lai, lan hồ điệp...) trong thời gian tới.

4. Tổ chức hội thảo khoa học lấy ý kiến của các chuyên gia về thiết kế, xây dựng nhà kính và các chương trình đã được thiết kế, lập trình để hoàn thiện quy trình điều khiển các thông số: nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng trong nhà kính.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Dự án đã được triển khai đúng nội dung và đã đạt được cơ bản các mục tiêu đề ra:

- Đã nghiên cứu, thiết kế xây dựng hoàn thiện hệ thống nhà kính với quy mô diện tích 432m² tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ Quảng trị.

- Đã ứng dụng CNTT để thiết kế sơ đồ thuật toán, mạch điện, viết chương trình điều khiển tự động và hoàn thiệt lắp đặt tủ điều khiển trong nhà kính tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ. Thiết bị trong quá trình điều khiển hoàn toàn đáp ứng được những điều kiện đã đặt ra từ đầu và hoạt động ổn định.

- Hoàn thiện quy trình vận hành mô hình nhà kính đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và thông tin Khoa học và Công nghệ Quảng Trị.

- Đã tổ chức Hội thảo khoa học lấy ý kiến của các chuyên gia về thiết kế, xây dựng nhà kính và các chương trình đã được thiết kế, lập trình để hoàn thiện quy trình điều khiển các thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng trong nhà kính.

2. Kiến nghị

Đề tài "Nghiên cứu xây dựng mô hình nhà kính ứng dụng công nghệ 4.0 phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất một số loại cây trồng có giá trị phù hợp với điều kiện tỉnh Quảng Trị". là một đề tài có tính ứng dụng cao trong phát triển nông nghiệp nên kính đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ:

- Tiếp tục có những chính sách hỗ trợ để nhân rộng mô hình nhà kính và điều khiển tự động hóa nhà kính cho những đơn vị đang có nhu cầu nhằm góp phần thúc đẩy việc phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Chuyển giao mô hình cho đơn vị sử dụng là Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng và Thông tin khoa học và công nghệ để đơn vị trực tiếp khai thác và sử dụng vào mục đích nghiên cứu, ra ngôi các loại cây nuôi cấy mô./.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRỒNG THỬ NGHIỆM CÂY VỪNG ĐEN (MÈ ĐEN) VÀ CHẾ BIẾN ĐÓNG CHAI THÀNH CÁC SẢN PHẨM TỪ HẠT VỪNG ĐEN

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Cam Lộ**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **KS. Đào Văn Khánh**
Thời gian thực hiện: **10/2019 - 10/2021**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giống vừng đen ĐH-1 là giống có khả năng chống chịu với điều kiện khí hậu, đất đai canh tác trên địa bàn huyện Cam Lộ; có dạng hình thấp cây, năng suất cao, hàm lượng dầu (48,8%) cao hơn so với giống địa phương (45,5%). Là giống vừng có khả năng chống chịu sâu ăn lá, bệnh thối cây và chịu hạn cao, thích nghi rộng, có thể trồng trên nhiều loại đất (cát pha, xám bạc màu, thịt nhẹ, phù sa cổ, phù sa). Giống vừng đen ĐH-1 đã đưa trồng thí điểm ở tỉnh Thừa Thiên Huế có khí hậu thời tiết gần tương đương với Quảng Trị, năng suất đạt 100 - 120 tạ/ha, trong khi đó các giống vừng sản xuất ở địa phương hiện nay chỉ đạt 50 - 60 tạ/ha. Để có cơ sở xây dựng, ban hành quy trình sản xuất cây vừng đen và chế biến các sản phẩm (dầu vừng đen, bơ vừng đen, hạt vừng đen rang) phù hợp với điều kiện tỉnh Quảng Trị, đảm bảo điều kiện sản xuất đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, nâng cao năng suất cũng như chất lượng của vừng đen trên địa bàn cần có các biện pháp kỹ thuật đồng bộ, đặc biệt là các công nghệ mới nhằm hạn chế sâu bệnh, sự thoái hóa của vườn cây, hạn chế thuốc BVTV, bón phân cân đối và hợp lý, xây dựng thương hiệu cho nông sản Quảng Trị nói chung và cây vừng đen Quảng Trị nói riêng... Chính vì vậy, việc thực hiện "Nghiên cứu xây dựng mô hình trồng thử nghiệm cây vừng đen (mè đen) và chế biến đóng chai thành các sản phẩm từ hạt vừng đen" là rất cần thiết.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu xây dựng mô hình trồng thử nghiệm cây vừng đen (mè đen) và chế biến đóng chai thành các sản phẩm từ hạt vừng đen trên đất canh tác màu tại Cam Lộ, Quảng Trị, nhằm chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm trên một đơn vị diện tích, tạo thị trường đầu ra ổn định, góp phần nâng cao thu nhập cho người nông dân. Cụ thể:

1. Xây dựng chuỗi giá trị trong sản xuất vừng đen năng suất cao, an toàn theo hướng VietGAP;

2. Xây dựng mô hình thử nghiệm 0,5 ha cây vừng đen F1, giống ĐH-1 tại Cam Lộ, Quảng Trị;

3. Nghiên cứu công thức chế biến sâu thành các sản phẩm từ hạt vừng đen ĐH-1;

4. Xây dựng thương hiệu các sản phẩm, gồm: (dầu vừng đen Super Green, bơ vừng đen Super Green, hạt vừng đen rang đóng chai Super Green) nhằm nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm của vừng đen đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần nâng cao thu nhập. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Kết quả học tập mô hình trồng vừng đen F1, giống ĐH-1 tại tỉnh Long An;

2. Xây dựng mô hình thử nghiệm sản xuất vừng Đen ĐH-1 để nghiên cứu, đánh giá khả năng sinh trưởng, tính thích nghi và hiệu quả kinh tế và hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng cây vừng đen ĐH-1 phù hợp tại Quảng Trị;

3. Nghiên cứu chế biến sâu thành các sản phẩm hàng hóa từ hạt vừng đen ĐH-1 và hoàn thiện các quy trình kỹ thuật và công nghệ chế biến thành các sản phẩm từ hạt vừng đen ĐH-1;

4. Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa chế biến từ hạt vừng đen thành các sản phẩm, gồm: dầu vừng đen, bơ vừng đen, hạt vừng đen rang xay;

5. Xây dựng tư liệu bằng hình ảnh quá trình trồng thử nghiệm và chế biến sâu thành các sản phẩm hàng hóa từ hạt vừng đen ĐH-1.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp điều tra khảo sát, điền dã, học tập kinh nghiệm thực tế; phương pháp xây dựng mô hình thử nghiệm; phương pháp phân tích, thống kê; phương pháp kế thừa chọn lọc quy trình kỹ thuật và công nghệ áp dụng; phương pháp hội thảo lấy ý kiến chuyên gia.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả học tập mô hình trồng vừng đen F1, giống ĐH-1 tại tỉnh Long An.

Đã tham gia học tập mô hình trồng vừng đen F1, giống ĐH-1 tại huyện Tân Hưng, tỉnh Long An từ 06/01/2020 đến hết ngày 10/01/2020. Đoàn được hướng dẫn tham quan các vùng trồng Vừng đen ĐH-1 trên địa bàn huyện Đoàn được nghe báo cáo về tình hình sản xuất giống mè trên địa bàn tỉnh và trên địa bàn huyện Tân Hưng.

2. Nghiên cứu đánh giá khả năng sinh trưởng, tính thích nghi và hiệu quả kinh tế của Cây vừng đen ĐH - 1 tại Quảng Trị

Đã xây dựng mô hình thí nghiệm giống mè đen ĐH1 qua 2 vụ sản xuất: vụ Xuân - Hè năm 2020 với diện tích 0,5 ha; vụ Xuân - Hè 2021 với diện tích 0,25 ha. Giống vừng đen ĐH - 1 thời gian sinh trưởng ngắn từ 70 - 75 ngày, có năng xuất cao, chiều cao cây thấp phân cành mạn... là giống vừng có khả năng chống chịu sâu ăn lá, bệnh thối cây và chịu hạn cao, thích nghi rộng, có thể trồng trên nhiều loại đất. Nên cần đưa cây vừng đen ĐH-1 vào trồng thay thế giống vừng địa phương và ưu tiên đưa vào sản xuất vụ Đông - Hè hoặc bố trí lạc Đông Xuân - mè Xuân Hè - lạc Hè - Thu; (lúa Đông Xuân - mè Xuân Hè - lúa Hè Thu) nhằm nâng cao hiệu số sử dụng đất và nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích.

Kết quả hạch toán hiệu quả kinh tế cho thấy, hiệu quả kinh tế đạt 21,86 triệu đồng/ha so với giống mè địa phương thì năng suất cao hơn 1.64 lần. So với lạc tăng hiệu quả kinh tế cao hơn 1,74 lần. Nếu bố trí thời vụ lạc Đông - Xuân, mè Xuân - Hè và lạc Hè - Thu sẻ nâng hiệu số sử dụng đất và nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích.

3. Nghiên cứu chế biến sâu thành các sản phẩm hàng hóa từ hạt vừng đen ĐH - 1

Kết quả chạy thử nghiệm 600 kg hạt mè đen ĐH1 lần 2: 162 lít dầu mè đen, đóng chai thành 216 chai dầu mè đen Super Green 750ml; 660 chai bơ mè đen Super Green chai 200gram; 300 gói hạt mè đen rang Super Green 200gram (loại bao hút chân không).

4. Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa chế biến từ hạt vừng đen thành các sản phẩm, Gồm: Dầu vừng đen, bơ vừng đen, hạt vừng đen rang xay.

Sau khi chạy thử nghiệm thu được kết quả, Công ty Từ Phong đã cho tiến hành kiểm nghiệm mẫu sản phẩm dầu mè đen, bơ mè đen và được đơn vị Trung tâm kiểm nghiệm cấp phiếu kết quả kiểm nghiệm được phép công bố chất lượng. Đã đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ cho nhãn hiệu Super green với bộ nhận diện mới. Công ty Từ Phong đã hoàn tất các bước thủ tục để được Giấy chứng nhận cở sở đủ điều kiên ATVSTP cho sản phẩm dầu Mè đen, bơ Mè đen và hạt mè đen rang. Công ty đã kết nối với Công ty thương mại Sài Gòn - Đông Hà để đưa sản phẩm vào siêu thị Comarrt Đông Hà; chuỗi bán lẽ thực phẩm sạch của Công ty TNHH Aoifoods vào các siêu thị mini Aoifoods tại Đông Hà, Đà Nẵng;

5. Đề tài đã ban hành 4 quy trình sản xuất: quy trình trồng, chăm sóc, thu hoạch mè đen ĐH-1; quy trình sản xuất dầu vừng đen ĐH-1 đóng chai; quy trình sản xuất bơ vừng đen ĐH-1đóng chai; quy trình rang xay hạt vừng đen ĐH-1 đóng gói.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Xây dựng mô hình thí nghiệm giống vừng đen ĐH-1 qua 2 vụ sản xuất: vụ Xuân - Hè năm 2020 với diện tích 0,5 ha; vụ Xuân - Hè 2021 với diện tích 0,25 ha.

Hoàn thiện được 04 quy trình gồm: quy trình trồng, chăm sóc, thu hoạch giống vừng đen lai ĐH-1; quy trình sản xuất dầu vừng đen đóng chai; quy trình sản xuất bơ vừng đen đóng chai; quy trình rang xay hạt vừng đen đóng gói.

Nghiên cứu chế biến thử tạo ra 03 sản phẩm từ hạt vừng đen lai ĐH-1: dầu vừng đen, bơ vừng đen và hạt vừng đen rang.

Đăng ký thương hiệu nhãn hiệu Super Green bộ nhận diện mới.

Sản phẩm được sản xuất từ vừng đen ĐH-1 đã khẳng định được chỗ đứng trên thị trường nhiều tỉnh thông qua hệ thống các siêu thị nông sản sạch như: hệ thống Aoifoods; siêu thị Comarrt tại Đông Hà...;

Hiệu quả kinh tế mang lại của mô hình sản xuất vừng đen lai ĐH1 so với các cây mè khác tại cùng một thời vụ tăng 1,64 lần, có thể phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng vụ tại những vùng sản xuất thêm một vụ Xuân - Hè, nhằm nâng cao hiệu số sử dụng đất và nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích.

Giá trị và nhu cầu sử dụng các sản phẩm chế biến từ cây vừng đen (dầu vừng đen, bơ vừng đen, hạt vừng đen rang) là rất lớn, tiềm năng phát triển vùng sản xuất, thâm canh vừng đen năng suất cao và chất lượng tốt để làm nguyên liệu cho chế biến dầu, bơ tại tỉnh Quảng Trị hoàn toàn có khả năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong cả nước. Tạo ra sản phẩm từ hạt vừng đen mang nhãn hiệu Super Green, đặc thù, uy tín và chất lượng của tỉnh Quảng Trị.

2. Kiến nghị

- Đề nghị Sở Khoa học Công nghệ ưu tiên, bố trí kinh phí về chính sách nhân rộng kết quả nghiên cứu Đề tài cho các hộ dân trên địa bàn, như: chuyển giao quy trình sản xuất cho người dân trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đề nghị UBND các huyện, thị xã chỉ đạo các đơn vị chuyên môn trên địa bàn ứng dụng kết quả nghiên cứu trên địa bàn huyện: Sau khi nghiệm thu và công bố kết quả huyện sẽ tổ chức mở rộng diện tích sản xuất giống vừng đen (mè đen) ĐH-1 tại các xã và thị trấn trên địa bàn huyện Cam Lộ, nhằm

chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao thu nhập cho người nông dân, tạo vùng nguyên liệu ổn định cho cơ sở sản xuất chế biến.

- Đề nghị Công ty TNHH MTV Từ Phong từng bước chuyển giao công nghệ sản xuất chế biến vừng cho các cơ sở sản xuất khác trên địa bàn Quảng Trị.

- Đề nghị các đơn vị chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT (chi cục Trồng trọt và BVTV, Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Chất lượng nông lâm sản và thủy sản) nghiên cứu chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ về quy trình sản xuất, thu hoạch và bảo quản và chế biến sản phẩm từ hạt vừng đen ĐH-1 trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới./.

QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NHÃN HIỆU TẬP THỂ RƯỢU MEN LÁ BA NANG, NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN NƯỚC MẮM CỬA VIỆT

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **CN. Trần Thiềm**
Thời gian thực hiện: **12/2019 - 12/2021**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xu thế của người tiêu dùng hiện đại là chọn lựa sản phẩm chất lượng tốt, có thương hiệu, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và đặc biệt đảm bảo những tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Việc sử dụng thương hiệu Nhãn hiệu tập thể - Nhãn hiệu chứng nhận (NHTT, NHCN) mang tên các địa danh trên các sản phẩm mang một ý nghĩa lớn, thương hiệu này là thương hiệu truyền thống, thương hiệu cộng đồng, tính bền vững cao và có ấn tượng từ lâu đối với đại bộ phận người tiêu dùng. Một số sản phẩm đặc trưng của Quảng Trị đã được đăng ký xác lập quyền dưới hình thức CDĐL, NHTT và NHCN. Tuy nhiên, hiện nay tồn tại một thực tế việc quản lý và phát triển các thương hiệu nói chung còn nhiều hạn chế. Các doanh nghiệp, hộ sản xuất, tổ chức hợp tác xã/hội hiểu rất mơ hồ về giá trị tài sản sở hữu trí tuệ, không nhận thức được tầm quan trọng trong việc sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ như là một lợi thế tích cực trong việc mở rộng đầu tư và cạnh tranh thị trường. Các doanh nghiệp, hộ sản xuất sử dụng các NHTT, NHCN một cách tự phát, "mạnh ai nấy làm". Do đó, không thống nhất và tạo được sức mạnh tổng hợp nhằm đẩy mạnh việc xác lập, quảng bá và phát triển các NHTT, NHCN đã được xác lập trở thành các thương hiệu mạnh. Đến nay các chủ thể sở hữu của hầu hết các NHTT, NHCN trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện việc quản lý và cấp quyền sử dụng, dẫn đến các NHTT, NHCN đã được cấp văn bằng bảo hộ nhưng chưa được sử dụng và phát triển.

Xuất phát từ thực trạng và những vấn đề cấp thiết trên, Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị thực hiện dự án "Quản lý và phát triển NHTT Rượu men lá Ba Nang, NHCN Nước mắm Cửa Việt".

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng và vận hành mô hình tổ chức hệ thống quản lý và phát triển cho nhãn hiệu tập thể Rượu men lá Ba Nang, nhãn hiệu chứng nhận Nước mắm Cửa Việt, nhằm đảm bảo chất lượng, nguồn gốc xuất xứ và nâng cao giá trị, danh tiếng các sản phẩm truyền thống của địa phương. Đồng thời, xây dựng các phương tiện, điều kiện quảng bá, truy xuất nguồn gốc, khai thác nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận của 02 sản phẩm đặc trưng nêu trên.

2. Góp phần đảm bảo đời sống người sản xuất và giữ gìn, phát huy các giá trị thương hiệu góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Điều tra, khảo sát hiện trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm Rượu men lá Ba Nang, Nước mắm Cửa Việt;

2. Quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể Rượu men lá Ba Nang;

3. Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm Nước mắm Cửa Việt.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp điều tra: Xây dựng phương án điều tra; lập phiếu điều tra; tổ chức điều tra: phỏng vấn, trao đổi qua phiếu điều tra; báo cáo kết quả điều tra; nội dung điều tra: điều tra về hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đặc trưng mang NHTT Rượu mem lá Ba Nang và NHCN nước mắm Cửa Việt.

Xây dựng ban hành quy trình, quy chế quản lý: hợp đồng với các tổ chức, cá nhân có chuyên môn xây dựng dự thảo văn bản (quy trình, quy chế, chuyên đề,..), tổ chức hội thảo lấy ý kiến thống nhất của chính quyền địa phương, chủ sở hữu và các thành viên tham gia sản xuất kinh doanh sản phẩm để hoàn thiện văn bản và cuối cùng chủ sở hữu ra quyết định ký ban hành thực hiện.

Xây dựng các điều kiện, phương tiện để quảng bá, phát triển sản phẩm: ký kết hợp đồng với đơn vị tư vấn để thực hiện nội dung thiết kế mẫu mã nhãn hiệu dựa trên ý kiến thống nhất của các thành viên tham gia sản xuất, kinh doanh sản phẩm. Các kỹ thuật viên ở cơ sở, cùng Ban chủ nhiệm dự án thường xuyên kiểm soát việc quản lý điều hành mô hình đối với các chủ sở hữu và thành viên sử dụng NHTT, NHCN.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Điều tra khảo sát hoạt động sản xuất, kinh doanh Nước mắm Cửa Việt, Rượu men lá Ba Nang.

Sau thời gian 03 tháng (01 - 03/2020) nhóm nghiên cứu phối hợp với các đơn vị liên quan đã tiến hành điều tra, khảo sát hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm rượu men lá Ba Nang và nước mắm Cửa Việt thuộc các hợp tác xã, các hộ sản xuất trên địa bàn huyện Đakrông và huyện Gio Linh. Hiện nay tồn tại một thực tế trong việc quản lý và phát triển các thương hiệu nói chung còn nhiều hạn chế. Các doanh nghiệp, hộ sản xuất, tổ chức hợp tác xã/Hội không nhận thức được tầm quan trọng trong việc sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ như là một lợi thế tích cực trong việc mở rộng đầu tư và cạnh tranh thị trường. Các doanh nghiệp, hộ sản xuất sử dụng các NHTT, NHCN một cách tự phát. Do đó, không đẩy mạnh việc quảng bá và phát triển các NHTT, NHCN đã được xác lập trở thành các thương hiệu mạnh. Đến nay các chủ sở hữu của hầu hết các NHTT, NHCN trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện việc quản lý và cấp quyền sử dụng, dẫn đến các NHTT, NHCN đã được cấp văn bằng bảo hộ nhưng chưa được quản lý và phát triển.

2. Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nâng cao giá trị thương hiệu.

Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng nước mắm Cửa Việt: đã triển khai ứng dụng công nghệ - thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời vào sản xuất chế biến nước mắm tại các cơ sở sản xuất chế biến nước mắm vùng Cửa Việt. Kết quả cho thấy, lượng nước mắm cốt sử dụng công nghệ mới thu được nhiều hơn (10 - 15%) so với phương pháp truyền thống do quá trình sản xuất khép kín, nhờ năng lượng mặt trời tạo ra nhiệt độ tối ưu giúp chuyển hóa tối đa nguyên liệu. Nước mắm tạo ra ngon hơn, màu sắc đẹp hơn, nhờ bỏ các công đoạn phơi, đảo, lọc đã giúp giảm 1/3 nhân lực lao động so với phương pháp truyền thống. Công nghệ mới này giúp giảm 1/3 thời gian sản xuất nước mắm và góp phần tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản phẩm.

Sau chuyến khảo sát, dự án đã phối hợp với Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Hà Tĩnh tiến hành triển khai áp dụng tại Cơ sở sản xuất nước mắm Phụng The tại thị trấn Cửa Việt. Với việc ứng dụng công nghệ này, đã khắc phục được hạn chế từ các công nghệ chế biến nước mắm cũ, cũng như hoàn thiện công nghệ chế biến nước mắm ứng dụng năng lượng mặt trời, hệ thống thu năng lượng mặt trời và các nguồn năng lượng khác kết hợp hệ thống khuấy đảo tự động. Công nghệ mới có khả năng tạo nhiệt độ tối ưu cho quá trình lên men đã sản xuất ra lượng nước mắm cốt nhiều hơn 30% nhưng chỉ mất 2/3 thời gian so với phương pháp truyền thống. Đồng thời, công nghệ mới cũng giúp giảm thiểu 1/3 số lượng nhân công do loại bỏ bớt các công đoạn như phơi, đảo, lọc, góp phần tăng năng suất và chất lượng, giảm giá thành sản phẩm nhưng vẫn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao sức cạnh tranh của nước mắm truyền thống trên thị trường.

Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm rượu men lá Ba Nang: đề tài đã sử dụng công nghệ lão hóa rượu bằng sóng từ trường thông qua máy lão hóa rượu. Qua thời gian tìm hiểu quy trình, bản chất công nghệ, dự án lựa chọn máy xử lý độc tố và lão hóa rượu GIP - WIN của Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ UHC Việt Nam. Thiết bị có 03 chức năng cơ bản: loại bỏ độc tố; đồng hóa dung dịch rượu; tăng khả năng đào thải rượu ra khỏi cơ thể. Trong quá trình triển khai dự án, nhóm nghiên cứu đã lấy nguyên liệu rượu men lá Ba Nang và chuối hột đi Hà Nội để sản xuất thử rượu lão hóa và rượu chuối hột bằng máy lão hóa rượu GIPWWIN. Từ kết quả thử nghiệm, đã xây dựng được Quy trình sản xuất, đóng chai một số sản phẩm từ rượu men lá Ba Nang để giới thiệu cho Hội SXKD rượu men lá Ba Nang áp dụng vào sản xuất tại cơ sở của mình.

3. Dự án đã xây dựng hệ thống các văn bản làm cơ sở pháp lý cho việc vận hành các nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận đã được bảo hộ vào thực tế. Đã hỗ trợ cho các chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận thiết lập hệ thống tổ chức quản lý nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận và đã đi vào hoạt động.

Dự án đã tư vấn cho Hội sản xuất rượu men lá Ba Nang cấp quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể rượu men lá Ba Nang cho 9 hộ sản xuất rượu men lá ở xã

Ba Nang; tư vấn cho Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Gio Linh cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận nước mắm Cửa Việt cho 03 cơ sở sản xuất nước mắm ở thị trấn Cửa Việt. Thông qua việc cấp quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận đã góp phần nâng cao uy tín và giá trị thương hiệu cho các sản phẩm đặc sản, sản phẩm truyền thống đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ, tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở sản xuất trong vùng địa lý của nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận trong việc nâng cao năng suất và chất lượng của các sản phẩm.

4. Dự án đã tư vấn, hỗ trợ thí điểm triển khai công nghệ sản xuất nước mắm bằng năng lượng mặt trời đã thực sự làm thay đổi cách sản xuất bấy lâu nay và điều quan trọng đã giúp tăng năng suất và chất lượng lên nhiều. Rút ngắn thời gian sản xuất nước mắm còn 6 tháng, thay vì 10 - 12 tháng như trước đây. Thu được nước mắm cốt nhiều hơn 30% so với truyền thống. Đặc biệt quy trình này rất sạch, không gây ô nhiễm môi trường, độ an toàn vệ sinh thực phẩm cũng được đảm bảo hơn.

Dự án cũng đã tư vấn áp dụng công nghệ thay thế phương pháp làm già rượu truyền thống trong một thiết bị: máy làm già tuổi rượu hay còn gọi máy lão hóa rượu để nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu của rượu men lá Ba Nang. Máy lão hóa rượu sử dụng từ trường đa phân cực phá vỡ và sắp xếp lại các phân tử rượu, đồng thời khử các độc tố trong rượu làm tăng tuổi rượu nhanh chóng mà đáng lẽ ra chúng ta phải đợi 20 năm hoặc lâu hơn nữa để có ly rượu êm, thơm ngon. Đây là giải pháp tốt trong việc tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra, bảo đảm an toàn cho người tiêu dùng khi sử dụng sản phẩm rượu men lá Ba Nang.

5. Dự án đã xây dựng hệ thống nhận diện nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận của các sản phẩm với đầy đủ các yếu tố cần thiết, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật và tính chất pháp lý. Biểu tượng nhãn hiệu, hình ảnh của các sản phẩm với các hình ảnh cách điệu, màu sắc, từ ngữ thể hiện một cách sinh động và dễ nhận biết nhất.

6. Dự án đã tổ chức quảng bá, giới thiệu các sản phẩm qua các phương tiện truyền thông, xây dựng pano quảng bá và ký gửi, giới thiệu các sản phẩm tại các siêu thị, góp phần quảng bá, phát triển sản phẩm.

7. Dự án đã xây dựng mô hình thí điểm áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm Nước mắm Cửa Việt. Với ba (03) hộ sản xuất, chế biến nước mắm đã xây dựng thành công hệ thống truy xuất nguồn gốc, với kết quả đạt được sẽ tạo cơ sở để nhân rộng trên địa bàn tỉnh. Việc sử dụng tem truy xuất nguồn gốc trên các sản phẩm, hàng hóa ngày càng trở nên phổ biến, người tiêu dùng và các bên liên quan có thể truy xuất thông tin nhanh chóng, chính xác, qua đó nâng cao niềm tin của người tiêu dùng vào các sản phẩm có gắn tem truy xuất nguồn gốc.

8. Hỗ trợ một số bao bì, tem nhãn, tem truy xuất nguồn gốc, biển hiệu quảng cáo cho các chủ sở hữu làm công cụ ban đầu cho mô hình quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể, nhã hiệu chứng nhận.

9. Dự án đã tổ chức đào tạo tập huấn cho cán bộ địa phương và các hộ sản xuất, kinh doanh, những kiến thức cơ bản về sở hữu trí tuệ nói chung và nhãn hiệu nhãn hiệu tập thể, NHCN nói riêng; đồng thời, cung cấp các kinh nghiệm, kỹ năng trong việc quảng bá, phát triển sản phẩm.

10. Dự án đã hướng dẫn cho các cở sản xuất kinh doanh xây dựng và công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm (tiêu chuẩn cơ sở) trên cơ sở tuân thủ tiêu chuẩn chất lượng do chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận quy định nhằm phát triển nhãn hiệu tập thể Rượu men lá Ba Nang, nhãn hiệu chứng nhận Nước mắm Cửa Việt, giúp ngăn chặn hiện tượng sản xuất kinh doanh hàng giả, hàng nhái, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người sản xuất và tiêu dùng.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Thông qua việc triển khai dự án, người dân trong vùng sản xuất đã có ý thức trong việc nhận thức về nhãn hiệu, NHTT, NHCN và áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất, chế biến sản phẩm để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu xã hội.

Việc hệ thống hóa các văn bản làm cơ sở pháp lý cho việc vận hành các NHTT, NHCN đã được bảo hộ vào thực tế. Đã hỗ trợ cho các chủ sở hữu NHTT/NHCN thiết lập hệ thống tổ chức quản lý NHTT/NHCN và đã đi hoạt động.

Việc hỗ trợ công nghệ trong sản xuất nước mắm bằng năng lượng mặt trời đã đem lại nhiều lợi ích cho cơ sở sản xuất.

Hoạt động xây dựng hệ thống nhận diện cũng như hoạt động tuyên truyền, quảng bá,… đã nâng cao vị thế, giá trị của các sản phẩm.

2. Kiến nghị

1. Đề nghị các địa phương tiếp tục quan tâm, có những chính sách hỗ trợ các chủ sở hữu trong việc vận hành mô hình quản lý NHTT, NHCN đã được thiết lập cũng như theo dõi, giám sát quá trình vận hành mô hình theo đúng quy định.

Việc xây dựng mô hình tổ chức quản lý NHTT, NHCN phải gắn với tăng cường năng lực thương mại hóa sản phẩm. Đề nghị các địa phương cần tập trung hỗ trợ về năng lực tổ chức và phát triển thị trường của các chủ sở hữu. Ưu tiên hỗ trợ các chủ sở hữu thúc đẩy việc sử dụng thương hiệu trên thị trường, tạo cơ sở, động lực để nâng cao giá trị sản phẩm.

Đề nghị các chủ sở hữu tiếp tục duy trì mô hình và tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến các văn bản, hệ thống nhận diện của sản phẩm đến các hộ dân tham gia sản xuất và kinh doanh sản phẩm. Tiếp tục xem xét và vận động các hộ dân tham gia vào mô hình quản lý và sử dụng NHTT, NHCN để mở rộng và phát triển thương hiệu của sản phẩm hàng hóa. Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong cộng đồng được sử dụng NHTT/NHCN, đồng thời nghiêm cấm các hành vi nhằm hạn chế, ngăn chặn các tổ chức, cá nhân đó đủ điều kiện trong cộng đồng được sử dụng NHTT/NHCN.

2. Đề nghị các huyện, thị xã, thành phố cần có kế hoạch thực hiện việc tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm truyền thống của địa phương trên cơ sở nhân rộng kết quả mô hình của dự án.

3. Đối với NHCN nước mắm Cửa Việt, hiện nay vùng địa lý của NHCN chỉ có Thị trấn Cửa Việt, đề nghị UBND huyện Gio Linh xem xét, đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ mở rộng vùng địa lý của NHCN nước mắm Cửa Việt ra các địa phương thuộc vùng biển Cửa Việt như xã Gio Việt, xã Gio Hải...

4. Đề nghị tỉnh xem xét hỗ trợ Hội sản xuất rượu men lá Ba Nang đầu tư công nghệ mới, Máy lão hóa rượu để nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu của rượu men lá Ba Nang theo Nghị quyết 163/2021/NQ - HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả KH&CN trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2026./.

NGHIÊN CỨU CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT BẢO QUẢN SAU THU HOẠCH VÀ CHẾ BIẾN SẢN PHẨM BỘT BƠ, DẦU BƠ TẠI QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **PGS.TS. Nguyễn Văn Toản**
Thời gian thực hiện: **1/2020 - 6/2022**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quả bơ là nguồn cung cấp năng lượng rất lớn (160 kcal/100g thịt quả) với nhiều chất dinh dưỡng thiết yếu cho cơ thể con người. Thành phần dinh dưỡng trong quả bơ bao gồm: chất béo, chất đạm, glucid, chất xơ, hơn 14 loại vitamin và khoáng chất (sắt, canxi, đồng, kali, magie, natri, photpho, kẽm...); với những giá trị tuyệt vời mang lại, quả bơ được nhiều người sử dụng, các sản phẩm chế biến từ quả bơ từ lâu đã được thương mại hóa trên thị trường thế giới với giá thành khá cao. Bơ là quả hô hấp đột biến nên quá trình chín của quả đến nhanh, gây chín đồng loạt trong thời gian ngắn, dễ dẫn đến thối hỏng sau thu hoạch, do đó khó có thể vận chuyển đi xa. Từ thực trạng trên, việc đầu tư nghiên cứu triển khai công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch là một giải pháp hiệu quả tăng giá trị kinh tế của loại quả này. Việc nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật sau thu hoạch nhằm kéo dài thời hạn bảo quản và nâng cao chất lượng chế biến, tiêu thụ các sản phẩm từ quả bơ tại tỉnh Quảng Trị là cần thiết, góp phần nâng cao chuỗi giá trị trong ngành bơ Quảng Trị nói riêng và ngành bơ Việt Nam nói chung và mang lại hiệu quả đáng kể về kinh tế và xã hội trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng bộ tiêu chí kỹ thuật về độ chín thu hái của quả bơ sau thu hoạch.

2. Xây dựng quy trình công nghệ sau thu hoạch đối với quả bơ nhằm kéo dài thời hạn bảo quản từ 25 - 30 ngày, với tỷ lệ hư hỏng dưới 10%.

3. Xây dựng được quy trình công nghệ chế biến một số sản phẩm từ quả bơ: bột bơ, dầu bơ đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm bao gồm: Bột bơ: 15 - 20 kg sản phẩm; dầu bơ: 10 - 15 lít sản phẩm.

4. Xây dựng được hai mô hình đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm về sản phẩm dầu bơ tinh chất và quả bơ tươi sau bảo quản.

- Mô hình bảo quản quả bơ với quy mô 100-200 kg/mẻ tại vùng nguyên liệu.
- Mô hình chế biến các sản phẩm dầu bơ tinh chất với quy mô: 5 - 10 lít sản phẩm/mẻ.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Các chỉ tiêu nghiên cứu của đề tài: các chỉ tiêu cần nghiên cứu trong bảo quản; các chỉ tiêu nghiên cứu trong sản xuất dầu bơ; các chỉ tiêu nghiên cứu trong sản xuất bột bơ.

2. Điều tra thực trạng sau thu hoạch bơ Booth 7 tại Hướng Hoá, Quảng Trị.

3. Nghiên cứu xác định độ chín thu hoạch của quả bơ.

4. Nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ xử lý nước nóng đến sự biến đổi sinh lý, sinh hóa nhằm kéo dài thời gian chín của quả bơ sau thu hoạch.

5. Nghiên cứu ảnh hưởng của nồng độ xử lý 1 - MCP kết hợp xử lý nước nóng đến sự biến đổi sinh lý, sinh hóa nhằm kéo dài thời gian chín của quả bơ sau thu hoạch.

6. Nghiên cứu ảnh hưởng của thời gian xử lý 1 - MCP kết hợp nước nóng đến sự biến đổi sinh lý, sinh hóa, kéo dài thời gian chín của quả bơ sau thu hoạch.

7. Nghiên cứu, xây dựng quy trình công nghệ sản xuất dầu bơ tinh chất bằng phương pháp ly tâm kết hợp enzyme.

8. Nghiên cứu, xây dựng quy trình công nghệ sản xuất bột bơ bằng phương pháp sấy phun kết hợp xử lý chất chất oxy hóa.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Phương pháp lấy mẫu: lấy mẫu tại hiện trường và lấy mẫu tại phòng thí nghiệm.

- Phương pháp cơ lý: xác định màu sắc của vỏ và thịt quả; xác định tổn thất khối lượng; xác định tỷ lệ hư hỏng.

- Phương pháp hóa sinh: xác định cường độ hô hấp; xác định cường độ sản sinh khí ethylene; xác định hoạt lực của 1 - aminocyclopropane - 1 - carboxylic acid oxydase; xác định hàm lượng lipid tổng số; xác định hàm lượng acid tổng số; xác định hàm lượng đường tổng số; xác định hàm lượng tinh bột; xác định hàm lượng protein tổng số; xác định hàm lượng vitamin C; xác định độ ẩm của dầu bơ thô; xác định độ nhớt của dầu; xác định khối lượng riêng tương đối của dầu; xác định màu, mùi, độ trong của dầu; xác định chỉ số acid và FFA của dầu; xác định chỉ số iod của dầu; xác định chỉ sốperoxyde của dầu; xác định vi sinh vật tổng số hiếu khí và nấm mốc, nấm men.

- Phương pháp đánh giá cảm quan.

- Phương pháp xử lý thống kê.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Điều tra, đánh giá thực trạng sản xuất, bảo quản và tiêu thụ quả bơ sau thu hoạch tại Hướng Hóa, Quảng Trị

Đã tiến hành điều tra thực trạng bảo quản, chế biến, tiêu thụ bơ tại Hướng Hóa, Quảng Trị cho thấy; người dân thu hoạch bơ chủ yếu dựa vào màu sắc (36,85%), kích thước quả (31,12%). Quả bơ được bảo quản bằng phương pháp truyền thống, chưa có ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công đoạn bảo quản, chế biến. Thời gian bảo quản rất ngắn (3 - 5 ngày) chiếm tỷ lệ 84,45%. Giá bán phụ thuộc vào thị trường, người thu mua nhỏ lẻ, tính chất mùa vụ nên hiệu quả kinh tế thu được chưa cao. Từ thực trạng trên, đề tài đã đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế tổn thất của quả bơ sau thu hoạch.

Nghiên cứu, xây dựng bộ tiêu chí kỹ thuật về độ chín thu hoạch của quả bơ Booth 7

Đã xác định được độ chín thu hái của quả bơ Booth 7 tại Hướng Hóa, Quảng Trị là từ ngày 215 - 225 sau khi ra hoa với các đặc điểm như sau: khối lượng quả: 379,03 - 400,03g; chiều rộng quả: 86,87 - 88,0 mm; chiều dài: 91,27 - 93,07mm; hàm lượng chất khô tổng số: 21,89 - 22,27%; lipid tổng số: 8,71 - 8,95%; tinh bột: 0,36 - 0,38%.

Quy trình công nghệ bảo quản bơ Booth 7 sau thu hoạch bằng xử lý nước nóng kết hợp (1 - MCP) ở nhiệt độ thấp

Xây dựng được quy trình công nghệ bảo quản quả bơ Booth 7 sau thu hoạch kéo dài đến 27 ngày, tỷ lệ hư hỏng bé hơn 10% bằng phương pháp xử lý nước nóng (490Q 10 phút) kết hợp 1 - MCP (460 ppb, 60 giây) ở điều kiện bảo quản (80 ± 1, RH= 80 - 90%).

Đã xây dựng được quy trình công nghệ chế biến dầu bơ tinh chất, với hiệu suất thu hồi dầu (78,37%) có quy mô 5 - 10 lít sản phẩm/mẻ. Sản phẩm dầu bơ tinh chất đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo số công bố chất lượng: TCCS01:2021/TNC của sở Y tế tỉnh Quảng Trị.

Xây dựng được quy trình sản xuất bột bơ thực phẩm với các tiêu chí đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm với quy mô 8 - 10 kg sản phẩm/mẻ. Các thông số kỹ thuật thích hợp trong quy trình: chất chống oxy hóa: 150 ppm acid ascorbic; 150 ppm acid citric và 100 ppm TBHQ, phương pháp sấy phun (nhiệt độ sấy160°Q tốc độ bơm nhập liệu 10 ml/phút, maltodextrin 11%).

Đã tiến hành phân tích, đánh giá chất lượng sản phẩm dầu bơ tinh chất, bột bơ và quả bơ tươi sau bảo quản. Công bố hồ sơ chất lượng sản phẩm dầu bơ tinh chất: TCCS 01: 2021/TNC.

Xây dựng mô hình bảo quản tươi quả bơ Booth 7 sau thu hoạch bằng xử lý nước nóng kết hợp 1 - MCP ở nhiệt độ thấp với quy mô 100 - 200 kg bơ tươi/mẻ.

Đã xây dựng được mô hình bảo quản quả bơ tươi Booth 7 với quy mô 100 - 200 kg/mẻ tại Trạm Nghiên cứu và Phát triển Nấm thuộc Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ Quảng Trị.

Xây dựng mô hình chế biến dầu bơ tinh chất bằng phương pháp ly tâm kết hợp enzyme quy mô 5 - 10 lít sản phẩm/mẻ.

Xây dựng được mô hình chế biến dầu bơ tinh chất với quy mô 5 - 10 lít sản phẩm/mẻ tại tại Trạm Nghiên cứu và Phát triển nấm thuộc Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ Quảng Trị.

Đã tiến hành thương mại hóa sản phẩm dầu bơ tinh chất và tham gia triển lãm khoa học công nghệ tại 03 tỉnh: Thừa Thiên Huế, Hồ Chí Minh và Lâm Đồng.

Đã công bố 01 bài báo khoa học trên tạp chí chuyên ngành khoa học và công nghệ nông nghiệp; ISSN 2588 - 1256.

Đã đào tạo, tập huấn 02 kỹ thuật viên.

Đã đào tạo được 05 kỹ sư thuộc chuyên ngành Công nghệ thực phẩm.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã thực hiện đầy đủ các nội dung nghiên cứu theo thuyết minh phê duyệt.

Xây dựng được quy trình công nghệ bảo quản quản bơ Booth 7 sau thu hoạch; xây dựng mô hình chế biến dầu bơ tinh cũng như tổ chức các hoạt động quảng bá để thương mại hóa sản phẩm.

Việc thực hiện đề tài đã nâng cao giá trị quả bơ và các sản phẩm chế biến từ bơ (tinh dầu bơ và bột bơ) tại tỉnh Quảng Trị.

2. Kiến nghị

Đề tài đã thực hiện đầy đủ các nội dung đăng ký trong thuyết minh và các điều khoản trong hợp đồng đã ký kết giữa Sở khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị và Trường Đại học Nông Lâm Huế. Mô hình bảo quản quả bơ Booth 7 và mô hình chế biến tinh chất dầu bơ cho phép tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt, đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

Ngoài các nội dung đăng ký trong thuyết minh đề tài, nhóm nghiên cứu đã thực hiện thêm một số nội dung khác như: tạo được sản phẩm dầu bơ tinh chất, sản phẩm bột bơ, xây dựng được kênh phân phối sản phẩm. Các loại sản phẩm này được thị trường tiêu thụ ưa chuộng và có tính cạnh tranh cao. Nhóm thực hiện đề tài, kính đề nghị Sở khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị và Trường Đại học Nông Lâm Huế tiếp tục ủng hộ để có điều kiện nghiên cứu và chuyển giao các sản phẩm chế biến từ quả bơ thành các sản phẩm thực phẩm chức năng đa dạng và phong phú vào thực tiễn cuộc sống và thực hiện tiếp dự án sản xuất thử nghiệm để áp dụng các kết quả của đề tài vào quy mô sản xuất lớn và mang lại hiệu quả kinh tế, kỹ thuật cho vùng trồng bơ Quảng Trị nói riêng và Việt Nam nói chung./.

NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ RỦI RO VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT NGUY CƠ RỦI RO TRONG MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ GHÉP THANH, GỖ DĂM XUẤT KHẨU Ở TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Trị**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Thế Lập**

Thời gian thực hiện: **1/2020 - 12/2020**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bức tranh chung về sự phát triển công nghiệp của cả nước, chế biến gỗ là ngành sản xuất quan trọng của tỉnh Quảng Trị. Trong quá trình gia công chế biến gỗ các yếu tố có hại ảnh hưởng đến người lao động chủ yếu là bụi gỗ từ công đoạn cưa xẻ, bào, chà nhám, bụi và hơi dung môi từ quá trình phun sơn, nhúng dầu. Công đoạn chà nhám bằng tay là nơi phát sinh nhiều bụi có kích thưởng nhỏ, khó sa lắng chưa được các cơ sở quan tâm. Bụi ở công đoạn chà nhám bằng tay là bụi gỗ và bụi sơn từ việc làm phẳng, đánh bóng bề mặt các sản phẩm sơn lót trước khi đưa vào công đoạn sơn phủ làm bóng bề mặt. Bên cạnh đó hơi dung môi từ quá trình pha sơn, phun sơn nhúng dầu cũng chưa được chủ cơ sở quan tâm xử lý. Hiện nay, đa số các doanh nghiệp, cơ sở chế biến gỗ trong tỉnh còn sử dụng công nghệ thấp, máy móc thiết bị lạc hậu và lực lượng lao động trình độ lao động giản đơn, làm việc theo mùa vụ dẫn đến tình hình tuân thủ pháp luật lao động trong ngành này còn nhiều hạn chế. Do vậy, việc xây dựng được kỹ thuật đánh giá rủi ro là cần thiết, nhằm tìm ra các giải pháp quản lý nó, đồng thời để có giải pháp hữu hiệu cho công tác đảm bảo an toàn vệ sinh lao động. Do vậy, cần thiết có một nghiên cứu toàn diện, chỉ ra những tác động xấu nào đến sức khỏe người lao động để có biện pháp giảm thiểu tiến đến loại bỏ tất cả các nguy cơ trên.

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng được tài liệu kỹ thuật đánh giá rủi ro ATVSLĐ trong các cơ sở chế biến gỗ ghép thanh, dăm gỗ.

2. Đánh giá được hiện trạng rủi ro an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) trong các cơ sở chế biến gỗ ghép thanh, dăm gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

3. Đề xuất được một số giải pháp giảm thiểu rủi ro ATVSLĐ trong các cơ sở chế biến gỗ ghép thanh, dăm gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Điều tra, khảo sát tình hình sản xuất, chế biến, hiện trạng về ATVSLĐ trong các cơ sở chế biến gỗ ghép thanh, gỗ dăm ở tỉnh Quảng Trị.

2. Xây dựng kỹ thuật đánh giá rủi ro ATVSLĐ cho các cơ sở chế biến gỗ ghép thanh, gỗ dăm ở tỉnh Quảng Trị.

3. Nghiên cứu đánh giá nguy cơ rủi ro và xây dựng cơ sở dữ liệu về đánh giá nguy cơ rủi ro ATVSLĐ cho cơ sở chế biến gỗ ghép thanh, gỗ dăm ở tỉnh Quảng Trị.

4. Đề xuất các giải pháp giảm thiểu rủi ro an toàn vệ sinh lao động tại các cơ sở sản xuất ván ghép thanh và dăm gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

1. Phương pháp nhận diện mối nguy: phương pháp khảo sát trực tiếp; phương pháp hồi cứu; Phương pháp hội thảo khoa học lấy ý kiến chuyên gia.

2. Phương pháp đánh giá rủi ro: phương pháp nhận diện mối nguy; phương pháp ước định mối nguy; phương pháp đánh giá rủi ro do yếu tố hóa chất; phương pháp đánh giá rủi ro đối với các yếu tố vật lý; phương pháp đánh giá rủi ro đối với các yếu tố cơ học, máy móc, thiết bị; phương pháp đánh giá rủi ro do tư thế lao động; phương pháp đánh giá rủi ro tổng hợp.

3. Quy trình đánh giá nguy cơ: quy trình đánh giá nguy cơ tác động đến sức khỏe của các yếu tố môi trường lao động (các yếu tố vật lý, cơ học, điện, mối nguy).

4. Phương pháp khảo sát, lấy mẫu, đo đạc và phân tích trong phòng thí nghiệm các yếu tố tác hại: Phương pháp điều tra xã hội học; phương pháp đo đạc, lấy mẫu và phân tích.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Hiện trạng công tác an toàn tại các cơ sở sản xuất gỗ của tỉnh Quảng Trị

Tại các cơ sở chế biến gỗ ghép thanh, do sử dụng các máy gia công gỗ nhưng không có các biện pháp an toàn nên các mối nguy cháy, nổ, cắt đứt, văng bắn luôn có nguy cơ tác động đến người lao động có thể gây ra những chấn thương nặng hoặc chết người nhưng chưa được cơ sở quan tâm để có biện pháp phòng ngừa hiệu quả. Tại các cơ sở sản xuất dăm gỗ, người lao động ít tiếp xúc với những mối nguy có nguy cơ gây tai nạn chết người nhưng công việc đơn giản, lặp đi lặp lại có thể làm người lao động chủ quan trong quá trình làm việc có thể dẫn đến tai nạn, sự cố trong quá trình hoạt động.

2. Nhận diện các mối nguy ở cơ sở gỗ ghép thanh

Tại các cơ sở chế biến gỗ ghép thanh, do sử dụng các máy gia công gỗ nhưng không có các biện pháp an toàn nên các mối nguy cháy, nổ, cắt đứt, văng bắn luôn có nguy cơ tác động đến người lao động có thể gây ra những chấn thương nặng hoặc chết người nhưng chưa được cơ sở quan tâm để có biện pháp phòng ngừa hiệu quả.

3. Nhận diện mối nguy trong chế biến gỗ dăm

Tại các cơ sở sản xuất dăm gỗ, người lao động ít tiếp xúc với những mối nguy cơ gây tai nạn chết người nhưng công việc đơn giản, lặp đi lặp lại có thể làm người lao động chủ quan trong quá trình làm việc có thể dẫn đến tai nạn, sự cố trong quá trình hoạt động.

4. Kết quả đo đạc, phân tích môi trường lao động

Kết quả đo đạc, khảo sát tình hình an toàn lao động và môi trường lao động ở các cơ sở chế biến gỗ ghép thanh và dăm gỗ cho thấy:

- Các yếu tố rủi ro có thể gây tai nạn lao động ở các cơ sở chế biến gỗ ghép thanh là: cháy nổ, cuốn ép, gỗ văng bắn, tai nạn do dụng cụ cắt, điện giật, tiếng ồn, rung động, ánh sáng, bụi, hơi khí độc và tư thế lao động; còn ở các cơ sở chế biến dăm gỗ là: trượt ngã, ngã cao, gỗ văng bắn, điện giật, vi khí hậu, tiếng ồn, rung động và tư thế lao động.

- Các yếu tố vượt tiêu chuẩn VSLĐ cho phép ở các cơ sở chế biến gỗ ghép thanh gồm vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), tiếng ồn, rung động, ánh sáng và Formaldehyde; còn ở các cơ sở chế biến dăm gỗ là: bức xạ nhiệt, tiếng ồn và rung động.

5. Kết quả khảo sát đánh giá rủi ro gánh nặng lao động

Kết quả khảo sát đánh giá rủi ro tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chế biến cho thấy: để thực hiện các công việc, người lao động ngoài phải đứng còn phải thực hiện công việc ở các tư thế bất lợi như cúi khom người, hai chân đứng thẳng, trọng lực toàn thân dồn lên một chân, ngồi xổm… tư thế làm việc của người lao động ngoài đứng ra sẽ có kết hợp thêm đi lại và mang vác, đẩy các vật nặng… tư thế này đều được xếp vào mức nguy cơ trung bình và nguy cơ cao; một số doanh nghiệp người lao động có các tư thế căng thẳng rất đáng kể, công việc có các tư thế có hại rõ ràng, cần một giả pháp điều chỉnh trong tương lai gần hoặc cần phải thay đổi ngay càng sớm càng tốt.

6. Đánh giá rủi ro an toàn vệ sinh lao động

Đánh giá chung:

Theo mức độ rủi ro, trong các cơ sở chế biến gỗ ghép thanh và gỗ dăm thì mối nguy vật lý, hóa học, bụi, tư thế lao động, cơ học và điện là các mối nguy chủ yếu. Kết quả đánh giá rủi ro cho thấy các mối nguy về ồn, tư thế lao động, hơi khí bụi độc ở hầu hết các cơ sở khảo sát có nguy cơ từ cao (mức 4) đến rất cao (mức 5), đặc biệt là nguy cơ do sử dụng dung môi trong sản xuất ván ép, ghép thanh hay do sử dụng gỗ ngâm tẩm (Formaldehyde; Benzene).

Tư thế lao động là mối nguy có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro xếp ở vị trí thứ 1 trong tất cả các mối nguy được xem xét. Có thể nói đây là loại hình lao động nặng nhọc, tiêu hao năng lượng lớn và liên tục trong suốt cả ca sản xuất của người lao động. Tiếng ồn, NO_2, SO_2, HCHO và văng bắn là các mối nguy vật lý, hóa học và cơ học có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro lớn nhất. Điện là mối nguy có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro xếp vị trí thứ 3 trong tất cả các mối nguy.

Phân hạng ưu tiên theo vị trí công việc trong dây chuyền sản xuất

- Đối với các cơ sở chế biến gỗ ghép thanh: Công đoạn bào phôi - phay mộng là bộ phận có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro đầu tiên, do đây là bộ phận có số lượng người lao động rất lớn, mặt khác đây là nơi có rủi ro xảy ra tất cả các mối nguy tương đối lớn (được xếp ở mức 1 - 3 theo bảng phân hạng thứ tự ưu tiên). Các mối nguy chủ yếu trong các công đoạn này là tiếng ồn, hơi khí bụi độc và Ergonomy. Tiếp theo là các công đoạn xẻ gỗ, cắt tạo phôi và vận hành lò sấy (có mức phân hạng ưu tiên từ 2 đến 4). Các công đoạn kiểm tra, lưu kho là công đoạn có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro thấp nhất. Người lao động ở công đoạn này chủ yếu chịu rủi ro do các mối nguy vật lý, hóa học và tư thế lao động.

- Đối với các cơ sở chế biến dăm gỗ: Công đoạn bóc vỏ là nơi có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro đầu tiên, do đây là bộ phận có số lượng người lao động rất lớn. Mặt khác đây là nơi tập trung tất cả các mối nguy được đánh giá rủi ro cao. Tiếp đến là các công đoạn băm gỗ, băng tải và sàng rung. Vệ sinh công nghiệp là công đoạn có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro thấp nhất.

Phân hạng ưu tiên theo mức độ rủi ro của mối nguy

- Đối với các cơ sở chế biến gỗ ghép thanh: Tư thế lao động là mối nguy có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro xếp ở vị trí thứ 1 (9,741%) trong tất cả các mối nguy được xem xét. Người lao động trong cơ sở chế biến gỗ ghép thanh phải làm việc ở nhiều tư thế lao động bất lợi như đứng thực hiện công việc toàn thời gian, ngoài ra trong quá trình làm việc còn thực hiện các tư thế như cúi, vặn người và mang vác vật nặng chính vì vậy sẽ gây những nguy cơ cao ảnh hưởng đến cơ xương khớp của người lao động.

Trong các mối nguy vật lý thì mối nguy tiếng ồn có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro lớn nhất (8,229%). Tất cả các vị trí công việc ở các bộ phận đều có máy móc vận hành với tiếng ồn lớn.

Điện là mối nguy có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro xếp ở vị trí thứ 3 (7,501%) trong tất cả các mối nguy được xem xét.

Trong các mối nguy hóa học, NO_2; SO_2 là các mối nguy có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro lớn nhất (6,662%). Tiếp theo là HCHO (3,32%). Nguồn gốc phát sinh của mối nguy này là từ hơi dung môi, khí thải của các phương tiện vận chuyển ở trong và ngoài nhà xưởng gây ảnh hưởng đến người lao động tại các bộ phận sản xuất.

Đối với mối nguy cơ học, văng bắn là mối nguy có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro lớn nhất (6,158%).

- Đối với các cơ sở chế biến dăm gỗ: Tiếng ồn, bức xạ nhiệt, điện và HCHO lần lượt là các mối nguy có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro lần lượt xếp ở các vị trí thứ 1, 2, 3 và 4 trong tất cả các loại mối nguy được xem xét.

Ồn là mối nguy có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro lớn nhất trong tất cả các mối nguy (12,99%). Hệ thống dây chuyền chế biến dăm gỗ đều được tự động hóa. Tất cả các vị trí công việc đều có tiếng ồn lớn. Nhiều vị trí có kết quả đo tiếng ồn vượt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT. Bức xạ nhiệt cũng là mối nguy có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro xếp thứ 2 (10,95%).

Điện là mối nguy có xác suất giảm thiểu rủi ro xếp thứ 3 trong tất cả các mối nguy (9,01%).

Trong các mối nguy hóa học, HCHO là mối nguy có xác suất ưu tiên giảm thiểu rủi ro lớn nhất (7,10%), tiếp theo là các mối nguy SO_2 và NO_2 (5,57%). HCHO có nguồn gốc từ trong nguyên liệu gỗ, còn SO_2 và NO_2 phát sinh từ khói thải của các phương tiện vận chuyển.

7. Trên cơ sở kết quả đánh giá rủi ro, đề tài đã đề xuất được một số giải pháp đối với các cơ quan quản lý, đối với tổ chức công đoàn và đối với cơ sở sản xuất nhằm góp phần giảm thiểu rủi ro an toàn vệ sinh lao động tiến đến quản lý rủi ro một cách hiệu quả trong các cơ sở chế biến gỗ.

8. Đề tài đã xây dựng được bộ tài liệu hướng dẫn đánh giá rủi ro an toàn vệ sinh lao động trong các cơ sở chế biến gỗ dán, ghép thanh và chế biến dăm gỗ.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1. Ngành chế biến gỗ Quảng Trị đóng góp phần quan trọng đối với nền kinh tế, giải quyết công ăn việc làm cho một số lượng lớn người lao động. Tuy nhiên, người lao động thường xuyên tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm, có hại trong môi trường lao động (nhiệt độ, vi khí hậu, ánh sáng, hóa chất, bụi, tư thế lao động; các yếu tố vật lý…), gây ra nhiều vụ tai nạn. Ở nước ta chưa có nhiều nghiên cứu về đánh giá rủi ro trong ngành chế biến gỗ, nhưng thực tiễn cho thấy đã xuất hiện những nguy cơ tiềm ẩn trong môi trường lao động của công nhân trong ngành chế biến gỗ. Vì vậy, việc nghiên cứu đánh giá rủi ro an toàn vệ sinh lao động trong ngành chế biến gỗ ở tỉnh Quảng Trị là lựa chọn đúng đắn và khả thi.

2. Trên toàn bộ các dây chuyền sản xuất trong 04 nhà máy chế biến gỗ ghép thanh và chế biến dăm gỗ ở tỉnh Quảng Trị được điều tra khảo sát, ở khâu/công đoạn sản xuất đều hiện hữu các mối nguy với các mức độ khác nhau. Hiện tại, theo tinh thần Nghị định số 44/2016/NĐ - CP và Thông tư số 07/2016/TT - BLĐTBXH, một số cơ sở chế biến gỗ đã có những giải pháp cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động nhưng hiệu quả vẫn còn nhiều tồn tại, chưa đáp ứng đầy đủ được yêu cầu của công tác quản lý ATVSLĐ.

Kết quả của việc xây dựng phương pháp đánh giá rủi ro định tính kết hợp phương pháp bán định lượng sử dụng công cụ bảng kiểm (checklists) trong nhận diện mối nguy và sử dụng phương pháp đánh giá bán định lượng trong phân tích, ước định mối nguy để có thể phân tích mối nguy và phân cấp mức độ nguy cơ giúp cho các cơ sở quyết định ưu tiên các giải pháp quản lý nguy cơ.

Kết quả khảo sát nhận diện mối nguy, phân tích và đánh giá rủi ro trong môi trường lao động của các cơ sở chế biến gỗ là dữ liệu quan trọng để đề xuất các giải pháp quản lý rủi ro cũng như xây dựng và áp dụng các Hệ thống quản lý An toàn vệ sinh lao động (OHSAS 18001:2007 hoặc ISO 45001:2018). Với mô hình này, phương thức tiếp cận hệ thống, hình thái hệ thống quản lý cũng như phương pháp kiểm soát an toàn đều thay đổi và mang lại nhiều lợi ích hơn. Đề xuất được một số giải pháp đối với các cơ quan quản lý, đối với tổ chức công đoàn và đối với cơ sở sản xuất nhằm góp phần giảm thiểu rủi ro an toàn vệ sinh lao động tiến đến quản lý rủi ro một cách hiệu quả trong các cơ sở chế biến gỗ.

Các hướng dẫn đưa ra trong tài liệu hướng dẫn đánh giá rủi ro an toàn vệ sinh lao động trong các cơ sở chế biến gỗ dán, ghép thanh và chế biến dăm gỗ này cung cấp cho các cơ sở sản xuất một công cụ phù hợp để quản lý rủi ro an toàn vệ sinh lao động và tích hợp lợi ích vào các hoạt động kinh doanh hằng ngày. Đây cũng là một nguồn thông tin tham khảo hữu ích và tin cậy cho doanh nghiệp chế biến gỗ hỗ trợ trong việc đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Các cơ quan quản lý nhà nước về công nghiệp, các cơ quan khuyến công và xúc tiến hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp cũng có thể sử dụng tài liệu này để hỗ trợ doanh nghiệp, nhằm chuẩn bị tốt nhất cho việc tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu trong bối cảnh hội nhập toàn diện hiện nay.

3. Kiến nghị

Do nhiều nguyên nhân, đề tài mới dừng lại ở việc đánh giá các mối nguy vật lý, cơ học, hơi khí bụi độc và Ergonomy. Trong môi trường không khí còn có mối nguy dovi sinh vật, nấm và các mối nguy đến từ sử dụng ăn uống nước, thực phẩm và đặc biệt là tiếp xúc với vi sinh do lan truyền qua máu, nước bọt. Các mối nguy này chưa được đánh giá cụ thể, đây cũng là hạn chế của Đề tài này. Do đó, cần có những nghiên cứu tiếp theo để có thể đánh giá sâu hơn về nguy cơ do mối nguy sinh vật đến sức khỏe người lao động.

Quản lý rủi ro là bộ phận cốt lõi trong các hệ thống quản lý ATVSLĐ. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp nước ta đã xây dựng hệ thống quản lý ATVSLĐ theo các Tiêu chuẩn Quốc tế. Trên phạm vi quốc tế, OHSAS 18001:2007 [11;12] đang được thay thế dần bởi Tiêu chuẩn quốc tế ISO 45001:2018 chính thức được ban hành tháng 3/2018. Cũng như OHSAS 18000, Tiêu chuẩn này tạo nền tảng vững chắc và hiệu quả để cải thiện an toàn vệ sinh lao động trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Với yêu cầu tuân thủ cao hơn, Tiêu chuẩn được thiết kế để giúp đỡ các tổ chức với mọi quy mô và ngành nghề. Việc xây dựng hệ thống quản lý ATVSLĐ theo Tiêu chuẩn Quốc tế ISO 45001:2018 là việc làm cần thiết vì nó mang lại lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp chế biến gỗ. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi sản phẩm của ngành chế biến này đang dần dần xâm nhập vào thị trường quốc tế. Vì vậy, đề nghị các cơ quan quản lý, các cấp công đoàn cũng như các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cần xem xét các giải pháp đề xuất của đề tài, nghiên cứu ưu tiên áp dụng một cách phù hợp với nguồn lực của địa phương và của cơ sở, tiến dần đến quản lý hiệu quả rủi ro ATVSLĐ cho người lao động. Đồng thời, kiến nghị UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo các ngành chức năng nghiên cứu, có các chính sách ưu tiên đối với các cơ sở có biện pháp quản lý rủi ro tốt hoặc sẽ xây dựng hệ thống quản lý rủi ro (ví dụ: hỗ trợ về thông tin tuyên truyền, quảng bá hình ảnh doanh nghiệp; hỗ trợ về thuế; hỗ trợ kinh phí từ nguồn Chương trình quốc gia về ATVSLĐ...)./.

NGHIÊN CỨU HOÀN THIỆN QUY TRỒNG NGUYÊN LIỆU VÀ BÀO CHẾ, SẢN XUẤT THỰC PHẨM BẢO VỆ SỨC KHỎE HỖ TRỢ ĐIỀU TRỊ BỆNH TIỂU ĐƯỜNG TỪ CÂY THÌA CANH

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Công ty TNHH Quang Thu Huyền**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **DS CKI Nguyễn Văn Quang**
Thời gian thực hiện: **10/2021 - 4/2023, gia hạn 06 tháng**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kết quả nghiên cứu đã chứng minh dây thìa canh chứa hàm lượng hoạt chất có tác dụng hạ và ổn định đường huyết, hỗ trợ điều trị bệnh đái tháo đường. Đến nay, Dây thìa canh được trồng nhiều ở các tỉnh phía Nam và Bắc của Việt Nam và mới được phát hiện ở miền Trung trong những năm gần đây. Loại cây này dễ trồng, tương đối phù hợp với nhiều loại đất khác nhau, đặc biệt các vùng đồi núi. Tuy nhiên, công dụng và lợi ích kinh tế của dây thìa canh ít được người dân biết đến nên việc đầu tư trồng và phát triển vùng nguyên liệu còn rất ít với diện tích nhỏ và sản phẩm từ dây thìa canh còn rất hạn chế (thìa canh khô, túi lọc...).

Với mong muốn tạo ra một loại sản phẩm có giá trị, phát triển cây dược liệu Dây thìa canh trên địa bàn tỉnh, mở ra hướng đi mới trong phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu... Việc phát triển cây dược liệu Dây thìa canh là một trong những giải pháp hữu hiệu nếu được quy hoạch và phát triển một cách bài bản, có tính chiến lược, đây cũng là giải pháp phù hợp với chính sách được ưu tiên phát triển của Chính phủ và ngành Dược nước ta hiện nay và trong tương lai, phù hợp với xu thế phát triển của thế giới. Do đó, Công ty TNHH Quang Thu Huyền đề xuất xây dựng dự án và đã được UBND tỉnh Phê duyệt tại Quyết định số 2534/QĐ - UBND ngày 21/9/2021 về việc phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh "Nghiên cứu hoàn thiện quy trồng nguyên liệu và bào chế, sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe hỗ trợ điều trị bệnh tiểu đường từ cây thìa canh".

II. MỤC TIÊU

Xây dựng mô hình trồng nguyên liệu Dây thìa canh (0,5 ha) để nghiên cứu, hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái, bảo quản Dây thìa canh phù hợp tại tỉnh Quảng Trị; sản xuất thử nghiệm 180.000 viên nén (3.000 lọ) thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ Dây thìa canh hỗ trợ điều trị bệnh đái tháo đường tại Quảng Trị. Cụ thể:

1. Khảo sát, đánh giá đầy đủ về điều kiện đất đai, điều kiện thời tiết... trồng Dây thìa canh tại Quảng Trị.

2. Xây dựng mô hình trồng Dây thìa canh với quy mô 0,5 ha, năng suất đạt 3 tấn/năm tại xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

3. Hoàn thiện quy trình trồng, chăm sóc, thu hái, bảo quản Dây thìa canh phù hợp tại tỉnh Quảng Trị.

4. Đánh giá chất lượng về thành phần, giá trị dược liệu của Dây thìa canh nguyên liệu trồng tại Quảng Trị.

5. Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình sơ chế 1,5 tấn Dây thìa canh nguyên liệu tươi tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN Quảng Trị.

6. Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình và chiết suất, cô đặc, sấy, nghiền, trộn thử nghiệm 10 mẻ Dây thìa canh khô (300kg/mẻ) tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN Quảng Trị.

7. Hoàn thiện quy trình và sản xuất 180.000 viên nén (3.000 lọ) thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ nguồn dược liệu Dây thìa canh tại Công ty TNHH sản xuất DP công nghệ cao Nanofrance. Mỗi viên có khối lượng 900mg, chứa 450mg cao Dây thìa canh.

8. Đánh giá chất lượng, đăng ký nhãn hiệu; đăng ký sản phẩm (thực phẩm bảo vệ sức khỏe); thiết kế và in ấn bao bì, nhãn mác; đăng ký mã vạch, truy xuất nguồn gốc và thương mại sản phẩm.

9. Tập huấn kỹ thuật cho 20 người ở địa phương (ở huyện Vĩnh Linh) về kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hái, bảo quản Dây thìa canh và giới thiệu, quảng bá nhằm nhân rộng mô hình sản xuất nguyên liệu.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu, khảo sát thực tế để đánh giá điều kiện trồng thử nghiệm Dây thìa canh; lựa chọn địa điểm, thời vụ để trồng mô hình thử nghiệm cây dây thìa canh nguyên liệu;

2. Đầu tư xây dựng mô hình trồng Dây thìa canh (0,5ha), hướng dẫn kỹ thuật thu hái, bảo quản và đánh giá chất lượng Dây thìa canh nguyên liệu; nhằm hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái, bảo quản Dây thìa canh nguyên liệu đạt tiêu chuẩn GACP - WHO và phù hợp tại Quảng Trị;

3. Tiếp nhận quy trình sơ chế nguyên liệu và chiết suất, cô đặc, sấy, nghiền, trộn sản phẩm thìa canh từ đơn vị phối hợp và tiến hành chiết xuất 10 mẻ;

4. Tiếp nhận quy trình sản xuất viên nén dây thìa canh từ đơn vị phối hợp và sản xuất viên nén dây thìa canh;

5. Đánh giá chất lượng, đăng ký nhãn hiệu; đăng ký sản phẩm (thực phẩm bảo vệ sức khỏe); thiết kế và in ấn bao bì, nhãn mác; đăng ký mã vạch, truy xuất nguồn gốc và thương mại sản phẩm;

6. Tổ chức tập huấn kỹ thuật cho 20 người ở địa phương (huyện Vĩnh Linh) về quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái, bảo quản Dây thìa canh và giới thiệu, quảng bá nhằm nhân rộng mô hình sản xuất nguyên liệu.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Xuất xứ các quy trình công nghệ được áp dụng của dự án:

- Các Quy trình nhân giống, trồng, chăm sóc thu hoạch và bảo quản dây thìa canh và các quy trình chiết xuất, cô đặc dịch chiết, quy trình sấy, nghiền là kết quả của nhiệm vụ KH&CN do Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN thực hiện, là đơn vị phối hợp chuyển giao quy trình kỹ thuật và công nghệ cho Dự án.

- Các quy trình công nghệ sản xuất viên nén dây thìa canh và quy trình bao film, đóng gói sản phẩm được chuyển giao bởi công ty sản xuất DP Công nghệ cao Nanofrance (đơn vị phối hợp thực hiện dự án).

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Khảo sát, đánh giá điều kiện trồng thử nghiệm Dây thìa canh; lựa chọn địa điểm, thời vụ trồng mô hình; xây dựng quy trình nhân giống, trồng và chăm sóc

Đã tiến hành khảo sát đánh giá các điều kiện tự nhiên: khí hậu, địa hình, thổ nhưỡng xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị hiện có của công ty từ đó triển khai thực hiện mô hình.

2. Xây dựng mô hình trồng Dây thìa canh nguyên liệu (0,5ha)

Công ty đã tiến hành làm đất lên luống và làm giàn leo cho cây thìa canh với diện tích 0.5 ha vào đầu tháng 9 năm 2021.

3. Thu hái, bảo quản và đánh giá chất lượng Dây thìa canh nguyên liệu

Sau thời gian trồng 06 tháng, cây dây thìa canh đã phủ giàn leo, đạt các chỉ tiêu yêu cầu về hàm lượng dược liệu, nhóm thực hiện đã tiến hành thu hoạch đợt 1 cây dây thìa canh và sau đó cứ 03 tháng thu hoạch một đợt. Tổng cộng đã thu hoạch năm thứ nhất 03 đợt đã thu được 4.700kg Dây thìa canh tươi, tương đương 1.500 kg dây thìa canh khô. Năm thứ hai thu hoạch 4 đợt (cứ 3 tháng thu hoạch một đợt) với sản lượng đạt 5.300kg.

4. Tiếp nhận quy trình sơ chế nguyên liệu và chiết suất, cô đặc, sấy, nghiền, trộn sản phẩm thìa canh từ đơn vị phối hợp

Sau khi chiết xuất, cô đặc và sấy 10 mẻ Dây thìa canh với khối lượng nguyên liệu cho mỗi lần là 150kg/mẻ nhóm nghiên cứu đã thu được 200kg cao khô thành phẩm với hiệu suất cao là 13,3%. Sau khi thu được cao khô thành phẩm ta tiến hành công đoạn nghiền cao khô dây thìa canh để chuyển tiếp cho đơn vị NanoFrance phối trộn với các loại nguyên liệu khác và tiến hành sản xuất viên nén Dây thìa canh thành phẩm.

5. Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất viên nén thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ Dây thìa canh

Viên nén là viên nhộng dạng rắn, được điều chế bằng cách nén một hay nhiều loại dược chất (có thêm tá dược), có hình trụ dẹt, mỗi viên là một đơn vị liều và đã được chia liều một lần chính xác với thể tích gọn nhẹ, dễ vận chuyển, mang theo bên người, Dược chất ổn định, tuổi thọ thuốc dài hơn dạng thuốc lỏng. Quy trình chuẩn này là của công ty NanoFrance thực hiện và chuyển giao.

6. Đánh giá chất lượng, đăng ký nhãn hiệu; đăng ký sản phẩm (thực phẩm bảo vệ sức khỏe); thiết kế và in ấn bao bì, nhãn mác; đăng ký mã vạch, truy xuất nguồn gốc và thương mại sản phẩm

- Về phân tích mẫu chất lượng sản phẩm về định tính và định lượng:

Sau khi đã hoàn thiện quy trình chiết xuất, quy trình sấy và quy trình nghiền, quy trình sản xuất viên nén dây thìa canh thành phẩm, nhóm nghiên cứu tiến hành gửi viên nén dây thìa canh để tiến hành phân tích định tính và định lượng các hoạt chất và các chỉ tiêu khác, nhằm đảm bảo về an toàn thực phẩm, được thể hiện thông qua các kết quả xét nghiệm được thống kê. Kết quả phân tích 05 mẫu về các chỉ tiêu định tính và định lượng về sản phẩm viên nén từ dây thìa canh cụ thể: Phân tích mẫu về dịch nguyên liệu trước khi phối trộn; phân tích định tính và hóa sinh sản phẩm viên nén dây thìa canh tại QUACERT VN và Viện Kiểm nghiệm An toàn Vệ sinh thực phẩm Quốc gia đều đạt các tiêu chuẩn

theo quy định thực phẩm bảo vệ sức khỏe trị bệnh đái tháo đường.

- Xây dựng thiết kế mẫu mã bao bì sản phẩm và hồ sơ đăng ký thực phẩm bảo vệ sức khỏe cho sản phẩm viên nén dây thìa canh.

Sau khi tiến hành phân tích định tính, định lượng và các chỉ tiêu sinh hóa của sản phẩm đạt các chỉ tiêu yêu cầu theo tiêu chuẩn quy định, nhóm nghiên cứu tiến hành xây dựng thiết kế mẫu mã bao bì sản phẩm và xây dựng hồ sơ đăng ký thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

7. Tập huấn kỹ thuật cho 20 người ở địa phương (huyện Vĩnh Linh) về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái, bảo quản Dây thìa canh và giới thiệu, quảng bá nhằm nhân rộng mô hình sản xuất nguyên liệu.

Sau khi hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng chăm sóc, thu hái và chế biến, nhóm nghiên cứu đã tổ chức 01 lớp tập huấn với 20 người tham dự về nội dung "Tập huấn kiến thức trồng, chăm sóc và thu hoạch, sơ chế cây Dây thìa canh" tại xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Đồng thời, đã tổ chức cho lớp tham quan đầu bờ tại mô hình thử nghiệm để giới thiệu trực tiếp, nhằm quảng bá và khuyến cáo nhân rộng mô hình trong thời gian tới.

Sau khi kết thúc lớp tập huấn, tất cả các hộ dân đều nắm vững được kiến thức về quy trình kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hái, sơ chế bảo quản dây thìa canh nguyên liệu sạch đảm bảo tiêu chuẩn dược điển Việt Nam và tiêu chuẩn GACP - WHO.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu, khảo sát thực tế và đánh giá vùng nguyên liệu, phân tích chất lượng dây thìa canh tại huyện Vĩnh Linh. Kết quả đã tìm hiểu rõ về điều kiện canh tác, đặc điểm, công dụng thành phần hoạt chất của dây thìa canh, làm cơ sở thực tiễn tiến hành chọn địa điểm để đầu tư mô hình sản xuất thử nghiệm vùng nguyên liệu của Dự án.

Đầu tư xây dựng mô hình thử nghiệm trồng dây thìa canh nguyên liệu theo quy trình với diện tích 0,5 ha, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật và đạt 100% so với yêu cầu của thuyết minh đã phê duyệt. Qua theo dõi trên vườn thử nghiệm cho thấy cây dây thìa canh rất ít bị các dối tượng sâu bệnh hại, nên đã cho năng suất bình quân 05 tấn/ năm, vượt so với kế hoạch (theo thuyết minh là 3tấn/ năm). Với tổng sản lượng trong 2 năm thu hoạch được 10 tấn dây thìa canh tươi.

Thông qua việc theo dõi các chỉ tiêu về sinh trưởng và phát triển của dây thìa canh để xác định thời vụ trồng thích hợp, chế độ bón phân chăm sóc, kỹ thuật thu hái và sơ chế nguyên liệu dây thìa canh phù hợp với điều kiện tại huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị và đã hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái, sơ chế bảo quản dây thìa canh nguyên liệu sạch đảm bảo tiêu chuẩn dược điển Việt Nam và tiêu chuẩn GACP - WHO.

Dự án cũng đã nghiên cứu và hoàn thiện các quy trình kỹ thuật chiết suất, cô đặc dịch chiết; quy trình sấy và nghiền nguyên liệu; quy trình sản xuất viên nén bao film thuốc bảo vệ sức khỏe từ dược liệu dây thìa canh để hỗ trợ điều trị bệnh đái đường là rất cần thiết vì trong xã hội hiện đại ngày nay tỷ lệ người bị bệnh đái tháo đường ngày một tăng cao.

Dự án đã sản xuất được 1.800 viên nén, đã đóng 3.000 hộp có thiết kế bao bì, nhãn mác, đăng ký tiêu chuẩn cơ sở và chứng nhận về chất lượng sản phẩm, chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm đầy đủ theo quy định.

Dự án đã tổ chức lớp tập huấn cho 20 hộ nông dân tại huyện Vĩnh Linh để chuyển giao kiến thức về quy trình trồng, chăm sóc và thu hoạch, sơ chế cây Dây thìa canh nguyên liệu đạt tiểu chuẩn GACP - WHO, nhằm quảng bá khuyến cáo nhân rộng mô hình sản xuất trong thời gian tới.

2. Kiến nghị

Dự án đã triển khai và thực hiện thành công các nội dung nghiên cứu theo thuyết minh đã phê duyệt và hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên, công ty còn gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai duy trì và mở rộng dự án trong thời gian tới. Bởi vậy, kính đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị tiếp tục có các chính sách hỗ trợ nhân rộng vùng sản xuất nguyên liệu.

Bên cạnh đó, Tỉnh cần quan tâm hỗ trợ công tác quảng bá sản phẩm thông qua các chương trình hội nghị, hội chợ trên khắp cả nước; kết nối hỗ trợ sản phẩm cho công ty để đưa sản phẩm tham dự các hội nghị hội chợ Techmart của ngành.

Đề nghị huyện Vĩnh Linh có quy hoạch đất đai phù hợp để khuyến cáo bà con sản xuất nhân rộng thành vùng nguyên liệu với quy mô tập trung và liên kết thu mua - tiêu thụ dược liệu phục vụ chế biến./.

LĨNH VỰC
KHOA HỌC Y DƯỢC
(5 NHIỆM VỤ)

Ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại trong thực hiện phương pháp mổ nội soi trong điều trị cho bệnh nhân tại Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Linh

TÌNH HÌNH NHIỄM KHUẨN HÔ HẤP CẤP TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI TẠI QUẢNG TRỊ NĂM 2010. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THỰC HIỆN LÀM GIẢM TỬ VONG, GIẢM MẮC BỆNH, GIẢM LẠM DỤNG KHÁNG SINH GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **BS.CKI. Trương Huyền Trường**
Đồng chủ nhiệm: **BS.CKI. Nguyễn Thị Thanh**
Thời gian thực hiện: **8/2011 - 06/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Quảng Trị theo ước tính mỗi năm có khoảng 120.000 lượt trẻ măc bệnh đường hô hấp, và có khoảng 84.000 trẻ đến khám tại các cơ sở y tế, tử vong khoảng 120 trẻ.

Nhưng các số liệu báo cáo của chúng ta là không đầy đủ chỉ khoảng 1/2 - 2/3 các cơ sở y tế báo cáo và trung bình chỉ có khoảng 10.000 - 25.000 lượt trẻ đến cơ sở y tế khám, 5.000 - 8.000 lượt trẻ đến khám tại các phòng khám tuyến trên. Tử vong hàng năm chỉ ghi nhận 01 - 05 trường hợp. Tuy nhiên, năm 2005 theo báo cáo của huyện Đakrông tổng số trẻ tử vong là 22 trường hợp, trong đó không có trường hợp nào viêm phổi nhưng kết quả điều tra của Chương trình viêm phổi trẻ em cho thấy có 43 trẻ tử vong trong đó có 13 trẻ do bệnh hô hấp chiếm 30,2 %. Vì vậy nhiễm khuẩn hô hấp cấp trẻ (NKHHCT) là vấn đề hết sức quan trọng đối với sức khoẻ trẻ em.

NKHHCT là vấn đề hết sức quan trọng đối với sức khoẻ trẻ em: có tần suất mắc bệnh cao nhất của trẻ; là nguyên nhân đến khám nhiều nhất; là nguyên nhân nhập viện cao nhất; là nguyên nhân tử vong cao nhất; ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ; NKHHCT dẫn đến SDD, tiêu chảy; NKHHCT gây mất nhiều ngày công lao động của bà mẹ do phải chăm sóc trẻ ốm; NKHH cấp gây tốn kém cho xã hội;... Vì thế nghiên cứu tình hình NKHHCT và đề tài giải pháp thực hiện giảm tử vong, mắc bệnh, giảm lạm dụng kháng sinh là một vấn đề cần thiết.

II. MỤC TIÊU

Đánh giá tình hình mắc bệnh và tử vong trẻ em dưới 05 tuổi và tỷ lệ mắc tử vong do nhiễm khuẩn hô hấp cấp tại Quảng Trị năm 2010; đánh giá thực trạng hoạt động chương trình NKHHCT của tuyến y tế cơ sở và kiến thức chăm sóc trẻ ốm của các bà mẹ; đề xuất giải pháp cụ thể thực hiện chương trình nhằm giảm tỷ lệ mắc bệnh, giảm tử vong và lạm dụng kháng sinh khi trẻ mắc bệnh đường hô hấp giai đoạn 2011 - 2015.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

Tỷ lệ trẻ mắc các bệnh trong vòng 2 tuần; một số yếu tố liên quan đến mắc bệnh hô hấp; tình hình trẻ ốm đến khám bệnh tại trạm y tế; tỷ suất chết trẻ/1000 trẻ; kiến thức, kỹ năng, thực hành khám chữa bệnh của cán bộ y tế; mạng lưới và cán bộ y tế.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp nghiên cứu: điều tra ngang đánh giá các hoạt động chương trình nhiễm khuẩn hô hấp cấp tại trạm y tế theo các hướng dẫn của Tổ chức Y tế Thế giới.

Cỡ mẫu: số mẫu điều tra xác định tỷ lệ mắc bệnh của trẻ trong vòng 02 tuần qua và đánh giá kiến thức bà mẹ. Số mẫu được quan sát để đánh giá kỹ năng thực hành của cán bộ y tế.

Phương pháp chọn mẫu: 1.500 mẫu được chia thành 30 cụm, mỗi cụm là 50 mẫu;

Phương pháp thu thập số liệu: điều tra gồm 9 mẫu; tổng số có 4 điều tra viên tham gia trong cuộc điều tra; giám sát viên là cán bộ trong Ban thư ký và đơn vị huấn luyện tỉnh.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Tình hình mắc bệnh

Trong 1000 trẻ dưới 05 tuổi có 1101 lượt trẻ đến khám bệnh hô hấp tại trạm y tế,tần suất 1,1 lần/trẻ/năm, 459 lượt trẻ đến khám bệnh khác. Tỷ lệ trẻ đến khám bệnh hô hấp cao 2,4 lần so tất cả các bệnh khác. Miền biển có tỷ lệ đến khám cao nhất 1584 lượt/1000 trẻ, đồng bằng 1348 lượt/1000 trẻ, miền núi 1219 lượt/1000 trẻ và thấp nhất là thành thị 333 lượt/1000 trẻ.

Thể bệnh hô hấp: Bệnh tai họng chiếm tỷ lệ cao nhất 51%, ho cảm lạnh chiếm tỷ lệ thấp nhất 19%, viêm phổi 20%. Tỷ lệ mắc bệnh tai họng chiếm tỷ lệ cao cả 04 miền. Sau đó đến viêm phổi và cảm lạnh. Tỷ lệ trẻ mắc cảm lạnh cao nhất miền biển 417 lượt, thấp nhất thành thị 42 lượt. Tỷ lệ trẻ mắc bệnh tai họng cao và tương đương cả ba miền miền biển, đồng bằng, miền núi trên 650 lượt, thấp ở thành thị

212 lượt. Tỷ lệ viêm phổi cao nhất 2 miền biển và đồng bằng 500 lượt. Thấp nhất ở thành thị 78 lượt. Bệnh hô hấp có xu hướng tăng cao trong tháng 3, 4, 11, 12, thấp ở các tháng 5, 6, 7, 8, 9.

Tình hình mắc bệnh trong vòng hai tuần: trong số 1500 trẻ có 405 trẻ mắc bệnh chiếm tỷ lệ 28%. Bệnh hô hấp có tỷ lệ mắc cao nhất 21%, tiêu chảy 4%, 2% bệnh khác. Trong số trẻ mắc bệnh có 323 trẻ mắc bệnh hô hấp chiếm tỷ lệ 77,8%, tần suất mắc 5,6%. Miền biển có tỷ lệ bệnh hô hấp cao 28,77%, đồng bằng 22%, miền núi 19%, thành thị 14,67%.

Tình hình tử vong

Tỷ lệ tử vong chung 3,38%, cao hơn so theo báo cáo ngành 2,91%. Miền núi có tỷ lệ cao nhất 9,9%, miền biển 2,3%, thành thị 0,36% thấp nhất là đồng bằng 0,24%. Tỷ lệ tử vong tại nhà cao chiêm 69,2%. Miền núi có tỷ lệ tử vong tại nhà cao 70,6%. Tỷ lệ tử vong do viêm phổi là 0,93 %, chiêm 27,5%, nguyên nhân gây tử vong trẻ em dưới 05 tuổi. Miền núi có tỷ lệ tử vong do viêm phổi cao 3,1%, các miền còn lại chưa thấy tử vong do viêm phổi. Tử vong do viêm phổi tại nhà chiếm 73%, tại bệnh viện 18%, trạm y tế 9%

Các yếu tố liên quan đến mắc bệnh đường hô hấp

Khảo sát 26 yếu tố cho thấy các yếu tố có liên quan đến mắc bệnh đường hô hấp 9 yếu tố sau: lứa tuổi mẹ từ 20 - 22, 40 - 50 có tỷ lệ trẻ mắc bệnh hô hấp cao so tuổi khác; bà mẹ có nghề nghiệp làm ruộng có tỷ lệ trẻ mắc bệnh hô hấp cao nhất 25,17%, nhóm bà mẹ làm thủ công có tỷ lệ trẻ mắc thấp nhất 5,56%; bà mẹ có số con trên 4 có tỷ lệ mắc bệnh đường hô hấp cao hơn bà mẹ có số con dưới 4; những gia đình có người sống cùng từ 6 người trở lên có tỷ lệ trẻ mắc bệnh hô hấp từ 30 - 66% cao hơn những gia đình có số người dưới 6 từ 14 - 21%

Trẻ có số người ngủ cùng trên 2 người có tỷ lệ mắc bệnh hô hấp cao hơn trẻ có người ngủ cùng dưới 2 người. Những gia đình có người hút thuốc lá trẻ em có nguy cơ bị bệnh đường hô hấp cao gấp 1,7 lần so gia đình không có người hút thuốc. Gia đình nấu bếp ga có tỷ lệ trẻ bị viêm đường hô hấp trẻ thấp hơn gia đình nấu bếp củi và bếp khác. Những bà mẹ không biết khi nào cần đưa trẻ đên trạm y tế có nguy cơ con của họ mắc bệnh hô hấp cao gấp 1,7 lần bà mẹ biết khi nào cần đưa đi. Những bà mẹ không biết cách phòng bệnh cho trẻ có nguy cơ con họ bị mắc bệnh cao gấp 1,3 lần so các bà mẹ biết cách phòng bệnh.

Kiến thức bà mẹ

- Kiến thức về bệnh thường gặp ở trẻ: số bà mẹ không nhận biết bệnh thường gặp ở trẻ em là 81,2%. Bà mẹ không biết bệnh thường gặp ở miền biển 84%, thành thị 74,6%, đồng bằng 74,6%, miền núi 87,6%

- Kiến thức về dấu hiệu nguy hiểm của trẻ: có 57,5% bà mẹ không biết dấu hiệu bệnh nguy hiểm trẻ. Các bà mẹ không biết được các dấu hiệu nguy hiểm của trẻ miền biển 43%, đồng bằng 44,2%, thành thị 51,33%, miền núi 82,6%.

- Kiến thức về dấu hiệu viêm phổi: 70,9% bà mẹ không biết dấu hiệu viêm phổi. Các bà mẹ không biết được các dấu hiệu viêm phổi của trẻ miền biển 97%, đồng bằng 87,8%, thành thị 597,33%, miền núi 30,4%.

- Kiến thức ho đơn thuần điều trị như thế nào: 85,6% bà mẹ không biết ho đơn thuần điều trị như thế nào. Các bà mẹ không biết được ho đơn thuần điều trị như thế nào miền biển 88%, đồng bằng 87%, thành thị 96%, miền núi 79%.

- Kiến thức về khi nào cần dùng kháng sinh: 56% bà mẹ không biết khi nào cần dùng kháng sinh. Các bà mẹ không biết được các khi nào cần dùng kháng sinh miền biển 85%, đồng bằng 71%, thành thị 82,7%, miền núi 16,2%.

- Kiến thức về khi nào cần đưa trẻ đến trạm y tế: có tới 83,4% các bà mẹ không biết được khi nào cần đưa trẻ đến trạm y tế; các bà mẹ không biết được khi nào cần đưa trẻ đến trạm y tế miền biển 90%, đồng bằng 81%, thành thị 68%, miền núi 87%.

- Kiến thức về chăm sóc trẻ khi ốm: 60% bà mẹ không biết cách chăm sóc trẻ khi ốm; các bà mẹ không biết được cách chăm sóc trẻ ốm miền biển 93,5%, đồng bằng 75,5%, thành thị 60,7%, miền núi 26,2%.

- Kiến thức về phòng bệnh cho trẻ: 57,7% bà mẹ không biết cách phòng bệnh cho trẻ; các bà mẹ không biết được cách phòng bệnh cho trẻ miền biển 91%, đồng bằng 75%, thành thị 60,6%, miền núi 21,2%.

- Kiến thức tiêm phòng: 50,3% bà mẹ không biết tiêm phòng gì cho trẻ; các bà mẹ không biết được tiêm phòng gì cho trẻ miền biển 29,5%, đồng bằng 30,3%, thành thị 46,7%, miền núi 50,2%.

Đánh giá nguồn lực

- Nguồn nhân lực: số trạm y tế không có bác sỹ: 14/30 trạm chiếm 47%. Số nhân viên được đào tạo: 26/90 = 29%. Trong đó số được đào tạo sớm nhất 3 năm, số được đào tạo muộn nhất 08 năm. Đào tạo 1 lần 42 người 46,7%. 02 lần 21 người 23,3. 3 lần 18 người 20%, 9 người được đào tạo nhiều lần 10%.

- Kiến thức: số cán bộ khám đúng, đầy đủ các dấu hiệu 22%. Chẩn đoán đúng 46%. Điều trị đúng 54%. Hướng dẫn đầy đủ 34,5%.

- Kỷ năng thực hành: khám đúng đầy đủ các

dấu hiệu 18,7%. Chẩn đoán đúng 78,4%. Điều trị đúng,đầy đủ 82%

Ghi chép sổ sách báo cáo: ghi chép đúng hoàn toàn 28.3%; đúng một phần 49,7%; sai hoàn toàn 22%; chẩn đoán sai thiếu 17,4%, sai thừa 41,6%; điều trị kháng sinh không đúng loại 46,2%; không đúng liều 33,6%; không đủ ngày 28,7%.

Trang thiết bị: Phác đồ lớn 4/30 trạm chiếm tỷ lệ 13,3%; phác đồ nhỏ: 13/30 trạm tỷ lệ 43%; đồng hồ đếm nhịp thở 30/30 trạm (đồng hồ các nhân); kháng sinh đầy đủ 30/30 trạm.

Thảo luận

Tỷ lệ trẻ đến khám bệnh tại trạm y tế ở thành thị thấp là do trên địa bàn có nhiều cơ sở khám bệnh khác như bệnh viện cấp huyện, tỉnh,và nhiều phòng khám tư nhân. Có một số kiến thức các bà mẹ miền núi có kiến thức cao hơn vùng khác do một số nơi được triển khai dự án cứu trợ trẻ em 63. Có sự khác biệt giữa kiến thức, kỹ năng thực hành và qua xem xét sổ khám bệnh: kỹ năng tốt nhất, kiến thức và cuối cùng là qua đánh giá sổ khám bệnh. Nếu nói lôgic thì kiến thức là tốt nhất, qua sổ khám bệnh cuối cùng là kỹ năng. Theo chúng tôi có một số lý do sau: cán bộ y tế khám bệnh thường bị áp lực từ phía bà mẹ rất nhiều vì tâm lý các mẹ khi đưa con đi khám thường phải có thuốc nên các cán bộ y tế phải ghi chẩn đoán phù hợp. Cán bộ y tế cho kháng sinh có cảm giác an toàn hơn. Cán bộ y tế thường khám theo thói quen, kinh nghiệm nhiều hơn thuộc lý thiết. Khi có sự giám sát thì cán bộ y tế sẽ khám, chẩn đoán, điều trị theo đúng thực tế.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Tình hình mắc bệnh: tần suất mắc bệnh hô hấp là 5,6 lần/ trẻ/năm. Là bệnh có tỷ lệ mắc cao nhất chiếm 77,8% nguyên nhân của tổng số trẻ bệnh.

Tình hình trẻ đến khám tại trạm y tế: tần suất trẻ mắc bệnh hô hấp đến khám là 1,1 lần/ trẻ/năm, là nguyên nhân đến khám cao nhất chiếm 71% tổng số trẻ đến khám. Miền biển có tần suất khám cao 1,6 lần/năm, thành thị 0,3 lần/ trẻ/năm. Thể bệnh được chẩn đoán cao nhất là bệnh tai họng 51%. Số trường hợp sử dụng kháng sinh lên đến 81%, báo động cao về lạm dụng kháng sinh.

Tình hình tử vong: tử vong chung 3.38‰, miền núi cao nhất 9,9‰. Tử vong do bệnh hô hấp 0,93‰ chiếm 27,5% các nguyên nhân. Tử vong do hô hấp chỉ gặp miền núi. Tử vong do bệnh hô hấp tại nhà chiếm 73%.

Khảo sát 26 yếu tố có 9 yếu tố liên quan đến mắc bệnh của trẻ: tuổi bà mẹ khi sinh: < 22 tuổi, 40 - 50 tuổi, bà mẹ làm nghề nông, bà mẹ có số con trên 04, gia đình có số người sống cùng > 06 người. Gia đình có > 02 người ngủ cùng, gia đình có người hút thuốc lá, gia đình đun bếp củi, bà mẹ không có kiến thức về khi nào cần đưa trẻ đến trạm y tế, không biết cách phòng bệnh cho trẻ, có liên quan đến nguy cơ trẻ mắc bệnh hô hấp cao hơn.

Đánh giá hoạt động khám chữa bệnh tại trạm y tế: số trạm y tế có bác sỹ 14/30 trạm chiếm tỷ lệ 47%. Số cán bộ được đào tạo 80%, gần nhất 3 năm, lâu nhất 8 năm. Số trạm có phác đồ lớn 13%, phác đồ nhỏ 43%. 100% trạm có đồng hồ đếm nhịp thở (đồng hồ cá nhân), 100% trạm y tế có đủ kháng sinh.

Kiến thức của cán bộ y tế về hoạt động khám chữa bệnh cho trẻ bị hô hấp cấp tính chưa tốt. Thấp nhất là phần thăm khám 22%, cao nhất là phần phân loại bệnh 54%.

Kỹ năng của cán bộ y tế về hoạt động khám chữa bệnh cho trẻ bị hô hấp cấp tính tốt hơn so kiến thức. Tuy nhiên phần thăm khám đúng vẫn thấp chiếm 19%, phần xử trí cao nhất chiếm 68%.

Hoạt động khám bệnh thông qua sổ khám bệnh: ghi chép đúng hoàn toàn chỉ chiếm 28%; chẩn đoán đúng 45%; chẩn đoán sai thừa 47% đây là nguyên nhân của việc lạm dụng kháng sinh; chỉ định kháng sinh chưa đúng loại 54%, chủ yếu là dùng kháng sinh phổ rộng, cũng là biểu hiện của lạm dụng kháng sinh; đúng liều 66%, 34% liều cao cũng thể hiện lạm dụng kháng sinh; ngày sử dụng kháng sinh đúng 71% trường hợp, 29% chưa đủ ngày.

Kiến thức bà mẹ: nhìn chung kiến thức của bà mẹ về bệnh đường hô hấp còn thấp đặc biệt miền biển và miền núi. Phần hiểu biết cao nhất là phần khi nào dùng kháng sinh 44%, phần thấp nhất là phần điều trị ho đơn thuần như thế nào 14%, khi nào cần đưa trẻ đến trạm y tế 17%.

2. Kiến nghị

Giải pháp: giảm tỷ lệ mắc bệnh. Tăng cường giáo dục kiến thức cho bà mẹ về chăm sóc trẻ ốm và dấu hiệu bệnh, dấu hiệu nguy hiểm, cách phòng bệnh. Tăng cường công tác tuyên truyền phòng chống tác hại thuốc lá, hạn chế khói bếp củi, rơm rạ. Tuyên truyền vận động kế hoạch hóa gia đình, công tác chăm sóc bà mẹ, thai nhi.

Giảm tử vong: tăng cường giáo dục kiến thức bà mẹ nhất là nhận định các dấu hiệu nguy hiểm, các dấu hiệu cần đưa trẻ đến trạm y tế đặc biệt các bà mẹ miền núi. Đào tạo lại cho cán bộ y tế về kiến thức, kỹ năng thực hành. Tăng cường công tác giám sát, đào tạo tại chỗ (cần có quy trình, và quy định bắt buộc của sở y tế) cung cấp phác đồ cho trạm y tế.

Giảm lạm dụng kháng sinh: giáo dục sức khỏe

cho các bà mẹ đặc biệt biết cách điều trị ho đơn thuần và khi nào cần dùng kháng sinh. Đào tạo cho cán bộ y tế về kiến thức và kỹ năng chẩn đoán, điều trị. Tăng cường giám sát hoạt động khám chữa bệnh của cán bộ y tế cơ sở.

Kiến nghị: Ủy ban nhân dân Tỉnh cấp kinh phí cho các hoạt động trên. Sở Y tế cần tăng cường chỉ đạo hoạt động chương trình lồng ghép chăm sóc trẻ ốm (IMCI). Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục cho triển giai đoạn 2 giảm tỷ lệ mắc bệnh, giảm tử vong, giảm lạm dụng kháng sinh thí điểm một số địa điểm miền núi có tỷ lệ tử vong cao để nhân rộng. Các đơn vị y tế huyện cần phối hợp, phân công trách nhiệm tăng cường công tác giám sát hoạt động khám chữa bệnh./.

NGHIÊN CỨU NỒNG ĐỘ Lp - PLA2 Ở BỆNH NHÂN TĂNG HUYẾT ÁP

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Phòng Quản lý sức khỏe Cán bộ Tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **BS. Đỗ Việt Hùng (Đỗ Văn Hùng)**
Đồng chủ nhiệm: **BS. Trần Văn Thành**
Thời gian thực hiện: **7/2012 - 5/2013**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh tăng huyết áp, bệnh lý tim mạch và hội chứng chuyển hóa hiện nay đang là vấn đề thời sự, tỷ lệ người mắc bệnh tăng huyết áp ngày càng gia tăng, tỷ lệ tử vong do các bệnh lý tim mạch trong đó: tăng huyết áp và những biến chứng của nó đứng hàng thứ hai sau các tai biến sản khoa. Xét nghiệm định lượng nồng độ Lipoprotein - associated phospholipase A2 (Lp - PLA2) máu ở bệnh nhân tăng huyết áp là một xét nghiệm có độ chính xác cao. Qua kết quả xét nghiệm giúp cho chúng ta có thể dự phòng được một trong những nguyên nhân ra các biến chứng về mạch máu. Khi nồng độ Lp - PLA2 máu tăng cao ở người tăng huyết áp có hội chứng chuyển hóa mặc dù chưa mắc bệnh lý mạch vành hay tai biến mạch máu não thì có thể có thể giảm nồng độ Lp - PLA2 máu bằng sử dụng các thuốc có tác dụng giảm tai biến tim mạch như: statin và fibrate... Điều này có ý nghĩa để dự phòng tiên phát và thứ phát bệnh mạch vành và tai biến mạch máu não. Qua việc định lượng nồng độ Lp - PLA2 máu, có thể xác định được mối liên quan giữa nồng độ đó với các yếu tố khác (tuổi, giới, huyết áp, cholesterol, triglyceride, LDL - C).

Tại Quảng Trị chưa có công trình nghiên cứu nào về vấn đề này. Chính vì vậy để hiểu rõ hơn về vấn đề này, nhóm nghiên cứu tiến hành nghiên cứu nồng độ Lipoprotein - associated phospholipase A2 máu ở bệnh nhân tăng huyết áp.

II. MỤC TIÊU

1. Xác định nồng độ Lp - PLA2 ở bệnh nhân tăng huyết áp: nhằm khuyến cáo điều trị và ngăn ngừa các biến chứng của nó như: tai biến mạch máu não, biến cố mạch vành như: nhồi máu cơ tim, thiếu máu cơ tim, thiểu năng vành…

2. Xác định mối liên quan giữa Lp - PLA2 với các yếu tố nguy cơ khác: độ tăng huyết áp, hội chứng chuyển hóa, tuổi, giới, nồng độ cholesteron, triglyxerit, glucose máu, hs - CRP… từ đó đề nghị các phương pháp dự phòng các biến cố có thể xảy ra.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

(1)Tập huấn nghiên cứu: cách chọn mẫu, cách lấy mẫu, cách bảo quản và vận chuyển mẫu; (2) Lựa chọn bệnh nhân để tiến hành nghiên cứu: bệnh nhân đủ các chỉ tiêu sẽ được lựa chọn để nghiên cứu; (3) khám tổng quát: cân nặng, chiều cao, tiền sử, bệnh sử, khám lâm sàng và chuyên khoa để tìm hiểu các bệnh lý liên quan, tiền sử dùng thuốc, các yếu tố nguy cơ liên quan... để phục vụ cho công tác nghiên cứu (nồng độ Lp - PLA2 với các yếu tố liên quan); (4) Tiến hành làm các xét nghiệm cần thiết để có các dữ liệu phục vụ cho quá trình nghiên cứu: xét nghiêm Lp - PLA2, Hs - CRP, glucose máu, Bilan Lipide... (5) Tổng hợp số liệu, xử lý số liệu, viết báo cáo kết quả thực hiện đề tài.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Phân bố nhóm bệnh nhân tăng huyết áp theo tuổi và giới: Tỷ lệ bệnh nhân < 60 tuổi chiếm 57,4%, > 60 tuổi chiếm 42,6%. Tỷ lệ Nam chiếm 70%, Nữ 30%. Tỷ lệ tăng huyết áp chiếm ưu thế ở bệnh nhân nam.

2. Phân bố tỷ lệ tăng LP - PLA2 trong nhóm nghiên cứu: tỷ lệ bệnh nhân tăng huyết áp có nồng

độ Lp - PLA2 tăng chiếm ưu thế: với 76% có tăng Lp - PLA2 và 23,7% không tăng Lp - PLA2.

3. Nồng độ LP - PLA2 theo tuổi: nồng độ LP - LA2 ở bệnh nhân > 60 tuổi cao hơn ở bệnh nhân < 60 tuổi, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với p < 0,05.

4. Nồng độ Lp - PLA2 theo giới: nồng độ Lp - PLA2 ở giới nam cao hơn giới nữ, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê (p > 0,05).

5. Nồng độ Lp - PLA2 theo phân độ tăng huyết áp: Nồng độ Lp - PLA2 ở nhóm bệnh nhân tăng HA độ 3 cao hơn tăng HA độ 1 và độ 2. Tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê (p > 0,05).

6. Nồng độ Lp - PLA2 theo độ béo phì: nồng độ Lp - PLA2 ở nhóm béo phì độ 1 cao hơn các nhóm khác, trong đó nhóm béo phì độ 1 có nồng độ Lp - PLA2 cao hơn nhóm thừa cân là có ý nghĩa thống kê (p = 0,0323). Nồng độ Lp - PLA2 ở nhóm béo phì độ 1 cao hơn ở nhóm béo phì độ 2 và độ 3. Tuy nhiên sự khác biệt biệt giữa các nhóm khác không có ý nghĩa thống kê (p > 0,05).

7. Mối tương quan giữa Lp - PLA2 và HDL - C: có mối tương quan giữa Lp - PLA2 và HDL - C nhưng độ tương quan yếu giữa nồng độ lp - pla2 và HDL - C. Phương trình hồi quy tuyến tính y = 26.3068 + - 1.8995 x với hệ số tương quan r = - 0.05 (tương quan yếu).

8. Mối tương quan giữa Lp - PLA2 và LDL - C: Có mối tương quan thuận giữa nồng độ Lp - PLA2 và LDL - C. Phương trình hồi quy tuyến tính y = 13.7099 + 3.2118 x, hệ số tương quan r = 0,2: tương quan yếu.

9. Mối tương quan giữa nồng độ Lp - PLA2 và Triglycerid: có mối tương quan giữa nồng độ Lp - PLA2 với T riglycerid, với phương trình hồi quy tuyến tính y = 21.2631 + 0.9959 x với hệ số tương quan r = 0,009, tương quan yếu.

10. Mối tương quan giữa nồng độ Lp - PLA2 và Cholesterol: có mối tương quan thuận giữa nồng dộ lp - pla2 và nồng độ cholesterol, phương trình hồi quy tuyến tính y = 23.2380 + 0.1037 x, hệ số tương quan r = 0,01 tương quan yếu.

11. Mối tương quan giữa nồng độ Lp - PLA2 và Glucose máu: có mối tương quan thuận giữa nồng độ Lp - PLA2 và glucose máu, phương trình hồi quy tuyến tính y = 13.6644 + 1.6031 x, hệ số tương quan r = 0,17 tương quan yếu.

12. Mối tương quan giữa nồng độ Lp - PLA2 và Hs - CRP: có mối tương quan thuận giữa nồng độ Lp - PLA2 và Hs - CRP, phương trình hồi quy tuyến tính y = 23.5055 + 0.1277 x, hệ số tương quan r = 0,026: mức độ tương quan yếu.

13. Nồng độ Lp - PLA2 theo hội chứng chuyển hóa: nồng độ Lp - PLA2 ở nhóm bệnh nhân có hội chứng chuyển hóa cao hơn nhóm bệnh nhân THA không có hội chứng chuyển hóa. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (p < 0,05). Trong nhóm bệnh nhân tăng huyết áp có hội chứng chuyển hóa có tăng nồng độ Lp - PLA2 chiếm 55,0% tăng so với các nhóm khác, sự khác biệt này có ý nghía thống kê (p < 0,05). Nghĩa là có mối liên quan thuận giữa hội chứng chuyển hóa và sự gia tăng nồng độ Lp - PLA2.

14. Phân bố tỷ lệ tăng Lp - PLA2 huyết tương và hội chứng chuyển hóa: Trong nhóm bệnh nhân tăng huyết áp có hội chứng chuyển hóa có tăng nồng độ Lp - PLA2 chiếm 55,0% tăng so với các nhóm khác, sự khác biệt này có ý nghía thống kê (p<0,05). Nghĩa là có mối liên quan thuận giữa hội chứng chuyển hóa và sự gia tăng nồng độ Lp - PLA2.

15. Đường co ng ROC nồng độ Lp - PLA2 và Hs - CRP theo HCCH: Diện tích dưới đường cong ROC của Lp - PLA2: 0,635: Đạt. Diện tích dưới đường cong ROC của Hs - CRP: 0,541: Yếu. Lp - PLA2 có khả năng chẩn đoán hội chứng chuyển hóa mức độ yếu (p = 0,0398). Hs - CRP không có khả năng chẩn đoán hội chứng chuyển hóa.

16. Nồng độ Lp - PLA2 và Nguy cơ tim mạch theo Framingham: nồng độ Lp - PLA2 tăng cao theo nhóm có nguy cơ tim mạch theo Framingham tăng dần sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê.

17. Đường cong ROC nồng độ Lp - PLA2 và Hs - CRP với nguy cơ tim mạch theo Framingham (nguy cơ cao > 20%): Lp - PLA2 có khả năng dự đoán tốt nguy cơ tim mạch (nguy cơ cao > 20%) trong 10 năm theo Framingham (p < 0,0001) khá tốt, điểm cắt đề nghị 14,21UI/ml. Hs - CRP không có khả năng dự đoán nguy cơ tim mạch theo Fr amingham, kết quả này không có ý nghĩa thống kê (p = 0,4245). Lp - PLA2 dự đoán nguy cơ tim mạch tốt hơn Hs - CRP.

Thảo luận

1. Nồng độ Lp - PLA2 tăng ở bệnh nhân tăng huyết áp: tỷ lệ bệnh nhân tăng huyết áp có nồng độ Lp - PLA2 tăng chiếm ưu thế. Với 76% có tăng Lp - PLA2 và 23,7% không tăng Lp - PLA2. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng giống như một số công trình nghiên cứu trong nước. (Lê Văn Tâm, GS Hoàng Khánh và cộng sự năm 2011 - Khảo sát nồng độ Lp - PLA2 ở bệnh nhân nhồi máu não cấp).

2. Theo lứa tuổi: nồng độ Lp - LA2 ở bệnh nhân > 60 tuổi cao hơn ở bệnh nhân < 60 tuổi, sự

khác biệt có ý nghĩa thống kê với p < 0,05. Từ đó ta thấy rằng tăng huyết áp ở người trên 60 tuổi nồng độ Lp - PLA2 tăng. Vì vậy ở bệnh nhân tăng huyết áp trên 60 tuổi nguy cơ về bệnh mạch vành và đột quỵ rất cao.

3. Về giới: nồng độ Lp - PLA2 ở giới nam cao hơn giới nữ, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê (p > 0,05). Như vậy nồng độ Lp - PLA2 tăng hơn ở nam giới nhưng sự khác biệt này không rõ ràng.

4. Theo phân độ tăng huyết áp: nồng độ Lp - PLA2 ở nhóm bệnh nhân tăng HA độ III cao hơn tăng HA độ I và độ II.Tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê (p > 0,05). Tuy nhiên đây cũng là ghi nhận rất có ý nghĩa trong việc cảnh báo ở nhóm bệnh nhân tăng huyết áp độ III.

5. Theo mức độ béo phì: nồng độ Lp - PLA2 ở nhóm béo phì độ 1 cao hơn các nhóm khác, trong đó nhóm béo phì độ 1 có nồng độ Lp - PLA2 cao hơn nhóm thừa cân (chưa béo phì: BMI < 23) là có ý nghĩa thống kê (p = 0,0232). Điều này cho thấy nhóm tăng huyết áp có béo phì có nguy cơ cao về bệnh mạch vành hay đột quỵ. Nồng độ Lp - PLA2 ở nhóm béo phì độ 1 cao hơn ở nhóm béo phì độ 2 và độ 3. Tuy nhiên sự khác biệt biệt giữa các nhóm khác không có ý nghĩa thống kê (p > 0,05).

6. Tương quan với HDL - C,LDL - C, Cholesteron toàn phần và Triglyxeride: có mối tương quan giữa Lp - PLA2 và HDL nhưng độ tương quan yếu giữa nồng độ Lp - PLA2 và HDL - C. Phương trình hồi quy tuyến tính y = 26.3068 + - 1.8995 x với hệ số tương quan r = - 0.05 (tương quan yếu). Có mối tương quan thuận giữa nồng độ Lp - PLA2 và LDL - C. Phương trình hồi quy tuyến tính y = 13.7099 + 3.2118 x, hệ số tương quan r = 0,2: tương quan yếu. Có mối tương quan giữa nồng độ Lp - PLA2 với Triglycerid, với phương trình hồi quy tuyến tính y = 21.2631 + 0.9959 x với hệ số tương quan r = 0,009, tương quan yếu Có mối tương quan thuận giữa nồng dộ Lp - PLA2 và nồng độ Cholesterol, phương trình hồi quy tuyến tính y = 23.2380 + 0.1037 x, hệ số tương quan r = 0,01 tương quan yếu. Ta thấy có một mối tương qua thuận đối với các yếu tố gây xơ vữa mạch máu kinh điển đó là: Cholesteron, LDL - C, Triglyxeride, tuy nhiên mối tương quan yếu phần nào nói lên tính độc lập tương đối của nồng độ Lp - PLA2 trong nhóm nguy cơ cao. Sự tăng nồng độ Lp - PLA2 một cách độc lập đã giúp cho việc định lượng nó có thêm ý nghĩa.

7. Tương quan với Glucose máu: có mối tương quan thuận giữa nồng độ Lp - PLA2 và glucose máu, phương trình hồi quy tuyến tính y = 13.6644 + 1.6031 x, hệ số tương quan r = 0,17 tương quan yếu. Như vậy ở nhóm tăng huyết áp có tăng đường máu có một sự liên quan thuân với sự tăng Lp - PLA2 điều này cho thấy nguy cơ bệnh mạch vành và đột quỵ ở nhóm bệnh nhân đái tháo đường có tăng huyết áp là khá cao.

8. Tương quan với Hs - CRP: có mối tương quan thuận giữa nồng độ Lp - PLA2 và Hs - CRP, phương trình hồi quy tuyến tính y = 23.5055 + 0.1277 x, hệ số tương quan r = 0,026: mức độ tương quan yếu. Điều đó cho thấy mặc dù Hs - CRP là một maker khá đặc hiệu trong bệnh mạch vành hay đột quỵ, tuy nhiên sự tăng Lp - PLA2 có tương quan không chặt chẽ với nó. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng giống như như nghiên cứu của Lê Văn Tâm, GS Hoàng Khánh tại bệnh viện Trung ương Huế năm 2011 .Vì vậy việc định lượng Lp - PLA2 là một maker có tính độc lập trong dự báo bệnh mạch vành và đột quỵ

9. Liên quan đến Hội chứng chuyển hóa:

- Nồng độ Lp - PLA2 ở nhóm bệnh nhân có hội chứng chuyển hóa cao hơn nhóm bệnh nhân THA không có hội chứng chuyển hóa. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (p < 0,05).

- Trong nhóm bệnh nhân tăng huyết áp có hội chứng chuyển hóa có tăng nồng độ Lp - PLA2 chiếm 55,0% tăng so với các nhóm khác, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê. Nghĩa là có mối liên quan thuận giữa hội chứng chuyển hóa và sự gia tăng nồng độ Lp - PLA2.

- Đánh giá theo thang điểm Framingham cho thấy: nồng độ Lp - PLA2 có liên quan chặt chẻ đến nguy cơ tim mạch và hội chứng chuyển hóa; đồng thời so sánh với Hs - CRP yếu tố nguy cơ được coi là kinh điển này thì ít có liên quan theo thang điểm Framingham về nguy cơ tim mạch và HCCH.

Đây là nhận định rất quan trọng, tăng huyết áp trên bệnh nhân có hội chứng chuyển hóa phần lớn có tăng Lp - PLA2. Vì vậy ở nhóm bệnh nhân tăng huyết áp có hội chứng chuyển hóa tăng nguy cơ bệnh mạch vành hay đột quỵ. Việc chỉ định xét nghiệm nồng độ Lp - PLA2 ở bệnh nhân tăng huyết áp có hội chứng chuyển hóa rất cần thiết nhằm dự báo các tai biến có thể xảy ra.

* Thực tế của quá trình theo dõi bệnh nhân trong nhóm nghiên cứu:

Qua theo dõi gần 01 năm các đối tượng trong nhóm nghiên cứu, một số bệnh nhân có nồng độ Lp - PLA2 tăng cao có biểu hiện thiểu năng vành, một số phải can thiệp nong vành (03 case hẹp mạch vành < 70% 02 case nong vành).

Hiện tại trong nhóm nghiên cứu chưa thấy bệnh nhân đột quỵ hay tai biến mạch máu não (một bệnh nhân tử vong có khả năng do nhồi máu cơ tim).

Tất cả bệnh nhân khi được điều trị bằng nhóm statin nồng độ Lp - PLA2 giảm rõ rệt. Rất tiếc số bệnh nhân tuân trị không nhiều (15/80). Tuy vậy ghi nhận từ các tài liệu trong và ngoài nước cũng cho thấy một sự giảm đáng kể nồng độ Lp - PLA2 khi được điều trị bằng statin.

Hiện nay vấn đề sử dụng nhóm thuốc điều trị mỡ máu: Statin khá phổ biến trong toàn quốc và trên một số đơn vị của ngành y tế Tỉnh Quảng trị. Việc sử dụng Statin đem lại nhiều lợi ích cho bệnh nhân: nó làm giảm đáng kể các biến chứng do bệnh nghẽn mạch, giảm hình thành mãng xơ vữa và đặc biệt là giảm nồng độ Lp - PLA2 một yếu tố chỉ điểm cho sự không ổn định của mãng xơ vữa.

Sử dụng Statin ít có tác dụng phụ và giá thành thuốc tương đối rẻ và đặc biệt đó là phương tiện hiệu quả để ngăn ngừa các biến chứng mạch máu ở nhóm bệnh nhân có nguy cơ cao như: tăng huyết áp, đái tháo đường, hội chứng chuyển hóa...

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1. Tỷ lệ bệnh nhân tăng huyết áp có nồng độ Lp - PLA2 tăng chiếm ưu thế.

2. Nồng độ Lp - LA2 ở bệnh nhân > 60 tuổi cao hơn ở bệnh nh ân < 60 tuổi.

3. Nồng độ Lp - PLA2 ở giới nam cao hơn giới nữ, nhưng sự khác biệt này không rõ ràng.

4. Nồng độ Lp - PLA2 ở nhóm bệnh nhân tăng HA độ III cao hơn tăng HA độ I và độ II. Tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê (p > 0,05). Tuy nhiên đây cũng là ghi nhận rất có ý nghĩa trong việc cảnh báo ở nhóm bệnh nhân tăng huyết áp độ III.

5. Nồng độ Lp - PLA2 ở nhóm béo phì độ 1 cao hơn các nhóm khác, trong đó nhóm béo phì độ 1 có nồng độ Lp - PLA2 cao hơn nhóm thừa cân (chưa béo phì: BMI < 23) là có ý nghĩa thống kê (p = 0,0232). Điều này cho thấy nhóm tăng huyết áp có béo phì có nguy cơ cao về bệnh mạch vành hay đột quỵ. Nồng độ Lp - PLA2 ở nhóm béo phì độ 1 cao hơn ở nhóm béo phì độ 2 và độ 3. Tuy nhiên sự khác biệt biệt giữa các nhóm khác không có ý nghĩa thống kê (p > 0,05).

6. Có mối tương quan giữa Lp - PLA2 và HDL nhưng độ tương quan yếu giữa nồng độ Lp - PLA2 và HDL - C. Có mối tương quan thuận giữa nồng độ Lp - PLA2 và LDL - C. Có mối tương quan giữa nồng độ Lp - PLA2 với Triglycerid nhưng mức độ tương quan yếu. Có mối tương quan thuận giữa nồng dộ Lp - PLA2 và nồng độ Cholesterol, mức độ tương quan yếu.

7. Có mối tương quan thuận giữa nồng độ Lp - PLA2 và glucose máu. Như vậy ở nhóm tăng huyết áp có tăng đường máu có một sự liên quan thuận với sự tăng Lp - PLA2 điều này cho thấy nguy cơ bệnh mạch vành và đột quỵ ở nhóm bệnh nhân đái tháo đường có tăng huyết áp là khá cao.

8. Có mối tương quan thuận giữa nồng độ Lp - PLA2 và Hs - CRP, mức độ tương quan yếu. Điều đó cho thấy mặc dù Hs - CRP là một maker khá đặc hiệu trong bệnh mạch vành hay đột quỵ, tuy nhiên sự tăng Lp - PLA2 có tương quan không chặt chẽ với nó. Nồng độ Lp - PLA2 ở nhóm bệnh nhân có hội chứng chuyển hóa cao hơn nhóm bệnh nhân THA không có HCCH. Đánh giá theo thang điểm Framingham cho thấy: nồng độ Lp - PLA2 có liên quan chặt chẻ đến nguy cơ tim mạch và hội chứng chuyển hóa; đồng thời so sánh với Hs - CRP yếu tố nguy cơ được coi là kinh điển này thì ít có liên quan theo thang điểm Framingham về nguy cơ tim mạch và HCCH.

2. Kiến nghị

1. Tiến hành xét nghiệm thường qui Lp - PLA2 cho tất cả bệnh nhân bị tăng huyết áp. Nếu không có điều kiện thì nên định lượng Lp - PLA2 cho bệnh nhân tăng huyết áp có hội chứng chuyển hóa, béo phì, đái tháo đường, tăng huyết áp độ III hoặc người trên 60 tuổi.

2. Điều trị dự phòng bắt buộc bằng nhóm thuốc Statin cho tất cả bệnh nhân tăng huyết áp, đặc biệt ở bệnh nhân tăng huyết áp có nồng độ Lp - PLA2 cao hơn bình thường, mặc dù có thể bilan Lipide bình thường và Hs - CRP bình thường.

3. Mở rộng phạm vi nghiên cứu ở những nhóm đối tượng khác như: suy tim, hội chứng chuyển hóa, rối loạn chuyển hóa lipid... để tìm các yếu tố liên quan nhằm dự phòng và điều trị dự phòng các biến chứng có thể xãy ra, giảm gánh nặng cho gia đình và xã hội./.

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG, HÌNH ẢNH CẮT LỚP VI TÍNH VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ MÁU TỤ DƯỚI MÀNG CỨNG MẠN TÍNH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ

- Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị**
- Chủ nhiệm nhiệm vụ: **BSCKII. Trần Quốc Tuấn**
- Thời gian thực hiện: **9/2015 - 9/2016**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Máu tụ dưới màng cứng mạn tính là một trong những bệnh lý không phải hiếm gặp trong thực hành phẫu thuật ngoại khoa thần kinh. Phần lớn máu tụ dưới màng cứng mạn tính do nguyên nhân chấn thương sọ não gây ra nhưng chỉ có ít bệnh nhân nhớ rõ tình trạng chấn thương của mình. Lâm sàng thường bỏ sót và chẩn đoán muộn bệnh lý này. Ngày nay với sự trang bị phổ biến của máy cắt lớp vi tính, việc phát hiện sớm, chính xác và kịp thời chấn thương sọ não nói chung và máu tụ dưới màng cứng mạn tính nói riêng không còn là vấn đề nan giải. Máu tụ dưới màng cứng mạn tính có những trường hợp được lâm sàng nghi ngờ và xác định chẩn đoán bằng chụp cắt lớp vi tính sọ não. Có rất nhiều trường hợp máu tụ dưới màng cứng mạn tính được gửi chụp cắt lớp vi tính với những chẩn đoán hoàn toàn khác biệt với bệnh cảnh này. Chỉ đến khi có kết quả chụp cắt lớp vi tính mới quay ngược trở lại để tìm hiểu yếu tố chấn thương trước đây của bệnh nhân.

Tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng trị, hàng năm đã chẩn đoán và điều trị cho hàng chục bệnh nhân bị máu tụ dưới màng cứng mạn tính. Tuy nhiên chưa có công trình nào nghiên cứu về đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và hình ảnh chụp cắt lớp vi tính cũng như kết quả điều trị máu tụ dưới màng cứng mạn tính ở đối tượng bệnh nhân dấu hiệu lâm sàng không rõ ràng, được phát hiện khi chụp cắt lớp vi tính. Chính vì vậy, việc tiến hành nghiên cứu đề tài "Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, hình ảnh cắt lớp vi tính và kết quả điều trị máu tụ dưới màng cứng mạn tính tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị" là rất cần thiết.

II. MỤC TIÊU

- Khảo sát đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, hình ảnh cắt lớp vi tính máu tụ dưới màng cứng mạn tính chưa được chẩn đoán.

- Đối chiếu các đặc điểm của chụp cắt lớp vi tính sọ não với đặc điểm của lâm sàng và với phẫu thuật trong chẩn đoán máu tụ dưới màng cứng mạn tính.

- Đánh giá kết quả điều trị bằng phương pháp phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu khối máu tụ dưới màng cứng mạn tính.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu một số đặc điểm chung về người bệnh;
2. Nghiên cứu một số đặc điểm lâm sàng;
3. Nghiên cứu đặc điểm cận lâm sàng;
4. Nghiên cứu áp dụng kỹ thuật điều trị - kết quả điều trị phẫu thuật dẫn lưu khối máu tụ.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả kết hợp hồi cứu và tiến cứu.

Nghiên cứu một số đặc điểm chung: tuổi, giới, địa dư.

Nghiên cứu một số đặc điểm lâm sàng: Triệu chứng, hội chứng lâm sàng, tiền sử, nguyên nhân chấn thương, mức độ chấn thương, thời gian nhập viện từ khi chấn thương, các chẩn đoán khi gửi đến Khoa chẩn đoán hình ảnh chụp cắt lớp vi tính, tri giác lúc nhập viện, các khoa phòng bệnh nhân nằm trước khi được chẩn đoán máu tụ dưới màng cứng mạn tính, thời gian nằm điều trị tại các khoa phòng cho đến lúc được chẩn đoán xác định.

Nghiên cứu đặc điểm cận lâm sàng: nghiên cứu đặc điểm hình ảnh CLVT; tỷ lệ Prothrombin.

Nghiên cứu kết quả điều trị phẫu thuật dẫn lưu khối máu tụ: chuẩn bị bệnh nhân và kỹ thuật mổ; đánh giá tổn thương và một số đặc điểm trong quá trình phẫu thuật; nghiên cứu các tai biến trong quá trình phẫu thuật; nghiên cứu một số đặc điểm lâm sàng 24 giờ sau mổ; nghiên cứu một số biến chứng sớm sau mổ; nghiên cứu một số biến chứng sớm sau mổ; số ngày điều trị nội viện; tình trạng bệnh nhân khi ra viện; đánh giá kết quả phẫu thuật sau 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 1 năm

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Đề tài nghiên cứu 158 trường hợp bệnh nhân bị máu tụ dưới màng cứng mạn tính được chẩn đoán lâm sàng, chụp cắt lớp vi tính và được phẫu thuật tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị từ 01/2013 đến 4/2016 (01/2013 - 5/2015: 104 bệnh nhân, 6/2015 - 4/2016: 54 bệnh nhân).

1. Đặc điểm chung

Nhóm tuổi 61 - 80 chiếm đa số với tỷ lệ 44,31%. Tuổi trung bình: 61,92 ± 18,53. Tuổi nhỏ nhất: 2 tuổi, tuổi lớn nhất: 90 tuổi. Giới nam chiếm đa số với tỷ lệ 90,51%. Tỷ lệ nam/nữ là: 9,5/1. Nông thôn chiếm đa số 87,97%.

2. Đặc điểm lâm sàng

Tiền sử: tiền sử chấn thương chiếm đến 60,1%, trong khi không rõ tiền sử chấn thương chiếm 39,9 %. Nguyên nhân chấn thương: tự ngã, tai nạn sinh hoạt chiếm 55,8%, tai nạn giao thông chiếm 41,0%, nguyên nhân khác như hành hung, tai nạn lao động... chiếm 3,2%. Mức độ chấn thương: mức độ chấn thương nhẹ chiếm đa số 74,7%. Thời gian từ khi chấn thương đến lúc nhập viện: thời gian nhập viện 4 - 8 tuần từ khi bị chấn thương là chủ yếu (76,9%). Tri giác của bệnh nhân lúc nhập viện theo thang điểm Glasgow: đa số mức độ rối loạn tri giác của bệnh nhân theo thang điểm Glasgow lúc nhập viện ở mức rối loạn nhẹ (15 - 13 điểm) chiếm 70,9%. Triệu chứng lâm sàng: lâm sàng nhức đầu chiếm tỷ lệ cao nhất với 70,3%; nôn mửa và yếu liệt chiếm tỷ lệ gần bằng nhau (47,5% và 43,7% tương ứng). Nhóm tuổi và những biểu hiện tăng áp lực nội sọ: Khuynh hướng triệu chứng nhức đầu trong nhóm ≤ 60 tuổi nhiều hơn nhóm > 60 tuổi. Nhóm tuổi và triệu chứng yếu liệt nửa người: triệu chứng yếu liệt nửa người có xu hướng gặp ở nhóm tuổi 61 - 80 (32/70), 45,7%. Thời gian từ khi nhập viện đến khi chẩn đoán xác định trên cắt lớp vi tính: Đa số MTDMCMT được các Khoa lâm sàng cho đi chụp CLVT để chẩn đoán xác định từ 1 - 5 ngày chiếm 67,7%. Chẩn đoán trước khi chụp cắt lớp vi tính: nhồi máu não chiếm đa số 48,4%. Các khoa bệnh nhân điều trị trước lúc được chẩn đoán máu tụ dưới màng cứng mạn tính: Bệnh nhân nằm ở Khoa Nội tim mạch và Hồi sức chống độc là chủ yếu, chiếm 62%.

3. Đặc điểm cận lâm sàng

Kết quả prothombin: đa số bệnh nhân trước mổ có rối loạn nhẹ về đông máu (67%).

Đặc điểm cắt lớp vi tính. Vị trí máu tụ trên cắt lớp vi tính: vùng trán - thái dương - đỉnh chiếm đa số với 50%. Vùng thái dương - đỉnh - chẩm có tỷ lệ thấp nhất 1,3%. Vị trí máu tụ theo giới: giới nam, vùng trán - thái - dương - đỉnh với 71/79 ca chiếm đa số (89,9%). Bên máu tụ trên cắt lớp vi tính: máu tụ bên (T) trên CLVT chiếm đa số, máu tụ cả hai bên có tỷ lệ 15,8%. Bên máu tụ theo giới: giới nam, bên (T) có 64/158 bệnh nhân chiếm 40,5%, bên (P) có 54/158 bệnh nhân chiếm 34,2%, sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê (p > 0,05). Cả 2 bên chỉ gặp ở giới nam. Tính chất liềm máu tụ: liềm máu tụ đồng nhất chiếm đa số 43,7%. Di lệch đường giữa: các mức độ di lệch đường giữa có tỷ lệ không khác nhau nhiều. Những trường hợp bị máu tụ cả 2 bên đường giữa thường ít di lệch (bậc 1). Di lệch đường giữa ít nhất 2mm, nhiều nhất 24mm. Độ dày của liềm máu tụ: độ dày của liềm máu tụ 11 - 15 mm chiếm đa số. Liềm máu tụ dày nhất lên đến 34mm. Độ dày của liềm máu tụ theo giới: CLVT bệnh nhân có độ dày máu tụ 11 - 15mm chiếm đa số (51,9%), không có sự khác biệt về độ dày liềm máu tụ giữa nam và nữ (p > 0,05). Tỷ trọng liềm máu tụ so với nhu mô não lân cận: Tỷ trọng máu liềm máu tụ giảm so với nhu mô não lân cận là chủ yếu.

4. Đặc điểm phẫu thuật

Đặc điểm kỹ thuật: có 25 trường hợp phẫu thuật cả 2 bán cầu não; Không có trường hợp nào khoan sọ 2 lỗ trên cùng 1 bán cầu não. Số lượng, màu sắc khối máu tụ: 80/158 (50,6%) bệnh nhân thể tích máu tụ 50 - 100ml khi khoan. Đa số bệnh nhân có máu tụ màu đen loãng (63,3%). Có 4 bệnh nhân (2,5%) có màu máu đỏ tươi khi khoan. Các tai biến trong quá trình phẫu thuật: trong quá trình phẫu thuật, nhóm nghiên cứu không gặp phải các tai biến như chảy máu trong mổ hoặc hút dịch máu tụ ra ngoài kèm theo nhu mô não hoặc do khoan sai vị trí phải khoan lại chỗ khác… chỉ có một vài trường hợp bệnh nhân van đầu tại vị trí khoan sọ hay khi rạch màng cứng trong quá trình mổ.

5. Đặc điểm trong thời kỳ hậu phẫu

Sự tiến triển về lâm sàng trong 24 giờ sau mổ: 151/158 (95,6%): tri giác trở về 13 - 15 điểm sau mổ; 67/69 BN (97,1%): cải thiện rõ tình trạng liệt nửa người; 11/158 bệnh nhân còn nhức đầu âm ỉ và buồn nôn sau mổ; không có bệnh nhân tử vong sau mổ trong 24 giờ đầu.

Tình trạng dẫn lưu khoang dưới màng cứng: 106/158 (67,1%) được rút ống dẫn lưu trong vòng 3 - 5 ngày. 109/158 bệnh nhân (69,0%) có số lượng dịch và máu qua ống dẫn lưu từ sau mổ đến khi rút dẫn lưu nằm trong khoảng 100 - 200ml. 146/158 bệnh nhân (92,4 %) có dịch và máu trong ống dẫn lưu màu đỏ sẫm hoặc hồng đậm; 12/158 bệnh nhân (7,6 %) dịch màu đỏ hồng, loãng.

Kết quả CT Scanner sọ não sau mổ: 158/158 bệnh nhân được chụp CT Scaner sọ não 24 - 48 giờ sau mổ kiểm tra, phát hiện 23/158 bệnh nhân tụ khí và máu còn tồn dư trong khoang DMC; 3 bệnh nhân máu tụ DMC tái phát, chèn ép não phải mổ lại lần hai.

Các biến chứng sớm được phát hiện sau khi rút dẫn lưu: 3 bệnh nhân (1,9%) tái phát sau mổ,

phải mổ lại; 23 bệnh nhân (14,6%) bệnh nhân tụ khí và máu tồn dư khoang DMC; 5 bệnh nhân chảy máu mới khoang ngoài màng cứng đối bên lượng ít; không có BN nào bị nhiễm trùng vết mổ hay chảy máu dưới vết mổ; không có BN máu tụ trong não hay áp xe não.

Tình trạng bệnh nhân lúc ra viện: không có bệnh nhân nào tử vong sau mổ; 151/158 bệnh nhân (95,6%) hồi phục tốt sau mổ.

Thời gian nằm viện: 98/158 bệnh nhân nằm viện trong vòng 5 - 10 ngày (62,0%); 54/158 bệnh nhân nằm viện > 10 ngày (34,2%); 6/158 bệnh nhận nằm viện < 5 ngày (3,8%); thời gian nằm viện ít nhất là 4 ngày (2 bệnh nhân), 1 bệnh nhân nằm viện nhiều nhất là 42 ngày; thời gian nằm viện trung bình là: 12,49 ± 6,12 ngày.

6. Kết quả sau tái khám. Trong 158 bệnh nhân được phẫu thuật từ 01/2013, đề tài tiến hành tái khám, ghi nhận số liệu có hệ thống 54 bệnh nhân từ 6/2015 - 4/2016. Các bệnh nhân đều đến tái khám; không có bệnh nhân có di chứng nặng; xét nghiệm chức năng đông máu của bệnh nhân tái khám cơ bản đều trở lại bình thường;…

7. Đề tài đã nghiên cứu đối chiếu đặc điểm cắt lớp vi tính với đặc điểm lâm sàng và với đặc điểm phẫu thuật trong chẩn đoán máu tụ dưới màng cứng mạn tính.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Một số đặc điểm đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng

- Đặc điểm lâm sàng: Không có triệu chứng lâm sàng đặc trưng cho bệnh máu tụ dưới màng cứng mạn tính. Ba dấu hiệu lâm sàng: nhức đầu (70,3%), suy đồi tri giác nhẹ với Glassgow 13 - 15đ (70,9%) và tiền sử chấn thương (60,1%) là thường gặp. Thời gian từ khi chấn thương đến khi nhập viện thường nằm trong khoảng 4 - 8 tuần (76,9%); từ khi nhập viện đến khi được chẩn đoán và phẫu thuật trước 5 ngày chiếm đa số (67,7%). Trước phẫu thuật bệnh nhân nằm chủ yếu ở khoa Nội tim mạch và khoa Hồi sức chống độc (62%) với chẩn đoán hay gặp là nhồi máu não (48,4%).

- Đặc điểm cận lâm sàng: đa số bệnh nhân trước mổ có rối loạn nhẹ về chức năng đông máu với tỷ Prothrombin 50% - 70% (67%). Phim cắt lớp vi tính giúp chẩn đoán xác định trong 100% các trường hợp bị MTDMCMT, trong đó: máu tụ ở vị trí trán - thái dương - đỉnh (50%) và bên trái (46,8%) chiếm ưu thế; độ dày liềm máu tụ đa số nằm trong khoảng 11mm - 15mm (51,9%) với tính chất đồng nhất (43,7%) và giảm tỷ trọng (67,1%); di lệch đường giữa không có sự khác biệt nhiều về tỷ lệ ở các mức độ, trường hợp di lệch ít nhất 2mm và nhiều nhất là 24mm.

1.2. Một số đặc điểm phẫu thuật và kết quả hậu phẫu

- Đặc điểm phẫu thuật: 100% bệnh nhân được mổ khoan, gặm sọ một lỗ để hút và sức rữa máu tụ, trong đó phẫu thuật một bên là chủ yếu: 133/158 trường hợp (84,2%). Màu sắc máu tụ đen, loãng hoặc vàng nâu, sệt (97,5%), với số lượng trên 50 ml là chính (97%). Phẫu thuật MTDMCMT là an toàn, ít tai biến.

- Đặc điểm hậu phẫu: đa số bệnh nhân có sự hồi phục tốt sau mổ trong 24 giờ đầu (151/158 bệnh nhân Glassgow 13 - 15đ, 67/69 bệnh nhân cải thiện yếu liệt). 95,6% bệnh nhân ra viện với sự phục hồi tốt. Thời gian nằm viện trung bình: 12,49 ± 6,12 ngày. Tất cả bệnh nhân được tái khám đều không có biến chứng bất thường.

1.3. Mối liên quan giữa cắt lớp vi tính với lâm sàng, phẫu thuật

Có sự liên quan có ý nghĩa giữa di lệch đường giữa trên CLVT với dấu chứng nhức đầu, nôn mữa, yếu liệt nữa người trong chẩn đoán tụ MTDMCMT. Có sự liên quan có ý nghĩa giữa độ dày liềm tụ máu trên CLVT với triệu chứng nhức đầu, nôn mữa, yếu liệt nữa người, rối loạn tri giác trong chẩn đoán tụ MTDMCMT. Có sự liên quan có ý nghĩa giữa mức độ chấn thương với di lệch đường giữa, độ dày liềm tụ máu trên CLVT. Có sự liên quan có ý nghĩa giữa độ dày liềm tụ máu trên CLVT với lượng máu tụ lấy ra trong quá trình phẫu thuật.

1.4. Kỹ thuật mổ: đường mổ nhỏ 3 - 5 cm, tùy vị trí khối máu tụ. Bộc lộ xương sọ. Khoan sọ, gặm rộng sọ đủ rộng. Rạch mở màng cứng. Hút bỏ máu tụ. Súc rửa khoang dưới màng cứng bằng nước muối sinh lí. Dẫn lưu khoang dưới màng cứng Đóng vết mổ, khoang 3 lớp và phải đảm bảo kín.

2. Kiến nghị

2.1. Tư vấn cộng đồng, tổ chức hội thảo chuyên đề với các đồng nghiệp về bệnh lý máu tụ dưới màng cứng mạn tính để phổ cập kiến thức, tránh bỏ sót bệnh.

2.2. Chụp phim cắt lớp vi tính thường quy ở phòng khám ngoại trú đối với các bệnh viện có trang bị máy cắt lớp vi tính đối với những bệnh nhân có tiền sử chấn thương đau đầu kéo dài, hoặc suy đồi tri giác chưa rõ nguyên nhân... để phát hiện bệnh sớm và điều trị kịp thời./.

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG NHIỄM VI RÚT VIÊM GAN B CÁN BỘ Y TẾ VÀ HIỆU QUẢ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CAN THIỆP TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. BS. Ngô Viết Lộc**
Thời gian thực hiện: **11/2016 - 11/2017**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nguy cơ bị ung thư gan ở người bị nhiễm vi rút viêm gan B (VRVGB) cao gấp 100 lần so với người không bị nhiễm vi rút viêm gan B và trong số những người bị ung thư gan có đến 85% người có nhiễm vi rút viêm gan B. Hiện chưa có thuốc điều trị đặc hiệu nhiễm VRVGB, do đó tiêm phòng vắc xin VGB là biện pháp phòng bệnh hiệu quả nhất. Vì vậy, vấn đề phòng lây nhiễm VRVGB có vai trò rất quan trọng tại các cơ sở y tế cũng như tại cộng đồng. Tại miền Trung, hầu hết các nghiên cứu nhiễm vi rút viêm gan B cho một số đối tượng nguy cơ cao hoặc tại cộng đồng dân cư. Rất ít nghiên cứu về nhiễm vi rút viêm gan B của cán bộ y tế đang làm việc tại bệnh viện. Nghiên cứu nhiễm vi rút viêm gan B của chúng tôi lần đầu tiên thực hiện ở miền Trung tại một bệnh viện với 3 xét nghiệm huyết thanh học là HBsAg (chẩn đoán người đang bị nhiễm vi rút viêm gan B), antiHBc (chẩn đoán người đã và đang bị nhiễm vi rút viêm gan B) và antiHBs (chẩn đoán người đã có kháng thể kháng vi rút viêm gan B). Tại tỉnh Quảng Trị hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu về nhiễm vi rút viêm gan B của cán bộ y tế tại bệnh viện. Xuất phát từ những lý do trên, nhóm nghiên cứu đề xuất thực hiện đề tài "Nghiên cứu thực trạng nhiễm vi rút viêm gan B ở cán bộ y tế và hiệu quả một số giải pháp can thiệp tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị"

II. MỤC TIÊU

1. Xác định tỷ lệ nhiễm vi rút viêm gan B ở cán bộ y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị.

2. Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến nhiễm vi rút viêm gan B của đối tượng nghiên cứu.

3. Đánh giá hiệu quả một số giải pháp can thiệp nhằm phòng lây nhiễm vi rút viêm gan B cho cán bộ y tế tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu tình hình nhiễm virus viêm gan B bằng các xét nghiệm huyết thanh học HbsAg, anti - HBc và anti - HBs.

2. Nghiên cứu một số yếu tố liên quan đến nhiễm virus viêm gan B ở cán bộ y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị.

3. Đánh giá hiệu quả một số giải pháp can thiệp nhằm phòng lây nhiễm virus viêm gan B cho cán bộ y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện qua 2 giai đoạn, sử dụng 2 phương pháp nghiên cứu khác nhau: nghiên cứu mô tả cắt ngang và nghiên cứu can thiệp cộng đồng. Cỡ mẫu: toàn bộ cán bộ y tế đang làm việc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị. Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu toàn bộ. Thực tế đã điều tra được 500 người.

Các biện pháp, kỹ thuật và vật liệu nghiên cứu để thu thập số liệu: phỏng vấn đối tượng nghiên cứu; kỹ thuật lấy mẫu thử (kỹ thuật xét nghiệm HbsAg; kỹ thuật xét nghiệm anti HBc; kỹ thuật xét nghiệm anti HBs)

Biện pháp nghiên cứu và tổ chức thực hiện: sử dụng nghiên cứu mô tả cắt ngang; nghiên cứu can thiệp.

Các chỉ số nghiên cứu: các chỉ số nghiên cứu mô tả cắt ngang (đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu: gồm giới, tuổi, chức danh, khoa/phòng đang công tác và thâm niên công tác; các chỉ số về nhiễm VRVGB của mẫu nghiên cứu). Các chỉ số về yếu tố liên quan nhiễm VRVGB (các chỉ số về yếu tố liên quan đến HBsAg dương tính; các chỉ số về yếu tố liên quan đến antiHBc dương tính). Các chỉ số đánh giá kết quả nghiên cứu can thiệp cộng đồng (hiểu biết về bệnh VGB; nhận thức về sự nguy hiểm của nhiễm VRVGB; hành vi tiêm chủng vắc xin VGB). Tiêu chuẩn và quy ước các biến số nghiên cứu. Biện pháp hạn chế sai số.

Phân tích số liệu: Sử dụng các phần mềm SPSS, Epi 6.04 và Excel với các test thống kê để xử lý và phân tích số liệu. Phân tích mối liên quan giữa nhiễm VRVGB với các yếu tố dựa vào giá trị p và mối liên quan có ý nghĩa thống kê khi giá trị $p < 0,05$. So sánh sự khác biệt các tỷ lệ trong nghiên cứu ngang cũng như nghiên cứu can thiệp so sánh trước sau dựa vào giá trị p. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi giá trị $p < 0,05$. Trong trường hợp bảng 2 x 2

có ô có giá trị mong đợi < 5 hoặc các bảng liên tiếp lớn hơn vượt quá 20% số ô có giá trị mong đợi < 5, dùng kiểm định chính xác Fisher (Fisher's Exact Test) thay thế cho kiểm định 2.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Tỷ lệ nhiễm vi rút viêm gan b của cán bộ y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Nam (31,6%), nữ (68,4%). Nhóm tuổi 20 - 29 chiếm cao nhất (41,0%); tiếp đến là nhóm 30 - 39 tuổi; nhóm 40 - 49 tuổi chiếm 18,6% và thấp nhất là nhóm 50 - 59 tuổi (18,6%). Điều dưỡng và hộ sinh chiếm 48,4% tương đương với tỷ lệ hiện nay ở Việt Nam. Điều dưỡng, hộ sinh đang công tác tại các bệnh viện tuyến tỉnh, chiếm tỷ lệ cao nhất (49,8%). Bác sĩ chiếm 17,4%; kỹ thuật viên chiếm 11,6%; hộ lý chiếm 5,8% và những chức danh khác là 16,8%;…

Tỷ lệ nhiễm vi rút viêm gan B

Tỷ lệ HBsAg dương tính: tỷ lệ HBsAg (+) của 500 CBYT là 4,8%.

Tỷ lệ anti HBs dương tính: tỷ lệ anti HBs (+) của 500 CBYT là 41,8%. Hầu hết các trường hợp anti HBs (+) đều có tiền sử tiêm phòng vắc xin VGB.

2. Một số yếu tố liên quan đến nhiễm vi rút viêm gan B của đối tượng nghiên cứu

Một số yếu tố liên quan đến HBsAg dương tính

- Liên quan giữa HBsAg (+) và đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=500): Không có mối liên quan giữa HBsAg (+) và đặc điểm chung của CBYT của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị với p > 0,005.

- Liên quan giữa HBsAg (+) và hiểu biết về vi rút viêm gan B: có mối liên quan giữa HBsAg (+) và hiểu biết về nguyên nhân gây bệnh VGB (p < 0,001). Những CBYT hiểu biết không đúng về nguyên nhân gây bệnh VGB sẽ có tỷ lệ nhiễm VRVGB cao hơn so với những người hiểu biết đúng. Có mối liên quan giữa HBsAg (+) và hiểu biết về đường lây truyền VRVGB (p < 0,01); VRVGB lây nhiễm qua 3 đường chủ yếu: đường máu và các chế phẩm, đường tình dục và mẹ truyền sang con. Tuy nhiên, tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị vẫn còn một số người hiểu không đúng về các đường lây truyền của VRVGB. Có mối liên quan giữa HBsAg (+) và hiểu biết về dự phòng lây nhiễm VRVGB (p < 0,01): Hiểu biết không đúng về dự phòng thì tỷ lệ nhiễm VRVGB thì sẽ bị lây nhiễm cao hơn nhiều so với hiểu biết đúng. Phòng chống lây nhiễm VRVGB trong NVYT cần được quan tâm và có hướng dẫn thực hiện cụ thể, đặc biệt lưu đối với các đối tượng có nguy cơ cao.

- Liên quan giữa HBsAg (+) và nhận thức về sự nguy hiểm của nhiễm vi rút viêm gan B: có mối liên quan giữa HBsAg (+) và hiểu biết về sự nguy hiểm của nhiễm của VRVGB (p < 0,01). Nhiễm VRVGB dễ gây ra hai biến chứng dẫnm đến tử vong là xơ gan và ung thư gan nguyên phát. Tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị vẫn còn 21,4% số CBYT chưa hiểu biết các biến chứng.

- Liên quan giữa HBsAg (+) và tiêm vắc xin viêm gan B: Toàn bộ CBYT Bệnh viện không bị nhiễm VRVGB đều có tiền sử tiêm chủng vắc xin VGB đủ 3 mũi. Như vậy có khoảng 13,1% CBYT chưa hiểu đầy đủ được tầm quan trọng trong việc tiêm chủng vắc xin VGB trước khi hành nghề, chưa tuân thủ chấp hành đầy đủ và nghiêm túc mọi quy chế phòng bệnh. Nhóm không tiêm hoặc tiêm phòng không đủ 3 mũi vắc xin VGB có tỷ lệ nhiễm VRVGB cao hơn so với nhóm tiêm phòng đầy đủ 3 mũi vắc xin VGB.

Một số yếu tố liên quan đến antiHBc dương tính

AntiHBc (+): chẩn đoán người đã và/hoặc đang bị nhiễm vi rút viêm gan B và tồn tại trong suốt thời gian bị nhiễm cũng như khi bệnh đã hồi phục. Có mối liên quan giữa giới, tuổi, nghề nghiệp và số năm công tác với p < 0,05.

- Liên quan giữa antiHBc (+) và hiểu biết về VRVGB: không có mối liên hệ giữa nhiễm VRVGB và hiểu biết về nguyên nhân gây bệnh VGB (p > 0,05). Không có mối liên hệ giữa nhiễm VRVGB và hiểu biết về đường lây truyền VRVGB (p > 0,05). Có mối liên quan giữa antiHBc (+) theo hiểu biết về dự phòng lây nhiễm VRVGB với p < 0,05; Hiểu biết về dự phòng lây nhiễm VRVGB không đúng sẽ có tỷ lệ anti HBc (+) cao hơn rất nhiều so với hiểu đúng (51,8% và 37,4%); cần phát hiện sớm và điều trị kịp thời các trường hợp viêm gan do vi rút; sàng lọc phát hiện nhiễm vi rút viêm gan B cho toàn thể cán bộ y tế.

- Liên quan giữa antiHBc (+) và nhận thức về sự nguy hiểm của nhiễm virút viêm gan B: có mối liên quan giữa CBYT nhận thức về sự nguy hiểm của nhiễm VRVGB đúng thì tỷ lệ anti HBc thấp hơn nhóm nhận thức không đúng (p < 0,01).

- Liên quan giữa antiHBc (+) và tiêm vắc xin viêm gan B: có mối liên quan giữa tỷ lệ anti HBc (+) và tình trạng tiêm chủng vắc xin VGB với p < 0,01. Nhóm CBYT tiêm đủ 3 mũi VGB thì tỷ lệ anti HBc giảm so với nhóm không tiêm hay tiêm không đủ.

3. Đánh giá kết quả can thiệp phòng chống nhiễm vi rút viêm gan B

Hiểu biết về vi rút viêm gan B: tỷ lệ hiểu biết về nguyên nhân gây bệnh VGB của nhóm sau can thiệp tăng và đạt 100%. Điều này chứng tỏ CBYT tại Bệnh viện dần dần quan tâm đến vấn đề lây nhiễm VRVGB. Tỷ lệ hiểu biết về đường lây truyền VRVGB của CBYT Bệnh viện sau can thiệp tăng và đạt 99% ($p < 0,01$), hiểu biết về đường lây truyền VRVGB có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thay đổi hành vi có lợi cho việc phòng chống nhiễm VRVGB ở CBYT sau can thiệp. Tỷ lệ hiểu biết các biện pháp dự phòng nhiễm VRVGB của CBYT Bệnh viện sau can thiệp tăng và đạt 97,8% ($p < 0,01$).

Nhận thức về sự nguy hiểm của vi rút viêm gan B: khi kiến thức hiểu biết về nhiễm VRVGB của CBYT được nâng cao, cần có thái độ nhận thức đúng về sự nguy hiểm của nhiễm VRVGB để từ đó có hành vi đúng trong phòng chống lây nhiễm VRVGB trong cộng đồng.

Tiêm phòng vắc xin viêm gan B: tỷ lệ tiêm phòng đủ 3 mũi vắc xin VGB của nhóm sau can thiệp cao hơn so với nhóm trước can thiệp có nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Trong đó, 126 người chưa bị nhiễm VRVGB và chưa có kháng thể kháng VRVGB đã tiêm phòng vắc xin đầy đủ (đạt 100%) .

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua phỏng vấn 500 cán bộ y tế đang công tác tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị và thực hiện xét nghiệm sàng lọc vi rút viêm gan B, kết luận như sau:

(1) Tỷ lệ nhiễm vi rút viêm gan B ở cán bộ y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị: tỷ lệ cán bộ y tế đang bị nhiễm vi rút viêm gan B với HBsAg (+) là 4,8%; tỷ lệ cán bộ y tế đã và/hoặc đang bị nhiễm vi rút viêm gan B với anti HBc (+) là 39,8%; tỷ lệ cán bộ y tế đã có kháng thể kháng vi rút viêm gan B với anti HBs (+): 58,2%.

(2) Một số yếu tố liên quan đến nhiễm vi rút viêm gan B của đối tượng nghiên cứu: Nam có tỷ lệ nhiễm vi rút viêm gan B cao hơn nữ; các độ tuổi khác nhau có tỷ lệ nhiễm vi rút viêm gan B khác nhau. Tỷ lệ anti HBc (+) tăng dần theo tuổi: từ 24,4% ở độ tuổi 20 - 29 đến 73,5% ở độ tuổi từ 50 - 59.

Hiểu biết về nguyên nhân gây bệnh viêm gan B: nhóm hiểu biết không đúng về nguyên nhân gây bệnh viêm gan B có tỷ lệ nhiễm vi rút viêm gan B cao hơn so với nhóm hiểu biết đúng.

Hiểu biết về đường lây truyền vi rút viêm gan B: nhóm hiểu biết không đúng về đường lây truyền vi rút viêm gan B có tỷ lệ nhiễm vi rút viêm gan B cao hơn so với nhóm hiểu biết đúng.

Hiểu biết về dự phòng lây nhiễm vi rút viêm gan B: nhóm hiểu biết không đúng về dự phòng lây nhiễm vi rút viêm gan B có tỷ lệ nhiễm vi rút viêm gan B cao hơn so với nhóm hiểu biết đúng.

Nhận thức về sự nguy hiểm của nhiễm vi rút viêm gan B: nhóm nhận thức không đúng về sự nguy hiểm của nhiễm vi rút viêm gan B có tỷ lệ nhiễm vi rút viêm gan B cao hơn so với nhóm hiểu biết đúng.

Tiêm chủng vắc xin: nhóm đối tượng chưa tiêm chủng đầy đủ 3 mũi vắc xin viêm gan B có tỷ lệ nhiễm vi rút viêm gan B cao hơn so với nhóm tiêm chủng đầy đủ.

(3) Hiệu quả can thiệp nhằm phòng lây nhiễm vi rút viêm gan B cho cán bộ y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị.

Tăng tỷ lệ hiểu biết về nguyên nhân gây bệnh viêm gan B: tỷ lệ hiểu biết về nguyên nhân gây bệnh viêm gan B của cán bộ y tế sau can thiệp đạt 100%.

Tăng tỷ lệ hiểu biết về đường lây truyền vi rút viêm gan B: tỷ lệ hiểu biết về đường lây truyền vi rút viêm gan B của cán bộ y tế sau can thiệp cao hơn so với trước can thiệp (99,0% so với 83,8%).

Tăng tỷ lệ hiểu biết về các biện pháp dự phòng nhiễm vi rút viêm gan B tỷ lệ hiểu biết về các biện pháp dự phòng nhiễm vi rút viêm gan B của cán bộ y tế sau can thiệp cao hơn so với trước can thiệp (97,8% so với 83,4%).

Tăng tỷ lệ nhận thức về sự nguy hiểm của vi rút viêm gan B: tỷ lệ hiểu biết về sự nguy hiểm của vi rút viêm gan B của cán bộ y tế sau can thiệp cao hơn so với trước can thiệp 95,8% so với 79,4%).

Tăng tỷ lệ tiêm phòng vắc xin viêm gan B: tỷ lệ tiêm phòng đầy đủ 3 mũi vắc xin viêm gan B của cán bộ y tế sau can thiệp cao hơn so với trước can thiệp (88,6% so với 63,4%; trong đó, 126 người chưa bị nhiễm VRVGB và chưa có kháng thể kháng VRVGB đã tiêm phòng vắc xin đầy đủ (đạt 100%).

2. Kiến nghị

(1) Điều tra đánh giá ban đầu: đánh giá số cán bộ y tế tiếp xúc với vi rút viêm gan B, danh sách cán bộ y tế bị nhiễm vi rút viêm gan B và viêm gan B, các vị trí lao động có nguy cơ mắc bệnh viêm gan B nghề nghiệp, các giải pháp kỹ thuật đã sử dụng để giảm thiểu nguy cơ mắc bệnh viêm gan B nghề nghiệp tại cơ sở.

(2) Thực hiện các nội dung phòng chống bệnh viên gan B nghề nghiệp: khám sức khoẻ định kỳ và khám phát hiện bệnh viêm gan B nghề nghiệp, xét nghiệm sàng lọc, tiêm ng a vắc xin viêm gan B đủ

mũi, giám sát bệnh viêm gan B nghề nghiệp. Nếu cán bộ xét nghiệm chưa bị nhiễm vi rút viêm gan B và chưa có kháng thể thì tiêm phòng đầy đủ 3 mũi vắc xin viêm gan B. Nếu cán bộ xét nghiệm có kháng thể anti HBs dương tính nhưng nồng độ dưới 10mIU/ml thì tiêm nhắc lại 1 mũi vắc xin viêm gan B.

(3) Đưa ra các giải pháp giảm thiểu nguy cơ mắc bệnh: giảm nguy cơ tiếp xúc, đảm bảo số cán bộ y tế khi về làm việc tại Bệnh viện được tiêm phòng viêm gan B đủ mũi.

(4) Đánh giá kết quả thực hiện hàng năm: qua tỷ lệ hiện mắc, tỷ lệ mắc mới, tỷ lệ nhân viên chấp hành đúng các nội quy an tòan lao động, tỷ lệ nhân viên được tiêm vắc xin ng a viêm gan B, số tai nạn rủi ro nghề nghiệp trong kỳ kiểm tra.

(5) Đối với những cán bộ y tế nhiễm vi rút viêm gan B: khoa chống nhiễm khuẩn chịu trách nhiệm điều phối những chính sách kiểm soát nhiễm khuẩn và quản lý cán bộ y tế bị phơi nhiễm./.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KỸ THUẬT LẤY HUYẾT KHỐI ĐỘNG MẠCH NÃO TRỰC TIẾP DƯỚI MÁY XQUANG SỐ HÓA XÓA NỀN (DSA) Ở BỆNH NHÂN NHỒI MÁU NÃO CẤP TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Bs. Phùng Hưng**
Thời gian thực hiện: **04/5/2019 - 6/2022**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đột quỵ là nguyên nhân gây tử vong đứng hàng thứ ba và là nguyên nhân hàng đầu gây tàn phế. Đột quỵ thiếu máu não hay nhồi máu não (NMN) chiếm chủ yếu, khoảng 80 - 85% bệnh nhân đột quỵ não. Cho đến nay, thuốc tiêu sợi huyết đường tĩnh mạch dùng chất hoạt hóa plasminogen mô tái tổ hợp (rtPA) vẫn được ưu tiên hàng đầu đối với BN đột quỵ thiếu máu não nhập viện sớm trong cửa sổ 4,5 giờ đầu tính từ lúc khởi phát. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 3 - 10% BN đột quỵ thiếu máu não giai đoạn cấp được điều trị tiêu sợi huyết tĩnh mạch, nhưng tỷ lệ tái thông mạch máu não không cao, đặc biệt đối với trường hợp tắc mạch máu lớn. Lấy huyết khối bằng dụng cụ cơ học có thể tái thông được các mạch máu lớn, cửa sổ điều trị lên 12 giờ đối với tuần hoàn bên và có thể tới 24 giờ đối với hệ tuần hoàn sau. Vì vậy, lấy huyết khối bằng dụng cụ cơ học là phương pháp bổ sung rất tốt cho những hạn chế của tiêu sợi huyết đường tĩnh mạch.

II. MỤC TIÊU

- Mô tả đặc điểm lâm sàng và hình ảnh ở BN NMN cấp.

- Đánh giá hiệu quả và biến chứng của phương pháp lấy huyết khối bằng dụng cụ cơ học ở BN NMN cấp.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đặc điểm lâm sàng, hình ảnh cắt lớp vi tính của người bệnh nhồi máu não cấp do tắc nhánh lớn động mạch não.

2. Hiệu quả và tính an toàn của phương pháp tái thông bằng dụng cụ cơ học điều trị bệnh nhân thiếu máu não cấp.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Nghiên cứu can thiệp lâm sàng không đối chứng, theo dõi dọc.

* Nội dung nghiên cứu: mức độ phục hồi lâm sàng: đánh giá theo thang điểm Rankins cải biên thời điểm sau can thiệp 3 tháng. Mức độ tái thông: dựa vào hình ảnh, đánh giá bằng thang điểm TICI (0 - 3) ngay sau khi tái thông trên hình ảnh DSA. Đánh giá các biến chứng sau can thiệp trên lâm sàng và trên hình ảnh trong và sau quá trình can thiệp.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Đặc điểm BN

* Đặc điểm tuổi, giới: Tuổi trung bình: 71,7 ± 1,4 tuổi; nam:39 BN (49,4%), nữ: 40 BN (50,6%), tỷ lệ nam/nữ = 1/1. Tỷ lệ nam trong các nghiên cứu SWIFT 42%, IMS III 50% và SYNTHESIS 59%. Tỷ lệ giới trong nghiên cứu của đề tài tương đương với các nghiên cứu trên.

* Vị trí tắc động mạch: động mạch não giữa là chủ yếu (79,8%), tắc cảnh trong chiếm tỷ lệ lớn (50,6%). Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trên thế giới: tỷ lệ tắc động mạch não giữa đoạn M1 luôn chiếm số lượng lớn 39,5% (TREVO 2: 60%, SWIFT: 61%). Nghiên cứu của nhóm thực hiện và nhiều nghiên cứu khác có sự tương đồng, bởi thực tế

tỷ lệ NMN cấp do tắc động mạch não giữa và động mạch cảnh trong luôn có tỷ lệ lớn nhất.

2. Đánh giá kết quả điều trị

Tỷ lệ BN kết hợp r - TPa với can thiệp: có kết hợp: 86% sử dụng thuốc tiêu sợi huyết đường tĩnh mạch nhưng thất bại trước khi can thiệp.

Kết quả khảo sát theo thời gian: từ lúc khởi phát đến vào viện: 162 ± 114 phút, từ lúc vào viện đến chọc động mạch đùi (bắt đầu can thiệp): 71 ± 48 phút, từ lúc khởi phát đến khi chọc động mạch đùi: 255 ± 109 phút, thời gian can thiệp: 79 ± 49 phút, từ lúc khởi phát đến khi tái thông hoàn toàn: 341 ± 110 phút. Nghiên cứu của Nguyễn Quang Anh và CS ở Bệnh viện Bạch Mai cho kết quả: thời gian từ khi triệu chứng khởi phát đến khi bắt đầu can thiệp chọc động mạch đùi 206,3 ± 89,5 phút. Như vậy, thời gian được can thiệp trong nhóm của nhóm thực hiện tương đương nhóm can thiệp ở Bệnh viện Bạch Mai, nhưng ngắn hơn so với nghiên cứu SWIFT (301,6 ± 71,2 phút), tương đương với nghiên cứu MR CLEAN (260 phút), dài hơn nghiên cứu ESCAPE (185 phút). Thời gian trung bình từ khi khởi phát đến khi tái thông của đề tài (341 ± 110 phút) cao hơn so với nghiên cứu ESCAPE (218 phút), nghiên cứu EXTEND IA (253 phút). Đặc biệt, thời gian từ khi vào viện đến khi chọc được catheter động mạch đùi trung bình 71 ± 48 phút. Kết quả này khá tốt, nhờ có sự nỗ lực rất lớn của nhóm cấp cứu và điều trị bệnh lý thần kinh - mạch máu não. Tất cả BN đều được chụp cắt lớp vi tính não và mạch máu não (CTA), nhóm cấp cứu thần kinh - mạch máu não được hội chẩn xử trí ngay trên máy tại phòng chụp cắt lớp vi tính, do vậy đã rút ngắn đáng kể thời gian chờ đợi, luân chuyển giữa các bộ phận. Thời gian can thiệp nội mạch trung bình 79 ± 49 phút, tương đương nhóm can thiệp ở Bệnh viện Bạch Mai (70,7 ± 40,2 phút) và nghiên cứu SYNTHESIS (60 phút).

Tỷ lệ tái thông mạch máu: TICI = 0 (tái thông thất bại): 0 BN (0%), TICI = 1 (tái thông 1 phần nhỏ): 4 BN (5,1%), TICI = 2 (tái thông một phần): 24 BN (30,4%), TICI = 3 (tái thông hoàn toàn): 51 BN (64,6%). Hiệu quả tái thông mạch máu sau can thiệp được đánh giá dựa trên thang điểm TICI với tỷ lệ tái thông tốt 88,7% (70/79 ca). So với nhóm can thiệp của Nguyễn Quang Anh (84,6%), kết quả của chúng tôi cao hơn. Tỷ lệ tái thông tốt của chúng tôi tương đương trong nghiên cứu SWIFT (89%), cao hơn so với nghiên cứu TREVO 2 (68%) và IMS III (75%).

Tỷ lệ hồi phục lâm sàng: tỷ lệ phục hồi lâm sàng khi xuất viện (theo điểm Rankins cải biên) trong nghiên cứu của đề tài với 73,4% mức độ phục hồi tốt (0 - 2đ), 16,5% hồi phục chậm (3 - 5đ) và 10,1% tử vong. Kết quả này cao hơn của Nguyễn Quang Anh: mRS 0 - 2: 65,2% . Kết quả này cũng cao hơn các nghiên cứu ESCAPE là 53%, nghiên cứu SWIFT là 63%. Trong nghiên cứu của đề tài sử dụng các dụng cụ cơ học lấy huyết khối thế hệ mới hơn các tác giả trên nên có thể anh hưởng đến hiệu quả (JET 7, Sofia, Solitaire Platinium...).

Biến chứng can thiệp: trong nghiên cứu của đề tài biến chứng chảy máu sau can thiệp chiếm tỷ lệ nhỏ là 7,6% (6/79 cas) và đa phần là chảy máu nhỏ (5/6 cas), biến chứng này liên quan đến các nguyên nhân như dùng thuốc tiêu sợi huyết trước can thiệp, hẹp xơ vữa mạch máu nội sọ và dụng cụ can thiệp tái sử dụng. Còn trong kết quả của tác giả Nguyễn Quang Anh tỷ lệ chảy máu nội sọ cung thấp với 3,5% bệnh nhân có chảy máu.

Nghiên cứu trên 79 bệnh nhân có độ tuổi trung bình mắc bệnh là 71,7 ± 1,4 tuổi và tỷ lệ nam: nữ là 1:1, vị trí mạch máu tắc có 50,6% tắc cảnh trong, não giữa đa số với 79,8%, tỷ lệ tái thông sau can thiệp có kết quả tốt (TICI 2b, 3) đạt 88,7%, tỷ lệ biến chứng chảy máu sau can thiệp có 579 trường hợp chảy máu nhỏ và 1 trường hợp có chảy máu hệ thống, tỷ lệ phục hồi lâm sàng có 73,4 % bệnh nhân hồi phục tốt, có 21% bệnh nhân tử vong.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Đặc điểm lâm sàng, hình ảnh cắt lớp vi tính của người bệnh nhồi máu não cấp do tắc nhánh lớn động mạch não.

Các triệu chứng lâm sàng hay gặp của người bệnh nhồi máu não cấp là: liệt nửa người gặp với tỷ lệ 92,4%; nói khó hoặc thất ngôn gặp với tỷ lệ 78,5%. Rối loạn ý thức 77%; điểm NIHSS trung bình khá cao là 13 ± 4,6; điểm Glasgow trung bình khi nhập viện lần lượt là 10,5 ± 1,5 (trong đó 9 - 14 điểm chiếm 96,2%).

Đặc điểm hình ảnh cắt lớp vi tính mạch máu người bệnh nhồi máu não cấp do tắc nhánh lớn giúp phát hiện tổn thương, vị trí tắc mạch, điểm ASPECTS và tuần hoàn bàng hệ: không phát hiện tổn thương 10,1%, có tổn thương 89,9%. Các dấu hiệu sớm gồm: xóa mờ rãnh vỏ não (25,3%), xóa mờ dải ruy băng thùy đảo (58,2%), xóa mờ nhân đậu, nhân bèo (15,2%), xóa mờ ranh giới chất xám chất trắng (19%) và dấu hiệu tăng đậm động mạch

(23,4%); tỷ lệ tắc động mạch não: động mạch não giữa 78,9%; động mạch cảnh trong 50,6%, trong đó có 34,2% vừa có tắc động mạch cảnh trong vừa có tắc động mạch não giữa, tắc động mạch thân nền có tỷ lệ là 16,5%. Điểm ASPECTS trung bình là 8 ±1,7m. Tuần hoàn bàng hệ kém và không có chiếm 38%.

1.2. Hiệu quả và tính an toàn của phương pháp tái thông bằng dụng cụ cơ học điều trị bệnh nhân thiếu máu não cấp.

Hiệu quả tái thông: kết quả tái thông tốt (TICI 2b,3) là 88,7%, chỉ có 5,1% tái thông thất bại (TICI 0, 1).

Hiệu quả lâm sàng: tỷ lệ phục hồi thần kinh tốt (mRS 0 - 2): 73,4%; tỷ lệ tử vong sau 90 ngày là 10,1%.

Tính an toàn của phương pháp: Không có bệnh nhân nào có chảy máu trong khi làm thủ thuật lấy huyết khối và có 7,6% bệnh nhân có chảy máu sau can thiệp. 1 trường hợp (1,3%) chảy máu (ổ lớn) có triệu chứng sau can thiệp.

Các yếu tố liên quan đến kết quả điều trị: các yếu tố liên quan đến phục hồi thần kinh tốt sau 90 ngày: điểm ASPECT cao (trên 7 điểm), tuần hoàn bàng hệ tốt trên hình ảnh cắt lớp vi tính mạch máu não và điểm NIHSS dưới 15 điểm. Các yếu tố liên quan đến tỷ lệ tử vong: điểm NIHSS trên 15 điểm và tuần hoàn bàng hệ kém.

2. Kiến nghị

Qua kết quả nghiên cứu về đặc điểm lâm sàng, hình ảnh cắt lớp vi tính và hiệu quả điều trị nhồi máu não cấp được tái thông mạch bằng dụng cụ cơ học chúng tôi thấy nên: đánh giá điểm ASPECTS và tuần hoàn bàng hệ trên hình ảnh cắt lớp vi tính mạch máu để lựa chọn đối tượng can thiệp. Khi xác định bệnh nhân nhồi máu não cấp do tắc nhánh lớn động mạch não nên chuyển ngay đến đơn nguyên can thiệp tim mạch để lấy huyết khối dù đã được dùng thuốc tiêu sợi huyết./.

LĨNH VỰC
KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP

(34 NHIỆM VỤ)

Tháng 9/2020, đồng chí Lê Quang Tùng, UVTW Đảng, Bí thư Tỉnh uỷ Quảng Trị thăm mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất hoa Lan Hồ Điệp tại Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng KH&CN Bắc Hướng Hóa

NGHIÊN CỨU QUY LUẬT PHÁT SINH VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ SÂU BỆNH HẠI CAO SU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Chi cục Bảo vệ Thực vật Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Văn Khoa**
Thời gian thực hiện: **6/2011 - 6/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cao su là một trong những cây công nghiệp dài ngày chủ lực có nhiều lợi thế của tỉnh Quảng Trị. Tuy nhiên việc người dân phát triển diện tích cao su tiểu điền khi chưa được trang bị đầy đủ kiến thức về khoa học kỹ thuật đã tạo điều kiện cho sâu bệnh gây hại nghiêm trọng làm ảnh hưởng lớn đến năng suất, sản lượng. Thực tế cho thấy việc phát hiện kịp thời các loại bệnh và sử dụng thuốc hóa học để phòng trừ cho cây cao su chưa được người dân qu an tâm. Do vậy nhiều vườn cao su bị kéo dài thời gian kiến thiết cơ bản, năng suất thấp làm ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người nông dân trồng cao su. Nhằm mục đích nghiên cứu quy luật phát sinh của các đối tượng bệnh hại chính và khảo nghiệm hiệu quả phòng trừ của một số loại thuốc hóa học để tìm ra quy luật phát sinh, liều lượng thuốc sử dụng thích hợp nhất, hoàn thiện quy trình thâm canh cây cao su, nhằm khuyến cáo cho người nông dân trồng cao su trên địa bàn góp phần nâng cao năng suất, chất lượng cao su cũng như cải thiện thu nhập cho người nông dân chúng tôi tiến hành đề tài *"Nghiên cứu quy luật phát sinh và biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại cao su trên địa bàn tỉnh Quảng Trị"*.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu đề xuất quy trình phòng trừ dịch bệnh, nhằm hạn chế thiệt hại do sâu bệnh gây ra trên cây cao su để nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập cho người trồng cao su trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, cụ thể: (1). Nghiên cứu quy luật phát sinh phát triển của các loại dịch hại chính trên cây cao su ở Quảng Trị. (2). Khảo nghiệm xác định các loại thuốc đặc hiệu trừ bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá và loét sọc mặt cạo hại cây cao su.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

- Tổ chức điều tra, khảo sát, nắm thành phần và quy luật phát sinh gây hại của sâu bệnh hại chính trên cây cao su ở địa bàn Quảng Trị.

- Xây dựng mô hình khảo nghiệm các loại thuốc hóa học BVTV để tìm ra loại thuốc đặc hiệu (có hiệu quả cao nhất) đối với các bệnh nấm phấn trắng, bệnh héo đen đầu lá và loét sọc mặt cạo cao su trên địa bàn Quảng Trị.

- Tổng hợp, xây dựng các quy trình phòng trừ cho từng loại bệnh hại chính một cách có hiệu quả.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp điều tra, khảo sát, thống kê thu thập các loại VSV gây bệnh hại cao su trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phương pháp điều tra dịch hại QCVN 01 - 38:2010/BNNPTNT.

Phương pháp tổng hợp, thống kê, phân tích, xử lý số liệu, đánh giá thực trạng theo chương trình IRRISTAT và EXCEL.

Phương pháp xây dựng mô hình khảo nghiệm, đánh giá kết quả và so sánh giữa các công thức theo quy trình khảo nghiệm thuốc của Cục Bảo vệ thực vật.

Phương pháp hội thảo lấy ý kiến chuyên gia.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thành phần sâu bệnh hại cao su tại địa bàn Quảng Trị

Kết quả nghiên cứu cho thấy thành phần sâu bệnh hại cao su trong thời gian tiến hành thí nghiệm khá đa dạng và phong phú và khác nhau giữa các huyện. Có 17 đối tượng bao gồm 12 đối tượng bệnh hại và 03 đối tượng sâu hại và 2 đối tượng khác được bắt gặp với tần suất khác nhau. Trong đó các đối tượng như bệnh loét sọc mặt cạo, nứt thân xì mủ, p hấn trắng gây hại rất phổ biến ở cả 3 huyện, bệnh héo đen đầu lá gây hại rất phổ biến ở 2 huyện Vĩnh Linh và Gio Linh, phổ biến ở huyện Cam Lộ.Mối xuất hiện rất phổ biến ở Cam Lộ. Bệnh nứt vỏ, cháy nắng, sâu ăn lá và ốc sên xuất hiện phổ biến ở Cam Lộ, ít phổ biến ở 2 huyện Gio Linh và Vĩnh Linh. Các đối tượng còn lại bắt gặp ở mức ít phổ biến. Các đối tượng nguy hiểm như loét sọc mặt cạo, nứt thân xì mủ, phấn trắng gây hại rất nặng ở tất cả các vùng trồng cao su trên toàn tỉnh, các đối tượng bệnh hại này có thể ảnh hưởng lớn đến năng suất, sản lượng và có thể làm kéo dài thời gian kiến thiết cơ bản của các vườn cao su nhiễm bệnh nặng. Đây cũng chính là những nguyên nhân làm cho sản xuất cao su trên

địa bàn Tỉnh gặp nhiều khó khăn, nhiều vườn cao su sau khi trồng 10 - 12 năm mới bắt đầu cho thu hoạch.

2. Diễn biến của các đối tượng sâu bệnh hại chính gây hại cây cao su

Bệnh phấn trắng

Bệnh phấn trắng có thể gây hại cây cao su quanh năm trừ những tháng cao su rụng lá. Từ tháng 8/2011 - 12/2011 bệnh phấn trắng trên cây cao su chủ yếu là vết bệnh cũ phát sinh và tồn tại từ mùa thay lá tháng 2/2011. Tỷ lệ bệnh trung bình cả 3 huyện khoảng 20%, chỉ số bệnh 5%, kỳ điều tra cao điểm tỷ lệ bệnh đạt 38,97%, chỉ số bệnh đạt 9,32%. Tuy nhiên, các vết bệnh tồn tại trên lá sẽ là nguồn bệnh lưu tồn và khi gặp điều kiện thuận lợi bệnh sẽ phát sinh gây hại mạnh. Trong khoảng từ tháng 1 đến nữa cuối tháng 3 bệnh ngừng gây hại do cao su rụng lá, tuy nhiên quá trình ra lá mới có sự khác nhau ở 3 huyện, bệnh xuất hiện trở lại sớm nhất ở huyện Cam Lộ (từ tháng 2/2012). Riêng huyện Vĩnh Linh tới đầu tháng 4 bệnh mới bắt đầu xuất hiện. Ở cả vườn kinh doanh và vườn KTCB bệnh phấn trắng phát sinh và gây hại nặng ngay từ khi cây ra lá mới, bệnh tiếp tục gây hại nặng cho đến khi các tầng lá phát triển ổn định.Tỷ lệ bệnh trung bình khoảng 40%, kỳ cao điểm lên đến 77,24% tương đương chỉ số bệnh cũng rất cao: Chỉ số bệnh trung bình 3 huyện khoảng 20%, cao nhất lên đến 47,18% làm chậm thời gian khai thác và ảnh hưởng lớn đến sản lượng mủ. Từ cuối tháng 4 đến cuối tháng 5 ở 2 huyện Gio Linh và Cam Lộ bệnh giảm dần do những lá bị bệnh nặng đã rụng, cao su ra tầng lá mới và thời tiết nắng nóng không thuận lợi cho bệnh phát triển. Riêng huyện Vĩnh Linh đến cuối tháng 5 bệnh vẫn tiếp tục tăng do cây ra lá muộn và có hiện tượng ra lá lần 2.

Bệnh héo đen đầu lá

Bệnh héo đen đầu lá tồn tại và gây hại với tỷ lệ thấp khi cây cao su đã ổn định tầng lá. Từ tháng 3/2012 - 4/2012 cao su bắt đầu ra lá mới, đây là giai đoạn mẫn cảm với bệnh và điều kiện thời tiết thuận lợi nên bệnh phát sinh gây hại mạnh nhất là vườn KTCB. Tỷ lệ bệnh cao nhất ở Gio Linh với 56.92%. Từ cuối tháng 5 đến tháng 6 tỷ lệ bệnh và chỉ số bệnh bắt đầu giảm do những lá bị bệnh nặng đã rụng và ra tầng lá mới, thời tiết khí hậu không còn thuận lợi cho bệnh phát triển.

Bệnh nứt thân xì mủ

Bệnh nứt thân xì mủ phát sinh và gây hại trong suốt thời gian thực hiện đề tài. Tỷ lệ bệnh tăng dần từ thánh 8/ 2011 - 01/2012. Từ tháng 2 - 3/2012 bệnh gây hại mạnh nhất do thời tiết thuận lợi cho bệnh phát sinh gây hại. Bệnh gây hại nặng nhất trong 3 tháng 1,2 và 3. Tỷ lệ bệnh có nơi đạt đến 28,33% và chỉ số bệnh cũng khá cao (12,33%). Bệnh giảm dần trong tháng 4, 5 do thời tiết nắng nóng, ẩm độ không khí giảm dần, lượng mưa thấp không thuận lợi cho bệnh phát sinh và gây hại.

Bệnh loét sọc mặt cạo

Bệnh loét sọc miệng cạo phát sinh gây trong suốt quá trình thực hiện đề tài trong đó bệnh gây hại nặng trong mùa mưa từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau. Từ tháng 10 đến tháng 1 bệnh phát sinh gây hại mạnh do mưa kéo dài, người dân không có biện pháp phòng trừ bệnh có hiệu quả, chế độ cạo quá dày, cạo phạm vào gỗ, cạo khi cây còn ướt và cạo sát đất trong mùa mưa. Từ tháng 1 đến tháng 3 cao su thay lá, người dân nghỉ cạo nhưng tỷ lệ bệnh vẫn cao do nấm bệnh vẫn tồn tại trên các mặt cạo đã nhiễm bệnh. Đây là nguồn bệnh chủ yếu để lây lan trong chu kỳ cạo tiếp theo. Tỷ lệ bệnh trung bình 3 vùng khoảng 18%, nơi cao lên đến 25,67%. Chỉ số bệnh trung bình 6%, nơi cao lên đến 12,33%. Từ tháng 5 người dân bắt đầu cạo trở lại tuy nhiên thời điểm này nắng nóng kéo dài, gió tây nam thổi mạnh, điều kiện không thuận lợi cho bệnh phát sinh và gây hại đồng thời mặt cạo mới mở do vậy bệnh chỉ xuất hiện ở mức độ rãi rác.

3. Kết quả khảo nghiệm hiệu lực của một số loại thuốc hóa học

Khảo nghiệm bệnh phấn trắng hại cao su: qua các bảng đánh giá về hiệu lực thuốc của 3 địa bàn khảo nghiệm chúng ta có thể thấy: Hiệu lực của các loại thuốc tương đương nhau ở cả 3 huyện. Ở tất cả các công thức xử lý thuốc tỷ lệ bệnh và chỉ số đều giảm mạnh so với đối chứng. Trong đó công thức xử lý thuốc Anvil 5SC có hiệu lực trừ bệnh cao nhất, tỷ lệ bệnh giảm từ 12.50% trước phun xuống còn 3.83% 21 ngày sau phun lần 2 ở huyện Vĩnh Linh. Tiếp đến là công thức xử lý Vixazol 275SC (4.27%), hai công thức xử lý Carbenda super 50SC và Fuguran OH 50WP có hiệu lực trừ bệnh phấn trắng tương đương nhau. Trong khi đó ở công thức không xử lý thuốc tỷ lệ bệnh tăng mạnh ở tất cả các vùng. Ở Gio Linh tỷ lệ bệnh của công thức đối chứng tăng từ 13,3% lên 62,05%. Điều đó chứng tỏ sử dụng thuốc để trừ bệnh phấn trắng có hiệu quả cao.

Khảo nghiệm bệnh héo đen đầu lá hại cao su

Từ kết quả trên có thể nhận thấy tất cả các loại thuốc hóa học sử dụng trong các khảo nghiệm đều

có hiệu lực tốt trừ bệnh héo đen đầu lá hại cao su. Tuy nhiên giữa các địa điểm khảo nghiệm hiệu lực của các loại thuốc khác nhau. Ở 2 huyện Cam Lộ và Vĩnh Linh hiệu lực phòng trừ bệnh của thuốc Anvil 5SC đạt cao nhất (ở Vĩnh Linh kỳ điều tra đầu tỷ lệ bệnh đạt 7.69%, 21 ngày sau phun lần 2 giảm xuống còn 5.06%, ở Cam Lộ giảm từ 21.19% xuống còn 5.08%). Hiệu lực phòng trừ bệnh héo đen đầu lá của 2 loại thuốc Vixazol 275SC và Carbenda super 50SC tương đương nhau, hiệu lực của thuốc Fuguran OH 50WP đạt thấp nhất trong các loại thuốc khảo nghiệm. Khảo nghiệm ở Gio Linh hiệu lực trừ bệnh của các loại thuốc khảo nghiệm cũng tương đối cao, tỷ lệ bệnh giảm dần qua c ác kỳ điều tra trong đó thuốc Carbenda super 50SC có hiệu lực cao nhất (giảm từ 11.82% ở kỳ điều tra đầu tiên xuống còn 3.94% ở 21 ngày sau phun thuốc lần 2). Hai công thức sử dụng Anvil 5SC và Vixazol 275SC có hiệu lực tương đương, công thức sử dụng Fuguran OH 50WP có hiệu lực thấp nhất.

Khảo nghiệm bệnh loét sọc mặt cạo hại cao su

Cả 3 loại thuốc khảo nghiệm đều có hiệu lực trừ bệnh loét sọc mặt cạo. Ở tất cả các công thức có xử lý thuốc tỷ lệ và chỉ số bệnh đều giảm sau 21 ngày trong đó thuốc Agrifos 400 có hiệu lực trừ bệnh tốt nhất, tiếp theo là thuốc Ridomil Gold 72WP. Thuốc Fungal 80WP chỉ có hiệu lực trừ bệnh khá. Ở công thức không xử lý thuốc tỷ lệ và chỉ số bệnh tăng dần theo các kỳ điều tra.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Thành phần sâu bệnh hại cao su trong thời gian tiến hành đề tài rất đa dạng, phong phú và khác nhau giữa các huyện. Có 17 đối tượng bao gồm 12 đối tượng bệnh hại, 03 đối tượng sâu hại và 2 đối tượng khác được bắt gặp với tần suất khác nhau. Trong đó các đối tượng như bệnh loét sọc mặt cạo, nứt thân xì mủ, phấn trắng gây hại rất phổ biến ở cả 3 huyện, bệnh héo đen đầu lá gây hại rất phổ biến ở 2 huyện Vĩnh Linh và Gio Linh, phổ biến ở huyện Cam Lộ. Mối xuất hiện rất phổ biến ở Cam Lộ. Bệnh nứt vỏ, cháy nắng, sâu ăn lá và ốc sên xuất hiện phổ biến ở Cam Lộ, ít phổ biến ở 2 huyện Gio Linh và Vĩnh Linh. Các đối tượng còn lại bắt gặp ở mức ít phổ biến.

- Quá trình phát sinh, phát triển của các đối tượng dịch hại chính có liên quan chặt chẽ với điều kiện thời tiết, khí hậu, kỹ thuật chăm sóc, giai đoạn sinh trưởng của cây cao su và các biện pháp phòng trừ. Bệnh phấn trắng bệnh,héo đen đầu lá gây hại nặng ở cả 3 huyện Vĩnh Linh, Gio Linh và Cam Lộ. Bệnh gây hại nặng nhất ở thời kỳ cây cao su ra lá mới, thời điểm cây cao su ổn định các tầng lá tỷ lệ bệnh giảm.

- Bệnh loét sọc mặt cạo, bệnh nứt thân xì mủ xuất hiện ở tất cả các kỳ điều tra. Bệnh gây hại ở cả cao su kinh doanh và cao su kiến thiết cơ bản, tỷ lệ bệnh nặng nhất ở các tháng trong mùa mưa.

- Các loại thuốc khảo nghiệm đều có hiệu lực tốt phòng trừ bệnh phấn trắng hại cao su trong đó thuốc Anvil 50SC xử lý 2 lần cách nhau 7 ngày có hiệu lực cao nhất, tiếp đến là thuốc Vixazol và Carbendazim, thuốc Funguran OH có hiệu lực thấp nhất, công thức không xử lý tỷ lệ bệnh tăng dần qua các kỳ điều tra.

- Cả 4 loại thuốc Anvil 50SC, Vixazol 275SC, Carbendasuper 50SC và Funguran OH xử lý 2 lần cách nhau 7 ngày đều có hiệu lực tốt trừ bệnh héo đen đầu lá. Trong đó thuốc Vixazol 275SC có hiệu lực cao nhất, các loại thuốc còn lại có hiệu lực tương đương, công thức không xử lý tỷ lệ bệnh tăng dần qua các kỳ điều tra.

- Trong 3 loại thuốc Ridomil gold 72WP, Agrifos 400 và Fungal 80WP, thuốc Agrifos 400 có hiệu lực trừ bệnh loét sọc mặt cạo cao nhất. Thuốc Fungal 80WP chỉ có hiệu lực khá.

2. Kiến nghị

- Cần tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến khoa học kỹ thuật, bón phân, canh tác và phòng trừ sâu bệnh cho người dân ở tất cả những vùng trồng cao su trong toàn tỉnh, giúp cho nông dân có kiến thức cần thiết để tạo được những vườn cao su phát triển tốt, ổn định và có hiệu quả kinh tế cao.

- Trong điều kiện thực tế sản xuất cao su của tỉnh Quảng Trị có thể sử dụng các loại thuốc Anvil 50SC, Vixazol 275SC, Carbendasuper 50SC phun 2 lần cách nhau 7 ngày ngay sau khi cây cao su ra lá mới (lá chân chim) để trừ bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá hại cao su.

- Đối với bệnh loét sọc mặt cạo nên sử dụng các loại thuốc như Ridomil gold 72WP, Agrifos 400 quét 2 lần cách nhau 7 ngày lên miệng cạo và lớp vỏ tái sinh để phòng trừ bệnh./.

XÂY DỰNG VÀ CHUYỂN GIAO QUY TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP BỆNH CHẾT NHANH HỒ TIÊU Ở QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường Đại học Nông lâm Huế**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. Nguyễn Vĩnh Trường**
Thời gian thực hiện: **6/2012 - 6/2013**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quảng Trị là nơi hồ tiêu được sản xuất thành hàng hóa để xuất khẩu. Bệnh chết nhanh hồ tiêu thường xuyên xảy ra trên địa bàn trồng hồ tiêu của tỉnh. Mặc dầu có nhiều giải pháp phòng trừ bệnh đã triển khai, nhưng do thiếu hiểu biết cơ bản về đặc tính sinh học tác nhân gây bệnh, quy luật phát sinh phát triển và vòng đời bệnh hại, nên các biện pháp đã áp dụng trong thời gian qua như sử dụng thuốc đổ gốc hay phun lên cây khi thấy cây đã bị bệnh thường kém hiệu quả. Trên cơ sở các nghiên cứu cơ bản về đặc tính sinh học tác nhân gây bệnh trong những năm qua, chúng tôi đề xuất đề tài thử nghiệm và hoàn thiện quy trình quản lý bệnh tổng hợp bệnh chết nhanh hồ tiêu ở Quảng Trị. Kết quả của Đề tài sẽ góp phần gia tăng hiệu quả phòng trừ bệnh hại, giảm đáng kể chi phí phòng trừ bệnh, nâng cao chất lượng nông sản để xuất khẩu và bảo vệ môi trường nông nghiệp của tỉnh Quảng Trị.

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng quy trình quản lý tổng hợp bệnh chết nhanh hồ tiêu phù hợp với điều kiện sinh thái và sản xuất ở tỉnh Quảng Trị.

2. Chuyển giao quy trình quản lý tổng hợp bệnh chết nhanh hồ tiêu cho các cơ quan quản lý khoa học, khuyến nông và các cơ sở sản xuất hồ tiêu ở tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Tổng kết, đánh giá kết quả các đề tài nghiên cứu về bệnh hại hồ tiêu tại Quảng Trị trong thời gian qua.

2. Điều tra lấy mẫu và giám định nguyên nhân bệnh chết nhanh và chết chậm.

3. Thực hiện mô hình trồng tiêu ghép để hạn chế bệnh hại.

4. Thử nghiệm kỹ thuật phát hiện nguồn bệnh chết nhanh trong đất.

5. Thử nghiệm phương pháp sử dụng thuốc phosphonate.

6. Thử nghiệm ứng dụng chế phẩm sinh học Pseudomonas trong quản lý chết nhanh hồ tiêu.

7. Nghiên cứu ảnh hưởng của phân hữu cơ vi sinh đến bệnh chết nhanh và chết chậm hồ tiêu.

8. Chuyển giao quy tình quản lý tổng hợp bệnh chết nhanh hồ tiêu cho địa phương.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp thu thập so liệu sơ cấp; phương pháp thu thập số liệu thứ cấp; phương pháp theo dõi nguồn bệnh trong đất; phương pháp giám định; phương pháp đánh giá hiệu lực thuốc phosphonate; phương pháp xây dựng mô hĩnh; phương pháp tỉnh đường cong tiến triển bệnh hại (AUDPC); xác định thành phần tuyến trùng trong mẫu đất và mẫu rễ; phương pháp xác định mối quan hệ giữa mật số tuyến trùng kỷ sinh trong rễ và nốt sưng rễ; phương pháp xác định ảnh hưởng của phân hữu cơ vi sinh Bokashi - Trichoderma tới tuyến trùng gây hại hồ tiêu.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Nhóm đề tài đã thực hiện đầy đủ các nội dung, kết quả nghiên cứu như sau: bệnh thối rễ, héo rũ (bệnh chết nhanh) hồ tiêu đã được (Richter 1991) mô tả từ năm 1989 ở Tân Lâm, Quảng Trị. Nguyên nhân gây bệnh được đề nghị là do Fusarium spp. và Phytophthora sp. gây ra dựa trên các kết quả phân lập. Bệnh chết chậm hồ tiêu được xác định chủ yếu do tuyến trùng gây nên. Các biện pháp phòng trừ được đề xuất là xử lý thuốc như Mancozeb, Metalaxyl, Carbendazim với bệnh chết nhanh, Mocap 6 EC, Diafuran 3G vàNemacur 10G với tuyến trùng.

Tình hình bệnh thối gốc rễ chết nhanh và tuyến trùng chết chậm gây hại thường xuyên ở Cam Lộ và Vĩnh Linh, Quảng Trị. Tác nhân gây bệnh thối gốc rễ chết nhanh là do Phytophthora capsici. Tác nhân gây bệnh chết chậm chủ yếu là do tuyến trùng Meỉoidogyne sp.

Kết quả điều tra các cây trồng trong các vườn hồ tiêu ở Cam Lộ, Quảng Trị cho thấy nhiều loại cây được sử dụng làm chói trồng hồ tiêu điều có quan hệ về ký chủ với Phytophthora capsici. Tương tự, các cây trồng xen trong vườn cũng đều có quan hệ về ký chủ đối với p. capsici.

Sử dụng lá tiêu để bẫy nấm p. capsici trong đất là một phương pháp hữu hiệu để theo dõi nguồn bệnh chết nhanh bảo tồn ở trong đất. Việc xác định được nguồn bệnh trong đất là rất quan trọng để dự

tính dự báo sự phát sinh dịch bệnh và có kế hoạch phòng trị bệnh chủ động.

Tiêu ghép có hình thái lá lớn hơn lá tiêu Vĩnh Linh nhưng diện tích lá trung bình của một cây của tiêu ghép thấp hơn so với giống tiêu Vĩnh Linh, về khả năng sinh trưởng phát triển thì tiêu ghép có động thái tăng trưởng chiều cao, số đốt và số lá trên thân tốt hơn giống Vĩnh Linh nhưng động thái tăng trưởng số cành trên thân và số lá trên cành thì tiêu Vĩnh Linh tốt hơn so với tiêu ghép. Xét về tính ổn định thì giống Vĩnh Linh luôn ổn định hơn, khả năng sinh trưởng của tiêu ghép có sự biến động lớn, chịu sự chi phối của điều kiện thời tiết. Khả năng tương hợp giữa chồi ghép và gốc ghép của tiêu ghép chưa cao, tính chịu lạnh và chịu hạn thấp hơn so với giống Vinh Linh, điều này chứng tỏ tiêu ghép vẫn chưa thích nghi với điều kiện khí hậu tỉnh Quảng Trị. Nhưng xét về khả năng chống chịu sâu bệnh (rệp sáp, bệnh thán thư, bệnh đốm lá) thì tiêu ghép vượt trội hơn so với giống Vĩnh Linh.

Việc xử lý thuốc Phosphonate sớm là có hiệu quả trong việc phòng trừ bệnh chết nhanh do Phytophthora capsici gây nên. Kỹ thuật ngâm rễ hồ tiêu trong dung dịch thuốc Phosphonate cho thấy có thể phòng trị được bệnh chết nhanh hồ tiêu. Kỹ thuật này là dễ thực hiện đối với nông dân, giúp tiết kiệm thuốc, giảm sự rửa trôi, thất thoát và mất hoạt tính của thuốc do mưa, nắng không gây ô nhiễm môi trường, không gây thiệt hại cho cây trồng.

Phân hữu cơ vi sinh Bokashi - Trichoderma có tác dụng làm giảm số lượng nốt sưng rễ, mật số tuyến trùng trong mẫu đất và mẫu rễ, là một biện pháp phòng trừ khá hiệu quả tuyến trùng gây hại hồ tiêu. Kết quả phân tích thống kê cho thấy có sự sai khác về số lượng nốt sưng và mật số tuyến trùng giữa công thức bón phân hữu cơ vi sinh Bokashi - Trichoderma và công thức đối chứng không bón phân.

Kết quả khảo nghiệm chế phẩm sinh học Pseudomonas đến bệnh chết nhanh cho thấy chế phẩm có khả năng làm giảm thiệt hại do bệnh và tăng năng suất cây trồng.

Đề tài đã xây dựng quy trình quản lý tổng hợp bệnh chết nhanh và chết chậm hồ tiêu ở Quảng Trị đã được biên soạn công phu trên cơ sở các nghiên cứu tiến hành tại Quảng Trị và tham khảo các tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước. Quy trình đã được xuất bản ở Nhà xuất bản Nông nghiệp quyết định xuất bản số 22/QĐ - NN, mã số xuất bản: 63 - 630/NN - 2013 - 775/07 - 13.

Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đưa ra các kiến nghị gồm: (1) khuyến cáo nông dân nên chọn lựa các cây làm chói không phải là phổ ký chủ của p.capsici, không nên trồng xen các cây trồng như ớt, cà chua, thuốc lá, khoai lang, mướp ngọt, bí ngô, đậu xanh, khoai môn, lô hội, cao su, trứng gà, bơ trong vườn hồ tiêu để hạn chế sự lây lan của bệnh hại. (2) Tiến hành xử lý thuốc Phosphonate để phòng trừ bệnh Phytophthora thối gốc rễ hồ tiêu trên diện rộng trong những vụ tiếp theo trên cơ sở của kết quả bẫy nấm theo dõi nguồn bệnh chết nhanh ở trong đất để có thể rút ra kết luận chính xác hơn. (3) Tiếp tục thử nghiệm bón chế phẩm Pseudomonas cho nhiều vùng tiêu khác nhau để có kết luận chính xác hơn về hiệu quả của chế phẩm. (4) Tiếp tục thử nghiệm bón phân hữu cơ vi sinh Bokashi - Trichoderma ở các vùng trồng tiêu bị bệnh vàng lá do tuyến trùng trên diện rộng và lặp lại nhiều năm để có kết luận chính xác hơn về hiệu quả của Bokashi - Trichoderm. (5) Tiếp tục theo dõi về sinh trưởng và năng suất của tiêu ghép trong thời gian 2 - 3 năm nữa để có kết luận đúng đắn cho việc phát triển tiêu ghép ở Quảng Trị. Trồng tiêu ghép là một vấn đề mới đang được sự quan tâm nghành sản suất hồ tiêu, mở ra một hướng đi mới cho các nhà sản xuất hồ tiêu do đó cần có sự quan tâm đầu tư nghiên cứu sâu về lĩnh vực này. (6) Mở rộng tập huấn cho nông dân các vùng trồng tiêu ở Hướng Hoá và Gio Linh về quy trình quản lý tổng hợp bện chết nhanh và chết chậm hồ tiêu.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Bệnh thối rễ, héo rũ (bệnh chết nhanh) hồ tiêu đã được (Richter 1991) mô tả từ năm 1989 ờ Tân Lâm, Quảng Trị. Nguyên nhân gây bệnh được đề nghị là do Fusarium spp. và Phytophthora sp. gây ra dựa trên các kết quả phân lập. Bệnh chết chậm hồ tiêu được xác định chủ yếu do tuyến trùng gây nên. Các biện pháp phòng trừ được đề xuất là xử lý thuốc như Mancozeb, Metalaxyl, Carbendazim với bệnh chết nhanh, Mocap 6 EC, Diafuran 3G vàNemacur 10G với tuyến trùng.

Tình hình bệnh thối gốc rễ chết nhanh và tuyến trùng chết chậm gây hại thường xuyên ở Cam Lộ và Vĩnh Linh, Quảng Trị. Tác nhân gây bệnh thối gốc rễ chết nhanh là do Phytophthora capsici. Tác nhân gây bệnh chết chậm chủ yếu là do tuyến trùng Meloidogyne sp.

Kết quả điều tra các cây trồng trong các vườn hồ tiêu ở Cam Lộ, Quảng Trị cho thấy nhiều loại cây được sử dụng làm choái trồng hồ tiêu điều có quan hệ về ký chủ với Phytophthora capsici. Tương tự, các cây trồng xen trong vườn cũng đều có quan hệ về ký chủ đối với p.capsici.

Sử dụng lá tiêu để bẫy nấm p.capsici trong đất là một phương pháp hữu hiệu để theo dõi nguồn

bệnh chết nhanh bảo tồn ở trong đất. Việc xác định được nguồn bệnh trong đất là rất quan trọng để dự tính dự báo sự phát sinh dịch bệnh và có kế hoạch phòng trị bệnh chủ động.

Tiêu ghép có hình thái lá lớn hơn lá tiêu Vĩnh Linh nhưng diện tích lá trung bình của một cây của tiêu ghép thấp hơn so với giống tiêu Vĩnh Linh, về khả năng sinh trưởng phát triển thì tiêu ghép có động thái tăng trưởng chiều cao, số đốt và số lá trên thân tốt hơn giống Vĩnh Linh nhưng động thái tăng trưởng số cành trên thân và số lá trên cành thì tiêu Vĩnh Linh tốt hơn so với tiêu ghép. Xét về tính ổn định thì giống Vĩnh Linh luôn ổn định hơn, khả năng sinh trưởng của tiêu ghép có sự biến động lớn, chịu sự chi phối của điều kiện thời tiết. Khả năng tương hợp giữa chồi ghép và gốc ghép của tiêu ghép chưa cao, tính chịu lạnh và chịu hạn thấp hơn so với giống Vinh Linh, điều này chứng tỏ tiêu ghép vẫn chưa thích nghi với điều kiện khí hậu tỉnh Quảng Trị. Nhưng xét về khả năng chống chịu sâu bệnh (rệp sáp, bệnh thán thư, bệnh đốm lá) thì tiêu ghép vượt trội hơn so với giống Vĩnh Linh.

Việc xử lý thuốc Phosphonate sớm là có hiệu quả trong việc phòng trừ bệnh chết nhanh do Phytophthora capsici gây nên. Kỹ thuật ngâm rễ hồ tiêu trong dung dịch thuốc Phosphonate cho thấy có thể phòng trị được bệnh chết nhanh hồ tiêu. Kỹ thuật này là dễ thực hiện đối với nông dân, giúp tiết kiệm thuốc, giảm sự rửa trôi, thất thoát và mất hoạt tính của thuốc do mưa, nắng không gây ô nhiễm môi trường, không gây thiệt hại cho cây trồng.

Phân hữu cơ vi sinh Bokashi - Trichoderma có tác dụng làm giảm số lượng nốt sưng rễ, giảm mật số tuyến trùng trong mẫu đất và mẫu rễ, là một biện pháp phòng trừ khá hiệu quả tuyến trùng gây hại hồ tiêu. Kết quả phân tích thống kê cho thấy có sự sai khác về số lượng nốt sưng và mật số tuyến trùng giữa công thức bón phân hữu cơ vi sinh Bokashi - Trichoderma và công thức đối chứng không bón phân.

Kết quả khảo nghiệm chế phẩm sinh học Pseudomonas đến bệnh chết nhanh cho thấy chế phẩm có khả năng làm giảm thiệt hại do bệnh và tăng năng suất cây trồng.

2. Kiến nghị

Khuyến cáo nông dân nên chọn lựa các cây làm choái không phải là phổ ký chủ của p. capsici, không nên trồng xen các cây trồng như: ớt, cà chua, thuốc lá, khoai lang, mướp ngọt, bí ngô, đậu xanh, khoai môn, lô hội, cao su, trứng gà, bơ trong vườn hồ tiêu để hạn chế sự lây lan của bệnh hại.

Tiến hành xử lý thuốc Phosphonate để phòng trừ bệnh Phytophthora thối gốc rễ hồ tiêu trên diện rộng trong những vụ tiếp theo trên cơ sở của kết quả bẫy nấm theo dõi nguồn bệnh chết nhanh ở trong đất để có thể rút ra kết luận chính xác hơn.

Ngành Nông nghiệp tỉnh: Tiếp tục thử nghiệm bón chế phẩm Pseudomonas cho nhiều vùng tiêu khác nhau để có kết luận chính xác hơn về hiệu quả của chế phẩm.

Tiếp tục thử nghiệm bón phân hữu cơ vi sinh Bokashi - Trichoderma ở các vùng trồng tiêu bị bệnh vàng lá do tuyến trùng trên diện rộng và lặp lại nhiều năm để có kết luận chính xác hơn về hiệu quả của Bokashi - Trichoderma./.

ĐIỀU TRA TẦM VÓC VÀ KHẢ NĂNG SINH SẢN CỦA ĐÀN BÒ NÁI LAI F1 (VÀNG VN X REDSINHI; VÀNGVN X BRAHMAN) TẠI QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Trung Hậu**
Thời gian thực hiện: **3/2011 - 3/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua đàn bò của Quảng Trị đã được cải thiện một bước về số lượng và chất lượng nhưng còn rất hạn chế, chăn nuôi chủ yếu là chăn thả, thả rông, thiếu quản lý;… Trong những năm trở lại đây tập quán chăn thả tự do từng bước được thay thế bằng phương thức chăn nuôi có đầu tư thâm canh, người chăn nuôi quan tâm đến công tác cải tạo giống.

Việc đánh giá được tầm vóc, khả năng sinh sản, khả năng chống chịu bệnh tật để phục vụ công tác chăn nuôi bò trên địa bàn tỉnh, đề xuất các giải pháp quản lý đàn nái nền và hướng sử dụng đàn nái lai nhằm tiếp tục lai tạo, tạo ra các giống bò lai mới phù hợp với phương thức nuôi chuyên canh (chuyên thịt), nuôi bán thâm canh, thâm canh và thâm canh cao là vấn đề bức xúc hiện nay. Được sự hỗ trợ kinh phí của Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị, Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư Quảng Trị tiến hành thực hiện đề tài "Điều tra tầm vóc và khả năng sinh sản của đàn bò nái lai F1 (Vàng VNx Redsinhi; VàngVNx Brahman) tại Quảng Trị" Đề

tài đã được UBND, HĐKH tỉnh xét du yệt để triển khai thực hiện trong năm 2011 và 2012.

II. MỤC TIÊU

1. Đánh giá được tầm vóc, khả năng sinh sản, khả năng thích nghi trong điều kiện chăn nuôi nông hộ của đàn bò nái lai F1ở Quảng Trị.

2. Đề xuất một số giải pháp nhằm quản lý đàn bò nái lai ở Quảng trị.

3. Đề xuất hướng nghiên cứu, sử dụng tiếp theo.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

- Đánh giá tình hình chăn nuôi, khả năng thích nghi của đàn nái lai gồm:

- Điều tra, khảo sát về các chỉ tiêu sinh trưởng, sinh sản của đàn nái lai F1 trong điều kiện nuôi nông hộ tại Quảng Trị so với bò địa phương;

- Đề xuất một số giải pháp về quản lý đàn bò nái lai và định hướng phát triển;

- Đề xuất hướng nghiên cứu, sử dụng tiếp theo.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Đề tài sử dụng các phương pháp sau: phương pháp chọn mẫu; phương pháp điều tra; phương pháp thu thập số liệu.

- Xử lý số liệu: các số liệu thu được xử lý trên phần mềm Excel.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đánh giá bãi chăn và khả năng chăn nuôi thâm canh của các vùng điều tra. Trong 5 - 7 năm trở lại đây chăn nuôi bò đã được chú trọng, do hiệu quả của nó mang lại, đặc biệt là chăn nuôi bò lai. Do vậy, điều kiện chăn nuôi và khả năng thâm canh được chuyển biến rõ rệt, người chăn nuôi quan tâm nhiều hơn đến con giống. Tuy vậy, khả năng đầu tư thâm canh chưa đồng bộ.

2. Khả năng sinh trưởng của bò cái lai F1 trong điều kiện nuôi nông hộ tại Quảng Trị. Kết quả nghiên cứu cho thấy bò lai F1 thích nghi tốt với điều kiện nuôi thâm canh và cho kết quả tăng trọng rất cao. Khối lượng bê lai ra đời bình quân đạt 19.92kg/con. Khả năng sinh trưởng của bò lai F1 tại các thời điểm 6 tháng đạt bình quân 110.25kg, 12 tháng đạt 167.94kg, 36 tháng đạt 247.28 kg.

3. Khả năng sinh sản của bò cái lai F1 trong điều kiện nuôi nông hộ tại Quảng Trị. Tiến hành điều tra trên 2 đối tượng khác nhau là bò lai F1 giữa bò Vàng Việt Nam và bố là Brahman (180 cá thể) và Redsinhi (240 các thể), với bình quân lứa đẻ 2.7 lứa tại 9 xã thuộc 4 huyện lựa chọn. Kết quả cho thấy:

Đối với bò cái F1 lai Brahman: so sánh giữa 2 công thức lai thì bò cái F1 lai Sind có khả năng sinh sản thấp hơn khá nhiều so với bò cái F1 lai Brahman.

Tổng hợp chung về khả năng sinh sản của 2 giống bò lai (lai Zê - bu): so với bò nội (Vàng Việt Nam) thì khả năng sinh sản của bò lai F1 (Zê - Bu) thấp hơn khá nhiều. Đối với các hộ nuôi thâm canh cao hơn thì khả năng sinh sản của bò cao hơn. Khả năng nuôi con của bò lai F1 khéo không khác gì bò nội. Tỷ lệ nuôi sống của bê lai đạt 99.68% trên tổng số lượng đối tượng tham gia nghiên cứu. Điều này chứng tỏ khả năng sinh trưởng, phát triển của bò lai F2 rất cao không khác gì so với bò nội nuôi cùng thời gian và địa điểm.

Nhìn chung bò cái F1 lai Zê - bu nuôi tại Quảng Trị cho khả năng sinh sản khá và ổn định.

4. Khả năng sử dụng thức ăn tinh của bò cái lai F1 trong điều kiện nuôi nông hộ tại Quảng Trị

Thức ăn tinh ảnh hưởng rất lớn đến khả năng sinh trưởng, phát triển của bò, đặc biệt là bò lai sinh sản. Kết quả khảo sát cho thấy đối với các hộ chăn nuôi thâm canh có đầu tư thức ăn tinh với mức độ lớn hơn thì khả năng sinh trưởng và sinh sản cao hơn nhiều so với những hộ nuôi quảng canh.

Khả năng ăn vào thức ăn tinh của bò rất cao, theo kết quả điều tra lượng thức ăn tinh trung bình cho ăn/ngày đêm là 1,395kg (0.05% khối lượng co thể), tuy nhiên lượng cho ăn không đồng đều giữa các hộ, hầu hết các hộ cho ăn từ 0.3 - l.0 kg/con/ngày nhưng cũng khá nhiều hộ cho ăn với lượng thức ăn lớn từ 2 - 4.5kg/ngày. Với lượng thức ăn này bò ăn hết hoàn toàn và theo hộ chăn nuôi còn có nhu cầu ăn thêm.

Toàn bộ số bò nuôi có sử dụng thức ăn tinh ở mức độ và cường độ cho ăn khác nhau đều chưa thấy dấu hiệu có sự ảnh hưởng xấu của thức ăn tinh đến khả năng tiêu hoá như tiêu chảy, chướng hơi dạ cỏ...

5. Khả năng sử dụng thức ăn thô xanh của bò cái lai F1 trong điều kiện nuôi nông hộ tại Quảng Trị

Ngoài thời gian chăn thả, chăn dắt tại các bãi chăn, bò được người chăn nuôi cho ăn thêm thức ăn thô xanh tại chuồng. Thức ăn thô xanh sử dụng chủ yếu là cỏ (khoảng 65%, trong đó cỏ trồng chiếm khoảng 30%) và các loại phế phụ phẩm khác như rơm (khoảng 18%), thân cây lạc (khoảng 6%), thân cây ngô (khoảng 3%).

Theo đánh giá của chúng tôi bãi chăn, bờ vùng, bờ thữa ở các địa phương điều tra có năng suất cỏ thấp, mật độ trâu bò chăn thả, chăn dắt khá đông nên lượng cỏ ăn vào của bò không cao lắm.

Với các vùng chúng tôi tiến hành nghiên cứu là vùng chăn nuôi bò lai khá trọng điểm, nhìn chung bình quân lượng thức ăn thô xanh cho ăn thêm tại chuồng khá (22.61kg/con/ngày trên khối lượng bình quân của bò 272.35kg/con), tuy nhiên mới đạt được khoảng 8,3% khối lượng cơ thể. Lượng thức ăn cho ăn bò ăn hết 100%, chứng tỏ chưa đáp ứng được khả năng ăn vào của bò. Và có thể khẳng định năng suất cỏ ở bãi chăn rất thấp.

6. Khả năng kháng ve, bét và một số bệnh chủ yếu của bò cái lai F1 trong điều kiện nuôi nông hộ tại Quảng Trị. Đối với khả năng kháng ve, bét; bệnh chướng hợi dạ, bệnh loét da quăn tai: nhận thấy bò lai F1 hay bò nội (vàng Việt Nam) đều có khả năng kháng bệnh này là như nhau. Đối với các bệnh phổ biến khác: nhìn chung khả năng kháng bệnh của bò lai F1 là rất cao.

7. Đánh giá tình hình chăn nuôi bò và đề xuất giải pháp quản lý đàn nái nền, hướng sử dụng tiếp theo bò cái lai F1 nuôi nông hộ tại Quảng Trị.

Về tập quán chăn nuôi: tình trạng nuôi trâu bò quảng canh, thả rông gây khó khăn cho việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh, ảnh hưởng nghiêm trọng sản xuất nông lâm nghiệp; việc quản lý ở địa phương còn nhiều khó khăn.

Về năng suất và hiệu quả kinh tế: hình thức chăn nuôi thả rông tự do là phương pháp chăn nuôi quảng canh tận dụng có năng suất thấp, sản lượng và chất lượng thịt kém, không thể phát triển thành ngành sản xuất hàng hoá. Đối với chăn nuôi trâu bò có quản lý, đây là phương thức chăn nuôi vừa tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi, vừa bảo vệ sản xuất và khống chế được dịch bệnh.

Tình hình sử dụng đất đai và đồng cỏ chăn nuôi đại gia súc và thức ăn chăn nuôi khác. Việc phát triển chăn nuôi đại gia súc chưa chú ý đến quy hoạch đồng cỏ cho gia súc, chưa có dự án nào về quy hoạch, xây dựng đồng cỏ cho một huyện hay một vùng. Nhìn chung diện tích đất còn lại có thể sử dụng làm bãi chăn thả gia súc chưa đáp ứng đủ điều kiện nên năng suất sản lượng cũng rất thấp, khó khăn trong việc quản lý, quy hoạch vùng chăn thả tập trung. Vì vậy, trong thực tế thức ăn cho trâu bò có giá trị dinh dưỡng thấp và việc thiếu thức ăn trong mùa khô là điều không tránh khỏi.

8. Đề xuất giải pháp quản lý và hướng sử dụng đàn nái nền F1

Đề tài đã đưa ra giải pháp quản lý đàn nái lai và hướng dẫn sử dụng đàn nái lai như: xây dựng giải pháp phát triển và quản lý theo 3 vùng chăn nuôi nói trên; tập trung giải quyết tốt công tác giống; thay đổi dần tập quán và phương thức chăn nuôi; quy hoạch, phát triển bãi chăn dắt và xây dựng phát triển đồng cỏ chăn nuôi; nâng cao hiểu biết kỹ thuật cho ngườichăn nuôi... đẩy mạnh công tác TTNT, đưa công tác TTNT bò lên vùng gò đồi, vùng núi.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Về khả năng sinh trưởng: bò lai F1 nuôi thích nghi tốt ở tất cả các địa bàn tỉnh Quảng Trị và đạt kết quả cao trong điều kiện nuôi thâm canh: khối lượng bê lai ra đời bình quân đạt 19.92kg/con; khả năng sinh trưởng của bò lai F1 tại các thời điểm 6 tháng đạt bình quân 110.25kg, 12 tháng đạt 167.94kg, 36 tháng đạt 247.28 kg.

1.2. Về khả năng sinh sản: khả năng sinh sản của bò cái lai F1 Zê - Bu nuôi tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Trị khá cao. Tỷ lệ nuôi sống bê lai đến 6 tháng tuổi là 99.68%.

1.3. Về khả năng sử dụng thức ăn tinh: trong mức độ khẩu phần điều tra được, thức ăn tinh khô ng ảnh hưởng xấu đến khả năng sử dụng, tiêu hoá và hấp thu thức ăn cũng như không ảnh xấu đến sức khoẻ của bò. Khả năng sử dụng thức ăn tinh của bò cao (có thể 3 - 4kg/con/ngày) (0.5 - 0.7% khối lượng cơ thể).

1.4. Về khả năng sử dụng thức ăn thô xanh: Lượng thức ăn thô xanh cho bò ăn tại chuồng đạt 22.77kg/con/ngày. Năng suất cỏ tại các bãi chăn trên địa bàn tỉnh thấp. Thức ăn thô xanh cho ăn thêm chủ yếu là cỏ tự nhiên (cỏ trồng chiếm khoảng 30%) ngoài ra các phế phụ phẩm khác còn rất hạn chế. Việc cho ăn thêm thức ăn thô xanh tại chuồng là rất cần thiết đối với chăn nuôi bò gia đình.

1.5. Về khả năng kháng bệnh:

- Bò cái lai F1 Zê - Bu có khả năng kháng bệnh tốt (bằng bò nội) với điều kiện khí hậu, thời tiết, đất đai, thỗ nhưỡng... và điều kiện chăn nuôi tại Quảng Trị.

1.6. Về tình hình chăn nuôi bò và công tác quản lý, hướng sử dụng bò cái lai:

- Chăn nuôi bò Quảng Trị còn mang tính quảng canh, tận dụng, đầu tư thấp, chủ yếu nuôi kiêm dụng, hiệu quả thấp.

- Điều kiện phát triển chăn nuôi bò còn hạn chế do điều kiện về bãi chăn, đồng cỏ.

- Chưa tận dụng hết phế phụ phẩm và chế biến tốt phế phụ phẩm nông nghiệp dùng chăn nuôi bò. Công tác giống bò còn nhiều hạn chế.

2. Kiến nghị

- Tiếp tục sử dụng các giống bò Brahman và Sind để lai tạo đàn nái nền sản xuất ra con lai theo các hướng khác nhau phục vụ chăn nuôi và khuyến

cáo sử dụng và sản xuất con lai Brahman do con lai Brahman có nhiều ưu điểm về ngoại hình hơn con lai Sind.

- Tiếp tục sử dụng bò lai để sản xuất bò F2 và sử dụng bò lai F1 làm nái nền phục vụ các hướng lai chuyên thịt, kiêm dụng tiếp theo.

Đối với chăn nuôi bò không nên sử dụng thức ăn tinh một cách đơn độc mà nên phối trộn giữa các loại thức ăn như bột sắn, cám gạo, bột ngô..và khuyến cáo bổ sung thức ăn tinh với lượng cao hơn khoảng 0.5 - 0.7 % khối lượng cơ thể bò./.

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ XÂY DỰNG CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT GÂY NUÔI, THUẦN DƯỠNG MỘT SỐ LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG NHẰM PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. Trần Mạnh Đạt**
Thời gian thực hiện: **01/2011 - 12/2011**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đa dạng các loài động vật hoang đã góp phần không nhỏ cho sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và giáo dục của người. Tài nguyên động vật hoang dã ở Việt Nam nói chung và Quảng Trị nói riêng hiện đang đứng trước tình trạng suy giảm nghiêm trọng về số lượng và chất lượng và nếu chúng ta không kịp thời có các giải pháp quản lý thì nguy cơ dẫn đến tình trạng suy thoái là không thể tránh khỏi. Chính vì vậy, quản lý bảo tồn động vật hoang dã là việc làm cấp bách hiện nay trong đó có biện pháp gây nuôi sinh sản, sinh trưởng đó là một trong hai biện pháp bảo tồn chính về đa dạng sinh học(ĐDSH). Ngành chăn nuôi động vật hoang dã ở Quảng Trị đang bộc lộ nhiều bất cập,... Xuất phát từ những thực tế trên cùng với mục tiêu đưa ra những thống kê cụ thể về các loài động vật hoang dã được nuôi nhốt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, cũng như sự phát triển của mô hình này áp dụng cho kinh tế hộ gia đình, nhằm đa dạng hóa các loài vật nuôi, đề tài: "Điều tra, đánh giá thực trạng và xây dựng các giải pháp kỹ thuật gây nuôi, thuần dưỡng một số loài động vật rừng nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị" là một yêu cầu cần thiết.

II. MỤC TIÊU

1. Đánh giá được thực trạng phát triển gây nuôi động vật rừng trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định một số loài đưa vào gây nuôi và phát triển.

3. Xác định được các giải pháp phát triển bền vững.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đánh giá thực trạng gây nuôi, quản lý bảo vệ và phát triển động vật rừng tại Quảng Trị.

2. Đặc điểm của một số loài động vật rừng phổ biến có giá trị kinh tế có thể phát triển theo hướng hàng hoá của địa phương.

3. Xây dựng giải pháp kỹ thuật gây nuôi, thuần dưỡng và phát triển có hiệu quả các loài động vật rừng thông dụng (đối tượng nuôi, thức ăn, chuồng trại, kỹ thuật nuôi, thị trường,...).

4. Các chương trình dự án gây nuôi, quản lý, bảo vệ và phát triển động vật rừng.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp.
- Phương pháp điều tra thực trạng.
- Sử dụng công cụ SWOT để phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội, thách thức của loại hình chăn nuôi động vật này.
- Thực nghiệm một số mô hình chăn nuôi.
- Phương pháp thống kê và các phần mềm thông dụng của máy tính.
- Các cách tiếp cận: tiếp cận kế thừa; tiếp cận vùng; tiếp cận liên kết, phối hợp; tiếp cận khoa học thực hành; tiếp cận lịch sử và logic.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đánh giá thực trạng chăn nuôi động vật hoang dã tại tỉnh Quảng Trị

Trong những năm qua, phong trào gây nuôi sinh sản/sinh trưởng các loài động vật hoang dã (ĐVHD) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị phát triển khá mạnh. Theo thống kê của Chi cục kiểm lâm Quảng Trị đến tháng 5/2012 trên địa bàn tỉnh có 72 cơ sở/hộ gia đình nuôi Động vật hoang dã trong đó có 18 cơ sở/hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh sản/sinh trưởng động vật hoang dã, số còn lại nuôi

nhỏ lẻ ở hộ gia đình, tập trung ở 7 huyện, thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị. Qua thống kê, khảo sát trên các địa bàn ở các huyện thì huyện Cam Lộ có số lượng hộ nuôi động vật hoang dã nhiều nhất hiện có 30 hộ gây nuôi động vật hoang dã. Tiếp đến ở huyện Hải Lăng (15hộ) và Hướng Hóa (13 hộ). Hầu hết tất cả các trại nuôi đều có hợp đồng với cán bộ thú y để chăm sóc, kiểm tra dịch bệnh thường xuyên xảy ra đối với vật nuôi.

Loài bò sát được nuôi nhiều nhất là Baba gai 45.240 con và rắn các loại; còn đối với các loại vật nuôi lớn hơn thì Đà Điểu được nuôi với số lượng con lớn nhất 490 con, tiếp theo là nhím 431 con; các loài như lợn rừng, cầy vòi mốc số lượng còn rất ít cần được đầu tư nuôi nhiều hơn. Tỷ lệ các trại gây nuôi động vật hoang dã được cấp giấy chứng nhận trại nuôi trên địa bàn còn thấp gây khó khăn lớn cho công tác quản lí của các cơ quan chức năng.

Hoạt động gây nuôi một số loài động vật hoang dã đã đóng góp một phần không nhỏ trong cơ cấu thu nhập của người dân và địa phương có trại nuôi và giải quyết công ăn việc làm cho nhiều người.

Một trong những thuận lợi của người nuôi ĐVHD trên địa bàn tỉnh là các chủ trại nuôi đều được cán bộ chức năng và chính quyền địa phương xác nhận nguồn gốc tạo điều kiện cấp phép nuôi các loài hợp pháp theo đúng thời gian và tiến độ yêu cầu của người dân và được hướng dẫn đầy đủ về thủ tục đăng ký trại nuôi. Tuy nhiên cũng có một số khó khăn trong quá trình cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật hoang dã hiện cơ quan chức năng.

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của ĐVHD trong điều kiện nuôi: điều kiện tự nhiên; các biện pháp kĩ thuật, chăm sóc, nuôi dưỡng và thị trường tiêu thụ.

2. Công tác quản lý bảo vệ và phát triển ĐVHD tại tỉnh Quảng Trị

Tình hình buôn bán, vận chuyển ĐVHD trái phép trên địa bàn điễn ra tinh vi và phức tạp, công tác đấu tranh ngăn chặn sẽ gặp không ít những khó khăn.

Trong hơn 6 năm qua từ 2005 đến 2011, số vụ về vi phạm về động vật hoang dã: 270 vụ bình quân, mỗi năm trên 40 vụ; xử lý vi phạm hành chính 254 vụ; xử lý hình sự: 02 vụ. Số vụ vi phạm ngày càng gia tăng.

Công tác cứu hộ và tái thả động vật hoang dã về rừng được thực hiện, tuỳ tình trạng sức khoẻ của ĐVHG mà cơ quan chức năng đã có giải pháp phù hợp như thả về rừng, chuyển giao đến các trung tâm cứu hộ vườn thú;…

Cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho công tác tạm giử tang vật vi phạm là động vật hoang dã còn thiếu và đã cũ kỉ lạc hậu. Trình độ chuyên môn của người làm công tác cứu hộ ĐVHD còn hạn chế. Tuy vậy bằng sự nỗ lực của Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị từ năm 2005 đến nay đã sơ cứu và thả về môi trường tự nhiên khoảng 5.250kg động vật hoang dã các loại.

Công tác quản lý nhà nước về trại nuôi động vật hoang dã: Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường công tác đấu tranh ngăn chặn, chủ động phối hợp với các cơ quan, ban ngành địa phương đưa ra nhiều giải pháp để tổ chức quản lý động, thực vật hoang dã trên địa bàn. Từ năm 2008 - 2011, Chi cục Kiểm lâm đã cấp 18/72 giấy chứng nhận trại nuôi sinh sản/sinh trưởng động vật hoang dã cho 18 hộ gia đình theo đơn đề nghị đăng ký trại nuôi sinh sản/sinh trưởng động vật hoang dã theo đúng quy định của pháp luật. Còn 54/72 hộ chưa đăng ký cấp phép với cơ quan chức năng.

3. Đề tài đã nghiên cứu đặc điểm sinh học và quy trình gây nuôi, thuần dưỡng của một số loài ĐVHD phổ biến có giá trị kinh tế có thể phát triển theo hướng hàng hoá của địa phương như: Nhím, Don (Hon), Kỳ Đà, Hổ mang thường, rắn Ráo trâu, rắn Ráo thường; Lợn rừng, Cầy vòi hương và Cầy vòi mốc, Hươu, Nai, Ba ba gai.

Giải pháp về thị trường: Tăng cường hợp tác quốc tế đặc biệt với các nước trong khu vực, đấu tranh ngăn chặn tình trạng buôn bán trái phép động vật hoang dã qua biên giới. Nên hình thành các nhóm/hội nuôi ĐVHD để hỗ trợ liên kết sản xuất, tìm đầu ra cho những mặt hàng xuất khẩu lớn đối với các loài ĐVHD đang được gây nuôi hợp pháp. Chính quyền các cấp, cơ quan chức năng cần tạo hành lang pháp lý cho người chăn nuôi ĐVHD trong việc tiêu thụ sản phẩm. Các cơ sở/ hộ nuôi không nên tăng giá sản phẩm quá cao khi cầu > cung để thu hút và đảm bảo thị trường bền vững.

4. Các giải pháp đề xuất để phát triển nghề nuôi ĐVHD

Giải pháp về kỹ thuật: các cơ sở/hộ nuôi cần tăng cường đầu tư xây dựng chuồng trại kiên cố hơn, phù hợp với đặc điểm từng loài vật nuôi nhằm đáp ứng tốt nhu cầu phát triển và quản lý chặt chẽ động vật hoang dã trong chuồng trại của mình, nhất là các loài động vật dễ gây hại (các loài rắn); xung quanh chuồng nuôi cần có tường rào bảo vệ. Phải có các biện pháp xử lý môi trường tránh gây ô nhiễm xung quanh. Người nuôi cần nắm vững quy trình,

kỹ thuật gây nuôi, thuần dưỡng từng loài; tham dự các lớp tập huấn, hướng dẫn, trao đổi kinh nghiệm về quy trình và kỹ thuật nuôi do các nhà chuyên môn, quản lý và các hội chuyên ngành tổ chức.

Giải pháp về quản lý: hoàn thiện hệ thống pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật gây nuôi, cứu hộ động vật hoang dã. Cần ban hành biểu mẫu, sổ theo dõi xuất, nhập ĐVHD để quản lý thống nhất việc gây nuôi, kinh doanh ĐVHD. Hướng dẫn Kiểm lâm địa bàn tuyên truyền, ra soát và hướng dẫn các văn bản, thủ tục về quản lý ĐVHD đến các cơ sở/hộ gia đình nuôi ĐVHD để các cơ sở/hộ nuôi làm thủ tục đăng ký cấp giấy phép, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý. Công khai hóa thủ tục quản lý, cấp phép và đăng ký trại nuôi. Cơ quan chức năng (Kiểm lâm) cần thường xuyên kiểm tra và hướng dẫn các cơ sở/ hộ nuôi sinh sản, sinh trưởng thực hiện đúng quy định của Nhà nước, đặc biệt đối với các cơ sở/hộ nuôi động vật hung dữ, đảm bảo an toàn cho người nuôi và nhân dân trong vùng, và an toàn dịch bệnh; Đẩy mạnh các hoạt động tuyền truyền sâu rộng tới mọi tầng lớp nhân dân về các quy định, chủ trương, chính sách của Nhà nước về quản lý, bảo vệ, kinh doanh buôn bán, gây nuôi sinh sản, sinh trưởng các loài động vật hoang dã. Kiểm lâm địa bàn cần đề nghị với cơ sở/hộ nuôi có sự thoả thuận với các gia đình xung quanh về việc cam kết giữ vệ sinh môi trường và để đảm bảo an toàn trong quá trình nuôi;…

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đánh giá thực trạng gây nuôi, quản lý bảo vệ và phát triển động vật rừng tại Quảng Trị cho thấy: việc gây nuôi động vật hoang dã nhằm phát triển kinh tế nông hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã được phát triển trong nhiều năm qua. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có tổng cộng 72 cơ sở/hộ gia đình nuôi nhốt động vật hoang dã với nhiều loài khác nhau. Trong đó mới chỉ có 18 cơ sở/hộ gia đình đã được Chi cục kiểm lâm tỉnh cấp giấy phép chính thức, còn lại 54 cơ sở/hộ chưa đăng ký với Chi cục kiểm lâm. Đối với những cơ sở/hộ nuôi chưa đăng ký cấp giấy phép cần tuyên truyền vận động để các chủ cơ sở/hộ nuôi sớm hoàn thiện thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận theo đúng quy định của pháp luật để thuận lợi trong công tác quản lý, theo dõi.

Tất cả các huyện trên toàn tỉnh đều có các cơ sở/ hộ gia đình nuôi động vật hoang dã, nhưng nuôi nhiều nhất là ở huyện Cam Lộ, huyện Hướng Hóa và huyện Hải Lăng.

Các loài động vật hoang dã được nuôi phổ biến ở tỉnh Quảng Trị gồm 13 loài, đó là: nhím, lợn rừng, hươu sao, nai, các loài rắn, kỳ đà hoa, kỳ đà vân, don (hon), cầy vòi hương, cầy vòi mốc, đà điểu, ba ba gai, rùa các loại. Trong các loài này, chỉ có đà điểu là loài ngoại nhập, còn lại là những động vật đặc hữu của Việt Nam. Hiện tại các loài này đang sinh trưởng và phát triển rất tốt, thể hiện tính thích nghi cao và chưa có biểu hiện gì bất thường.

Nhóm nghiên cứu đã xây dựng quy trình kỹ thuật gây nuôi, thuần chủng một số loài ĐVHD phổ biến có giá trị kinh tế có thể phát triển theo hướng hàng hoá, nhằm giúp người nuôi nắm vững kỹ thuật và phát triển có hiệu quả việc nuôi các loài động vật hoang dã. Những loài được người dân ưa chuộng và nuôi phổ biến nhất là rắn, ba ba, nhím, lợn rừng, hươu sao, nai. Do lợi ích kinh tế mà chúng mang lại đồng thời đây là những loài rất dễ nuôi, không cầu kỳ trong ăn uống, ít bệnh tật.

Qua điều tra cho thấy rằng bảo tồn động vật hoang dã bằng hình thức nuôi nhốt (Ex - Situ) đem lại hiệu quả rất khả quan và nên được nhân rộng nhiều hơn nữa vì những lợi ích kinh tế cũng như giá trị bảo tồn mà nó mang lại.

Đề tài đã đưa ra các giải pháp đề xuất để phát triển nghề nuôi động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh như: giải pháp về kỹ thuật; giải pháp về quản lý; giải pháp về thị trường.

Công tác quản lý các cơ sở/ hộ nuôi động vật hoang dã của các cơ quan nhà nước như: Chi cục kiểm lâm, Hạt kiểm lâm các huyện… thực sự đã có những đổi mới đáng kể, đã ban hành các văn bản pháp luật, thủ tục, hồ sơ liên quan đến việc gây nuôi và phổ biến rộng rãi về từng hộ dân, đã có cán bộ kiểm lâm chuyên trách về lĩnh vực quản lý động vật hoang dã, công tác quản lý đã đồng bộ từ trên xuống dưới.

2. Kiến nghị

Cần có những văn bản hướng dẫn cụ thể về các biện pháp kỹ thuật nuôi nhốt từng loài giúp người dân dễ dàng trong việc chăm sóc các loài nuôi của mình. Đa dạng hóa các loài động vật hoang dã đưa vào gây nuôi, và có chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân tham gia. Cần có các giải pháp tiêu thụ sản phẩm sau quá trình nuôi trên thị trường nội tỉnh và xuất khẩu một cách qui mô và đồng bộ. Cần có các văn bản pháp quy về công tác quản lý của các cơ quan chức năng liên quan trong vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ĐVHD./.

NGHIÊN CỨU ƯƠNG CÁ CHÌNH CON TỪ CỠ 1.000CON/KG LÊN CÁ CHÌNH GIỐNG CỠ 20 - 50CON/KG TẠI QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhệm vụ: **Trung tâm Giống thủy sản Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **KS. Phạm Văn Hòa**
Thời gian thực hiện: **6/2011 - 11/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh ta phong trào nuôi cá Chình đặc biệt là hình thức nuôi bằng lồng trên sông đang phát triển mạnh. Cũng như các địa phương khác một trong những khó khăn để phát triển nghề nuôi cá Chình là giải quyết vấn đề con giống. Nguồn giống thu vớt từ tự nhiên xuất hiện chủ yếu trong mùa mưa lũ từ tháng 9 - tháng 11 hàng năm. Nếu thả nuôi trong mùa này, cá còn nhỏ gặp mùa đông, nhiệt độ xuống thấp, dẫn đến sinh trưởng kém và tỷ lệ hao hụt lớn. Mặt khác, cá Chình giống khai thác trong tự nhiên bằng câu hoặc chích điện khi đưa vào nuôi sẽ hao hụt rất lớn (tỷ lệ sống thấp) và khả năng tăng trọng chậm. Vì vậy, việc thực hiện đề tài "Nghiên cứu ương cá Chình con từ cỡ 1.000con/kg lên cá Chình giống cỡ 20 - 50con/kg tại Quảng Trị" nhằm xây dựng được một quy trình sản xuất phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu, nguồn nước tại Quảng Trị. Trên cơ sở quy trình sản xuất rút ra từ đề tài sẽ áp dụng vào sản xuất con giống thương mại nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nghề nuôi cá Chình thương phẩm đang phát triển hiện nay trên địa bàn tỉnh là một yêu cầu cấp thiết.

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng mô hình nghiên cứu ương nuôi cá Chình giống từ cỡ 1.000 con/kg lên cỡ 20 - 50con/kg phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu tại địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Hoàn thiện quy trình, đưa ra sản xuất đại trà cung ứng cho nhu cầu của nhân dân trong và ngoài tỉnh.

3. Phát triển nghề nuôi cá Chình trên địa bàn tỉnh góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho bà con nông, ngư dân.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố thủy lý hóa thủy hóa đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cá Chình con trong quá trình ương nuôi thành cá Chình giống;

2. Nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ thức ăn đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cá Chình con trong quá trình ương nuôi thành cá Chình giống;

3. Xây dựng quy trình ương cá chình con lên cá chình giống trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp tìm hiểu đối tượng nghiên cứu; phương pháp tìm hiểu đặc điểm điều kiện tự nhiên, khí hậu tỉnh Quảng Trị; bố trí thí nghiệm.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI THỰC NGHIỆM

Nhóm nghiên cứu thực hiện đề tài đã sưu tâm nghiên cứu các tài liệu liên quan đến đặc điểm sinh học chủ yếu của cá Chình như đặc điểm phân loại và phân bố, môi trường sống và vòng đời, khả năng thích nghi với các yếu tố môi trường, tập tính ăn và bắt mồi, tập tính di cư... đã tra cứu các tài liệu khí tượng, thủy văn trong tỉnh và các số liệu điều tra của các bộ ngành về điều kiện tự nhiên thời tiết của Quảng Trị để dựa vào đó làm cơ sở cho việc bố trí thí nghiệm và xây dựng quy trình kỹ thuật dự kiến áp dụng.

Tổ chức đoàn tham quan học tập kinh nghiệm tại Quảng Ngãi và Bình Định là 02 tỉnh có phong trào nuôi cá Chình tương đối phát triển và có điều kiện tự nhiên, khí hậu không khác biệt xa so với điều kiện tự nhiên, khí hậu tại Quảng Trị. Qua tham quan, học tập đã rút ra một số kinh nghiệm thực tiễn làm cơ sở cho việc bố trí thí nghiệm và tiến hành triển khai thực hiện đề tài.

Trên cơ sở nghiên cứu đặc điểm sinh học của cá Chình, điều kiện tự nhiên, khí hậu của Quảng Trị, kinh nghiệm thực tiễn của các địa phương và điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật của đơn vị, đề tài đã tiến hành lựa chọn địa điểm và bố trí thí nghiệm để triển khai mô hình nuối cá Chình.

Địa điểm lựa chọn thực hiện đề tài tại Trại sản xuất giống thủy sản mặn, lợ Cửa Tùng thuộc Trung tâm Giống thủy sản Quảng Trị (Thị trấn Cửa Tùng - huyện Vĩnh Linh).

Bố trí thí nghiệm:

- Hệ thống bể nuôi: sử dụng 03 bể xi măng có thể tích 6m x 2m x 1m = 12m^3 (mức nước sâu 0,4m); Đáy bể bố trí các ống nhựa Ø = 49mm cột thành chùm để làm nơi trú ẩn cho cá. Mỗi bể bố trí 06 cục đá bọt nối với hệ thống máy sục khí treo tường để cung cấp ô xy cho cá Chình.

Trang thiết bị phục vụ sản xuất: Sử dụng các

dụng cụ kỹ thuật như: nhiệt kế, máy đo độ mặn, máy đo pH, Test 02 để kiểm tra các yếu tố môi trường; sử dụng hệ thống cân tiểu ly, cân điện tử và cân đồng hồ để kiểm tra tốc độ sinh trưởng và phát triển của cá Chình giống; sử dụng tủ đá để giữ thức ăn.

- Số lượng giống thả: tổng số 2.100 con chia đều cho 03 bể mỗi bể 700 con; mật độ nuôi 150 con/m3 nước; Trọng lượng bình quân 1g/con; Kích thước bình quân 12 - 13 cm/con; ngày thả giống 01/9/2011. Nguồn gốc giống: mua từ Trung tâm Giống thủy sản tỉnh Bình Định.

Chế độ cho ăn:

+ Lô 1: sử dụng 100% nguồn thức ăn tươi (cá nục tươi, mực tươi, giun quế);

+ Lô 2: sử dụng 100% thức ăn công nghiệp (thức ăn NuRi của công ty UNIPRESIDENT Việt Nam);

+ Lô 3: sử dụng 50% thức ăn công nghiệp & 50% thức ăn tươi.

Trọng lượng cá trung bình 32,33g/con đạt yêu cầu đề ra (20 - 50g/con)

Kết quả theo dõi các yếu tố môi trường, tốc độ sinh trưởng và tỷ lệ sống của cá chình cho thấy ảnh hưởng của kích cỡ cá đối với tốc độ tăng trưởng của cá Chình: số liệu cả 3 lô cho thấy cá Chình càng lớn có tốc độ tăng trưởng (g/con/ngày) càng cao. Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường dến tốc độ tăng trưởng: nhận thấy rằng các yếu tố về độ pH, hàm lượng o xy hoà tan, và độ mặn do chúng ta có thể khống chế được nên không có sự thay đổi lớn và đều nằm trong ngưỡng thích hợp đối với cá Chình. Riêng yếu tố nhiệt độ có sự thay đổi lớn vào các tháng trong năm. Nhiệt độ ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cá Chình. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của kích thước cá là lớn hơn, cá càng lớn tốc độ phát triển (g/con/ngày) chiếm ưu thế nên ảnh hưởng của nhiệt độ không được thể hiện rõ trong bảng theo dõi sinh trưởng và phát triển của cá Chình.

Ảnh hưởng của chế độ cho ăn đối với tốc độ tăng trưởng:

- Lô thứ 3 có tốc độ tăng trưởng cao nhất ở tất cả các thời kỳ, có thể việc kết hợp giữa thức ăn tươi và thức ăn CN đã bổ sung cho nhau đầy đủ các chất dinh dưỡng nên cá tăng trưởng nhanh và ổn định.

- Lô thứ 1 có tốc độ tăng trưởng trung bình ở tất cả các thời kỳ, do trong thành phần thức ăn tươi còn thiếu một số khoáng chất cần thiết cho sinh trưởng và phát triển của cá Chình.

- Lô thứ 2 có tốc độ tăng trưởng chậm nhất, do thức ăn công nghiệp sử dụng không phải là thức ăn chuyên dụng cho cá Chình nên chưa đáp ứng được nhu cầu đinh dưỡng của cá.

Tỷ lệ sống bình quân cả 3 lô theo giai đoạn:

Thời gian	9-10 2011	11-12 2011	1-2 2012	3-4 2012	5-6 2012	7 - 8 2012	9 -10 2012	11 -12 2012
Tỷ lệ sống bình quân (%)	80,8	86,7	84,9	90,9	92,6	93,1	93.6	92,8

Ảnh hưởng của kích cỡ cá đối với tỷ lệ sống của cá Chình: cá có thời gian nuôi lâu, kích thước càng lớn có tỷ lệ sống càng cao. Tuy nhiên tỷ lệ sống của cá còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố nhất là yếu tố nhiệt độ nên trong tháng 11 và 12 năm 2012, tuy cá có kích thước lớn nhất nhưng tỷ lệ sống vẫn thấp hơn tháng 7 - 8 và 9 - 10 năm 2012.

Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đối với tỷ lệ sống của cá Chình: các yếu tố về độ pH, hàm lượng oxy hoà tan, và độ mặn do chúng ta có thể khống chế được nên không có sự thay đổi lớn và đều nằm trong ngưỡng thích hợp đối với cá Chình. Riêng yếu tố nhiệt độ có sự thay đổi lớn vào các tháng trong năm. nhiệt độ ảnh hưởng rất lớn đến tỷ lệ sống của cá Chình. Trong các tháng có nhiệt độ thích hợp cá Chình có tỷ lệ sống cao hơn các tháng có nhiệt độ không phù hợp. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của kích thước cá là lớn hơn, cá càng lớn tốc độ phát triển (g/con/ngày) chiếm ưu thế nên ảnh hưởng của nhiệt độ không được thể hiện rõ trong bảng theo dõi tỷ lệ sống của cá Chình. Chỉ có số liệu tháng 11 - 12/2012 phản ảnh được yếu tố trên.

Ảnh hưởng của thức ăn đối với tỷ lệ sống của cá Chình: tỷ lệ sống của cá Chình ở lô thứ thứ 3 (50% TACN+50% TA tươi) đạt cao nhất 52,6% tiếp đến là lô thứ 1(100% TA tươi) đạt 46% và thấp nhất là lô thứ 2 (100%TACN) chỉ đạt 29,4%. việc kết hợp giữa thức ăn tươi và thức ăn CN đã bổ sung cho nhau đầy đủ các chất dinh dưỡng nên cá có tỷ lệ sống cao. Việc sử dụng thức 100% thức ăn tươi tuy phù hợp với thức ăn ngoài tự nhiên của cá nhưng do trong điều kiện nuôi nhốt nên còn thiếu một số khoáng chất cần thiết cho sinh trưởng và phát triển của cá Chình. Còn thức ăn công nghiệp do không phải là thức ăn chuyên dụng cho cá Chình nên chưa đáp ứng được nhu cầu đinh dưỡng của cá dẫn đến tỷ lệ sống thấp.

Đã hoàn thiện quy trình ương nuôi giống cá Chình phù hợp tại Quảng Trị.

VI. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài được tiến hành theo đúng các nội dung và tiến độ đề ra.

Trọng lượng cá trung bình 32,33g/con đạt yêu cầu đề ra (20 - 50g/con).

Tỷ lệ sống tại lô thứ 3 (50% TA tươi; 50% TACN) đạt 52,6% là tỷ lệ sống đạt yêu cầu ương nuôi cá Chình giống.

Kết quả bước đầu đưa ra một số chỉ tiêu về ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên và môi trường như: kích cỡ cá, nhiệt độ nước, chế độ cho ăn đến sinh trưởng và phát triển của cá Chình, biến động của nhiệt độ nước theo các tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, đã xây dựng quy trình ương nuôi giống cá Chình phù hợp với điều kiện tự nhiên, thời tiết tại Quảng Trị để khuyến cáo nhân rộng trong thời gian tới, nhằm chủ động nguồn cung ứng giống cá Chình trên địa bàn tỉnh.

2. Kiến nghị

Kết quả của đề tài đã khẳng định thành công trong việc ương nuôi cá Chình con theo công thức thức ăn hỗn hợp. Tuy nhiên, giống cá Chình cần được đưa ra sản xuất trong ao và lồng nuôi, Trung tâm Giống thủy sản đề nghị HĐKH tỉnh và Sở Khoa học và Công nghệ cho Trung tâm Giống thủy sản bán giống cá Chình cho các hộ nuôi để tiếp tục theo dõi, đánh giá bổ sung quy trình sản xuất cá Chình thương phẩm.

Phần kinh phí thu được từ bán con giống đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ hỗ trợ Trung tâm Giống thủy sản tỉnh để bù kinh phí công thuê khoán chuyên môn của cán bộ kỹ thuật theo dõi mô hình trong thời gian tới./.

NHÂN RỘNG CÁC MÔ HÌNH CANH TÁC TRONG NÔNG NGHIỆP CÓ GIÁ TRỊ CAO, CHẤT LƯỢNG CAO VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CAO - MÔ HÌNH LẠC ĐÔNG - XUÂN, DƯA HÈ - THU

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Gio Linh**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Văn Thành**
Thời gian thực hiện: **8/2011 - 6/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, thực hiện các chủ trương của tỉnh; nghị quyết của huyện uỷ và quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội huyện Gio Linh thời kỳ 2011 - 2015 việc chuyển đổi cơ cấu, thâm canh cây trồng, vật nuôi đã được chú trọng; tích cực ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo được các bước đột phá mạnh mẽ vào sản xuất nông nghiệp, nhanh chóng xoá bỏ tình trạng độc canh, thuần nông. Từng bước hình thành các vùng sản xuất chuyên canh tập trung lúa chất lượng cao, cây công nghiệp ngắn, dài ngày, cây rau màu thực phẩm, nuôi trồng thuỷ hải sản, xây dựng các cánh đồng 50 triệu đồng/ha/năm bước đầu đã đem lại hiệu quả kinh tế thực sự góp phần xoá đói giảm nghèo, ngày càng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở nông thôn. Tuy nhiên, lĩnh vực nông nghiệp vẫn còn những tồn tại như: sản xuất chưa tập trung và đầu tư thiếu mủi nhọn, chưa có các chính sách cụ thể để khuyến khích người dân mạnh dạn đầu tư nhân rộng những mô hình đã khẳng định hiệu quả... Trước tình hình đó để nhân rộng các kết quả đạt được và thực hiện tốt các chỉ tiêu mà Nghị quyết huyện Đảng bộ lần thứ XV về kinh tế và đề ra nhiệm vụ giai đoạn 2011 - 2015 việc thực hiện xây dựng mô hình thuộc đề tài: "Nhân rộng các mô hình canh tác trong nông nghiệp có giá trị thu nhập cao và hiệu quả kinh tế cao - Mô hình Lạc Đông - Xuân, Dưa Hè - Thu" là rất cần thiết.

II. MỤC TIÊU

Thông qua việc đánh giá hiện trạng và tổng kết công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp trong thời gian qua, từ đó có định hướng phát triển cho từng vùng miền trong các năm tiếp theo: (1) Tập huấn kỹ thuật cho 50 hộ gia đình tham gia học hỏi thêm kinh nghiệm KHKT. (2) Đầu tư xây dựng mô hình nhân rộng 10 ha Lạc Đông - Xuân, Dưa Hè - Thu. (3) Từ đó nâng cao đời sống ổn định với mức thu nhập cao hơn, tạo được khu sản xuất hiệu quả hơn với quy mô phù hợp cho từng vùng. làm cơ sở cho các đơn vị khác và người nông dân học tập, mạnh dạn đầu tư nhân rộng cánh đồng có giá trị cao, chất lượng cao và hiệu quả kinh tế cao trên địa bàn huyện Gio Linh trong những năm tiếp theo.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Phúc tra, đánh giá hiện trạng hiệu quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có hiệu quả góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp trên các tiểu vùng: đánh giá sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng,

quy mô, diện tích đất có khả năng nhân rộng mô hình, từ đó phân tích lựa chọn ra mô hình phù hợp để hỗ trợ nhân rộng. Nội dung chính của công tác nhân rộng là xác định: công thức chuyển đổi có hiệu quả trong tiểu vùng (Lạc Đông - Xuân, Dưa Hè - Thu); quy mô, diện tích, số hộ thực hiện và địa điểm nhân rộng; thời gian thực hiện nhân rộng qua các vụ; hiệu quả so với các công thức sản xuất cũ, đại trà; đánh giá tính khả thi, bền vững của công thức tiến bộ đã ứng dụng chuyển đổi cơ cấu sản xuất; những trở ngại chính khi mở rộng, quy mô.

2. Nhân rộng mô hình: mô hình Lạc Đông Xuân, Dưa Hè - Thu, thực hiện tại địa bàn thôn An Mỹ, xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phòng nông nghiệp kết hợp với Trạm BVTV, Trạm Khuyến nông - Khuyến ngư, để lựa chọn các mô hình và các hộ thực hiện nhân rộng có hiệu quả, bền vững để thực hiện: cán bộ phòng Nông nghiệp huyện cùng với cán bộ nông nghiệp xã (HTX) thực hiện chọn hộ và tổ chức nhân rộng cán bộ phòng nông nghiệp tổng hợp kết quả nhân rộng và báo cáo kết quả nhân rộng của mô hình; đánh giá mức độ chuyển đổi chung trong tiểu vùng, trên địa bàn huyện; đánh giá thu nhập, hiệu quả và sức bền của các KTTB ứng dụng vào việc nhân rộng và sự gắn bó với hộ dân.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã nghiên cứu kết quả điều tra, đánh giá thục trạng phát triển cánh đồng 50 triệu/ha.

Nhân rộng mô hình Lạc Đông - Xuân, Dưa Hè - Thu.

2. Thực hiện tại thôn An Mỹ xã Gio Mỹ, trên đất cát theo hình thức luân canh với quy mô 10ha, thời gian thực hiện trong 01 năm, từ đó làm cơ sở để định hướng tiếp tục có chính sách khuyến khích đầu tư nhân rộng cho 150ha vùng cát bãi ngang đến năm 2015. Mô hình được sản xuất theo phương thức: Lạc được bố trí sản xuất vào vụ Đông xuân, đưa các loại sản xuất trong vụ Hè Thu.

Giống lạc: bố trí giống lạc Lỳ Tây Nguyên có thời gian sinh trưởng 3 tháng.

Giống dưa: dưa địa phương và dưa hấu lai,... canh tác theo luống có bề rộng 1 - 1,2m lên luống đảm bảo không bị ngập úng và khô hạn giữa vụ.

Kết quả nghiệm thu, đánh giá mô hình này cho tổng thu 140 - 150 triệu đồng/ha/ năm, được nhân dân vùng cát đồng tình hưởng ứng, song còn có một số vấn đề cần giải quyết: xác định cơ cấu loại lạc và dưa cho phù hợp để đạt hiệu quả kinh tế cao, lại là một vấn đề còn phải tiến hành nghiên cứu, triển khai tiếp theo trong những năm tới; mật độ, kỹ thuật canh tác của hộ nông dân; chế độ phân bón, loại phân bón cho phù hợp, mật độ, chế độ xen canh, gối vụ,... cần phải có mô hình tiếp tục khảo nghiệm tiếp như chế độ phân bón,... tạo điều kiện nhân rộng mô hình nhằm khai thác mạnh mẻ tiềm năng rộng lớn vùng cát là 300ha, góp phần tích cực vào giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo,tăng thu nhập cho người lao động.

Đề tài đã đưa ra một số đánh giá về kết quả như sau:

Đây là mô hình có tính khả thi và có tính nhân rộng lớn, vùng cát ven biển với tổng diện tích 300 ha. Việc tạo ra một mô hình kinh tế tổng hợp có hiệu quả ở trên các vùng này sẽ tạo nên một động lực mới giúp cho người dân dám nghĩ, dám làm, dám bỏ công sức, kinh phí để khai thác tiềm năng thế mạnh của vùng cát, nhằm góp phần tích cực vào việc cải thiện đời sống, nâng cao giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích.

Trong các năm vừa qua ở trên vùng này các hộ đã thực hiện chuyển đổi, bố trí nhiều loại cây trồng khác nhau như: chuyên lạc, chuyên khoai, chuyên sắn,... với tất cả các công thức này đã bố trí thực hiện sản xuất nhưng hiệu quả đưa lại không cao hơn mô hình Lạc Đông Xuân, Dưa Hè Thu (theo đánh giá của các hộ trong vùng: Lạc Đông - Xuân, Dưa Hè - Thu cao gấp 3 lần so với chuyên sắn; 2,5 lần so với khoai lang).

Mặt khác việc nhân rộng mô hình thành công sẽ thu hút sự quan tâm của các ban, ngành, tổ chức, chương trình trong và ngoài nước bỏ vốn đầu tư để khai thác nguồn lợi, từ đó thu hút lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân, làm cơ sở tiếp tục nhân rộng cho những năm đến.

Tuy vậy, đối với mô hình Lạc Đông - Xuân, Dưa Hè - Thu vấn đề nước tưới cho những lúc khô hạn là khâu kỹ thuật cần phải khắc phục sớm để cho mô hình có năng suất và hiệu quả cao hơn, biện pháp khắc phục các hộ cần phải tưới đủ nước trong những thời gian cần thiết.

Qua việc xây dựng mô hình và kết quả điều tra cho thấy mô hình: Lạc Đông - Xuân, Dưa Hè - Thu cao gấp 3 lần so với chuyên sắn, 2,5 lần so với khoai lang. Mặt khác việc nhân rộng mô hình này không chỉ có hiệu quả về kinh tế, mà còn góp phần giải quyết vấn đề xã hội như: giải quyết công ăn việc làm, thực hiện công tác chuyển đổi theo định hướng chung của ngành nông nghiệp, giải quyết niềm tin của người dân khi di giản dân ra vùng đất mới;…

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Mô hình canh tác Lạc Đông - Xuân, Dưa Hè - Thu có hiệu quả cao trên vùng đất cát pha thích hợp cho phát triển nhân rộng trên địa bàn vùng Đông Gio Linh (gồm các xã Gio Mỹ, GioViệt, Gio thành, Gio Hải, Trung Giang,...).

Công thức bố trí: Lạc được bố trí sản xuất vào vụ Đông xuân giống lạc lỳ Tây Nguyên có thời gian sinh trưởng 3 tháng phù hợp với chân đất vùng cát + Dưa hấu và Dưa địa phương sản xuất trong vụ Hè thu, trồng lạc phải lên luống có bề rộng từ 1,2m đến 1,5m; rảnh và độ cao luống được thiết kế đảm bảo không bị ngập úng và khô hạn đảm bảo cho cây lạc sinh trưởng và phát triển có hiệu quả. Tương tự Dưa trồng ở giữa rảnh của hai luống lạc, sau đó lên luống có bề rộng 1 - 1.2m, đảm bảo không bị ngập úng giữa vụ .Vụ Hè thu thực hiện tốt mô hình nhân giống lạc để chủ động nguồn giống để sản xuất trong vụ Đông xuân và chi bớt chi phí đầu ra của bà con, tăng hiệu quả kinh tế.

2. Kiến nghị

Để thực hiện tốt việc nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả thì cần có sự chỉ đạo đồng bộ, quyết liệt và xây dựng các chính sách khuyến khích, động viên nhân dân khắc phục tư tưởng trong chờ, ỉ lại để mạnh dạn đầu tư, mở rộng sản xuất, nâng cao thu nhập cho gia đình và xã hội, bằng phát động phong trào "làm giàu cho mình, làm giàu cho quê hương", UBND huyện phải giao chỉ tiêu kế hoạch hàng năm UBND các xã và xem đây là một chỉ tiêu xem xét thi đua, để phát triển cánh đồng tập trung, bền vững và hiệu quả hơn.

- UBND các xã: hàng vụ, hàng năm xây dựng kế hoạch, giao chỉ tiêu cụ thể cho các HTX, thôn, đồng thời chỉ đạo đôn đốc các thôn, HTX thực hiện nghiêm túc bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch.

- Các cơ quan chuyên môn tích cực nghiên cứu các mô hình san xuất cây trồng, con nuôi mới, mô hình mới để đưa vào sản xuất khảo nghiệm, đánh giá lựa chọn và hướng dẫn bà con nông dân thực hiện nhân rộng. Quan tâm tạo điều kiện phát triển các dịch vụ chế biến nông sản thực phẩm kết hợp tìm kiếm thị trường, tiêu thụ để nâng cao giá trị nông sản hàng hóa cho nông dân. Tham mưu lên UBND huyện giao chỉ tiêu kế hoạch vụ năm sát đúng cho từng vùng và đề xuất các cơ chế chính sách hỗ trợ sản xuất phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới, để thực hiện đạt kế hoạch, chỉ tiêu đã đề ra./.

NHÂN RỘNG CÁC MÔ HÌNH CANH TÁC TRONG NÔNG NGHIỆP CÓ GIÁ TRỊ CAO, CHẤT LƯỢNG CAO VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CAO HUYỆN TRIỆU PHONG NĂM 2011

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Phòng NN&PTNT huyện Triệu Phong**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **KS. Trương Quang Hùng**
Thời gian thực hiện: **6/2011 - 6/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để tạo ra bước phát triển mới trong sản xuất nông nghiệp, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mớ; xây dựng các mô hình làm cơ sở thực tiễn để nhân rộng cánh đồng có giá trị thu nhập cao trên đơn vị diện tích. Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; thiết kế xây dựng mô hình và kết quả điều tra, phân tích, đánh giá những thuận lợi, khó khăn của các tiểu vùng sinh thái cho việc xây dựng cánh đồng có giá trị thu nhập cao của huyện trong các năm qua.

Tiếp tục đây mạnh sản xuất nhân rộng cánh đồng, năm 2011 huyện Triệu Phong được Sở KHCN cho tiếp tục thực hiện đề tài Nhân rộng các mô hình canh tác trong nông nghiệp có giá trị cao, chất lượng cao và hiệu quả kỉnh tế cao huyện Triệu Phong năm 2011.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu úng dụng công nghệ phù hợp để tập huấn, chuyển giao quy trình sản xuất giống lúa xác nhận chất lượng cao cho người dân, nhằm sản xuất hàng hoá có giá trị cao phù hợp với thị trường giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân.

Ứng dụng kết quả của mô hình sản xuất giống lúa xác nhận chất lượng cao để nhân rộng 07 mô hình trong năm 2011ở các xã vùng đồng bằng.

Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về công tác quy hoạch thiết kế vùng giống nhân dân và xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao trên đơn vị diện tích.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đầu tư xây dựng mô hình sản xuất giống lúa xác nhận chất lượng cao và hoàn thiện quy trình kỹ

thuật sản xuất giống lúa xác nhận chất lượng cao trong nhân dân với tổng diện tích 21 ha trên 07 đơn vị (3 ha/mô hình).

2. Khảo nghiệm một số giống lúa mới có chất lượng cao, có thời gian sinh trưởng ngắn, gieo cấy được 2 vụ/năm trên địa bàn.

3. Tập huấn chuyên giao công nghệ sản xuất giống lúa xác nhận chất lượng cao có hiệu quả cho nông dân.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương khảo sát, điều tra chọn địa điểm, chọn hộ tham gia mô hình đảm bảo các tiêu chuẩn về kỹ thuật sản xuất giống lúa xác nhận và mô hình khảo nghiệm lúa chất lượng cao;

Phương pháp theo dõi đồng ruộng, thống kê, phân tích, đánh giá kết quả về hiệu quả kinh tế - xã hội của từng mô hình.

Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia, thông qua tổ chức hội nghị đầu bờ đánh giá đồng ruộng.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG

1. Nhân rộng vùng sản xuất giống lúa xác nhận chất lượng cao chủ lực như: HC95, HT1 trên 7 HTX vùng đồng bằng, với quy mô 3 ha/mô hình

Đề tài đã nghiên cứu một số đặc điểm tình hình về điều kiện đất đai, khí hậu, thời tiết của vùng triển khai đề tài và tiến hành nhân rộng vùng sản xuất giống lúa xác nhận chất lượng cao chủ lực như: HC95, HT1 trên 7 hợp tác xã vùng đồng bằng của huyện, với quy mô 3 ha/mô hình.

Địa điểm: bố trí tại các hợp tác xã: Phú Liêu, Tài Lương - Triệu Tài; Nhan Biều - Triệu Thượng; HTX Đại Hào - Triệu Đại; Long Quang - Triệu Trạch; Triệu Thuận và Đồng Bào - Triệu Sơn.

Nhóm thực hiện đề tài đã tiến hành tổ chức công tác hoán đổi đất đảm bảo số hộ tham gia sản xuất giống lúa xác nhận ít hơn, mỗi ha cho còn 10 hộ (bình quân 1.000 m^2/hộ) và quy hoạch vùng tập trung ít nhất 3 ha/vùng trở lên. Tổ chức và chỉ đạo, hướng dẫn công tác sản xuất đúng quy trình kỹ thuật sản xuất giống lúa xác nhận theo quy định để sản lượng giống sản xuất ra đạt tiêu chuẩn, nâng cao giá trị sản phẩm.

Vụ Hè thu 2011: thực hiện công tác đồn điền đổi thửa, chọn vùng tập trung có đủ các điều kiện thuận lợi cho công tác sản xuất, như thuỷ lợi chủ động, liền vùng ... để bố trí sản xuất và mỗi đơn vị bố trí duy nhất 1 giống trong diện tích ít 3ha/vùng. Tuy nhiên, nhiều đơn vị diện tích đạt cao hơn như: Nhan Biều 4,5ha; Đồng Bào 5ha, Triệu Thuận 7ha (2 vùng); Đại Hào 4ha...

Giống bố trí sản xuất là giống HC95: 12,5ha và HT1: 8,5ha. Nhìn chung thời tiết khí hậu các tháng đầu vụ khá thuận lợi cho lúa sinh trưởng phát triển. Nhiệt độ từ tháng 6 đến tháng 8 giao động từ 24 - 3 8°C, vùng sản xuất giống được chăm sóc, tưới tiêu đầy đủ, kịp thời nên lúa sinh trưởng tốt, ngoài ra vào thời kỳ trổ có phun thuốc tilsuper làm giảm lem lép hạt, tăng độ mẫy hạt nên đạt năng suất, chất lượng cao. Năng suất ước tính đạt 56 - 60 tạ/ha, sản lượng giống xác nhận ước đạt 105 - 115 tấn. Nhưng do ảnh hưởng về thời tiết cuối vụ vào thời kỳ thu hoạch gặp mưa lũ, việc phơi sấy không đảm bảo, nên sản lượng thóc đạt tiêu chuẩn làm giống chỉ đạt khoảng 20% (25 tấn).

Vụ Đông - Xuân 2011 - 2012: Tiếp tục sản xuất các giống HC95 và HT1 trên các vùng nói trên và có mở rộng một số đơn vị khác và mở rộng diện tích 95 ha, trong đó vùng dự án 29,5 ha.

Nhìn chung các đơn vị tổ chức sản xuất theo đúng quy trình kỹ thuật thâm canh, ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ kỹ thuật, sử dụng phân bón qua lá cho lúa tăng khả năng sinh trưởng, phun tilsuper đầy đủ, nên vụ Đông Xuân lúa sạch bệnh, mẫy hạt, tỷ lệ hạt chắc cao, năng suất đạt cao hơn so với các vụ Đông - Xuân trước.

Vụ Đông - Xuân 2011 - 2012 ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật vào chương trình sản xuất giống, nhất là công tác làm đất, gieo sạ hàng và thực hiện tôt chương trình 3 giảm 3 tăng trên các đơn vị nên 100% diện tích sản xuất giống được gieo sạ hàng, tiến hành chăm sóc đúng quy trình, khử lẫn đây đủ nên sản lượng giống xác nhận sản xuất ra đạt phẩm cấp và được cung ứng sử dụng gieo cấy trong vụ Hè Thu năm 2012.

Nhờ ứng dụng gieo sạ hàng, phun tilsuper đầy đủ, kịp thời nên vùng sản xuất giống có đặc điểm lúa đẻ nhánh khỏe, đồng đều, cứng cây, bông hữu hiệu cao, bông dài, tỷ lệ hạt lép lững thấp, ít đổ ngã vào cuối vụ và sạch bệnh. Năng suất đạt bình quân trên 58 tạ/ha, sản lượng giống xác nhận đạt 150 tấn các loại.

2. Sản xuất thử nghiệm một số giống lúa chất lượng cao mới để tuyển chọn bổ sung cho bộ giống lúa chủ lực chất lượng cao của huyện

Qua theo dõi, đo đếm và đánh giá các giống sản xuất thử nghiệm nhóm thực hiện đề tài đã chọn một số giống như: OM6976, OM6162, OM4900, HP20, VS1, QR1, P290 đê tiếp tục sản xuất vụ Hè Thu 2012.

Trong các giống lựa chọn, giống OM6976 là giống có tiềm năng năng suất cao, chống chịu tốt, cứng cây, kháng bệnh khá và có thời gian sinh

trưởng ngắn ngày (ĐX 110 ngày, HT 85 ngày) phù hợp cho sản xuất cả 2 vụ. Mặt khác chất lượng gạo trong, mềm dẻo, hơi thơm, không bạc bụng là giống đạt tiêu chuẩn gạo xuất khẩu.

Giống OM6162, HP20: có thời gian sinh trưởng 125 ngày tương đương giống P6, nên chủ yếu bố trí vụ Đông - Xuân. Đây là giống có năng suất cao, chất lượng gạo ngon, khả năng chống chịu sâu bệnh khá, chống đỡ trung bình, nên tiếp tục nhân dân vụ ĐX sau để đánh giá khách quan hơn.

Giống VS1: dạng hình nữa đứng, TGST 115 ngày Đông - Xuân, ước Hè Thu khoảng 90 ngày. Lá màu xanh nhạt, đẻ nhánh khá, bông trổ thoát, hạt thon dài, vỏ trấu màu vàng sáng, chất lượng gạo ngon, dẻo, mềm. Nhiễm nhẹ khô văng và đạo ôn vụ Đông Xuân.

Giống P290: có TGST dài tương đương IR35366, có dạng hình gọn, lá đòng thăng, đẻ nhánh khá, thời gian trô kéo dài. Dạng hạt thon dài, vỏ trấu màu vàng sáng, gạo dẻo, dài, mềm, năng suất cao 64 tạ/ha.

3. Chuyển giao tiến bộ khoa học cho nhãn dân vừng sản xuất giống lúa xác nhận

Đề tài đã tiến hành tập huấn kỹ thuật về công tác giống cho nông dân trực tiếp sản xuất, hướng dẫn trực tiếp những khâu quan trọng tại đồng ruộng cho nông dân năm bắt, học tập, như: ngâm ủ giống thuận lợi cho việc gieo sạ; phương pháp gieo sạ hàng bằng công cụ gieo sạ; khử lẫn,... kết quả tổ chức được 11 lớp, với hơn 440 nông dân tham gia.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Xây dựng và nhân rộng các mô hình canh tác có giá trị cao trong nông nghiệp, đặc biệt là mô hình sản xuất giống lúa xác nhận là một chủ trương đúng đắn đưa kinh tế nông nghiệp phát triển theo chiều sâu, là tiền đề cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao và sản xuất hàng hoá tập trung, hội nhập kinh tế thị trường như hiện nay.

Để đánh giá đúng thực chất của việc triên khai chương trình nhân rộng các mô hình canh tác trong nông nghiệp có giá trị cao, chất lượng cao và hiệu quả kinh tế cao, tham mưu cho lãnh đạo huyện đề ra chủ trương chính sách sát đúng, chúng tôi đề nghị:

- Đánh giá đúng thực trạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội các vùng, tổ chức đánh giá lại quá trình triển khai thực hiện trong những năm qua, các mô hình có hiệu quả, không có hiệu quả, những địa phương làm tốt, địa phương làm chưa tốt, tìm ra nguyên nhân để từ đó xác định quy mô, quy hoạch vùng bố trí mô hình cụ thể và phải có chương trình, lộ trình từng năm để thực hiện.

- Xác định quy mô, loại mô hình cho phù hợp không nhất thiết phải quy mô lớn, những vườn nhà có thu nhập cao nên khuyến khích phát triển sản xuất. Phải chọn cây trồng, vật nuôi hợp lý cho từng loại mô hình, từng địa bàn dân cư cụ thể, nhằm mục đích khai thác có hiệu quả cao nhất tiềm năng lợi thế của từng vùng để phát triển kinh tế - xã hội, phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm thước đo, tránh tình trạng chạy theo phong trào, theo thành tích.

- Để tăng năng suất chất lượng cây trồng, trước hết phải xác định giống là tiền đề là quyết định để khuyến khích nông dân tham gia thực hiện hiệu quả.

2. Kiến nghị

Quy hoạch và tổ chức sản xuất các giống cây trồng là hết sức quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội của huyện nhà, đặc biệt trong thời kỳ khoa học công nghệ phát triển như hiện nay. Phấn đấu đến năm 2015 toàn huyện chủ động sản xuất cung ứng một số giống cây trồng chủ lực cho sản xuất đại trà, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII, Nghị quyết HĐND tỉnh đã đề ra.

- Nghị quyết về đẩy mạnh sản xuất nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích là một chủ trương lớn, đòi hỏi phải có sự chi đạo đồng bộ, quyết liệt từ huyện đến cơ sở. Thường vụ Huyện ủy tập trung chỉ đạo cấp ủy cơ sở, các đoàn thể tích cực chỉ đạo, vận động các hội viên, đoàn viên và nhân dân khắc phục tư tưởng sản xuất quảng canh.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ cho từng mô hình, theo đề xuất của phòng chuyên môn là nâng giá trị đầu tư hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng đối với những vùng sản xuất tập trung có quy mô lớn từ 5ha trở lên.

- Vận động những hộ có điều kiện thuê đất, tự chuyển đổi ruộng đất để sản xuất quy mô lớn, tập trung để tạo ra khối lượng hàng hoá lớn cạnh tranh trên thị trường, nhất là trong thời kỳ hội nhập như hiện nay.

- Hàng năm các xã khảo sát vùng, có kế hoạch triển khai chương trình cho các thôn, HTX và thành lập ban chỉ đạo xã thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn nông dân thực hiện có hiệu quả. Trong quá trình triển khai thực hiện luôn phối hợp với các phòng ban, đoàn thể cấp huyện để chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện tốt. Cuối năm có hội nghị sơ kết để đánh giá kết quả thực hiện trong năm của địa phương mình.

- Thực hiện việc "liên kết 4 nhà" tạo ra chuỗi giá trị bền vững và hiệu quả cao trong sản xuất./.

NHÂN RỘNG CÁC MÔ HÌNH CANH TÁC TRONG NÔNG NGHIỆP CÓ GIÁ TRỊ THU NHẬP CAO, CHẤT LƯỢNG CAO VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CAO - MÔ HÌNH LÚA + CÁ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẢI LĂNG NĂM 2011

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Hải Lăng**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Lê Anh Quốc**
Thời gian thực hiện: **8/2011 - 6/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với mục đích nâng cao giá trị, hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích, đưa vào áp dụng các kỹ thuật tiến bộ nhằm tiết kiệm chi phí, nhân lực, tăng giá trị, chất lượng sản phâm. Trên cơ sở đó hoàn thiện quy trình sản xuất lúa - cá hợp lý nhất trong điều kiện hiện tại để khuyến khích áp dụng cho các đơn vị khác trong vùng. Kết quả nghiên cứu đề tài nhân rộng cánh đồng 50 triệu/ha từ năm 2007 - 2010 đã kết luận một số mô hình có giá trị cao, trong đó mô hình lúa - cá đặc biệt được quan tâm vì Hải Lăng là đơn vị có diện tích lúa vùng trũng lớn (chiếm trên 2/3 diện tích gieo cấy lúa). Việc nhân rộng các mô hình đã khẳng định hiệu quả nói chung và mô hình lúa - cá nói riêng chưa mạnh, diện tích mở rộng còn nhỏ, chưa tập trung. Vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu tìm ra nguyên nhân để có các giải pháp tháo gỡ.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu các giải pháp nhằm mở rộng áp dụng mô hình lúa - cá, nâng cao giá trị, chất lượng và hiệu quả trong sản xuất tại địa bàn huyện. Cụ thể:

Xây dựng được mô hình sản xuất lúa - cá với tổng diện tích 10 ha tại các đơn vị sản xuất lúa vùng trũng trong năm 2011.

Đưa các kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất: giống lúa năng suất cao, chất lượng cao, áp dụng kỹ thuật sạ hàng, thuốc kích thích sinh trưởng, phân bón qua lá,... nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả. Nuôi kết hợp nhiều giống cá: chép, mè, trắm, rô phi đơn tính với tỷ lệ, mật độ phù hợp nhằm tận dụng tốt nguôn thức ăn tự nhiên.

Áp dụng chế độ chăm sóc theo chương trình "3 giảm 3 tăng" vào sản xuất nhằm giảm chi phí đầu tư, nâng cao giá trị, chất lượng và hiệu quả sản xuất, hạn chế sử dụng thuốc BVTV nhằm tạo ra sản phẩm an toàn đối với người tiêu dùng.

Đánh giá được hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội đối với mô hình lúa - cá.

Đánh giá khả năng nhân rộng của mô hình lúa - cá và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình nhân rộng.

Nghiên cứu được giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhằm nhân rộng mô hình lúa - cá phù hợp với điều kiện tại địa phương để nâng cao hiệu quả sản xuất và giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

- Chọn hộ tham gia xây dựng nhân rộng mô hình.

- Triển khai nhân rộng mô hình tại Thọ Nam (quy mô 10 ha).

- Nghiên cứu những khó khăn, vướng mắc trong quá trình nhân rộng mô hình lúa - cá tại HTX Thọ Nam và các vùng trong khu vực.

- Hoàn thiện bổ sung quy trình kỹ thuật nuôi cá ruộng lúa.

- Đề xuất những giải pháp khắc phục các khó khăn nhằm tiếp tục mở rộng diện tích áp dụng cho các đơn vị khác trong thời gian tới.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Lựa chọn vùng thực hiện dự án, các hộ tham gia chương trình. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao giá trị và hiệu quả của mô hình. So sánh hiệu quả ứng dụng một số tiến bộ kỹ thuật trong quá trình triển khai mô hình: áp dụng sạ hàng "3 giảm 3 tăng", máy gặt đập liên hợp,... so với phương thức sản xuất truyền thống đang áp dụng tại địa phương. So sánh tính phù hợp và hiệu quả của mô hình lúa - cá so với phương pháp sản xuất truyền thống là gieo cấy lúa thuần bằng giống Khang Dân. Thu thập, khảo sát các tác động của các yếu tố chủ quan, khách quan đến quá trình nhân rộng mô hình lúa - cá tại vùng trũng. Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nhân rộng mô hình trong thời gian tới.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả triển khai mô hình lúa - cá tại Thọ Nam - Hải Thọ

Khảo sát, chọn điểm triển khai dự án: sau khi được phê duyệt, phòng đã cử 02 cán bộ chuyên môn về trồng trọt và thuỷ sản khảo sát tại các xã vùng trũng để chọn vùng, chọn hộ tham gia. Kết quả qua nhiều buổi làm việc với các địa phương, phòng đã chọn được 10 hộ sản xuất lúa tại xứ đồng ngoại ô thuộc HTX Thọ Nam - xã Hải Thọ tham gia.

- Các kỹ thuật áp dụng: ngoài việc áp dụng tập quán sản xuất tại địa phương, mô hình sản xuất lúa - cá tại Thọ Nam đã đưa vào áp dụng một sô tiên bộ kỹ thuật mới: áp dụng kỹ thuật sạ hàng; ứng dụng kỹ thuật "3 giảm, 3 tăng"; sử dụng thuốc kích thích sinh trưởng, phân bón qua lá rút ngắn thời gian sinh trưởng cây lúa; chọn cá ăn nhiều tầng nước nuôi phối hợp.

2. Nhóm thực hiện đã tiến hành nghiên cứu đưa ra những vấn đề cần bổ sung vào quy trình để nâng năng suất, chất lượng và hiệu quả.

3. Kết quả sản xuất mô hình

- Kết quả sản xuất lúa: Lúa trổ từ ngày 15/4 đến ngày 18/4/2012. Thu hoạch từ ngày 14/5 đến ngày 15/5/2012, năng suất lúa bình quân đạt 48tạ/ha nuôi trồng kết hợp (tương đương 60 tạ/ha gieo cấy lúa), cao hơn 3 tạ/ha so với những ruộng lúa thuần trong cùng điều kiện (NS lúa bình quân toàn xã đạt 57tạ/ha). Giá bán tăng 200đ/kg so với Khang Dân.

- Kết quả nuôi cá: đến ngày 04/6/2012 bắt đầu thu hoạch cá, năng suất bình quân ước tính 550 - 600 kg/ha.

4. Hiệu quả mô hình

Hiệu quả kinh tế (đối chứng là sản xuất lúa Khang Dân thuần): mô hình áp dụng sẽ đem lại hiệu quả cao hơn so với sản xuất truyền thống (độc canh lúa nước bằng giống KD) 10,975 triệu đồng/ha/vụ. Tính riêng vụ Đông xuân 2011 - 2012, toàn huyện đã thực hiện được 93ha sản xuất kết hợp lúa - cá, dự ước giá trị tăng thêm nhờ chuyển đổi là: 93ha x 10.975.000đ/ha = 1.020.675.000đồng.

5. Kết quả nghiên cứu các yếu tố tác động đến công tác nhân rộng mô hình lúa - cá:

Các yếu tổ chủ quan

- Thuận lợi: quá trình thực hiện mô hình có nhiều thuận lợi chính như: tỉnh, huyện rất quan tâm và có nhiều chính sách khuyến khích; các cơ quan chuyên môn đã có nhiều nghiên cứu và khẳng định có hiệu quả về mặt kỹ thuật; trên địa bàn huyện có nhiều cơ sở ươm nuôi cá giống nên đã chủ động được nguồn giống cá; huyện đã đưa mô hình lúa - cá vào làm chỉ tiêu kế hoạch phấn đấu thực hiện hàng năm;…

- Khó khăn: mô hình lúa - cá đã triển khai trước đây tại một số đơn vị chưa thành công do tác động khách quan, quản lý kém đã ảnh hưởng đến một số bộ phận nông dân: Hải Dương, Hải Thiện,... Công tác quản lý cá nuôi gặp nhiều khó khăn khi thực hiện đơn lẻ, quy mô nhỏ. Chi phí đầu tư ban đầu lớn, nông dân thiếu vốn đầu tư và quen với phương thức sản xuất cũ, chưa mạnh dạn chuyển đổi và tiếp cận trực tiếp với mô hình mới. Đa số nông dân chỉ quen gieo cấy lúa, chưa nắm bắt đầy đủ kỹ thuật nuôi cá nước ngọt.

Các yếu tố khách quan

Thuận lợi: Nguồn nước và thức ăn tự nhiên để nuôi cá khá dồi dào. Nhu cầu tiêu thụ cá trong vùng khá cao: chợ Diên Sanh, chợ Thị Trấn Hải Lăng,...

- Khó khăn: diễn biến thời tiết khí hậu thất thường; nhiều đối tượng dịch bệnh phát sinh; sản xuất lúa - cá kết hợp giảm được sâu bệnh cho lúa nhưng gây khó khăn cho công tác phòng trừ khi có dịch bệnh xảy ra (phải cách ly để cá khỏi bị ngộ độc thuốc BVTV); phụ thuộc thị trường tiêu thụ.

Những giải pháp chính nhân rộng mô hình lúa - cá tại Hải Lăng:

Cần phải có quy hoạch vùng nuôi cá - lúa cụ thể. Có chính sách khuyến khích cho nông dân, hỗ trợ kỹ thuật; quan tâm công tác quản lý cá giống. Tăng cường áp dụng các biện pháp canh tác nhằm hạn chế dịch bệnh trên cây lúa; áp dụng chê độ phòng định kỳ một số dịch bệnh nguy hiểm đối với cá. Chủ động nguồn cá giống. Gia cố đê bao, củng cố bờ vùng, bờ thửa, chuẩn bị lưới và các phương tiện ngăn giữ cá khi có mưa lớn (lưới, phai chắn,...). UBND Huyện tổ chức quy hoạch vùng sản xuất chuyên canh lúa cá - với quy mô thích hợp. UBND huyện xây dựng giải pháp sơ chế và dự trữ nông sản, giới thiệu tiêu thụ sản phẩm cho nông dân thông qua Liên minh HTX, hướng dẫn hộ tham gia đăng ký xây dựng thương hiệu cho nông sản,...

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết quả triển khai 10 ha sản xuất lúa - cá tại HTX Thọ Nam khẳng định thêm lần nữa hiệu quả của mô hình này so với lúa thuần tại Hải Lăng:

- Năng suất lúa (tính riêng diện tích gieo cấy) cao hơn so đối chứng 03tạ/ha. Ngoài ra lại có thêm 600kg cá/ha.

- Chất lượng lúa HT1 cao hơn so với KD nên thị trường mua giá cao hơn KD 300đ/kg. Chất lượng cá đánh giá theo cảm quan thấy rằng: thịt chắc hơn, ngọt hơn so với các hồ cá nuôi cho ăn nhiều thức ăn nhân tạo. Cá rô phi không có mùi rong như các hồ nuôi khác, giá bán cao hơn so với các hồ nuôi khác bình quân 2.000 - 3.000đ/kg.

- Hiệu quả so với sản xuất lúa KD thuần trên cùng diện tích là: 10.975.000đ/ha. Như vậy giá trị tăng thêm từ việc thực hiện mô hình 10ha là: 10ha x 10.975.000đ/ha = 109.750.000đ.

Kết quả nghiên cứu cũng đã tìm ra một số nguyên nhân chính trong việc làm chậm tiến độ nhân rộng mô hình đã được khẳng định về mặt hiệu quả. Đồng thời đã mạnh dạn đề xuất một số giải pháp chính để thúc đẩy việc nhân rộng.

Thành công của đề tài sẽ góp phần nâng cao giá trị, chất lượng và hiệu quả sản xuất nông nghiệp trên đơn vị diện tích, góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội của huyện nhà, đặc biệt là các đơn vị sản xuất lúa vùng trũng trong thời gian tới.

2. Kiến nghị

Với kết quả trên, kính đề nghị tỉnh có chính sách rộng diện tích áp dụng mô hình lúa - cá cho các đơn vị vùng trũng. Đồng thời, tiếp tục thử nghiệm và có kết luận những giống lúa mới chất lượng cao, thời gian sinh trưởng ngắn phù hợp với điều kiện Quảng Trị để thay thế dần những giống có nguy cơ thoái hoá.

- Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục đầu tư nghiên cứu nhân rộng mô hình lúa - cá trong thời gian tới, tập trung vào các giải pháp: công tác quy hoạch, củng cố cơ sở vật chất kỹ thuật, công tác quản lý giống cá, phòng ngừa dịch bệnh, chuyển giao kỹ thuật nuôi trồng, tư vấn hướng dẫn đăng ký thương hiệu,...

Trên đây là báo cáo tổng kết đề tài: nhân rộng mô hình canh tác trong nông nghiệp có giá trị thu nhập cao, chất lượng cao, hiệu quả kinh tế cao - mô hình lúa + cá trên địa bàn huyện Hải Lăng năm 2011./.

NGHIÊN CỨU, ĐÁNH GIÁ CÁC VƯỜN CÀ PHÊ VÀ ÁP DỤNG CÁC TIẾN BỘ KỸ THUẬT MỚI ĐỂ CẢI TẠO VƯỜN CÀ PHÊ GIÀ CỖI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HƯỚNG HÓA

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **KS. Nguyễn Bảy**
Thời gian thực hiện: **6/2012 - 6/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện Hướng Hoá là địa phương có diện tích trồng cà phê lớn nhất của tỉnh Quảng Trị với 4.673ha, trong đó cà phê chè chiếm 4.423ha còn lại là cà phê mít 250ha. Hiện có hơn 4.000ha là cà phê kinh doanh, sản lượng bình quân trên dưới 50.000tấn/năm, cây cà phê trở thành cây chủ lực, của huyện miền núi Hướng Hoá, góp phần ổn định và nâng cao đời sống người dân trên địa bàn. Tuy nhiên, hiện có hơn một nửa số diện tích cà phê đã già cỗi, cần được phục hồi, nhưng việc phục hồi lại gặp rất nhiều khó khăn đặc biệt là về chi phí. Các giải pháp tiến bộ kỹ thuật mới trong việc cải tạo vườn cà phê già cỗi, góp phần nâng cao hiệu quả cho người sản xuất chưa giải quyết được. Xuất phát từ nhu cầu và thực tiễn nêu trên, đồng thời để thực hiện chủ trương của nước ta là phát triển ổn định, bền vững và hiệu quả ngành cà phê nói chung và cà phê Quảng Trị nói riêng, chúng tôi tiến hành xây dựng và nghiên cứu đề tài *"Đánh giá các vườn cà phê và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới để cải tạo vườn cà phê già cỗi trên địa bàn huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị"* là rất cấp thiết. Thông qua đề tài nhằm hoàn thiện các quy trình cải tạo vườn cà phê già cỗi để phát triển các vườn cà phê này có hiệu quả cao hơn, phù hợp với điều kiện sản xuất và tổ chức nhân rộng cho người trồng cà phê.

II. MỤC TIÊU

Đánh giá và đưa ra các giải pháp tối ưu nhất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng cà phê già cỗi ở quy mô nông hộ. Hoàn thiện quy trình kỹ thuật chăm sóc, cải tạo vườn cà phê già cỗi theo từng quy trình/phương pháp. Triển khai nhân rộng mô hình/giải pháp tối ưu nhất cho bà con nông dân vùng nghiên cứu.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đánh giá, khảo sát vườn cà phê già cỗi để xác định, phân loại mức độ già cỗi và đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất, hiệu quả kinh tế của các vườn cà phê già cỗi.

2. Trẻ hóa vườn cà phê già cỗi, năng suất thấp, chất lượng kém, ít hiệu quả bằng phương pháp đốn đau và đốn phớt để đem lại hiệu quả cao hơn.

3. Tổng hợp, xây dựng các quy trình kỹ thuật công nghệ.

4. Viết báo cáo tổng kết đề tài.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp điều tra/phỏng vấn; phương pháp chọn mẫu; phương pháp hội thảo lấy ý kiến; phương pháp xử lý số liệu.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả thực hiện các mô hình thực nghiệm

Mô hình thực nghiệm về phương pháp "đốn đau"

Chọn hộ: vườn Ông Trần Văn Bình: tại thôn Cổ Nhổi, xã Hướng Phùng và Vườn Ông Phan Kế

Toại: khu phố 1, Thị trấn Khe Sanh. Có tổng diện tích 1,2ha cà phê trồng năm 1998 (tương đương 14 tuổi), chúng tôi chọn 0,2ha để làm mô hình thực hiện, trong đó 0,1ha cưa đốn đau và 0,1ha làm mô hình đối chứng. Vườn Ông Phan Kế Toại: khu phố 1, thị trấn Khe Sanh, có tổng diện tích 0,6ha cà phê trồng năm 1998 có độ tuổi 14 tuổi, chúng tôi chọn 0,2ha để làm MH thực nghiệm, trong đó 0,1ha cưa đốn đau và 0,1ha làm MH đối chứng.

Tập huấn kỹ thuật về phương pháp "đốn đau" và chăm sóc sau "đốn đau": đã tiến hành tổ chức 02 lớp với 60 học viên của các thôn, khối thuộc 02 xã, thị trấn và cán bộ KN cơ sở tham gia. Nội dung tập huấn kỹ thuật và quy trình "đốn đau" cà phê.

Xây dựng mô hình thực nghiệm"đốn đau" cà phê: xây dựng 2 MH/2 xã kết hợp việc áp dụng giải pháp kỹ thuật cải tạo trẻ hóa bằng quy trình kỹ thuật "đốn đau" và chăm sóc phục hồi sau "đốn đau" cho vườn cà phê già cỗi.

Tình hình sinh trưởng phát triển ở các vườn mô hình "đốn đau"

+ Tại mô hình ở Hướng Phùng: tiến hành cưa đốn từ ngày 6 - 9/1/2013. Đến tháng 2 năm 2013, chúng tôi bắt đầu tiến hành theo dõi, đo đếm.

Một số chỉ tiêu về sinh trưởng phát triển của cây cà phê tại mô hình xã Hướng Phùng: trong 3 tháng (tháng 2, 3 và 4), mỗi tháng đo 3 đợt. Có kết quả bình quân như sau: chiều dài thân chồi tái sinh đạt 10,85cm; đường kính thân chồi đạt 3,29mm; số cành cấp 1 đạt 0,85 cặp cành và có chiều dài cành cấp 1 đạt 3,04cm. Tương tự các tháng sau, cứ 10 ngày chúng tôi tiến hành đo đếm một lần, một tháng đo 3 lần, tương tự các tháng tiếp theo và lấy kết quả bình quân cho mỗi 3 tháng liền kề.

Chiều cao cây cà phê Catimor (cây tái sinh) sau 27 tháng cưa đốn tăng nhanh, đạt bình quân 161,02cm (cây cao nhất 167cm và thấp nhất 151cm). Do cây cao nhanh nên đã tiến hành hãm ngọn. Đường kính gốc thân cây đạt 30,8mm. Cặp cành cấp 1 (cành cơ bản) đã đạt 21,0cặp cành/ cây; chiều dài cành đã đạt 53,1cm, đã giao tán đều trong vườn.

Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất ở MH tại Hướng Phùng: sau cưa khoảng 11 tháng thì cây đã bắt đầu xuất hiện cành mang quả và đốt quả. bình quân có hơn 7,7 quả trên mỗi đốt và sau mỗi đợt thu hoạch chúng tôi cân thử 100 quả tươi đều đạt từ 134,4 - 136,1g, điều này chứng tỏ cà phê sau cưa (kinh doanh chu kỳ 2) cũng cho trọng lượng rất cao. Sau 5 đợt thu hoạch thu được năng suất bình quân 1,198 kg/cây và đạt 599kg/1000m2 tương đương 5,99tấn/ha.

+ Tại mô hình ở Khe Sanh: tiến hành cưa đốn từ ngày 26 - 29/1/2013 đến ngày 24/2/2013 bắt đầu đo đếm các chỉ tiêu.

Một số chỉ tiêu về sinh trưởng pháp triển của cây cà phê ở mô hình tại Khe Sanh

Chiều cao cây sau 27 tháng cưa đốn đã đạt bình quân đạt 162,87cm (tuy nhiên 100% đã được hãm ngọn và thậm chí có cây đã hãm ngọn lần 2). Hiện vườn cây rất đồng đều về chiều cao. sau cưa 27 tháng đường kính gốc cây đạt 31,98 mm. Đến tháng thứ 27 sau cưa đã đạt 22,15 cặp cành/cây, chiều dài cành cấp 1 đã đạt 52,31cm.

Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất ở mô hình tại Khe Sanh

Sau cưa khoảng 10 tháng thì cây đã bắt đầu xuất hiện cành mang quả và đốt quả; tại thời điểm thu hoạch đã có bình quân 26,08 cành mang quả và có BQ 8,98 đốt quả/cành; bình quân có hơn 8,81 quả trên mỗi đốt và 100 quả tươi có trọng lượng BQ đạt 139,7g (gần 140g), như vậy cho thấy cà phê sau cưa cho trọng lượng 100 quả cũng khá cao; kết quả tổng cộng sau 5 đợt thu hoạch thu được năng suất bình quân 1,445kg/cây và đạt 722kg/1000m^2 tương đương 7,22tấn/ha. Như vậy, tại thời điểm này (sau cưa 27 tháng) chúng tôi thấy cây cà phê sinh trưởng, phát triển rất tốt, rất đồng đều, khả năng cho hoa và đậu quả tốt.

+ Năng suất cà phê qua các năm và các loại hình canh tác: năm đầu tiên mô hình đốn đau cho năng suất đạt 599kg và trồng mới đạt 479kg ở MH Hướng Phùng, còn ở Khe Sanh MH đốn đau là 722 kg và trồng mới là 534kg. Tổng cộng năng suất qua 4 năm tại thời điểm này thì năng suất của MH đốn đau đều cao hơn các MH trồng mới, đặc biệt cao gấp 2 - 2,5 lần so với MH đối chứng.

- Mô hình thực nghiệm về phương pháp "đốn phớt

+ Mô hình tại Thị trấn Khe Sanh: tiến hành cưa, đốn từ ngày 5 - 10/1/2014 đến ngày 5/2/2014 bắt đầu đo đếm các chỉ tiêu.

Các chỉ tiêu BQ về STPT của cây cà phê sau đốn phớt ở Khe Sanh: trong 3 đợt (ngày 5, 15 và 25/2/2014), ở thời điểm nhóm nghiên cứu theo dõi 3 chỉ tiêu: chiều cao cây đạt BQ 156 cm, đường kính tán cây đạt BQ 131cm và số cành có thể cho quả là 31 cành. Chiều cao cây đã được cưa và hãm để khống chế nằm trong khoảng 16 0 - 165cm. Đường kính cây từ 131cm nay đã lên 158cm. Có 33 cành sau 6 tháng và 42 cành sau 16 tháng. Đến thời điểm thu hoạch mỗi cành BQ có khoảng 5 đốt và mỗi đốt có khoảng 4 quả.

+ Mô hình tại xã Hướng Phùng: tiến hành cưa từ ngày 11 - 16/ 1/2014 đến ngày 10/2/2014 bắt đầu đo các chỉ tiêu.

Các chỉ tiêu BQ về sinh trưởng phát triển của cây cà phê sau đốn phớt: tháng 1/2014 tiến hành cưa đốn đã hãm độ cao của cây còn BQ 154,4cm và đường kính tán còn BQ 132,6cm. Chiều cao cây đến thời điểm 16 tháng sau cưa đạt BQ 168,1cm, đường kính tán cây đạt BQ 160,3cm, số cành cho quả trên cây đạt BQ 41 cành và đến thời điểm thu hoạch trên mỗi cành BQ có khoảng 6 đốt và mỗi đốt có khoảng 4 quả. Với kết quả này cây có các chỉ tiêu tương đương cao hơn so với cây khi chưa cưa.

Năng suất cà phê qua các năm và các loại hình canh tác: năm đầu tiên mô hình đốn phớt cho năng suất đạt 664kg và cao hơn các vườn đại trà ở xung quanh khu vực nghiên cứu (các vườn này trồng năm 1998 - 2001, tức ở độ tuổi từ 12 - 15 tuổi) có NS năm 2014 là 512kg/1000m^2 ở Hướng Phùng, còn ở Khe Sanh đạt 567kg và đại trà là 485kg. Tổng cộng năng suất qua 4 năm tại thời điểm này thì năng suất của mô hình đốn phớt đều cao hơn các mô hình trồng đối chứng từ 400 - 500kg, bình quân mỗi năm cao hơn 100 - 120kg.

2. Tình hình sâu, bệnh hại trên cây cà phê ở MH "đốn đau" và "đốn phớt": nhận thấy ở hai loại hình canh tác thành phần sâu, bệnh hại trên cây cà phê chè sau cưa đốn đều có xuất hiện tương đối cân bằng về chủng loại và tần suất xuất hiện (tỷ lệ xuất hiện từ 0 - 75% và tần suất từ nhẹ đến trung bình nhưng mức độ gây hại đều thấp), tỷ lệ cao nhất là sâu ăn lá (75%) nhưng đối tượng này ít gây hại cho cây ở điểm nghiên cứu. Đặc biệt bệnh gỉ sắt ở mô hình đốn phớt vẫn còn xuất hiện ở tỷ lệ khá cao (45%) và tần suất xuất hiện khoảng 30%. Điểm khác biệt là ở vườn đốn đau đã xuất hiện bệnh nấm hồng còn mô hình đốn phớt chưa thấy xuất hiện, ngược lại ở mô hình đốn phớt thì có tỷ lệ bệnh gỉ sắt và đốm mắt cưa nhiều hơn. Tuy nhiên các đối tượng gây hại này còn tùy thuộc vào từng vườn, từng vùng từng thời điểm mà có sự khác nhau về tỷ lệ và tần suất xuất hiện.

3. Đánh giá hiệu quả kinh tế ở các mô hình nghiên cứu: với giá bán cà phê bình quân 8.000đồng/kg quả tươi tại thời điểm nghiên cứu thì ở tất cả các loại hình canh tác đều có lợi nhuận bình quân từ 3.825.000đồng - 13.835.000đồng/ha. Lợi nhuận cao nhất là ở mô hình trẻ hóa cà phê bằng phương pháp đốn đau ở điểm Khe Sanh, có năng suất đạt 7.220 kg/ha và lợi nhuận đạt 18.835.000đ/ha, tiếp đến là MH đốn phớt ở điểm Hướng Phùng đạt năng suất 6.640 kg/ha và lợi nhuận đạt 12.545.000đ/ha. Thấp nhất là ở các MH đối chứng lần lượt là 3.825.000 và 5.335.000đ/ha. Các MH đối chứng của nông dân cho năng suất thấp do vườn cà phê đã già cỗi, đầu tư không đáng kể, chỉ làm cỏ, phát cành và bón phân cầm chừng, đa số là chỉ để tận thu "được chừng nào thu chừng đó". Tuy nhiên, chúng tôi chỉ tính toán hiệu quả của các mô hình khi có sản phẩm thu hoạch trong năm đầu tiên so với các mô hình khác trong một năm tương ứng nên số liệu này chưa phản ánh đầy đủ. Đặc biệt các mô hình đốn phớt có năng suất cao hơn không nhiều so với mô hình đại trà của nông dân, vì các mô hình đốn phớt chúng tôi đã cắt tỉa gần như tối đa số cành và hãm ngọn (cắt ngang ngọn để hạn chế độ cao, tạo độ thông thoáng) nên đã ít nhiều làm giảm số cành mang quả của cây. Chúng ta không thể so sánh hiệu quả của các mô hình khi không có sự đồng đều về mức đầu tư, độ tuổi canh tác và các yếu tố tác động khác nhau. Thông thường năng suất cà phê tăng khi có sự đầu tư thích đáng, càng ít đầu tư hoặc không đầu tư thì năng suất giảm một cách rõ rệt.

VI. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

- Nhìn chung, nông dân các địa phương đã có quá trình đầu tư lớn cho sản xuất cà phê của họ. Việc áp dụng quy trình kỹ thuật được quan tâm tương đối, tuy mức độ áp dụng chưa cao, chưa đồng đều giữa các thôn, xã. Bên cạnh đó, thực trạng các vườn cà phê có độ tuổi cao chiếm rất lớn, có tới gần 50% số vườn có độ tuổi từ 12 năm trở lên, những vườn cây này thường cho năng suất rất thấp (1,8 - 3,7 tấn quả tươi/ha) và rất cần có phương pháp tái canh trồng mới hoặc cải tạo, phục hồi trong thời gian sắp tới.

- Về kết quả nghiên cứu và áp dụng kỹ thuật đốn đau cải tạo làm trẻ hóa cà phê già cỗi. Sau hơn 2 năm triển khai tại 2MH nghiên cứu, đã cho sản phẩm thu hoạch năm thứ nhất đạt năng suất BQ là 6.595kg/ha (ở Khe Sanh là 7.220 kg/ha, Hướng Phùng là 5.970 kg/ha). Tuy chỉ là những kết quả bước đầu nhưng thông qua theo dõi, đo đếm và đánh giá một số chỉ tiêu chúng tôi nhận thấy các vườn MH thực nghiệm cây cà phê được cải tạo phát triển rất tốt, hiện cây cao BQ hơn 160cm và đã được hãm ngọn, đường kính gốc thân đạt BQ hơn 30mm, có hơn 22 cặp cành cấp 1 với chiều dài BQ đạt 52cm,... Ngoài ra vườn có khả năng chịu hạn cao và ít bị các đối tượng sâu, bệnh phát sinh gây hại.

- Về kết quả nghiên cứu và áp dụng kỹ thuật đốn phớt cải tạo làm trẻ hóa cà phê già cỗi. Sau hơn 1 năm triển khai tại 2 MH nghiên cứu, đã cho sản phẩm thu hoạch năm thứ nhất đạt năng suất BQ là 6.155kg/ha (ở Khe Sanh là 5.670kg/ha, Hướng Phùng là 6.640kg/ha). Qua theo dõi, đo đếm và

đánh giá một số chỉ tiêu thấy các vườn MH thực nghiệm cây cà phê được cải tạo phát triển rất tốt, cân đối, khả năng tạo cành quả nhanh và đã hạn chế được rất nhiều đối tượng sâu, bệnh gây hại.

- Đặc biệt kết quả của đề tài đã có tác động tốt đến nhận thức của nông dân ở các địa phương do cách làm và kết quả của các MH. Vì với cách làm này, chỉ hơn hai năm sau đốn đau nông dân đã có sản phẩm để thu hái (tức là chỉ có gián đoạn 1 năm không thu hoạch), đối với MH đốn phớt thì không bị gián đoạn thời gian thu hoạch sản phẩm. Trong khi đó, nếu tái canh trồng mới vườn cà phê phải mất ít nhất 3 năm mới cho thu bói. Có thể khẳng định rằng: giải pháp kỹ thuật cải tạo vườn cà phê già cỗi của đề tài đã có tính khả thi, cần khuyến cáo rộng rãi cho bà con nông dân áp dụng và thực hiện ra đại trà trên địa bàn.

2. Kiến nghị

- Khi thực hiện kỹ thuật đốn phớt: cần xác định các yếu tố cơ bản của vườn cà phê như: (i) có tuổi từ 10 - 14 năm tuổi; (ii) năng suất thấp từ 3,5 - 5 tấn quả tươi/ ha; (iii) có khả năng tái tạo cành, nhánh tốt; (iv) vườn có ít sâu bệnh hoặc sâu, bệnh gây hại ở mức thấp đến trung bình; (v) vườn có độ dốc dưới 15 độ và có tầng canh tác trên 50cm. Nếu thực hiện phải xử lý, vệ sinh vườn trước, trồng cây che bóng và vành đai chắn gió hợp lý, đầu tư thâm canh theo quy trình,... mới cho hiệu quả.

- Khi thực hiện kỹ thuật đốn đau: cần xác định các yếu tố cơ bản của vườn cà phê như (i) có tuổi từ 12 - 15 tuổi; (ii) năng suất đạt từ 2,0 - 3,5 tấn quả tươi/ha; (iii) có khả năng nảy chồi, cành tốt và bộ rễ phát triển mạnh; (iv) vườn có ít sâu bệnh hoặc sâu, bệnh gây hại ở mức thấp đến trung bình; (v) vườn có độ dốc dưới 15 độ và có tầng canh tác trên 50cm. Nếu thực hiện phải xử lý, vệ sinh vườn một cách triệt để, trồng cây che bóng và vành đai chắn gió hợp lý, đầu tư thâm canh theo quy trình, mới cho hiệu quả.

- Đối với các vườn cà phê có tuổi trên 15 tuổi; năng suất dưới 2,0 tấn quả tươi/ha; khả năng nảy chồi, cành, nhánh mới kém; đã xuất hiện cà phê dù, mùa nở hoa toàn hoa sao ít kết quả, cành vô hiệu nhiều, trơ trọi có dấu hiệu quá già cỗi và đặc biệt có bộ rễ phát triển yếu; nhiều đối tượng sâu, bệnh phát sinh gây hại... thì quyết định phá đi để tái canh.

Đề nghị các cấp chính quyền địa phương, các cơ quan chuyên môn, các công ty, doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh cà phê trên địa bàn quan tâm hỗ trợ các yếu tố đầu vào như: giống, vật tư phân bón, KHKT,... và tìm kiếm thị trường đầu ra ổn định cho sản phẩm. Đặc biệt cần có chính sách hỗ trợ về nguồn vốn,... để nông dân thực hiện cải tạo trẻ hóa cà phê già cỗi với quy mô lớn hơn hoặc tái canh trồng mới một cách đồng bộ, theo hướng thâm canh./.

NGHIÊN CỨU, KHẢO NGHIỆM TẬP ĐOÀN GIỐNG LÚA THUẦN MỚI, BỔ SUNG VÀO CƠ CẤU BỘ GIỐNG LÚA CHỦ LỰC CỦA TỈNH

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **KS. Trần Thanh Hiền**
Thời gian thực hiện: **04/2013 - 04/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bộ giống lúa chủ lực của tỉnh Quảng Trị hiện nay bao gồm: Xi23, IR35366, P6, Khang Dân, HC95, HT1, PC6..., Trong đó: Bộ giống chất lượng cao: HC95, HT1, P6, PC6... Các giống bổ sung và rải vụ: Lúa lai TH3 - 3, OM2717, Ma Lâm, Nếp 352, QNT1,... Trong đó, có một số giống như: Khang dân, Xi23, IR35366 đã được đưa vào gieo trồng trên địa bàn tỉnh trên 15 năm, đã có hiện tượng thoái hoá, xuống cấp và nhiễm nhiều sâu bệnh, một số giống chất lượng như: HC95, HT1, P6... cũng đã có dấu hiệu thoái hóa; Trước thực tế hiện nay, cần phải nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất lúa trên địa bàn. Do đó, việc nghiên cứu, khảo nghiệm để tìm kiếm, bổ sung các loại giống lúa thuần mới, ngắn ngày, chống chịu với sâu bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu, có năng suất cao, chất lượng tốt vào cơ cấu bộ giống chủ lực của tỉnh nhằm thay thế dần các giống lúa dài ngày và các giống lúa có dấu hiệu thoái hoá là một yêu cầu bức thiết trong những năm tới đây. Để có cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn chính xác nhằm xác định một số giống lúa thuần hiện có trong cơ cấu giống chủ lực của tỉnh đang có dấu hiệu thoái hoá, nhiễm nhiều loại sâu bệnh... cần được thay thế, bổ sung thêm giống mới, chúng tôi thực hiện nội dung nghiên cứu: điều tra xác định được cơ cấu giống lúa chủ lực của 04 huyện trọng điểm lúa: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng trong 10 năm qua. Đồng thời, xác định được thời điểm du nhập của các giống lúa tại

mỗi địa phương, diễn biến về năng suất, sản lượng của các giống và các nguyên nhân làm tăng/giảm năng suất. Từ đó, đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện cơ cấu bộ giống lúa và quy trình sản xuất lúa ở mỗi địa phương.

II. MỤC TIÊU

Trên cơ sở kết quả khảo nghiệm của 02 vụ Hè - Thu 2013 và Đông - Xuân 2013 - 2014, vụ Hè Thu 2014 tiếp tục khảo nghiệm tập đoàn giống lúa thuần mới để làm căn cứ khoa học và thực tiễn lựa chọn được giống lúa thuần mới, ngắn ngày, thích ứng với biến đổi khí hậu, có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện khí hậu thời tiết, đất đai, tập quán canh tác của bà con nông dân, kháng một số đối tượng sâu bệnh chủ yếu... để bổ sung vào cơ cấu bộ giống lúa chủ lực của tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

Nghiên cứu, khảo nghiệm tập đoàn giống lúa thuần mới, ngắn ngày, có tiềm năng về năng suất và chất lượng. Qua kết quả nghiên cứu, chọn ra được giống lúa có đủ tiêu chuẩn để bổ sung vào cơ cấu bộ giống lúa chủ lực của tỉnh.

- So sánh, lựa chọn 9 giống lúa có triển vọng, được Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn công nhận là giống mới và được khuyến cáo thích nghi với vùng khí hậu Bắc Trung Bộ để thực hiện khảo nghiệm sản xuất trên diện rộng.

- Thực hiện khảo nghiệm sản xuất trên diện rộng ở 2 huyện trọng điểm trồng lúa, mỗi huyện chọn 01 địa điểm có tính chất đất đai, tiểu vùng khí hậu đại diện cho toàn huyện, chủ động tưới tiêu để thực hiện khảo nghiệm. Diện tích khảo nghiệm ở mỗi địa điểm ít nhất là 10.000m^2.

- Khuyến khích áp dụng các bước khảo nghiệm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01 - 55: 2011/BNNPTNT về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng giống lúa do Bộ Nông nghiệp & PTNT ban hành.

- Quy trình kỹ thuật đối với các giống lúa được áp dụng theo khuyến cáo của nhà sản xuất giống kết hợp với quy trình khảo nghiệm giống lúa thuần tại địa bàn Quảng Trị do phòng Trồng trọt soạn thảo.

Nguyên tắc khảo nghiệm: việc khảo nghiệm giống cây trồng mới cần được thực hiện trong 02 vụ khác nhau, trong đó có ít nhất 01 vụ trùng lặp theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng giống lúa.

I.V PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp chọn địa điểm nghiên cứu; phương pháp bố trí thí nghiệm; phương pháp chọn các giống lúa thuần mới, ngắn ngày đưa vào so sánh với giống đối chứng; phương pháp chọn giống đối chứng; chất lượng hạt giống lúa đưa vào khảo nghiệm

Các phương pháp và kỹ thuật sử dụng khác: Tập huấn cho nông dân trước và trong khi triển khai đề tài theo phương pháp có sự tham gia của người dân; Báo cáo hội nghị đầu bờ; xử lý số liệu bằng sử dụng phần mềm thống kê sinh học, EXCEL;...

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Hiện trạng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn các huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong

Huyện Hải Lăng và 03 xã Hải Sơn, Hải Hoà, Hải Thành

Xã Hải Sơn: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 739 ha, trong đó lúa 524,6 ha, năng suất bình qu ân đạt 57,2 tạ/ha. Cơ cấu giống lúa: Khang dân 52,4%, HT1, PC6 và các giống chất lượng cao chiếm 43,6%, các giống khác 4%. Xã Hải Hòa: với diện tích đất trồng lúa 1.267,3 ha (chiếm 86% tổng diện tích đất phục vụ cho nông nghiệp và 10% so với diện tích đất trồng lúa của huyện Hải Lăng). Diện tích lúa trong vụ Đông - Xuân 633,5 ha, năng suất đạt 58,88 tạ/ha, sản lượng đạt 3.730,2 tấn. Vụ Hè Thu diện tích gieo cấy đạt 633,8 ha, năng suất đạt 57,27 tạ/ha, sản lượng đạt 3.630,82 tạ/ha. Cơ cấu giống lúa của xã: HT1 30%, khang dân 65%, giống khác 5%. Xã Hải Thành: Tổng diện tích lúa gieo trồng năm 2012 là 634 ha, đạt 100% kế hoạch, trong đó diện tích lúa chất lượng cao 135,6 ha, chiếm 21,22%, đạt 45,2% kế hoạch. Diện tích sản xuất lúa giống cả năm 18 ha, tăng 2,5ha so với năm trước (chủ yếu thuộc chương trình vùng giống nhân dân). Năng suất lúa bình quân cả 02 vụ là 115,1 tạ/ha, trong đó vụ Đông - Xuân đạt 58,2 tạ/ha, vụ Hè Thu 56,9 tạ/ha, tổng sản lượng lúa cả năm 3.666,5 tấn, đạt 104,6% kế hoạch năm. Toàn xã có 120 công cụ sạ hàng, diện tích ứng dụng công cụ sạ hàng 355ha, chiếm 55,5% tổng diện tích, giảm 91,5 ha so với năm trước (trong đó chủ yếu tập trung ở HTX Phước Điền, tỷ lệ ứng dụng trên 85,6%). Nguyên nhân giảm diện tích sạ hàng là do vụ Đông - Xuân mưa rét, giống ngâm ủ dài ngày, không thể sạ hàng được.

Huyện Triệu Phong và 03 xã Triệu Long, Triệu Đông và Triệu Thuận

- Xã Triệu Long: tổng diện tích gieo trồng năm 2012 là 1.220 ha, đạt 100% kế hoạch. Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt là 664 ha, đạt 100% kế hoạch, trong đó: Lúa 582,8 ha, năng suất

lúa cả năm đạt 108,9 tạ/ha, tăng 4,3 tạ/ha so với năm 2011 (104,6 tạ/ha), sản lượng 3.176 tấn, tăng 162,5 tấn so với năm 2011. Năm 2012, đưa vào sản xuất vùng giống lúa nhân dân giống HT1 05ha.

- Xã Triệu Đông: Tổng diện tích gieo trồng năm 2012 đạt 806,8 ha, đạt 89,4% so với kế hoạch. Trong đó, diện tích lúa cả năm 598,4 ha. Năng suất lúa cả 02 vụ đạt 10,83 tấn/ha, tăng 1% so với 2011 và đạt 98,5% so với KH, có nhiều loại giống đạt bình quân 60 tạ/ha, như: P6, HT1, OM6976. Sản lượng thóc ước đạt trên 3.239 tấn, đạt 99% KH. Cơ cấu lúa chất lượng cao chiếm 90,5%, tăng 10% so với năm trước, vượt 2% KH. Đã gieo trồng thí điểm nhiều giống lúa mới, cho năng suất khá cao như: Lúa lai TH 3 -3, ĐT34. Tổ chức sản xuất giống xác nhận có 65 ha, so với năm trước tăng 42,8% và tăng 30% so với KH. Gieo sạ hàng chiếm 75% diện tích gieo cấy trong toàn xã, có một số vùng gieo sạ hàng đạt 100%.

- Xã Triệu Thuận: Diện tích lúa vụ Đông - Xuân 2011 - 2012 305,5ha, trong đó: Cơ cấu giống chất lượng cao chiếm 70%, chủ yếu là giống IR35366, P6, HC95 và một số loại giống mới như: OM6976... Năng suất lúa vụ Đông - Xuân bình quân đạt 59 tạ/ha. Vụ Hè - Thu 2012 bình quân năng suất lúa đạt 52,2 tạ/ha. Bình quân năng suất cả năm đạt 111,2 tạ/ha.

Huyện Vĩnh Linh và 03 xã Vĩnh Lâm, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thuỷ

- Xã Vĩnh Lâm: Tổng diện tích lúa 2 vụ năm 2012 đạt 1.342 ha. Năng suất bình quân đạt: 52 tạ/ha, tăng 2,3 tạ/ha so với năm 2011. Sản lượng đạt 6.966 tấn, tăng 296 tấn so với năm 2011. Bình quân l ương thực: 1.246 kg thóc/người/năm. Diện tích Rau màu các loại: 30 ha, năng suất 60 tạ/ha, sản lượng 180 tấn. Diện tích Sắn: 35 ha, năng suất 140 tạ/ha, sản lượng 490 tấn. Diện tích lạc: 5 ha, năng suất 12 tạ/ha, sản lượng 6 tấn. Diện tích Cao su: 40,55 ha, đã cho thu hoạch 16 ha, năng suất 4 tấn/ha, sản lượng 64 tấn, doanh thu 300 triệu đồng.

- Xã Vĩnh Sơn: Đến nay, đã có 243ha/1035 ha đạt 150 triệu/năm, nông dân đã từng bước áp dụng kĩ thuật IPM, 3 tăng, 3 giảm, công nghệ sạ hàng, đưa các loại giống lúa chất lượng, có giá trị hàng hóa cao vào sản xuất thay thế các loại giống phẩm chất thấp, kém chất lượng. Năm 2011, sản lượng lúa đạt 5.600 tấn

Huyện Gio Linh và 03 xã Trung Sơn, Trung Hải, Gio Quang

Xã Trung Hải: Cây lúa diện tích là 1.215,5 ha, tăng 46,9 ha so với năm 2011. Năng suất lúa bình quân đạt 48,3 tạ/ha, sản lượng 3.447,3 tấn. Vụ Đông Xuân: diện tích 622 ha, năng suất đạt 55,4 tạ/ha, vụ Hè Thu diện tích 593,5 ha, năng suất đạt 41 tạ/ha, sản lượng 2.433,3 tấn. Tổng sản lượng lúa cả năm đạt 5.880,6 tấn, tăng 2,4% so với năm 2011.

Xã Trung Sơn: Diện tích lúa 805,5 ha, chiếm 75,6% tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm. Lúa Đông Xuân 449ha, năng suất đạt 55 tạ/ha, vụ Hè Thu 365,5 ha, năng suất đạt 44 tạ/ha. Tổng sản lượng lúa cả năm đạt 3.963 tấn Xã Gio Quang: Tổng diện tích gieo trồng cả năm đạt 760 ha, trong đó lúa 720 ha, chiếm 94,7% diện tích trồng cây hàng năm. Lúa chất lượng cao 535,4 ha, đạt 131,5% kế hoạch. Lúa vụ Đông Xuân đạt 370 ha, năng suất đạt 55 tạ/ha. Lúa vụ Hè Thu đạt 390 ha, năng suất đạt 50 tạ/ha.

2. Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình sản xuất lúa: tập trung vào các vấn đề như: Sản xuất lúa phụ thuộc lớn vào điều kiện tự nhiên; năng suất lúa của tỉnh còn thấp, tương đối bấp bênh; giá cả vật tư đầu vào và các chi phí trong quá trình sản xuất tăng cao, đầu ra không ổn định,… đầu tư cơ sở hạ tầng tốn kém; sâu bệnh,…

3. Đề tài đã nghiên cứu diễn biến về năng suất lúa và những nguyên nhân làm tăng/giảm năng suất được ghi nhận qua quá trình điều tra.

4. Đặc điểm, cơ cấu, kỹ thuật canh tác, thời điểm du nhập các giống lúa chính trên địa bàn điều tra

Cơ cấu giống: Huyện Hải Lăng: Cơ cấu giống lúa ngắn ngày và cực ngắn chiếm 85 - 90% diện tích (Khang Dân, PC6, TH3-3, Nếp 87, ML48, HT1, HC95); Giống dài ngày chiếm 10 - 15% (X21, Xi23...); Các địa phương khác (Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong): Chủ lực là giống lúa dài ngày chiếm tỉ lệ 50 - 60%; tỷ lệ giống lúa ngắn ngày và cực ngắn chiếm 40 -50%;

5. Đặc điểm của giống lúa chủ lực trên địa bàn tỉnh

Các giống lúa chủ lực trên địa bàn tỉnh hiện nay bao gồm: Khang dân (20%), HT1 (20%), HC95 (18%), P6 (12%); Xi23 (10%), các giống khác (20%).

- Giống Khang dân: giống Khang dân tỏ ra thích ứng với hầu hết các địa bàn trong tỉnh, có thời gian sinh trưởng ngắn (Vụ Đông - Xuân 115 ± 5 ngày, vụ Hè - Thu 90 ± 5 ngày), năng suất cao, năng suất trung bình đạt từ 55 - 60 tạ/ha. Tuy nhiên, sau một thời gian dài canh tác liên tục trên đồng ruộng nên giống cũng đã bắt đầu xuất hiện một số dấu hiệu thoái hoá như: nhiêm nhiều sâu bệnh, đặc biệt là bệnh thối thân thối bẹ. Bệnh thối bẹ do nấm gây nên, xuất hiện và gây hại trên bẹ lá đòng vào thời kỳ sắp trỗ bông. Bệnh làm cho bông lúa cũng như hạt lúa bị ngắn lại. Bị bệnh sớm cây lúa có bông trỗ

không thoát, đồng thời hạt lúa bị lép và biến màu. Nguyên nhân của bệnh là do sử dụng liên tục một giống trên cùng một chân đất, bệnh xuất hiện làm giảm năng suất, có thể mất trắng.

- Giống HT1: giống HT1 là giống lúa chất lượng cao, ngắn ngày, có thời gian sinh trưởng tương đương giống Khang dân (Vụ Đông - Xuân 115 ± 5 ngày, vụ Hè - Thu 90 ± 5 ngày), có thể bố trí trong cả o2 vụ Đông - Xuân va Hè - Thu. Hiện nay, giống lúa HT1 là một trong 03 giống lúa chất lượng cao chủ lực của tỉnh Quảng Trị. Diện tích gieo cấy hàng năm khoảng 10.000 ha. Năng suất trung bình của giống HT1 khoảng từ 50 - 55 tạ/ha, một số địa bàn ở huyện Hải Lăng năng suất hơn 60 tạ/ha, là giống chịu thâm canh. Giống HT1 tuy có nhiều ưu điểm nhưng đã canh tác trên địa bàn gần 10 năm, nên cũng đã xuất hiện một số dấu hiệu như: dễ bị vàng lá sinh lý (vụ Hè - Thu), dễ bị nảy mầm trên ruộng nếu lúa chín gặp mưa, tỷ lệ lép cao, dễ đổ ngã nếu chế độ bón phân và tưới nước không hợp lý.

- Giống HC95: là giống lúa chất lượng cao, có chất lượng gạo được đánh giá vào loại ngon nhất trong cơ cấu bộ giống hiện nay của tỉnh. Thời gian sinh trưởng của giống HC95 trong vụ Đông - Xuân khoảng từ 120 + 5 ngày, vụ Hè - Thu 95 + 5 ngày, có thể bố trí trong cả 02 vụ Đông - Xuân và Hè Thu. Diện tích gieo cấy giống HC95 hàng năm khoảng 9.000 ha. Năng suất trung bình giống HC95 khoảng từ 50 - 52 tạ/ha, thâm canh có thể đạt 55 - 60tạ/ha. Giống HC 95 tuy có nhiều ưu điểm nhưng canh tác trên địa bàn tương đối lâu, gần 10 năm, do đó đã xuất hiện nhiều nhược điểm và một số dấu hiệu thoái hoá như: cao cây dễ đổ ngã, mềm, chịu rét kém, tỷ lệ lép cao, nhiễm đạo ôn, rầy, sọc lá vi khuẩn.

- Giống P6: thời gian sinh trưởng trong vụ Đông - Xuân là 125 ± 5 ngày, vụ Hè Thu là 115 ± 5 ngày. Giống này trồng chủ yếu trong vụ Đông Xuân, vụ Hè Thu bố trí rãi vụ. Chiều cao cây 85 - 90 cm; bụi cây gọn, lá đứng, đẻ nhánh khá, tàn lá muộn. P6 có khả năng chịu rét và chống đổ tốt trong giai đoạn mạ và sau cấy. Giống P6 có chất lượng gạo cao, ưu điểm lớn nhất là hạt gạo dài (6,8 mm) tỉ lệ dài/rộng >3, ít bạc bụng. Cơm P6 mềm, vị đậm. P6 có hàm lượng protein là 10,5%, hàm lượng amylose là 21%. Diện tích gieo trồng giống P6 hàng năm hơn 5.000 ha. Năng suất trung bình của giống P6 khoảng từ 48 - 50 tạ/ha. Theo kết quả điều tra ban đầu cho thấy, giống P6 đã được đưa vào gieo cấy trên địa bàn tỉnh Quảng Trị gần 15 năm. Do đó, trên địa bàn các huyện trọng điểm lúa giống P6 đã xuất hiện nhiều dấu hiệu thoái hoá như: Tỷ lệ nhiễm rầy và đạo ôn hàng năm trên giống P6 là rất cao.

- Giống Xi23: Xi23 là giống lúa có thể gieo cấy được ở cả 2 vụ. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông - Xuân là 135 + 5 ngày, ở vụ Hè - Thu là 120 + 5 ngày. Chiều cao cây 110 - 115 cm. Sinh trưởng khoẻ, trỗ tập trung. Hạt dài, màu vàng sáng.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đã xác định được cơ cấu giống lúa chủ lực của 04 huyện trọng điểm lúa: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng. Huyện Hải Lăng: hơn 90% diện tích sử dụng giống Khang dân, HT1 và các giống có thời gian sinh trưởng tương đương. Huyện Vĩnh Linh gần 50% diện tích sử dụng giống P6, Xi23, HC95; 50% sử dụng giống Khang dân, HT1, PC6... Huyện Triệu Phong: 80% diện tích sử dụng các giống như: Khang dân, HT1 và các giống có thời gian sinh trưởng tương đương; 20% sử dụng giống HC95, Xi23, I35366... Huyện Gio Linh hơn 50% diện tích sử dụng giống như: Xi23, VN10, P6, HC95, diện tích còn lại sử dụng HT1, Khang dân...

Hầu hết, các giống chủ lực của các huyện trọng điểm lúa đều có thời gian canh tác hơn 10 năm (liên tục hơn 20 vụ sản xuất). Ghi nhận được các biểu hiện thoái hoá và nhiễm sâu bệnh trên các giống chủ lực như: Giống Khang dân bị nhiễm nặng bệnh thối thân thối bẹ làm giảm năng suất, có thể làm mất trắng. Giống HT1 rất dễ bị vàng lá sinh lý (vụ Hè Thu), dễ bị nảy mầm trên ruộng nếu lúa chín gặp mưa, tỷ lệ lép cao, dễ đổ ngã. Giống HC95 rất dễ nhiễm đạo ôn, rầy, sọc lá vi khuẩn. Giống P6 có tỷ lệ thiệt hại mất mùa do nhiễm rầy và đạo ôn hàng năm rất cao...

Đánh giá được những yếu tố quan trọng phục vụ cho công tác quản lý giống và sản xuất lúa như: Tỷ lệ hộ tự để giống, tỷ lệ sử dụng giống nhân dân, tỷ lệ hộ sử dụng phân chuồng, sử dụng vôi trong sản xuất lúa... Qua đó, đánh giá được những yếu tố chưa đúng trong việc thực hiện quy trình sản xuất lúa để đề ra các giải pháp khắc phục.

Đánh giá được việc bố trí mùa vụ của các địa phương từ đó làm căn cứ thực tiễn bổ sung cho việc chỉ đạo sản xuất, đặc biệt là làm thay đổi nhận thức của các cấp quản lý về bố trí cơ cấu giống trong vụ Đông - Xuân, theo hướng giảm t ỷ lệ sử dụng giống dài ngày, tăng tỷ lệ sử dụng giống ngắn ngày và cực ngắn để giảm tác động của biến đổi khí hậu khắc nghiệt trong 2 vụ.

2. Kiến nghị

Hầu hết, các huyện trọng điểm lúa đều có một tỷ lệ nhất định sử dụng giống HT1. Điều này chứng tỏ giống HT1 là phổ biến cho nhiều vùng sinh thái

trồng lúa trên địa bàn của tỉnh. Bên cạnh đó, giống HT1 cũng là giống gạo ngon được ưa chuộng, và là giống cũng có nhiều biểu hiện xuống cấp do quá trình canh tác lâu năm trên địa bàn tỉnh. Do đó, nên sử dụng giống HT1 để làm đối chứng cho quá trình khảo nghiệm, so sánh, lựa chọn giống lúa thuần mới bổ sung, thay thế vào cơ cấu bộ giống chủ lực của tỉnh.

Sở Nông nghiệp & PTNT Quảng Trị phối hợp với các địa phương thực hiện tốt hơn nữa công tác quản lý giống lúa trên địa bàn, đặc biệt phải tuyên truyền, hướng dẫn nông dân thay đổi tập quán canh tác, hạn chế tối đa việc sử dụng thóc thịt làm giống gây ảnh hưởng đến năng suất và gia tăng dịch bệnh trên cây lúa./.

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC BỔ SUNG GIẤM GỖ VÀO THỨC ĂN ĐẾN KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG, BỆNH TIÊU CHẢY Ở LỢN CON NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Chi cục Thú y Quảng Trị**
Chủ nhiệm đề tài: **ThS. Nguyễn Xuân An**
Thời gian thực hiện: **5/2013 - 5/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với sự phát triển của ngành chăn nuôi, dịch bệnh trên gia súc ngày càng phức tạp hơn. Để điều trị và khống chế được nhiều dịch bệnh truyền nhiễm, các nhà chăn nuôi thường dùng các loại kháng sinh có phổ kháng khuẩn rộng (Phạm Gia Ninh và Bùi Thị Thu Hồng, 2002). Càng phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất lớn, nâng cao năng suất,… người ta càng lệ thuộc nhiều vào việc sử dụng kháng sinh như là yếu tố kích thích sinh trưởng, phòng và trị bệnh cho vật nuôi (Khachatourians, 1998). Kháng sinh trong nhiều thập niên qua đã chứng tỏ vai trò quan trọng của chúng trong việc đảm bảo thành công trong chăn nuôi. Tuy nhiên, việc sử dụng kháng sinh trong thời gian dài sẽ gây ra hiện tượng kháng thuốc đối với một số vi khuẩn đường ruột (Đào Huyên, 2002; Lã Văn Kính, 2006). Ngoài ra, mỗi loại kháng sinh ngoài tác dụng chính còn có nhiều tác dụng phụ không mong muốn: khi kết hợp chúng lại, những tác dụng phụ này cũng sẽ cộng lại hay tăng thêm (Bùi Thị Tho, 2003). Dùng liều sai cũng thể dẫn đến nguy cơ xuất hiện vi khuẩn kháng đa thuốc (Robyn và ctv, 2003). Sự phối hợp kháng sinh sẽ dẫn đến các kiểu tác dụng: đối kháng, hiệp đồng cộng và hiệp đồng tăng mức (Bùi Thị Tho, 2003). Theo Moyaert và ctv (2006), việc sử dụng kháng sinh không những tạo áp lực chọn lọc đối với vi khuẩn gây bệnh mà còn ảnh hưởng đến hệ vi sinh vật có lợi trong đường tiêu hóa, bởi vì kháng sinh không phân biệt được vi khuẩn có hại cũng như vi khuẩn có lợi, dẫn đến làm cho vi khuẩn trở nên đề kháng với kháng sinh. Bên cạnh đó, việc sử dụng kháng sinh ồ ạt như hiện nay đã dẫn tới làm suy giảm hệ miễn dịch của động vật, gây khó khăn trong việc điều trị bệnh cho gia súc. Ngoài ra, kháng sinh tồn dư trong sản phẩm động vật tiếp tục theo thực phẩm ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng (Robyn và ctv, 2003). Để thay thế kháng sinh bổ sung vào thức ăn chăn nuôi, người ta sử dụng các biện pháp khác như bổ sung các acid hữu cơ vào thức ăn, chế phẩm probiotic và kháng sinh thảo dược,... Hiện nay, việc phòng và điều trị bệnh ở đường tiêu hoá gia súc hạn chế sử dụng kháng sinh là một vấn đề đang được các nhà khoa học và các nhà chăn nuôi quan tâm.

Giấm gỗ là sản phẩm phụ thu được từ quá trình sản xuất than củi, là chất lỏng được tạo ra trong quá trình đốt gỗ trong điều kiện yếm khí. Thành phần của giấm gỗ có khoảng 200 chất khác nhau axit acetic, acetone, formaldehyde, methanol và dầu gỗ,… trong đó các acid hữu cơ là thành phần có hoạt tính (Yatagai, 1990), là sản phẩm có khả năng ức chế sự phát triển của nhiều loài vi khuẩn và ký sinh trùng gây bệnh trong đường tiêu hóa (Anderson, 1992; Hasiao và Siebert, 1999; Nakai và Siebert, 2003). Trên cây trồng giấm gỗ có khả năng ức chế một số nấm và vi khuẩn gây bệnh. Nó còn khả năng làm tăng năng suất của cây ăn quả và được cho là thân thiện với môi trường (Sanyong và Sukhumwat, 2009).

Để góp phần đánh giá tác dụng của giấm gỗ vào mục đích khống chế tiêu chảy và gia tăng tốc độ sinh trưởng của lợn, đề tài nghiên cứu "Ảnh hưởng của việc bổ sung giấm gỗ vào thức ăn đến khả năng sinh trưởng, bệnh tiêu chảy ở lợn con nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị" là rất cấp thiết.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu ảnh hưởng của việc bổ sung giấm gỗ vào thức ăn đến khả năng sinh trưởng, bệnh tiêu chảy ở lợn con được nuôi tại nông hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Cụ thể:

1. Đánh giá ảnh hưởng của giấm gỗ đến sinh trưởng của lợn con.

2. Đánh giá ảnh hưởng của giấm gỗ đến bệnh tiêu chảy ở lợn con và phát xạ khí H_2S, NH_3 từ phân lợn.

3. Hoàn thiện quy trình kỹ thuật để hướng dẫn chuyển giao cho người dân áp dụng vào sản xuất chăn nuôi.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

Nội dung 1: Đánh giá ảnh hưởng của việc bổ sung giấm gỗ đến khả năng sinh trưởng và tiêu chảy của lợn con giai đoạn tập ăn đến 45 ngày tuổi trong điều kiện nông hộ.

Nội dung 2: Đánh giá ảnh hưởng của việc bổ sung giấm gỗ vào thức ăn cho lợn con giai đoạn tập ăn đến 45 ngày tuổi đến phát thải khí H_2S, NH_3 từ phân lợn.

Nội dung 3: Tổ chức hội thảo khoa học và tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật cho người dân.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Nội dung 1: Đánh giá ảnh hưởng của việc bổ sung giấm gỗ đến khả năng sinh trưởng và tiêu chảy của lợn con giai đoạn tập ăn đến 45 ngày tuổi trong điều kiện nông hộ.

1. Điều tra thông tin ban đầu

Điều tra 200 hộ có chăn nuôi lợn trên địa bàn huyện Hải Lăng, nhằm mục tiêu đánh giá tình hình chăn nuôi lợn trên địa bàn và làm tiêu chí chọn hộ cho nội dung nghiên cứu tiếp theo.

Các bước tiến hành: 1) thiết kế bảng hỏi theo mục tiêu đánh giá tình hình chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh; 2) điều tra những hộ có chăn nuôi lợn; 3) nhập và xử lý số liệu; 4) viết báo cáo.

Để thực hiện nội dung này cần nhu cầu: cán bộ điều tra, thiết kế bảng hỏi, cán bộ nhập và xử lý số liệu, viết báo cáo.

Sau khi thực hiện nội dung này đề tài có những thông tin ban đầu chọn được hộ thực hiện thí nghiệm.

2. Tập huấn phổ biến kỹ thuật sử dụng giấm gỗ

Tổ chức 01 buổi tập huấn cho 20 hộ làm thí nghiệm, tập huấn nhằm mục tiêu giúp người dân tiếp cận được thông tin ban đầu về giấm gỗ và phương pháp sử dụng trong chăn nuôi.

Các bước thực hiện: chuẩn bị tài liệu tập huấn, mời hộ tham gia, chọn địa điểm,... Để thực hiện nội dung này cần nhu cầu: 01 chuyên gia trình bày về tác dụng, kỹ thuật sử dụng giấm gỗ, 01 cán bộ hỗ trợ thực hiện. Nhu cầu về vật liêu: địa điểm hội thảo, máy chiếu, máy tính, tài liệu. Nhu cầu tài chính: chi trả cho người dân tham gia hội thảo, công chuyên gia, công phục vụ.

Sau hội thảo người chăn nuôi sẽ lắm được những thông tin về nguồn gốc, tác dụng của giấm gỗ trong chăn nuôi lợn cũng như kỹ thuật sử dụng giấm gỗ trong chăn nuôi lợn.

3. Tiến hành thí nghiệm

Thí nghiệm được triển khai tại 20 hộ, thí nghiệm được thực hiện với mục tiêu đánh giá tác dụng của giấm gỗ trong chăn nuôi lợn.

Nhu cầu vật liệu, dụng cụ và nhân lực: công theo dõi thí nghiệm, thu thập số liệu, xủ lý số liệu, viết báo cáo. Nhu cầu vật liệu: lợn làm thí nghiệm (dự kiến 400 con), giấm gỗ. Nhu cầu về tài chính: Tiền mua giấm gỗ, thức ăn cho lợn, công cán bộ theo dõi thí nghiệm, tiền mua vật dụng phục vụ thí nghiệm. Sau khi kết thúc thí nghiệm sẽ có báo cáo đánh giá ảnh hưởng của giấm gỗ đối với bệnh tiêu chảy, khả năng sinh trưởng của lợn giai đoạn tập ăn đến sau cai sữa.

Nội dung 2: Đánh giá ảnh hưởng của việc bổ sung giấm gỗ vào thức ăn cho lợn con giai đoạn tập ăn đến 45 ngày tuổi đến phát thải khí H_2S, NH_3 từ phân lợn.

Thí nghiệm này được thực hiện đồng thời với thí nghiệm ảnh hưởng của giấm gỗ đến bệnh tiêu chảy và khả năng sinh trưởng của lợn giai đoạn tập ăn đến sau cai sữa.

Nhu cầu về nhân lực: cán bộ thực hiện thí nghiệm; Nhu cầu về vật liêu: bình đựng mẫu, bộ kít đo nồng độ khí KITAGAWA, dụng cụ lấy mẫu. Nhu cầu về tài chính: công theo dõi thí nghiệm, tiền mua bình đựng mẫu, tiền mua bộ kít đo khí. Sau khi thực hiện thí nghiệm này kết quả được trình bằng báo cáo đánh giá ảnh hưởng của giấm gỗ đến phát thải khí H2S, NH3 từ phân lợn.

Nội dung 3: Phổ biến kỹ thuật sử dụng giấm gỗ trong chăn nuôi lợn cho người dân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Tổ chức 01 hội thảo khoa học cho 20 hộ chưa từng sử dụng giấm gỗ và 05 hộ chọn làm mô hình tốt để chia sẽ kinh nghiệm. Hội thảo nhằm mục tiêu giúp người dân tiếp cận được thông tin ban đầu về giấm gỗ và phương pháp sử dụng trong chăn nuôi thông qua tài liệu hội thảo (các báo cáo của đề tài, tham quan mô hình, tham luận,...).

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG

Qua kết quả nghiên cứu của hai lứa nhóm thực hiện đề tài có một số kết luận sơ bộ như sau:

Giấm gỗ khi bổ sung vào thức ăn đã cải thiện được tăng trọng của lợn con giai đoạn tập ăn đến 45 ngày tuổi, 189,81g/con/ngày đối với lô bổ sung và 179,24g/con/ngày với lô không bổ sung. Ngoài ra giấm gỗ còn giúp làm giảm tỷ lệ % ngày con tiêu chảy, ở lứa đầu tiên thí nghiệm tỷ lệ % ngày con tiêu chảy ở hai lô tương ứng là 2,63 % ngày con so với 5,12 % ngày con. Như vậy bổ sung 0.2% giấm gỗ vào thức ăn cho lợn con giai đoạn tập ăn đến 45 ngày tuổi giảm tỷ lệ tiêu chảy 48.63% so với lô không bổ sung.

Giấm gỗ ngoài tác dụng cải thiện tăng trọng, giảm tỷ lệ tiêu chảy mà còn có tác dụng giảm phát xạ khí NH3 và H2S từ phân lợn 48,22% và 56,8 % so với lô không bổ sung.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIÊN NGHỊ

1. Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu của hai lứa, có một số kết luận sơ bộ như sau:

Giấm gỗ khi bổ sung vào thức ăn đã cải thiện được tăng trọng của lợn con giai đoạn tập ăn đến 45 ngày tuổi, 189,81g/con/ngày đối với lô bổ sung và 179,24g/con/ngày với lô không bổ sung. Ngoài ra giấm gỗ còn giúp làm giảm tỷ lệ % ngày con tiêu chảy, ở lứa đầu tiên thí nghiệm tỷ lệ % ngày con tiêu chảy ở hai lô tương ứng là 2,63 % ngày con so với 5,12 % ngày con. Như vậy bổ sung 0.2% giấm gỗ vào thức ăn cho lợn con giai đoạn tập ăn đến 45 ngày tuổi giảm tỷ lệ tiêu chảy 48.63% so với lô không bổ sung.

Giấm gỗ ngoài tác dụng cải thiện tăng trọng, giảm tỷ lệ tiêu chảy mà còn có tác dụng giảm phát xạ khí NH_3 và H_2S từ phân lợn 48,22% và 56,8 % so với lô không bổ sung.

2. Kiến nghị

Giấm gỗ là chế phẩm mới, ở nghiên cứu này đã thể hiện những ưu thế trong việc phòng bệnh tiêu chảy trên lợn và giảm phát thải khí NH3 và H2S.Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề chưa được giải thích một cách thấu đáo. Chính vì vậy, cần có thêm những thí nghiệm tiếp theo làm sáng tỏ cơ chế tác dụng cũng như mở rộng hướng ứng dụng của chế phẩm này.

Trong nghiên cứu này mới chỉ đánh giá được một liều giấm gỗ vào mục đích phòng và trị tiêu chảy trên lợn cũng như giảm phát thải khí NH3 và khí H2S. Vì vậy, cần mở rộng nghiên cứu trên quy mô lớn và sử dụng ở nhiều liều khác nhau và các biện pháp khác ngoài việc bổ sung vào thức ăn thì mới có thể đánh giá toàn diện ưu thế của sản phẩm này.

Cần có các giải pháp phổ biến rộng rãi cho người dân sử dụng sản phẩm này vào việc cải thiện năng suất chăn nuôi, cải thiện môi trường chăn nuôi và nhiều mục đích khác. Giấm gỗ là sản phẩm được sản xuất bằng cách đơn giản từ những vật liệu rẻ tiền. Trong khi đó hiệu quả dùng chăn nuôi lại rất tốt. Chính vì vậy, cần nhân rộng mô hình chăn nuôi có bổ sung giấm gỗ vào thức ăn cho lợn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRỒNG THỬ NGHIỆM CÂY THANH LONG RUỘT ĐỎ TRÊN CÁT

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Công ty TNHH MTV Ngoạn Phê**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Lê Ngoạn. Đồng chủ nhiệm: Trần Tiên Long**
Thời gian thực hiện: **4/2013 - 5/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với thành công bước đầu khi trồng thử nghiệm mô hình trồng trên vùng đất đỏ Hướng Hóa, nhận thấy cây TLRĐ Long Định 1 sẽ là cây trồng mang tính đột phá kinh tế và có thể thích ứng ở cả trên đất đỏ vàng, đất cát, cát xám. Trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt và đất đai kém màu mỡ cây vẫn phát triển ổn định. Do đó, công ty đã quyết định xây dựng mô hình trồng thử nghiệm cây Thanh long ruột đỏ (TLRĐ) trên vùng đất cát xã Triệu Trạch, huyện Triệu Phong. Việc phát triển TLRĐ trên đất cát Quảng Trị nếu thành công sẽ mang lại thu nhập cho người dân, xóa đói giảm nghèo, không những góp phần an sinh xã hội mà đặc biệt là tạo ra một hướng đi mới cho phát triển kinh tế trên toàn bộ vùng đất cát nghèo dinh dưỡng và khí hậu khắc nghiệt của Huyện. Từ đây, sẽ nhân rộng lên nhiều mô hình làm ăn kinh tế, nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh nhà. Trong tương lai còn mang về một lượng lớn kim ngạch xuất khẩu cho tỉnh khi các diện tích hoang hóa ven biển được sử dụng hợp lý. Do vậy việc triển khai thực hiện mô hình trồng

cây TLRĐ trên đất cát cũng như xây dựng mô hình canh tác theo hướng sản xuất hàng hóa để tạo ra sản phẩm có số lượng lớn và chất lượng tốt, đồng đều theo hướng bền vững là rất cần thiết.

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng mô hình thử nghiệm trồng cây thanh long ruột đỏ (TLRĐ) trên đất cát theo hướng thân thiện với môi trường.

2. Đánh giá sản lượng, chất lượng và hiệu quả kinh tế của TLRĐ trên vùng đất cát của tỉnh Quảng Trị.

3. Đánh giá tính thích nghi của cây TLRĐ trên vùng đất cát Quảng Trị.

4. Nghiên cứu, hoàn thiện và đề xuất quy trình kỹ thuật trồng TLRĐ phù hợp trên đất cát tỉnh Quảng Trị để khuyến cáo nhân rộng mô hình trồng cây TLRĐ trên toàn tỉnh Quảng Trị và những vùng lân cận trong thời gian tới.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Xây dựng mô hình thử nghiệm trồng cây TLRĐ trên đất cát theo hướng thân thiện với môi trường.

2. Đánh giá sản lượng, chất lượng và hiệu quả kinh tế của TLRĐ trên vùng đất cát của tỉnh Quảng Trị.

3. Đánh giá mức độ phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng trên vùng đất cát.

4. Dựa trên các đợt khảo sát học hỏi kinh nghiệm, tập huấn kỹ thuật, những kết quả thực nghiệm về chế độ chăm sóc (kỹ thuật tưới, bón phân, giữ ẩm, phòng tr ừ sâu bệnh,…). Từ đó, đề xuất quy trình kỹ thuật trồng TLRĐ.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Tiếp cận theo phương pháp hệ thống dữ liệu; tiếp cận theo phương pháp suy diễn logic; tiếp cận theo phương pháp tổng hợp; sử dụng phương pháp phân tích trong sinh học, thổ nhưỡng học, khí tượng học để đánh giá tính hiệu quả của mô hình thí nghiệm; số liệu được xử lý bằng phần mềm Excel 7.0; SPSS; một số kỹ thuật áp dụng trong mô hình (kỹ thuật tỉa cành tạo tán; kỹ thuật tưới nước; kỹ thuật bón phân và liều lượng phân bón; kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh cho cây,…); phương pháp thực hiện để triển khai chi tiết các nội dung công việc được mô tả.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Xây dựng mô hình thử nghiệm trồng cây TLRĐ trên đất cát theo hướng thân thiện với môi trường

Thực hiện khai hoang đất, tập kết vật liệu, xây dựng cơ sở hạ tầng. Đề tài đã tổ chức xây dựng được mô hình trồng Thanh long ruột đỏ với diện tích 01ha trên vùng đất cát làng sinh thái thôn Lệ Xuyên, xã Triệu Trạch.

2. Đánh giá mức độ phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng trên vùng đất cát

Qua nghiên cứu cho thấy đất ở khu vực thuộc loại nghèo dinh dưỡng, cần có chế độ chăm sóc và bón phân nhiều hơn những khu vực đất khác mới mang lại hiệu quả.

Kết quả phân tích chất lượng nước ngầm: qua kết quả phân tích, đồng thời tham khảo một số kết quả phân tích chất lượng nước ngầm lân cận khu vực đã được công bố trước đây cho thấy: chất lượng nước ngầm ở khu vực đảm bảo quy định của Quy chuẩn quốc gia về nước ngầm và đảm bảo cung cấp cho hoạt động tưới tiêu.

Kết quả phân tích chất lượng nước mặt: chất lượng nước mặt ở khu vực đảm bảo quy định của Quy chuẩn quốc gia về nước mặt và đảm bảo cung cấp cho hoạt động tưới tiêu.

3. Đánh giá tính thích nghi và hiệu quả kinh tế của TLRĐ trên vùng đất cát ven biển của tỉnh Quảng Trị

Đánh giá tình hình sinh trưởng và phát triển của cây TLRĐ: qua 02 năm theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng và phát triển, có thể nhận thấy ở khu vực đất cát nghèo dinh dưỡng, qua theo dõi ban đầu cây TLRĐ đã thích ứng khá tốt với điều kiện ở đây, nếu được chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật và càng tăng cường đầu tư thì hiệu quả kinh tế càng cao. Cụ thể ở khu A được thực hiện đúng quy trình thì đến năm thứ hai có 80% số trụ ra hoa kết trái, trong khi đó ở đối chứng chỉ ra hoa kết trái được 10% tổng số cây. Mỗi cây ở Khu A bình quân cho từ 6 - 7 trái/trụ/đợt, còn đối chứng chỉ 1 - 3 trái/trụ/đợt. Hàng năm số đợt Thanh long ra hoa từ 7 - 8 đợt. Trọng lượng quả cũng cao gấp đôi so với đối chứng. Nếu để cây ở chế độ quảng canh như đối chứng thì vườn cây sẽ rất chậm phát triển và hầu như không mang lại hiệu quả.

Đánh giá khả năng chống chịu sâu bệnh hại Thanh long ruột đỏ trên cát: qua gần 03 năm theo dõi tình hình sâu bệnh hại trên vườn Thanh long ruột đỏ chúng tôi nhận thấy chỉ có 03 đối tượng gây hại đó là:

- Kiến đỏ chích hút mầm non hại ở mức độ trung bình giai đoạn năm thứ nhất và năm thứ hai. Qua năm thứ ba (năm nay) thì mức độ hại nhẹ.

- Tương tự sâu xám cũng hại ở mức độ trung bình ở năm thứ nhất, sang năm thứ hai và thứ 3 khi cây phát triển tạo tán đầy đủ, thân đã già nên mức độ hại nhẹ.

Riêng bệnh gỉ sắt hại ở nhiều bộ phận của cây (thân, cành, lá, hoa) hại nhẹ ở năm thứ nhất và thứ hai, đến năm thứ ba trở đi khi thanh long phát triển đầy đủ thì mức độ hại trung bình. Bởi vậy cứ 15 - 20 ngày phải phun thuốc phòng trừ.

Đánh giá chất lượng trái TLRĐ vùng đất cát: TLRĐ Triệu Trạch đã đáp ứng được yêu cầu cơ bản về hình thức, chất lượng trái, hàm lượng các chất dinh dưỡng cũng như các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, đây là số liệu phân tích một lần, mẫu trái cây được gửi phân tích là trái năm đầu tiên - là năm cây chưa phát triển một cách toàn diện (chưa đủ tuổi cành). Do vây, chưa thể đánh giá một cách đầy đủ nhất về trái TLRĐ ở Triệu Trạch, chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu ở các giai đoạn tiếp theo khi vườn cây sinh trưởng, phát triển và cho trái ổn định (từ năm thứ 3 trở đi).

Đánh giá hiệu quả kinh tế: sau gần 02 năm trồng, vườn cây đã cho thu hoạch sau 07 tháng, năm đầu tiên đã thu hoạch được 2.000kg (bình quân 02kg/trụ). Giá bán bình quân khoảng 30.000đồng/kg. Như vậy, vườn đã cho thu nhập 60.000.000đồng.

Kết luận về khả năng sinh trưởng và phát triển của cây TLRĐ trên vùng đất cát khảo nghiệm và dự báo khả năng ở rộng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị: như vậy, cây TLRĐ có khả năng phát triển khá tốt trên vùng đất cát nếu được chăm sóc với quy trình hợp, cần đặc biệt lưu ý đến các giải pháp chống nóng, tủ gốc và tưới nước cho vườn cây.

4. Tham quan học hỏi kinh nghiệm tại các tỉnh phía Nam

Đã tổ chức đợt tham quan học tập kinh nghiệm tại các tỉnh phía Nam về kinh nghiệm sản xuất TLRĐ hàng hóa; kỹ thuật chọn giống, ươm giống; kỹ thuật phòng trừ một số sâu bệnh hại chính thường gặp trên cây TLRĐ; kỹ thuật lắp đặt hệ thống tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật chong đèn, sử dụng chất kích thích để điều chỉnh TLRĐ ra hoa nghịch vụ...

5. Đề tài đã đề xuất quy trình phù hợp cho việc trồng TLRĐ trên đất cát Quảng Trị đối với các yếu tố: chuẩn bị đất; mật độ - khoảng cách và bố trí cây trồng; chuẩn bị cây trụ; chuẩn bị hom giống; thời vụ trồng; bón lót và đặt hom; phòng trừ sâu bệnh; thu hoạch.

6. Tổ chức hội nghị đầu bờ: Đã tổ chức hội nghị đầu bờ với 50 người tham gia, qua hội nghị đầu bờ các Đại biểu đã tham gia góp ý và học tập, nắm vững quy trình kỹ thuật và đặt mua giống để tiến hành sản xuất nhân rộng mô hình này trong vụ năm tới.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Đã tổ chức xây dựng được mô hình với diện tích 01ha trên vùng đất cát làng sinh thái thôn Lệ Xuyên, xã Triệu Trạch.

- Đã xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phụ trợ như khoan giếng, cổng, hàng rào, hệ thống mương tiêu thoát nước. Đặc biệt là hệ thống tưới cho vườn cây trong mùa khô hạn, vì đây là biện pháp kỹ thuật quan trọng để cây Thanh long ruột đỏ cho năng suất cao.

- Đã triển khai lấy mẫu phân tích các chỉ tiêu về đất, nước tưới, vi khí hậu, kết hợp với quá trình theo dõi quá trình sinh trưởng và phát triển của cây TLRĐ đã đánh giá khả năng thích ứng của cây TLRĐ và khả năng mở rộng mô hình trên vùng đất cát Quảng Trị. Qua quá trình chăm sóc, cây sinh trưởng và phát triển nhanh chóng ngoài mong đợi, vườn cây đã cho quả bói trong vòng 08 tháng kể từ khi trồng. Đến nay có thể khẳng định kết quả ban đầu rất khả quan: cây Thanh long ruột đỏ thích ứng với vùng cát ven biển của tỉnh Quảng Trị sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với một số cây trồng khác ở vùng cát.

- Về thị trường tiêu thị hiện nay chủ dự án cũng đã ký hợp đồng với siêu thị KOMAX, chưa đủ sản lượng để cung ứng.

- Đã tiến hành theo dõi, so sánh khả năng sinh trưởng và phát triển của TLRĐ ở các chế độ chăm sóc khác nhau, kết hợp với việc ghi chép, cập nhật các số liệu về chi phí đầu tư và thu nhập từ mô hình. Đồng thời, đã tiến hành phân tích chất lượng trái, so sánh với chất lượng trái ở các khu vực khác, từ đó xây dựng báo cáo về sản lượng, chất lượng và hiệu quả kinh tế của TLRĐ trên vùng đất cát của tỉnh Quảng Trị theo yêu cầu.

- Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đơn vị chủ trì đã tiến hành nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung một số biện pháp kỹ thuật phù hợp và xây dựng quy trình chuẩn trồng TLRĐ trên cát của tỉnh Quảng Trị. Thông qua quá trình chăm sóc vườn cây đã thu thập thông tin, số liệu, kết hợp với hoạt động tham quan học hỏi kinh nghiệm chúng tôi đã đề xuất quy trình kỹ thuật trồng cây TLRĐ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo yêu cầu.

- Các kết quả đạt được ban đầu của dự án thể hiện sự đầu tư đúng hướng, đúng quy trình kỹ thuật, hứa hẹn sẽ là một giải pháp hữu hiệu để áp dụng vào định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên vùng cát của tỉnh trong thời gian tới.

- Kinh phí đầu tư cho dự án được sử dụng đúng nội dung, định mức theo thuyết minh dự án và Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã được Hội đồng khoa học phê duyệt, đảm bảo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

- Do nguồn kinh phí hạn chế, nên có một số hạng mục công việc còn chưa thực hiện đúng tiến độ theo kế hoạch đề ra ban đầu như: đầu tư hệ thống nước tưới tự động, hệ thống chong đèn cho cây Thanh long ra quả nghịch vụ...

2. Đề nghị

Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan chức năng tiếp tục hỗ trợ để mô hình được mở rộng, phát triển trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới. Trong đó cần phải tổ chức các lớp tập huấn chuyển giao quy trình sản xuất cây Thanh long ruột đỏ trên cát cho các xã vùng cát lân cận để dần dần tạo thành vùng sản xuất hàng hóa lớn theo hướng tập trung chuyên canh cao./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG SẢN XUẤT HOA, RAU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ, GIAI ĐOẠN 2013 - 2015

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Phòng Kinh tế thành phố Đông Hà**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Lê Chí Hồng**
Thời gian thực hiện: **2013 - 2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Đông Hà lần thứ XI và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Đông Hà khóa XI về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2010 - 2015 đã xác định mục tiêu *"Phát triển nông nghiệp đô thị của thành phố theo hướng đa dạng, bền vững, tạo vành đai nông nghiệp sạch và bảo vệ môi trường". Phát triển hoa, rau là một hướng đi đúng, phù hợp với* nền nông nghiệp đô thị. Trong thời gian qua, sản xuất rau, hoa trên địa bàn thành phố đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp ven đô, tăng thu nhập và giải quyết việc làm cho người lao động.

Tuy nhiên, hiện nay sản xuất rau, hoa ở thành phố vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún, phương thức và công cụ sản xuất lạc hậu, tiến bộ kỹ thuật áp dụng vào sản xuất không đồng bộ; việc ứng dụng những tiến bộ KHCN tiên tiến, nhất là công nghệ cao trong sản xuất còn hạn chế, do đó chưa tạo ra được sản phẩm có năng suất, chất lượng cao và chưa cạnh tranh được với các sản phẩm cùng loại trên thị trường nông sản. Dân số ngày càng tăng, nhu cầu về nông sản ngày càng lớn, đặc biệt là nhu câu tiêu dùng rau quả và hoa, trong khi đó quỹ đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do quá trình đô thị hoá. Đây chính là thách thức lớn đối với người nông dân và việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp là yêu cầu tất yếu của sự phát triển nhằm nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng, hiệu quả kinh tế/đơn vị canh tác.

II. MỤC TIÊU

- Xây dựng thành công mô hình sản xuất giống hoa cúc các loại để chủ động cây giống tại chỗ, nhằm đưa ngành sản xuất hoa địa phương đạt năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn. Từ mô hình này mở rộng ra sản xuất đại trà để xây dựng thành vùng sản xuất giống hoa cúc hàng hóa cho tỉnh Quảng Trị sau này;

- Xây dựng mô hình luân canh ớt - hành hoa có khả năng tiếp cạnh thị trường cao, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ tại thành phố Đông Hà và các địa phương lân cận, mở rộng địa bàn sản xuất và thị trường tiêu thụ, tạo tiền đề hình thành vùng nguyên liệu sản xuất ớt, hành hoa hàng hóa phục vụ cho xuất khẩu.

- Xây dựng thành công mô hình sản xuất thử nghiệm hoa cắt cành thương phẩm chất lượng cao - lan mokara, hoa đồng tiền, dạ yến thảo trồng chậu tại thành phố Đông Hà, nhằm nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nông dân trồng hoa vùng ven đô.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN CHÍNH

Dự án thực hiện trong 3 năm, từ năm 2013 - 2015, chia làm 3 tiểu dự án:

Năm 2013: xây dựng trại sản xuất giống hoa cúc các loại.

Năm 2014: xây dựng mô hình sản xuất luân canh ớt chỉ thiên - hành hoa thương phẩm.

Năm 2015: xây dựng mô hình sản xuất thử nghiệm hoa cắt cành thương phẩm chất lượng cao - lan mokara, hoa đồng tiền, dạ yến thảo trồng chậu.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp điều tra nhanh nông thôn có sự tham gia (PRA).

Phương pháp tổng hợp, phân tích khả năng sinh trưởng, phát triển của từng loại cây trồng trong từng mô hình sản xuất, từ đó đánh giá khả năng thích ứng với điều kiện thực tiễn và lựa chọn, xác định đầu tư ứng dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với điều kiện ở địa phương trong thời gian tới;

Phương pháp so sánh hiệu quả kinh tế của các mô hình áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới so với đối chứng thực trạng sản xuất hiện nay, đây là cơ sở khoa học và thực tiễn làm mô hình trình diễn, để người dân học tập và khuyến cáo nhân rộng mô hình trong những năm tiếp theo.

Tổ chức Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia.

Hội nghị đầu bờ đánh giá kết quả các mô hình.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Năm 2013: thực hiện dự án "xây dựng trại sản xuất giống hoa cúc các loại"

Đã tiến hành khảo sát chọn địa điểm, xây dựng cơ sở hạ tầng, chọn hộ thực hiện dự án. Chọn hộ Nguyễn Tất Tăng ở Khu phố 8, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà. Xây dựng được 01 hệ thống nhà lưới khép kín hoàn chỉnh, kiên cố với diện tích 413 m^2, diện tích trồng cây cúc mẹ: 330m^2.

- Điều tra thực trạng sản xuất hoa cúc trên địa bàn thành phố Đông Hà: Nghề trồng hoa trên địa bàn thành phố Đông Hà còn ở mức độ khiêm tốn, chủ yếu trồng vào vụ Đông - Xuân để bán vào dịp tết Nguyên Đán, nguồn thu nhập từ trồng hoa là nguồn thu nhập phụ của gia đình, cơ sở trồng hoa chủ yếu ngoài trời chịu ảnh hưởng nhiều của điều kiện thời tiết. Chủng loại hoa chưa đa dạng, các hộ trồng hoa tập trung sản xuất những loại hoa tương đối dễ trồng như hoa cúc, lay ơn. Còn các loại hoa cao cấp khác còn rất ít, người trồng hoa mua nguồn giống trôi nổi trên thị trường chất lượng không được đảm bảo.

- Công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật: quy trình công nghệ nhân giống hoa cúc bằng phương pháp giâm cành cải tiến. Công tác tập huấn: tổ chức 01 lớp tập huấn về hoa cúc và kỹ thuật nhân giống. Tổ chức 1 buổi hội thảo khoa học về sản xuất giống hoa cúc sạch bệnh, chất lượng cao.

- Triển khai mô hình sản xuất.

+ Kết quả sản xuất cành: năm 2013 đã tiến hành tổng cộng 8 đợt thu hoạch cành để đưa vào giâm với tổng số lượng là 582.706 cành. Trong đó: pha lê vàng: 201.240 cành; pha lê trắng: 21.568 cành; vàng mai: 322.014 cành; ánh tím: 37.884 cành.

+ Kết quả sản xuất giống: qua tất cả các đợt nhân giống nhận có thể rút ra kết luận: mai vàng là giống có tỷ lệ xuất vườn cao nhất, ngược lại pha lê trắng có tỷ lệ xuất vườn thấp nhất. Tỷ lệ xuất vườn không chỉ phụ thuộc phần lớn vào loại giống mà còn phụ thuộc vào điều kiện thời tiết và công tác chăm sóc. Tổng cộng đến nay, tại sản xuất giống hoa cúc các loại đã xuất vườn được 548.863 cây. Trong đó: pha lê vàng: 191.418 cây, pha lê trắng: 14.341 cây, vàng mai: 310.960 cây, ánh tím: 32.144 cây.

- Tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm của dự án: xây dựng chuyên mục tuyên truyền trên trên Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Trị, Đài Truyền thanh Đông Hà. Tại hội thảo khoa học về sản xuất giống hoa cúc sạch bệnh, chất lượng cao; đã có khách hàng đến đặt mua sản phẩm.

2. Năm 2014: "Xây dựng mô hình sản xuất luân canh ớt chỉ thiên - hành hoa thương phẩm"

- Nhóm thực hiện đã tiến hành khảo sát chọn địa điểm, xây dựng cơ sở hạ tầng, chọn hộ thực hiện dự án. Chọn cánh đồng khu phố 3, 4, 5, 8, 9 phường Đông Thanh với diện tích 01 ha để thực hiện mô hình. Dựa trên tiêu chí đặt ra, ban chỉ đạo dự án đã khảo sát chọn ra 30 hộ tham gia thực hiện dự án.

- Công tác chuyển giao quy trình sản xuất: quy trình công nghệ sản xuất ớt chỉ thiên sử dụng màng phủ nông nghiệp hạn chế cỏ dại (Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Quảng chuyển giao); quy trình sản xuất hành hoa thương phẩm (phòng Kinh tế TP. Đồng Hà chuyển giao). Tổ chức 02 lớp tập huấn về kỹ thuật trồng ớt chỉ thiên và kỹ thuật trồng hành hoa thương phẩm với số lượng 100 người tham gia; tổ chức hội nghị đầu bờ về mô hình sản xuất thử nghiệm ớt chỉ thiên và hành hoa thương phẩm.

- Triển khai mô hình sản xuất:

Mô hình ớt chỉ thiên: tuyển chọn 02 loại giống ớt chỉ thiên Trang Nông TN378 và TN600 có một số đặc điểm phù hợp với điều kiện canh tác và thị hiếu tiêu dùng tại địa phương để đưa vào sản xuất. Mô hình hành hoa thương phẩm: giống hành hoa CH638.

- Kết quả sản xuất:

+ Mô hình ớt chỉ thiên

Số quả/cây: loại giống thì ớt chỉ thiên cho quả nhiều hơn nếu canh tác trên đất trồng màu so với đất

trồng lúa một vụ kém hiệu quả; cùng một chân đất thì giống TN378 cho quả trên cây nhiều hơn giống TN600.

Khối lượng 100 quả: trên cùng một nền đất như nhau thì trọng lượng 100 quả của giống ớt chỉ thiên TN600 cao hơn hẳn giống TN378, đạt 263,5gam so với 236,8gam (đất màu) và 266,4gam so với 238,9gam (đất trồng lúa 1 vụ kém hiệu quả). Đối với cùng một loại giống thì khối lượng 100 quả trên đất trồng lúa kém hiệu quả lại cao hơn so với đất trồng màu. Cụ thể: giống TN378 có khối lượng 100 quả đạt 238,9gam trên đất trồng lúa 1 vụ kém hiệu quả cao hơn 2,1gam so với canh tác trên đất trồng màu; tương tự, chỉ số chênh lệch này là 2,9gam đối với giống TN600.

Năng suất lý thuyết: năng suất lý thuyết của các giống trên hai chân đất không có sự khác nhau đáng kể, dao động từ 20,0 đến 20,9tấn/ha. Trên cùng một chân đất thì giống TN378 tỏ ra có năng suất lý thuyết cao hơn giống TN600; trên cùng một giống thì canh tác trên đất màu ớt chỉ thiên có năng suất lý thuyết cao hơn so với đất trồng lúa một vụ kém hiệu quả.

Năng suất thực thu: trên cùng một chân đất, giống TN378 cho năng suất thực thu cao hơn giống TN600. Cụ thể, đối với đất trồng màu, năng suất thực thu của giống TN378 đạt 18,7 tấn/ha cao hơn 0,8 tấn/ha so với giống TN600, đối với đất trồng lúa một vụ kém hiệu quả TN378 cho năng suất thực thu 18,4 tấn/ha cao hơn 0,8 tấn/ha so với TN600. Cùng một giống như nhau, nếu canh tác trên trồng màu sẽ cho năng suất thực thu cao hơn so với canh tác trên đất trồng lúa một vụ kém hiệu quả.

+ Mô hình hành hoa thương phẩm

Đối với hành hoa, thời gian từ ươm giống đến hai lá thật khá dài, khoảng 15 ngày, còn 45 ngày là thời gian từ khi bắt đầu ươm đến khi đem trồng.

Hành hoa CH638 là loại cây trồng thích nghi cao với điều kiện khí hậu, đất đai thổ nhưỡng của thành phố Đông Hà nói riêng và Quảng Trị nói chung. Hành hoa cho năng suất thực thu cao, đạt 16,8 - 18,3 tấn/ha, cho khối lượng sản phẩm lớn 17,6 tấn, lại là cây trồng phù hợp với nhu cầu của thị trường nên dễ tiêu thụ

3. Năm 2015: "Xây dựng mô hình sản xuất thử nghiệm hoa cắt cành thương phẩm lan Mokara, hoa đồng tiền và Dạ yến thảo trồng chậu chất lượng cao"

- Khảo sát địa điểm, xây dựng cơ sở hạ tầng, chọn hộ thực hiện: xây dựng 01 hệ thống nhà lưới quy mô 60m^2 nhằm trồng lan mokara, 02 nhà màng nhằm trồng hoa đồng tiền và dạ yến thảo trồng chậu tại An Lạc. Chọn ra 02 hộ tham gia thực hiện dự án (hộ gia đình ông: Hoàng Kim Trương và bà Hoàng Thị Tý, Khu phố 1, phường Đông Giang, thành phố Đông Hà, Quảng Trị. Hộ gia đình ông Hoàng Nhật Trinh và bà Hoàng Thị Thể, Khu phố 1, phường Đông Giang, thành phố Đông Hà, Quảng Trị).

- Công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật: tổ chức 01 lớp tập huấn về kỹ thuật trồng lan mokara cắt cành thương phẩm, hoa đồng tiền và dạ yến thảo trồng chậu cho 50 người. Hợp đồng 02 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật hướng dẫn về quy trình sản xuất hoa cắt cành thương phẩm lan mokara, hoa đồng tiền và dạ yến thảo trồng chậu theo phương châm bắt tay chỉ việc.

- Tổ chức 01 buổi hội nghị đầu bờ đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện mô hình sản xuất thử nghiệm lan cắt cành thương phẩm lan mokara, hoa đồng tiền và dạ yến thảo trồng chậu,...

Kết quả sản xuất:

+ Mô hình lan mokara: sau thời gian hơn 1 năm thực hiện, mô hình lan mokara cắt cành thương phẩm cho thu nhập 32.810.000 đồng.

+ Mô hình hoa đồng tiền trồng chậu: hộ gia đình thực hiện mô hình tại Tổ hợp tác sản xuất hoa An Lạc đã lựa chọn làm nhà màng với kết cấu kiên cố, màng phủ polyme bền đẹp xuất xứ Malaysia, với chi phí khoảng 200 triệu đồng/nhà màng diện tích 100 - 150m^2.

Có thể nhận thấy thời gian từ trồng đến khi bắt đầu ra hoa của các giống trồng thử nghiệm dao động trong khoảng trên dưới 3 tháng, trong đó giống vàng đỏ mau ra hoa nhất, chỉ sau trồng 89,5 ngày, tiếp theo là các giống vàng cam, hồng phấn và vàng nhị đen lần lượt đạt 90,4; 92,4 và 93,5 ngày. Riêng giống hoa đồng tiền màu đỏ lâu ra hoa nhất, phải sau trồng 94,6 ngày mới bắt đầu ra hoa.

Doanh thu từ mô hình là 130.192.800 đồng, trừ chi phí nguyên vật liệu năng lượng và nhân công là 60.000.000 đồng, còn lại 70.192.800 đồng.

+ Mô hình hoa dạ yến thảo trồng chậu: Hộ gia đình thực hiện mô hình Hoàng Nhật Trinh, Hoàng Thị Thể tại Tổ hợp tác hoa An Lạc.

Hiệu quả kinh tế của mô hình hoa dạ yến thảo trồng chậu: Doanh thu 144.000.000 đồn, trong đó chi phí nguyên vật liệu năng lượng + Nhân công: 54.900.000.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Đã tổ chức điều tra, đánh giá đúng thực trạng

sản xuất hoa cúc tại 02 Phường Đông Thanh và Đông Giang là vùng sản xuất chủ yếu. Trên cơ sở đó, đã tham mưu ủy ban nhân dân thành phố Đông Hà xây dựng Kế hoạch quy hoạch vùng trồng hoa chậu tập trung gắn với cảnh quan đô thị và du lịch thành phố. Trong đó, chú trọng công tác xây dựng tuyến đường hoa Hoàng Diệu, một mặt tạo điều kiện cho các hộ sản xuất hoa chậu có địa điểm sản xuất tập trung, mặt khác tạo cảnh quan đô thị dọc bờ kè sông Hiếu, góp phần làm tăng thu nhập kinh tế hộ nông nghiệp trên địa bàn thành phố trong thời gian tới.

- Đã tiếp nhận thành công 06 quy trình công nghệ, bao gồm: Quy trình nhân giống hoa cúc chất lượng cao, quy trình sản xuất ớt chỉ thiên, quy trình kỹ thuật sản xuất hành hoa thương phẩm, quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa cắt cành chất lượng cao lan mokara, quy trình trồng và chăm sóc hoa đồng tiền và dạ yến thảo trồng chậu.

- Thông qua dự án đã đào tạo được một bộ phận khuyến nông viên cơ sở và hơn 250 nông dân có đủ trình độ và nâng cao khả năng ứng dụng các tiến bộ KHCN vào thực tiễn.

Trong 3 năm thực hiện dự án, kết quả đạt được như sau:

+ Năm 2013: đã sản xuất được 548.863 cây giống hoa cúc. Trong đó: 191.418 pha lê vàng, 14.341 pha lê trắng, 310.960 vàng mai và 32.144 ánh tím. Dự án đã cung cấp được 50% nhu cầu giống của người dân trồng hoa trên địa bàn thành phố Đông Hà nhằm phục vụ dịp tết nguyên đán Giáp Ngọ 2014. Tiếp tục phát huy thành quả đó, 2 năm 2014 và 2015 tiếp theo, trại sản xuất giống hoa cúc đã cung cấp cho thị trường nội thành hơn 1.000.000 cây giống hoa cúc xác nhận các loại, doanh thu đạt hơn 300 triệu đồng.

+ Năm 2014: trong 1 năm thực hiện mô hình luân canh ớt chỉ thiên - hành hoa thương phẩm, khối lượng sản phẩm thu được của dự án là 18,2 tấn ớt chỉ thiên (trong đó giống TN378 chiếm 9,3 tấn, giống TN600 chiếm 8,9 tấn) và 9,8 tấn hành hoa, đạt doanh thu 420.000.000đồng, lãi 235.200.000đồng. Phát huy thành quả đó, năm 2015 bà con nông dân phường Đông Thanh tiếp tục duy trì mô hình ớt chỉ thiên với diện tích 01ha, và triển nhân rộng mô hình hành hoa thương phẩm với diện tích 03ha, đem lại thu nhập hơn 200 triệu đồng/ha ớt và trên 300 triệu đồng/ha hành hoa thương phẩm.

+ Năm 2015: năm đầu tiên thực hiện mô hình sản xuất hoa cắt cành thương phẩm - lan mokara, hoa đồng tiền và dạ yến thảo trồng chậu, khối lượng sản phẩm thu được của dự án là 2.781 cành lan, 13.398 cành hoa đồng tiền, 1.000 chậu hoa đồng tiền (trong đó đã xuất bán được 900 chậu, còn 100 chậu tiếp tục cho hoa và thu cành), 840 chậu hoa dạ yến thảo. Dự án/đề tài đạt doanh thu 307.002.800đồng, lãi 111.502.800đồng.

Nhìn chung, sau 3 năm thực hiện dự án với 6 mô hình sản xuất cây rau, hoa khác nhau, có 05 mô hình có khả năng nhân rộng cao trên địa bàn thành phố Đông Hà là mô hình sản xuất ớt chỉ thiên, hành hoa, lan mokara, hoa đồng tiền và dạ yến thảo trồng chậu. Đối với mô hình còn lại là sản xuất giống hoa cúc các loại ít có khả năng nhân rộng, chỉ duy trì diện tích sản xuất như năm đầu tiên thực hiện mô hình.

- Các kết quả đạt được của dự án là một giải pháp công nghệ hữu hiệu để thành phố áp dụng vào định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong thời gian tới, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn đối với những diện tích đất trồng kém hiệu quả khi canh tác các đối tượng truyền thống.

2. Kiến nghị

- Ớt chỉ thiên và hành hoa là hai loại cây trồng ngắn ngày có khả năng thích nghi cao với nhiều loại đất khác nhau, có thể duy trì sinh trưởng phát triển ngay cả trên một số loại đất nghèo dinh dưỡng không chủ động tưới tiêu trên địa bàn thành phố Đông Hà. Kết quả đề tài, dự án cho thấy, trên diện tích đất trồng lúa một vụ kém hiệu quả, không chủ động tưới tiêu, năng suất thấp và bấp bênh thì việc chuyển đổi sang gieo trồng luân canh ớt chỉ thiên - hành hoa đã có tác dụng tích cực trong việc nâng cao thu nhập cho nông hộ.

- Hoa cắt cành lan mokara và đồng tiền là hai loại cây trồng lâu năm (đồng tiền 3 năm, mokara 15 - 20 năm) và bằng cách tác động các biện pháp kỹ thuật chăm sóc nó có thể ra hoa tốt trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt của mùa hè ở thành phố Đông Hà.

- Để duy trì nhân rộng và phát triển ổn định kết quả dự án, đề nghị UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND thành phố có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn tham gia mạng lưới sản xuất và kinh doanh các sản phẩm rau, hoa thương phẩm, chiếm lĩnh toàn bộ thị trường Quảng Trị và tiến tới thị trường khu vực lân cận./.

TIẾP NHẬN CÔNG NGHỆ ĐỀ TÀI "NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SẢN SUẤT VÀ QUY TRÌNH SỬ DỤNG CHẾ PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NEO - POLYMIC PHÙ HỢP TẠI QUẢNG TRỊ

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ: **Viện Hóa sinh biển**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Cúc**
Cơ quan tiếp nhận công nghệ: **Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ Quảng Trị**
Thời gian thực hiện: **1/2013 - 12/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quảng Trị hiện có trên 1.000 ha nuôi tôm trong đó trên 400 ha nuôi tôm sú; 600 ha nuôi tôm thẻ chân trắng. Nuôi tôm trở thành nghề chính có thu nhập cao cho dân ở 4 huyện có vùng cát ven biển là Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong và Hải Lăng. Tuy nhiên cùng với sự phát triển của diện tích thâm canh môi trường nước, đất các khu vực nuôi tôm càng ngày càng ô nhiễm nghiêm trọng, dịch bệnh lây lan, năng suất sụt giảm, hiệu quả thấp, nhiều hộ thua lỗ, có nơi tôm chết hàng loạt gây thất thu lớn. Người dân vùng này đã chủ động sử dụng các biện pháp xử lý môi trường, trong đó có xử lý bằng các chế phẩm vi sinh bán trôi nổi trên thị trường. Song các thông số môi trường vẫn chưa được cải thiện. Hiện nay người dân đang chủ yếu sử dụng chế phẩm của Vĩnh Long, giá rất đắt: bình quân 7.200.000đ chế phẩm xử lý môi trường/lha nuôi thâm canh. Sản phẩm Neo - Polymic là kết quả nghiên cứu nhiều năm của Viện Công nghệ sinh học và Viện Hóa sinh biển có chứa các chủng vi sinh vật hữu ích như đối kháng nguồn bệnh vi khuẩn cho thủy động vật/ phân hủy hữu cơ, nitơ, phosphate. Neo - Polymic đã được sử dụng tại một số địa phương như Quảng Bình, Hà Tĩnh, Hải Phòng cho kết quả khả quan. Ngoài ra, chế phẩm có giá thành chấp nhận được và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép lưu hành. Vì vậy, việc tiếp nhận vả hoàn thiện công nghệ sản xuất chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản tại Quảng Trị có ý nghĩa rất thiết thực phù hợp với địa phương và có tính khả thi cao.

II. MỤC TIÊU

- Tiếp nhận chuyển giao quy trình công nghệ sản xuất Neo - Polymic có các chủng vi sinh vật phù hợp với điều kiện tỉnh Quảng Trị và các vùng lân cận.

- Đào tạo cán bộ kỹ thuật của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ làm chủ được công nghệ, sản xuất chế phẩm Neo - Polymic và ứng dụng vào thực tiễn nuôi trông thủy sản của tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

- Tiếp nhận công nghệ sản xuất chế phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản tại Quảng Trị từ kết quả nghiên cứu đề tài của Viện Hóa sinh biển;

- Cán bộ Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trực tiếp tham gia các khóa đào tạo, tập huấn chuyển giao quy trình công nghệ do Viện Hóa sinh biển tổ chức đê làm chủ công nghệ.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Các phương pháp nghiên cứu và ứng dụng vi sinh vật thành công đã được giới thiệu trên thế giới từ phân lập, tuyển chọn, phân tích, nhận diện bằng phương pháp sinh học phân tử như kỹ thuật PCR, giải trình tự đoạn DNA, tra cứu trong ngân hàng dữ liệu gen của thế giới.

Các phương pháp thử nghiệm diện hẹp và diện rộng theo quy định của Bộ NN&PTNT.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả tiếp nhận công nghệ

Ngay sau khi đề tài được ký kết, Viện Hóa sinh biển đã chuyển giao công nghệ sản xuất chế phẩm Neo - Polymic phục vụ nuôi tôm cho cán bộ kỹ thuật của Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ. Đơn vị tiếp nhận công nghệ của đề tài đã cử 03 cán bộ có chuyên môn tương ứng để học tập và tiếp thu các kỹ thuật sản xuất trong công nghệ của đề tài, nắm bắt được các quy trình công nghệ và chủ động được công nghệ để triển khai vào sản xuất.

Tiếp nhận 02 quy trình công nghệ: quy trình công nghệ lên men chìm, thu nhận sinh khối sản xuất chế phẩm dạng lỏng và quy trình công nghệ lên men xốp và phối chế chế phẩm sinh học dạng bột. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công tác đào tạo cán bộ kỹ thuật được chú trọng hàng đầu, đây là nhân tố quan trọng để triển khai tốt các mô hình kỹ thuật trong đề tài.

Công tác chuyển giao và tiếp nhận công nghệ đã đạt được các tiêu chí của nhiệm vụ đề ra. Các kỹ thuật công nghệ phù hợp với điều kiện địa phương, đơn vị tiếp nhận công nghệ nắm vững được các

quy trình kỹ thuật sản xuất và sử dụng chế Neo - Polymic phục vụ triển khai tốt các mô hình theo qui mô đề tài đề ra. Tổ chức học tập, khảo sát các mô hình sản xuất chế phẩm Neo - polymic và ứng dụng xử lý môi trương nuôi tôm tại Hà Tỉnh (03 người).

2. Sản xuất chế phẩm sinh học Neo - Polymic

Các quy trình công nghệ đã chuyển giao và hoàn thiện trong quá trình thực hiện sản xuất chế phẩm Neo - Polymic. Đã sản xuất được 50 kg chế phẩm Neo - Polymic dạng bột. Đã sản xuất được 50kg chế phẩm Neo - Polymic dạng lỏng.

Kết quả khảo nghiệm chế phẩm Neo - polymic xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản.

+ Tại Thôn Phú Hội, xã Triệu An, huyện Triệu Phong. Thời gian thực hiện: từ 15/5 đến 15/9/2014. Đối tượng nuôi: tôm thẻ chân trắng. Diện tích khảo nghiệm: 5000m^2.

* Về năng suất thu hoạch, hồ thử nghiệm có năng suất cao hơn hồ đối chứng. Tuy nhiên, độ chênh lệch không cao (2,27%).

* Kết quả theo dõi chỉ số môi trường nước hồ nuôi: các chỉ tiêu pH, nhiệt độ, độ mặn và DO nằm trong khoảng thích hợp cho sinh trưởng của tôm. Độ pH dao động từ 7,1 đến 8,0 ở hồ thử nghiệm và từ 7,3 đến 8,3 ở hồ đối chứng. Nhiệt độ nước giao động từ 25°C - 29°C và độ mặn trong khoảng 21 - 300/oo được ổn định trong suốt vụ là thích hợp để tôm sinh trưởng và phù hợp ở địa phương;…

* Hoạch toán sơ bộ hiệu quả kinh tế của việc sử dụng chế phẩm Neo - Polymic vào nuôi tôm thẻ chân trắng tại thôn Phú Hội, xã Triệu An, huyện Triệu Phong cho thấy: hồ có sử dụng chế phẩm Neo - Polymic lãi thu được cao hơn hồ không sử dụng chế phẩm 97.030.000đ, tỷ lệ 45,47%. Tỷ lệ đầu tư chi phí cho việc sử dụng chế phẩm rất thấp. Hồ thử nghiệm chỉ sử dụng 4.620.000đ tiền mua chế phẩm trong tổng chi phí đầu tư ban đầu 475.420.000đ, chiếm tỷ lệ 0,97%.

+ Tại thôn Cang Giản, xã Trung Giang, huyện Gio Linh. Thời gian thực hiện: từ 15/5 đến 15/9/2014. Đối tượng nuôi: tôm thẻ chân trắng. Diện tích khảo nghiệm: 4000m^2.

Nhận xét:

Sau gần 3 tháng nuôi, sinh trưởng của tôm trong hồ thử nghiệm cao hơn sinh trưởng của tôm trong hồ đối chứng. Sau 30 ngày sử dụng chế phẩm, trọng lượng bình quân của tôm hồ thử nghiệm tăng 5,0% so với tôm hồ đối chứng, chỉ số này đạt 3,42% ở giai đoạn 60 ngày và cuối vụ nuôi chỉ đạt 1,31% (bảng 11). Điều này cho thấy tốc độ tăng trọng của tôm giảm dần từ 30 ngày đến 60 ngày và 84 ngày sử dụng chế phẩm. Nói cách khác, chế phẩm Neo - Polymic có hiệu lực hơn khi sử dụng từ đầu vụ nuôi.

* Về năng suất thu hoạch, hồ thử nghiệm đạt 17,8 tấn/ha, hồ đối chứng đạt 17,28 tấn/ha. So sánh với năng suất bình quân trong vùng từ 15 - 25tấn/ha năm 2013 là không cao.

* Các chỉ tiêu môi trường nước được đo đạt tại hiện trường bằng máy TOA và máy HANNA gồm: pH; nhiệt độ; độ mặn; độ trong và DO nằm trong khoảng thích hợp cho sinh trưởng của tôm hoặc nằm trong ngưỡng cho phép.

* Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế: thấy tại hồ có sử dụng chế phẩm Neo Polymic lãi thu được cao hơn hồ không sử dụng chế phẩm 15.180.000đ, tỷ lệ 4,07%. Tỷ lệ đầu tư chi phí cho việc sử dụng chế phẩm Neo - Polymic rất thấp. Hồ thử nghiệm chỉ sử dụng 4.620.000đ tiến mua chế phẩm trong tổng chi phí đầu vào 630.160.000đ, chiếm tỷ lệ 0,73%.

+ Tại thôn Phan Hiền, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh: thời gian thực hiện: từ 15/5 đến 15/9/2014. Đối tượng nuôi: tôm thẻ chân trắng. Diện tích khảo nghiệm: 3500m^2.

Sau hơn 2 tháng nuôi (63 ngày), các chỉ số sinh trưởng của tôm trong hồ thử nghiệm cao hơn trong hồ đối chứng, ờ giai đoạn 30 ngày sử dụng chế phẩm, trọng lượng bình quân của tôm hồ thử nghiệm cao hơn hồ đối chứng 21,95%, tại thời điểm thu hoạch sự chênh lệch này đạt 24,44%. Điều này sơ bộ cho thấy sử dụng chế phẩm Neo - Polymic vào đầu vụ nuôi sẽ có hiệu lực tốt hơn.

• Hệ số chuyển đổi thức ăn của hai hồ đều đạt 1,1.

• Về năng suất thu hoạch, hồ thử nghiệm có năng suất cao hơn hồ đối chứng 10,56%. Với năng suất 1,57 tấn/ha (hồ thử nghiệm) và 1,42 tấn/ha (hồ thử nghiệm) so sánh với năng suất bình quân trong vùng từ 15 - 25tấn/ha năm 2013 là không cao.

• Chỉ số môi trường nước hồ nuôi: Cả hai hồ đều khống chế và duy trì được các chỉ số nằm trong khoảng thích hợp cho sinh trưởng của tôm.

• Hiệu quả kinh tế: Tại hồ có sử dụng chế phẩm Neo - Polymic lãi thu được cao hơn hồ không sử dụng chế phẩm 7.130.000đ, tỷ lệ 67,68%. Tỷ lệ đầu tư chi phí cho việc sử dụng chế phẩm rất thấp. Hồ thử nghiệm chỉ sử dụng 4.620.000đ tiền mua chế phẩm trong tổng chi phí đầu tư ban đầu 47.235.000đ, chiếm tỷ lệ 9,78%.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Đã xây dựng thuyết minh nhiệm vụ: tiếp nhận công nghệ đề tài "Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất và quy trình sử dụng chế phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản Neo - Polymic phù hợp tại Quảng Trị" và đã chỉnh sửa thuyết minh theo

yêu cầu của hội đồng khoa học. Trung tâm đã thành lập ban điều hành tiếp nhận công nghệ đề tài và phân công trách nhiệm cho từng thành viên. Đã tiến hành mua sắm các hoá chất cần thiết để sản xuất chế phẩm Neo - polymic. Đã đào tạo 03 lượt cán bộ kỹ thuật tiếp nhận công nghệ tại Hà Nội, các cán bộ nắm vững quy trình sản xuất chế phẩm.

Tổ chức học tập, khảo sát các mô hình sản xuất chế phẩm Neo - Polymic và ứng dụng xử lý môi trường nuôi tôm tại Hà Tỉnh. Bước đầu đã nắm bắt được thông tin và quy trình thực tiễn (03 người). Đã tiếp nhận 02 quy trình công nghệ được Viện Hoá sinh biển chuyển giao và triển khai sản xuất đủ số lượng chế phẩm sinh học Neo - Polymic (50kg dạng bột và 50 lít dạng lỏng). Đã tiếp nhận quy trình ứng dụng chế phẩm Neo - polymic xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản tại 03 địa điểm của 03 huyện Triệu Phong, Gio Linh và Vĩnh Linh.

2. Kiến nghị

Hoạt động nuôi tôm tại Quảng Trị nói chung, có xác xuất rủi ro khá cao. Trong nghiên cứu này, thời gian và quy mô thử nghiệm không nhiều. Để có cơ sở đánh giá chính xác hiệu quả sử dụng chế phẩm, nhóm tiếp nhận công nghệ đề tài đề nghị

- Thử nghiệm chế phẩm Neo - polymic xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản qua nhiều vụ, nhiều thời gian khác trong năm.
- Sử dụng chế phẩm Neo - polymic ngay từ khi thả tôm giống.
- Hạn chế sử dụng đồng thời các loại chế phẩm khác trong hồ thử nghiệm./.

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TƯ VẤN QUY HOẠCH, KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC NHẰM QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị**
Chủ nhiệm đề tài: **ThS. Nguyễn Phong**
Đồng Chủ nhiệm: **TS. Lê Công Nam**
Thời gian thực hiện: **9/2015 - 9/2016**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, rừng phòng hộ của tỉnh Quảng Trị có chiều hướng giảm, mật độ cây rừng bị chặt phá, xói mòn do thiên tai... hàng năm tăng cao. Diện tích rừng được trồng mới hàng năm vẫn không bù lại được diện tích rừng đã bị mất đi. Để việc trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thật sự có hiệu quả chúng ta cần có kế hoạch phân cấp về chiến lược, chiến thuật và phải lập kế hoạch hoạt động chi tiết theo lịch trình,... Hiện tại, việc lập kế hoạch quản lý nguồn tài nguyên lâm nghiệp vẫn còn mang tính thủ công, thiếu chính xác. Vì vậy cần có hệ thống thông tin hỗ trợ tư vấn ban quản lý rừng và lãnh đạo các huyện, thị về việc nên trồng loại cây nào trên khu đất rừng được đánh mã số, số tiền dự tính cần đầu tư là bao nhiêu? Đồng thời có thể khai thác thông tin về trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Các tổ chức cá nhân có nhu cầu trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng muốn có những chiến lược thích hợp cho việc phát triển rừng rất cần có một canh thông tin hữu ích để phục vụ cho việc này.

Xuất phát từ những điều đã phân tích trên đây, chúng tôi chọn đề tài "Xây dựng cơ sở dữ liệu tư vấn quy hoạch, kỹ thuật trồng và chăm sóc nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị" với mục đích xây dựng hệ thống dữ liệu để hỗ trợ cho ngành trong công tác lập kế hoạch trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng cũng như khai thác hệ thống thông tin về trồng rừng trong những năm qua.

II. MỤC TIÊU

Hình thành cơ sở dữ liệu và phần mềm tích hợp WEBGIS quản lý cơ sở dữ liệu tư vấn quy hoạch, kỹ thuật trồng và chăm sóc nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu cơ sở dữ liệu về việc trồng, chăm sóc và khai thác rừng.
2. Nghiên cứu cơ sở dữ liệu về cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Các loại cây trồng phổ biến, phương pháp trồng, chăm sóc, bảo vệ.
3. Nghiên cứu thiết kế xây dựng mô hình cơ sở dữ liệu GIS Rừng trên địa bàn Quảng Trị.
4. Xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu và tư vấn trồng chăm sóc bảo vệ rừng.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Nguồn thu thập cơ sở dữ liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu về rừng; xây dựng phần mềm (WEBGIS) quản lý cơ sở dữ liệu tư vấn quy hoạch, kỹ thuật trồng và chăm sóc nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Cơ sở dữ liệu gis tỷ lệ bản đồ gis đạt tỷ lệ 1/25.000 đối với tỉnh Quảng Trị bao gồm 10 huyện thị về trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng ở Quảng Trị

- Kết quả điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng lâm nghiệp và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu tư vấn quản lý, chăm sóc, bảo vệ rừng.

Rừng tự nhiên: tổng trữ lượng của toàn bộ diện tích rừng tự nhiên khoảng 13.115.000m^3, tổng trữ lượng tre nứa khoảng 150.000 cây, với 2 kiểu: rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, ở độ cao dưới 700m, và rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, ở độ cao trên 700m.

Rừng trồng: tổng trữ lượng của toàn bộ diện tích rừng trồng khoảng 1.916.400m^3. Rừng trồng nhìn chung sinh trưởng phát triển ở mức độ trung bình. Rừng được trồng chủ yếu bằng các loài keo thuần loại với mật độ 1.650 - 2.000 cây/ha. Trên địa bàn tỉnh hiện có 166.739,7ha đất lâm nghiệp quy hoạch cho rừng sản xuất. Trong đó: đất có rừng tự nhiên là 32.787,8ha; đất có rừng trồng 67.246,1 và đất trống là 66.705,8ha.

Đánh giá thực trạng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng: công tác trồng rừng và trồng cây phân tán đã được tỉnh hết sức chủ trọng, hàng năm trên địa bàn tỉnh đầu tư trồng 4.000 - 5.000ha rừng tập trung và khoảng 2 triệu cây phân tán. Các ngành chức năng đã chú trọng tuyên truyền hoạt động trồng và bảo vệ rừng;... Các biện kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng được sử dụng như: trồng rừng đặc dụng, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán.

Các loài cây trồng rừng chủ lực trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, đề xuất các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác: trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện có các loài cây trồng chính là: thông nhựa (khoảng 8.000 ha), Keo Acacia các loại (trồng thuần loại khoảng 50.000 ha), Sao đen, Sến Trung, Lát hoa, Trầu (được trồng chủ yếu hỗn giao trong rừng phòng hộ),... Tùy theo thời điểm và nhận thức của ngành, sự phát triển của khoa học nên một số loài cây đưa đến những thành công nhất định (như Keo lai, Keo tai tượng,...) nhưng cũng có những loài chưa khẳng định được như Thông nhựa, Sao đen, Trầu,... thậm chí có những loài thất bại như Bạch đàn, Keo lá tràm, Sến trung,...

Nhóm nghiên cứu đã đề xuất các loài cây trồng rừng sản xuất chính theo thứ tự ưu tiên chọn trồng như sau:

Trồng rừng sản xuất gỗ nhỏ, gỗ nguyên liệu: (1) Keo lai (Acacia hybrida - Acacia mangium x Acacia auriculiformis); (2) Keo tai tượng (Acacicimangium Willd).

Trồng rừng sản xuất gỗ lớn (gỗ xẻ, gia dụng, xây dựng, công nghiệp,…): (1) Thông nhựa (Pinus merkusii Jungh. et de Vries); (2) Lát hoa (Chukrasiatabularis A.Juss); (3) Xoan ta (Melia azedarach L.); (4) Lim xanh (Erythrophloeum fordii Oliv); (5) Huỳnh (Tarrietia javanica Blume).

- Trồng rừng đặc sản, cung cấp lâm sản ngoài gỗ: (1) Dó bầu (Aquilaria crassna Pierre) ; (2) Quế (Cinnamomum cassia Presl): Rừng giống, vườn giống được công nhận; (3) Mây nếp (Calamus tetradactylus Hance.

- Đề tài đã đưa ra các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc bảo vệ rừng;

- Các bản đồ thành quả: Nhóm thực hiện đã hoàn thành các bản đồ:

(1) Bản đồ hiện trạng rừng và sử dụng đất lâm nghiệp năm 2015 tỉnh Quảng Trị; (2) Bản đồ quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 tỉnh Quảng Trị; (3) Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; (4) Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị; (5) Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng huyện Vĩnh Linh, tỉnh Q uảng Trị; (6) Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị; (7) Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị; (8) Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị; (9) Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị; (10) Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị; (11) Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng Huyện ĐakRông, tỉnh Quảng Trị.

2. Phần mềm (webgis) quản lý cơ sở dữ liệu tư vấn quy hoạch kỹ thuật trồng và chăm sóc nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và các bản đồ thành quả

Đã xây dựng WebGIS với trang chủ bao gồm menu hệ thống và các thông tin chung như: cây trồng chủ lực, các liên kết, đăng nhập hệ thống và thông tin về website. Tại trang chủ người dùng có được các thông tin bao quát của sản phẩm. Là nơi thể hiện các liên kết cấp 2, cấp 3 đến các phần trong hệ thống phần mềm. Với các module chính như: cây trồng chủ lực, đăng nhập/thông tin, thông tin về sản phẩm, tư vấn cây trồng, số liệu theo tiểu khu 3 loại đất,…

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Đề tài đã xây dựng được các phần: chuyên đề đánh giá thực trạng trồng chăm sóc bảo vệ rừng tại Quảng Trị; tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm (Website) quản lý cơ sở dữ liệu tư vấn quy hoạch, kỹ thuật trồng và chăm sóc nhằm quản lý, bảo vệ

và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; cơ sở dữ liệu GIS tỷ lệ bản đồ GIS đạt tỷ lệ 1/25.000 đối với tỉnh Quảng Trị bao gồm 10 huyện thị về trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng ở Quảng Trị; phần mềm (website) quản lý cơ sở dữ liệu tư vấn quy hoạch, kỹ thuật trồng và chăm sóc nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; báo cáo tổng kết đề tài; bài báo khoa học.

- Nhóm thực hiện đề tài đã bám sát các văn bản, quy trình, quy phạm mới nhất của Nhà nước, các kết quả nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước vừa bám sát thực tiễn nên đề tài có tính ứng dụng cao, sẵng sàng đưa vào thực tiễn sản xuất.

- Để đánh giá được thực tế việc quản lý chăm sóc bảo vệ rừng trên địa bàn làm cơ sở cho việc tư vấn một cách đầy đủ và sát đúng.

- Phần mềm (webgis) quản lý cơ sở dữ liệu tư vấn quy hoạch kỹ thuật trồng và chăm sóc nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã được triển khai và đi vào hoạt động tại địa chỉ http://qhnonglam.quangtri.gov.vn/qhr đã sử dụng cộng Net với ngôn ngữ C# và cơ sở dữ liệu SQL Server là những công nghệ mới, hiện đại nhất hiện hay để thực hiện nên phần mềm đáp ứng được các yêu cầu và thân thiện với người dùng.

- Với những tính năng hiện có và hướng phát triển rõ ràng trong tương lai, nhóm tác giả tin rằng website sẽ mở rộng trở thành một website cực kỳ hữu ích cho việc quản lý của Nhà nước về thông tin rừng.

2. Kiến nghị

Đề nghị các cấp sau khi hoàn thành nghiệm thu đề tài giao sản phẩm phần mềm cho Trung tâm điều tra, quy hoạch, thiết kế nông - lâm tỉnh Quảng Trị sử dụng, quản lý, khai thác để duy trì, cập nhật và phát triển trang web phục vụ quản lý và sản xuất.

Tiếp tục cấp kinh phí để nhóm tác giả tiếp tục xây dựng và mở rộng hệ thống tư vấn và quản lý cho các loại cây trồng trong nông nghiệp, cây công nghiệp dài ngày và vùng nuôi trồng thủy hải sản.

Website có thể đưa vào sử dụng ngay tuy nhiên chỉ mới đáp ứng được yêu cầu cơ bản. Nhóm tác giả đề nghị UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục đầu tư hoàn thiện chức năng đã có cùng với việc phát triển thêm những chức năng mới để giúp ứng dụng được sử dụng rộng rãi hơn./.

CHỌN LỌC GIỐNG LỢN ĐỰC ƯU VIỆT NHẰM NÂNG CAO NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG LỢN NUÔI THỊT TẠI QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Sinh Tung (năm thứ nhất); Nguyễn Phú Quốc (năm thứ hai)**
Thời gian thực hiện: **8/2015 - 8/2017**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, do kinh tế phát triển và hội nhập quốc tế, nhu cầu về thịt lợn có chất lượng cao (thịt nhiều nạc, ít mỡ) ở nước ta cũng như trên thế giới không ngừng tăng cao. Tuy nhiên sức sản xuất và xuất khẩu thịt lợn của Việt Nam nói chung và tại Quảng Trị nói riêng vẫn chưa có sức cạnh tranh. Nguyên nhân chính là do năng suất, chất lượng còn thấp, giá thành sản phẩm còn cao. Để tiếp tục nâng cao năng suất, hiệu quả chăn nuôi; bên cạnh những giống lợn nội tốt (Móng Cái) và các giống lợn ngoại tốt như Yorkshire, Landrace thì tại tỉnh ta còn nhập nhiều giống lợn đực ngoại mới như Pietrain, Duroc và các lợn đực giống 2,3 máu ngoại như PiDu, PiLanDu. Tuy nhiên, việc đánh giá giống lợn đực nào ưu việt, năng suất, chất lượng cao phù hợp với điều kiện chăn nuôi tại Quảng Trị nhằm khuyến cáo cho người chăn nuôi và hình thành được các giống lợn lai thương phẩm chất lượng cao áp dụng vào sản xuất chăn nuôi, nâng cao hiệu quả kinh tế vẫn chưa được thực hiện.

Việc đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật của các giống lợn đực và ảnh hưởng của chúng đến khả năng sản xuất của thế hệ con lai thương phẩm, nhằm định hướng, khuyến cáo cho người chăn nuôi về việc sử dụng đối tượng lợn đực giống và chọn lọc được tổ hợp lai thương phẩm nào cho năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất đại trà hiện nay là vấn đề cần thiết.

II. MỤC TIÊU

(1) Xác định sức sản xuất của các nhóm lợn đực giống: 1 máu ngoại Landrace thuần, 2 máu ngoại: PD (Pietrain x Duroc), 3 máu ngoại: P - L - D (Pietrain x (Landrace - Duroc)). Kết luận về chất lượng các giống lợn đực thụ tinh nhân tạo nuôi tại Quảng Trị, khuyến cáo giống lợn đực phù hợp và tối ưu nhất để cải tạo giống lợn thịt tại Quảng Trị. (2) Xác định các chỉ tiêu sinh sản của các giống lợn nái hiện đang nuôi tại Quảng Trị (Móng Cái, F1 (Yorkshire x Móng Cái), ngoại thuầnYorkshire). (3) Xác định, đánh giá các chỉ tiêu về năng suất, phẩm

chất thịt xẻ của 9 tổ hợp lợn lai nuôi thịt tại Quảng Trị. (4) So sánh hiệu quả kinh tế của các tổ hợp lợn lai nuôi thịt. Kết luận, khuyến cáo tổ hợp lai nuôi thịt phù hợp và tối ưu nhất tại Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Theo dõi năng suất và chất lượng tinh dịch của 3 nhóm lợn đực giống: Landrace thuần; lợn 2 máu Pi - Du; lợn 3 máu P - L - D nuôi tại Quảng Trị.

2. Ảnh hưởng của các yếu tố dòng đực thông qua năng suất sinh sản của lợn nái.

3. Theo dõi sức sản xuất, phẩm chất thịt xẻ của các tổ hợp lợn lai thương phẩm nuôi thịt.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Sử dụng các phương pháp nghiên cứu thực địa và điều tra phỏng vấn để thực hiện theo từng nội thực hiện chính của đề tài.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Theo dõi năng suất và chất lượng tinh dịch của 3 nhóm lợn đực giống: Landrace thuần; lợn 2 máu Pi - Du; lợn 3 máu P - L - D nuôi tại Quảng Trị

- Các chỉ tiêu về số lượng và chất lượng tinh dic h cua các giống lợn đực PLD, PD, Landrace nuôi tại các cơ sở nuôi lợn đực TTNT ở Triệu Phong, Hải Lăng đạt: tốt và đều vượt tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9111:2011 về lợn giống ngoại. Cụ thể chỉ tiêu thể tích tinh dịch các giống lợn đực PLD, PD, Landrace tại nghiên cứu (281,61 - 297,34 ml) cao hơn so với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9111:2011 (220ml); hoạt lực tinh trùng của các giống lợn đực PLD, PD, Landrace tại nghiên cứu (82,21 - 82,45%) cao hơn so với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9111:2011 (80%); nồng độ tinh trùng của các giống lợn đực PLD, PD, Landrace tại nghiên cứu (283,79 - 288,35 triệu/ml) cao hơn so với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9111:2011 (250 - 270triệu/ml); tổng số tinh trùng tiến thẳng của các giống lợn đực PLD, PD, Landrace tại nghiên cứu (68,14 - 71,53 tỷ) cao hơn so với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9111:2011 (44 - 47 tỷ); tỷ lệ kỳ hình của các giống lợn đực PLD, PD, Landrace tại nghiên cứu (7,00 - 7,02%) thấp hơn so với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9111:2011 (15%).

- Thể tích tinh dịch của các nhóm lợn khác nhau là khác nhau. Thể tích tinh dịch của nhóm lợn Landrace thuần thấp hơn nhóm lợn Pi - Du và P - L - D. Thể tích tinh dịch của lợn P - D cũng thấp hơn của lợn L - P - D.

- Nồng độ tinh trùng của giống lợn 1 máu Landrace thuần cao hơn nhóm lợn 2 máu P - D và nhóm lợn 3 máu P - L - D.

- Chỉ tiêu tổng hợp V.A.C của các nhóm lợn 3 máu P LD là cao nhất, kế đến của nhóm lợn 2 máu P D và thấp nhất là của lợn 1 máu thuần Landrace.

- Không có sự khác biệt về hoạt lực và tỷ lệ kỳ hình của tinh trùng giữa các nhóm lợn được theo dõi.

2. Theo dõi khả năng sản xuất của từng giống lợn đực giống qua đời sau thông qua năng suất sinh sản của các nhóm lợn nái

Kết luận về khả năng sinh sản của các giống lợn nái:

- Các chỉ tiêu về sinh sản của giống lợn nái Yorkshire tại nghiên cứu dạt tốt và đêu vượt tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9111:2011 về Lợn giống ngoại. Cụ thể chỉ số con còn sống sau khi sinh tại nghiên cứu (11,83 con) cao hơn so với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9111:2011 (10 con); khối lượng toàn ổ sau khi sinh tại nghiên cứu (13,93 kg) cao hơn so với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9111:2011 (13,5 kg); số con sau cai sữa tại nghiên cứu (11,67 con) cao hơn so với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9111:2011 (9 con); khối lượng sau cai sữa tại nghiên cứu (66,88 kg) cao hơn so với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9111:2011 (55kg).

- Các chỉ tiêu về sinh sản của giống lợn nái Móng Cái tại nghiên cứu đat tốt và đều vượt tiêu chuân quốc gia TCVN 9713:2013 về lợn giống nội. Cụ thể chỉ số con còn sống sau khi sinh tại nghiên cứu (12,83 con) cao hơn so với tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9713:2013 (10 con); Trọng lượng toàn ổ sau khi sinh tại nghiên cứu (9,33 kg) cao hơn so với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9713:2013 (5,5 kg); Số con sau cai sữa tại nghiên cứu (12,67 con) cao hơn so với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9713:2013 (9 con). Khối lượng sau cai sữa tại nghiên cứu (57,43 kg) cao hơn so với tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9111:2011 (50kg).

- Lợn nái Móng Cái vượt trội so với hai giống lợn nái ngoại và lợn nái F1 về các chỉ tiêu như số con sơ sinh (Móng Cái 13,5 con/lứa; kế đến là lợn nái F1 đạt 12,5 con/lứa, lợn nái ngoại là 11,92 con/lứa); số con con còn sống sau khi sinh (Móng Cái 12,83 con/lứa; kế đến là lợn nái F1 đạt 12,25 con/lứa, lợn nái ngoại là 11,83 con/lứa); số con sau cai sữa (Móng Cái 12,67 con/lứa; kế đến là lợn nái F1 đạt 11,92 con/lứa, lợn nái ngoại là 11,67 con/lứa). Điều này phù hợp với đặc điểm, năng suất sinh sản của các giống lợn nái.

- Lợn nái ngoại Yorkshire, lợn nái F1 vượt trội so với nái Móng Cái về các chỉ tiêu như:

+ Trọng lượng toàn ổ sau khi sinh: lợn ngoại Yorkshire 13,93 kg/ổ; kế đến là lợn nái F1 đạt 11,92 kg/ổ, lợn nái Móng Cái là 9,33 kg/ổ);

+ Trọng lượng toàn ổ khi cai sữa lúc 21 ngày: lợn ngoại Yorkshire 13,93 kg/ổ (trọng lượng cai sữa đạt 5,73 kg/con); kế đến là lợn nái F1 đạt 11,92 kg/ổ (trọng lượng cai sữa đạt 5,42kg/con), lợn nái Móng Cái là 9,33 con/ổ (trọng lượng cai sữa đạt 4,53 kg/con).

Kết luận về ảnh hưởng của các giống đực thông qua năng suất sinh sản của lợn nái:

- Kết quả nghiên cứu cho thấy trên cùng một nền nái, khi phối với với các giống lợn đực khác nhau cho kết quả khác nhau. Cụ thể:

+ Trên nền nái ngoại Yorkshire được phối tinh của các giống đực khác nhau cho kết quả khác nhau và lợn nái ngoại Yorkshire được phối với tinh đực PD cho kết quả tốt hơn so với phối các tinh đực PLD, L.

+ Trên nền nái ngoại F1 (Yorkshire x Móng Cái) được phối tinh của các giống đực khác nhau cho kết quả khác nhau và lợn nái F1 được phối với tinh đực PLD, PD cho kết quả cao hơn so với phối tinh đực L.

+ Trên nền nái Móng Cái được phối tinh của các giống đực khác nhau cho kết quả khác nhau. Trong đó, lợn nái Móng Cái phối tinh lợn đực giống PD cho các chỉ tiêu cao hơn so với tinh các giống PLD, L.

Trên 03 nền nái (nái ngoại Yorkshire, F1, L) khi phối với tinh của giống lợn đực PD cho kết quả các chỉ tiêu sản xuất cao hơn khi phối với giống lợn đực PLD, L.

3. Theo dõi sức sản xuất, phẩm chất thịt xẻ của các tổ hợp lai thương phẩm nuôi thịt

Qua nghiên cứu cho thấy các tổ hợp lợn lai thương phẩm khác nhau có khả năng sản xuất khác nhau, trong đó các tổ hợp lợn lai thương phẩm sinh ra khi lai giữa các giống lợn đực trên nền lợn nái ngoại có sức sản xuất tốt nhất, kế đến là trên nền nái F1 và thấp nhất trên nền nái Móng Cái.

+ Trên nền nái ngoại Yorkshire: các tổ hợp lợn lai thương phẩm được tạo ra khi phối tinh các giống lợn đực PLD, PD, L cho kết quả về các chỉ tiêu sản xuất: khối lượng kết thúc thí nghiệm (142 ngày tuổi) đạt 92,00 - 93,25 kg; tăng trọng bình quân/ngày đạt 719 - 729g/ngày; chỉ số tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng từ 2,55 - 2,58; tỷ lệ móc hàm từ 81,52 - 83,87%; tỷ lệ thịt xẻ 75,00 - 77,41%; độ dày mỡ lưng 2,4 - 2,8 cm; diện tích cơ thăn từ 53 - 56cm^2. Trên nền nái ngoại tổ hợp lai PD x Yorkshire có các chỉ tiêu sản xuất tốt nhất (khối lượng kết thúc thí nghiệm đạt kg, tăng trọng bình quân đạt 729g/ngày, tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng là 2,55 kg), tổ hợp lợn lai thương phẩm (PD x Yorkshire, L x Yorkshire) có chỉ tiêu sản xuất tương đương (khối lượng kết thúc thí nghiệm đạt 92,25 kg, tăng trọng bình quân đạt 720g/ngày, tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng là 2,58 kg).

+ Trên nền nái F1: các tổ hợp lợn lai thương phẩm được tạo ra khi phối tinh các giống lợn đực PLD, PD, L cho kết quả về các chỉ tiêu sản xuất: khối lượng kết thúc thí nghiệm (142 ngày tuổi) đạt 89,75 - 90,6 kg; tăng trọng bình quân/ngày đạt 701 - 718g/ngày; chỉ số tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng từ 2,55 - 2,58; tỷ lệ móc hàm từ 81,11 - 83,06%; tỷ lệ thịt xẻ 73,62 - 74,44%; độ dày mỡ lưng 2,5 - 3,0 cm; diện tích cơ thăn từ 52 - 54cm^2. Tổ hợp lợn lai thương phẩm được tạo ra khi phối tinh PD có các chỉ tiêu sản xuất tốt nhất (khối lượng kết thúc thí nghiệm đạt 91,50 kg, tăng trọng bình quân đạt 718g/ngày, tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng là 2,58 kg), kế đến tổ hợp lợn lai thương phẩm L x F1 (khối lượng kết thúc thí nghiệm đạt 90,60 kg, tăng trọng bình quân đạt 710g/ngày, tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng là 2,61 kg), thấp nhất là tổ hợp lợn lai thương phẩm PLD x F1 (khối lượng kết thúc thí nghiệm đạt 89,75 kg, tăng trọng bình quân đạt 701g/ngày, tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng là 2,66 kg).

+ Trên nền nái Móng Cái: các tổ hợp lợn lai thương phẩm được tạo ra khi phối tinh các giống lợn đực PLD, PD, L cho kết quả về các chỉ tiêu sản xuất: khối lượng kết thúc thí nghiệm (142 ngày tuổi) đạt 83,4 - 84,25 kg; tăng trọng bình quân/ngày đạt 656 - 664g/ngày; chỉ số tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng từ 2,80 - 2,83; tỷ lệ móc hàm từ 78,57 - 80,00%; tỷ lệ thịt xẻ 72,26 - 72,94%; độ dày mỡ lưng 3,2 - 3,5 cm; diện tích cơ thăn từ 50 - 52cm^2. Các tổ hợp lợn lai thương phẩm được tạo ra khi phối tinh PLD, PD, L trên nền nái Móng Cái không có sự khác biệt lớn về các chỉ tiêu sản xuất.

- Đề tại đã so sánh chọn lọc ra 03 tổ hợp lai thương phẩm có sức sản xuất tốt nhất là các tổ hợp lai PLD x Yorkshire; PD x Yorkshire; L x Yorkshire.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Các chỉ tiêu về số lượng và chất lượng tinh dịch của các giống lợn đực PLD, PD, Landrace nuôi tại các cơ sở nuôi lợn đực TTNT ở Quảng Trị đạt: tốt và đều vượt tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9111:2011 về lợn giống ngoại. Cụ thể chỉ tiêu thể tích tinh dịch các giống lợn đực PLD, PD, Landrace tại nghiên cứu (281,61 - 297.34 ml) cao hơn so với tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9111:2011 (220ml); Hoạt lực tinh trùng của các giống lợn đực PLD, PD, Landrace tại nghiên cứu (82,21 - 82,45%) cao hơn so với tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9111:2011 (80%); nồng độ

tinh trùng của các giống lợn đực PLD, PD, Landrace tại nghiên cứu (283,79 - 288.35 triệu/ml) cao hơn so với tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9111:2011 (250 - 270triệu/ml); tổng số tinh trùng tiến thẳng của các giống lợn đực PLD, PD, Landrace tại nghiên cứu (68,14 - 71,53 tỷ) cao hơn so với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9111:2011 (44 - 47 tỷ); Tỷ lệ kỳ hình của các giống lợn đực PLD, PD, Landrace tại nghiên cứu (7,00 - 7,02%) thấp hơn so với tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9111:2011 (15%). Kết quả nghiên cứu cho thấy về năng suất và chất lượng tinh dịch tốt nhất là giống lợn đực PLD.

- Các chỉ tiêu vệ sinh sản của các giống lợn nái Yorkshire, F1, Móng Cái tại đề tài đạt: tốt và đều vượt tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9111:2011 về lợn giống ngoại, tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9713:2013 về lợn giống nội.

- Kết quả nghiên cứu cho thấy lợn nái Móng Cái vượt trội so với hai giống lợn nái ngoại và lợn nái F1 về các chỉ tiêu như số con sơ sinh (Móng Cái 13,5 con/lứa; kế đến là lợn nái F1 đạt 12,5 con/lứa, lợn nái ngoại là 11,92 con/lứa); số con con còn sống sau khi sinh (Móng Cái 12,83 con/lứa; kế đến là lợn nái F1 đạt 12,25 con/lứa, lợn nái ngoại là 11,83 con/lứa); số con sau cai sữa (Móng Cái 12,67 con/lứa; kế đến là lợn nái F1 đạt 11,92 con/lứa, lợn nái ngoại là 11,67 con/lứa). Lợn nái ngoại Yorkshire, lợn nái F1 vượt trội so với nái Móng Cái về các chỉ tiêu như: trọng lượng toàn ổ sau khi sinh (lợn ngoại Yorkshire 13,93 kg/ổ; kế đến là lợn nái F1 đạt 11,92 kg/ổ, lợn nái Móng Cái là 9,33 kg/ổ), trọng lượng toàn ổ khi cai sữa lúc 21 ngày (lợn ngoại Yorkshire 13,93 kg/ổ; kế đến là lợn nái F1 đạt 11,92 kg/ổ, lợn nái Móng Cái là 9,33 kg/ổ).

- Kết quả nghiên cứu cho thấy trên cùng một nền nái, khi phối với với các giống lợn đực khác nhau cho kết quả khác nhau. Cụ thể:

+ Trên nền nái ngoại Yorkshire được phối tinh của các giống đực khác nhau cho kết quả khác nhau và lợn nái ngoại Yorkshire được phối với tinh đực PD cho kết quả tốt hơn so với phối các tinh đực PLD, L.

+ Trên nền nái ngoại F1 (Yorkshire x Móng Cái) được phối tinh của các giống đực khác nhau cho kết quả khác nhau và lợn nái F1 được phối với tinh đực PLD, PD cho kết quả cao hơn so với phối tinh đực L.

+ Trên nền nái Móng Cái được phối tinh của các giống đực khác nhau cho kết quả khác nhau. Trong đó, lợn nái Móng Cái phối tinh lợn đực giống PD cho các chỉ tiêu cao hơn so với tinh các giống đực PLD, L.

- Về đánh giá khả năng sản xuất của lợn đực thông qua năng suất sinh sản của lợn nái, kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng sinh sản của các giống lợn nái được phối giống bằng tinh của lợn đực PiDu cho các chỉ tiêu cao hơn so với phối tinh các giống lợn đực khác (cụ thể là các chỉ tiêu: số con sơ sinh bình quân của lợn nái được phối giống bằng tinh lợn đực PD cao nhất, bình quân đạt 13,08 con/lứa; số con còn sống sau khi sinh của của lợn nái được phối giống bằng tinh lợn đực PD cao nhất, bình quân đạt 12,67 con/lứa; trọng lượng toàn ổ sau khi sinh của lợn nái được phối giống bằng tinh lợn đực PD cao nhất, bình quân đạt 12,08 kg/ổ; số con sau cai sữa của lợn nái được phối giống bằng tinh lợn đực PD cao nhất, bình quân đạt 12,17 con/lứa).

- Qua nghiên cứu cho thấy các tổ hợp lợn lai thương phẩm khác nhau có khả năng sản xuất khác nhau, trong đó các tổ hợp lợn lai thương phẩm sinh ra khi lai giữa các giống lợn đực trên nền lợn nái ngoại có sức sản xuất tốt nhất, kế đến là trên nền nái F1 và thấp nhất trên nền nái Móng Cái. Sức sản xuất, tỷ lệ thịt xẻ của các tổ hợp lợn thương phẩm được tạo ra khi phối giống bằng tinh của giống lợn đực PD, PLD cao tương đương nhau và cao hơn so với các tổ hợp lợn thương phẩm được phối giống bằng tinh của giống lợn đực Landrace. Các chỉ tiêu tăng trọng bình quân/ngày (giai đoạn từ 22 ngày tuổi đến 142 ngày tuổi) của các tổ hợp lợn thương phẩm được tạo ra khi phối giống bằng tinh của giống lợn đực PD là 702g, PLD và L đạt 695g; chỉ số tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng (FRC) của thế hệ con của đực PD bình quân đạt đạt mức 2,64, thế hệ con của đực PLD và L lần lượt là 2,67 và 2,68.

Như vậy, thông qua kết quả các nội dung nghiên cứu, đề tài kết luận giống lợn đực ưu việt nhất là giống lợn đực hai máu PD. Đề tài đã so sánh chọn lọc ra 03 tổ hợp lai thương phẩm có sức sản xuất tốt nhất là các tổ hợp lai PLD x Yorkshire; PD x Yorkshire; L x Yorkshire.

2. Kiến nghị

Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Tỉnh xây dựng chính sách hỗ trợ các Trại sản xuất giống lợn trên địa bàn tỉnh: Hỗ trợ mua giống lợn đực hai máu PD để sản xuất tinh. Mua lợn nái hậu bị giống Yorkshire làm giống ông bà, giống bố mẹ để phục vụ công tác sản xuất giống lợn lai, chủ động nguồn giống cung ứng trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền vận động, tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật nuôi lợn lai 3 máu, xây dựng và nhân rộng thêm nhiều mô hình trên diện rộng, nhằm nâng cao chất lượng đàn và hiệu quả của ngành nuôi lợn thịt trên đia bàn tỉnh trong thời gian tới./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI GÀ RI LAI VÀNG RƠM AN TOÀN SINH HỌC TẠI QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Hội Nông dân tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **CN. Lê Phúc Thiện**
Thời gian thực hiện: **8/2015 - 8/2016**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xây dựng mô hình chăn nuôi gà ri lai vàng rơm an toàn sinh học là mô hình phù hợp với phát triển chăn nuôi theo hướng nông nghiệp sạch, phát triển bền vững, vừa đưa con giống mới vào sản xuất, vừa xây dựng quy trình kỹ thuật chăn nuôi an toàn sinh học, vừa tạo ra sản phẩm đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm giúp giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường là giải pháp tối ưu cho phát triển chăn nuôi gà hiện tại và tương lai, mang lại lợi nhuận về kinh tế, bảo vệ môi trường, làm thay đổi nhận thức, cách làm và mang lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi. Thông qua các mô hình, người dân có thể tham quan, học hỏi, trao đổi lẫn nhau trên các phương diện sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao công tác quản lý trang trại, giúp nông dân tổ chức chăn nuôi tốt hơn. Việc xây dựng đề tài "Xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi Gà li lai vàng rơm an toàn sinh học tại Quảng Trị" là việc làm cần thiết. Thành công của đề tài giúp cho nghề nuôi gà phát triển bền vững, khắc phục những hạn chế trong quy trình nuôi gà ở địa phương.

II. MỤC TIÊU

1. Nghiên cứu thực trạng việc chăn nuôi gà của một số hộ dân chăn nuôi gà ở 2 xã Vĩnh Chấp và Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh.

2. Tập huấn cho 50 hộ dân, nâng cao trình độ, chuyển giao kỹ thuật nuôi Gà ri lai vàng rơm an toàn sinh học thương phẩm cho cán bộ kỹ thuật, người chăn nuôi ở địa phương.

3. Xây dựng mô hình nuôi Gà ri lai vàng rơm an toàn sinh học, áp dụng quy trình kỹ thuật, chăm sóc nuôi dưỡng, vệ sinh chuồng trại, đệm lót sinh học trong chăn nuôi gà.

4. Hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi Gà ri lai vàng rơm an toàn sinh học phù hợp với điều kiện thực tế tại tỉnh Quảng Trị.

5. Tăng thu nhập, làm giàu cho người lao động, góp phần phát triển chăn nuôi và tăng tưởng kinh tế của địa phương.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng và chọn địa điểm xây dựng mô hình chăn nuôi gà ri vàng lai an toàn sinh học.

2. Tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ nuôi cho cán bộ và các hộ chăn nuôi.

3. Xây dựng 02 mô hình thí nghiệm khảo nghiệm, đánh giá các giải pháp kỹ thuật, hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà an toàn sinh học.

4. Tổ chức hội thảo đầu bờ và hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi Gà ri lai vàng rơm an toàn sinh học phù hợp với điều kiện thực tế tại tỉnh Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp bố trí thí nghiệm; phương pháp triển khai thực hiện; phương pháp tính hiệu quả kinh tế; phương pháp xữ lý số liệu:

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Điều tra khảo sát chọn địa điểm xây dựng mô hình chăn nuôi gà ri vàng lai an toàn sinh học

Đã chọn 02 hộ tham gia đáp ứng yêu cầu tiêu chí đề tai của đề tài gồm hộ ông: Nguyễn Ngọc Sơn, thôn Bình An Xã Vĩnh Chấp và hộ ông: Lê Văn Sơn, thôn... xã Vĩnh Tú.

Công tác giống gà: qua khảo sát cho thấy cơ cấu giống gà của huyện vẫn chủ yếu là giống gà Ri thuần, gà đá lai, gà Tam Hoàng, Gà Lương Phượng 70%, còn lại là các giống gà khác chiếm 30%, như gà Ai cập, gà Mía lai...

Tình hình sử dụng thức ăn trong chăn nuôi gà: chủ yếu cho ăn thức ăn tự chế biến như gạ, cám,… không sử dụng thức ăn công nghiệp.

Tình hình dịch bệnh và công tác phòng bệnh: các hộ đã sử dụng vaccin trong chăn nuôi gà chiếm tỷ lệ thấp: vaccin cúm là 11%, Newcastle là 40%, Gumboro 30%, các loại khác 20%. Số hộ không tiêm vac xin đúng lịch chiếm tỷ lệ cao 80%, một số hộ nuôi gà nhỏ lẻ không tiêm vacxin cho gà. Tỷ lệ hộ sử dụng thuốc kháng sinh phòng bệnh cho gà là rất thấp trung bình 10%. Số hộ không sử dụng thuốc kháng sinh phòng bệnh cho gà chiếm tỷ lệ lớn 90%.

Tình hình tập huấn kỹ thuật chăn nuôi gà: trong toàn huyện đã có trên 40% lao động được qua đào tạo nghề, có trên 70% lao động được tập huấn chuyển giao các tiến bộ KHKT, qua khảo sát có trên 80% hộ chăn nuôi gà được tập huấn về chăn nuôi gà.

Tình hình tiêu thụ sản phẩm của hộ: phương thức tiêu thụ chủ yếu của các hộ chăn nuôi tại địa phương là thông qua thương lái, bán sản phẩm tại các chợ địa phương, chợ trong tỉnh, mỗi số khác bán cho các nhà hàng, các cơ sở giết mổ gia cầm và tình hình không chủ động được đầu ra.

2. Tập huấn, hội thảo

Đề tài đã phối hợp với UBND 02 xã, cán bộ khuyến nông của 2 xã Vĩnh Chấp và Vĩnh Tú tổ chức 01 lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi gà ri vàng lai thương phẩm an toàn sinh học cho 60 người tham dự. Tổ chức 01 cuộc hội thảo khoa học tại xã Vĩnh Tú để đánh giá về kết quả đạt được của mô hình chăn nuôi gà ri vàng lai an toàn sinh học thương phẩm, tuyên truyền quảng bá về sản phẩm gà ri vàng lai tại địa phương.

3. Kết quả theo dõi mô hình chăn nuôi gà ri lai vàng rơm thương phẩm

Khả năng sinh trưởng phát triển của gà gà ri lai vàng rơm thương phẩm:

Tỷ lệ nuôi sống của gà ri lai vàng rơm: tỷ lệ nuôi sống 02 lô thí nghiệm đạt 97,33 %, cao hơn lô đối chứng đạt 94,45%. Số gà chết những tuần đầu tiên chủ yếu là do gà con chưa thích ứng với sự thay đổi khí hậu, trời rét, khi úm chúng kết lại với nhau nên một số con bị ngạt và dẫm đạp lên nhau. Giai đoan sau 2 - 3 tuần tuổi chủ yếu là những con gà bị yếu, phát triển chậm nên bị dồn lớn dẫm đạp trong lúc ăn và cắn nhau nên một số con bị chết. Lô đối chứng có số gà chết cao hơn 33/600 con do khả năng thích nghi nuôi nhốt của gà ri thuần không cao, mặt khác chất lượng giống không đồng đều, do chất lượng trứng chưa được kiểm soát. Thực tế mô hình nuôi gà ri vàng lai ở Vĩnh Linh số gà nuôi sống đạt tỷ lệ rất cao 97,66%. Rõ ràng gà ri lai vàng rơm thích nghi tốt với điều kiện khí hậu tại Quảng Trị, sinh trưởng và phát triển bình thường, tương đương với các mô hình nuôi gà ri vàng lai khác ở tỉnh Hải Dương, tỉnh Phú Thọ...

Tăng trọng của gà ri lai vàng rơm qua các tuần tuổi: giai đoạn 15 tuần tuổi gà đạt khối lượng 2150 g/con, cao hơn so với đối chứng, lô đối chứng đạt 1250 gam/con. Rõ ràng giống gà ri lai vàng rơm có khối lượng lớn hơn, sinh trưởng nhanh hơn so với gà ri thuần tại địa phương.

Lượng thức ăn tiêu tốn/kg khối lượng cơ thể: nhìn chung 02 hộ gia đình chăn nuôi tuân thủ quy trình kỹ thuật, đảm bảo thức ăn đầy đủ cân đối các thành phần dinh dưỡng và cho ăn đủ theo khẩu phần, vệ sinh tiêu độc chuồng trại tốt nên đàn gà sinh trưởng và phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra.

Hộ gia đình anh Nguyễn Ngọc Sơn ở Vĩnh Chấp sau 15 tuần nuôi gà đạt trong lượng trung bình 2200gam/con. đây là hộ có kinh nghiệm trong chăn nuôi, quy mô trang trại được đầu tư cơ bản, chủ hộ trực tiếp chăm sóc và quản lý, có nghiệp vụ chăn nuôi thú y, thực hiện tốt quy trình kỹ thuật chăn nuôi đây cũng là yếu tố rất quan trọng để có được kết quả cao trong chăn nuôi.

Hội gia đình anh Lê Văn Sơn ở Vĩnh Tú, đàn gà có tốc độ sinh trưởng và phát triển khá tốt, trọng lượng trung bình 15 tuần tuổi đạt 2100gam/con. Đây là hộ đi đầu trong nghề chăn nuôi ở địa phương, khu vực trang trại xa khu dân cư, có sân chơi rộng, mát cho gà vận động, thực hiện nghiêm quy trình kỹ thuật chăn nuôi nên đàn gà sinh trưởng tương đối ổn định.

4. Đề tài đã sử dụng đệm lót sinh học BALASA No.1 trong chăn nuôi

Đề tài đã đưa ra một số giải pháp phát triển chăn nuôi gà trong thời gian tới, bao gồm các nhóm giải pháp: giải pháp thị trường tiêu thụ sản phẩm; giải pháp về quy hoạch vùng chăn nuôi; giải pháp về khoa học kỹ thuật; giải pháp về nâng cao trình độ kỹ thuật cho người chăn nuôi; giải pháp về nâng cao công tác thú y; giải pháp về chính sách phát triển chăn nuôi.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã đánh giá khảo sát điều kiện khí hậu thời tiết, thổ nhưỡng, điều kiện chăn nuôi của bà con nông dân tại 02 xã Vĩnh Chấp và Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh, đào tạo, tập huấn quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, thú y phòng bệnh, việc nuôi gà Ri vàng lai thương phẩm thịt, đạt kết quả tốt, gà thích nghi với điều kiện của địa phương, sinh trưởng và phát triển tốt.

Trong thời gian nuôi tiêm phòng vắc-xin đầy đủ, theo đúng quy định, nuôi trên nền đệm lót sinh học nên gà không xảy ra bệnh tật, tỷ lệ nuôi sống sau 15 tuần tuổi đạt từ 97,0 - 97,66%; gà bị chết chủ yếu trong giai đoạn 1 ngày tuổi tới 3 tuần tuổi, khi gà còn nhỏ sức đề kháng kém, khả năng chống chịu bệnh tật yếu. Từ tuần thứ 4 trở đi, tỷ lệ nuôi sống của gà Ri vàng rơm ổn định. Gà giống khi mới 01 ngày tuổi chỉ đạt 40 g/con, sau 21 ngày tuổi trọng lượng lên đến 350 gam/con, sau 8 tuần đạt 1110g/con, khối lượng trung bình (trống + mái) sau 15 tuần tuổi đạt 2,1kg - 2,2kg/con, gà trống có con đạt trọng lượng 2,6kg; gà có thể ăn được thức ăn công nghiệp và thức ăn tự chế biến, tiêu tốn thức ăn công nghiệp giai đoạn từ 1 - 8 tuần tuổi đạt 2,70 - 2,90kg/ kg tăng trọng, giai đoạn 8 - 15 tuần tuổi gà ăn thức ăn tự chế

biến, tiêu tốn thức ăn từ 3,2 - 3,5 kg/1kg tăng trọng. Khi dung thức ăn công nghiệp thì hệ số chuyển hóa thức ăn cao hơn thức ăn tự chế biến.

Quá trình nghiên cứu đúc rút ra được gà ri lai vàng rơm có sức sống khỏe, kháng bệnh tốt và khả năng thích ứng với điều kiện môi trường tại Vĩnh Linh, có thể nuôi quanh năm. Tuy nhiên tùy theo mùa để điều chỉnh nhiệt độ thích hợp với gà ở các giai đoạn. Với đặc điểm ngoại hình đẹp, chất lượng thịt thơm ngon, được người dân rất yêu thích, thị trường chấp nhận, nên giống gà ri lai vàng rơm được tiêu thụ dễ dàng tại địa phương.

Hiệu quả kinh tế: giống gà Ri lai vàng rơm được nuôi đúng quy trình, kỹ thuật, có sức đề kháng cao, khả năng trống chịu bệnh tật tốt và độ đồng đều cao nên tổng khối lượng xuất bán đồng loạt đáp ứng yêu cầu thị trường. Vì vậy, 02 mô hình đều đem lại hiệu quả kinh tế cao. Sau 15 tuần tuổi với trọng lượng trung bình 2,2 kg/con với giá bán 70.000 đồng/kg, với 600 con sẽ thu được trên 90.000.000đồng, sau khi trừ các khoản chi phí, khấu hao, lao động mỗi con lãi được 30.000đồng, đây là khoản thu nhập đáng kể đối với nông dân.

Mô hình nuôi gà Ri lai vàng rơm thương phẩm có hiệu quả kinh tế hơn nhiều giống gà được nuôi tại địa phương và phù hợp với điều kiện cũng như trình độ chăn nuôi của nông dân trong huyện, có khả năng nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Kiến nghị

- Đối với UBND tỉnh: ban hành các chính sách hỗ trợ các hộ chăn nuôi, duy trì và phát triển mô hình chăn nuôi các giống gà chất lượng như giống gà ri lai vàng rơm, có cơ chế chính sách thu hút, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia sản xuất con giống và tiêu thụ sản phẩm cho người chăn nuôi tại địa phương. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung, tạo điều kiện cho người dân sản xuất, tiêu thụ dễ dàng.

- Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: cần quan tâm đến công tác đào tạo, tập huấn kỹ thuật cho các hộ chăn nuôi, thực hiện tốt công tác phòng bệnh, dự báo dịch bệnh trong chăn nuôi, công tác thú y. Đưa giống gà Ri lai vàng rơm vào cơ cấu giống gà chủ lực để phát triển chăn nuôi gà trên địa bàn tỉnh; nhân rộng mô hình trên địa bàn tỉnh, phối hợp với Hội Nông dân tổ chức dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Đối với sở Khoa học và Công nghệ: phối hợp với Hội Nông dân thực hiện Chương trình phối hợp giữa Bộ Khoa học và Công nghệ với Trung ương Hội Nông dân Việt Nam để thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến cáo với người chăn nuôi: các hộ chăn nuôi cần tổ chức chăn nuôi theo nhóm, tổ hợp tác, HTX chăn nuôi để quản lý dịch vụ đầu vào, sản phẩm đầu ra có chất lượng và liên kết với các doanh nghiệp, tư thương trong việc tiêu thụ sản phẩm. Ngoài ra, các hộ chăn nuôi cần tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật chăn nuôi gà từ các khâu giống, thức ăn, thú y và môi trường chăn nuôi./.

TIẾP NHẬN QUY TRÌNH SẢN XUẤT CHẾ PHẨM VI SINH LÀM ĐỆM LÓT SINH HỌC TRONG CHĂN NUÔI

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Lê Đông Hà**
Thời gian thực hiện: **7/2015 - 7/2016**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Quảng Trị chăn nuôi trong nông nghiệp đã được chú trọng và đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội, cùng với sự phát triển của đàn gia súc, gia cầm các khu vực chăn nuôi càng ngàv càng ô nhiễm nghiêm trọng, dịch bệnh lây lan, năng suất sụt giảm, hiệu quả thấp, nhiều hộ thua lỗ, có nơi gia súc, gia cầm chết hàng loạt gây thất thu lớn. Người dân đã chủ động sử dụng các biện pháp xử lý môi trường, trong đó có xử lý bằng các chế phẩm vi sinh bán trôi nổi trên thị trường. Song các thông số môi trường vẫn chưa được cải thiện. Người dân đang chủ yếu sử dụng chế phẩm của Hà Nội và nguồn chế phẩm này cũng không chủ động, giá rất đắt: bình quân 70.000đ/kg.

Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Quảng Trị có đội ngũ cán bộ kỹ thuật chuyên ngành vi sinh, sinh học và công nghệ sinh học, đã nắm bắt được kỹ thuật sử dụng chế phẩm vi sinh làm đệm lót sinh học (ĐLSH) trong chăn nuôi. Đủ điều kiện để tiếp nhận quy trình công nghệ. Đơn vị cũng có cơ sở vật chất để sản xuất chế phẩm vi sinh

bao gồm: phòng nuôi cấy vi sinh, máy lắc ổn nhiệt, hệ thống lên men nhân sinh khối, tủ lạnh, tủ sấy, máy nghiền chế phẩm... Vì vậy, việc tiếp nhận và hoàn thiện công nghệ sản xuất chế phẩm vi sinh làm ĐLSH tại Quảng Trị có ý nghĩa rất thiết thực phù hợp với địa phương và có tính khả thi cao.

II. MỤC TIÊU

1. Làm chủ 100% công nghệ và bí quyết công nghệ (có bản quyền) sản xuất chế phẩm vi sinh làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi.

2. Đào tạo 02 cán bộ kỹ thuật nắm vững quy trình công nghệ sản xuất chế phẩm vi sinh làm ĐLSH trong chăn nuôi.

3. Sản xuất thành công ở Quảng Trị lâu dài về sau sau khi tiếp nhận quy trình sản xuất.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

Tiếp nhận quy trình công nghệ sản xuất chế phẩm vi sinh làm ĐLSH trong chăn nuôi tại Hà Nội.

Địa điểm triển khai: Công ty cổ phần Công nghệ vi sinh và Môi trường, 65 Tân Áp - Ba Đình - Hà Nội (đơn vị chuyển giao quy trình công nghệ). Trạm Sản xuất Thực nghiệm - Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, Km9 - Quốc lộ 9 - Cam Lộ - Quảng Trị (đơn vị tiếp nhận quy trình).

Nội dung chuyển giao: quy trình công nghệ sản xuất chế phẩm vi sinh làm ĐLSH trong chăn nuôi bao gồm 7 quy trình kỹ thuật sau: quy trình tinh sạch và tuyển chọn giống bằng phương pháp nuôi cấy vô trùng trên môi trường thạch đĩa, bao gồm 04 chủng vi sinh vật: Bacillus sp; Lactobacillus.sp; Streptomyces.sp; và Saccharomyces.sp. Quy trình bảo quản giống gốc bằng phương pháp đông lạnh.; (3) Quy trình nhân giống cấp 1: công thức pha chế môi trường, điều kiện nuôi cấy cho 04 chủng vi sinh vật Bacillus sp; Lactobacillus.sp; Streptomyces.sp; và Saccharomyces.sp. Quy trình nhân giống cấp 2: công thức pha chế môi trường, điều kiện nuôi cấy cho 04 chủng vi sinh vật: Bacillus sp; Lactobacillus. sp; Streptomyces.sp; và Saccharomyces.sp. Quy trình nhân giống cấp 3: công thức thốc pha chế môi trường, điều kiện nuôi cấy cho 04 chủng vi sinh vật: Bacillus sp; Lactobacillus.sp; Streptomyces.sp; và Saccharomyces.sp. Quy trình phối trộn giá thể và lên men xốp: sử dụng giá thể bột cám, phối trộn từng chủng vi sinh vật để nhân sinh khối trong điều kiện bán kị khí. Quy trình sấy khô, nghiền và đóng gói sản phẩm. Quy trình sử dụng chế phẩm sinh học xử lý nguyên liệu làm đệm lót.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Quy trình kỹ thuật sản xuất chế phẩm vi sinh làm ĐLSH trong chăn nuôi được chuyển giao trực tiếp tại đơn vị chuyển giao và đơn vị tiếp nhận là Trạm sản xuất thực nghiệm thuộc Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Quảng Trị bao gồm cả lý thuyết và sản xuất thực tế từ khâu làm giống cho đến khi ra sản phẩm hoàn thiện.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Kết quả tiếp nhận các nội dung

Tiếp nhận quy trình công nghệ: đã ký hợp đồng số 822VSMT/HĐCGCN 2015 ngày 7/9/2015 chuyển giao công nghệ với Công ty cổ phần công nghệ Vi sinh và Môi Trường - Đức Giang, Long Biên, Hà Nội. Cử cán hộ đi học tập tiếp nhận quy trình sản xuất (02 đợt) tại Công ty cổ phần Công nghệ Vi sinh và Môi trường - Đức Giang, Long Biên, Hà Nội.

Nội dung tiếp nhận

Tinh sạch và tuyển chọn giống bằng phương pháp nuôi cấy vô trùng trên môi trường thạch đĩa 04 chủng VSV: Bacillus.sp, Lactobacillus.sp, Streptomyces.sp. và Saccharomyces sp.

Thực hiện sản xuất thực tế tại đơn vị chuyển giao theo quy trình theo các bước: nhân giống cấp 1; nhân giống cấp 2; nhân giống cấp 3; phối trộn giá thể và lên men xốp; sấy khô, nghiền và đóng gói sản phẩm.

Kết quả và sản phẩm KHCN đã hoàn thành: sau khi tiếp nhận quy trình công nghệ, tổ chức trển khai sản xuất thử nghiệm với sự giám sát, hướng dẫn của đơn vị chuyển giao theo đúng quy trình tại Trạm sản xuất thực nghiệm (Km 10 - Quốc lộ 9 - Cam Lộ - Quảng Trị).

Kết quả kiểm tra chất lượng chế phẩm vi sinh làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi

Quy trình ứng dụng chế phẩm vi sinh để tạo ĐLSH trong chăn nuôi lợn: đã xây dựng 02 mô hình khảo nghiệm chế phẩm vi sinh làm ĐLSH trong chăn nuôi lợn với tổng diện tích đệm lót sinh học là 70m2, trong đó: xã Triệu Độ - huyện Triệu Phong: 01 mô hình; phường Như Lệ - thị xã Quảng Trị: 01 mô hình.

Quy trình ứng dụng chế phẩm vi sinh để tạo ĐLSH trong chăn nuôi gà: đã xây dựng 02 mô hình khảo nghiệm chế phẩm vi sinh làm ĐLSH trong chăn nuôi gà với tổng diện tích đệm lót sinh học là 100m2, trong đó: xã Hải Quy - huyện Hải Lăng: 01 mô hình; xã Hải Chánh - huyện Hải Lăng: 01 mô hình.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết quả thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận quy trình "Tiếp nhận quy trình sản xuất chế phâm vi sinh làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi", đơn vị tiếp nhận quy trình đã hoàn thành tốt các mục tiêu và nội dung được phê duyệt. Các kết quả đạt được như sau:

Trung tâm đã ký hợp đồng chuyển giao quy trình kỹ thuật số 822VSMT/HĐCGCN 2015 ngày 7/9/2015 với Công ty cổ phần Công nghệ Vi sinh và Môi trường - Đức Giang, Long Biên, Hà Nội

Đã đào tạo 02 lượt cán bộ kỹ thuật (02 cán bộ) tiếp nhận công nghệ tại Công ty cổ phần Công nghệ Vi sinh và Môi trường - Đức Giang, Long Biên, Hà Nội, các cán bộ nắm vững quy trình sản xuất chế phẩm.

Đã tiếp nhận 07 quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi và triển khai sản xuất 500kg chế phẩm vi sinh làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi.

- Vi sinh hữu ích tổng số của chế phẩm đạt: 8,6 x 10sCFU/g.

- Đã cung cấp chế phẩm cho các hộ dân tham gia xây dựng mô hình thử nghiệm ứng dụng ĐLSH trong chăn nuôi trên 02 đối tượng là trên Lợn, Gà và đã cho kết quả tốt.

2. Kiến nghị

Đề nghị lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị, các phòng chức năng tiếp tục tạo điều kiện để đưa sản phẩm chế phẩm vi sinh làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi ra thị trường trong tỉnh và các vùng lân cận./.

KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ NHU CẦU VẬN CHUYỂN TIÊU THỤ HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP (CÁC MẶT HÀNG CHỦ YẾU) VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ LOGISTICS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Lê Quang Vĩnh**
Thời gian thực hiện: **10/2016 - 10/2017**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc quy hoạch và đẩy mạnh phát triển những hàng hoá nông sản chủ lực trong thời gian qua đã góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh Quảng Trị. Tuy nhiên, việc phát triển những vùng sản xuất hàng hoá tập trung có tiềm năng và lợi thế của tỉnh Quảng Trị cũng đang gặp nhiều khó khăn và thách thức, đó là: thường xuyên chịu tác động của thiên tai (bão, lũ, và hạn hán) và dịch bệnh; sự yếu kém về kết cấu hạ tầng ở các vùng sản xuất tập trung; hạn chế trong các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp; thiếu khả năng trong phân tích và dự báo thị trường; và những hạn chế trong phát triển các dịch vụ Logistics tại địa phương.

Trong số những khó khăn và thách thức trên, những tồn tại trong công tác dự báo và những hạn chế trong phát triển các dịch vụ Logistics đối với khâu thu gom và vận chuyển đang trở thành một rào cản lớn cho quá trình tổ chức tiêu thụ hàng hoá có lợi thế cạnh tranh của địa phương. Vì vậy, việc khảo sát, đánh giá nhu cầu thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hoá của các doanh nghiệp; từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển các dịch vụ Logistics đối với các khâu thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hoá chủ lực tại tỉnh Quảng Trị đang là một yêu càu cấp thiết được đặt ra.

II. MỤC TIÊU

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận và thực tiễn về Logistics và sản xuất hàng hoá cho một số sản phẩm nông lâm sản chủ lực của tỉnh, nhằm góp phần định hướng phát triển ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá có giá trị gia tăng cao.

- Khảo sát, đánh giá nhu cầu thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hoá của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đối với một số hàng hoá nông lâm sản chủ lực của tỉnh, bao gồm: gỗ rừng trồng, cao su, cà phê, tiêu và sắn.

- Đề xuất các giải pháp nhằm phát triển dịch vụ Logistics của tỉnh Quảng Trị đối với các khâu thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hoá nông lâm sản chủ lực giai đoạn từ nay đến 2025 nhằm nâng cao chuỗi giá trị hàng hoá.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu cơ sở lý luận: nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật liên quan; nghiên cứu các báo cáo chuyên ngành, bài báo, luận văn liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề tài nghiên cứu.

2. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn: điều tra đánh giá thực trạng: (i) Đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị, xu thế phát triển Logistics trên thế giới, khu vực và các địa phương của Việt Nam; (ii) Điều tra các doanh nghiệp thu gom, vận chuyển, chế biến và tiêu thụ 5 mặt hàng nông lâm sản chủ lực (gỗ, cao su, cà phê, tiêu, sắn); (iii) Điều tra các hộ trực tiếp sản xuất ra các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh như đã nêu ở trên.

3. Định hướng chiến lược và đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm phát triển dịch vụ Logistics trong khâu thu gom, vận chuyển và tiêu thụ một số mặt hàng nông lâm sản chủ lực của tỉnh.

4. Xây dựng kế hoạch phát triển dịch vụ Logistisc phục vụ thu gom vận chuyển, tiêu thụ hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Phương pháp thu thập số liệu, thông tin;

- Phương pháp xử lý và phân tích số liệu, thông tin: số liệu điều tra đã được mã hoá và phân tích trên phần mềm SPSS 19.0. Đề tài đã sử dụng 4 phương chính để phân tích số liệu: (1) Phương pháp thống kê mô tả; (2) Phương pháp so sánh; (3) Phương pháp dự báo; và (4) Phương pháp hồi quy tương quan để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hoá chủ lực của doanh nghiệp.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã tổng quan vấn đền nghiên cứu gồm: cơ sở lý luận về Logistisc và dịch vụ Logistisc, về sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, tổng quan về quá trình tiêu thụ hàng hóa.

2. Đề tài đã phân tích nhu cầu thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa chủ lực của doanh nghiệp. Về nhu cầu thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa của các doanh nghiệp trong thời gian tới, kết quả nghiên cứu cho thấy gần 60% doanh nghiệp có lập kế hoạch cung cấp thông tin chi tiết về nhu cầu thu gom và vận chuyển trong 5 năm tiếp theo. Đa số doanh nghiệp cho rằng khối lượng hàng hóa do doanh nghiệp thu gom và vận chuyển tiêu thụ sẽ tăng lên trong thời gian tới, nhưng việc tăng lên này chủ yếu dao động từ 10% đến dưới 20%. Về nguyên nhân không lập kế hoạch thu gom và vận chuyển tiêu thụ, đa số doanh nghiệp cho rằng họ còn thiếu năng lực lập kế hoạch dài hạn, thường làm theo kinh nghiệm, thiếu thông tin về thị trường và không nắm rõ chi tiết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Nghiên cứu đã phát hiện ra một số tồn tại và khó khăn trong quá trình thu gom và vận chuyển tiêu thụ các hàng hóa chủ lực, bao gồm: quy mô sản xuất nhỏ lẽ và phân tán, chất lượng đường giao thông nông thôn ở các huyện miền núi còn chưa tốt, thiếu phương tiện vận chuyển vào thời kỳ cao điểm (chủ yếu là sản phẩm sắn và gỗ rừng trồng), hạ tầng tại cảng biển và cửa khẩu chưa đồng bộ và hiện đại, doanh nghiệp chưa thông thạo các thủ tục hải quan, một số doanh nghiệp sắn và gỗ thiếu quỹ đất để tập kết nguyên liệu. Những tồn tại và khó khăn này đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa của doanh nghiệp.

3. Trên cơ sở đưa ra định hướng và mục tiêu, đề tài đã đưa ra giải pháp phát triển các dịch vụ Logistisc đối với khâu thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hóa chủ lực tại tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, gồm: (i) Sớm hoàn thiện khung pháp lý tạo điều kiện cho sự phát triển của dịch vụ Logistisc. (ii) làm tốt công tác quy hoạch và tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Logistisc theo hướng đồng bộ, hiện đại và kết nối. (iii) cần nhận thức đúng đắn về vai trò, vị trí của Logistisc để có chính sách phù hợp. (iv) Tăng cường thực hiện xã hội hóa đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật đặc biệt là tại cửa khẩu, cảng biển và hệ thống kho bãi. (v) Sớm bổ sung chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu và quản lý dịch vụ Logistsc vào Trung tâm nghiên cứu xúc tiến và hỗ trợ đầu tư Quảng Trị.

Nhóm giải pháp phát triển các loại dịch vụ Logistisc đối với khâu thu gom và vận chuyển tiêu thụ cho từng loại hàng hóa cụ thể như sau:

Đối với rừng trồng: cần có chính sách hỗ trợ về tài chính cho người trồng rừng; bên cạnh Nhà nước tạo điều kiện về vốn ưu đãi, doanh nghiệp cần chủ động đầu tư để nâng cao năng lực thu gom và vận chuyển, tăng cường liên kết và ký hợp đồng vận chuyển giữa các công ty. Khuyến khích thành lập các doanh nghiệp địa phương chuyên cung ứng dịch vụ hải quan cho các doanh nghiệp xuất khẩu hoặc thu hút các công ty lớn trong và ngoài nước có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực.

Đối với cây sắn nguyên liệu: rà soát quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu trồng sắn theo hướng sản xuất hàng hóa. Cần có chính sách tín dụng ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư và nâng cấp thu gom vận chuyển.

Đối với sản phẩm cao su: lồng ghép các nguồn phát triển hạ tầng đặc biệt là vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới để hoàn thiện hơn hệ thống giao thông nông thôn; UBND tỉnh tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn; doanh nghiệp cần tăng cường liên kết với các doanh nghiệp vận tải trong và ngoài nước.

Đối với sản phẩm cà phê: có chính sách hỗ trợ để Hội cà phê Khe Sanh hoạt động hiệu quả. Thúc đẩy mối liên kết giữa doanh nghiệp cà phê với hợp tác xã và giữa hợp tác xã với nông dân để có một hệ thống thu gom bền vững.

Đối với sản phẩm hồ tiêu: thành lập các hợp tác xã hồ tiêu (theo từng xã hoặc từng liên xã), từ đó tạo ra mối liên kết bền vững theo chiều ngang giữa hợp tác xã và người nông dân và mối liên kết theo chiều dọc giữa doanh nghiệp kinh doanh hồ tiêu với các hợp tác xã. Chính quyền địa phương cần đóng vai trò là người thúc đẩy và giám sát việc thực hiện những cam kết của các bên liên quan trong từng mối liên kết.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Quảng Trị là tỉnh vừa nằm ở trung điểm của đất nước vừa là điểm đầu trên tuyến đường hành lang kinh tế Đông - Tây nối với Lào - Thái Lan - Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo đến các cảng biển Miền Trung. Đây là lợi thế quan trọng để Quảng Trị mở rộng hợp tác kinh tế, phát triển các dịch vụ Logistics và đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá.

- Để đưa các sản phẩm chủ lực của tỉnh Quảng Trị vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu, ngoài những nỗ lực của chính quyền địa phương và người sản xuất, thì các doanh nghiệp thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hoá đóng một vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ. Đa số doanh nghiệp có đủ phương tiện để thu gom và vận chuyển tiêu thụ nhưng mức độ hiện đại chủ yếu là ở mức trung bình.

- Về nhu cầu thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hoá của các doanh nghiệp trong thời gian tới, kết quả nghiên cún cho thấy gần 60% doanh nghiệp có lập kế hoạch và cung cấp thông tin chi tiết về nhu cầu thu gom và vận chuyển trong 5 năm tiếp theo. Đa số doanh nghiệp cho rằng kliối lượng hàng hoá do doanh nghiệp thu gom và vận chuyển tiêu thụ sẽ tăng lên trong thời gian tới, nhưng việc tăng lên này chủ yếu dao động từ 10% đến dưới 20%.

- Nghiên cứu này phát hiện ra một số tồn tại và khó khăn trong quá trình thu gom và vận chuyển tiêu thụ các hàng hoá chủ lực, bao gồm: quy mô sản xuất nhỏ lẽ và phân tán, chất lượng đường giao thông nông thôn ở các huyện miền núi còn chưa tốt, thiếu phương tiện vận chuyển vào thời kỳ cao điểm (chủ yếu là sản phẩm sắn và gỗ rừng trồng), hạ tầng tại cảng biển và cửa khẩu chưa đồng bộ và hiện đại,... Những tồn tại và khó khăn này đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thu gom và vận chuyển tiêu thụ hàng hoá của các doanh nghiệp.

- Để phát triển dịch vụ Logistics nói chung và các dịch vụ Logistics liên quan đến thu gom và vận chuyển tiêu thụ 05 hàng hoá chủ lực của tỉnh Quảng Trị, chính quyền địa phương và doanh nghiệp cần thực hiện đồng bộ các giải pháp chung như đã đề xuất. Tuy nhiên, việc nhanh chóng hoàn thiện quy hoạch chi tiết phát triển các dịch vụ Logistics, kế hoạch huy động nguồn lực để xây dựng các trung tâm Logistics đã được phê duyệt và sớm bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu và quản lý nhà nước về dịch vụ Logistics cho Trung tâm nghiên cúu xúc tiến và hỗ trợ đầu tư Quảng Trị là những khâu đột phá trong hệ thống các giải pháp chung.

- Về giải pháp cụ thể, tuỳ thuộc vào chuỗi cung úng và các dịch vụ Logistics liên quan của từng sản phẩm chủ lực, các bên liên quan cần quan tâm đầy đủ các giải pháp đã nêu trong nghiên cúu này. Tuy nhiên, giải pháp sớm hoàn thiện quy hoạch phát triển các vùng sản xuất hàng hoá tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ, giải pháp hình thành hoặc tăng cường liên kết theo chiều ngang (hộ nông dân - hợp tác xã) và liên kết theo chiều dọc (doanh nghiệp - hợp tác xã), và các giải pháp nhằm cải thiện chất lượng hệ thống giao thông nông thôn (liên xã, liên thôn/bản, liên vùng nguyên liệu) là những điều kiện tiên quyết để thúc đẩy quá trình thu gom và vận chuyển tiêu thụ các hàng hoá chủ lực của tỉnh Quảng Trị.

2. Kiến nghị

- UBND tỉnh nên dành một khoản kinh phí thoả đáng để tiếp tục triển khai một đề tài nghiên cứu chuyên sâu về thực trạng phát triển thị trường dịch vụ Logistics (phía cung và cầu), xác định các nhu cầu hỗ trợ của các doanh nghiệp Logistics, từ đó xây dụng các nhóm giải pháp cũng như quy hoạch chi tiết về phát triển các dịch vụ Logistics trên địa bàn một cách có hệ thống.

- UBND tỉnh sớm ban hành chính sách về tăng cường xã hội hoá trong đầu tư phát triển các dịch vụ Logistics để thực hiện "đúng và kịp thời" các quy hoạch và kế hoạch đã được Chính phủ và UBND tỉnh phê duyệt./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRỒNG HOA LILY THƯƠNG PHẨM TẠI XÃ HƯỚNG PHÙNG, HUYỆN HƯỚNG HÓA, TỈNH QUẢNG TRỊ

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Quảng Trị**
Chủ nhiệm đề tài: **Bùi Thị Tân Diệu**
Thời gian thực hiện: **08/2016 - 07/2017**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lily là một trong các loại hoa được ưa chuộng nhất và có giá trị kinh tế cao. Khu vực Bắc Hướng Hóa là vùng chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu giao thoa giữa Đông và Tây Trường Sơn. Nền khí hậu tương đối ôn hoà trong năm, mang sắc thái á nhiệt đới, nhiệt độ bình quân cả năm là 220C. Đặc biệt, có biên độ nhiệt độ giao động giữa ngày và đêm khá lớn (8 - 100C), độ ẩm trung bình 83% nên rất thích hợp cho sự sinh trưởng, phát triển của hoa Lily. Việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào sản xuất hoa lily thương phẩm theo hướng công nghệ tiên tiến là một trong những hướng đi trong sản xuất nông nghiệp và là xu hướng tất yếu trong phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng thành công 02 mô hình trồng hoa Lily thương phẩm chất lượng cao với quy mô 300m^2 (6.000 củ giống hoa Lily/2 vụ) tại xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

2. Tiếp nhận, hoàn thiện và làm chủ quy trình kỹ thuật trồng hoa Lily thương phẩm theo hướng nông nghiệp công nghệ cao phù hợp vùng Bắc Hướng Hóa - tỉnh Quảng Trị nhằm phổ biến cho người dân trong vùng, góp phần thúc đẩy nghề sản xuất hoa tại địa phương, đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, tăng thu nhập, ổn định kinh tế hộ gia đình cho người dân.

3. Đào tạo 04 cán bộ kỹ thuật tại Lâm Đồng và 06 kỹ thuật viên tại vùng triển khai đề tài về sản xuất hoa Lily thương phẩm chất lượng cao làm nồng cốt xây dựng và phát triển mô hình. Tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản hoa thương phẩm cho 50 lượt nông dân tại vùng Bắc Hướng Hóa - tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Khảo sát, đánh giá thực trạng điều kiện tự nhiên khu vực Bắc Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị.

Đơn vị chủ trì phối hợp với Trung tâm Ứng dụng khoa học và công nghệ Lâm Đồng; Trung Đoàn 52 - Đoàn KTQP 337; BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa tiến hành khảo sát, đánh giá các điều kiện tự nhiên, xây dựng kế hoạch triển khai, bố trí thời vụ.

2. Đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng các mô hình.

Trên cơ sở khảo sát, tiếp cận thực tiễn, đánh giá điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng, nguồn nước tưới..., sau đó áp dụng phương pháp mô phỏng các mô hình, vạch ra các phương án triển khai thực nghiệm, thiết kế và xây dựng nhà lưới phù hợp để trồng hoa Lily thương phẩm, đầu tư cơ sở vật chất (nhà màng, củ giống hoa Lily, hệ thống tưới, phân bón...) xây dựng 02 mô hình trình diễn với quy mô 300m^2.

3. Tiếp nhận quy trình công nghệ: đào tạo 04 cán bộ kỹ thuật tại Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ Lâm Đồng và 06 kỹ thuật viên cơ sở.

4. Xây dựng mô hình trồng hoa Lily thương phẩm:

+ Mô hình tại Trung đoàn 52 - Đoàn KTQP 337: quy mô 200m^2 nhà lưới, bố trí trồng 02 vụ (vụ Thu - Đông và vụ Đông - Xuân).

+ Mô hình tại BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa: quy mô 100m^2 nhà lưới, bố trí trồng 01 vụ (vụ Đông - Xuân).

5. Theo dõi quá trình sinh trưởng, phát triển: thu thập số liệu, theo dõi quá trình sinh trưởng, phát triển, sâu bệnh hại, chất lượng hoa của 02 mô hình trồng hoa Lily thương phẩm.

6. Tổ chức hội thảo khoa học.

7. Hoàn thiện quy trình sản xuất các giống hoa lily thương phẩm.

8. Tập huấn, chuyển giao quy trình kỹ thuật: tổ chức 01 lớp tập huấn kỹ thuật trồng hoa Lily thương phẩm.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

1. Khảo sát chọn vị trí, địa điểm thích hợp xây dựng mô hình sản xuất hoa Lily thương phẩm.

2. Tiếp nhận quy trình công nghệ trồng hoa Lily thương phẩm tại Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ Lâm Đồng.

3. Xây dựng mô hình trồng hoa Lily thương phẩm: chọn 02 địa điểm tại Khu vực Bắc Hướng Hóa để thực hiện; xây dựng nhà lưới, lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt, châm phân, phun sương, quạt thông gió, cấp giống, vật tư, vật dụng cần thiết để tiến hành sản xuất hoa Lily thương phẩm.

4. Theo dõi quá trình sinh trưởng, phát triển của 02 giống hoa Lily tại 02 mô hình sản xuất hoa Lily thương phẩm, thu thập số liệu, tính toán hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả kinh tế của 02 mô hình...

5. Tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật: tổ chức 01 lớp tập huấn kỹ thuật trồng hoa Lily thương phẩm.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Qua kết quả theo dõi ở mỗi thí nghiệm, chúng tôi đã có những đánh giá bước đầu về khả năng thích nghi, sinh trưởng, phát triển và hiệu quả kinh tế của các giống hoa Lily như sau:

- Các giống Lily Sorbonne và Concador đều có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện sinh thái của khu vực Bắc Hướng Hóa - tỉnh Quảng Trị, có màu sắc đẹp được người tiêu dùng ưa chuộng.

- Giống Sorbonne có thời gian sinh trưởng (thời điểm nụ thứ nhất nở 10%) vụ Thu - Đông (thu hoạch dịp 20/11) là 80 ngày; vụ Đông - Xuân (thu hoạch dịp Tết Nguyên đán) là 85 ngày, có 53,1 lá và chiều cao cây cao nhất đạt 105,8cm.

- Giống Concador có thời gian sinh trưởng (thời điểm nụ thứ nhất nở 10%) vụ Thu - Đông (thu hoạch dịp 20/11) là 76 ngày; vụ Đông - Xuân (thu hoạch dịp Tết Nguyên đán) là 80 ngày, có 53,6 lá và chiều cao cây cao nhất đạt 98,9cm.

- Số nụ/cây giống Sorbonne cao nhất đạt 4,6 nụ/cây, chiều dài nụ đạt 11,9 cm, độ bền hoa cắt cành 8,6 ngày và tự nhiên là 14,6 ngày.

- Số nụ/cây giống Concador cao nhất đạt 3,6 nụ/cây, chiều dài nụ đạt 12,5 cm, độ bền hoa cắt cành 8,8 ngày và tự nhiên là 15,4 ngày.

- Đã đào tạo được 04 cán bộ kỹ thuật tại đơn vị chuyển giao và 06 cán bộ kỹ thuật cơ sở tại vùng triển khai đề tài. Tập huấn 50 lượt người dân vùng thực hiện đề tài.

- Kết quả đạt được của mô hình cũng đã khẳng định sự đóng góp của khoa học công nghệ trong việc đưa tiến bộ kỹ thuật áp dụng vào sản xuất; nâng cao giá trị sử dụng tài nguyên đất, tạo ngành nghề sản xuất hoa mới ở khu vực Bắc Hướng Hóa.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm hoa Lily tại tỉnh Quảng Trị khá thuận lợi vào dịp Lễ, Tết Nguyên đán, còn những ngày thường khả năng tiêu thụ sản phẩm chậm, giá bán thấp hơn. Vì vậy, bố trí thời vụ trồng gắn với thị trường tiêu thụ rất quan trọng.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Các giống Lily Sorbonne và Concador đều có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện sinh thái của khu vực Bắc Hướng Hóa - tỉnh Quảng Trị, có màu sắc đẹp được người tiêu dùng ưa chuộng.

- Giống Sorbonne có thời gian sinh trưởng (thời điểm nụ thứ nhất nở 10%) vụ Thu - Đông (thu hoạch dịp 20/11) là 80 ngày; vụ Đông - Xuân (thu hoạch dịp Tết Nguyên đán) là 85 ngày, có 53,1 lá và chiều cao cây cao nhất đạt 105,8cm.

- Giống Concador có thời gian sinh trưởng (thời điểm nụ thứ nhất nở 10%) vụ Thu - Đông (thu hoạch dịp 20/11) là 76 ngày; vụ Đông - Xuân (thu hoạch dịp Tết Nguyên đán) là 80 ngày, có 53,6 lá và chiều cao cây cao nhất đạt 98,9cm.

- Số nụ/cây giống Sorbonne cao nhất đạt 4,6 nụ/cây, chiều dài nụ đạt 11,9cm, độ bền hoa cắt cành 8,6 ngày và tự nhiên là 14,6 ngày.

- Số nụ/cây giống Concador cao nhất đạt 3,6 nụ/cây, chiều dài nụ đạt 12,5cm, độ bền hoa cắt cành 8,8 ngày và tự nhiên là 15,4 ngày.

2. Kiến nghị

- Về cơ chế chính sách: Để ngành hoa nói chung và hoa Lily nói riêng ở khu vực Bắc Hướng Hóa phát triển bền vững, đối với chính quyền địa phương cần xây dựng kế hoạch phát triển ngành nghề trồng hoa gắn với lồng ghép các chương trình khác; cũng như xây dựng cơ chế chính sách về đất đai; chính sách tín dụng; hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật; quảng bá thương hiệu sản phẩm và tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Về tổ chức quản lý: Trên cơ sở các mô hình ứng dụng, đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên, các doanh nghiệp trồng hoa, các cơ quan đoàn thể chính quyền cơ sở cùng phối hợp với cơ quan chủ trì, cơ quan chuyển giao tiếp tục duy trì, nhân rộng các mô hình của đề tài.

- Cơ quan chuyển giao, cơ quan chủ trì tiếp tục phối hợp với địa phương triển khai thực hiện việc chuyển giao kỹ thuật gắn với đào tạo, tập huấn cho nông dân triển khai thực hiện đề tài.

- Về ứng dụng khoa học và công nghệ: Tiếp tục đầu tư sản xuất thử nghiệm và nhân rộng mô hình tại nhiều địa bàn khác nhau để hoàn thiện quy trình phù hợp cho từng giống, từng vùng sinh thái. Tăng cường công tác chuyển giao khoa học và công nghệ, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, gắn với công tác tập huấn cho đội ngũ kỹ thuật viên cơ sở, người dân vùng đề tài nhằm nâng cao trình độ sản xuất, ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất hoa theo hướng nông nghiệp công nghệ cao.

- Về thị trường tiêu thụ sản phẩm: Hiện nay, các sản phẩm của đề tài được tiêu thụ tại chỗ trong tỉnh thông qua bán lẻ. Tuy nhiên, về lâu dài khi mở rộng phát triển sản xuất, sản lượng khai thác nhiều, đòi hỏi có sự hỗ trợ của các cấp, các ngành trong việc quảng bá giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm các doanh nghiệp tiêu thụ; tạo điều kiện cho người sản xuất giải quyết sản phẩm đầu ra./.

NGHIÊN CỨU HOÀN THIỆN CÔNG NGHỆ NHÂN GIỐNG VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH VƯỜN ƯƠM CÂY LÂM NGHIỆP CHẤT LƯỢNG CAO TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Bắc Trung Bộ**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. Phạm Xuân Đỉnh**
Thời gian thực hiện: **9/2016 - 8/2018**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, toàn tỉnh có 34 vườn ươm cung cấp cây giống lâm nghiệp được cấp phép sản xuất cho nhu cầu trồng rừng của tỉnh, trong đó có nhiều vườn ươm có quy mô hộ gia đình. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất cây giống hạn chế, dẫn đến chất lượng cây giống không cao. Đối với tỉnh Quảng Trị, Keo lai là loài cây được trồng rất phổ biến từ năm 2000 để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy dăm giấy. Các dòng Keo lai chủ yếu được trồng là giống quốc gia BV10, BV16, BV32. Gần đây từ các kết quả của các chương trình chọn giống cho các loài Keo của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam đã tiếp tục chọn lọc được thêm nhiều dòng Keo lai có tiềm năng sinh trưởng và sức chống chịu tốt như: Keo lai BV33, BV73, BV75 là dòng đã được Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn công nhận là giống quốc gia, giống tiến bộ kỹ thuật có khả năng chống chịu bệnh tốt. Ở điều kiện lập địa trung bình năng suất đạt 20 - 25m3/ha/năm. Do đó, việc phát triển nhanh các giống này vào trong sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có ý nghĩa khoa học và thực tiễn góp phần nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng. Xuất phát từ thực tế trên, việc "Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ nhân giống và xây dựng mô hình vườn ươm cây lâm nghiệp chất lượng cao tại tỉnh Quảng Trị" là cần thiết, nhằm hoàn thiện, hướng dẫn công nghệ giâm hom cải tiến, công nghệ nuôi cấy mô cây Keo lai, đẩy mạnh công tác sản xuất giống có chất lượng, nâng cao năng suất rừng trồng và phát triển kinh tế xã hội địa phương. Thông qua việc thực hiện đề tài này sẽ phát triển nhanh các giống Keo lai có năng suất chất lượng cao vào thực tế sản xuất, làm tăng tính an toàn sinh học trong trồng rừng dòng vô tính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

II. MỤC TIÊU

(1) Xây dựng được quy trình nhân giống Keo lai bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào để nhân nhanh các giống Keo lai phục vụ trồng rừng và vườn vật liệu cây đầu dòng. (2) Hoàn thiện được quy trình công nghệ giâm hom cải tiến cây Keo lai tại Quảng Trị. (3) Xây dựng được 03 mô hình vườn ươm công suất 500.000 cây/vườn/năm. (4) Tổ chức 02 lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trong đó gồm: 01 lớp về công nghệ giâm hom cải tiến Keo lai và 01 lớp tập huấn các quy trình về công nghệ nuôi cấy mô Keo lai các dòng BV33, BV73, BV75.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu xây dựng quy trình nhân giống Keo lai BV33, BV73, BV75 bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào tại Quảng Trị.

2. Nghiên cứu hoàn thiện quy trình công nghệ giâm hom cải tiến tại Quảng Trị.

3. Xây dựng vườn giâm hom cây lâm nghiệp chất lượng cao tại tỉnh Quảng Trị.

4. Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật nhân giống Keo lai.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Phương pháp kế thừa các công đoạn của quy trình nuôi cấy mô tế bào: quy trình vào mẫu; quy trình nhân nhanh; quy trình tạo rễ in vitro; kỹ thuật chăm sóc cây con ngoài vườn ươm, cải tiến chế độ dinh dưỡng cho cây Keo lai ở giai đoạn vườn ươm.

- Phương pháp điều tra và xây dựng mô hình thực nghiệm.

- Phương pháp phân tích, xử lý số liệu: phương pháp phân tích thống kê trong Lâm nghiệp theo Nguyễn Hải Tuất, Vũ Tiến Hinh, Ngô Kim Khôi (2006) bằng phần mềm SPSS.

- Phương pháp tổ chức lớp tập huấn TOT chuyển giao quy trình kỹ thuật;

- Phương pháp tổ chức hội thảo lấy ý kiến chuyên gia.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả xây dựng quy trình công nghệ giâm hom Keo lai cải tiến tại Quảng Trị

Ảnh hưởng của kỹ thuật chọn hom (độ tuổi lấy hom) đến kha năng ra rễ hom giâm: độ tuổi lấy hom phù hợp với điều kiện Quảng Trị là hom 7 đến 14 ngày tuổi.

Ảnh hưởng của thành phần giá thể đến khả năng ra rễ hom cây Keo lai: tùy điều kiện thực tế sản xuất có thê áp dụng công thức thành phần giá thể cấy hom cây Keo lai là 89% đất vườn ươm +

10% phân chuồng hoai + 1 %) phân lân.

Ảnh hưởng của kỹ thuật huấn luyện, chăm sóc đến sinh trưởng cây hom Keo lai giai đoạn vườn ươm: sau 30 ngày khi cấy cây vào bầu áp dụng biện pháp kỹ thuật tưới phân N:P:K (5:10:3); 20 ngày tưới 1 lần liều lượng 3g/l nước để kích thích sinh trưởng cây con Keo lai giai đoạn vườn ươm.

Kết quả của các thí nghiệm nhóm thực hiện đã nghiên cứu đã đề xuất bổ sung được quy trình kỹ thuật giâm hom cải tiến. Kế thừa những nghiên cứu trước đây về kỹ thuật giâm hom đã được thực hiện tại Trung tâm, những nghiên cũng đã có kết hợp bổ sung các thí nghiệm mới trong đề tài đã đề xuất được quy trình được quy trình kỹ thuật giâm hom cây Keo lai cải tiến. So với quy trình đã được ứng dụng trước đây, quy trình mới này đã cải thiện được chất lượng cây giống nhờ kỹ thuật chăm sóc, tạo tán và kỹ thuật chọn hom giâm. Tính mới của Quy trình này là kỹ thuật chọn hom. Độ tuổi của hom cho tỷ lệ ra rễ cao và chất lượng cây con tốt là cắt hom 7 - 14 ngày tuổi, thời hạn trồng lại vườn vật liệu là 2 năm (đối với cây hom Fl) và sau 3 năm (cây mô), trẻ hóa lần đầu cho cây mẹ ở độ cao 20 - 30cm. Việc áp dụng quy trình mới này vào thực tiễn sản xuất góp phần tăng tỷ lệ ra rễ của hom giâm mà không cần sử dụng chất KTST, đồng thời nâng cao độ dẻo của cây, thân tròn, góp phần nâng cao chất lượng rừng trồng.

2. Kết quả xây dựng quy trình công nghệ nhân giống nuôi cấy mô Keo lai các dòng BV33, BV73, BV75

Xác định thời gian khử trùng thích hợp: khử trùng mẫu vật từ 7 - 8 phút bằng HgCl2 0,1% là thích hợp nhất đôi với Keo lai dòng BV33, BV73, BV75 tùy theo độ hóa gỗ của mẫu với tỷ lệ mẫu đạt từ 35,0 - 40,1 %.

Xác định nhôi trường tải sinh chồi: môi trường thích hợp cho nuôi cấy tái sinh chồi cây Keo lai (dòng BV33, BV73, BV75) là MS* có 30 g/L sucrose; 6 g/L agar; 0,1 g/L casein; 0,1 g/L inositol; 1,0 mg/L B2 và bổ sung TDZ 0,1 mg/L (với số chồi trung bình đạt khoảng 5 - 6 chồi/mẫu).

Xác định môi trường nhân nhanh chồi: trong thí nghiệm nhân nhanh chồi, đã nghiên cứu ảnh hưởng riêng lẽ hoặc phối hợp các chất kích thích sinh trưởng BAP, NAA, IBA đến khả năng nhân nhanh chồi của các dòng Keo lai BV33, BV73, BV75. Qua so sánh hệ số nhân chồi của các công thức thí nghiệm về môi trường nhân nhanh, có thể kết luận: BV33: môi trường MS* có bổ sung BAP 1,5 mg/L kết hợp NAA 0,2 mg/L được sử dụng để nhân nhanh, với số chồi đạt được 18,02 chồi/cụm và chiều dài chồi bình quân đạt 1,54cm. BV73, BV75: môi trường MS* có bổ sung BAP1 mg/L kết hợp NAA 0,1 mg/L được sử dụng để nhân nhanh chồi. Môi trường tăng trưởng chồi cho BV33, BV73, BV75: môi trường MS* có bổ sung NAA 1,0 mg/L kết hợp BAP 0,1 mg/L.

Xác định môi trường tạo rễ in vitro: môi trường tạo rễ thích hợp cho Keo lai: 1/2 MS* có 20 g/L sucrose; 6 g/L agar; 0,1 g/L casein; 1 mg/L B2 và bổ sung IBA 2,0mg/L.

Hoàn thiện quy trình huấn luyện, chăm sóc cây keo lai mô ở giai đoạn vườn ươm: huấn luyện, ra ngôi cây con trên giá thể đất tầng B +1% NPK, che sáng 90 % và duy trì độ ẩm 80 - 85% trong vòng 10 - 15 ngày đầu cho tỷ lệ sống cao, bình quân đạt > 90%.

Đã xây dựng được quy trình nhân giống in vitro Keo lai dòng BV33, BV73, BV75 và được ứng dụng vào sản xuất tại Trung tâm Khoa học lâm nghiệp Bắc Trung Bộ và Trung tâm Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị.

Đã cải tiến quy trình giâm hom Keo lai, góp phần nâng cao chất lượng cây giống: độ tuổi lấy hom phù hợp là hom 7 đến 14 ngày tuổi, tùy điều kiện thực tế sản xuất có thể áp dụng công thức thành phần giá thể cấy hom cây Keo lai là 89% đất vườn ươm + 10% phân chuồng hoai + 1% phân lân, sau 30 ngày khi cấy cây vào bầu áp dụng biện pháp kỹ thuật tưới phân N:P:K (5:10:3); 20 ngày tưới 1 lần liều lượng 3g/l nước để kích thích sinh trưởng cây con Keo lai giai đoạn vườn ươm.

3. Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá 10 vườn ươm sản xuất cây giống trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Phần lớn các vườn ươm lâm nghiệp được điều tra trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đều là vườn ươm có quy mô diện tích vừa và nhỏ do hộ gia đình quản lý Phần lớn vườn vật liệu của các vườn ươm đều mua các dòng vô tính cây Keo lai nuôi cấy mô đà được công nhận là giống quốc gia và giống tiến bộ kỹ thuật như BV10, BV16, BV32, BV33... từ các đơn vị cung ứng giống có uy tín trong và ngoài tỉnh. Người dân được tập huấn kỹ thuật giâm hom nhưng số lượng còn hạn chế, cơ sở hạ tầng cho việc giâm hom chưa đáp ứng đúng kỹ thuật, vì vậy tỷ lệ chết 40 - 50%, chất lượng giống thấp. Ảnh hưởng của cây giống trôi nổi không rõ nguồn gốc đến thị trường cây giống trên địa bàn tỉnh là rất lớn.

4. Mô hình vườn ươm giâm hom, 03 vườn vật liệu đầu dòng cây lâm nghiệp tại Quảng Trị

Đã hỗ trợ kỹ thuật cải tạo vườn ươm, kỹ thuật nhân giống Keo lai bằng phương pháp giâm hom cải tiến và được đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật tư trang thiết bị, 03 vườn ươm áp dụng vào thực tế sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng cây giống Keo lai. Cụ thể, vườn ươm bà Hoàng Thị

Hương đã nâng công suất vườn lên 2 triệu cây/năm, vườn ươm bà Hoàng Thị Bạch Yên 800.000 cây/năm; vườn ươm Bà Tạ Thị Thuận 600.000 cây/năm tăng công suất từ 1,2 đến 1,6 lần.

5. Tập huấn giâm hom cải tiến: đề tài đã tổ chức thành công 02 lớp tập huấn hướng dẫn kỹ thuật giâm hom cải tiến và quy trình nuôi cấy mô cây Keo lai các dòng BV33, BV73, BV75.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

* Kết quả nghiên cứu quy trình nhân giống invitro cây keo lai tại Quảng Trị

- Phương pháp khử trùng mẫu thích hợp cho các dòng Keo lai BV33, BV73, BV75 là HgCl2 0,1% trong khoảng thời gian 7 - 8 phút là tốt nhất.

- Môi trường phát sinh chồi tốt nhất cho các dòng Keo lai nghiên cứu là MS* bổ sung 30 g/L sucrose; 6 g/L agar; 0,1 g/L casein; 0,1g/L inositol; 1,0 mg/L B2 bổ sung TDZ 0,1mg/L.

- Môi trường nhân chồi và môi trường tăng trưởng chồi thích hợp cho các dòng nghiên cứu:

+ BV33: MS* có 30 g/L saccarose; 6 g/L agar; 0,1 g/L casein; 0,1 g/L inositol; 1,0 mg/L B2 và bổ sung 1,5mg/L BAP+ 0,2 mg/L NAA.

+ BV73, BV75: môi trường nhân chồi MS* có 30 g/L saccarose; 6 g/L agar; 0,1 g/L casein; 0,1 g/L inositol; 1,0 mg/L B2 và bổ sung 1,0 mg/L BAP + 0,1 mg/L NAA.

- Môi trường tăng trưởng chồi thích hợp cho các dòng nghiên cứu: MS* có 30 g/L saccarose; 6 g/L agar; 0,1 g/L casein; 0,1 g/L inositol; 1,0 mg/L B2 và bổ sung 1,0mg/L NAA kết hợp 0,1 mg/L BAP.

- Môi trường tạo rễ: 1/2 MS* bổ sung 20 g/L sucrose; 6 g/L agar; 0,1 g/L casein; 1 mg/L B2 và 2 mg/L IBA.

- Huấn luyện, ra ngôi cây con trên giá thể đất tầng B +1% NPK, che sáng 90 % và duy trì độ ẩm 80 - 85% trong vòng 10 - 15 ngày đầu cho tỷ lệ sống cao, bình quân đạt > 90%.

- Bón phân cho cây sau 30 ngày ra ngôi có ảnh hưởng tốt đến khả năng sinh trưởng và phát triển của cây khi xuất vườn. Nên sử dụng NPK 5:10:3 3g/1 lít nước hoặc Atonik 15 ngày 1 lần vừa đảm bảo cho sinh trưởng của cây con và hạ giá thành sản phẩm.

- Đã xây dựng được Quy trình nhân giống in vitro Keo lai dòng BV33, BV73, BV75 và được ứng dụng vào sản xuất tại Trung tâm KHLB Bắc Trung Bộ và Trung tâm ƯD TBKT và Công nghệ tỉnh Quảng Trị.

* Kết quả nghiên cứu hoàn thiện quy trình giâm hom cây Keo lai tại Quảng Trị:

Đã cải tiến quy trình giâm hom Keo lai, góp phần nâng cao chất lượng cây giống: độ tuổi lấy hom phù hợp là hom 7 đến 14 ngày tuổi, tùy điều kiện thực tế sản xuất có thể áp dụng công thức thành phần giá thể cấy hom cây Keo lai là 89% đất vườn ươm + 10% phân chuồng hoai + 1% phân lân, sau 30 ngày khi cấy cây vào bầu áp dụng biện pháp kỹ thuật tưới phân N:P:K (5:10:3); 20 ngày tưới 1 lần liều lượng 3g/l nước để kích thích sinh trưởng cây con Keo lai giai đoạn vườn ươm.

* Kết quả điều tra đánh giá vườn ươm

- Phần lớn các vườn ươm lâm nghiệp được điều tra trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đều là vườn ươm có quy mô diện tích vừa và nhỏ do hộ gia đình quản lý.

- Các chủ vườn ươm đều có ý thức về nguồn giống trồng vườn vật liệu nên phần lớn vườn vật liệu của các vườn ươm đều mua các dòng vô tính cây Keo lai nuôi cấy mô đã được công nhận là giống quốc gia và giống tiến bộ kỹ thuật như BV10, BV16, BV32, BV33... từ các đơn vị cung ứng giống có uy tín.

- Công nghệ giâm hom sử dụng theo phương pháp cũ, chưa được tập huấn chuyển giao công nghệ mới. Phương pháp sản xuất còn thủ công, phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết.

- Ảnh hưởng của cây giống trôi nổi không rõ nguồn gốc đến thị trường cây giống trên địa bàn tỉnh là rất lớn.

* Đề tài đã tổ chức thành công 02 lớp tập huấn hướng dẫn kỹ thuật giâm hom cải tiến và quy trình nuôi cấy mô cây Keo lai các dòng BV33, BV73, BV75.

2. Kiến nghị

- Tiếp tục thử nghiệm nhân giống in vitro Keo lai từ các bộ phận khác của cây, đặc biệt là từ đỉnh sinh trưởng. Tiếp tục nghiên cứu cải tiến phương pháp nuôi cấy in-vitro để giảm giá thành sản phẩm và nâng cao độ đồng đều của cây giống. Tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn kỹ thuật giâm hom cải tiến cho các hộ sản xuất.

- Nhà nước nên có chính sách khuyến khích đầu tư để tăng sản lượng và nâng cao chất lượng cây giống của các vườn ươm có quy mô vừa và nhỏ. Tăng cường quản lý thị trường cây giống, tạo lợi thế cạnh tranh công bằng cho các hộ sản xuất giống đảm bảo chất lượng, giống có chứng chỉ. Quảng bá giới thiệu các giống tiến bộ kỹ thuật và giống quốc gia đến các hộ sản xuất vườn ươm.

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Trị làm các thủ tục công nhận và ban hành 02 quy trình kỹ thuật giâm hom cải tiến và quy trình nuôi cấy mô Keo lai các dòng BV33, BV73, BV75./.

NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG MÔ HÌNH THÍ NGHIỆM MỘT SỐ GIỐNG CÀ PHÊ CHÈ CÓ TRIỂN VỌNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HƯỚNG HÓA, TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Khuyến nông tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Trần Cẩn**
Thời gian thực hiện: **7/2018 - 7/2021**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xuất phát từ tình hình thực tế và nhu cầu phát triển cây cà phê chè của tỉnh, chúng tôi đề xuất cần phải thực hiện đề tài "Nghiên cứu, xây dựng mô hình thí nghiệm một số giống cà phê chè có triển vọng trên địa bàn huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị" để chọn lọc được giống tốt thích ứng với vùng sinh thái trồng cà phê chè tại huyện Hướng Hóa nhằm thay dần giống Catimor kém hiệu quả để nâng cao hiệu quả sản xuất là rất cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó, Hướng Hóa là vùng có lợi thế về điều kiện đất đai, khí hậu phù hợp, chọn được giống mới sẽ góp phần vào việc định hướng phát triển cà phê hữu cơ, đặc sản, sinh thái, cà phê có chứng nhận sẽ là yếu tố đột phá nhằm nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh trên thị trường, giúp người trồng cà phê nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học để xây dựng, tuyển chọn được các giống cà phê chè có năng suất và chất lượng cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, canh tác tại huyện Hướng Hóa.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đánh giá hiện trạng thổ nhưỡng đất trồng cà phê chè tại vùng nghiên cứu;

2. Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình thí nghiệm, so sánh một số giống cà phê chè triển vọng có năng suất, chất lượng cao, phù hợp tại địa bàn huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Các chỉ tiêu theo dõi: các chỉ tiêu sinh trưởng; các chỉ tiêu năng suất; các chỉ tiêu chất lượng quả hạt (chất lượng hình thái, chất lượng thử nếm, hàm lượng caffeine và acid chlorogenic, khả năng kháng bệnh gỉ sắt trên đồng ruộng); chỉ tiêu lý, hóa tính đất.

Phương pháp xử lý số liệu: các số liệu thí nghiệm được tính theo phương pháp thống kê sinh học của Gomez (1984). Số liệu được xử lý theo phương pháp phân tích phương sai (ANOVA) và xử lý thống kê theo các phần mềm EXCEL, SAS 9.1, so sánh trung bình theo Fisher' LSD test, Duncan tùy theo chỉ tiêu nghiên cứu.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đánh giá hiện trạng thổ nhưỡng đất trồng cà phê chè tại vùng nghiên cứu cho thấy: Đất trồng cà phê tại xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị thuộc loại đất chua, hàm lượng Al3+ di động không cao lắm, hàm lượng chất hữu cơ ở mức trung bình, hàm lượng đạm, lân và kali tổng số ở mức trung bình, hàm lượng lân dễ tiêu nghèo, CEC ở mức trung bình đến khá, thành phần cơ giới ở nhóm thịt trung bình đến thịt nặng. Đối chiếu với tiêu chuẩn phân cấp đất trồng cà phê thì đất ở đây thích hợp cho phát triển giống cà phê chè.

2. Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình thí nghiệm, so sánh một số giống cà phê chè triển vọng có năng suất, chất lượng cao, phù hợp tại địa bàn huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Đã xây dựng thành công mô hình thí nghiệm các giống mới (TN6, TN7, TN9 và THA1) so với giống đối chứng là Catimor tại 01 vùng nghiên cứu có cùng điều kiện canh tác và sinh thái giống nhau.

Các giống TN6, TN7, TN9 và THA1 đều có khã năng sinh trưởng, phát triển và cho năng suất cao hơn giống Catimor. Tại vụ thu kinh doanh 1, năng suất trung bình giống TN6 là 2,14 tấn nhân/ha; giống TN7 là 2,56 tấn nhân/ha; giống TN9 là 2,61tấn nhân/ha; giống THA1 là 2,36 tấn nhân/ha và giống Catimor là 1,79 tấn nhân/ha.

Trong cùng điều kiện canh tác, các giống TN6, TN7, TN9 và THA1 có chất lượng hạt cà phê nhân sống cao hơn so với giống Catimor. Chất lượng thử nếm của các giống TN6, TN7, TN9 và THA1 được xếp vào hạng cà phê đặc sản, có số điểm lần lượt là 80,75/100 điểm, 80,05/100 điểm, 80,75/100 và 81,00/100 điểm theo tiêu chuẩn đánh giá của CQI và giống Catimor đạt 75,50/100 điểm. Đặc biệt, ở cùng vùng sinh thái nhưng các giống TN6, TN7, TN9 và THA1 chưa bị nhiễm bệnh gỉ sắt trong khi đó giống Catimor bị nhiễm bệnh gỉ sắt ở mức trung bình. Chọn được 02 giống lai nổi trội có năng suất cao gồm TN7 và TN9. Các giống lai sinh trưởng khỏe, năng suất trung bình lần lượt là 2,56 và 2,61 tấn nhân/ha, các giống có khối lượng 100 nhân đạt >16 g, tỷ lệ hạt trên sàng 16 đạt trung bình trên 87%, chất lượng nước uống cải thiện hơn so với giống

Catimor. Chọn được giống tự thụ THA1 là giống có dạng cây thấp tán chặt, chất lượng thử nếm cao hơn Catimor, hàm lượng caffeine < 1,6% và năng suất trung bình là 2,36 tấn nhân/ha, khối lượng 100 nhân trung bình đạt 17,0 g, tỷ lệ hạt trên sàng 16 đạt >90% và kháng rất cao với bệnh gỉ sắt. Đây là giống thuần được nhân giống bằng hạt.

Kết quả của đề tài góp phần vào công tác chuyển giao các kết quả nghiên cứu giống cà phê mới vào sản xuất, bổ sung nguồn giống cà phê chè có năng suất, chất lượng, đảm bảo phục vụ đề án tái canh cà phê của Tỉnh. Giúp bà con nông dân sản xuất cà phê chè lựa chọn được giống cà phê thay thế giống Catimor đã canh tác lâu đời và bị nhiễm bệnh gỉ sắt mạnh, hiệu quả kinh tế thấp bằng giống cà phê mới, năng suất cao hơn, chất lượng cao hơn, kháng bệnh gỉ sắt cao và hiệu quả kinh tế mang lại cao hơn cho bà con. Các cơ sở ứng dụng kết quả sẽ được tiếp cận và ứng dụng tốt các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất cà phê tại địa phương mình. Lựa chọn và sử dụng giống cà phê chè mới, phù hợp để đầu tư sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, tăng cao hiệu quả kinh tế.

Tăng năng suất cà phê bình quân lên 2-3 tấn quả tươi/ha so với giống Catimor. Chất lượng sản phẩm tăng, tình hình sâu bệnh giảm, các giống mới có khả năng kháng bệnh gỉ sắt cao; từ đó, hạn chế chi phí đầu tư thuốc BVTV, tăng giá thị trường sản phẩm cà phê, đem lại lợi ích kinh tế trực tiếp tới các hộ nông dân. Nâng cao hiệu quả kinh tế từ việc sản xuất cà phê có năng suất và chất lượng cao. Tạo điều kiện, nâng cao thu nhập cho nông dân thông qua việc áp dụng giống mới. Thông qua các buổi hội thảo, tham quan học tập tại đồng ruộng sẽ giúp cho nông dân trao đổi kinh nghiệm, nâng cao nhận thức và quy trình thâm canh cây cà phê. Giúp người nông dân làm quen với việc sản xuất các giống cà phê mới, năng suất cao, chất lượng tốt; bổ sung giống cà phê mới vào cơ cấu giống cà phê chủ lực của tỉnh Quảng Trị và dần tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt, tạo nên thương hiệu cà phê Khe Sanh trong thời gian tới. Bộ giống cà phê chè mới, ít bệnh sẽ giảm việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật trên cây cà phê. Sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn phục vụ người tiêu dùng, an toàn cho người sản xuất.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đã xây dựng thành công mô hình thí nghiệm các giống mới (TN6, TN7, TN9 và THA1) so với giống đối chứng là Catimor tại 01 vùng nghiên cứu có cùng điều kiện canh tác và sinh thái giống nhau;

Các giống TN6, TN7, TN9 và THA1 đều có khả năng sinh trưởng, phát triển và cho năng suất cao hơn giống Catimor. Tại vụ thu kinh doanh 1, năng suất trung bình giống TN6 là 2,14 tấn nhân/ha; giống TN7 là 2,56 tấn nhân/ha; giống TN9 là 2,61tấn nhân/ha; giống THA1 là 2,36 tấn nhân/ha và giống Catimor là 1,79 tấn nhân/ha.Trong cùng điều kiện canh tác, các giống TN6, TN7, TN9 và THA1 có chất lượng hạt cà phê nhân sống cao hơn so với giống Catimor. Chất lượng thử nếm của các giống TN6, TN7, TN9 và THA1 được xếp vào hạng cà phê đặc sản, có số điểm lần lượt là 80,75/100 điểm, 80,05/100 điểm, 80,75/100 và 81,00/100 điểm theo tiêu chuẩn đánh giá của CQI và giống Catimor đạt 75,50/100 điểm. Đặc biệt, ở cùng vùng sinh thái nhưng các giống TN6, TN7, TN9 và THA1 chưa bị nhiễm bệnh gỉ sắt trong khi đó giống Catimor bị nhiễm bệnh gỉ sắt ở mức trung bình.

- Chọn được giống lai nổi trội có năng suất cao là giống TN9. Giống lai sinh trưởng khỏe, năng suất trung bình lần lượt đạt 2,61 tấn nhân/ha, có khối lượng 100 nhân đạt >16 g, tỷ lệ hạt trên sàng 16 đạt trung bình trên 87%, chất lượng nước uống cải thiện hơn so với giống Catimor.

- Chọn được giống tự thụ THA1 là giống có dạng cây thấp tán chặt, chất lượng thử nếm cao hơn Catimor, hàm lượng caffeine < 1,6% và năng suất trung bình là 2,36 tấn nhân/ha, khối lượng 100 nhân trung bình đạt 17,0 g, tỷ lệ hạt trên sàng 16 đạt > 90% và kháng rất cao với bệnh gỉ sắt. Đây là giống thuần được nhân giống bằng hạt.

2. Kiến nghị

Tiếp tục khảo nghiệm các giống lai TN7 và TN9 tại các vùng, xã khác trên địa bàn huyện Hướng Hóa để một lần nữa khẳng định tính thích ứng, hiệu quả của các giống để đưa vào sản xuất, nhân rộng giống mới tại các vùng sinh thái phù hợp, đáp ứng nhu cầu tái canh những diện tích cà phê chè già cỗi, năng suất thấp, bị bệnh gỉ sắt gây hại.

Tiếp tục khảo nghiệm để đưa giống thuần THA1 vào cơ cấu bộ giống cà phê chè của tỉnh và sản xuất thay thế dần giống Catimor để nhân rộng giống mới tại các vùng sinh thái phù hợp. Tiến tới xây dựng các thương hiệu cà phê chè chất lượng cao gắn với vùng sinh thái, đồng thời làm đa dạng giống cà phê chè trong sản xuất tại huyện Hướng Hóa.

Trước mắt, cần bố trí nguồn vốn sự nghiệp kinh tế để xây dựng các mô hình nhân rộng giống mới (TN7, TN9 và THA1) tại các một số xã (Hướng Phùng, Hướng Tân, Tân Hợp, Tân Liên, Pa Tầng, thị trấn Khe Sanh...) để triển khai xây dựng mô hình trình diễn và từ đó phổ biến ứng dụng vào sản xuất đại trà cho nông dân áp dụng vào sản xuất trong thời gian tới một cách bền vững, ổn định và hiệu quả./.

ỨNG DỤNG CÁC TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY CAM SẠCH BỆNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Hồng Phương**
Đơn vị thực hiện: **7/2018 - 5/2020**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để có cơ sở xây dựng, ban hành quy trình sản xuất cây Cam phù hợp với điều kiện tỉnh Quảng Trị, đảm bảo điều kiện sản xuất đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, nâng cao năng suất cũng như chất lượng của cây Cam trên địa bàn cần có các biện pháp kỹ thuật đồng bộ, đặc biệt là các công nghệ mới nhằm hạn chế sâu bệnh, sự thoái hóa của vườn cây, hạn chế thuốc BVTV, bón phân cân đối và hợp lý, xây dựng thương hiệu cho nông sản Quảng Trị nói chung và cây cam Quảng Trị nói riêng... Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh "Ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình phát triển cây cam sạch bệnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị".

II. MỤC TIÊU

1. Đánh giá hiện trạng sản xuất và điều kiện thổ nhưỡng, thời tiết khí hậu tại vùng trồng Cam K4 Hải Phú, Hải Lăng, Quảng Trị. Thông qua kết quả phân tích, đánh giá đề xuất quy trình chăm sóc, bón phân cho cây Cam phù hợp với địa bàn nghiên cứu.

2. Xây dựng và hoàn thiện các quy trình kỹ thuật thâm canh cam trên địa bàn tỉnh.

3. Xây dựng vùng sản xuất được chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, hoàn thiện và hỗ trợ bao bì nhãn mác sản phẩm, ứng dụng QRcode để truy xuất nguồn gốc sản phẩm, quảng bá thương hiệu cam K4 sạch, an toàn đáp ứng nhu cầu phục vụ tiêu dùng của thị trường trong tỉnh và các vùng lân cận, nâng cao giá trị thu nhập trồng cam trên địa bàn tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đánh giá hiện trạng canh tác và chất lượng đất sản xuất cam tại Quảng Trị;

2. Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nâng cao năng suất, chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho cây cam tại Quảng Trị;

3. Xây dựng quy trình trồng, chăm sóc và quản lý dịch hại trên cây ăn quả có múi (cây cam) tại địa bàn Quảng Trị;

4. Hội thảo khoa học lấy ý kiến góp ý hoàn thiện Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thâm canh cây Cam trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và Quy trình trồng, chăm sóc, thu hoạch cam theo hướng hữu cơ áp dụng đối với cây cam mang nhãn hiệu tập thể K4 - Quảng Trị;

5. Chứng nhận vùng sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm và xây dựng nhận diện thương hiệu cho sản phẩm cam K4 Hải Lăng.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp bố trí thí nghiệm; phương pháp xử lý số liệu: các số liệu nghiên cứu được thu thập và xử lý bằng phần mềm Microsoft excel và Statistix 10.0.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả đánh hiện trạng canh tác và chất lượng đất sản xuất cam tại Quảng Trị

Thông qua phỏng vấn sâu các hộ đại diện sản xuất cam trên địa bàn toàn tỉnh, đề tài đã đánh hiện trạng đất trồng; thực trạng chế độ canh tác; năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế và thị trường tiêu thụ cây ăn quả có múi tại tỉnh Quảng Trị. Từ những kết quả phân tích, đánh giá đề tài đã đề xuất định hướng phát triển cây có múi tỉnh Quảng Trị.

2. Kết quả nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nâng cao năng suất, chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho cây cam tại tỉnh Quảng Trị

2.1. Đối với nghiên cứu trên cây cam giai đoạn kiến thiết cơ bản

Qua các kết quả thí nghiệm cộng với điều kiện thực tế của địa phương, đề tài đề xuất lựa chọn công thức 4: "Bón phân dựa kết quả phân tích đất và lá; tưới nước theo phương thức tưới nhỏ giọt" làm cơ sở xây dựng quy trình bón phân cho cây cam trên địa bàn tỉnh. Việc lựa chọn phương thức tưới tùy điều kiện của từng hộ gia đình để lựa chọn phương thức phù hợp, tuy nhiên qua theo dõi việc sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm mang lại hiệu quả cao hơn cho cây cam trong mùa khô.

2.2. Đối với thí nghiệm ứng dụng quy trình hữu cơ cho vườn cam thời kỳ kinh doanh 5 - 6 năm tuổi

Qua theo dõi các kết quả nghiên cứu thí nghiệm chúng tôi nhận thấy, công thức 3 "Tưới nước theo phương pháp tưới tràn, bón phân hữu cơ Obi- ong biển ở mức cao so với quy trình khuyến cáo nhà máy Obi-Ong Biển (Bón 10 kg/cây/năm), kết hợp với phân cá tự ủ với liều lượng 60 lít/cây/năm" có hiệu quả kinh tế cao nhất. Tuy nhiên, do chi phí đầu tư ban đầu cao do đó, việc lựa chọn mức bón tùy theo điều kiện của từng hộ gia đình để lựa chọn mức bón phù hợp từ 6-10 kg/gốc/năm kết hợp các biện pháp bổ sung dinh dưỡng cho cây từ phân cá và một số loại phân hữu cơ vi sinh khác.

3. Kết quả nghiên cứu áp dụng một số biện pháp và loại thuốc BVTV để phòng trừ nhện hại và bệnh loét/ghẻ hại cam.

Từ kết quả đạt được qua hai năm thực hiện khảo nghiệm hiệu lực sinh học của các loại thuốc phòng trừ bệnh loét/ghẻ và nhện hại cam (năm 2018 và 2019) có thể khuyến cáo người dân sử dụng thuốc Amity Top 400 SG để xử lý bệnh ghẻ cam và sử dụng thuốc Detect 50 WP để trừ nhện hại cam.

Việc ứng dụng bẩy lồng tự chế vào trừ ngài mắt đỏ hại cam cho hiệu quả tốt, số lượng ngài vào bẩy cao nhất đạt trung bình 12,26 con/bẩy/đêm, cá biệt có một số bẩy thu được từ 35-40 con/bẩy/đêm. Cần khuyến cáo và nhân rộng việc làm bẫy lồng trên các vườn Cam để hạn chế ngài mắt đỏ gây hại.

4. Kết quả xây dựng quy trình trồng, chăm sóc và quản lý dịch hại trên cây ăn quả có múi (cây cam) tại địa bàn Quảng Trị

Việc nghiên cứu, đánh giá hiện trạng sản xuất, điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, thời tiết khí hậu, tập quán canh tác, cùng với việc bố trí thí nghiệm trên 02 giai đoạn sinh trưởng, phát triển chủ yếu là thời kỳ kiến thiết cơ bản và thời kỳ kinh doanh từ năm 2018 - 2019 đã xây dưng, hoàn thiện được 02 quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây Cam theo hướng hữu cơ và an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

4. Kết quả nội dung Chứng nhận vùng sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm và xây dựng nhận diện thương hiệu cho sản phẩm Cam K4 Hải Lăng

Đề tài đã tiến hành phân tích mẫu đất, mẫu. Kết quả, các chỉ tiêu về kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV… đảm bảo ở ngưỡng an toàn cho phép.

Bên cạnh đó, đã tiến hành tập huấn và tổ chức làm bài thi, cấp giấy chứng nhận Kiến thức sản xuất an toàn thực phẩm cho 9 lao động sản xuất Cam trên địa bàn (Giấy xác nhận số 620/2019/XNTH-TTBVTV ngày 28/11/2019); cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho Vùng trồng Cam K4, thuộc HTX Long Hưng số 24/2019/NNPTNT-QT ngày 9/12/2019).

Tiến hành kết nối và hỗ trợ một phần kinh phí thiết kế, in ấn tem truy xuất nguồn gốc cho hộ thực hiện mô hình thâm canh cam theo hướng hữu cơ.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Việc nghiên cứu, đánh giá hiện trạng sản xuất, điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, thời tiết khí hậu, tập quán canh tác, cùng với việc bố trí thí nghiệm trên 02 giai đoạn sinh trưởng, phát triển chủ yếu là thời kỳ kiến thiết cơ bản và thời kỳ kinh doanh từ năm 2018 - 2019 đã mang lại những kết quả thành công rất đáng ghi nhận, giải quyết hầu hết các mục tiêu, nhiệm vụ đặt hàng của Đề tài nghiên cứu khoa học, cụ thể như sau: Hoàn thiện được 02 Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây Cam theo hướng hữu cơ và an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh;

- Việc nghiên cứu và sáng chế thành công bẫy lồng giúp diệt trừ gần như hoàn toàn sự gây hại của Ngài mắt đỏ vào giai đoạn cam thu hoạch, từ đó giảm trên 90% tỷ lệ rụng quả trước vụ thu hoạch, mở ra hướng sản xuất cam chín muộn trên địa bàn;

- Hoàn chỉnh quy trình ủ phân và công thức bổ sung dinh dưỡng cho cây; sử dụng các chế phẩm thực vật, sinh học để phòng trừ sâu bệnh hại, giúp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm cam trên địa bàn;

- Sản phẩm Cam hữu cơ K4 đã khẳng định được chỗ đứng trên thị trường nhiều tỉnh thông qua hệ thống các siêu thị nông sản sạch như: QTO mart; AOIfoods... Đồng thời, đã quảng bá giới thiệu đặc sản Cam K4 đến người tiêu dùng cả nước thông qua Chương trình Nông sản sạch với Phóng sự "Thánh địa cam K4 Quảng Trị";

- Hỗ trợ Hợp tác xã Hải Phú được cấp Giấy chứng nhận vùng sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm cho khu vực trồng cam K4, Hải Phú, giới thiệu, kết nối làm truy xuất nguồn gốc cho một số hộ trồng cam trên địa bàn.

2. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị, địa phương quy hoạch vùng chuyên canh sản xuất cây ăn quả có múi, tập trung quy hoạch vùng tại các

địa phương đảm bảo tiểu chí về diện tích đất, điều kiện khí hậu để tổ chức sản xuất; ban hành các chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển, nhân rộng diện tích cây ăn quả nói chung và cây có múi nói riêng;

- Đề nghị Sở Khoa học Công nghệ ưu tiên, bố trí kinh phí nhân rộng kết quả nghiên cứu Đề tài cho các hộ gia đình trồng cam trên địa bàn, như: Chuyển giao quy trình sản xuất Cam theo hướng hữu cơ, an toàn thực phẩm cho người sản xuất trên địa bàn toàn tỉnh; Hỗ trợ, hướng dẫn làm và sử dụng bẫy lòng nhằm hạn chế sự phát sinh và gây hại của ngài chích hút đối với cây cam; Xây dựng một số mô hình trồng Cam chín muộn (V2) phục vụ Tết Nguyên Đán trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận;

- Đề nghị UBND các huyện, thị xã chỉ đạo các đơn vị chuyên môn trên địa bàn ứng dụng kết quả nghiên cứu trên địa bàn huyện;

- Đề nghị các đơn vị chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Trồng Trọt và BVTV, Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Chất lượng nông lâm sản và thủy sản) nghiên cứu chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ về quy trình sản xuất, thu hoạch và bảo quản sản phẩm cam trên địa bàn tỉnh./.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SẢN SUẤT VÀ SỬ DỤNG CHẾ PHẨM PROBIOTIC BỔ SUNG THỨC ĂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÙ HỢP TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Lê Mậu Bình**
Đồng chủ nhiệm: **Nguyễn Thái Nhân**
Thời gian thực hiện: **8/2018 - 12/2019**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, diện tích nuôi tôm trên địa bàn Quảng Trị ngày càng được mở rộng, chủ yếu là tôm sú và tôm thẻ chân trắng, nghề nuôi tôm đã mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân. Tuy nhiên còn khá nhiều cơ sở nuôi tôm hình thành tự phát, nguồn lực đầu tư hạn chế, hầu hết hệ thống ao nuôi chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật,… khi môi trường bị ô nhiễm, việc xử lý ao nuôi, nguồn nước không triệt để đã dẫn đến dịch bệnh xảy ra thường xuyên, nhiều hộ liên tục bị bị thua lỗ, không còn nguồn vốn để sản xuất, phải bỏ ao nuôi. Hiện tại chưa có một giải pháp cụ thể nào cho phòng trị AHPND. Tình hình hội chứng gan tụy cấp tính trên tôm hiện nay rất phức tạp, tác nhân gây bệnh không chỉ là vi khuẩn V.parahaemolyticus ra mà còn xuất hiện một số loài thuộc chi Vibrio sp.. Bên cạnh đó, biện pháp khắc phục còn hạn chế, hiện tượng kháng thuốc ngày càng dẫn đến khó khăn trong phòng và trị bệnh.

Cho đến nay, chưa có các đề tài/dự án nghiên cứu, ứng dụng chế phẩm vi sinh hạn chế dịch bệnh hoại tử gan tụy do nhóm Vibrio sp. gây ra trên địa bàn tỉnh; và do vậy, việc nghiên cứu, sản xuất và ứng dụng thành công chế phẩm có khả năng hạn chế dịch bệnh, kích thích hệ thống tiêu hóa nhằm phát triển bền vững nghề nuôi trồng thuỷ sản nói chung, phát triển nghề nuôi tôm nói riêng là hết sức cần thiết.

II. MỤC TIÊU

Ứng dụng công nghệ vi sinh sản xuất chế phẩm probiotic có các chủng vi sinh vật hữu ích phù hợp với điều kiện tỉnh Quảng Trị và ứng dụng bổ sung vào thức ăn nuôi trồng thủy sản phục vụ phát triển nghề nuôi trồng thuỷ sản nói chung, phát triển nghề nuôi tôm nói riêng theo hướng sản xuất hàng hoá có sức cạnh tranh cao phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu, theo hướng phát triển bền vững.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Tiếp nhận quy trình công nghệ: học tập, tiếp nhận quy trình kỹ thuật sản xuất chế phẩm probiotic bổ sung thức ăn nuôi trồng thủy sản tại Viện Công nghệ Sinh học và Công nghệ Thực phẩm - Đại học Bách Khoa Hà Nội Số lượng: 02 cán bộ kỹ thuật của Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin khoa học và công nghệ Quảng Trị. Thời gian: 10 ngày.

2. Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các chủng VSV trong lên men sinh khối và tỷ lệ phối trộn, thời gian bảo quản. Xác định các điều kiện tối ưu lên men sinh khối: thời gian lên men sinh khối, nhiệt độ, pH, tốc độ cánh khuấy ở hệ thống lên men 15 lít và 300 lít.

Xác định tỷ lệ phối trộn các chủng VSV tạo chế phẩm GỐC đa chủng, tỷ lệ phối trộn chế phẩm Gốc đa chủng với chất mang. Xác định thời gian bảo quản chế phẩm probiotic.

3. Xây dựng quy trình sản xuất chế phẩm probiotic bổ sung thức ăn nuôi trồng thủy sản. Quy trình có cơ sở khoa học; phù hợp với trang thiết bị hiện có của Trung tâm như hệ thống lên men 15 lít, 300 lít; máy ly tâm trục ống, máy sấy bơm nhiệt, máy trộn siêu tốc...

4. Sản xuất thử nghiệm chế phẩm probiotic bổ sung thức ăn nuôi trồng thủy sản: Sản xuất chế phẩm probiotic từ hỗn hợp các chủng vi sinh vật thuộc chi Lactobacillus sp.; Bacillus sp. và Saccharomyces sp. đảm bảo giữ được các hoạt tính sinh học, mật độ mỗi chủng không nhỏ hơn 1 x 109CFU/g, độ ẩm không lớn hơn 8%, thời gian bảo quan 12 tháng.

5. Đăng ký lưu hành sản phẩm: xây dựng hồ sơ công bố TCCS và đăng ký vào danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam của Tổng Cục thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp giữ giống; phương pháp hoạt hóa; phương pháp nuôi cấy tăng sinh khối trên môi trường lỏng; xác định mật độ VSV (theo phương pháp Koch); phương pháp xác định các thông số tối ưu đến sự phát triển sinh khối các chủng VSV(xác định thời gian lên men, nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ, nghiên cứu ảnh hưởng của pH, xác định tốc độ cánh khuấy,xác định tỷ lệ phối trộn sinh khối các chủng VSV và thời gian bảo quản); phương pháp xử lý số liệu.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thời gian lên men sinh khối:

Để đảm bảo cho sinh khối thu được với tỷ lệ cao là các tế bào sinh dưỡng trẻ, khỏe. Đề tài tiến hành khảo sát thời gian lên men sinh khối của các chủng B. Subtilis-NBRC14140; Lactobacillus sp. (L. acidophillus- NBRC13951 và L. fermentum-TC10) và S. Cerevisiae- NBRC104019 và xác định mật độ tế bào các chủng đạt cao nhất lần lượt là sau 28; 24 và 20 giờ tương ứng với mật độ tế bào đạt được là 9,421 lg CFU/ml; 10,450 lg CFU/ml và 9,535 lg CFU/ml.

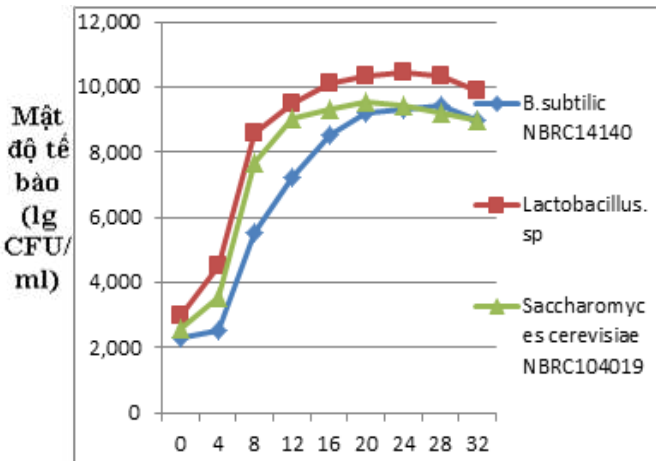

Thời gian nuôi cấy (giờ)

2. Nhiệt độ lên men sinh khối thích hợp:

Yếu tố nhiệt độ môi trường nuôi cấy, lên men sinh khối của vi khuẩn vượt ra khỏi ngưỡng nhiệt độ cho phép của chúng thì quá trình sinh trưởng của chúng sẽ bị ức chế và thậm chí ngừng hẳn. Đề tài đã xác định nhiệt độ thích hợp cho các chủng B. Subtilis-NBRC14140; Lactobacillus sp. (L.acidophillus- NBRC13951 và L. fermentum-TC10) và S. Cerevisiae- NBRC104019 lần lượt là 320C, 350C, 370C. Tương ứng mật độ tế bào đạt được lần lượt là 9,506lg CFU/mL; 10,456lg CFU/mL và 9,554lg CFU/mL.

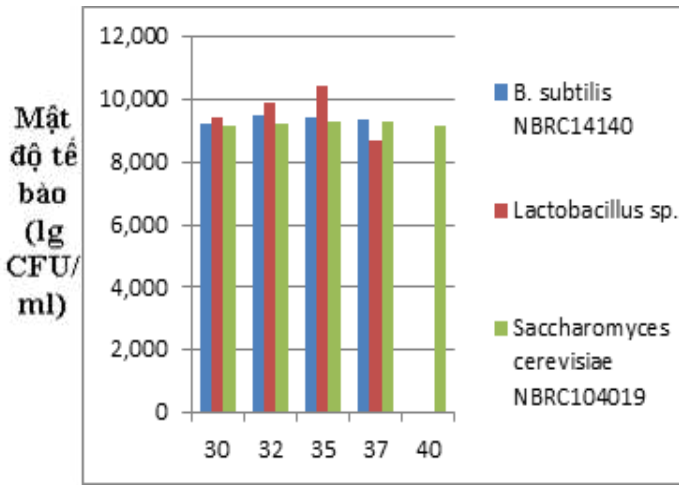

Nhiệt độ nuôi cấy (^{U}C)

3. Giá trị pH môi trường lên men sinh khối

Với pH môi trường lên men sinh khối = 6,5, chủng L. actobacillus - NBRC13951 và L. fermentum TC10 đạt mật độ tế bào cao nhất là 10,456lg CFU/mL; với pH môi trường lên men = 7, 02 chủng B. subtilis - NBRC14140 và S. cerevisiae-NBRC104019 đạt mật độ tế bào cao nhất lần lượt là 9,900lg CFU/mL và 10,423lg CFU/mL.

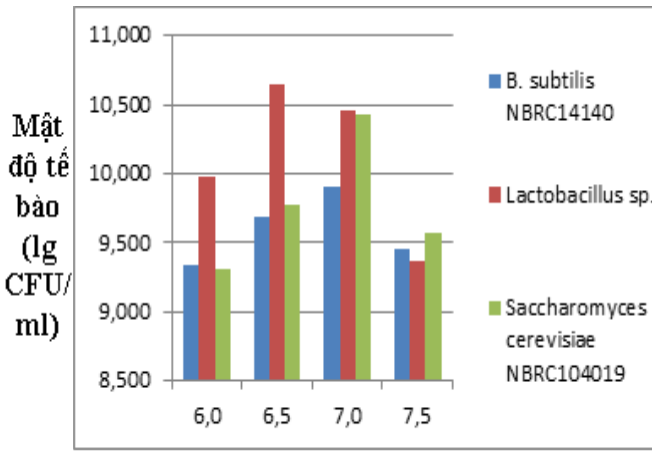

pH nuôi cấy lên men sinh khối

4. Tốc độ cánh khuấy

Chủng L. actobacillus-NBRC13951 và L. fermentum -TC10 đạt mật độ tế bào cao nhất (10,665lg CFU/mL) ở tốc độ cánh khuấy là 170v/p. Trong khi đó, chủng B. subtilis-NBRC14140 và S. Cerevisiae-NBRC104019 thích hợp ở tốc độ cánh khuấy là 150v/p, mật độ tế bào đạt được lần lượt là 9,990lg CFU/mL và 10,512lg CFU/mL.

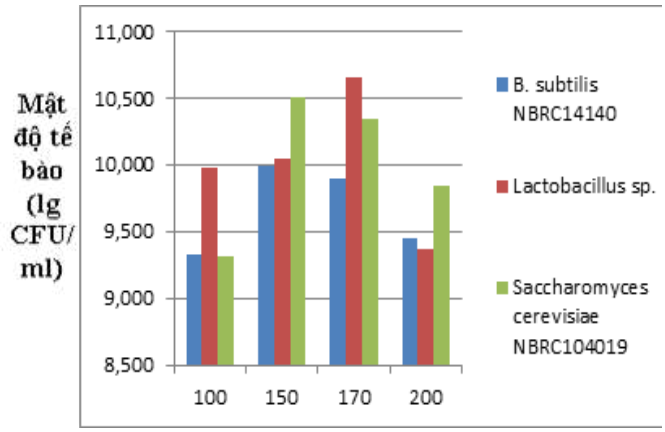

Tốc độ cánh khuấy (vòng/phút)

Trong điều kiện lên men sinh khối các chủng B. subtilis-NBRC14140; Lactobacillus sp. (L. actobacillus-NBRC13951 và L. fermentum-TC10); S. Cerevisiae-NBRC104019 với thời gian lên men sinh khối lần lượt là: 28 giờ, 24 giờ, 20 giờ, tương ứng với nhiệt độ lên men sinh khối: 32oC, 35oC, 37oC; giá trị pH môi trường lên men: 7,0; 6,5; 7,0; tốc độ cánh khuấy: 150 vòng/phút, 170 vòng/phút, 150 vòng/ phút. Mật độ sau lên men của 03 chủng đạt được lần lượt là 9,990 lg CFU/mL, 10,665 lg CFU/mL, 10,512 lg CFU/mL.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kết quả nghiên cứu, thực nghiệm đã xác định được điều kiện tối ưu đối với quá trình lên men sinh khối cho từng chủng VSV: Bacillus subtilis NBRC14140, Lactobacillus sp và Saccharomyces cerevisiae NBRC104019 với thời gian lên men sinh khối lần lượt là: 28 giờ, 24 giờ, 20 giờ, tương ứng với nhiệt độ lên men sinh khối: 32oC, 35oC, 37oC; giá trị pH môi trường lên men: 7,0; 6,5; 7,0; tốc độ cánh khuấy: 150 vòng/phút, 170 vòng/phút; 150 vòng/ phút. Mật độ sau lên men của cả 3 chủng đều đạt ≥109CFU/ml.

- Chế phẩm GỐC đa chủng được sản xuất với tỉ lệ phối trộn giữa các chủng VSV là 1:2:1 và tỉ lệ phối trộn giữa Chế phẩm GỐC đa chủng và chất mang Matol dextrine là 1/150 đạt yêu cầu chất lượng (≥ 109CFU/g) và đảm bảo chất lượng sau 12 tháng bảo quản, hoạt tính sinh học của các chủng VSV ổn định.

- Đã thiết kế nhãn mác bao bì, công bố TCCS 08:2019/KH&CN-QT và Tổng Cục thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép lưu hành sản phẩm với mã số tiếp nhận 01006341 và công bố trên Web: http://thucan.tongcucthuysan.gov.vn/search/

- Đã xây dựng được quy trình sản xuất chế phẩm probiotic bổ sung thức ăn nuôi trồng thủy sản phù hợp với các thiết bị hiện có của Trung tâm (hệ thống lên men 15 lít, 300 lít; máy ly tâm trục ống, máy sấy bơm nhiệt, máy trộn siêu tốc...)

- Đã sản xuất được 1.500kg chế phẩm probiotic đạt các chỉ tiêu chất lượng: chủng Bacillus subtilis: 3,1 x 1010CFU/g; Lactobacillus sp: 2,9 x 1010CFU/g; Saccharomyces cerevisiae: 3,4 x 1010CFU/g; hoạt tính sinh học của VSV ổn định; Độ ẩm sản phẩm < 8% (Phiếu kết quả phân tích của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc thú y Trung ương III).

2. Kiến nghị

Sản phẩm chế phẩm vi sinh thường có giá thành cao, tác dụng chậm hơn trong khi người sản xuất, nông dân lại muốn có hiệu quả ngay tức thì nên có tâm lý ngại sử dụng. Do đó, đề nghị các cơ quan hữu quan trong tỉnh phối hợp tuyên truyền, vận động bà con nông dân đẩy mạnh việc ứng dụng chế phẩm vào sản xuất nuôi trồng thủy sản.

Cần có chính sách hỗ trợ cho các cơ sở nuôi trồng thủy sản ứng dụng chế phẩm vi sinh để giải quyết nhiều vấn đề trong nuôi trồng thủy sản như xử lý môi trường, phòng, chống dịch bệnh và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Kết quả ứng dụng và đánh giá hiệu quả của sản phẩm trong nuôi trồng thủy sản phụ thuộc rất nhiều yếu tố, đặc biệt là thời gian, tần suất kiểm tra, đánh giá; do vậy, đề nghị cần tiếp tục triển khai các nhiệm vụ đánh giá, so sánh về hiệu quả nhằm không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm./.

NGHIÊN CỨU KHẢO NGHIỆM TẬP ĐOÀN GIỐNG LÚA THUẦN MỚI, NGẮN NGÀY, CHẤT LƯỢNG CAO VÀ PHỤC TRÁNG GIỐNG HC95

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Giống cây trồng - Vật nuôi Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **KS. Hoàng Minh**
Thời gian thực hiện: **6/2018 - 12/2019**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

HC95 là giống lúa chủ lực của tỉnh Quảng Trị, cho năng suất cao, chất lượng gạo tốt, được nông dân ưa trồng. Tuy vậy, qua nhiều năm sản xuất, giống lúa này bị thoái hóa, nhiễm sâu bệnh nặng. Từ yêu cầu thực tế trên, chúng tôi thực hiện nội dung nghiên cứu: phục tráng giống lúa HC95. Qua đó, những vấn đề nghiên cứu được đặt ra trong đề tài sẽ góp phần ổn định năng suất, mang đặc tính ban đầu của giống như thơm, dẻo, ít sâu bệnh tạo cơ hội cho người dân phát triển diện tích sản xuất HC95, từ đó tăng hiệu quả kinh tế cho người trồng lúa.

Để góp phần nâng cao năng suất, tăng hiệu quả kinh tế cho người trồng lúa thông qua việc sử dụng các giống lúa mới và chất lượng cao, đồng thời phục tráng giống lúa chủ lực của tỉnh là giống HC95; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất lúa, khuyến cáo người dân mở rộng cơ cấu giống lúa ngắn ngày và cực ngắn trong cả hai vụ sản xuất để hạn chế thấp nhất các tác động của thiên tai do biến đổi khí hậu gây ra. Vì vậy thực hiện nghiên cứu đề tài "Nghiên cứu khảo nghiệm tập đoàn lúa thuần mới, ngắn ngày, chất lượng cao và Phục tráng giống HC95" là rất cần thiết.

II. MỤC TIÊU

1. Xác định được thực trạng giống lúa của 04 huyện trọng điểm hiện đang sản xuất lúa: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng. Qua đó, đánh giá và đưa ra nhận xét đúng về thực trạng việc sử dụng bộ giống lúa trong sản xuất ở địa phương thời gian qua.

2. Trên cơ sở kết quả khảo nghiệm (vụ Hè - Thu 2018, Đông - Xuân 2018 - 2019 và Hè - Thu 2019) để lựa chọn một số giống lúa thuần mới, ngắn ngày, thích ứng với biến đổi khí hậu, có năng suất cao, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện khí hậu thời tiết, đất đai, tập quán canh tác của bà con nông dân, kháng một số đối tượng sâu bệnh chủ yếu để bổ sung vào cơ cấu bộ giống lúa chủ lực của tỉnh.

3. Phục tráng giống HC95 nhằm tạo ra được 1 bộ giống tốt, sạch bệnh, mang đặc tính ban đầu của giống như: thơm, dẻo, kháng sâu bệnh, chống chịu tốt với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của tỉnh Quảng Trị mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Khảo nghiệm chọn lọc giống lúa thuần mới: nghiên cứu, khảo nghiệm tập đoàn giống lúa thuần mới, ngắn ngày, có tiềm năng về năng suất và chất lượng. Qua kết quả nghiên cứu, chọn ra được giống lúa có đủ tiêu chuẩn để bổ sung vào cơ cấu bộ giống lúa chủ lực của tỉnh.

2. Phục tráng giống lúa HC95: phục tráng giống lúa HC95 mang đặc trưng đặc tính như ban đầu, phù hợp với điều kiện sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Tiến hành thực hiện phục tráng giống lúa HC95 đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tại Trại giống lúa Vĩnh Thủy.

3. Tổ chức Hội đồng chuyên môn đánh giá kết quả khảo nghiệm, kết quả phục tráng vào năm 2: tổ chức hội đồng chuyên môn đánh giá kết quả khảo nghiệm và phục tráng Giống HC95 vào năm 2. (đánh giá kết quả đồng ruộng và đánh giá chất lượng).

4. Tổ chức Hội nghị đầu bờ: tổ chức hội nghị đầu bờ tại các điểm thực hiện khảo nghiệm: đánh giá tình hình sinh trưởng, phát triển, khả năng thích ứng với điều kiện thời tiết khí hậu, khả năng chống chịu sâu bệnh, dự kiến năng suất.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Phương pháp nghiên cứu khảo nghiệm giống lúa mới;
- Phương pháp phục tráng giống HC95;
- Một số phương pháp sử dụng trong quá trình nghiên cứu: Thu thập hình ảnh của đề tài; báo cáo hội nghị đầu bờ, tổng kết đề tài trên PowerPoint; Xử lý số liệu bằng phần mềm thống kê sinh học, Excel, Statistix 10 Trial.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả thực hiện nghiên cứu khảo nghiệm so sánh tập đoàn giống lúa thuần mới qua các vụ

Một số đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các giống khảo nghiệm

Chiều cao cây: vụ thứ nhất, ở HTX Nại Cửu, các giống có chiều cao cây dao động từ 80 cm đến

99,8 cm. Giống có chiều cao cao nhất trong các giống nghiên cứu là BQ. Ở HTX Phước Thị, chiều cao cây các giống dao động từ: 78,4 cm đến 100 cm; thấp nhất là giống ĐT100.

Vụ thứ hai: ở HTX Nại Cửu, các giống có chiều cao cây dao động từ 73,1 cm đến 82,8 cm. Giống N26 có chiều cao cây cao hơn giống đối chứng và là giống có chiều cao cây cao nhất trong các giống thí nghiệm. Ở HTX Phước Thị, chiều cao cây của các giống dao động từ 72,3 cm đến 81,6 cm cao nhất là giống N26 (81,6 cm).

Vụ thứ ba: ở HTX Nại Cửu, các giống có chiều cao cây dao động từ 78,3 cm đến 96,9 cm, BQ là giống có chiều cao cây cao nhất trong các giống thí nghiệm. Ở HTX Phước Thị, chiều cao cây của các giống dao động từ 79,1 cm đến 87,7 cm.

Chiều dài bông: vụ thứ nhất: ở HTX Nại Cửu, chiều dài bông dao động từ 19,8 - 25,2 cm. Trong đó lớn nhất là giống TL12 (25,2 cm), chiều dài bông thấp nhất là giống ĐT100. Ở HTX Phước Thị, chiều dài bông dao động từ 19,8 cm đến 23,5 cm. Trong đó giống có chiều dài bông cao nhất là TL12.

Vụ thứ hai: ở HTX Nại Cửu: chiều dài bông dao động từ 21,7 cm đến 23,9 cm. Trong đó giống có chiều dài bông cao hơn HT1 là BQ, TL12. Ở HTX Phước Thị: chiều dài bông dao động từ 21,5 - 23,5 cm; trong đó dài nhất là giống TL12, BQ và LTH31 tiếp đến là giống N26.

Vụ thứ ba: ở HTX Nại Cửu: chiều dài bông dao động từ 20,2 cm - 24,1 cm; chiều dài bông cao hơn HT1 là BQ, TL12, LTH31. Ở HTX Phước Thị: chiều dài bông dao động từ 18,9 - 22,3 cm; trong đó dài nhất là giống TL12, BQ và LTH31 tiếp đến là giống ĐT100 (tương đương với HT1).

Khả năng đẻ nhánh

Vụ thứ nhất: ở HTX Nại Cửu: khả năng đẻ nhánh dao động từ 2,1 - 3,0. Trong đó, giống có khả năng đẻ nhánh cao hơn giống đối chứng là TBR279, TL12, BQ, BĐR07. Ở HTX Phước Thị: khả năng đẻ nhánh dao động từ 2,1 - 3,4. Trong đó, giống có khả năng đẻ nhánh cao hơn giống đối chứng là TBR279, N26, ĐT100

Vụ thứ hai: ở HTX Nại Cửu: Khả năng đẻ nhánh dao động từ 2,0 - 3,0 nhánh. Ở HTX Phước Thị: khả năng đẻ nhánh dao động từ 2,1 - 3,1 nhánh, cao nhất là giống TBR279.

Vụ thứ ba: ở HTX Nại Cửu: khả năng đẻ nhánh dao động từ 2,0 - 2,8 nhánh. Ở HTX Phước Thị: khả năng đẻ nhánh dao động từ 2,0 - 2,9 nhánh.

Độ dài giai đoạn trỗ, các giống khảo nghiệm tương đương giống đối chứng. Vụ thứ nhất:các giống lúa thí nghiệm đều có thời gian trổ tương đối tập trung từ 4 - 6 ngày. Vụ thứ hai: các giống lúa thí nghiệm đều có thời gian trổ tương đối tập trung từ 5 - 6 ngày. Vụ thứ ba: các giống lúa thí nghiệm đều có thời gian trổ tương đối tập trung từ 5 - 7 ngày.

Thời gian sinh trưởng: vào vụ thứ nhất - vụ Hè thu 2018, tất cả các giống có thời gian sinh trưởng dao động từ 90 - 95 ngày. Giống có thời gian sinh trưởng ngắn nhất, ngắn hơn giống đối chứng là giống N26, LTH31. Vào vụ thứ hai: các giống tham gia khảo nghiệm có thời gian sinh trưởng rút ngắn từ 7 - 10 ngày, các giống có thời gian sinh trưởng ngắn hơn giống đối chứng: N26, LTH31, TBR279, ĐT100, trong đó ngắn nhất là N26. Vụ thứ ba: tất cả các giống có thời gian sinh trưởng dao động từ 90 - 95 ngày. Giống có thời gian sinh trưởng ngắn nhất, ngắn hơn giống đối 42 chứng là giống N26, TBR279, LTH31.

Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất

Năng suất thực thu:

Vụ thứ nhất: năng suất thực thu các giống thí nghiệm chênh lệch không lớn, dao động từ: 52,9 - 67,6 tạ/h; hầu hết các giống có năng suất thực thu cao hơn giống đối chứng. Trong đó cao nhất là giống ĐT100.

Vụ thứ hai: năng suất thực thu các giống thí nghiệm chênh lệch không lớn, dao động từ 57 - 66 tạ/ha, trong đó tại cả 02 điểm giống ĐT100 đều cho năng suất thực thu cao nhất.

Vụ thứ ba: ở HTX Nại Cửu: NSTT dao động từ 45,8 - 50,2 tạ/ha. Giống BQ, N26, ĐT100, LTH31 có năng suất thực thu cao hơn giống đối chứng. Ở HTX Phước Thị: NSTT dao động từ 32,2 - 51,8 tạ/ha, Giống ĐT100, BQ, LTH31 có năng suất thực thu cao hơn giống đối chứng.

Tình hình sâu bệnh trên các công thức khảo nghiệm ở các điểm. vụ Hè - Thu 2018, hầu hết các giống đều bị rầy lưng trắng, đốm nâu, đốm sọc vi khuẩn nhẹ. Vụ Đông - Xuân 2018 - 2019, các giống có khả năng chống chịu bệnh khá với các bệnh như đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông, đốm sọc vi khuẩn; giống lúa BQ, TL12 có khả năng chống chịu sâu bệnh khá, đặc biệt là đối với bệnh đốm nâu, đốm sọc vi khuẩn, đạo ôn lá và đạo ôn cổ bông. Giống N26, ĐT100, LTH31 rất ít nhiễm các đối tượng sâu bệnh hại chính. Vụ Hè - Thu 2019, hầu hết các giống khảo nghiệm bị nhiễm đốm nâu và một số giống nhiễm nhẹ bệnh đốm sọc vi khuẩn, khô vằn, thối gốc vi khuẩn.

- Hiệu quả kinh tế của các giống khảo nghiệm qua các vụ:

Vụ Hè Thu 2018: ở HTX Nại Cửu: tổng thu dao động từ 34.385.000 đồng/ha đến 40.945.000đồng/ha, trong đó cao nhất là giống ĐT100 và các giống khác đều có tổng thu cao hơn giống đối chứng. Ở HTX Phước Thị: giống có tổng thu cao nhất là ĐT100 đạt 43.940.000 đồng/ha cao hơn giống đối chứng: 8.970.000 đồng/ha; giống đối chứng có tổng thu thấp nhất trong tập đoàn khảo nghiệm. Trong tập đoàn khảo nghiệm, giống đưa lại lợi nhuận cao nhất là ĐT100.

Vụ Đông - Xuân 2018 - 2019: ở HTX Nại Cửu: tổng thu dao động từ 34.600.000 đồng/ha đến 39.600.000 đồng/ha, trong đó cao nhất là giống ĐT100 và các giống khác đều có tổng thu cao hơn giống đối chứng ngoại trừ giống LTH31. Ở HTX Phước Thị: giống có tổng thu cao nhất là ĐT100 đạt 39.000.000 đồng/ha cao hơn giống đối chứng: 4.800.000 đồng/ha. Trong tập đoàn khảo nghiệm, giống đưa lại lợi nhuận cao nhất là ĐT100.

Vụ Hè - Thu 2019: ở HTX Nại Cửu: tổng thu dao động từ 27.600.000 đồng/ha đến 31.626.000 đồng/ha, trong đó cao nhất là giống BQ, tiếp đến là N26, ĐT100. Ở HTX Phước Thị: giống có tổng thu cao nhất là BQ đạt 32.634.000 đồng/ha, tiếp đến là giống ĐT100 (31.689.000 đồng/ha), N26 (29.106.000 đồng/ha) cao hơn giống đối chứng. Lợi nhuận ở HTX Nại Cửu: trong tập đoàn khảo nghiệm, giống đưa lại lợi nhuận cao nhất là BQ, tiếp đến là N26, ĐT100. Lợi nhuận ở HTX Phước Thị: lợi nhuận cao nhất là giống BQ là 9.654.000 đồng/ha, tiếp theo là ĐT100: 8.709.000 đồng/ha, N26: 6.126.000 đồng/ha.

Kết quả thực hiện nghiên cứu phục tráng dòng HC95: căn cứ vào bản mô tả giống HC95, trong quá trình nghiên cứu, theo dõi quá trình sinh trưởng, phát triển chúng tôi loại bỏ dần những cá thể, dòng không mang đặc trưng tính trạng ban đầu. Kết quả thu được dòng HC95 SNC được chứng chận chất lượng, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng như mục tiêu đề tài đặt ra ban đầu. Qua 3 vụ tiến hành phục tráng dòng HC95 từ vật liệu khởi đầu đến hạt giống Siêu nguyên chủng đều tuân thủ quy trình một cách nghiêm ngặt từ chọn, làm đất, đặc biệt lượng phân hữu cơ là bắt buộc và các phân hóa học khác đảm bảo đủ. Từ khi gieo đến chín căn cứ đặc trưng tính trạng để chọn cá thể, dòng, theo dõi tình hình sâu bệnh để loại bỏ các dòng nhiễm bệnh, rầy. Kết quả phục tráng chọn được 1.120 kg hạt giống lúa Siêu Nguyên chủng đảm bảo quy chuẩn. Kiểm định đồng ruộng theo 8550:2018/Bộ NN &PTNT và kiểm nghiệm hạt giống và cấp lô giống phù hợp quy chuẩn theo 54:01/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2. Xây dựng thành công mô hình trồng và chăm sóc ruộng lúa suốt quá trình sinh trưởng phát triển tốt (đối với ruộng khảo nghiệm và với ruộng phục tráng giống) không bị sâu bệnh nguy hiểm gây hại. Hoàn thành quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lúa tại Quảng Trị. (quy trình kỹ thuật của các giống N26, ĐT100, BQ, HC95).

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Khảo nghiệm tập đoàn giống lúa mới

Qua kết quả nghiên cứu tập đoàn giống lúa thuần (gồm 07 giống lúa mới và 01 giống đối chứng) qua 3 vụ sản xuất (Hè Thu 2018, Đông Xuân 2018 - 2019, Hè Thu 2019) chúng tôi đề xuất đưa ra 02 giống lúa triển vọng vào cơ cấu bộ giống chủ lực của Tỉnh trong thời gian tới là: giống lúa N26 và giống lúa ĐT100. Riêng đối với giống lúa BQ, mặc dù kết qủa nghiên cứu khảo nghiệm cho thấy thể hiện tính ổn định và có tiềm năng về năng suất và hiệu quả kinh tế mang lại trong phạm vị thí nghiệm tại 2 HTX, tuy nhiên hiện nay giống này chưa mở rộng được ra các địa phương trong 3 vụ thực hiện mô hình khảo nghiệm. Cần tiếp tục bố trí sản xuất theo dõi thêm một vài vụ tiếp để có kết luận chính xác hơn.

1.2. Phục tráng chọn dòng HC95. Dòng HC95 qua chọn lọc giữ được các đặc trưng, đặc tính của giống, chọn ra những dòng sạch sâu bệnh, gạo dẻo, có mùi thơm.

2. Kiến nghị

Đưa các giống lúa mới N26 và ĐT100 vào cơ cấu giống sản xuất của Tỉnh. Tiếp tục triển khai khảo nghiệm giống BQ tại nhiều huyện thị địa bàn Tỉnh. Bố trí nguồn vốn sự nghiệp kinh tế xây dựng các mô hình nhân rộng tại các huyện thị, phổ biến ứng dụng vào sản xuất trong thời gian tới và duy trì thường xuyên có nguồn giống HC95 Siêu nguyên chủng cung cấp trên địa bàn tỉnh nhân ra giống Nguyên chủng, tạo ra thương hiệu gạo thơm HC95 Quảng Trị.

Sở Khoa học và Công nghệ: nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất gạo HC95 theo hướng gạo sạch hữu cơ tại một số huyện thị. Nguồn HC95 SNC cho Trung tâm giống cây trồng - vật nuôi Quảng Trị giữ lại để tiếp tục sản xuất ra giống Nguyên chủng và Xác nhận, bổ sung nguồn giống đảm bảo cho sản xuất trong tỉnh./.

NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG NUÔI CÁ CHÌNH LỒNG TẠI QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Hội Nông dân tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **CN. Trần Văn Bến**
Thời gian thực hiện: **11/2019 - 11/2021**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên địa bàn tỉnh, bà con nông dân nuôi theo phương thức truyền thống, quy mô nhỏ lẻ, có nhiều hạn chế, như vật liệu làm lồng chủ yếu là bằng gỗ, kim loại hoặc bằng các thùng phi tận dụng, thể tích lồng nuôi nhỏ... thời gian sử dụng ngắn chỉ 2 - 3 năm là phải sửa chữa, khiến cho chi phí lồng nuôi trong quá trình nuôi cá lồng tăng cao mặt khác còn ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng phát triển của cá, việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật chế biến thức ăn vào sản xuất còn nhiều hạn chế, thức ăn cho cá chình chủ yếu tận dụng từ nguồn cá đánh bắt (được băm nhỏ) để cho ăn chưa qua chế biến vì vậy tỷ lệ sống và trọng lượng đến khi thu hoạch thấp.

Nghiên cứu xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong nuôi cá chình lồng tại Quảng Trị là mô hình phù hợp với phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng phát triển bền vững. Lồng gồm 03 khung vòng phao nổi được làm bằng nhựa HDPE hình vuông giúp định hình thể tích túi lưới ở phía trên mặt hồ (lồng hình vuông dễ thiết kế hơn so với lồng tròn, chi phí thấp hơn, đảm bảo phù hợp với điều kiện quy mô nuôi ở các hồ đập củng như sông ngòi tại Quảng Trị). Giá nâng lưới mặt kết hợp chức năng giữ thức ăn không cho thức ăn bị trôi ra ngoài mỗi khi có sóng gió. Túi lưới giữ cho cá không bị ra ngoài. Chất liệu của lưới được làm bằng polyetylen chống tia cực tím mặt trời, chống lão hóa giúp cho tuổi thọ của lưới đuợc kéo dài. Phía dưới nước các đầu của túi lưới được móc cố định theo phương thẳng đứng giúp định hình thể tích túi, được móc vào khung cố định ở bốn gốc của lồng.

Đồng thời xây dựng quy trình kỹ thuật, vừa tạo ra sản phẩm đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm là giải pháp tối ưu cho phát triển nuôi cá chình lồng hiện tại và tương lai, mang lại lợi nhuận về kinh tế, bảo vệ môi trường, làm thay đổi nhận thức, cách làm và mang lại hiệu quả kinh tế cho người nuôi trồng thủy sản. Từ những lý do trên, việc triển khai thực hiện đề tài khoa học là việc làm cần thiết.

II. MỤC TIÊU

1. Đánh giá thực trạng việc nuôi cá chình của một số hộ dân ở một số địa phương.

2. Nghiên cứu thiết kế lồng nhựa HDPE nuôi cá chình và quy trình kỹ thuật nuôi cá chình lồng phù hợp với điều kiện thực tế tại Quảng Trị.

3. Xây dựng mô hình nuôi cá chình ứng dụng lồng bằng khung nhựa HDPE.

4. Nâng cao trình độ, chuyển giao kỹ thuật nuôi cá chình cho cán bộ và người nuôi cá chình lồng ở địa phương.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Khảo sát các hộ nuôi cá chình lồng.

2. Thiết kế, xây dựng mô hình nuôi cá chình phù hợp.

3. Đánh giá hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi cá chình lồng thử nghiệm.

4. Xây dựng và hoàn thiện mẫu thiết kế kỹ thuật làm lồng nuôi bằng vật liệu nhựa HDPE và nghiên cứu hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi cá chình lồng phù hợp tại Quảng Trị (kể cả quy trình chế biến phối trộn thức ăn hiệu quả.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp triển khai thực hiện: phương pháp điều tra khảo sát, phương pháp theo dõi sự sinh trưởng của cá chình, phương pháp đánh giá những ưu điểm nuôi cá bằng lồng khung nhựa HDPE và lồng Nhôm, phương pháp tính hiệu quả kinh tế.

Phương pháp thu mẫu, phân tích các chỉ tiêu sinh trưởng: phương pháp xác định tăng trọng, phương pháp xác định cá sống, tính số cá nuôi còn sống, phương pháp xác định lượng thức ăn hằng ngày.

Phương pháp xử lý số liệu: mỗi thí nghiệm tiến hành 3 lần lập lại, lấy trị số trung bình. Sử dụng cân đồng hồ để kiểm tra tốc độ sinh trưởng và phát triển và lượng thức ăn của cá chình.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Khảo sát, đánh giá chọn hộ làm mô hình. Nhóm thực hiện đề tài đã lập phiếu phỏng vấn, phân tích xử lý số liệu, chọn 02 hộ thực hiện mô hình tại xã Gio Bình, huyện Gio Linh. Tiến hành kiểm tra nguồn nước đảm bảo các tiêu chuẩn để nuôi. Tổ chức học tập kinh nghiệm tại Nghệ An, Khánh Hòa về thiết kế lồng nuôi cá chình, kinh nghiệm nuôi cá chình lồng.

2. Xây dựng mô hình bằng lồng nhựa HDPE. Đã thiết kế lồng nuôi cá chình bằng vật liệu khung nhựa HDPE có bao lưới polyme phù hợp với điều

kiện nuôi ở hồ đập tại Quảng Trị, đã chuyển giao cho các hộ hệ thống lồng nuôi cá chình có diện tích 16m2, thể tích của lồng nuôi 48m^3, vật liệu làm khung bằng nhựa HDPE; lồng có kết cấu gồm 03 khung ống nhựa HDPE nổi bao quanh có đường kính 110mm.

3. Đánh giá hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi cá chình lồng thử nghiệm. Xây dựng mô hình nuôi cá chình bằng lồng khung nhựa HDPE bao lưới (01 lồng): số lượng cá giống 600con, trọng lượng 150g/con; ngày thả cá vào nuôi 13/01/2020. (đề tài đầu tư 150 con, hộ gia đình tham gia đầu tư 450 con). Trọng lượng cá bình quân sau khi thả con giống đến 18 tháng: 1,444 kg/con; tỷ lệ cá sống đạt: 95%. Nuôi cá chình bằng lồng làm khung nhựa HDPE bao lưới polyme phù hợp với điều kiện nuôi ở hồ đập. Trong điều kiện lũ lụt, chịu được sóng đập mạnh, cá nuôi an toàn không thất thoát, hao hụt. Trong điều kiện nắng hạn, cá được nuôi trong lưới polyme độ sâu của lồng (3m) cá ít bị ảnh hưởng do nhiệt độ nắng nóng nên sinh trưởng và phát triển tốt. Với quy trình kỹ thuật đã áp dụng cũng như công thức chế biến, phối trộn thức ăn, so với áp dụng nuôi theo truyền thống thì rút ngắn thời gian 04 tháng, nhưng trọng lượng cá đạt trung bình 1,45 kg/con (bằng với trọng lượng nuôi 24 tháng theo phương thức nuôi truyền thống). Sau 18 tháng nuôi, trừ hao hụt, chi phí, công lao động đã thu lãi 89.160.000đồng, tương đương 148.600 đồng/con (1.857.500đ/m^3 lồng nuôi).

4. Thông qua mô hình thử nghiệm, tổ chức hội thảo và tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật nuôi cá chình lồng bằng khung nhựa HDPE bao lưới polyme đã nâng cao được nhận thức của người nuôi cá, góp phần làm thay đổi phương thức nuôi cá ở hồ đập, mạnh dạn ứng dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, xây dựng nhãn hiệu, hướng tới sản xuất theo chuỗi giá trị, góp phần chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng của địa phương, phát triển kinh tế hộ, giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập, chuyển đổi nghề nghiệp, góp phần xây dựng nông thôn mới.

VI. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Nhóm tác giải đã triển khai nghiên cứu mô hình thực tế của các tỉnh bạn và đã thiết kế lồng nuôi cá chình bằng vật liệu khung nhựa HDPE có bao lưới polyme phù hợp với điều kiện nuôi ở hồ đập tại Quảng Trị.

Nghiên cứu các tài liệu và kết quả các đề tài/dự án đã công bố, nhóm tác giả đưa ra công thức chế biến và phối trộn thức ăn sẵn có tại địa phương thay cho thức ăn công nghiệp, nên hạ giá thành sản phẩm và kinh phí đầu tư.

Xây dựng được 01mô hình nuôi cá chình thử nghiệm với lồng làm bằng vật liệu khung nhựa HDPE có bao lưới polyme đã đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với phương thức nuôi thông thường bằng lồng nhôm. Bởi vì trong điều kiện lũ lụt, lồng làm bằng vật liệu khung nhựa HDPE có bao lưới polyme có nhiều ưu điểm vượt trội đó là: chịu được tác động của sóng đập mạnh, rất an toàn không bị hư hỏng. Mặt khác, lồng khung nhựa HDPE có bao lưới polyme có thể nâng hệ thống lưới lên và thả xuống thuận lợi cho việc kiểm soát, chăm sóc cá. Môi trường nước bên trong của lồng nuôi thoáng tương đương với môi trường nước bên ngoài hồ đập. Giá thành của lồng thấp hơn so với lồng nhôm.

Với quy trình kỹ thuật đã áp dụng để nuôi cá cũng như việc áp dụng công thức chế biến, phối trộn thức ăn phù hợp với quá trình sinh trưởng và phát triển của cá chình thương phẩm nuôi lồng tại các hồ đập. Tỷ lệ tiêu tốn thức ăn/1kg tăng trọng của cá so với giá thành sản xuất đạt yêu cầu. Nguồn thức ăn sẵn có ở địa phương, giá thành thức ăn rẽ (thức ăn chế biến với giá thành 18.000 đ/kg; thức ăn công nghiệp: edfeed của Trung Quốc: 75.000 đ/kg).

Tỷ lệ sống của cá ở mô hình nuôi thử nghiệm của đề tài cao so với kết quả công bố của các đề tài và dự án đã được triển khai thực hiện ở các tỉnh khác (cao hơn 5 -7%); Đặc biệt là cao hơn nhiều lần đối với bà con nuôi truyền thống theo phương thức nuôi bằng lồng nhôm ở trên địa bàn hồ đập tại tỉnh Quảng Trị (cao hơn 15%).

Trong quá trình triển khai thực hiện đề tài, năm 2020 và 2021 diễn ra các đợt dịch Covid-19 và lũ lụt lớn, mưa kéo dài trong tháng 10/2020 nên triển khai thực hiện gặp không ít những khó khăn như: công tác kiểm tra, chăm sóc, chuyển giao quy trình kỹ thuật, nhưng nhóm nghiên cứu đã cố gắng khắc phục để hoàn thành các nội dung nghiên cứu và sản phẩm theo yêu cầu của thuyết minh đã phê duyệt và hợp đồng đã ký kết.

2. Kiến nghị

Tỉnh cần quan tâm hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn chuyển giao các quy trình kỹ thuật, nhân rộng mô hình và công nghệ nuôi cá Chình thương phẩm trong lồng bằng khung nhựa HDPE có bao lưới polyme của đề tài để áp dụng trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới. Trong đó, Hội Nông dân tỉnh chủ trì cùng với các đơn vị liên quan và có sự phối hợp với Hội Nông dân các cấp để triển khai công tác tuyên truyền, hướng dẫn các hộ, nhóm hộ, tổ hợp tác, HTX nuôi cá chình thương phẩm liên kết với doanh nghiệp, nhà hàng, chợ đầu mối để hỗ trợ quảng bá và tiêu thụ sản phẩm đầu ra thuận lợi; đồng thời tiến hành xây dựng nhãn hiệu cá Chình nông dân Quảng Trị./.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG NUÔI TÔM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trạm Khuyến nông huyện Gio Linh**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Phan Thị Mỹ Nhung**
Thời gian thực hiện: **12/2019 - 12/2021**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Gio Linh là địa phương có diện tích nuôi trồng thủy sản khá lớn của tỉnh Quảng Trị (gần 711.1ha) trong đó, nuôi tôm gần 205.7ha, sản lượng thu hoạch hàng năm 1108.5 tấn, lợi nhuận cao hơn nhiều so với các loại vật nuôi khác, được đánh giá có hiệu quả kinh tế và giúp dân làm giàu. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây thu nhập từ nuôi tôm không ổn định và có chiều hướng giảm do chưa kiểm soát được chất lượng con giống, môi trường nuôi ngày càng suy giảm, dịch bệnh liên tục xảy ra. Vì vậy, việc áp dụng quy trình kỹ thuật nuôi theo hướng công nghệ cao là rất quan trọng. Hiện nay quy trình nuôi tôm hai, ba giai đoạn công nghệ cao có tác dụng lớn về hạn chế dịch bệnh, giúp tôm sinh trưởng nhanh, nâng cao hiệu quả nuôi, có ý nghĩa rất lớn giúp cho người nuôi tôm phát triển bền vững và là xu thế nuôi tôm hiện nay. Nuôi tôm theo quy trình hai giai đoạn đã được nhiều địa phương và doanh nghiệp áp dụng và bước đầu có hiệu quả (như các tỉnh Tây Nam Bộ, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Nghệ An, Công ty Thủy sản Đắc Lộc - Phú Yên và Công ty CP Việt Nam thực hiện tại huyện Hải Lăng...). Ưu điểm của mô hình là hạn chế dịch bệnh, thời gian nuôi ngắn hơn, tôm phát triển nhanh.

Xuất phát từ tình hình thực tế và nhu cầu phát triển nuôi trồng thủy sản của địa phương, Trạm Khuyến nông huyện Gio Linh đã thực hiện thực hiện đề tài "Nghiên cứu xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị".

II. MỤC TIÊU

1. Nghiên cứu, thiết kế xây dựng mô hình nuôi tôm kiểu mới thâm canh hai giai đoạn ứng dụng công nghệ cao, phù hợp với điều kiện địa bàn tỉnh Quảng Trị. Cụ thể:

2. Xây dựng thành công mô hình nuôi tôm hai giai đoạn ứng dụng công nghệ cao, nhằm tăng năng suất, chất lượng, hạn chế rũi ro, giảm việc sử dụng kháng sinh và giảm chi phí đầu tư thức ăn trong suốt quá trình nuôi.

3. Xây dựng được 01 mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh 02 giai đoạn ít thay nước quy mô 700m^2 với mật độ nuôi 300 con/m^3, tỷ lệ sống trên 80% kích cỡ tôm trung bình 50con/kg.

4. Tổ chức được 01 cuộc hội thảo đầu bờ và 01 cuộc hội thảo khoa học.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đánh giá thực trạng nuôi tôm tại Quảng Trị.

2. Xây dựng thử nghiệm mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng ứng dụng công nghệ cao.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

- Đã xây dựng được 01 hệ thống ao ương dạng hình tròn bằng khung sắt nhúng tráng kẽm, không bị rĩ, được lót bạt độ dày 0.75mm, đường kính ao 15m, mái che có độ cắt nắng 75%, 01 hệ thống ao nuôi dạng hình tròn bằng khung sắt nhúng tráng kẽm, không bị rĩ, diện tích 800m^2, ao được lót bạt có độ dày 0.75mm, có mái che bằng lưới lan Thái Lan có độ dày cắt nắng 75%.

- Ngoài ra đề tài còn xây dựng hoàn thiện các hệ thống sang tôm bằng ống nhựa, hệ thống cấp và xả nước theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật. Đặc biệt, đề tài đã lắp đặt và đưa vào sử dụng hiệu quả hệ thống giám sát tự động các yếu tố môi trường nước trong ao nuôi giúp cho người nuôi có thể quản lý các yếu tố này một cách dễ dàng hơn.

- Về xây dựng mô hình nuôi thử nghiệm: đề tài đã triển khai 03 vụ nuôi thử nghiệm với số lượng con giống 300.000con/vụ, cỡ giống P12. Kết quả mỗi vụ đạt được như sau:

+ Vụ nuôi thứ nhất: với điều kiện thời tiết thuận lợi, nguồn con giống đạt chất lượng cao cùng với sự chăm sóc quản lý tốt của người nuôi nên tôm có tốc độ phát triển rất nhanh ở cả 2 giai đoạn ương và nuôi. Tỷ lệ sống: 95%, sau hơn 2 tháng thả nuôi cỡ tôm đạt 70 con/kg.

+ Vụ nuôi thứ 2: tỷ lệ sống: 93%; do ảnh hưởng rét kéo dài vào đúng thời điểm thả giống, nhiệt độ nước trong ao nuôi có lúc xuống 170C nên đã ảnh hưởng rất lớn đến tốc độ phát triển của tôm, trong khoảng 10 ngày đầu thả giống tôm hầu như không phát triển, chính vì vậy mà thời gian ương kéo dài hơn so với vụ nuôi đầu. Sau khi chuyển sang nuôi ở giai đoạn 2, với điều kiện thời tiết thuận lợi hơn

cùng với sự chăm sóc quản lý tốt của người nuôi thì tôm nuôi phát triển khá tốt, sau hơn 3 tháng thả nuôi tôm đạt kích cỡ bình quân 50 con/kg thì thu hoạch; sản lượng: 4428kg; FCR: 1.17.

+ Vụ nuôi thứ 3: tỷ lệ sống: 88%; kích cỡ tôm thu hoạch: 55con/kg; sản lượng: 4800kg; FCR: 1.14. Tôm phát triển nhanh ở cả 2 giai đoạn, sau hơn 3 tháng thả nuôi tôm đạt kích cỡ bình quân 55 con/kg. Tuy nhiên vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng của vụ nuôi thứ nhất do ngay từ ban đầu chất lượng con giống chưa được như mong muốn và do dịch covid-19 ở người đã làm ảnh hưởng đến giá thành con tôm nên hộ nuôi chưa thực sự mạnh dạn đầu tư trong việc cho ăn đặc biệt là vào giai đoạn cuối cùng.

Qua 3 vụ nuôi thử nghiệm cho thấy việc áp dụng công nghệ nuôi mới làm thay đổi quy trình kỹ thuật nuôi, phương pháp quản lý chăm sóc ao nuôi, hạn chế dịch bệnh, giảm công lao động chăm sóc, tôm sinh trưởng nhanh, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nuôi tôm.

Về mặt kỹ thuật, so với hình thức nuôi truyền thống, tôm nuôi theo phương pháp này có tốc độ phát triển nhanh hơn đặc biệt là nuôi vào thời điểm trái vụ. Việc tuân thủ quy trình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh 2 giai đoạn, trong tháng nuôi đầu tiên tôm được ương nuôi hoàn toàn trong nhà lưới nên việc quản lý, chăm sóc tốt hơn so với ao nuôi; tỉ lệ sống giai đoạn ương đạt rất cao. Từ tháng nuôi thứ 2 trở đi, tôm được đưa ra ao nuôi nổi bằng khung sắt lót bạt ngoài trời. Ở giai đoạn này, do tôm giống thả nuôi có kích cở lớn, cộng với quy trình chăm sóc được thực hiện nghiêm ngặt; đặc biệt, tất cả các thông số môi trường trong ao nuôi được kiểm soát tự động, dữ liệu được tích hợp vào phần mềm quản lý và đưa ra các cảnh báo kịp thời khi vượt ngưỡng cho phép nên tôm nuôi phát triển tốt, tỉ lệ sống bình quân đạt trên 85%.

Về mặt hiệu quả kinh tế: sản lượng thu hoạch bình quân qua 3 vụ nuôi đạt 4,3 tấn tương đương năng suất đạt 43 tấn/ha. Với giá bán từ 110.000 -150.000 đồng/kg, sau khi trừ chi phí mô hình cho lợi nhuận trên 190 triệu đồng, tương đương 1.9 tỉ đồng/ha/vụ.

Về mặt hiệu quả môi trường, xã hội: mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn ứng dụng công nghệ cao đã đem lại "lợi ích kép" cho người dân, vừa có thể mang lại giá trị kinh tế cao vừa tác động rất tích cực đến môi trường nuôi nói chung. Hình thức nuôi này đã nâng cao hiệu quả của việc sử dụng đất, duy trì tính ổn định của vùng nuôi; hướng tới sử dụng phương thức nuôi không sử dụng hoá chất, không sử dụng thuốc kháng sinh ở tất cả các các khâu trong chuỗi sản xuất, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ ngày càng cao của thị trường tạo hướng đi mới cho nghề nuôi trồng thuỷ sản, góp phần giảm bớt khó khăn cho người nuôi tôm; tạo cho người dân ý thức về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, không làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Việc thử nghiệm hệ thống giám sát môi trường tự động trong ao nuôi tôm phù hợp với chủ trương chuyển đổi số ngành Nông nghiệp hiện nay. Đối với hệ thống này có thể nhân rộng, áp dụng đối với các trang trại nuôi tôm công nghệ cao, quy mô lớn. Đối với các trang trại nhỏ có thể áp dụng hệ thống này tại các ao gièo (giai đoạn 1) trong nhà kính, nhà màng.

- Đã tổ chức hội nghị đầu bờ cho 30 người tham gia.

Về mặt hiệu quả kinh tế, trong quá trình thực hiện nội dung 2, đã thực hiện 3 vụ nuôi, trong cả 3 vụ nuôi tôm có tốc độ sinh trưởng và phát triển tốt. Mặc dù ở vụ nuôi thứ nhất và thứ 3 khi xét về chỉ tiêu kỹ thuật kích cỡ tôm chưa đạt so với yêu cầu của đề tài, tuy nhiên xét về hiệu quả kinh tế thì cả 3 vụ đều mang lại lợi nhuận cho hộ nuôi, cụ thể ở vụ nuôi thứ nhất với sản lượng thu được đạt 4071kg, với giá bán bình quân 110.000đ/kg sau khi trừ chi phí hộ nuôi thu được lợi nhuận 105 triệu đồng. Vụ nuôi thứ 2, tổng sản lượng thu hoạch sau 2 đợt đạt 4428kg, lợi nhuận đem lại 240 triệu. đồng. Vụ nuôi thứ 3, sản lượng sau khi thu hoạch đạt 4800kg với giá bán 135.000đ/kg sau khi trừ chi phí lợi nhuận đem lại cho hộ nuôi đạt 238 triệu đồng. Tại thời điểm bùng phát của dịch bệnh trên con tôm cũng như ảnh hưởng của dịch covid thì lợi nhuận từ việc thực hiện đề tài mang lại là khá cao so với các ao nuôi nuôi thông thường khác.

Việc áp dụng công nghệ nuôi mới làm thay đổi quy trình kỹ thuật nuôi, phương pháp quản lý chăm sóc ao nuôi, hạn chế dịch bệnh, giảm công lao động chăm sóc, tôm sinh trưởng nhanh, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nuôi tôm; đây là hướng đi mới giúp cho người nuôi tôm thay đổi phương thức nuôi để tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao, hướng tới sử dụng phương thức nuôi không sử dụng hoá chất, không sử dụng thuốc kháng sinh ở tất cả các các khâu trong chuỗi sản xuất, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ ngày càng cao của thị trường. Đây là mô hình cần nhân rộng cho các địa phương trong tỉnh trong thời gian tới nhằm phát triển kinh tế bền vững cho người nông dân.

Việc thử nghiệm hệ thống giám sát môi trường tự động trong ao nuôi tôm phù hợp với chủ trương

chuyển đổi số ngành nông nghiệp hiện nay. Đối với hệ thống này có thể nhân rộng, áp dụng đối với các trang trại nuôi tôm công nghệ cao, quy mô lớn. Đối với các trang trại nhỏ có thể áp dụng hệ thống này tại các ao gièo (giai đoạn 1) trong nhà kính, nhà màng.

V. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

1. Kết luận

Đề tài đã được triển khai đúng kế hoạch, tiến độ đề ra, đảm bảo về quy mô, diện tích; các hạng mục thiết kế ao ương, ao nuôi, ao nước cấp, ao nước thải, thiết bị giám sát môi trường nuôi và các loại vật tư chủ yếu như con giống, thức ăn được cung cấp cho hộ thực hiện đề tài đầy đủ, đúng chủng loại, đúng yêu cầu kỹ thuật và phù hợp với các giai đoạn phát triển của tôm; trong quá trình triển khai, hộ thực hiện đề tài đã có sự đầu tư chăm sóc tốt, tuân thủ nghiêm ngặt các khâu trong quy trình kỹ thuật và thực hiện đầy đủ tất cả các nội dung theo thuyết minh đã được phê duyệt.

Qua 3 vụ nuôi thử nghiệm cho thấy việc áp dụng công nghệ nuôi mới làm thay đổi quy trình kỹ thuật nuôi, phương pháp quản lý chăm sóc ao nuôi, hạn chế dịch bệnh, giảm công lao động chăm sóc, tôm sinh trưởng nhanh, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nuôi tôm.

Về mặt kỹ thuật, so với hình thức nuôi truyền thống, tôm nuôi theo phương pháp này có tốc độ phát triển nhanh hơn đặc biệt là nuôi vào thời điểm trái vụ (sau 90 ngày nuôi tôm đạt kích cỡ bình quân 50 - 55 con/kg, trong khi đó nuôi theo phương pháp truyền thống tôm chỉ đạt 70 - 90con/kg). Việc tuân thủ quy trình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh 2 giai đoạn, trong tháng nuôi đầu tiên tôm được ương nuôi hoàn toàn trong nhà lưới nên việc quản lý, chăm sóc tốt hơn so với ao nuôi; tỉ lệ sống giai đoạn ương đạt rất cao. Từ tháng nuôi thứ 2 trở đi, tôm được đưa ra ao nuôi nổi bằng khung sắt lót bạt ngoài trời. Ở giai đoạn này, do tôm giống thả nuôi có kích cở lớn, cộng với quy trình chăm sóc được thực hiện nghiêm ngặt; đặc biệt, tất cả các thông số môi trường trong ao nuôi được kiểm soát tự động, dữ liệu được tích hợp vào phần mềm quản lý và đưa ra các cảnh báo kịp thời khi vượt ngưỡng cho phép nên tôm nuôi phát triển tốt, tỉ lệ sống bình quân đạt trên 90%.

Về mặt hiệu quả kinh tế: sản lượng thu hoạch bình quân qua 3 vụ nuôi đạt 4,3 tấn tương đương năng suất đạt 43 tấn/ha. Với giá bán từ 110.000 - 150.000 đồng/kg, sau khi trừ chi phí mô hình cho lợi nhuận trên 190 triệu đồng, tương đương 1.9 tỉ đồng/ha/vụ.

Về mặt hiệu quả môi trường, xã hội: mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn ứng dụng công nghệ cao đã đem lại "lợi ích kép" cho người dân, vừa có thể mang lại giá trị kinh tế cao vừa tác động rất tích cực đến môi trường nuôi nói chung.

Việc thử nghiệm hệ thống giám sát môi trường tự động trong ao nuôi tôm phù hợp với chủ trương chuyển đổi số ngành Nông nghiệp hiện nay. Đối với hệ thống này có thể nhân rộng, áp dụng đối với các trang trại nuôi tôm công nghệ cao, quy mô lớn. Đối với các trang trại nhỏ có thể áp dụng hệ thống này tại các ao gièo (giai đoạn 1) trong nhà kính, nhà màng.

2. Kiến nghị

Đối với Sở Khoa học và Công nghệ: tiếp tục hỗ trợ nghiên cứu xây dựng các mô hình sản xuất tôm thích ứng với biến đổi khí hậu phù hợp với điều kiện tỉnh Quảng Trị: nuôi tôm thâm canh ứng dụng công nghệ nuôi tôm ít thay nước. Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành chính sách tiếp tục hỗ trợ nhân rộng và ứng dụng các kết quả khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đối với thủy sản nói chung và con tôm nói riêng theo Nghị quyết 163/2021/NQ-HDND của Hội đồng nhân Tỉnh.

Đối với Sở Nông nghiệp và PTNT: trên cơ sở kết quả của đề tài và thực hiện việc chuyển đổi số trong nông nghiệp, đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT cần có chính sách tuyên truyền, nhân rộng mô hình nuôi tôm theo hướng thâm canh và ứng dụng công nghệ cao. Chính sách về tín dụng, bảo hiểm nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào công tác nghiên cứu, sản xuất nhằm phát triển ngành nuôi tôm trên địa bàn tỉnh ổn định và bền vững. Thực hiện thí điểm đánh số và cấp mã số nhận diện ao nuôi, vùng nuôi để phục vụ cho công tác quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm; áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, quy trình sản xuất ở tất cả các khâu trong chuỗi giá trị ngành tôm. Xây dựng thương hiệu sản phẩm tôm Quảng Trị, có chỉ dẫn địa lý, đáp ứng thị hiếu và lòng tin của người tiêu dùng. Tăng cường nghiên cứu thông tin, cập nhật cơ sở dữ liệu về thị trường trong tỉnh, trong nước và trên thế giới. Tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện quy hoạch vùng nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi, phát triển các mô hình hợp tác, liên kết để tạo ra các vùng sản xuất có quy mô lớn, tập trung. Tăng cường kiểm tra chất lượng con giống; hóa chất, thú y thủy sản để giảm thiểu sự lây lan dịch bệnh./.

XÁC LẬP QUYỀN CHỈ DẪN ĐỊA LÝ "CHÈ VẰNG QUẢNG TRỊ" CHO CÁC SẢN PHẨM CHÈ VẰNG CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Dương Mạnh Tường**
Thời gian thực hiện: **01/2020 - 01/2023**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chè vằng (Jasminum subtriplinerve C L. Blume) thuộc họ Ô liu, có nhiều công dụng y dược nên ngày nay chè vằng trở thành cây hàng hóa có giá trị kinh tế cao, được nhiều địa phương trong nước mở rộng trồng và chế biến. Tỉnh Quảng trị hiện đang có 63 ha cây chè vằng (bao gồm: 53 ha trồng và 10 ha tự nhiên), năng suất khoảng 10 tấn/ha/năm, sản lượng khoảng 630 tấn/năm. Cây chè vằng đã và đang từng bước khẳng định được vị thế trong tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh theo hướng gắn với lợi thế tự nhiên và năng lực sản xuất, có quy mô lớn, có thị trường, xây dựng chuỗi giá trị để nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng.

Chè vằng Quảng Trị được đánh giá và minh chứng là loại dược liệu tốt qua các thí nghiệm lâm sàng mà tự nhiên đã ban tặng. Những năm gần đây, cùng với sự phát triển của các cơ sở chế biến dược liệu tại Quảng Trị, nguồn lợi khai thác tự nhiên tại chỗ không đủ đáp ứng nhu cầu đã mở ra hướng trồng cây chè vằng nguyên liệu, sản phẩm chế biến từ cây chè vằng Quảng Trị khá đa dạng (chè vằng khô, cao chè vằng, tinh bột chè vằng...), được thị trường trong nước đánh giá cao nên bị lạm dụng danh tiếng trong thương mại.

Để bảo vệ thương hiệu "Chè vằng Quảng Trị" trong cạnh tranh thương mại, nâng cao giá trị cho các sản phẩm chế biến từ cây chè vằng của tỉnh Quảng Trị và hiệu quả của sản xuất, việc thực hiện đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ: xác lập quyền CDĐL "Chè vằng Quảng Trị" cho các sản phẩm chè vằng của tỉnh Quảng Trị là cần thiết.

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng chỉ dẫn địa lý "Chè vằng Quảng Trị" nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng, tạo dựng uy tín cho sản phẩm chè vằng của tỉnh Quảng Trị trên thị trường, góp phần ổn định và nâng cao đời sống của người sản xuất một số sản phẩm chè vằng tại tỉnh Quảng Trị. Cụ thể:

2. Xác định tính chất, chất lượng đặc thù Chè vằng Quảng Trị.

3. Xác định các yếu tố tự nhiên, con người quyết định tính đặc thù về chất lượng của Chè vằng Quảng Trị.

4. Xác lập quyền chỉ dẫn địa lý "Chè vằng Quảng Trị".

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đánh giá thực trạng sản xuất và thị trường chè vằng của tỉnh Quảng Trị.

2. Xác lập quyền sở hữu đối với CDĐL "Chè vằng Quảng Trị".

3. Xây dựng một số công cụ quản lý và quảng bá CDĐL "Chè vằng Quảng Trị".

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thực trạng sản xuất và thị trường chè vằng của tỉnh Quảng Trị

Thực trạng sản xuất các sản phẩm chè vằng của tỉnh Quảng Trị: hiện nay, tỉnh Quảng Trị có 63 ha chè vằng, trong đó có 53 ha chè vằng trồng, diện tích còn lại là chè vằng tự nhiên, sản lượng khoảng 10 tấn/ha/năm. Chè vằng được trồng tại các huyện Cam Lộ, Hải Lăng và thành phố Đông Hà, trong đó tập trung chủ yếu tại các xã Cam Nghĩa, Cam Chính, Cam Tuyền của huyện Cam Lộ.

Trong đó chè vằng khô và cao chè vằng là 2 sản phẩm chủ lực, chè vằng hòa tan chiếm tỷ trọng không đáng kể nhưng có cơ hội nâng cao giá trị gia tăng. Vì vậy, CDĐL Chè vằng Quảng Trị cần đăng ký cho cả 3 dòng sản phẩm này.

- Vùng nguyên liệu cây chè vằng sẻ được trồng và khai thác tự nhiên tập trung chủ yếu tại các huyện Cam Lộ, Hải Lăng, Vĩnh Linh, Gio Linh và thành phố Đông Hà. Đây chính là cơ sở của việc nghiên cứu xác định khu vực địa lý tương ứng với vùng nguyên liệu của các sản phẩm mang CDĐL chè vằng Quảng Trị.

- Chủ thể sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ cây chè vằng sẻ của tỉnh Quảng Trị đa dạng, gồm: cơ sở chế biến dược liệu hộ gia đình, HTX và doanh nghiệp. Vì vậy, đối tượng sẽ sử dụng CDĐL chè vằng Quảng Trị sẽ gồm: hộ gia đình, HTX và doanh nghiệp chế biến dược liệu của tỉnh Quảng Trị.

- Do vùng nguyên liệu và các cơ sở chế biến chè vằng nằm trên địa giới hành chính của nhiều huyện và thành phố. Vì vậy, tổ chức kiểm soát CDĐL chè

vằng Quảng Trị phải là 1 đơn vị cấp tỉnh để đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong quản lý cũng như sử dụng CDĐL này khi được bảo hộ.

2. Xác lập quyền sở hữu đối với CDĐL "Chè vằng Quảng Trị"

Từ các kết quả điều tra, khảo sát thực địa vùng nguyên liệu, phân tích cảm quan và lý hóa của 3 dòng sản phẩm đăng ký CDĐL chè vằng Quảng Trị nhóm đề tài đã làm rõ các vấn đề sau:

- Xây dựng được tiêu chuẩn (cảm quan, lý hóa) của cây chè vằng làm nguyên liệu chế biến các sản phẩm sẽ đăng ký CDĐL chè vằng Quảng Trị.

- Xây dựng được Bộ tiêu chuẩn chất lượng và chất lượng đặc thù (cảm quan và lý hóa) của từng dòng sản phẩm (chè vằng khô, cao chè vằng và chè vằng hòa tan) mang CDĐL "Chè vằng Quảng Trị'. Đồng thời, đề tài cũng làm rõ được sự khác biệt giữa các sản phẩm đăng ký CDĐL chè vằng Quảng Trị với các sản phẩm đối chứng của Hòa Bình và Hà Tĩnh về một số dược chất quý.

Các đặc tính chất lượng cảm quan

TT	Chỉ tiêu	Sản phẩm		
		Chè vằng khô	Cao chè vằng	Chè vằng hòa tan
1	Mùi	Thơm đặc trưng, hơi hắc	Thơm đặc trưng, hơi hắc	Thơm đặc trưng, hơi hắc
2	Vị	Đắng nhẹ, ngọt hậu	Đắng, ngọt hậu	Đắng nhẹ, ngọt hậu
3	Màu sắc nước	Vàng nhạt	Nâu	Cánh gián

Các đặc tính chất lượng lý hóa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản phẩm		
			Chè vằng khô	Cao chè vằng	Chè vằng hòa tan
1	Glucosit	%	0,64	1,88	1,98
2	Flavonoid	ppm	680	0,32	0,4
3	Ancaloid	ppm	135	415	433
4	Coumarin	%	0,11	0,23	0,28
5	Saponin	ppb	80	180	192
6	Antharanoid	ppm	112	320	336
7	1-hydroxy-anatolioside-B	ppb	50	180	189
8	Tanin	%	5,32	8,15	8,18
9	Rutin	ppm	480	620	622
10	Astragalin	ppb	60	42	42
11	Isoquercitrin	ppb	115	25	28
12	chevangin B	ppb	15	15.2	35.5
13	Polyphenol	mg/g	183.5	3.25	2.7

- Xác định được một số yếu tố địa lý chính (tự nhiên và con người) ảnh hưởng đến hàm lượng một số hợp chất trong các sản phẩm đăng ký CDĐL chè vằng Quảng Trị. Đồng thời chỉ rõ sự khác biệt về điều kiện địa lý giữa vùng nguyên liệu cây chè vằng của tỉnh Quảng Trị so với 2 vùng đối chứng (Hòa Bình và Hà Tĩnh). Trên cơ sở đó xác lập khu vực địa lý tương ứng với CDĐL chè vằng Quảng Trị gắn với vùng nguyên liệu tại các huyện Cam Lộ, Hải Lăng, Vĩnh Linh, Gio Linh và thành phố Đông Hà. Để đảm bảo khả năng kiểm soát, khu vực địa lý tương ứng với việc sản xuất các sản phẩm mang CDĐL chè vằng Quảng Trị nên giới hạn trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh Quảng Trị.

BẢN ĐỒ KHU VỰC ĐỊA LÝ TƯƠNG ỨNG VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ "CHÈ VẰNG QUẢNG TRỊ"

- Hồ sơ đăng ký CDĐL chè vằng Quảng Trị đã được Cục SHTT cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Chỉ dẫn địa lý số 00126 theo Quyết định số 39/QĐ-SHTT ngày 19/01/2023.

3. Xây dựng một số công cụ quản lý và quảng bá CDĐL

- Để phục vụ cho việc nhận dạng/phân biệt các sản phẩm mang CDĐL "Chè vàng Quảng Trị" trên thị trường, đề tài đã nghiên cứu thiết kế được hệ thống nhận diện CDĐL và sản phẩm, bao gồm: (1) Logo; (2) Tờ rơi giới thiệu sản phẩm; (3) Poster/ standee giới thiệu sản phẩm; (4) Biển hiệu cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm; (5) Băng rôn, (6) bao bì.

- Để duy trì chất lượng, uy tín và giá trị của các sản phẩm chế biến từ nguyên liệu cây chè vằng sẻ, đề tài đã xây dựng được Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL chè vằng Quảng Trị là tập hợp những quy định về quản lý và sử dụng CDĐL "Quảng Trị" dùng cho các sản phẩm chè vằng của tỉnh Quảng Trị, do UBND tỉnh Quảng Trị ban hành theo Quyết định số 1591/QĐ-UBND, ngày 17/6/2022; Quy định kiểm soát CDĐL chè vằng Quảng Trị nhằm ngăn chặn, phát hiện và xử lý các rủi ro về chất lượng sản phẩm và vi phạm về CDĐL, Quy định này đã được Sở KH-CN Quảng Trị ban hành theo theo Quyết định số 213/QĐ-SKHCN ngày 21/10/2022.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài "Xác lập quyền chỉ dẫn địa lý "Chè vằng Quảng Trị" cho các sản phẩm chè vằng của tỉnh Quảng Trị" đã cơ bản đáp ứng được các mục tiêu đề ra, hoàn thành các nội dung đảm bảo chất lượng, tạo tiền đề để mang lại những hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường tích cực. Các nội dung chính được đề tài thực hiện và hoàn thành bao gồm:

Đánh giá thực trạng sản xuất và thị trường chè vằng của tỉnh Quảng Trị làm cơ sở để xây dựng CDĐL cho các sản phẩm chè vằng của tỉnh Quảng Trị.

Xây dựng và hoàn thành được Hồ sơ đăng ký chỉ dẫn địa lý "Chè vằng Quảng Trị". Hồ sơ đã được Cục Sở hữu Trí tuệ cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Chỉ dẫn địa lý số 00126 theo Quyết định số 39/QĐ-SHTT ngày 19/01/2023.

Đã xây dựng được một số công cụ cơ bản để phục vụ cho việc quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm và CDĐL, gồm: (1) Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL do được UBND tỉnh Quảng Trị ban hành theo Quyết định số 1591 ngày 17/6/2022; (2) Quy định kiểm soát CDĐL được Sở Khoa học và

Công nghệ ban hành theo Quyết định số 213/QĐ-SKHCN ngày 21/10/2022 và (3) Một số công cụ nhận diện và quảng bá các sản phẩm đăng ký CDĐL.

2. Kiến nghị

Xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm có chất lượng mới chỉ là giai đoạn đầu tiên trong chặng đường định vị thương hiệu và gia tăng giá trị cho sản phẩm. Khi được Cục SHTT cấp giấy chứng nhận đăng ký CDĐL "Quảng Trị" cho các sản phẩm chè vằng của tỉnh Quảng Trị, còn rất nhiều việc phải làm. Vì vậy, đề tài có một số kiến nghị sau:

- Tuyên truyền cho các chủ thể kinh tế (hộ gia đình, HTX và doanh nghiệp) sơ chế, chế biến và kinh doanh các sản phẩm "Chè vằng Quảng Trị" về ý nghĩa và lợi ích của CDĐL. Từ đó, khuyến khích họ sử dụng logo và áp dụng các yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm mang CDĐL trong sản xuất và thương mại hóa sản phẩm.

- Áp dụng thí điểm việc cấp quyền sử dụng CDĐL cho những chủ thể kinh tế đủ điều kiện để quản lý tốt chất lượng sản phẩm và hạn chế tối đa các hành vi xâm phạm quyền quyền sử dụng CDĐL, theo dõi đánh giá việc sử dụng CDĐL trong sản xuất và kinh doanh trước khi nhân rộng.

- Đẩy mạnh hoạt động truyền thông quảng bá các sản phẩm mang CDĐL "Chè vằng Quảng Trị" tại các thị trường trong nước. Cần có các nghiên cứu thị trường và thị hiếu tiêu dùng một cách nghiêm túc để có kế hoạch thương mại hóa sản phẩm.

- Tập trung sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn và nâng cao chất lượng các sản phẩm. Chỉ mở rộng sản xuất nguyên liệu cây chè vằng sẻ trong phạm vi khu vực địa lý đã xác định.

- Cần có kế hoạch thực hiện các đề tài/dự án KH-CN về quản lý và khai thác CDĐL sau khi được Cục SHTT bảo hộ./.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG QUY TRÌNH KỸ THUẬT SẢN XUẤT GIỐNG CÁ LEO - WALLAGO ATTU (BLOCH & SCHNEIDER, 1801) PHÙ HỢP TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường Đại học Nông Lâm Huế**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Th.S. Võ Đức Nghĩa**

Thời gian thực hiện: **1/2020 - 12/2021**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ năm 2018 đến nay, cá Leo đã bắt đầu được nuôi thử nghiệm tại một số vùng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị với kết quả rất khả quan, tốc độ phát triển nhanh, dễ nuôi và nhu cầu thị trường cao. Do đó, mô hình nuôi cá Leo thương phẩm được dự đoán sẽ phát triển mạnh mẽ trong những năm tới. Tuy nhiên, việc đảm bảo con giống chất lượng và chi phí sản xuất thấp đáp ứng nhu cầu thị trường được xem như một trong những thách thức trong việc phát triển nuôi cá Leo. Do đó, để giải quyết những thách thức này, cần có những nghiên cứu về cá Leo trong điều kiện nuôi nhốt nhằm củng cố thêm những cơ sở khoa học, giới thiệu cho ngành thuỷ sản đối tượng nuôi mới, có giá trị kinh tế. Nắm được một số đặc điểm như độ béo, hệ số thành thục, sức sinh sản, đường kính trứng, tổ chức mô học tuyến sinh dục nhằm xác định chính xác mùa vụ sinh sản làm cơ sở cho việc xây dựng qui trình sản xuất giống nhân tạo cá Leo ở tỉnh Quảng Trị và khu vực Bắc miền Trung.

Trên cơ sở đó, việc thực hiện đề tài *"Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá Leo - Wallago attu (Bloch & Schneider, 1801) phù hợp tại tỉnh Quảng Trị"* là rất cần thiết.

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng được quy trình sản xuất giống cá Leo phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh Quảng Trị. Cụ thể:

2. Quy trình kỹ thuật nuôi vỗ thành thục cá Leo trong điều kiện nuôi nhốt.

3. Quy trình kỹ thuật kích thích cho đẻ và thụ tinh nhân tạo cá Leo.

4. Quy trình kỹ thuật ương giống cá Leo giai đoạn cá hương.

5. Quy trình kỹ thuật ương giống cá Leo giai đoạn cá giống.

6. Quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm cá Leo phù hợp với điều kiện tự nhiên tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu nuôi vỗ và đánh giá mức độ thành thục sinh dục của cá Leo ở trong ao và trong lồng.

2. Nghiên cứu kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá Leo.

3. Nghiên cứu kỹ thuật ương nuôi giống cá Leo.

4. Nghiên cứu kỹ thuật nuôi thương phẩm cá Leo trong ao và lồng.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

1. Phương pháp nghiên cứu: phương pháp nuôi vỗ và đánh giá mức độ thành thục của cá Leo; phương pháp nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá Leo; phương pháp nghiên cứu ương nuôi giống cá Leo; phương pháp nuôi thương phẩm cá Leo

Phương pháp thu thập và xử lý số liệu: Số liệu được xử lý bằng phương pháp thống kê sinh học trên phần mềm Microsoft Office Excel 2016 và SPSS (phiên bản 20.0 cho Windows), phân tích phương sai một yếu tố (One way - ANOVA) được dùng để kiểm tra tỷ lệ thụ tinh, tỷ lệ nở và ảnh hưởng của các loại thức ăn, sự phân cỡ, tạo giá thể, mật độ nuôi, tần suất cho ăn lên sinh trưởng và tỷ lệ sống của cá.

Độ béo Fulton (F) và độ béo Clark (C) của cá Leo: trong thời gian nuôi vỗ độ béo Fulton và độ béo Clark của cá tăng dần từ tháng 1 đến tháng 3 và cao nhất ở tháng 4.

Tỷ lệ thành thục của cá Leo: cá Leo có khả năng thành thục sinh dục trong điều điện nuôi nhốt cho ăn hoàn toàn bằng cá Nục tươi là tốt nhất. Chế độ dinh dưỡng ảnh hưởng rất lớn đến sự thành thục sinh dục của cá, khi đáp ứng đủ điều kiện dinh dưỡng cá nuôi sẽ thành thục sớm hơn với tỷ lệ thành thục cao hơn (Nguyễn Văn Kiểm, Phạm Minh Thành, 2013). Tỷ lệ thành thục của cá Leo cái trong thí nghiệm nuôi vỗ này cao hơn với kết quả công bố của Dương Nhựt Long và Nguyễn Hoàng Thanh (2008), cá Leo cái đạt 70% ở các tháng 6 và 7 sau đó bắt đầu giảm ở tháng 8.

Hệ số thành thục của cá Leo: hệ số thành thục của cá Leo tăng dần qua các tháng nuôi vỗ. Từ tháng 4 đến tháng 7 hệ số thành thục sinh dục của cá tăng nhanh ở cả 3 nghiệm thức thí nghiệm. Vào tháng 7, nghiệm thức 3 có hệ số thành thục cao nhất đạt 11,2% (cá cái) và 2,4% (cá đực). Như vậy, việc nuôi vỗ thành thục cá Leo bằng cá Nục đã cho hệ số thành thục tốt nhất.

Sức sinh sản của cá Leo: sức sinh sản trung bình tuyệt đối của nghiệm thức 3 cao nhất (131.670 ± 9.288 trứng/cá cái).

Kết quả nuôi vỗ cá Leo trong lồng: cá Leo cái có khối lượng và chiều dài trung bình khi đưa vào nuôi vỗ 1,65 ± 0,5 kg/con và 56,4 ± 5,1 cm/con. Sau thời gian nuôi vỗ trong lồng cá đạt khối lượng và chiều dài trung bình 2,4 ± 0,7 kg/con và 63,6 ± 6,1 cm/con. Tỷ lệ sống của cá đạt 85,0 %. Đến cuối tháng 6 cá Leo đã đạt tỷ lệ thành thục 86,5 % và hệ số thành thục đạt 8,7 %, ở giai đoạn này cá đã đạt tiêu chuẩn để tham gia sinh sản nhân tạo. Leo có khả năng thành thục sinh dục trong điều điện nuôi trong lồng khi cho ăn thức ăn cá Nục tươi. Khối lượng và chiều dài trung bình của cá Leo đực khi đưa vào nuôi vỗ 1,3 ± 0,4 kg/con và 48,3 ± 4,2 cm/con. Sau thời gian nuôi vỗ trong lồng cá đạt khối lượng và chiều dài trung bình 1,8 ± 0,6 kg/con và 59,7 ± 6,1 cm/con. Tỷ lệ sống của cá đạt 83,5 %. Đến cuối tháng 6 cá Leo đực đạt tỷ lệ thành thục 74,5% và hệ số thành thục đạt 2,5 %.

Sự thay đổi về tổ chức tế bào học của buồng trứng và tinh sào: trên cơ sở sự thay đổi về tỷ lệ của các giai đoạn buồng trứng trong quá trình phát triển cho thấy cá Leo là loài cá đẻ một lần trong năm tập trung vào cuối tháng 6 và tháng 7 trong điều kiện nuôi ở thí nghiệm này. Đối với cá Leo đực, sự thành thục của tinh sào xảy ra sớm hơn so với cá cái. Quá trình tạo tinh thể hiện khá phức tạp và có sự chồng chéo của các giai đoạn, Trong cùng một ống sinh tinh, các tinh bào phát triển khá đồng bộ

Như vậy, đối với cá Leo trong nghiên cứu của đề tài khi nuôi vỗ trong ao hoặc trong lồng có tỷ lệ thành thục, hệ số thành thục, kích thước trứng cá đạt yêu cầu sản xuất giống. Tuy nhiên, cần tiếp tục có những nghiên cứu sâu hơn về nội tiết sinh học sinh sản cá và các chế độ dinh dưỡng khác nhau trong nuôi vỗ để có thể chủ động trong sản xuất giống sớm và trái vụ trong điều kiện tự nhiên tại Quảng Trị.

2. Kết quả nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá Leo

Kết quả nghiên cứu thử nghiệm các loại kích dục tố: từ các kết quả nghiên cứu ở các thí nghiệm kích thích cá Leo sinh sản có thể rút ra nhận định sau: các loại kích thích tố LRH-A3, sGnRH và HCG đều có khả năng gây rụng trứng trên cá Leo đã thành thục. Trong đó, để cải thiện tỷ lệ rụng trứng cũng như hiệu quả của việc sinh sản sử dụng HCG với liều tiêm 4.000 IU/kg cá cái cho kết quả tốt hơn so với các loại và liều khác. Tuy nhiên, việc quyết định loại và liều tiêm kích thích cho cá sinh sản còn phụ thuộc vào sự phát triển của buồng trứng của cá, giai đoạn phát triển của cơ thể, điều kiện chế độ dinh dưỡng và các yếu tố môi trường.

Kết quả nghiên cứu thử nghiệm phương pháp ấp trứng: tỷ lệ ấp nở của hai hình thức không có sự sai khác về thống kê ($p > 0,05$). Ấp trứng sau khi đã khử tính dính bằng tanin có tỉ lệ thụ tinh là 83,2%, tỉ lệ nở là 81,5% và tỷ lệ dị hình 3,32%. Ấp trứng cho dính vào giá thể là các khung lưới có tỉ lệ thụ tinh là 84,7%, tỷ lệ nở là 80,6% và tỷ lệ dị hình 3,13%. Nhiệt độ nước thích hợp cho phôi cá phát triển từ 27 - 29^{0}C, sau 18 - 20 giờ trứng cá sẽ nở. Thời gian để cá nở hết toàn bộ có thể kéo dài hơn 1 - 2 giờ tùy theo nhiệt độ. Khi cá bắt đầu nở, cần tăng sục khí và theo dõi khi cá đã nở hết phải vớt giá thể ra (nếu ấp trứng không khử dính).

Kết quả phát triển phôi cá Leo: phôi cá Leo cho thấy đường kính trứng sau khi thụ tinh dao động 1,6 - 2,1 mm. Ở nhiệt độ nước trung bình 28,5 ± 1,5^{0}C, pH 7,4 quá trình phát triển phôi của cá Leo dao động từ 18 đến 20 giờ.

3. Kết quả nghiên cứu ương nuôi giống cá Leo

Kết quả ương từ cá bột lên cá hương: cá Leo giai đoạn từ cá bột được ương lên cá hương trong các bể composite có thể tích nước 4m^3, mật độ ương 2 con/lít. Thức ăn bao gồm: Moina, gan bò, cá nục xay và thức ăn công nghiệp. Kết quả ương từ cá bột cỡ 0,5 - 0,6 cm/con, sau 14 ngày ương có chiều dài trung bình 3,1 - 5,2 cm và tỷ lệ sống 35,3%. Kết quả này tương tự so với kết quả của Sahoo và cs., (2002) cá đạt tỷ lệ sống từ 20 - 40%. Tuy nhiên, so với các đối tượng cá nước ngọt khác, kết quả tỷ lệ sống này còn tương đối thấp vì thế cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về quy trình ương nuôi cá bột lên cá hương để nâng cao tỷ lệ sống ở giai đoạn này.

Kết quả ương từ cá hương lên cá giống: kết quả ương từ giai đoạn cá hương có chiều dài dao động 3,1 - 5,2 cm/con, sau 21 ngày ương cá đạt chiều dài 8,5 - 12,1 cm/con, khối lượng 15,2 - 17,4 gam/con, tỷ lệ sống ở giai đoạn này trung bình đạt 47,6% trong mỗi đợt sản xuất thử nghiệm.

4. Kết quả nuôi thương phẩm cá Leo

Kết quả nuôi thương phẩm cá Leo trong ao đất: trong suốt thời gian nuôi nhiệt độ nước dao động từ 25,5 đến 29,5^{0}C, đây là khoảng nhiệt độ thích hợp cho cá sinh trưởng. Kết quả cá Leo nuôi thương phẩm từ cá giống có kích cỡ trung bình là 11,3 ± 1,15 cm/con, sau 6 tháng nuôi cá có chiều dài trung bình 50,6 ± 4,12 cm/con ở ao cho cá ăn thức ăn công nghiệp. Trong khi ao cho cá ăn thức ăn cá tạp cho kết quả tăng trưởng về chiều dài nhanh hơn 52,5 ± 6,24 cm/con. Kết quả nuôi thương phẩm với cá ban đầu trung bình 16,2 ± 1,32 g/con, sau 6 tháng nuôi cá đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 1.102 ± 94,1 g/con ở ao cho ăn thức ăn công nghiệp. Ao cho cá ăn thức ăn cá tạp cho kết quả tăng trưởng về khối lượng nhanh hơn 1.258 ± 144 g/con. Kết quả ở ao nuôi với thức ăn công nghiệp cho tỷ lệ sống 56,7% và ao cho cá ăn thức ăn cá tạp đạt 53,5%. Việc nuôi cá Leo thương phẩm đã đem lại lợi nhuận thô hơn 30 triệu/ao nuôi. Tuy nhiên, giá bán cá chưa được cao ở giai đoạn thu hoạch trong năm 2020 - 2021 so với những thời điểm trước đây khi chưa có dịch bệnh Covid.

Kết quả nuôi thương phẩm cá Leo trong lồng: trong suốt thời gian nuôi nhiệt độ nước dao động từ 24,7 đến 28,5^{0}C và trung bình đạt 27,4, đây là khoảng nhiệt độ thích hợp cho cá sinh trưởng. Kết quả cá Leo nuôi thương phẩm từ cá giống có kích cỡ trung bình 12,5 ± 1,21 cm/con, sau 6 tháng nuôi cá có chiều dài trung bình 52,7 ± 5,23 cm/con ở lồng cho cá ăn thức ăn công nghiệp. Lồng cho cá ăn thức ăn cá tạp cho kết quả tăng trưởng về chiều dài nhanh hơn 57,4 ± 7,14 cm/con. Kết quả nuôi thương phẩm với cá ban đầu trung bình 16,5 ± 1,45g/con, sau 6 tháng nuôi cá đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 1.215 ± 122 g/con ở lồng cho ăn thức ăn công nghiệp. Cho cá ăn thức ăn cá tạp kết quả tăng trưởng về khối lượng nhanh hơn 1.325 ± 165 g/con. Việc nuôi cá Leo thương phẩm trong lồng đã đem lại lợi nhuận 19.357.000 triệu/lồng nuôi cho ăn cá tạp và 23.400.000 triệu/lồng nuôi cho ăn thức ăn công nghiệp. Lợi nhuận này so với các năm trước khi chưa có dịch bệnh Covid là thấp hơn do giá bán cá thấp.

5. Trên cở sở kết quả nghiên cứu khoa học, chúng tôi đưa ra 05 quy trình cụ thể theo mục tiêu của đề tài như sau: (1) Quy trình kỹ thuật nuôi vỗ thành thục cá Leo trong điều kiện nuôi nhốt. (2) Quy trình kỹ thuật kích thích cho đẻ và thụ tinh nhân tạo cá Leo. (3) Quy trình kỹ thuật ương giống cá Leo giai đoạn cá hương. (4) Quy trình kỹ thuật ương giống cá Leo giai đoạn cá giống. (5) Quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm cá Leo phù hợp với điều kiện tự nhiên tỉnh Quảng Trị.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Về nuôi vỗ cá bố mẹ: Theo kết quả nuôi vỗ cá Leo mùa vụ sinh sản tại Quảng Trị từ tháng 6 đến tháng 8 nhưng tập trung cao nhất vào tháng 7. Trong quá trình nuôi vỗ, sử dụng cá nục cho cá bố mẹ ăn đạt kết quả tốt nhất về tỷ lệ thành thục, hệ số thành thục, sức sinh sản và kích thước trứng.

Về kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá: Kỹ thuật kích thích cho cá Leo đẻ khi sử dụng HCG với liều lượng 4.000 IU/kg cá cái và cá đực tiêm ½ liều quyết định của cá cái cho kết quả tốt nhất về thời gian hiệu ứng, tỷ lệ rụng trứng, tỷ lệ thụ tinh và năng suất cá bột. Tỷ lệ ấp nở của hai hình thức (khử dính và không khử dính) không có sự sai khác về thống kê. Ấp trứng sau khi đã khử tính dính bằng tanin có tỉ lệ thụ tinh là 83,2%, tỉ lệ nở là 81,5% và tỷ lệ dị hình 3,32%. Ấp trứng cho dính vào giá thể là các khung lưới có tỉ lệ thụ tinh là 84,7%, tỷ lệ nở là 80,6% và tỷ lệ dị hình 3,13%. Quá trình phát triển phôi của cá Leo dao động từ 18 đến 20 giờ. Cá mới nở dinh dưỡng bằng noãn hoàng, sau khoảng 2,5 ngày cá tiêu hết noãn hoàng và bắt đầu tìm kiếm thức ăn bên ngoài.

Về kỹ thuật ương nuôi cá: ương nuôi cá Leo giai đoạn giống áp dụng biện pháp kỹ thuật bổ sung giá thể ấp nấp cho cá, phân cỡ và tách nuôi riêng các cá thể vượt đàn cho kết quả tỷ lệ sống và tăng

trưởng cao hơn so với lô đối chứng.

Về kỹ thuật nuôi thương phẩm: các kết quả yếu tố môi trường trong quá trình nuôi thương phẩm cá Leo đều nằm trong ngưỡng thích hợp của cá. Nuôi thương phẩm cá Leo trong lồng cho kết quả tăng trưởng nhanh hơn so với nuôi trong ao đất. Sử dụng thức ăn cá tạp để nuôi thương phẩm cá Leo có kết quả tăng trưởng nhanh hơn so với thức ăn công nghiệp. Nuôi cá Leo thương phẩm đã đem lại lợi nhuận thô trung bình hơn 30 triệu đồng/ao nuôi và nuôi trong lồng lợi nhuận từ 19 triệu đồng/lồng đến 23 triệu đồng/lồng nuôi cá.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài đã đạt được, nhóm thực hiện đề xuất việc sử dụng và áp dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài theo chính sách hỗ trợ ứng dụng và nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo nghị quyết 163/2021/NQ-HĐND (ngày 09 tháng 12 năm 2021).

Cụ thể, kính đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị hỗ trợ kinh phí cho 02 đơn vị sản xuất: (1) Trung tâm giống thủy sản Quảng Trị (Trại cá Trúc Kinh); (2) Cơ sở sản xuất cá giống Văn Quang (xã Hải Phú, Hải Lăng) nhằm hoàn thiện các biện pháp kỹ thuật và quản lý để có thể cho cá đẻ sớm hơn, đẻ trái vụ và nâng cao tỷ lệ sống của các giai đoạn ương cá nhằm chủ động cho sản xuất thương mại hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu con giống trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và khu vực Bắc Trung Bộ. /.

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC PHỤC VỤ BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÂY LAN GIẢ HẠC (DENDROBIUM ANOSMUM) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Lê Thiên Vinh**
Thời gian thực hiện: **9/2020 - 9/2022**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo những số liệu khảo sát thu thập được thì trong rừng tự nhiên của Quảng Trị, sự có mặt của các giống lan, đặc biệt là lan Giả hạc không nhiều, có thể đối mặt với nguy cơ tận diệt. Mặt khác, vì những mục đích khác nhau cùng với việc khai thác không kiểm soát, không có những biện pháp bảo tồn thích hợp mà nhiều giống lan rừng đã bị cạn kiệt trong tự nhiên. Quảng Trị có nhiều giống lan khác nhau, trong đó đặc biệt là những giống Giả hạc có mặt hoa đẹp, có thời gian nở hoa vào thời điểm tháng 7 tháng 8 hàng năm, một đặc điểm khác với các giống Giả hạc ở các địa phương khác ở miền Bắc và miền Nam. Vì thế, để bảo tồn và phát huy giá trị của một số dòng lan Giả hạc có nguồn gốc từ Quảng Trị, việc áp dụng nhân giống in-vitro bằng phương pháp gieo hạt hoặc nhân giống bằng mô là hết sức cần thiết, nó không chỉ giải quyết được vấn đề về số lượng, chất lượng cây giống mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với những giống có số lượng mẫu đầu vào ít. Những phương pháp này đã được áp dụng thành công trên nhiều giống lan, kể cả lan Giả hạc ở các địa phương khác, triển khai thực hiện đề tài "Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ bảo tồn và phát triển cây lan Giả hạc (Dendrobium anosmum) trên địa bàn tỉnh Quảng Trĩ" là rất cần thiết.

II. MỤC TIÊU

Thu thập và nhân giống được một số giống lan Giả hạc điển hình của tỉnh Quảng Trị bằng công nghệ sinh học phục vụ bảo tồn và phát triển. Cụ thể:

1. Đánh giá được tình hình khai thác, mua bán các giống lan Giả hạc của Quảng Trị.

2. Lựa chọn một số giống lan Giả hạc điển hình có giá trị thẩm mỹ, giá trị kinh tế cao để nhân giống và phát triển.

3. Xây dựng và hoàn thiện quy trình nhân giống những loại lan Giả hạc đã lựa chọn bằng phương pháp nuôi cấy in-vitro.

4. Xây dựng và hoàn thiện quy trình ươm trồng và chăm sóc cây in vitro lan Giả hạc trong vườn ươm.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Điều tra thực trạng các giống lan Giả hạc trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Nhân giống các giống lan Giả hạc bằng phương pháp gieo hạt in-vitro.

3. Nhân giống các giống lan Giả hạc từ các bộ phận của cây bằng phương pháp nuôi cấy mô.

4. Xây dựng mô hình ươm trồng và chăm sóc cây con in-vitro.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Điều tra thực địa các giống lan rừng Giả hạc, các mô hình trồng lan và hoạt động khai thác, mua bán trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Thu thập một số giống lan Giả hạc quý, có giá trị của địa phương. Phương pháp nhân giống lan Giả hạc bằng phương pháp gieo hạt. Phương pháp nhân giống lan Giả hạc từ các bộ phận của cây bằng phương pháp nuôi cấy mô. Phương pháp Xây dựng mô hình ươm trồng và chăm sóc cây con in vitro. Nhân giống hàng loạt để tạo sản phẩm.

Xử lý số liệu: phần mền Excel office 365, và phần mềm xử lý SPSS ($p < 0.05$) với phương pháp One - Way, Two - Way và Three - Way ANOVA.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Điều tra thực địa các giống lan rừng Giả hạc, các mô hình trồng lan và hoạt động khai thác, mua bán trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Qua điều tra, 70% người dân tham gia phỏng vấn có buôn bán kinh doanh giống lan Giả hạc Quảng Trị. Lan thu hái trên rừng thường được bán trực tiếp ven đường và ngoài ra bán ở chợ huyện hay bản làng cũng chiếm tỷ lệ lớn.

Tần suất và địa điểm nhìn thấy giống lan Giả hạc có nguồn gốc từ Quảng Trị tại địa phương: 38% người dân tham gia khảo sát cho rằng họ thường gặp lan Giả hạc Quảng Trị tại địa phương, trong số này thì hầu hết họ gặp ở trong rừng, số người gặp lan ở Quảng Trị ở nơi khác chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp.

Mục đích và phương thức khai thác giống lan Giả hạc Quảng Trị ở trong rừng tự nhiên: người dân khai thác lan chủ yếu để làm cảnh và bán. Phương thức khai thác chủ yếu là bứng cả cụm lan, tỷ lệ mà chỉ lấy một phần hoặc thu hoạch hoa/quả là rất thấp.

Đặc điểm sinh học của giống lan Giả hạc Quảng Trị: hoa lan giả hạc Quảng Trị có 5 cánh, màu sắc có thể là tím, hồng tím hay trắng phớt tím, có mùi thơm nhẹ đặc trưng, mắt hoa rõ nét. Lá thì có hai dạng chủ yếu là hình thoi và hình bầu dục với vân là rõ nét chiếm tỷ lệ cao hơn là vân mờ, lá màu xanh, chiều dài khoảng từ 50cm.

Kỹ thuật Nhân giống, Trồng và Chăm sóc: chủ yếu các ý kiến khảo sát cho rằng đã nhân giống, nhưng bằng phương pháp truyền thống bằng cách tách chồi hoặc ươm ki và trồng trên nhiều giá thể khác nhau, chủ yếu là thân cây mục và than củi, cũng có người trồng trên giá thể xơ dừa, mụn thông hoặc trấu hun. Các ý kiến đều cho rằng cần tưới nước nhưng tuỳ mùa mà lượng nước khác nhau, với chế độ sáng gián tiếp và đây là giống cây ít bị sâu bệnh hại, nếu bị bệnh chủ yếu là do nấm và vi khuẩn.

Thu thập một số giống lan Giả hạc quý, có giá trị của địa phương: đã thu thập được hình ảnh 4 mặt hoa tương ứng với 4 mẫu cây đã thu thập và hai quả (2/4 cây mẹ của cây đã thu thập) để nhân giống cho mục đích duy trì và bảo tồn.

2. Nhân giống các giống lan Giả hạc Quảng Trị bằng phương pháp gieo hạt In vitro: nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường đến khả năng hình thành protocorm: môi trường MS cơ bản là môi trường thích hợp cho hạt lan giả hạc nảy mầm

Nghiên cứu ảnh hưởng của các chất điều hoà sinh trưởng đến khả năng hình thành chồi từ protocorm: môi trường MS cơ bản bổ sung 1,0 mg/L BA và 0,5 mg/L IBA là tối ưu cho protocorm tạo thể chồi.

Nghiên cứu ảnh hưởng của các chất điều hoà sinh trưởng đến khả năng ra rê của chồi invitro: môi trường MS cơ bản có bổ sung 1mg/L NAA là môi trường thích hợp nhất để các chồi ra rễ.

3. Nhân giống các giống lan Giả hạc từ các bộ phận của cây bằng phương pháp nuôi cấy mô

Nghiên cứu ảnh hưởng của thời gian khử trùng mẫu đến tỷ lệ sống: thời gian khử trùng tốt nhất cho lá của cây lan Giả hạc là 5 phút; 3 phút là thời gian khử trùng phù hợp cho mẫu đỉnh sinh trưởng rễ. Đối với mẫu đoạn thân thì thời gian khử trùng 7 phút là phù hợp nhất với 84% mẫu sống vô trùng so với thời gian khử trùng 3 phút (78%) và 5 phút (66%).

Nghiên cứu ảnh hưởng của chất điều hoà sinh trưởng lên khả năng tái sinh chồi: qua nghiên cứu cho thấy môi trường MS có bổ sung 0.75 mg/L BA và 0.5 mg/L KIN cho hiệu quả tái sinh chồi là tốt nhất.

Nghiên cứu ảnh hưởng chất điều hoà sinh trưởng lên khả năng cảm ứng tạo callus: môi trường MS chứa 1mg/L BA hay 1mg/L BA kết hợp 0.25mg/L 2,4D cho kết quả cảm ứng tạo callus giống nhau nhưng trong thực tế nghiên cứu, các thí nghiệm tiếp theo được chúng tôi đề xuất dùng môi trường MS có bổ sung 1mg/L BA cho thí nghiệm cảm ứng tạo callus.

Nghiên cứu ảnh hưởng chất điều hoà sinh trưởng lên khả năng tái sinh chồi từ callus: từ kết quả nghiên cứu của nhóm thực hiện gợi ý rằng việc kết hợp BA và NAA là cần thiết cho quá trình tái sinh chồi từ callus, hiệu quả tạo chồi tốt nhất là môi trường MS có bổ sung 1mg/L BA và 0.2mg/L NAA.

Nghiên cứu ảnh hưởng chất điều hoà sinh trưởng lên khả năng nhân chồi và ra rễ: kết quả ở mô hình thí nghiệm gợi ý rằng, 1mg/L BA là cần thiết để nhân nhanh chồi và 1mg/L NAA là cần thiết để tạo cây hoàn chỉnh.

4. Xây dựng mô hình ươm trồng và chăm sóc cây con in vitro

Nghiên cứu giá thể và thuốc phòng bệnh cho tỉ lệ cây con ra bầu tối ưu nhất: cây con có tỷ lệ sống trên 90% khi sử dụng chế phẩm sinh học Olicide 9DD, cụ thể: ở giá thể xơ dừa và trấu hun tỷ lệ 1:1 (GT1) cho tỷ lệ sống của cây đạt 100%, 95,56% (GT3), 92,22% (GT2) và 90% (GT4). Kết quả của thí nghiệm cũng cho thấy, cây con được phun phòng bệnh có tỷ lệ nhiễm nấm thấp hơn so với công thức đối chứng ko được phun phòng bệnh. Qua nghiên cứu có thể kết luận trong sản xuất nên sử dụng giá thể chứa xơ dừa và trấu hun với tỉ lệ 1:1 kết hợp với chế chẩm sinh học Olicide 9DD để phòng trừ nấm và làm tăng khả năng sinh lá mới của cây giống.

Ảnh hưởng của phân bón đến khả năng sinh trưởng của cây: qua nghiên cứu cho thấy với các cây mới ra ngôi thì việc sử dụng các sản phẩm phân bón thương mại cho kết quả tốt hơn cho sinh trưởng của cây.

Trồng cây thương phẩm: sau 6 tháng trong bầu ươm các cây con sẽ được trồng sang chậu mới để trồng thương phẩm, chậu trồng là loại chậu nhựa thương mại chuyên trồng cho hoa lan. Giá thể để trồng cây con thương phẩm là xơ dừa: trấu hun tỷ lệ 1:1, thêm đá nhẹ hoặc vỏ lạc hun ở đáy chậu sao cho chiếm 2/3 chiều cao chậu để tạo độ thông thoáng cho rễ và giúp cây thoát nước tốt hơn so với trồng cốc. Sử dụng chế phẩm sinh học trừ nấm Olicide 9DD phun định kỳ 15 ngày/ lần để phòng trừ nấm cho lan. Sử dụng phân bón lá 30-30-10 (NPK) + vitamin B1, liều lượng: NPK (1g/1L nước) kết hợp vitamin B1 (1ml/1L nước), phun qua lá định kỳ 1 lần/1 tuần.

5. Nhân giống quy mô lớn để tạo sản phẩm của đề tài: đề tài đã thực hiện sản xuất cây giống từ hạt. Tổng số cây giống trong phòng thí nghiệm phát triển từ hạt gồm 3863 cây đạt tiêu chuẩn cao trên 6cm, có 5 lá sẽ được chọn lựa trong quá trình cấy chuyển hoặc cây đạt chuẩn từ các chai/bì đã được trồng sang giá thể xơ dừa: trấu hun (tỷ lệ 1:1). 290 cây trong bầu đạt chiều cao từ 10 cm với 10 lá thật sẽ được chuyển sang chậu thương phẩm. Tổng số cây giống trong phòng thí nghiệm phát triển từ mô sinh dưỡng: 450 cây đạt tiêu chuẩn cao trên 6cm, có 5 lá sẽ được chọn lựa trong quá trình cấy chuyển hoặc cây đạt chuẩn từ các chai/bì đã được trồng sang giá thể xơ dừa: trấu hun (tỷ lệ 1:1). Số cây giống từ mô sinh dưỡng đã được ra bầu là 115 cây đạt chiều cao từ 10 cm với 10 lá thật sẽ được chuyển sang chậu thương phẩm.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đã khảo sát đầy đủ các thông tin liên quan tới sự phân bố, sự đa dạng, đặc điểm hình thái, tình hình mua bán lan Giả hạc trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Đã thu thập được 04 giống lan Giả hạc có mặt hoa đẹp, có giá trị kinh tế theo thực tế khảo sát để lưu giữ tại trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị.

Đã tiến hành khảo sát gieo hạt cho 02 quả lan Giả hạc thuộc dòng/giống khác nhau và tìm được môi trường tối ưu cho gieo hạt là môi trường MS cơ bản ((MS+ 30g/L saccharose, 60g/L khoai tây, 7g/L agar, 1 g/L than hoạt tính, 100ml/L nước dừa), môi trường tạo chồi tốt nhất là môi trường MS cơ bản bổ sung hàm lượng BA 1mg/L kết hợp với IBA 0.5 mg/L, môi trường MS cơ bản có bổ sung 1.0 mg/L NAA là môi trường tốt nhất cho cây ra rễ.

Đã nhân giống vô tính in-vitro cho 1 dòng/ giống lan Giả hạc bằng cách tái sinh chồi từ mắt ngủ trên môi trường MS cơ bản có bổ sung 0.75mg/L BA và 0.5mg/L KIN, nhân nhanh chồi trên môi trường MS cơ bản có bổ sung 1.0 mg/L BA, tạo rễ trên môi trường MS cơ bản bổ sung nồng độ 1.0mg/L NAA. Đồng thời cũng tạo callus được từ đỉnh sinh trưởng của rễ trên môi MS cơ bản có bổ sung 1.0mg/L BA hoặc MS cơ bản bổ sung 1.0mg/L BA kết hợp 0.25mg/L 2.4D, tái sinh chồi từ callus trên môi trường MS cơ bản có bổ sung 1.0mg/L BA kết hợp với 0.2mg/L NAA, nhân nhanh chồi trên môi trường MS cơ bản MS có bổ sung 1.0mg/L BA và tạo rễ trên môi trường MS cơ bản bổ sung nồng độ 1.0mg/L NAA.

Đã xây dựng được mô hình có 4000 cây giống nuôi cấy vô trùng in-vitro (2500 từ gieo hạt; 1500 từ các bộ phận của cây), 1000 cây ra bầu ươm (900 từ gieo hạt; 300 từ các bộ phận của cây) và 350 cây thương phẩm (260 từ gieo hạt; 90 từ các bộ phận của cây).

Đã xây dựng được 03 quy trình phục vụ nhân giống lan Giả hạc Quảng Trị bao gồm 01 quy trình nhân giống lan Giả hạc bằng phương pháp gieo hạt in-vitro, 01 quy trình nhân giống lan Giả hạc từ các bộ phận của cây bằng phương pháp nuôi cấy môvà 01 quy trình ươm trồng và chăm sóc cây con in vitro.

2. Kiến nghị

- Cần áp dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài vào nhân giống một số giống lan bản địa quý hiếm có giá trị cao của Quảng Trị.

- Xây dựng vườn bảo tồn các giống lan thuộc chi Hoàng thảo nói chung và làn Giả hạc nói riêng của Quảng Trị để bảo tồn giống kết hợp với phục vụ kết nối du lịch../.

NGHIÊN CỨU NHÂN GIỐNG VÀ TRỒNG THỬ NGHIỆM CÂY LAN KIM TUYẾN (ANOECTOCHILUS SP) TẠI VÙNG BẮC HƯỚNG HÓA

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Bùi Thị Tân Diệu**
Thời gian thực hiện: **08/2020 - 07/2022**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây lan Kim tuyến *(Anoectochilus setaceus)*, một số tài liệu khác còn có tên gọi là Lan Gấm, Giải thủy tơ, Cỏ nhung, Kim cương... là một loài thực vật điển hình của chi cùng tên *(Anoectochilus)*. Lan kim tuyến là một loài dược liệu quý tác dụng chữa thần kinh suy nhược, ho khan, đau họng, cao huyết áp, suy thận; chữa di tinh, đau lưng, phong thấp, làm tiêu đờm, giải độc, giải nhiệt;…

Tại tỉnh Quảng Trị chưa có công trình nào nghiên cứu về quy trình nhân giống và chăm sóc cây lan Kim tuyến. Trong khi đó, trong tự nhiên khả năng tái sinh từ hạt của cây lan Kim tuyến hầu như không có. Vì vậy, muốn bảo tồn và phát triển giống cây dược liệu có giá trị kinh tế này thì không thể khai thác mãi trong tự nhiên được mà phải tổ chức trồng. Xuất phát từ những lý do trên, đồng thời nhằm đánh giá khả năng nhân giống, đưa loại cây có giá trị kinh tế vào sản xuất, tạo vùng nguyên liệu nhằm phát triển và bảo tồn nguồn gen cây dược liệu của tỉnh Quảng Trị nên việc triển khai thực hiện đề tài *"Nghiên cứu nhân giống và trồng thử nghiệm cây lan Kim tuyến (Anoectochilus sp) tại vùng Bắc Hướng Hóa"* là rất cần thiết, vừa có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

II. MỤC TIÊU

1. Đánh giá điều kiện sinh trưởng và phát triển của cây Lan Kim tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (vùng Bắc Hướng Hóa).

2. Hoàn thiện được quy trình kỹ thuật nhân giống cây lan Kim tuyến *(Anoectochilus sp)* bằng phương pháp nuôi cấy mô (thực hiện tại Trung tâm);

3. Sản xuất được 5.000 cây giống cây Lan Kim Tuyến đạt tiêu chuẩn;

4. Xây dựng mô hình trồng thử nghiệm cây lan Kim tuyến trong nhà màng tại vùng Bắc Hướng Hóa. Quy mô: 300m^2; Số lượng: 35.000 cây.

5. Đánh giá được khả năng sinh trưởng và phát triển; năng suất, chất lượng của Lan Kim tuyến trồng tại mô hình (vùng Bắc Hướng Hóa);

6. Hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc cây lan Kim tuyến phù hợp với điều kiện khí hậu vùng Bắc Hướng Hóa.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Khảo sát, đánh giá đặc điểm, điều kiện tự nhiên, vùng phân bố cây Lan kim tuyến trong tự nhiên tại khu vực Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

2. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn học tập kinh nghiệm và kỹ thuật sản xuất cây lan Kim tuyến tại một số nơi đã thực hiện thành công.

3. Nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện quy trình kỹ thuật nhân giống lan Kim tuyến bằng phương pháp nuôi cấy mô.

4. Nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện quy trình ra ngôi sau in-vitro cây mầm lan Kim tuyến giai đoạn vườn ươm.

5. Xây dựng mô hình trồng thử nghiệm cây lan Kim tuyến tại Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng KH&CN Bắc Hướng Hóa.

6. Đánh giá khả năng sinh trưởng và phát triển; năng suất của Lan Kim tuyến trồng tại mô hình. Hoàn thiện Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc cây lan Kim tuyến.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Kỹ thuật sử dụng: kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào (in-vitro); kỹ thuật ra ngôi và sau in vitro cây lan Kim tuyến giai đoạn vườn ươm; kỹ thuật canh tác trồng và chăm sóc lan Kim tuyến; phương pháp xử lý số liệu: số liệu thu thập được thống kê, xử lý bằng Excel.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đánh giá đặc điểm, điều kiện tự nhiên vùng phân bố cây lan Kim tuyến trong tự nhiên tại khu vực Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

Qua quá trình khảo sát thực tế, nhóm thực hiện đề tài nhận thấy tại tỉnh Quảng Trị, cây lan Kim tuyến được ghi nhận ở khá nhiều địa phương ở vùng cao của tỉnh như: huyện Hướng Hóa (Hướng Linh, Hướng Việt, Hướng Phùng, Sa Mù...), đây là vùng có điều kiện về khí hậu và thổ nhưỡng phù

hợp với sự sinh trưởng và phát triển của nhiều loài lan, trong đó có lan Kim tuyến. Cây lan Kim tuyến được trồng phù hợp với độ cao 700m trở lên, nhiệt độ 20 - 300C, độ ẩm 85- 90%. Ánh sáng được che phủ từ 50 - 70%. Cây lan Lan Kim Tuyến thường mọc thành cụm từ 1 đến 3 cây và mọc dưới tán rừng tại những hốc cây, hốc đá, dưới thân cây mục có độ mùn, độ ẩm cao. Ngoài ra, cây lan Kim tuyến còn mọc tập trung dưới các tán rừng, ven suối vì những nơi này có độ ẩm và độ mùn cao phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của loài Lan này.

2. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn về kỹ thuật sản xuất cây lan Kim tuyến tại tỉnh KonTum

Tháng 11/2020, đơn vị chủ trì đã tổ chức 01 đợt học tập kinh nghiệm thực tế tại phòng thí nghiệm về nhân giống cây lan Kim tuyến và các vùng trồng cây lan Kim tuyến trong điều kiện nhà màng trên giá thể tại Thành phố KonTum, tỉnh KonTum.

Sau chuyến học tập, các cán bộ kỹ thuật của Trung tâm nắm được quy trình ở KonTum về nhân giống cây lan Kim tuyến bằng phương pháp nuôi cấy mô, tiếp thu được một số kinh nghiệm về quy trình trồng và chăm sóc cây lan Kim tuyến thực tế để áp dụng có hiệu quả hơn. Qua đó thấy được các điều kiện thực tế trong sản xuất cây giống lan Kim tuyến, nắm được các thông tin và định hướng trong quá trình thực hiện, đây là cơ sở để thực hiện đề tài tại Quảng Trị.

3. Nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện quy trình nhân giống cây lan Kim tuyến (Anoectochilus sp.) bằng phương pháp nuôi cấy mô

Qua nghiên cứu, tìm hiểu, theo dõi nhóm thực hiện đề tài nhận thấy quá trình nhân giống cây lan Kim tuyến trong phòng thí nghiệm phù hợp ở: nhiệt độ từ 220C - 250C; độ ẩm từ 40 - 70%; cường độ ánh sáng từ 1.000 - 2.000lux; thời gian chiếu sáng từ 10 - 12 giờ/ngày.

Qua tìm hiểu, đề tài sử dụng chất khử trùng là Calcium Hypoclorite (Ca(OCl)2) nồng độ 15% và khử trùng ở các khoảng thời gian 5 phút, 10 phút và 15 phút để xác định thời gian khử trùng thích hợp cho việc vào mẫu lan Kim tuyến.

Đề tài sử dụng chất điều hòa sinh trưởng thuộc 2 nhóm Auxin và Cytokine: NAA, BAP, TDZ, Kinetin. Tùy từng giai đoạn sinh trưởng mà sử dụng chất điều hòa sinh trưởng khác nhau ở nồng độ khác nhau.

Qua nghiên cứu nhận thấy: khử trùng Lan kim tuyến bằng Ca(OCl)2 với nồng độ 15% ở thời gian 10 phút đạt kết quả tối ưu nhất, tỷ lệ % mẫu sống đạt 69,02%. Môi trường phù hợp để tạo chồi con in-vitro là MT nền có bổ sung BAP 0,1 mg/l kết hợp 0,5mg/l Kinetine. môi trường phù hợp cho giai đoạn tạo cụm chồi và nhân nhanh cụm chồi cho cấy lan Kim tuyến là: MT nền + 1,5mg/lBAP + 0,3 mg/l TDZ +1 mg/l Kin; cường độ ánh sáng 2000 lux; thời gian cấy chuyển tạo chồi con 60 ngày. Số lần nhân nhanh không quá 10 lần. Môi trường thích hợp cho giai đoạn tăng trưởng chồi cho cây lan Kim tuyến là: MT nền + 1mg/l BAP+ 0,2mg/l NAA; cường độ ánh sáng 2.000 lux; thời gian cấy chuyển tạo chồi con 60 ngày. Môi trường tạo rễ phù hợp cây lan Kim tuyến là: MT nền + 0,3 mg/l NAA; Số lượng cây/ bình nuôi cấy là 15 cây; cường độ ánh sáng 2.000 lux; thời gian ra rễ là 60 ngày.

Dựa vào kết quả thí nghiệm trên về điều kiện nuôi cấy, môi trường nuôi cấy, thời gian nuôi mẫu và nồng độ chất kích thích qua từng giai đoạn đơn vị chủ trì đã hoàn thiện quy trình nhân giống lan Kim tuyến bằng phương pháp nuôi cấy mô phù hợp với điều kiện phòng thí nghiệm tại Trung tâm.

4. Kết quả nghiên cứu các điều kiện ra ngôi sau in-vitro cây lan Kim tuyến giai đoạn vườn ươm

Qua theo dõi thí nghiệm cho thấy để cây đạt tỷ lệ sống cao nhất thì thời gian huấn luyện tốt nhất đối với cây lan Kim tuyến trước khi ra ngôi là 5 ngày, với cường độ ánh sáng là 2.000lux và nhiệt độ từ 25 - 300C tỷ lệ sống đạt 99,68%. Kết quả khảo sát 02 loại hỗn hợp giá thể (50% TS + 50% xơ dừa và 70% TS + 30% xơ dừa) cho thấy, đối với giá thể có thành phần TS cao (chiếm 70%) cho tỷ lệ cây sống cao hơn (đạt 99,86%) và đạt chiều cao cây (TB), số lá (TB) và số rễ (TB) lần lượt là 1,50cm, 0,93cm và 0,15 chiếc so với hỗn hợp giá thể còn lại, vì trong thành phần TS có cấu trúc xốp, rỗng tạo chất nền thoáng khí có khả năng duy trì và thoát nước tốt thích hợp cho bộ rễ của lan Kim tuyến.

Từ tháng 10/2020 đến đến tháng 6/2022. Đề tài đã tiến hành vào mẫu, cấy chuyển qua nhiều giai đoạn và đã sản xuất 15.000 cây giống lan Kim tuyến

5. Xây dựng mô hình trồng thử nghiệm cây lan Kim tuyến tại vùng Bắc Hướng Hóa

Đã xây dựng 01 mô hình sản xuất thử nghiệm trồng cây lan Kim tuyến quy mô 300m^2, số lượng: 35.000 cây.

5.1. Thiết kế xây dựng mô hình trồng thử nghiệm

Cây giống lan Kim tuyến được nhân giống bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào có nguồn

Sơ đồ mô hình trồng sản xuất thử nghiệm:

Công thức 1	Công thức 2	Công thức 3
30% xơ dừa + 30% đất mặt + 30% phân chuồng ủ hoai + 10% trấu hun. Số lượng: 15.000 cây.	20% xơ dừa + 30% đất mặt + 30% phân chuồng + 20% vỏ cà phê. Số lượng: 10.000 cây.	20% xơ dừa + 30% đất mặt + 30% phân chuồng ủ hoai + 20% trấu hun.

gốc từ Trung tâm Nghiên cứu và Dịch vụ KH&CN KonTum. Cây đã qua giai đoạn vườn ươm, đạt tiêu chuẩn trồng vườn sản xuất. Khi đem trồng cây có chiều cao trung bình 4,0 cm, có trung bình 3,0 lá và có từ 2 - 3 rễ.

5.2. Điều kiện nhà màng

Nhà màng được thiết kế đảm bảo các điều kiện cao ráo, thoáng khí; dễ điều chỉnh ánh sáng, lưu lượng gió; chịu được mưa lớn, gió giật. Phía trong nhà màng dùng lưới đen cản quang có độ cản từ 50 - 70% ánh sáng, xung quanh lắp đặt lưới chống côn trùng nhằm ngăn cản sự xâm nhập của các loại côn trùng gây hại và giảm thiểu tối đa các yếu tố gây bệnh cho cây. Có hệ thống tưới nước tự động, thiết bị hỗ trợ quan sát, giúp theo dõi các thông số về cường độ ánh sáng, nhiệt độ trong suốt quá trình sản xuất thử nghiệm tại mô hình.

6. Khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của Lan Kim tuyến trồng tại mô hình

6.1. Tỷ lệ sống của cây lan Kim tuyến

Các công thức giá thể được bố trí theo phương pháp ngẫu nhiên không nhắc lại, tiến hành theo dõi tỷ lệ sống của cây lan Kim tuyến sau trồng 2 tháng, đánh dấu ngẫu nhiên 25 cây trên mỗi công thức giá thể theo đường chéo. Tỷ lệ cây sống được tính bằng cách đếm số lượng cây sống sau trồng 02 tháng.

Nhìn chung, cả 03 công thức giá thể sử dụng trồng lan Kim tuyến đều cho tỷ lệ sống tương đối cao (từ 60% - 80%), trong đó loại giá thể với thành phần là 20% xơ dừa + 30% đất mặt + 30% phân chuồng ủ hoai + 20% vỏ cà phê có tỷ lệ cây hồi xanh và tỷ lệ sống cao nhất, lần lượt đạt 85% và 80%, do trong hỗn hợp giá thể có thành phần vỏ cà phê vừa giúp giá thể thông thoáng những giữ ẩm tốt, rễ cây không bị úng và dễ dàng lấy được chất dinh dưỡng nuôi cây, giúp cây nhanh hồi xanh và từ đó tỷ lệ sống của cây cũng cao hơn.

6.2. Động thái tăng trưởng chiều cao của cây lan Kim tuyến

Kết quả theo dõi cho thấy, sau trồng 90 ngày, cây bắt đầu tăng trưởng chiều cao mạnh, ở cả 03 công thức giá thể, chiều cao cây tối đa không sai khác nhiều từ 11,3cm - 12,6cm, tuy nhiên ở công thức giá thể là 20% xơ dừa + 30% đất mặt + 30% phân chuồng ủ hoai + 20% vỏ cà phê có chiều cao cây ở tất cả các tháng sau trồng đều cao hơn chiều cao cây của 02 công thức còn lại trong thí nghiệm. Vì vậy, xét về độ tăng chiều cao của cây lan Kim tuyến thì giá thể trộn 20% xơ dừa + 30% đất mặt + 30% phân chuồng ủ hoai + 20% vỏ cà phê (công thức 2) là thích hợp để trồng cây lan Kim tuyến trong nhà màng sau nuôi cấy mô in-vitro.

6.3. Động thái ra lá và phát triển rễ của cây lan Kim tuyến

Kết quả theo dõi động thái ra lá và phát triển rễ của cây lan Kim tuyến sau trồng 3 tháng, 6 tháng và 9 tháng cho thấy, công thức 2 là công thức giá thể phù hợp cho cây lan Kim tuyến khi đo đếm về số lá và chiều dài của rễ. Với loại giá thể này đảm bảo giữ được ẩm độ phù hợp với cây Lan kim tuyến, đồng thời cung cấp các chất hữu cơ cần thiết và phù hợp cho cây sinh trưởng nhanh, cây khỏe, ít sâu bệnh.

6.4. Các chỉ tiêu về phát triển của cây lan Kim tuyến

Kết quả theo dõi cho thấy, cây lan Kim tuyến từ trồng đến 50% cây có hoa đầu tiên nở là 8 - 9 tháng. Thời gian từ trồng đến khi đạt 100% cây có hoa dao động từ 10 - 11 tháng và thời gian thu hoạch kéo dài trong khoảng 12 - 13 tháng. Ở cả 03 công thức giá thể trồng, thời gian này không có sự sai khác nhiều, tuy nhiên ở CT2 khi trong giá thể trồng có 20% vỏ cà phê cho kết quả cây ra hoa tập trung ở tháng thứ 10 và thời gian thu hoạch toàn bộ sau trồng khoảng 12 tháng.

6.5. Các chỉ tiêu về năng suất, chất lượng của sản phẩm

Ở công thức giá thể CT2 trọng lượng cây đạt 2,81gam/cây trong 3 tháng đầu sau trồng và khối lượng này tiếp tục duy trì tăng dần đều theo thời gian cho đến khi thu hoạch toàn bộ đạt trung bình 3,42g/cây, thể hiện ở loại giá thể này phù hợp cho sự sinh trưởng và phát triển sinh khối của cây lan Kim tuyến.

Kết quả phân tích mẫu, hàm lượng Kinsenoside tổng số, hàm lượng Polysaccharid tổng số, hàm lượng flavonoid ở mẫu M3 đều đạt cao nhất, lần lượt là 1,11%, 2,48% và 11,01% cao hơn so với 2 mẫu còn lại. Như vậy, khi chọn được giá thể trồng phù hợp, cây lan Kim tuyến sẽ cho năng suất và chất lượng tốt, có thể làm nguồn nguyên liệu chế biến dược liệu.

6.6. Tình hình sâu bệnh hại

Ttrong quá trình chăm sóc, theo dõi mô hình trồng lan Kim tuyến trên giá thể, trong nhà màng, các loại sâu, bệnh hại thường gặp là bệnh thối thân, vàng lá, ốc sên và chuột. Để xử lý các loại sâu bệnh này cần xử lý giá thể theo đúng quy trình, bón phân cân đối và đảm bảo độ ẩm phù hợp cho cây (duy trì độ ẩm không khí từ 70 - 80%, độ ẩm giá thể trồng 60 - 70%). Thường xuyên thăm vườn, loại bỏ những cây bị bệnh ra khỏi vườn.

Từ kết quả nghiên cứu trên đơn vị chủ trì đã hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc cây lan Kim tuyến.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã được triển khai đúng các nội dung nghiên cứu và đã đạt được cơ bản các mục tiêu như thuyết minh đã được phê duyệt và hợp đồng đã ký kết. Các chỉ tiêu kỹ thuật đảm bảo yêu cầu cụ thể như sau:

(1) Thu thập và lấy mẫu giống lan Kim tuyến tại đèo Sa Mù để tiến hành nhân giống bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật nhằm bảo tồn và phát triển cây dược liệu quý hiếm đang có nguy cơ bị tuyệt chủng trong tự nhiên.

(2) Đã xây dựng và hoàn thiện và làm chủ các quy trình: (1) Quy trình nhân giống cây lan Kim tuyến bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật; (2) Quy trình ra ngôi sau in vitro cây lan Kim tuyến giai đoạn vườn ươm; (3) Quy trình trồng, chăm sóc và thu hoạch cây lan Kim tuyến trong điều kiện nhà màng.

(3) Đã sản xuất 15.000 cây giống lan Kim tuyến bằng phương pháp nuôi cấy mô, cây giống đạt chất lượng xuất vườn.

(4) Đã xây dựng 01 mô hình sản xuất thử nghiệm trồng cây lan Kim tuyến quy mô 300m^2, số lượng: 35.000 cây: xác định được thời vụ trồng thích hợp của cây lan Kim tuyến tại Sa Mù từ tháng 4- 6 Dương Lịch; giá thể trồng cây lan Kim tuyến phù hợp là 20% xơ dừa + 30% đất mặt + 30% phân chuồng ủ hoai + 20% vỏ cà phê; nhiệt độ phù hợp từ 20 - 320C (nhiệt độ tối ưu: 22 - 25^{0}C), độ ẩm không khí từ 70 - 80%, độ ẩm giá thể trồng 60 - 70%.Cường độ ánh sáng từ 2.000lux - 3.000lux. Về trọng lượng tươi của cây đạt từ 2,81gam/cây - 3,42 gam/cây. Sản lượng đạt 64kg tươi. Về chất lượng sản phẩm lan Kim tuyến khô: Hàm lượng Flavonid tổng số: 0,7% - 1,1%; Hàm lượng Polysacharide tổng số: 2,4% - 3,01%; hàm lượng Kinsenoside tổng số: 10,15% - 11,01%.

Nhóm thực hiện đề tài đã tiến hành thử nghiệm trồng, chăm sóc cây lan Kim tuyến vụ thứ hai trong nhà màng tại Khu thực nghiệm vùng Bắc Hướng Hóa đối với cây giống sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN Quảng Trị với số lượng 10.000 cây có nguồn gốc từ Kon Tum và 5.000 cây có nguồn gốc bản địa (đèo Sa Mù). Bước đầu đánh giá được sự sinh trưởng của 2 giống này cho thấy: cây được lấy mẫu tại Sa Mù khi trồng ra vườn sản xuất cho tỷ lệ sống cao hơn, nhanh bén rễ hơn, cây sinh trưởng nhanh và ít sâu bệnh hơn so với giống được nhập từ KonTum. Tuy nhiên, do cây chưa đến thời kỳ thu hoạch, nên chưa đánh giá được năng suất và chất lượng của 2 nguồn giống này.

2. Kiến nghị

- Hiện nay, tại phòng thí nghiệm của Trung tâm vẫn còn lưu giữ một số bình giống lan Kim tuyến nuôi cấy mô có nguồn gốc bản địa (sản phẩm của Đề tài), đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ, hội đồng cho đơn vị tiếp tục thực hiện các quy trình sản xuất cây giống và trồng dưới tán rừng tự nhiên trong thời gian tới với nguồn kinh phí từ dịch vụ công, để theo dõi đánh giá năng suất, chất lượng cũng như tình hình diễn biến sâu bệnh hại trên cây lan Kim tuyến để có cơ sở khuyến cáo, nhân rộng mô hình trồng cây lan Kim tuyến trên địa bàn.

Đề nghị Tỉnh cần có chính sách hỗ trợ về cây giống, đào tạo, tập huấn kỹ thuật; quảng bá thương hiệu sản phẩm và tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ./.

NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN SÂU BỆNH HẠI, DIỄN BIẾN MỘT SỐ DỊCH HẠI CHÍNH VÀ BIỆN PHÁP QUẢN LÝ TỔNG HỢP TRÊN GIỐNG CHANH LEO ĐÀI NÔNG 1 TẠI QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Trần Minh Tuấn**
Thời gian thực hiện: **6/2020 - 12/2021**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2018 ngành Nông nghiệp Quảng Trị đã kết hợp với Công ty cổ phần Nafoods Tây Bắc đưa cây chanh leo vào trồng thử nghiệm tại huyện Hướng Hoá; bước đầu, cây sinh trưởng phát triển tốt. Năm 2021, tổng diện tích chanh leo trên địa bàn tỉnh đạt gần 100 ha, năng suất đạt từ 20 - 25 tấn/ha, chất lượng tương đối ổn định, giá cả hợp lý, thu nhập bình quân từ 200 đến 250 triệu đồng/ha, sau khi trừ chi phí, lợi nhuận thu được từ 100 - 150 triệu đồng/ha. Với hiệu quả kinh tế mang lại, chanh leo được xác định là cây trồng xóa đói, giảm nghèo bền vững cho người dân và mở ra hướng đi mới tiến tới làm giàu cho nhân dân, đặc biệt là vùng miền núi. Tuy nhiên, chanh leo là cây trồng mới, rất mẫn cảm với các loại dịch hại, như nhóm bệnh hại rễ, nấm hại lá và quả, bệnh do vi khuẩn, virus và ruồi đục quả; nhóm côn trùng chích hút rầy, rệp vừa gây hại vừa là môi giới truyền bệnh virus... ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sinh trưởng phát triển, năng suất, chất lượng chanh leo. Mặt khác, cán bộ kỹ thuật và người dân chưa có kinh nghiệm trong sản xuất, nhận dạng sâu bệnh hại và kỹ thuật phòng trừ. Xuất phát từ yêu cầu thực tế đó, việc tiến hành đề tài "Nghiên cứu thành phần sâu bệnh hại, diễn biến một số dịch hại chính và biện pháp quản lý tổng hợp trên giống chanh leo Đài Nông 1 tại Quảng Trị" là vấn đề cấp thiết.

II. MỤC TIÊU

(1) Xác định được thành phần dịch hại trên giống chanh leo Đài Nông 1 tại Quảng Trị. (2) Theo dõi, đánh giá diễn biến, quy luật phát sinh gây hại của một số dịch hại chính trên giống chanh leo Đài Nông 1 tại Quảng Trị. (3) Khảo nghiệm hiệu lực sinh học một số loại thuốc phòng trừ những đối tượng dịch hại chính, xác định loại thuốc tối ưu để khuyến cáo cho người sản xuất. (4) Xây dựng mô hình thử nghiệm các biện pháp quản lý tổng hợp dịch hại nhằm tạo ra sản phẩm chanh leo đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. (5) Nghiên cứu, đề xuất ban hành quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây chanh leo để làm cơ sở ban hành Quy trình sản xuất chanh leo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

(1) Xác định thành phần sâu, bệnh hại và thiên địch; diễn biến một số loài dịch hại chính trên cây chanh leo. (2) Đánh giá hiệu lực một số loại thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu, bệnh hại chính trên cây chanh leo. (3) Xây dựng mô hình thử nghiệm áp dụng bộ giải pháp kỹ thuật phòng trừ dịch hại cây chanh leo. (4) Tập huấn áp dụng quy trình phòng trừ tổng hợp dịch hại (IPM) trên cây chanh leo. (5) Tổ chức hội thảo khoa học đánh giá hiệu quả mô hình, thống nhất quy trình phòng trừ tổng hợp dịch hại (IPM) cây chanh leo tại Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Xác định thành phần sâu, bệnh hại và thiên địch; diễn biến một số loài dịch hại chính trên cây chanh leo: điều tra thành phần sâu bệnh hại chanh leo; điều tra diễn biến dịch hại chủ yếu trên cây chanh leo. Đánh giá hiệu lực một số loại thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu, bệnh hại chính trên cây chanh leo. Xây dựng mô hình thử nghiệm áp dụng bộ giải pháp kỹ thuật phòng trừ dịch hại cây chanh leo. Tập huấn áp dụng quy trình phòng trừ tổng hợp dịch hại (IPM) trên cây chanh leo. Tổ chức hội thảo khoa học đánh giá hiệu quả mô hình, thống nhất quy trình phòng trừ tổng hợp dịch hại (IPM) cây chanh leo tại Quảng Trị.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thành phần sâu bệnh hại, thiên địch và diễn biến dịch hại chính trên chanh leo

1.2 Thành phần sâu bệnh hại trên cây chanh leo rất đa dạng, phong phú và có sự khác nhau giữa 2 vùng sinh thái: vùng đồng bằng có 21 đối tượng gồm: 10 loài sâu hại, 11 loài bệnh hại; vùng miền núi có 27 đối tượng gồm: 14 loài sâu hại, 13 loài bệnh hại.

1.3 Một số loài bắt gặp với tần suất thấp và không có khả năng ảnh hưởng đến sinh trưởng phát triển của cây chanh leo như bệnh đốm bả trầu, bệnh khô dây, cành, bọ xít gai, bọ xít xanh, bọ phấn...

1.3. Trong số 27 loài sâu bệnh xuất hiện có 5 đối tượng: nhện đỏ, nhện trắng, bệnh đốm dầu, ruồi đục quả, bệnh thối rễ thối thân xuất hiện và gây hại với mức độ rất phổ biến ở cả 2 vùng sinh thái. 4 đối tượng bệnh héo quả, bệnh đốm nâu, bọ trĩ, virus xuất hiện với mức độ phổ biến. Các đối tượng còn lại gây hại ít phổ biến. Các đối tượng nguy hiểm như bệnh đốm dầu, ruồi đục quả gây hại rất nặng ở tất cả các vùng trồng chanh leo trên toàn tỉnh, gây ảnh hưởng lớn đến năng suất, sản lượng và có thể làm giảm thời gian kinh doanh của các vườn chanh leo nhiễm bệnh nặng, có vườn chỉ thu hoạch được 1 năm đã phải phá bỏ, tái canh.

Qua quá trình điều tra, thu thập được 27 đối tượng sâu bệnh hại và đã định danh được 12 loại bệnh, 4 loại tuyến trùng và 4 loại sâu hại. Trong số đó có 5 đối tượng đáng chú ý là ruồi đục quả, nhện, các loại bệnh như đốm dầu, đốm nâu, thối rễ. Đây là các đối tượng gây hại nguy hiểm, ảnh hưởng lớn đến sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng cây chanh leo.

Diễn biến dịch hại chính trên cây chanh leo:

Ruồi đục quả: ruồi đục quả là đối tượng gây hại nguy hiểm hàng đầu trên cây chanh leo. Tại Hướng Hóa, ruồi gây hại với tỷ lệ rất cao (33,29), cao điểm tỷ lệ hại đạt 36,23%.

Nhện gây hại trên cây chanh leo: nhện xuất hiện và gây hại với tỷ lệ tương đối cao ở cả 2 vùng sinh thái ngay từ kỳ điều tra đầu tiên, tỷ lệ hại dao động trong khoảng từ 12,47 đến 13,34% và giảm dần. Từ cuối tháng 2/2021 trở đi, thời tiết nắng nóng, ẩm độ không khí thấp, đồng thời lá và cành phát triển mạnh tạo điều kiện thuận lợi cho nhện phát sinh và gây hại với tỷ lệ hại tăng dần, cao điểm vào các tháng 5 - 6/2021 đạt 17,38% vùng Hướng Hóa và 14,64% vùng đồng bằng.

Bệnh đốm dầu: là đối tượng gây hại nặng tại các vườn chanh leo. Tại Hướng Hóa , bệnh xuất hiện từ tháng 6, tăng dần từ tháng 8 - 10 với tỷ lệ bệnh đạt đến 46,07%, giảm vào cuối tháng 10/2020, do kỹ thuật chăm sóc cây tốt của người dân; các tháng mùa khô bệnh ít phát triển mà chủ yếu phát triển ở các tháng mùa mưa. Với các huyện đồng bằng tỷ lệ bệnh thấp hơn (29,34%).

Bệnh thối thân thối rễ: bệnh thối thân, thối rễ phát sinh gây trong suốt quá trình thực hiện đề tài, bệnh gây hại nặng trong mùa mưa từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau trên cả 2 vùng Hướng Hóa. Vùng Hướng Hoá cao điểm vào kỳ điều tra 31/10 và đạt 22,76%, sau đso giảm dần và phát triển mạnh thứ tháng 7; tại đồng bằng, tỷ lệ bệnh thối thân thối rễ thấp trong mùa khô và tăng dần trong mùa mưa.

Bệnh đốm nâu: bệnh đốm nâu xuất hiện và gây hại ở Hướng Hóa cao hơn nhiều so với vùng đồng bằng, bệnh gây hại nặng ở các tháng mùa mưa (8 - 10), tỷ lệ bệnh kỳ điều tra cao nhất đạt 38,44% trong tháng 9, ngừng gây hai từ tháng 11/2020 đến tháng 3 năm sau, đến tháng 5/2021 bệnh xuất hiện trở lại.

2. Khảo nghiệm đánh giá hiệu lực một số loại thuốc phòng trừ sâu bệnh hại chính cây chanh leo

Khảo nghiệm hiệu lực một số loại chế phẩm sinh học phòng bệnh do tập đoàn nấm gây ra: Khảo nghiệm cho thấy sử dụng các loại chế phẩm sinh học Trichoderma và Ketomium ngay khi bệnh mới xuất hiện có tác dụng phòng bệnh hại rễ do tập đoàn nấm gây ra, sau 3 lần xử lý thuốc, bệnh đã được khống chế. Sử dụng chế phẩm sinh học Trichoderma có hiệu quả cao hơn Ketomium.

Khảo nghiệm hiệu lực một số loại thuốc hóa học trừ bệnh do tập đoàn nấm gây ra: thuốc khảo nghiệm: Nano bạc (nồng độ 0,15%), Ridomil Gold 680WG (nồng độ 0,15%), đối chứng (xử lý nước lã). Kết quả khảo nghiệm cho thấy tỷ lệ và chỉ số bệnh của các công thức sau khi xử lý thuốc tăng dần, đến 7 ngày sau xử lý thuốc lần 3 bệnh bắt đầu giảm và giảm hẳn ở kỳ theo dõi cuối cùng, trong lúc đó ở công thức đối chứng bệnh tăng dần qua các kỳ điều tra. Cả 2 loại thuốc BVTV khảo nghiệm đều có hiệu lực cao trừ bệnh do tập đoàn nấm gây ra.

Khảo nghiệm hiệu lực một số loại thuốc hóa học trừ bệnh đốm dầu: ở 2 công thức xử lý thuốc, bệnh được khống chế và tăng nhẹ, trong lúc đó ở công thức không sử dụng thuốc bệnh phát triển rất mạnh. Hai loại thuốc khảo nghiệm đều có hiệu lực trừ bệnh đốm dầu hại chanh leo; sử dụng thuốc Map lotus 125WP có hiệu quả cao hơn Nano bạc.

3. Khảo nghiệm hiệu lực một số loại thuốc hóa học trừ ruồi đục quả

Loại thuốc khảo nghiệm: tấm dính An Phát (04 bẫy/ô), Vizubon (04 bẫy/ô). Sử dụng tấm dính ruồi vàng An Phát và bẫy Vizubon đều có hiệu lực cao để diệt trừ ruồi đục quả hại chanh leo và ít ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường sinh thái.

4. Xây dựng mô hình áp dụng bộ giải pháp kỹ thuật phòng trừ dịch hại trên chanh leo

Nhóm nghiên cứu đề tài đã tiến hành xây dựng 2 mô hình áp dụng bộ giải pháp kỹ thuật phòng trừ dịch hại trên giống chanh leo Đài Nông 1 tại xã Trung Nam, huyện Vĩnh Linh và xã Hướng Tân, huyện Hướng Hóa, kết quả như sau:

Tình hình dịch hại chính và thời kỳ cao điểm:

Bệnh thối thân, thối rễ: phát sinh vào mùa mưa,

nặng trong tháng 12-1, cao điểm tỷ lệ hại lên đến 24%; từ tháng 2 giảm dần và tháng 8 bệnh phát triển trở lai do bước vào mùa mưa. Việc dùng phân gà ủ với Trichoderma, dùng Trichoderma làm hạn chế sự phát triển của bệnh.

Bệnh đốm nâu: Phát sinh gây hại trong suốt thời gian phát triển quả, bệnh hại nặng ác vườn đại trà trong tháng 7 - 8 với tỷ lệ lên đến 29,89%. Ở miền núi bệnh phát triển mạnh từ tháng 4 đến tháng 9, ảnh hưởng lớn đến chất lượng quả, cao điểm nhất vào tháng 8 là 46,09% . Vùng đồng bằng bệnh phát sinh sớm và bệnh hại nhẹ, kỳ cao điểm ở vườn đối chứng tỷ lệ bệnh 16,4%, vườn mô hình kỳ cao điểm tỷ lệ bệnh chỉ chiếm 3,68%.

Ở vườn mô hình áp dụng các biện pháp tổng hợp, phun thuốc sinh học Nano bạc, sử dụng chế phẩm Trichoderma ủ phân và tưới gốc đã hạn chế được bệnh đốm nâu, tỷ lệ bệnh cao nhất chỉ 9,2%.

Bệnh đốm dầu: ở vùng đồng bằng, bệnh đốm dầu xuất hiện với tỷ lệ thấp, bệnh chủ yếu phát sinh vào tháng 9, ở vùng núi bệnh phát triển từ khi phát triển quả cho đến suốt thời kỳ thu hoạch của năm. Ở vườn mô hìn, đã tiến hành các biện pháp phòng trừ tổng hợp, sử dụng hỗn hợp thuốc Nano đồng và Nano Bạc và thuốc Map Lotus để tăng hiệu quả, kết quả cho thấy bệnh giảm hẳn so với vườn đối chứng, tỷ lệ bệnh cao nhất 5,37%. Đồng thời việc dùng phân hữu cơ hoai mục kết hợp với chế phẩm Trichoderma tạo cho cây khỏe, kháng bệnh tốt.

Nhện đỏ: xuất hiện từ tháng 11 - 12, cao điểm gây hại trong tháng 1 - 2, do chăm sóc tốt và dùng thuốc sinh học Abatin 10EC nên bệnh ở mức độ nhẹ.

Ruồi đục trái: gây hại vào từ khi có quả đến thu hoạch, cao điểm gây hại trong tháng 5 - 7, khi trên vườn có số lượng quả lớn, các tháng sau ruồi gây hại có chiều hướng giảm dần.

Phân tích các chỉ tiêu về chất lượng quả: độ Brix (%) của sản phẩm quả chanh leo Quảng Trị đạt rất cao (từ 18 - 19%) so với các vùng khác (14 - 15%), ở vườn mô hình độ Brix cao hơn vườn đối chứng. Hàm lượng acid ascorbic có sự khác biệt, quả thu tại vườn mô hình có hàm lượng acid ascorbic thấp hơn so với vườn đối chứng nên quả ngọt hơn. Cả vườn mô hình và đối chứng đều không phát hiện dư lượng thuốc BVTV.

Hiệu quả kinh tế: chanh leo trồng vùng Hướng Hóa cho năng suất cao hơn ở cả vườn mô hình và đối chứng so với vùng đồng bằng. Vườn mô hình lãi từ 72,445 - 146,445 triệu đồng/ha, vườn đối chứng lãi 50,550-58,510 triệu/ha.

Một số kết quả khác: Ban hành cuốn "sổ tay hướng dẫn trồng, chăm sóc và phòng trừ các đối tượng sâu bệnh trên cây Chanh leo"; tổ chức tập huấn chuyển giao các kết quả đã đạt được cho 80 hộ nông dân trồng chanh leo tại Hướng Hóa và Vĩnh Linh, xây dựng Quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây chanh leo tại Quảng Trị;…

VI. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Bước đầu xác định được thành phần sâu bệnh hại chanh leo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị gồm 27 đối tượng, trong đó có 13 đối tượng bệnh hại và 14 đối tượng sâu hại. Trong đó các đối tượng nhện đỏ, nhện trắng, bệnh đốm dầu, ruồi đục quả, bệnh thối rễ thối thân xuất hiện và gây hại với mức độ rất phổ biến, 4 đối tượng bệnh héo quả, bệnh đốm nâu, bọ trĩ, bệnh virus xuất hiện với mức độ phổ biến. Các đối tượng còn lại xuất hiện ở mức ít phổ biến.

Bước đầu đã thu thập được 6 loại sinh vật có ích, trong đó nhện Licosa xuất hiện ở mức phổ biến trên các vườn chanh leo.

Định danh được tên khoa học của 11 loài nấm thuộc 7 bộ; 1 loài vi khuẩn; 2 loài virus; 4 loài tuyến trùng và 4 loài côn trùng gây hại trên cây chanh leo tại Quảng Trị.

Xác định được quá trình phát sinh, phát triển các đối tượng dịch hại chính trên cây chanh leo và mối liên quan giữa chúng với điều kiện thời tiết, khí hậu, kỹ thuật chăm sóc, giai đoạn sinh trưởng của cây chanh leo từ đó đưa ra các biện pháp phòng trừ hiệu quả.

Đã chọn được một số loại thuốc BVTV và cách sử dụng để phòng trừ dịch hại chính trên cây chanh leo hiệu quả, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và không ảnh hưởng đến môi trường như chế phẩm Trichoderma, Ketomium, Nano bạc và Ridomil gold 68WP để phòng, trừ bệnh hại rễ do tập đoàn nấm gây ra; dùng Nano bạc và Map lotus 125WP để trừ bệnh đốm dầu; dùng tấm dính ruồi vàng An Phát và Vizubon đều có hiệu lực cao để diệt trừ ruồi đục quả hại chanh leo.

Bước đầu áp dụng bộ các giải pháp kỹ thuật phòng trừ dịch hại vào mô hình điểm mang lại hiệu quả cao trong phòng trừ các đối tượng sâu bệnh chính, tạo ra năng suất cao, chất lượng tốt (21% quả loại A, B) và mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn 54 triệu đồng/ha so với đối chứng, là tín hiệu tốt để áp dụng vào sản xuất đại trà trong thời gian tới.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở Quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) sớm hoàn thiện Quy trình sản xuất chanh

leo trên địa bàn tỉnh để chuyển giao cho người dân những vùng trồng chanh leo, giúp cho nông dân có kiến thức cần thiết để tạo được những vườn chanh leo phát triển tốt, ổn định và thu được hiệu quả kinh tế cao.

Sử dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài làm tài liệu tham khảo cho công tác chỉ đạo phòng chống sinh vật hại trong sản xuất cây chanh leo tại Quảng Trị.

Công tác giống rất quan trọng trong sản xuất và quản lý sâu bệnh trên cây chanh leo, tuy nhiên, hiện giống chanh leo được cung cấp bởi nhiều nguồn, khó kiểm soát được chất lượng, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất. Do vậy, trong thời gian tới, cần đưa vào nghiên cứu khảo nghiệm, thực nghiệm sản xuất giống chanh leo ứng dụng công nghệ cao nhằm cung cấp cây giống đạt tiêu chuẩn theo quy định. Từ đó, làm cơ sở chủ động cung cấp cho vùng sản xuất hàng hóa nông sản của tỉnh, nâng cao năng suất, hiệu quả trong sản xuất, tạo ra được những sản phẩm chất lượng cao, sạch bệnh, an toàn.

Đề tài mới nghiên cứu trên giống chanh leo Đài Nông 1, vì vậy để khẳng định các kết quả cần có thêm thời gian, kinh phí để nghiên cứu trên các giống chanh leo triển vọng khác.

Để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xu hướng của thị trường cần tiếp tục nghiên cứu sử dụng các chế phẩm sinh học, thuốc BVTV sinh học và định hướng sản xuất chanh leo theo hướng hữu cơ trong thời gian tới./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRỒNG CÂY CÀ CHUA CHERRY SIÊU NGỌT TẠI VÙNG BẮC HƯỚNG HÓA

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Hà Thị Thu Hiền**
Thời gian thực hiện: **01/2020 - 06/2021**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2019, Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin khoa học và công nghệ Quảng Trị đề xuất nhiệm vụ "Xây dựng mô hình trồng thử nghiệm cây cà chua cherry siêu ngọt tại vùng Bắc Hướng Hóa" kết quả nghiên cứu thử nghiệm cho thấy các giống cà chua cherry đỏ và cherry socola có khả năng thích nghi tốt với điều kiện vùng điều kiện Bắc Hướng Hóa. Sau khi nhiệm vụ kết thúc, để có cơ sở khoa học và thực tiễn đánh giá sơ bộ về thời vụ trồng, giá thể trồng, chế độ phân bón và nước tưới thích hợp, năng suất, phẩm chất các giống cà chua cherry, khả năng chống chịu sâu bệnh hại cũng như khả năng nhân rộng của loại cây trồng này ở vùng Bắc Hướng Hóa, đơn vị nghiên cứu tiếp tục đề xuất nghiên cứu thêm về giá thể, phân bón và liều lượng tưới cho 2 giống cà chua này cũng như trồng khảo nghiệm thêm giống cà chua cherry vàng và giống cà chua Magic S - là những giống cà chua cũng đang rất được ưa chuộng trên thị trường Đà Lạt.

Xuất phát từ những lý do trên, Trung tâm đề xuất nghiên cứu Đề tài KH&CN cấp tỉnh *"Xây dựng mô hình trồng cây cà chua cherry siêu ngọt tại vùng Bắc Hướng Hóa"* nhằm tuyển chọn được một số giống cà chua cherry cho năng suất cao, có khả năng thích nghi với điều kiện khí hậu của vùng. Xây dựng quy trình trồng, chăm sóc, thu hoạch cà chua cherry thương phẩm phù hợp điều kiện của địa phương. Từ đó, khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, góp phần chuyển đổi phương thức sản xuất nông nghiệp theo hướng tiên tiến, hiện đại, tăng thu nhập trên đơn vị diện tích, góp phần phát triển diện tích cây cà chua trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng mô hình trồng thử nghiệm 2600 cây cà chua cherry siêu ngọt (giống cherry đỏ: 1200 cây; giống cherry chocolate: 1200 cây; giống cherry vàng: 200 cây trong nhà lưới đạt năng suất 50 tấn/ha/vụ (8 tháng); Độ dày thịt quả lớn hơn 4 mm, Độ Brix 9,0 - 11,0; Thời gian bảo quản 8 - 10 ngày trong điều kiện tự nhiên.

2. Xây dựng mô hình trồng thử nghiệm giống cà chua MagicS (Phạm S): 10 cây đạt năng suất 10kg/cây/năm. Độ Brix 5,0 - 6,0; Thời gian bảo quản 8 - 10 ngày trong điều kiện tự nhiên.

3. Đánh giá khả năng thích nghi, khả năng sinh trưởng, phát triển và hiệu quả kinh tế của cây cà chua cherry.

4. Hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cây cà chua cherry phù hợp với điều kiện khí hậu vùng Bắc Hướng Hóa.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn về kinh nghiệm và kỹ thuật sản xuất cà chua cherry: tổ chức 01 đợt học tập kinh nghiệm thực tế tại vùng trồng cà chua

cherry trong nhà lưới tại TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, sau khi học tập nắm vững được quy trình sản xuất chuẩn và học tập được một số kinh nghiệm sản xuất cà chua cherry thực tế để về áp dụng tại địa phương.

2. Xây dựng mô hình trồng cà chua cherry trên giá thể trong nhà lưới: lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt, trồng cà chua cherry trên giá thể trong nhà màng xây dựng mô hình trồng cà chua trên túi giá thể, trong điều kiện nhà màng, quy mô 2600 cây/910m^2 với hệ thống tưới nhỏ giọt. Trong đó: trồng cà chua giống cherry đỏ 1200 cây, cà chua giống cherry socolate 1200 cây, cà chua giống cherry vàng 200 cây và giống cà chua Magic S là 10 cây/90m2. Lô sản xuất chính: số lượng 2300 cây cà chua cherry (đỏ: 1080 cây; socola:1080 cây; vàng: 140 cây); các lô sản xuất thử nghiệm: số lượng 300 cây).

3. Theo dõi, đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế của các các giống cà chua cherry: các lô sản xuất bố trí theo phương pháp ngẫu nhiên, không nhắc lại. Số lượng cây mỗi lô sản xuất như ở Nội dung 2. Các biện pháp kỹ thuật khác được áp dụng đồng đều và thích hợp. Ánh sáng được đo bằng Máy đo ánh sáng Lutron LM 81LX; nhiệt độ và ẩm độ không khí đo bằng nhiệt kế và ẩm kế cầm tay

4. Hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cà chua cherry siêu ngọt phù hợp với điều kiện vùng Bắc Hướng Hóa:

Dựa vào kết quả thí nghiệm trên về liều lượng phân bón, chủng loại phân, chu kỳ bón phân và liều lượng nước tưới. Theo dõi, đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng của các giống cà chua cherry nêu trên, từ đó phân tích, xác định để xây dựng quy trình phù hợp với điều kiện khí hậu vùng Bắc Hướng Hóa.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn, kinh nghiệm và kỹ thuật sản xuất cà chua cherry

Vào đầu tháng 3/2020, Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN Quảng Trị đã tổ chức 1 đợt đi nghiên cứu thực tế tại các vùng trồng cà chua cherry trong nhà lưới, trên giá thể tại TP Đà Lạt và các huyện thị của tỉnh Lâm Đồng về kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh trên cây cà chua cherry cũng như phương pháp thu hoạch, bảo quản quả cà chua cherry sau thu hoạch.

2. Xây dựng mô hình trồng cà chua cherry trên giá thể trong nhà lưới

Đã thiết kế đầu tư xây dựng 01 mô hình chính trồng 2.300 cây cà chua cherry áp dụng công thức giá thể, phân bón và chế độ nước tưới theo quy trình từ kết quả nhiệm vụ năm 2019. Đồng thời thiết kế thêm 02 mô hình trồng 300 cây cà chua cherry để nghiên cứu thêm về giá thể, phân bón và chế độ tưới dựa trên các quy trình nghiên cứu được công bố cũng như là áp dụng các loại nguyên liệu sẵn có tại địa phương; 01mô hình trồng 10 cây cà chua thân gỗ (MagicS) để đánh giá khả năng thích nghi, khả năng sinh trưởng và phát triển của giống cà chua này.

Mô hình chính Mô hình thử nghiệm 1 Mô hình thử nghiệm 2

Lô 1: 2200 cây (Áp dụng: GT1, PB1, NT1)	**Lô 4:** 50 cây (Áp dụng: GT1, PB2, NT2)	**Lô 7: 5**0 cây (Áp dụng: GT1, PB3, NT3)
Lô 2: 50 cây (Áp dụng: GT2, PB1, NT1)	**Lô 5:** 50 cây (Áp dụng: GT2, PB2, NT2)	**Lô 8:** 50 cây (Áp dụng: GT2, PB3, NT3)
Lô 3: 50 cây (Áp dụng: GT3, PB1, NT1)	**Lô 6:** 50 cây (Áp dụng: GT3, PB2, NT2)	**Lô 9:** 50 cây (Áp dụng: GT3, PB3, NT3)

Sơ đồ bố trí thí nghiệm mô hình trồng cà chua cherry

Ghi chú:

- Giá thể: GT1: trấu hun, xơ dừa, vỏ cà phê và phân chuồng tỉ lệ 1:1:1:1.
- GT2: trấu hun, xơ dừa, vỏ cà phê và phân chuồng tỉ lệ 0,5: 0,5:2:1. GT3: trấu hun, vỏ cà phê và phân chuồng theo tỉ lệ 1: 1:1.

- Phân bón: PB1: Quy trình bón phân cho cà chua trồng trên giá thể. PB2: Quy trình bón phân của Trung tâm CINADCO - Israe. PB3: Tự đề xuất

3. Theo dõi, đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế của các giống cà chua cherry

- Qua kết quả theo dõi ở mỗi thí nghiệm, nhóm nghiên cứu đã có những đánh giá bước đầu về khả năng thích nghi, sinh trưởng, phát triển và hiệu quả kinh tế của cây cà chua cherry như sau:

+ Thời vụ trồng: đề tài được triển khai thực hiện tại Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Bắc Hướng Hóa - xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị là gieo hạt vào cuối tháng 1 dương lịch và trồng vào đầu tháng 3 dương lịch. Tuy nhiên, sau khi đề tài kết thúc, nhóm nghiên cứu đưa ra khuyến cáo về thời vụ trồng thích hợp là nên gieo hạt tháng 11, trồng vào tháng 12 dương lịch (lúc thời tiết tại Sa Mù có nhiều ánh sáng) và thu hoạch từ tháng 3 đến tháng 6 năm sau (trước khi thời tiết tại Sa Mù bước vào mùa mưa, có sương mù dày đặc).

+ Cả 3 giống cà chua cherry: đỏ, socola, vàng khá phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tại Trạm Bắc Hướng Hóa: cây sinh trưởng và phát triển tốt, quả có màu sắc đẹp độ bóng trái cao, hương thơm và vị ngọt dịu… thời gian từ trồng đến khi thu hoạch lứa đầu tiên của 3 giống từ 75 ngày đến 83 ngày, trong đó giống đỏ là từ 75-76 ngày, giống socola từ 78-80 ngày, giống vàng từ 77-79 ngày.

+ Cả 3 giống cà chua cherry được trồng trên giá thể công thức GT1 (Trấu hun, xơ dừa, vỏ cà phê và phân chuồng tỉ lệ 1:1:1:1): giá thể tơi xốp, pH từ 5,8 - 6,5; EC < 0,5 mS/cm là thích hợp nhất để cây cà chua hấp thu nước, phân bón và dinh dưỡng.

+ Cả 3 giống cà chua cherry sử dụng phân bón công thức BP1 và thời gian tưới công thức NT1 (Quy trình bón phân cho cà chua trồng trên giá thể, áp dụng tưới nhỏ giọt (3 lần/ngày: 8h, 10h, 14h), liều lượng tưới tùy thuộc vào tuổi của cây, thời tiết, lượng nước thoát ra và lưu lượng ghim nhỏ giọt) cho kết quả tốt nhất về tất cả các chỉ tiêu (chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng quả loại 1). Các công thức còn lại không sử dụng phương pháp tưới nhỏ giọt nên hiệu quả không cao, không tiết kiệm được công lao động, lượng phân và nước thất thoát nhiều (từ 30-40%), so với phương pháp tưới nhỏ giọt chỉ <10%.

+ Số quả/chùm của 3 giống cà chua cherry đỏ, socola, vàng đạt lần lượt là 11,5; 11,3 và 11,8.

+ Về sản lượng: từ tháng 5- tháng 8/2021, Trung tâm đã thu hoạch được 2520 kg quả cà chua cherry: 1248kg đỏ (1200 cây) , 1062kg socola (1200 cây), 210 kg vàng (200 cây). Trong đó ở công thức tối ưu nhất năng suất đạt: 2254kg/2200 cây, trong đó: năng suất trung bình của mỗi giống lần lượt là 1,09kg đỏ/cây; 0,95kg/cây; 1,10kg/cây.

+ Về khối lượng quả: giống cà chua cherry socola có trọng lượng cao nhất (TB 20g/quả), sau đó đến giống cherry đỏ (TB 19g/quả) và thấp nhất là giống cherry vàng (TB 18g/quả).

+ Về độ dày thịt quả: giống Socola có độ dày trung bình khoảng 4,4mm, sau đó đến quả đỏ là 4,1mm, thấp nhất là quả vàng khoảng 4,0 mm.

+ Về chất lượng: cả 3 giống cà chua cherry đều đạt chất lượng tốt, độ brix đạt được từ 9,0 - 9,2 ở công thức tối ưu nhất.

+ Khả năng bảo quản: ở cùng 1 điều kiện nhiệt độ thường, khả năng bảo quản của cherry đỏ tốt hơn (8 - 10 ngày), sau đó đến vàng (8 - 9 ngày), cuối cùng là socola (7 - 8 ngày).

- Sâu, côn trùng phổ biến nhất trên cây cà chua cherry là sâu xanh đục quả và bọ phấn trắng. Sử dụng luân phiên các loại thuốc thuốc sinh học như Anisatch, OAU 01-6,3EN, Catex 1,8EC & 3,6EC cho hiệu quả tốt nhất.

- Bệnh hại phổ biến nhất trên cây cà chua là bệnh khảm lá do virus và sương mai. Sử dụng luân phiên các loại thuốc thuốc sinh học như Ditacin, Biobac, chế phẩm sinh học EMINA, Exin cho hiệu quả phòng trị bệnh cao nhất.

4. Theo dõi, đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển của giống cà chua MagicS

Đối với giống cà chua magicS: sau 1 tháng gieo trồng, cây cao 15-20cm, có 2-4 lá thật, đường kính thân 0,5cm đã tiến hành trồng ra ngoài điều kiện tự nhiên tại trạm Nghiên cứu, ứng dụng Khoa học và công nghệ Bắc, khoảng cách 3mx3m. Tuy nhiên, do cây cà chua magic S là cây bán gỗ, thân mọng nước, rễ ăn nông, chịu mưa gió kém nên đã bị gãy thân 10/10 cây sau khi trồng 05 ngày.

5. Hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cà chua cherry siêu ngọt phù hợp với điều kiện vùng Bắc Hướng Hóa

Dựa vào kết quả thí nghiệm theo dõi ở trên về giống, liều lượng phân bón, chủng loại phân, chu kỳ bón phân và liều lượng nước tưới. Theo dõi, đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng của các giống cà chua cherry nêu trên và tham khảo ý kiến các chuyên gia, từ đó phân tích, xác định và đã hoàn thiện được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cà chua cherry siêu ngọt phù hợp với điều kiện khí hậu vùng Bắc Hướng Hóa.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Trong thời gian từ tháng 01/2020 đến tháng 07/2021, Trung tâm đã triển khai các hoạt động của đề tài theo đúng tiến độ, yêu cầu đặt ra. Các nội dung công việc của đề tài được thực hiện đầy đủ, đảm bảo khối lượng và chất lượng; các chỉ tiêu kỹ thuật đảm bảo yêu cầu.

- Đề tài đã xây dựng được 01 mô hình trồng cây cà chua cherry quy mô 1000m^2. Số lượng: 2.600 cây cà chua cherry (đỏ: 1.200 cây; socola: 1.200 cây; vàng: 200 cây), Một mô hình trồng 10 cây cà chua magic S.

- Thời vụ trồng: Đề tài được triển khai thực hiện tại Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Bắc Hướng Hóa - xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị là gieo hạt vào cuối tháng 1 dương lịch và trồng vào đầu tháng 3 dương lịch. Tuy nhiên, sau khi đề tài kết thúc, chúng tôi đưa ra khuyến cáo về thời vụ trồng thích hợp là nên gieo hạt tháng 11, trồng vào tháng 12 dương lịch (lúc thời tiết tại Sa Mù có nhiều ánh sáng) và thu hoạch từ tháng 3 đến tháng 6 năm sau (trước khi thời tiết tại Sa Mù bước vào mùa mưa, có sương mù dày đặc), nhằm tránh thiệt hại về năng suất do hiện tượng nứt quả do thời tiết và sâu bệnh hại trên cây cà chua.

- Qua kết quả theo dõi ở mỗi thí nghiệm, chúng tôi đã có những đánh giá bước đầu về khả năng thích nghi, sinh trưởng, phát triển và hiệu quả kinh tế của cây cà chua cherry như sau:

+ Cả 3 giống cà chua cherry: đỏ, socola, vàng khá phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tại Trạm Bắc Hướng Hóa: cây sinh trưởng và phát triển tốt, quả có màu sắc đẹp độ bóng trái cao, hương thơm và vị ngọt dịu… Thời gian từ trồng đến khi thu hoạch lứa đầu tiên của 3 giống từ 75 ngày đến 83 ngày, trong đó giống đỏ là từ 75 - 76 ngày, giống socola từ 78 - 80 ngày, giống vàng từ 77 - 79 ngày.

+ Cả 3 giống cà chua cherry được trồng trên giá thể công thức GT1 (trấu hun, xơ dừa, vỏ cà phê và phân chuồng tỉ lệ 1:1:1:1): giá thể tơi xốp, pH từ 5,8 - 6,5; EC < 0,5 mS/cm là thích hợp nhất để cây cà chua hấp thu nước, phân bón và dinh dưỡng.

+ Cả 3 giống cà chua cherry sử dụng phân bón công thức BP1 (quy trình bón phân cho cà chua trồng trên giá thể, áp dụng tưới nhỏ giọt (3 lần/ngày: 8h, 10h, 14h) và thời gian tưới công thứcNT1 (áp dụng tưới nhỏ giọt (3 lần/ngày: 8h, 10h, 14h), liều lượng tưới tùy thuộc vào tuổi của cây, thời tiết, lượng nước thoát ra và lưu lượng ghim nhỏ giọt) cho kết quả tốt nhất về tất cả các chỉ tiêu (chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng quả loại 1). Các công thức còn lại không sử dụng phương pháp tưới nhỏ giọt nên hiệu quả không cao, không tiết kiệm được công lao động, lượng phân và nước thất thoát nhiều (từ 30 - 40%), so với phương pháp tưới nhỏ giọt chỉ <10%.

+ Số quả/chùm của 3 giống cà chua cherry đỏ, socola, vàng đạt lần lượt là 11.5; 11.3 và 11.8.

+ Về sản lượng: từ tháng 5 - tháng 8/2021, Trung tâm đã thu hoạch được 2520 kg quả cà chua cherry: 1248kg đỏ (1200 cây), 1062kg socola (1200 cây), 210 kg vàng (200 cây). Trong đó ở công thức tối ưu nhất năng suất đạt: 2254kg/2200 cây, trong đó: năng suất trung bình của mỗi giống lần lượt là 1.09kg đỏ/cây; 0.95kg/cây; 1.10kg/cây. Cao hơn 2 công thức còn lại.

+ Về khối lượng quả: giống cà chua cherry socola có trọng lượng cao nhất (TB 20g/quả), sau đó đến giống cherry đỏ (TB 19g/quả) và thấp nhất là giống cherry vàng (TB 18g/quả).

+ Về độ dày thịt quả: giống Socola có độ dày trung bình khoảng 4,4mm, sau đó đến quả đỏ là 4,1mm, thấp nhất là quả vàng khoảng 4,0 mm.

+ Về chất lượng: cả 3 giống cà chua cherry đều đạt chất lượng tốt, độ brix đạt được từ 9,0 - 9,2 ở công thức tối ưu nhất.

+ Khả năng bảo quản: ở cùng 1 điều kiện nhiệt độ thường, khả năng bảo quản của cherry đỏ tốt hơn (8-10 ngày), sau đó đến vàng (8-9 ngày), cuối cùng là socola (7 - 8 ngày).

- Sâu, côn trùng phổ biến nhất trên cây cà chua là sâu xanh đục quả và bọ phấn trắng. Sử dụng luân phiên các loại thuốc thuốc sinh học như Anisatch, OAU 01-6,3EN, Catex 1,8EC & 3,6EC cho hiệu quả tốt nhất.

Bệnh hại phổ biến nhất trên cây cà chua là bệnh khảm lá do virus và sương mai. Sử dụng luân phiên các loại thuốc thuốc sinh học như Ditacin, Biobac, chế phẩm sinh học EMINA, Exin cho hiệu quả cao nhất.

- Đã hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản cây cà chua cherry phù hợp với điều kiện khí hậu vùng Bắc Hướng Hóa.

2. Kiến nghị

- Do trong thời gian thực hiện chịu sự ảnh hưởng của Dịch bệnh covid-19 và điều kiện thời tiết, thiên tai bất lợi gây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình triển khai thực hiện đề tài nên các kết quả nghiên cứu thu được chưa như mong muốn. Vì vậy, kính đề nghị cho tiếp tục theo dõi để đánh giá năng suất, chất lượng cũng như tình hình diễn biến sâu bệnh hại trên giống cây cà chua cherry để có cơ sở khuyến cáo nhân rộng mô hình trồng cà chua cherry trên địa bàn;

- Đề nghị Sở KH&CN cho phép đơn vị chủ trì sử dụng phần kinh phí thu được để tiếp tục mô hình sản xuất tại Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Bắc Hướng Hóa và đề nghị Sở KH&CN hỗ trợ giống, giá thể,... thuộc nhiệm vụ TXTCN để xây dựng mô hình tại Trạm thực nghiệm ở thôn Hướng Phú, xã Hướng Phùng, nhằm hoàn thiện quy trình sản xuất và chỉ đạo ứng dụng, nhân rộng mô hình trong thời gian tới./.

NGHIÊN CỨU KHẢO NGHIỆM MỘT SỐ GIỐNG THUỐC LÁ VÀNG CÓ TRIỂN VỌNG NHẰM CHỌN GIỐNG PHÙ HỢP VÀ HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KỸ THUẬT, TẠO VÙNG SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU HÀNG HÓA TẬP TRUNG TRÊN ĐẤT CÁT PHA NỘI ĐỒNG VÀ ĐẤT CÁT VEN BIỂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ: **Công ty TNHH MTV BH Hoài Bảo**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **KS. Phạm Thị Chung**
Thời gian thực hiện: **01/2021 - 12/2022**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp phù hợp với hệ sinh thái vùng ven biển; khai thác thế mạnh vùng cát bằng xây dựng các mô hình kinh tế tập trung, chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật để tăng hiệu quả sử dụng đất và giá trị trên một đơn vị diện tích là hướng phát triển lâu dài và thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần cải thiện đời sống của người dân ở vùng cát ven biển bãi ngang.

Dựa vào các điều kiện phù hợp, tiềm năng về thổ nhưỡng, khí hậu đối với cây thuốc lá trên vùng đất cát của tỉnh Quảng Trị, đề xuất cần phải thực hiện đề tài: "Nghiên cứu khảo nghiệm một số giống thuốc lá vàng có triển vọng, nhằm chọn giống phù hợp và hoàn thiện quy trình kỹ thuật, xây dựng vùng sản xuất nguyên liệu hàng hóa tập trung trên đất cát pha nội đồng và đất cát ven biển tỉnh Quảng Trị" là cần thiết.

II. MỤC TIÊU

Xây dựng mô hình khảo nghiệm 05 giống thuốc lá vàng có triển vọng (Diện tích 1,0 ha trên 02 chân đất cát nội đồng và cát pha ven biển), nhằm nghiên cứu đánh giá khả năng thích nghi và hiệu quả kinh tế, từ đó lựa chọn được 1-2 giống thuốc lá phù hợp với điều kiện vùng cát tỉnh Quảng Trị, để nhân rộng trên đại trà.

Xây dựng mô hình khảo nghiệm, nghiên cứu về phương pháp bón phân, mật độ, biện pháp phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch, phơi hong gió thuốc lá nguyên liệu, nhằm hoàn thiện các quy trình kỹ thuật sản xuất phù hợp với điều kiện vùng cát tỉnh Quảng Trị. Hoàn thiện quy trình sản xuất, sơ chế, bảo quản sản phẩm, đánh giá chất lượng đáp ứng yêu cầu theo hướng phù hợp với thị trường và tiêu chuẩn nguyên liệu đầu vào của các nhà máy sản xuất thuốc lá điếu trong nước như: Tổng công ty thuốc lá Việt Nam VINATABA; Công ty thuốc lá Đà Nẵng; Công ty thuốc lá Hữu Nghị, làm cơ sở để ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm thuốc vàng nguyên liệu khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nội dung 1: Khảo sát và phân tích đất đai, chọn chọn điểm, chọn hộ tham gia thực hiện mô hình

Khảo sát thực trạng sản xuất nông nghiệp trên vùng đất cát nội đồng và đất cát ven biển. Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào, hiệu quả từ các mô hình chuyển đổi cây trồng hiện nay trên vùng đất cát nội đồng và đất cát ven biển, hiệu quả kinh tế, môi trường, xã hội, tính phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu hiện nay, tính bền vững của mô hình trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

Nội dung 2: Xây dựng mô hình khảo nghiệm giống thuốc lá trên đất cát pha nội đồng và cát ven biển

Đánh giá khả năng thích ứng của một số giống thuốc lá vàng trên đất cát pha nội đồng và đất cát ven biển, gồm 05 giống có triển vọng đã được Tổng công ty thuốc lá Việt Nam Vinataba và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khuyến cáo nhân rộng, gồm các giống: PVH512; KY14; KY26; C176; K326.

Nội dung 3: Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất đại trà đối với giống thuốc lá được chọn lọc

Trên cơ sở các giống thuốc lá đã được khảo nghiệm, chọn ra giống thuốc lá phù hợp, tiến hành mở rộng diện tích dưới hình thức xây dựng mô hình thí nghiệm bố trí các công thức thí nghiệm để nghiên

cứu về thời vụ, mật độ, chế độ bón phân, phòng trừ sâu bệnh hại để từ đó hoàn thiện quy trình sản xuất phù hợp cho từng chân đất.

Nội dung 4: Nghiên cứu hoàn thiện quy trình phơi hong gió, bảo quản, phân tích đánh giá chất lượng thuốc lá vàng nguyên liệu

Nghiên cứu thời gian thu hoạch lá thuốc lá phù hợp; quy trình phơi hong gió và bảo quản thuốc lá nguyên liệu; phân tích, đánh giá chất lượng mẫu thuốc lá nguyên liệu; hoàn thiện được quy trình thu hoạch phơi hong gió và bảo quản, đảm bảo chất lượng thuốc lá nguyên liệu cao nhất.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đánh giá chung

Mô hình khảo nghiệm 05 giống thuốc lá vàng trên hai chân đất cát nội đồng và cát pha ven biển, gồm: PVH51; KY14; KY26; C176; K326, các giống thuốc lá có xuất xứ từ CANAĐA. Mô hình được thực hiện theo quy trình kỹ thuật khảo nghiệm giống thuốc lá của liên Bộ Nông nghiệp phát triển Nông thôn và Bộ Khoa học Công nghệ hướng dẫn, ngày 19 tháng 12 năm 2000 (Số 139/2000/QĐ-BNN/KHCN).

2. Thời vụ, mật độ, khoảng cách

Vụ Đông - Xuân 2020 - 2021 thực hiện gieo trồng 05 giống, gồm các giống: PVH51; KY14; KY26; C176; K326, với quy mô diện tích 500m^2/giống/mỗi loại đất cát nội đồng và cát pha, tổng diện tích 5000m^2. Vụ Đông - Xuân 2021 - 2022 thực hiện gieo 02 giống thuốc lá vàng PVH51 và C176, với quy mô diện tích 1250m^2/giống/ mỗi loại đất cát nội đồng và cát pha, tổng diện tích 5000m^2. Khoảng cách giữa các hàng x hàng = 0,9 m; cây x cây = 0,7m; Với mật độ dao động từ 725 - 740 cây/sào.

3. Kết quả về sinh trưởng phát triển

Nhìn chung các giống thuốc lá vàng đều phù hợp, tuy nhiên tùy theo từng chân đất và giống: Trên đất cát nội đồng cây thuốc lá phát triển tốt hơn cát ven biển; Giống PVH51 và C176 phát triển tốt hơn các giống còn lại. Các giống thuốc lá đều có khả năng chịu hạn khá, phù hợp với điều kiện khí hậu địa phương. Nếu so sánh với đối chứng giống thuốc lá nâu địa phương thấy rằng các giống thuốc lá vàng chịu hạn tốt hơn, tốc độ sinh trưởng phát triển nhanh hơn.

4. Năng suất

Trên đất cát nội đồng: Năng suất khô của các giống thuốc lá vàng trên đất cát nội đồng dao động trong khoảng từ 33,7 - 40,0 tạ/ha, trong đó cao nhất giống PVH51 đạt 40,0 tạ/ha, tương ứng 2,0 tạ/sào.

Trên đất cát pha ven biển: năng suất khô của các giống thuốc lá vàng trên đất cát pha ven biển dao động trong khoảng từ 31,4 - 36,0 tạ/ha, trong đó cao nhất giống PVH51 đạt 36,0 tạ/ha, tương ứng 1,8 tạ/sào.

5. Sâu bệnh gây hại

Đối với sâu: Các giống thuốc lá đều bị một số đối tượng sâu gây hại, nhất là sâu xám và sâu ăn lá, sâu gây hại mạnh nhất vào giai đoạn cây con đến khi cây có 8 lá thật. Tuy nhiên mật độ sâu và tỉ lệ hại có sự khác nhau giữa các giống, dao động từ 2 - 10 con/m^2; Trong đó giống PVH51 có tỉ lệ hại thấp hơn các giống khác

Đối với nấm bệnh: nhìn chung mức độ nhiễm bệnh thấp, từ 0,5% - 2,0 %; Trong đó thấp nhất giống PVH51 xấp xỉ 0,5%; Tuy nhiên trong vụ ĐX 2021 - 2022, do thời tiết mưa rét kéo dài, dẫn đến bộ rễ bị úng nước, tạo điều kiện nấm bệnh thối rễ phát sinh gây hại, nhưng nhờ áp dụng các biện pháp xử lý đất và kích ra rễ, nên cây thuốc lá hồi phục gần như hoàn toàn > 98%

6. Quy trình phơi hong gió và bảo quản

Ghim lá

Trong quá trình thu hoạch tiến hành phân loại, những lá già có màu vàng cam chiếm từ 10 - 15% diện tích lá, thì được ghim và phơi ngay, lá xanh được ủ 2 - 3 ngày cho lá chín chuyển vàng, sau đó tiến hành ghim và phơi. Lá thuốc được ghim vào thanh tre mỏng có tiết diện nhỏ, vót nhọn, chiều dài ghim khoảng 0,75 - 1,2m, ghim vào cuống lá, giữa các cuống có khoảng cách, không ghim quá sít nhau, ghim lá mặt úp mặt, lưng úp lưng, sau khi ghim xong buộc ghim vào sào rồi treo lên giá phơi.

Phơi hong gió

Phơi theo phương pháp hong gió, lá thuốc được phơi dưới bóng râm, dưới tác động nhiệt của ánh sáng khuyếch tán và gió lưu thông, lá thuốc được khô từ từ, không bị giòn gãy, đảm bảo chất lượng. Quá trình phơi gồm ba giai đoạn sau đây:

Giai đoạn 1 (Phơi mật độ thưa): mật độ 200 - 230 lá/m^3 không gian, đặt các sào thuốc dưới mái hiên, các sào thuốc được đặt thưa nhau, khoảng cách giữa các sào từ 35 - 40 cm, đặt sào theo hướng gió chính (Hướng Tây Nam), tạo điều kiện thoát hơi nước nhanh. Có thể đặt nhiều tầng trong một khoảng không gian, độ cao từ 1,0 - 2,5m, xung quanh không bị che chắn. Lá thuốc khô dần và co lại, toàn bộ bề mặt lá chuyển màu vàng cam, giai đoạn này cuống lá và gân lá khô chậm hơn so với phiến lá. Thời gian phơi từ 10 - 12 ngày, tỉ lệ khô đạt 50%.

Giai đoạn 2 (phơi mật độ vừa): mật độ 250 - 280 lá/m^3 không gian, đặt các sào thuốc dưới mái hiên, các sào thuốc đặt thưa nhau vừa phải, khoảng cách giữa các sào từ 25 - 30 cm, đặt sào theo hướng

gió chính (Hướng Tây Nam), tạo điều kiện thoát hơi nước nhanh. Có thể đặt nhiều tầng trong một khoảng không gian, độ cao từ 1,0 - 2,5m, xung quanh không bị che chắn. Lá thuốc khô dần, màu vàng cam chuyển thành màu vàng đậm, mùi thơm đặc trưng của thuốc bắt đầu xuất hiện. Thời gian phơi từ 10 - 12 ngày, tỉ lệ khô đạt 80%.

Giai đoạn 3 (Phơi mật độ dày): mật độ 300 - 330 lá/m^3 không gian, đặt các sào thuốc dưới mái hiên, các sào thuốc được đặt sít nhau, khoảng cách giữa các sào từ 20 - 25 cm, đặt sào theo hướng gió chính (Hướng Tây Nam). Có thể đặt nhiều tầng trong một khoảng không gian, độ cao từ 1,0 - 2,5m, có thể che chắn phía sánh sáng chiếu trực tiếp, nhằm hạn chế tối đa tia tử ngoại. Lá thuốc dịu lại, duỗi thẳng, có độ đàn hồi, phiến lá không bị giòn, không bị gẫy, mùi thơm đặc trưng của thuốc được lưu giữ không bị mất đi. Thời gian phơi từ 10 - 12 ngày, giai đoạn này thuốc khô hoàn toàn 100%.

Lưu ý: Nếu quá trình khô quá chậm (do xếp lá quá dày hoặc bị nước mưa trong quá trình phơi) thì lá chuyển màu vàng xỉn, có thể xảy ra hiện tượng lá bị mốc đen.

Nếu phơi trực tiếp dưới ánh nắng mặt trời trong thời gian dài, thì lá sẽ khô nhanh, tuy nhiên chất lượng thuốc lá thuốc bị giảm.

Trong quá trình phơi, luôn trở ghim thuốc, trở từ phía trong trở ra phía ngoài và ngược lại, nhằm để lá khô đều. Khi nào lá thuốc khô hoàn toàn, đặc biệt là cọng lá thuốc đã khô, lấy thuốc ra khỏi giàn phơi, tiến hành phân loại và đóng gói bảo quản. Trong qua trình phơi chú ý che phủ bạt cho kỹ khi trời mưa, tránh tình trạng thuốc bị mốc, biến thành màu đen mất chất lượng.

Thời gian phơi

Thời gian phơi khô hoàn toàn phụ thuộc vào mật độ lá ghim, nhiệt độ ngoài trời và độ thoáng của không gian phơi, tần suất hoạt động của gió Tây Nam và mật độ lá trên khoảng không gian phơi. Nếu mật độ thưa thì lá khô nhanh hơn, nhiệt độ ngoài trời càng cao thì lá càng khô nhanh, nhất là thời gian phơi có gió Tây Nam hoạt động với tần suất lớn, nhiệt độ cao, độ ẩm không khí giảm, lá thuốc sẽ khô nhanh hơn.

7. Kết quả phân cấp, cấp độ sản phẩm sau phơi

Phân cấp theo quyết định số 2488/QĐ-CNCL của bộ Công Nghiệp, ngày 02/10/2002: Các giống đều đạt tiêu chuẩn Cấp 1 và Cấp 2, không có cấp trung bình và dưới trung bình. Các chỉ tiêu chất lượng như màu sắc lá, độ dẻo và đàn hồi, hàm lượng Ni tơ tổng số, hàm lượng Nicotin phù hợp với ngưỡng quy định.

Các chỉ tiêu khác như: hàm lượng Protein, Clorua hòa tan cao hơn ngưỡng quy định. Tuy nhiên các chỉ số này không ảnh hưởng nhiều đến chất lượng thuốc lá.

8. Bảo quản

Sau khi phơi khô hoàn toàn, chọn lúc thời tiết dịu mát, lấy lá thuốc ra khỏi ghim, đóng gói trong bao vải hoặc bao tải bảo quản.

Lá được xếp thành từng lớp, cuống quay ra ngoài, có thể bó thành từng lọn nhỏ hoặc để rời, bên ngoài bọc bằng lớp giấy chống ẩm hoặc vải sạch rồi cho vào bao. Bao bì phải sạch sẽ, lành lặn và khâu kín. Bao thuốc được bảo quản trong kho, nền kho phải sạch sẽ, cao ráo, không ẩm ướt. Các bao đựng thuốc xếp trên các giá gỗ cách mặt nền 20 cm, cách tường 50 cm. Khoảng 15 - 30 ngày đảo các bao một lần. Có thể bảo quản trong thời gian 6 - 12 tháng, tùy theo điều kiện cơ sở và ngoại cảnh tác động.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Đối với cát nội đồng:

Các giống thuốc lá có tính thích nghi cao, trong đó giống PVH51 thích nghi hơn các giống còn lại. Thời gian sinh trưởng phù hợp, từ 135 - 145 ngày trong vụ Đông Xuân

Đối với cát pha ven biển:

Các giống thuốc lá ít thích nghi hơn so với đất cát nội đồng, tuy nhiên trong tất cả các giống khảo nghiệm, thấy rằng giống PVH51 có mức độ sinh trưởng phát triển và cho năng suất khá hơn các giống còn lại.

Thời vụ gieo trồng thuốc lá phù hợp nhất là vụ Đông Xuân, gieo trồng từ tháng 11 - 12 và thu hoạch thuốc lá vào tháng 5 - 6, đây là thời điểm rất thuận lợi cho việc phơi khô lá thuốc, bên cạnh áp dụng phương pháp phơi hong gió, đảm bảo sản phẩm thuốc lá giữ được mùi thơm, hương vị.

2. Kiến nghị

Các cơ quan ban nghành chuyên môn như Trạm khuyến nông, Trạm Trồng trọt bảo vệ thực vật, Phòng NNPTNT, tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất. UBND các xã có đất đai phù hợp, cần quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu thuốc lá vàng tập trung, tạo hàng hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích.

UBND tỉnh Quảng Trị và các ban nghành chức năng cấp tỉnh, huyện, tiếp tục quan tâm, hỗ trợ kinh phí xây dựng Mô hình trình diễn kỹ thuật giống thuốc lá vàng, làm cơ sở cho việc mở rộng sản xuất nguyên liệu thuốc lá hàng hóa./.

LĨNH VỰC
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
(55 NHIỆM VỤ)

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025

TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ Ở KHU DÂN CƯ TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Cơ quan UBMTTQVN tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Lương Trung Thông**
Thời gian thực hiện: **6/2011 - 6/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"* do Uỷ ban TWMTTQVN tỉnh Quảng Trị phát động đã đem lại nhiều kết quả tích cực về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng,… Tuy nhiên kết quả đạt được chưa như kỳ vọng như Cấp uỷ Đảng, chính quyền, Mặt trận và các tổ chức đoàn thể ở một số địa phương trong tỉnh chưa nhận thức đầy đủ sâu sắc. Việc triển khai các nội dung của cuộc vận động ở một số địa phương, đơn vị còn lúng túng, không toàn diện, chất lượng cuộc vận động chưa đồng đều, kết quả bình xét, công nhận gia đình văn hoá, khu dân cư tiên tiến, khu dân cư văn hoá chưa phản ánh đúng thực chất… Cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"* với 6 nội dung toàn diện, sâu sắc, hợp lòng dân, ý Đảng đã được khẳng định cần tiếp tục được tổ chức thực hiện có hiệu quả cao hơn. Đó là nhiệm vụ đặt ra cho cả hệ thống chính trị, trong đó các cấp uỷ Đảng có vai trò lãnh đạo toàn diện và trực tiếp, các cơ quan quản lý nhà nước đảm bảo những điều kiện cần thiết cho cuộc vận động, Mặt trận Tổ quốc phát huy vai trò chủ trì, phối hợp, thống nhất hành động với các tổ chức thành viên vận động, động viên nhân dân tham gia thực hiện. Mặt khác, trước yêu cầu nhiệm vụ tập trung thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới theo chủ trương của Đảng và Nhà nước hiện nay; Vì vậy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh xây dựng đề tài nghiên cứu: Mở rộng và nâng cao chất lượng - duy trì tính bền vững Cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"* trên địa bàn tỉnh là một yêu cầu có tính cấp thiết.

II. MỤC TIÊU

- Đánh giá đúng thực trạng của cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"* tỉnh Quảng Trị, từ năm 1995 đến năm 2010, phát hiện những bất cập, hạn chế trong thực hiện cuộc vận động, nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm, góp phần hoàn thiện cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ Đảng, sự phối hợp của các cấp Chính quyền với Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

- Xây dựng hệ thống giải pháp, nhằm mở rộng và nâng cao chất lượng - duy trì tính bền vững của Cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"* tỉnh Quảng Trị, thông qua đó để nâng cao chất lượng cuộc sống của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đánh giá thực trạng cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư" tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1995 đến 2010.

2. Đánh giá vai trò sự lãnh đạo của cấp uỷ, sự phối hợp của chính quyền và các tổ chức thành viên trong việc phát động cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"* trên địa bàn tỉnh.

3. Những bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình thực hiện cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"*.

4. Đưa ra một số giải pháp và kiến nghị - đề xuất nhằm hoàn thiện chủ trương, cơ chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"* trong những năm tiếp theo.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Trên cơ sở lý luận, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối văn hóa của Đảng, đề tài chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử, phương pháp logic, phương pháp điều tra, khảo sát thực địa; thống kê, phân tích, so sánh, đối chiếu tư liệu, phương pháp điền dã và phân tích hệ thống trên cơ sở gắn lý luận với thực tiễn. Ngoài ra, tổ chức hội thảo lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan chuyên môn phối hợp thực hiện cuộc vận động, tham khảo ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học, các nhà chuyên môn một số lĩnh vực liên quan đến đề tài.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã nghiên cứu cơ sở lý luận về văn hóa và thực hiện cuộc vận động động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"*. Xuất

phát từ yêu cầu thực tiễn cuộc sống của nhân dân, yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của MTTQ trong thời kỳ đổi mới, tháng 5/1995, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã mở cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" nay là cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư".

2. Đánh giá thực trạng về kết quả thực hiện Cuộc vận động "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"* tỉnh Quảng Trị. Qua 15 năm thực hiện Cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"* ở tỉnh Quảng Trị đã đem lại hiệu quả thiết thực trên nhiều mặt của đời sống xã hội, thể hiện tính đúng đắn trong chủ trương của Đảng, được đông đảo các tầng lớp nhân dân nhiệt tình hưởng ứng và tham gia tích cực. Cuộc vận động đã được các cấp chính quyền, ban ngành, đoàn thể của tỉnh quan tâm chỉ đạo và thường xuyên phối hợp với Mặt trận Tổ quốc để thực hiện, tạo nên sự thống nhất giữa ý Đảng, lòng dân và sự đồng thuận trong xã hội, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân. Kết quả đó được thể hiện trong 6 nội dung của Cuộc vận động: Phong trào toàn dân đoàn kết giúp nhau phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo; Phong trào đoàn kết phát huy truyền thống "Uống nước nhớ nguồn", "Đền ơn đáp nghĩa" và các hoạt động nhân đạo, từ thiện; vận động nhân dân đoàn kết phát huy dân chủ, giữ vững kỷ cương, mọi người sống và làm việc theo pháp luật, theo hương ước, quy ước của cộng đồng; làm tốt công tác hoà giải, phòng chống tệ nạn xã hội.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư" còn bộc lộ những hạn chế. Cuộc vận động đã đạt một số kết quả bước đầu, nhưng chưa đồng đều cả về địa bàn dân cư và chất lượng thực hiện 6 nội dung, nhiều nơi còn chạy theo thành tích, kết quả chưa đích thực do nhân dân đánh giá và suy tôn. Ở những nơi phong trào còn yếu có phần do hoàn cảnh khách quan khó khăn, nhưng phần lớn là do nhận thức và sự chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, sự quan tâm tạo điều kiện của chính quyền chưa đầy đủ. Vì vậy, chất lượng và tính bền vững của cuộc vận động ở một số vùng, địa bàn chưa cao.

3. Đề tài đã đưa ra các giải pháp mở rộng và nâng cao chất lượng, duy trì tính bền vững cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" tỉnh Quảng Trị cụ thể sau:

- Giải pháp về nội dung mở rộng và nâng cao chất lượng - duy trì tính bền vững cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"*: tiếp tục triển khai thực hiện 6 nội dung của cuộc vận động. Trong đó, bổ sung và lồng ghép nội dung xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh vào cuộc vận động.

- Nhóm giải pháp về nâng cao nhận thức: đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân nhận thức rõ: Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân" có nội dung toàn diện, thực hiện tốt các nội dung của Cuộc vận động là triển khai thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Phổ biến, tuyên truyền, giáo dục, quán triệt cho cán bộ, đảng viên và nhân dân các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về xây dựng và phát huy khối Đại đoàn kết toàn dân, tăng cường vai trò của nhân dân trong việc tham gia xây dựng chính quyền, thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư" thông qua các văn bản liên quan.

- Nhóm giải pháp về tổ chức và hoạt động của Mặt trận TQVN: quán triệt sâu sắc vị trí, vai trò, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc; củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của Ban công tác Mặt trận (về cũng cố tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của Ban công tác Mặt trận).

- Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc: đa dạng hóa các hình thức tập hợp, đoàn kết các tầng lớp nhân dân; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động bằng nhiều hình thức phong phú, sinh động đa dạng; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vận động nhân dân tích cực tham gia các cuộc vận động, các phong trào.

- Nhóm giải pháp về sự lãnh đạo của Cấp uỷ, sự phối hợp của Chính quyền và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc: Đảng lãnh đạo Mặt Trận, Đảng Cộng sản Việt Nam vừa là thành viên của Mặt trận.

- Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách thực hiện cuộc vận động của Trung ương và tỉnh: Nhà nước cần có chủ trương, giải pháp đồng bộ về tổ chức và hoạt động của thôn, làng bản, khu phố; ban hành pháp luật về chế độ tự quản ở thôn, làng, bản, khu phố; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cần có đề án xây dựng, kiện toàn và củng cố tổ chức theo hướng cơ cấu nhiều người tiêu biểu ở cộng đồng dân cư vào Ban công tác Mặt trận. Tỉnh ủy cần Ban hành chỉ thị về tăng cường sự lãnh đạo

của Đảng đối với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" trong thời kỳ mới, gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Các cấp uỷ Đảng cần tăng cường công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ làm công tác Mặt trận, các đoàn thể đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ mới, nhất là ở cơ sở.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Về sản phẩm chính của kết quả nghiên cứu đề tài:

Báo cáo đã tổng hợp kết quả khoa học của đề tài. Báo cáo được xây dựng công phu, khoa học. Trong quá trình nghiên cứu đề tài đã tổ chức lấy ý kiến của các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực bằng cách tổ chức hội thảo để lấy ý kiến tham gia của các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh. Vì vậy, đã giúp cho báo cáo hoàn chỉnh, đạt được yêu cầu về mặt khoa học và thực tiễn. Về mặt khoa học: Báo cáo đã cung cấp các luận cứ khoa học, làm rỏ cơ sở khoa học của cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"*. Về thực tiễn: báo cáo đã cung cấp các số liệu thông qua đánh giá thực trạng về kết quả triển khai thực hiện Cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"* ở tỉnh Quảng Trị để các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương tham khảo, nghiên cứu.

2. Sản phẩm nghiên cứu của đề tài đã đúc kết được 6 bài học kinh nghiệm nhằm giúp cho cấp ủy Đảng, Chính quyền, Mặt trận, các đoàn thể quần chúng trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp thực hiện cuộc vận động. Đồng thời nắm được quá trình xây dựng, kết quả thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư" trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện cuộc vận động.

Sản phẩm nghiên cứu là Cuốn cẩm nang nghiệp vụ công tác Mặt trận trong thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư" tỉnh Quảng Trị nhằm phục vụ cho các đối tượng là cán bộ UBMT và các tổ chức thành viên của Mặt trận từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư. Trực tiếp là cán bộ Mặt trận, Đoàn thể, Hội quần chúng ở khu dân cư.

3. Về địa chỉ áp dụng sản phẩm nghiên cứu của đề tài chủ yếu và trực tiếp là ở tất cả các khu dân cư trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện Mở rộng và nâng cao chất lượng - duy trì tính bền vững Cuộc vận động là phù hợp với nguyện vọng chính đáng của nhân dân, đáp ứng với chủ trương của Đảng và Nhà nước về xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh trong tình hình hiện nay. Đồng thời phát huy được truyền thống đoàn kết, khơi dậy được các nguồn lực trong nhân dân, phát huy tinh thần tự quản của cộng đồng dân cư, thực hiện tốt lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "lấy sức dân để xây dựng cuộc sống cho dân".

2. Kiến nghị

Đối với Trung ương

- Cần nghiên cứu bổ sung nội dung, tiêu chí xây dựng đời sống văn hoá có tính chất đặc thù phù hợp với tính chất, đặc điểm vùng, miền dân tộc ít người, miền núi, tôn giáo...).

- Để tránh sự trùng lặp trong các phong trào, các cuộc vận động, cần nghiên cứu triển khai thực hiện việc sát nhập 2 Ban chỉ đạo: Ban chỉ đạo thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" và Ban chỉ đạo thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư" thành một Ban chỉ đạo chung từ Trung ương đến cơ sở.

- Cần lồng ghép rỏ các nội dung, tiêu chí về văn hoá trong các nhiệm vụ chính trị - kinh tế - xã hội để có cơ sở đánh giá, chỉ đạo nhất là phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"* ở các cơ quan, đơn vị và Cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"*.

- Chính phủ cần có các chính sách đột phá, khả thi hơn để tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong việc nâng cao chất lượng Cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư"* trong tình hình mới (kinh phí cho cuộc vận động, kinh phí cho Ban chỉ đạo, tập huấn, tổng kết, kiểm tra).

- Cần tăng cường sự phối hợp gắn kết chặt chẽ giữa UBTWMTTQVN và Bộ Văn hoá - Thể thao và du lịch trong việc ban hành các quy chế, quy định, hướng dẫn MTTQ và Sở VH - TT và du lịch các địa phương làm tốt công tác tuyên truyền vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt cuộc vận động, gắn với việc bình xét công nhận gia đình văn hoá, làng văn hoá, tổ dân phố văn hoá, khu dân cư văn hoá.

Đối với địa phương

- Cấp uỷ Đảng, Chính quyền địa phương cần tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp; Ban hành các chỉ thị, văn bản có liên quan để chỉ đạo các cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp phối hợp với MTTQ và các tổ chức thành viên tổ chức tuyên truyền thực hiện cuộc vận động một cách đồng bộ, có hiệu quả. Gắn việc phối hợp triển khai thực hiện cuộc

vận động vào thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh của địa phương, cơ sở và chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Cần cụ thể hoá các quy định của Trung ương vào tình hình thực tiễn để ban hành các chính sách của địa phương nhằm đảm bảo các điều kiện cho Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư hoạt động như: chổ làm việc, nâng mức phụ cấp trách nhiệm, kinh phí hoạt động của khu dân cư, ban vận động... sát với yêu cầu nhiệm vụ mới.

- Cần quan tâm đến công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác Mặt trận các cấp, nhất là địa bàn cơ sở, khu dân cư để trực tiếp triển khai có hiệu quả cuộc vận động ở khu dân cư.

- Ủy ban Mặt trận các cấp trong tỉnh cần chủ động tăng cường hơn nữa công tác phối hợp giữa Mặt trận va các tổ chức thành viên, cũng như ngành Văn hoá - Thể thao và du lịch trong việc tuyên truyền tổ chức thực hiện cuộc vận động, nhất là việc kiểm tra, đánh giá các danh hiệu văn hoá hàng năm.

- Mặt trận các cấp trong tỉnh chủ động phối hợp với chính quyền địa phương và các ngành chức năng trong việc sơ kết, tổng kết, đánh giá biểu dương phong trào, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong việc thực hiện cuộc vận động./.

LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ QUÂN SỰ TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Bộ chỉ huy Quân sự Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Hồ Thanh Tự**
Thời gian thực hiện: **01/2011 - 12/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với tinh thần "Ôn cố tri tân", "Ngắm hoa xuân không quên giá rét" và truyền thống, đạo lý của dân tộc"Uống nước nhớ nguồn", "Ăn quả nhớ người trồng cây". Đồng thời, nhân kỷ niệm 65 năm năm ngày thành lập lực lượng vũ trang (LLVT) nhân dân Quảng Trị (23/8/1945 - 23/8/2010), Bộ Chỉ huy quân sự (CHQS) tỉnh tổ chức sưu tầm, nghiên cứu và biên soạn cuốn sách chuyên khảo: "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Quảng Trị". Cuốn sách được chia thành 4 phần. Phần mở đầu giới thiệu đôi nét về truyền thống đấu tranh bất khuất và những chiến công cách mạng nổi bật của quân dân Quảng Trị. Phần thứ hai giới thiệu về các tập thể Anh hùng LLVT nhân dân. Phần thứ ba giới thiệu về các đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và phần thứ tư giới thiệu về các cá nhân Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong tỉnh. Ở mỗi trang sách, mỗi phần là những chiến công và hy sinh, giữa anh dũng và bi hùng, giữa máu và hoa... là những sự kiện biết nói. Tất cả đan xen nhau như những hình ảnh của thước phim quay chậm tái hiện lại trước mắt người đọc, làm cho chúng ta càng khâm phục và trân trọng những đóng góp, hy sinh lớn lao của các thế hệ cha anh đi trước để cho chúng ta có cuộc sống ngày hôm nay... Chính vì vậy, việc xây dựng cuốn sách là tài liệu quý đáp ứng nhu cầu lưu trữ - tra cứu, phục vụ công tác xây dựng truyền thống của các đơn vị trong LLVT tỉnh, các địa phương và góp phân giáo dục bản chất truyền thống cách mạng cho cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang và các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thế hệ học sinh, sinh viên noi gương phấn đấu hoàn thành xuất sắc những yêu cầu và nhiệm vụ trong sự nghiệp đổi mới CNH, HĐH của đất nước.

II. MỤC TIÊU

Cung cấp nguồn tư liệu về những đóng góp to lớn, những thành tích của các tập thể và cá nhân Anh hùng LLVT nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cho độc giả trong và ngoài tỉnh tham khảo, tìm hiểu. Đồng thời phản ánh truyền thống cách mạng của từng địa phương và những đổi thay trong thời kỳ xây dựng quê hương, đất nước; làm cơ sở cho việc tra cứu tài liệu, phục vụ giảng dạy, nghiên cứu viết lịch sử truyền thống của các địa phương trên địa bàn tỉnh, huyện, xã, phường, thị trấn. Nhằm giáo dục truyền thống cách mạng của quê hương cho các thế hệ trẻ học tập noi theo; làm cơ sở dữ liệu lịch sử phục vụ cho trang web của UBND tỉnh Quảng Trị và các đơn vị, huyện thị trong tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu, phân tích bối cảnh lịch sử, những nhân tố tác động đến các tập thể, đơn vị và cá nhân Anh hùng LLVT nhân dân trên địa bàn tỉnh. Qua đó làm rõ nét đẹp truyền thống về tình yêu quê hương, yêu đất nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Ý thức độc lập dân tộc, khát vọng thống nhất non sông, đất nước của mỗi tập thể và cá nhân trong hai cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc.

2. Nghiên cứu tổng hợp về thành tích, những cống hiến, hy sinh của những tập thể, cá nhân trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế

quốc Mỹ xâm lược được Chính phủ phong tặng danh hiệu Anh hùng LLVT nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

3. Nêu bật những thành tích, những cống hiến, hy sinh của những tập thể, cá nhân trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược được Chính phủ phong tặng danh hiệu Anh hùng LLVT nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

4. Giáo dục truyền thống cách mạng địa phương, khơi dậy niềm tự hào dân tộc của quân và dân tỉnh Quảng Trị.

5. Giải quyết những vấn đề vướng mắc về lịch sử truyền thống của những đơn vị, tập thể, cá nhân Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu: lịch sử, logic, phân tích, tổng hợp, lấy ý kiến chuyên gia...

- Tổng hợp tài liệu, sưu tầm các nguồn tư liệu lịch sử có trên địa bàn và các bảo tàng quân đội trong toàn quân.

- Điều tra thực tế, gặp gở các nhân chứng lịch sử, cá nhân và người thân của những Anh hùng LLVT nhân dân để viết về sự đóng góp hy sinh của mỗi người cho quê hương, cho cách mạng.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng và các ban, ngành liên quan cùng tham gia thực hiện đề tài.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã chỉ ra trong suốt chặng đường lịch sử, từ sự hình thành dân tộc buổi đầu đến cả quá trình phát triển, trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt, chiến tranh tàn khốc,… người dân Quảng Trị luôn dựa vào nhau để sống, chiến đấu, xây dựng và trưởng thành. Chính vì vậy, tinh thần trung kiên, bất khuất, xả thân vì nghĩa lớn, chiến đấu ngoan cường trong mọi tình huống, tinh thần khắc phục khó khăn, vươn lên trong thiên tai, địch họa, đoàn kết yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau, dựa vào nhau để sống và chiến đấu là những phẩm chất cao quý để người Quảng Trị cùng cả nước chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược. Trải qua 2 cuộc kháng chiến, mỗi tên đất, tên làng trên quê hương Quảng Trị đều gắn với những chiến công hiển hách, những sự kiện lịch sử đầy tự hào, mãi mãi là dấu son trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Ngày 04/5/1972, Quảng Trị được giải phóng từ Hà Cờ - Chấp Lễ đến Thạch Hãn, Ô Lâu, từ Trường Sơn đại ngàn đến Cửa Tùng, Cửa Việt. Những tên đất, tên làng như Đường chín Khe Sanh, Cồn Tiên, Dốc Miếu, Đông Hà, Cửa Việt, Ái Tử, Ba Lòng, Mỹ Thủy, Vĩnh Linh, Cồn Cỏ, Thành cổ Quảng Trị với 81 ngày đêm khói lửa mãi ngân lên một bản trường ca chống đế quốc Pháp, Mỹ về mãnh đất Quảng Trị anh hùng.

2. Qua điều tra, gặp gỡ các nhân chứng lịch sử và sự phối hợp với các cơ quan, ban ngành chừng năng liên quan cùng 35 địa phương, Đề tài đã sưu tầm, tổng hợp và biên soạn được 35 tập thể anh hùng LLVTDN gồm: 1. Nhân dân và LLVTND huyện Triệu Phong (20/12/94). 2. Dân quân du kích xã Triệu Ái (20/12/69). 3. Dân quân du kích xã Triệu Trạch (03/6/1976). 4. Dân quân du kích xã Triệu Thượng (3/6/76). 5. Nhân dân và LLVTND xã Triệu Lăng (20/12/94). 6. Nhân dân và LLVTND xã Triệu Vân (20/12/94). 7. Nhân dân và LLVTND xã Triệu An (20/12/94). 8. Ban An ninh huyện Triệu Phong (3/8/95). 9. Nhân dân và LLVTND xã Triệu Phước (5/2/1996). 10. Quân và dân khu vực Vĩnh Linh. 11. Nhân dân và LLVTND thị trấn Hồ Xá. 12. LL tự vệ Bệnh viện Vĩnh Linh. 13. LL tự vệ Bưu điện Vĩnh Linh. 14. Nhân dân và LLVTND xã Vĩnh Hoà. 15. Nhân dân và LLVTND xã Vĩnh Hiền. 16. Dân quân du kích xã Vĩnh Thành. 17. Nhân dân và LLVTND xã Vĩnh Tân. 18. Dân quân du kích xã Vĩnh Giang. 19. Ban Công an xã Vĩnh Giang. 20. Dân quân du kích xã Vĩnh Quang. 21. Nhân dân và LLVT xã Gio Quang. 22. Ban An ninh xã Gio Hải. 23. Cán bộ, nhân dân và LLVT xã Trung Hải. 24. Dân quân du kích xã Trung Giang. 25. Đội 4 bộ đội địa phương huyện Gio Linh. 26. Đại đội Trinh sát vũ trang huyện Gio Linh. 27. Nhân dân và LLVT xã Gio Phong. 28. Nhân dân và LLVT xã Gio Lễ (Gio Châu, Gio Phong, TT Gio Linh). 30. Nhân dân và LLVTND xã A Bung. 31. Nhân dân và LLVTND xã Tam Hiệp (Hướng Hiệp). 32. Nhân dân và LLVTND xã Ba Nang. 33. Nhân dân và LLVTND xã Húc Nghì. 34. Nhân dân và LLVTND xã Ba Lòng. 35. Nhân dân và LLVTND xã Tà Long.

3. Qua công tác điều tra, sưu tầm tư liệu cùng sự phối hợp nhiệt tình, trách nhiệm của các đồng chí là nhân chứng lịch sử, các vị lãnh đạo, chỉ huy qua các thời kỳ và các đơn vị có liên quan. Đề tài đã sưu tầm, tổng hợp và biên soạn hoàn chỉnh 11 đơn vị được phong tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND gồm: 1. Lực lượng Thanh niên xung phong tỉnh. 2. Tiểu đội 7 (Tiểu đội Phường sắn), trung đội 3, Đại đội 2, Đoàn 800 tỉnh Quảng Trị. 3. LLVTND Tỉnh. 4. Cán bộ, công nhân và LL tự vệ Bưu điện tỉnh. 5. Đồn Công an Cù Bai. 6. Tiểu đoàn 10 đặc công. 7. Trạm Công an Hiền Lương. 8.Tiểu đoàn 808 BB bộ đội địa phương tỉnh. 9. Đồn Công an Cửa Tùng. 10. Tiểu đoàn 3 BB. 11. Tiểu đoàn 814 BB bộ đội địa phương tỉnh.

4. Đề tài đã sưu tầm, biên soạn hoàn chỉnh được 25 cá nhân Anh hùng LLVTND Tỉnh: 1. Võ Thiết;

2. Phan Thanh Chung. 3. Trần Thị Tâm. 4. Văn Thị Xuân. 5. Liệt sĩ Lê Thị Tuyết. 6. Liệt sĩ Đào Thanh Mai. 7. Liệt sĩ Nguyễn Văn Giáo. 8. Liệt sĩ Văn Kiếm. 9. Liệt sĩ Trần Công Tiện. 10. Liệt sĩ Lê Hữu Trữ. 11. Liệt sĩ Lê Thị Xuân Tám. 12. Liệt sĩ Nguyễn Thị Lý. 13. Liệt sĩ Đặng Dân. 14. Liệt sĩ Nguyễn Đức Hành. 15. Liệt sĩ Lê Văn Kỉnh. 16. Nguyễn Thị Dưỡng. 17. Nguyễn Chí Phi. 18. Nguyễn Thị Cam. 19. Lê Văn Quang. 20. Nguyễn Ngọc Lễ. 21. Nguyễn Xuân Cần. 22. Nguyễn Thị Ơn. 23. Trần Thị Cúc. 24. Lê Quang Thiệu. 25. Trương Quang Thọ.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Quảng Trị có hơn 200 tập thể, đơn vị và cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND (chủ yếu là được phong tặng trong thời kỳ chống Mỹ). Nhưng đến nay chúng tôi mới thống kê, sưu tầm được 35 tập thể, 11 đơn vị và 25 cá nhân đã được Nhà hước phong tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND. Nguyên nhân chưa tổng hợp, biên soạn đầy đủ các địa phương, đơn vị, cá nhân Anh hùng LLVTND là do thời gian và kinh phí hạn hẹp, chỉ dựa vào kinh phí hỗ trợ nghiên cứu của Sở KH&CN tỉnh. Mặt khác, sau chiến tranh tỉnh Quảng Trị phải chịu cảnh sát nhập và chia tách, bị ảnh hưởng của nhiều loại hình thiên tai nên việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu bị thất lạc, mai một. Sau ngày hoà bình lập lại, do yêu cầu nhiệm vụ mới nên nhiều đơn vị giải thể không còn phiên hiệu nên việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu bị phân tán, mất mát. Nhiều đơn vị, cá nhân không có quyết định hoặc có quyết định nhưng không còn hồ sơ được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang vì Hội đồng cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tặng danh hiệu anh hùng trong điều kiện miền Nam đang nằm dưới chính quyền Mỹ ngụy kiểm soát do vậy hiện nay không có hồ sơ lưu trữ. Việc tìm kiếm các nhân chứng lịch sử, thân nhân gia đình liệt sĩ gặp nhiều khó khăn vì điều kiện cuộc sống nên nhiều người trở về quê cũ hoặc đi làm ăn, định cư ở xa, có anh hùng được phong tặng ở ngoài tỉnh nên việc tìm kiếm rất khó khăn.

- Địa bàn điều tra khảo sát rộng (10/10 huyện thị với 142 xã, phường, thị trấn cùng hàng chục đơn vị đến nay đã giải thể không còn phiên hiệu, việc tìm kiếm người chỉ huy đơn vị gặp nhiều khó khăn; hơn 60 cá nhân trong và ngoài tỉnh, trong đó nhiều người là Liệt sĩ).

2. Kiến nghị

- Đề nghị Sở KH&CN tạo điều kiện hỗ trợ thêm nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học để tiếp tục công tác nghiên cứu, sưu tầm, thống kê và có đủ tư liệu,... nhằm biên soạn lại tập sách chuyên khảo đảm bảo đầy đủ và có chất lượng cao.

- Ban chủ nhiệm đề tài cùng các đơn vị phối hợp thực hiện cần phát huy hơn nữa hết tinh thần, trách nhiệm trong việc tiếp tục bổ sung hoàn thiện nội dung tập sách chuyên khảo, đảm bảo đầy đủ và có chất lượng để tái bản trong thời gian tới./.

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN CẤP QUẢN LÝ THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG (QUA KHẢO SÁT TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ)

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Văn Bốn**
Đồng chủ nhiệm: **ThS. Trần Hồng Hạnh**
Thời gian thực hiện: **8/2011 - 6/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thể chế kinh tế mới, phân cấp và trao quyền ngày càng tăng cường và là xu thế thể hiện ngày càng rõ trong quá trình cải cách hành chính nói chung và cải cách tài chính quốc gia nói riêng, đặc biệt từ khi Nhà nước ban hành luật Ngân sách nhà nước (NSNN.) Tuy nhiên, thực tế thực hiện phân cấp và trao quyền trong quản lý thu chi NSNN ở mỗi cấp chính quyền địa phương vẫn còn nhiều bất cập, chưa đem lại sự chủ động cần thiết cho các cấp chính quyền địa phương. Nhằm góp phần thúc đẩy quá trình phân cấp quản lý thu chi NSNN cho chính quyền địa phương nói chung và tỉnh Quảng Trị nói riêng, để việc phân cấp nguồn thu thực sự tạo được động lực tăng cường thu NSNN tương ứng với tiềm năng thu NSNN, việc phân cấp chi NSNN thực sự tạo được sự chủ động cần thiết cho các cấp chính quyền địa phương thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chi của cấp địa phương và trong điều kiện thực hiện mô hình bỏ HĐND cấp huyện, nhóm nghiêm cứu mong muốn, qua đề tài này, sẽ kiến nghị các giải pháp nhằm phát huy hiệu quả của quá trình phân cấp quản lý thu chi NSNN đối với chính quyền địa phương, để nguồn lực tài chính địa phương thực sự

là nguồn lực quan trọng và bền vững, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương.

II. MỤC TIÊU

Nâng cao chất lượng và hiệu quả trong thực hiện sự phân cấp và trao quyền quản lý thu chi NSNN, góp phần cải thiện việc quản lý ngân sách ở địa phương.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận về phân cấp quản lý thu chi NSNN đối với chính quyền địa phương;

- Nghiên cứu thực trạng và chỉ ra sự cần thiết của việc hoàn thiện phân cấp quản lý thu chi ngân sách đối với chính quyền địa phương;

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện phân cấp quản lý thu chi NSNN ở cấp chính quyền địa phương, thực hiện có hiệu quả quá trình phân cấp quản lý thu chi NSNN ở địa phương.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm cơ sở phương pháp luận để xem xét vấn đề. Bằng việc thu nhập các thông tin, kết hợp với việc khảo sát, lấy tư liệu thực tế và các tài liệu có liên quan trong lĩnh vực phân cấp quản lý thu chi NSNN, sử dụng phương pháp thống kê, tổng hợp, đối chiếu, so sánh để làm sáng tỏ quan điểm của mình về toàn bộ các vấn đề nghiên cứu đã đặt ra. Nghiên cứu hệ thống cơ sở lý luận về phân cấp thu chi quản lý NSNN làm nền tảng lý luận đặt vấn đề nghiên cứu. Xử lý các thông tin, số liệu cần thiết để trả lời câu hỏi nghiên cứu. Nguồn thông tin số liệu: số liệu quyết toán NSNN địa phương qua các thời kỳ; hệ thống văn bản ở địa phương về thực hiện phân cấp quản lý thu chi NSNN.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đánh giá thực trạng thực hiện phân cấp quản lý thu chi NSNN

- Về thu NSNN: đề tài đã chỉ ra nguồn thu của tỉnh và số thu tỉnh được hưởng vẫn còn nhỏ bé so với nhiệm vụ chi nên chưa phát huy quyền chủ động của tỉnh. Được giao ổn định 3-5 năm cho một thời kỳ ổn định ngân sách chưa gắn với nhiệm kỳ hoạt động của HĐND nên cũng giảm hiệu quả của việc quyết định phân cấp. Việc phân cấp nguồn thu giữa ngân sách các cấp theo quy định hiện hành còn khá phức tạp, vừa phân cấp theo sắc thuế, vừa phân cấp theo loại sản phẩm dịch vụ, vừa phức tạp về xác định nguồn thu cho từng cấp, vừa không thúc đẩy chính quyền cấp huyện, cấp xã quan tâm đầy đủ tới một số nguồn thu.

- Về chi NSNN (bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư). Đối với chi thường xuyên, tuy nguồn thu để đáp ứng nhiệm vụ chi phải do TW cân đối hàng năm trên 70%, tuy nhiên các khoản chi hàng năm cơ bản đáp ứng kịp thời nhu cầu nhiệm vụ của địa phương, bao gồm cả các chính sách mới ban hành. Trong chi thường xuyên đã thực hiện khá tốt các khoản chi đặc thù của địa phương trong điều kiện ngân sách hạn hẹp. Ngoài ra còn chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo quy định của Trung ương.

Đối với chi đầu tư, tỉnh đã thực hiện phân cấp mạnh cấp huyện quản lý nguồn XDCB tập trung, các nguồn TPCP, CTMT chưa thực hiện phân cấp cho cấp huyện và cấp xã làm chủ đầu tư.

2. Hạn chế trong thực hiện phân cấp quản lý thu chi NSNN tại tỉnh Quảng Trị

Đề tài đã chỉ ra các hạn chế trong thực hiện phân cấp quản lý thu chi NSNN tại Quảng Trị là: trung ương vẫn quyết định nhiệm vụ thu - chi ngân sách của địa phương; chưa phân định rõ ràng, cụ thể nhiệm vụ, thẩm quyền trách nhiệm của mỗi cấp chính quyền, đặc biệt nhiệm vụ chi chưa quy định rõ ràng nên ảnh hưởng lớn đến chất lượng thực hiện nhiệm vụ chi phúc lợi xã hội của chính quyền địa phương; thiếu định mức để tiến hành nhiệm vụ chi, định mức chi lạc hậu, không phù hợp với thực tiễn; trong thu NSNN vừa thực hiện phân cấp nguồn thu theo sắc thuế, vừa phân loại theo đối tượng nộp, theo địa bàn, rất phức tạp trong quản lý; tiệc quy định phân cấp quản lý thu của nội bộ ngành thuế chưa hợp lý, chậm sửa đổi quy định phân loại cấp quản lý doanh nghiệp để thu thuế, chưa thật sự chú trọng bồi dưỡng nguồn thu; các cơ quan quản lý chưa quan tâm xử lý ghi thu ngân sách các khoản tạm thu, tạm giữ; số bổ sung cân đối ngân sách ổn định trong 03 năm không tương ứng với nhiệm kỳ của HĐND nên giảm hiệu quả; số chi đầu tư của địa phương được chi từ bổ sung của trung ương, địa phương không tự cân đối để chủ động chi nên các nhiệm vụ chi đầu tư của cấp tỉnh, cấp huyện còn hạn chế; cơ chế phân cấp quản lý thu chi ngân sách cho cấp huyện mang nặng tính hình thức, hiệu quả sử dụng ngân sách huyện trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện không cao; Phân cấp quản lý chi đầu tư XDCB còn nhiều hạn chế.

3. Nghiên cứu nguyên nhân

Đề tài đã chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong thực hiện phân cấp quản lý thu chi NSNN tại tỉnh Quảng Trị, cụ thể như sau: do bất cập từ một số quy định của pháp luật ngân sách hiện hành; thẩm quyền quyết định tỷ lệ phân chia và bổ sung NSNN chưa rõ ràng rành mạch; hạn chế trong tổ chức bộ máy thu ngân sách; những hạn chế từ việc

áp dụng pháp luật ngân sách và công tác chỉ đạo điều hành từ tỉnh đối với cập huyện, xã trong phân cấp quản lý ngân sách như: xác định tỷ lệ phân chia một khoản thu giữa các cấp chính quyền trong tỉnh vừa theo đối tượng thu, vừa theo quy mô hoạt động nên dẫn đến sự co kéo giữa các cấp. Tỉnh chưa phân cấp mạnh cho xã, phường, thị trấn xác định tỷ lệ ủy nhiệm thu ít nên không khuyến khích thu ở xã, phường, thị trấn. Việc phân bổ ngân sách chưa gắn với nhiệm vụ của cấp chính quyền địa phương, chưa gắn với kết quả đầu ra, dàn trải, mang tính chia đều kinh phí. Một số hạn chế trong công tác quản lý và điều hành ngân sách. Công tác điều hành chi XDCB chưa quyết liệt, triệt để áp dụng các chế tài nên chất lượng và hiệu quả chưa cao, tỉnh không chủ động được nguồn vốn XDCB hàng năm nên công tác triển khai khó khăn.

4. Đề tài đã đưa ra 02 nhóm giải pháp để thực hiện có hiệu quả sự phân cấp quản lý thu chi NSNN đối với chính quyền địa phương cụ thể như sau

- Nhóm giải pháp hoàn thiện thể chế pháp luật phân cấp quản lý thu chi ngân sách: địa phương cần được quy định thật cụ thể nhiệm vụ chi gắn với nguồn thu huy động được; đối với chính quyền địa phương là đô thị nên có sự phân cấp quản lý khác với chính quyền là nông thôn; phân cấp triệt để theo quy định của pháp luật, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý cấp trên bằng nhiều hình thức thích hợp, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư; đảm bảo tính chất và bản chất của việc phân cấp quản lý thu ngân sách nhà nước; gắn việc phân bổ một số sắc thuế cụ thể đặc thù cho địa phương quyết định gắn với nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương, giảm các khoản phí và lệ phí để nâng cao tính pháp lý các khoản thu NSNN.

- Nhóm giải pháp thực thi tại địa phương: nâng cao năng lực cán bộ của chính quyền cơ sở trong việc quản lý nguồn lực tại địa phương; tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình về ngân sách của chính quyền địa phương với nhân dân; thực hiện tốt việc khen thưởng, kỷ luật, chế tài xử lý vi phạm trong lĩnh vực thu - chi NSNN; thực hiện các biện pháp tăng thu,tiết kiệm chi, phân bổ chi NSNN địa phương không dàn đều, căn cứ nhu cầu công việc; hiện đại hoá công tác điều hành chi ngân sách để nâng cao chất lượng lập dự toán ngân sách - chấp hành ngân sách và quyết toán ngân sách để tăng hiệu quả của quá trình phân cấp.

VI. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã đưa ra định hướng hoàn thiện và mục tiêu của nhóm giải pháp hoàn thiện phân cấp quản lý thu chi ngân sách đối với chính quyền địa phương. Đã đề ra các nhóm giải pháp để góp phần hoàn thiện việc phân cấp quản lý thu chi ngân sách nhà nước đối với chính quyền địa phương qua khảo sát tại tỉnh Quảng Trị - một trong những tỉnh điển hình trong đặc điểm chung của các địa phương là: số thu nội địa chưa thể đáp ứng cho chi NSNN trên địa bàn.

Các giải pháp đề ra, có các giải pháp thực hiện ngay, có giải pháp cần có lộ trình thích hợp. Nhưng nhìn chung, nếu được đưa vào thực tế sẽ góp phần vào việc tăng tính hiệu quả của quá trình phân cấp quản lý thu chi ngân sách nói riêng trong giai đoạn sắp tới khi chúng ta gia nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới - khi rất cần sự chủ động sáng tạo của từng địa phương trong việc đóng góp vào thành quả chung của quốc gia, không thể tiếp tục bao biện cho địa phương nếu nhà nước Trung ương muốn thực hiện thành công các chính sách lớn.

2. Kiến nghị

Kiến nghị Chính phủ:

- Tạo sự chủ động thật sự cho cấp chính quyền địa phương trong việc quyết định ngân sách cấp mình, Chính phủ không cần thiết tham gia quá chi tiết vào ngân sách của địa phương. Tăng tính chủ động cho địa phương trong kế hoạch.

- Song song với việc Chính phủ phân cấp quản lý chi phải đi đôi với kiểm soát chi của cơ quan KBNN - cơ quan thực hiện nhiệm vụ của cơ quan Trung ương kiểm soát, tập trung các khoản thu chi NSNN của địa phương và của Trung ương - Tăng cường công tác kiểm tra giám sát các công việc đã thực hiện tại tỉnh bằng nguồn vốn của Trung ương để đảm bảo các khoản chi hiệu quả - có kết quả và gắn trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng các công trình do Trung ương đầu tư tại tỉnh; Công tác báo cáo việc thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia không chỉ dừng lại ở các con số tạm ứng, cấp phát bao nhiêu mà phải gắn với các chỉ tiêu khối lượng đã thực hiện, hiệu quả mang lại;…

- Thực hiện sự phân cấp quản lý thu để quản lý, tận thu những khoản thu hợp lý song có các biện pháp quản lý để hướng dẫn địa phương trong việc bồi dưỡng nguồn thu để tăng tính bền vững cho ngân sách địa phương. Các khoản thu điều tiết giữa Trung ương và địa phương cần đảm bảo tỷ lệ thống nhất không có sự phân biệt để đảm bảo công bằng.

- Tổ chức lại bộ máy thu NSNN trên cơ sở phân định nguồn thu Trung ương và nguồn thu địa phương để tổ chức lại bộ máy thu thuế.

- Nhanh chóng hoàn thiện định mức phân bổ ngân sách để cấp tỉnh phân bổ ngân sách cho các chính quyền địa phương cấp dưới.

Kiến nghị với địa phương trong thực hiện phân cấp thu chi NSNN

- Có sự xem xét tỷ lệ điều tiết cho huyện và xã với các khoản thu nhỏ nhưng địa bàn rộng, khó quản lý để tận thu và bồi dưỡng nguồn thu như các khoản thu dành hẳn một số khoản thu 100% cho xã, huyện, tỉnh, không phân chia trong một khoản thu vừa khó khăn trong công tác quản lý tập trung thu, vừa giảm số thu do số tiền trích tỷ lệ không nhiều.

- Có sự chỉ đạo trong công tác phối hợp chặt chẽ hơn với cơ quan kho bạc và trong việc điều hành thu chi ngân sách Nhà nước tỉnh:

- Kiện toàn lực lượng làm công tác quản lý ngân sách tại địa phương về cả số lượng và trình độ. Tham mưu tốt cho UBND về các biện pháp hữu hiệu trong quản lý ngân sách cấp địa phương mình.

- Tăng cường các biện pháp tiết kiệm chi trong XDCB từ khâu thẩm định, bố trí, thực hiện và quyết toán vốn đầu tư XDCB, chống lãng phí. Dành tỷ lệ thoả đáng cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, kỹ thuật, văn hoá. Khắc phục tình trạng phân công, phân cấp gắn với trách nhiệm không rõ ràng, quyền hạn không đi đôi với trách nhiệm của các chủ thể quản lý. Thực hiện sự phân cấp quản lý cần tăng cường công tác kiểm tra giám sát các công việc đã thực hiện tại huyện, xã bằng nguồn vốn của tỉnh để đảm bảo các khoản chi hiệu quả - có kết quả;…

- Đối với ngân sách thị xã Đông Hà không phân cấp về các phường quản lý vốn đầu tư XDCB, tránh đầu tư dàn trải manh mún, nên để tập trung vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng đô thị tại ngân sách thị xã. Chỉ nên phân cấp mạnh cho xã thuộc huyện các nguồn vốn chương trình mục tiêu (đặc biệt các dự án, công trình thuộc phúc lợi, an sinh xã hội).

- Có cơ chế kiểm tra, giám sát định kỳ và thường xuyên hơn việc chi tiêu của các đơn vị thực hiện khoán chi, các đơn vị sự nghiệp có thu và giám sát việc thực hiện trích nộp ngân sách các khoản thu của các đơn vị sự nghiệp có thu.

- Đầu tư cho phát triển Nông nghiệp để tạo nguồn thu cho tỉnh có thế mạnh về thuần nông, tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách tỉnh.

- Các cơ quan chuyên môn trong bộ máy quản lý ngân sách cần làm tốt công tác dự báo nguồn thu NSNN, kế hoạch hóa các khoản chi tốt hơn để nâng cao chất lượng lập và thực hiện dự toán NSNN hàng năm, chủ động trong thực hiện nhiệm vụ chi NSNN tại địa phương./.

NGHIÊN CỨU, KHẢO CỔ HỌC KHU DI TÍCH CĂN CỨ TÂN SỞ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **UBND huyện Cam Lộ**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Công Phán**
Thời gian thực hiện: **8/2011 - 6/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thành Tân Sở và phong trào Cần Vương có vị trí cực kỳ quan trọng trong lịch sử dân tộc như vậy, nhưng nghiên cứu về toà thành này thì còn nhiều vấn đề chưa được làm sáng tỏ và còn quá nhiều vấn đề tồn nghi. Đặc biệt là về diện mạo, quy mô, cấu trúc, cách thức, kỹ thuật xây dựng... còn có nhiều quan điểm chưa thống nhất. Tại hội thảo khoa học về "Thành Tân Sở với phong trào Cần Vương" tổ chức tại Cam Lộ ngày 13/7/2010, các nhà khoa học, nhà nghiên cứu và quản lý đã đặt ra vấn đề là cần tổ chức nghiên cứu để xác định lại một cách tiệm cận hơn về diện mạo, quy mô, hình dáng, kích thước của tòa thành, nhất là hình dạng, cấu trúc, số đo của các vòng thành, bờ lũy và định vị một cách cụ thể trên thực địa. Đồng thời, tổ chức khai quật khảo cổ học di tích Thành Tân Sở để nghiên cứu những gì còn lại từ trong lòng đất nhằm xác định về vị trí các góc thành (nội, ngoại), các công trình kiến trúc bên trong (cột cờ, giếng nước, Tiền đường, Sơn phòng đường, Phó sứ đường, Hậu đường...). Kết quả khai quật trên diện rộng Thành Tân Sở sẽ giúp cho việc xác định quy mô, cấu trúc, hình dạng, kích thước, vật liệu... vòng thành, cửa thành, các kiến trúc cung đình, dinh thự cùng các di vật có liên quan để tạo cơ sở về khoa học và pháp lý cho công tác quy hoạch, tôn tạo. Chính vì thế, đề tài Nghiên cứu, khai quật khảo cổ di tích Thành Tân Sở (xã Cam Chính, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị) là một đề tài mang tính khoa học và thực tiễn cao.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu, thám sát, khai quật và xác định những vấn đề về quy mô, cấu trúc, kỹ thuật xây dựng Thành Tân Sở, làm sáng tỏ diện mạo "Kinh đô kháng chiến" của phong trào Cần Vương, là sơ sở phục vụ cho việc xây dựng đề án quy hoạch, đầu tư, tôn tạo di tích Thành Tân Sở, giúp cho việc bảo tồn, khai thác và phát huy các giá trị di tích, góp phần

vào việc giáo dục truyền thống, du lịch và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Thẩm định và làm sáng tỏ diện mạo kiến trúc Thành Tân Sở từ các nguồn tài liệu.

2. Xác định và định vị trên thực địa về sơ đồ kiến trúc Thành Tân Sở và những công trình liên quan.

3. Thám sát các địa điểm đã được giả định trên thực địa về thành nội trên các hướng và các công trình kiến trúc liên quan.

4. Khai quật góc đông bắc thành ngoại và khu vực Miếu Đông làng Mai Đàn.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Sử dụng phương pháp sử học để tiến hành sưu tầm, tra cứu tư liệu. Kế thừa thành tựu nghiên cứu từ các công trình nghiên cứu trước để xử lý tư liệu thành văn; nhất là các thông tin tư liệu về quy mô, cấu trúc... của tòa thành và các công trình kiến trúc để định hướng nghiên cứu. Từ đó chú trọng tiến hành công tác điền dã để khảo sát, định vị trên thực địa về sơ đồ kiến trúc Thành Tân Sở và những công trình liên quan.

- Sử dụng phương pháp khảo cổ học để nghiên cứu, điều tra, thám sát và khai quật khảo cổ tại một số địa điểm đã được định vị liên quan đến các kiến trúc tòa thành như: các góc tường thành, bờ lũy (nội, ngoại), các công trình kiên trúc bên trong (cột cờ, giếng nước, Tiền đường, Sơn phòng đường, Phó sứ đường, Hậu đường...).

Ngoài ra, đề tài còn sử dụng các phương pháp liên ngành của các ngành khoa học bổ trợ khác để trắc địa, đo vẽ kỹ thuật kiến trúc, chụp ảnh hiện trường... Đồng thời sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, đối sánh, xử lý các nguồn tài liệu; tổng kết và xây dựng báo cáo.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thẩm định và làm sáng tỏ diện mạo kiến trúc Thành Tân Sở từ các nguồn tại liệu. Đề tài đã tập trung hệ thống hóa và xử lý nguồn tư liệu thành văn từ các công trình nghiên cứu trước đây nhất là các thông tin liên quan đến lịch sử xây dựng, quy mô, cấu trúc,… của tòa thành và các công trình kiến trúc. Trong đó, đặt trọng tâm vào việc đối chiếu, so sánh các tài liệu từ kết quả nghiên cứu của H. De Pirey, Delvaux, Ngô Tất Tố, Phan Trần Chúc, Phan Khoang; Hồ sơ công nhận di tích Quốc gia Thành Tân Sở để rút ra những nhận định mang tính tiệm cận hơn về hình dáng, kích thước, cấu trúc,… của tòa thành và các công trình kiến trúc. Trên cơ sở này, mô phỏng lại sơ đồ thành Tân Sở, làm cơ sở cho việc xác định và định vị trên thực tế.

2. Xác định và định vị trên thực địa về sơ đồ kiến trúc Thành Tân Sở và những công trình liên quan. Đề tài đã tập trung nghiên cứu, khảo sát, đo đạc trên thực địa bằng việc đối chiếu tài liệu và sơ đồ mô phỏng để đoán định đi đến xác định các vị trí kiến trúc (các góc thành nội, ngoại; hào thành, bờ lũy; cột cờ, giếng nước, Tiền đường, Sơn phòng đường, Phó sứ đường,…). Trên cơ sở này xác định và định vị các hố thám sát và khai quật.

3. Thám sát các địa điểm đã được giả định trên thực địa về thành nội trên các hướng và các công trình kiến trúc liên quan. Đã triển khai đào thám sát 03 hố với diện tích 112m^2 bao gồm: hố thám sát 1 (TS1) 40m^2; hố thám sát 3a, 3b (TS 3a, TS 3b) 44m^2; hố thám sát 4 (TS4) 28m2 đề thăm dò kiến trúc của lũy thành nội trên 3 hướng: Bắc, Nam và Đông. Kết quả đã khẳng định được các lũy thành ngoại và nội đều đắp bằng đất, bên ngoài là hào trồng tre, không xây gạch. Các kiến trúc chính đều sử dụng các vật liệu tạm bợ, không bền vững.

4. Khai quật góc Đông Bắc thành ngoại và khu vực Miếu Đông làng Mai Đàn. Tổ chức khai quật địa điểm phát lộ các dấu hiệu về kiến trúc ở góc Đông Bắc thành ngoại (Khu vực phía sau khán đài khu hành lễ của di tích Tân Sở) và địa điểm quanh khu vực Miếu Đông xưa (Khu vực sát bờ tường phía Nam trường THPT Lê Thế Hiếu) với diện tích các hố khai quật 179m^3. Kết quả phát hiện ra các móng cột, các lớp vôi vữa, gạch, ngói, đá tàng chân cột cũng như những hiện vật là đạn thần công, đạn chì trong các hố khai quật chứng tỏ ở khu vực khai quật đã từng tồn tại một công trình kiến trúc nào đó đã bị đổ nát.

Từ kết quả của quá trình khai quật, Nhóm nghiên cứu tạm phác thảo diện mạo của tòa thành Tân Sở như sau:

Thành Tân Sở là một tòa thành cổ, hình chữ nhật (dài: 548m, rộng: 418m). Thành gồm hai vòng:

+ Thành ngoại gồm bốn lũy tre bao bọc xung quanh, được trồng thành từng hàng, các bờ lũy được đắp bằng đất, tre được trồng dưới hào sâu, thành có bốn cửa mở ra bốn hường, hào thành đã tận dụng những đường nước tự nhiên và nhân tạo để làm chướng ngại và bảo vệ tòa thành. Lũy thành phía nam nơ có cổng Tiền lấy động Ho làm tiền án.

+ Thành nội hình vuông (cạnh 250m), lũy thành được đắp bằng đất, có 4 cổng mở ra 4 hướng, một số công trình quan trọng bên trong (Tiền đường, nhà Quan chánh, Phó sứ, Bang tá, Lãnh binh,…) được xây bằng vật liệu không bền vững (nhà khung gỗ, mái lợp tranh). Các công trình kho tàng được xây dựng tương đối kiên cố hơn (nhà khung gỗ, mái lớp

ngói). Chỉ có những hầm thuốc súng, hầm đạn mới được xây bằng gạch.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Mặc dù có những biến động lớn về diện mạo, cấu trúc, sự tàn phá của thiên nhiên, chiến tranh, của con người đối với toà thành, những nguyên nhân này đã làm ảnh hưởng rất lớn đến công tác nghiên cứu, phác thảo lại diện mạo và định vị các luỹ thành cũng như các công trình quan trọng bên trong khu di tích Thành Tân Sở. Nhưng thông qua những tư liệu thành văn của các học giả người Pháp, gặp gỡ và trao đổi với các già lão ở địa phương đồng thời thông qua quá trình nghiên cứu trên thực địa, nhóm nghiên cứu đã phác thảo, định vị được Thành Tân Sở trên thực địa và đã cắm các mốc giả định về kích thước của các vòng thành, các góc thành nội và ngoại, các công thành và cột cờ.

Các mô tả và sơ đồ của H. De Pirey (1914) và A. Delvaux (1942) đãng tải trên B.A.V.H; các nhân chứng ở làng Mai Đàn, Lộc An, Đốc Kỉnh và những dấu vết còn lại trên thực địa như đã nói trên là cơ sở để chúng tôi phục dựng các luỹ thành của thành nội và thành ngoại. Trong đó, về thành ngoại thì tuân thủ kích thước chi tiết trên bản đồ do A. Delvaux vẽ (dù điều này cũng chưa thật sự chắc chắn lắm, vì A. Delvaux đến sau H. De Pirey gần 30 năm và lúc này Thành Tân Sở đã bị biến động, không còn như cũ); còn về thành nội thì kết hợp giữa tài liệu của cả H. De Pirey và A. Delvaux.

Kết quả phục dựng trên thực địa của thành ngoại theo sơ đồ của A. Delvaux thì có thể thấy thành Tân Sở có hình chữ nhật chạy theo chiều Nam - Bắc lệch Tây 19°; chiều dài 548m, chiều rộng 418m, tổng diện tích là 22,9ha. Bên ngoài được tận dụng các đường nước tự nhiên từ các hồ xung quanh khu vực để tạo thành hào thành bao bọc (ít nhất là về 3 phía: Đông, Nam và Tây). Các bờ lũy đắp bằng đất nện chặt, theo cách thức vừa tạo ra hào bằng đất đào và vừa tạo luỹ bằng đất đắp; tức là lấy đất đào từ hào để lên đắp luỹ. Dưới hào là trồng tre la ngà, loại tre bụi, nhiều gai ken dày. Ở một bờ luỹ, tất cả có 4 hàng tre ken dày, bờ tre ngoài cách bờ tre thứ hai 21m, bờ tre thứ 2 cách bờ tre thứ ba 13m, bờ tre thứ ba cách bờ tre thứ tư 5m. Giữa các bờ tre là lớp luỹ tường thành đắp bằng đất nện chặt. Tương ứng với 4 bờ tre là 4 luỹ đất nện có chiều ngang gần tương ứng với khoảng cách giữa các hàng tre. Bốn phía có 4 cửa: Cửa Tiền mở về hướng Nam theo hướng đỉnh Động Ho (lệch Tây); cửa Hậu mở về hướng Bắc; cửa Tả mở về hướng Tây; cửa Hữu mở về hướng Đông. Ở phía trong cổng tiền chếch về phía Đông có cột cờ được đắp bằng đất.

Về thành nội, sự thống nhất của cả hai sơ đồ cho rằng các công trình kiến trúc quan trọng như nhà Quan chánh (người cai quản Hoàng thành), Hậu đường (nơi vua ở), Sơn phòng đường (nơi ở của Chánh sứ) và Phó sứ đường (nơi ở của Phó sứ), nhà Tiền đường, Bang tá... đều nằm trong thành nội và thiên hướng lệch nhiều về phía Nam và phía Đông đã cho thấy khả năng thành nội có hình vuông là hợp lý.

Kết quả phục dựng thành nội trên thực tế có hình vuông, mỗi chiều là 250m (từ tâm thành về các phía là 125m), với tổng diện tích giả định là 175m^2. Riêng khu vực trung tâm, căn cứ vào bản đồ của H. De Pirey và A. Delvaux là khu vực tập trung các công trình kiến trúc quan trọng thì khu vực này có kích thước chiều Bắc - Nam = 100m, chiều Đông - Tây = 80m (gọi là khu vực giả định có kiến trúc quan trọng). Trên cơ sở đó, khu vực trung tâm được phục dựng và định vị trên thực tế có kích thước cụ thể là: từ tâm giả định về phía Nam 70m, về phía bắc 30m, về phía Tây 50m, về phía Đông 30m. Các công trình kiến trúc nằm lệch về phía Đông nhiều hơn.

Như vậy, việc phục dựng luỹ thành Tân Sở là có cơ sở và đi đúng hướng, đúng phương pháp. Điều này càng được củng cố và khẳng định hơn qua kết quả thám sát hố TS3: thăm dò dấu tích lũy Nam thành nội.

a. Kết quả thám sát để đi tìm dấu tích lũy thành nội theo hướng giả định về 3 phía: Bắc, Nam và Đông đã bước đầu hé lộ những thông tin để có thể khẳng định sự giả định về kích thước hình vuông của thành nội mỗi chiều 250m là có cơ sở.

Đặc biệt trong hố thám sát TS3a và TS3b đã phát hiện được một đoạn tường thành được đắp bằng đất nện ở lũy Nam của thành nội và cách đúng tâm của cổng tiền thành nội đã giả định 5m. Cũng có nghĩa là từ tâm thành nội kéo về phía Nam 125m chính là lũy nam thành nội. Đồng thời, dấu vết bờ lũy nối dài về phía Đông có dấu hiệu choãi ra, xuôi dần và ngắt quảng, cho thấy đó chính là mép phía Tây của lũy nam đi qua cổng tiền thành nội và khu vực này chính là cổng tiền thành nội. Mặt khác, kết quả phát lộ của bờ lũy đất nện ở hố thám sát TS3a và TS3b có chiều ngang bề mặt 5,5m và độ nghiêng của mép ngoài bờ lũy 45° cho thấy cấu trúc lũy đất nện có hình thang lệch (độ nghiêng của mép ngoài bờ lũy xuôi 45°, nhưng độ nghiêng của mép trong chừng 60°); chiều cao bờ lũy chừng 3m; mặt trên của lũy chừng hơn 2m, đáy lũy chừng hơn 6m.

Điều này là cơ sở đáng tin cậy cho phép khẳng định thành nội được đắp bằng đất chứ không xây

gạch. Trên thực tế, một tường thành được xây gạch dù ngắn và nhỏ đến đâu thì khi bị phá dỡ sẽ phải để lại những dấu tích gạch vỡ trên bề mặt hoặc trong lòng đất, nhưng kết quả đào thám sát của 3 hố thăm dò dấu tích lũy thành nội đều không có dấu hiệu gì về tường gạch.

Trải qua biến cố của chiến tranh và thời gian nên những dấu tích của các công trình này đã bị xóa nhòa trên thực địa và kể cả trong lòng đất. Quan điểm tạm thời của nhóm nghiên cứu khảo cổ Thành Tân Sở thiên về hướng suy xét rằng tất cả các công trình bên trong thành nội như: Tiền đường, Hậu đường, nhà Quan Chánh, Phó sứ đường... Về cơ bản là được xây dựng từ những vật liệu không bên vững, chủ yếu là khung gỗ chịu lực, mái lợp tranh. Điều này đúng theo nhận định của Picard Destelan thì: "Ở đấy người ta xây nhà cửa và có làm các Đại nội nhưng trên thực tế thì cũng làm tốt hơn một chút so với nhà dân thường".

Trong chừng mực khó khăn về mặt bằng, thời gian và kinh phí nên diện tích hố thám sát không thể triển khai ở nhiều địa điểm nên những gì thu được mới chỉ là bước đầu, chưa thể đưa ra kết luận cuối cùng, cần phải có những chương trình nghiên cứu tiếp theo để giải mã về những vấn đề còn tiềm ẩn về kích thước thành nội và cách thức kiến trúc của các công trình ở khu vực trung tâm của Thành Tân Sở.

b. Kết quả khai quật chưa đem lại kết quả như mong muốn, nhưng việc phát hiện các móng cột, các lớp vôi vữa, gạch, ngói, đá táng chân cột cũng như những hiện vật là đạn thần công, đạn chì trong các hố khai quật đã chứng tỏ ở khu vực khai quật đã từng tồn tại một công trình kiến trúc nào đó đã bị đổ nát và công tác khai quật đã đi đúng hướng. Việc phát lộ những hàng móng cột, những móng cột này cách nhau đều một phía là 3m. Những móng cột này có kích thước khá đồng nhất (trung bình 60cm x 70cm), được gia cố chắc chắn bằng các vật ỉiệu tận dụng: gạch, ngói vụn, sạn sỏi rồi ỉu lèn thành nền, sau đó dựng cột lên trên. Điều này chứng tỏ có một công trình kiến trúc mà ở trên đó dựng một hệ thống khung gỗ chịu lực, mái có thể được lợp bằng ngói. Mặc dù chưa có điều kiện để khai quật toàn bộ. khu vực rộng để những móng cột xuất lộ hết, nhưng căn cứ vào khoảng cách gian, hướng kiến trúc chúng tôi cho rằng đây là dấu vết của một công trình kiến trúc nhiều gian chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Theo bản vẽ của A. Delvaux, khu vực này có thể là vị trí của trại Lính định man, nhưng theo bản đồ của H. De Pirey, khu vực này có thể là chợ (marché)?

Trong hố khai quật KQla và KQlb, quá trình khai quật đã phát hiện ra một hố xây gạch có diện tích dài 8,4m, rộng l,8m được xây bằng gạch vồ. Trong quá trình khai quật, hầu hết gạch vồ được phát hiện đều đã vỡ vụn, chỉ duy nhất 1 viên còn nguyên vẹn. Bước đầu nhận định, đây có thể là dấu vết của một hệ thống công trình kiến trúc khá hoàn chỉnh. Hố xây gạch có nhiều khả năng là hầm chứa thuốc súng của một kho đạn trong một dãy kho tàng được xây dựng kiên cố. Cũng trong 3 hố KQla, KQlb và KQld còn phát hiện thêm nhiều đạn thần công, đạn chì nằm lẫn lộn với những mảnh gạch ngói vỡ, những lớp gạch vỡ được xếp chồng lên nhau. Đặc biệt là phát hiện một viên đá táng kê chân cột. số dấu vết và di vật này cũng được nhận định rằng đây có thể là số gạch, ngói bị vỡ ra từ một bộ phận của công trình kiến trúc nào đó. Và như thế bước đầu đã cho thấy trong khu vực khai quật vốn trước đây đã tồn tại một (hoặc vài) kiến trúc được xây dựng bằng hệ thống cột gỗ chịu lực đặt trên đá tảng, trên mái lợp ngói liệt. Chìm sâu xuống bên dưới có một (hoặc vài) gian hầm được xây gạch để làm kho thuốc súng. Đối chiếu với sơ đồ của A. Delvaux thì đây có thể là khu nhà của lính Định man và kho thuốc súng của Thành Tân Sở.

Vấn đề đặt ra là hầm xây gạch có liên quan gì đến kiến trúc nhiều gian nói trên vì nó nằm trong lòng của kiến trúc đó? Nếu kiến trúc nhiều gian là khu nhà của Lính định man thì có thể chấp nhận một hầm đạn cùng thời nằm ở đó, còn nếu công trình kiến trúc là chợ thì chắc chắn hầm đạn này phải có trước, vì chợ ra đời khi Tân Sở đã mất đi vai trò lịch sử.

2. Kiến nghị

Trong hố khai quật KQ2, dù phát hiện nhiều đạn thần công (kể cả người dân địa phương tìm được hơn 3 tạ trước đó) nhưng số gạch vỡ và địa tầng của vị trí khai quật không đủ cơ sở để có thể đi đến nhận định có công trình kiến trúc và nhà kho. Mặc dù tài liệu của H. De Pirey và A. Delvaux đều nói rằng khu vực gần Miếu Đông làng Mai Đàn có sự thiết lập một kho đạn và nền súng nhưng những kết quả mang lại từ hố khai quật cho thấy số đạn thần công và gạch vỡ dường như đã được đưa đến từ các địa điểm khác trong khu vực cận kề qua nhiều thời gian về sau chứ không hiện diện mang tính cố định đương thời của Thành Tân Sở. Trên một diện tích khai quật 28m^2 để dò tìm dấu vết về các công trinh vốn tồn tại trong một khu vực rộng gần Miếu Đông phía ngoài góc Đông Bắc thành ngoại thì kết quả của hố khai quật KQ2 chưa thể nói lên được điều gì. Bởi vậy, trong thời gian tới Tỉnh cần phải tiếp tục nghiên cứu bổ sung và khai quật thám sát khảo cổ thêm để làm sáng tỏ và đi đến kết luận chính xác hơn về vấn đề này./.

KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ VÀO TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường Đại học Tài chính - Marketing**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **PGS.TS. Hà Nam Khánh Giao**
Thời gian thực hiện: **7/2011 - 6/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để đạt được mục tiêu phát triển của tỉnh, lãnh đạo tỉnh Quảng Trị đã từng bước triển khai kế hoạch cải thiện môi trường đầu tư như nâng cấp cơ sở hạ tầng, đào tạo lao động, cải cách thủ tục hành chính... Và kết quả là chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh liên tục tăng, từ vị trí thứ 51 (năm 2008) lên vị trí thứ 46 (năm 2009) và năm 2010 đạt vị trí thứ 16. Thế nhưng, khi tổng kết, đánh giá lại thi kết quả của việc thu hút đầu tư chưa như mong muốn. Theo thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo địa phương - Luỹ kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 21/12/2010 thì tỉnh Quảng Trị đang còn 14 dự án với tổng vốn đăng ký là 62,759,500USD, vốn thực hiện là 23,717,100USD. Tỷ lệ vốn thực hiện trên tổng vốn đăng ký ước đạt khoảng 37.79%. Điều này cho thấy các nhà đầu tư chưa thật sự chú trọng, chưa đặt hết niềm tin vào địa điểm đầu tư (Quảng Trị) hay nói cách khác môi trường đầu tư của tỉnh chưa thật sự thu hút các nhà đầu tư.

Để lý giải được những vướng mắc cũng như tìm ra phương án để nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư, đề tài nghiên cứu "Khảo sát các yếu tố thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị" được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng, lợi thế, hạn chế của việc thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị thời gian qua; tìm ra những yếu tố thu hút các nhà đầu tư của tỉnh, đề xuất các giải pháp thu hút các nguồn vốn đầu tư một cách hiệu quả.

II. MỤC TIÊU

Nhận định được hiện trạng thu hút vốn đầu tư của tỉnh Quảng Trị tính đến năm 2010 dựa vào khảo sát thực nghiệm; nhận định những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với tỉnh Quảng Trị trong điều kiện phát triển sắp tới; xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư. Đưa ra mô hình thu hút vốn đầu tư của tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2011 - 2020; lập đề án, đưa ra những đề xuất nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư của tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Cơ sở lý luận đầu tư, thu hút vốn đầu tư.

2. Thực trạng thu hút vốn đầu tư vào Quảng Trị.

3. Đề xuất mô hình nghiên cứu thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị.

4. Phân tích dữ liệu khảo sát thực tế.

5. Đề xuất các giải pháp thu hút vốn đầu tư vào Quảng Trị trong thời gian tới.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Mẫu và cơ cấu mẫu trong nghiên cứu: mẫu được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện. Kích thước mẫu được chọn là khoảng 80 - 100 mẫu, dữ liệu được nhập và làm sạch thông qua phần mềm SPSS 16.0. Quy trình nghiên cứu được thực hiện thông qua ba bước, (1) nghiên cứu khám phá thông qua dữ liệu thứ cấp, (2) nghiên cứu khám phá bằng phương pháp nghiên cứu định tính, (3) nghiên cứu chính thức bằng phương pháp nghiên cứu định lượng.

Xây dựng thang đo: thang đo trong nghiên cứu này được xây dựng theo quy trình xây dựng thang đo trên cơ sở các lý thuyết về xây dựng thang đo. Dữ liệu nghiên cứu: nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập thông qua sách báo, niên giám thống kê, tạp chí chuyên ngành, nguồn thông tin nội bộ - các báo cáo có liên quan đến tình hình thu hút đầu tư tại Quảng Trị cũng như các tỉnh lân cận và mạng internet.

Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu: nghiên cứu khám phá thông qua nghiên cứu định tính; nghiên cứu định lượng; phân tích nhân tố khám phá được sử dụng để rút gọn một tập gồm nhiều biến quan sát phụ thuộc lẫn nhau thành một tập biến (gọi là các nhân tố) ít hơn để chúng có ý nghĩa hơn nhưng vẫn chứa đựng hầu hết nội dung thông tin của tập biến ban đầu; để xác định được mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn của nhà đầu tư cũng như xác định yếu tố nào ảnh hưởng nhiều đến nhà đầu tư, chúng ta sẽ dùng tiếp các biến vừa chạy nhân tố khám phá vào phân tích hồi quy để ra phương trình hồi quy, đúc kết lại các trọng số ảnh hưởng của các nhân tố, nhân tố nào thật sự quan trọng cho vấn đề thu hút vốn đầu tư.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Cơ sở lý luận đầu tư, thu hút vốn đầu tư

Đề tài đã cung cấp các thông tin cơ bản về lý luận chung về đầu tư; một số lý thuyết về dịch chuyển vốn đầu tư; một số kết quả thực nghiệm về các nhân tố tác động đến dịch chuyển vốn đầu tư vào một địa phương cụ thể trong một quốc gia. Nội dung này là cơ sở để phân tích thực trạng đầu tư.

2. Thực trạng thu hút vốn đầu tư vào Quảng Trị

Đề tài đã tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị.

Đề tài đã phân tích tình hình thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị thời gian qua theo: thành phần kinh tế, ngành kinh tế, phân tích tình hình thu hút vốn đầu tư trong nước theo thành phần kinh tế vào Quảng Trị; phân tích tình hình thu hút vốn đầu tư trong nước theo ngành kinh tế vào tỉnh Quảng Trị; phân tích tình hình đầu tư nước ngoài vào tỉnh Quảng Trị theo dự án và vốn đăng ký đầu tư; phân tích tình hình đầu tư nước ngoài vào tỉnh Quảng Trị theo hình thức thu hút vốn; phân tích tình hình đầu tư nước ngoài vào tỉnh Quảng Trị theo vốn thực hiện; phân tích tình hình đầu tư nước ngoài vào tinh Quảng Trị theo đối tác đầu tư; phân tích tình hình đầu tư nước ngoài vào tỉnh Quảng Trị theo ngành nghề đầu tư; phân tích tình hình triển khai dự án FDI tại tỉnh Quảng Trị;…

Qua phân tích các yếu tố tình hình thu hút đầu tư vào Quảng Trị; một số yếu tố khách quan về tình hình kinh tế quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư vào Quảng trị; thực trạng thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị; Phân tích cá điểm mạnh, các hạn chế, các cơ hội, các thách thức của tỉnh Quảng Trị đối với hoạt động thu hút vốn đầu tư. Đề tài cho thấy rằng mặc dù tỉnh Quảng Trị có nhiều nỗ lực trong hoạt động thu hút vốn và một số lợi thế nhưng tỉnh thật sự chưa thành công trong hoạt động thu hút vốn. Số dự án, và lượng vốn đầu tư vào tỉnh rất khiêm tốn so với địa phương khác, điều đó cho thấy tỉnh chưa khai thác được hiệu quả dòng vốn đầu tư trong phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, những nội dung trên đây chỉ mới phân tích và làm rõ kết quả thu hút vốn đầu tư vào tỉnh, nhưng chưa làm rõ động cơ do đâu các nhà đầu tư chưa quan tâm đến hoạt động đầu tư vào Quảng Trị. Vì vậy, việc nghiên cứu để làm rõ động cơ của các nhà đầu tư là vô cùng quan trọng, vấn đề này sẽ được làm rõ ở các nội dung tiếp theo.

3. Đề xuất mô hình nghiên cứu thu hút vốn đầu tư vào Quảng Trị

Đề tài đã sử dụng phương pháp phân tích các nhân tố khám phá, thiết lập mô hình nghiên cứu nhằm tìm ra các nhân tố thực sự tác động đến mức độ hấp dẫn và việc lựa chọn đầu tư vào tỉnh Quảng trị của nhà đầu tư. Đề tài đã đưa ra Sơ đồ mô phỏng các nhân tố tác động đến mức độ hấp dẫn của tỉnh Quảng Trị như sau:

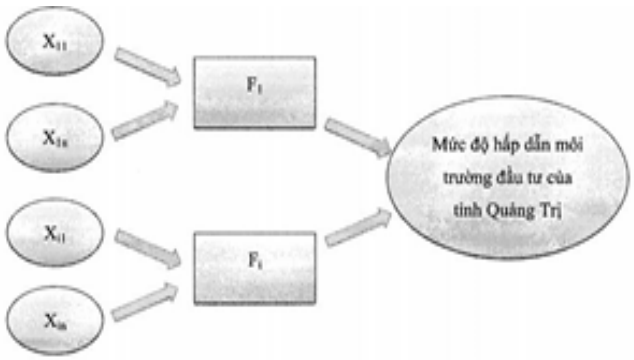

Sơ đồ 3.1. Sơ đồ mô phỏng các nhân tố tác động đến mức độ hấp dẫn đầu tư của tỉnh Quảng Trị

X_{11}-X_{in}: Là các biến giải thích cho các nhân tố

F_1-F_i: Các nhân tốc tác động đến mức độ hấp dẫn môi trường đầu tư Quảng Trị.

Mô hình nghiên cứu các nhân tố trên đây chỉ là đề xuất ban đầu. Tuy nhiên, để chọn ra được nhân tố nào tác động chính đến việc lựa chọn tỉnh Quảng Trị làm địa điểm đầu tư, cần chạy mô hình nghiên cứu với dữ liệu thu thập thực tiễn. Kết quả này sẽ được trình bày ở nội dung tiếp theo.

4. Phân tích dữ liệu khảo sát thực tế

Trên cơ sở chọn mẫu khảo sát, đề tài đã sử dụng các lý thuyết về đầu tư, cũng như lý thuyết về các nhân tố tác động đến FDI, đồng thời dựa vào tình hình thực tế của Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Trị nói riêng. Những nhân tố sau đây tác động chính đến hoạt động đầu tư vào tỉnh Quảng Trị: nhóm nhân tố kinh tế; nhóm nhân tố tài nguyên; nhóm nhân tố cơ sở hạ tầng; nhóm nhân tố chính sách. Trên cơ sở phân tích dữ liệu khảo sát thực tế, đề tài đã tìm ra các hệ số tin cậy Cronbach's Alpha; kết quả hệ số KMO; hệ số communalities; để tìm ra các nhóm nhân tố tác động đến việc lựa chọn đầu tư vào Quảng Trị. Từ đó, đề tài đã xác định những nhân tố chính nào tác động đến quyết định của nhà đầu tư trong việc đầu tư vào Quảng Trị. Hay nói cách khác, tìm hiểu được hành vi của các nhà đầu tư, từ đó giúp cho Tỉnh có những giải pháp và điều chỉnh kịp thời để làm cho Quảng Trị trở nên hấp dẫn, thu hút vốn đầu tư nhiều hơn nữa trong thời gian tới.

5. Đề xuất các giải pháp thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị trong thời gian tới

Qua phân tích dữ liệu khảo sát thực tế, đề tài đã đề xuất định hướng, mục tiêu, quan điểm và 09 giải pháp thu hút vốn đầu vào Quảng Trị như sau: xác định đúng đối tượng thu hút vốn đầu tư; nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng xã hội; nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng kỹ thuật; cải thiện mức độ hấp dẫn của thị trường; phát huy vai trò của tài nguyên thiên nhiên; cải thiện lợi thế chi phí; cải thiện năng suất và tính kỷ luật lao động; chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thủ tục hành chính thuận tiện từ Cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến đầu tư; nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư và tiếp cận nhà đầu tư mục tiêu.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Với mục đích khảo sát các yếu tố thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị, nhóm nghiên cứu đã hoàn thành mục tiêu đặt ra của đề tài, đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng phù hợp, xử lý số liệu bằng các phương tiện thống kê để có thể tìm ra được một hệ thống các nhân tố chính tác động đến việc thu hút đầu tư vào tỉnh Quảng Trị. Từ đó nhóm nghiên cứu cũng đề ra một hệ thống các giải pháp mang tính khách quan, hoàn toàn dựa trên kết quả nghiên cứu định lượng, đề xuất với lãnh đạo tỉnh Quảng Trị, với hy vọng góp phần cùng lãnh đạo và nhân dân tỉnh đóng góp vào công cuộc phát triển kinh tế tỉnh.

Đề tài được thực hiện thông qua 5 chương:

Chương I: Cơ sở lý luận đầu tư, thu hút vốn đầu tư. Nhóm tác giả đã cung cấp các thông tin cơ bản về lý luận chung về đầu tư; một số lý thuyết về dịch chuyển vốn đầu tư; một số kết quả thực nghiệm về các nhân tố tác động đến dịch chuyển vốn đầu tư vào một địa phương cụ thể trong một quốc gia. Chương này là cơ sở để phân tích thực trạng thu hút đầu tư.

Chương II: Thực trạng thu hút vốn đầu tư vào Quảng Trị. Đề tài khái quát về tình hình thu hút vốn đầu tư vào Việt Nam; phân tích tình hình thu hút đầu tư vào Quảng Trị; một số yếu tố khách quan về tình hình kinh tế quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư vào Quảng Trị. Đánh giá thực trạng thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị: phản ánh bức tranh chung về tình hình thu hút vốn đầu tư vào Quảng Trị; phân tích các điểm mạnh, các hạn chế, các cơ hội, các thách thức của tỉnh Quảng Trị đối với hoạt động thu hút vốn đầu tư.

Chương III: Đề xuất mô hình nghiên cứu thu hút vốn đầu tư vào Quảng Trị: Đề tài đã sử dụng phương pháp phân tích các nhân tố khám phá, thiết lập mô hình nghiên cứu nhằm tìm ra các nhân tố thực sự tác động đến mức độ hấp dẫn và việc lựa chọn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị của nhà đầu tư.

Chương IV: Phân tích dữ liệu khảo sát thực tế. Trên cơ sở chọn mẫu khảo sát đề tài đã sử dụng các lý thuyết về đầu tư, cũng như lý thuyết các nhân tố tác động đến FDI đã trình bày ở chương 1, đồng thời dựa vào tình hình thực tế của Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Trị nói riêng. Những nhân tố sau đây tác động chính đến hoạt động đầu tư vào tỉnh Quảng Trị: nhóm nhân tố kinh tế; nhóm nhân tố tài nguyên; nhóm nhân tố cơ sở hạ tầng; nhóm nhân tố chính sách. Trên cơ sở phân tích dữ liệu khảo sát thực tế tác giả đã tìm ra các hệ số tin cậy Cronbach's Alpha; kết quả hệ số KMO; hệ số communalities; để tìm ra các nhóm nhân tố tác động việc lựa chọn đầu tư vào Quảng Trị. Từ đó, nhóm nghiên cứu đã xác định được những nhân tố chính nào tác động đến quyết định của nhà đầu tư trong việc đầu tư vào Quảng Trị. Hay nói cách khác, tìm hiểu được hành vi của các nhà đầu tư, từ đó giúp cho Tỉnh có những giải pháp, và điều chỉnh kịp thời để làm cho Quảng Trị trở nên hấp dẫn, thu hút vốn đầu tư nhiều hơn nữa trong thời gian tới.

Chương V: Đề xuất định hướng, mục tiêu, quan điểm và 09 giải pháp thu hút vốn đầu tư vào Quảng Trị mà trong quá trình phân tích dữ liệu khảo sát thực tế đề tài đã rút ra được: 1. Xác định đúng đối tượng thu hút vốn đầu tư; 2. Nâng cao chất lượng Cơ sở hạ tầng xã hội; 3. Nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng kỹ thuật; 4. Cải thiện mức độ hấp dẫn của thị trường; 5. Phát huy vai trò của tài nguyên thiên nhiên; 6. Cải thiện lợi thế chi phí; 7. Cải thiện năng suất và tính kỷ luật lao động; 8. Chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thủ tục hành thuận tiện từ Cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến đầu tư; 9. Nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư và tiếp cận nhà đầu tư mục tiêu.

Tóm lại, trong quá trình thực hiện đề tài, nhóm nghiên cứu cũng đã thể hiện nhiều nỗ lực tiếp cận địa phương, thông qua việc khảo sát trực tiếp doanh nghiệp, tổ chức thành công hội thảo "Doanh nghiệp góp ý thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị" tháng 11/2012, đã vận dụng phương pháp thống kê định lượng, kết hợp với xử lý số liệu thứ cấp tại địa phương, cùng với tham khảo ý kiến doanh nghiệp và các nhà quản lý tại địa phương. Nhìn chung, nhóm nghiên cứu tự đánh giá đã hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu với kết quả của đề tài mang tính khách quan, dựa trên các phương pháp thống kê

khách quan, đề tài nghiên cứu "Khảo sát các yếu tố thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị" đã giải quyết được các vấn đề đặt ra từ đầu.

2. Kiến nghị

Kết quả của đề tài không tránh khỏi những hạn chế nhất định: thứ nhất, thời gian nghiên cứu hạn chế và bị ngắt quãng, một phần do thời tiết, thứ hai, hạn chế về kinh phí, nên số lần tiếp cận doanh nghiệp giới hạn, số doanh nghiệp được phỏng vấn, khảo sát và trả lời cũng giới hạn; thứ ba, việc nghiên cứu chưa đưa ra được một mô hình hồi quy hoàn chỉnh về tác động đa chiều của các yếu tố thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị. Chính những hạn chế này cũng là gợi ý cần phải có các đề tài nghiên cứu tiếp theo, có thể bao gồm những đề tài nghiên cứu với số lượng mẫu toàn bộ doanh nghiệp; những nghiên cứu về các yếu tố thu hút đầu tư vào 3 khu vực kinh tế: công nghiệp và xây dựng, nông lâm thủy hải sản, thương mại - dịch vụ; những nghiên cứu sâu nhằm thu hút đầu tư vào các khu vực trọng điểm của tỉnh; những nghiên cứu sự biến động các yếu tố theo thời gian và theo sự thay đổi thực tế của nền kinh tế nói chung, và của tỉnh Quảng Trị nói riêng./.

XÂY DỰNG TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ĐƯỢC CÔNG NHẬN THEO TIÊU CHUẨN TCVN 7457: 2004 (ISO/IEC GUIDE 65:1996) VÀ TCVN ISO/IEC 17021:2008 ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CHỈ ĐỊNH CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN, PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT; ĐÁNH GIÁ VÀ CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Trần Thiềm**
Thời gian thực hiện: **07/2011 - 12/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với Quảng Trị, hàng hoá nhập khẩu qua Cửa khẩu Lao Bảo ngày càng tăng. Theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá và Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật, tất cả các lô hàng liên quan đến an toàn, vệ sinh, sức khoẻ và môi trường phải được chứng nhận hợp quy mới được nhập khẩu và lưu thông trên thị trường, ví dụ các thiết bị điện, điện tử; mũ bảo hiểm; đồ chơi trẻ em,... Hiện nay các doanh nghiệp Quảng Trị thực hiện chứng nhận hợp quy cho các lô hàng nhập khẩu phải đăng ký với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 tại Đà Nẵng. Thực tế này đã làm cho các doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn trong việc nhập khẩu hàng hoá. Việc đăng ký chứng nhận hợp quy tại Trung tâm Kỹ thuật 2 Đà Nẵng không những làm tăng chi phí cho các doanh nghiệp mà còn làm chậm việc thông quan hàng hoá. Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về việc thực hiện cơ chế một cửa kiểm tra chất lượng hàng hoá tại Khu Kinh tế -Thương mại đặc biệt Lao Bảo, thì việc xây dựng tổ chức đánh giá sự phù hợp được công nhận theo tiêu chuẩn ISO/IEC Guide 65:1996 đáp ứng yêu cầu được công nhận và chỉ định chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật là hết sức cần thiết và cấp bách.

II. MỤC TIÊU

Xây dựng tổ chức đánh giá sự phù hợp được công nhận theo tiêu chuẩn TCVN 7457: 2004 (ISO/IEC Guide 65:1996). Yêu cầu chung cho tổ chức chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, thực hiện chức năng chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy các sản phẩm, hàng hoá nhập khẩu, sản xuất và lưu thông trên thị trường, góp phần quản lý chặt chẽ hơn việc nhập khẩu, cung cấp và sử dụng các sản phẩm, hàng hoá trong thị trường nội địa, đảm bảo an toàn và sức khoẻ cho người tiêu dùng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhập khẩu hàng hoá qua cửa khẩu Lao Bảo.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Khảo sát thực tế tại địa phương và khảo sát học tập kinh nghiệm tại các tổ chức chứng nhận trong nước.

2. Xác định tiêu chí cần xây dựng cho tổ chức chứng nhận sản phẩm.

3. Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008, có khả năng hỗ trợ và chứng tỏ việc đạt được nhất quán các yêu cầu của tiêu chuẩn TCVN 7457: 2004 (ISO/IEC Guide 65:1996) và TCVN ISO/IEC 17021:2008.

4. Xây dựng hệ thống quản lý, điều hành tổ chức chứng nhận sản phẩm theo TCVN 7457: 2004 (ISO/IEC Guide 65:1996).

5. Công nhận, chỉ định tổ chức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7457: 2004 (ISO/IEC Guide 65:1996).

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Khảo sát thực tế tại địa phương và khảo sát học tập kinh nghiệm tại các tổ chức chứng nhận trong nước;

- Thuê tư vấn hướng dẫn xây dựng hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008.

- Thuê tư vấn hướng dẫn xây dựng hệ thống quản lý, điều hành tổ chức chứng nhận sản phẩm theo TCVN 7457: 2004 (ISO/IEC Guide 65:1996).

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Điều tra nhu cầu của doanh nghiệp về chứng nhận sản phẩm

Nhóm điều tra đã liệt kê danh sách gồm 80 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có hoạt động xuất nhập khẩu và các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực xây dựng hệ thống quản lý chất lượng trên địa bàn tỉnh. Nội dung điều tra nhu cầu của doanh nghiệp về nhu cầu chứng nhận sản phẩm, hệ thống

Kết quả điều tra

Thu thập tình hình thực hiện chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hoá sản xuất, lưu thông, xuất nhập khẩu trên địa bàn đặc biệt là các sản phẩm, hàng hoá thuộc nhóm 2 (sản phẩm, hàng hoá có liên quan đến vệ sinh, an toàn và môi trường) cho thấy các doanh nghiệp nhập khẩu thực hiện khá tốt. Tuy nhiên doanh nghiệp cũng đang gặp nhiều khó khăn do trên địa bàn tỉnh không có tổ chức chứng nhận, phải thông qua các tổ chức chứng nhận của trung ương và các tỉnh bạn nên thường không đáp ứng kịp thời, chậm thông quan và chi phí chứng nhận cao.

Thu thập đối tượng, số lượng sản phẩm, hàng hoá sản xuất, lưu thông, xuất nhập khẩu trên địa bàn phải thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc có nhu cầu chứng nhận hợp chuẩn. Hiện nay số lượng sản phẩm, hàng hoá sản xuất, lưu thông, xuất nhập khẩu trên địa bàn phải thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc có nhu cầu chứng nhận hợp chuẩn là rất lớn.

Thu thập danh mục các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có sản phẩm, hàng hoá thực hiện chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy. Tất cả các doanh nghiệp điều tra có sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá chứng nhận hợp chuẩn hoặc phải chứng nhận hợp quy đối với các sản phẩm. Trong đó tỷ lệ sản phẩm hàng hoá thiết bị điện chiếm chủ yếu. Chính vì vậy, trong giai đoạn đầu cần tập trung xây dựng tổ chức chứng nhận về thiết bị điện - điện tử.

Đánh giá nhu cầu của doanh nghiệp chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng. Qua số liệu kết quả điều tra tại 40 doanh nghiệp cho thấy đã xuất hiện nhiều doanh nghiệp có nhu cầu chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng. Chính vì vậy, việc xây dựng tổ chức đánh giá sự phù hợp được công nhận theo tiêu chuẩn TCVN 7457: 2004 (ISO/IEC Guide 65:1996) và TCVN ISO/IEC 17021:2008 đáp ứng yêu cầu được công nhận và chỉ định chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng đang hết sức cần thiết đối với doanh nghiệp trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay.

2. Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008

Xây dựng hệ thống quản lý theo TCVN 9001: 2008. Cùng với các chuyên gia tư vấn, đào tạo của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị đã xây dựng hệ thống quản lý theo TCVN ISO 9001: 2008. Đã xây dựng 90 quy định/quy trình/hướng dẫn của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 áp dụng tại Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Chi cục TCĐLCL tỉnh. Các thủ tục/quy trình đã được xây dựng, ban hành và áp dụng đáp ứng yêu cầu của TCVN ISO 9001:2008, các quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan. Hệ thống tài liệu (các thủ tục/quy trình) đã bảo đảm tích hợp được TCVN ISO/IEC 17025:2008.

Áp dụng hệ thống quản lý theo TCVN ISO 9001: 2008. Đã hoàn thanh việc đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008. Đã áp dụng có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008 cho các lĩnh vực hoạt động sự nghiệp kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tại Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, bước đầu đào tạo được đội ngũ chuyên gia đánh giá, tạo tiền đề cho việc xây dựng tổ chức đánh giá sự phù

hợp được công nhận theo tiêu chuẩn TCVN 7457: 2004 (ISO/IEC Guide 65:1996) đáp ứng yêu cầu được công nhận và chỉ định chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu ch uẩn, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

3. Xây dựng tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định/công nhận theo tiêu chuẩn TCVN:2004 (ISO/IEC Guide 65:1996

Về Tư vấn đào tạo, hướng dẫn xây dựng tổ chức đánh giá sự phù hợp được công nhận theo tiêu chuẩn TCVN 7457:2004 (ISO/IEC Guide 65:1996) tại Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng: Đánh giá khảo sát hệ thống quản lý hiện có của Trung tâm TCĐLCL Quảng Trị theo yêu cầu của TCVN 7457:24 (ISO/IEC Guide 65:1996): Đã tổ chức đánh giá khảo sát hệ thống quản lý hiện có của Trung tâm. Xác định và hoàn thiện cơ cấu tổ chức. Kết quả đã lập chính sách, mục tiêu và cam kết về chất lượng của đơn vị; cử đại diện lãnh đạo về chất lượng (MR) của đơn vị; thành lập Ban điều hành (Nhóm công tác ISO/IEC Guide 65), gồm: Đại diện của các bộ phận (có hiểu biết về tình hình và nhiệm vụ của đơn vị, nhiệt tình trong công tác quản lý chất lượng). Đã hướng dẫn thành lập nhóm điều hành ISO/IEC Guide 65:1996 và tư vấn xây dựng chức danh của MR, của nhóm điều hành ISO/IEC Guide 65:1996.

Đào tạo, hướng dân xây dựng tổ chức đánh giá sự phù hợp được công nhân theo tiêu chuẩn TCVN 7457:2004 (ISO/IEC Guide 65:1996): Đã thực hiện 04 khoá đào tạo, đã cung cấp cho lãnh đạo và cán bộ chủ chốt của Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL về: Bộ tiêu chuẩn ISO/IEC GUIDE 65 và các đặc trưng cơ bản; các bước áp dụng ISO/IEC GUIDE 65; những khó khăn và thuận lợi trong việc áp dụng ISO/IEC GUIDE 65; nội dung cơ bản ISO/IEC GUIDE 65. Các yêu cầu của ISO/IEC GUIDE 65; ISO 19011 (Hướng dẫn đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng và Hệ thống quản lý môi trường); Các kỹ năng đánh giá và kinh nghiệm đánh giá.Thực hành đánh giá nội bộ. Đi sâu vào hệ thống quản lý của đơn vị đang được xây dựng và áp dụng;…

Về xây dựng thủ tục/quy trình của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo TCVN 7457:2004 (ISO/IEC Guide 65:1996): Đã xây dựng 20 tài liệu (Sổ tay quản lý, quy định, quy trình, hướng dẫn) áp dụng tại Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL. Các thủ tục/quy trình đã được xây dựng, ban hành và áp dụng đáp ứng yêu cầu của TCVN 7457: 2004 (ISO/IEC Guide 65:1996), các quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan; tích hợp với hệ thống tài liệu điều hành chung của Trung tâm (TCVN ISO 9001 và TCVN ISO/IEC 17025).

Về Đánh giá xem xét hệ thống: Cùng với hướng dẫn của các chuyên gia của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị đã tổ chức đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý ISO 7475: 2004 (ISO/IEC Guide 65:1996) nhằm tìm kiếm những điểm phù hợp với hệ thống quản lý.

4. Xây dựng đội ngũ chuyên gia đánh giá

- Đào tạo đội ngũ chuyên gia đánh giá/chuyên gia đánh giá trưởng (CGĐG) về chứng nhận sản phẩm. Thực hiện kế hoạch phê duyệt 05 chuyên gia vào ngày 03/6/2013 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị. Đã tham gia thực hành đánh giá chất lượng sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại các doanh nghiệp ở Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Quảng Trị. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 đã phê duyệt 05 chuyên gia đánh giá/chuyên gia đánh giá trưởng hệ thống chứng nhận sản phẩm đối với lĩnh vực thiết bị điện mang mã số 26, 27, 33.13, 33.14, 95.1. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị đã ra quyết định phê duyệt 05 c huyên gia đánh giá/chuyên gia đánh giá trưởng hệ thống chứng nhận sản phẩm đối với lĩnh vực thiết bị điện mang mã số 26, 27, 33.13, 33.14, 95.1.

5. Chỉ định và công nhận

Sau khi nghiên cứu các điều kiện hoạt động đánh giá sự phù hợp quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số 09/2009/TT-BKHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp; văn bản hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về điều kiện hoạt động chứng nhận và các điều kiện về năng lực quy định tại quy chuẩn QCVN 4: 2009/BKHCN, Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL Quảng Trị có đủ các điều kiện để được chỉ định thực hiện hoạt động chứng nhận các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực điện - điện tử và đã đề nghị Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét để chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Quảng Trị được hoạt động chứng nhận đối với lĩnh vực điện - điện tử.

VI. KẾT LUẬN, KIẾN NG HỊ

Dự án: "Xây dựng to chức đánh giá sự phù hợp được công nhân theo tiêu chuẩn TCVN 7457:

2004 (ISO/IEC Guide 65:1996) và TCVNISO/IEC 17021:2008 đáp ứng yêu cầu được công nhân và chỉ định chứng nhân sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá và chứng nhân hệ thống quản lý chất lượng" đã triển khai và đạt được kết quả theo mục tiêu đã đề ra.

Dự án đã tiến hành điều tra nhu cầu của doanh nghiệp về chứng nhận sản phẩm, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng. Từ kết quả điều tra, để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của dự án, cơ quan chủ trì đã đề nghị lựa chọn Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ để xây dựng tổ chức đánh giá sự phù hợp như dự án.

Đã hoàn thành xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9GG1:2GG8 vào hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và đã được cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2008 trong lĩnh vực hoạt động: Thử nghiệm vật liệu xây dựng, điện - điện tử, sinh học - hóa học, Kiểm định và hiệu chuẩn thiết bị đo.

Đã hoàn thành xây dựng tổ chức đánh giá sự phù hợp được công nhận theo tiêu chuẩn TCVN 7457:2GG4 (ISO/IEC Guide 65:1996). Các thủ tục/quy trình đã được xây dựng, ban hành và áp dụng đáp ứng yêu cầu của TCVN 7457: 2004 (ISO/IEC Guide 65:1996), các quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

Tích hợp với hệ thống tài liệu điều hành chung của Trung tâm (TCVN ISO 9001 và TCVN ISO/IEC 17025).

Đã xây dựng đội ngũ chuyên gia đánh giá thông qua việc đào tạo đội ngũ chuyên gia đánh giá (CGĐG) về chứng nhận sản phẩm, tổ chức thực hành đánh giá chất lượng sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại các doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương và kết quả Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 đã phê duyệt 05 chuyên gia đánh giá/chuyên gia đánh giá trưởng hệ thống chứng nhận sản phẩm đối với lĩnh vực thiết bị điện mang mã số 26, 27, 33.13, 33.14, 95.1.

Căn cứ các điều kiện hoạt động đánh giá sự phù hợp quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số 09/2009/TT- BKHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp; văn bản hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về điều kiện hoạt động chứng nhận và các điều kiện về năng lực quy định tại quy chuẩn QCVN 4: 2009/BKHCN, Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL Quảng Trị có đủ các điều kiện để được chỉ định thực hiện hoạt động chứng nhận các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực điện - điện tử và đã đề nghị Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét để chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị được hoạt động chứng nhận đối với lĩnh vực điện - điện tử.

Việc xây dựng thành công một tổ chức chứng nhận sản phẩm đánh dấu một bước phát triển mới và rất quan trọng của ngành tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Quảng Trị. Có được tổ chức chứng nhận sản phẩm được chỉ định và công nhận sẽ góp phần quản lý chặt chẽ hơn việc nhập khẩu, cung cấp và sử dụng các sản phẩm, hàng hoá trong thị trường nội địa, đảm bảo an toàn và sức khoẻ cho người tiêu dùng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhập khẩu hàng hoá qua các cửa khẩu của tỉnh. Không những giảm chi phí chứng nhận hợp quy cho các doanh nghiệp mà còn giải quyết nhanh chóng trong việc thông quan hàng hoá, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trong thời gian tới, trong khuôn khổ Chương trình "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020", đề nghị Chương trình tiếp tục hỗ trợ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị lập hồ sơ xin công nhận tổ chức chứng nhận sự phù hợp và thực hiện đầy đủ các hình thức đánh giá, giám sát của Văn phòng Công nhận Chất lượng. Sau khi được công nhận và chỉ định tổ chức chứng nhận về thiết bị điện-điện tử, đề nghị xác định lộ trình để tiến hành mở rộng lĩnh vực chứng nhận như chứng nhận hợp quy mũ bảo hiểm, đồ chơi trẻ em, xăng dầu. Việc mở rộng lĩnh vực chứng nhận cần gắn liền với năng lực thử nghiệm được công nhận đối với các phải hàng hoá chứng nhận hợp quy của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị./.

NÂNG CAO NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA TỈNH

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Văn Hùng**
Thời gian thực hiện: **9/2011 - 7/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để giúp doanh nghiệp có những thông tin tiếp cận với những phương pháp mới trong việc nâng cao năng suất, cắt giảm chi phí không cần thiết, giảm thiểu lãng phí dự án "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ lực" nằm trong Chương trình quốc gia "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020" theo Quyết định 712/QĐ -TTg ngày 21/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ thực sự thiết thực và kịp thời cho doanh nghiệp để khắc phục tình trạng hiện tại về giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành mà vẫn đảm bảo giá trị sản phẩm để doanh nghiệp có thể tự tin cạnh tranh trong bối cảnh nền kinh tê hội nhập toàn cầu.

II. MỤC TIÊU

Ngày 31/8/2010 Chủ tịch UBND Tỉnh đã ban hành Quyết định số 1629/QĐ-UBND v/v phê duyệt Chương trình Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2015, định hướng đến 2020 với mục tiêu:

Xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; phát triển nguồn lực cần thiết để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Tạo bước chuyển biến rõ rệt về năng suất và chất lượng của các sản phẩm,hàng hoá chủ lực, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị.

Và đến 2020 các doanh nghiệp chủ lực của Tỉnh phải đạt được : 80% doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng tiên tiến. 50% doanh nghiệp xây dựng bộ tiêu chuẩn cơ sở cho hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm hàng hoá. 90% doanh nghiệp đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. 80% doanh nghiệp thực hiện kiểm toán năng lượng và 40% doanh nghiệp thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng. 90% lao động kỹ thuật và quản lý tại các doanh nghiệp có thể sử dụng các ứng dụng CNTT. 100% doanh nghiệp được đào tạo về năng suất và chất lượng nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, hội nhập, xuất khẩu, kỷ năng xúc tiến thương mại của doanh nghiệp.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

Các nội dung cơ bản của dự án mà doanh nghiệp phải thực hiện để tạo ra năng suất chất lượng cho sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp là:

- Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, môi trường tiên tiến quốc tế như:

ISO 9000, ISO 14000, TQM, HACCP, GMP, GlobalGAP... và các công cụ cải tiến nhằm nâng cao năng suất và chất lượng như: 5S, KAIZEN, 7 công cụ thống kê, LeanSix Sigma,...

- Thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ để nâng cao Năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa của các doanh nghiệp.

- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đo lường năng suất để đánh giá mức độ đạt được qua các năm.

- Tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa được áp dụng trong các doanh nghiệp phải tương thích với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực. Tiêu chuẩn cơ sở do doanh nghiệp xây dựng phục vụ trong quá trình sản xuất phải đạt mức trình độ tiên tiến.

- Các sản phẩm chủ lực phải được đánh giá sự phù hợp bao gồm: Chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy; ưu tiên chứng nhận phù hợp các tiêu chuẩn Quốc tế.

- Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực về lĩnh vực năng suất và chất lượng; đặc biệt là đội ngũ chuyên gia đánh giá và nâng cao năng lực thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa của các doanh nghiệp.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Phương pháp chuyên gia: tham khảo ý kiến và kinh nghiệm của các chuyên gia trong nước về lĩnh vực nghiên cứu.

- Phương pháp thu thập số liệu: Thu thập số liệu sơ cấp; thu thập số liệu thứ cấp.

- Phương pháp so sánh, tổng hợp: So sánh các số liệu qua các năm để thấy được xu hướng tăng

giảm của chỉ tiêu. So sánh chỉ tiêu của công ty với chỉ tiêu bình quân.

- Phương pháp thống kê: thống kê các số liệu để tìm ra xu hướng hoặc đặc điểm chung của yếu tố phân tích.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đánh giá thực trạng chất lượng sản phẩm hàng hóa chủ lực

Qua kết quả điều tra 51 doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, nhóm nghiên cứu đã sàng lọc và lựa chọn được 33 doanh nghiệp (18 Công ty cổ phần; 12 Công ty TNHH; 3 Doanh nghiệp tư nhân) sản xuất sản phẩm hàng hoá chủ lực thuộc các nhóm sản phẩm, hàng hoá như sau: Nhóm lương thực thực phẩm và chế biến thực phẩm, đồ uống: 8 doanh nghiệp; Nhóm phân bón, cao su, hoá chất: 6 doanh nghiệp; Nhóm gỗ, chế biến gỗ: 3 doanh nghiệp; Nhóm vật liệu xây dựng: 10 doanh nghiệp; nhóm khoáng sản, chế biến khoáng sản: 3 doanh nghiệp; nhóm dệt may: 3 doanh nghiệp. 18 doanh nghiệp có thị trường tiêu thụ nội địa chiếm 54,5 %; 5 doanh nghiệp có thị trường xuất khẩu chiếm 15,2 %; 10 doanh nghiệp vừa có thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu chiếm 30,3 %. Tỷ lệ hư hỏng bình quân các sản phẩm, hàng hoá của các doanh nghiệp từ: 0,0 - 9 %

Kết quả điều tra năng lực kỹ thuật về kiểm soát chất lượng cho thấy: Tỷ lệ DN có phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO/IEO 1725 rất thấp chiếm 9,1%), số doanh nghiệp chưa có phòng thử nghiệm còn cao (chiếm 57,6%); các lĩnh vực thử nghiệm được công nhận theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 còn hạn chế...

Về năng lực kiểm soát chất lượng sản phâm, hảng hoá : Các doanh nghiệp rất quan tâm bố trí nhân lực, bộ phận quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

Việc công bố áp dụng tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật: tỷ lệ doanh nghiệp chưa áp dụng Tiêu chuẩn, Quy chuẩn vào sản xuất còn cao (chiếm 27,3 %)... Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật (chiếm 3%), Tiêu chuẩn Quốc tê (12,1%), Tiêu chuẩn Việt Nam (chiếm 36,4%) là khá thấp. Số doanh nghiệp công bố áp dụng Tiêu chuẩn, Quy chuẩn chưa cao (chiếm 48,5%) cho thấy việc cam kêt đảm bảo chất lượng đối với khách hàng cũng như trong nội bộ tại các doanh nghiệp còn thấp.

Về hệ thống quản lý chất lượng: Tỷ lệ doanh nghiệp đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, các công cụ nâng cao năng suất chất lượng...là 51,5%; Số doanh nghiệp dự kiên áp dụng các HTCL, các công cụ nâng cao năng suất chất lượng... (chiếm 30,2%) cho thấy doanh nghiệp ngày càng quan tâm đên việc áp dụng HTCL trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Đánh giá đo lường năng suất cho doanh nghiệp

Năm 2011-2012 cơ quan thực hiện dự án đã cùng với doanh nghiệp đánh giá 6 lượt chỉ số đo lường năng suất cho 04 doanh nghiệp. Việc đánh giá đo lường năng suất các doanh nghiệp dựa vào những lý luận lôgíc, mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Ở mức so sánh về xu hướng tăng giảm, trong hệ thống chỉ tiêu đó, doanh nghiệp lựa chọn các chỉ tiêu đang quan tâm, hoặc đang là mục tiêu để phân tích. Mức độ tăng giảm của các chỉ tiêu này sẽ phản ánh được thực trạng của doanh nghiệp, sẽ giúp doanh nghiệp nhìn nhận ra được các lợi thế hoặc các mặt yếu kém hoặc các nguy cơ của mình, xác định được nguyên nhân vấn đề và từ đó tìm ra được các giải pháp cải tiến thích hợp để khắc phục tình trạng.

3. Khảo sát, điều tra tiến hành lấy mẫu và đánh giá tình hình chất lượng 01 sản phẩm điểm tại DN

Kết quả qua kiểm tra chất lượng gạch của 7 doanh nghiệp sản xuất gạch trên địa bàn:

Về công tác công bố tiêu chuẩn: Các cơ sở đã tiến hành việc thực hiện kiểm nghiệm sản phẩm theo định kỳ, tuy nhiên hầu hết đều chưa quan tâm đến công tác công bố tiêu chuẩn áp dụng. Hiện nay chỉ có 1/7 doanh nghiệp - chiếm tỷ lệ 14,28% đã tiến hành công bố hợp chuẩn Việc xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và các công cụ cải tiến năng suất chất lượng vẫn chưa được các doanh nghiệp quan tâm (1/7 doanh nghiệp áp dụng HTQLCL). Qua đánh giá chất lượng gạch, đến nay 3/7 doanh nghiệp tiến hành áp dụng hệ thống quản lý chất lượng TCVN 9001:2008.

4. Tư vấn, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn phù hợp cho 05 DN có sản phẩm xuất khẩu và 04 DN điểm lựa chọn áp dụng hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng phù hợp

Đã có 05 doanh nghiệp áp dụng hệ thống ISO 9001:2008; 01 doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý môi trường 14.000, quản lý thực phẩm 22.000, công cụ 5S; 06 doanh nghiệp được hỗ trợ đánh giá sự phù hợp với 9 sản phẩm; 02 doanh nghiệp được hỗ trợ xây dựng dự thảo TCCS.

5. Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng

Kết quả đã có các đơn vị áp dụng hệ thống quản lý chất lượng.

6. Thiết kế phiếu điều tra, điều tra và báo cáo điều tra trình độ công nghệ

Đã điều tra 50 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh,

thuộc các lĩnh vực khác nhau, chủ yêu tập trung điều tra vào các doanh nghiệp có sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm trọng điểm của tỉnh.

Kết quả điều tra thực trạng công nghệ đối với các ngành:

- Đối với các cơ sở sản xuất gạch trên địa bàn: Thực trạng công nghệ sản xuất gạch tuynel tại Quảng Trị đạt mức trung bình. Ngành sản xuất vật liệu xây dựng đạt mức: trung bình. Tuy nhiên một số doanh nghiệp đạt mức: trung bình tiên tiến. Ngành cao su - phân bón đạt mức: trung bình. Ngành thực phẩm đạt mức: trung bình. Ngành chế biến gỗ đạt mức trung bình. Tuy nhiên mức chênh lệch về trình độ công nghệ trong ngành chế biến gỗ lớn. Có doanh nghiệp đạt mức rất tiên tiến nhưng cũng còn doanh nghiệp thì ở mức lạc hậu. Ngành cơ khí luyện kim: lạc hậu. Ngành khai thác, chế biến khoáng sản: lạc hậu.

Từ kết quả khảo sát điều tra, năm 2013 cơ quan thực hiện dự án tập trung đánh giá trình độ công nghệ cho 10 doanh nghiệp cao su và cà phê. Qua số liệu có thể thấy được thực trạng công nghệ sản xuất chế biến cà phê và sản xuất chế biến cao su đạt mức Trung bình.

7. Đánh giá sự phù hợp TCKT, QCKT

Năm 2013, 2014 cơ quan thực hiện dự án đã hỗ trợ 06 doanh nghiệp đánh giá sự phù hợp TCVN đối với 09 sản phẩm tập trung là cà phê nhân và cao su. Kết quả 06 doanh nghiệp được Công ty cổ phần đánh giá và chứng nhận IQC cấp Giấy chứng nhận cho 09 sản phẩm thuộc 2 chủng loại cà phê và cao su.

8. Đánh giá năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP)

Tại Quảng Trị chưa có số liệu chính thống đánh giá về chỉ tiêu TFP của Cục thống kê, qua bài "nâng cao hiệu quả sử dụng các nhân tố kinh tế ở Quảng Trị kết quả và giải pháp" của ông Hồ Ngọc Hy - Hội Khoa học Kinh tế Quảng Trị có đánh giá "giai đoạn 1996 - 2000 của Quảng Trị, TFP làm GDP tăng 0,34%, chiêm 4,15% trong tăng trưởng kinh tê. Đến giai đoạn 2001 - 2005 TFP lại giảm xuống còn 0,15% tỉ trọng trong tăng trưởng GDP là 1,67%, xu hướng giảm của TFP thể hiện trình độ công nghệ và quản lý thay đổi chậm". Theo tính toán ban đầu về tốc độ tăng năng suất các yêu tố tổng hợp TFP của Sở Khoa học và công nghệ Quảng Trị giai đoạn 2009 - 2012 bình quân hàng năm bằng 2,56% và Giai đoạn 2011 - 2012 tốc độ tăng TFP bằng 2,15%

9. Công tác đào tạo, tập huấn

Trong giai đoạn 2011 -2014, cơ quan thực hiện dự án đã phối hợp với các đơn vị đào tạo đã tổ chức 09 lớp tập huấn với 475 lượt học viên của các doanh nghiệp tham gia. Qua 4 năm thực hiện dự án cơ quan thực hiện dự án đã đào tạo đư ợc 27 lượt chuyên gia về năng suất chất lượng trong đó 06 cán bộ của doanh nghiệp.

10. Hội chức hội thảo

Đã tổ chức 03 hội thảo khoa học, gồm: Hội thảo giữa các sở, ban, ngành và các doanh nghiệp về thúc đẩy năng suất chất lượng; Hội thảo đánh giá thực trạng đo lường năng suất của các doanh nghiệp; Hội thảo đánh giá thực trạng chất lượng các sản phẩm hàng hóa trọng điểm của tỉnh.

VI. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Dự án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong các doanh nghiệp sản x uất sản phẩm chủ lực của tỉnh giai đoạn 2011-2014 đã hoàn thành đúng tiến độ, khối lượng và chất lượng công việc được giao. Công tác đào tạo tập huấn cho các sở, ngành và doanh nghiệp trong việc nâng cao năng suất chất lượng, xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng; đào tạo đội ngũ chuyên gia cho tỉnh và doanh nghiệp. Việc xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, các công cụ quản lý, việc đánh giá phù hợp tiêu chuẩn chất lượng được các doanh nghiệp quan tâm áp dụng và thực hiện nghiêm túc, nhưng do nguồn lực của Tỉnh có hạn, nên việc triển khai không thể đạt kế hoạch đề ra của dự án.

Qua đánh giá trình độ công nghệ sản xuất chế biến nông sản xuất khẩu cho thấy với trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong tỉnh như hiện nay thì chúng ta không thể phấn đấu để đưa sản phẩm nông sản của chúng ta có tiêu chuẩn chất lượng tương tích với tiêu chuẩn chất lượng khu vực và Quốc tế.

Việc đánh giá năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) bước đầu có cái nhìn tổng quan chung về năng suất các yếu tố tổng hợp của toàn tỉnh; cho thấy hiệu quả trong quá trình đổi mới công nghệ, ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, tổ chức quản lý, nâng cao trình độ người lao động ngày một hiệu quả hơn. Tuy nhiên, tăng trưởng GDP vẫn chủ yếu dựa vào vốn. Trong khi đó, ở các nước phát triển, tỷ lệ đóng góp của cả vốn và lao động có xu hướng ngày càng nhỏ hơn đóng góp của TFP.

Nhìn chung, năng suất các nhân tố tổng hợp TFP ngày càng có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế tỉnh. Trong những năm qua, tốc độ tăng GDP do yếu tố TFP đóng góp có xu hướng ngày càng cao. Điều này chứng tỏ các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cải

tiến, hợp lý hóa tổ chức quản lý sản xuất, nâng cao trình độ người lao động, ý thức và tinh thần làm việc của người lao động càng được nâng cao.

2. Kiến nghị

- Dự án NSCL hỗ trợ cho các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực của Tỉnh, sản phẩm xuất khẩu nhằm tạo bước chuyển biến về NSCL của các sản phẩm hàng hóa chủ lực, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp có tầm quan trọng nên giai đoạn 2 Tỉnh phải đầu tư tương xứng với tình hình phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh để tạo thuận lợ i cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất.

- Về mục tiêu và danh mục sản phẩm chủ lực của tỉnh cần điều chỉnh Quyết định số 1629/QĐ-UBND Ngày 31/8/2010 của Chủ tịch UBND Tỉnh đã ban hành về việc phê duyệt Chương trình Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến 2020 cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh trong Tỉnh.

- Tích cực tìm nguồn hỗ trợ doanh nghiệp và phối hợp các đơn vị của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các đơn vị tư vấn đánh giá thực hiện công tác đào tạo, tập huấn và tuyên truyền; đào tạo cho tỉnh và doanh nghiệp được đội ngũ chuyên gia phục vụ cho việc triển khai chương trình năng suất chất lượng của Tỉnh và doanh nghiệp.

- Để các sản phẩm chủ lực xuất khẩu của Tỉnh có tiêu chuẩn chất lượng tương thích với tiêu chuẩn khu vực và Quốc tế thì các sở, ngành tham mưu với Tỉnh chọn lọc một sản phẩm cho một doanh nghiệp, từ đó chúng ta mới tập trung một số chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp tạo ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng khu vực và Quốc tế để xuất khẩu trực tiếp vào các thị trường khó tính.

- Kinh phí thực hiện dự án có 30% ngân sách của Trung ương nhưng thực tế thì phần ngân sách Trung ương từ Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng không hỗ trợ cho địa phương, dự án chỉ thực hiện trong khuôn khổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học hàng năm của Sở, nên khó thực hiện được mục tiêu đề ra .

- Trong chương trình quốc gia "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020" bao gồm các dự án của các ngành: Công thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tin và Truyền thông; Xây dựng, Giao thông -Vận tải, Y tế nhưng trong quá trình thực hiện chưa có sự phối hợp, liên kết giữa các sở, ngành trong việc thực hiện chương trình. Đề nghị trong quá trình triển khai giai đoạn 2 cần có tổ chức phù hợp để chỉ đạo, điều hành nâng cao hiệu quả của Chương trình NSCL./.

NGHIÊN CỨU, XÁC LẬP HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. Nguyễn Bình**
Thời gian thực hiện: **10/2011 - 10/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2008 thực hiện Quyết định số 422/QD-UBND ngày 05/3/2008 của ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Hội đồng tư vấn đặt tên, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh. Thực hiện nhiệm vụ của mình, Hội đồng tư vấn đã tham mưu cho UBND tỉnh thẩm định nhiều đề án đặt tên, đổi tên, điều chỉnh tên đường phố công trình công cộng trên một số đô thị thuộc trên các thành phố, thị xã, huyện. Năm 2010 Hội đồng tư vấn đặt tên, đổi tên đường phố và công trình công cộng tỉnh Quảng Trị đã xây dựng được 349 mục từ dữ liệu để đặt tên (gồm địa danh, di tích lịch sử, danh từ có ý nghĩa, sự kiện lịch sử, danh nhân). Tuy nhiên, do yêu cầu cấp thiết của việc đặt tên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đối với những đô thị vừa hình thành và phát triển thì công tác xây dựng dữ liệu này còn nhiều hạn chế: số lượng chưa nhiều, danh mục chưa phản ánh đầy đủ, toàn diện tên địa danh, di tích lịch sử, danh từ có ý nghĩa, sự kiện lịch sử và danh nhân qua các thời kỳ, chưa chú ý đến việc phát triển đô thị trên địa bàn các huyện, thị, thành phố trong tỉnh, chưa được phân loại sắp xếp và xây dựng hồ sơ một cách khoa học. Một số công trình nghiên cứu đã được xuất bản tuy nhiên còn bộc lộ những thiếu sót. Đề tài: Nghiên cứu xác lập hệ thống dữ liệu tên đường phố và các công trình công cộng trên địa bàn Quảng Trị là một đề tài mang tính ứng dụng thực tiễn cao, bằng cách hệ thống hóa một cách khoa học và lựa chọn những địa danh, di tích lịch sử, danh từ có ý nghĩa, sự kiện

lịch sử, danh nhân văn hóa, nhà khoa học... qua các thời kỳ lịch sử để xây dựng hệ thống dữ liệu tên phục vụ cho công tác xây dựng đề án đặt tên, đổi tên đường, phố tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC TIÊU

1. Xác lập được hệ thống dữ liệu tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đảm bảo tính toàn diện, tiêu biểu, cân đối, đặc thù, được lưu trữ, khai thác bằng công nghệ tin học nhằm làm cơ sở cho việc đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đạt hiệu quả và chất lượng.

2. Đề xuất cơ sở khoa học cho việc pháp lý hóa việc đặt, đổi tên đường, phố, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh đảm bảo tính khoa học, hợp lý, góp phần thực hiện tốt công tác quản lý đô thị, quản lý hành chính, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong các hoạt động giao dịch kinh tế, văn hóa - xã hội, đồng thời góp phần giáo dục truyền thống lịch sử - văn hóa dân tộc, nâng cao tình yêu quê hương đất nước, lòng tự hào dân tộc, tình hữu nghị đoàn kết quốc tế.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Quá trình hình thành, phát triển và đặt tên đường, phố và công trình công cộng ở Quảng Trị qua các thời kỳ, tập trung là ở thời kỳ hiện đại.

2. Đánh giá thực trạng tên đường phố và công trình công cộng ở Quảng Trị.

3. Những cơ sở khoa học, pháp lý, thực tiễn và những nguyên tắc, phương pháp chủ yếu xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu tên đường, phố và công trình công cộng.

4. Xây dựng Hệ thống CSDL tên phục vụ công tác đặc tên đường, phố, công trình công cộng.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Quá trình hình thành, phát triển và đặt tên đường, phố và công trình công cộng ở Quảng Trị qua các thời kỳ, tập trung là ở thời kỳ hiện đại. Qua nghiên cứu quá trình đặt tên đường, công trình công cộng tại Quảng Trị, đề tài cho thấy trước năm 1975, hệ thống đường phố và công trình công cộng ở Quảng Trị từng bước được hình thành và đặt, đổi tên nhiều lần. Sau năm 1975, việc nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tên địa danh nổi tiếng, danh từ có ý nghĩa, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, phong trào cách mạng, sự kiện lịch sử, chiến thắng, danh nhân đã được tiến hành ở nhiều cấp độ khác nhau. Năm 2008, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 05/3/2008 về việc thành lập Hội đồng tư vấn đặt tên, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh. Hội đồng tư vấn đã tiếp nhận nhiều đề án đặt, đổi tên đường, phố và công trình công cộng của các huyện, thị xã, thị trấn.

2. Đánh giá thực trạng tên đường phố và công trình công cộng ở Quảng Trị. Đề tài đã chỉ ra trong những năm qua, việc đặt tên các đường, phố, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã được định hình. Quá trình đặt tên này mang lại một sự thành công đáng kể, làm cho diện mạo đô thị ngày càng được khởi sắc và hoàn thiện, từng bước khắc phục được tình trạng "nhà không số, phố không tên", đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển đô thị, góp phần thực hiện tốt công tác quản lý hành chính, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong các hoạt động giao dịch kinh tế, văn hóa - xã hội, khơi dậy tình yêu quê hương, đất nước, lòng tự hào của dân tộc trong nhân dân. Tuy nhiên, qua thực tiễn ở một số địa bàn việc đặt tên đã bộc lộ một số bất cập, hạn chế như việc đặt, đổi tên đường, phố và công trình công cộng chưa theo kịp nhu cầu phát triển đô thị trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tỷ lệ tên sử dụng để đặt đường, phố các công trình công cộng chưa thật hợp lý, cân đối; ý nghĩa một số tên đường, phố và công trình công cộng chưa hay, chưa chính xác và tính giáo dục chưa cao.

3. Những cơ sở khoa học, pháp lý, thực tiễn và những nguyên tắc, phương pháp chủ yếu xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu tên đường, phố và công trình công cộng. Đề tài đã dựa trên những cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn cũng như tình hình thực tế của địa bàn tỉnh Quảng Trị cho việc xây dựng dữ liệu tên. Hệ thống dữ liệu tên được xây dựng phải đảm bảo tính toàn diện và tính cân đối giữa tên địa danh, tên các sự kiện lịch sử trọng đại, các danh nhân tiêu biểu của cả nước hoặc của thế giới trên mọi lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, nghệ thuật, khoa học, an ninh quốc phòng,…

4. Xây dựng Hệ thống CSDL tên phục vụ công tác đặc tên đường, phố, công trình công cộng. Đề tài đã căn cứ vào các cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng quy trình đề nghị thông qua đề án đặt tên, đổi tên đường phố bao gồm những thao tác và công việc cụ thể với các trình tự sau:

- Thống kê và lập danh sách những con đường chưa có tên.

- Khảo sát những con đường chưa có tên và vẽ bản đồ.

- Lập quỹ tên đường phố và nghiên cứu chọn lựa tên để đưa vào đề án đặt tên đường phố.

- Biên soạn dự thảo đề án.

- Ban Tư vấn và lãnh đạo huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, góp ý.

- Hội đồng tư vấn tỉnh xem xét, góp ý.

- Công bộ công khai dự án đặt tên, đổi tên đường phố.

- Trình đề án cho UBND tỉnh.

- Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh thẩm định đề án.

- HĐND tỉnh ra Nghị quyết về việc đặt tên đường.

- Tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Đề tài đã xây dựng được 693 mục từ với hơn 300 trang văn bản (A4), xây dựng hoàn chỉnh quản lý CSDL tên đường phố phổ biến trên trạng Thông tin điện tử Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Trang Thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị.

V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã hoàn thành trên những công việc sau:

(1) Đề tài "Nghiên cứu, xác lập cơ sở dữ liệu tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị" đã tập hợp từ hơn 20 đầu sách, hơn 500 trang tư liệu dạng văn bản và khoảng 300 trang tư liệu dạng e-file liên quan đến đề tài.

(2) Đề tài đã tập hợp toàn bộ các mục từ và tên đường của Hội đồng tư vấn đặt tên đường phố, công trình công cộng đã thực hiện và hệ thống dữ liệu theo đề án của các thành phố, thị xã, huyện như: Đông Hà, Quảng Trị, Hướng Hóa và Triệu Phong.

(3) Đề tài đã lập được 693 mục từ đế đưa vào hệ thống dữ liệu dùng đế đặt tên đường phố và công trình công cộng với tổng số 300 trang văn bản trên kho giấy A4.

(4) Đề tài đã xây dựng và hoàn chỉnh nội dung được lưu giữ trên dạng ổ đĩa cứng tại chủ nhiệm và thư ký của đề tài; việc quản lý, sử dụng dữ liệu được lưu giữ và công bố theo dạng thống kê trên các phương tiện trang thông tin điện tử của Sở VHTTDL Quảng Trị, trên trang thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị. Hàng năm sẽ tiếp tục bổ sung thêm cơ sở dữ liệu đế đáp ứng nhu cầu các địa phương khi cần thiết sử dụng xây dựng đề án đặt tên, đối tên, điều chỉnh tên đường phố, công trình công cộng trên địa phương của mình.

Đường phố và công trình công cộng là bộ phận hợp thành, gắn liền mật thiết với quá trình đô thị hóa của Quảng Trị. Song cho đến nay trước khi hoàn thiện đề tài "Nghiên cứu, xác lập cơ sở dữ liệu tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị" chưa có một công trình nào ở trong và ngoài nước đi sâu nghiên cứu xác lập ngân hàng tên đường phố và các công trình công cộng trên địa bàn Quảng Trị một cách đầy đủ, rõ ràng và đảm bảo tính khoa học cao để làm cơ sở cho việc đặt tên, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn của tỉnh.

Đề tài "Nghiên cứu, xác lập cơ sở dữ liệu tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị" sẽ góp phần khắc phục những thiếu sót nói trên đồng thời nghiên cứu xây dựng hệ thống dữ liệu tên đường phố và công trình công cộng vừa đảm bảo các tiêu chí vừa thể hiện rõ những nét đặc trưng độc đáo mang tính truyền thống của vùng đất Quảng Trị kiên cường.

Đề tài "Nghiên cứu, xác lập cơ sở dữ liệu tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị" là đề tài khoa học mang tính thực tiễn cao, đáp ứng nhu cầu cấp thiết việc đặt tên đường phố tại các đô thị Quảng Trị trước mắt cũng như lâu dài.

2. Kiến nghị

Đề tài đã đạt được kết quả nhất định, trong đó đã xây dựng được 693 mục từ với hơn 300 trang văn bản (A4), xây dựng hoàn chỉnh hồ sơ quản lý cơ sở dữ liệu tên đường phố phổ biến trên trang thông tin điện tử Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trang thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị.

Bởi vậy, đề nghị Tỉnh cho phổ biến kết quả công trình nghiên cứu khoa học này trên các phương tiện thông tin đại chúng để quảng bá rộng rãi cho mọi người biết để góp ý bổ sung xây dựng đề tài trước mắt cũng như lâu dài.

- Cấp kinh phí bổ sung để thể hiện nội dung danh mục các đề mục trong phần thể loại mục từ trên hệ thống phần mềm bằng công nghệ tin học để tiện phổ biến cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện dự án đặt tên, đối tên, điều chỉnh tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn; biên tập và xuất bản công trình khoa học, xem đây là cẩm nang cho mọi người dân Quảng Trị sinh sống trên mọi miền được biết để sử dụng vào trong cuộc sống hàng ngày./.

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ XÂY DỰNG CÁC LUẬN CỨ KHOA HỌC PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Phòng Quản lý Đô thị thành phố Đông Hà**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Lê Công Định**
Thời gian thực hiện: **9/2011 - 6/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đông Hà là thành phố tỉnh lỵ - Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã Hội của tỉnh Quảng Trị. Những năm gần đây, tốc độ xây dựng và phát triển đô thị của Thành phố được chú trọng, bộ mặt đô thị đã được thay đổi theo hướng hiện đại và bền vững làm nền tảng cho việc phát triển kinh tế. Mức sống dân cư trên địa bàn không ngừng tăng lên, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Đó là những nền tảng cơ bản để cho Đông Hà phát triển trong giai đoạn tiếp theo. Tuy nhiên, thành phố Đông Hà là đô thị trẻ, mới được nâng cấp, hệ thống quy hoạch đô thị đã được xác lập từ quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, nhưng vẫn còn thiếu đồng bộ chưa khớp nối, quy hoạch vẫn còn hạn chế về tính chiến lược chưa ngang tầm với vị thế điểm đầu của tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây;… Bên cạnh đó, tình hình kinh tế của trục hành lang kinh tế Đông - Tây đã được thông tuyến và đang có những thay đổi đáng kể, tạo ra nhiều cơ hội thuận lợi, dự án nâng cấp đô thị trên trục hành lang kinh tế Đông - Tây, trong đó có thành phố Đông Hà đã và đang được triển khai thực hiện, tiến hành đồng thời lập lại quy hoạch chung xây dựng thành phố đến năm 2020 tầm nhìn đến 2035. Vì vậy, việc lập đề tài điều tra, đánh giá thực trạng và xây dựng các luận cứ khoa học phục vụ công tác lập quy hoạch và quản lý đô thị thành phố Đông Hà là hết sức cần thiết.

II. MỤC TIÊU

1. Đánh giá đúng thực trạng quy hoạch và quản lý đô thị thành phố Đông Hà.

2. Xây dựng luận cứ khoa học cho hoạch định cơ chế, chính sách và các giải pháp về nâng cao hiệu quả quản lý và quy hoạch đô thị.

3. Tạo môi trường thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đánh giá thực trạng quy hoạch đô thị thành phố Đông Hà thời gian qua.

2. Những ưu điểm và hạn chế trong quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị tại Đông Hà.

3. Luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách và giải pháp quy hoạch và quản lý đô thị thành phố Đông Hà.

4. Các nhóm cơ chế, chính sách và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý đô thị thành phố Đông Hà.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Thu thập và phân tích các nguồn tài liệu: tổng hợp phân tích các các đồ án quy hoạch. Điều tra, khảo sát hiện trạng phát triển đô thị thành phố so với quy hoạch chung và các đồ án quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt

V. KẾT QUẢ NHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đánh giá về thực trạng quy hoạch và quản lý đô thị thành phố Đông Hà. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thời gian qua TP. Đông Hà đã thực hiện tốt công tác lập quy hoạch, quản lý quy hoạch và quản lý đô thị theo quy hoạch được phê duyệt. Tổ chức điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, các quy hoạch phân khu đô thị mới, tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng, cơ sở hạ tầng đô thị như dự án cải tạo nâng cấp lưới điện, nhựa hóa các tuyến đường giao thông, xây dựng cầu cống, cấp thoát nước, bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường, xây dựng các khu đô thị mới, trụ sở các cơ quan, công viên văn hóa, thể dục thể thao. Hệ thống khách sạn nhà hàng, nhà ở của nhân dân được quan tâm xây dựng, chỉnh trang một số công trình mang nét kiến trúc mới hiện đại như chợ Đông Hà, Viễn thông tỉnh, Nhà bảo tàng, Khách sạn Sài Gòn, Trung tâm hội nghị tỉnh, nhà Văn hóa trung tâm và quảng trường, và một số công trình khác. Nhờ vậy, cảnh quan đô thị từng bước đổi mới, khang trang hơn, trật tự đô thị có những chuyển biến tích cực.

Tuy nhiên, quy hoạch đô thị của Thành phố Đông Hà vẫn còn thiếu đồng bộ, chưa khớp nối giữa các quy hoạch, hạn chế về mặt chiến lược, về không gian kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật đô thị, chưa lập được thiết kế đô thị và chưa lập quy chế quản lý

kiến trúc và hạ tầng đô thị. Cơ sở hạ tầng đô thị còn tương đối chắp vá, hệ thống vĩa hè, điện chiếu sáng, cây xanh đường phố chưa hoàn chỉnh, chưa có nhiều công trình kiến trúc đặc sắc, ấn tượng, tạo điểm nhấn đô thị.

Công tác quản lý đô thị còn yếu, xây dựng vi phạm quy hoạch đô thị xây dựng không phép, trái phép vẫn diễn ra thường xuyên, việc phân cấp quản lý đô thị vẫn chưa cụ thể hóa dẫn đến tình trạng chồng chéo, phát triển đô thị chưa khai thác được lợi thế và địa hình sông nước, đồi núi đa dạng dễ xây dựng một đô thị hiện đại, hài hòa với cảnh quan môi trường sinh thái, xứng đáng một đô thị nằm ở điểm đầu trên trục hành lang kinh tế Đông - Tây.

1. Đề tài đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị tại Đông Hà. Theo đó ưu điểm: định hướng phát triển rõ ràng; Tỷ lệ quy hoạch chi tiết và phân khu tương đối phủ kín trên địa bàn thành phố. Nhược điểm: thiếu bộ quy chuẩn địa phương; hạn chế về kinh phí thực hiện quy hoạch; trình độ lập quy hoạch chưa cao; sự tham gia của cộng đồng còn hạn chế; xây dựng trái phép còn nhiều; lực lượng quản lý đô thị mỏng.

2. Đề tài đã đưa ra các luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách và giải pháp quy hoạch và quản lý đô thị thành phố Đông Hà. Giải pháp tổng thể gồm: xác định quy mô đô thị thành phố hợp lý; xác định các quan điểm và mục tiêu cho quá trình phát triển không gian đô thị thành phố; lập và thực hiện quy hoạch đồng bộ; hoàn thiện bộ máy và nâng cao hiệu quả quản lý; quản lý đất đai và nhà ở; giải quyết đồng bộ vấn đề giao thông đô thị; các giải pháp về môi trường, cấp thoát nước,…

Đưa ra các giải pháp cụ thể về phương pháp quy hoạch. Về phân khu chức năng đô thị gồm: khu trung tâm hành chính; khu thương mại dịch vụ và du lịch; khu tập trung công nghiệp, kho tàng; khu đô thị sinh thái, làng nghề; vùng sinh thái ngoại ô. Về định hướng phát triển không gian đô thị.

3. Đề tài đã đưa ra các nhóm cơ chế, chính sách và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý đô thị thành phố Đông Hà.

- Nhóm giải pháp về chính sách pháp luật: cụ thể hóa mục tiêu phát triển đô thị bền vững, xây dựng chương trình hành động dài hạn để quán triệt và tổ chức thực hiện; xây dựng bộ quy chuẩn địa phương phù hợp với các điều kiện đô thị thành phố Đông Hà hiện có và đặc trưng khí hậu; thể chế hóa cơ chế dân chủ để người dân, các nhà đầu tư tham gia có hiệu quả vào quá trình lập quy hoạch; có chính sách huy động nguồn nhân lực phục vụ cho công tác quy hoạch và quản lý phát triển đô thị.

- Nhóm giải pháp về lập quy hoạch: đổi mới phương pháp lập quy hoạch, quy hoạch xây dựng cần tích hợp được nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế - kỹ thuật và xã hội; để nâng cao chất lượng đồ án quy hoạch cần có sự tập trung nguồn lực.

- Nhóm giải pháp về quản lý phát triển: lập kế hoạch dài hạn phát triển hạ tầng chung theo quy hoạch - đặc biệt chú trọng các trục giao thông đối ngoại (QL1A, QL9D), các trục giao thông nối các khu vực phụ cận,… lập kế hoạch dài hạn cải tạo đô thị; cần thông tin rộng rãi các đồ án quy hoạch xây dựng sau khi được phê duyệt; ban hành quy chế quản lý quy hoạch và kiến trúc đô thị trên địa bàn thành phố; từng bước chấm dứt tình trạng các dự án đầu tư không có quy hoạch hoặc sai quy hoạch xây dựng được duyệt;…

- Nhóm giải pháp nâng cao năng lực: thực hiện cải cách hành chính như giảm bớt nội dung quản lý nhà mới, giảm bớt các đầu mối trong dây chuyền hành chính; kiến nghị đổi mới một số nội dung chưa phù hợp với kinh tế thị trường trong các luật liên quan đến phát triển đô thị,… tăng cường đào tạo nhân lực; thực hiện các giải pháp chống tham nhũng, đảm bảo công bằng xã hội trong quy hoạch phát triển.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Thành phố Đông Hà là một đô thị trẻ, hình ảnh của thành phố trong 40 năm qua đã phản ánh những đóng góp nhất định của công tác quy hoạch và quản lý đô thị. Đề tài đi sâu nghiên cứu các luận cứ khoa học để cung cấp cho các nhà quản lý, cán bộ làm công tác chuyên môn làm căn cứ để lập quy hoạch và quản lý quy hoạch, xây dựng đô thị một cách bền vững. Đề tài đã đánh giá những ưu điểm và các hạn chế trong quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị tại thành phố Đông Hà. Đề tài đã đề xuất được 4 nhóm giải pháp để hoạch định các chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch và quản lý đô thị. Nhằm xây dựng thành phố Đông Hà trở thành thành phố văn minh hiện đại trên điểm đầu cầu của hành lang kinh tế Đông - Tây.

2. Kiến nghị

- Đưa sản phẩm đề tài khoa học ứng dụng rộng rãi trong thực tiễn về công tác lập quy hoạch, quản lý quy hoạch và phát triển đô thị trong những năm

tiếp theo. Để thành phố Đông Hà đạt được những bước phát triển nhanh vươn tới tầm vóc mới, xứng đáng với vai trò chức năng của thành phố trung tâm tỉnh lỵ, trở thành một thành phố phát triển theo kịp các đô thị lớn trong khu vực miền Trung thì cần phải ưu tiên nghiên cứu quy hoạch mở rộng không gian đô thị đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài, để thành phố Đông Hà xứng tầm là một trung tâm tỉnh lỵ, đầu cầu phát triển trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây và hướng tới các điều kiện nâng cấp lên đô thị loại II trước năm 2020.

- Tập trung đầu tư xây dựng các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng, xây dựng các khu đô thị mới, hoàn thiện hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, vĩa hè, công trình vệ sinh môi trường và các công trình quan trọng khác.

- Kiến nghị ủy ban nhân dân Tỉnh xây dựng một chương trình phát triển riêng cho thành phố Đông Hà và ban hành một cơ chế chính sách đặc thù, mở rộng phân cấp nhằm tạo điều kiện cho TP Đông Hà có thể chủ động trong việc lập quy hoạch, xây dựng đô thị, xúc tiến đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại khu đô thị mới. Nhằm đưa TP Đông Hà hoàn thiện dần về công tác quy hoạch và xây dựng đô thị, phấn đấu lên đô thị loại II trước năm 2020./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ GIÁO DỤC QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn**
Chủ nhiệm đề tài: **Nguyễn Văn Nhân**
Thời gian thực hiện: **1/2011 - 12/2011**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Qua tìm hiểu việc ứng dụng CNTT trong ngành giáo dục của một số nước, cho thấy, các quốc gia phát triển trên thế giới đã triển khai ứng dụng CNTT ở nhiều mức khác nhau qua mạng Internet rất sớm và không chỉ giới hạn trong phạm vi một quốc gia mà còn triển khai liên thông một hệ thống cho nhiều quốc gia khác nhau. Ví dụ: hệ thống đánh giá kỹ năng của học sinh của Australia (ICAS) có đến 60 nước tham gia; hệ thống đánh giá kỹ năng của học sinh quốc tế PISA (Australia); hệ thống CSDL Giáo dục quốc gia của Singapore; hệ thống CSDL giáo dục quốc gia của Hàn Quốc; hệ thống điều hành theo dõi các khối lớp và kết quả bài kiểm tra của học sinh với tổng số 1,3 triệu học sinh của bang Georgia (Hoa kỳ).

Như vậy, tình hình ứng dụng CNTT trong quản lý giáo dục của các nước khác đã rất phát triển và có hiệu quả cũng như được nhân rộng trên nhiều nước. Tuy nhiên, để áp dụng mô hình này cho địa bàn tỉnh Quảng Trị rất khó khăn do tính đặc thù cao của điều kiện áp dụng tin học hóa. Từ đó nhóm tác giả nhận định rằng để áp dụng thành công CNTT trong giáo dục cần phải xây dựng từ đầu và tận dụng được các phần mềm đã và đang hoạt động hiệu quả và đưa ra mô hình thống nhất chung cho ngành giáo dục phổ thông Quảng Trị.

II. MỤC TIÊU

Xây dựng mô hình cổng thông tin quản lý giáo dục áp dụng tại trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn có tính đến mở rộng cho toàn tỉnh, nhằm phục vụ toàn ngành giáo dục. Quản lý toàn diện các hoạt động của nhà trường, giúp ban giám hiệu có thông tin nhanh chóng về chất lượng giảng dạy của đội ngũ giáo viên, chất lượng học tập của học sinh góp phần nâng cao chất lượng công tác giảng dạy. Đề tài giúp đơn vị giáo dục giải quyết các vấn đề: (1) Nâng cao ứng dụng CNTT vào việc quản lý giáo dục, công tác dạy và học. (2) Tạo cầu nối giữa gia đình và nhà trường, giữa giáo viên với học sinh, giữa nhà trường và các đơn vị quản lý. (3) Thông qua cổng thông tin này, hỗ trợ đánh giá chất lượng học tập của học sinh. (3) Phụ huynh học sinh có một địa chỉ tin cậy để theo dõi quá trình học tập của con em mình, cho phép tra cứu thông tin điểm, mã số học sinh, thông tin đánh giá cuối kỳ, đăng ký thi tuyển sinh... (4) Nhà trường tạo ra các diễn đàn học tập là nơi trao đổi kiến thức giữa học sinh và giáo viên giữa học sinh và học sinh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu quy trình xây dựng một cổng thông tin ứng dụng cho một ngành quản lý cấp tỉnh.

2. Nghiên cứu quy chuẩn định dạng thông tin phục vụ xuất bản thông tin lên mạng.

3. Nghiên cứu đưa ra giải pháp an toàn bảo mật của hệ thống, phù hợp với môi trường đã kết nối.

4. Xây dựng hệ thống thông tin nhà trường: quản lý thông tin nhà trường; quản lý giảng dạy; xây dựng quy trình vận hành, quy trình quản trị hệ thống.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Do đặc điểm của xây dựng một hệ thống CNTT là một quá trình phức tạp phải tổng hợp từ nhiều phương pháp khác nhau mới cho ra được một hệ thống CNTT có hiệu quả về mặt ứng dụng. Một hệ thống phần mềm vẫn là một sản phẩm khoa học tuy nhiên để chứng minh tính đúng của nó rất phức tạp mà cần phải được đánh giá qua quá trình sử dụng. Từ đó nhóm thực hiện chia nhỏ các giai đoạn trong thực hiện đề tài và mỗi giai đoạn xác định một phương pháp nghiên cứu riêng:

- Đối với giai đoạn phân tích tìm hiểu nhu cầu: sử dụng phương pháp phân tích.
- Đối với giai đoạn thiết kế hệ thống và kiểm thử hệ thống: sử dụng phân phát đặt giả thuyết và chứng minh.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Đề tài đã nghiên cứu quy trình xây dựng một cổng thông tin ứng dụng cho một ngành quản lý cấp tỉnh.

- Đã xây dựng các thành phần chính của cổng thông tin giáo dục Quảng Trị.
- Xây dựng hệ thống điều hành giáo dục theo mô hình cổng thông tin.
- Xây dựng phân hệ quản lý người dùng, phân quyền, cấp quyền hệ thống, gồm mô hình quản lý người dùng, quản lý phòng ban, quản lý nhân viên.

Đã xây dựng các phân hệ quản lý trường học, gồm:

(1) Quản lý học sinh: phân hệ là có chức năng quản lý trường học ứng dụng công nghệ Web cho phép quản lý các thông tin trong các trường học cấp Tiểu học, THCS và THPT bao gồm toàn bộ hồ sơ dữ liệu liên quan đến quá trình học tập của học sinh trong thời gian học tập tại trường như: hồ sơ lý lịch, giáo viên giảng dạy, quá trình học tập, rèn luyện, tổng kết cuối năm học,... Phần mềm đáp ứng các yêu cầu của tất cả các đối tượng trong nhà trường từ học sinh, giáo viên, giáo vụ, ban giám hiệu... một cách đầy đủ, thuận tiện và dễ dàng.

(2) Quản lý đánh giá giáo viên: module "Đánh giá giáo viên" được tích hợp trên "Cổng thông tin giáo dục" nhằm hỗ trợ giáo viên thực hiện nhiệm vụ đánh giá giáo viên theo thông tư 30/2009/TT-BGDĐT. Sử dụng module này giúp cho công tác đánh giá giáo viên thuận tiện, bảo mật, công tác thống kê vào lưu trữ thông tin được an toàn tin cậy. (3) Quản lý tuyển sinh (4) Quản lý thư viện. (5) Quản lý nội trú.

- Đã xây dựng phân hệ thi qua mạng, gồm modul tự luận trắc nghiệm.
- Xây dựng tra cứu thông tin học sinh và công tác giảng dạy qua mạng;…

Đề tài đã đưa ra các biện pháp an toàn bảo mật hệ thống cổng thông tin như: Bảo vệ ở lớp hạ tầng mạng; bảo vệ tài khoản người dùng; phân quyền hệ thống; bảo vệ CSDL; hệ thống logging.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Sau một thời gian triển khai đưa vào ứng dụng thành công tại trường Chuyên Lê Quý Đôn, đến nay toàn bộ lĩnh vực được đăng ký trong bản thuyết minh đã đưa vào ứng dụng hàng ngày tại trường. Thực tế cho thấy, khi đưa cổng thông tin vào sử dụng đã giúp nhà trường hoạt động hiệu quả hơn trong công tác quản lý giáo dục. Việc điều hành nhanh chóng chính xác, giáo viên có nhiều thông tin để tra cứu phục vụ công tác chuyên môn.

2. Kiến nghị

Nhóm nghiên cứu đề tài kiến nghị, ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh tiếp tục hỗ trợ thêm bước triển khai đại trà cổng thông tin cho các trường khác toàn tỉnh trong thời gian tới./.

NÂNG CAO NHẬN THỨC, KỸ NĂNG VỀ NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG CHO CÁC DOANH NGHIỆP" GIAI ĐOẠN 2011 ĐẾN 2014

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Thị Thanh**
Thời gian thực hiện: **7/2011 - 6/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các doanh nghiệp (DN) Quảng Trị đã có những đóng góp tích cực. Nhiều DN đà nỗ lực, mạnh dạn đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị; các sản phẩm được đa dạng hoá, chất lượng ngày càng được nâng cao,…Tuy nhiên, việc phát triển của các DN còn gặp nhiều khó khăn, chưa tiến kịp so với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế. Các hoạt động hỗ trợ DN tuy đã được các ngành, các cấp quan tâm, song việc xây dựng và thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ DN chưa có tính hệ thống theo một chiến lược lâu dài. Nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý DN chưa theo kịp yêu cầu của tình hình mới, năng lực quản lý, trình độ kỹ thuật và tay nghề yếu…Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm của các DN Quảng Trị trong thời gian tới là nhiệm vụ vô cùng quan trọng để đạt được mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh. Để nâng cao chất lượng sản phẩm của các DN, một trong những điều quan trọng hàng đầu là tiến hành công tác đào tạo, huấn luyện. Đào tạo cần được coi như một trong những yếu tố có tầm quan trọng bậc nhất trong đổi mới quản lý chất lượng và trong việc triển khai hệ chất lượng trong DN. Đào tạo lại, đào tạo mới, đào tạo bổ sung, đào tạo nâng cao,... và cứ thế DN phải thường xuyên tiến hành công tác đào tạo về quản lý chất lượng cho mọi người từ đội ngũ lãnh dạo, quản lý cho đến những người lao động.

II. MỤC TIÊU

(1) Xác định nhu cầu nâng cao kiến thức quản lý của các doanh nghiệp trên địa bàn Quảng Trị: 50 doanh nghiệp. (2) Xây dựng đội ngũ giảng viên, chuyên gia hệ thống quản lý, công cụ, kỹ năng quản lý về năng suất và chất lượng: 08 chuyên gia. (3) Tuyên truyền phổ biến kiến thức về Năng suất Chất lượng cho các doanh nghiệp thông qua các bài giảng, chuyên đề về hệ thống quản lý, công cụ, kỹ năng quản lý được phát sóng trên kênh QTV - Đài phát thanh Truyền hình Quảng Trị, qua đĩa CD, trang Web của Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị: 06 chuyên đề. (4) Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho các cơ sở sản xuất Nước uống đóng chai: 10 cơ sở; (5). Nâng cao trình độ về các kỹ năng làm việc và áp dụng các công cụ cải tiến Năng suất và Chất lượng cho người lao động của các doanh nghiệp: 07 lớp (04 đào tạo tập trung và 03 lớp đào tạo tại doanh nghiệp). (6). Xây dựng tổ chức ĐGSPH: chỉ định và công nhận Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị là tổ chức chứng nhận sản phẩm/hàng hóa Điện - Điện tử.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Tổ chức khảo sát, điều tra nhu cầu của doanh nghiệp về nâng cao nhận thức và kỹ năng về năng suất chất lượng: 02 đợt (năm 2011 và 2013).

2. Đào tạo giảng viên, chuyên gia, cán bộ quản lý về năng suất và chất lượng: 01 lớp cho 05 cán bộ năm 2011; 01 lớp cho 05 cán bộ năm 2012; 02 lớp cho 02 cán bộ năm 2014.

3. Đào tạo, bồi dưỡng phổ cập kiến thức về năng suất và chất lượng: 02 lớp đào tạo tập trung cho 40 học viên năm 2011, 03 lớp đào tạo tại 03 doanh nghiệp năm 2012, 02 lớp đào tạo tập trung cho 40 học viên năm 2011 và 02 lớp đào tạo tập trung cho 40 học viên năm 2014.

4. Sản xuất, ghi hình và phát sóng các chuyên đề về kỹ năng quản lý, công cụ quản lý, cụ thể: mô hình quản lý chiến lược; sử dụng ma trận SWOT để phân tích môi trường kinh doanh; sử dụng ma trận BCG để lựa chọn chiến lược; sử dụng bản mô tả nhiệm vụ để phân tích công việc; kỹ năng xác định nhu cầu nhân viên để nâng cao hiệu quả công việc. Các phương pháp đo lường kết quả, kiểm tra, điều chỉnh chiến lược.

5. Đào tạo, hướng dẫn cho 10 cơ sở sản xuất nước uống đóng chai xây dựng tiêu chuẩn cơ sở.

6. Lập hồ sơ theo Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN và Thông tư số 10/2011/TT-BKHCN; Thông tư số 09/2009/TT-BKHCN gửi Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xin đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Khảo sát, điều tra nhu cầu của doanh nghiệp; tuyên truyền; đào tạo, tập huấn.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Xác định nhu cầu nâng cao kiến thức quản lý của các doanh nghiệp

Khảo sát tại 50 doanh nghiệp thông qua 2 đợt (năm 2011 và 2013) bao gồm: lập phiếu điều tra, điều tra thực tế: 50 doanh nghiệp, báo cáo xử lý phân tích số liệu điều tra.

2. Đào tạo giảng viên, chuyên gia, cán bộ quản lý về năng suất và chất lượng

Đào tạo chuyên gia năm 2011: kết quả đã đào tạo cho 05 cán bộ của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị tham gia Chương trình nhằm tăng cường nguồn lực về đội ngũ chuyên gia đánh giá đảm bảo đủ điều kiện tham gia các lớp đào tạo chuyên sâu, phục vụ công tác tư vấn cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh về nâng cao nhận thức và kỹ năng về năng suất và chất lượng. Đào tạo giảng viên theo Mô hình học tập lấy học viên làm trung tâm năm 2012. 05 cán bộ (02 Trung tâm Kỹ thuật, 03 doanh nghiệp: Nhà máy Tinh bột sắn Hướng Hóa, Công ty TNHH MTV Thơm Việt Nam, Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị).05 cán bộ (02 Trung tâm Kỹ Thuật, 03 Doanh nghiệp: Nhà máy Tinh bột sắn Hướng Hóa, Công ty TNHH MTV Thơm Việt Nam, Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị). Năm 2014 Tham gia lớp Giảng viên chuyên sâu về TPM (duy trì hiệu suất thiết bị tổng thể) và Giảng viên chuyên sâu về BSC & KPIs (thẻ cân bằng điểm và Chỉ số đánh giá hiệu quả) thuộc Chương Trình Năng suất Chất lượng Quốc gia tại Hà Nội và Huế năng cao trình độ cho 02 giảng viên.

3. Phóng sự tuyên truyền nâng cao nhận thúc về năng suất và chất lượng: 06 chuyên đề

Chuyên đề 01: mô hình ba giai đoạn quản trị chiến lược: mô hình quản trị chiến lược là mô hình được mô tả một cách tổng hợp các hoạt động hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm tra, điều chỉnh chiến lược kinh doanh diễn ra lặp đi, lặp lại nhằm đảm bảo rằng doanh nghiệp luôn tận dụng được mọi cơ hội, thời cơ cũng như hạn chế hoặc xóa bỏ được các đe dọa, cạm bẫy trên con đường thực hiện các mục tiêu của mình.

Chuyên đề 02: sử dụng ma trận SWOT để phân tích môi trường kinh doanh: ma trận SWOT là công cụ cực kỳ hữu ích giúp doanh nghiệp tìm hiểu vấn đề hoặc ra quyết định trong việc tổ chức, quản lý cùng như trong kinh doanh. Nói một cách hình ảnh, SWOT là killing lý thuyết mà dựa vào đó, doanh nghiệp có thể xét duyệt lại các chiến lược, xác định vị thế cũng như hướng đi, phân tích các đề xuất kinh doanh hay bất cứ ý tưởng nào liên quan đến quyền lợi của doanh nghiệp nghiệp. Và trên thực tế, việc vận dụng SWOT trong xây dựng kế hoạch kinh doanh, hoạch định chiến lược, đánh giá đối thủ cạnh tranh, khảo sát thị trường, phát triển sản phẩm và cả trong các báo cáo nghiên cứu đang ngày càng được nhiều doanh nghiệp lựa chọn.

Chuyên đề 03: sử dụng ma trận BCG để lựa chọn chiến lược: ma trận BCG được gọi là ma trận quan hệ tăng trưởng và thị phần, vấn đề mà BCG đưa ra dó là khả năng tạo ra lợi nhuận thông qua việc phân tích danh mục đơn vị kinh doanh chiến lược của một công ty và do vậy nó cho phép đánh giá được vị thế cạnh tranh tổng thể của tổ hợp kinh doanh.

Chuyên đề 04: sử dụng bản mô tả nhiệm vụ để phân tích công việc: bản mô tả công việc là một tài liệu cung cấp thông tin liên quan đến công tác cụ thể, các nhiệm vụ và trách nhiệm của công việc. Hiểu một cách ngắn gọn bản mô tả công việc là mô tả các nhiệm vụ cấu thành nên công việc dó.

Chuyên đề 05: kỹ năng xác định nhu cầu nhân viên đế nâng cao hiệu quả công việc: thuyết cấp bậc nhu cầu của Maslow đã có một ấn ý quan trọng đối với các nhà quản trị đó là muốn lãnh đạo nhân viên thì điều quan trọng là bạn phải hiểu người lao động của bạn đang ở cấp độ nhu cầu nào. Từ sự hiểu biết đó cho phép bạn đưa ra các giải pháp phù hợp cho việc thỏa mãn nhu cầu của người lao động đồng thời bảo đảm đạt đến các mục tiêu tổ chức.

Chuyên đề 06: các phương pháp đo lường kết quả, kiểm tra, điều chỉnh chiến lược: hoạt động kiểm tra chỉ có thể đạt các mục tiêu đặt ra khi nó được tiến hành phù hợp với đối tượng kiểm tra. Thông qua hoạt động kiểm tra doanh nghiệp đánh giá vị trí mình đang đứng ở đâu? Các mục tiêu của doanh nghiệp cần phải như thế nào? Để đạt mục các mục tiêu đó doanh nghiệp có cần điều chỉnh các giải pháp hay không và nếu cần thì điều chỉnh như thế nào? Đặc biệt của việc kiểm tra chính là hướng các đánh giá kiểm tra vào tương lai. Điều quan trọng mà các nhà quản trị doanh nghiệp mong muốn là có được hệ thống kiểm tra có thể cho biết sẽ có những vấn đề mới nảy sinh nếu ngay từ lúc kiểm tra họ không tiến hành những điều chỉnh cần thiết.

4. Đào tạo kỹ năng quản lý, công cụ quản lý: đề tài đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng phổ cập kiến thức về năng suất và chất lượng về các kỹ năng làm việc và áp dụng các công cụ cải tiến năng

suất và chất lượng cho người lao động của các doanh nghiệp: 07 lớp

Việc đào tạo cho 05 cán bộ (03 cán bộ của DN và 02 Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) tham gia các lớp đào tạo giảng viên, bước đầu có thể phục vụ công tác tư vấn cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh về nâng cao nhận thức và kỹ năng về năng suất và chất lượng. Các cán bộ đã tự biên soạn tài liệu, tư vấn cho các doanh nghiệp trên địa bàn nâng cao một số kiến thức về kỹ năng, công cụ quản lý giúp cho doanh nghiệp tăng năng suất lao động góp phần xây dựng tỉnh Quảng Trị phát triển.

5. Hướng dẫn xây dựng Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS)

Tập huấn cho các Cơ sở sản xuất nước uống đóng chai (NUĐC) xây dựng TCCS về kiểm soát vi sinh trong NUĐC: 25 cơ sở.

Khảo sát chất lượng vi sinh vật Tổng số Coliform và E. coli theo

TCVN 6187-1: 2009; Pseudomonas aeruginosa (Pseu) theo ISO 16266: 2006; Streptococci feacal (Strep) theo ISO 7899-2: 2000; tử vi khuẩn kị khí khử Sunfit

(Clos) theo TCVN 6191-2: 1996) của các loại sản phẩm 0,5 lít; 1,5 lít và 21 lít tại 10 cơ sở.

Hướng dẫn Cơ sở biên soạn, phê duyệt, công bố tiêu chuẩn cơ sở: 10 cơ sở.

6. Xây dựng tổ chức đánh giá sự phù hợp

Được thực hiện từ cuối năm 2011 đến ngày 27 tháng 5 năm 2015, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đủ điều kiện thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý Nhà nước các sản phẩm/hàng hóa điện và điện tử thông qua các văn bản sau: (1) Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận số 2526/TĐC-HCHQ 23 tháng 12 năm 2014 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp cho Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là tổ chức đánh giá sự phù hợp sản phẩm/hàng hóa Điện - Điện tử phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật. (2).Quyết định số 684/QĐ-TĐC ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện việc chứng nhận thiết bị điện và điện tử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và quy định pháp luật hiện hành. (3) Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị đã nhận được giấy đăng ký chứng nhận cho 02 lô hàng nồi cơm điện được nhập khẩu bởi Công ty TNHH MTV hàng gia dụng Elec (155/2 Lê Duẩn, Phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị). (4) Ngày 22 tháng 6 năm 2015, sau khi hoàn thành các thủ tục, Trung tâm cấp Giấy chứng nhận số 15/ĐGCN/001/ĐT và 15/ĐGCN/002/ĐT cho lô hàng nồi cơm điện Toshiba (2200 cái) và Giấy chứng nhận số 15/ĐGCN/002/ĐT cho lô hàng nồi cơm điện Sharp (150 cái).

VI. KẾT LUẬN, K1ẾN NGHỊ

1. Kết luận

Dự án Nâng cao nhận thức, kỹ năng về năng suất và chất lượng cho các doanh nghiệp đã góp phần tạo lập phong trào năng suất chất lượng sâu rộng trong các doanh nghiệp của tỉnh, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ nhận thức và văn hoá quản lý của doanh nghiệp để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

- Về mặt tổ chức thực hiện, kết quả dự án đạt được đáp ứng các mục tiêu đề ra: Hướng dẫn cho 10 cơ sở nước uống đóng chai xây dựng tiêu chuẩn cơ sở về kiểm soát chất lượng vi sinh vật; đào tạo/tập huấn nhằm nâng cao trình độ về các kỹ năng làm việc và áp dụng các công cụ cải tiến năng suất và chất lượng cho người lao động của các doanh nghiệp: 07 lớp (03 lớp tại DN, tập trung 04 lớp); tuyên truyền, quảng bá 06 chuyên đề các giải pháp về khoa học và công nghệ, từ các giải pháp cơ bản cho đến các hệ thống quản lý thích hợp để đảm bảo triển khai có hiệu quả hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng trong các doanh nghiệp; về sử dụng nguồn lực và cơ chế quản lý để giải quyết được mục tiêu cuối cùng là nâng cao năng suất và chất lượng của sản phẩm, hàng hoá chủ lực của tỉnh, nâng cao khả năng cạnh tranh, thương hiệu của doanh nghiệp.

- Về nguồn nhân lực, dự án sẽ nâng cao được trình độ của đội ngũ cán bộ hoạt động trong lĩnh vực năng suất và chất lượng của các doanh nghiệp; đào tạo được các chuyên gia nòng cốt của tỉnh về năng suất và chất lượng (08 giảng viên/chuyên gia); chuẩn bị nguồn nhân lực được đào tạo cơ bản bảo đảm cho triển khai có hiệu quả Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của các doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020, các hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng tại các doanh nghiệp.

2. Kiến nghị

Đề nghị tỉnh tiếp tục hỗ trợ kinh phí triển khai ứng dụng kết qảu của đề tài tập huấn nâng cao nhận thức, kỹ năng về năng suất và chất lượng cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất khác trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới./.

THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TỈNH QUẢNG TRỊ; ĐỀ XUẤT CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2020

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Cục Thống kê Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **CN. Nguyễn Đăng Việt**
Thời gian thực hiện: **6/2012 - 6/2013**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện Hợp đồng số: 28/HĐ-NCKH ngày 31 tháng 7 năm 2012 giữa Cục Thống kê Quảng Trị với Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị về đề tài: "Thực trạng doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị, đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp phát triển đến năm 2020" nhằm phục vụ cho Lãnh đạo các cấp các ngành trong tỉnh về chủ trương phát triển doanh nghiệp trên địa bàn. Sau 1 năm thực hiện Cục Thống kê Quảng Trị đã đánh giá được những lợi thế, thực trạng doanh nghiệp trên địa bàn một cách cụ thể về xu hướng phát triển, hiệu quả kinh doanh... những khó khăn của doanh nghiệp trong thời gian gần đây. Qua số liệu của các doanh nghiệp trong tỉnh 11 năm và số liệu của các doanh nghiệp toàn quốc và trong khu vực đã đánh giá phân tích cụ thể thực trạng doanh nghiệp trên địa bàn, đề xuất các giải pháp, cơ chế, chính sách phát triển đến năm 2020 đà giúp Lãnh đạo các cấp, các ngành trong tỉnh thấy được xu hướng, hiệu quả của các doanh nghiệp, từ đó có chủ trương phát triển doanh nghiệp phù hợp hơn.

II. MỤC TIÊU

1. Nêu lên tình hình chung về các điều kiện tự nhiên và xã hội, các lợi thế trong việc đầu tư phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, những đóng góp của doanh nghiệp trong những năm qua nhằm mục đích chỉ đạo phát triển doanh nghiệp theo từng loại ngành cho phù hợp.

2. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp phân tích kích kinh tế tình hình doanh nghiệp trên địa bàn 11 năm (2000 - 2011).

3. Đánh giá thực trạng quá trình phát triển doanh nghiệp 11 năm (2000 - 2011) về số lượng theo quy mô doanh nghiệp, theo các loại hình, theo ngành kinh tế, hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp; đóng góp của các doanh nghiệp vào giải quyết việc làm, vào tăng trưởng kinh tế trên địa bàn, nhằm giúp Lãnh đạo thấy được vị trí vai trò của doanh nghiệp để có sự chỉ đạo sát đúng hơn.

4. Định hướng phát triển doanh nghiệp, xây dựng các cơ chế, chính sách, các giải pháp cụ thể trong phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Điều tra mẫu thực trạng khó khăn của doanh nghiệp.

2. Phân tích thực trạng tình hình doanh nghiệp.

3. Tình hình khó khăn và kiến nghị của doanh nghiệp.

4. Kết luận và đề xuất các giải pháp, cơ chế, chính sách phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Qua điều tra, thống kê, phân tích về thực trạng hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, đề tài đã phản ánh về những kết quả như sau: tổng sản phẩm của các doanh nghiệp đóng góp trên 41% trong tổng sản phẩm trên địa bàn của tỉnh, nộp ngân sách trên 40,2% trong tổng thu ngân sách trên địa bàn số lượng doanh nghiệp tăng nhanh đã thu hút lao động, giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn, nhiều doanh nghiệp huy động nguồn lực đầu tư mở rộng sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao, phần lớn các doanh nghiệp kinh doanh có lãi nhất là các ngành công nghiệp, nông, lâm nghiệp, giao thông vận tải các đơn vị dịch vụ khác đã tạo ra các sản phẩm mới có chất lượng cao phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng trên địa bàn và còn tham gia xuất khẩu được thị trường chấp nhận. Một số sản phẩm công nghiệp trên địa bàn được đánh giá cao các sản phẩm khác như titan, gạch, đá xây dựng, giấy, ván ép, tinh bột sắn... đã đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà và góp phần quan trọng trong việc phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật trên địa bàn. Các doanh nghiệp thương mại, khách sạn nhà hàng liên tục mở rộng mạng lưới để phục vụ hàng hoá cho sản xuất và tiêu dùng ngày càng tốt hơn nhất là vùng sâu, vùng xa, góp phần quan trọng trong việc bình ổn giá cả thị trường trên địa bàn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Ngành xây dựng phát triển nhanh về số lượng doanh nghiệp và mở rộng địa bàn hoạt động ra các tỉnh trong nước nên đã có đóng góp quan trọng vào việc phát triển KT - XH và cơ sở hạ tầng của tỉnh.

Tình hình thực hiện chính sách kêu gọi đầu tư bước đầu đã có kết quả, một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư sản xuất công nghiệp đã có hiệu quả, sản phẩm được thị trường chấp nhận, tiếp thị sản phẩm rộng rãi nên sản phẩm tiêu thụ nhanh trên thị trường trong và ngoài nước. Một số doanh nghiệp trong nước và trên địa bàn cũng đã đầu tư

vào một số lĩnh vực chế biến nông sản hứa hẹn sẽ phát triển trong những năm tới.

Thực hiện củng cố, sắp xếp và cổ phần hoá doanh nghiệp đạt được những kết quả khá tốt, chỉ trong vòng 11 năm đã xây dựng, sắp xếp và cổ phần hoá trên 40 doanh nghiệp, hầu hết các đơn vị được củng cố, sắp xếp lại và cổ phần hoá đều kinh doanh có hiệu quả, các đơn vị đã huy động các nguồn lực đầu tư mở rộng sản xuất tạo ra thêm nhiều sản phẩm hàng hoá phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn.

Công tác quản lý doanh nghiệp ngày càng hoàn thiện, công tác quản lý tài chính, tài sản đi vào quỹ đạo chung tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả và ngân sách thu ngày càng tăng. Các chính sách kêu gọi đầu tư, chính sách ưu đãi về thuế và các cơ chế chính sách khác của tỉnh ngày càng hoàn chỉnh và thông thoáng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động trong sản xuất kinh doanh đem lại hiệu quả cao. Bên cạnh kết quả đạt được, đề tài cũng đưa ra những tồn tại hạn chế như sau:

Việc thực hiện kêu gọi đầu tư từ bên ngoài vào còn nhiều hạn chế, một số đơn vị doanh nghiệp trên địa bàn đã lợi dụng các cơ chế, chính sách để luồn lách nhất là chính sách miễn giảm thuế. Tình hình sắp xếp, củng cố và cổ phần hoá các doanh nghiệp trong 11 năm qua còn chậm. Việc quản lý doanh nghiệp về mặt số lượng chưa chặt chẽ nên nảy sinh nhiều vấn đề bất cập.

Tình hình quản lý doanh nghiệp của các ngành chức năng về tài chính, tài sản chưa chặt chẽ, công tác kiểm tra, kiểm soát đối với các doanh nghiệp còn hạn chế, nên công tác hạch toán của một số doanh nghiệp còn tuỳ tiện.

Số lượng doanh nghiệp tăng nhanh nhưng chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ nên vốn đầu tư còn nhiều hạn chế, máy móc thiết bị phần lớn cũ kỹ, công nghệ lạc hậu nên sản phẩm sản xuất ra không đạt yêu cầu của người sản xuất và tiêu dùng, năng lực còn có nhiều hạn chế nên không thể cạnh tranh trên thị trường, sự hợp tác giữa các doanh nghiệp còn thiếu chặt chẽ nên làm giảm sức sản xuất và sức cạnh tranh trong cơ chế hiện nay.

Các doanh nghiệp đã huy động mọi nguồn vốn để sản xuất nên trong những năm qua tốc độ tăng nguồn vốn nhanh nhưng nguồn vốn chủ sở hữu tăng chậm - Tình hình đào tạo nâng cao trình độ quản lý cho các doanh nghiệp còn hạn chế.

Việc quy hoạch phát triển kinh tế theo từng ngành, từng lĩnh vực và từng khu vực kinh tế chưa đồng bộ, việc hướng dẫn cho các nhà doanh nghiệp đầu tư kinh doanh vào các lĩnh vực chưa được chú trọng việc giải quyết các sai phạm của các doanh nghiệp chậm và không dứt điểm;…

Trên cơ sở đánh giá, phân tích thực trạng hoạt động, đề tài đã đưa ra kiến nghị và một số giải pháp phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 như sau: về cơ chế chính sách: ổn định chính trị, kinh tế; đẩy mạnh phát triển tổ chức Đảng, Công đoàn trong các doanh nghiệp. Có chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, điều hành linh hoạt tỷ giá ngoại tệ - VND, duy trì và giữ lạm phát ở mức thấp từ đó giảm lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại ở mức hợp lý, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của hệ thống ngân hàng, tổ chức thực hiện việc tái cơ cấu doanh nghiệp, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng theo lộ trình và chỉ đạo của Chính phủ, sớm thành lập quỹ hỗ trợ doanh nghiệp, thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn về nguồn vốn, miễn giảm thuế, khoanh nợ, giảm nợ đọng thuế cho các doanh nghiệp...

Tiếp tục đẩy nhanh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, hoàn thiện pháp luật phải hết sức đồng bộ giữa các luật tránh tình trạng chồng chéo lẫn nhau, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện pháp luật của các doanh nghiệp.

Cần bổ sung sửa đổi các cơ chế chính sách cho thật phù hợp, nhất là chính sách thu hút nhân tài, chính sách kêu gọi đầu tư, các cơ chế về thuế... đồng thời đẩy mạnh quảng bá rộng khắp trong, ngoài nước nhằm thu hút đầu tư của các doanh nhân trong và ngoài nước. Cần phải có chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư vào một số lĩnh vực cần thiết để tạo ra sản phẩm mới có chất lượng mà nguyên vật liệu có sẵn trên địa bàn để khai thác tốt tiềm năng về đất đai, lao động, tài nguyên sẵn có.

Về công tác quản lý và đăng ký kinh doanh các doanh nghiệp: đẩy mạnh việc củng cố, sắp xếp và cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước, chỉ để lại một số doanh nghiệp chủ yếu. Tăng cường công tác công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp về số lượng, tài chính, tài sản, chế độ báo cáo kế toán,..

Cần tổ chức quản lý doanh nghiệp bằng trang website, bắt buộc doanh nghiệp đăng ký qua mạng tạo điều kiện cho công tác quản lý. Duy trì tổ chức gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với các doanh nghiệp Ban quản lý và đổi mới doanh nghiệp cần có định hướng phát triển mạnh doanh nghiệp ở các lĩnh vực cần thiết, hạn chế đăng ký doanh nghiệp ở các lĩnh vực chưa cần thiết nhằm tạo ra khả năng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có hiệu quả cao hơn.

Công tác quy hoạch và đầu tư cơ sở hạ tầng phải đồng bộ. Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ ở các khu kinh tế trọng điểm, gắn quy hoạch sản xuất chế biến với vùng nguyên liệu cũng như tìm đầu ra cho sản phẩm.

Công tác đào tạo: tổ chức đào tạo kiến thức về quản lý Luật pháp, kinh tế thị trường... cho các doanh nghiệp trong đó chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao để nâng cao trình độ trong quản lý và kiến thức cạnh tranh trong cơ chế hiện tại đảm bảo cho các doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả. Đào tạo công nhân kỹ thuật tại chỗ và trong nước đảm bảo yêu cầu phát triển sản xuất của các nhà máy hiện tại và tương lai.

Vốn đầu tư và giải ngân vốn đầu tư: đối với các doanh nghiệp nhà nước cần thiết để lại quản lý để làm chủ đạo trong nền kinh tế, nhà nước cần bổ sung thêm vốn pháp định về vốn lưu động và đầu tư thêm vốn cố định để mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ đảm bảo sản xuất có hiệu quả cao hơn. Huy động tốt các nguồn vốn để đầu tư phát triển sản xuất trên địa bàn, nhưng cần phải đầu tư có trọng tâm, trọng điểm không nên đầu tư dàn trải để các công trình kéo dài thời gian chậm đưa vào sử dụng. Cần phải nhanh chóng giải ngân, kịp thời nghiệm thu từng hạng mục công trình, đồng thời thanh toán cho các đơn vị xây lắp đáp ứng đủ vốn cho các đơn vị tiến hành sản xuất, không để nợ đọng quá nhiều mà nhất là các chủ đầu tư nợ các đơn vị xây lắp, đồng thời qua đó hạn chế việc chiếm dụng vốn lẫn nhau giữa các đơn vị gây khó khăn cho việc sản xuất của các doanh nghiệp.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm: Nhà nước tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp trong mọi vấn đề để tìm hiểu thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định nhất là các hàng hoá sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản, công nghiệp... mà trước hết xuất khẩu là hướng đi phù hợp để nâng cao hiệu quả của sản phẩm tạo ra tiêu thụ sản phẩm ổn định và bền vững cho các doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp trên địa bàn: chủ động bố trí kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh, cải tiến, thay đổi công nghệ cho phù hợp, đồng thời cần nghiên cứu kỹ thị trường để có thể dự báo được những thời cơ, thách thức mà môi trường kinh doanh mang lại. Tạo mối liên kết, hỗ trợ nhau trong quá trình hoạt động để đảm bảo sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước./.

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG LOGISTICS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ NHẰM PHÁT HUY TIỀM NĂNG VÀ LỢI THẾ CỦA TỈNH TRÊN TUYẾN HÀNH LANG KINH TẾ ĐÔNG TÂY

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Viện nghiên cứu Kinh tế và Phát triển Đại học Kinh tế Quốc dân**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Đặng Đình Đào**
Thời gian: **7/2012 - 7/2013**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quảng Trị có nhiều lợi thế để phát triển hệ thống logistics và đã đem lại được những kết quả nhất định, góp phần tích cực và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, thấy so với yêu cầu phát triển của nền kinh tế thì hệ thống logistics và các ngành dịch vụ của Tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, các thủ tục hành chính còn rườm rà, nội dung tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải tạm nhập, tái xuất chưa thống nhất. Các công trình hạ tầng như đường giao thông, cảng biển, sân bay, hệ thống cung cấp điện vẫn ở qui mô nhỏ, hệ thống kho bãi, phương tiện xếp dỡ, hệ thống thông tin liên lạc... vẫn trong tình trạng lạc hậu,… Do vậy, để phát huy tiềm năng và lợi thế của tỉnh Quảng Trị nói chung và tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây nói riêng, đề tài *"Phát triển hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nhằm phát huy tiềm năng và lợi thế của tỉnh trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây"* là rất cần thiết và có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc nhằm đánh giá thực trạng phát triển hệ thống logistics, đề xuất các giải pháp thiết thực để hạn chế những khó khăn trong phát triển hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh, đồng thời khai thác tối đa tiềm năng phát triển trên tuyến hành lang kinh tê Đông - Tây, thiết thực góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế ở địa phương theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI.

II. MỤC TIÊU

1. Nghiên cứu những luận cứ khoa học và thực tiễn về phát triển hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh và vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế nhanh và bền vững trong hội nhập quốc tế.

2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong phát huy tiềm năng và lợi thế của Tỉnh trên tuyến hành lanh kinh tế Đông - Tây.

3. Đề xuất quan điểm, phương hướng và giải pháp phát triển hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nhằm phát huy hiệu quả, tiềm năng, lợi thế của tỉnh trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC).

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Những vấn đề lý luận và thực tiễn về hệ thống Logistic và hệ thống logistics trong nền kinh tế thị trường.

2. Hội nhập quốc tế về logistics và tiềm năng, lợi thế của tỉnh Quảng Trị trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC).

3. Phân tích thực trạng phát triển hệ thống Logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện nay.

4. Phương hướng và giải pháp phát triển hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nhằm phát huy tiềm năng và lợi thế trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã nghiên cứu và đưa ra các yếu tố và tiềm năng tác động đến phát triển hệ thống Logistics tỉnh Quảng Trị

Đề tài đã khát quát về hệ thống logistics. Các đặc điểm tự nhiên (vị trí địa lý kinh tế; địa hình; khí hậu; thủy văn; tài nguyên thiên nhiên (đất, tài nguyên rừng và thực vật, biển, nước, khoáng sản, du lịch); đặc điểm dân số và nguồn nhân lực. Tình hình kinh tế - xã hội. Thực trạng phát triển các ngành và lĩnh vực. Phát triển thương mại, dịch vụ,…

2. Đề tài đã phân tích thực trạng về hệ thống Logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện nay

Cơ sở hạ tầng logistics (giao thông, cơ sở hạ tầng và đô thị, cơ sở hạ tầng nông thôn). Các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics. Thị trường dịch vụ logistics - doanh nghiệp sản xuất và thương nhân. Cơ chế, chính sách phát triển dịch vụ logistics. Nguồn nhân lực logistics. Đánh giá chung về hệ thống logistics.

3. Phát triển hệ thống Logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Trị - Kế hoạch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Nhóm nghiên cứu đã đưa ra kế hoạch về phát triển cơ sở hạ tầng logistics. Về hạ tầng giao thông: xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, phát triển mạng lưới đô thị hiện đại, tạo nền tảng vững chắc cho các bước phát triển tiếp theo. Về đường bộ: phát triển hệ thống đường cao tốc; hệ thống quốc lộ; hệ thống đường tỉnh; xây dựng hệ thống các cầu lớn; đường đô thị; đường huyện, thị quản lý và giao thông nông thôn, hệ thống cảng trung chuyển công-ten-nơ, kho bãi, bến xe. Đường sắt: phát triển mạng lưới đường sắt phù hợp với Chiến lược phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ số 1686/QĐ-TTg ngày 20/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ). Phát triển đường hàng không, đường thủy. Về phát triển các hành lang kinh tế như: hành lang Đường 9, hành lang Quốc lộ 1A, hành lang ven biển, hành lang đường Hồ Chí Minh. Phát triển hạ tầng viễn thông. Phát triển hệ thống kho vận, giao nhận hàng hóa. Hạ tầng phân phối.

4. Xây dựng kế hoạch về phát triển các doanh nghiệp logistics

Cần liên doanh, liên kết và thiết lập các doanh nghiệp liên doanh hoặc bán cổ phần cho đối tác nước ngoài để học học kinh nghiệm, tiếp thu công nghệ trong việc cung ứng dịch vụ logistics mang tính quốc tế. Xây dựng kế hoạch hành động về cơ chế, chính sách phát triển; Nhà nước cần sớm xây dựng một khung pháp lý cho hoạt động logistisc. Kế hoạch về phát triển nguồn nhân lực logistisc; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thu hút nhân tài là quyết sách chiến lược hàng đầu. Kế hoạch phát triển thị trường và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ logistisc; đẩy mạnh liên doanh, liên kết, thiết lập các doanh nghiệp liên doanh, hoặc bán cổ phần cho đối tác nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm, tiếp thu công nghệ trong việc cung ứng dịch vụ logistics mang tính quốc tế; chinh phục thị trường nội địa và mở rộng thị trường mới.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã thực hiện được mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra trong quá trình nghiên cứu về hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong năm 2012. Qua quá trình nghiên cứu, đề tài đã rút ra những thành công và hạn chế trong phát triển các yếu tố của hoạt động logistics.

2. Kiến nghị

Nhóm nghiên cứu kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo các ngành Công thương và các chính quyền địa phương thực hiện một số giải pháp nhằm phát triển hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Trị thời gian tới. Cụ thể:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của logistics trong nền kinh tế của Quảng Trị;

Thứ hai, để phát huy tiềm năng và lợi thế của Quảng Trị trên EWEC, Nhà nước, các bộ, ngành Trung ương cần quan tâm và nâng mức ủng hộ, tạo môi trường, điều kiện cho phát triển logistics ở Quảng Trị nhiều hơn;

Thứ ba, hoàn thiện các cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu tiên cho khu kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng logistics ờ Quảng Trị trên EWEC;

Thứ tư, đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ phát triển ngành logistics của Quảng Trị, khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong quản lý các hoạt động logistics trên địa bàn nhằm nâng cao hiệu quả các dịch vụ logistics;

Thứ năm, phát triển hệ thống logistics nói chung và các dịch vụ logistics nói riêng phải gắn với hội nhập và liên kết trong vùng kinh tế trọng điểm, hành lang kinh tế và ưu tiên phát triển nhiều loại hình doanh nghiệp logistics;

Thứ sáu, là điểm đầu của Việt Nam trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, Quảng Trị cần tích cực nghiên cứu và trao đổi kinh nghiệm của các nước trong khu vực và các nước có nền công nghiệp logistics phát triển. /.

XÂY DỰNG CƠ CẤU CHỨC DANH THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM TRONG CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Nội vụ tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Hồ Ngọc An**
Thời gian thực hiện: **06/2012 - 06/2013**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xác định vị trí việc làm và xây dựng cơ cấu chức danh, cơ cấu ngạch công chức hợp lý cho từng tổ chức, bộ máy cơ quan hành chính sẽ giúp các cơ quan hành chính kiểm soát được số lượng biên chế. Xác định rõ vị trí, ngạch công chức, nhóm công việc và nhiệm vụ cụ thể của mỗi công chức để từ đó làm rõ yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ, các kỹ năng nghề nghiệp và kinh nghiệm thực tiễn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ là giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả của bộ máy hành chính, khắc khục tình trạng vừa thừa, vừa thiếu nhân lực trong các cơ quan hành chính như hiện nay. Trên thực tế, vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức gắn với từng chức danh cụ thể vẫn chưa được mô tả một cách khoa học, chính xác và đầy đủ.

Vì vậy tiến hành xây dựng chức danh, vị trí làm việc và cơ cấu ngạch công chức là một trong những việc làm quan trọng để góp phần đổi mới đội ngũ cán bộ, công chức và nâng cao năng lực, hiệu lực hoạt động của bộ máy hành chính ở nước ta. Sở Nội vụ đăng ký thực hiện đề tài khoa học: *"Xây dựng cơ cấu chức danh theo vị trí việc làm trong các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện tỉnh Quảng Trị"*.

II. MỤC TIÊU

1. Hệ thống hoá một cách đầy đủ, chính xác các công việc, nhóm công việc chủ yếu và thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ được giao cho từng cơ quan, tổ chức trong bộ máy hành chính của 2 huyện: Triệu Phong, Hải Lăng và 2 Sở: Nội vụ và Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Đánh giá thực trạng các chức danh, vị trí việc làm, chất lượng, số lượng, năng lực và việc bố trí, sử dụng công chức hiện có của 2 huyện: Triệu Phong, Hải Lăng và 2 Sở: Nội vụ và Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Từ đó đưa ra khuyến nghị liên quan đến tiêu chuẩn trình độ và khung năng lực cho từng chức danh, vị trí việc làm.

3. Xây dựng khung chức danh, vị trí việc làm chuẩn tại các đơn vị thí điểm nghiên cứu (2 huyện: Triệu Phong, Hải Lăng và 2 Sở: Nội vụ và Văn hóa, Thể thao và Du lịch), phản ánh đầy đủ các yếu tố gồm: chức danh vị trí việc làm; các công việc chính; ngạch công chức; năng lực, kỹ năng và tiêu chuẩn trình độ cần có, để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ theo từng vị trí việc làm.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đánh giá thực trạng cơ cấu chức danh, vị trí việc làm trên cơ sở công việc được mô tả của từng phòng, ban, bộ phận của các đơn vị được chọn thí điểm của đề tài.

2. Xây dựng số lượng vị trí việc làm, chức danh, tiêu chuẩn ngạch công chức cần có và bố trí biên chế theo chức danh, vị trí việc làm đối với từng phòng, ban, bộ phận của các đơn vị được chọn thí điểm của đề tài.

3. Xây dựng bảng cơ cấu chức danh theo vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của các phòng, ban thuộc UBND 02 huyện: Triệu Phong, Hải Lăng và các phòng, ban thuộc Sở Nội vụ và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, làm căn cứ cho việc xác định biên chế, tuyển dụng, bố trí, sử dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, khắc phục

những hạn chế của cơ chế quản lý công chức hiện nay, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của cơ quan nhà nước ở địa phương.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Dùng phương pháp thống kê mô tả;
- Nghiên cứu so sánh;
- Phân tích tổng hợp, diễn dịch;
- Phương pháp đối chứng;
- Phương pháp chuyên gia để phân tích làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ CƠ CẤU CHỨC DANH, VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÔNG CHỨC

1. Thực trạng cơ cấu chức danh, vị trí việc làm công chức tại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện tỉnh Quảng Trị

Đề tài đã đưa ra thực trạng cơ cấu chức danh, vị trí việc làm công chức tại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện tỉnh Quảng Trị. Trên cơ sở các nghiên cứu, phân tích, tổng hợp số liệu điều tra của 249 bản mô tả công việc; trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng huyện, từng sở và của từng phòng chuyên môn, đề tài đã đưa ra được các bảng số liệu cụ thể đối với từng cơ quan.

Nhóm nghiên cứu đề tài đã tiến hành điều tra khảo sát tại 4 đơn vị được chọn làm thí điểm. Qua điều tra, khảo sát, nhóm nghiên cứu đã đưa ra 07 chuyên đề:

Chuyên đề 1: Khảo sát, mô tả khối lượng công việc của từng vị trí, chức danh đảm nhiệm của mỗi phòng, ban, bộ phận thuộc các cơ quan chuyên môn của 2 huyện Triệu Phong và Hải Lăng.

Chuyên đề 2: Khảo sát, mô tả khối lượng công việc của từng vị trí, chức danh đảm nhiệm của mỗi phòng, ban, bộ phận thuộc các cơ quan chuyên môn của 2 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh: Sở Nội vụ và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Chuyên đề 3: Đánh giá thực trạng cơ cấu chức danh, khung vị trí việc làm trên cơ sở công việc được mô tả của từng phòng, ban, đơn vị thuộc 2 huyện và 2 Sở được chọn làm điểm.

Chuyên đề 4: Xây dựng số lượng vị trí việc làm, chức danh, tiêu chuẩn ngạch công chức cần có và bố trí biên chế theo chức danh, vị trí việc làm đối với từng phòng, ban, đơn vị của 2 huyện Triệu Phong và Hải Lăng.

Chuyên đề 5: Xây dựng số lượng vị trí việc làm, chức danh, tiêu chuẩn ngạch công chức cần có và bố trí biên chế theo chức danh, vị trí việc làm đối với từng phòng, ban, đơn vị của 2 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh là Sở Nội vụ và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Chuyên đề 6: Xây dựng Bảng cơ cấu chức danh ngạch công chức của 2 huyện: Triệu Phong, Hải lăng và 2 Sở: Nội vụ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch (do các nhóm Đề tài đề xuất).

Chuyên đề 7: Khung cơ cấu chức danh, vị trí việc làm của UBND 2 huyện: Hải Lăng và Triệu Phong; 2 sở: Nội vụ và Thể thao, Văn hóa và Du lịch. Qua điều tra khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng, nhóm đề tài đã đề xuất khung cơ cấu chức danh, vị trí việc làm của các cơ quan được chọn làm thí điểm nghiên cứu. (UBND huyện Hải Lăng và Triệu Phong có 99 vị trí việc làm và có 104 người làm việc, trong đó quản lý, điều hành 35 vị trí chiếm 35,4% (Không kể 04 chức danh: Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND); chuyên môn, nghiệp vụ 59 vị trí chiếm 59,5%; hỗ trợ, phụ vụ 5 vị trí chiếm 5,1%. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có 32 vị trí việc làm và có 33 người làm việc, trong đó quản lý, điều hành 14 vị trí chiếm 43,8% (không kể 04 chức danh: Giám đốc, Phó Giám đốc Sở); chuyên môn, nghiệp vụ 13 vị trí chiếm 40,6%; hỗ trợ, phục vụ 5 vị trí chiếm 15,6%. Sở Nội vụ có 32 vị trí việc làm và có 33 người làm việc, trong đó quản lý, điều hàn h 14 vị trí chiếm 43,8% (không kể 04 chức danh: Giám đốc, Phó Giám đốc Sở); chuyên môn, nghiệp vụ 13 vị trí chiếm 40,6%; hỗ trợ, phục vụ 5 vị trí chiếm 15,6%.).

2. Những nội dung và giải pháp cơ bản xây dựng cơ cấu chức danh, vị trí việc làm trong các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện tỉnh Quảng Trị

Đề tài đã đưa ra nội dung và giải pháp cơ bản xây dựng cơ cấu chức danh, vị trí việc làm trong các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện tỉnh Quảng Trị.

Những nội dung cơ bản của việc xây dựng chức danh vị trí việc làm gồm:

(1) Mô tả công việc: bản mô tả công việc, có các nội dung: các thông tin về cá nhân, trình độ đào tạo, ngạch công chức đảm nhận, kinh nghiệm công tác và năng lực, kỹ năng cần có; nhiệm vụ chính được phân công; các công việc chính phải thực hiện, sản phẩm đầu ra và thời gian thực hiện; các kiến nghị cần thiết liên quan đến chức danh đang đảm nhận).

(2) Tổng hợp thực trạng: nhằm hệ thống hóa các cơ sở dữ liệu, các thông tin về chức năng, nhiệm vụ, chức danh, chức vụ, ngạch công chức, trình độ... một cách có hệ thống, chính xác và rõ ràng).

(3) Phân tích đánh giá thực trạng (phân tích, đánh giá ở từng phòng, ban, bộ phận của từng đơn vị được chọn làm thí điểm; phân tích, đánh giá tổng

thể đơn vị được chọn thí điểm nghiên cứu. Việc phân tích, đánh giá ở giai đoạn này được thực hiện sau hội thảo lần 2 tại các đơn vị được chọn làm điểm; phân tích đánh giá tổng thể các đơn vị nghiên cứu).

(4) Tổ chức các hội thảo (sau khi có kết quả từ sự phân tích đánh giá ở các giai đoạn đã nêu tại phần trên, nhóm đề tài tiến hành 3 lần hội thảo để lấy ý kiến góp ý hoàn thiện đề tài). Sự thống nhất các ý kiến tại hội thảo này là cơ sở để Nhóm nghiên cứu đề tài đưa ra sản phẩm cuối cùng: "Khung cơ cấu chức danh vị trí việc làm ", phản ánh đầy đủ các yếu tố: chức danh, công việc đảm nhiệm, ngạch công chức, năng lực, kỹ năng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và biên chế cần có theo từng vị trí việc làm của từng phòng, ban, bộ phận thuộc 4 đơn vị được chọn làm thí điểm.

Đối với những giải pháp cơ bản về xây dựng chức danh, vị trí việc làm trong cơ quan hành chính. Nhóm nghiên cứu đề xuất một số một số giải pháp như: xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức; nâng cao nhận thức của ngũ công chức về xác định vị trí việc làm; việc xây dựng chức danh, vị trí việc làm phải được kế hoạch hóa đến các cấp các ngành và đến từng đơn vị cơ sở; chuẩn bị tốt đội ngũ tham mưu triển khai thực hiện; đề cao trách nhiệm của cấp ủy Đảng và các tổ chức đoàn thể, sự phối hợp của các cấp các ngành.

VI. KẾT LUẬN

1. Kết luận

Đã nghiên cứu, phân tích, tổng hợp số liệu điều tra của 249 bản mô tả công việc; trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng huyện, từng sở và của từng phòng chuyên môn, đề tài đã đưa ra các bảng số liệu cụ thể đối với từng cơ quan. Qua đó có phân tích, đánh giá đối với từng đơn vị. Nội dung đánh giá, nhận xét đã chỉ rõ nhiệm vụ nào còn bỏ sót, nhiệm vụ nào phát sinh ngoài quy định được giao, nhiệm vụ nào trùng lắp, nhiệm vụ nào chồng chéo; có bao nhiêu vị trí phù hợp hoặc chưa phù hợp, đồng thời chỉ rõ những vị trí chưa phù hợp. Từ đó xác định được khung cơ cấu chức danh, vị trí việc làm đối với từng đơn vị, thể hiện đầy đủ chức danh, công việc đảm nhiệm, ngạch công chức, năng lực, kỹ năng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị, quản lý nhà nước, ngoại ngữ. Cho phép xác định một cách tương đối có căn cứ khoa học số lượng biên chế đủ để các cơ quan tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước thông suốt, hiệu lực và hiệu quả.

Thông qua kết quả việc kê khai, phân tích, đo lường công việc, đã cho phép lãnh đạo các đơn vị làm điểm:

- Nắm được nội dung, khối lượng công việc và thời gian làm việc của từng công chức, qua đó biết được công chức nào đang làm việc gì, nhiều hay ít. Trên cơ sở đó có kế hoạch điều chỉnh, bố trí lại nhiệm vụ của các công chức cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ.

- Nắm được tính chất, mức độ phức tạp của từng công việc. Từ đó, có kế hoạch điều chỉnh công việc hoặc sắp xếp, bố trí lại đội ngũ công chức; tuyển dụng, bố trí mới hoặc đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng những người có đủ tiêu chuẩn đảm đương từng chức danh, vị trí việc làm, công việc cho phù hợp, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực của cơ quan, đơn vị.

- Nắm được lĩnh vực nào đã triển khai thực hiện tốt, lĩnh vực nào thực hiện còn hạn chế, lĩnh vực nào chưa thực hiện, từ đó có biện pháp điều hành, nhằm triển khai thực hiện tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Thông qua khung cơ cấu chức danh, vị trí việc làm, cán bộ, công chức trong cơ quan cũng như người mới được tuyển dụng, bố trí, đều hiểu rõ chức danh, vị trí việc làm của mình là gì? có bao nhiêu việc làm ở vị trí đó, cá nhân cần phải phấn đấu, học tập và rèn luyện những gì để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ở vị trí đang đảm nhận. Điều này giúp cho công chức tiếp cận nhanh hơn và hiệu quả hơn đối với công việc được giao. Có thể nói đây là đóng góp thiết thực, hiệu quả nhất do kết quả nghiên cứu đem lại.

2. Kiến nghị

Đề xuất Bộ Nội vụ và các bộ, ngành Trung ương:

- Sửa đổi Quyết định số 414/TCCP-VC ngày 29/05/1993 của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) về tiêu chuẩn ngạch công chức. Theo Quyết định 414/TCCP-VC cấp huyện không có chức danh Chuyên viên chính nhưng thực tế nghiên cứu trên cơ sở phân tích chức năng, nhiệm vụ và thống kê mô tả công việc mà nhóm đề tài đưa ra thì cấp huyện có 18 - 19 % ngạch chuyên viên chính.

- Xây dựng bảng định mức về thời gian hoàn thành các văn bản chuyên ngành đối với từng ngạch công chức, mặc dù có tính chất tương đối nhưng cần phải có, để có sự thống nhất khi lượng hóa khối lượng công việc cho từng vị trí việc làm, làm cơ sở cho việc xác định cơ cấu ngạch công chức và xác định biên chế cho từng vị trí việc làm.

- Nghiên cứu các sản phẩm của đề tài để áp dụng vào việc xây dựng vị trí việc làm theo Nghị định 36/2013/NĐ-CP (quy định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức) và Nghị định 41/2012/NĐ-CP (quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập), nhằm giảm bớt một số biểu mẫu

và hướng dẫn không cần thiết nhưng vẫn đảm bảo tính chính xác, khoa học và hiệu quả.

Đề xuất UBND tỉnh:

- Áp dụng sản phẩm của Đề tài để nhân rộng ra các huyện, thành phố, thị xã và các sở, ban ngành trong tỉnh, nhằm đẩy nhanh việc xây dựng vị trí việc làm trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện tỉnh Quảng Trị.

- Đầu tư thích đáng cả kinh phí và nhân lực, để tập huấn các nội dung và sản phẩm của Đề tài nhằm giúp cho đội ngũ công chức có được hiểu biết, nhận thức đầy đủ và có được các kỹ năng cần thiết trong việc xây dựng vị trí việc làm, góp phần sớm hoàn thiện tổ chức hoạt động của bộ máy các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện trong tỉnh./.

XÂY DỰNG CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN NÂNG CAO TIỀM LỰC, NĂNG LỰC THÔNG TIN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Tin học - Thông tin KH&CN Quảng Trị**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **CN. Võ Thị Minh Ngọc**

Thời gian thực hiện: **7/2012 - 6/2013**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, hoạt động thông tin KH&CN trên địa bàn tỉnh đã có những bước tiến đáng kể trong việc xây dựng nguồn lực, từng bước nâng cao năng lực thông tin KH&CN, cùng với ngành KHCN góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, tiềm lực và năng lực thông tin KH&CN vẫn còn rất hạn chế. Công tác xây dựng các ấn phẩm thông tin, các CSDL KHCN đặc thù của tỉnh còn quá ít, hoặc có nhưng hiệu quả còn thấp; chưa có cơ sở nào để đánh giá hiệu quả của quá trình thông tin và năng lực thông tin nên chưa thực sự đóng góp tích cực cho sự phát triển của ngành KHCN và kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị. Vì vậy, việc cung cấp các luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ cho việc đề xuất các giải pháp phát triển và khuyến khích phát triển thông tin KH&CN, làm cơ sở nâng cao tiềm lực và năng lực thông tin KH&CN tại Quảng Trị trong thời gian tới là một công việc hết sức cần thiết.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu, khảo sát thực trạng và xác định nhu cầu thông tin KH&CN gồm: khảo sát nhu cầu thông tin KH&CN của cán bộ quản lý - nghiên cứu, giảng viên - sinh viên, doanh nghiệp và nông dân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Khảo sát thực trạng việc cung cấp thông tin cho cán bộ quản lý - nghiên cứu, giảng viên - sinh viên, doanh nghiệp và nông dân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, qua đó phân tích những hạn chế cũng như lý giải những nguyên nhân dẫn đến thực trạng này. Cung cấp các luận cứ khoa học phục vụ cho việc đề xuất các giải pháp phát triển và khuyến khích phát triển thông tin KH&CN, làm cơ sở nâng cao tiềm lực và năng lực thông tin KH&CN tại Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Thu thập các tài liệu có liên quan đến nội dung đề tài;

2. Điều tra xã hội học xác định thực trạng và nhu cầu thông tin KH&CN trên địa bàn tỉnh;

3. Xây dựng các luận cứ khoa học phục vụ phát triển thông tin KH&CN tại Quảng Trị với các nội dung;

4. Xây dựng các giải pháp phát triển và khuyến khích phát triển thông tin KH&CN, làm cơ sở nâng cao tiềm lực và năng lực thông tin KH&CN tại Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Nhằm đáp ứng mục tiêu và nội dung của đề tài, đề tài sẽ tiếp cận và vận dụng tổng hợp, có hệ thống các phương pháp sau: phương pháp nghiên cứu lý luận; phương pháp điều tra bằng bảng hỏi; phương pháp phỏng vấn sâu; phương pháp thực nghiệm; phương pháp xử lý thông tin.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã đưa các cơ sở khoa học và thực tiễn đối với hoạt động thông tin KH&CN tại Quảng Trị như: vai trò của thông tin KH&CN trong các lĩnh vực xã hội; khung khổ pháp lý với hoạt động thông tin KH&CN; thực trạng phát triển thông tin KH&CN tại tỉnh Quảng Trị.

2. Đối với thực trạng phát triển thông tin KH&CN tại tỉnh Quảng Trị đề tài đã tập trung nghiên cứu đưa ra các nội dung như: đã sơ lược về đội ngũ cán bộ KH&CN Quảng Trị; công tác phổ biến thông tin KH&CN tại Quảng Trị (từ 2010 - 2012), qua khảo sát trên địa bàn tỉnh, hiện có 6 cơ quan thông tin KH&CN thường xuyên bao gồm: Trung tâm Tin học - Thông tin KH&CN Quảng Trị (Sở KH&CN);

Trung tâm truyền thông và giáo dục sức khoẻ tỉnh Quảng Trị (Sở Y tế); Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Trị; Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường); Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp (Sở Công thương); Trung tâm Khuyến nông và Khuyến ngư (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); kết quả phổ biến thông tin KH&CN chủ yếu tại Quảng Trị (trong 3 năm, từ 2010 - 2012); phản ánh thực trạng và nhu cầu thông tin KH&CN trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2012: đề tài đã khoanh vùng và tập trung nghiên cứu vào 4 nhóm đối tượng chính có nhu cầu và thường xuyên sử dụng thông tin KH&CN phục vụ cho việc nghiên cứu, học tập, vận dụng vào đời sống sản xuất gồm: nhóm cán bộ nghiên cứu - quản lý, nhóm giảng viên - sinh viên, nhóm doanh nghiệp, nhóm nông dân và đã cho thấy bức tranh tổng thể về thực trạng và nhu cầu thông tin KH&CN của các nhóm đối tượng này.

3. Đề tài đã đưa ra quan điểm, giải pháp phát triển và khuyến khích phát triển thông tin KH&CN, nâng cao tiềm lực và năng lực thông tin KH&CN tại Quảng Trị

Quan điểm phát triển thông tin KH&CN tại Quảng Trị: phát triển thông tin KH&CN nói riêng là phát triển nguồn tài nguyên mới, là phát triển tài sản Quốc gia, đây trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị. Thông tin KH&CN là thông tin công ích, nhằm mục đích phát triển, nâng cao dân trí, phục vụ kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới.

Đề tài đã đưa ra 10 giải pháp phát triển và khuyến khích phát triển Thông tin KH&CN tại Quảng Trị, gồm: tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động thông tin KH&CN; xây dựng các chương trình, đề án phát triển thông tin KH&CN trọng điểm của tỉnh đến năm 2015, tầm nhìn 2020; tăng cường tiềm lực thông tin KH&CN; xây dựng một nguồn lực thông tin KH&CN đầy đủ về số lượng, phong phú về nội dung và đa dạng về hình thức; chú trọng phát triển công tác thông tin phân tích, thông tin phục vụ quản lý, phục vụ đổi mới và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu chiến lược; quy hoạch và kế hoạch phát triển KT-XH; đẩy mạnh công tác thông tin KH&CN phục vụ phát triển thị trường công nghệ; đẩy mạnh công tác thông tin KH&CN phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, công tác thông tin KH&CN phục vụ chuyển giao nhanh và ứng dụng KH&CN vào sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh phát triển và khai thác Mạng Nghiên cứu và đào tạo Việt Nam (VinaREN) và các mạng thông tin KH&CN; tăng cường năng lực và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tin, báo chí; xác lập vai trò và "sứ mệnh" của các nhà khoa học trong việc truyền bá kiến thức của mình để phục vụ nhân dân; đẩy mạnh việc áp dụng những thành tựu CNTT.

VI. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đã khảo sát thực trạng về nhu cầu thông tin KH&CN năm 2012 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị của các nhóm: cán bộ lãnh đạo quản lý, nhóm giảng viên - sinh viên, nhóm doanh nghiệp, nhóm nông dân với 417 phiếu khảo sát và kết quả tổng hợp số liệu hoạt động phổ biến thông tin KH&CN giai đoạn 2010 - 2012 đã cơ bản đánh giá, phản ánh được bức tranh toàn cảnh về thực trạng và nhu cầu thông tin KH&CN trên địa bàn tỉnh Quảng Trị Đây là cơ sở thực tiễn rất quan trọng để nhóm thực hiện đề tài đi vào nghiên cứu chuyên sâu các chuyên đề phục vụ cho công tác phát triển thông tin KH&CN trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Từ việc xác định được thực trạng và nhu cầu thông tin KH&CN cũng như công tác phổ biến thông tin KH&CN trên địa bàn tỉnh trong những năm vừa qua, bên cạnh hình thành các luận cứ khoa học, đề tài đã có cơ sở thực tiễn đề xuất các quan điểm, giải pháp phát triển và khuyến khích phát triển đối với hoạt động thông tin KH&CN tại tỉnh Quảng Trị, làm cơ sở nâng cao tiềm lực và năng lực thông tin KH&CN tại Quảng Trị.

Cùng với chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước, sự đổi mới nhiều mặt của hoạt động KH&CN, hoạt động KH&CN ở tỉnh ta nói chung v à hoạt động thông tin KH&CN nói riêng đã có nhiều thay đổi theo hướng ngày càng gắn kết với sản xuất, thực tiễn cuộc sống và đạt được một số kết quả nhất định, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, bên cạnh đó, hoạt động thông tin KH&CN tỉnh nhà cũng đang đứng trước những khó khăn như tình trạng thông tin thiếu cân đối, vừa chồng chéo về nội dung và phân bố, lại vừa có sự thiếu hụt ở một số lĩnh vực và địa bàn. Nhu cầu thông tin của một bộ phận nhân dân chưa được đáp ứng đầy đủ... Thông tin còn nặng tính phản ánh, chưa phát huy hiệu quả tuyên tuyền. Đó là những khó khăn, bất cập mà hoạt động thông tin KH&CN cần phải tháo gỡ để hoạt động thông tin KH&CN ngày càng phát triển, mang lại hiệu quả thiết thực, đáp ứng nhu cầu thông tin trong tình hình mới.

Phát triển hoạt động thông tin KH&CN phải bám sát định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; chú trọng thông tin phục vụ doanh nghiệp, vùng nông thôn, miền núi; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong tra cứu, thu thập, lưu trữ, phổ biến và truyền bá tri thức KH&CN; đẩy mạnh thông tin phục vụ phát triển thị trường KH&CN trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường chia sẽ, hợp tác thông tin trong lĩnh vực KH&CN giữa các cơ quan, Ban, ngành ở tỉnh; với các cơ quan ở Trung ương và các tỉnh, thành trong cả nước. Hoạt động thông tin KH&CN tại Quảng Trị cần coi trọng việc nâng cao tiềm lực và năng lực thông tin KH&CN như là yêu cầu tất yếu nhằm đáp ứng nhiệm vụ đề ra trong tình hình mới, góp phần phát triển sự nghiệp KH&CN và phục vụ tích cực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà. Chính vì vậy, kết quả của đề tài là cơ sở để nâng cao tiềm lực và năng lực thông tin KH&CN tại Quảng Trị trong thời gian tới.

2. Kiến nghị

Đối với Trung ương

- Nhà nước cần ban hành sớm cơ chế chính sách phối hợp, gắn kết và triển khai hoạt động thông tin tư liệu KH&CN gắn với các đề án lớn của Chính phủ và của các Bộ, Ngành có liên quan một cách thống nhất từ Trung ương đến địa phương như: Đề án phát triển Trung tâm học tập cộng đồng các huyện/xã; đề án về Qui hoạch và phát triển hoạt động văn hóa thông tin; Đề án phát triển công nghệ thông tin...

- Bộ Khoa học và Công nghệ cần hướng dẫn công tác chuẩn hóa về hoạt động thông tin tư liệu KH&CN từ Trung ương đến địa phương.

- Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia hàng năm khi xây dựng kế hoạch hướng dẫn các địa phương cần có phần kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao được kiến thức, cập nhật các thông tin về KH&CN cho các Trung tâm Thông tin KH&CN địa phương.

Đối với địa phương

+ Đối với UBND Tỉnh

* UBND tỉnh cần hỗ trợ về cơ chế, chính sách để cơ quan thông tin KH&CN mở rộng chức năng hoạt động và triển khai những lĩnh vực dịch vụ khác mà trước kia do cơ chế, chính sách không làm được.

* UBND tỉnh cần ban hành kịp thời các qui định về việc quản lý và phát triển thông tin tư liệu KH&CN, nhằm tập hợp tư liệu KH&CN về một mối duy nhất để hoạt động của cơ quan Thông tin KH&CN phục vụ đắc lực hơn cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Đối với Sở KH&CN

* Sở KH&CN cần tổ chức lại công tác lưu trữ theo đúng quy định của pháp luật, tạo thuận lợi cho công tác xây dựng CSDL KH&CN. Có thể nói, một trong những trở ngại lớn của việc xây dựng CSDL KH&CN Quảng Trị là công tác lưu trữ chưa được thực hiện đúng theo yêu cầu khoa học và pháp lý. Hiện nay, tài liệu, tư liệu của cơ quan Sở và các đơn vị trực thuộc đang lưu trữ phân tán tại các phòng chuyên môn, lãnh đạo Sở, lãnh đạo phòng, trung tâm, chi cục, cán bộ quản lý. Hàng năm cũng như định kỳ, chưa thực hiện nộp lưu theo quy định. Trên cơ sở Pháp lệnh và các pháp quy về công tác lưu trữ của nhà nước, Giám đốc Sở KH&CN cần ban hành văn bản quy chế quy định cụ thể trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong việc tổ chức lưu trữ hiện hành và lưu trữ cố định, tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng CSDL thông tin KH&CN Quảng Trị. Theo đó, cần phân công chức năng lưu trữ của văn thư Sở và Trung tâm Tin học - Thông tin KH&CN. Trong đó, văn thư Sở lưu trữ các tài liệu hành chính và tài vụ. Các loại tài liệu về pháp quy KH&CN; tài liệu về quá trình thực hiện và kết quả thực hiện các nhiệm vụ KH&CN; tài liệu các hội nghị, hội thảo khoa học; tài liệu giải thưởng sáng tạo KH&CN hàng năm; tài liệu thanh tra KH&CN; tài liệu về quản lý công nghệ, an toàn bức xạ hạt nhân, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng... cần chuyển cho Trung tâm Tin học - Thông tin KHCN để sắp xếp vào thư viện điện tử. Công việc này có thể làm định kỳ hàng năm, hoặc sau khi kết thúc, thanh lý các nhiệm vụ KH&CN.

- Xây dựng và thực hiện quy định về đăng ký, lưu giữ và sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn tỉnh. Căn cứ Nghị định số 159/2004/NĐ-CP ngày 31/8/2004 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN; căn cứ Quyết định số 03/2007/QĐ-BKHCN ngày 16/3/2007 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu giữ và sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN, để tạo thuận lợi cho việc lưu giữ và khai thác các thông tin liên quan đến các nhiệm vụ KH&CN thực hiện trên địa bàn tỉnh, chúng tôi kiến nghị Sở KH&CN cần tham mưu cho UBND tỉnh Quảng Trị ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký, lưu giữ và sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn tỉnh. Quy chế này quy định thủ tục, trình tự và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin của kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn tỉnh. Theo đó, các chương trình, đề tài, đề án, dự án KH&CN, các nhiệm vụ điều tra cơ bản, các dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh và cấp cơ sở, sử dụng một phần hoặc toàn bộ kinh phí từ ngân sách nhà nước, địa phương đều phải đăng ký và lưu giữ kết quả tại Sở KH&CN, cụ thể là Trung tâm Trung tâm Tin học - Thông tin KH&CN tổ chức quản lý nguồn thông tin này trong thư viện điện tử để khai thác sử dụng chung.

- Hàng năm giao nhiệm vụ sự nghiệp và bố trí kinh phí sự nghiệp KH&CN cho Trung tâm Tin học - Thông tin KH&CN bổ sung dữ liệu và quản lý CSDL KH&CN. /.

NGHIÊN CỨU CƠ SỞ VÀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VẤN ĐỀ VI PHẠM KỶ LUẬT CỦA CÁC TỔ CHỨC ĐẢNG, ĐẢNG VIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Ủy bản Kiểm tra Tỉnh ủy**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **CN. Trần Văn Huỳnh**
Thời gian thực hiện: **6/2012 - 6/2013**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong giai đoạn hiện nay, Đảng ta đã xác định vấn đề kỷ luật của Đảng càng cực kỳ quan trọng, vừa mang tính thời sự, cấp bách, vừa có ý nghĩa cơ bản, lâu dài. Đảng bộ tỉnh, việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (khóa X) đã có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên, đánh giá một cách toàn diện thì tình hình vi phạm kỷ luật đảng còn diễn ra phức tạp. việc xử lý còn những hạn chế. Trong lúc đó, về lý luận, thực tiễn, đã có những nghiên cứu với những góc độ khác nhau; nhưng chưa có nghiên cứu nào thực sự mang tính hệ thống và toàn diện để đưa ra được những giải pháp toàn diện trong việc chủ động ngăn ngừa, phát hiện các vi phạm kỷ luật đảng của tổ chức đảng và đảng viên ở tỉnh Quảng Trị..

Xuất phát từ yêu cầu đó, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh uỷ xây dựng đề tài: "Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn vấn đề vi phạm kỷ luật của tổ chức đảng, đảng viên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị", với sự nỗ lực, thận trọng, nghiêm túc, khoa học và trách nhiệm cao trong việc thực hiện để hoàn thành đề tài có chất lượng, mang tính ứng dụng thực tiễn cao, đáp ứng yêu cầu của công tác xây dựng Đảng.

II. MỤC TIÊU

Từ nghiên cứu lý luận và qua điều tra, khảo sát, tổng hợp; phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân tình hình vi phạm của các tổ chức Đảng, đảng viên và kết quả xử lý kỷ luật đảng trong Đảng bộ tỉnh Quảng Trị; Làm cơ sở lý luận và thực tiễn để tham mưu Tỉnh ủy có những định hướng và đề ra các giải pháp nhằm giữ vững kỷ cương, kỷ luật, bảo đảm sự thống nhất ý chí và hành động, nâng cao năng lực lãnh đạo và tăng cường sức chiến đấu của các tổ chức đảng, đội ngũ cán bộ, đảng viên; góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị và xây dựng Đảng bộ tỉnh trong sạch vững mạnh, đưa tỉnh nhà ngày càng phát triển.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu cơ sở lý luận về kỷ luật đảng và việc thi hành kỷ luật trong Đảng.

2. Tổ chức điều tra, khảo sát thực tiễn các chi, đảng bộ trực thuộc và cơ sở để đánh giá tình hình vi phạm kỷ luật của các tổ chức đảng, đảng viên và việc xử lý vi phạm kỷ luật.

3. Đề xuất nhóm giải pháp phòng ngừa, hạn chế vi phạm của tổ chức đảng, đảng viên; đề xuất một số nội dung về hoàn thiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước để làm tốt công tác phòng ngừa, hạn chế vi phạm của tổ chức đảng, đảng viên.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu các văn bản, tài liệu, các đề tài khoa học liên quan công tác lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện về kỷ luật đảng; nghiên cứu các kinh nghiệm, những vấn đề đúc kết qua thực tiễn công tác kỷ luật đảng của các tổ chức đảng và các sản phẩm hoạt động; nghiên cứu làm rõ mục đích, yêu cầu cần hướng đến trước khi xây dựng đề tài và trong từng giai đoạn thực hiện đề tài.

- Cách tiếp cận vấn đề: nghiên cứu các quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, các nghị quyết, chỉ thị, quyết định, quy định của Đảng; hướng dẫn của UBKT Trung ương về công tác thi hành kỷ luật trong Đảng; từ các chuyên gia, các tổ chức, cán bộ đảng viên đến quần chúng nhân dân trong các địa bàn, lĩnh vực, vùng miền... trong tỉnh; từ chủ trương, đường lối, nghị quyết, chỉ thị, quy định của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến những nghị quyết, quy định, chương trình hành động... của cấp uỷ các cấp trong tỉnh; các văn bản công tác của cấp uỷ, UBKT các cấp, các chi bộ trong thực hiện nhiệm vụ kỷ luật đảng; kết hợp phân tích giữa lý luận và thực tiễn, phân tích, đánh giá, tổng hợp và nghiên cứu theo tựng nội dung cụ thể của đề tài.

- Phương pháp điều tra xã hội học: nội dung điều tra cơ bản về sự quan tâm, nhận thức, những nhận định, đánh giá các nội dung trong công tác kỷ luật đảng và tình hình thực trạng ở một số địa bàn, cơ quan, đơn vị trong tỉnh. Đối tượng: cán bộ đảng viên và quần chúng các vùng miền, lĩnh vực công tác, địa bàn cư trú, giới tính... tại các địa bàn trong tỉnh. Tổ chức lấy ý kiến chuyên gia, cá nhân, lãnh

đạo các tổ chức, cơ quan trong tỉnh có nghiên cứu và kinh nghiệm về công tác kỷ luật đảng.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Một số vấn đề lý luận về kỷ luật và vi phạm kỷ luật Đảng

Đề tài đã xây dựng được hệ thống về quan điểm, lý luận được quy định trong Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng; những quy định có tính chất bắt buộc đối với hoạt động của mọi tổ chức đảng và đảng viên...; cập nhật những nội dung có tính thời sự, trong đó có việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khoá XI) và việc đẩy mạnh thực hiện học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh để gắn kết làm rõ những vấn đề trọng tâm của Đề tài.

Đúc rút và đưa ra 02 khái niệm về vi phạm kỷ luật đảng và thi hành kỷ luật đảng. Qua đó, nâng cao nhận thức cho các tổ chức đảng và đảng viên về công tác giáo dục, phát hiện, ngừa các vi phạm và thi hành kỷ luật đối với các vi phạm kỷ luật đảng.

2. Thực trạng tình hình vi phạm và việc thi hành kỷ luật đối với các tổ chức Đảng và đảng viên ở Quảng Trị

Từ 2006 - 2012 cấp uỷ, UBKT và các chi bộ đã xử lý kỷ luật đối với 1.2767 đảng viên vi phạm, trong đó cấp uỷ viên các cấp 405 đồng chí (chiếm 31,96%).

Hình thức kỷ luật: khiển trách 555, cảnh cáo 553, cách chức 54; khai trừ 114.

Trong đó, đảng viên bị thi hành kỷ luật là huyện uỷ viên và tương đương 29; đảng uỷ viên và tương đương 183, chi uỷ viên 134.

Số lượng tổ chức đảng và đảng viên vi phạm phải xử lý kỷ luật trong Đảng bộ tỉnh không phải ở mức độ cao so với toàn quốc, nhưng tình hình vi phạm có những diễn biến phức tạp và khác nhau trong thời kỳ, giai đoạn.

Từ năm 2006 - 2012, qua kiểm tra, tổ chức đảng các cấp đã phát hiện 92 tổ chức đảng và 45 đảng viên vi phạm; qua giám sát phát hiện 10 tổ chức đảng và 41 đảng viên có dấu hiệu vi phạm và chuyển sang kiểm tra để kết luận.

Kết quả điều tra về việc phát hiện vi phạm kỷ luật đảng từ những nguồn chủ yếu: công tác kiểm tra, giám sát của Đảng 160/288; tự phê bình và phê bình 61/288; công tác thanh tra, kiểm toán 151/288; đơn thư tố cáo, khiếu nại 184/288; điều tra, phòng, chống tội phạm của cơ quan nhà nước 115/288; Do quần chúng phát hiện 163; do các phương tiện thông tin phát hiện 145/288 và thông tin khác 65/288.

Những hạn chế, vướng mắc chính được đưa ra gồm: chất lượng giáo dục chính trị, tư tưởng, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên của một số cấp uỷ, tổ chức đảng còn hạn chế. Chất lượng sinh hoạt đảng ở một số nơi chưa cao, tinh thần tự phê và phê bình còn hạn chế. Vai trò lãnh đạo, sức chiến đấu của một số tổ chức cơ sở đảng giảm sút. Một số tổ chức đảng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát chưa sát với nhiệm vụ trọng tâm của địa phương, đơn vị. Nhiều tổ chức đảng chưa nắm chắc tình hình, chưa chủ động phát hiện dấu hiệu vi phạm; kết quả kiểm tra chưa đạt yêu cầu đề ra, chưa tương xứng với số đảng viên và tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật;…

Đề tài cũng đã đưa ra những nguyên nhân khách quan và chủ quan đối với những hạn chế còn tồn tại.

3. Những giải pháp, kiến nghị phòng ngừa, hạn chế vi phạm của tổ chức Đảng và đảng viên ở tỉnh Quảng Trị

Giáo dục, phòng ngừa vi phạm: Nắm vững đường lối chủ trương và Điều lệ của Đảng, pháp luật của Nhà nước là căn cứ, cơ sở để tổ chức đảng, đảng viên chấp hành nghiêm kỷ luật của Đảng và phòng ngừa vi phạm kỷ luật đảng; tăng cường giáo dục, rèn luyện, quản lý xây dựng đội ngũ đảng viên tiên phong, gương mẫu; xây dựng chi bộ trong sạch, vững mạnh; xây dựng đội ngũ cán bộ cố đầy đủ phẩm chất, năng lực công tác đáp ứng yêu cầu, nhiệm mới.

Nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện dấu hiệu vi phạm của tổ chức đảng, đảng viên để tiễn hành kiểm tra: nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy, tổ chức đảng; nâng cao chất lượng nắm tình hình, phát hiện dấu hiệu vi phạm và tiến hành kiểm tra của Ủy ban kiểm tra các cấp; nâng cao chất lượng giải quyết tố cáo của các tổ chức đảng.

Xử lý nghiêm minh, kịp thời, đúng phương hướng, phương châm, nguyên tắc, thủ tục, thẩm quyền, quy trình đối với những vi phạm: cơ sở pháp lý để áp dụng trong thi hành kỷ luật đảng; xử lý kỷ luật đúng phương hương, phương châm; thi hành kỷ luật đúng nguyên tắc, thủ tục; hình thức kỷ luật; thẩm quyền thi hành kỷ luật; quy trình xử lý kỷ luật đối với đảng viên của chi bộ và đảng uỷ cơ sở; những vấn đề cần nắm vững trong công tác giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng của tổ chức đảng và đảng viên.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trên cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng ta

về kỷ luật đảng; bằng các phương pháp tổng hợp, thống kê, phân tích, so sánh đối chiếu, khảo sát lấy ý kiến cũng như qua đánh giá thực trạng tình hình vi phạm kỷ luật đảng của tổ chức Đảng, đảng viên trong Đảng bộ tỉnh; bằng việc đúc rút những kinh nghiệm thực tiễn hoạt động, đề tài đặt ra nhiệm vụ trình bày một cách hệ thống những giải pháp hữu hiệu về chủ động phát hiện, ngăn ngừa, xử lý kịp thời các vi phạm của tổ chức Đảng và đảng viên.

Đề tài đã xây dựng được những vấn đề cơ bản để người đọc hiểu được một cách có hệ thống về quan điểm, lý luận, những điều đã được quy định trong Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết, chỉ thị của Đảng; những quy định có tính chất bắt buộc đối với hoạt động của mọi tổ chức đảng và đảng viên; cập nhật những nội dung có tình thời sự, trong đó có việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khoá XI) và việc đẩy mạnh thực hiện học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí minh để gắn kết làm rõ những vấn đề trọng tâm của Đề tài. Đúc rút và đưa ra 02 khái niệm về vi phạm kỷ luật đảng và thi hành kỷ luật đảng.

Qua phân tích, thống kê, tổng hợp kết quả thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kết quả điều tra đã đánh giá đúng tình hình về chấp hành kỷ luật của tổ chức đảng, đảng viên và việc thi hành kỷ luật của tổ chức đảng các cấp trong Đảng bộ tỉnh từ năm 2006 - 2012; xác định cụ thể về các nội dung vi phạm, nhất là những vi phạm mới, những vi phạm thường xảy ra; đối tượng vi phạm, loại đối tượng vi phạm nhiều; nguyên nhân dẫn đến vi phạm và những khó khăn vướng mắc cần phải tháo gỡ để các cấp trong Đảng bộ tỉnh làm tốt công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng; nhất là tình hình vi phạm của tổ chức Đảng và đảng viên và kết quả xử lý kỷ luật đảng trong Đảng bộ tỉnh ngày càng diễn ra theo chiều hướng tăng và phức tạp hơn, đa dạng hơn. Từ đó rút ra những kinh nghiệm và định hướng về thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng trong thời gian đến, làm cơ sở để xây dựng các giải pháp đồng bộ để thực hiện một cách hiệu quả.

Những giải pháp đề tài đưa ra là kết quả của sự nghiên cứu, khảo sát, vận dụng từ lý luận và thực tiễn; nhất là xuất phát từ yêu cầu của công tác kỷ luật đảng; là một hệ thống các nội dung cơ bản để làm cơ sở áp dụng thực hiện cho các cấp trong Đảng bộ tỉnh. Đó là một hệ thống, quy trình; gồm 03 nhóm giải pháp từ giáo dục, phòng ngừa, thực hiện các biện pháp ngăn ngừa và đến việc thực hiện kiểm tra, kết luận, xử lý về vi phạm; có mối quan hệ gắn chặt với nhau.

Từ việc phải nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, điều lệ, quy định của các tổ chức trong hệ thống chính trị là cơ sở để thực hiện đúng đắn và phòng ngừa vi phạm kỷ luật đảng; gắn với việc nắm tình hình phát hiện dấu hiệu vi phạm của tổ chức đảng, đảng viên để kiểm tra kịp thời; xử lý nghiêm minh, kịp thời, đúng phương hướng, phương châm, nguyên tắc, thủ tục, thẩm quyền, quy trình đối với những vi phạm của tổ chức đảng và đảng viên; đồng thời thực hiện tốt việc xây dựng chi bộ trong sạch vững mạnh để làm tốt chức năng giáo dục quản lý đảng viên, tăng cường sức chiến đấu phát huy vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng ở cơ sở và chú trọng việc xây dựng đội ngũ đảng viên tiền phong gương mẫu và đội ngũ cán bộ, cán bộ kiểm tra các cấp đầy đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

2. Kiến nghị

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, thực hiện quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, góp phần đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Để ngăn chặn hữu hiệu những căn bệnh của chủ nghĩa cá nhân, đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc rà soát, nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, luật pháp, tạo cơ sở pháp lý cho cấp ủy, chính quyền các cấp lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành các cơ quan, đơn vị mình chấp hành nghiêm đường lối, cương lĩnh, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; tạo ra môi trường lành mạnh để mỗi cán bộ, đảng viên tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu và trưởng thành; xây dựng Đảng ta, Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh.

Qua thực tiễn, để đảm bảo tính kỷ luật đảng nghiêm minh, phòng ngừa kịp thời các vi phạm của tổ chức đảng, và đảng viên, kiến nghị Trung ương quan tâm chỉ đạo hoàn chỉnh những vấn đề nội dung sau: (1) Đổi mới và không ngừng hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của Nhà nước, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân. (2) Thể chế hoá nguyên tắc dân chủ trong hoạt động của cơ quan dân cử,

bảo đảm để nhân dân tích cực tham gia vào các hoạt động xây dựng pháp luật, giám sát bằng nhiều hình thức việc thi hành pháp luật của các cơ quan, công chức nhà nước. Hoàn thiện pháp luật về quyền giám sát của các cơ quan dân cử, quyền trực tiếp giám sát, kiểm tra của công dân đối với các hoạt động của cơ quan, cán bộ, công chức; mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp để người dân tham gia vào công việc của Nhà nước; ban hành Luật về trưng cầu ý dân. (3) Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tổ chức, cán bộ và hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước phù hợp với mục tiêu, yêu cầu cải cách hành chính nhà nước. Hoàn thiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo; về tổ chức và hoạt động thanh tra, kiểm tra. Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ. (4) Quy định về những điều tổ chức đảng không được làm và quy định xử lý đối với các tổ chức Đảng vi phạm./.

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG ĐỘI NGŨ BÁO CÁO VIÊN TỈNH QUẢNG TRỊ TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Nguyễn Văn Hùng**
Thời gian thực hiện: **7/2012 - 7/2013**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế, công tác tư tưởng cần phải được tiến hành đồng bộ, thường xuyên, kịp thời và nhanh nhạy. Chính vì vậy, việc tiếp tục tổ chức xây dựng, củng cố đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên ngang tầm với nhiệm vụ mới là một yêu cầu cấp bách. Thực tiễn đã chứng minh rằng: báo cáo viên là lực lượng nòng cốt, chủ yếu và trực tiếp tuyên truyền, phổ biến thông tin đến cán bộ, đảng viên và nhân dân mà không một phương tiện thông tin nào có thể thay thế được. Tuyên truyền miệng vừa là một hoạt động khoa học vừa là một nghệ thuật trực tiếp truyền tải, cung cấp thông tin có định hướng về những vấn đề thời sự trong nước và quốc tế, quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, thông tin nội bộ mà các phương tiện truyền thông khác vì nhiều lý do khác không làm được. Xuất phát từ vai trò, vị trí và tầm quan trọng của công tác tư tưởng cũng như thực trạng công tác tổ chức bộ máy báo cáo viên cấp uỷ ở tỉnh Quảng Trị, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Quảng Trị đã nghiên cứu đề tài 'Tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ báo cáo viên tỉnh Quảng Trị trong tình hình mới". Thông qua nghiên cứu, đề tài đánh giá đúng thực trạng và đề xuất hệ thống giải pháp nhằm củng cố, tổ chức và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động báo cáo viên, góp phần cùng toàn Đảng, toàn quân và nhân dân Quảng Trị thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị trong tình hình mới.

II. MỤC TIÊU

Trên cơ sở làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về tổ chức và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy, đề tài sẽ đề xuất các giải pháp nhằm đổi mới phương thức tổ chức và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy tỉnh Quảng Trị trong tình hình mới.

Kết quả của đề tài là cơ sở để Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tham mưu cho Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Trị ban hành các văn bản chỉ đạo công tác báo cáo viên.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Làm rõ cơ sở lý luận của quá trình đổi mới tổ chức và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy tỉnh Quảng Trị hiện nay.

2. Đề xuất các quan điểm, giải pháp nhằm đổi mới tổ chức và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy tỉnh Quảng Trị trong tình hình mới.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Trong quá trình nghiên cứu, Ban Nghiên cứu đề tài sử dụng các phương pháp như: phương pháp luận Chủ nghĩa Mác-Lênin; phương pháp phân tích và tổng hợp, logic và lịch sử; phương pháp hệ thống, phương pháp so sánh; các phương pháp xã hội học như: quan sát, phân tích tài liệu, điều tra, hội thảo lấy ý kiến chuyên gia...

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Tổ chức bộ máy và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy trong hệ thống tổ chức và hoạt động của Đảng.

Trên cơ sở phân tích các khái niệm khác nhau về "tổ chức", "báo cáo viên", "tổ chức báo cáo viên",

"hoạt động báo cáo viên",… Nêu vai trò của tổ chức và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy trong công tác tư tưởng và hoạt động của Đảng. Đề tài đã đề cập đến sự cần thiết của việc tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy hiện nay.

2. Thực trạng và những vấn đề đặt ra trong quá trình tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ báo cáo viên tỉnh Quảng Trị trong tình hình mới

Đề tài đã đề cập đến những yếu tố tác động quá trình đổi mới tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ báo cáo viên tỉnh Quảng Trị trong tình hình mới. Đánh giá được thực trạng công tác tổ chức và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy tỉnh Quảng Trị. Đội ngũ báo cáo viên Tỉnh ủy nhiệm kỳ 2010 - 2015 gồm 54 đồng chí. Các cấp trực thuộc Tỉnh ủy đã thành lập đội ngũ báo cáo viên theo quy chế đề ra. Tổng số báo cáo viên cấp huyện và tương đương hiện nay có 450 đồng chí. Tổng số báo cáo viên, tuyên truyền cơ sở có 820 đồng chí. Những năm qua, cấp ủy các cấp đã quan tâm tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức đội ngũ báo cáo viên. Chất lượng đội ngũ báo cáo viên ngày càng được nâng cao, công tác bồi dưỡng nghiệp vụ, các điều kiện bảo đảm cho hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy được quan tâm thực hiện,… Nêu ra những hạn chế, yếu kém và chỉ rõ được nguyên nhân của những kết quả và hạn chế cũng như rút ra bài học kinh nghiệm. Đề tài đã đưa ra những vấn đề đặt ra đối với quá trình đổi mới tổ chức và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy tỉnh Quảng Trị

3. Quan điểm và một số giải pháp cơ bản nhằm đổi mới tổ chức hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy tỉnh Quảng Trị trong tình hình mới

Đề tài đã đưa ra quan điểm: đổi mới phương thức tổ chức và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy: phải gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương; chú ý đến tính đồng bộ, toàn diện, quá trình tiến hành cần có trọng tâm, trọng điểm và bước đi thích hợp; gắn với việc nâng cao trình độ học vấn, lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực sử dụng phương tiện hiện đại trong công tác cho đội ngũ báo cáo viên cấp ủy.

Một số giải pháp cơ bản đổi mới tổ chức và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy tỉnh Quảng Trị trong tình hình mới.

Nhóm giải pháp về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng đối với công tác tổ chức và hoạt động báo cáo viên gồm: nâng cao nhận thức của cấp ủy các cấp về vai trò quan trọng của công tác tuyên tryền miệng và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên. Tổ chức xây dựng, quản lý đội ngũ báo cáo viên. Giúp cấp ủy ban hành quy chế báo cáo viên ở cấp, ngành mình, làm cơ sở cho việc quản lý đội ngũ báo cáo viên theo quyết định chính thức cấp ủy. Về chính sách, chế độ: đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện hiện đại, tài liệu phục vụ cho hoạt động báo cáo viên. Tổ chức kiểm tra, theo dõi hoạt động của từng báo cáo viên trên địa bàn cấp mình phụ trách.

Nhóm giải pháp đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của báo cáo viên gồm: xây dựng kế hoạch đề tài 6 tháng, 1 năm và nội dung chương trình cụ thể cho các hội nghị báo cáo viên và hội nghị thông tin hàng tháng. Nội dung trong công tác tuyên truyền miệng cần phải mang tính toàn diện, đa dạng, phong phú. Không ngừng đổi mới hình thức, phương pháp tuyên truyền miệng. Nâng cao năng lực hoạt động của báo cáo viên. Nâng cao chất lượng các Hội nghị báo cáo viên và định kỳ tổ chức Hội thi báo cáo viên giỏi của tỉnh.

Nhóm giải pháp phối hợp giữa hoạt động báo cáo viên với các lĩnh vực công tác khác gồm: triển khai và tổ chức thực hiện nghiêm túc Quyết định số 340-QĐ/TW ngày 03/12/2010 của Ban Bí thư về ban hành Quy chế cung cấp thông tin phục vụ công tác tuyên truyền miệng của Đảng. Phát huy sức mạnh tổng hợp các tổ chức trong hệ thống chính trị, các binh chủng làm công tác tư tưởng để tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động báo cáo viên. Phối hợp thường xuyên trong nội bộ báo cáo viên và giữa lực lượng này với các lực lượng tuyên truyền khác.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Công tác tư tưởng, trong đó có công tác báo cáo viên, tuyên truyền miệng là một bộ phận cấu thành đặc biệt quan trọng trong toàn bộ hoạt động của Đảng. Thực tiễn đã chứng minh rằng: Báo cáo viên là lực lượng nòng cốt, chủ yếu và trực tiếp tuyên truyền, phổ biến thông tin đến nhân dân mà không một phương tiện thông tin nào có thể thay thế được. Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, nhiệm vụ chính trị của toàn Đảng, toàn dân ta là phấn đấu từ nay đến năm 2015 phải tạo nền tảng, để đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại và đến giữa thế kỷ XXI nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN thì việc đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động báo cáo viên lại càng có ý nghĩa quan trọng.

Tuy vậy, do nhiều lý do khác nhau, việc tổ chức bộ máy và công tác báo cáo viên vẫn còn bất cập. Điều đó, đã dẫn đến hiệu quả hoạt động của báo cáo viên chưa được nâng cao.

Trên cơ sở làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về tổ chức và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp uỷ, đề tài đã đề xuất các phương hướng và giải pháp phù hợp, nhằm đổi mới tổ chức và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp uỷ tỉnh Quảng Trị trong tình hình mới. Những nội dung, giải pháp và kiến nghị nêu trên được nghiên cứu trên nhiều góc độ khác nhau và đã có kiểm nghiệm ở một số tổ chức cơ sở Đảng trên địa bàn.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả của đề tài đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ tham mưu cho Tỉnh uỷ, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Quảng Trị ban hành các văn bản chỉ đạo công tác báo cáo viên và nếu có điều kiện nghiên cứu sẽ chia sẽ kinh nghiệm với các tỉnh, thành trong cả nước.

Những giải pháp được đưa ra là những gợi ý "khung" để các tổ chức, đơn vị tuỳ vào điều kiện cụ thể để vận dụng phù hợp, có như vậy chất lượng của báo cáo viên mới sự mới thực sự có kết quả bền vững. Theo tinh thần đó, từ những kết quả nghiên cứu trên, thời gian tới, đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy phối hợp với các Ban Đảng và Văn phòng Tỉnh uỷ, các sở, ban, ngành liên quan phổ biến kết quả nghiên cứu này; đồng thời tiếp tục tiến hành khảo sát, đánh giá, rút kinh nghiệm kịp thời bổ sung, hoàn chỉnh đế các nội dung, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng của báo cáo viên trong thời kỳ CNH - HĐH đất nước, ngày càng gần với đòi hỏi và đáp ứng yêu cầu thực tiễn của các tổ chức Đảng./.

CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦNG CỐ VÀ PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC ĐẢNG TRONG DOANH NGHIỆP TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Ban Tổ chức Tỉnh ủy Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Hồ Xuân Doàn**
Thời gian thực hiện: **7/2012 - 7/2013**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, toàn tỉnh có khoảng 1.900 doanh nghiệp, trong đó có 720 công ty TNHH một thành viên, 481 công ty TNHH hai thành viên trở lên, 320 công ty cổ phần... nhưng mới có 94 doanh nghiệp có TCCSĐ (chiếm 5% so với tổng số doanh nghiệp); số quần chúng trong các doanh nghiệp của tỉnh khá nhiều, nhưng tỷ lệ đảng viên quá thấp; đa số doanh nghiệp ngoài quốc doanh chưa có tổ chức đảng và chưa có đảng viên. Sự chỉ đạo của cấp uỷ các cấp về công tác củng cố và phát triển tổ chức đảng doanh nghiệp chưa được quan tâm đúng mức và chưa thật sự quyết liệt. Ban Thường vụ Tỉnh uỷ và lãnh đạo tỉnh đang tập trung chỉ đạo nghiên cứu ban hành các chủ trương, chính sách phù hợp đối với các doanh nghiệp trong tỉnh, cũng như củng cố, phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp của tỉnh vốn đang còn nhiều hạn chế.

Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài "Cơ sở khoa học và thực tiên củng co và phát triển tổ chức đảng trong doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn hiện nay" là một trong những vấn đề vừa có tính cấp thiết, vừa có tính cơ bản, lâu dài đối với tỉnh ta; là vấn đề có ý nghĩa góp phần tích cực đến việc củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn hiện nay, nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện mọi chủ trương, nghị quyết, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về phát triển doanh nghiệp nói chung và cũng cố, phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp nói riêng.

II. MỤC TIÊU

Đề xuất được các giải pháp tương đối đồng bộ, có tính khả thi về việc củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp của tỉnh Quảng Trị đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của thời kỳ mới. Qua đó cung cấp các luận cứ khoa học và thực tiễn để Ban Thường vụ Tỉnh ủy có sơ sở đề ra chủ trương củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn hiện nay và lâu dài.

Chuẩn bị một bước nội dung dự thảo nghị quyết củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2013 - 2020.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Cơ sở khoa học về củng cố và phát triển tổ chức đảng trong doanh nghiệp

2. Cơ sở thực tiễn của việc củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp

3. Những giải pháp chủ yếu củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp của tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn hiện nay.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Chủ yếu sử dụng các phương pháp tiếp cận hệ thống; phân tích và tổng hợp; phương pháp chuyên gia; logic và lịch sử... Tổ chức cơ sở Đảng trong

doanh nghiệp là một bộ phận của hệ thống tổ chức của toàn Đảng. Giải quyết vấn đề củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp phải đặt trong tổng thể hệ thống đó. Đồng thời, phân tích để thấy rõ tính đặc thù của loại hình tổ chức cơ sở Đảng này. Từ đó, tổng hợp, đề xuất định hướng, giải pháp nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên của loại hình này.

Phương pháp tiếp cận đó được tiến hành trên cơ sở khảo sát trực tiếp đối tượng, các yếu tố liên quan đến đối tượng (các doanh nghiệp trong toàn tỉnh, làm việc với đại diện lãnh đạo, các cơ quan chuyên môn, các huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn). Đồng thời, nghiên cứu quán triệt và vận dụng sáng tạo các quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ trương của Đảng, các các văn bản pháp quy của Nhà nước; các tài liệu có liên quan đến củng cố và phát triển tô chức cơ sở Đảng, đảng viên trong doanh nghiệp.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Cơ sở khoa học về củng cố và phát triển tổ chức đảng trong doanh nghiệp

Đề tài khái quát một số quan điểm, luận điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, đặc biệt của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng nói chung và tổ chức cơ sở Đảng nói riêng; Những quan điểm, chủ trương, chỉ thị của Đảng ta và những chủ trương, kế hoạch của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Trị về công tác này. Đây là những cơ sở rất quan trọng cho việc tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và cấp ủy, lãnh đạo các cấp trong củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp của tỉnh.

2. Thực trạng củng cố và phát triển tổ chức đảng trong doanh nghiệp ở tỉnh Quảng Trị

Thực trạng phát triển và hoạt động của doanh nghiệp ở tỉnh Quảng Trị. Qua kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2012 của ngành Thống kê tỉnh cho thấy, trong tổng số 2.257 doanh nghiệp, thực tế đang hoạt động 1.553 doanh nghiệp chiếm 69,81%; còn lại 681 doanh nghiệp chiếm 30,19% đang gặp khó khăn nằm trong tình trạng đã đăng ký nhưng chưa hoạt động; tạm ngừng hoạt động; chờ giải thể hoặc phá sản.

Việc củng cố tổ chức Đảng trong các doanh nghiệp ở tỉnh Quảng Trị thời gian qua.

Về lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy các cấp đối với việc củng cố tổ chức cơ sở Đảng trong các doanh nghiệp ở tỉnh Quảng Trị. Những năm qua, Tỉnh ủy và các cấp ủy trong tỉnh đã coi trọng việc củng cố, chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp của tỉnh và đạt một số kết quả quan trọng. Tuy nhiên, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy các cấp đối với việc củng cố các tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp ở tỉnh vẫn còn một số khuyết điểm, hạn chế như: chậm chỉ đạo thành lập Đảng bộ khối doanh nghiệp tỉnh; việc ban hành các chủ trương, các văn bản chỉ đạo công tác xây dựng Đảng trong các tổ chức cơ sở Đảng doanh nghiệp còn hạn chế; việc đề ra chủ trương trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và củng cố TCCSĐ trong các doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa ở trong tỉnh còn chưa kịp thời;…

Việc thực hiện các mặt công tác để củng cổ tổ chức cơ sở Đảng trong các doanh nghiệp ở tỉnh Quảng Trị đạt được những kết quả nhất định trên các nội dung: về lãnh đạo công tác chỉnh trị, tư tưởng; lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, quốc phòng - an ninh; lãnh đạo công tác cán bộ về lãnh đạo xây dựng, củng cổ các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội; lãnh đạo việc xây dựng đảng bộ, chỉ bộ trong sạch vững mạnh;… Tuy nhiên trong từng nội dung còn một số hạn chế cần khắc phục tốt hơn trong thời gian tới.

Thực trạng phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong các doanh nghiệp ở tỉnh Quảng Trị thời gian qua

Tỉnh ủy và các cấp ủy huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc trong tỉnh đã xác định đây là nhiệm vụ rất cần thiết và cấp bách của toàn Đảng bộ tỉnh, của hệ thống chính trị các cấp, mà trước hết là của các cấp ủy huyện, thị, thành ủy và Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, mà trực tiếp, thường xuyên là Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Các cấp ủy huyện, thị, thành phố và Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh đã tích cực cụ thể hóa, triển khai thực hiện nghị quyết và đạt kết quả quan trọng bước đầu, từ năm 2005 đến năm 2011 đã thành lập được 11 tổ chức cơ sở Đảng, đưa số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có tổ chức Đảng lên 92 doanh nghiệp; đưa số lượng đảng viên trong các tổ chức cơ sở Đảng doanh nghiệp của tỉnh tăng từ 1.983 đảng viên (năm 2005) lên 2.331 đảng viên (năm 2012), tăng 17,5%.

Các cấp ủy đã coi trọng hơn việc thành lập tổ chức cơ sở Đảng ở doanh nghiệp chưa có đảng viên. Ở những doanh nghiệp đã có đủ số lượng đảng viên theo quy định của Điều lệ Đảng các cấp ủy đã trực tiếp chỉ đạo, dồn sức tháo gỡ các vướng mắc để thành lập các tổ chức Đảng. Các cấp ủy đã rất coi trọng phát huy vai trò các tổ chức đoàn thể trong các doanh nghiệp trong việc thành lập tổ chức Đảng. Cấp ủy huyện, thị, thành phố, Đảng ủy Khối Doanh

nghiệp tỉnh cùng các cơ quan tham mưu, các tổ chức trong hệ thống chính trị đã luôn quan tâm chỉ đạo, theo dõi, giúp đỡ thường xuyên và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức cơ sở Đảng đó hoạt động đạt hiệu quả. Nhìn chung các tổ chức Đảng được thành lập đều hoạt động tốt, thể hiện và phát huy được vai trò của mình trong hoạt động của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong các doanh nghiệp ở tỉnh Quảng Trị vẫn còn một số hạn chế: công tác phát triển đảng viên doanh nghiệp còn xem nhẹ, nhất là công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân;… Việc chỉ đạo và thành lập tổ chức Đảng, tăng cường chất lượng tổ chức cơ sở Đảng còn có lúc chưa cụ thể về nội dung, cách làm nên nhiều tổ chức cơ sở Đảng còn lúng túng, vẫn còn nhiều doanh nghiệp có điều kiện thành lập tổ chức cơ sở Đảng nhưng sự quan tâm chỉ đạo chưa tập trung, thiệu dứt điểm và chưa đúng mức nên vẫn chưa thành lập được tổ chức cơ sở Đảng. Nhiều tổ chức Đảng chưa thường xuyên coi trọng công tác phát triển đảng viên;…

3. Quan điểm, mục tiêu, giải pháp chủ yếu củng cố và phát triển tổ chức đảng trong doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn hiện nay

- Nhóm thực hiện đã đưa ra các quan điểm, mục tiêu chủ yếu củng cổ và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn hiện nay

- Về giải pháp, đề tài đã đưa các các giải pháp sau:

+ Giáo dục, tuyên truyền nhằm thống nhất vấn nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của tổ chức cơ sở Đảng trong các loại hĩnh doanh nghiệp hiện nay.

+ Tiếp tục hoàn thiện về tổ chức bộ máy tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp: (1) Thể chế hoả về mặt nhà nước vị trí, vai trò và các mối quan hệ của tổ chức Đảng doanh nghiệp với các bộ phận, cơ quan liên quan, gắn với tăng cường quản lý nhà nước đoi với doanh nghiệp; (2) Tiếp tục hoàn thiện, cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của tổ chức Đảng; cập nhật hệ thống quy chế hoạt động của đảng bộ, chi bộ trong các loại hĩnh doanh nghiệp; tăng cường mối quan hệ giữa chi bộ, cấp ủy với các tổ chức, cơ quan, bộ phận liên quan trong doanh nghiệp, nhất là với hội đồng quản trị, với giám đốc doanh nghiệp; (3) Đổi mới phương thức lãnh đạo của chi bộ, đảng bộ doanh nghiệp; chú trọng hoàn thiện và thực hiện quy trình hoạt động lãnh đạo phù hợp với hoạt động của loại hình tổ chức doanh nghiệp, lấy hiệu quả làm trọng.

- Đẩy mạnh xây dựng đội ngũ đảng viên cả về số lượng và chất lượng.

- Tập trung phát triển, thành lập mới tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước.

- Nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý đảm bảo chất lượng, gắn với phát triển nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp.

- Hoàn thiện cơ chế phát huy dân chủ trong doanh nghiệp; trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội trong củng cố, xây dựng tổ chức Đảng trong doanh nghiệp gắn với xây dựng, củng cố các đoàn thể nhân dân.

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức cơ sở Đảng và chính quyền các cấp trong củng cố, phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp ở Quảng Trị.

VI. KẾT LUẬN

1. Kết luận

Qua các nội dung đã trình bày càng khẳng định rõ vấn đề củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp là một nhiệm vụ vừa cơ bản, vừa cấp thiết trong công tác xây dựng Đảng, có ý nghĩa, tác động trực tiếp đến nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do đó, việc chú trọng nghiên cứu khoa học và thường xuyên tổng kết thực tiễn về củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp, nhằm ngày càng hoàn thiện cơ sở các chủ trương về vấn đề này, đồng thời góp phần vào quá trình đổi mới và nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng; đổi mới hệ thống chính trị nói chung. Đó là những nhiệm vụ rất sâu rộng và cấp thiết.

Trên tinh thần đó, bước đầu đề tài đã đi vào nghiên cứu, đề xuất, giải quyết một số nội dung nhất định...

- Đã khái quát một số quan điểm, luận điểm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác-Lênin, đặc biệt của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng nói chung và tổ chức Đảng ở cơ sở nói riêng; những quan điểm, chủ trương, chị thị của Đảng ta và những chủ trương, kế hoạch của Tỉnh ủy, Ban thường vụ tỉnh ủy Quảng Trị về công tác này. Đây là những cơ sở rất quan trọng cho việc tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ban thường vụ tỉnh ủy và cấp ủy, lãnh đạo các cấp trong củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp của tỉnh.

- Đã phác thảo cơ bản thực trạng tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức Đảng trong doanh nghiệp cũng như việc củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp; mạnh dạn nêu lên

những un điểm, hạn chế, nguyên nhân trong công tác này của tỉnh trong năm năm gần đây.

- Trên cơ sở đó đề tài đã đề xuất có hệ thống những quan điểm, một số nội dung, giải pháp về củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp; xác định được trách nhiệm, thẩm quyền của tổ chức liên quan...

Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu đề tài ý thức rằng kết quả nghiên cứu còn rất khiêm tốn, cần phải được tiếp tục nghiên cứu sâu rộng hơn bằng nhiều lực lượng, nhiều hình thức. Song, với những kết quả này, khi được vận dụng vào thực tế, hy vọng sẽ thực sự góp phần vào việc củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp của tỉnh. Qua đó, góp phần sự phát trtiển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà ngày càng lớn mạnh nhằm thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới, CNH, HĐH đất nước, quê hương.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài này, cùng với kết quả của các đề tài có nội dung liên quan đã hoàn thành, kính đề nghị Ban thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo xây dựng đề án hoặc ban hành Nghị quyết về củng cố và phát triển tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp ở Quảng Trị giai đoạn đoạn 2014 - 2025./.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG ĐÀI TRUYỀN THANH CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Hoàn**
Thời gian thực hiện: **6/2012 - 5/2013**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ lâu, hệ thống đài truyền thanh cơ sở là phương tiện tuyên truyền hữu hiệu của địa phương, là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân; là công cụ trực tiếp của Đảng, chính quyền địa phương trong công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành đế phát triển kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng của hệ thống đài truyền thanh cơ sở một số địa phương đã xuống cấp, hỏng hóc, công tác đầu tư, xây dựng, nâng cấp còn hạn chế. Đặc biệt, các xã ở vùng sâu, vùng xa thuộc khu vực miền núi, trung du có địa hình húi cao thường xuyên bị chắn sóng, khuất sóng, lõm sóng. Công tác đầu tư, xây dựng, nâng cấp trang thiết bị của hệ thống đài truyền thanh cơ sở có nhiều hạn chế. Đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc tại các đài truyền thanh cơ sở chưa được quan tâm đúng mức, chưa được hưởng các chế độ cần thiết.

Quy hoạch phát triển báo chí tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 1172/QĐ-UBND ngày 22/6/2011 đã đề ra mục tiêu: "Các trạm truyền thanh đều có thể tự sản xuất chương trình cho mình, phù hợp với đặc điểm địa phương, truyền thanh xã trở thành một công cụ tuyên truyền hiệu quả, cung cấp thông tin thiết yếu liên quan đến đời sống sinh hoạt và hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp. Phát triển mạnh hệ thống truyền thanh cấp xã đến với đông đảo nhân dân, trong đó có vùng dân tộc thiểu số, nâng cao chất lượng nội dung của chương trình truyền thanh xã, đặc biệt là khu vực không có sóng truyên hình tỉnh".

Trước những yêu cầu đó, việc thực hiện đề tài nghiên cứu: "Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng hệ thong đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020" là rất cần thiết, vừa mang tính thời sự trước mắt, vừa có tính chiến lược lâu dài.

II. MỤC TIÊU

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn, đề xuất những giải pháp có tính khả thi nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống Đài Truyền thanh cơ sở đến năm 2020.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Tổng quan về hệ thống đài truyền thanh cơ sở.

2. Thực trạng hoạt động của hệ thống đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và những vấn đề đặt ra.

3. Các giải pháp nâng cao chất lượng hệ thống đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài chủ yêu sử dụng các phương pháp phân tích, tông hợp tài liệu; phương pháp diều tra xã

hội học; phương pháp hội thảo, tọa đàm, trao đổi; phương pháp phỏng vấn sâu; phương pháp quan sát... để thu thập thông tin đa dạng, phong phú và mang tính khách quan về đối tượng nghiên cứu. Sau khi thu thập thôhg tin, chúng tôi tiến hành xử lý, phân tích thông tin đế lâm sáng rõ mục đích và nhiệm vụ của đề tài.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Tổng quan về hệ thống đài truyền thanh cơ sở (HTĐTTCS)

Đề tài đã nghiên cứu về hệ thống đài truyền thanh cơ sở, từ năm 1976, Nhà nước ta đã quyết định đưa các đài truyền thanh xã, phường vào bộ máy tổ chức của hệ thống truyền thanh 4 cấp gồm: cấp Trung ương; cấp tỉnh, thành phổ trực thuộc; cấp huyện, thị xã; cấp xã, phường, thị trấn. Riêng hai cấp sau được gọi chung bằng một thuật ngữ là "đài cơ sỏ'". Trong sự phát triển mạnh mẽ của các loại hình thông tin đại chúng hiện đại, hệ thống đài truyền thanh cơ sở vẫn luôn có chỗ đứng nhờ tính hiệu quả của nó. Đưa ra quan điểm chỉ đạo phát triển thông tin của Đảng và Nhà nước về HTĐTTCS; Vai trò của HTĐTTCS trong bối cảnh truyền thông đa phương tiện;...

2. Thực trạng hoạt động của hệ thống đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và những vấn đề đặt ra

2.1 Thực trạng hoạt động của hệ thống đài truyền thanh cơ sở

- *Về hạ tầng cung cấp thông tin*

+ Số lượng: trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 10 đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện, thị xã, thành phố. Trong đó có 07 đơn vị thực hiện theo mô hình Đài Truyền thanh cấp huyện, thị xã, thành phố và 03 Đài thực hiện theo mô hình vừa phát thanh vừa truyền hình do đặc thù riêng. Có 58 đài truyền thanh, trạm truyền thanh cấp xã, qua khảo sát 58 đài xã cho thấy: có 28 đài xã bị hư hỏng nặng, không sử dụng, hoạt động được, 04 đài xã không còn hoạt động, 26 đài xã hoạt động bình thường.

+ Về cơ sở vật chất (nhà/trạm).

• Về đài huyện: một số đài truyền thanh đã được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất mới như Đài Truyền thanh thành phố Đông Hà. Tuy nhiên, phần lớn các đài truyền thanh, PT-TH khác đều trong tình trạng sử dụng những cơ sở vật chất đã xuống cấp hay bị hư hỏng, phần nào không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động truyền thanh, truyền hình đến đông đảo người dân trên địa bàn... và đang cần được xây dựng mới toàn diện và xây dựng bổ sung các phòng chức năng còn thiếu để đáp ứng được yêu cầu của hoạt động truyền thanh.

• Về đài xã: đa số chưa có phòng làm việc riêng mà phải sử dụng chung với bộ phận khác. Hầu hết là nhà cấp 4, đã xuống cấp; cần được sửa chữa và xây dựng mới.

- Về trang thiết bị, máy móc

• Đài huyện: hầu hết các đài truyền thanh trên địa bàn được đầu tư trang thiết bị và máy móc phục vụ cho công tác truyền thanh từ những ngày mới thành lập nên đến nay đã lạc hậu. Một số thiết bị không còn phù hợp với sự phát triển của công nghệ mới dẫn đến ảnh hưởng chất lượng tuyên truyền của một số đài truyền thanh trên địa bàn.

• Đài xã: số lượng trang thiết bị còn sử đụng chỉ ở mức khá và trung bình. Đa số là trang thiết bị do Việt Nam, Indonexỉa, Đài Loan, Philippin, Trung Quốc, Malaysia sản xuất. Còn lại phần lớn lạc hậu, cũ kỹ, thường xuyên bị hỏng hoặc bị hỏng không sử dụng được. Toàn tỉnh hiện có 58 đài xã, 179 trạm truyền thanh thôn, bản, khu phố. Hệ thống đài truyền thanh cơ sở trong tỉnh hiện tồn tại song song 2 dạng: truyền thanh hữu tuyến và truyền thanh vô tuyến (không dây).

- Về tỷ lệ phủ sóng truyền thanh đến người dân: theo số liệu do các Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị, thành phố cung cấp, thành phố Đông Hà là đơn vị duy nhất có tỷ lệ phủ sóng truyền thanh đạt 100%. Thấp nhất là huyện Đakrông, tỷ lệ này chỉ đạt 35%.

- Về nội dung thông tin: đã kịp thời phản ánh tâm tư, nguyện vọng của nhân dân; biểu dương phong trào thi đua yêu nước, các nhân tô mới, các điên hình tiên tiên, gương sản xuất kinh doanh giỏi, gương người tốt việc tốt; đấu tranh phòng, chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí và các tệ nạn xã hội tại các địa phương trên địa bàn tỉnh. Từ đó góp phần tích cực vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh. Số lượng các chương trình tự sản xuất có khuynh hướng tăng và thời gian tiếp sóng Đài Trung ương, đài tỉnh cũng tăng lên.

- Về nguồn nhân lực

+ Đài huyện: theo số liệu khảo sát đến tháng 7/2012, toàn tỉnh là 94 người, trong đó nam 67 người, chiếm 71%, nữ có 27 người, chiếm 29%. Trình độ đại học 46 người chiếm 48,9%, cao đẳng

14 người chiếm 14,8%, trung cấp 26 người chiếm 27,6%. Đề tài đã đi sâu khảo sát về nguồn nhân lực từng huyện/thành phố trên toàn tỉnh.

+ Đài xã: toàn tỉnh có 178 người đang làm việc tại 179 đài xã và các trạm truyền thanh thôn/bản, trong đó có biên chế chỉ có 20 người, hợp đồng 10, còn lại là kiêm nhiệm, về trình độ học vấn, chỉ có 7/178 người có trình độ đại học; cao đẳng và trung cấp là 19/178 người, còn lại là trình độ khác, về trình độ chính trị, chỉ có 17/178 người có trình độ trung cấp chính trị. Nguồn nhân lực của đài truyền thanh cấp xã luôn không ổn định,

- Về chế độ, chính sách: đối với đài huyện: chính quyên các địa phương đã có chính sách hỗ trợ đối với những người làm công tác truyền thanh nhằm động viên cán bộ truyền thanh yên tâm công tác, gắn bỏ với nghề. Tuy nhiên, sự hỗ trợ này chưa tương xứng, chưa đủ sức khuyến khích, động viên cán bộ, phóng viên các đài tham gia viết tin, bài. Đối với đài xã: chế độ nhuận bút hầu như không có; đội ngũ quản lý đài, trạm phát thanh chưa có chỉ tiêu biên chế hoặc hợp đồng.

2.2. Một số han chế, tồn tại

Đề tài đã nghiên cứu đưa ra một số tồn tại, hạn chế về hạ tầng cung cấp thông tin và nội dung thông tin; về nguồn nhân lực; về cơ chế chính sách. Nhìn chung, hệ thống đài truyền thanh cơ sở nhiều nơi bị xuống cấp nghiêm trọng, thiếu quy hoạch, kế hoạch dài hạn, chiến lược để phát triển bền vững, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu đưa thông tin đến nhân dân một cách đầy đủ, kịp thời và sâu rộng; đặc biệt đội ngũ cán bộ không ổn định, kinh phí hạn chế và công tác quản lý còn nhiều bất cập nên sự phát triển của hệ thống chưa đồng bộ.

2.3. Trên cơ sở đánh giá thực trang, đề đài đưa ra một số kết quả đạt được của hệ thống đài truyền thanh cơ sở được thể hiện ở các nội dung:

Sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với sự phát triển hệ thống đài truyền thanh cơ sở; công tác tuyên truyền, cung cấp thông tin, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân; việc đầu tư cơ sở hạ tầng cung cấp thông tin, chất lượng đội ngũ cán bộ.

3. Các giải pháp nâng cao chất lượng HTĐTTCS trên địa bàn tỉnh đến năm 2020

Để nâng cao chất lượng HTĐTTCS trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, nhóm nghiên cứu đã đưa ra các nhóm giải pháp gồm:

- Nhóm giải pháp thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của đài truyền thanh: nâng cao nhận thức cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp; đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Nhóm giải pháp đầu tư hạ tầng cung cấp thông tin.

- Nhóm giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước, gồm: hoàn thiện khung pháp lý; hướng dẫn, tập huấn về chuyên môn, kỹ thuật; giải pháp về cơ chế, chính sách.

- Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực, gồm: bổ sung nguồn nhân lực; nâng cao năng lực chuyên môn.

- Nhóm giải pháp xây dựng các mô hình hoạt động, gồm: xây dựng mô hình phát thanh trên Internet ở thành phố Đông Hà; mô hình phát thanh kiêm truyền hình ở huyện miền núi Đakrông và Hướng Hóa.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã khái quát thực trạng hoạt động của hệ thống đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Trị bao gồm hoạt động của 10 Đài Truyền thanh, Đài Phát thanh - Truyền hình huyện, thị, thành và 58 đài xã từ cơ sở hạ tầng cung cấp thông tin đến nội dung thông tin, nguồn nhân lực cũng như các chế độ, chính sách dành cho hoạt động của hệ thống này. Đề tài cũng đi sâu phân tích những yếu tố sẽ tác động đến sự phát triển của hệ thống đài truyền thanh cơ sở tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 như yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cùng với yêu cầu phát triển hệ thống phát thanh Việt Nam.

Trên cơ sở quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước và tỉnh Quảng Trị về việc phát triển hệ thống phát thanh và thực trạng phát triển của hệ thống đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, đề tài đã đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng hệ thống bao gồm các nhóm giải pháp như: nhóm giải pháp thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của đài truyền thanh; nhóm giải pháp đầu tư cơ sở hạ tầng cung cấp thông tin; nhóm giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước; nhóm giải pháp về nguồn nhân lực; nhóm giải pháp xây dựng các mô hình hoạt động...

Qua khảo sát thực tế cho thấy, tất cả các huyện, thị, thành phố đều có đài truyền thanh cấp huyện. Tuy nhiên, hệ thống đài xã và các trạm truyền thanh thôn, bản phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở huyện Hải Lăng, Triệu Phong và Hướng Hóa. Riêng huyện đảo Cồn Cỏ không có đài xã. Trang thiết bị, máy móc đài huyện tương đối đáp ứng được nhiệm

vụ phát thanh. Trang thiết bị, máy móc đài xã phần lớn bị hư hỏng do thời tiết khắc nghiệt; chậm được đầu tư, bổ sung các trang thiết bị mới; người vận hành còn thiếu kiến thức và trình độ kỹ thuật trong công tác vận hành; khi hư hỏng nhẹ chậm được sửa chữa dẫn đến hỏng hoàn toàn không thể hoạt động được, về nội dung: phần lớn thời gian là tiếp sóng các chương trình phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài PT-TH tỉnh. Bên cạnh đó, các đài truyền thanh, phát thanh - truyền hình cấp huyện, thị xã, thành phố, đài truyền thanh xã còn xây dựng các chương trình riêng phù hợp với tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của từng địa phương. Chất lượng thông tin chưa đồng đều. Cấp ủy, chính quyền địa phương nào có sự quan tâm sâu sắc đến công tác tuyên truyền như: đầu tư cơ sở vật chất; chính sách hỗ trợ về nhuận bút, chế độ phụ cấp; chỉ đạo nội dung thông tin... thì nơi đó hoạt động có hiệu quả. Cần nhanh chóng đổi mới và bổ sung nguồn nhân lực sản xuất chương trình truyền hình và phát thanh hiện đại.

Việc phát triển đồng bộ và hiện đại các phương tiện thông tin đại chúng để phục vụ tích cực, có hiệu quả hơn nữa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Bảo đảm cho toàn bộ dân cư, đặc biệt là dân cư ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, biên giới, hải đảo được tiếp nhận đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và tình hình mọi mặt trong nước và quốc tế qua các phương tiện, loại hình thông tin phù hợp, với chất lượng tốt, hấp dẫn, kịp thời.

2. Kiến nghị

* Kiến nghị với Bộ Thông tin và Truyền thông: xác định rõ chức năng nhiệm vụ, quy mô, tổ chức hoạt động của đài truyền thanh cấp huyện và cấp xã, phường, thị trấn. Những đài phát thanh cấp huyện có đủ điều kiện được xem xét, cấp phép hoạt động theo quy định của Luật Báo chí; cần đề xuất, kiến nghị Chính phủ có chính sách để cán bộ đài huyện được hưởng 25% phụ cấp như công chức khác theo tinh thần Nghị định số 34/2012/NĐ-CP ngày 15/4/2012 của Chính phủ về chế độ phụ cấp công vụ; có văn bản hướng dẫn các địa phương trong việc thực hiện lộ trình số hóa phát thanh; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ những người làm báo về phẩm chất đạo đức, kỹ năng nghề nghiệp và tiêu chuẩn hoá các chức danh lãnh đạo chủ chốt của hệ thống đài truyền thanh cơ sở, trong đó đặc biệt là người đứng đầu, trưởng đài cấp huyện, xã...

* Kiến nghị với cấp ủy và chính quyền địa phương các cấp: tăng cường công tác quản lý nhà nước và trách nhiệm của các ngành, các cấp chính quyền, đoàn thể và toàn xã hội đối với việc xây dựng và phát triển hệ thống truyền thanh cơ sở. Quan tâm việc quy hoạch nguồn cán bộ truyền thanh cơ sở; bố trí nguồn kinh phí để đào tạo và đào tạo lại nguồn cán bộ. Cần xây dựng đề án đầu tư phát triển hệ thống truyền thanh cơ sở cuả tỉnh, bao gồm đầu tư nâng cấp đài huyện và đầu tư xóa "xã trắng" về đài xã, bảo đảm các xã, phường trong cả nước đều có trạm truyền thanh để tiếp âm đài quốc gia, đài tỉnh, huyện, đồng thời là công cụ điều hành, chỉ đạo của chính quyền cơ sở.

* Kiến nghị với Sở Thông tin và Truyền thông: tăng cường các hoạt động nghiên cứu, tham mưu đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông, UBND tỉnh, chính quyền các cấp các chủ trương, chính sách để phát triển hệ thống đài truyền thanh cơ sở; đề xuất UBND tỉnh thành lập phòng truyền thanh cơ sở hoặc hình thành bộ phận quản lý truyền thanh cơ sở thuộc Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện để theo dõi, chỉ đạo hoạt động truyền thanh cơ sở.

* Kiến nghị với các đài phát thanh: đối với Đài PT - TH tỉnh: nâng cao trách nhiệm hỗ trợ của các Đài PT - TH cấp tỉnh đối với các đài truyền thanh huyện, thị, thành. Đối với lãnh đạo các đài huyện, xã: thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; phát huy vai trò, trách nhiệm cá nhân. Cần có những quy định thống nhất về chế độ chính sách đối với các bộ phận chức năng của đài như: định mức số lượng tin, bài đối với phóng viên, chế độ nhuận bút, chế độ vượt định mức nhuận bút.

* Kiến nghị với các cơ sở đào tạo chuyên ngành phát thanh: hoàn thiện các giáo trình, tài liệu tham khảo; tăng cường thiết bị kỹ thuật phục vụ giảng dạy và học tập; đào tạo báo chí là dạy nghề; việc phát triển hệ thống này đến năm 2020 nhằm mục đích khắc phục tình trạng thông tin thiếu cân đối, đảm bảo sự đồng đều về phân bố, thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ thông tin của nhân dân giữa các vùng, miền. Đồng thời thể hiện sự quan tâm hơn nữa đến nhu cầu thông tin của nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo; đảm bảo tốt hơn nữa quyền và nhu cầu được thông tin của người dân. Sự phát triển của hệ thống này sẽ vừa tạo ra nguồn lực tinh thần, vừa tạo nên sức mạnh vật chất góp phần xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ngay chính từ cơ sở./.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG CÁC QUY TRÌNH, GIẢI PHÁP PHỤC VỤ LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Ban Chỉ đạo Phòng, Chống tham nhũng Tỉnh**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Dương Hồ Tự**
Thời gian thực hiện: **6/2012 - 12/2012**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở tỉnh Quảng Trị trong những năm qua đã tích cực trong việc quán triệt, triển khai thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng, chông tham nhũng, song kết quả đạt được còn nhiều hạn chế. Yêu cầu về mục tiêu, nhiệm vụ công tác phòng, chống tham nhũng (PCTN) rất lớn song nhận thức của cán bộ chuyên trách, giúp việc về PCTN hạn chế, còn nhiều lúng túng trong tổ chức thực hiện. Nước ta đã ký công ước Liên hiệp quốc về chống tham nhũng, đã ban hành luật và nhiêu văn bàn về phòng, chống tham nhũng, đã ban hành Chiến lược quốc gia về phòng, chống tham nhũng đến năm 2020. Do vậy, việc nghiên cứu, tiếp cận có hệ thống công tác phòng, chống tham nhũng hiện nay cũng như đánh giá kết quả thực hiện của từng địa phương, đơn vị để xây dựng các quy trình, quy định phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ban Chỉ đạo và đề ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác PCTN là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

II. MỤC TIÊU

- Góp phần thực hiện mục tiêu của Đảng là "Ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng; tạo bước chuyển biến rõ rệt để giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội; củng cố lòng tin của nhân dân";

- Đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng (PCTN);

- Xây dựng 03 quy trình phục vụ công tác lãnh đạo của tỉnh về PCTN.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về công tác lãnh đạo, chỉ đạo về PCTN ở Việt Nam và tỉnh Quảng Trị.

2. Xây dựng các quy trình phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo về công tác PCTN.

3. Đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác PCTN cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương trong tỉnh.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- *Phương pháp nghiên cứu:* nghiên cứu dựa trên các Đề tài khoa học xã hội liên quan công tác lãnh đạo, chỉ đạo vê công tác PCTN; nghiên cứu dựa trên các chuẩn mực quy định của Đảng, Nhà nước về công tác PCTN và các lĩnh vực có liên quan; nghiên cứu, làm rõ mục đích, yêu cầu cần hướng tới trước khi xây dựng Đề tài và nghiên cứu song song theo từng giai đoạn xây dựng đề tài.

- *Cách tiếp cận:* từ trên xuống: từ các chuyên gia đến tổ chức, người dân; từ cơ chế, chính sách của Đảng, Nhà nước đến tình hình thực tiễn trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương và người dân; kết hợp phân tích giữa lý luận và thực tiễn; phân tích, nghiên cứu theo từng nội dung cụ thể của đề tài...

- *Phương pháp điều tra, đánh giá xã hội học:* nội dung điều tra cơ bản: đánh giá thực trạng tham nhũng và điều tra thực trạng về công tác PCTN ở tỉnh Quảng Trị; đối tượng: CBCC-VC, nhân dân và người đứng đầu ở một số đơn vị, địa phương trong tỉnh; phân tích, đánh giá tổng hợp từ thực trạng về các tài liệu, số liệu; hội thảo lấy ý kiến các cá nhân, người đứng đầu các tổ chức trong tỉnh có nghiên cứu và kinh nghiệm về công tác PCTN.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về tham nhũng, công tác phòng chống tham nhũng, giải pháp pháp phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo về PCTN

Nhóm nghiên cứu đề tài đã nghiên cứu tổng quan cơ sở lý luận cũng như tổng quan tình hình tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng ở nước ta. Trong đó nêu rõ tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng; tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng ở nước ta.

Tình hình tham nhũng và công tác PCTN ở Quảng Trị

Kết quả đạt được: trong 05 năm (2007 - 2011)

công tác PCTN trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực. Cấp uỷ, chính quyền, các cấp, các ngành đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo PCTN tỉnh được triển khai kịp thời; bộ máy Ban Chỉ đạo PCTN tỉnh được thành lập và củng cố, kiện toàn, hoạt động có hiệu quả, ngày càng đi vào nề nếp. Công tác tuyên truyền, quán triệt các văn bản pháp luật về PCTN được đẩy mạnh, các biện pháp phòng ngừa được tăng cường; nhiều vụ việc tham nhũng được xử lý.

Những kết quả đạt được qua 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 và Chương trình hành động của BTV Tỉnh uỷ về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, lãng phí đã góp phần tích cực vào việc phòng ngừa và hạn chế tham nhũng, lãng phí, giữ vững ổn định chính trị, thúc đẩy kinh tế- xã hội của tỉnh nhà phát triển, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của chính quyền.

Kết quả điều tra có Có 48% ý kiến trả lời đồng ý đã có những chuyển biến tích cực cả vê nhận thức, hành động và đạt được những kết quả bước đầu, nhất là trong phòng ngừa, công khai, minh bạch hoá, cải cách thủ tục hành chính, quản lý tài sản công; trên một số lĩnh vực, tham nhũng đã từng bước được kiềm chế.

Tồn tại, khuyết điểm và nguyên nhân:

Công tác tuyên truyền pháp luật về PCTN ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa được thường xuyên; việc phối hợp trong việc tuyên truyền giữa các cơ quan, các ngành có liên quan chưa nhiều, hiệu quả chưa cao cho nên việc chuyên biên từ nhận thức đên hành động của toàn xã hội chưa mạnh. Một bộ phận cán bộ, đảng viên nhận thức về PCTN còn hạn chế. Một số lãnh đạo sở, ngành và địa phương chưa thực sự quan tâm đến việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ do vậy số đơn vị thực hiện không nhiều; việc công khai minh bạch trong hoạt động của một số cơ quan, đơn vị, tổ chức chưa đầy đủ chưa đúng quy định của nhà nước; công tác cải cách hành chính phục vụ PCTN triển khai chậm, hiệu quả thấp;...

Công tác kê khai, minh bạch tài sản, thu nhập cá nhân, việc tặng quà, nhận quà, từ chối việc tặng quà đang có những nhận thức khác nhau nên thực hiện lúng túng; việc thanh toán lương qua tài khoản gặp khó khăn đối với những người hưởng lương ở địa bàn vùng sâu, vùng xa. Hoạt động giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan về công tác PCTN chưa đáp ứng yêu cầu, hiệu quả và chất lượng còn hạn chế; chưa có cơ chế bảo vệ người chống tham nhũng, cơ chế tiếp cận các điều kiện PCTN; xử lý một số vụ việc vi phạm về tham nhũng chưa đủ mạnh; việc cung cấp thông tin và tiếp cận thông tin về tham nhũng còn hạn chế;… Các biện pháp phát hiện tham nhũng chưa được thực hiện đồng bộ, hiệu quả chưa cao;

Nhìn chung, giữa quyết tâm phòng, chống để ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng và hành động trên thực tế còn có khoảng cách; tuy đã có chuyển biến nhưng chưa có tính cơ bản và chưa đạt được yêu cầu đề ra.

2. Giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng tại tỉnh Quảng Trị. Nhóm nghiên cứu đã đưa ra các 06 giải pháp sau:

- Xác định rõ và nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đối với công tác phòng chống tham nhũng, gồm: xây dựng chương trình, kế hoạch công tác PCTN; tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của đảng viên, cán bộ, công chức và nhân dân về công tác phòng, chống tham nhũng; thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; tăng cường công tác phát hiện, xử lý tham nhũng.

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong công tác phòng, chống tham nhũng.

- Lãnh đạo phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, nhân dân và các phương tiện thông tin đại chúng trong giám sát cơ quan Nhà nước thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng và tham gia phát hiện tham nhũng.

- Lãnh đạo, chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan, đơn vị chuyên trách về phòng, chống tham nhũng để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng.

- Xây dựng các quy trình cụ thể tạo cơ chế làm việc cho các cơ quan, tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng.

- Xây dựng hệ thống tổ chức về phòng, chống tham nhũng, hệ thống cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác tổng hợp, bảo cáo và sơ kết, tổng kết về phòng,

chống tham nhũng, gồm: xây dựng hệ thống tổ chức; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu.

3. Xây dựng các quy trình phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo về công tác PCTN, gồm: quy trình kiểm tra về phòng, chống tham nhũng; quy trình tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo và thông tin phản ánh kiến nghị về hành vi tham nhũng; đưa ra giải pháp cải tiến phương pháp thống kê, báo cáo về phòng, chống tham nhũng. Đề tài đã ra 54 chỉ tiêu như trong quy định trong biểu mẫu của Trung ương nhưng lập thành biểu mẫu cập nhật số liệu theo từng tháng và cộng dồn thành số liệu quý, 6 tháng, năm.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua nghiên cứu về lý luận chung và thực tiễn công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện pháp luật về PCTN của cả nước nói chung và của tỉnh Quảng Trị nói riêng, tổ xây dựng đề tài đã đề xuất được: hệ thống cơ sở lý luận, thực tiễn về tham nhũng, PCTN. 06 giải pháp cụ thể về lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác PCTN tại tỉnh Quảng Trị. Quy trình kiểm tra, đôn đốc về PCTN của tỉnh Quảng Trị.

Xây dựng quy trình tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo và thông tin phản ảnh, kiến nghị về hành vi tham nhũng thuộc thẩm quyền của các cơ quan lãnh đạo chỉ đạo về công tác PCTN của tỉnh Quảng Trị. Việc cải tiến phương pháp thống kê, báo cáo về công tác PCTN của các tổ chức, cơ quan, đơn vị địa phương trong tỉnh.

Công tác phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị được thực hiện thường xuyên, liên tục, do vậy cấp uỷ, chính quyền các cấp, các ngành tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tăng cường trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ thức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng. Trong khi thực hiện đồng bộ, toàn diện các chủ trương, nhiệm vụ giải pháp của các hội nghị Trung ương, Hội nghị Tỉnh uỷ, cần tiếp tục nghiên cứu, tìm ra các giải pháp, biện pháp cụ thể, xây dựng các quy trình cụ thể để thực hiện hiệu quả hơn công tác phòng, chống tham nhũng ngay trong từng địa phương, đơn vị.

2. Kiến nghị

Đối với Trung ương: đề nghị Trung ương có chủ trương và chỉ đạo xây dựng tổ chức bộ máy chuyên trách tham mưu công tác phòng, chống tham nhũng cấp huyện, sở, ban ngành cấp tỉnh và cán bộ chuyên trách tham mưu, giúp việc về phòng, chống tham nhũng cấp xã, các cơ quan, đơn vị cấp huyện, có quy chế hoạt động, cơ chế làm việc và chế độ chính sách phù hợp. Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng ban hành các quy trình cụ thể về công tác kiểm tra, đôn đốc phòng, chống tham nhũng; về tiếp nhận xử lý tố cáo và thông tin về tham nhũng; xây dựng hệ thống dữ liệu về công tác phòng, chống tham nhũng từ Trung ương đến cơ sở để các địa phương vận dụng thực hiện.

Đối với Tỉnh: trong lúc chờ Trung ương có văn bản chỉ đạo và hướng dẫn cụ thể, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, UBND Tỉnh chỉ đạo xây dựng bộ máy tổ chức, có biên chế chuyên trách tham mưu về công tác phòng, chống tham nhũng của cấp huyện, sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và cấp xã, các cơ quan, đơn vị trực thuộc huyện. Ban hành chỉ thị tăng cường trách nhiệm và sự lãnh đạo của cấp uỷ, chính quyền về công tác phòng, chống tham nhũng, trong đó tiếp tục thực hiện nghiêm túc các chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết TW 3 (Khoá X), kết luận Hội nghị Trung ương 5 (Khoá XI) và kết luận Hội nghị của Tỉnh uỷ; cần nghiên cứu tìm các giải pháp, biện pháp cụ thể, sát với tình hình địa phương, đơn vị để lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng đạt hiệu quả cao hơn. Các quy trình và kết quả cải tiến phương pháp thống kê, báo cáo về công tác PCTN Ban Chỉ đạo PCTN tỉnh đề nghị cơ quan có thẩm quyền có liên quan Quyết định ban hành Quy định tạm thời để áp dụng thực hiện thí điểm, sau đó tiếp tục hoàn thiện để nhân rộng thực hiện theo mục tiêu của đề tài đặt ra.

Tỉnh cần chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu cho phép ban hành thành sách phục vụ công tác nghiên cứu và xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu về phòng, chống tham nhũng của tỉnh./.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH QUYỀN CẤP CƠ SỞ Ở TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường Chính trị Lê Duẩn tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **CN. Lê Công Tuyến**
Thời gian thực hiện: **01/2011 - 12/2011**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xã, phường, thị trấn (cấp cơ sở - gọi chung là cấp xã) là cấp cuối cùng trong hệ thống hành chính bốn cấp của Nhà nước ta. Đây là nơi trực tiếp thực hiện đồng thời cũng là nơi kiểm nghiệm đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; là nơi trực tiếp và có ưu thế trong việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với dân. Những năm qua, công tác văn phòng của chính quyền cơ sở nói riêng ở tỉnh Quảng Trị đã có nhiều đổi mới, góp phần không nhỏ vào việc nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở. Tuy nhiên, trước yêu cầu của công cuộc đổi mới và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, trình độ, năng lực của đội ngũ công chức văn phòng và hoạt động của văn phòng chính quyền cấp cơ sở vẫn chưa ngang tầm với nhiệm vụ và còn bất cập.

Trong bối cảnh tiếp tục thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020, nhiệm vụ tiếp tục xây dựng tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng hoạt động của văn phòng để giúp HĐND, UBND và Chủ tịch HĐND và UBND quản lý, vận hành bộ máy hành chính đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ mới, phù hợp với quá trình hội nhập đang là một yêu cầu cấp bách của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Quảng Trị hiện nay. Trong đó, xây dựng tổ chức văn phòng, tối ưu hóa quy trình làm việc và tìm ra các giải pháp sát đúng để khắc phục những hạn chế, nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ công chức văn phòng chính quyền cơ sở là giải pháp cơ bản. Vì vậy, *"Nâng cao chất lượng hoạt động của văn phòng chính quyền cấp cơ sở ở tỉnh Quảng Trị"* được Trường Chính trị Lê Duẩn Quảng Trị chọn làm đề tài nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh.

II. MỤC TIÊU

Cung cấp những luận cứ khoa học làm cơ sở cho các cấp lãnh đạo tỉnh Quảng Trị có những chủ trương và quyết định sát đúng với thực tiễn liên quan đến công tác hoạt động của văn phòng HĐND và UBND cấp xã. Đặc biệt là việc thể chế hóa thành quy phạm pháp luật quy định khung về tổ chức bộ máy, nhân sự, quy trình hoạt động, điều hành, công tác tổng hợp, văn thư - lưu trữ đối với văn phòng xã, phường, thị trấn.

Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần giúp các cấp ủy Đảng và chính quyền cơ sở thấy được vai trò và tầm quan trọng của công tác văn phòng ở cơ sở một cách khoa học và toàn diện. Từ đó, vận dụng vào thực tiễn để nâng cao chất lượng công tác văn phòng của đơn vị mình nói riêng và công tác cải cách hành chính nói chung đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ mới.

Đề tài là một công trình khoa học góp phần nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học và giảng dạy ở Trường Chính trị Lê Duẩn.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

Phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng đội ngũ công chức văn phòng cấp xã tỉnh Quảng Trị trên cơ sở hệ thống hóa quan điểm của Đảng và quy định của Nhà nước.

Phân tích thực trạng đội ngũ công chức văn phòng cấp xã ở tỉnh Quảng Trị, qua đó thấy được những mặt làm được, những ưu điểm, thành tựu của công tác hoạt động văn phòng thời gian qua; mặt khác, đề tài cũng chỉ ra được những yếu kém và tìm ra những nguyên nhân chủ quan và khách quan cần phải được khắc phục.

Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác hoạt động văn phòng cấp xã ở tỉnh Quảng Trị nhằm đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở tỉnh Quảng Trị và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân ở nước ta hiện nay.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, đề tài còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác như: phương pháp điều tra, khảo sát chất lượng hoạt động của văn phòng, của đội ngũ công chức văn phòng cấp xã (phường, thị trấn) trong toàn tỉnh; phương pháp chuyên gia, phương pháp phân tích, tổng hợp.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về công tác văn phòng

Đề tài đã tập trung nghiên cứu một cách có hệ thống cơ sở khoa học, pháp lý của việc nâng cao chất lượng hoạt động văn phòng. Tìm hiểu các mô hình văn phòng ở các tỉnh bạn, đồng thời cùng với việc điều tra, khảo sát thực tế, đề tài đã đi sâu đánh giá tình hình hoạt động văn phòng cấp cơ sở hiện nay ở tỉnh Quảng Trị, rút ra những vấn đề cần giải quyết trong hoạt động văn phòng hiện nay.

Văn phòng của UBND xã là bộ phận điều hành tổng hợp của UBND cấp xã, là nơi giao tiếp, thu thập và xử lý thông tin nhằm phục vụ cho lãnh đạo, quản lý; là nơi bảo đảm các điều kiện vật chất cho hoạt động của UBND cấp xã. Công chức văn phòng cần có tác phong làm việc hiệu quả, chuẩn mực, chuyên nghiệp và hiện đại nhằm đón đầu, tiên liệu, dự báo phát triển, giúp Chủ tịch UBND cấp xã đưa ra những quyết định đúng đắn, sáng tạo. Hoạt động văn phòng phải tự đổi mới theo xu thế của nền hành chính hiện đại nhằm đáp ứng nhiệm vụ trong tình hình mới. Trước đòi hỏi ngày càng cao về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để có thể thực hiện tốt các công việc phải giải quyết ở cơ sở; sự chuyển mình mạnh mẽ của đất nước; sự thay đổi to lớn của bối cảnh quốc tế đặt ra những yêu cầu và đòi hỏi của thời kỳ mới, công chức văn phòng và hoạt động của văn phòng UBND xã phải nâng cao trình độ, kỹ năng, trách nhiệm để có đủ năng lực tổ chức và thực thi có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Tình hình hoạt động của văn phòng chính quyền cấp cơ sở ở tỉnh Quảng Trị hiện nay

Chất lượng đội ngũ: qua số liệu điều tra ở 141 xã, phường, thị trấn, đến tháng 10 năm 2012, tỉnh Quảng Trị có 1.451 cán bộ, công chức cấp xã, trong đó, trình độ học vấn bậc tiểu học 05 người, trung học cơ sở 72 người, trung học phổ thông 1.166 người, về trình độ chuyên môn nghiệp vụ có 90 người chưa qua đào tạo, sơ cấp 66 người, trung cấp 694 người, cao đẳng 111 người, đại học 282 người. Trình độ lý luận chính trị có 611 người chưa qua đào tạo, sơ cấp 136 người, trung cấp 495 người, cao cấp 01 người.

Đối với chức danh văn phòng - thống kê, tổng số công chức cấp xã đang đảm nhiệm công việc này là 214 người, trong đó: học vấn: Trung học cơ sở: 07; Trung học phổ thông: 207. Lý luận chính trị: chưa qua đào tạo: 121; Sơ cấp: 27; Trung cấp: 66. Chuyên môn nghiệp vụ: Sơ cấp: 07; Trung cấp: 137; Cao đẳng: 16; Đại học: 09. Quản lý nhà nước: Sơ cấp: 80; Trung cấp: 30; Đại học: 02.

Qua số liệu thống kê cho thấy, về cơ bản, đội ngũ công chức văn phòng - thống kê cấp xã nói trên bước đầu đã có những trình độ, kiến thức nhất định cho chức danh đảm nhiệm, hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, xét về tiêu chuẩn và trình độ thì đội ngũ này vẫn còn một tỉ lệ công chức chưa đạt yêu cầu theo quy định hiện hành, đã hạn chế đến chất lượng công việc.

Đánh giá khái quát thực tế hoạt động của văn phòng chính quyền cơ sở ở tỉnh Quảng Trị

Qua khảo sát tại UBND xã cho thấy quan niệm hiện nay của không ít người vẫn cho rằng nhiệm vụ chính của công chức văn phòng - thống kê vẫn là công tác hậu cần, tiếp khách và quan hệ giao dịch mà chưa chú trọng đến nhiệm vụ quan trọng là tham mưu và tổng hợp.

Theo số liệu điều tra độc lập ở 141 xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh, trình độ các mặt về học vấn, lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ ở đội ngũ công chức văn phòng - thống kê chưa đồng đều, nhiều người chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn chức danh công chức theo quy định hiện hành. Trong tổng số 214 người thì có 162 người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ trung cấp trở lên, trình độ lý luận chính trị có 66 người từ trung cấp trở lên, QLNN có 32 người từ trung cấp trở lên. Số đông có trình độ chuyên môn nghiệp vụ trung cấp hoặc đại học nhưng lại ở các chuyên ngành khác, thuộc diện phải đào tạo lại. Một số còn có trình độ học vấn thấp và tỉ lệ chưa qua đào tạo ở các lĩnh vực lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, quản lý nhà nước còn khá cao. Những hạn chế và thiếu đồng bộ về trình độ các mặt như vậy sẽ ảnh hưởng lớn đến việc tham mưu giúp Chủ tịch UBND ra quyết định quản lý, đặc biệt là các văn bản quy phạm pháp luật lập quy và các văn bản áp dụng pháp luật;…

Nhược điểm quan trọng nhất cần lưu ý chính là tính chuyên nghiệp trong tổ chức và hoạt động của công chức văn phòng - thống kê cấp xã.

Hiện nay, phần lớn tổ chức công tác văn thư, lưu trữ ở cấp xã do công chức văn phòng - thống kê đảm nhiệm. Việc soạn thảo, giải quyết văn bản, lập hồ sơ công việc và lưu trữ hồ sơ nhìn chung được giải quyết ổn định và nền nếp. Tuy nhiên, qua điều tra khảo sát thực tế ở một số xã cho thấy khâu lập hồ sơ công việc hàng năm của cán bộ xã nói chung còn rất nhiều hạn chế;...

Điều kiện làm việc: điều kiện làm việc ở các xã, nhất là các xã miền Núi còn thiếu thốn nhiều mặt,

không gian làm việc chưa đảm bảo (3 - 4 người/4m^2). Đặc biệt là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn phòng - thống kê, trang bị và khai thác mạng internet phục vụ công tác thông tin - điều kiện để thực hiện tốt chức năng tham mưu, tổng hợp của công chức văn phòng - thống kê cấp xã cũng đang là vấn đề đáng quan tâm.

Đánh giá nội dung hoạt động theo tùng chức năng, nhiệm vụ của văn phòng chính quyền cơ sở

+ Xây dựng kế hoạch công tác: theo số liệu điều tra của đề tài và qua khảo sát từ thực tiễn cho thấy hoạt động này chỉ được chú trọng và chỉ đạo thực hiện ở mức bình thường (51% đánh giá tốt; 49% ở mức bình thường và chưa tốt). Công tác tham mưu xây dựng các loại kế hoạch công tác thường được thực hiện đơn lẻ ở văn phòng mà chưa chú trọng đến các quy trình trong quá trình xây dựng và ban hành, vẫn còn tình trạng sao chép, mò mẫm và tiên lượng mà chưa chú trọng nhiều đến yêu cầu thực tiễn đặt ra cũng như có sự tham gia của tập thể, cộng đồng,...

+ Công tác thu thập, xử lý và quản lý thông tin: qua thông tin điều tra cho thấy công tác thu thập, xử lý, quản lý thông tin của văn phòng chính quyền cơ sở tỉnh Quảng Trị hiện nay chỉ được thực hiện ở trên mức trung bình. Thực tế cho thấy việc nắm bắt và thu thập thông tin của đa số văn phòng chính quyền cơ sở tỉnh Quảng Trị còn hạn chế, chưa nhận thức rõ vai trò của thông tin trong hoạt động ra quyết định quản lý cũng như chưa phát huy hết tính ưu việt của thông tin trong phạm vi quản lý của mình.

Công tác tư vấn văn bản: qua thực tế điều tra, khảo sát cho thấy khâu tư vấn văn bản cho UBND là một trong những khâu yếu nhất của văn phòng cấp xã (khảo sát, đánh giá ở mức độ tốt chỉ chiếm 43%).

Xây dựng tổ chức hoạt động văn phòng: qua thực tế hoạt động của văn phòng chính quyền cơ sở tỉnh Quảng Trị hiện nay cho thấy, cách thức chia nhỏ công việc có ưu điểm là rạch ròi về phần hành nghiệp vụ được giao, được tăng thêm biên chế để chuyên môn hóa các lĩnh vực công tác quan trọng trong nhiệm vụ văn phòng nhưng lại thiếu tính chất hoạt động của một tổ chức, trong khi tất cả lĩnh vực hoạt động này của văn phòng có quan hệ hữu cơ và cần được vận hành như một bộ máy hoàn chỉnh.

Công tác văn thư, lưu trữ: theo khảo sát thực tế, việc triển khai và thực hiện các quy định tại nhiều đơn vị cấp xã trong tỉnh đang gặp rất nhiều khó khăn về con người, về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, cơ sở vật chất và kinh phí, vì thế dẫn đến chất lượng công việc chưa cao.

Tổ chức phục vụ cuộc họp ở cơ quan: công tác tổ chức phục vụ cuộc họp, hội nghị của văn phòng chính quyền cơ sở ở tỉnh Quảng Trị có những thành công nhất định, nhưng vai trò của văn phòng vẫn còn thiên về trách nhiệm tổ chức, phục vụ mà chưa chú trọng tham mưu cho lãnh đạo về mục đích, cách thức, hình thức tổ chức các cuộc họp, hội nghị theo hướng tinh gọn, hiệu quả và chất lượng.

Tổ chức lịch tiếp khách, tiếp dân: công tác tiếp dân ở cấp xã có chiều hướng gia tăng về số lượng đơn thư và nội dung khiếu nại, tố cáo ngày càng đa dạng. Trước hiện trạng đó, Đảng ủy, HĐND, UBND cấp xã đã luôn đặc biệt quan tâm đến công tác tiếp dân, hoạt động này được cán bộ văn phòng thực hiện tốt, công tác tiếp dân ở một số xã, phường, thị trấn trong tỉnh còn có những hạn chế: văn bản pháp luật thường xuyên thay đổi, bổ sung, chậm có hiệu lực do còn chờ văn bản hướng dẫn của các cấp; cán bộ tiếp dân ít được cập nhật thông tin văn bản nên không nắm bắt được những quy định mới của pháp luật; một số cán bộ, công chức kỹ năng và nghiệp vụ chuyên môn chưa cao, chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa của công tác tiếp dân, chưa chủ động xử lý những tình huống phát sinh;…

Công tác đảm bảo hậu cần, quản lý tài sản, bảo vệ trật tự an toàn cơ quan: từ thực tiễn khảo sát hoạt động hậu cần của UBND cấp xã, tỷ lệ số xã đáp ứng được nhiệm vụ này chỉ đạt trên mức trung bình.

Nhóm nghiên cứu cũng đã đưa ra nguyên nhân thành công và nguyên nhân không thành công của hoạt động công tác văn phòng chính quyền cấp cơ sở.

Một số kinh nghiệm bước đầu rút ra tư thực tiễn công tác văn phòng chính quyền cơ sở ở tỉnh Quảng Trị

Thứ nhất, xây dựng mô hình tổ chức, hoạt động đối với công tác văn phòng chính quyền cơ sở. Cần nghiên cứu bố trí biên chế cho các công tác văn thư, lưu trữ, tham mưu tổng hợp, thống kê, thi đua khen thưởng, tiếp dân một cách ổn định, đúng chuyên ngành, tránh và giảm dần hình thức kiêm nhiệm, hợp đồng để hướng đến chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa công tác văn phòng chính quyền cơ sở. Thứ hai, hoàn chỉnh hệ thống pháp chế về công tác văn phòng chính quyền cơ sở, trong đó hướng đến việc tách công tác văn phòng - thống kê thành hai lĩnh vực chuyên môn khác nhau và do các công chức đảm nhiệm riêng biệt. Thứ ba, nâng cao ý thức, nhận thức về công tác văn phòng chính quyền cơ sở cho tất cả cán bộ, công chức, giúp họ hiểu rõ hơn về nhiệm vụ công tác văn phòng. Thứ tư, chú trọng khâu tuyển dụng và sử dụng công chức văn phòng. Thứ năm, hướng đến việc xây dựng mô hình văn phòng hiện đại bằng cách tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang

thiết bị tương xứng để tạo ra môi trường làm việc nghiêm túc, văn minh và chuyên nghiệp.

3. Mục tiêu và các giải pháp để nâng cao chất lượng công tác hoạt động của văn phòng chính quyền cấp cơ sở ở tỉnh Quảng Trị đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020

Thông qua mục tiêu cụ thể nhóm nghiên cứu đưa ra 04 nhóm giải pháp sau:

Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức về vị trí, ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác văn phòng ở cơ sở và tăng cường trách nhiệm của các cấp, các ngành đối với công tác văn phòng, gồm: nhận thức về vị trí, ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác văn phòng ở cơ sở; tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ và tăng cường kiểm tra, tổng kết công tác văn phòng ở cơ sở; kiện toàn tổ chức bộ máy và biên chế văn phòng.

Nhóm giải pháp về công tác tổ chức, gồm: xác định rõ chức năng và tiêu chuẩn nghiệp vụ của văn phòng cấp cơ sở; cơ cấu đội ngũ và phân công hợp lý trong nội bộ văn phòng để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Nhóm giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nguồn nhân lực, gồm: mục tiêu đào tạo; chất lượng đào tạo; tự đào tạo, bồi dưỡng.

Nhóm giải pháp về điều kiện làm việc, gồm: phòng làm việc; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn phòng.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã tập trung nghiên cứu một cách có hệ thống cơ sở khoa học, pháp lý của việc nâng cao chất lượng hoạt động văn phòng. Tìm hiểu các mô hình văn phòng ở các tỉnh bạn, đồng thời cùng với việc điều tra, khảo sát thực tế, đề tài đã đi sâu đánh giá tình hình hoạt động văn phòng cấp cơ sở hiện nay ở tỉnh Quảng Trị, rút ra những vấn đề cần giải quyết trong hoạt động văn phòng hiện nay.

Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá đề tài đã đưa ra một hệ thống giải pháp có tính chất tương đối toàn diện, đồng bộ để nâng cao chất lượng hoạt động của văn phòng cấp cơ sở. Trong đó, chú trọng giải pháp về tổ chức bộ máy và đội ngũ làm công tác văn phòng cấp cơ sở đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn hiện nay. Trong xây dựng đội ngũ cán bộ, đề tài đưa ra những vấn đề có tính khoa học để tuyển dụng, đào tạo và các chế độ chính sách phù hợp nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết và những điều kiện làm việc tốt giúp cho đội ngũ công chức văn phòng cấp cơ sở hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình trước mắt và lâu dài.

Với kết quả nghiên cứu của đề tài, nhóm tác giả kỳ vọng sẽ được áp dụng vào thực tế, góp phần thực hiện công cuộc cải cách hành chính theo Nghị quyết 30C/NQ-CP, ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020. Trong đó, chú trọng xây dựng bộ máy và đội ngũ hành chính nói chung, đội ngũ làm công tác văn phòng ở cơ sở nói riêng tại tỉnh Quảng Trị.

Trong quá trình ứng dụng vào thực tiễn cùng với tiến trình thực hiện cải cách hành chính ở tỉnh Quảng Trị theo Quyết định số 263/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2012 - 2015, chắc chắn sẽ có những vấn đề nảy sinh mà trong điều kiện hạn hẹp của đề tài chưa làm rõ, rất cần được hoàn thiện hơn trong thời gian tới.

2. Kiến nghị

Về chế độ chính sách

Đề nghị Chính phủ quy định về phụ cấp ưu đãi cho đội ngũ làm công tác văn phòng tại cơ sở ở mức 0,3 mức lương cơ bản là hợp lý như ưu đãi cho cán bộ phục vụ cấp ủy ở cấp huyện, cấp tỉnh nhằm giảm bớt khó khăn về đời sống cho công chức văn phòng ở cơ sở hiện nay.

Cải cách chế độ tiền lương để khuyến khích công chức làm việc tận tụy, trong sạch. Thực hiện chính sách thu hút nhân tài đảm nhận công tác văn phòng ở cơ sở.

Về đào tạo, bồi dưỡng

Cần có mô hình đào tạo, đào tạo lại phù hợp với chức danh văn phòng, hiện nay chỉ có: Trung cấp văn thư, lưu trữ hoặc trung cấp hành chính, trung cấp luật là chưa đáp ứng chuyên môn công tác văn phòng ở cấp cơ sở.

Về hệ thống thể chế đối với công tác văn phòng cấp cơ sở

Ban hành hệ thống thế chế đồng bộ, rõ ràng về:

Chức năng nhiệm vụ, tổ chức bộ máy; cơ chế làm việc bảo đảm hoạt động văn phòng thông suốt, giúp cho UBND, HĐND làm việc tốt hơn (hiện còn vướng mắc về việc phục vụ HĐND của văn phòng UBND ở cơ sở); tiêu chuẩn đội ngũ; chế độ chính sách; điều kiện làm việc; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chức danh của mỗi vị trí trong văn phòng cơ sở; cơ chế quản lý công chức văn phòng theo yêu cầu của nền hành chính hiện đại; hoàn thiện chế độ tuyển dụng, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật./.

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ AN TOÀN CỦA CÁC ĐIỂM DÂN CƯ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG TRỊ DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU THIỆT HẠI

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **PGS.TS. Hà Văn Hành**
Thời gian thực hiện: **6/2012 - 6/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thiên tai nói chung và lũ, lũ quét, trượt lở đất nói riêng đã gây những tác hại về người và tài sản như nhà cửa, vật nuôi... cho cộng đồng người dân cư ở miền Núi tỉnh Quảng Trị, nơi hầu như ít có thông tin và các biện pháp phòng tránh hiệu quả cùng với những khó khăn khi ứng cứu. Khu vực miền Núi tỉnh Quảng Trị chiếm phần lớn diện tích của tỉnh, là nơi sinh sống chủ yếu của cộng đồng các dân tộc Pa Kô, Bru - Vân Kiều. Đây là vùng có trình độ dân trí thấp, đời sống người dân còn nghèo nàn, kinh tế chủ yếu là nông - lâm nghiệp. Thu nhập của người dân ở đây còn bấp bênh do chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai. Bên cạnh đó, các điểm dân cư miền núi phân bố tương đối rải rác, dọc theo các thung lũng, khe suối, sườn đồi núi... Hệ thống cảnh báo và khả năng phòng tránh thiên tai ở khu vực này hầu như không có, nên mức độ dễ bị tổn thương của các điểm dân cư miền núi do thiên tai xảy ra rất cao.

Vì vậy, việc nghiên cứu, đánh giá mức độ an toàn của các điểm dân cư và đề xuất các giải pháp giảm nhẹ tác động của thiên tai đến cuộc sống người dân ở khu vực miền Núi tỉnh Quảng Trị là một công việc hết sức cần thiết góp phần ổn định sản xuất và đời sống cho người dân, hạn chế rủi ro và phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

II. MỤC TIÊU

1. Xác định được thực trạng về thiên tai xảy ra ở khu vực miền núi tỉnh Quảng Trị (tập trung ở các huyện Đakrông và huyện Hướng Hóa) trong những năm vừa qua;

2. Đánh giá được mức độ an toàn của các điểm dân cư miền Núi và những ảnh hưởng do thiên tai đến sản xuất và đời sống;

3. Xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu và các bản đồ hiện trạng, bản đồ phân vùng nguy cơ thiên tai của các điểm dân cư miền Núi tỉnh Quảng Trị;

4. Đề xuất được hệ thống các giải pháp nhằm cảnh báo, phòng tránh, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra cho các điểm dân cư miền Núi tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

- Phân tích các yếu tố về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến thiên tai mà chủ yếu là lũ, lũ quét và trượt lở đất đá.

- Khảo sát thực địa, điều tra phỏng vấn cán bộ chuyên trách thiên tai, các bộ thôn bản và người dân các xã trong khu vực nghiên cứu.

- Phân tích tình hình lũ quét và trượt lở đất xảy ra trên địa bàn nghiên cứu.

- Xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá mức độ tác động của lũ quét và trượt lở đất đá đến các điểm dân cư.

- Đánh giá và phân cấp mức độ tác động của lũ quét và trượt lở đất đến các điểm dân cư ở khu vực nghiên cứu.

- Đề xuất các mô hình và giải pháp nhằm giảm thiểu tác động của lũ quét và trượt lở đất đến các điểm dân cư khu vực nghiên cứu.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu gồm: phương pháp thu thập, thống kê và phân tích số liệu; phương pháp điều tra khảo sát thực địa; phương pháp bản đồ và GIS; phương pháp điều tra, phỏng vấn; phương pháp chuyên gia.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thực trạng lũ và lũ quét ở tỉnh Quảng Trị

Trong những năm gần đây với sự gia tăng của lũ lụt, lũ quét trên địa bàn tỉnh Quảng Trị xảy ra với quy mô, cường độ và phạm vi ngày càng lớn. Theo thống kê trên địa bàn đã có 32 điểm xảy ra lũ quét với các loại hình lũ khác nhau: lũ quét nghẽn dòng, lũ quét sườn và lũ quét hỗn hợp.

Nguyên nhân gây ra lũ và lũ quét ở tỉnh Quảng Trị: kết quả khảo sát về tình hình lũ quét trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cho thấy nguyên nhân xảy ra lũ quét là do ảnh hưởng của tổ hợp các yếu tố tự nhiên và hoạt của con người trên các lưu vực. Trên cơ sở phân tích một số trận lũ quét điển có thể xác định một số nguyên nhân chính trong việc hình thành lũ quét như sau: các nhân tố tự nhiên (mưa, địa hình, mạng lưới sông suối, thảm phủ thực vật); các nhân tố kinh tế - xã hội (gia tăng dân số; khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng; phát triển nông, công nghiệp; xây

dựng các công trình giao thông, thủy lợi và cơ sở hạ tầng thiếu quy hoạch; chặt phá rừng và cháy rừng).

2. Thực trạng trượt đất và sạt lở đất ở tỉnh Quảng Trị

Nhìn chung, tai biến trượt lở đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị khá đa dạng về loại phân bố ở cả vùng núi, vùng đồi và dọc các tuyến giao thông với những đặc điểm riêng biệt ở mỗi dạng địa hình.

Trượt lở đất ở vùng đồi, núi tỉnh Quảng Trị chủ yếu xảy ra ở những nơi có độ dốc > 15^0 là chủ yếu. Kết quả khảo sát thực trạng trượt lở vùng đồi núi tỉnh Quảng Trị năm 2009 - 2013 cho thấy trượt lở đất xảy ra chủ yếu ở huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Đakrông và Hướng Hóa.

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2009 - 2013 có 177 điểm trượt lở. Trong đó, huyện Hướng Hóa có số điểm trượt lở nhiều nhất (81 điểm), sau đó là huyện Đakrông (74 điểm), huyện Vĩnh Linh (15 điểm) và huyện Gio Linh (7 điểm). Ngoài ra còn có một số điểm nhỏ nằm rải rác ở xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ. Tổng khối lượng đất đá bị trượt lở ở vùng đồi núi tỉnh Quảng Trị là 2.116.813m^3. Khối lượng đất, đá bị trượt lở lớn nhất là huyện Hướng Hóa với 1.398.624,6m^3 (chiếm 61.1% so với toàn bộ vùng đồi núi của tỉnh), huyện Đakrông có 704.863,2m^3 bị trượt (chiếm 33.3%), huyện Vĩnh Linh có 8.788,2m^3 (chiếm 0,4%) và huyện Gio Linh là 4.537,4m^3 (chiếm 0,2%).

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, tổng diện tích đất đá bị trượt lở vùng đồi núi ước tính là 110.345m^2. Trong đó huyện Hướng Hóa có diện tích trượt lở nhiều nhất với 60.895,5m^2 (chiếm 52,2%), huyện Đakrông là 45.696,5m^2 (chiếm 41,4%), huyện Vĩnh Linh là 2.289m^2 (chiếm 2,1%) và huyện Gio Linh là 1.464m^2 (chiếm 1,3%).

- Trượt lở đất đá dọc các tuyến giao thông tỉnh Quảng Trị. Qua nghiên cứu hiện trạng trượt lở dọc hành lang các tuyến giao thông tỉnh Quảng Trị cho thấy:

- Trượt lở đất chủ yếu xảy ra ở đường Hồ Chí Minh nhánh Tây với số lượng và quy mô các điểm trượt lở lớn. Đường Hồ Chí Minh nhánh Đông và Quốc lộ 9 có ít điểm trượt lở, quy mô hầu hết là nhỏ và trung bình.

- Trong 177 điểm trượt lở thì có 40 điểm trượt lở quy mô lớn (1.000 - 100.000m^3) chiếm 22,6% tổng số điểm trượt lở; 84 điểm trượt lở trung bình (200 - 1.000m^3) chiếm 47,5% và 53 điểm trượt lở nhỏ. Bên cạnh đó, dọc các tuyến đường còn có rất nhiều điểm trượt lở quy mô nhỏ do hoạt động khai phá, đốt nương làm rẫy và các hoạt động dân sinh khác của đồng bào dân tộc tại địa phương.

- Nguyên nhân xảy ra trượt và sạt lở đất đá: do các yếu tố địa chất; do đặc điểm địa hình - địa mạo; do các yếu tố khí tượng - thủy văn; do lớp phủ thổ nhưỡng; do các hoạt động nhân sinh.

3. Tình hình thiệt hai do thiên tai gây ra ở Quảng Trị

Việc đánh giá thiệt hại do trượt lở và lũ quét gây ra, đề tài đã dựa trên cơ sở thu thập, tổng hợp và phân tích đánh giá chuỗi số liệu 14 năm (1999 - 2013) về các điểm trượt lở, lũ quét đã xảy ra trên địa bàn nghiên cứu.

Thiệt hại trực tiếp: về người: chết 39 người, bị thương 53 người; làm ảnh hưởng trực tiếp đến 825 hộ và 5485 người bị ảnh hưởng, trong đó 216 người mất hết tài sản. Về tài sản: thiệt hại trên 465 tỷ đồng/năm bao gồm thiệt hại về của cải vật chất, nhà cửa, cây trồng và các công trình giao thông, các công trình thủy lợi. Qua quá trình tổng hợp thiệt hại do lũ quét và trượt lở đất gây ra trong những năm qua thì năm 1999, 2007 và 2009 là năm gây thiệt hại nặng nề nhất và cũng là những năm có các trận lũ quét, trượt lở lớn xảy ra trên địa bàn. Tính trong vòng 11 năm trở lại đây, năm 1999 là năm lũ lịch sử gây thiệt hại lớn nhất; năm 2007 cũng là năm có các trận lũ quét và trượt lở đặc biệt nghiêm trọng trên thượng nguồn các lưu vực sông; năm 2009 là năm chịu ảnh hưởng nặng của bão số 9 và mưa lũ sau bão. Qua biểu đồ ta cũng thấy rằng, từ năm 2005 đến nay giá trị thiệt hại đo thiên tai gây ra còn lớn.

Thiệt hại gián tiếp và lâu dài: sau khi lũ quét và sạt lở đất xảy ra việc phục hồi tái định cư cho một bộ phận không nhỏ nhân dân bị mất đất, mất nhà phải sơ tán. Hàng loạt các vấn đề cần giải quyết như cứu đói, nước sạch, chữa bệnh, sửa chữa nhà cửa... Để giải quyết các vấn đề trên cần một lượng kinh phí không nhỏ và để lại hậu quả về văn hóa - xã hội ở địa phương.

4. Đánh giá mức độ an toàn của các điểm dân cư miền núi tỉnh Quảng Trị dưới tác động của thiên tai và đề xuất giải pháp giảm thiểu thiệt hại

Mức độ an toàn của các điểm dân cư dưới tác động của lũ quét: qua kết quả đánh giá và xác định mức độ an toàn của các điểm dân cư miền núi tỉnh Quảng Trị cho thấy: các điểm dân cư nằm ven sông suối, chân sườn đồi núi có mức độ an toàn rất thấp; những điểm dân cư nằm ở những khu vực địa hình bằng phẳng hoặc cách xa hệ thống sông suối thì mức độ an toàn tương đối cao.

Kết quả điều tra và đánh giá cho thấy: các điểm dân cư nằm ven sông Đakrông - Ba Lòng có mức độ an toàn rất thấp dưới tác động của lũ quét như:

A Liêng (xã Tà Rụt), A Ngo, A La, Ẳng Công (xã A Ngo), Vạn Đá Nổi, Khe Cau (xã Ba Lòng),... Các điểm dân cư ven sông Sê Păng Hiêng (xã Hướng Lập), ven sông Sê Pôn (một số điểm dân cư thuộc các xã: Thanh, Thuận, A Túc, A Dơi, Xy,...), sông Đakrông - Ba Lòng (một số điểm dân cư thuộc các xã A Bung, A Ngo, Tà Rụt, A Vao, Húc Nghi, Tà Long, Ba Nang, Đakrông, Hải Phúc, Ba Lòng) và đầu nguồn sông Bến Hải (xã Vĩnh Ô) có mức độ an toàn thấp. Những khu vực còn lại có mức độ an toàn từ trung bình đến cao. Tuy nhiên, lũ quét là một loại thiên tai mang tính chất bất ngờ và khó dự đoán, vì vậy cần phải nâng cao ý thức phòng tránh để giảm nhẹ tác động của thiên tai, đặc biệt là lũ quét.

Mức độ an toàn của các điểm dân cư dưới tác động của trượt lở đất đá: qua kết quả đánh giá và xác định mức độ an toàn của các điểm dân cư miền núi tỉnh Quảng Trị cho thấy: các điểm dân cư nằm ven chân sườn đồi núi và tuyến đường giao thông có mức độ an toàn rất thấp dưới tác động của trượt lở đất đá; những điểm dân cư nằm ở ven các sông: Đakrông, Sê Păng Hiên, Sê Pôn, đầu nguồn sông Ô Lâu,... có mức độ an toàn thấp do tác động của sạt lở bờ sông. Kết quả điều tra và đánh giá cho thấy các điểm dân cư: Kè (xã Tà Long), Chênh Vênh (xã Hướng Phùng) có mức mức độ an toàn rất thấp; phần lớn các điểm dân cư thuộc các xã Tà Long, Húc Nghi, Ba Lòng, Ba Nang, A Vao, Mò Ó, A Bung, A Ngo (huyện Đakrông); Hướng Lập, Hướng Việt, Hướng Phùng, Hướng Sơn, Hướng Linh, Ba Tầng, A Xing (huyện Hướng Hóa) có mức độ an toàn thấp. Những khu vực còn lại có mức độ an toàn từ trung bình đến cao. Tuy nhiên, sạt lở đất đá thường xảy ra trong những thời kỳ mưa lớn và kéo dài, kết hợp với lũ quét sẽ gây ra hậu quả rất lớn, vì vậy cần phải nâng cao ý thức phòng tránh để giảm nhẹ tác động.

5. Đề xuất các giải pháp giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra

Các giải pháp chung: giải pháp phi công trình, gồm: giải pháp về thể chế, chiến lược khoa học công nghệ; giải pháp quản lý theo dõi, giám sát, cảnh bảo các hiện tượng; giải pháp quản lý quy hoạch; giải pháp quản lý giáo dục - xã hội. Giải pháp công trình: xây dựng tường chắn dọc các tuyến đường giao thông; Trồng cỏ Vetiver chống xói mòn, chống sạt lở đất đá cần xây dựng kè lát mái hai bên bờ sông; hạn chế quá trình phong hóa của đá gốc trên mái dốc; tăng cường độ bền của đất đá mái dốc; xây dựng công trình chống đỡ;

Các giải pháp cụ thể, gồm: giải pháp nhận dạng, phòng tránh và giảm thiểu tác động của lũ và lũ quét; giải pháp nhận dạng, phòng tránh và giảm thiểu tác động của sạt lở và trượt lở đất đá.

VI. KẾT LUẬN

1. Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu tác động của thiên tai tới các điểm dân cư miền Núi tỉnh Quảng Trị, có thể rút ra một số kết luận sau:

(1) Khu vực miền Núi tỉnh Quảng địa hình phức tạp, khí hậu khắc nghiệt cùng với sự tác động của con người lên các yếu tố tự nhiên làm cho tình hình thiên tai nói chung và lũ quét, sạt lở đất đá nói riêng diễn ra ngày càng phức tạp tác động tới cuộc sống người dân. Đây cũng là địa bàn cư trú của đồng bào dân tộc ít người như Pa Kô, Bru - Vân Kiều có trình độ dân trí thấp, nên khả năng nhận biết các thông tin về lũ quét, sạt lở đất và khả năng phòng tránh chưa cao.

(2) Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các nhân tố: độ dốc địa hình, lượng mưa lớn nhất trong ngày, lượng mưa trung bình tháng lớn nhất, nhân tố địa chất, thảm phủ thực vật, phân cắt sâu, phân cắt ngang và các biện pháp phòng chống có ý nghĩa quyết định trong phát sinh, phát triển của sạt lở đất đá ở khu vực. Các yếu tố độ dốc tiểu lưu vực, lượng mưa ngày lớn nhất, lượng mưa tháng lớn nhất, thành phần cơ giới đất, mật độ sông suối, thảm phủ thực vật, các hoạt động khai thác lưu vực và các biện pháp phòng chống có vai trò quyết định trong quá trình phát sinh, phát triển của lũ quét trên địa bàn nghiên cứu.

(3) Địa bàn nghiên cứu hội tụ tất cả các yếu tố để hình thành và phát triển lũ quét và trượt lở đất đá như độ dốc địa hình lớn, lượng mưa tháng và ngày lớn, cường độ cao, nhiều đoạn đi qua vùng núi cao, hiểm trở, mật độ sông suối lớn, lớp phủ thực vật bị tác động mạnh, các hoạt động khai thác lưu vực diễn ra ngày càng phức tạp, khó kiểm soát, công tác phòng chống kém hiệu quả...

(4) Các điểm dân cư phân bố rải rác ven các sông suối và ven các tuyến giao thông tạo điều kiện cho các loại thiên tai, đặc biệt là lũ quét và trượt lở đất đá tác động tới đời sống dân cư một cách nghiêm trọng.

(5) Kết quả điều tra, khảo sát cho thấy địa bàn miền Núi tỉnh Quảng Trị chịu ảnh hưởng của những loại thiên tai chủ yếu là: lũ, lũ quét, sạt lở bờ sông, trượt lở đất. Trong đó lũ quét và trượt lở đất đá là hai loại thiên tai xảy ra nhiều nhất, tần suất lớn và gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản. Năm 2009 là năm khu vực miền Núi tỉnh Quảng Trị đã chịu tổn thất nặng nề do tác động của lũ quét và trượt lở đất đá.

(6) Đề tài đã ứng dụng phương pháp AHP kết hợp với công nghệ GIS để đánh giá nguy cơ của hai

loại thiên tai chủ yếu: lũ quét và trượt lở đất. Để đánh giá nguy cơ lũ quét, đề tài đã lựa chọn 06 chỉ tiêu để đánh giá là: độ dốc trung bình của tiểu lưu vực, lượng mưa trung bình tháng lớn nhất, thảm phủ thực vật, mức độ xói mòn đất, mức độ phân cắt ngang và hiện trạng sử dụng đất. Để đánh giá nguy cơ trượt lở đất, đề tài đã lựa chọn 09 chỉ tiêu để đánh giá là: độ dốc trung bình của tiểu lưu vực, lượng mưa trung bình năm, mật độ đứt gãy, đặc điểm thạch học, thảm phủ thực vật, mức độ xói mòn đất, mức độ phân cắt sâu, mức độ phân cắt ngang, hiện trạng sử dụng đất và các hoạt động nhân sinh.

(7) Bằng phương pháp điều tra, khảo sát thực địa kết hợp với kết quả đánh nguy cơ các dạng thiên tai chủ yếu, đề tài đã tiến hành đánh giá mức độ an toàn của các điểm dân cư miền núi tỉnh Quảng Trị. Kết quả đánh giá cho thấy: các điểm dân cư nằm ven sông suối, chân sườn đồi núi có mức độ an toàn rất thấp; những điểm dân cư nằm ở những khu vực địa hình bằng phẳng hoặc cách xa hệ thống sông suối thì mức độ an toàn tương đối cao.

(8) Vì vậy việc nghiên cứu, tìm ra giải pháp để giảm thiểu và phòng tránh tác hại của thiên tai gây ra cho người dân miền Núi tỉnh Quảng Trị là vô cùng quan trọng. Nhằm đảm bảo ổn định cuộc sống cho người dân, đề tài đã tiến hành đề xuất hệ thống các giải pháp chung (giải pháp công trình và phi công trình) và các giải pháp cụ thể nhằm giảm thiểu tác động của thiên tai, đảm bảo sự an toàn và phát triển bền vững./.

HOÀN THIỆN CÁC GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ĐOÀN VIÊN, THÀNH LẬP CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Nguyễn Thế Lập**
Thời gian thực hiện: **6/2012 - 5/2013**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đánh giá đúng thực trạng và tìm ra những giải pháp hữu hiệu để thực hiện tốt công tác phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở các doanh nghiệp ngoài nhà nước nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho người lao động là hết sức cần thiết, nhằm thực hiện tốt Nghị quyết, chủ trương của Đảng và Nhà nước về xây dựng giai cấp công nhân, tổ chức công đoàn trong tình hình mới, góp phần xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định, tiến bộ trong các doanh nghiệp theo tinh thần Chỉ thị số 22-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

II. MỤC TIÊU

Đánh giá đúng thực trạng tình hình công nhân lao động và công tác phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở (CĐCS) các doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Làm cơ sở khoa học để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác vận động phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở các doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Cở sở lý luận về xây dựng giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

2. Đánh giá thực trạng về tình hình công nhân lao động (CNLĐ) ở các doanh nghiệp ngoài nhà nước (số lượng, chất lượng, cơ cấu, tình hình quan hệ lao động,…)

3. Đánh giá thực trạng công tác phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở khu vực kinh tế ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

4. Dự báo xu hướng phát triển lực lượng công nhân, lao động và quan hệ lao động đến năm 2020.

5. Các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác phát triển đoàn viên và thành lập công đoàn cơ sở khu vực kinh tế ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn mới

6. Đề xuất với các cấp ủy Đảng, chính quyền, công đoàn trong việc chỉ đạo, phối hợp, tổ chức thực hiện các giải pháp.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài sử dụng phương pháp luận quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn Việt Nam, kết hợp nghiên cứu giữa lý luận và kế thừa những kinh nghiệm phát triên đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở trong tỉnh và các tỉnh bạn.

Đồng thời đề tài sử dụng các phương pháp điều tra, khảo sát, phỏng vấn thực tế; phương pháp thống kê, tổng hợp và phân tích; phương pháp hội thảo khoa học tham khảo ý kiến chuyên gia.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về xây dựng phong trào công nhân và hoạt động công đoàn trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Đề tài đã đưa ra quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng giai cấp công nhân và hoạt động Công đoàn. Phân tích sự cần thiết khách quan của việc xây dựng giai cấp công nhân hiện nay. Nêu chủ trương của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam về phát triển đoàn viên và thành lập công đoàn cơ sở trong các loại hình doanh nghiệp. Đồng thời đã đưa ra một số định nghĩa, khái niệm, quy định chức năng, nhiệm vụ về Công đoàn Việt Nam (theo Luật Công đoàn sửa đổi 2012).

2. Thực trạng công tác phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS trong các doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị

Trên cơ sở nêu và phân tích về thực trạng phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị; thực trạng phát triển các loại hình doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; thực trạng đội ngũ công nhân lao động trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Kết quả cho thấy rằng: công tác phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước có nhiều thuận lợi, do số lượng doanh ngiệp và CNLĐ gia tăng; Nghị quyết 20-NQ/TW của BCH Trung ương khoa X về "Tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt nam thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH" đang được triển khai thực hiện sâu rộng đến các cấp ủy đảng, chính quyền và hệ thống công đoàn toàn tỉnh; đồng thời cũng gặp một số khó khăn, thách thức, do sự phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ta chưa bền vững, một bộ phận CNLĐ việc làm không ổn định, tình trạng vi phạm pháp luật lao động còn diễn ra khá phổ biến, chậm được khắc phục, công tác chăm lo bảo vệ quyền lợi người lao động còn gặp nhiều khó khăn, bất cập.

Đối với thực trạng hoạt động của công đoàn cơ sở trong doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cho thấy đã đạt được một số kết quả quan trọng như: phương thức hoạt động, chăm lo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng cho người lao động, mối quan hệ lao động, quy chế dân chủ cơ sở, chế độ chính sách… Tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế như: chất lượng hoạt động ở một số CĐCS còn yếu, hình thức, chưa tổ chức được hoạt động thiết thực đối với đoàn viên và người lao động, chưa lôi cuốn được đông đảo người lao động tham gia các hoạt động tổ chức công đoàn; việc thực hiện quy chế dân chủ còn gặp nhiều khó khăn, bất cập; thiếu kinh phí hoạt động, công tác đánh giá, xếp loại chưa sát với chất lượng; năng lực chuyên môn nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị để đấu tranh bảo vệ quyền, lợi ích cho người lao động của đội ngũ cán bộ CĐCS còn nhiều hạn chế.

Đề tài đã bước đầu đưa ra một số dự báo về tình hình phát triển doanh nghiệp, công nhân lao động và hoạt động công đoàn đến năm 2020; về những nhân tố tác động trực tiếp đến công tác phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

3. Giải pháp thực hiện tốt công tác phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020

Đề tài đã đưa đưa ra mục tiêu, phương hướng, các giải pháp thực hiện tốt công tác phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS như sau: tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội đối với việc phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS. Thực hiện thường xuyên công tác khảo sát, điều tra, thống kê tình hình CNLĐ và doanh nghiệp. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS. Đổi mới công tác tổ chức, cán bộ. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ công đoàn các cấp trong tỉnh. Đổi mới nội dung phương thức hoạt động, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức công đoàn, tạo động lực thu hút CNLĐ gia nhập tổ chức công đoàn. Chú trọng công tác sở kết, tổng kết và khen thưởng đối với các cấp công đoàn, cán bộ công đoàn có những thành tích trong việc phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Công tác phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được quan tâm chú trọng, đây là nhiệm vụ thường xuyên của tổ chức Công đoàn. Bước đầu đã làm chuyển biến nhận thức của người sử lao động về thành lập tổ chức công đoàn trong các doanh nghiệp. Tuy nhiên, tốc độ phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS chưa theo kịp tốc độ phát triển doanh nghiệp và CNLĐ. Tỷ lệ doanh nghiệp đủ điều kiện nhưng chưa thành lập được tổ chức Công đoàn còn cao. Ở nhiều doanh nghiệp không có người đại diện cho tập thể NLĐ, do vậy quan hệ lao động ngày càng có xu hướng phức tạp, tình trạng vi phạm các chế độ HĐLĐ, BHXH, BHYT, BHTN, an toàn vệ sinh lao động, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, tiền lương... đang diễn ra ở nhiều doanh nghiệp. Đây

là những nguy cơ có thể xảy ra tranh chấp lao động, đình công, lãn công cao... trên địa bàn tỉnh.

Thực tiễn công tác phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước ở Quảng Trị đặt ra vấn đề là cần đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng hơn trong thời gian tới. Tuy nhiên đây là vấn đề có tính chiến lược lâu dài. Vì vậy, dựa trên cơ sở lý luận và tình hình thực tiễn, nhóm nghiên cứu đề tài xin đưa ra một số khuyến nghị.

2. Kiến nghị

Đối với các cấp ủy Đảng: tiếp tục quán triệt sâu rộng đến các cấp ủy đảng và đảng viên về chủ trương và triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp xây dựng giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn vững mạnh. Tăng cường công tác phát triển đảng viên trong CNLĐ, thành lập tổ chức Đảng trong các doanh ngoài nhà nước có đủ điều kiện để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức chính trị - xã hội. Đảng quan tâm lãnh đạo và có sự phân cấp để công đoàn được chủ động về công tác cán bộ ở một số cấp, một số lĩnh vực nghiệp vụ. thực hiện chiến lược trong tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng được những cán bộ có chuyên môn, nghiệp vụ sâu về hoạt động công đoàn, để quy hoạch và sử dụng lâu dài.

Đối với Nhà nước và các cấp chính quyền: sớm sửa đổi, bổ sung và thực hiện có hiệu quả các quy định về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở nhằm tạo mọi điều kiện phát huy quyền làm chủ của CNLĐ. Trong việc tham gia xây dựng doanh nghiệp; nâng cao trách nhiệm của chủ doanh nghiệp, người sử dụng lao động trước CNLĐ. Tăng cường vai trò quản lý nhà nước về lao động và việc thực hiện các chế độ, chính sách pháp luật Lao động và luật Công đoàn đối với người lao động trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Có chế tài đủ mạnh đế phát hiện và xử lý nghiêm, kịp thời các vụ việc vi phạm, buộc mọi tổ chức và cá nhân phải chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật Lao động, luật Công đoàn. Hàng năm, các cấp chính quyền cần quan tâm hỗ trợ một phần kinh phí cho các cấp công đoàn thực hiện công tác phát triển đoàn viên và thành lập công đoàn cơ sở…

LĐLĐ tỉnh Quảng Trị: thành lập Ban chỉ đạo Chương trình phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS cấp tỉnh để giúp cho Ban Thường vụ, Ban Chấp hành LĐLĐ tỉnh xây dựng kế hoạch, đề ra các biện pháp, chỉ đạo, hướng dẫn các cấp công đoàn trong tỉnh làm tốt công tác phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS. Định kỳ phối hợp với các ngành chức năng tiến hành điều tra, khảo sát, phân loại doanh nghiệp theo số lượng lao động, làm cơ sở đó để giao chỉ tiêu phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS đến các cấp CĐ; tăng cường các giải pháp xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp.

Cần tiếp tục đổi mới nội dung tuyên truyền, hình thức tuyền truyền vận động phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS. Chú trọng phổ biến, hướng dẫn pháp luật lao động, Công đoàn liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của người lao động, đến tổ chức và hoạt động công đoàn.

Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ công đoàn để nâng cao chất lượng hoạt động của CĐCS tại các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Ưu tiên bố trí cán bộ có năng lực, kinh nghiệm trực tiếp làm công tác phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở.

Tăng cường hướng dẫn và tập trung thu đoàn phí, kinh phí công đoàn ở các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Dành một phần kinh phí thích đáng cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công đoàn và phục vụ cho công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS.

Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở: chủ động xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể Ban Thường vụ, Ban Chấp hành và cơ quan thường trực công đoàn, để thực hiện có hiệu quả công tác phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS. Nâng cao vai trò trách nhiệm của công đoàn cấp trên trong việc đại diện, hướng dẫn, giúp đỡ CĐCS hoạt động (ở những doanh nghiệp đã có tổ chức công đoàn) và giúp đỡ CNLĐ (ở những nơi chưa có tổ chức công đoàn), nhất là về thương lượng TULĐTT, tham gia thực hiện dân chủ, tổ chức đối thoại với người sử dụng lao động, giải quyết các tranh chấp lao động... nắm chắc tình hình CNLĐ và doanh nghiệp trên địa bàn và theo ngành, nghề. Chủ động hướng dẫn đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của CĐCS, đa dạng hóa công tác tuyên truyền phát triển đoàn viên, vận động thành lập CĐCS và công tác tập huấn, bồi dưỡng cán bộ CĐCS.

Công đoàn cơ sở: CĐCS cần phải lựa chọn những nội dung trọng tâm, phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp. Thông qua hoạt động công đoàn, nhằm tạo được lòng tin đối với đông đảo đoàn viên và CNLĐ, để đoàn viên càng gắn bó hơn với tổ chức và những người chưa phải là đoàn viên họ tự nguyện tham gia vào tổ chức công đoàn. Mặt khác, người sử dụng lao động ủng hộ tạo điều kiện cho tổ chức công đoàn hoạt động. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban chấp hành CĐCS. Chủ động xây dựng được mối quan hệ công tác với chủ doanh nghiệp, người sử dụng lao động, làm tốt công tác tuyên truyền vận động phát triển đoàn viên và xây dựng CĐCS vững mạnh. Làm tốt công tác thông tin báo cáo, đặc biệt là phản ánh kịp thời với công đoàn cấp trên về những

khó khăn, vướng mắc nảy sinh từ cơ sở để công đoàn cấp trên kịp thời hỗ trợ giải quyết.

Đối với cán bộ công đoàn: nâng cao chuyên môn, học hỏi kinh nghiệm, gương mẫu rèn luyện, nâng cao phẩm chất đạo đức và phẩm chất chính trị tư tưởng, đề cao tinh thần trách nhiệm, tâm huyết với hoạt động công đoàn, đáp ứng với niềm tin, tín nhiệm của đoàn viên. Mỗi cán bộ công đoàn cần có bản lĩnh đấu tranh bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, CNLĐ./.

XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP HUYỆN VÀ HỖ TRỢ ỨNG DỤNG CHUYỂN GIAO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Tin học - Thông tin KH&CN Quảng Trị**
Chủ nhiệm đề tài: **CN. Hồ Bảo Quốc**
Thời gian thực hiện: **2013 - 2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Quảng Trị, hoạt động KH&CN cấp huyện là một bộ phận quan trọng trong hoạt động KH&CN của tỉnh. Trong những năm gần đây, hoạt động này đã góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thị xã, thành phố. Tuy nhiên, hoạt động quản lý KH&CN trên địa bàn huyện vẫn còn nhiều hạn chế, cán bộ phụ trách KH&CN của huyện còn lúng túng trong việc triển khai công tác quản lý KH&CN. Việc triển khai chuyển giao những tiến bộ khoa học kỹ thuật, hỗ trợ đổi mới công nghệ, thiết bị nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp, CN-TTCN và ngành nghề nông thôn được các cơ quan chuyên môn của huyện tích cực thực hiện; chế độ thông tin báo cáo còn nhiều bất cập, chưa kịp thời, chưa đầy đủ;…

Trong bối cảnh đó, đề tài *"Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ quản lý nhà nước về KH&CN cấp huyện và hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao KH&CN trên địa hàn tỉnh Quảng Trị"* sẽ giúp Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý điều hành, thông qua hệ thống thông tin được cài đặt trên môi trường mạng internet có thể thực hiện hỗ trợ chuyển giao các tiến bộ KH&CN xuống cơ sở một cách thuận tiện nhất. Đồng thời thiết lập kênh thông tin phối hợp, hỗ trợ để các doanh nghiệp, người dân, cơ quan quản lý, các đơn vị cung cấp dịch vụ chuyển giao tiến bộ KH&CN và các nhà khoa học tăng cường trao đổi, hỗ trợ trong quá trình thực hiện chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội trên địa bàn.

II. MỤC TIÊU

Ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tin học hóa quy trình quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN cấp huyện, nâng cao hiệu quả điều hành của phòng Quản lý KH&CN cơ sở và các đơn vị quản lý nhà nước về KH&CN cấp huyện.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Xây dựng quy trình quản lý trên máy tính, bao gồm: quản lý và phổ biến tuyên truyền thông tin phục vụ quản lý nhà nước về KH&CN cơ sở; quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ tại cơ sở; cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng tại cơ sở; quản lý kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án KH&CN, mô hình sản xuất thử nghiệm, thông tin KH&CN và các thành quả nghiên cứu KH&CN trong nước và Quốc tế được ứng dụng tại cơ sở; hỗ trợ chuyển giao ứng dụng KH&CN, hỗ trợ chào mua, chào bán các sản phẩm KH&CN trên môi trường mạng internet.

2. Phân tích, thiết kế các chức năng của phần mềm ứng dụng gắn với các quy trình quản lý.

3. Lập trình xây dựng phần mềm.

4. Kiểm thử phần mềm.

5. Đào tạo chuyển giao.

6. Quản trị, vận hành hệ thống.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài sử dụng các phương pháp gồm: phương pháp thu thập qua các số liệu báo cáo từ Sở Khoa học và Công nghệ, các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động khoa học công nghệ; phương pháp phân tích thống kê và phân tích dữ liệu trên cơ sở những số liệu và dữ liệu đã thu thập được; phương pháp tổng hợp.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

- Khảo sát, đánh giá hiện trạng ứng dụng CNTT tại cấp cơ sở, từ đó xây dựng và hoàn thiện các quy trình quản lý trên máy tính: khảo sát, đánh giá thực trạng ứng dụng CNTT phục vụ quản lý nhà nước về KH&CN cấp cơ sở; các quy trình quản lý trên máy

tính để thực hiện công tác tin học hóa.

- Phân tích thiết kế hệ thống phần mềm ứng dụng; phân tích, mô hình hóa chức năng của hệ thống phần mềm; phân tích, thiết kế cơ sở dữ liệu (CSDL) và các quan hệ ràng buộc. đã xây dựng liệu phân tích, thiết kế xây dựng phần mềm ứng dụng.

- Chạy thử dữ liệu mẫu, kiểm tra đánh giá: phần mềm đáp ứng yêu cầu người sử dụng và các yêu cầu nghiệp vụ.

- Tổ chức hội nghị và tiến hành hoàn thiện phần mềm ứng dụng; phần mềm đáp ứng yêu cầu người sử dụng và các yêu cầu nghiệp vụ.

Đề tài đã hoàn thành sản phẩm cuối cùng là phần mềm ứng dụng phục vụ công tác quản lý nhà nước về KH&CN cấp huyện với các tính năng, giao diện: ngôn ngữ sử dụng để xây dựng DOTNET 2008; hệ quản trị cơ sở dữ liệu: Microsoft SQL Server 2008; tổ chức dữ liệu tập trung theo mô hình cấu trúc cây phân cấp; hoạt động trên internet, các mạng diện rộng hoặc cục bộ (internet, LAN, WAN); hoạt động trên môi trường hệ điều hành MS Windows server 2008 ngôn ngữ sử dụng giao tiếp trong hệ thống: tiếng việt theo chuẩn Unicode UTF-8.

VI. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

2. Kết luận

Đề tài hoàn thành đúng mục tiêu và nội dung nghiên cứu đặt ra.

Hoàn thành công tác khảo sát, đánh giá hiện trạng ứng dụng CNTT tại cấp cơ sở, từ đó xây dựng và hoàn thiện các quy trình quản lý trên máy tính làm cơ sở xây dựng cơ sở dữ liệu và xây dựng phần mềm quản lý.

Xây dựng phần mềm quản lý hoạt động KH&CN cấp huyện. Sản phẩm của đề tài là một hệ thông ứng dụng trực tuyến theo mô hình hướng dịch vụ mọi lúc, mọi nơi. Là một hệ thống, được xây dựng hoàn toàn trên môi trường server và được khai thác từ hệ thống máy client thông qua web Browser. Như vậy, việc khai thác hệ thống trong mạng không đòi hỏi máy trạm phải cài đặt bất kỳ chương trình nào mà chỉ cần có trình duyệt Web Browser (như IE, Mozilla Firefox hoặc Netscape) và có thể truy cập từ bất kỳ máy tính nào có tham gia kết nối internet.

2. Kiến nghị

- Đề Nghị Sở KH&CN cho triển khai ứng dụng phần mềm tại Phòng Quản lý khoa học và công nghệ cơ sở, Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị quản lý nhà nước về KH&CN cấp huyện; cán bộ phụ trách KH&CN ở các huyện thường xuyên cập nhật thông tin, thống kê KH&CN nhằm đánh giá đầy đủ, chính xác về thực trạng hoạt động KH&CN cơ sở.

- Phòng Quản lý khoa học và công nghệ cơ sở tham mưu Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục xây dựng các quy trình ISO về quản lý nhà nước cấp huyện để bổ sung vào hệ thống CSDL phục vụ công tác quản lý, điều hành, tiến tới hỗ trợ cung cấp thông tin phục vụ các hoạt động dịch vụ công về KH&CN trên địa bàn./.

NHÂN RỘNG CỔNG THÔNG TIN GIÁO DỤC TẠI CÁC TRƯỜNG TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường THPT chuyên Lê Qúy Đôn**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Văn Nhân**
Thời gian thực hiện: **4/2013 - 4/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Sở Giáo dục và Đào Tạo Quảng Trị đã có nhiều phần mềm ứng dụng vào công tác nghiệp vụ thường xuyên như: phần mềm quản lý học sinh, phần mềm tuyển sinh, phần mềm vi xử lý thi tốt nghiệp... Nhưng vẫn chưa xây dựng được một hệ thống xuyên suốt liên thông giữa các cấp với nhau. Phương hướng mới để giải quyết vấn đề thông tin giáo dục, do nhóm đề tài đặt ra đó là: tích hợp một số ứng dụng nghiệp vụ vào một phần mềm chung và gọi là cổng thông tin giáo dục. Cổng thông tin cũng cho phép bổ sung thêm các thành phần khác sau khi đã triển khai nhằm đáp ứng được những thay đổi từ thực tế. Toàn bộ ứng dụng được xây dựng thông qua mô hình Client/Server và hoạt động trên môi trường internet. Thông qua môi trường này các đối tượng tham gia vào hệ thống không bị giới hạn về không gian và thời gian. Dữ liệu được tập trung lưu trữ tại máy chủ và được áp dụng đầy đủ việc sao lưu thường xuyên, về cấu trúc dữ liệu của hệ thống phát triển và kế thừa nhiều hệ thống khác nhau và dự tính cho khai thác lâu dài.

Để có thể quản lý toàn diện các hoạt động của ngành giáo dục, giúp lãnh đạo ngành có thông tin nhanh chóng về các mặt hoàn động, ngoài các công tác thường xuyên khác Sở GD&ĐT cần xây dựng một

hệ thống thông tin tập trung nhất quán cho toàn ngành.

II. MỤC TIÊU

1. Nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào việc quản lý giáo dục, công tác dạy và học trên diện rộng của địa bàn tỉnh từ đó góp phần vào nâng cao chất lượng của công tác quản lý giáo dục.

2. Xây dựng sổ liên lạc điện tử nhằm kết nối nhanh chóng gia đình và nhà trường, giữa giáo viên với học sinh tại các trường đã được chọn làm đại diện.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu các quy trình liên quan đến hệ thống. Xác định thông tin đầu vào của hệ thống.

2. Tổng hợp và phân tích nhu cầu về triển khai hệ thống cổng thông trên 10 đơn vị cơ sở giáo dục, gồm: Trường THPT Đông Hà, Trường THPT Lê Lợi, Trường THPT Chu Văn An, Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú tỉnh, Trường THPT Phan Châu Trinh, Trường THPT Thị xã Quảng Trị, Trường THPT Vĩnh Linh, Trường THPT Hướng Phùng, Trung tâm Giáo dục Thị xã Đông Hà, Trường THPT Vĩnh Định.

3. Thiết kế biểu mẫu, tiến hành lấy mẫu phiếu thu thập tình trạng sẵn sàng ứng dụng CNTT của 10 trường.

4. Lập trình chỉnh sửa hệ thống phần mềm phù hợp với việc triển khai đại trà.

5. Nâng cao an toàn bảo mật của hệ thống.

6. Lập trình hệ thống chuyển đổi dữ liệu có sẵn của các trường.

7. Kết quả triển khai cài đặt hệ thống cho 10 đơn vị cơ sở.

8. Thu thập và nhập dữ liệu phục vụ cho hệ thống của 10 đơn vị.

9. Tập huấn và tổ chức hội thảo đánh giá kết quả đề tài.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài đã sử dụng phương pháp sau:

- Đối với giai đoạn phân tích tìm hiểu nhu cầu: sử dụng phương pháp phân tích hệ thống.

- Đối với giai đoạn thiết kế hệ thống và kiểm thử hệ thống: sử dụng phân phát đặt giả thuyết và chứng minh.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Các thành phần chính của Cổng Thông tin giáo dục Quảng Trị đã nhân rộng cho 10 trường (Trường THPT Đông Hà; Trường THPT Lê Lợi; Trường THPT Chu Văn An; Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Tỉnh; Trường THPT Phan Châu Trinh; Trường THPT Thị xã Quảng Trị; Trường THPT Vĩnh Linh; Trường THPT Hướng Phùng; Trung tâm Giáo dục Thị xã Đông Hà; Trường THPT Vĩnh Định) cho các vùng miền và cấp trường, gồm các phân hệ:

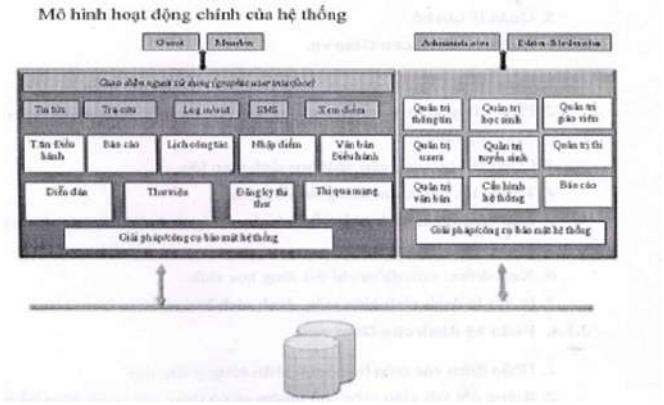

Mô hình hoạt động của hệ thống bao gồm các phân hệ:

1. Phân hệ quản lý học sinh: phân hệ có chức năng quản lý trường học ứng dụng công nghệ Web cho phép quản lý các thông tin trong các trường học cấp Tiểu học, THCS và THPT bao gồm toàn bộ hồ sơ dữ liệu liên quan đến quá trình học tập của 11QC sinh trong thời gian học tập tại trường như: hồ sơ lý lịch, giáo viên giảng dạy, quá trình học tập, rèn luyện, tổng kết cuối năm học,... Phần mềm đáp ứng các yêu cầu của tất cả các đối tượng trong nhà trường từ học sinh, giáo viên, giáo vụ, ban giám hiệu... một cách đầy đủ, thuận tiện và dễ dàng.

2. Phân hệ dành cho Ban Giám hiệu, gồm các module: kiểm tra chuyên môn; xử lý báo cáo; xem phân công giáo viên; xem thời khoá biểu; quản lý cán bộ.

3. Phân hệ dành cho Giáo vụ gồm: quản lý giáo viên (quản lý giáo viên theo tổ) chuyên môn; phân công giáo viên: dựa vào tổ chuyên môn để phân công giáo viên giảng dạy lớp nào; quản lý học sinh: cập nhật học sinh theo lớp; thông tin lớp: chứa thông tin về lớp học; báo cáo: danh sách ghi điểm, danh sách gọi tên chung, danh sách giáo viên theo tổ chuyên môn; xem điểm: xem điểm chi tiết từng học sinh; in ấn: in danh sách giáo viên, danh sách học sinh, in bằng khen...

4. Phân hệ dành cho Giáo viên, gồm: nhập điểm các môn học được phân công giảng dạy; riêng đối với giáo viên chủ nhiệm sẽ có thêm các chức năng hỗ trợ công tác chủ nhiệm; nhập kết quả tổng kết, kết quả học tập và rèn luyện theo từng học kỳ; báo cáo chủ nhiệm (báo cáo tình hình lớp theo từng tháng); đối với giáo viên là tổ trưởng tổ chuyên môn có thêm chức năng: báo cáo tổ trưởng (nhập báo cáo hoạt động của tổ theo tổ chuyên môn).

5. Phân hệ quản lý đánh giá giáo viên, gồm: module "Đánh giá giáo viên" được tích hợp trên

"Cổng thông tin giáo dục" nhằm hỗ trợ giáo viên thực hiện nhiệm vụ đánh giá giáo viên theo Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT. Sử dụng module này giúp cho công tác đánh giá giáo viên thuận tiện, bảo mật, công tác thống kê vào lưu trữ thông tin được an toàn tin cậy.

6. Phân hệ tra cứu thông tin học sinh và công tác giảng dạy qua mạng: cho phép học sinh tra cứu thông tin các mặt của của mình trên mạng; đối với phụ huynh có thể nhận kết qua học tập của con em mình bằng email hay SMS; giáo viên có thể truy cập xem lịch báo giảng của mình.

7. Hệ thống điều hành công văn: cho phép nhà trường quản lý công văn trên hệ thống, toàn bộ Sở có thể nhận/gửi công văn qua đường mạng. Quy trình thực hiện: thực hiện theo hướng dẫn sử dụng. Hiệu quả mang lại: tiết kiệm được văn phòng phẩm, thời gian nhận gửi văn bản. Hệ thống cho phép quản lý các văn bản chỉ đạo một cách khoa học hỗ trợ tác nghiệp cho người sử dụng.

8. Lịch công tác tuần bảng thông tin điện tử: cho phép lập lịch tuần cho các phòng ban hay lịch cá nhân và xuất thông tin lên bảng tin điện tử nhà trường.

9. Tra cứu - trao đổi thông tin: dùng để tra cứu, tìm kiếm các loại công văn giấy tờ trên hệ thống. Tra cứu danh bạ nội bộ của Sở, tra cứu về các quy chế đã ban hành. Phân hệ trao đổi thông tin cho phép các thành viên trao đổi trực tiếp với nhau thông quan hệ thống.

10. Các module phát triển mới khi triển khai nhân rộng: sổ liên lạc điện tử; hệ thống đáng giá tín nhiệm giáo viên.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Sau một thời gian triển khai đưa vào ứng dụng thành công tại Trường Chuyên Lê Quý Đôn và nhân rộng cho 10 trường đại diện cho các vùng miền và cấp trường, đến nay toàn bộ lĩnh vực được dăng ký trong bản thuyết minh đã đưa vào ứng dụng. Thực tế cho thấy, khi đưa cổng thông tin vào sử dụng đã giúp các trường hoạt động hiệu quả hơn trong công tác quản lý giáo dục. Việc điều hành nhanh chóng chính xác, giáo viên có nhiều thông tin để tra cứu phục vụ công tác chuyên môn.

2. Kiến nghị

Đề nghị ngành giáo dục cần xây dựng kế hoạch, chính sách ứng dụng nhân rộng kết quả của đề tài cho các trường khác trên địa bàn toàn tỉnh trong thời gian tới./.

XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN GÓP PHẦN PHỤC VỤ CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC VÀ THỜI GIAN LÀM VIỆC CỦA CÔNG CHỨC TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Tin học tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Trần Văn Thân**
Đồng chủ nhiệm nhiệm vụ: **Lê Châu Long**
Thời gian thực hiện: **4/2013 - 4/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giám sát hoạt động công vụ, công chức ngày càng được Chính phủ và các bộ ngành, địa phương chú trọng. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh nói riêng và toàn quốc nói chung các hoạt động công vụ, công chức đang thiếu những công cụ, phần mềm tin học phục vụ công tác ghi nhận và phản ảnh những hoạt động của công chức và qua đó giúp cung cấp các thông tin liên quan đến công vụ, công chức. Hoạt động của các công chức hành chính nhà nước phần lớn được thể hiện qua kết quả tiếp nhận xử lý văn bản, ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành công việc. Như vậy để góp phần phục vụ công tác giám sát, đánh giá chất lượng công việc của công chức tỉnh Quảng Trị, chúng ta cần có một hệ thống phản ánh những thông tin thời gian tiếp nhận văn bản, kết quả xử lý, ban hành văn bản của công chức.

II. MỤC TIÊU

1. Xây dựng phần mềm thu thập thông tin và trang web công bố các thông tin tiếp nhận, chuyển giao, xử lý của cán bộ, công chức tỉnh Quảng Trị, cũng như một số các thông tin về đơn vị, mô tả vị trí việc làm,... của cán bộ, công chức.

2. Xây dựng quy chế ứng dụng phần mềm để cập nhật, thu thập và công bố thông tin liên quan đên hoạt động của đơn vị và cán bộ, công chức hành chính nhà nước tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Xây dựng phần mềm thu thập các thông tin liên quan đến hoạt động tiếp nhận, phân phối, xử lý văn bản của công chức.

2. Xây dựng trang web công bố các thông tin chung của đơn vị, thông tin về công chức và thông

tin tiếp nhận xử lý văn bản của công chức và một số thông tin khác.

3. Dự thảo quy chế vận hành, ứng dụng hệ thống thu thập thông tin và công bố kết quả tiếp nhận, xử lý văn bản của công chức.

4. Ứng dụng thử nghiệm kết quả đề tài.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Xây dựng các modul phần mềm thu thập các thông tin liên quan về hoạt động tiếp nhận và phân phối, xử lý văn bản của đơn vị và từng cán bộ, công chức, có các chức năng sau:

- Xây dựng Modul báo cáo tình hình xử lý (XL) văn bản

Modul báo cáo tình hình xử lý văn bản kết xuất ra các thông tin sau:

Họ và tên, VB đến, VB để biết, VB chưa xử lý, Công việc, Công việc hoàn thành, văn bản hoàn thành

- Xây dựng Modul báo cáo tình hình chậm xử lý văn bản

Modul báo cáo tình hình chậm xử lý văn bản kết xuất ra các thông tin sau:

Họ và tên, chưa XL trong tuần, chậm XL sau 1 tuần, chậm XL sau 2 tuần, toàn bộ

- Xây dựng Modul báo cáo tình hình hoạt động của từng chuyên viên.

- Xây dựng Modul báo cáo tình hình hoạt động của từng chuyên viên kết xuất ra các thông tin sau: báo cáo tình hình hoạt động của từng chuyên viên (Từ ngày: … đến ngày.....); Họ và tên công chức; tổng số văn bản nhận; để biết; cần xử lý; tổng số VB cần theo dõi hồi báo; đã có kết quả hồi báo; còn tồn đọng chưa có kết quả; trong đó chậm; theo dõi công việc; HSCV cần theo dõi; đã kết thúc; còn tiếp tục; trong đó chậm.

- Xây dựng Modul báo cáo tình hình xử lý phiếu trình.

Modul báo cáo tình hình xử lý phiếu trình kết xuất ra các thông tin sau:

** Lãnh đạo thông qua*

Họ và tên; Phiếu trình xin ý kiến; phiếu trình chưa có ý kiến; phiếu trình đã có ý kiến.

** Lãnh đạo duyệt*

Họ và tên; phiếu trình duyệt; phiếu trình chưa duyệt; phiếu trình đã duyệt.

- Modul báo cáo thông tin giải quyết công việc

Modul báo cáo tình hình giải quyết công việc kết xuất ra các thông tin sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC (từ ngày… đến ngày....) TT; tiêu đề; nội dung; ĐV/VC xử lý; tóm tắt kết quả xử lý; kết thúc.

- Xây dựng Modul báo cáo thông tin hoạt động của toàn bộ cán bộ, công chức.

Modul báo cáo thông tin hoạt động của toàn bộ cán bộ, công chức kết xuất ra các thông tin sau:

BÁO CÁO TỔNG HỢP HOẠT ĐỘNG CHUYÊN VIÊN

Từ ngày : / /2014 đến ngày : / /2014.

Họ và tên; VB nhận; nhận để biết; cần xử lý; đã xử lý; còn tồn; tổng soạn thảo; theo dõi hồi báo; đã hồi báo; hồ sơ công việc; hồ sơ công việc đã kết thúc; hồ sơ công việc chưa kết thúc

2. Trang web công bố các thông tin về đơn vị và hoạt động của cán bộ, công chức, bao gồm:

- Thông tin về đơn vị bao gồm: thông tin chung về đơn vị; chức năng nhiệm vụ của đơn vị; tổ chức bộ máy của đơn vị; mô tả công việc của đơn vị; lịch công tác của đơn vị

- Thông tin về thống kê công việc cá nhân của từng cán bộ, công chức bảng mô tả công việc của từng công chức: thông tin trích yếu, bảng mô tả công việc.

- Thông tin về tiếp nhận, xử lý văn bản, bao gồm: thông tin về thời gian tiếp nhận văn bản, họ tên người phân xử lý văn bản, họ tên của người xử lý chính văn bản và những người cùng phối hợp xử lý văn bản. Thông tin về số lượng vàn bản tiếp nhận, số lượng văn bản xử lý, phiếu trình xử lý công việc, văn bản của từng cán bộ, công chức. Thông tin về tổng số văn bản đến và văn bản ban hành trong tháng, năm của từng đơn vị. Trang web sẽ có hai loại thông tin: thông tin cố định (chỉ nhập một lần) và thông tin cập nhật liên tục. Trang web có cơ chế kết xuất tự động các thông tin về tiếp nhận, xử lý văn bản, ban hành văn bản theo định kỳ để từ đó cung cấp thông tin kịp thời cho lãnh đạo đơn vị và cán bộ, công chức.

3. Quy chế triển khai sử dụng phần mềm thu thập và công bố các thông tin liên quan về hoạt động của công chức, bao gồm các nội dung sau:

- Sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc để thực hiện tiếp nhận, xử lý văn bản đến và dự thảo trình ký văn bản ban hành và ban hành văn bản qua mạng máy tính.

- Tổng hợp số liệu tiếp nhận, xử lý văn bản đến; số liệu trình, duyệt văn bản ban hành và ban hành văn bản trên mạng máy tính.

- Công bố số liệu tiếp nhận, xử lý văn bản đến và văn bản ban hành của từng đơn vị.

- Công bố số liệu tiếp nhận, xử lý văn bản đến; số liệu trình, duyệt phiếu trình và văn ban ban hành của từng cán bộ, công chức.

- Công bố các thông tin của đơn vị và cá nhân cán bộ, công chức lên mạng máy tính.

- Khai thác sử dụng các thông tin được công bố trên trang web để đánh giá công chức, đánh giá đơn vị.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Đơn vị chủ trì đề tài đã hoàn thành khối lượng công việc của đề tài đưa ra theo nội dung Hợp đồng đã ký.

- Kết quả của đề tài đã cung cấp cho các đơn vị và công chức hai phần mềm thu thập và công bô thông tin hoạt động của đơn vị, cán bộ, công chức, cùng với quy chế triển khai sử dụng phần mềm thu thập và công bố các thông tin liên quan về hoạt động của công chức.

- Tuy nhiên, để kết quả ứng dụng kết quả của Đề tài có hiệu quả cao thì cần có quyết tâm thực hiện của Lãnh đạo đơn vị cũng như toàn bộ cán bộ, công chức trong đơn vị.

2. Kiến nghị

Để kết quả của đề tài được triển khai ứng dụng có hiệu quả trong thực tế, đơn vị thực hiện đề tài có những đề xuất như sau:

- Cần ban hành quy chế về việc ứng dụng phần mềm để cập nhật, thu thập và công bố thông tin trong nội bộ từng đơn vị hoặc trình UBND tỉnh ban hành quy chế này.

- Triển khai ứng dụng kết quả đề tài cho các sở, huyện trong tỉnh: tổ chức cài đặt, tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức sử dụng kết quả của đề tài.

- Tỉnh cần bố trí thêm nguồn lực đế tiếp tục bổ sung thêm một số chức năng thu thập và công bổ thông tin vê thời gian làm việc của cán bộ, công chức và một số chức năng khác./.

NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH THU HÚT VÀ GIỮ CHÂN NGUỒN NHÂN LỰC CÓ TRÌNH ĐỘ CAO CHO MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế xã hội Đà Nẵng**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. Hồ Kỳ Minh**
Thời gian thực hiện: **4/2013 - 4/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với mục tiêu nâng cao trình độ, năng lực cho dội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu chiến lược phát triển KT-XH của tỉnh đồng thời phát hiện, bồi dưỡng, thu hút cán bộ có năng lực, trình độ về làm việc; từ năm 2003 UBND tỉnh Quảng Trị đã ban hành Đề án 236/ĐA-UB về quy định một số chính sách đào tạo, thu hút và sử dụng cán bộ tỉnh Quảng Trị. Đến tháng 6/2009, Đề án này được UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung thêm tại Quyết định số 1114/QĐ-UBND. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện các chính sách trên còn nhiều chổ chưa thật sự phù hợp với tình hình thực tế hiện tại của tỉnh nên HĐND tỉnh Quảng Trị đã ban hành Quyết định 23/2013/QĐ-UBND ngày 26/9/2013 của tỉnh Quảng Trị về Quy định chính sách đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ, thu hút và tạo nguồn nhân lực (NNL) có chất lượng của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2003 - 2020; và Nghị quyết số 12/2013/NQ-HĐND ngày 31/05/2013 về việc Quy định một số chính sách dào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ, thu hút và tạo NNL có chất lượng của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2013 - 2020.

Nhìn chung, với vai trò và tầm quan trọng của lĩnh vực KHCN và thực trạng NNL KHCN của tỉnh như hiện nay, vẫn đang thiếu một nghiên cứu cụ thể, hoàn chỉnh để xây dựng cơ chế chính sách thu hút và giữ chân riêng dành cho nhân lực KHCN trình độ cao (TĐC). Vì vậy, việc nghiên cứu chính sách thu hút và giữ chân nhân lực KHCN cho một số lĩnh vực trọng điểm của tỉnh Quảng Trị là một yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay để góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH của tỉnh trong tình hình mới.

II. MỤC TIÊU

Đánh giá thực trạng thu hút và giữ chân nguồn nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao cho một số ngành kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị. Đề xuất chính sách và giải pháp thu hút và giữ chân nguồn nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao trong các lĩnh vực quan trọng của tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Một số vấn đề cơ bản về thu hút và giữ chân nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao.

2. Thực trạng chính sách thu hút và giữ chân nguồn nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao của tỉnh Quảng Trị.

3. Giải pháp tăng cường và giữ chân nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao trong một số lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị đến 2020.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội như: phương pháp tổng hợp các nguồn tư liệu; phương pháp điều tra khảo sát xã hội học; phương pháp chuyên gia; phương pháp phân tích thống kê, mô hình hóa bàng các mô hình kinh tế lượng; phương pháp phân tích định tính và định lượng.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Một số vấn đề cơ bản về thu hút và giữ chân nguồn nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao

Đề tài đã nghiên cứu một số khái niệm liên quan đến chính sách thu hút và giữ chân nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao; nội dung cơ bản của thu hút và giữ chân nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao; kinh nghiệm thu hút và giữ chân nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao trong và ngoài nước; bài học kinh nghiệm về thu hút giữ chân nguồn nhăn lực khoa học công nghệ trình độ cao cho tỉnh Quảng Trị.

2. Thực trạng chính sách thu hút và giữ chân nguồn nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao của tỉnh Quảng Trị

Đề tài đã đánh giá thực trạng chính sách thu hút và giữ chân nguồn nhân lực KHCN trình độ cao của tinh Quảng Trị. Đã đánh giá thuận lợi, khó khăn đối với công tác thu hút và giữ chân nhận lực KHCN trình độ cao của tỉnh Quảng Trị. Đề tài đã đánh giá chung về quá trình thực hiện chính sách thu hút, giữ chân nguồn nhân lực của tỉnh Quảng Trị, đánh giá về mặt thành công, đưa ra những hạn chế, đồng thời đề tài đã đưa ra những nguyên nhân khách quan và chủ quan của hạn chế và bài học kinh nghiệm sau hơn 10 năm thực hiện chính sách thu hút và giữ chân nguồn nhân lực trình độ cao.

3. Đề tài đã đưa ra giải pháp tăng cường và giữ chân nguồn nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao trong một số lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị đến năm 2020

Đề tài đã đưa ra những quy định chung như: Pham vi áp dụng, đối tượng áp dụng (là nguồn nhân lực KHCN trình độ cao trực tiếp tham gia các hoạt động KHCN (nghiên cứu phát triển và và các dịch vụ KHCN) hoặc làm công tác quản lý (hành chính, kế toán, văn thư, đào tạo, hợp tác…) tại các tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Đối tượng được hưởng chính sách này sữ không được hưởng chính sách thu hút chung củ tỉnh theo Quyết định số 23/QĐ-UBND do UBND tỉnh ban hành ngày 26/9/2013). Các các nhân hoặc tập thể hoạt động KHCN trong xã hội là những người hoặc nhóm người có sáng kiến cải tiến, có lòng đam mê KHCN và đưa KHCN vào đời sống đem lại hiệu quả cao. Một số trường hợp đặc biệt khác do UBND tỉnh quyết định.

Đề tài đã đưa ra diều kiện tiếp nhận về phẩm chất chính trị, độ tuổi, trình độ chuyên môn; chính sách thu hút

Được tiếp nhận về công tác lâu dài tại Sở KHCN, các đơn vị trực thuộc Sở và một số tổ chức KHCN trực thuộc UBND tỉnh; Hỗ trợ chuyên môn đối với các ngành, lĩnh vực còn thiếu cán bộ giỏi, chuyên gia đầu ngành; được hưởng các chính sách thu hút và chính sách giữ chân.

Đã đưa ra chính sách tuyển thẳng (xét tuyển thẳng không qua thi tuyển): Được tiếp nhận về công tác lâu dài tại Sở KHCN, các đơn vị trực thuộc Sở và một số tổ chức KHCN trực thuộc UBND tỉnh; hỗ trợ chuyên môn đối với các ngành, lĩnh vực còn thiếu cán bộ giỏi, chuyên gia đầu ngành; được hưởng các chính sách thu hút và giữ chân; đề tài đã đưa ra đối tượng được áp dụng hình thức tuyển thẳng đáp ứng các điều kiện về bằng cấp, kết quả học tập, chuyên ngành đào tạo,…

Chính sách ưu đãi tiền lương được đưa ra gồm: đối tượng tốt nghiệp đại học hạng xuất sắc, thủ khoa, giỏi được hưởng lương hệ số 2,34 bậc 1/8 của ngạch chuyên viên và tương đương, được hưởng 100% bậc lương và không qua thời gian thực tập; đối tượng có trình độ thạc sĩ và tương đương được hưởng hệ số 2,67, bậc 2/8 của ngạch chuyên viên và tương đương, được hưởng 100% bậc lương và không qua thời gian thực tập; đối tượng có trình độ tiến sĩ và tương đương được hưởng hệ số 3,00, bậc 3/8 của ngạch chuyên viên và tương đương được hưởng 100% bậc lương và không qua thời gian thực tập;…

Hỗ trợ một lần đối với đối tượng được thu hút/tuyển thẳng sau khi được tiếp nhận, bố trí công tác. Chính sách hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng được thu hút/tuyển thẳng sau khi được tiếp nhận, bố trí công tác. Đối với các trường hợp tiến sĩ hoặc tương đương trở lên được tiếp nhận vợ/chồng thu hút vào làm việc tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; đối với các trường hợp khác, tạo điều kiện tiếp nhận cho vợ/chồng của người được thu hút vào làm việc tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh nếu có trình độ cao và năng lực phù hợp.

Các trường hợp đặc cách khuyến nghị: các nhà khoa học đầu ngành; các nhà khoa học tài năng trẻ;

các nhà khoa học được giao nhiệm vụ KHCN quan trọng của quốc gia là những nhà khoa học được nhà nước giao cho đứng đầu một tập thể nghiên cứu để thực hiện một nhiệm vụ KHCN có tầm về an ninh, quốc phòng,...

Đối với chính sách giữ chân: đề tài đã đưa ra các chính sách đào tạo như: đào tạo ngắn hạn, đào tạo sau đại học, đào tạo cao cấp lý luận chính trị.

Chính sách bồi dưỡng về ngoại ngữ, kiến thức quản lý nhà nước.

Đề tài cũng đã đưa ra các chính sách phụ cấp bao gồm chuyển vùng, phụ cấp hoạt động KHCN và phụ cấp cho cán bộ, công chức nữ (giữ chức vụ lãnh đạo hoặc có con nhỏ dưới 24 tháng tuổi trong thời gian đào tạo).

Hỗ trợ tiền mua đất hoặc thuê nhà; môi trường làm việc; thăng tiến; chính sách tôn vinh.

Chính sách hoạt động KHCN như: thành lập Quỹ Phát triển khoa học công nghệ để hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học; hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào KHCN nhằm đổi mới, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh; tài trợ các nhiệm vụ KHCN đột xuất, mới phát sinh; các hỗ hợ khác.

Đề tài đã đưa ra các điều kiện ràng buộc của các chính sách. Đối với đối tượng được thu hút/ giữ chân: giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ cam kết làm việc lâu dài tại địa phương ít nhất 10 năm; thạc sĩ và tương đương cam kết làm việc tại địa phương ít nhất 7 năm; sinh viên đại học tốt nghiệp loại xuất sắc, giỏi, thủ khoa cam kết làm việc tại địa phương ít nhất 5 năm; cán bộ được bố trí công tác tại vùng sâu, vùng xa cam kết làm việc ít nhất 5 năm.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã nghiên cứu một số khái niệm liên quan đến chính sách thu hút và giữ chân nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao.

Đã nghiên cứu đánh giá thực trạng chính sách thu hút và giữ chân nguồn nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao của tỉnh Quảng Trị.

Đề tài đã đưa ra giải pháp tăng cường và giữ chân nguồn nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao trong một số lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị đến năm 2020.

2. Kiến nghị

Đề nghị UBND tỉnh sớm xây dựng và ban hành các chính sách đãi ngộ, tôn vinh các nhà khoa học, thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao về làm việc trong các cơ quan ban ngành của một số lĩnh vực kinh tế - xã hội mũi nhọn của tỉnh./.

NHÂN RỘNG MÔ HÌNH XÃ HỘI HỌC TẬP CẤP XÃ, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Hội Khuyến học tỉnh Quảng Trị**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Thị Thùy My**

Thời gian thực hiện: **4/2013 - 4/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục cho mọi người và xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2013 - 2020; khẳng định sự cần thiết phải đáp ứng nhu cầu được học tập thuường xuyên, liên tục, suốt đời của người dân; nâng cao năng lực nghiên cứu, năng lực chuyên môn cho các thành viên tham gia đề tài.

II. MỤC TIÊU

Ứng dụng mô hình xã hội học tập (XHHT) đã nghiên cứu vào thực tiễn cuộc sống tại các cộng đồng dân cư. Đề xuất cơ chế chính sách cho cán bộ khuyến học cấp xã và cán bộ quản lý các Trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ). Đề ra giải pháp nhân rộng mô hình XHHT trên phạm vi toàn tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu một số vấn đề lý luận liên quan đến mô hình XHHT (về mục đích, chức năng nhiệm vụ, đối tượng, nội dung, chương trình và hình thức tổ chức học tập, quản lí điều hành, đội ngũ cán bộ, nguồn lực, cơ chế chính xác.

2. Nghiên cứu thực trạng mô hình XHHT tại các xã, thị trấn (về nhận thức, cách làm và các kết quả đạt được).

3. Ứng dụng mô hình XHHT đã nghiên cứu vào thực tiễn phù hợp với nhu cầu học tập của người dân (học thường xuyên, liên tục, suốt đời, cần gì học đó).

4. Đề xuất một số kiến nghị về việc phát triển mô hình XHHT tại cơ sở.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài gồm: phân tích, tổng hợp, so sánh, kết hợp lý thuyết với thực tiễn; điều tra, khảo sát, lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức hội thảo khoa học.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Từ kết quả của đề tài khoa học "Xây dựng mô hình xã hội học tập cấp xã thị trấn trên địa bàn huyện Vĩnh Linh, Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị", Hội Khuyến học tỉnh tiếp tục thực hiện đề tài "Nhân rộng mô hình xã hội học tập cấp xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị". Đề tài được triển khai tại 8 xã, thị trấn. Để ứng dụng mô hình đã nghiên cứu vào thực tiễn và nhân rộng ra các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh. Nhóm nghiên cứu đề tài đã thực hiện các công việc sau:

- Kiểm tra đánh giá 4 xã điểm đã nghiên cứu để có cơ sở nhân rộng mô hình;

- Khảo sát thực tế 8 xã, làm việc với lãnh đạo và toàn bộ các tổ chức trong hệ thống chính trị để triển khai nhân rộng mô hình XHHT cấp xã. Đến nay, các xã, thị trấn đã tổ chức và vận hành bộ máy theo mô hình đã được nhân rộng;

- Tổ chức tập huấn 16 lớp tại 8 TTHTCĐ của các xã. Nội dung tập huấn theo nhu cầu của người dân tại từng địa phương;

- Tổ chức 01 lớp tập huấn nâng cao năng lực hoạt động cho Ban chỉ đạo XHHT và Ban Giám đốc TTHTCĐ;

- Tổ chức hội thảo đánh giá nhu cầu thực tế và đề ra phương hướng hoạt động của Ban chỉ đạo xây dựng XHHT.

- Hoàn thành 3 chuyên đề gồm:

Chuyên đề 1: Tổ chức và vận hành bộ máy XHHT ở cơ sở;

Chuyên đề 2: Các thiết chế về XHHT ở cơ sở;

Chuyên đề 3: Các nguồn lực đầu tư phục vụ XHHT ở cơ sở.

- Xây dựng đề án về cơ chế chính sách đối với cán bộ khuyến học và giải pháp nhân rộng mô hình XHHT tại 142 xã, phường, thị trấn.

Kết quả nghiên cứu, ứng dụng làm cơ sở cho việc thực hiện Quyết định số 89/QĐ-TTg về xây dựng XHHT, Quyết định số 281/QĐ-TTg về đề án "Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ và cộng đồng đến năm 2020 và thực hiện kế hoạch số 642/KH-UBND của UBND tỉnh về thực hiện đề án xây dựng XHHT giai đoạn 2013 - 2020.

- Đề tài đã đưa ra một số đề xuất, kiến nghị nhằm xây dựng xã hội học tập hiện nay ở các địa phương.

+ Đối với hệ thống giáo dục chính quy (1) Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục theo yêu cầu Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng, tập trung thực hiện Chương trình hành động của ngành giáo dục triển khai chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020. Rà soát việc thực hiện phân cấp quản lý, hoàn thiện cơ chế phối hợp quản lý giáo dục. Tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác quản lý nhà nước về giáo dục của địa phương; tăng cường quản lý nhà nước về giáo dục phù hợp với từng loại hình cơ sở giáo dục. (2) Trước hết cần củng cố, duy trì mạng lưới trường lớp ở các cấp học, ngành học hiện có, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các nhà trường, huy động tối đa số trẻ trong độ tuổi đến trường, phấn đấu duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục Trung học cơ sở và từng bước thực hiện phổ cập giáo dục bậc trung học.

+ Đối với hệ thống giáo dục không chính quy: củng cố, phát triển mạng lưới các trung tâm học tập cộng đồng; mở rộng quy mô hợp lý, nâng cao chất lượng, năng lực của các TTGDTX các cấp; phải có kế hoạch đầu tư xây dựng về cơ sở vật chất ở các địa phương; xây dựng đội ngũ cán bộ thực sự tâm huyết, trách nhiệm với phong trào xây dựng XHHT ở các địa phương, có cơ chế chính sách phù hợp.

Để có cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu ứng dụng việc nhân rộng mô hình XHHT theo yêu cầu của đề tài, các tác giả nghiên cứu đã tiến hành các nội dung: làm việc với lãnh đạo các huyện, các xã để báo cáo và đề xuất với các cấp tạo điều kiện hỗ trợ cho quá trình thực hiện đề tài. Làm rõ thực trạng hoạt động của mô hình XHHT tại 4 xã điểm để khẳng định những mặt thành công và những tồn tại để làm cơ sở nhân rộng mô hình. Phân tích đánh giá thực trạng mô hình XHHT tại 8 xã, thị trấn. Trên cơ sở đó áp dụng mô hình XHHT của 4 xã trong phạm vi đề tài. Hội thảo đánh giá nhu cầu học tập của nhân dân và đề ra giải pháp vận hành mô hình XHHT. Tập huấn nâng cao năng lực hoạt động cho Ban chỉ đạo điều hành XHHT, Ban Giám đốc Trung tâm Học tập cộng đồng, cán bộ khuyến học cơ sở của 12 xã, thị trấn.

- Đề tài đã thống nhất xác định nội dung nhân rộng: Xây dựng bộ máy Ban chỉ đạo điều hành xây dựng XHHT cấp xã và tổ chức vận hành bộ máy hoạt động từng địa phương; tìm các giải pháp để phát huy các thiết chế xã hội học tập hiện có và xây

dựng thêm các mô hình thiết chế mới; tư vấn, hướng dẫn cách tiếp cận các nguồn lực và tối ưu hóa nguồn lực, huy động được phục vụ cho XHHT; phối hợp với các cơ quan liên quan mở các lớp đào tạo ngắn hạn, chuyển giao khoa học kỹ thuật, tổ chức các lớp dạy nghề để nâng cao trình độ mọi mặt cho người dân.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Xây dựng XHHT là nhu cầu tất yếu của phát triển xã hội, là xu thế của thời đại, đặc biệt đây là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH - HĐH đất nước. Với ý nghĩa đó, Hội Khuyến học tỉnh đã xây dựng được 4 mô hình điểm về XHHT đặc trưng cho 4 vùng miền của tỉnh, đó là các xã Vĩnh Thủy (Vĩnh Linh) đại diện cho vùng đồng bằng, xã Vĩnh Thái (Vĩnh Linh) đại diện cho vùng biển, xã Hướng Lộc (Hướng Hóa) đại diện cho vùng sâu vùng xa, thị trấn Lao Bảo (Hướng Hóa) đại diện cho thị trấn, thị xã.

Qua thời gian 2 năm, mô hình được vận hành và đã có tác dụng thiết thực, đó là: Nhận thức của lãnh đạo địa phương cũng như của người dân về XHHT đã được nâng cao. Ngoài việc chú trọng đến hệ thống giáo dục trong nhà trường (mầm non, tiểu học, THCS), Ban chỉ đạo điều hành xây dựng XHHT các xã đã phát huy được tác dụng trong việc đầu tư cho các hoạt động giáo dục ngoài nhà trường, trang bị thêm cơ sở vật chất cho các TTHTCĐ, đồng thời tổ chức được rất nhiều lớp tập huấn cho người dân, quán triệt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nói chung và người cao tuổi nói riêng, nhiều lớp có nội dung về chuyển giao khoa học kỹ thuật, các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn lúc nông nhàn... đã góp phần tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống, xây dựng nông thôn mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, giữ vững an ninh trật tự xã hội.

Từ những kết quả đã đạt được của 4 mô hình điểm, Nhóm nghiên cứu đã về trực tiếp làm việc với lãnh đạo và trưởng đầu ngành của 8 xã được chọn nhân rộng. Qua khảo sát và tiếp xúc ban đầu, nhận thấy một số lãnh đạo và người dân hiểu chưa đầy đủ, thâu đáo và sâu sắc về XHHT. Nhưng sau khi được tổ chức quán triệt thì đã hiểu rõ đầy đủ hơn. Đây chính là mong muốn kết quả lâu dài của đề tài đem lại cho người dân mà đặc biệt hơn 2/3 người dân không được tham gia học tập trong nhà trường.

Nhờ có sự trực tiếp, tác động, hướng dẫn, hỗ trợ nên tình hình nhận thức của cán bộ và người dân về XHHT được chuyển biến, các xã đã tiến hành thành lập và kiện toàn Ban chỉ đạo điều hành xây dựng XHHT theo hướng dẫn của Hội Khuyến học tỉnh, tăng cường chỉ đạo hoạt động các TTHTCĐ từng bước có hiệu quả.

Ban chỉ đạo điều hành xây dựng XHHT đã lập kế hoạch hoạt động theo năm, 6 tháng, quý và đã chú trọng đến hệ thống giáo dục ngoài nhà trường trên cơ sở liên kết với các TTGDTX và Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp của các huyện cũng như các tổ chức chính trị - xã hội, tranh thủ các chương trình, dự án để tổ chức các lớp học theo nhu cầu của người dân. Theo báo cáo và qua kiểm tra, chỉ riêng trong năm 2013, các xã đều tổ chức từ 10 - 15 lớp tập huấn theo đăng ký của người dân đã tạo ra động lực thúc đẩy mọi người có ý thức học tập không ngừng để cập nhật kiến thức vào đời sống sản xuất, kinh doanh mang lại hiệu quả rõ rệt.

Nhiều địa phương mặc dù còn khó khăn về nguồn lực tài chính nhưng thấy được ý nghĩa, tác dụng của việc nâng cao trình độ mọi mặt của nhân dân nên đã vận động nhằm xã hội hóa để đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các TTHTCĐ, đồng thời được Nhà nước hỗ trợ kinh phí để mua sắm trang thiết bị ban đầu cho nên về cơ sở vật chất chưa được hoàn thiện nhưng đảm bảo cơ bản cho hoạt động. Vì vậy, cần được khai thác sử dụng tốt nguồn lực được đầu tư.

Vấn đề hết sức bế tắc hiện nay là bộ máy quản lý điều hành hầu hết kiêm nhiệm, không có kinh phí hoạt động thường xuyên. Xuất phát từ nhu cầu thực tế, ban nội dung đề tài đề xuất chính sách thù lao được xem là giải pháp để giải quyết tồn tại ở địa phương hiện nay.

Từ kết quả triển khai đề tài tại 8 xã, nhận thấy cần nhân rộng mô hình XHHT hiện có để làm cơ sở cho việc thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020. Làm tốt nội dung trên sẽ tạo nên được phong trào toàn dân học tập, toàn dân tham gia làm giáo dục.

2. Kiến nghị

1. Kiến nghị với UBND tỉnh chỉ đạo triển khai quyết định 89/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án "Xây dựng XHHT giai đoạn 2012-2020" và quyết định số 281/QĐ-TTg ngày 20/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án "Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng

đến năm 2020", đồng thời có văn bản hướng dẫn các cấp thành lập Ban chỉ đạo xây dựng XHHT xây dựng kế hoạch của mỗi cấp để tổ chức thực hiện.

2. Đề nghị với UBND tỉnh sớm trình HĐND tỉnh quyết định phân bổ kinh phí các khoản chi thiết yếu cho việc thực hiện đề án xây dựng XHHT giai đoạn 2012 - 2020 của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch 642 của UBND tỉnh.

Trước mắt bố trí kinh phí tối thiểu cho cơ quan thường trực giúp việc cho Ban chỉ đạo cấp tỉnh để khởi động công việc ban đầu.

3. Việc ban hành chế độ thù lao cho cán bộ Hội Khuyến học cấp xã và Ban giám đốc TTHTCĐ, Nhóm nghiên cứu đề tài đã xây dựng đề án đề xuất một số chế độ phụ cấp. Kính đề nghị các cơ quan chuyên môn thẩm định và các cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định.

4. Xây dựng XHHT là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhưng công tác tập huấn cho cán bộ, tuyên truyền giao dục cho nhân dân để nâng cao nhận thức chưa được chú trọng đúng mức. Đề nghị lãnh đạo tỉnh chỉ đạo các cơ quan thông tấn báo chí tăng cường chuyên mục trên các kênh tuyên truyền.

5. Đề nghị lãnh đạo tỉnh cho triển khai nhân rộng mô hình XHHT cấp xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh để làm cơ sở cho việc thực hiện tiêu chí gia đình học tập, dòng họ học tập, cộng đồng học tập theo quyết định 281 của Thủ tướng Chính phủ./.

ĐIỀU TRA KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, HÀNH VI CỦA NGƯỜI CHĂM SÓC TRẺ VỀ PHÒNG TRÁNH TAI NẠN THƯƠNG TÍCH TRẺ EM TẠI HUYỆN HẢI LĂNG

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Phòng Y Tế Huyện Hải Lăng**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **BS. Lê Phước Nho**
Thời gian thực hiện: **4/2013 - 4/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hải Lăng là một huyện nghèo, 96,4% diện tích đất bị ô nhiễm bom mìn, vật nổ, có trục đường sắt và đường bộ cắt ngang địa bàn huyện, hệ thống sông ngòi dày đặc, các trục đường liên thôn, liên xã chưa được nâng cấp, người dân chủ yếu là làm nông, chính vì thế nguy cơ gây tai nạn thương tích đang ẩn chứa nhiều mối nguy hiểm đối với trẻ em huyện Hải Lăng. Vì vậy việc nâng cao kiến thức, thái độ, hành vi của người chăm sóc trẻ về tai nạn thương tích là một việc làm thiết thực, cấp bách để hạn chế tỷ lệ mắc/tử vong của trẻ do tai nạn thương tích gây nên do sự bất cẩn của người chăm sóc.

II. MỤC TIÊU

1. Mô tả thực trạng mắc và tử vong về tai nạn thương tích (TNTT) trẻ em và nguyên nhân của từng loại TNTT trẻ em, bao gồm tai nạn giao thông, đuối nước, bỏng, ngộ độc, ngã, điện giật, động vật cắn/húc tại huyện Hải Lăng.

2. Tìm hiểu kiến thức, thái độ, thực hành phòng chống tai nạn thương tích của người chăm sóc trẻ trong huyện Hải Lăng thuộc phạm vi của đề tài.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Cuộc điều tra đã áp dụng phương pháp định lượng sử dụng bộ câu hỏi có sẵn để phỏng vấn người chăm sóc trẻ. Bộ câu hỏi bao gồm 6 phần:

2. Thông tin chung của người trả lời phỏng vấn;

3. Quan sát hộ gia đình - bảng kiểm ngôi nhà an toàn cho trẻ;

4. Các loại TNTT đối với con của người phỏng vấn;

5. Kiến thức, thái độ về phòng tránh TNTT trẻ em;

6. Kênh tiếp cận thông tin mong muốn.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Cuộc điều tra đã áp dụng phương pháp định lượng sử dụng bộ câu hỏi có sẵn để phỏng vấn bà mẹ, phiếu quan sát để có được các luận chứng khoa học góp phần:

- Mô tả thực trạng mắc và tử vong về TNTT trẻ em và nguyên nhân của từng loại TNTT trẻ em, bao gồm tai nạn giao thông, đuối nước, bỏng, ngộ độc, ngã, điện giật, động vật cắn/húc.. tại huyện Hải Lăng.

- Tìm hiểu kiến thức - thái độ - thực hành phòng chống tai nạn thương tích của người chăm sóc trẻ trong huyện Hải Lăng thuộc phạm vi của đề tài.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

- Cuộc khảo sát này được tiến hành nhằm tìm hiểu các thông tin ban đầu về kiến thức, thái độ và hành vi của người chăm sóc trẻ về phòng chống tai

nạn thương tích tại địa bàn huyện Hải Lăng (20 xã, thị trấn), tỉnh Quảng Trị.

- Cuộc khảo sát được thực hiện từ ngày 04/2013 tới 4/2014 bao gồm hai nội dung chính: 1) Tập huấn cho các cán bộ điều tra trước khi triển khai nghiên cứu; 2) Thu thập số liệu tại cộng đồng. Tổng số có 686 đối tượng là người chăm sóc trẻ tại 19 xã, 01 thị trấn, huyện Hải Lăng tham gia vào nghiên cứu.

Kết quả phân tích cho thấy người chăm sóc trẻ chính trong gia đình hầu hết là bố mẹ trẻ chiếm tới 95%. Bố mẹ trẻ có trình độ học vấn tương đối thấp, đa số có trình độ trung học cơ sở trở xuống, trong số này có tới 1.2% không đi học - đây chủ yếu là ông/ bà của trẻ. Nghề nghiệp chính của các hộ gia đình điều tra chủ yếu là làm nông nghiệp chiếm tới 63.5% và do đó thu nhập của hộ gia đình tương đối thấp. Đa số các hộ gia đình có thu nhập trong vòng 12 tháng qua nằm trong khoảng từ 10,000,000 VND - 50,000,000 VND chiếm tỷ lệ cao tới 70.8%, đặc biệt có tới 13% hộ gia đình chỉ có thu nhập từ 2,000,000 VND - 10,000,000 VND.

Kết quả phân tích cho thấy, tỷ lệ trẻ em trong các hộ gia đình mắc tai nạn thương tích khá cao, trung bình cho toàn huyện là 19.4 %, trong số những xã này thì Hải Chánh ghi nhận có tỷ lệ trẻ bị tai nạn thương tích cao nhất tới 25 % trong tổng số những người trả lời phỏng vấn của xã.

Liên quan tới kiến thức về phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ, kết quả phân tích cho thấy có tới 21.3% trong tổng số đối tượng điều tra cho biết họ chưa từng nghe về tai nạn thương tích cho trẻ em. Trong số 78.7% đối tượng còn lại đã nghe và biết về tai nạn thương tích trẻ em nhưng kiến thức về phòng chống tai nạn thương tích của họ cũng ở mức trung bình. Hầu hết kiến thức của các đối tượng nghiên cứu về phòng chống TNTT mới chỉ dừng lại ở kiến thức ban đầu. Chẳng hạn, khi được hỏi về phòng chống đuối nước cho trẻ, hầu hết các đối tượng đều biết không cho trẻ bơi khi không có người lớn đi kèm, tuy nhiên những yếu tố nguy cơ khác như giếng, dụng cụ đựng nước cần có nắp đậy an toàn hoặc ao, hồ, sông suối cần có biển cảnh báo nguy hiểm thì lại có tỷ lệ thấp đối tượng biết được điều này.

Kết quả phân tích cho thấy các đối tượng điều tra mong muốn được tiếp nhận thông tin liên quan tới tai nạn thương tích trẻ em từ nhiều nguồn khác nhau bao gồm truyền hình, loa đài phát thanh của địa phương, các hội/tổ chức tại địa phương, qua các buổi truyền thông trực tiếp tại thôn/ xóm và qua các tranh ảnh, áp phích, tờ rơi. Trong những nguồn đó, truyền thông trực tiếp tại thôn/xóm được các đối tượng mong muốn nhất. Đây là một gợi ý tốt cho các hoạt động can thiệp về truyền thông trong thời gian tới.

Từ những phân tích trên, nhóm nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị nhằm giảm tỷ lệ TNTT của trẻ em tại cộng đồng cũng như nâng cao kiến thức về phòng chống tai nạn thương tích trẻ em cho những người chăm sóc trẻ, đặc biệt là bố mẹ trẻ và trẻ.

Nhóm kiến nghị bao gồm:

- Nâng cao sự tham gia của các ban ngành liên quan tại địa phương trong phòng chống TNTT trẻ em Nâng cao nhận thức về nguy cơ dẫn tới TNTT trẻ em cho người chăm sóc trẻ, giáo viên và trẻ em tại địa huyện Hải Lăng.

- Giảm thiểu các nguy cơ dẫn tới TNTT trẻ em tại gia đình, nhà trường và cộng đồng.

- Vận động chỉnh sửa/ thay đổi chính sách của địa phương liên quan tới phòng chống TNTT trẻ em.

- Các kênh truyền thông mong muốn của người dân để nhận thông tin về phòng tránh TNTT tại cộng đồng.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Về đối tượng: đối tượng chăm sóc trẻ chính trong địa bàn điều tra hầu hết là bố/ mẹ trẻ. Đối tượng này có trình độ học vấn tương đối thấp. Hầu hết đều hoàn thành trung học phổ thông trở xuống, có rất ít trường hợp hoàn thanh cao đẳng/trung cấp và đại học.

Ngôi nhà an toàn: phân tích bảng kiểm ngôi nhà an toàn cho thấy các hộ trong diện được quan sát chưa nhận thức đủ về các yếu tố nguy cơ dẫn tới tai nạn thương tích trẻ em tại gia đình. Tuy nhiên, kết quả phân tích cũng cho thấy trong các hộ gia đình cũng có một số thực hành khá tốt cần phát huy trong việc phòng chống tai nạn thương tích trẻ em tại gia đình.

Các loại tai nạn thương tích gặp phải: trong số các đối tượng trả lời phỏng vấn, có tới 19.4% đối tượng cho biết con của họ có bị tai nạn thương tích trong vòng 12 tháng qua. Các loại tai nạn thương tích mà trẻ mắc phải bao gồm đuối nước, bỏng, ngã, điện giật, vật sắc nhọn, tai nạn giao thông và súc vật/ động vật cắn. Trong số những tai nạn thương tích trên thì ngã chiếm tỷ lệ cao nhất tới 60.9%, đứng thứ 2 là tai nạn giao thông chiếm 12.8%. Trong số những trẻ bị tai nạn thương tích thì có t ới 58.6% trẻ phải cấp cứu hoặc điều trị tại các cơ sở y tế. Đặc biệt, có hai trường hợp tử vong do tai nạn thương tích.

Vai trò của y tế trong viêc giúp đỡ ban đầu

cho trẻ khi trẻ bi tai nạn thương tích: kết quả phân tích cho thấy, trong những trường hợp trẻ bị tai nạn thương tích thì người hỗ trợ trẻ đầu tiên là bố mẹ trẻ chiếm tỷ lệ cao nhất tới 63.9% trong khi đó tỷ lệ trẻ được hỗ trợ bởi các cán bộ y tế chỉ có 8.3%. Điều này cho thấy vai trò của y tế trong việc giúp đỡ ban đầu cho trẻ khi trẻ bị tai nạn thương tích vẫn còn nhiều hạn chế. Đây là điểm cần cải thiện trong thời gian tới.

Kiến thức về phòng chống tai nạn thương tích: vẫn còn có tỷ lệ khá lớn các đối tượng điều tra chưa từng nghe hoặc biết tới tai nạn thương tích trẻ em chiếm tới 21.3%. Trong số 78.7% đối tượng từng nghe hoặc biết về tai nạn thương tích cũng có kiến thức chưa được tốt về các biện pháp phòng tránh tai nạn thương tích cho trẻ. Hầu hết chỉ biết được các kiến thức cơ bản liên quan tới phòng tránh tai nạn thương tích nhưng tỷ lệ này cũng không cao. Kiến thức về phòng chống tai nạn thương tích do vật sắc nhọn cao nhất trong số các loại hình tai nạn thương tích.

Các kênh truyền thông mong muốn: các nhóm đối tượng có mong muốn được tiếp nhận thông tin về tai nạn thương tích trẻ em từ các nguồn truyền thông khác nhau. Trong đó thông qua truyền hình là cao nhất sau đó là Trung tâm y tế/trạm xã/ Bệnh viện.

2. Kiến nghị

- Cần tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết về tai nạn thương tích trẻ em cho người chăm sóc trẻ, giáo viên và trẻ em tại địa bàn Hải Lăng.

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về các biện pháp nhằm giảm thiểu các nguy cơ dẫn tới tai nạn thương tích trẻ em tại gia đình, nhà trường và cộng đồng.

- Xây dựng kế hoạch thử nghiệm và nhân rộng các mô hình phòng tránh tai nạn thương tích hiệu quả.

- Vận động thay đổi chính sách để nâng cao sự tham gia của các ban ngành trong phòng chống tai nạn thương tích trẻ em./.

KHẢO SÁT VIỆC LÀM CỦA HỌC SINH SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM QUẢNG TRỊ SAU KHI TỐT NGHIỆP VÀ GÓP PHẦN DỰ BÁO NHU CẦU ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Lê Thị Xuân Liên**

Thời gian thực hiện: **5/2013 - 5/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khảo sát việc làm của HSSV trường CĐSP Quảng Trị sau khi tốt nghiệp, góp phần dự báo nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn quan trọng giúp cho các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội đang cần.

Trường CĐSP Quảng Trị đã thực hiện đề tài cấp trường với nội dung khảo sát đánh giá việc làm của HSSV sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2004 - 2008. số lượng HSSV đã được đào tạo từ năm học 2004 - 2005 đến năm học 2007 - 2008 đã có việc làm chiếm tỷ lệ 78,88%; số HSSV chưa có việc làm chiếm 21,11%. Như vậy, trong giai đoạn đó phần lớn HSSV được sử dụng sau khi tốt nghiệp. Nhà trường đã đáp úng nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực cho xã hội theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ lần thứ X. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều HSSV tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc làm chưa đúng ngành nghề đào tạo. Chính vì vậy, vấn đề tiếp tục khảo sát việc làm sau tốt nghiệp của HSSV giai đoạn 2009 - 2012 đồng thời tìm hiểu nhu cầu xã hội để đào tạo và tìm hiểu thị trường lao động, giới thiệu việc làm là vấn đề hết sức cần thiết.

II. MỤC TIÊU

1. Tìm hiểu và đánh giá thực trạng việc làm của học sinh, sinh viên trường CĐSP Quảng Trị sau khi tốt nghiệp và nhu cầu đào tạo nhân lực của Tỉnh Quảng Trị đối với CĐSP Quảng Trị.

2. Dự báo nhu cầu đào tạo nhân lực của tỉnh Quảng Trị đối với trường CĐSP Quảng Trị.

3. Đề xuất giải pháp đào tạo nguồn nhân lực của trường CĐSP Quảng Trị từ năm 2013 - 2020.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đánh giá thực trạng việc làm của HSSV sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2009 - 2012.

2. Dự báo nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh đối với trường CĐSP Quảng Trị đến năm 2020.

3. Xây dựng chuyên mục điều tra việc làm của HSSV sau tốt nghiệp trên website của trường.

4. Nghiên cứu đề xuất định hướng và giải pháp đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh giai đoạn 2013 - 2020 đối với trường CĐSP Quảng Trị.

IV. PHƯỜNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Trong quá trình nghiên cứu thực hiện, nhóm nghiên cứu đề tài đã sử dụng các phương pháp gồm: phương pháp nghiên cứu cơ sở lý luận và pháp lý của đề tài; phương pháp nghiên cứu điều tra, khảo sát thực tiễn; phương pháp nghiên cứu hỗ trợ: thống kê toán học trong phân tích, xử lý số liệu; phương pháp dự báo giáo dục:

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đánh giá thực trạng việc làm của HSSV sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2009 - 2012

Kết quả điều tra, khảo sát của đề tài cho thấy HSSV được đào tạo ở trường CĐSP Quảng Trị sau khi ra trường có việc làm tương đối ổn định đạt tỷ lệ khá cao. Số HSSV tốt nghiệp có việc làm chiếm 63,88%. Nhìn chung HSSV đã áp dụng khá hiệu quả những kiến thức, kỹ năng học được tại trường vào công việc thực tế, bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng lao động của xã hội. Hiện nay, bên cạnh những HSSV có biên chế tại các cơ quan nhà nước thì một phần lớn các HSSV đang hợp đồng ở các đơn vị doanh nghiệp, thương mại, du lịch,...

Trong quá trình đào tạo, để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, trường CĐSP Quảng Trị đã xây dựng mối quan hệ gắn bó với các đơn vị sử dụng lao động. Nhà trường cần nắm bắt được thị trường lao động, tăng cường liên kết với đơn vị sử dụng lao động. Qua kết quả tìm hiểu nhu cầu người sử dụng lao động cần đào tạo ngành gì, bồi dưỡng chuyên đề nào, cần bổ sung kiến thức nghiệp vụ gì?... Trường CĐSP cần xác định đúng ngành nghề cần đào tạo, xây dựng chương trình, nội dung, kỹ năng cần đào tạo cho phù hợp với đòi hỏi của thị trường lao động, từ đó xây dựng quy trình đầu vào và đầu ra hợp lý trong quá trình đào tạo. Vấn đề quan trọng trong đào tạo là giải quyết tốt mối quan hệ giữa cung và cầu lao động. Phải nắm bắt được nhu cầu phát triển ngành nghề của xã hội để lựa chọn các ngành đào tạo cho hợp lý. Quy mô, số lượng các lớp đào tạo ngành nghề phải thích ứng cân đối với quy mô phát triển của các cơ sở kinh tế - xã hội ở một tỉnh nhỏ.

2. Dự báo nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh đối với trường CĐSP Quảng Trị

Đề tài đã nghiên cứu khảo sát về những nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh đối với trường CĐSP Quảng Trị; tình hình phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh; thực trạng quy mô trường lớp và nguồn nhân lực ngành giáo dục đào tạo Quảng Trị; dự báo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng.

Đã đề cập đến những yếu tố ảnh hưởng đến dự báo nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực nói chung, đối với ngành giáo dục nói riêng. Đồng thời, cũng đề cập đến tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, định hướng chiến lược phát triển của tỉnh nói chung và đối với việc phát triển nguồn nhân lực nói riêng. Đặc biệt, chương này cũng đã tham khảo đề án phát triển nguồn nhân lực của ngành giáo dục đào tạo Quảng Trị, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng Giáo viên (GV) các cấp học, bậc học, đội ngũ nhân viên cán bộ có liên quan trong ngành giáo dục. Đây là một cơ sở quan trọng để dự báo nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh của trường CĐSP Quảng Trị theo chức năng nhiệm vụ của trường. Theo kết quả khảo sát, nhóm tác giả cũng đã đưa ra một số dự báo về đào tạo, bồi dưỡng GVMN, Tiểu học, THCS cho ngành giáo dục giai đoạn 2014 - 2020 và một số nội dung đào tạo, bồi dưỡng cho các đơn vị có nhu cầu.

3. Một số định hướng và giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Quảng Trị nói chung và trường CĐSP Quảng Trị nói riêng

Nhóm nghiên cứu đã đưa ra mọt số định hướng gồm:

(1) Đào tạo theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Trị trên cơ sở căn cứ vào nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2015 - 2020 và mục tiêu đến năm 2025 của tỉnh, căn cứ vào nhu cầu thực tế của các đơn vị, tổ chức, ban ngành đoàn thể của tỉnh.

(2) Đào tạo theo yêu cầu của xã hội đối với trình độ đào tạo trong thời gian tới.

(3) Thực hiện theo chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nhà nước, của ngành về những biến đổi trong mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục, trên cơ sở đó xây dựng định mức đào tạo hợp lý, sát hợp với nội dung và những đòi hỏi mới.

(4) Đào tạo đón đầu trên cơ sở dự báo nhu cầu CBGV của ngành, nhu cầu tuyển mới của ngành, của các trường, các cơ quan đơn vị.

(5) Thực hiện quy hoạch kế hoạch chiến lược phát triển của trường CĐSP Quảng Trị trong giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến 2025, căn cứ vào điều kiện đội ngũ, cơ sở vật chất, chỉ tiêu đào tạo của trường.

(6) Tăng cường liên kết giữa các đơn vị, cơ sở giáo dục trong và ngoài nước trong giáo dục, đào

tạo, nghiên cứu khoa học; ứng dụng khoa học - công nghệ trong việc triển khai các nhiệm vụ của nhà trường để nâng cao năng suất, chất lượng đào tạo.

(7) Lấy kết quả khảo sát thực tế việc làm của HSSV sau khi tốt nghiệp, chất lượng, kết quả sử dụng lao động của các đơn vị, nhu cầu thực tế của HSSV sau khi tốt nghiệp và nhu cầu của các đơn vị trong đào tạo, bồi dưỡng những kiến thức, kỹ năng mới cho người lao động của đơn vị (có tính đến sự thay đổi trong thực tế) để xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo giai đoạn 2014 - 2020, tầm nhìn đến 2025.

Một số giải pháp đào tạo nguồn nhân lực của trường CĐSP Quảng Trị, góp phần đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh

1. Quy hoạch quy mô, ngành nghề đào tạo theo dự báo nhu cầu cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học, bậc học của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị.

2. Tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên đề theo nhu cầu.

3. Xây dựng đội ngũ đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu bộ môn, ngành nghề đáp ứng nhu cầu mở rộng và phát triển ngành nghề đào tạo.

4. Đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp dạy học theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8 khoá XI của Đảng.

5. Liên kết nhà trường và người sử dụng lao động.

6. Bổ sung, điều chỉnh đề án quy hoạch tổng thể phát triển nhà trường để mở rộng ngành nghề đào tạo, phát triển chất lượng và nâng cấp trường lên thành trường đại học giai đoạn 2015 - 2020.

7. Cơ sở vật chất, thực hành, thực tập, tài chính.

8. Phát triển các ngành nghề mà xã hội cần, phù hợp với năng lực và điều kiện của nhà trường, tổ chức bồi dưỡng chuyên đề các nội dung của các ngành ngoài sư phạm có nhu cầu.

9. Đáp ứng nhu cầu xây dựng xã hội học tập và hệ thống các cơ sở đào tạo, liên kết đào tạo và đào tạo nghề ở địa phương, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người.

V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua nghiên cứu đề tài đã thu được các kết quả sau đây:

Đề tài đã xây dựng được 3 bộ phiếu khảo sát, một bộ phiếu dùng cho HSSV đã tốt nghiệp, 2 bộ phiếu dùng để phỏng vấn các đơn vị, tổ chức, cá nhân người quản lý và sử dụng lao động. Các bộ phiếu này đều có các nội dung, câu hỏi cụ thể, được cấu trúc theo các phần để thu thập thông tin về HSSV đã tốt nghiệp ra trường đang làm việc hoặc chưa làm việc; đảm bảo theo yêu cầu của việc xây dựng phiếu khảo sát. Nhóm nghiên cứu đã tổ chức triển khai tập huấn cho đối tượng tham gia khảo sát và tiến hành khảo sát theo từng địa phương một cách nghiêm túc. Đề tài đã tổng hợp được kết quả khảo sát, phỏng vấn theo từng nội dung; đồng thời cũng phân tích, nhận xét trên từng số liệu và nội dung cụ thể, có ý nghĩa đối với việc đánh giá kết quả đào tạo của trường trên phương diện việc làm của người học sau khi tốt nghiệp.

Đề tài đã hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu đánh giá thực trạng về kết quả của HSSV sau khi tốt nghiệp có việc làm đạt 63.88% đã khẳng định nhà trường đảm bảo được chất lượng đào tạo. Số HSSV ngành sư phạm ra trường có việc làm đã được các nhà sử dụng đánh giá tốt là một minh chứng cho kết quả đào tạo ngành sư phạm của trường. Một số ngành nghề khác HSSV đã có việc làm cũng phát huy được tác dụng, vận dụng được kiến thức kỹ năng như ngành Thư viện thông tin, kế toán, CNTT,... cũng là một minh chứng khẳng định nhà trường đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu xã hội trong tình hình hiện nay. Một số HSSV chưa có việc làm với tỷ lệ khoảng 36,12% cho thấy nhà trường cũng cần có sự điều chỉnh trong kế hoạch đào tạo phù hợp hơn để HSSV ra trường có việc làm ổn định, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đề tài đã đề xuất một số giải pháp phù hợp để thực hiện trong đào tạo, bồi dưỡng, gắn đào tạo với sử dụng lao động theo từng ngành nghề. Đồng thời kết quả của chuyên đề này bổ sung cho các tiêu chí tự đánh giá về việc làm của HSSV sau khi tốt nghiệp, làm cơ sở cho việc KĐCL của trường trong giai đoạn 2010 - 2015 theo yêu cầu của nhà trường, của Bộ GD&ĐT.

- Nhóm nghiên cứu cũng đã đưa ra các định hướng làm cơ sở để đề xuất các giải pháp giúp nhà trường quy hoạch đào tạo giáo viên Mầm non, Tiểu học, THCS, bồi dưỡng cán bộ quản lý với một số ngành ngoài sư phạm. Từ đó xây dựng kế hoạch đào tạo phù hợp đồng thời đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo và bồi dưỡng trong thời gián tới. Bên cạnh đó đề xuất giải pháp thực hiện các chuyên đề bồi dưỡng theo nhu cầu xã hội.

- Đề tài cũng đã xây dựng mô hình khảo sát tình hình việc làm của HSSV sau khi tốt nghiệp những năm tới thông qua việc xây dựng các mạng lưới, phỏng vấn, lấy ý kiến người sử dụng lao động

cũng như thu thập thông tin về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ các ngành nghề, làm cơ sở tham khảo quan trọng cho việc mở ra ngành nghề đào tạo theo nhu cầu xã hội.

2. Kiến nghị

Đối với UBND tỉnh và các đơn vị cấp trên, các cơ quan ban ngành

Đối với chế độ chính sách: thực hiện đầy đủ các quy định của các cấp Bộ, ngành về điều kiện, tiêu chuẩn tuyển dụng, bổ nhiệm sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, sàng lọc đối với giáo viên, cán bộ, công nhân viên trong các đơn vị. Quan tâm quy hoạch tổng thể phát triển nhà trường đủ điều kiện và năng lực thực hiện nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Đề nghị các Bộ, ban ngành cải tiến, hoàn thiện chế độ chính sách ưu đãi. đối với CBGVCNV công tác ở các vùng khó khăn, vùng điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Tăng cường vai trò của trường CĐSP trong công tác bồi dưỡng CBQL, GV, NV các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT, GDTX và công chức các phòng giáo dục. Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng CB,GV,CNV dành riêng cho các xã vùng đặc biệt khó khăn. UBND tỉnh quan tâm đầu tư, nâng cấp trường CĐSP Quảng Trị thành trường Đại học.

Đối với trường CĐSP Quảng Trị

Nhóm đề tài cũng đề xuất mô hình khảo sát việc làm của HSSV sau khi tốt nghiệp hàng năm như sau:

Bước 1: nhà trường, khoa lập danh sách HSSV theo ngành, lớp, địa chỉ, điện thoại di động, điện thoại gia đình, e-mail của từng HSSV. Bước 2: phân chia theo nhóm trong lớp để quản lý và cung cấp thông tin, mỗi lớp chia thành 4 nhóm, có lớp trưởng và 4 nhóm trưởng lập thành ban liên lạc của lớp. Bước 3: xây dựng bản quy định, để HSSV ký cam kết cung cấp thông tin sau 1 năm học khi ra trường (kể cả có việc hay chưa có việc) và sau khi có việc làm (bất kể thời gian nào). Người cung cấp thông tin là HSSV sau khi tốt nghiệp. Người nhận tin là các nhóm trưởng, lớp trưởng, sau đó gửi về thường trực văn phòng khoa có HSSV được đào tạo. Địa chỉ của BLL và văn phòng khoa phải được cung cấp trước cho HSSV. Trách nhiệm của BLL là phải có thông tin sau một năm và hàng năm để gửi cho các khoa. Bước 4: các khoa tập hợp thông tin, hàng năm gửi cho phòng đào tạo để tổng hợp và nhận xét, đánh giá, tham mưu kế hoạch tuyển sinh, đào tạo, bồi dưỡng của nhà trường./.

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SẢN XUẤT NÔNG SẢN HÀNG HÓA CỦA NHÓM DÂN TỘC ÍT NGƯỜI VÀ XÁC ĐỊNH CÁC KIẾN NGHỊ NHẰM XÂY DỰNG CHUỖI GIÁ TRỊ BỀN VỮNG TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN HƯỚNG HÓA, TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường Đại học Kinh tế Huế**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. Trương Chí Hiếu**
Thời gian thực hiện: **4/2013 - 4/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước hết, đề tài được kì vọng sẽ có những đóng góp về kiến nghị chính sách để cải thiện khả năng tiêu thụ nông sản phẩm của nhóm đồng bào dân tộc thiểu số, đây là một bộ phận dân số không nhỏ của huyện Hướng Hóa. Hiện nay, huyện Hướng Hóa có dân số khoảng 78 ngàn người tỷ lệ người dân tộc ít người chiếm 45% (Vân Kiều và Pacô). Như vậy, có khoảng hơn 35 ngàn người dân tộc ít người tại huyện, đây chính là đối tượng mà đề tài hướng đến. Từ việc nâng cao khả năng tiêu thụ sản phẩm, thu nhập của nhóm đối tượng này sẽ được cải thiện.

Để phát triển hệ thống thị trường và giúp người dân nâng cao khả năng tiếp cận thị trường việc xây dựng các thể chế (chính sách, chiến lược,...) thích hợp là rất cần thiết. Việc xây dựng thể chế thì lại tùy thuộc vào đặc điểm của từng địa phương vì không có một "bài học mẫu" nào về thể chế cho tất cả các địa phương và nhóm hộ gia đình được. Đối với nhóm dân cư dân tộc ít người thường tồn tại rất nhiều rào cản ngăn họ tham gia vào thị trường một cách hiệu quả, nhưng cho đến nay vẫn không có nhiều đề tài nghiên cứu cho nhóm này ở cả trên thế giới và Việt Nam. Do đó, đề tài được kỳ vọng đóng góp thêm vào kho tàng kiến thức từ một nhóm đối tượng nghiên cứu đặc thù.

II. MỤC TIÊU

1. Đánh giá tình hình tiếp cận thị trường của nhóm dân tộc ít người tại huyện Hướng Hóa thông qua tình hình sản xuất kinh doanh một số loại nông sản chính;

2. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nhóm nhóm dân tộc ít người tại huyện Hướng Hóa;

3. Xác định các yếu tố cần thiết để thúc đẩy việc hình thành và nâng cao hiệu qủa của chuỗi giá trị cho một số loại nông sản chính của nhóm dân tộc ít người tại huyện Hướng Hóa;

4. Xây dựng các kiến nghị chính sách để tăng cường năng lực tiếp cận thị trường của nhóm đối tượng nghiên cứu.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đánh giá thực trạng tiếp cận thị trường của nhóm nông hộ đồng bào dân tộc ít người huyện Hướng Hóa.

2. Đánh giá thực trạng tiếp cận các yếu tố đầu vào và tiêu thụ nông sản của nông hộ.

3. Đánh giá hoạt động của chuỗi giá trị nông sản chính tại huyện Hướng Hóa.

4. Kiến nghị các giải pháp tăng cường năng lực tiếp cận thị trường.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Chiến lược nghiên cứu: vấn đề nghiên cứu ở đây bao gồm thực trạng sản xuất hàng hóa (của nông dân) và hoạt động của các đối tượng (người dân, người bán buôn, doanh nghiệp...) trong chuỗi giá trị của một số nông sản chính tại huyện Hướng Hóa.

- Lựa chọn địa bàn nghiên cứu: dựa vào tiêu chí đưa ra, địa bàn nghiên cứu của đề tài được xác định là 3 địa điểm tại huyện Hướng Hóa như sau: xã Thanh, xã Thuận, thị trấn Khe Sanh.

Nguồn số liệu và phương pháp thu thập số liệu: đề tài kết hợp cả hai nguồn tài liệu sơ cấp và thứ cấp. Đề tài sử dụng một nhóm các công cụ thu thập số liệu như sau: Điều tra chọn mẫu, phỏng vấn chuyên gia, nghiên cứu trường hợp.

Phương pháp phân tích số liệu: đánh giá thực trạng tình hình tiếp cận thị trường của nhóm đồng bào dân tộc thiểu số; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường; phân tích hoạt động của chuỗi giá trị cho các nông sản chính của nhóm nghiên cứu.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thực trạng tiếp cận thị trường của nhóm hộ đồng bào dân tộc ít người huyện Hướng Hóa

Đề tài đã đánh giá được thực trạng tiếp cận thị trường của nhóm nông hộ đồng bào dân tộc ít người huyện Hướng Hóa. Nhằm mô tả và nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của các nông hộ trên địa bàn Huyện Hướng Hóa, nhóm nghiên cứu đã tiến hành điều tra chọn mẫu 200 nông hộ trên địa bàn huyện. Để đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo cụm có phân tầng (stratified cluster sampling method). Hai trăm mẫu quan sát được chọn ngẫu nhiên theo tầng từ ba địa điểm bao gồm: xã Thanh, xã Thuận và thị trấn Khe Sanh. Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích dữ liệu bằng phần mềm phân tích dữ liệu SPSS phiên bản 20. Đã phản ánh đặc điểm tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản của các nông hộ.

- Đánh giá thực trạng tiếp cận các yếu tố đầu vào và tiêu thụ nông sản của nông hộ. Thực trạng tiếp cận các yếu tố đầu vào. Thực trạng tiêu thụ nông sản. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ, như: các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các yếu tố đầu vào của nông hộ; các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất hàng hóa của nông hộ.

2. Hoạt động của chuỗi giá trị nông sản chính tại huyện Hướng Hóa

Các nông sản chính của huyện được xác định bao gồm cà phê, sắn và chuối. Các chuỗi giá trị của các sản phẩm này được nghiên cứu để tìm ra những thuận lợi và khó khăn trên con đường đưa nông sản đến thị trường của đối tượng nghiên cứu.

Các đối tượng phỏng vấn bao gồm nông dân có tham gia canh tác các loại nông sản cà phê, sắn, chuối, người thu gom nhỏ và thu gom lớn, đại diện của các công ty, nhà máy chế biến và các cán bộ chính quyền chuyên trách về hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

+ Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm cà phê, gồm các nội dung: quan hệ người dân và người cung cấp đầu vào; quan hệ giữa nông dân và người mua sản phẩm; quan hệ giữa người thu gom và các công ty; chiến lược phát triển chuỗi giá trị cà phê tại huyện Hướng Hóa.

+ Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm sắn, gồm các nội dung: quan hệ nhà máy và nông dân; quan hệ nhà máy và có các công ty nhập tinh bột sắn; chiến lược phát triển chuỗi giá trị sắn;

+ Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm chuối, gồm các nội dung: quan hệ nông dân - người thu gom; chiến lược phát triển chuỗi giá trị chuối.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Đã nghiên cứu đề xuất giải pháp cho sản phẩm cà phê: xây dựng quy hoạch sản xuất nông nghiệp của huyện hợp lý để tính toán tổng quỹ đất có thể dành cho phát triển cà phê; đẩy mạnh công tác cấp giấy CNQSD đất để góp phần cải thiện thị trường đất đai, tạo điều kiện cho các hộ có khả năng có thể tích tụ đất với quy mô lớn hơn. Tăng cường các lớp tập huấn kỹ thuật canh tác cà phê. Để giải quyết vấn đề lao động, các cấp chính quyền có thể xây dựng và khuyến khích các mô hình hợp tác theo chiều ngang giữa các hộ trồng cà phê. Xây dựng chuẩn chất lượng cho cà phê Hướng Hóa và quy trình quản lí chất lượng và tiến tới xây dựng thương hiệu cà phê Hướng Hóa. Các cơ quan quản lý Nhà nước tận dụng mối quan hệ của mình để tăng cường công tác xúc tiến thương mại tìm kiếm thêm thị trường và xây dựng quan hệ bền vững với các đầu mối tiêu thụ lớn ở trong nước cũng như quốc tế. Phát triển hoạt động tạo giống cây cà phê tại địa bàn huyện.

- Giải pháp cho sản phẩm sắn: xây dựng quy hoạch sản xuất nông nghiệp của huyện hợp lý để tính toán tổng quỹ đất có thể dành cho phát triển sắn; đẩy mạnh công tác cấp giấy CNQSD đất để góp phần cải thiện thị trường đất đai, tạo điều kiện cho các hộ có khả năng có thể tích tụ đất với quy mô lớn hơn. Bên cạnh tập huấn cho người dân về tiếp cận khoa học kỹ thuật, cần phát huy loại hình chuyển giao kiến thức thông qua mô hình trình diễn thực hiện bởi chính người đồng bào dân tộc. Nghiên cứu xây dựng mô hình hợp tác theo chiều ngang giữa người trồng hướng đến việc kiểm soát kỹ thuật canh tác. Nghiên cứu xây dựng mô hình hợp tác chặt chẽ hơn nữa giữa Nhà máy Tinh bột sắn và người dân. Nhà máy Tinh bột sắn xây dựng chiến lược cạnh tranh dựa vào chất lượng thông qua việc tận dụng ưu điểm đặc biệt về chất lượng sản phẩm.

- Giải pháp cho sản phẩm chuối: xây dựng quy hoạch sản xuất nông nghiệp của huyện hợp lý để tính toán tổng quỹ đất có thể dành cho phát triển chuối. Xây dựng và khuyến khích các mô hình hợp tác theo chiều ngang giữa các hộ trồng chuối để giải quyết vấn đề lao động. Khả năng tiếp cận vốn tín dụng có quan hệ ngược chiều với doanh thu từ trồng chuối nếu nhìn từ góc độ thống kê. Các cấp chính quyền cải thiện môi trường đầu tư, các hoạt động quảng bá, kêu gọi đầu tư để xây dựng nhà máy chế biến chuối tại địa bàn huyện Hướng Hóa. Xây dựng thương hiệu chuối Hướng Hóa để tận dụng ưu thế sản phẩm sạch ở đây; cần tăng cường xúc tiến thương mại để tìm kiếm thêm thị trường, đặc biệt là thị trường nội địa. Để đối phó với các rủi ro về gia tăng chi phí vận chuyển, các nông hộ cần giảm chí phí trên một đơn vị sản phẩm.

- Giải pháp cho hoạt động nông nghiệp chung: kết quả của mô hình cho thấy, trình độ học vấn của chủ hộ, diện tích đất sản xuất, khả năng tiếp cận vốn, khả năng tiếp cận giống, mô hình trồng trọt kết hợp các cây trồng của hộ và tính đa dạng trong hoạt động sản xuất của hộ là những yếu tố chính ảnh hưởng đến kết quả sản xuất của hộ. Phần lớn các yếu tố này đã xuất hiện trong các phân tích cho các loại nông sản chính ở trên và nhóm nghiên cứu đã đề xuất các kiến nghị chính sách tương ứng. Cho nên đối với hoạt động nông nghiệp chung, nhóm nghiên cứu chỉ nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp. Việc đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp một mặt có thể tăng thu nhập, giảm sự rủi ro trong kinh doanh nông nghiệp, hơn nữa có thể giúp các nông hộ tận dụng nguồn nhân lực nhàn rỗi của mình. Trong bối cảnh Hướng Hóa, hoạt động chăn nuôi chưa được phát triển xứng đáng với tiềm năng của địa phương. Do đó, việc đa dạng hóa sản phẩm theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi là một giải pháp cần thiết.

2. Kiến nghị

Để thúc đẩy quá trình đa dạng hóa sản phẩm hàng hóa nông sản của nhóm dân tộc ít người tại huyện Hướng Hóa nhằm xây dựng chuỗi giá trị bền vững thì hàng loạt các yếu tố đầu vào cần phải được Tỉnh quan tâm xây dựng chính sách hỗ trợ nhằm phát triển tương ứng ưu tiên cho vùng khó khăn, vùng xa miền núi. Trong đó, từ kết quả nghiên cứu nhóm nhấn mạnh đến việc đa dạng hóa các chủ đề về kỹ thuật sản xuất hỗ trợ các lớp tập huấn khuyến nông và xúc tiến ngay việc liên kết các cơ sở chế biến nông sản trong khu vực để thu mua sản phẩm là hết sức quan trọng. Đây là yếu tố cần đi trước việc phát triển các yếu tố đầu vào khác./.

NGHIÊN CỨU LUẬN CỨ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Quốc Hồ Hiệp Nghĩa**
Thời gian thực hiện: **4/2013 - 4/2014**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xét trên cả tầm nhìn trung hạn và dài hạn thì phát triển Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) đóng một vai trò quan trọng bởi đây là luận điểm cần thiết để xây dựng các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành công nghiệp Việt Nam. Tỉnh Quảng Trị hầu như chưa tham gia vào hoạt động sản xuất của CNHT. Đến nay, tỉnh chưa xây dựng được một đề án về cơ chế chính sách riêng để khuyến khích phát triển ngành CNHT của tỉnh nhà. Trong khi, việc hội nhập của chúng ta với thế giới ngày càng phát triển buộc ta phải tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu, do đó việc phát triển ngành CNHT được xem như một yếu tố quyết định đến sự phát triển ngành công nghiệp.

Như vậy, có thể nói đây là một mảng quan trọng có ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển ngành công nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung. Một trong những nguyên nhân dẫn đến ngành CNHT chưa được quan tâm đúng mức là việc chưa có công trình nghiên cứu nào tập trung vào lĩnh vực này để khuyến cáo cho chính quyền địa phương có hay không tập trung vào phát triển CNHT, hay lựa chọn những lĩnh vực nào để phát triển CNHT của tỉnh. Xuất phát từ yêu cầu trên, việc lựa chọn nghiên cứu đề tài *"Nghiên cứu luận cứ khoa học và thực tiễn về phát triển CNHT tỉnh Quảng Trị"* là hết sức cần thiết.

II. MỤC TIÊU

Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2005 - 2012, phân tích các yếu tố liên quan đến phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT) của địa phương, kinh nghiệm tham gia thu hút đầu tư vào sản xuất CNHT trong và ngoài nước. Đề xuất định hướng và giải pháp mang tính khả thi nhằm phát triển ngành CNHT của tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2025, có tính đến năm 2030.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Điều tra, khảo sát, đánh giá về hiện trạng hoạt động sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2005 đến năm 2012.

2. Đánh giá thực trạng, tiềm năng phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh; xây dựng luận cứ, luận điểm về phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh; đề xuất chương trình và giải pháp phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến 2025, có tính đến 2030.

3. Xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ khuyến khích đầu tư phát triển ngành c ông nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Thông qua các số liệu điều tra, khảo sát; các tài liệu, báo cáo; các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách liên quan đến vấn đề phát triển công nghiệp hỗ trợ... đánh giá lại hiện trạng và khả năng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ địa phương. Từ đó đưa ra các cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Trị, đề xuất các chương trình và giải pháp thực hiện.

Nhóm thực hiện đề tài sử dụng các phương nghiên cứu sau: phương pháp nghiên cứu tài liệu; phương pháp chuyên gia; phương pháp phân tích tổng hợp; phương pháp nghiên cứu hiện trường.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Tình hình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Trị giai đoạn từ năm 2005 - 2012

Công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị chưa phát triển mạnh mẽ, các dự án tầm quốc gia rất ít, năng lực sản xuất, tài chính còn nhiều hạn chế, nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp rất khiêm tốn.

Theo lý thuyết, quá trình phát triển CNHT thông qua 5 giai đoạn: (1) Sản xuất đơn giản, gia công, lắp ráp các sản phẩm đơn giản phục vụ sản xuất đời sống trong nước; (2): sản xuất đơn giản dưới sự hướng dẫn của nước ngoài; (3) CNHT hình thành những vẫn cần hỗ trợ của nước ngoài; (4) làm chủ công nghệ, quản lý, có khả năng sản xuất hàng hóa chất lượng cao; (5) đủ năng lực sáng chế và thiết kế các sản phẩm hàng đầu thế giới) thì ngành CNHT tỉnh Quảng Trị hầu như chỉ mới tham gia vào bước đầu của giai đoạn thứ nhất).

Có thể xem ngành CNHT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có vị trí còn nhỏ bé, chưa có định hình. Trong nội dung nghiên cứu của đề tài, nhóm nghiên cứu phân chia CNHT của tỉnh thành 5 nhóm như sau: (1) Ngành Cơ khí - chế tạo, (2) Ngành Dệt may - da giày, (3) Ngành chế biến gỗ, (4) Ngành Điện tử - Tin học, (5) Ngành sản xuất điện - nước.

Số lượng cơ sở công nghiệp hỗ trợ và giá trị sản xuất: do chưa thể phân định rõ các cơ sở nào trên địa bàn tỉnh là sản xuất CNHT nên việc thống kê số liệu chính thức về cơ sở CNHT và giá trị sản xuất cũng chưa thể xác định được cụ thể. Nhưng nhìn qua chúng ta cũng có thể thấy số lượng các cơ sở này tương đối ít và giá trị sản xuất cũng tương đối hạn chế.

Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Trị: nhìn chung, đa phần các sản phẩm CNHT của tỉnh có chất lượng khá tốt, nhưng còn đơn điệu, ít về chủng loại, nghèo về kiểu dáng mẫu mã, thiếu những sản phẩm có tính chính xác cao, thiết bị đồng bộ và có thương hiệu trên thị trường.

Thị trường và xuất khẩu của sản phẩm công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Trị: hoạt động xuất nhập khẩu các sản phẩm công nghiệp trong những năm qua có sự phát triển đáng kể. Tuy nhiên, với quy mô còn quá nhỏ bé, nên có thể nói sản phẩm CNHT của tỉnh ta chưa nhiều, hàm lượng công nghệ sử dụng còn thấp. Một số sản phẩm chính có thể kể đến như: chi tiết gang đúc cơ khí, gỗ ván MDF, gỗ ván ghép thanh...

Trình độ công nghệ sản xuất: ngành công nghiệp và CNHT của tỉnh trong những năm gần đây đã có sự đầu tư phát triển về công nghệ, máy móc thiết bị. Tuy nhiên, qua điều tra khảo sát thực tế tại các đơn vị trong ngành cho thấy đánh giá trang thiết bị, công nghệ của ngành chỉ ở mức độ trung bình.

Lực lượng lao động và trình độ lao động: với 8.282 lao động trong các ngành Cơ khí - chế tạo, Dệt may - da giày, Chế biến gỗ, Điện tử - Tin học, Sản xuất điện - nước năm 2012, trong đó số lao động thực sự làm việc trong các đơn vị sản xuất CNHT chỉ chiếm một phần nhỏ. Về trình độ của lực lượng lao động trong ngành thì đa phần là lao động đơn giản, thiếu công nhân lành nghề, thợ giỏi, thiếu cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học chuyên ngành.

Nguồn vốn đầu tư: chưa đến 5% số lượng đơn vị có vốn đầu tư trên 5 tỷ đồng. Quy mô nhỏ và nguồn vốn ít là một trong những nguyên nhân dẫn đến khả năng cạnh tranh trên thị trường thấp, khả năng thay đổi kém, mức độ mở rộng sản xuất không đáng kể.

2. Tiềm năng phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Trị

Tác động từ chính sách. Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2011 về chính sách phát triển một số ngành CNHT. Để thực hiện chính sách phát triển CNHT, Bộ Tài chính đã hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 96/2011/TT-BTC ngày 04/7/2011; Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục sản phẩm CNHT được ưu tiên phát triển tại Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011; Bộ Công Thương ban hành Kế hoạch hành động tại Quyết định số 1412/QĐ-BCT ngày 28/3/2011. Như vậy, việc ban hành hệ thống chính sách phát triển CNHT đã khẳng định quyết tâm và định hướng của Chính phủ Việt Nam là ưu tiên phát triển CNHT.

Về nhu cầu các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước: dự báo giai đoạn sau 2015, trình độ phát triển kinh tế - xã hội cả nước nói chung và vùng kinh tế miền Trung nói riêng sẽ được nâng lên đáng kể cùng với quá trình đô thị hóa sẽ tác động đến việc nâng cao mức sống dân cư, nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy nâng cao năng suất lao động. Điều này tạo cơ hội thu hút những dự án đầu tư phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ ngành dệt - may, da - giày, cơ khí, điện tử - tin học và chế biến gỗ ở trình độ phát triển cao hơn, công nghệ hiện đại...

Yếu tố ngoài nước: cùng với sự tiến bộ của khoa học và công nghệ, sự phân công lao động quốc tế sẽ tiếp tục diễn ra theo xu hướng những công đoạn có giá trị gia tăng thấp, thâm dụng lao động phổ thông trong toàn bộ chuỗi giá trị của các ngành công nghiệp sẽ tiếp tục được đầu tư ở những nước đang phát triển. Trong chuỗi giá trị của các ngành công nghiệp, công đoạn mang lại giá trị gia tăng cao nhất là nghiên cứu phát triển và phân phối vẫn sẽ do các nước phát triển nắm giữ, công đoạn có giá trị gia tăng thấp là hoạt động sản xuất sẽ được đưa về các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Trị nói riêng.

3. Đề xuất chương trình và giải pháp phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến 2025, có tính đến 2030

- Nhóm nghiên cứu đã đề xuất 09 chương trình gồm: (1) Xây dựng chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển CNHT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. (2) Xây dựng danh mục kêu gọi đầu tư trong, ngoài nước trong lĩnh vực CNHT. (3) Tổ chức các Hội nghị xúc tiến đầu tư phát triển CNHT vào địa bàn tỉnh Quảng Trị. (4) Xây dựng Chương trình đào tạo, liên kết đào tạo, thu hút nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao. (5) Hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện các dự

án đầu tư trong lĩnh vực CNHT trên địa bàn tỉnh. (6) Chuyển giao công nghệ sản xuất. (7) Tổ chức học tập, nghiên cứu quản lý hoạt động phát triển CNHT trong, ngoài nước. (8) Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại trong, ngoài nước. (9) Trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực CNHT.

- Giải pháp thực hiện đề tài nghiên cứu và đưa các giả pháp chủ yếu gồm: Phát triển nguồn nhân lực; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả kêu gọi đầu tư và liên doanh, liên kết; duy trì, xâm nhập và mở rộng thị trường; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hỗ trợ; giải pháp huy động vốn và sử dụng vốn có hiệu quả; chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả liên kết kinh tế giữa các ngành, vùng; giải pháp về bảo vệ môi trường; giải pháp về chính sách; giải pháp về Tổ chức thực hiện.

4. Xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ khuyến khích đầu tư phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Trị

Nhóm nghiên cứu đã xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ khuyến khích đầu tư phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Trị gồm 4 Chương, 15 Điều. Theo đó về chính sách hỗ trợ đầu tư gồm: hỗ trợ thu hút và đào tạo nguồn nhân lực; hỗ trợ xúc tiến đầu tư và thương mại; cung ứng dịch vụ hành chính "một cửa"; hỗ trợ thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú; chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam. Đồng thời ban hành kèm theo Danh mục các sản phẩm CNHT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Dự thảo Quyết định cũng phân trách nhiệm của các sở, ngành địa phương một cách cụ thể, chi tiết.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua những kết quả khảo sát, nghiên cứu ở trên chúng ta có thể thấy việc tham gia sản xuất công nghiệp hỗ trợ có tác động rất lớn đến việc gia tăng năng lực sản xuất của mỗi quốc gia hay mỗi địa phương - thực tế từ Trung ương và một số địa phương đã có kế hoạch phát triển lĩnh vực này. Và quan trọng hơn, trong xu thế hội nhập, mỗi địa phương không thể đứng ngoài sân chơi toàn cầu hóa, không thể "tự cung, tự cấp" như trước đây, mà cần phải xác định việc tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu là một yêu cầu tất yếu, là mục tiêu lớn cần hướng tới.

Mặc dù địa phương gặp rất nhiều khó khăn, thách thức trong việc phát triển CNHT, nhưng Quảng Trị vẫn hoàn toàn có cơ hội phát triển CNHT bởi những lý do sau:

- Phát triển CNHT không chỉ dành riêng cho quốc gia hay địa phương nào, nếu lựa chọn và có phương thức thực hiện phù hợp thì mọi địa phương đều có cơ hội khai thác và tham gia vào hoạt động này.

- Các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trên thế giới sẵn sàng hợp tác với địa phương nếu hai bên có cùng quan điểm, chia sẻ lợi ích kinh tế và phù hợp với các thông lệ quốc tế.

- Phát triển CNHT thông qua tiếp nhận công nghệ hiện đại là phương thức "đi tắt - đón đầu" hiệu quả và chi phí rẻ nhất, đồng thời mang lại cho địa phương đội ngũ cán bộ, lao động có chất lượng.

- Tuyến hành lang Kinh tế Đông - Tây đi qua địa bàn tỉnh Quảng Trị là một lợi thế rất lớn để khai thác làm gia tăng dung lượng thị trường, đặc biệt trong giai đoạn tới chúng ta hình thành Khu Kinh tế Đông Nam và có cảng nước sâu Mỹ Thủy, Cộng đồng ASEAN trở thành một khối vào năm 2015.

Đứng trước cơ hội tham gia phát triển CNHT, mặc dù gặp nhiều bất lợi, khó khăn, nhưng nếu thực hiện đồng bộ những giải pháp và chương trình đề xuất của nhóm đề tài về phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến 2025, có tính đến 2030 thì chúng tôi hoàn toàn tin tưởng công nghiệp hỗ trợ của tỉnh nhà sẽ có bước phát triển vượt bậc trong tương lai.

2. Kiến nghị

(1) UBND tỉnh cần quan tâm đặc biệt về phát triển CNHT của địa phương, xem phát triển CNHT như là một yếu tố quan trọng để góp phần thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn khoảng cách về công nghệ, trình độ quản lý với các trung tâm lớn của cả nước, đẩy nhanh phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng. UBND tỉnh sớm đưa công nghiệp hỗ trợ vào chương trình phát triển công nghiệp trọng tâm của tỉnh.

(2) UBND tỉnh sớm chỉ đạo xây dựng đề án phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ của tỉnh giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020, có tính đến 2025 để làm cơ sở triển khai thực hiện.

(3) UBND tỉnh sớm xây dựng cơ chế, chính sách riêng của địa phương trong thu hút đầu tư và phát triển CNHT, tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn hơn (hoặc ban hành sửa đổi chính sách thu hút đầu tư đang áp dụng).

(4) Cần tăng cường mối liên hệ với các Bộ, ngành và các tập đoàn uy tín trên thế giới. Tạo ra kênh thông tin trong xúc tiến đầu tư, đặc biệt cần tham gia vào các chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của Chính phủ./.

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẶC THÙ NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Tư pháp Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **CN. Hoàng Kỳ**
Thời gian thực hiện: **4/2014 - 4/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với tỉnh Quảng Trị, vùng đồng bào dân tộc thiểu sinh sống chủ yếu ở phía Tây của tỉnh, tập trung ở 2 huyện Hướng Hoá, Đakrông và một số xã miền núi thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ. Người dân vì những lý do nào đó không tiếp cận được với pháp luật, người đưa chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước đến với nhân dân chưa có biện pháp, phương thức, hình thức phù hợp. Để đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân tộc thiểu số thì cần phải nghiên cứu về các hoạt động liên quan đến công tác này, để từ đó đề xuất các giải pháp đặc thù nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân tộc thiểu số. Vì vậy, chúng tôi nghiên cứu đề xuất đề tài: "Nghiên cứu đề xuất giải pháp đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ".

II. MỤC TIÊU

Trên cơ sở nghiên cứu về lý luận và thực tiễn trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, đề xuất các giải pháp tuyên truyền, phổ biến pháp luật phù hợp, khả thi cho những người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn nhằm nâng cao hiệu quả công tác phổ biến giáo dục pháp luật; nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn; nâng cao ý thức, lối sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật của người dân, giúp họ tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia các quan hệ pháp luật; xóa đói, giảm nghèo; phát triển kinh tế kết hợp với bảo vệ môi trường.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

- Nghiên cứu các chủ trương, chính sách của Đảng và quy định của pháp luật về công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.
- Nghiên cứu thực trạng công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật ở hai huyện miền núi Hướng Hoá và Đakrông.
- Nghiên cứu yêu cầu thực tiễn về nhận thức pháp luật đối với đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay.
- Đề xuất các giải pháp đặc thù nhằm tăng cường hiệu quả của công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật để pháp luật đi vào đời sống xã hội đồng bào dân tộc thiểu số.
- Xây dựng sổ tay tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp khảo sát thực tế: khảo sát tình hình công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn được chọn (100 phiếu/100 người được điều tra, khảo sát).

Cách thức thực hiện: thông qua các cuộc tập huấn, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý cho người dân ở 2 huyện Hướng Hóa, Đakrông.

Xử lý số liệu, tổng hợp kết quả khảo sát, sử dụng phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp, đánh giá kết quả khảo sát bằng phần mềm Microsoft Excel.

Sử dụng phương pháp chọn lọc, nghiên cứu, tổng hợp, phân tích các chính sách, pháp luật và tài liệu tham khảo; kế thừa kinh nghiệm, nghiên cứu đã có về công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật để hoàn chỉnh các chuyên đề của đề tài.

Phương pháp lấy ý kiến của các chuyên gia vào dự thảo các chuyên đề.

Tổ chức hội thảo lấy ý kiến vào các nội dung của đề tài.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Về mặt khoa học: đề tài cung cấp các luận cứ khoa học, làm rõ cơ sở khoa học của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; khảo sát tình hình chấp hành pháp luật và nhu cầu tìm hiểu pháp luật của người dân (dành cho 200 người dân là già làng, trưởng bản, hoà giải viên ở cơ sở).

Về thực tiễn: báo cáo đã cung cấp các số liệu thông qua đánh giá thực trạng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung và công tác phổ biến

giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị để các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương tham khảo, nghiên cứu.

Sản phẩm nghiên cứu đã đúc kết được các bài học kinh nghiệm nhằm giúp cho cấp ủy Đảng, Chính quyền các cấp trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp thực hiện công tác PBGDPL. Đồng thời, nắm được tình hình, kết quả thực hiện nhằm đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện công tác PBGDPL cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Sản phẩm nghiên cứu là cuốn sổ tay pháp luật phản ánh kết quả nghiên cứu của đề tài, cuốn sổ tay gồm có 02 phần:

Phần 1: tìm hiểu các quy định của pháp luật. Phần này thể hiện những nội dung pháp luật có liên quan mật thiết đến đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số như: Quốc tịch, hộ tịch, hôn nhân và gia đình.

Phần 2: nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật. Phần này trình bày các kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với phong tục, tập quán, trình độ nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số.

Sản phẩm được sử dụng làm tư liệu để các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể... áp dụng vào hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã nghiên cứu cơ sở lý luận về làm rõ về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; khảo sát tình hình chấp hành pháp luật và nhu cầu tìm hiểu pháp luật của người dân;

Đã tiến hành điều tra khảo sát thực tế tại địa bàn 02 huyện Hướng Hóa và Đakrông với 200 phiếu; Đánh giá đúng thực trạng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung và công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị chung.

Sản phẩm chính của đề tài là đề xuất hệ thống các giải pháp phù hợp và xây dựng cuốn sổ tay Hỏi – Đáp liên quan đến nội dung phổ biến Pháp luật cho người dân tham khảo và sử dụng làm tư liệu để các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể... áp dụng vào hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với Trung ương

- Đề nghị Bộ Tư pháp tham mưu đề xuất ban hành Nghị định riêng về phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

- Điều 39 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật đã quy định: "Ngân sách Trung ương hỗ trợ kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách", Điều 6, đoạn 2, khoản 1 luật Hòa giải ở cơ sở cũng đã quy định: "Ngân sách trung ương chi bổ sung cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở". Vì vậy, đề nghị Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp ban hành Thông tư liên tịch quy định tiêu chuẩn, danh mục các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách được hỗ trợ kinh phí từ Trung ương đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở để các hoạt động này được tổ chức thống nhất từ Trung ương, thu hẹp mức chênh lệch về kinh phí PBGDPL, hòa giải ở cơ sở giữa các tỉnh.

- Cần có thêm những chương trình, đề án hỗ trợ kinh phí từ Trung ương cho công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, trợ giúp pháp lý để hoạt động tuyên truyền, giúp trợ pháp lý ngày càng phát huy vai trò của mình đáp ứng nhu cầu hiểu biết pháp luật cũng như trợ giúp pháp lý ngày càng cao của người dân.

- Tiếp tục triển khai các đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật theo 409/QĐ-TTg ngày 09/4/2012 ban hành Chương trình hành động thực hiện kết luận số 04 KL/TW và Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 15/7/2013 phê duyệt và tổ chức thực hiện các Đề án tại Quyết định số 409/QĐ-TTg giai đoạn 2017 - 2020. (Đối với tỉnh ta, UBND tỉnh Quảng Trị đã ban hành kế hoạch số 1420/KH-UBND ngày 09.5.2014 về tổ chức triển khai Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 15.7.2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện các Đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 201-2016. Theo đó, có 10 Đề án được giao cho 08 cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện. Để nâng cao hơn nữa ý thức chấp hành pháp luật của người dân nói chung, đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng, cần duy trì việc thực hiện các đề án này trong giai đoạn tiếp theo).

- Xã hội hóa công tác PBGDPL nhằm huy động tối đa nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, phương tiện cho công tác này.

2.2. Đối với địa phương

- Cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương cần tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp bằng việc ban hành các văn bản có liên quan để chỉ đạo các cấp

uỷ Đảng, chính quyền các cấp phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác PBGDPL góp phần thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh của địa phương, cơ sở và chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Ban hành nghị quyết sửa đổi Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 31/5/2013 về việc quy định một số mức chi đối với công tác phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh.

- Kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực, đào tạo nguồn nhân lực cho công tác PBGDPL, củng cố phòng phổ biến giáo dục pháp luật thuộc Sở Tư pháp, tổ chức pháp chế các sở, ban, ngành, đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên ở cơ sở, hòa giải viên... Quan tâm hơn đối với việc bồi dưỡng cho lực lượng làm công tác phổ biến giáo dục pháp luật kỹ năng làm việc với cộng đồng, với nhân dân địa phương.

- Tăng cường đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật phù hợp với đối tượng người dân đồng bào dân tộc thiểu số. Thường xuyên khảo sát sự đánh giá của người dân đối với các hình thức và nội dung tuyên truyền, tham khảo sự đề xuất của đồng bào đối với các hình thức tuyên truyền khác phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng của bà con. Có như vậy mới bảo đảm được rằng đồng bào thiểu số có đầy đủ cơ hội để tiếp cận với các dịch vụ, thông tin pháp luật, từ đó nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp và thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra, động viên, khen thưởng nhằm khích lệ những cá nhân, tổ chức có thành tích trong công tác tuyên truyền cũng như nhắc nhở đôn đốc những đơn vị tổ chức chưa thực sự quan tâm đến chương trình PBGDPL.

- Ngành Tư pháp các cấp trong tỉnh cần chủ động tăng cường hơn nữa công tác phối hợp giữa Mặt trận và các tổ chức thành viên của mặt trận, các ngành có liên quan trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng. Đồng thời, chủ động phối hợp với chính quyền địa phương và các ngành chức năng trong việc sơ kết, tổng kết, đánh giá biểu dương phong trào, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong công tác PBGDPL.

- Đề nghị giải quyết dứt điểm vấn đề Quốc tịch, hôn nhân không giá thú cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng biên giới tỉnh Quảng trị với hai tỉnh Savannakhet và Salavan - Lào để giúp cho đồng bào có cuộc sống ổn định, được hưởng các quyền, lợi ích chính đáng của Nhà nước ta góp phần giữ vững ổn định trật tự an ninh, an toàn xã hội ở vùng biên giới.

- Đề nghị giao cho Sở Tư pháp phối hợp với các ngành liên quan rà soát, lên danh mục các phong tục tập quán tiến bộ của đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương cần được phát huy để trình cơ quan có thẩm quyền ban hành để vận động bà con đồng bào dân tộc thiểu số chấp hành./.

TÁI CƠ CẤU KINH TẾ GẮN VỚI CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ THEO HƯỚNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH GIAI ĐOẠN 2014 - 2020

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Trần Đức Tâm**
Thời gian thực hiện: **5/2014 - 5/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn liền với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 339/QĐ-TTg, ngày 19/2/2013. Tuy nhiên, qua hơn hai năm triển khai thực hiện, quá trình tái cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh vẫn chưa có dấu hiệu chuyển biến tích cực: thu nhập bình quân đầu người đạt thấp; năng lực cạnh tranh cấp tỉnh chưa được cải thiện;… Do đó, việc nghiên cứu thực trạng và giải pháp tái cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh nhằm cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng phù hợp với điều kiện của tỉnh là một yêu cầu quan trọng và cấp thiết.

II. MỤC TIÊU

Cung cấp luận cứ khoa học để hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển giai đoạn 2016 - 2020; đặc biệt là, xây dựng văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI và Kế hoạch phát triển KT-XH tỉnh 5 năm 2016 - 2020 trình HĐND tỉnh thông qua; là cơ sở để UBND tỉnh ban hành đề án Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng giai đoạn 2014 - 2020 trên địa bàn tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Lý luận chung về tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

2. Thực trạng cơ cấu nền kinh tế và mô hình tăng trưởng của tỉnh giai đoạn 2005 - 2013.

3. Định hướng và giải pháp tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh đến năm 2020.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như: phân tích, tổng kết thực tiễn; mô hình kinh tế lượng, biểu đồ; phương pháp chuyên gia, tham vấn; phương pháp điều tra, khảo sát thực địa, phương pháp thống kê,...

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Lý luận chung về tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tái cơ cấu kinh tế là quá trình đổi mới cách thức phân bổ lại các nguồn lực của nền kinh tế trong một giai đoạn nhất định với mục tiêu là hiệu quả phân bổ (là đạt được giá trị sản xuất cao nhằm với một hệ thống giá đầu vào và đầu ra cho trước) và hiệu quả kỹ thuật (phản ảnh qua mức sản lượng cao nhất có thể đạt được với các đầu vào như nhau về số lượng và chất lượng). Đồng thời, đây cũng là bước đệm nhằm hỗ trợ thành công cho quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế. Tái cơ cấu kinh tế được xem là quá trình đầu tiên và mang tính cấp thiết để đạt được hiệu quả phân bổ và hiệu quả kỹ thuật thông qua quá trình phân bổ lại nguồn lực của nền kinh tế, đặc biệt ở 3 khu vực quan trọng là đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và Tài chính - Ngân hàng.

Đổi mới mô hình tăng trưởng là đòi hỏi khách quan của quá trình phát triển và có quan hệ hữu cơ với nhiệm vụ tái cơ cấu kinh tế. Khi thực hiện việc đổi mới mô hình tăng trưởng cần phải cơ cấu lại nền kinh tế để khắc phục những khuyết tật, hạn chế nảy sinh trong quá trình tăng trưởng, đồng thời tạo ra sự tương thích với tốc độ phát triển của khoa học, công nghệ và sự dịch chuyển lợi thế cạnh tranh giữa các nước. Ngược lại, tái cơ cấu kinh tế tạo điều kiện để thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trường hợp lý hơn.

2. Thực trạng cơ cấu nền kinh tế và mô hình tăng trưởng của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2005 - 2013

Đề tài đã chỉ ra thực trạng cơ cấu nền kinh tế và mô hình tăng trưởng của tỉnh giai đoạn 2005 - 2013: Quảng Trị là có xuất phát điểm ở trình độ thấp, xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và khu vực miền Trung, tích lũy từ nội bộ kinh tế còn thấp, nguồn lực đầu tư phát triển hạn chế, môi trường đầu tư kém hấp dẫn và nguồn lực đầu tư phụ thuộc hoàn toàn từ sự hỗ trợ của ngân sách Trung ương. Nhận thức được những khó khăn, thử thách mà địa phương phải đối mặt, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong toàn tỉnh phấn đấu nỗ lực và quyết tâm cao nhằm từng bước cải thiện, thay đổi hình ảnh và vị thế của địa phương; đặc biệt là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng và đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế. Tỷ trọng đóng góp và GDP của các ngành kinh tế phù hợp với xu hướng phát triển của các nền kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã làm dịch chuyển các yếu tố sản xuất (lao động, vốn) theo hướng tích cực hơn; nhóm ngành có năng suất lao động thấp sang các nhóm ngành có năng suất lao động cao hơn nên năng suất lao động của toàn bộ nền kinh tế có chuyển biến khá mạnh từ 21 triệu đồng/lao động năm 2005 tăng lên 58 triệu đồng/lao động năm 2015 (năng suất lao động có sự tăng trưởng mạnh ở khu vực công nghiệp - xây dựng từ 46 triệu/lao động năm 2005 tăng lên 97 triệu đồng/lao động năm 2015 và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ 78 triệu đồng/lao động năm 2005 tăng lên 167 triệu đồng/lao động năm 2015).

Bên cạnh những mặt tích cực, nền kinh tế tỉnh đang bộc lộ những mặt tồn tại, hạn chế sau: quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các ngành kinh tế, các thành phần kinh tế, các vùng kinh tế và trong nội bộ các yếu tố này diễn ra còn chậm và chất lượng chưa cao; cơ cấu kinh tế còn nhiều bất cập... Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế chưa có nhiều chuyển biến. Quá trình chuyển dịch kinh tế vẫn chưa tạo được cơ cấu, năng suất lao động thật sự hợp lý và tối ưu, vẫn có sự chênh lệch quá lớn giữa các ngành, các thành phần kinh tế và các vùng kinh tế của địa phương; đồng thời chưa có các chính sách, biện pháp cụ thể để giải quyết, chuyển đổi lực lượng lao động dư thừa khi năng suất lao động tăng lên.

3. Định hướng tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng

Đề tài đã nghiên cứu và đưa ra định hướng tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo: (1) ngành, nội ngành và một số sản phẩm chủ yếu (ngành Nông lâm - Thuỷ sản, ngành Công nghiệp - Xây dựng, ngành Thương mại - Dịch vụ). (2) Thành phần kinh tế. (3) Theo vùng, lãnh thổ. (4) Theo nguồn vốn đầu tư.

4. Hệ thống các giải pháp tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh đến năm 2020

Nhóm nghiên cứu đã đưa ra hệ thống giải pháp sau:

- Cải thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch; nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch.

- Đổi mới cơ chế, chính sách huy động, phân bổ, sử dụng vốn đầu tư.

- Thực hiện tốt chủ trương của Chính phủ về tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế của tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước; nâng cao chất lượng doanh nghiệp tư nhân.

- Thực hiện hiệu quả các chương trình đồng bộ hỗ trợ phát triển các cụm sản xuất liên ngành; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu, nâng cao hiệu quả và liên kết giữa các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng quy mô, hiện đại, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và bền vững kết hợp với xây dựng nông thôn mới.

- Phát huy lợi thế của từng vùng, chuyển đổi và hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, đa dạng về ngành, nghề và trình độ phát triển.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tạo điều kiện thuận lợi cho tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

- Phát triển khoa học công nghệ thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế, gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

- Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, chủ động mở rộng hợp tác trong khu vực và quốc tế.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã nghiên cứu cơ sở lý luận chung về tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng;

Đã đánh giá đúng thực trạng cơ cấu nền kinh tế và mô hình tăng trưởng của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2005 - 2013;

Qua việc nghiên cứu cơ sở lý luận và và cơ sở thực tiễn thông qua công tác điều tra, khảo sát thực tế để phân tích, đáng giá đúng thực trạng, tìm ra những nguyên nhân tồn tại làm cơ sở khoa học cho việc định hướng tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng phù hợp của tỉnh và đề xuất được Hệ thống các giải pháp tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh đến năm 2020.

2. Kiến nghị

Đối với lĩnh vực Đầu tư

Đối với Trung ương

- Tăng tính chủ động đối với địa phương trong việc phân bổ kế hoạch vốn trung hạn, kế hoạch vốn hàng năm.

+ Tiếp tục xây dựng và thực hiện các chương trình mục tiêu, chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo, ưu tiên đầu tư cho các vùng còn nhiều khó khăn, vùng biên giới, hải đảo.

+ Tiếp tục quan tâm, có chính sách ưu tiên cho mô hình khu kinh tế đặc thù như Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo, khu kinh tế cửa khẩu La Lay, khu kinh tế Đông Nam; nâng mức hỗ trợ vốn hàng năm từ nguồn ngân sách Trung ương về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Đề nghị hỗ trợ tỉnh giải quyết tốt các mối quan hệ trong phát triển kinh tế - xã hội liên ngành, liên vùng đối với các tỉnh lân cận trong khu vực như các lĩnh vực môi trường, giao thông... tạo điều kiện cho các bên cùng hợp tác và phát triển ngày càng tốt hơn.

Đối với UBND tỉnh

- Tiến hành quy hoạch phát triển các vùng, các ngành, lĩnh lực có lợi thế so sánh phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu đầu tư như đã nêu trên làm cơ sở cho đầu tư tư phát triển.

- Rà soát, ban hành cơ chế chính sách ưu đãi và khuyến khích đầu tư phát triểm phù hợp với từng ngành kinh tế - xã hội, từng vùng miền, địa phương trong tỉnh nhằm thu hút và tạo điều kiện thuận lợi để khu vực kinh tế ngoài nhà nước cùng tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Rà soát, ban hành cơ chế chính sách nhằm thực hiện xã hội hóa các dịch vụ công ích, huy động một cách rộng rãi nguồn vốn trong xã hội; xoá bỏ độc quyền doanh nghiệp ở một số lĩnh vực dịch vụ công, tạo sự cạnh tranh lành mạnh trong từng ngành để thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế cho phát triển thương mại dịch vụ.

- Tỉnh sớm xây dựng ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016 - 2020 tạo cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện.

Đối với lĩnh vực ngân hàng

1. Hiện nay giữa ngành Ngân hàng và Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh đang có cách hiểu khác nhau về cho vay theo lãi suất thảo thuận. Vấn đề này Ngân hàng Nhà nước đã có báo cáo cho Đoàn Đại biểu Quốc hội, Thường trực Tỉnh ủy, thường trực HĐND tỉnh, thường trực UBND tỉnh và Ngân hàng Trung ương, nhưng cho đến nay

vẫn chưa được giải quyết. Để đảm bảo quyền lợi cho ngân hàng cũng như khách hàng vay vốn, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Quảng Trị đề nghị UBND tỉnh tiếp tục kiến nghị với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao thống nhất trả lời vướng mắc này nhằm thống nhất trong việc xét xử, tránh gây thiệt hại cho ngân hàng.

2. Đề nghị các cơ quan chức năng đẩy nhanh việc xử lý tài sản thế chấp để thu hồi vốn, hạn chế nợ xấu phát sinh, nhằm giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp.

3. Hiện nay tiến độ cấp giấy chứng nhận tài sản trên đất (sổ hồng) rất chậm, ảnh hưởng đến việc thế chấp tài sản đảm bảo tiền vay tại các tổ chức tín dụng. Đề nghị UBND tỉnh về chỉ đạo các ngành liên quan đẩy nhanh thực hiện việc cấp giấy chứng nhận tài sản, nhất là đối với các doanh nghiệp để làm cơ sở bảo đảm tiền vay khi vay vốn tại các tổ chức tín dụng.

4. Hiện nay một số sản phẩm trên địa bàn Quảng Trị như: gỗ, mủ cao su, chuối, sắn... đa số lệ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Để hạn chế rủi ro đề nghị:

- Đoàn Đại biểu Quốc hội có ý kiến chỉ đạo nhằm đa dạng hóa thị trường, tránh quá lệ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

- Đẩy nhanh tiến độ thanh toán vốn xây dựng cơ bản, nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong việc thu hồi vốn, đẩy nhanh vòng quay vốn. Đồng thời giúp doanh nghiệp trả nợ ngân hàng nhằm hạn chế phát sinh nợ xấu.

5. Để làm tốt công tác thanh toán không dùng tiền mặt theo đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo: các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã trong toàn tỉnh triển khai có hiệu quả Chỉ thị số 20/2007/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc trả lương qua tài khoản. Thực hiện khuyến khích, động viên cán bộ công nhân viên thực hiện thanh toán các chi phí, dịch vụ, mua sắm hàng hóa thông qua hệ thống máy POS, hạn chế việc chi trả tiền mặt khi thanh toán chi phí, dịch vụ và mua sắm hàng hóa; yêu cầu các tổ chức cung ứng hàng hóa, dịch vụ kết nối với các ngân hàng thương mại để lắp đặt thiết bị chấp nhận thẻ và tăng cường khuyến khích khách hàng thanh toán bằng thẻ, hạn chế tối đa việc thanh toán bằng tiền mặt; các đơn vị cung ứng dịch vụ như: điện, nước, tiền điện thoại... phải thực hiện thu tiền qua tài khoản ngân hàng.

6. Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương và các sở ngành liên quan tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng được cấp đất, thuê đất để xây dựng trụ sở giao dịch khi mở các chi nhánh và phòng giao dịch./.

KHAI THÁC CÓ HIỆU QUẢ KHU KINH TẾ THƯƠNG MẠI ĐẶC BIỆT LAO BẢO TRONG BỐI CẢNH MỚI VÀ VAI TRÒ CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Viện Nghiên cứu Đông Nam Á**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. Trương Duy Hòa**

Thời gian thực hiện: **1/2014 - 12/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ra đời từ năm 1998 - Khu Kinh tế - Thương mại (KT-TM) đạt được thành tựu nhất định, Tuy nhiên vẫn chưa có những thành công như kỳ vọng ban đầu cho xứng đáng với tên gọi "đặc biệt" của nó. Đây là những vấn đề rất lớn, là bài toán đặt ra cần có lời giải, là yêu cầu bức xúc cần được nghiên cứu một cách có hệ thống, để từ đó đề xuất các cơ chế chính sách bổ sung, các biện pháp và giải pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy việc vận hành và khai thác có hiệu quả cửa khẩu quốc tế và Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo trong bối cảnh mới và hướng tới sự phát triển bền vững và thịnh vượng cho tương lai lâu dài của cả khu vực miền Trung nói chung và tỉnh Quảng Trị nói riêng. Vì thế, đề xuất nghiên cứu đề tài "Khai thác có hiệu quả khu kinh tế thương mại đặc biệt lao bảo trong bối cảnh mới và vai trò của tỉnh Quảng Trị" vừa mang tính cấp thiết, vừa có giá trị khoa học và thực tiễn sâu sắc.

II. MỤC TIÊU

Tìm kiếm các giải pháp tích cực mang tính đột phá nhằm giúp tỉnh Quảng Trị thúc đẩy việc quản lý, khai thác và phát triển có hiệu quả Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo trong bối cảnh mới.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;

2. Thực trạng hoạt động của Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;

3. Các giải pháp nhằm khai thác có hiệu quả khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo trong bối cảnh mới;

4. Vai trò và nhiệm vụ của tỉnh Quảng Trị trong phát triển Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo và kiến nghị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Cách tiếp cận: cách tiếp cận hệ thống, thông qua việc nghiên cứu lý thuyết, kết hợp với việc khảo cứu các nguồn tư liệu, văn bản, thông tin liên quan; đặc biệt là nghiên cứu thực địa tại địa bàn Khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo để thu thập thông tin tư liệu xác thực có liên quan đến đề tài. Tiến hành phỏng vấn sâu một số nhà quản lý địa phương, chuyên gia kinh tế trên địa bàn để tìm hiểu các vấn đề liên quan đến đề tài. Tiến hành khảo sát trên thực địa dọc theo tuyến Hành lang kinh tế Đông-Tây.

- Phương pháp nghiên cứu: đề tài sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp mang tính liên ngành và đa ngành; phương pháp thống kê, so sánh, đối chiếu để làm nổi bật vấn đề nghiên cứu.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về Khu Kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo

Theo đó, ngày 12/11/1998, nhận thấy rõ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng của Lao Bảo trong mối quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào và triển vọng phát triển dài hạn của tỉnh Quảng Trị, của tiểu vùng và liên vùng trong mối quan hệ song phương và đa phương với các nước nằm trên trục đường 9 nối thông Việt Nam sang Lào, rồi sang Thái Lan và Myanmar, Chính phủ đã có quyết định thành lập một khu kinh tế thương mại tại đây với tên gọi ban đầu là "Khu thương mại Lao Bảo" theo Quyết định số 219/1998/QĐ-TTg ban hành kèm theo Quy chế (Quy chế 219). Sau đó, căn cứ vào kết quả tổng kết sau hơn 5 năm hoạt động của Khu Thương mại Lao Bảo (1998 - 2004), ngày 12/01/2005, Khu Thương mại Lao Bảo được tiếp tục bổ sung cơ chế, chính sách, mô hình quản lý và được đổi tên thành "Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo (Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo)" theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 11/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (Quy chế 11).

2. Đề tài nghiên cứu đã phân tích thực trạng hoạt động của Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo trong thời gian qua

Sau 18 năm tồn tại và triển, Khu Kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo đã trải qua ba giai đoạn phát triển chủ yếu như sau: giai đoạn 05 năm đầu tiên (1998 - 2003) là giai đoạn hình thành ban đầu hoạt động theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 219/1998/QĐ-TTg (Quy chế 219) của Thủ tướng Chính phủ. Đây là giai đoạn khởi đầu khó khăn của một khu kinh tế thương mại biên giới - cửa khẩu tiếp giáp với nước bạn Lào khi cơ sở hạ tầng hầu như chưa có gì đáng kể, hoạt động sản xuất kinh doanh chưa có điều kiện phát triển. Giai đoạn 08 năm tiếp theo (2005 - 2013) là giai đoạn phát triển CSHT kinh tế - kỹ thuật và triển khai vào thực tiễn nhiều hoạt động tích cực trong sản xuất kinh doanh theo Quyết định số 11/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26/11/2005. Đây là giai đoạn kéo dài khoảng 8 năm, đã làm thay đổi hẳn diện mạo của một khu vực miền núi heo hút phía tây tỉnh Quảng Trị, biến Lao Bảo trở thành một đô thị cửa khẩu biên giới khá sầm uất với nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh sôi động. Giai đoạn từ 2013 đến 2016 là giai đoạn suy giảm về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh khiến cho Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo hiện nay trở nên sa sút, vắng vẻ và không còn sức sống. Trong khoảng 18 năm qua (1998 - 2016), do có một số ưu tiên ưu đãi hợp lý đối với khu Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo được triển khai tích cực trong giai đoạn thứ hai trên đây, cộng thêm ý chí quyết tâm của Chính phủ, các Bộ, ngành và tỉnh Quảng Trị, Khu Kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Nhưng đáng tiếc, những ưu đãi mà Khu Kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo được hưởng đã không được duy trì hoặc mở rộng thêm nhằm đưa Khu Kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo bước sang một thời kỳ phát triển mới, mà trái lại, đã bị cắt giảm về cơ chế chính.

3. Các giải pháp nhằm khai thác có hiệu quả Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo trong bối cảnh mới

Để thúc đẩy Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo tiếp tục phát triển trong tình hình mới là, đề tài đã mạnh dạn đề xuất với Chính phủ và tỉnh Quảng Trị một số giải pháp cụ thể như sau:

- Giải pháp đổi mới về cơ chế, chính sách: theo đó, cần sự kế thừa, nhất quán trong cơ chế chính sách; xây dựng hệ thống văn bản pháp luật phù hợp; đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường hoàn thiện chính sách thương mại biên giới; điều chỉnh chính sách du lịch theo hướng mở cửa; quản lý xuất nhập cảnh, thông quan theo hướng đơn giản, thông thoáng; có chính sách thuế, tiền tệ, ngân hàng hợp lý; thúc đẩy gia tăng kim ngạch XNK qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh buôn bán tại Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo; tận dụng và phát huy tối đa lợi thế của Hành lang kinh tế Đông - Tây với vai trò chủ đạo của Khu

kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo; chú trọng và tăng cường đào tạo nguồn nhân lực địa phương; đẩy mạnh không ngừng quan hệ hợp tác kinh tế biên giới xuyên biên giới; tạo cơ chế hợp tác kinh tế với các địa phương trong tỉnh và các tỉnh liền kề Quảng Trị theo hướng liên vùng, liên tiểu vùng thành các chuỗi giá trị mang tính tương hỗ.

- Giải pháp tiếp tục nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng hiện có ở Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo theo hướng lâu dài và bền vững: theo đó, cần nâng cấp hệ thống đường giao thông; hệ thống điện lực; hệ thống cung cấp nước sạch; hệ thống phòng, chữa cháy; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống khách sạn nhà hàng; hệ thống trường học, bệnh viện, trung tâm y tế, khu văn hóa, thể thao, giải trí...

- Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực thông qua các trường dạy nghề hoặc cơ sở đào tạo nghề: nguồn nhân lực cho các khu kinh tế đặc biệt, tự do hoặc các khu kinh tế cửa khẩu như Lao Bảo là điều kiện đảm bảo cho sự thành công trong SXKD. Nguồn nhân lực ở đây đến từ nhiều nguồn, có thể từ trong nội bộ, từ bên ngoài, hoặc đến từ nguồn lao động luân chuyển tự do theo quy luật cung cầu trên thị trường lao động.

- Vai trò và nhiệm vụ của tỉnh Quảng Trị trong thúc đẩy Khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo tiếp tục phát triển trong bối cảnh mới: nắm rõ tiềm năng, lợi thế của tỉnh nhà; nắm giữ vai trò chủ đạo, tinh thần trách nhiệm cao; lãnh đạo tỉnh không nên khoán hẳn việc cho cấp dưới; đau đáu với nhiệm vụ tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho Khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo là trách nhiệm của lãnh đạo tỉnh Quảng Trị.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn có liên quan đến đề tài, có thể rút ra một số kết luận chính sau đây.

- Khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo được hình thành từ năm 1998 với tên gọi ban đầu "Khu thương mại Lao Bảo". Đây là một khu kinh tế cửa khẩu có vị trí địa chiến lược khá quan trọng của Việt Nam nói chung và của tỉnh Quảng Trị nói riêng. Sau 18 năm tồn tại và phát triển, Khu KT- TM đặc biệt Lao Bảo đã trải qua ba giai đoạn phát triển chủ yếu như sau.

+ Giai đoạn 05 năm đầu tiên (1998-2003), đây là giai đoạn khởi đầu khó khăn của một khu kinh tế thương mại biên giới - cửa khẩu tiếp giáp với nước bạn Lào khi cơ sở hạ tầng hầu như chưa có gì đáng kể, hoạt động sản xuất kinh doanh chưa có điều kiện phát triển.

+ Giai đoạn 08 năm tiếp theo (2005 - 2013) là giai đoạn phát triển CSHT kinh tế - kỹ thuật và triển khai vào thực tiễn nhiều hoạt động tích cực, đã làm thay đổi hẳn diện mạo của một khu vực miền núi heo hút phía tây tỉnh Quảng Trị, biến Lao Bảo trở thành một đô thị cửa khẩu biên giới khá sầm uất với nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh sôi động.

+ Giai đoạn ba 2013 - 2016, là giai đoạn suy giảm về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh khiến cho Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo hiện nay trở nên sa sút.

- Trong bối cảnh mới, việc rà soát lại những mặt còn khó khăn, hạn chế ngăn cản sự phát triển của Lao Bảo nhằm tìm kiếm các giải pháp có tính khả thi để thúc đẩy Khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo tiếp tục phát triển trong tình hình mới là một nhiệm vụ vừa có ý nghĩa khoa học, vừa có giá trị thực tiễn sâu sắc.

- Đề tài nghiên cứu đã phân tích thực trạng hoạt động của Khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo, chỉ ra những mặt thành công, cũng như những khó khăn, thách thức và hạn chế đang chồng chất đối với khu kinh tế - thương mại cửa khẩu này, nhất là những thách thức về mặt cơ chế chính sách và khẳng định, chỉ có những cơ chế chính sách phù hợp, đồng bộ, toàn diện, có tính hệ thống và mang tính chất đột phá, mới có thể đưa Lao Bảo phát triển bình thường trở lại và hướng tới thịnh vượng.

- Việc tận dụng và khai thác vị thế địa chiến lược quan trọng của Lao Bảo đạt hiệu quả cao hay thấp tùy thuộc hoàn toàn vào tầm nhìn chiến lược của Chính phủ và tỉnh Quảng Trị, phụ thuộc vào sự đột phá về cơ chế chính sách đối với Khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo; tùy thuộc vào sự liên kết kinh tế vùng và xuyên vùng trong nội bộ tỉnh Quảng Trị và giữa tỉnh Quảng Trị với các địa phương liền kề nói riêng, giữa Việt Nam và các nước khác trong tiểu vùng Mê Kông nói chung, trong việc chia sẻ chuỗi lợi ích kinh tế, mà vì chúng, đã, đang và sẽ kết nối họ với nhau;…

2. Kiến nghị

Một số kiến nghị đối với Trung ương và tỉnh Quảng trị nhằm tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy Khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo tiếp tục phát triển

+ Đối với Trung ương: Chính phủ cần kế thừa, nhất quán trong cơ chế chính sách và xây dựng hệ thống văn bản pháp luật phù hợp với thực tế; Chính phủ cần tăng cường phân quyền cho địa phương và giảm bớt sự can thiệp quá nhiều từ Trung ương;

Chính phủ cần ban hành chính sách nhằm gắn kết các hoạt động của Khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo Lao Bảo trong chuôi mắt xích của trục EWEC và trong tổng thể mối quan hệ Việt Nam - Lào; Chính phủ cần có cơ chế chính sách phù hợp nhằm tăng cường hỗ trợ tài chính cho yếu tố sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp chế biến) và dịch vụ đối với Khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo; Chính phủ cần có chính sách thích hợp nhằm đẩy mạnh quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại xuyên biên giới với các nước trên trục EWEC; Chính phủ cần có các cơ chế chính sách thích hợp nhằm tăng cường các biện pháp hỗ trợ tỉnh Quảng Trị đào tạo nguồn nhân lực;

+ Kiến nghị đối với tỉnh Quảng Trị: cần coi Khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo là một trong các vấn đề trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dài hạn của tỉnh và dành cho nó cơ chế, chính sách ưu tiên cao nhất; chủ động nắm bắt sâu sát và toàn diện về mọi khía cạnh thực tế phát triển của khu vực; ưu tiên cao nhất nguồn vốn đối ứng của địa phương cho xây dựng và phát triển Khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính đối với toàn bộ hoạt động của Khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo; có cơ chế chính sách thích hợp nhằm gia tăng phát triển kinh tế biên giới của tỉnh, đó đặc biệt chú trọng phát triển mạng lưới chợ biên giới trên địa bàn tỉnh; chú trọng đặc biệt tới phát triển dịch vụ du lịch của tỉnh trong bối cảnh mới nhằm hướng tới hội nhập với các tiêu chí du lịch trong Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN; ưu tiên cao nhất cho việc đào tạo nguồn nhân lực dành cho khu vực Lao Bảo; có cơ chế chính sách phối hợp chặt chẽ và đồng bộ với tỉnh Savanakhet của nước bạn Lào trong mọi vấn đề và hoạt động có liên quan đến phát triển của Khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo và Khu Kinh tế thương mại biên giới Đen-xa-vẳn./.

LUẬN CỨ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP PHẦN MỀM TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trung tâm Tin học tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Lê Châu Long**
Thời gian thực hiện: **Tháng 12/2014 - 10/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo khảo sát của Vụ Công nghệ thông tin (CNTT), tổng cộng 400 trường đại học có chương trình đào tạo về công nghệ thông tin CNTT trong nước chỉ có thể cung cấp khoảng 600.000 1ao động trong ngành CNTT vào năm 2020. Trong khi đó, theo kế hoạch tổng thể về phát triển nguồn lực CNTT thì Việt Nam cần đến một triệu nhân lực vào năm 2020 - con số một triệu chuyên gia CNTT nằm trong nội dung đề án "Sớm đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào năm 2010.

Vì vậy, việc nghiên cứu luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc phát triển nguồn nhân lực CNTT phục vụ công nghiệp phần mềm (CNPM) tỉnh Quảng Trị là cấp thiết nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản của Chính phủ và của tỉnh về phát triển nguồn nhân lực CNTT phục vụ phát triển công nghiệp phần mềm.

II. MỤC TIÊU

Xây dựng luận cứ khoa học và đánh giá thực tiễn việc phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin và đề xuất các giải pháp định hướng chiến lược trong phát triển công nghiệp phần mềm của tỉnh Quảng Trị đến năm 2020.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Hiện trạng nhân lực CNTT và CNPM của tỉnh Quảng Trị;

2. Dự báo nhu cầu phát triển CNPM của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015 - 2020;

3. Dự báo nhu cầu và đề xuất định hướng và giải pháp phát triển CNPM và công nghiệp phần mềm của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015 - 2020.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Nghiên cứu các cơ sở pháp lý xây dựng luận cứ khoa học trong việc phát triển nhân lực CNTT và CNPM;

Điều tra thực tế, thống kê số liệu để phân tích các đặc điểm nguồn nhân lực phục vụ CNTT và CNPM;

Tổng kết, so sánh các chiến lược phát triển để đề xuất chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp với điều kiện và tình hình kinh tế - xã hội của

Tỉnh Quảng Trị;

Lấy ý kiến chuyên gia bằng cách tổ chức các hội thảo chuyên đề.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Hiện trạng nhân lực CNTT và CNPM của tỉnh Quảng Trị

Đề tài đã phân tích, đánh giá hiện trạng nguồn nhân lực CNTT, CNPM của tỉnh. Theo đó, năm 2014 Chỉ số sẵn sàng về ứng dụng CNTT Việt Nam được công bố thì Quảng Trị xếp hạng chung ở mức trung bình so với cả nước, đứng vị trí thứ 34/63 tỉnh thành. Về hạ tầng nhân lực đứng vị trí thứ 28/63 tỉnh thành và đứng vị trí thứ 4/6 các tỉnh trong khu vực Bắc Trung Bộ.

2. Dự báo nhu cầu phát tiển CNPM của tỉnh giai đoạn 2015 - 2020

Đề tài đã đưa ra các định hướng phát triển CNPM đến năm 2020 của tỉnh. Phát triển công nghiệp phần mềm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, góp phần từng bước làm động lực cho sự nghiệp phát triển CNH, HĐH trọng điểm của Tỉnh. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin thành một ngành công nghiệp mũi nhọn của Tỉnh. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và an ninh, quốc phòng, đặc biệt tập trung ưu tiên phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử. Đẩy mạnh phát triển mạng truy nhập băng thông rộng để bảo đảm phát triển các ứng dụng trên mạng như: chính phủ điện tử, thương mại điện tử, đào tạo, khám chữa bệnh từ xa và các ứng dụng khác. Từng bước xây dựng và phát triển công nghiệp công nghệ thông tin thành một ngành công nghiệp mũi nhọn của Tỉnh theo hướng chú trọng xuất khẩu, hợp tác đào tạo, chuyển giao công nghệ, gia công sản phẩm với các công ty nước ngoài. Trước năm 2020, xây dựng và hình thành các tổ chức nhà nước, tư nhân thành các trung tâm về sản xuất phần mềm và thiết bị điện tử công nghiệp, điện tử viễn thông, điện tử hiện đại. Tổ chức triển khai "tư vấn, xây dựng giải pháp và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin" cho các doanh nghiệp theo Quyết định số 30/QĐ-UBND Ngày 8/1/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị.

3. Dự báo nhu cầu và đề xuất giải pháp phát triển CNTT và CNPM của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015 - 2020

Trên cơ sở phân tích, tổng hợp các số liệu, đề tài đã đưa ra dự báo nhân lực CNTT và CNPM đến năm 2020 của tỉnh như sau:

- Về nhân lực CNTT: lực lượng CNTT là 2.250 người trong đó, có trình độ đại học 1.460 người. Nhân lực CNTT trong các cơ quan Đảng và nhà nước có từ 1-3 cán bộ/mỗi đơn vị. Đối với các đơn vị sản xuất - kinh doanh thì tỷ lệ nhân lực CNTT trong các doanh nghiệp chiếm tử 15-20%. Đối với ngành giáo dục, tỷ lệ giáo viên CNTT trong các trường từ 10-15%. Đối với y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, tỷ lệ phổ cập sử dụng tin học cho cán bộ là 90%, tỷ lệ cán bộ có trình độ CNTT là 50%.

- Về nhân lực CNTT cho việc phát triển hạ tầng kỹ thuật CNTT

Với việc đến 2020 thì 100% các cơ quan Đảng và Nhà nước cho đến cấp huyện/thị có mạng LAN, được kết nối trong mạng Intranet của tỉnh, kết nối Internet. Mỗi cán bộ công chức có 1 máy tính kết nối mạng LAN để sử dụng trong công việc. 100% UBND xã/phường có mạng LAN kết nối mạng diện rộng và Internet, mỗi mạng LAN có ít nhất 1 máy chủ và 5 máy trạm. Tất cả các sở/ngành, UBND huyện/thị được kết nối với nhau trong một mạng cáp quang. Hình thành hệ thống giao ban trực tuyến của tỉnh. Đòi hỏi 1 lượng lớn lực ượng cán bộ kỹ thuật về CNTT và an ninh mạng để đảm bảo việc vận hành các hệ thống được đảm bảo, thông suốt, an toàn, bảo mật cao, đáp ứng được công việc.

- Nhân lực CNPM: trên cơ sở sự phát triển mạnh mẽ của CNTT và nhu cầu ngày càng lớn của các cơ quan tổ chức, doanh nghiệp, việc ứng dụng CNTT vào trong công việc đòi hỏi cấp bách, để đáp ứng nhu cầu xã hội việc quy hoạch nguồn nhân lực CNPM là cần thiết. Theo đó, lực lượng phát triển Phần mềm và dịch vụ phần mềm đến năm 2020 là 675 người.

Để phát triển CNPM của tỉnh đến năm 2020, đề tài đã đưa ra một số giải pháp phát triển CNPM của tỉnh cụ thể như sau:

- Xây dựng quy hoạch nguồn nhân lực công nghệ phần mềm và lĩnh vực công nghệ phần mềm theo quy mô phát triển của tỉnh Quảng Trị.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên đề theo nhu cầu.

- Xây dựng đội ngũ đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đồng bộ.

- Tập hợp đội ngủ CNTT trong toàn tỉnh Quảng Trị.

- Cơ sở vật chất, hạ tầng CNTT, tài chính.

- Chú trọng gia công phần mềm.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đua ra kết luận chính sau:

Cần đặt ra nhu cầu phát triển công nghiệp phần mềm của tỉnh Quảng Trị định hướng đến 2020 là một đòi hỏi cấp bách hiện nay. Trong đó cần xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực CNTT.

Do những đặc điểm của ngành CNTT, đòi hỏi nhân lực CNTT có những phẩm chất và năng lực cơ bản đặc biệt như kiến thức sâu về chuyên ngành, kỹ năng thực hành, kỹ năng về ngoại ngữ,… Nhân lực CNTT có đặc thù nghề nghiệp rất rõ nên việc phát triển nguồn nhân lực CNTT chịu sự tác động của tổng hợp các nhân tố chủ quan lẫn khách quan. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực CNTT là giáo dục đào tạo, trình độ phát triển kinh tế xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế, cơ chế chính sách của Nhà nước mà yếu tố hàng đầu là giáo dục - đào tạo. CNTT hiện là 1 trong 4 lĩnh vực công nghệ cao, trọng yếu của tỉnh, việc hình thành các tổ chức đơn vị chuyên gia công phần mềm trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

Trên cơ sở chiến lược, đường lối, chính sách và dự báo xu hướng chung của thế giới và Việt Nam nói chung, yêu cầu phát triển, cơ hội và thách thức đối với ngành CNTT trong sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Quảng Trị đây cũng là bài toán khó. Vì vậy, để định hướng đến năm 2020 Quảng Trị cần tập trung phát triển mạnh nguồn nhân lực CNTT đạt tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, đủ về chất lẫn về lượng, với cơ cấu hợp lý, đáp ứng kịp thời và thường xuyên nhu cầu xây dựng và phát triển xã hội thông tin và kinh tế tri thức, hình thành các tổ chức đơn vị gia công phần mềm phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập kinh tế Quốc tế.

Qua sự phân tích, có thể thấy rằng để đạt mục tiêu trên, trong thời gian tới, Quảng Trị cần phải nâng cao chất 1ượng đào tạo nhân lực CNTT, thu hẹp khoảng cách cung - cầu, đảm bảo thu hút nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao, xây dựng và ban hành hệ thống chuẩn về các trình độ của cán bộ hoạt động trong lĩnh vực CNTT.

Xây dựng chuẩn trình độ và kỹ năng nhân 1ực đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp phần mềm của tỉnh Quảng Trị đạt chuẩn quốc gia và quốc tế. Như vậy, việc phát triển nguồn lực cần được đẩy mạnh theo hướng đột phá, là vấn đề cấp thiết được đặt ra, đòi hỏi toàn xã hội quan tâm giải quyết để lĩnh vực này cất cánh.

2. Kiến nghị

Đối với UBND Tỉnh:

- Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển nền công nghiệp phần mềm tỉnh Quảng Trị đến 2020.

- Xây dựng 1 khu công nghiệp sản xuất gia công phần mềm tập trung.

- Thành lập ít nhất 2 đơn vị (Trung tâm phần mềm) của tỉnh do nhà nước quản lý hặc doanh nghiệp tư nhân quản lý.

- Ban hành các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư cho công nghiệp phần mềm và viễn thông với những ưu đãi thoả đáng. Hỗ trợ tích cực doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT. Sớm có kế hoạch xây dựng chiến lược và lộ trình phát triển thị trường CNTT. Lãnh đạo tỉnh cần triển khai một số biện pháp đồng bộ để mở rộng thị trường trong và ngoài nước cho công nghiệp phần mềm. Thị trường là một yếu tố cần quan tâm, đề tài đề xuất tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội để tạo thị trường cho sản phẩm phần mềm nhằm nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí xã hội và tạo thị trường cho công nghiệp phần mềm Quảng Trị cất cánh.

Đối với các cơ sở đào tạo và các cơ quan chức năng:

Mở rộng đào tạo CNTT ở các cơ sở đào tạo trong tỉnh, bổ sung cơ chế chính sách thu hút nguồn nhân lực CNTT ở các trường đại học trong và ngoài nước về làm việc tại Quảng Trị. Tuyển chọn và sử dụng hợp lý nguồn nhân tài, nhân lực CNTT. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong các hoạt động liên quan,...

- Tổ chức đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phần mềm, cung cấp các kỹ năng 1ập trình, phân tích thiết kế hệ thống, các công nghệ mới cho đội ngũ nhân lực phần mềm,...

- Nên có chính sách ưu đãi thuế cho các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để đào tạo riêng cho nhân viên của mình,...

- Tạo thị trường và thương hiệu cho sản phẩm CNTT-VT, hỗ trợ các doanh nghiệp CNTT-VT tham gia thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung thông tin, đồng bộ với mở rộng, phát triển mạng truyền thông. Duy trì tốc độ tăng trưởng cao đối với công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung. Phấn đấu để Quảng Trị có trung tâm sản xuất lắp ráp thiết bị điện tử, máy tính và viễn thông, sản xuất một số chủng loại linh, phụ kiện và thiết kế chế tạo thiết bị mới./.

NGHIÊN CỨU VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DU LỊCH VĂN HÓA TÂM LINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. Hồ Kỳ Minh**
Thời gian thực hiện: **5/2014 - 5/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngành du lịch Quảng Trị đang sở hữu nhiều địa điểm du lịch được xếp hạng của Nhà nước. Theo thống kê, trong số 518 di tích lịch sử cách mạng đã được kiểm kê, đánh giá, trong đó 469 di tích lịch sử cách mạng, 436 di tích cấp tỉnh, 12 di tích cấp quốc gia và 4 di tích quốc gia đặc biệt. Quảng Trị là địa phương đầu tiên và duy nhất khai thác du lịch hoài niệm chiến trường xưa và đồng đội tại 02 nghĩa trang quốc gia (Đường 9 và Trường Sơn), Thành cổ Quảng Trị, Địa đạo Vĩnh Mốc... Ngoài ra, ở Quảng Trị có một số lễ hội thu hút đông đảo sự tham gia của nhân dân địa phương và du khách, nên có điều kiện thuận lợi để liên kết phát triển loại hình du lịch, nhất là loại hình du lịch văn hóa tâm linh.

Mặc dù Quảng Trị sở hữu tiềm năng lớn để phát triển du lịch tâm linh, song cho đến nay ngành du lịch tỉnh vẫn chưa khai thác đúng mức thế mạnh của loại hình du lịch này. Cần triển khai một công trình nghiên cứu mang tính toàn diện, nhằm xác định chính xác những lợi thế và đề xuất các giải pháp trong việc phát triển loại hình du lịch văn hóa tâm linh cho tỉnh Quảng Trị. Đây sẽ là nền tảng cần thiết cho việc xây dựng các tour, tuyến phù hợp hay đầu tư phát triển từng khu vực cụ thể trong một chiến lược phát triển du lịch lâu dài và mang tính bền vững của tỉnh Quảng Trị.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu phát triển du lịch văn hóa tâm linh và đề xuất các giải pháp phát triển, định hướng quy hoạch vùng, khu vực các tuyến thuộc loại hình du lịch văn hóa tâm linh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Một số vấn đề lý luận về loại hình du lịch văn hóa tâm linh.

2. Thực trạng phát triển du lịch tâm linh của tỉnh Quảng Trị và nhu cầu của khách du lịch đối với loại hình du lịch văn hóa tâm linh ở Quảng Trị.

3. Định hướng và giải pháp phát triển loại hình văn hóa tâm linh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tính đến năm 2020.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Phương pháp sưu tầm các nguồn tư liệu, các nghiên cứu trước đây về loại hình văn hóa tâm linh và du lịch văn hóa tâm linh;

- Phương pháp điều tra điền dã, điều tra bảng hỏi, khảo sát, phỏng vấn nhanh trực tiếp các đối tượng tham dự vào dạng hoạt động du lịch văn hóa tâm linh, các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu quan tâm đến vấn đề nghiên cứu;

- Phương pháp điền dã dân tộc học, quan sát từng mặt và toàn diện, khảo sát chi tiết các đối tượng của đề tài nghiên cứu, làm rõ các giá trị đặc trưng;

- Phương pháp cấu trúc, phân tích các nhân tố cấu thành, chi phối và ảnh hưởng đến loại hình du lịch văn hóa tâm linh ở Quảng Trị;

- Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu điều tra;

- Phương pháp đối sánh: so sánh, đánh giá những hoạt động liên quan đến việc xây dựng tour tuyến du lịch văn hóa tâm linh trong quá khứ và hiện nay, nhằm đúc kết những kinh nghiệm cho việc thực hiện đề tài nghiên cứu;

- Tổ chức hội thảo khoa học để thu thập ý kiến của các nhà khoa học, nhà quản lý, các chuyên gia trong lĩnh vực này;

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã nghiên cứu một số cơ sở lý luận về loại hình du lịch văn hóa tâm linh, các mô hình du lịch tâm linh trên thế giới và sự vận dụng các lý luận và mô hình này cho việc phát triển du lịch văn hóa tâm linh ở Quảng Trị

2. Nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển loại hình du lịch văn hóa tâm linh ở Quảng Trị

Đánh giá về các chỉ tiêu phát triển du lịch chủ yếu.

Thống kê về khách du lịch và thị trường du lịch: với những đầu tư tích cực, từ năm 2007 đến tháng 9/2014, lượng khách du lịch đã tăng lên đáng kể từ 509.000 lượt lên đến 1.390.000 lượt. Với số lượng khách du lịch tăng lên, doanh thu cũng tăng

tỷ lệ thuận từ 450 tỷ đồng năm 2007 lên 1.009 tỷ đồng ghi nhận vào tháng 9/2014. Những năm gần đây khách du lịch quốc tế đến với Quảng Trị tăng lên so với trước đây, du khách chủ yếu tham gia các chương trình du lịch thăm lại chiến trường xưa và các đoàn khách du lịch cựu chiến binh. Mặc dù có nhiều lợi thế nhưng trong những năm qua lượng khách nội địa đến với Quảng Trị còn thấp, chỉ lớn hơn Hà Tĩnh và đứng sau toàn bộ các địa phương khác trong vùng.

Doanh thu du lịch và số ngày lưu trú: số lượt khách lưu trú so với lượt khách du lịch đến với Quảng Trị ngày càng giảm từ 75,5% năm 2007 xuống còn 53,8% tính đến tháng 9/2014. Bên cạnh đó, số ngày lưu trú tại tỉnh cũng ngắn. Với số lượng khách lưu trú thấp và ngày lưu trú ngắn làm ảnh hưởng đến doanh thu du lịch của tỉnh Quảng Trị và thấp hơn so với các tỉnh/thành phố trong khu vực.

Đánh giá chung về hiện trạng đối với cơ sở vật chất tại các địa điểm khai thác du lịch văn hóa tâm linh.

Những di tích tôn giáo tín ngưỡng: Quảng Trị có những ngôi chùa nổi tiếng như: chùa Sắc Tứ Tịnh Quang, chùa Diên Thọ, chùa Trung Đơn,... Tuy nhiên, những di tích này do sự tàn phá của chiến tranh và thời gian nên có nhiều phần bị xuống cấp và cần được bảo tồn, tôn tạo để phục vụ cho hoạt động du lịch và tham quan của du khách và các phật tử từ nơi khác đến.

Đối với các di tích lịch sử cách mạng: đến nay những di tích đã trở thành điểm đến hấp dẫn, thu hút đông đảo khách về với Quảng Trị, tiêu biểu như địa đạo Vịnh Mốc, Thành cổ Quảng Trị. Tuy nhiên, việc khai thác và tôn tạo di tích chưa thực sự song hành với nhau, đồng thời do những nguyên nhân khách quan khác khiến cơ sở vật chất của các di tích này đang bị xuống cấp;…

Sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh: sản phẩm du lịch được khai thác mạnh nhất đối với thị trường nội địa của Quảng Trị hiện nay là các dòng sản phẩm du lịch lịch lịch sử - cách mạng, thăm lại chiến trường xưa, tri ân liệt sỹ,... Tuy nhiên mức độ đầu tư còn hết sức hạn chế do vậy dòng sản phẩm này vẫn chưa được hình thành một cách có hệ thống và chưa có được sức hấp dẫn tương xứng với tiềm năng sẵn có.

Đối với các cơ sở lưu trú: từ năm 2005 - 2014, hệ thống cơ sở lưu trú của tỉnh đã phát triển với tốc độ khá nhanh. Năm 2005 cả tỉnh có 59 cơ sở lưu trú đi vào hoạt động với 1.050 buồng, thì đến năm 2013 tăng lên 156 cơ sở với 2.423 buồng. Phần lớn các cơ sở lưu trú trong tỉnh quy mô nhỏ thuộc các hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trình độ của nhân lực hoạt động trong ngành du lịch còn nghiệp dư và hạn chế về trình độ.

Hệ thống kinh doanh ăn uống: mặc dù đã có sự đầu tư phát triển dịch vụ kinh doanh ăn uống tại các khách sạn và các cơ sở kinh doanh ăn uống riêng, nhưng nhìn chung còn tồn tại nhiều hạn chế.

Lao động trong ngành du lịch: hiện tại trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có trên 25.000 lao động làm việc trong các đơn vị du lịch, tuy nhiên chất lượng, trình độ nguồn nhân lực còn hạn chế.

Đầu tư phát triển du lịch: thời gian qua, các cấp chính quyền của Quảng Trị đã rất quan tâm đến việc đầu tư phát triển du lịch thành một động lực để thúc đẩy các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tần du lịch trong thoài gian qua còn ít, chưa đáp ứng được như cầu phát triển du lịch của tỉnh.

Hệ thống sản phẩm du lịch của Quảng Trị: sản phẩm du lịch được khai thác mạnh nhất của Quảng Trị đối với thị trường nội địa là các dòng sản phẩm du lịch lịch sử - cách mạng. Đối với thị trường khách quốc tế, sản phẩm du lịch được khai thác nhiều nhất là thăm chiến trường xưa và khu phi quân sự trong các tuor DMZ. Nhìn chung, những sản phẩm này tuy đã được khai thác phát triển tương đối tốt, nhưng vẫn chưa xây dựng trong các chương trình du lịch hấp dẫn để có thể mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Xúc tiến quảng bá: hoạt động này được quan tâm thực hiện, tuy nhiên còn nhiều bất cập

Tìm hiểu và đánh giá nhu cầu du lịch văn hóa tâm linh của khách du lịch ở Quảng Trị. Đề tài đã tìm hiểu và đánh giá nhu cầu du lịch văn hóa tâm linh của khách du lịch ở Quảng Trị dựa trên các nội dung nghiên cứu về: Số lượt khách; hiện trạng khai thác các điểm du lịch tâm linh của tỉnh Quảng Trị.

3. Đánh giá chung trong việc phát triển loại hình du lịch văn hoá tâm linh ở tỉnh Quảng Trị

Qua việc phân tích thực trạng phát triển du lịch tâm linh của tỉnh Quảng Trị và nhu cầu của khách du lịch đối với loại hình du lịch văn hóa tâm linh ở Quảng Trị có thể nhận thấy những lợi thế sẵn có của tỉnh như sau: (1). Có một hệ thống các khu di tích lịch sử cách mạng đồ sộ, trong đó có nhiều di tích đã được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt. (2). Có hai nghĩa trang quốc gia quy tụ hàng nghìn hài cốt

liệt sĩ. (3). Quảng Trị đã định hình được sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ tăng khả năng cạnh tranh. (4). Các sản phẩm du lịch Quảng Trị đa dạng. (5). Vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển du lịch. (6). Hệ thống giao thông thuận lợi.

Đề tài cũng đưa ra những bất lợi trong việc phát triển loại hình du lịch văn hóa tâm linh ở Quảng Trị như: (1). Hệ thống cơ sở lưu trú chưa đồng bộ và phát triển hoàn chỉnh. (2). Hoạt động xuất khẩu tại chỗ về dịch vụ và các sản phẩm du lịch của Quảng Trị chưa hiệu quả. (3). Nhu cầu cao nhưng kinh phí ít là điều Quảng Trị đang gặp phải trong việc bảo tồn và trùng tu các di tích lịch sử văn hóa phục vụ du lịch đang bị xuống cấp. (4). Chịu sự cạnh tranh lớn do nằm trên con đường di sản miền Trung và bao quanh là các tỉnh có thế mạnh lớn về phát triển du lịch. (5). Nguồn nhân lực du lịch chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của phát triển du lịch. (6). Các thủ tục hành chính còn rườm rà và phức tạp. (7). Việc chèo kéo khách du lịch đã làm xấu đi bộ mặt của con người và văn hóa Quảng Trị. (8). Du lịch Quảng Trị thiếu tính bền vững. (9). Sự giao lưu về văn hóa, ngôn ngữ và bản sắc dân tộc chưa được quan tâm. (10). Hoạt động quảng bá du lịch chưa được thực hiện hiệu quả. (11). Việc nghiên cứu và phục hồi các loại hình lễ hội truyền thống dân gian chưa được thực hiện tốt.

4. Đề tài đã đưa ra định hướng và giải pháp phát triển loại hình văn hóa tâm linh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tính đến năm 2020. Một số giải pháp ưu tiên, mang tính đột phá

Trên cơ sở nghiên cứu đưa ra định hướng, nhóm nghiên cứu đề tài đưa ra giải pháp phát triển loại hình văn hóa tâm linh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tính đến năm 2020, gồm:

- Xây dựng hệ thống sản phẩm du lịch tâm linh.
- Định vị thị trường khách trọng điểm.
- Xây dựng hệ thống hạ tầng và dịch vụ điểm đến.
- Kế hoạch xúc tiến quảng bá các sản phẩm du lịch tâm linh.
- Xây dựng môi trường du lịch văn minh, an ninh an toàn cho du khách, việc làm này cần phải đi trước, là điểm cộng cho du lịch Quảng Trị.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong những thập niên qua, quyền tự do tín ngưỡng cũng như nhu cầu về bảo tồn và phát huy giá trị của văn hóa luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm. Có thể khẳng định, du lịch tâm linh là loại hình du lịch hứa hẹn nhiều tiềm năng. Quảng Trị có nhiều thuận lợi, vị trí địa lý, về giao thông,... Những tuyến đường giao thông này đang được đầu tư xây dựng và liên thông với nhau là cơ sở thuận lợi để kết nối các địa điểm du lịch văn hóa tâm linh trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, được sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Đảng, chính quyền và các ban ngành trong sự nghiệp đối với sự nghiệp phát triển ngành văn hóa, thể thao du lịch của Trung ương và địa phương, trong những năm gần đây nguồn lợi kinh tế mà ngành du lịch đem lại là hết sức to lớn và rõ nét. Chính vì vậy, các cấp chính quyền và lãnh đạo tỉnh Quảng Trị đã rất quan tâm đến việc đầu tư phát triển du lịch thành một động lực. Với hệ thống di tích tôn giáo tín ngưỡng, di tích cách mạng cùng những lễ hội độc đáo, đó chính là tiềm năng và thế mạnh của Quảng Trị trong phát triển du lịch, nhất là du lịch tâm linh.

Đề tài đã nghiên cứu một số cơ sở lý luận về loại hình du lịch văn hóa tâm linh, các mô hình du lịch tâm linh trên thế giới và sự vận dụng các lý luận và mô hình này cho việc phát triển du lịch văn hóa tâm linh ở Quảng Trị;

Đề tài đã nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển loại hình du lịch văn hóa tâm linh ở Quảng Trị;

Đề tài đã đưa ra định hướng và giải pháp phát triển loại hình văn hóa tâm linh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tính đến năm 2020 với một số giải pháp ưu tiên, mang tính đột phá, tính khả thi cao.

2. Kiến nghị

Ngành Du lịch Quảng Trị cần tham gia chủ động, tích cực hơn nữa vào các hoạt động liên kết phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ và các chương trình liên kết hợp tác với một số tỉnh gần gũi, thuận lợi trong hợp tác phát triển như Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng…để khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch của mỗi địa phương, đa dạng hóa sản phẩm du lịch, mở ra khả năng kết nối sản phẩm trong vùng, tạo sản phẩm liên kết vùng có sức cạnh tranh cao trong các chương trình du lịch tổng hợp./.

KHAI THÁC TÀI NGUYÊN THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI TỈNH QUẢNG TRỊ PHỤC VỤ CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Nguyễn Hoàn**
Thời gian thực hiện: **5/2014 - 5/2015**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với những lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng phát triển, bề dày lịch sử văn hóa, Quảng Trị là tỉnh có tài nguyên thông tin đối ngoại (TTĐN) phong phú, đa dạng, có giá trị cao trong việc phục vụ việc quảng bá, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, qua thực tế thực hiện công tác quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cho thấy, nhận thức về hoạt động TTĐN của cán bộ, công chức và nhân dân trên địa bàn còn hạn chế, vẫn chưa có công trình nghiên cứu khoa học này đi sâu về vấn đề hoạt động TTĐN của tỉnh. Muốn khai thác, sử dụng được nguồn tài nguyên này, cần phải có sự khảo sát, đánh giá thực trạng để trên cơ sở đó hoạch định chiến lược sử dụng nguồn tài nguyên này một cách hợp lý. Chính vì thế, cần có một đề tài khoa học nghiên cứu sâu rộng vấn đề này, xuất phát chính từ những yêu cầu bức xúc của thực tiễn. Từ đó đề ra các giải pháp khai thác nguồn tài nguyên TTĐN một cách có hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương trong giai đoạn mới.

II. MỤC TIÊU

Đánh giá sâu (chi tiết) trữ lượng, giá trị nguồn tài nguyên TTĐN của tỉnh Quảng Trị; xây dựng hệ thống giải pháp khả thi, có hiệu quả trong công tác khai thác nguồn tài nguyên TTĐN tỉnh Quảng Trị phục vụ cho sự phát triển của tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Cơ sở lý luận về hoạt động TTĐN.

2. Khảo sát, đánh giá nguồn tài nguyên TTĐN tỉnh Quảng Trị và việc sử dụng, khai thác nguồn tài nguyên này (từ năm 1989 - 2013).

3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác nguồn tài nguyên TTĐN tỉnh Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài chủ yếu sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu; phương pháp điều tra xã hội học; phương pháp hội thảo, tọa đàm, trao đổi; phương pháp phỏng vấn sâu; phương pháp quan sát... để thu thập thông tin đa dạng, phong phú và mang tính khách quan về đối tượng nghiên cứu. Sau khi thu thập được thông tin, nhóm nghiên cứu đề tài tiến hành xử lý, phân tích thông tin để làm sáng rõ mục đích và nhiệm vụ của đề tài.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Cơ sở lý luận về hoạt động thông tin đối ngoại

Đề tài đã đề cập đến những cơ sở lý luận về hoạt động TTĐN như: đưa ra các khái niệm về thông tin, TTĐN, khái niệm về tài nguyên, tài nguyên TTĐN. Từ sự thống nhất trong khái niệm, đề tài đi sâu về nhận thức chung về công tác TTĐN qua các nội dung: tầm quan trọng của TTĐN, nội dung hoạt động TTĐN, đối tượng của TTĐN, lực lượng tham gia hoạt động TTĐN... Đề cập đến quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác TTĐN trong thời kỳ đổi mới, một số vấn đề đặt ra đối với công tác TTĐN hiện nay. Khái quát công tác TTĐN thời gian qua của Việt Nam nói chung, tỉnh Quảng Trị nói riêng.

Trải qua các giai đoạn phát triển đất nước, dưới sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, TTĐN đã giới thiệu ra quốc tế hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, những thành tựu của công cuộc đổi mới và những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế. Công tác TTĐN đã có bước phát trát triển tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những hạn chế, yếu kém. Nguyên nhân của những hạn chế đó do cả yếu tố chủ quan và khách quan.

Chặng đường phía trước, công tác TTĐN có nhiều thuận lợi nhưng cũng phải đối mặt với nhiều thách thức. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế hiện nay, yêu cầu đặt ra đối với từng cơ quan, từng cán bộ phải ý thức đầy đủ trách nhiệm chính trị - xã hội, thấm nhuần sâu sắc đường lối, quan điểm của Đảng, không ngừng trau dồi tri thức và năng lực chuyên môn. Từ đó, công tác TTĐN mới được thực hiện và triển khai có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Khảo sát, đánh giá nguồn tài nguyên thông tin đối ngoại tỉnh Quảng Trị và việc sử dụng, khai thác nguồn tài nguyên này (từ khi lập lại tỉnh quảng trị năm 1989 đến tháng 12/2013).

Qua đánh giá nguồn tài nguyên TTĐN của tỉnh Quảng Trị cho thấy, nguồn tài nguyên TTĐN đa dạng, phong phú; có giá trị phổ quát, toàn nhân loại; mang tính hội nhập cao; có giá trị góp phần khẳng định vai trò, vị thế của đất nước trong khu vực và trên thế giới.

Đề tài đã tập trung khảo sát về nội dung TTĐN; phương thức tổ chức; về lực lượng tham gia; về địa bàn thực hiện của hoạt động TTĐN tỉnh Quảng Trị trong 3 giai đoạn: giai đoạn từ khi mới lập lại tỉnh (năm 1989) đến tháng 2000; giai đoạn từ năm 2001 - năm 2008; giai đoạn từ năm 2009 - tháng 12/2013. Qua khảo sát, đánh giá, đề tài đã chỉ ra được những thành tựu cũng như những hạn chế, cùng nguyên nhân, bài học kinh nghiệm từ hoạt động TTĐN của tỉnh Quảng Trị 24 năm qua.

Trước yêu cầu của thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế, công tác TTĐN đã đạt được những kết quả khích lệ, đã giới thiệu, quảng bá hình ảnh của Quảng Trị và sự phát triển kinh tế - xã hội của Quảng Trị đến nhiều nơi, nhiều quốc gia trên thế giới. Chính quyền địa phương càng chú trọng, quan tâm thích đáng đối với công tác TTĐN. Các sở, ban, ngành, địa phương, nhân dân nhận thức về nhiệm vụ, vai trò của công tác TTĐN được nâng lên một tầm cao mới. Công tác TTĐN trong thời gian qua thực sự đã tạo ra kênh TTĐN trực tiếp có hiệu quả; có sự chuyển biến rất đáng kể về lực lượng, cơ sở kỹ thuật và phương thức TTĐN, từng bước đáp ứng nhu cầu của các đối tượng và địa bàn trọng yếu. Công tác TTĐN đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, tạo môi trường hoà bình, ổn định, phát huy cao độ nội lực, tranh thủ tối đa ngoại lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, công tác TTĐN có lúc còn chưa bắt kịp với tình hình thực tiễn và yêu cầu đặt ra trong từng thời điểm phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu của công cuộc đổi mới. Điều đó bắt nguồn từ những nguyên nhân khách quan, chủ quan. Đây là những cơ sở, cứ liệu quan trọng để xây dựng những nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả khai thác nguồn tài nguyên TTĐN tỉnh Quảng Trị ở nội dung tiếp theo.

3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác nguồn tài nguyên thông tin đối ngoại tỉnh Quảng Trị.

Đề tài đã đưa ra 8 giải pháp để phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên TTĐN phục vụ cho sự phát triển của tỉnh trong thời gian tới. Trong đó, có giải pháp về xây dựng mô hình hoạt động của Cụm TTĐN tại Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo trên cơ sở nghiên cứu hoạt động thực tế của mô hình này thời gian qua: (1) Giải pháp nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của nhà nước đối với công tác TTĐN. Giải pháp xây dựng, tổ chức thực hiện các chiến lược, đề án, dự án về TTĐN hoặc có liên quan đến TTĐN. (2) Giải pháp xây dựng, tổ chức thực hiện các chiến lược, đề án, dự án về TTĐN hoặc có liên quan đến TTĐN. (3) Giải pháp tăng cường tuyên truyền, quảng bá về tỉnh Quảng Trị. (4) Giải pháp bổ sung, gia tăng nguồn tài nguyên TTĐN (5) Giải pháp về công tác đào tạo, xây dựng cơ chế, chính sách đối với đội ngũ làm công tác TTĐN. (6) Giải pháp tăng cường đầu tư tài chính, cơ sở vật chất, sản xuất các sản phẩm, mô hình cho các hoạt động TTĐN. (7) Giải pháp số hóa nguồn tài nguyên TTĐN. (8) Ứng dụng mô hình hoạt động của Cụm TTĐN tại Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trải qua các giai đoạn phát triển đất nước, dưới sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, hoạt động TTĐN của các ngành, các cấp đã giới thiệu ra quốc tế hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, những thành tựu của công cuộc đổi mới và những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế. Số lượng nhà đầu tư nước ngoài tìm hiểu cơ hội và đầu tư cũng như số lượng du khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng. Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài quan tâm và có nhiều đóng góp, hỗ trợ, đầu tư trên nhiều lĩnh vực ở trong nước. Tuy nhiên, nhìn chung hoạt động TTĐN vẫn còn tồn tại những hạn chế, yếu kém bởi các nguyên nhân khách quan và chủ quan. Chính vì thế, TTĐN cần được nghiên cứu nhiều hơn ở góc độ khoa học để từ đó chỉ ra những điểm mạnh cần phát huy, điểm hạn chế cần tránh.

Trên cơ sở khảo sát và phân tích thực trạng hoạt động TTĐN của tỉnh Quảng Trị từ lập lại tỉnh đến tháng 12/2013, khảo sát nguồn tài nguyên TTĐN Quảng Trị, Đề tài khoa học cấp tỉnh "Khai thác tài nguyên TTĐN của tỉnh Quảng Trị phục vụ cho sự phát triển của tỉnh" đã đánh giá trữ lượng, giá trị của nguồn tài nguyên TTĐN của tỉnh Quảng Trị. Trên cơ sở đánh giá này, đề tài đã đưa ra các giải pháp để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên TTĐN phục vụ cho sự phát triển của tỉnh trong thời gian tới.

Đề tài gồm có 3 chương chính. Chương 1 khái quát các quan điểm lý luận, quan điểm của Đảng, Nhà nước và sự chỉ đạo của tỉnh Quảng Trị đối với hoạt động TTĐN. Chương 2 là phần đánh giá, khảo

sát việc thực hiện công tác TTĐN từ thời điểm tái lập tỉnh đến tháng 12/2013; đồng thời qua đó đánh giá trữ lượng và việc sử dụng nguồn tài nguyên TTĐN của tỉnh Quảng Trị. Chương 3 của Đề tài là nhóm các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động TTĐN của tỉnh Quảng Trị, đưa ra các cách thức khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên TTĐN để phục vụ cho sự phát triển của tỉnh trong thời gian tới.

Phần phụ lục chính của đề tài là tổng hợp một số điểm chính của nguồn tài nguyên TTĐN của tỉnh Quảng Trị được khái quát hóa và số hóa. Đây cũng là 01 trong 08 nhóm giải pháp quan trọng mà đề tài đã xây dựng nhằm khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên TTĐN.

Đề tài đã xây dựng mô hình hoạt động của Cụm TTĐN tại Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo. Đây là cụm TTĐN tại cửa khẩu được thí điểm đầu tiên trong cả nước. Có thể nói, việc nghiên cứu mô hình này không chỉ đem lại những tư duy mới bổ sung về lý thuyết hoạt động TTĐN mà còn mở hướng mới cho những hoạt động thực tiễn của cụm TTĐN tại cửa khẩu của Việt Nam mới được phôi thai hình thành trong thời gian gần đây.

Qua việc nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn của hoạt động TTĐN tại tỉnh Quảng Trị cho thấy, chặng đường phía trước, công tác TTĐN có nhiều thuận lợi nhưng cũng phải đối mặt với nhiều thách thức. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế hiện nay, yêu cầu đặt ra đối với từng cơ quan, từng cán bộ làm công tác TTĐN là phải ý thức đầy đủ trách nhiệm chính trị - xã hội, thấm nhuần sâu sắc đường lối, quan điểm của Đảng, không ngừng trau dồi tri thức và năng lực chuyên môn. Từ đó, công tác TTĐN được thực hiện và triển khai có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tin tưởng rằng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, các nhành, các cấp, nhất định công tác này sẽ được đẩy mạnh, hoàn thành nhiệm vụ trên mặt trận đối ngoại, thu được nhiều kết quả to lớn và đặc biệt góp phần vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

2. Kiến nghị

Kiến nghị với Ban Chỉ đạo Công tác TTĐN Trung ương và Chính phủ:

Tăng cường chỉ đạo và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách để huy động được nguồn nhân lực, vật lực, tài chính của xã hội cho hoạt động TTĐN. Đảm bảo hoạt động TTĐN đi đúng định hướng và phát huy hiệu quả. Hoàn thiện cơ chế thống nhất chỉ đạo đối với công tác TTĐN từ Trung ương tới địa phương. Khắc phục tình trạng bị động trong công tác chỉ đạo định hướng thông tin, tuyên truyền đối ngoại. Tăng cường chỉ đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh Quảng Trị về hoạt động TTĐN trên địa bàn; kịp thời định hướng thông tin trước những vấn đề mới, nhạy cảm. Tăng cường chỉ đạo các cơ quan báo chí Trung ương phối hợp với các cơ quan, ban, ngành của tỉnh để thực hiện công tác TTĐN.

Kiến nghị với Bộ Thông tin và Truyền thông: Bộ Thông tin và Truyền thông cần chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, tham mưu và đề xuất Chính phủ sớm có các văn bản quy định những nội dung sau:

Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật và các chính sách, cơ chế nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà nước và tăng cường nhận thức về TTĐN. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan Trung ương có liên quan trong việc xây dựng các chính sách, cơ chế trong việc huy động các nguồn lực tài chính cho các hoạt động TTĐN và chế độ ưu đãi cho cán bộ phụ trách lĩnh vực TTĐN. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công tác trong lĩnh vực TTĐN; trong đó chú trọng đào tạo chuyên đề đối với các vấn đề nhạy cảm, phức tạp liên quan đến dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo và các vấn đề đặc thù của địa phương. Tăng cường công tác khảo sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động TTĐN trên phạm vi cả nước. Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn và là đơn vị trung gian gắn kết các cơ quan, ban, ngành của Trung ương đối với các địa phương trong công tác TTĐN.

Kiến nghị với Bộ Ngoại giao: định kỳ cung cấp thông tin quốc tế, tổng hợp dư luận báo chí nước ngoài cho tỉnh để chủ động hướng dẫn các cơ quan trên địa bàn tổ chức công tác thông tin đối ngoại đúng trọng tâm, trọng điểm và có hiệu quả. Hướng dẫn và khuyến khích các cơ quan báo chí nước ngoài hợp tác với các cơ quan, đơn vị của tỉnh trong thực hiện công tác TTĐN trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo, định hướng và cung cấp thông tin, các sản phẩm TTĐN cho các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện nhiệm vụ TTĐN.

Kiến nghị các Bộ, ban, ngành Trung ương. Quan tâm phối hợp với địa phương tổ chức và thực hiện các sự kiện, chương trình hoạt động đối ngoại về kinh tế, văn hoá, thể thao, du lịch ở quy mô quốc gia và quốc tế; trong đó có sự tham gia của các địa phương nhằm thúc đẩy công tác TTĐN, giới thiệu, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam nói chung, các địa phương nói riêng tới cộng đồng quốc tế và đồng bào Việt Nam ở nước ngoài.

Kiến nghị với Tỉnh ủy, Ban Chỉ đạo TTĐN tỉnh, UBND tỉnh. Tỉnh cần kiến nghị Trung ương,

các Bộ, ngành mở ra những điều kiện thuận lợi, tạo thêm những cơ chế, chính sách từ cấp vĩ mô nhằm nâng cao hơn nữa vị thế, vai trò của tỉnh trong nước và khu vực, làm "gia tăng giá trị" tài nguyên TTĐN Quảng Trị như: xem xét đưa tỉnh Quảng Trị vào vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; xử lý, khai thông dứt điểm những vướng mắc trên HLKTĐT... Chủ động cung cấp thông tin kịp thời cho báo chí trong và ngoài nước về các vấn đề liên quan đến địa phương theo quy định. Định kỳ sơ kết, tổng kết công tác TTĐN trong phạm vi địa phương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ thông qua Bộ Thông tin và Truyền thông. Bố trí nhân sự, kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, đề án TTĐN tại địa phương. Chú trọng công tác TTĐN tại địa bàn các khu đô thị lớn có hoạt động giao lưu, giao thương thường xuyên với nước ngoài, địa bàn khu vực biên giới, hải đảo.

Tăng cường thông tin bằng tiếng nước ngoài; phát triển mảng sách song ngữ, sách tiếng nước ngoài về Quảng Trị theo yêu cầu cụ thể của các nhóm đối tượng ở trong nước và ngoài nước. Quan tâm, chỉ đạo đối với hoạt động của các cơ quan báo chí trong tỉnh.

Đối với sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị trong tỉnh. Chủ động tham mưu, đề xuất những vấn đề liên quan đến công tác TTĐN. Xây dựng các kế hoạch, đề án về TTĐN đảm bảo thiết thực, hiệu quả phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội của địa phương. Chú trọng lồng ghép công tác TTĐN vào các hoạt động khác của đơn vị. Qua đó tăng cường hoạt động TTĐN nhằm quảng bá, tuyên truyền các tiềm năng, thế mạnh của địa phương, tỉnh Quảng Trị, thúc đẩy các hoạt động đầu tư, hợp tác phát triển của nước ngoài vào Việt Nam nói chung, tỉnh Quảng Trị nói riêng phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Tăng cường các hoạt động chống lại các luận điệu sai trái, thù địch, không có lợi cho công cuộc đổi mới của Việt Nam nói chung, tỉnh Quảng Trị nói riêng./.

LUẬN CỨ KHOA HỌC LỊCH SỬ XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ 3 THỦ PHỦ ÁI TỬ, TRÀ BÁT, CÁT DINH VÀ KHOANH VÙNG BẢO VỆ PHỤC VỤ QUY HOẠCH CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA THỜI CHÚA NGUYỄN TRÊN ĐẤT TRIỆU PHONG

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Phòng Văn hóa Thông tin huyện Triệu Phong**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Nguyễn Thành Vũ**
Thời gian thực hiện: **11/2015 - 8/2017**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhiều năm qua, di sản văn hóa, lịch sử thời Chúa Nguyễn trên vùng đất Triệu Phong/Quảng Trị ngày càng bị hủy hoại và xóa dấu vết. Các địa điểm dinh phủ của lỵ sở dinh Chúa Nguyễn tuy đã được công nhận là di tích cấp tỉnh (Quyết định 107/QĐ-UB ngày 12/7/1996 của UBND tỉnh Quảng Trị) nhưng do chưa xác định cụ thể địa điểm và chưa có khoanh vùng bảo vệ đất đai nên chịu nhiều tác động từ nhu cầu dân sinh và xây dựng cơ sở hạ tầng (nhất là việc chôn cất mồ mả) đã làm thay đổi, biến dạng hiện trạng của các yếu tố gốc. Những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của các di tích thời Chúa Nguyễn trên vùng đất Ai Tử/Triệu Phong chưa được nhìn nhận và đánh giá tương xứng với vai trò của Chúa Nguyễn trong lịch sử. Vì thế, nghiên cứu xác định vị trí 3 thủ phủ/dinh phủ/dinh trấn Ái Tử, Trà Bát, Cát Dinh và một số địa điểm liên quan đến Lỵ sở Chúa Nguyễn trên vùng đất Ái Tử - Trà Bát không chỉ làm cơ sở cho việc lập hồ sơ khoa học và pháp lý công nhận di tích này mang tầm Quốc gia mà còn để phục vụ cho việc quy hoạch, đầu tư, tôn tạo di tích nhằm bảo tồn, sử dụng và khai thác tiềm năng di tích vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Quảng Trị và cả nước.

Việc thực hiện đề tài "Luận cứ khoa học lịch sử xác định vị trí 3 thủ phủ/dinh trấn Ái Tử, Trà Bát, Cát Dinh và khoanh vùng bảo vệ phục vụ quy hoạch các di tích lịch sử văn hóa thời Chúa Nguyễn trên đất Triệu Phong" là hết sức cần thiết và mang tính khoa học, thực tiễn cao.

II. MỤC TIÊU

- Mục tiêu trước mắt: Nghiên cứu, điều tra, khảo sát, thăm dò, thám sát khảo cổ nhằm xác định diện mạo lỵ sở và định vị vị trí, quy mô, cấu trúc, cách thức, kỹ thuật xây dựng của các thủ phủ/dinh phủ/dinh trấn Ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát cùng các địa điểm liên quan đến hệ thống các công trình thuộc thiết chế hạ tầng lỵ sở. Trên cơ sở đó, tiến hành khoanh vùng bảo vệ, lập hồ sơ công nhận di tích Quốc gia, tạo cơ sở khoa học và pháp lý để gìn giữ di tích; đồng thời cung cấp luận cứ khoa học để xây dựng dự án Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo các di tích

lịch sử văn hóa thời Chúa Nguyễn trên đất Triệu Phong/Quảng Trị.

- Mục tiêu lâu dài: Làm sáng tỏ diện mạo, cấu trúc, quy mô của lỵ sở dinh Chúa Nguyễn ở Ái Tử - Trà Bát (1558 - 1626) theo hướng tiếp cận mới nhằm khẳng định vị trí, vai trò của lỵ sở dinh Chúa Nguyễn ở Ai Tử - Trà Bát và vùng đất Triệu Phong/Quảng Trị trong hành trình mở cõi của dân tộc; góp phần vào việc giáo dục truyền thống, bảo tồn, khai thác và phát huy các giá trị di sản thời chúa Nguyễn vào công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế xã hội.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

Xác định và tiệm cận diện mạo Lỵ sở dinh Chúa Nguyễn từ 1558 - 1626 trên khu vưc Ái Tử - Trà Bát.

Xác định, định vị và làm sáng tỏ phạm vi, diện mạo, quy mô, cấu trúc của 3 địa điểm thủ phủ/dinh trấn/dinh phủ Ái Tử, Trà Bát và Dinh Cát cùng các địa điểm liên quan đến hệ thống các công trình thuộc thiết chế hạ tầng lỵ sở.

Thăm dò, đào thám sát khảo cổ tại 2 khu vực thuộc thủ phủ/dinh trấn/dinh phủ Trà Bát và Dinh Cát.

Thiết lập bộ bản đồ, sơ đồ phân bố, định vị, mặt bằng và khoanh vùng bảo vệ các di tích thuộc Lỵ sở dinh Chúa Nguyễn (1558 - 1626).

Tổ chức Hội thảo khoa học để lấy ý kiến của các chuyên gia chuyên ngành.

Xử lý khoa học hiện vật khảo cổ - Lập hồ sơ khoa học hiện vật - Lập báo cáo sơ bộ và báo cáo khoa học.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Sử dụng phương pháp sử học để tiến hành sưu tầm, tra cứu tư liệu. Kế thừa thành tựu nghiên cứu từ các công trình nghiên cứu trước để xử lý tư liệu thành văn; nhất là các thông tin tư liệu về lịch sử hình thành lỵ sở của Chúa Nguyễn, quá trình ra đời, tồn tại và dịch chuyên của các thủ phủ/dinh phủ/dinh trân cùng với quá trình thiết lập hệ thống thiết chế hạ tầng lỵ sở... để định hướng nghiên cứu. Từ đó chú trọng tiến hành công tác điền dã để khảo sát, đối chiếu hiện trạng với bối cảnh lịch sử để định vị trên thực địa về vị trí, quy mô các thủ phủ/dinh phủ/dinh trấn và các công trình liên quan đến lỵ sở dinh Chúa Nguyễn.

- Sử dụng phương pháp khảo cổ học để nghiên cứu, điều tra, thám sát và khai quật khảo cổ tại một số địa điểm đã được định vị, mô phỏng liên quan đến kiến trúc các dinh phủ/dinh trấn.

Ngoài ra, đề tài còn sử dụng các phương pháp liên ngành của các ngành khoa học bổ trợ khác để trắc địa, đo vẽ kỹ thuật kiến trúc, chụp ảnh hiện trường... Đồng thời sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, đối sánh, xử lý các nguồn tài liệu; tổng kết và xây dựng báo cáo.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Xác định và tiệm cận diện mạo lỵ sở dinh Chúa Nguyễn từ 1558 - 1626 trên khu vưc Ái Tử - Trà Bát

Phần nội dung này tập trung hệ thống hoá, đối chiếu và xử lý nguồn tư liệu thành văn từ trong chính sử đương thời và từ các công trình nghiên cứu về sau liên quan đến lịch sử xây dựng, các lần di dời thủ phủ, vị trí, diện mạo, quy mô, cấu trúc của toàn bộ không gian lỵ sở dinh Chúa Nguyễn từ 1558 - 1626. Trong đó đặt trọng tâm vào việc đối chiếu, so sánh các tài liệu từ kết quả nghiên cứu của L. Cadière (Les Residentce Roỉs de Cochinchine (An Nam) Avant Gia Long (Dinh phủ các chúa Đàng Trong trước Gia Long), A. Laborde (La province de Quang Trĩ' (tỉnh Quảng Trị), Nguyễn Bình (luận án tiến sĩ Thành Quảng Trị và vai trò của nó trong lịch sử dân tộc), Phan Thanh Hải (Các thủ phủ thời chúa Nguyên (1558 - 1775) trên đất Quảng Trị và Thừa Thiên Huế), Hoàng Đình Hiếu (Chúa Tiên Nguyễn Hoàng") để rút ra những nhận định/nhận thức mang tính tiệm cận hơn vê hướng tiếp cận theo cách đặt vấn đề không coi việc di dời vị ừí thủ phủ/dinh phủ/dinh trân từ Ái Tử sang Trà Bát rồi Cát Dinh là những di chuyển/thay đổi định tính/tính chất của trung tâm hành chính, chính trị từ nơi này sang nơi khác mà chỉ là quá trình mở rộng nâng câp quy mô và kiên cố hóa các công trình chính yếu (nhất là dinh thự - cơ quan đâu não của nhà chúa) trong không gian lỵ sở trải rộng trên khu vực Ái Tử - Trà Bát để phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh lịch sử và yêu cầu chiến lược từng giai đoạn.

Trên cơ sở nhận thức này, tiến hành nghiên cứu, khảo sát thực địa; mô phỏng và tái hiện diện mạo không gian lỵ sở trong địa cuộc vùng Ái Tử - Trà Bát/Trà Liên và vùng phụ cận làm cơ sở cho việc xác định và định vị các dấu tích về 3 thủ phủ/dinh trấn/dinh phủ Ái Tử, Trà Bát và Dinh Cát cùng các dấu tích liên quan về hệ thống thiết chế hạ tầng lỵ sở dinh Chúa Nguyễn (1558 - 1626).

2. Xác định, định vị và làm sáng tỏ phạm vi, diện mạo, quy mô, cấu trúc của 3 địa điểm thủ phủ/dinh trấn/dinh phủ Ái Tử, Trà Bát và Dinh Cát cùng các địa điểm liên quan đến hệ thống các công trình thuộc thiết chế hạ tầng lỵ sở

Phần nội dung này tập trung nghiên cứu, khảo sát hiện trạng địa cuộc để xác định và định vị trên thực địa về 3 vị trí và không gian tồn tại nguyên thủy của 3 thủ phủ/dinh trấn/dinh phủ: ÁiTử (1558 - 1570), Trà Bát (1570 - 1600) và Dinh Cát (1600 - 1626) cùng các địa điểm liên quan đến hệ thống các công trình thuộc thiết chế hạ tầng lỵ sở như: Mô súng, Bãi Trận, cồn Tập, Tàu Tượng, cồn Kho, Ghềnh Phủ, Chợ Hôm, Miếu Trảo Trảo. Từ đó, mô phỏng và tái hiện lịch sử hình thành, phạm vi, diện mạo, quy mô, cấu trúc của 3 thủ phủ/dinh trấn/dinh phủ Ái Tử, Trà Bát và Dinh Cát cùng các địa điểm liên quan đến hệ thống các công trình thuộc thiết chế hạ tầng lỵ sở.

Trên cơ sở này, đặt giả thiết nhận thức về các lần thay đổi thủ phủ/dinh trấn/dinh cơ và thứ tự thời gian lịch sử cũng như từng địa điểm không gian tồn tại của các dinh thự theo hướng giả định để lập sơ đồ, xác định các vị trí cần thiết có thể tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ. Lập các thủ tục xin phép thăm dò, khai quật khảo cổ.

3. Thăm dò, đào thám sát khảo cổ tại 2 khu vực thuộc thủ phủ/dinh trấn/dinh phủ Trà Bát và Dinh Cát

Mục đích của thăm dò, thám sát khảo cổ là nghiên cứu, thu thập dữ liệu bằng các vật chứng khảo cổ liên quan từ trong lòng đất để xác định và làm rõ những vấn đề về vị trí, quy mô, cấu trúc, cách thức kỹ thuật xây dựng... của một số thành phần kiến trúc chính; trong đó chủ yếu là dinh Trà Bát và cung Phúc Châu (tức Dinh Cát); từ đó phục dựng lại một số thành phần kiến trúc đã mất của dinh Trà Bát và Dinh Cát (nếu đủ cơ sở dữ liệu), làm cơ sở phục vụ cho việc xây dựng đề án quy hoạch, đầu tư, tôn tạo.

Quá trình đào thăm dò, khai quật khảo cổ đã được nhóm nghiên cứu triển khai tại khu vực cồn Dinh thuộc làng Trà Liên xã Triệu Giang.

Tổng diện tích thăm dò, khai quật khảo cổ tại khu vực cồn Dinh làng Trà Liên, xã Triệu Giang là 108m^2.

Tại khu vực cồn Dinh trên, nhóm nghiên cứu đã tiến hành đào thăm dò, khai quật tại 3 vị trí với tổng diện tích là 67,63m^2 và được gọi là Cồn Dinh 1. Hố 1 (H1.CD1) có diện tích 46,63m^2, Hố 2 (H2. CD1) có diện tích 10,5m^2, Hố 3 (H3.CD1) có diện tích 10,5m^2.

Tại 3 hố khai quật ở khu vực cồn Dinh 1 (H1. CD1, H2.CD1, H3.CD1), phát hiện 1 vòng la thành hình chữ nhật có kích thước ước định gần 6.500m^2 (dài gần 120m, rộng hơn 55m) xây bằng gạch với kích thước nền móng tường thành dày 2,05m. Đây là cơ sở để đặt giả thiết về Cung Phúc Châu/Dinh Cát (1600 - 1626).

Tại khu vực cồn Dinh dưới, nhóm nghiên cứu đã tiến hành đào thăm dò, khai quật tại 4 vị trí với tổng diện tích là 40,5m^2. Một hố được mở ở phía Bắc cồn Dinh trên được gọi là Cồn Dinh 2; ba hố được mở ở phía Nam cồn Dinh dưới được gọi là Cồn Dinh 3.

Tại hố thám sát cồn Dinh 2 (H1.CD2) với diện tích 18m2 đã phát hiện thấy nhiều mảnh gốm nằm khá dày đặc trong địa tầng với nhiều niên đại khác nhau và có xuất xứ địa phương (miền Trung) và Trung Hoa (lò Phúc Kiến, Quảng Đông, Cảnh Đức). Đặc biệt gốm ở đây có tính thương mại cao. Rất có thể đây là một địa điểm giao thương trong các thế kỷ 17 - 18.

Tại hố thám sát 1 cồn Dinh 3 (H1.CD3) với diện tích 7,5m^2, đã phát hiện lớp gạch ngói mà chủ yếu là ngói nằm ken dày trong địa tầng (trong đó có mảnh gạch trang trí hoa chanh) là cơ sở đáng tin cậy về sự tồn tại của các công trình của Phủ thờ - nơi thờ 6 vị tiên vương nhà Chúa sau khi thủ phủ nhà Chúa dời vào Phước Yên và cũng là dấu vết làm cơ sở cho vấn đề giả thiết về dinh Trà Bát (1570 - 1600).

Tại hố thám sát 2 và 3 cồn Dinh 3 (H2.CD3: 12m^2, H3.CD3: 3m^2), đã phát hiện rất nhiều viên cuội sông nằm lẫn lộn với các mảnh sành sứ trong địa tầng. Đây có khả năng là dấu vết của hai bờ lũy cách nhau chừng 200m chạy song song theo hướng Bắc - Nam. Có thể là dấu vết của lỵ sở Quảng Trị đầu thời Nguyễn (1801- 1809) mà dân địa phương gọi là đường tàu và đường điện.

4. Thiết lập bộ bản đồ, sơ đồ phân bố, định vị, mặt bằng và khoanh vùng bảo vệ các di tích thuộc Lỵ sở dinh Chúa Nguyễn (1558 - 1626)

Để đảm bảo nội dung, mục tiêu của đề tài và cung cấp luận cứ cho việc khoanh vùng bảo vệ, lập hồ sơ di tích cấp Quốc gia, tạo cơ sở khoa học và pháp lý đê gìn giữ di tích; đồng thời làm cơ sở phục vụ cho việc xây dựng đề án quy hoạch đầu tư, bảo tồn, tôn tạo di tích, trên cơ sở kết quả nghiên cứu, định vị và định hướng quy hoạch trên thực địa nhóm nghiên cứu đã phối hợp với Trung tâm Địa chính tỉnh Quảng Trị để thiết lập được bộ bản đồ và sơ đồ bao gồm:

1. Bản đồ vị trí phân bố các di tích thuộc lỵ sở dinh Chúa Nguyễn 1558 -1626 (chiếu theo bản đồ địa lý).

2. Bản đồ vị trí các dinh thự/thủ phủ Chúa Nguyễn Ái Tử, Trà Bát và Dinh Cát (chiếu theo Google map).

3. Bản đồ tổng thể khu vực cồn Dinh (Trà Liên - Triệu Giang) và các vị trí thăm dò, khai quật tháng 7 - 2016.

4. Sơ đồ phục dựng la thành Dinh Cát (1600 - 1626).

5. Sơ đồ phục dựng Phủ Thờ - dinh Trà Bát (1570 - 1600).

6. Bản đồ mặt bàng các di tích thuộc Lỵ sở dinh Chúa Nguyền (1558 - 1626).

7. Bản đồ khoanh vùng bảo vệ các di tích thuộc Lỵ sở dinh Chúa Nguyễn (1558 - 1626).

5. Tổ chức Hội thảo khoa học để lấy ý kiến của các chuyên gia chuyên ngành

- Sau khi kết thúc đợt thăm dò, khai quật, ngày 2/8/2016, nhóm nghiên cứu đã cùng với Phòng Văn hóa Thông tin và UBND huyện Triệu Phong tổ chức buổi báo cáo sơ bộ kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ học tại Trung tâm Văn hóa huyện Triệu Phong.

- Ngày 17/7/2017, nhằm lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia chuyên ngành về những nội dung đã nghiên cứu; đặc biệt là tiếp thu những đóng góp vê các ý tưởng quy hoạch, các hạng mục đầu tư tôn tạo di tích, nhóm nghiên cứu đã tư vấn nội dung và cùng với Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Quảng Trị và UBND huyện Triệu Phong tổ chức hội thảo khoa học Luận cứ khoa học lịch sử xác định 3 vị trí thủ phủ Ái Tử, Trà Bát và Dinh Cát phục vụ quy hoạch, đàu tư, tồn tạo di tích thời chúa nguyễn trên đất triệu phong tại thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong.

Hội thảo đã nghe báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm thực hiện đề tài với 2 nội dung cơ bản: những luận cứ khoa học lịch sử xác định 3 vị trí thủ phủ và hệ thống các di tích thuộc thiết chế hạ tầng lỵ sở thời Chúa Nguyễn ở Ái Tử - Trà Bát theo nhận thức và hướng tiếp cận mới cùng những kết quả đã đạt được sau hơn 1 năm nghiên cứu; trong đó có kết quả nghiên cứu, thăm dò, khai quật khảo cổ tìm dấu tích dinh Trà Bát và Dinh Cát tháng 7/2016. Những định hướng quy hoạch, đầu tư, tôn tạo các di tích thời Chúa Nguyễn trên đất Triệu Phong.

Hội thảo đã thảo luận để bổ sung một số nội dung về các luận cứ khoa học của nhóm thực hiện đề tài; đồng thời góp nhiều ý kiến cho nội dung quy hoạch, đầu tư, tôn tạo di tích. Trên cơ sở của hội thảo, nhóm nghiên cứu đã tiếp thu và bổ sung hoàn thiện nội dung đề tài.

6. Xử lý khoa học hiện vật khảo cổ - Lập hồ sơ khoa học hiện vật - Lập báo cáo sơ bộ và báo cáo khoa học

Nội dung này được coi là công tác nghiên cứu khảo cổ học sau khai quật. Các hố thám sát sẽ có những bản vẽ; những hiện vật thu được trong các hố khai quật sẽ được xử lý, giám định và kết luận về những nội dung lịch sử, văn hóa, khoa học; đồng thời tiến hành lập hồ sơ khoa học cho các hiện vật để làm công tác lưu trữ, chuẩn bị cho các hoạt động nghiên cứu, trưng bày sau này. Tuy nhiên, do kinh phí đề tài hạn chế nên việc lập hồ sơ cho các hiện vật để lưu trữ chưa thực hiện được.

Bên cạnh đó, nội dung này còn bao hàm việc nghiên cứu trong phòng để lập báo cáo sơ bộ về kết quả đợt khai quật và lập hồ sơ báo cáo khoa học toàn bộ kết quả của đề tài làm cơ sở phục vụ cho việc xây dựng đề án quy hoạch, đầu tư, tôn tạo khu di tích.

Đề tài đã hoàn thành các sản phẩm: Bộ bản đồ, sơ đồ phân bố, định vị, mặt bằng và khoanh vùng bảo vệ các di tích thuộc Lỵ sở dinh Chúa Nguyễn (1558 - 1626).

1. Bản đồ vị trí phân bố các di tích thuộc lỵ sở dinh chúa Nguyễn 1558 - 1626 (chiếu theo bản đồ địa lý).

2. Bản đồ vị trí các dinh thự/thủ phủ Chúa Nguyễn Ái Tử, Trà Bát và Dinh Cát (chiếu theo Google map).

3. Bản đồ tổng thể khu vực cồn Dinh (Trà Liên - Triệu Giang) và các vị trí thăm dò, khai quật tháng 7 - 2016.

4. Sơ đồ phục dựng la thành Dinh Cát (1600 - 1626).

5. Sơ đồ phục dựng Phủ Thờ - dinh Trà Bát (1570 - 1600).

6. Bản đồ mặt bằng các di tích thuộc Lỵ sở dinh Chúa Nguyễn (1558 - 1626).

7. Bản đồ khoanh vùng bảo vệ các di tích thuộc Lỵ sở dinh Chúa Nguyễn (1558 - 1626).

Báo cáo tổng kết đề tài gồm: báo cáo tổng thuật; tập ảnh nghiên cứu, thăm dò, khai quật KC; tập bản vẽ các hố thăm dò, khai quật.

VI. KIẾN NGHỊ VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã nghiên cứu, điều tra, khảo sát, thăm dò, thám sát khảo cổ nhằm xác định diện mạo lỵ sở và định vị vị trí, quy mô, cấu trúc, cách thức, kỹ thuật xây dựng của các thủ phủ/dinh phủ/dinh trấn Ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát cùng các địa điểm liên quan đến hệ thống các công trình thuộc thiết chế hạ tầng lỵ sở. Trên cơ sở đó, tiến hành đào thăm dò, thám sát khai quật khảo cổ, vẽ bản đồ, sơ đồ phân bố, định vị, mặt bằng và khoanh vùng bảo vệ các di tích thuộc Lỵ sở dinh Chúa Nguyễn (1558 - 1626); Tiến hành lập hồ sơ công nhận di tích Quốc gia, tạo cơ sở khoa học và pháp lý để gìn giữ di tích; đồng thời cung cấp luận cứ khoa học để xây dựng dự án Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa thời Chúa Nguyễn trên đất Triệu Phong/Quảng Trị.

2. Kiến nghị

- Mặc dù đề tài nghiên cứu bước đầu đã làm sáng tỏ một số vấn đề về diện mạo, cấu trúc, quy mô 3 địa điểm dinh phủ Ái Tử, Trà Bát, Cát Dinh, nhưng để làm sáng tỏ hơn về diện mạo khu vực lỵ sở dinh Chúa Nguyễn trong vòng 68 năm (1558 - 1626) tại Ái Tử - Trà Bát cần phải tiếp tục thực hiện công tác khai quật khảo cổ có quy mô lớn hơn nữa để xác định và định vị cũng như làm sáng tỏ cấu trúc, kỹ thuật xây dựng tường thành thời Chúa Nguyễn ở dinh Trà Bát, Dinh Cát (kể cả dinh Ái Tử) cũng như các công trình liên quan ở khu vực cồn dinh làng Trà Liên. Đề nghị UBND tỉnh tiếp tục cho chủ trương và cấp kinh phí thông qua nguồn thực hiện đề tài khoa học công nghệ để khai quật khảo cổ.

- Đề nghị UBND tỉnh cho chủ trương triển khai lập quy hoạch tổng thể đầu tư tôn tạo hệ thống di tích thời chúa Nguyễn trên đất Triệu Phong nhằm phục vụ công tác bảo tồn, sử dụng và khai thác giá trị di tích; đồng thời có cơ sở kêu gọi đầu tư, tôn tạo các công trình phục vụ phát triển du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh trên địa bàn tỉnh.

- Đề nghị Sở VH,TT& DL, UBND tỉnh hoàn thành hồ sơ đề nghị công nhận di tích cấp Quốc gia đối với quần thể di tích Nguyễn Hoàng ở Ái Tử - Trà Bát.

- Năm 2018 là năm kỷ niệm 460 năm Quảng Trị đất dựng nghiệp của Chúa Nguyễn Hoàng (1558 - 2018), nhằm tôn vinh, tưởng niệm và quảng bá hình ảnh Chúa Tiên Nguyễn Hoàng cũng như thời kỳ lịch sử 68 năm Chúa Nguyễn khởi nghiệp tại đất Triệu Phong, Quảng Trị. Đề nghị UBND tỉnh đồng ý chủ trương và đưa vào chương trình công tác trọng tâm của UBND tỉnh về kế hoạch tổ chức các hoạt động quy mô cấp tỉnh vào dịp kỷ niệm 460 năm Chúa Nguyễn Hoàng vào dựng nghiệp trên đất Triệu Phong, Quảng Trị./.

KHẢO SÁT, THỐNG KÊ NGƯỜI VIỆT NAM CÓ QUÊ GỐC Ở QUẢNG TRỊ ĐANG SINH SỐNG, HỌC TẬP Ở NƯỚC NGOÀI VÀ KHẢ NĂNG HỢP TÁC TRONG TƯƠNG LAI

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Ngoại vụ**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Trần Khánh Phôi**
Thời gian thực hiện: **11/2015 - 11/2016**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với tỉnh Quảng Trị, trong suốt nhiều năm qua cộng đồng người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài đã có những đóng góp thiết thực vào quá trình xây dựng và phát triển quê hương. Tuy vậy, công tác vận động người Việt Nam gốc Quảng Trị nói riêng và người Việt Nam ở nước ngoài (NVNONN) nói chung vẫn chưa thật sự được đầu tư đúng mức và còn rất bị động trong việc đề ra các kế hoạch, chương trình công tác vận động, thu hút người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài về hỗ trợ, hợp tác xây dựng quê hương; chưa có một hệ thống cơ sở dữ liệu cơ bản và đáng tin cậy, hầu hết các nguồn số liệu thống kê và thông tin cá nhân còn rất hạn chế, sơ sài và không tập trung về người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài;… Tính đến thời điểm này, chưa có một đề tài nào nghiên cứu một cách nghiêm túc, khoa học về việc huy động nguồn lực NVNONN để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Vì vậy, chọn đề tài *"Khảo sát, thống kê người Việt Nam có quê gốc ở Quảng Trị đang sinh sống, học tập ở nước ngoài và khả năng hợp tác trong tương lai"* là rất thiết thực.

II. MỤC TIÊU

1. Khảo sát, thống kê người Việt Nam gốc Quảng Trị hiện đang định cư ở nước ngoài, tập trung vào các đối tượng điển hình thuộc phạm vi đối tượng nghiên cứu của đề tài.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu về người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài.

3. Đánh giá thực trạng về người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài bao gồm việc đánh giá tình hình người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài và công tác vận động người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài.

4. Đề xuất hệ thống giải pháp nhằm vận động, thu hút người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài trong việc phát triển, xây dựng quê hương.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu, đánh giá thực trạng về công tác vận động, thu hút nguồn lực người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài.

2. Khảo sát, thu thập thông tin về người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài qua kênh thông tin.

3. Số hóa cơ sở dữ liệu người Việt Nam ở nước ngoài.

4. Hệ thông giải pháp cải thiện hiệu quả công tác vận động, thu hút nguồn lực NVNONN tại Quảng Trị trong đó tập trung xây dựng các giải pháp khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu về người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài đã dụng các phương pháp nghiên cứu gồm: tiến hành gửi mẫu khảo sát tới chính quyền cấp xã, thông qua 09 huyện, thị thành phố trên địa bàn tỉnh. Tiếp cận, tìm hiểu thông tin qua thân nhân người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài tại địa phương. Tổng hợp và phân tích thông tin sau khảo sát. Đi nghiên cứu mô hình quản lý về công tác người Việt Nam ở nước ngoài ở một số địa phương. Tổ chức Hội thảo lấy ý kiến các ngành, địa phương về công tác vận động Việt kiều. Làm việc với Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, liên lạc và gửi bản khảo sát tới các cơ quan Ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài để nắm bắt thông tin, tình hình hoạt động của Việt kiều ở nước sở tại. Tiếp cận, làm việc trực tiếp với các tô chức, hội, đoàn thể Việt kiều ở nước ngoài.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thực hiện các nghiên cứu về mặt chủ trương, chính sách của quốc gia nói chung và tỉnh Quảng trị nói riêng trong vấn đề vận động nguồn lực Người Việt Nam ở nước ngoài. Phần này nêu rõ Nghị quyết số 36-NQ/TW về công tác đối với NVNONN chính là văn bản cơ bản nhất thể hiện ý chí và phương hướng hành động của Đảng và Nhà nước đối với vấn đề NVNONN. Chỉ thị số 45- CT/TW ngày 19/5/2015 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới là một văn bản có tính chất tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 36 đồng thời nêu lên những điểm thay đổi để phù hợp với tình hình mới trong thực hiện các vấn đề liên quan đến NVNONN.

2. Đề tài đã phân tích thực trạng công tác vận động NVNONN tại tỉnh Quảng Trị đồng thời rút ra những kết luận về thành công và hạn chế của công tác vận động trong thời gian qua tại tỉnh nhà. Về cơ bản, trên cơ sở chủ trương của Đảng và chính sách vê người Việt Nam ở nước ngoài của Nhà nước rất phù hợp và kịp thời, tỉnh Quảng Trị đã triển khai hiệu quả công tác người Việt Nam ở nước ngoài. Tuy vậy, thông qua quá trình nghiên cứu nhóm đề tài đã nhận thấy các vấn đề hạn chế trong thực hiện công tác này ở các mặt tổ chức các cơ quan thực hiện công tác vận động NVNONN; hệ thống chính sách trong vận động và tư duy xúc tiến đầu tư đối với NVNONN tại tỉnh nhà.

3. Thống kê số lượng Việt kiều gốc Quảng Trị trên phạm vi thế giới. Thông qua việc tiến hành nhiều phương pháp như gửi thư/công hàm, phỏng vấn, mối quan hệ cá nhân, nhóm đề tài đã tiếp cận với các thông tin cơ bản về Việt kiều gốc Quảng Trị ở nhiều nơi trên thế giới. Đến thời điểm kết thúc báo cáo đề tài, số lượng thông tin về Việt Kiều thu thập được là 1567 người. Tuy vậy, chất lượng thông tin còn chưa cao và con số này chưa phản ánh được toàn bộ số lượng Việt Kiều gốc Quảng Trị trên phạm vi thế giới.

4. Xây dựng thành công phần mềm CSDL về người Việt kiều tại tỉnh nhà với các yêu cầu về giao diện thân thiện, dễ sử dụng, dễ kết nối với các website của cơ quan liên quan và dễ dàng cập nhật. Phần mềm CSDL có tính đến các chức năng liên quan đến công tác NVNONN như in hồ sơ cá nhân trực tuyến, gửi email tuyên truyền theo nhóm/cá nhân, quản lý hồ sơ trực tuyến bànơ cách nhập hoặc tải file tổng hợp...

5. Trong quá trình nghiên cứu, Sở Ngoại vụ đã liên hệ làm việc Nhóm Việt kiều từ Mỹ gồm 05 người, do ông Nguyễn Hữu Liêm, Tiến sỹ Luật tại Thành phố San Jose làm Trưởng đoàn; và Ông Nguyễn Văn Hoài là doanh nhân thành đạt tại Bungari... Hiện nay, một số đề án hợp tác đã được khởi động giữa thành viên của nhóm với Trường Trung cấp nghề Quảng Trị và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị. Tỉnh đã lên kế hoạch phối hợp với Nhóm Việt kiều tổ chức một buổi họp mặt lớn hơn với Việt kiều khắp nơi trên thế giới tại Quảng Trị.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đối với riêng Quảng Trị, công tác vận động, huy động nguồn lực của bà con kiều bào cần phải được chú trọng hơn. Tỉnh nhà hoàn toàn có quyền tự hào về những người con xa quê, trong số họ không ít những người thành công mà hơn thế nữa chúng ta còn ghi nhận một số trường hợp đã đạt được thành công rực rỡ mang tầm vóc thế giới. Nhận thức và tư duy đúng vai trò của nguôn lực này sẽ giúp tỉnh nhà đưa ra những giải pháp thu hút thuyết phục hiệu quả kiều bào chung tay góp sức xây dựng quê hương.

Trên giác độ nhận thức về nguồn lực Việt kiều xa quê, ta nhận thấy rằng:

Thứ nhất, trong cộng đồng này đội ngũ trí thức, doanh nhân là bộ phận quan trọng trong, có ảnh hưởng to lớn, nhiều mặt tới sự phát triển của cộng đồng cũng như thái độ và quan hệ với trong nước. Vì vậy, cần xác định làm tốt công tác vận động trí thức, doanh nhân Việt kiều gốc Quảng Trị hướng về quê hương, góp phần vào công cuộc phát triển quê hương. Một trong những cơ sở quan trọng để thực hiện nhiệm vụ này đó là việc thống kê phân loại một cách chính xác danh sách các đối tượng Việt kiều cần thu hút. Hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ và các tính năng tương tác hiệu quả không những tiết kiệm chi phí mà còn nâng cao hiệu quả công tác vận động Việt kiều gốc Quảng Trị trong điều kiện hiện nay của tỉnh nhà.

Thứ hai, cán bộ, nhân dân cần có thái độ và cách nhìn nhận mới tôn vinh giá trị công sức học tập, thành tích khoa học kinh doanh, kinh nghiệm quản lý của kiều bào. Bên cạnh, huy động tiềm lực tài chính cần thiết cho sự phát triển cần xem trọng sự đóng góp kỹ năng, chất xám, công nghệ, quản lý của trí thức của kiều bào nhằm tạo động lực giúp tỉnh nhà phát triển. Các nguồn lực chuyên môn của kiều bào là sự lựa chọn bổ sung cho nhiệm vụ đào tạo nhân lực, có hiệu quả nhanh hơn, tiết kiệm hơn so với biện pháp đào tạo mới.

Thứ ba, huy động nguồn lực phải đi đôi với bồi dưỡng nguồn lực, do đó việc thực hiện các chính sách nhằm thu hút nguồn lực của kiều bào nên chú ý tạo chính sách vận động đối với thân nhân kiều bào ở quê nhà, khiến cho mỗi thân nhân là cầu nối tích cực giữa quê hương và kiều bào.

Trong khuôn khổ giới hạn về thời gian và nguồn lực, nhóm nghiên cứu đề tài đã tiến hành nhiều phương pháp để thu thập dữ liệu và xây dựng một bộ công cụ xử lý dữ liệu khá toàn diện. Tuy vậy, việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu này nên được xem là nhiệm vụ chung của các cơ quan quản lý nhà nước về công tác vận động nguồn lực NVNONN để từ đó ta có thể có nhiều nguồn thông tin về Việt kiều gốc Quảng Trị được thu thập và cập nhật vào hệ thống. Chúng tôi hy vọng, hệ thống cơ sở dữ liệu này sẽ là nguồn tư liệu tốt cho các nghiên cứu về công tác vận động NVNONN tại tỉnh Quảng Trị cũng như trong cả nước.

Đề tài đã tiến hành nghiên cứu, đánh giá thực trạng về công tác vận động, thu hút nguồn lực người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài; khảo sát, thu thập thông tin về người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài qua kênh thông tin; số hóa cơ sở dữ liệu người Việt Nam ở nước ngoài; hệ thống giải pháp cải thiện hiệu quả công tác vận động, thu hút nguồn lực NVNONN tại Quảng Trị trong đó tập trung xây dựng các giải pháp khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu về người Việt Nam gốc Quảng Trị ở nước ngoài.

Những điểm mới mà đề tài làm được:

Đây là đề tài nghiên cứu về NVNONN đầu tiên của tỉnh nên hầu hết các kết quả nghiên cứu đều khá mới so với các tài liệu trước đây của tỉnh.

Phần mềm CSDL là sản phẩm cụ thể của đề tài. Lần đầu tiên xây dựng một bộ CSDL lưu dữ thông tin về người Việt Kiều gốc Quảng Trị có thể cập nhật liên tục kể cả sau khi kết thúc việc thực hiện đề tài nghiên cứu.

Phần mềm CSDL có thê được cập nhật bởi nhà quản trị lẫn bản thân người Việt kiều hoặc thân nhân của họ một cách dễ dàng thông qua việt truy cập vào trang http://vietkieu.tinhquangtn.vn/thongtin

2. Kiến nghị

Phần mềm CSDL đã được xây dựng với bộ khung hoàn chỉnh; tuy vậy, chất lượng thông tin còn khá nghèo; cụ thể trường thông tin về địa chỉ liên lạc/email của người Việt Kiều đa phần còn thiếu. Việc này ảnh hưởng đến hiệu quả công tác tuyên truyền thông qua việc sử dụng phần mềm. Chính vì vậy, nhóm đề tài đề nghị các cơ quan, ban ngành liên quan trong tỉnh và trung ương cùng phối hợp quảng bá về phần mềm CSDL Việt Kiều đến bà con Việt kiều ở khắp nơi trên thế giới qua đó bà con tự nguyện đăng ký danh sách vào CSDL để được nắm bắt những thông tin cập nhật về tỉnh nhà. Việc phối hợp quảng bá này có thể được thực hiện qua nhiều cách như truyên miệng; công văn/thư giới thiệu; tích hợp phần mềm vào website của đơn vị chủ quản đặc biệt là các đơn vị liên quan đến công tác vận động NVNONN từ trung ương đến địa phương...

Nhằm phục vụ cho công tác điều tra, khảo sát để nắm bắt tâm tư nguyện vọng của Việt kiều gốc Quảng Trị, thân nhân Việt kiều và các tổ chức liên quan đến công tác vận động NVNONN; nhóm đề tài đã thiết lập trang khảo sát trực tuyến tại địa chỉ http://vietkieu.tinhquangtri.vn/thongtin kính đề nghị các đơn vị liên quan như Sở Thông tin & Truyền thông, Công An tỉnh... lồng ghép nội dung khảo sát vào công tác chuyên môn của đơn vị. Việc này giúp kết quả điều tra, khảo sát sẽ phản ánh một cách thời sự và đúng với thực tế.

Hiện tại website chỉ đang được viết dưới ngôn ngữ tiếng Việt. Việc nâng cao hiệu quả thông tin của website với nhiều đối tượng hơn đặc biệt là các thế hệ con em Việt kiều không có điều kiện sử dụng thuần thục tiếng Việt là một nhu cầu thực tiễn. Sở Ngoại vụ kiến nghị cấp kinh phí thực hiện giai đoạn nâng cấp website đa ngôn ngữ./.

DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Bảo tàng tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Cái Thị Vượng**
Thời gian thực hiện: **7/2015 - 12/2016**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Di sản văn hóa truyền thống của Quảng Trị là sự hội tụ, kết tinh của giá trị nhân bản, sáng tạo anh dũng, kiên cường và lạc quan cách mạng của các thế hệ người dân Quảng Trị trong quá trình sống, lao động, xây dựng và bảo vệ quê hương. Tuy nhiên, điều báo động về các loại hình di sản văn hoá, đặc biệt là văn hoá phi vật thể ngày càng đứng trước nguy cơ bị mai một và mất đi vĩnh viễn vì nhiều lý do khách quan lẫn chủ quan khác nhau.

Vấn đề nghiên cứu các di sản văn hóa phi vật thể được chú trọng, từ năm 2011 đến 2015 bằng nguồn vốn từ chương trình mục tiêu của Quốc gia và kinh phí nghiệp vụ thường niên của đơn vị, Bảo tàng Quảng Trị đã tiến hành các cuộc tổng điều tra trên địa bàn các huyện và thị xã: Hải Lăng, Triệu Phong, thị xã Quảng Trị, Gio Linh và Vĩnh Linh. Hiện tại Thành phố Đông Hà và ba huyện Cam Lộ, Hướng Hóa, Đakrông cần được tiến hành các cuộc tổng điều tra và kiểm kê, nghiên cứu; như vậy mới có được kết quả tổng quan chung về di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn toàn tỉnh.

Đề tài nghiên cứu "Di sản văn hoá phi vật thể tỉnh Quảng Trị" khi hoàn thành sẽ phác họa được bức tranh toàn cảnh về các Di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, góp phần nâng cao nhận thức về lịch sử văn hóa, xã hội và quá trình phát triển lâu dài của vùng đất Quảng Trị. Qua đó, góp phần vào việc nghiên cứu và biên soạn Địa Chí Quảng Trị.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu biên soạn tài liệu (nội dung tập sách) "Di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Quảng Trị".

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Điều tra, khảo sát nghiên cứu: tiến hành công tác tổng điều tra, kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể tại các làng, bản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nhằm hệ thống các loại hình văn hóa phi vật thể của cộng đồng tộc người trên địa bàn tỉnh Quảng Trị để nhận diện, kiểm đếm vốn liếng, gia tài văn hóa phi vật thể của người Việt và hai tộc người Bru - Vân Kiều, Tà Ôi sống tại địa phương.

2. Xây dựng Đề cương và hoàn thành nội dung tập sách "Di sản văn hóa phi vật thể Quảng Trị".

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Sử dụng phương pháp sử học để tiến hành sưu tầm, tra cứu tư liệu. Kế thừa thành tựu nghiên cứu từ các công trình nghiên cứu trước để xử lý tư liệu thành văn; nhất là các thông tin tư liệu về các di sản văn hóa phi vật thể.

- Sử phương pháp điền dã dân tộc học, điều tra xã hội học và phương pháp quan sát: để tiến hành công tác điều tra khảo sát tại các làng, xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nhằm thu thập những thông tin liên quan về di sản văn hóa phi vật thể.

- Sử dụng các phương pháp liên ngành của các ngành khoa học bổ trợ khác để chụp ảnh, ghi âm, dịch thuật tài liệu liên quan... Đồng thời sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, đối sánh, xử lý các nguồn tài liệu; tổng kết và xây dựng báo cáo.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Các địa điểm đã nghiên cứu, khảo sát

Từ năm 2011 đến 2014, đề tài đã tiến hành tổng điều tra, nghiên cứu, kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Thị xã Quảng Trị, Gio Linh và huyện Vĩnh Linh. Trong năm 2015, đã tiến hành điều tra kiểm kê trên địa bàn huyện Cam Lộ; địa bàn các phường của thành phố Đông Hà; 6 xã (A Bung, A Ngo, A Vao, Tà Rụt, Tà Long và Hướng Hiệp) của huyện Đakrông và 3 xã (Thanh, A Xing, A Túc) của huyện Hướng Hóa. Tháng 2/2016 đã tiến hành công tác phúc tra di sản văn hóa phi vật thể tại địa bàn các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh. Tại địa bàn các huyện thị nêu trên, kết quả đã kiểm kê và lập 315 phiếu di sản văn hóa phi vật thể (có danh mục và phiếu minh họa kèm theo), đầy đủ các loại hình Cụ thể như sau:

+ Tại địa bàn các xã, thị trấn của huyện Hải Lăng đã kiểm kê và lập 56 phiếu di sản văn hóa phi vật thể, trong đó: 1 di sản thuộc loại hình tiếng nói, chữ viết, 1 di sản thuộc loại hình ngữ văn dân gian, 15 di sản thuộc loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian, 4 di sản thuộc loại hình tập quán xã hội, 15 di sản thuộc loại hình lễ hội truyền thống và lễ hội tôn giáo, 14 di sản thuộc loại hình nghề thủ công truyền

thống, 6 di sản thuộc loại hình tri thức dân gian.

+ Tại địa bàn các xã, thị trấn của huyện Triệu Phong đã kiểm kê và lập 59 phiếu di sản văn hóa phi vật thể trong đó: 6 sản thuộc loại hình ngữ văn dân gian, 6 di sản thuộc loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian, 4 di sản tập quán xã hội, 11 di sản thuộc loại hình lễ hội truyền thống và lễ hội tôn giáo, 27 di sản thuộc loại hình nghề thủ công truyền thống, 5 di sản thuộc loại hình tri thức dân gian.

+ Tại địa bàn các xã, thị trấn của huyện Gio Linh đã kiểm kê và lập 66 phiếu di sản văn hóa phi vật thể trong đó: 2 sản thuộc loại hình ngữ văn dân gian, 10 di sản thuộc loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian, 18 di sản tập quán xã hội, 15 di sản thuộc loại hình lễ hội truyền thống, 15 di sản thuộc loại hình nghề thủ công truyền thống, 6 di sản thuộc loại hình tri thức dân gian

+ Tại địa bàn các xã, thị trấn của huyện Vĩnh Linh đã kiểm kê và lập 45 phiếu di sản văn hóa phi vật thể, trong đó: 1 di sản thuộc loại hình tiếng nói, chữ viết, 3 di sản thuộc loại hình ngữ văn dân gian, 10 di sản thuộc loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian, 7 di sản thuộc loại hình tập quán xã hội, 6 di sản thuộc loại hình lễ hội truyền thống và lễ hội cách mạng, 11 di sản thuộc loại hình nghề thủ công truyền thống, 7 di sản thuộc loại hình tri thức dân gian.

+ Tại địa bàn Thị xã Quảng Trị đã kiểm kê và lập 02 phiếu di sản văn hóa phi vật thể, trong đó: 1 ngữ văn dân gian, 1 lễ hội cách mạng.

+ Tại địa bàn các xã, thị trấn của huyện Cam Lộ đã kiểm kê và lập 13 phiếu di sản văn hóa phi vật thể, trong đó: 2 di sản thuộc loại hình tập quán xã hội, 2 di sản thuộc loại hình lễ hội truyền thống, 9 di sản thuộc loại hình nghề thủ công truyền thống.

+ Tại địa bàn các phường của thành phố Đông Hà đã kiểm kê và lập 10 phiếu di sản văn hóa phi vật thể, trong đó có: 1 di sản thuộc loại hình ngữ văn dân gian, 1 di sản nghệ thuật trình diễn dân gian, 1 di sản thuộc loại hình tập quán xã hội, 5 di sản thuộc loại hình nghề thủ công truyền thống, 1 di sản thuộc loại hình lễ hội truyền thống, 1 di sản thuộc loại hình tri thức dân gian.

+ Tại 6 xã (A Bung, A Ngo, A Vao, Tà Rụt, Tà Long và Hướng Hiệp) của huyện Đakrông đã kiểm kê và lập được 45 phiếu di sản văn hóa phi vật thể, trong đó: 3 di sản thuộc loại hình ngữ văn dân gian, 30 di sản thuộc loại hình tập quán xã hội, 4 lễ hội truyền thống, 8 di sản thuộc loại hình tri thức dân gian.

+ Tại 3 xã của (Thanh, A Xing, A Túc) huyện Hướng Hóa đã kiểm kê và lập được 19 phiếu di sản văn hóa phi vật thể. 17 phiếu thuộc loại hình tập quán xã hội, 2 di sản lễ hội truyền thống.

2. Nội dung tập sách "Di sản văn hóa phi vật thể Quảng Trị"

Qua nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, đề tài đã đưa ra Đề cương và nội dung tập sách "Di sản văn hóa phi vật thể Quảng Trị". Ngoài lời nói đầu, danh mục di sản và mục lục, nội dung tập sách được bố cục theo 7 chương với 137 bài viết về các di sản với 7 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan về di sản văn hóa phi vật thể Quảng Trị. Chương 2: Tiếng nói, chữ viết và ngữ văn dân gian (gồm 19 bài). Chương 3: Nghệ thuật trình diễn dân gian (gồm 17 bài). Chương 4: Tập quán xã hội (gồm 23 bài). Chương 5: Lễ hội (lễ hội truyền thống, lễ hội cách mạng và lễ hội tôn giáo) (gồm 14 bài). Chương 6: Nghề thủ công truyền thống (gồm 46 bài). Chương 7: Tri thức dân gian (gồm 18 bài).

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Di sản văn hóa, đặc biệt là văn hóa phi vật thể, là tài sản vô giá, là nguồn dinh dưỡng nuôi sống tinh thần, gắn kết cộng đồng, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, và là cơ sở để sáng tạo những giá trị mới trong giao lưu văn hóa. Nó tồn tại phụ thuộc rất nhiều vào nhận thức và hành vi của con người. Di sản văn hóa vốn do con người làm các chủ thể sáng tạo và đồng thời cũng là chủ sở hữu, rồi từ đó làm nên sức mạnh, sức sống của cộng đồng làng xã. Không chỉ gắn bó với các chủ thể văn hóa, là các cộng đồng dân tộc, di sản văn hóa phi vật thể còn hòa quyện vào không gian sinh thái - nhân văn, nơi chúng được sáng tạo và tiếp tục hiện diện, tồn tại và phát triển như một thực thể sống trong đời sống của cộng đồng làng xã, thôn/bản. Điều này vừa có ý nghĩa lịch sử, lại vừa mang giá trị thời đại. Chính từ ý nghĩa này mà di sản văn hóa phi vật thể cần phải được nhìn nhận một cách xác thực, đồng thời phải có một thái độ ứng xử hết sức nhạy bén.

Các loại hình di sản phi vật thể truyền thống được lưu giữ khá nhiều trên vùng đất Quảng Trị. Từ tiếng nói, ngữ âm dân gian, nếp sống, phong tục tập quán, lễ hội truyền thống và lễ hội cách mạng, nghề thủ công truyền thống đến các tri thức dân gian về đời sống lao động, về ẩm thực... tất cả là những sản phẩm văn hóa tinh thần đó đều do con người sáng tạo, xây dựng, đúc kết, chắt chiu, thăng hoa... trong quá trình sống lao động, xây dựng và bảo vệ quê hương. Nó chính là phần hồn, là sự sống, là dòng chảy tâm linh tồn tại vững chãi và bền bĩ trong đời sống cộng đồng các làng bản của người dân Quảng

Trị. Trải qua nhiều thế hệ, những giá trị văn hóa tinh thần đó đã được chắt lọc, hun đúc, kết tinh để trở thành tài sản vô giá lưu truyền từ đời này sang đời khác, trở thành chất keo gắn kết cộng đồng làng xã từ ngàn xưa cho đến hôm nay. Có thể khẳng định tất cả các di sản văn hóa, đặc biệt là văn hóa phi vật thể là linh hồn của người Quảng Trị.

Kết quả nghiên cứu của đề tài đã xây dựng cuốn sách "Di sản văn hóa phi vật thể Quảng Trị" là tài liệu mang tính thực tiễn và khoa học cao.

2. Kiến nghị

- Cần tuyên truyền sâu rộng các chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc đến với người dân, nhằm nâng cao nhận thức và sự hiểu biết về việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa của dân tộc.

- Chính quyền địa phương các cấp cần quan tâm và có trách nhiệm hơn nữa đối với việc quản lý các di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn. Phát huy những mỹ tục truyền thống, đồng thời từng bước loại trừ các hủ tục mang tính chất mê tín dị đoan tránh phiền hà, tốn kém cho người dân. Có cơ chế khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ, truyền dạy và giới thiệu văn hóa phi vật thể của tỉnh đến với công chúng.

- Cần thống kê, lập danh sách những người có công gìn giữ bảo tồn những di sản văn hóa phi vật thể để có kế hoạch trao tặng danh hiệu nghệ nhân truyền thống Quảng Trị nhằm công nhận về mặt Nhà nước, có chính sách khuyến khích động viên hỗ trợ một phần kinh phí cho các nghệ nhân trong việc bảo tồn các giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Xây dựng kế hoạch, mở các lớp để các nghệ nhân truyền dạy những giá trị di sản văn hóa phi vật thể cho thế hệ trẻ.

- Tổ chức đánh giá, và phổ biến kinh nghiệm thực hành trong công tác bảo tồn văn hóa phi vật thể; tăng cường công tác tuyên truyền về bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể; việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể nhất thiết phải có sự tham gia trực tiếp của người dân, gắn với lợi ích của họ.

- Sở VH-TT&DL, Bảo tàng tỉnh Quảng Trị, phòng văn hóa huyện và cán bộ phụ trách văn hóa của các xã, phường cùng phối hợp với những người trực tiếp bảo lưu những di sản văn hóa phi vật thể để tổ chức những lớp tập huấn ngắn ngày về công tác bảo tồn và phát huy các loại hình di sản văn hóa phi vật thể để từ đó nâng cao sự hiểu biết và ý thức bảo tồn của người dân ngày một tốt hơn.

- Để có một cái nhìn tổng quan và bước đầu kiểm đếm đầy đủ toàn bộ di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn toàn tỉnh, ban thực hiện đề tài kính đề nghị cấp bổ sung kinh phí để tiến hành công tác điều tra kiểm kê ở những xã còn lại trên địa bàn hai huyện Hướng Hóa và Đakrông nhằm bổ sung hoàn thiện những di sản văn hóa phi vật thể của hai tộc người Bru - Vân Kiều và Tà Ôi trên địa bàn Quảng Trị./.

PHÁT HUY VAI TRÒ GIÁM SÁT VÀ PHẢN BIỆN XÃ HỘI CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH QUẢNG TRỊ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Hoàng Đức Thắng**
Thời gian thực hiện: **9/2015 - 8/2016**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Quảng Trị, trong thời gian qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong tỉnh đã chủ động, tích cực triển khai hoạt động giám sát như: giám sát việc cải cách thủ tục hành chính; giám sát việc bầu cử Quốc hội và HĐND; giám sát việc lấy phiếu tín nhiệm các chức danh chủ chốt ở xã, phường, thị trấn, bầu cử Trưởng khóm, thôn, bản, khu phố, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân... Tuy nhiên, thực tế thời gian qua, hoạt động giám sát của Mặt trận chưa đạt được như mong muốn và chưa có sự đồng bộ giữa các địa phương, các tổ chức thành viên của Mặt trận.

Xuất phát từ vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc được quy định trong các chủ trương, đường lối của Đảng, quy định của Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Từ tình hình thực tiễn trong hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong tỉnh Quảng Trị thời gian qua. Trước yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao trong hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ tỉnh Quảng Trị giao cho nhóm tác giả nghiên cứu đề tài "Phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn

hiện nay" nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận, phân tích rõ thực trạng tình hình, đánh giá ưu - khuyết điểm, hạn chế, rút ra những kinh nghiệm bước đầu; xây dựng những nội dung có tính nghiệp vụ, đề xuất các giải pháp để thống nhất về mặt nhận thức lý luận và nghiệp vụ, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong tỉnh Quảng Trị, đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong thời kỳ mới.

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, đánh giá đúng thực trạng tình hình; từ đó đề xuất phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Viết Nam các cấp tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn hiện nay; xây dựng Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu các chủ trương, đường lối của Đảng và quy định của Hiến pháp, pháp luật về giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Tình hình thực hiện hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2009 - 2015.

3. Nội dung, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nâng cao chất lượng hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn hiện nay.

4. Xây dựng Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Trên cơ sở lý luận, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, đề tài chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp khảo sát thực tế bằng: phiếu khảo sát, khảo sát thực địa, trao đổi, phỏng vấn ...

- Phương pháp nghiên cứu lịch sử, phương pháp logic.

- Phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu tư liệu, đánh giá kết quả khảo sát.

Phương pháp tiếp xúc trực tiếp, hội thảo khoa học, thu thập ý kiến chuyên gia, nhà khoa học, các nhà chuyên môn liên quan đến đề tài.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã chỉ ra hoạt động giám sát và phản biện xã hội là nhiệm vụ quan trọng đã được Mặt trận Tổ quốc Việt Nam triển khai thực hiện trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, công tác này được tổ chức thực hiện có tính pháp lý và cơ chế, cụ thể hơn kể từ khi được Hiến pháp năm 2013 và Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định cụ thể và Quyết định 217 của Bộ Chính trị về "Quy chế giám sát và phản biện xã hội tồn tại như một yêu cầu tất yếu khách quan của một xã hội dân chủ, do nhân dân làm chủ, nhà nước "của dân, do dân và vì dân". Ở nước ta, thực chất của vấn đề giám sát và phản biện xã hội là thực hiện quyền làm chủ của nhân dân trong điều kiện một Đảng cầm quyền. Nội dung của việc giám sát và phản biện xã hội là nhằm góp phần xây dựng và thực hiện đúng các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, của địa phương, phát hiện những sai sót, khuyết điểm, yếu kém trong quá trình thực hiện để kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bảo đảm cho pháp luật và quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân được thực thi đầy đủ.

2. Tại Quảng Trị những năm qua, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong tỉnh đã tổ chức thực hiện các nội dung hoạt động giám sát và phản biện xã hội với những hình thức phong phú, đa dạng và đã đạt được kết quả tích cực, góp phần xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, chính quyền nhân dân trong sạch, vững mạnh. Mặt trận Tổ quốc các cấp đã triển khai bước đầu khá tốt các hoạt động giám sát thường xuyên, chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát hàng năm, trong đó lựa chọn những nội dung giám sát theo các lĩnh vực mà nhân dân và xã hội đang quan tâm, phù hợp với thực tiễn của địa phương. Bên cạnh đó, tiếp tục phối hợp triển khai các hoạt động giám sát đang thực hiện thường xuyên như: Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở; giám sát cán bộ, công chức, đảng viên ở khu dân cư; giám sát đầu tư của cộng đồng,… Hoạt động phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền của Mặt trận Tổ quốc đã từng bước được triển khai thực hiện từ tỉnh đến cơ sở. Mặt trận Tổ quốc các cấp đã tham gia góp ý kiến dự thảo các văn kiện Đại hội Đảng, các nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND, các đề án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần nâng cao chất lượng các chương trình, đề án, dự án, quy hoạch, kế hoạch, những chính sách lớn của tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp còn một số khó khăn, hạn chế như: Việc tuyên truyền, vận động, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của nhân dân có lúc, có nơi chưa kịp thời. Thực hiện nhiệm vụ giám sát của một số Mặt trận Tổ quốc cấp cơ sở còn chưa chủ động, mang tính hình thức. Công tác phản biện chưa thực hiện rõ nét, chủ yếu thực hiện ở việc tham gia góp ý kiến vào dự thảo các văn bản của Trung ương, của tỉnh. Việc triển khai góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền còn chậm, chưa tham gia được nhiều ý kiến vào các chương trình, kế hoạch, đề án của cấp ủy, chính quyền. Chưa phát huy vai trò của các chuyên gia, các Hội đồng tư vấn. Việc mở rộng các hình thức tập hợp ý kiến nhân dân trong góp ý xây dựng chính sách, pháp luật còn hạn chế...

3. Từ cơ sở lý luận, khoa học và thực tiễn, từ thực trạng và khắc phục những khó khăn, hạn chế trong thực tiễn; Đề tài đã đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn hiện nay:

- Tăng cường tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức của hệ thống chính trị và nhân dân về vai trò, vị trí của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đối với hoạt động giám sát và phản biện xã hội.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội.

- Trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong tỉnh đối với hoạt động giám sát và phản biện xã hội.

- Kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức tư vấn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.

- Tăng cường phối hợp giữa Mặt trận Tổ quốc với các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức thành viên trong hoạt động giám sát và phản biện xã hội.

- Xây dựng cơ chế phối hợp, trách nhiệm của các bên liên quan trong hoạt động giám sát và phản biện xã hội: phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND các cấp; Phối hợp với Tòa án nhân dân; phối hợp với Viện Kiểm sát Nhân dân; phối hợp với cơ quan Thanh tra, Tư pháp, Hội Luật gia, Đoàn Luật sư; phối hợp với cơ quan thông tin, tuyên truyền.

- Xây dựng cơ chế xử lý kiến nghị sau giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Xây dựng các điều kiện để nâng cao chất lượng hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc các cấp trong tỉnh: chăm lo xây dựng tổ chức, bộ máy và đội ngũ cán bộ Mặt trận Tổ quốc các cấp vững vàng thực hiện nhiệm vụ; tăng cường về phương tiện, nguồn lực tài chính; chú trọng làm công tác sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng.

- Hoàn thành cuốn cẩm nang nghiệp vụ công tác mặt trận trong giám sát và phản biện xã hội. Cuốn cẩm nang là tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận các cấp trong tỉnh, đồng thời các tổ chức chính trị - xã hội thành viên Mặt trận có thể nghiên cứu, tham khảo vận dụng.

VI. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Hoạt động giám sát và phản biện xã hội là nhiệm vụ quan trọng đã được Mặt trận TQVN triển khai thực hiện trong nhiều năm qua. Nội dung của việc giám sát và phản biện xã hội là nhằm góp phần xây dựng và thực hiện đúng các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, của địa phương, phát hiện những sai sót, khuyết điểm, yếu kém trong quá trình thực hiện để kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bảo đảm cho pháp luật và quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân được thực thi đầy đủ. Tuy nhiên, vấn đề này còn mới mẽ, chưa được nhận thức thống nhất đầy đủ, nhất là về nội dung, mục đích, ý nghĩa, phương thức, cơ chế tiến hành và hiệu lực của giám sát và phản biện xã hội trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, đề tài này góp phần rất quan trọng vào quá trình nhận thức và xây dựng cơ sở khoa học cho hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận TQVN nói chung và MTTQVN tỉnh Quảng Trị nói riêng một cách hiệu quả và thiết thực hơn.

Từ cơ sở lý luận, khoa học và thực tiễn, từ thực trạng và khắc phục những khó khăn, hạn chế trong thực tiễn; đề tài đã đề xuất một số giải pháp năng cao hiệu quả giám sát, phản biện xã hội của MTTQVN tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn hiện nay. Mỗi giải pháp đều chứa đựng những vấn đề, những nội dung cơ bản có tính hệ thống đảm bảo tính hữu dụng, áp dụng vào thực tế giám sát và phản biện xã hội tại địa phương. Đề tài góp phần giải quyết một số tồn tại, hạn chế về thực trạng và giải quyết một số vấn đề về lý luận, thực tiễn có ý nghĩa đối với công tác giám sát và phản biện xã hội của MTTQVN các cấp tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn hiện nay.

Việc thực hiện chức năng giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị là công việc hết sức quan trọng. Vì vậy, đòi hỏi phải tăng cường, đổi mới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, quản lý điều hành của chính quyền, tạo sự đồng thuận xã hội, sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các đoàn thể chính trị - xã hội đối với hoạt động của MTTQVN các cấp trong tỉnh

2. Kiến nghị

Đối với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: Đoàn Chủ tịch UBTWMTTQVN cần phối hợp Uỷ Ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ sớm ban hành Nghị quyết Liên tịch hướng dẫn tổ chức thi hành Luật MTTQVN năm 2015, nhất là nội dung về giám sát và phản biện xã hội.

Ban thường trực Ủy ban Trung ương MTTQVN cần tăng cường hướng dẫn, tổ chức sơ kết, đánh giá, trao đổi kinh nghiệm, tổ chức tập huấn chuyên đề trang bị nghiệp vụ, kỹ năng, kinh nghiệm về giám sát và phản biện xã hội cho cán bộ Mặt trận và các tổ chức thành viên.

Uỷ ban TWMTTQVN kiến nghị Chính phủ ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định số 99/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra, về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; vì Nghị định số 99/2005/NĐ-CP không còn phù hợp Luật Thanh tra mới, không phát huy được trách nhiệm của MTTQ Việt Nam, UBND cấp xã và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

Đối với Tỉnh ủy: Cần tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo hoạt động giám sát và phản biện xã hội trong hệ thống chính trị; sớm có khảo sát, đánh giá, sơ kết việc thực hiện Chỉ thị 24-CT/TU ngày 9/9/2014 về lãnh đạo thực hiện Quyết định 217,218 Bộ Chính trị về Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội; quy định Mặt trận, các tổ chức chính tri - xã hội và nhân dân góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền. Ban hành quy định cụ thể về trách nhiệm lấy ý kiến, tiếp thu, trả lời ý kiến góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền của Mặt trận TQVN, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân.

Đối với HĐND: Tăng cường phối hợp với MTTQVN trong hoạt động giám sát và phản biện xã hội, nhất là giám sát việc thực hiện các kiến nghị của Mặt trận trước các kỳ họp HĐND.

UBND tỉnh:UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng chủ động phối hợp với Mặt trận và các đoàn thể quần chúng tiếp tục tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật cho nhân dân. Đồng thời, tăng cường chỉ đạo giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn động để có biện pháp giải quyết dứt điểm, tạo sự đồng thuận trong nhân dân.

Sớm ban hành quy định phối hợp trong việc xử lý, giải quyết kiến nghị của Mặt trận được phát hiện qua hoạt động giám sát; Quy trình lấy ý kiến, tiếp thu, giải trình các ý kiến phản biện của Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, phương tiện, kinh phí cho hoạt động giám sát và phản biện xã hội của MTTQVN./.

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ DU LỊCH BỔ SUNG TẠI CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Khoa Du lịch - Đại học Huế**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **PGS. TS Bùi Thị Tám**
Thời gian thực hiện: **1/20217 - 12/2018**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thời gian qua cho thấy Quảng trị đã có rất nhiều nỗ lực nhằm thúc đẩy phát triển du lịch, khai thác các lợi thế để từng bước hình thành và phát triển thương hiệu du lịch Quảng Trị. Tuy nhiên, một số nghiên cứu gần đây cũng cho thấy du lịch Quảng trị vẫn còn ở giai đoạn phát triển sơ khai, chưa thực sự khai thác được các tiềm năng hiện có, đặc biệt sản phẩm còn giản đơn - chủ yếu chỉ dựa vào khai thác tài nguyên (lõi sản phẩm) mà thiếu tính chỉnh hợp và do vậy ảnh hưởng lớn đến chất lượng và trải nghiệm dịch vụ của du khách, cũng như khả năng thu hút, hình ảnh và thương hiệu điểm đến.

Mặt khác, sự thay đổi theo hướng ngày càng đa dạng và phức tạp của nhu cầu thị trường du lịch nói chung và đặc biệt là nhu cầu thị trường du khách nội vùng GMS và du khách nội địa đối với du lịch Quảng trị đặt ra nhu cầu cấp thiết phải nghiên cứu để hiểu rõ nhu cầu cụ thể của thị trường đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch nói chung và dịch vụ bổ sung nói riêng nhằm góp phần nâng cao khả năng thu hút của điểm đến và đáp ứng tốt hơn nhu cầu

của khách hàng. Với ý nghĩa đó, việc triển khai thực hiện đề tài "Nghiên cứu phát triển dịch vụ du lịch bổ sung tại các di tích lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị" là thực sự cần thiết.

II. MỤC TIÊU

1. Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phát triển dịch vụ bổ sung trong du lịch;

2. Phân tích thực trạng phát triển dịch vụ du lịch bổ sung tại các điểm di tích lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị;

3. Đánh giá nhu cầu đối với các dịch vụ du lịch bổ sung tại các điểm di tích lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị;

4. Đề xuất các giải pháp nhằm phát triển và hoàn thiện các dịch vụ du lịch bổ sung tại các điểm di tích lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu tổng quan về cơ sở lý luận và phương pháp luận về phát triển dịch vụ du lịch bổ sung làm căn cứ khoa học cho đề tài.

2. Nghiên cứu, tổng hợp và hệ thống các tài liệu, thông tin về các tài nguyên du lịch văn hoá và các điểm du lịch văn hoá lịch sử của Quảng Trị.

3. Đánh giá thực trạng phát triển sản phẩm du lịch văn hóa và dịch vụ du lịch bổ sung tại các di tích lịch sử văn hóa của tỉnh Quảng Trị.

4. Nghiên cứu nhu cầu thị trường đối với sản phẩm du lịch văn hoá lịch sử (DLVH) của Quảng Trị.

5. Nghiên cứu, đánh giá ưu tiên các ý tưởng và vận dụng các mô hình phát triển dịch vụ du lịch bổ sung tại các điểm di tích lịch sử văn hóa của Quảng Trị.

6. Thảo luận, đánh giá nhu cầu và khả năng của doanh nghiệp, của cộng đồng trong cung cấp các dịch vụ bổ sung tại một số điểm du lịch văn hoá lịch sử đặc trưng của tỉnh;

7. Thảo luận, đánh giá nhu cầu và khả năng của doanh nghiệp, của cộng đồng trong cung cấp các dịch vụ bổ sung tại một số điểm du lịch văn hoá lịch sử đặc trưng của tỉnh.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Để giải quyết các mục tiêu của đề tài, nhóm nghiên cứu đã sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Các phương pháp tổng hợp và phân tích thống kê mô tả là phương pháp chủ yếu được sử dụng để tổng hợp và phân tích số liệu; phương pháp kiểm định các giả thiết so sánh giữa các nhóm thị trường du khách.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Tổng quan về cơ sở lý luận về phát triển dịch vụ du lịch bổ sung

Đề tài đã nghiên cứu một số khái niệm cơ bản về: dịch vụ, sản phẩm dịch vụ du lịch; cấu trúc sản phẩm dịch vụ du lịch; du lịch văn hóa; sản phẩm điểm đến. Dịch vụ bổ sung trong kinh doanh du lịch: khái niệm dịch vụ bổ sung - một số cách tiếp cận cơ bản; phân loại dịch vụ bổ sung trong kinh doanh du lịch. Nghiên cứu một số xu hướng thay đổi của thị trường du lịch văn hóa và hàm ý trong phát triển sản phẩm du lịch văn hóa và các dịch vụ du lịch bổ sung. Các nguyên tắc trong phát triển dịch vụ du lịch bổ sung vận dụng trong phát triển du lịch văn hóa. Một số ví dụ điển hình và bài học kinh nghiệm cụ thể trong phát triển dịch vụ du lịch bổ sung để hoàn thiện sản phẩm du lịch văn hóa của một vài điểm đến. Phương pháp phát triển dịch vụ bổ sung;…

2. Khái quát về tài nguyên và sản phẩm du lịch văn hóa lịch sử tỉnh Quảng Trị

Quảng Trị có nhiều tiềm năng tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn khá phong phú, phân bố rộng khắp trên các địa bàn trong tỉnh và gần các trục giao thông chính nên rất thuận lợi cho khai thác. Tài nguyên du lịch tự nhiên có: tài nguyên du lịch biển đảo nguyên về cảnh quan - sinh thái. Tài nguyên văn hóa có: các giá trị di tích lịch sử - cách mạng và các di tích lịch sử văn hóa.

Thực trạng phát triển du lịch tại Quảng Trị. Hoạt động kinh doanh du lịch giai đoạn 2012 - 2016: Số liệu thống kê cho thấy, lượt khách đến Quảng Trị năm 2011 đạt 1.066.000 lượt (trong đó khách quốc tế là 157.000 lượt), tăng 16,5% so với năm 2010 (cao hơn một số tỉnh Bắc miền Trung như Quảng Bình, Hà Tĩnh). Con số này năm 2015 là 1.650.000 lượt khách, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó khách quốc tế là 197.000 lượt, tăng so với năm 2014 là 3,7%. Tuy nhiên, tốc độ tăng về lượt khách có xu hướng giảm nhanh trong thời gian 5 năm lại đây, đặc biệt là năm 2016 giảm mạnh cả thị trường quốc tế và nội địa.

Tình hình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng du lịch và mạng lưới kinh doanh du lịch: Theo số liệu thống kê Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch, tổng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch năm 2010 là 19.342 triệu đồng. Con số này năm 2011 là 21.000 triệu đồng và năm 2012 là 22.030 triệu đồng. các cơ sở ăn uống rất phong phú, đa dạng về loại hình.

Nguồn nhân lực du lịch tỉnh Quảng Trị: Hiện tại trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có trên 25.000 lao động đang trực tiếp và gián tiếp tham gia hoạt động

du lịch. trong giai đoạn 2012 - 2016, tổng số lao động xã hội trong ngành du lịch tăng lên khá nhanh, tuy nhiên trình độ và năng lực chuyên môn nghiệp vụ trong công tác du lịch còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển ngành du lịch của tỉnh.

Hoạt động du lịch của các điểm di tích lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị.

Thực trạng khai thác các di tích phục vụ mục đích du lịch: trong giai đoạn 2011 - 2015, lượt khách đến tham quan tăng (năm 2011: 242.596 lượt người, năm 2015: 279.406 lượt người). Nghiên cứu đã chỉ ra các chuyên gia đánh giá cao về phát loại hình du lịch hoài niệm, du lịch tâm linh; tuy nhiên doanh nghiệp không đánh giá cao loại hình du lịch này.

Về ý kiến của du khách về hình ảnh điểm đến Quảng Trị: Hình ảnh điểm đến Quảng Trị cũng cơ bản gắn liền với các sản phẩm du lịch Hoài niệm chiến trường xưa, DMZ (GTTB=3,92), tiếp đến là du lịch tâm linh, trong đó vai trò chính không thể bỏ qua là thánh địa La Vang và các nghĩa trang liệt sĩ (Trường Sơn, Đường 9)... Tuy nhiên, du khách cũng đồng ý cao với nhận định Quảng Trị là điểm đến của du lịch nghỉ dưỡng biển.

3. Phân tích nhu cầu thị trường đối với dịch vụ du lịch bổ sung tại các di tích lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị

Đối với dịch vụ ăn uống tại các di tích (F&B): du khách đến tham quan di tích tương đối hài lòng với dịch vụ ăn uống trong/xung quanh điểm di tích và có sự khác nhau có ý nghĩa thống kê, khách du lịch quốc tế có xu hướng hài lòng cao hơn với dịch vụ ăn uống tại các di tích với mức điểm đánh giá trung bình luôn cao hơn so với đánh giá của khách du lịch nội địa. Đa số khách nước ngoài không dám ăn uống tại các gánh hàng rong quanh di tích (82.0%) mà phần đông ăn uống tại các nhà hàng/ quán ăn quanh di tích.

Các loại sản phẩm thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm truyền thống: đa số khách du lịch quốc tế không biết gì về các mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống của điểm đến nơi họ ghé thăm và tỉ lệ khách mua là khá thấp. Tuy nhiên tín hiệu tích cực là tỷ lệ du khách có ý định mua khá cao.

Dịch vụ đi lại tại điểm đến Quảng Trị: hầu hết du khách đều khá hài lòng với các dịch vụ vận chuyển tại địa phương. Tuy nhiên, dịch vụ xe buýt nên được đầu tư cải thiện hơn nữa mới thu hút được nhiều khách tham gia.

Các dịch vụ vui chơi, giải trí: các hoạt động giải trí tại Quảng Trị chưa thực sự đáp ứng nhu cầu của du khách khi đến tham quan, đặc biệt là các hoạt động ngoài trời và spa chăm sóc sức khoẻ. Kết quả khảo sát cũng cho thấy khách du lịch nội địa có ý định lưu lại thêm một ngày tại Quảng Trị nếu có các hoạt động gia tăng của điểm đến như tham quan mua sắm tại các hội chợ hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông sản, thăm các chợ quê, các làng quê yên bình... Và khoảng hơn 40% du khách quốc tế trả lời có thể ở lại thêm một ngày ở Quảng Trị để tham gia các hoạt động này.

1. Nghiên cứu đề xuất ý tưởng và mô hình phát triển dịch vụ bổ sung tại các điểm, di tích lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị

Nhóm đề tài đã nghiên cứu và đưa ra ví dụ thiết kế trải nghiệm dựa trên hoàn thiện các dịch vụ bổ sung tại Địa đạo Vịnh Mốc.

2. Các giải pháp chính sách và cơ chế hợp tác thúc đẩy phát triển dịch vụ du lịch bổ sung tại các điểm di tích lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị

- Đề tài đã khảo sát nghiên cứu ý kiến của các bên liên quan nhu cầu và các giải pháp nhằm tăng cường phát triển các dịch vụ du lịch bổ sung tại các di tích LSVH của tỉnh như: nhận thức và nhu cầu tham gia của người dân trong phát triển dịch vụ du lịch bổ sung tại các di tích lịch sử văn hóa(LSVH); ý kiến chuyên gia, chính quyền và doanh nghiệp về mức độ cần thiết của các giải pháp và hoạt động hỗ trợ nhằm hoàn thiện các dịch vụ du lịch bổ sung tại các di tích LSVH.

- Đề tài đã đưa ra các nguyên nhân của những hạn chế trong phát triển dịch vụ du lịch bổ sung tại các di tích LSVH của tỉnh Quảng Trị gồm: thiếu đồng thuận về nhận thức; hạn chế trong công tác quy hoạch và kế hoạch hóa phát triển điểm đến; hạn chế về cơ chế và chính sách hỗ trợ phát triển; kiến thức và kỹ năng của nguồn nhân lực du lịch còn hạn chế; hạn chế về nguồn lực của các hộ kinh doanh; thiếu sự hợp tác và sự tham gia của các bên; hạn chế về hoạt động quảng bá sản phẩm cũng như marketing điểm đến và một số nguyên nhân khác.

Các giải pháp cụ thể nhằm tăng cường phát triển triển dịch vụ du lịch bổ sung tại các điểm di tích LSVH tỉnh Quảng Trị

(1) Hoàn thiện dịch vụ thuyết minh, diễn dịch tại các di tích: hình thành hoặc cải thiện trung tâm giáo dục khách hàng tại các điểm di tích nổi trội của tỉnh;

(2) Nâng cao chất lượng đội ngũ thuyết minh, hướng dẫn viên tại các di tích;

(3) Nâng cao chất lượng dịch vụ ăn uống quanh các di tích;

(4) Dịch vụ mua sắm: Đầu tư phát triển sản xuất hàng lưu niệm, quà tặng du lịch, hàng thủ công mỹ nghệ với chất lượng, mẫu mã hợp lý và nhãn

mác địa phương. Tổ chức hội chợ hàng thủ công và đặc sản địa phương kết hợp quảng bá sản phẩm, dịch vụ. Quản lý chất lượng, giá cả;

(5) Nâng cao chất lượng dịch vụ đi lại tại chỗ.

(6) Đầu tư cải thiện CSVC hỗ trợ phát trien du lịch tại các di tích;

(7) Các hoạt động gia tăng trải nghiệm và hỗ trợ phát triển cộng đồng;

(8) Dịch vụ lưu trú tại nhà dân và các trải nghiệm cuộc sống bản địa găn với du lịch.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Quảng Trị có nguồn Tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa khá phong phú với nhiều di tích LSVH có giá trị nổi trội. Chính lợi thế này đã tạo cho các sản phẩm du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh có tính đặc trưng và có sức hấp dẫn với du khách hiện tại, từng bước định hình nên hình ảnh điểm đến du lịch Quảng Trị. Du khách nhìn nhận hình ảnh Quảng Trị gắn với một số loại hình: du lịch hoài niệm chiến trường xưa, du lịch DZM, du lịch tâm linh và du lịch nghỉ dưỡng biển. Trong khi đó, các doanh nghiệp, chuyên gia và đại diện chính quyền lại chỉ đánh giá cao mức độ hấp dẫn của loại hình du lịch hoài niệm, DMZ, mặc dù bên cạnh hai loại hình du lịch này thì du khách cũng đánh giá cao mức độ ưu tiên phát triển với nhiều loại hình du khác, gồm: du lịch tâm linh, du lịch EWEC, du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng biển.

Đánh giá chung, hoạt động du lịch tại các điểm di tích LSVH của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế như sản phẩm du lịch văn hóa chưa thực sự đặc sắc, khả năng cạnh tranh chưa cao, chỉ mới dừng lại ở trưng bày tài nguyên, các điều kiện phương tiện hỗ trợ thuyết minh diễn dịch, chất lượng nguồn nhân lực và thái độ của hướng dẫn viên, các hạn chế về hợp tác công tư trong quản lý và phát triển điểm đến, cũng như khả năng tham gia của cộng đồng còn thấp... Thực tế này khẳng định yêu cầu cần thiết phải hoàn thiện các dịch vụ bổ sung nhằm cải thiện trải nghiệm của du khách, tăng khả năng thu hút và năng lực cạnh tranh của các điểm đến du lịch Quảng Trị.

Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển du lịch nói chung và dịch vụ du lịch bổ sung nói riêng tại các di tích LSVH tỉnh Quảng Trị, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, các cơ hội và thách thức, kết hợp với việc lấy ý kiến của các bên liên quan, đề tài cũng đã khái quát một cách hệ thống các giải pháp nhằm tăng cường phát triển các dịch vụ du lịch bổ sung tại các điểm di tích LSVH của tỉnh Quảng Trị. Đồng thời, tiến hành thiết kế trải nghiệm du khách tại 5 điểm di tích lựa chọn như là mô hình trình diện để làm rõ nội dung, cách thức và lộ trình hoàn thiện các dịch vụ du lịch bổ sung tại các điểm di tích LSVH nổi trội của tỉnh, góp phần cải thiện chất lượng và nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm du lịch của tỉnh nhà.

2. Kiến nghị

Chính quyền và cộng đồng địa phương: Khác với các hoạt động phát triển sản phẩm du lịch cụ thể là của các doanh nghiệp, hoạt động cung cấp các dịch vụ bổ sung tại các di tích LSVH lại có những đặc trưng riêng gắn với chiến lược phát triển sản phẩm điểm đến, trong đó chính quyền và cộng đồng địa phương là tác nhân tích cực chủ động.

Đối với các doanh nghiệp: Trên cơ sở các tour du lịch hiện tại, các doanh nghiệp thống nhất cách thức phối hợp tổ chức khai thác và hỗ trợ quá trình cung cấp và khai thác dịch vụ, từng bước đầu tư mở rộng các loại hình dịch vụ và cải thiện chất lượng dịch vụ. Khi thị trường đã định hình, các doanh nghiệp có thể tuỳ theo đặc điểm và điều kiện kinh doanh cụ thể của mình để tập trung đầu tư mở rộng các loại hình dịch vụ theo chiều rộng và chiều sâu.

UBND Tỉnh và các Sở Ban ngành liên quan: Tỉnh và các Sở chức năng cần có sự phối hợp để xây dựng và hoàn thiện quy hoạch phát triển du lịch và các hoạt động liên quan (khu kinh doanh buôn bán, khu sản xuất sản phẩm sách, hàng lưu niệm địa phương...). Cần có chính sách khuyến khích, ưu đãi để thu hút đầu tư từ các nguồn vốn khác nhau nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng hỗ trợ và dịch vụ du lịch bổ sung nói riêng. Phân định rõ ràng giữa chức năng quản lý nhà nước đối với các di tích LSVH và chức năng kinh doanh du lịch tại các di tích LSVH. Xây dựng và ban hành các qui chế/qui định về các tiêu chuẩn kinh doanh du lịch quanh các di tích, đảm bảo an ninh trật tự tại các điểm di tích, nhằm gia tăng trải nghiệm cho du khách, tạo sự thay đổi về hình ảnh điểm đến du lịch.

Có thể nói rằng phát triển và hoàn thiện các dịch vụ du lịch bổ sung tại các di tích LSVH là yêu cầu cấp thiết để hoàn thiện các sản phẩm du lịch chủ đạo của tỉnh, gia tăng trải nghiệm cho du khách, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện chiến lược phát triển dịch vụ du lịch bổ sung có nhiều thách thức đòi hỏi cần có sự thay đổi về nhận thức và sự tham gia của nhiều bên. Trong đó, vai trò chủ đạo của chính quyền địa phương và cơ quan quản lý liên quan là yếu tố quan trọng và sự phối kết hợp giữa các bên là yếu tố tiên quyết đảm bảo sự thành công./.

CÔNG GIÁO QUẢNG TRỊ TỪ 1975 ĐẾN NAY, THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Cơ quan Ban Dân vận Tỉnh ủy**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **CN. Lê Thị Lan Hương**
Thời gian thực hiện: **12/2016 - 12/2017**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, các tổ chức Công giáo trên địa bàn tỉnh hoạt động cơ bản thuần túy, theo hiến chương, điều lệ của Giáo hội và đúng quy định của pháp luật, nhưng vẫn còn tiềm ẩn những yếu tố phức tạp như xin lại đất đai có nguồn gốc tôn giáo cũ, mua bán, chuyển nhượng, hiến tặng đất; các hoạt động cơi nới, sửa chữa, xây dựng cơ sở thờ tự; thuyên chuyển, bổ nhiệm chức sắc; tổ chức lễ trái pháp luật... Trong khi đó công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, giải quyết các vấn đề này ở một số cấp uỷ, chính quyền địa phương và các ngành chức năng vẫn còn thiếu thống nhất và chưa kịp thời. Công tác quản lý nhà nước liên quan đến Công giáo có lúc, có nơi còn buông lỏng, bị động, lúng túng;… Xuất phát từ tính cấp thiết và thực tiễn đặt ra về Công giáo, Ban Dân vận Tỉnh uỷ chọn nghiên cứu và xây dựng Đề án "Công giáo Quảng Trị từ 1975 đến nay, thực trạng và giải pháp" để tìm hiểu, nghiên cứu, từng bước nâng cao nhận thức, trách nhiệm và chất lượng công tác tham mưu cho cấp ủy Đảng lãnh đạo, chỉ đạo hệ thống chính trị các cấp trong thực hiện đồng bộ, hiệu quả về công tác tôn giáo nói chung và công tác đối với Công giáo nói riêng trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở cho công tác quản lý Nhà nước về Công giáo hoạt động chặt chẽ, đi vào nề nếp, ổn định theo quy định của pháp luật.

II. MỤC TIÊU

1. Nghiên cứu, hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về tôn giáo và công tác tôn giáo, trong đó có Công giáo.

2. Đánh giá đúng thực trạng, tình hình hoạt động của Công giáo ở tỉnh Quảng Trị giai đoạn từ năm 1975 đến nay.

3. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng hoạt động của Công giáo ở tỉnh Quảng Trị; đề xuất những quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác tham mưu cho cấp ủy Đảng trong lãnh đạo, chỉ đạo hệ thống chính trị các cấp trong thực hiện công tác tôn giáo nói chung và Công giáo nói riêng phù hợp với thực tiễn địa phương và đảm bảo đúng pháp luật.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu và hệ thống hóa các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và của tỉnh Quảng Trị về công tác tôn giáo và liên quan đến Công giáo.

2. Nghiên cứu, đánh giá thực trạng hoạt động của Công giáo trên địa bàn Quảng Trị qua 02 giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1989 và từ năm 1989 đến 2016.

3. Đánh giá những tác động, ảnh hưởng của Công giáo trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, môi trường. Dự báo xu hướng vận động, phát triển của Công giáo thời gian đến.

4. Đề xuất quan điểm, mục tiêu, giải pháp trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền đối với Công giáo.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài đã sử dụng các phương pháp sau để nghiên cứu thực hiện: Phương pháp điều tra khai thác các nguồn tài liệu; phương pháp so sánh xử lý, đối chiếu tư liệu; phương pháp điều tra xã hội học; phương pháp tổng kết thực tiễn; hội thảo, toạ đàm.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Nghiên cứu cơ sở lý luận liên quan đến vấn đề tôn giáo và công tác tôn giáo

Đề tài đã sơ lược về lịch sử hình thành Quảng Trị và lịch sử du nhập, phát triển của Công giáo ở tỉnh Quảng Trị

Đề tài đã nghiên cứu các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, của tỉnh Quảng Trị về tôn giáo và công tác tôn giáo.

Chính sách, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo, công tác tôn giáo. Qua các giai đoạn cách mạng, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều văn bản thể hiện chủ trương, chính sách về tôn giáo, công tác tôn giáo, thể hiện sự quan tâm đổi mới về nhận thức và các giải pháp cụ thể đối với tôn giáo và công tác tôn giáo phù hợp với mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể.

Chủ trương, chính sách của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Quảng Trị về tôn giáo, công tác tôn giáo. Ngày 05/11/2003, Tỉnh ủy Quảng Trị xây dựng Chương trình hành động số 35-CTHĐ/TU thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW "về công tác tôn giáo". Chương trình hành động của Tỉnh ủy đã nêu rõ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về tôn giáo.

2. Nghiên cứu thực trạng hoạt động của công giáo ở tỉnh Quảng Trị từ năm 1975 đến nay. Kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, mặt trận, các đoàn thể, lực lượng vũ trang đối với công giáo, tồn tại, hạn chế, bài học kinh nghiệm

Tình hình hoạt động của Công giáo ở Quảng Trị từ năm 1975 đến 1989

Về thuận lợi: Thứ nhất, Tổ quốc đã hoàn toàn độc lập, đất nước thống nhất sạch bóng quân xâm lược đã đáp ứng khát vọng của nhân dân, trong đó có đồng bào Công giáo, đem lại cho họ một niềm hạnh phúc lớn lao. Thứ hai, chính sách đúng đắn và nhất quán của Đảng và Nhà nước về tôn giáo giúp cho đông đảo chức sắc, bà con Công giáo yên tâm, phấn khởi sinh hoạt tôn giáo. Thứ ba, chủ trương đoàn kết các tôn giáo để kiến thiết quê hương, xây dựng cuộc sống mới giữa các tôn giáo, nhất là giữa Phật giáo và Công giáo. Thứ tư, chính quyền các cấp đã từng bước tạo điều kiện cho giáo dân, chức sắc, chức việc sinh hoạt tôn giáo theo đức tin của mình.

Về khó khăn: Thứ nhất, do hậu quả chiến tranh, nên sau khi hồi cư, đời sống về vật chất của bà con gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn. Thứ hai, hệ thống cơ sở nhà thờ, nhà nguyện, cơ sở thờ tự hầu hết bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Thứ ba, sau chiến tranh một bộ phận giáo dân, nhất là số bà con bị cưỡng ép vào các trại tập trung, sống trong vùng bị chính quyền Sài Gòn kiểm soát không tránh khỏi tâm trạng tự ti, mặc cảm. Một số người dính líu với chính quyền cũ thì tỏ ra lo sợ vì họ chưa có điều kiện để học tập, hiểu biết về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước,… Thứ tư, các hoạt động, sinh hoạt đạo của bà con giáo dân gặp nhiều khó khăn. Thứ năm, âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo để tuyên truyền xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước,…

Số lượng tín đồ: năm 1989, toàn tỉnh có khoảng hơn 8.000 tín đồ Công giáo.

Số lượng chức sắc, chức việc: sau giải phóng, số lượng chức sắc toàn tỉnh khoảng trên 8 vị tập trung quản xứ các giáo xứ và giáo họ ở một số huyện phía Nam của tỉnh như Triệu Phong, Hải Lăng, thị xã Quảng Trị, số khác vào miền Nam hoặc ra nước ngoài do hậu quả chiến tranh, các cơ sở sinh hoạt Công giáo bị tàn phá.

Cơ sở Công giáo: đến năm 1989 ước tính trên địa bàn tỉnh có khoảng dưới 10 cơ sở thờ tự đã được trùng tu, xây dựng và đi vào hoạt động, các cơ sở khác còn tạm bợ, một số địa phương, bà con sinh hoạt tại gia đình, trực thuộc các giáo xứ, họ đạo trong vùng.

Hệ thống tổ chức bộ máy: sau 1975 ở tỉnh Quảng Trị chưa tổ chức lại giáo hạt, mà trực thuộc hạt Công giáo ở tỉnh Thừa Thiên - Huế, chỉ có một số họ đạo có sinh hoạt tôn giáo trực thuộc các giáo xứ trên địa bàn; hoạt động cầm chừng. Từ 1980 đến 1989, các hoạt động của tổ chức bộ máy bắt đầu khôi phục lại và tiến hành xin thành lập các tôn giáo cơ sở để sinh hoạt tôn giáo.

Đất đai cơ sở Công giáo: sau năm 1975, Công giáo có khoảng 35 cơ sở với diện tích đất là 203.064m2, nhưng chỉ có khoảng dưới 10 cơ sở sinh hoạt chính thức sử dụng đất và có các hoạt động tôn giáo, có linh mục quản xứ, có tín đồ và tổ chức bộ máy.

Thực trạng hoạt động của Công giáo từ năm 1989 đến nay

Hiện nay, toàn tỉnh có khoảng 12.040 người theo đạo Công giáo, phân bố hầu khắp các huyện, thị, thành phố trong tỉnh, đông nhất là huyện Hải Lăng, thành phố Đông Hà, Triệu Phong, thị xã Quảng Trị. Có 24 linh mục quản xứ, phó xứ tại 23 giáo xứ trên toàn tỉnh. Có 53 nữ tu thuộc 3 dòng tu nữ (Dòng Mến Thánh giá, Dòng Đức Mẹ vô nhiễm và Dòng Đức Mẹ đi viếng) sinh hoạt trong 17 cộng đoàn. Hiện nay, toàn tỉnh có 36 cơ sở thờ tự Công giáo hợp pháp thuộc 23 giáo xứ với 34 nhà thờ đang sử dụng, 01 nhà thờ đã được cấp phép và đang xây dựng (nhà thờ Bắc Cửa Việt), 01 nhà thờ là di tích lịch sử (nhà thờ Long Hưng, thuộc quyền quản lý trực tiếp của Trung tâm Bảo tồn Di tích và Danh thắng tỉnh Quảng Trị). Các giáo xứ ở Quảng Trị đều trực thuộc Tổng giáo phận Huế, đứng đầu là Tổng giám mục. Hạt Công giáo Quảng Trị phụ trách các giáo xứ, họ đạo, đứng đầu địa hạt là một linh mục.

Đề tài đã nghiên cứu chỉ ra những đóng góp của Giáo hội Công giáo đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động; an ninh vùng Công giáo; trên lĩnh vực giáo dục, y tế; an sinh, phúc lợi xã hội; công tác bảo vệ môi trường; các hoạt động từ thiện nhân đạo.

3. Các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong lãnh đạo, chỉ đạo, ông tác quản lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến công giáo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Quan điểm

(1) Nắm vững quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo, công tác tôn giáo.

(2) Quan điểm về sự thống nhất, đồng bộ trong lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền và các

ban, ngành chức năng, địa phương đối với Công giáo.

(3) Giải quyết vấn đề tôn giáo nói chung, Công giáo nói riêng trên cơ sở chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, song dựa trên quan điểm lịch sử và điều kiện thực tiễn cụ thể hoạt động của Công giáo hiện nay trên địa bàn tỉnh, nhất là liên quan đến những vấn đề lịch sử để lại như ý thức hệ tư tưởng, đất đai cơ sở sinh hoạt, vấn đề văn hóa, đạo đức, xã hội, đường hướng hành đạo.

4. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với Công giáo trên cả 3 mặt: hành đạo, truyền đạo và quản đạo.

5. Quan điểm về công tác vận động quần chúng phù hợp với thực tiễn địa bàn tỉnh

Đề tài đã nghiên cứu đưa ra quan điểm và nhiệm vụ giải pháp, theo đó đưa ra 8 nhiệm vụ, giải pháp gồm: (1) Tổ chức có hiệu quả công tác tuyên truyền quán triệt các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo, công tác tôn giáo, trong đó có Công giáo (2) Nâng cao hiệu quả công tác tham mưu cho cấp ủy lãnh đạo, chỉ đạo về công tác tôn giáo. (3) Phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần vùng đồng bào Công giáo. (4) Tăng cường quản lý nhà nước đối với đạo Công giáo. (5) Công tác vận động quần chúng đối với đồng bào Công giáo. (6) Đẩy mạnh việc xây dựng lực lượng cốt cán phong trào, nhân tố tích cực trong đồng bào Công giáo. (7) Làm tốt công tác bảo vệ an ninh tôn giáo vùng đồng bào Công giáo trong tình hình mới. (8) Xây dựng, củng cố tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng cán bộ làm công tác tôn giáo.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Hầu hết tín đồ, chức sắc, chức việc Công giáo ở Quảng Trị là nhân dân lao động, có tinh thần yêu nước, ý thức tự cường dân tộc, đã có nhiều đóng góp trong sự nghiệp xây dựng quê hương và bảo vệ Tổ quốc. Hơn 45 năm sau ngày quê hương giải phóng, các hoạt động của Công giáo Quảng Trị diễn ra thuần tuý tôn giáo và đảm bảo đúng pháp luật. Đông đảo bà con giáo dân, chức sắc tích cực tham gia các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước... góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, hướng tới xây dựng xã hội ấm no, hạnh phúc, sống "tốt đời, đẹp đạo".

Đề án "Công giáo Quảng Trị từ 1975 đến nay, thực trạng và giải pháp" là công trình đầu tiên nghiên cứu một cách tổng quát nhất về Công giáo và công tác đối với Công giáo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm 1975 đến nay. Quá trình triển khai nghiên cứu, Ban Chủ nhiệm đề án đã tiến hành nhiều phương pháp như thu thập thông tin, tài liệu, nghiên cứu cơ sở lý luận, tổ chức điều tra, khảo sát trực tiếp các cán bộ, người dân mà đặc biệt là chức sắc, tín đồ Công giáo trên địa bàn tỉnh. Đề án đi sâu phân tích, tổng hợp, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện, khoa học, đúng thực trạng tình hình Công giáo Quảng Trị trong quá trình du nhập, hình thành và phát triển, nhất là giai đoạn từ năm 1975 đến nay; đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và bài học kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, MTTQ, các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp đối với công tác tôn giáo nói chung và công tác đối với Công giáo nói riêng. Từ đó, đề xuất quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể đối với Công giáo, góp phần thực hiện tốt công tác tôn giáo trên địa bàn tỉnh trong thời gian tiếp theo.

Sau khi hoàn chỉnh đề án, Ban Chủ nhiệm sẽ tiến hành nghiên cứu, xây dựng tài liệu chuyên khảo cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân vận, công tác tôn giáo ở các cấp, các ngành nhằm nâng cao chất lượng tham mưu lãnh đạo, chỉ đạo về công tác tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

2. Kiến nghị

Xuất phát từ thực trạng, tình hình hoạt động của Công giáo hiện nay, để lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý có hiệu quả hoạt động Công giáo trên địa bàn tỉnh, chúng tôi tập trung một số kiến nghị sau:

Đối với Trung ương: Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý chặt chẽ, cụ thể về tôn giáo và công tác QLNN về tôn giáo. Sớm có chính sách quy hoạch, đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công chức trực tiếp làm công tác tôn giáo từ Trung ương đến cơ sở. Cần có kế hoạch hỗ trợ kinh phí đặc thù cho cán bộ làm công tác tôn giáo, có chính sách phụ cấp, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo trong hệ thống chính trị, quản lý nhà nước về tôn giáo, lực lượng vũ trang. Có chính sách hỗ trợ kinh phí đặc thù đối với tỉnh Quảng Trị, nhất là lễ hành hương hàng năm và Đại hội La Vang nhằm tạo điều kiện cho chính quyền các cấp thăm hỏi và đội ngũ cán bộ theo dõi, nắm tình hình La Vang đảm bảo công tác tôn giáo.

Đối với tỉnh: Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước ta về tôn giáo, công tác tôn giáo trong tình hình mới. Đối với Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, tỉnh nên giao cho một cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm tham mưu cụ thể hóa Luật Tín ngưỡng,

tôn giáo; nghiên cứu và phân biệt rõ những điểm khác giữa Luật Tín ngưỡng, tôn giáo với Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo... để tổ chức các lớp học tập, triển khai Luật Tín ngưỡng, tôn giáo có chất lượng và hiệu quả.

Tổ chức rà soát kiểm tra tình hình đất đai mà Công giáo đang sử dụng, đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giải quyết kịp thời những vướng mắc, tranh chấp đất đai,...

- Triển khai có hiệu quả việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, quản lý và phát huy vai trò của người có uy tín, lực lượng cốt cán trong Công giáo,… Thường xuyên gặp gỡ, tranh thủ chức sắc, chức việc cấp tiến, hướng dẫn bà con giáo dân sinh hoạt tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật.

- Nêu cao tinh thần cảnh giác, tăng cường công tác an ninh chống địch lợi dụng Công giáo. Xử lý thích đáng đối với những người cố tình lợi dụng chính sách tự do tôn giáo để hoạt động truyền đạo trái pháp luật,…

- Quan tâm đầu tư khai thác du lịch tại Trung tâm Hành hương Đức Mẹ La Vang./.

ĐỊA CHÍ QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. Nguyễn Bình**
Thời gian thực hiện: **01/2015 - 01/2020**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đến nay trong cả nước đã có rất nhiều tỉnh đã biên soạn Địa chí cấp tỉnh và cấp huyện. Viết sách địa chí là công việc không chỉ có ý nghĩa văn hóa. Ngoài giá trị như sách để giáo dục truyền thống quê hương, sách địa chí nếu viết tốt và có các loại hình phù hợp sẽ còn là các công cụ quảng bá về địa phương.

Địa chí là một công trình chuyên khảo tổng hợp về địa lý, lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, danh nhân, v.v. của một quốc gia, một địa phương, một khu vực. Từ xa xưa nhiều học giả trên thế giới đã dày công nghiên cứu và biên soạn các công trình địa chí. Ở nước ta, trải qua các triều đại, nhiều công trình địa chí đến nay vẫn còn giá trị to lớn cả về mặt kinh tế và xã hội.

Địa chí Quảng Trị là một công trình khoa học lớn, là nguồn tài liệu có giá trị khảo cứu về điều kiện tự nhiên, dân cư, lịch sử, văn hóa - xã hội, các phong tục tập quán và hệ thống chính trị của người dân Quảng Trị. Hiện nay ở Quảng Trị mới chỉ có những công trình nghiên cứu từng mặt riêng lẻ về lịch sử, kinh tế, văn hóa,…chưa có một công trình nào mang tính nghiên cứu tổng hợp để không những làm rõ quá trình phát triển, những đóng góp to lớn của Quảng Trị trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc mà từ đó còn góp phần quảng bá, giới thiệu Quảng Trị với cả nước và bè bạn quốc tế.

II. MỤC TIÊU

Biên soạn địa chí Quảng Trị nhằm sưu tầm, xử lý tư liệu, nghiên cứu tự nhiên, lịch sử, văn hóa - xã hội các giai đoạn trước đây của tỉnh Quảng Trị; phục vụ cho công tác quản lý, nghiên cứu, giáo dục, phát huy các giá trị văn hóa - xã hội và xây dựng cơ sở hệ thống dữ liệu về địa chí Quảng Trị bằng các phương pháp truyền thống và hiện đại. Đây là bộ sách quý, giúp cho cán bộ, đảng viên, đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật, thanh niên, thiếu niên, học sinh và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh có cái nhìn tổng quát về quá trình biến đổi của tự nhiên, sự thay đổi về địa danh, địa giới của tỉnh Quảng Trị và từng địa phương, cũng như tiến trình phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... trên địa bàn tỉnh qua các thời kỳ. Từ đó, thấy được quá trình phát triển, sự lao động sáng tạo, sự hy sinh cao cả và những đóng góp to lớn của các thế hệ người Quảng Trị vào sự nghiệp chung của đất nước. Mặt khác, bộ sách địa chí Quảng Trị còn là tài liệu quan trọng để giáo dục truyền thống, phục vụ công tác giảng dạy trong các trường phổ thông, chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

Nghiên cứu, biên tập nội dung và xuất bản tập sách "Địa chí Quảng Trị" được cấu trúc thành 4 phần chính và 02 Phụ lục, gồm 2 tập (Tập I và Tập II). Phần thứ 1: Địa lý tự nhiên và Dân cư. Phần thứ 2: Lịch sử. Phần thứ 3: Kinh tế. Phần thứ 4: Văn hóa, xã hội

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, phương pháp nghiên cứu liên ngành, phương pháp chuyên gia.

Trong quá trình biên soạn Địa chí Quảng Trị, các tác giả có thể sử dụng song song cả hai phương pháp trình bày: "bổ dọc" theo thời gian hoặc "bổ ngang" theo chuyên đề. Tùy theo nội dung của từng

chương mà sử dụng phương pháp này hoặc phương pháp khác cho phù hợp. Có chương phải sử dụng cả hai phương pháp.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Nội dung tập sách "Địa chí Quảng Trị" được cấu trúc thành 4 phần chính và 02 Phụ lục, gồm 2 tập (Tập I và Tập II) có dung lượng 2.039 trang A4, tóm tắt giới thiệu như sau:

Phần thứ 1: Địa lý tự nhiên và Dân cư (Có 5 Chương, từ Chương I-V; Dung lượng 517 trang).

Năm chương đầu gồm các nội dung: địa lý hành chính; địa lý dân cư; địa hình, địa chất, khoáng sản; khí hậu và thủy văn; thực vật và động vật; tài nguyên đất, tài nguyên nước. Các chương này trình bày quá trình thay đổi địa lý, địa giới hành chính trong lịch sử, sự hình thành các yếu tố tự nhiên, địa hình và cảnh quan của tỉnh, hình thành nên môi trường sống của các khu vực trên địa bàn. Dân số và lao động, các nhóm tộc người, phân bố và biến động dân cư qua các thời kỳ, các giai đoạn khác nhau của Quảng Trị.

Phần thứ 2: Lịch sử (có 6 Chương, từ Chương VI-XI; có 418 trang).

Trong 6 chương phần lịch sử đã bám sát phân kỳ lịch sử và diễn trình lịch sử địa phương để tái hiện tiến trình lịch sử mảnh đất và con người Quảng Trị qua các thời kỳ: Quảng Trị thời nguyên thủy và buổi đầu lịch sử, nhằm tái hiện Quảng Trị thời tiền - sơ sử và Quảng Trị trong kỷ nguyên Lâm Ấp - Champa. Tiếp đến là Quảng Trị trong kỷ nguyên Đại Việt; trình bày diễn trình lịch sử Quảng Trị từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIX qua các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê, Mạc, Quảng Trị thời chúa Nguyễn, Quảng Trị thời Tây Sơn và Quảng Trị dưới triều nhà Nguyễn. Từ chương VIII đến chương XI được xem là phần trọng tâm lịch sử Quảng Trị, gồm Quảng Trị thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc (từ 1885 đến 1945). Quảng Trị trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954); Quảng Trị trong kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975) và Quảng Trị thời kỳ xây dựng, đổi mới và phát triển (1975 - 2016). Các chương này tập trung mô tả quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân Quảng Trị qua các thời kỳ lịch sử. Điểm nhấn là vị thế vai trò Quảng Trị trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

Phần thứ 3: Kinh tế (gồm 4 Chương, từ Chương XII đến Chương XV; có 280 trang). Phần kinh tế lần lượt trình bày theo các lĩnh vực: nông lâm, ngư nghiệp; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; tài chính, thương mại, dịch vụ và du lịch; Xây dựng, Giao thông vận tải, Bưu chính - viễn thông. Để tái hiện bức tranh toàn cảnh về các lĩnh vực kinh tế của tỉnh qua từng giai đoạn lịch sử, phần này được trình bày theo phương pháp "bổ dọc" từ cổ đại đến hiện đại, điểm nhấn là từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến năm 2016. Toàn bộ các chương mô tả sự hình thành các ngành kinh tế chủ yếu của tỉnh, đặc biệt giai đoạn từ sau thời kỳ đổi mới năm 1986 đến nay (2016) với sự phát triển mạnh mẽ và năng động của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, sự hình thành cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước đã tạo nên bước phát triển đột phá về kinh tế và xã hội của tỉnh.

Phần thứ 4: Văn hóa, xã hội (gồm 7 Chương, từ Chương XVI - XXII; có 640 trang).

Phần văn hóa nhằm giới thiệu quá trình hình thành, tiếp biến văn hóa của vùng đất Quảng Trị trong tiến trình lịch sử. Thông qua các hoạt động vật chất, tinh thần, cũng như các hình thức sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội ở các địa phương, trên địa bàn Quảng Trị mà hình thành nên những đặc điểm riêng có của từng vùng, miền và làm nên bản sắc văn hóa Quảng Trị. Đó là các chương Ẩm thực, trang phục và nhà ở; phong tục tập quán, lễ hội, tín ngưỡng tôn giáo; Văn học nghệ thuật. Đồng thời phần này cũng dành các chương trình bày về Văn hóa Thông tin, Giáo dục và KH&CN, Y tế và vấn đề an sinh xã hội; các nhân vật lịch sử - văn hóa (nhân vật chí) Quảng Trị.

Ngoài 04 phần chính văn của nội dung nêu trên, Địa chí Quảng Trị còn 2 phần Phụ lục, có 127 trang :

1. Danh mục làng xã Quảng Trị qua các thời kỳ.

2. Hệ thống di tích lịch sử, văn hóa tiêu biểu Quảng Trị.

3. Hệ thống bản đồ, ảnh tư liệu.

Cuốn sách "Địa chí Quảng Trị" (Tập I, Tập II) đã đáp ứng được các yêu cầu về mục tiêu, nội dung của công trình Địa chí đặt ra. Tập thể tác giả và nhóm biên soạn đã có trách nhiệm, dày công nghiên cứu, thu thập, tổng hợp từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau và kế thừa nhiều công trình, đề tài khoa học lịch sử, xã hội nhân văn, kinh tế, tự nhiên và xã hội... để hoàn chỉnh công trình Địa chí Quảng Trị, đảm bảo nội dung, chất lượng.

Công trình Địa chí Quảng Trị sẽ là một cuốn "bách khoa thư" dày dặn về con người, lịch sử, kinh tế, văn hóa xã hội của một vùng đất mang những đặc điểm khá nổi bật về văn hóa và chính trị - xã hội trong lịch sử Việt Nam, xuyên suốt từ các thời kỳ xa xưa đến tận những năm gần đây với sự phong phú,

đa dạng về nhiều mặt, về ý chí kiên cường, đầy bản lĩnh của con người Quảng Trị đóng góp vào sự phát triển của đất nước. Địa chí Quảng Trị sẽ là cuốn sách là công cụ tốt cho những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy, trên nhiều lĩnh vực khoa học, văn hóa và những người làm công tác quản lý ở cả Trung ương và địa phương.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua kết quả nghiệm thu của Hội đồng khoa học tỉnh, hầu hết các ý kiến đánh giá, nhận xét của các giáo sư, tiến sĩ phản biện, các thành viên hội đồng đều đồng thuận cao là công trình Địa chí Quảng Trị khá đầy đủ, toàn diện; đáp ứng yêu cầu của một công trình khoa học, nghiêm túc, chuẩn xác; không có những sai sót lớn làm ảnh hưởng đến nội dung, chất lượng công trình của đề tài.

Về chất lượng sản phẩm và giá trị khoa học, giá trị thực tiễn của các kết quả thực hiện nhiệm vụ; Kết quả nghiên cứu của đề tài Địa chí Quảng Trị là rất đáng trân trọng. Những kết quả nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa về mặt khoa học mà còn có ý nghĩa thực tiễn hết sức to lớn, góp phần phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục ở địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Địa chí sẽ là cuốn "bách khoa thư" là sách công cụ rất thiết thực, hữu ích cho những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy, trên nhiều lĩnh vực khoa học, văn hóa và những người làm công tác quản lý ở cả Trung ương và địa phương.

2. Kiến nghị

- Cơ quan chủ trì là sở KH&CN Quảng Trị tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban Biên tập để chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện theo ý kiến nhận xét, đóng góp của Hội đồng nghiệm thu, để đưa vào kế hoạch xuất bản trong năm 2020, kịp phục vụ chào mừng Đại hội tỉnh Đảng bộ Quảng Trị lần thứ XVII (nhiệm kỳ 2020 - 2025).

- Xuất bản công bố Cuốn sách "Địa chí Quảng Trị", thiết thực chào mừng Đại hội tỉnh Đảng bộ Quảng Trị lần thứ XVII (nhiệm kỳ 2020 - 2025) đó là mục tiêu cuối cùng mà công trình hướng đến./.

NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG CỦA CẤP UỶ, CHÍNH QUYỀN, CÁC BAN, NGÀNH, ĐOÀN THỂ ĐỊA PHƯƠNG TRONG DIỄN TẬP KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Đại tá Nguyễn Hoài Phương**
Thời gian thực hiện: **10/2017 - 10/2018**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bộ CHQS tỉnh đã chủ động tham mưu cho Tỉnh uỷ, UBND tỉnh tổ chức thành công nhiều cuộc diễn tập KVPT cấp tỉnh và huyện với quy mô, hình thức, nội dung khác nhau. Thông qua các cuộc diễn tập đã thể hiện được vai trò lãnh đạo của cấp uỷ, điều hành của chính quyền, vai trò tham mưu của các sở, ban, ngành, đoàn thể địa phương. Tuy nhiên, qua một số cuộc diễn tập cho thấy còn nhiều vấn đề cần qua tâm như: một số ban, ngành địa phương chưa vào cuộc và còn lúng túng, bị động, phụ thuộc vào cơ quan quân sự, chưa nắm được thứ tự, nội dung,... Chưa có tài liệu, công trình nghiên cứu nào có nội dung hướng dẫn một cách hệ thống về vai trò và thứ tự nội dung, nhiệm vụ của cấp uỷ, chính quyền và các sở, ban, ngành, đoàn thể địa phương trong diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh.

Từ thực trạng trên, Bộ CHQS tỉnh triển khai nghiên cứu đề tài "Nghiên cứu hoạt động của cấp uỷ, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể địa phương trong diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Trị". Đây là đề tài hết sức cấp thiết và quan trọng làm căn cứ, cẩm nang cho cấp uỷ, chính quyền, các cơ quan, ban, ngành chủ động tham gia diễn tập KVPT tỉnh trong thời gian tới.

II. MỤC TIÊU

Xác định rõ vai trò, chức năng của cấp uỷ, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể, địa phương trong diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh; Xây dựng kế hoạch và phương pháp triển khai diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Phối hợp với Cục Khoa học Quân sự/Bộ Quốc phòng, Học viện Quốc phòng sưu tầm tư liệu, tham khảo ý kiến các giảng viên học viện giảng dạy môn quân sự địa phương phục vụ nghiên cứu đề tài.

2. Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về xây dựng và diễn tập khu vực phòng thủ (KVPT) tỉnh; những vấn đề cơ bản về diễn tập KVPT tỉnh và

tổ chức khảo sát các sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan đến hoạt động diễn tập KVPT tỉnh để đánh giá những kết quả đạt được, chưa được, những tồn tại, hạn chế, vướng mắc, bất cập khi tham gia diễn tập KVPT tỉnh. Từ đó, tiến hành nghiên cứu vai trò, chức năng và hoạt động của các sở, ban, ngành phục vụ diễn tập KVPT.

3. Tổ chức 2 cuộc hội thảo khoa học với chủ đề: nghiên cứu hoạt động của cấp uỷ, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể địa phương trong diễn tập khu vực phòng thủ để tham mưu, đề xuất tình hình nhiệm vụ của từng cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và sát với tình hình thực tế của địa phương. Đồng thời, xây dựng kế hoạch, thống nhất được phương pháp, thứ tự tổ chức điều hành của từng cơ quan, đơn vị khi tham gia diễn tập.

4. Tổ chức khảo sát (với hình thức là phiếu khảo sát diễn tập KVPT) trên 100 cán bộ, chuyên viên cấp uỷ, chính quyền, các sở, ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn tỉnh.

VI. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Trên cơ sở đường lối, quan điểm Đảng; chủ trương, chính sách của Nhà nước về đường lối QPTD và CTND, đề tài vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học: phân tích, tổng hợp, lịch sử, lôgic, hệ thống, cấu trúc, sử dụng phiếu điều tra khảo sát và phương pháp hội thảo lấy ý kiến chuyên gia để giải quyết các vấn đề khoa học đặt ra; Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm các cuộc diễn tập mẫu của các tỉnh do Quân khu tổ chức để vận dụng nghiên cứu đề tài.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về xây dựng và diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, những vấn đề cơ bản về diễn tập khu vực diễn tập tỉnh. đã làm rõ được những vấn đề cơ bản về xây dựng, hoạt động khu vực phòng thủ, trên cơ sở quan điểm nghị quyết của Đảng, Nhà nước, đặc điểm, yêu cầu của khu vực phòng thủ và những vấn đề cơ bản về diễn tập khu vực phòng thủ.

Phối hợp với Cục Khoa học Quân sự/Bộ Quốc phòng, Học viện Quốc phòng sưu tầm tư liệu, tham khảo ý kiến các giảng viên học viện giảng dạy môn quân sự địa phương phục vụ nghiên cứu đề tài. Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về xây dựng và diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh. Những vấn đề cơ bản về diễn tập khu vực phòng tỉnh và tổ chức khảo sát các sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan đến hoạt động diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh để đánh giá những kết quả đạt được, chưa được, những tồn tại, hạn chế, vướng mắc, bất cập khi tham gia diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh. Từ đó, tiến hành nghiên cứu vai trò, chức năng và hoạt động của các sở, ban, ngành phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ .

Tổ chức 2 cuộc hội thảo khoa học với chủ đề: nghiên cứu hoạt động của cấp uỷ, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể địa phương trong diễn tập khu vực phòng thủ để tham mưu, đề xuất tình hình nhiệm vụ của từng cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và sát với tình hình thực tế của địa phương. Đồng thời, xây dựng kế hoạch, thống nhất được phương pháp, thứ tự tổ chức điều hành của từng cơ quan, đơn vị khi tham gia diễn tập.

Tổ chức điều tra khảo sát thu thập số liệu phục vụ đề tài. Số lượng phiếu điều tra khảo sát:100 phiếu. Đối tượng khảo sát: Giám đốc, Phó Giám đốc; Trưởng, phó phòng cấp sở, ban, ngành.

Đây là đề tài hết sức cấp thiết và quan trọng làm căn cứ, cẩm nang cho cấp uỷ, chính quyền, các cơ quan, ban, ngành chủ động tham gia diễn tập KVPT tỉnh trong thời gian tới. Đề tài đã làm rõ được những vấn đề cơ bản về xây dựng, hoạt động khu vực phòng thủ, trên cơ sở quan điểm nghị quyết của Đảng, Nhà nước, đặc điểm, yêu cầu của khu vực phòng thủ và những vấn đề cơ bản về diễn tập khu vực phòng thủ.

2. Đề tài đã đánh giá đặc điểm tình hình, những thuận lợi, khó khăn và kết quả của các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ từ năm 1990 - 2013. Trong phần kết quả đạt được, đề tài đã đánh giá công tác chuẩn bị diễn tập, thực hành diễn tập qua từng giai đoạn, kết quả đạt được, những mặt còn tồn tại, hạn chế và tìm ra nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong công tác chuẩn bị và thực hành diễn tập.

3. Từ thực tiễn của các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ trước đây và qua nghiên cứu Nghị quyết, Chỉ thị, hướng dẫn của cấp trên, vị trí, chức năng, nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, kết hợp với công tác điều tra khảo sát các sở, ban, ngành, đoàn thể (thông qua kết quả phiếu điều tra khảo sát), Ban Chủ nhiệm đề tài đã thông qua nội dung hoạt động trong từng trạng thái quốc phòng, trong đó tập trung vào hai trạng thái chính: Trạng thái khẩn cấp về quốc phòng và Trạng thái thời chiến. Từ đó xác định rõ vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền, các sở, ban, ngành, đoàn thể địa phương trong công tác chỉ đạo, phối hợp, hướng dẫn triển khai tổ chức thực hiện diễn tập.

4. Qua tìm hiểu, nghiên cứu các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh và huyện, đồng thời qua tham quan, theo dõi, học tập các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ của các tỉnh trên địa bàn Quân khu 4, đặc biệt là hai cuộc diễn tập QT- 06, QT-13, Ban

Chủ nhiệm đề tài đã tiến hành xây dựng thứ tự, nội dung, phương pháp tổ chức và thực hành diễn tập KVPT của cấp ủy, chính quyền, ban, ngành, đoàn thể tỉnh Quảng Trị.

Trên cơ sở nội dung đề tài, Ban Chủ nhiệm đề tài đã tham mưu cho Ban Chỉ đạo diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo diễn tập thực nghiệm. Đồng thời, chọn Ban Dân vận Tỉnh ủy đại diện cho khối Đảng, Sở Y tế đại diện cho khối chính quyền, Tỉnh đoàn đại diện cho khối mặt trận đoàn thể. Thông qua diễn tập để đánh giá hiệu quả, tính khả thi của đề tài, cũng là cơ sở để lãnh đạo các sở, ban, ngành nâng cao năng lực chỉ huy, điều hành cơ quan, đơn vị thuộc quyền và tham mưu, đề xuất với lãnh đạo Đảng, chính quyền khi địa phương chuyển vào các trạng thái quốc phòng; sẵn sàng tham gia diễn tập cấp sở theo nhiệm vụ quân sự - quốc phòng hàng năm của tỉnh.

Qua diễn tập của Sở Y tế, Ban Dân vận Tỉnh ủy, các phòng, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện, Ban Chỉ đạo diễn tập KVPT tỉnh, Ban Chỉ đạo diễn tập thực nghiệm, đại diện cơ quan Quân khu 4 và đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể đã cho ý kiến đánh giá, đóng góp bổ sung hoàn thiện các nội dung dung, phương pháp diễn tập, làm cơ sở cho Ban Chủ nhiệm đề tài bổ sung, hoàn chỉnh đề tài và vận dụng vào diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Trị năm 2018. Thông qua cuộc diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Trị năm 2018, đề tài đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu, vận dụng những kinh nghiệm thực tiễn đã được tổng kết, đánh giá vào tình hình thực tế của địa phương và hoạt động của cấp ủy, chính quyền, sở, ban, ngành, đoàn thể địa phương trong thực hành diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh.

Đề tài cũng góp phần hoàn thiện, nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của cấp uỷ Đảng, chính quyền của các sở, ban, ngành; nâng cao trình độ công tác tham mưu, phối hợp hiệp đồng tác chiến của các ban, ngành, đoàn thể với LLVT tỉnh, đối phó kịp thời, hiệu quả các tình huống xảy ra trong thời bình và khi có chiến tranh xảy ra; vận dụng theo cương vị chức trách công tác của mình; rút ra những kinh nghiệm và đề ra các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả diễn tập khu vực phòng thủ trong các năm tiếp theo.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã nghiên cứu cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về xây dựng và diễn tập khu vực phòng thủ (KVPT) tỉnh; những vấn đề cơ bản về diễn tập KVPT tỉnh. Đã tiến hành tổ chức điều tra, khảo sát các sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan đến hoạt động diễn tập KVPT tỉnh để đánh giá những kết quả đạt được, chưa được, những tồn tại, hạn chế, vướng mắc, bất cập khi tham gia diễn tập KVPT tỉnh. Từ đó, tiến hành nghiên cứu vai trò, chức năng và hoạt động của các sở, ban, ngành phục vụ diễn tập KVPT và đề xuất các giải pháp phù hợp, nhằm nâng cao vai trò của cấp uỷ, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể địa phương trong diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Trị.

2. Kiến nghị

Đề nghị Tỉnh ủy, UBNd tỉnh chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, các ban ngành đoàn thể từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở tham khảo kết quả nghiên cứu của đề tài này, nhằm bổ sung xây dựng kế hoạch diễn tập khu vực phòng thủ hàng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương mình một cách hiệu quả trong thời gian tới./.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI ĐẢNG VIÊN CỦA CẤP UỶ, UỶ BAN KIỂM TRA CÁC CẤP TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Uỷ ban Kiểm tra Tỉnh uỷ Quảng Trị**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Thái Văn Hoạt**

Thời gian thực hiện: **5/2017 - 5/2018, (gia hạn thêm 6 tháng)**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm qua, nhìn chung việc giải quyết tố cáo đảng viên của các tổ chức đảng có thẩm quyền trong Đảng bộ tỉnh Quảng Trị đã cơ bản thực hiện bảo đảm nguyên tắc, thủ tục, quy trình, quy định của Đảng và đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, thực tế tình hình tố cáo đảng viên đang diễn biến phức tạp,... công tác giải quyết tố cáo của một số cấp ủy, UBKT các cấp trong Đảng bộ tỉnh còn có những hạn chế, lúng túng. Nhận thức, ý thức trách nhiệm của một số cấp uỷ, tổ chức đảng và UBKT về giải quyết tố cáo chưa đầy đủ dẫn đến tâm lý e ngại, nể nang, không muốn giải quyết tố cáo; tình trạng đùn đẩy lên cấp trên hoặc giữa các cơ quan có trách nhiệm giải quyết tố cáo vẫn còn xảy ra; sự phối hợp giữa các cơ quan thẩm quyền, chức năng cùng giải

quyết chưa tốt. Trong giải quyết, có những vụ việc giải quyết chưa đúng thẩm quyền, chưa đảm bảo quy trình, chưa có phương pháp phù hợp, thiếu tính toàn diện, khách quan; giải quyết thiếu kịp thời hoặc không kết luận được đúng, sai, để tồn đọng đơn thư kéo dài gây tâm lý bức xúc cho cả người tố cáo và người bị tố cáo. Việc xử lý, uốn nắn lệch lạc của cán bộ, đảng viên bị tố cáo qua giải quyết có một số trường hợp chưa nghiêm, chưa kịp thời. Vì vậy đề xuất nghiên cứu đề tài "Một số giải pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết tố cáo đối với đảng viên của cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra các cấp tỉnh Quảng Trị" là rất cần thiết.

II. MỤC TIÊU

Trên cơ sở hệ thống hoá một số vấn đề lý luận cơ bản về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với đảng viên. Đánh giá thực trạng về đơn thư tố cáo và việc xử lý, giải quyết tố cáo đối với đảng viên từ năm 2011 đến nay, từ đó đề xuất các giải pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết tố cáo đảng viên ở Đảng bộ tỉnh Quảng Trị từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu cơ sở lý luận về tố cáo và việc giải quyết tố cáo đối với đảng viên trong Đảng bộ Tỉnh.

2. Tổ chức điều tra, khảo sát thực tiễn để đánh giá tình hình về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với đảng viên trong Đảng bộ tỉnh.

3. Đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết tố cáo đối với đảng viên trong tình hình hiện nay.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp nghiên cứu: đề tài thực hiện Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác-Lênin; Phương pháp nghiên cứu như lôgíc lịch sử; phân tích tình huống, phân tích số liệu thống kê, tổng hợp, so sánh các tài liệu, thông tin; Phương pháp điều tra XHH: xây dựng hệ thống câu hỏi trắc nghiệm và tiến hành điều tra theo mẫu đại diện các loại hình tổ chức đảng trong tỉnh. Phương pháp nghiên cứu các sản phẩm hoạt động (các báo cáo tổng kết và thống kê về giải quyết tố cáo của các cấp ủy, UBKT các cấp); Phương pháp tổng kết kinh nghiệm; hội thảo lấy ý kiến chuyên gia.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Nghiên cứu cơ sở lý luận về tố cáo và việc giải quyết tố cáo đối với đảng viên trong Đảng bộ tỉnh

- Nghiên cứu lý luận về tố cáo, việc giải quyết tố cáo của Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam và tình hình nghiên cứu về về tố cáo, việc giải quyết tố cáo đối với đảng viên;

- Nghiên cứu các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; các quy trình, hướng dẫn của UBKT Trung ương, những Nghị quyết, quy định, chương trình hành động... của cấp uỷ các cấp; các văn bản công tác của cấp uỷ, UBKT các cấp, các chi bộ về thực hiện nhiệm vụ giải quyết tố cáo đảng viên của các cấp ủy, UBKT các cấp trong tỉnh.

2. Thực trạng về tố cáo và giải quyết tố cáo đảng viên trong Đảng bộ tỉnh Quảng Trị từ năm 2011 đến ngày 31/12/2017

Khái quát tình hình về đảng viên trong Đảng bộ tỉnh và nguồn thông tin thu thập đánh giá: Tính đến 31/12/2017, Đảng bộ tỉnh có 556 tổ chức cơ sở đảng (266 đảng bộ cơ sở, 290 chi bộ cơ sở); 2.511 chi bộ trực thuộc; với 44.111 đảng viên, trong đó: đảng viên dự bị 2.470 (chiếm 5,6%); đảng viên nữ 15.954 (36,2%); đảng viên là người dân tộc ít người 3.263 (7,4%); đảng viên là người có đạo 113 (0,25%); đảng viên là đoàn viên TNCS Hồ Chí Minh 9.629 (21,8%); đảng viên là chủ doanh nghiệp tư nhân 45 (0,1%); đảng viên được miễn công tác và sinh hoạt Đảng 2.801 (6,3%). Số đảng viên đang làm việc trong các cơ quan, đơn vị là 35.695 đồng chí Đảng viên lãnh đạo, quản lý và người lao động trong các doanh nghiệp là 2.558 đồng chí; đảng viên là nhân viên, người gián tiếp sản xuất 923; đảng viên là công nhân, lao động trực tiếp sản xuất 1.062 (65,3%). Đảng viên làm các ngành nông, lâm, ngư nghiệp là 8.401 (19,05%). Đảng viên là sỹ quan, chiến sỹ quân đội và công an là 3.955, (8,97%); sinh viên và học sinh là 16 (0,04%); đảng viên khác là 1.353 (3,07%). Đảng viên đã nghỉ hưu và nghỉ công tác là 8.416 (19,08%), trong đó có 2.079 đảng viên được miễn sinh hoạt đảng.

Khái quát chung thực trạng về đơn thư tố cáo trong Đảng bộ tỉnh từ năm 2011 đến ngày 31/12/2017: Qua phân tích số liệu, các nhận định, đánh giá,… nhóm nghiên cứu rút ra những vấn đề cơ bản như sau:

Nhận thức rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI và khóa XII các cấp ủy trong Đảng bộ tỉnh đã và đang tổ chức thực hiện nghiêm túc, có trọng tâm, trọng điểm gắn với việc thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị để nâng cao vai trò, trách nhiệm của đảng viên, của cấp ủy đảng trong đấu tranh ngăn

chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa". Tăng cường chỉ đạo thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo gắn với kỷ luật của Đảng, nhằm ngăn ngừa và xử lý vi phạm đối với cán bộ, đảng viên.

Từ kết quả điều tra xã hội học theo mẫu phiếu điều tra, kết hợp với nghiên cứu số liệu thống kê, phân tích các nhận định qua các loại báo cáo, nhóm nghiên cứu cố gắng mô tả khách quan về thực trạng tố cáo và giải quyết tố cáo đảng viên trong toàn Đảng bộ tỉnh từ năm 2011 đến tháng 12/2017, từ đó làm cơ sở cho việc đề xuất những giải pháp nhằm hạn chế đơn thư tố cáo và nâng cao chất lượng giải quyết tố cáo đảng viên của Đảng bộ tỉnh trong thời gian đến.

Khái quát chung thực trạng về đơn thư tố cáo trong Đảng bộ tỉnh từ năm 2011 đến ngày 31/12/2017. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã rút ra được những vấn đề chính như:

Tố cáo đối với tổ chức đảng không nhiều chủ yếu tố cáo đối tượng là cán bộ, đảng viên và tập trung nhiều vào số đối tượng là cán bộ lãnh đạo ở các ngành, các cấp; trong đó đơn thư dấu tên, mạo tên chiếm tỷ lệ hơn 2/3. Diễn biến các loại đơn thư khá phức tạp, tăng, giảm tùy theo từng giai đoạn.

Nội dung tố cáo tập trung đề cập nhiều đến trách nhiệm trong việc để đơn vị xảy ra tham nhũng, buôn lậu, cố ý làm trái; về những sai phạm trong công tác cán bộ;... Tính chất tố cáo phức tạp. Tình trạng tố cáo với dụng ý xấu, mang tính vu cáo ngày càng có chiều hướng tăng;...

Từ năm 2011-2017 có 1.716 lượt đơn thư, trong đó đơn thư có tên chỉ có 636 lượt (chiếm 37%) và thực tế chỉ có cơ sở giải quyết 142 trường hợp và kết luận có vi phạm 50/142 và xử lý kỷ luật 27 trường hợp. Năm 2011, các cấp tiếp nhận 97 đơn thư (có tên là 45/97). năm 2017, số tiếp nhận của các cấp là 221 lượt đơn (trong đó gần ½ là đơn thư vượt cấp).

Tố cáo vượt cấp ngày càng nhiều: Từ năm 2011-2017 có 1.716 lượt đơn thư nhưng gửi đến cấp tỉnh là 1.157/1.716 lượt đơn. Đơn tố đi tố lại ngày càng diễn ra khá phổ biến. Tình trạng người tố cáo khi tiếp nhận kết quả giải quyết không thỏa mãn nguyện vọng của mình, tiếp tục tố cáo lên các cấp cao hơn;...

Diễn biến tình hình tiếp nhận, xử lý, giải quyết tố cáo đảng viên của cấp ủy và UBKT các cấp từ năm 2011 đến 31/12/2017. Từ năm 2011-2017 các cấp đã tiếp nhận 1.716 lượt đơn thư, trong đó:

Tổng số đơn tiếp nhận của cấp ủy là 914 lượt đơn, gồm tố cáo là 226 và kiến nghị, khiếu nại, phản ảnh là 648; trong đó BTV Tỉnh ủy tiếp nhận tổng số là 703 lượt đơn. Đơn có ký tên là 432 (số đơn do đảng viên ký tên 46). Tổng số đơn tiếp nhận của UBKT cấp ủy là 802 lượt đơn, gồm tố cáo là 470 và kiến nghị, khiếu nại, phản ảnh là 332 đơn; trong đó, UBKT Tỉnh ủy tiếp nhận tổng số 454 lượt đơn. Đơn có ký tên là 204 (do đảng viên ký tên là 44).

Các tổ chức đảng có thẩm quyền, khi tiếp nhận đơn thư đã tiến hành phân loại đơn thư để phục vụ cho công tác quản lý và giải quyết đơn thư sau khi tiếp nhận. Việc tiếp nhận, quản lý, chuyển đơn thư hầu hết là đúng đối tượng, quy trình quy định. Công tác quản lý, bảo mật thông tin nhìn chung là đảm bảo. Tuy nhiên, có một số trường hợp không có biện pháp rõ ràng trong xử lý. Nhóm nghiên cứu đã nghiên cứu về nội dung, đối tượng, tính chất của đơn thư tố cáo đảng viên. Các đơn thư tố cáo ngày càng mang tính chất phức tạp hơn.

Kết quả giải quyết đơn thư tố cáo đảng viên của cấp ủy, UBKT cấp ủy các cấp từ năm 2011 đến 31/12/2017.

Tổng số đảng viên bị tố cáo phải giải quyết là 142 đồng chí trong đó: Cấp uỷ viên các cấp 75 chiếm 52,82% số đảng viên bị tố cáo (tỉnh uỷ viên 03, huyện uỷ viên 08; đảng uỷ viên 43 và chi uỷ viên 21). Đã giải quyết và kết luận được 142 trường hợp, đạt 100%. Chất lượng giải quyết đơn thư: Từ năm 2011 đến 31/12/2017, nhìn chung việc giải quyết tố cáo đảng viên của các tổ chức đảng có thẩm quyền trong Đảng bộ tỉnh Quảng Trị đã cơ bản thực hiện bảo đảm nguyên tắc, thủ tục, thời gian, quy trình, trình tự các bước và quy định của Đảng.

Thực tế tình hình tố cáo đảng viên hiện nay đang diễn biến khá phức tạp khi một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đã và đang có những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, quan liêu, tham nhũng. Đối tượng bị tố cáo thường tập trung chủ yếu vào những người đứng đầu, cán bộ quản lý, cán bộ có chức, có quyền liên quan đến một số lĩnh vực nhạy cảm. Trong khi đó, một số tổ chức cơ sở đảng có biểu hiện mất sức chiến đấu; có nơi không đủ sức lãnh đạo và giải quyết các vấn đề nảy sinh, thậm chí còn vi phạm kỷ luật đảng, pháp luật của Nhà nước… Công tác giải quyết tố cáo của một số cấp ủy, UBKT các cấp trong Đảng bộ tỉnh còn có những hạn chế, lúng túng;...

Đề tài đã nghiên cứu phân tích các nhân tố tác động, ảnh hưởng đến công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư tố cáo đảng viên. Đánh giá chung về thực trạng giải quyết tố cáo đối với đảng viên của cấp ủy, UBKT các cấp trong Đảng bộ tỉnh từ năm 2011 đến nay.

3. Những giải pháp chủ yếu nâng cao chất lượng giải quyết tố cáo đảng viên trong giai đoạn hiện nay

Cụ thể, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ các cấp đối với công tác giải quyết tố cáo trong Đảng. Tuyên truyền phổ biến các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định về công khai, dân chủ liên quan đến tố cáo và giải quyết tố cáo. Hoàn thiện các quy định, quy chế, quy trình về tiếp nhận và xử lý, giải quyết đơn thư tố cáo để tạo khung pháp lý cho tổ chức thực hiện. Củng cố tổ chức bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giải quyết tố cáo. Tổ chức thực hiện khoa học, phát huy sức mạnh tổng hợp của các tổ chức, cơ quan liên quan. Tăng cường công tác hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra, giải quyết tố cáo cho cấp dưới.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề án tập trung nghiên cứu tố cáo và giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên trong Đảng bộ tỉnh. Với việc phân tích những đặc điểm khác biệt của tố cáo và giải quyết tố cáo nói chung, tố cáo và giải quyết tố cáo trong Đảng nói riêng, Chương I của Đề tài đã đưa ra những nội dung cơ bản có tính lý luận chung về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về tố cáo và giải quyết tố cáo qua các thời kỳ; đồng thời đưa ra những nội dung về nguyên tắc, phương pháp, quy trình, thủ tục về giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên. Trong Chương này, Đề tài đi sâu để tìm ra những nhân tố tác động đến tố cáo và giải quyết tố cáo theo các chiều hướng thuận và nghịch, làm cơ sở cho việc phân tích, đánh giá thực trạng và giải pháp thực hiện giải quyết tố cáo.

Nghiên cứu về thực trạng tố cáo và giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên từ năm 2011 đến ngày 31/12/2017, trong đó tập trung phân tích những ưu điểm, hạn chế, yếu kém trên địa bàn tỉnh Quảng Trị về tố cáo, giải quyết tố cáo nói chung và tố cáo, giải quyết tố cáo trong Đảng bộ tỉnh nói riêng. Qua thực tiễn cho thấy, một trong những vấn đề nổi lên là cơ chế giải quyết tố cáo trong đảng cũng như trong pháp luật Nhà nước hiện nay còn nhiều bất cập: Nhiều trình tự, thủ tục rườm rà, tố cáo không có điểm dừng; nhiều quy định đã quá lạc hậu, không còn phù hợp; thiếu nhiều quy định quan trọng như: việc bảo vệ người tố cáo, giải quyết vấn đề tố cáo tiếp, tố cáo đông người; quan hệ phối hợp trong việc giải quyết tố cáo cán bộ, công chức là đảng viên; công tác thanh tra, kiểm tra trách nhiệm trong việc thực hiện pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo,… Một số quy định của Đảng về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên còn có điểm chưa thống nhất với Luật tố cáo, như: Việc thông tin kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo biết hoặc quy định trách nhiệm của tổ chức đảng, người đứng đầu để xảy ra tố cáo, khiếu kiện đông người... Đề án cũng đã chỉ ra các nguyên nhân khách quan và chủ quan của những bất cập nói trên để kiến nghị các giải pháp khắc phục.

Nhằm nâng cao chất lượng của công tác giải quyết tố cáo đối với đảng viên; kiến nghị tiếp tục hoàn thiện các quy định liên quan về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên, nhất là những kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật mà thực tiễn thấy còn bất cập như: vấn đề tố cáo tiếp, quy định về thời hiệu tố cáo, các biện pháp bảo vệ người tố cáo, chế tài xử lý người vi phạm… Ngoài ra, đề tài cũng đưa ra một số giải pháp về việc tổ chức thực hiện, như: Trách nhiệm của cấp ủy; hoàn thiện hệ thống khung pháp lý; cần nâng cao trình độ năng lực đội ngũ cán bộ giải quyết tố cáo; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong giải quyết tố cáo; thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo; tăng cường giám sát đối với công tác giải quyết tố cáo.

Từ những vấn đề nêu trên, nhóm tác giả đã biên soạn cụ thể thành các vấn đề cơ bản trong cuốn "Tài liệu chuyên khảo về công tác giải quyết tố cáo đảng viên ở tỉnh Quảng Trị" giúp các cấp ủy, UBKT nghiên cứu nắm vững một số nội dung về nguyên tắc, phương pháp để thực hiện tốt nhiệm vụ giải quyết tố cáo đối với đảng viên.

2. Kiến nghị

- Tỉnh ủy, UBND tỉnh cần tiếp tục bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện các văn bản liên quan về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên.

- Tiếp tục nghiên cứu xây dựng đề án và ban hành, sửa đổi các văn bản phù hợp với việc sáp nhập.

- Quy định tiến hành sơ kết, tổng kết chuyên đề về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên hằng năm, nửa nhiệm kỳ và sau mỗi nhiệm kỳ đại hội Đảng.

- Đề nghị Tỉnh ủy chỉ đạo UBKT Tỉnh ủy nghiên cứu ban hành tập tài liệu: cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ về công tác giải quyết tố cáo đảng viên để các tổ chức đảng trong tỉnh vận dụng vào thực tiễn giải quyết đơn thư tố cáo tại đơn vị mình./.

PHÁT HUY NHỮNG PHẨM CHẤT TỐT ĐẸP CỦA CON NGƯỜI QUẢNG TRỊ TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ chủ trì thực hiện**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Hồ Đại Nam**
Thời gian thực hiện: **10/2018 - 09/2020**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thấu suốt quan điểm "Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển" trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Quảng Trị cùng cả nước đã, đang và sẽ tham gia sâu rộng vào quá trình hội nhập quốc tế. Trong quá trình đó, Quảng Trị luôn xác định con người là nhân tố quyết định; việc phát huy những phẩm chất tốt đẹp của con người Quảng Trị là việc làm có ý nghĩa quan trọng, vừa cấp bách, vừa lâu dài. Chính vì vậy, ngày 15/02/2017, tại buổi làm việc với lãnh đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, đồng chí Bí thư Tỉnh ủy đã yêu cầu: Trên cơ sở các yếu tố về văn hóa, lịch sử, con người Quảng Trị, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ động nghiên cứu đề tài khoa học "Phát huy những phẩm chất tốt đẹp của con người Quảng Trị trong thời kỳ hội nhập và phát triển" để sớm triển khai trong thực tiễn nhằm phát huy sức mạnh "mềm"- giải pháp quan trọng, động lực thúc đẩy quá trình phát triển của tỉnh.

Để làm được điều đó, một là, phải xác định những phẩm chất tốt đẹp của con người Quảng Trị để phát huy trong thời kỳ mới; hai là, chỉ ra những tính cách nào của con người Quảng Trị còn hạn chế để có biện pháp, giải pháp khắc phục. Và ba, trước yêu cầu của thời kỳ hội nhập con người Quảng Trị phải hình thành mới những phẩm chất, tính cách nào.

Đề tài khoa học cấp tỉnh "Phát huy những phẩm chất tốt đẹp của con người Quảng Trị trong thời kỳ hội nhập và phát triển" sẽ làm sáng tỏ những vấn đề trên.

II. MỤC TIÊU

Trên cơ sở nghiên cứu, đề tài xác định những phẩm chất truyền thống tốt đẹp và một số tính cách còn hạn chế của con người Quảng Trị; luận giải cơ sở hình thành; dự báo tác động của hội nhập quốc tế đến văn hóa và con người Quảng Trị; từ đó, đề xuất giải pháp phát huy những phẩm chất tốt đẹp; khắc phục hạn chế; hình thành những phẩm chất, tính cách mới đáp ứng thời kỳ hội nhập; đồng thời, bước đầu sẽ đề cập những phẩm chất đặc trưng của người Quảng Trị đóng góp vào phẩm chất người Việt Nam, làm giàu thêm "bảng giá trị" của người Việt Nam.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu một số vấn đề về cơ sở lý luận;

2. Nghiên cứu, đánh giá tổng quan về những phẩm chất của con người Quảng Trị;

3. Đề xuất các giải pháp phát huy những phẩm chất tốt đẹp của con người Quảng Trị trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Quá trình nghiên cứu đã sử dụng nhiều phương pháp, trong đó có các phương pháp chủ yếu sau: phương pháp lịch sử (khai thác các nguồn tài liệu có sẵn); phương pháp quan sát tự nhiên; phương pháp xã hội học (điều tra xã hội học, phỏng vấn, tham vấn ý kiến chuyên gia); phương pháp lập luận (tổng hợp, quy nạp, diễn giải, so sánh, xử lý các số liệu)…

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả đạt được của đề tài gồm: 13 báo cáo chuyên đề khoa học; sản phẩm phiếu điều tra xã hội học với quy mô 9/10 huyện, thị xã, thành phố; các sở ngành, trường học có đội ngũ trí thức đông; 01 báo cáo tổng kết đề tài; các bài báo khoa học liên quan.

Các chuyên đề tập trung vào các nội dung: con người trong mối quan hệ tổng hòa xã hội; quan điểm của Đảng ta về con người; những phẩm chất của con người Việt Nam; một số phẩm chất của con người Việt Nam trong thời kì hội nhập và phát triển; khái quát một số nhân tố ảnh hưởng tới việc hình thành những phẩm chất truyền thống của con người Quảng Trị; những phẩm chất của con người Quảng Trị; một số tính cách của con người Quảng Trị cần phải khắc phục; Những phẩm chất của con người Quảng Trị cần được hình thành trong thời kì hội nhập và phát triển; những vấn đề đặt ra trong thời kì hội nhập và phát triển; giải pháp phát triển phẩm chất tốt đẹp của người Quảng Trị.

2. Đề tài đã xác định 6 phẩm chất nổi trội, đặc trưng của con người Quảng Trị đó là: (1) Yêu nước (biểu hiện cụ thể là: yêu quê hương, làng xóm sâu sắc, có tinh thần dũng cảm, quật cường, sẵn sàng xả thân chiến đấu bảo vệ quê hương, đất nước); (2) Nghĩa tình (biểu hiện cụ thể là: sống có nghĩa,

có tình, thủy chung, đôn hậu, sự cộng cảm, trách nhiệm với cộng đồng); (3) Cần cù (biểu hiện cụ thể là: Chịu khó, chịu khổ, thật thà, chất phác, trung thực, bộc trực, ngay thẳng, khí khái); (4) Lạc quan (biểu hiện cụ thể là: niềm tin, hy vọng, sáng tạo, khát vọng vươn lên và có tố chất nghệ sĩ); (5) Hiếu học (biểu hiện cụ thể là: khát vọng vươn cao, thông minh, tài trí); (6) Hòa đồng (biểu hiện cụ thể là: hòa đồng với thế giới bên ngoài, khát vọng giao hòa, hội nhập và tình đoàn kết). Những phẩm chất truyền thống tốt đẹp của con người Quảng Trị nêu trên đã được nghiên cứu, luận giải, phân tích cội nguồn, cơ sở hình thành, đến những biểu hiện trong đời sống, cùng những ảnh hưởng tác động đối với cộng đồng...

Cùng với những phẩm chất tốt đẹp, đề tài cũng nêu một số biểu hiện còn hạn chế đằng sau 6 phẩm chất tốt đẹp của con người Quảng Trị như: Sự cố kết trong phạm vi cộng đồng lớn chưa cao; ý thức chấp hành kỷ cương, kỷ luật chưa cao.

3. Giải pháp phát huy những phẩm chất tốt đẹp của con người Quảng Trị trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

Để giữ gìn,phát huy hơn nữa những phẩm chất tốt đẹp của con người Quảng Trị; khắc phục những biểu hiện hạn chế trong tính cách người Quảng Trị đáp ứng thời kỳ hội nhập và phát triển, Ban Nghiên cứu đề tài đề xuất một số giải pháp sau đây:

- Giải pháp về sự lãnh đạo của Đảng và sự vào cuộc của hệ thống chính trị, gồm: giải pháp về sự lãnh đạo của Đảng; huy động sự vào cuộc của các cấp chính quyền, Mặt trận TQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội xây dựng con người Quảng Trị đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ mới.

- Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức. Tuyên truyền để khẳng định, vun đắp niềm tự hào về truyền thống văn hóa và con người Quảng Trị. Tiếp tục khẳng định, phát huy 6 phẩm chất tốt đẹp của con người Quảng Trị trong thời kỳ hội nhập và phát triển; đồng thời khắc phục cho được hai hạn chế trong tính cách của con người Quảng Trị.

- Giải pháp về xây dựng môi trường văn hoá, gồm: tập trung xây dựng thiết chế văn hóa; xóa bỏ hủ tục, tập quán lạc hậu.

- Giải pháp về cơ chế chính sách.

- Giải pháp phát huy tiềm lực con người Quảng Trị ở các tỉnh, thành trong nước, người Quảng Trị ở nước ngoài đóng góp xây dựng quê hương.

- Tập trung nguồn lực để xây dựng con người Quảng Trị có trình độ chuyên môn cao, khả năng thích nghi nhanh và kỹ năng lao động giỏi, gồm: phát triển giáo dục và đào tạo; nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; những tính cách, phẩm chất chung cần có của con người Quảng Trị trong thời kỳ hội nhập và phát triển; định hình một số phẩm chất cho từng đối tượng.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu của đề tài "Phát huy những phẩm chất tốt đẹp của con người Quảng Trị trong thời kỳ hội nhập và phát triển" đã làm rõ những quan điểm về con người trước Mác; của Chủ nghĩa Mác-Lênin; quan điểm của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và vấn đề xây dựng con người mới. Trên cơ sở làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn Đề tài tiếp tục khẳng định vấn đề xây dựng "Con người"; đặt con người vào vị trí trung tâm, động lực của sự phát triển. Từ đó đi đến khẳng định: thực tiễn cách mạng Việt Nam trong hơn 90 năm qua, đặc biệt 75 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng cho thấy, vấn đề lớn nhất vẫn là vấn đề con người.

Về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành những phẩm chất, truyền thống tốt đẹp của con người Quảng Trị, trong khuôn khổ vấn đề nghiên cứu, đã đề cập đến: Điều kiện tự nhiên, điều kiện lịch sử, xã hội; yếu tố giáo dục ; yếu tố tôn giáo; trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, chỉ đi sâu hai tôn giáo phổ biến tại Quảng Trị đó là Phật giáo và Công giáo để thấy tác động của hai tôn giáo này đến việc hình thành phẩm chất con người Quảng Trị. Các yếu tố có ảnh hưởng đến hình thành phẩm chất truyền thống tốt đẹp của con người Quảng Trị, còn có, phong tục tập quán, tổ chức làng xóm và quan hệ láng giềng.

Con người Quảng Trị vừa mang những phẩm chất chung của người Việt Nam như: Giàu lòng yêu nước, cần cù, sáng tạo; sống có văn hoá, nghĩa tình; có tinh thần đoàn kết. Một số phẩm chất đã nêu ở trên mặc dù là điểm chung của người Việt nhưng do vị trí địa lý, điều kiện sinh tồn một số phẩm chất của con người Quảng Trị lại trở thành nổi bật đó là: (1) Phẩm chất yêu nước. (2) Nghĩa tình (3) Cần cù. (4) Lạc quan. (5) Hiếu học. (6) Hòa đồng. Những phẩm chất truyền thống tốt đẹp của con người Quảng Trị nêu trên đã được Ban Nghiên cứu đề tài dày công nghiên cứu, luận giải, phân tích cội nguồn, cơ sở hình thành, đến những biểu hiện trong đời sống, cùng những ảnh hưởng, tác động đối với cộng đồng...

Cùng với những phẩm chất tốt đẹp, Ban Nghiên cứu đề tài cũng nêu một số biểu hiện còn hạn chế đằng sau 6 phẩm chất tốt đẹp, đồng thời chỉ ra hai

tính cách "nổi trội" của sự hạn chế của con người Quảng Trị; đó là: sự cố kết trong phạm vi cộng đồng lớn và ý thức thượng tôn pháp luật chưa cao. Để bên cạnh giữ gìn, phát huy hơn nữa những phẩm chất tốt đẹp của con người Quảng Trị; cũng cần có giải pháp khắc phục những biểu hiện hạn chế trong tính cách người Quảng Trị đáp ứng thời kỳ hội nhập và phát triển.

Ban Nghiên cứu đề tài cũng đã nghiên cứu và đưa ra dự báo các xu thế phát triển tác động đến văn hóa và tính cách con người Việt Nam, con người Quảng Trị; Chủ trương của của Đảng, Nhà nước về hội nhập quốc tế tác động đến văn hóa và sự hình thành, phát triển tính cách con người Việt Nam, con người Quảng Trị; dự báo tác động của hội nhập quốc tế đến việc phát triển văn hóa và xây dựng con người Quảng Trị (cả cơ hội và thách thức). Từ đó để ra 6 giải pháp lớn Trên cơ sở những phẩm chất chung đề tài mạnh dạn xác định những phẩm chất, yêu cầu riêng đối với một số đối tượng như: người lãnh đạo, quản lý; đội ngũ trí thức; đội ngũ doanh nhân, người nông dân.

Để phát huy nguồn lực con người với tư cách là nhân tố quyết định cho sự phát triển của tỉnh Quảng Trị thì bên cạnh việc phát huy phẩm chất truyền thống và bổ sung nội hàm, định hình những phẩm chất cần có thì cần thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn lực con người, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển trong môi trường hội nhập. Muốn vậy, phải đổi mới một cách căn bản và toàn diện từ tư duy đến hành động theo hướng mở, phát triển toàn diện năng lực, thể chất, nhân cách, đạo đức, lối sống, ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân. Đặc biệt những phẩm chất truyền thống được hun đúc, kết tinh qua nhiều thế hệ đã được phân tích ở trên là nền tảng để người Quảng Trị tự hào và vững tin trên con đường hội nhập và phát triển.

Kết quả nghiên cứu đề tài sẽ góp phần cung cấp cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội, xã hội nghề nghiệp, doanh nghiệp trong tỉnh một cách có hệ thống những phẩm chất, tính cách con người Quảng Trị và mối liên hệ biện chứng với những giá trị văn hóa hình thành trong lịch sử vùng đất Quảng Trị. Những phẩm chất, yêu cầu cần có của con người Quảng Trị trong thời kỳ hội nhập và phát triển, để từ đó làm tài liệu tham khảo khi xây dựng các chủ trương, chính sách, giáo dục thế hệ trẻ, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực... nhằm phát huy nhân tố con người - "sức mạnh mem" của Quảng Trị trong hành trình xây dựng quê hương giàu mạnh.

2. Kiến nghị

Để nhân rộng kết quả nghiên cứu, Ban Nghiên cứu đề tài Khoa học đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tham mưu cấp có thẩm quyền cấp kinh phí biên soạn cuốn sách "Phát huy những phẩm chất tốt đẹp của con người Quảng Trị trong thời kỳ hội nhập và phát triển"./.

GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC TỈNH QUẢNG TRỊ THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI HIỆN NAY

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. Lê Thị Hương**
Thời gian thực hiện: **02/2018 - 05/2019**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở tỉnh Quảng Trị, dưới sự chỉ đạo và hướng dẫn của Sở GD&ĐT, việc giáo dục kỹ năng sống (GDKNS) cho học sinh tiểu học đã được tiến hành thông qua lồng ghép, tích hợp trong các môn học khác hoặc thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp. Tuy nhiên, thực tế cho thấy mặc dù các cơ quan ban ngành giáo dục đã chú trọng đến việc GDKNS cho học sinh nhưng công tác giáo dục này vẫn chưa được tiến hành thường xuyên, đồng bộ và đem lại hiệu quả chưa cao. Một trong nhưng khó khăn cơ bản của đội ngũ giáo viên tiểu học khi GDKNS cho học sinh là thiếu nguồn tài liệu hướng dẫn. Bên cạnh đó, một vấn đề hiện nay đang rất được xã hội quan tâm đó là khả năng tự bảo vệ bản thân của trẻ, từ nhận biết cho đến biết cách thoát hiểm, cũng như sử dụng có hiệu quả các phương tiện truyền thông,...

Vì vậy việc thực hiện đề tài "Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học tỉnh quảng trị thông qua hoạt động dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới hiện nay" là rất cấn thiết. Kết quả nghiên cứu không chỉ đáp ứng đòi hỏi của tỉnh Quảng Trị mà còn là tài liệu hữu ích cho các địa phương khác tham khảo trong GDKNS cho học sinh tiểu học ở địa phương mình. Mặt khác, hướng nghiên cứu này sẽ góp phần đáp ứng được mục tiêu của chương trình giáo dục

tiểu học hiện nay, đó là "giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

II. MỤC TIÊU

Đề tài tìm hiểu cơ sở lý luận và thực tiễn về giáo dục kỹ năng sống (GDKNS) cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị thông qua hoạt động dạy học nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay, trên cơ sở đó đề xuất biện pháp GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị thông qua hoạt động dạy học.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị thông qua hoạt động dạy học nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

2. Nghiên cứu, đánh giá thực trạng KNS của học sinh tiểu học và thực trạng GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị thông qua hoạt động dạy học.

3. Đề xuất các biện pháp GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị thông qua hoạt động dạy học.

VI. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu gồm: (1) Các phương pháp nghiên cứu lý luận; (2) Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn, gồm: phương pháp điều tra bằng bảng hỏi; phương pháp phỏng vấn; phương pháp chuyên gia; phương pháp thực nghiệm tác động; (3) Phương pháp thống kê toán học, gồm: phương pháp kiểm tra độ tin cậy của công cụ đo lường; phân tích sử dụng thống kê mô tả; phân tích sử dụng thống kê suy luận.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đề tài đã làm rõ các vấn đề lý luận cơ bản về GDKNS cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động dạy học nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Đã tổng quan những vấn đề nghiên cứu ở nước ngoài và Việt Nam; làm rõ khái niệm KNS và GDKNS; phân tích ý nghĩa của việc GDKNS cho học sinh tiểu học trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay; trình bày nguyên tắc, phương pháp và hình thức GDKNS cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động dạy học; khái quát về đặc điểm tâm lý của học sinh tiểu học. Nhóm đề tài đã đưa ra nội dung KNS được xây dựng dựa trên tiếp cận KNS là những kỹ năng cần thiết giúp học sinh có các năng lực cảm xúc - xã hội và tự bảo vệ để biết cách ứng xử với bản thân, với người khác, với các mối quan hệ và hoạt động một cách hiệu quả cũng như biết cách bảo vệ bản thân trong môi trường sống nhiều thách thức và khó khăn, đồng thời phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Theo đó, 8 KNS cần thiết dành cho học sinh tiểu học gồm: (1) kỹ năng tự nhận thức, (2) kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ, (3) kỹ năng quản lý cảm xúc, (4) kỹ năng giao tiếp, (5) kỹ năng đồng cảm, (6) kỹ năng hợp tác, (7) kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định có trách nhiệm và (8) kỹ năng tự bảo vệ bản thân.

2. Về cơ sở thực tiễn về giáo dục kỹ năng sống(KNS) cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị thông qua hoạt động dạy học. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hầu hết học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị đã có những biểu hiện cơ bản của các KNS, chứng tỏ các em bước đầu đã dần hình thành các KNS phù hợp. Tuy nhiên, ở cả 8 KNS mà đề tài đề xuất (kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ, kỹ năng quản lý cảm xúc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đồng cảm, kỹ năng hợp tác, kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định có trách nhiệm, và kỹ năng tự bảo vệ bản thân), mức độ biểu hiện không đồng đều, các biểu hiện đòi hỏi khả năng khái quát, tính phức tạp cao thì các em chưa đáp ứng được.

Các đối tượng được khảo sát có nhận thức đúng về ý nghĩa tổng thể cũng như ý nghĩa, tầm quan trọng trong từng nội dung cụ thể của GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị. 8 KNS mà đề tài đề xuất được cán bộ quản lý, giáo viên và phụ huynh đánh giá cao mức độ cần thiết cần phải giáo dục cho học sinh.

Nhìn chung, các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã bước đầu tiến hành giáo dục các KNS: kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ, kỹ năng quản lý cảm xúc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đồng cảm, kỹ năng hợp tác, kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định có trách nhiệm, và kỹ năng tự bảo vệ bản thân. Tuy nhiên, hình thức giáo dục chỉ chủ yếu là thông qua hoạt động dạy học môn Đạo đức và thông qua các giờ sinh hoạt lớp; hoạt động trải nghiệm có thể huy động được tổng hợp kiến thức, kỹ năng của các môn học để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội phù hợp với lứa tuổi nhưng vì nhiều nguyên nhân khác nhau nên chưa được ưu tiên sử dụng. Ngoài ra, mặc dù lực lượng giáo viên chưa đáp ứng được yêu cầu GDKNS thì việc các trường chưa quan tâm đến việc mời chuyên gia về tổ chức GDKNS. Hình thức phối hợp với phụ huynh học sinh để tiến hành GDKNS cho học sinh cũng chưa được chú trọng, chưa tương xứng với vai trò của nó. Hiệu quả công

tác GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị về cơ bản đã đáp ứng, nhưng vẫn còn những hạn chế, bất cập nhất định. Nguyên nhân chính là do giáo viên ít có cơ hội tham gia các lớp tập huấn về GDKNS cho học sinh tiểu học; chương trình dạy học không có nhiều thời gian để GDKNS cho học sinh; và các lực lượng giáo dục thiếu các tài liệu hướng dẫn thực hiện công tác GDKNS cho học sinh.

Thực trạng trên đòi hỏi, cần thiết phải xây dựng các biện pháp, tác động vào khâu yếu đã phát hiện, giải quyết được các nguyên nhân chính nêu trên để nâng cao hiệu quả GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị thông qua hoạt động dạy học nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

3. Đề tài đã đưa ra các biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị thông qua hoạt động dạy học nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Trên cơ sở định nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả, đảm bảo tính đồng bộ; các biện pháp GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị thông qua hoạt động dạy học được xây dựng hướng đến tác động vào các khâu yếu của các thành tố của hoạt động GDKNS ở tỉnh Quảng Trị đã được phát hiện từ thực trạng, đáp ứng mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục theo định hướng của Chương trình giáo dục phổ thông mới. Hệ thống bốn biện pháp GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị gồm: (1) Xây dựng chương trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị thông qua hoạt động dạy học; (2) Xây dựng quy trình tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động dạy học; (3) Bồi dưỡng kiến thức về kỹ năng sống, phương pháp dạy học tích cực cho giáo viên trong tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học; và (4) Tăng cường sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong việc tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong nghiên cứu này, nội dung KNS được được xây dựng dựa trên tiếp cận KNS là những kỹ năng cần thiết giúp học sinh có các năng lực cảm xúc - xã hội và tự bảo vệ để biết cách ứng xử với bản thân, với người khác, với các mối quan hệ và hoạt động một cách hiệu quả cũng như biết cách bảo vệ bản thân trong môi trường sống nhiều thách thức và khó khăn, đồng thời phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Theo đó, có 8 KNS cần thiết dành cho học sinh tiểu học gồm: (1) kỹ năng tự nhận thức, (2) kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ, (3) kỹ năng quản lý cảm xúc, (4) kỹ năng giao tiếp, (5) kỹ năng đồng cảm, (6) kỹ năng hợp tác, (7) kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định có trách nhiệm, và (8) kỹ năng tự bảo vệ bản thân. Đề tài cũng đã làm rõ các vấn đề lý luận cơ bản về GDKNS cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động dạy học nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

Phần khảo sát đánh giá thực trạng KNS, GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị đã chỉ ra được những kết quả, tồn tại và những bất cập trong công tác GDKNS. Hầu hết học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị đã có những biểu hiện cơ bản của các KNS, chứng tỏ các em bước đầu đã dần hình thành các KNS phù hợp. Tuy nhiên, mức độ biểu hiện không đồng đều, các biểu hiện đòi hỏi khả năng khái quát, tính phức tạp cao thì các em chưa đáp ứng được. Các đối tượng được khảo sát có nhận thức đúng về ý nghĩa tổng thể cũng như ý nghĩa, tầm quan trọng trong từng nội dung cụ thể của GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị. Các KNS mà chúng tôi đề xuất cũng được CBQL, giáo viên và phụ huynh đánh giá cao mức độ cần thiết cần phải giáo dục cho học sinh. Nhìn chung các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã bước đầu tiến hành giáo dục các KNS cho học sinh. Tuy nhiên, hiệu quả công tác GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị vẫn còn những hạn chế, bất cập nhất định. Nguyên nhân chính là do giáo viên ít có cơ hội tham gia các lớp tập huấn về GDKNS cho học sinh tiểu học; chương trình dạy học không có nhiều thời gian để GDKNS cho học sinh; và các lực lượng giáo dục thiếu các tài liệu hướng dẫn thực hiện công tác GDKNS cho học sinh.

Để nâng cao hiệu quả GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị trong bối cảnh hiện nay, nhóm nghiên cứu đề xuất hệ thống 04 biện pháp đồng bộ gồm: (1) Xây dựng chương trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị thông qua hoạt động dạy học; (2) Xây dựng quy trình tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động dạy học; (3) Bồi dưỡng kiến thức về kỹ năng sống, phương pháp dạy học tích cực cho giáo viên trong tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học; và (4) Tăng cường sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong việc tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học.

Mỗi biện pháp có một vai trò, ý nghĩa riêng, và hợp thành hệ thống các biện pháp, có mối liên hệ mật thiết, gắn bó hữu cơ, tác động qua lại, bổ sung cho nhau, hỗ trợ nhau, cần được thực hiện đồng bộ, từng biện pháp có vị trí ưu tiên khác nhau, có thể sắp xếp thứ tự thực hiện các biện pháp để đạt hiệu quả cao nhất.

Kết quả nghiên cứu thực tế về GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị đã chứng minh được các giả thuyết nghiên cứu, làm rõ các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả GDKNS cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị thông qua hoạt động dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

2. Kiến nghị

- Đề xuất sử dụng và áp dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài để tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị.

- Sử dụng chương trình và tài liệu giáo dục kỹ năng sống của đề tài vào nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học tỉnh Quảng Trị khi thực hiện chương trình và sách giáo khoá mới.

- Kiến nghị UBND cho chủ trương để Sở GD&ĐT xây dựng Đề án giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống cho học sinh tỉnh Quảng Trị để thuận lợi trong tổ chức thực hiện và nâng cao hiệu quả giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống cho học sinh./.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỘI NGŨ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN VÀ THÔN, BẢN, KHU PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Trường Chính trị Lê Duẩn**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Nguyễn Hữu Thánh**
Thời gian thực hiện: **01/2018 - 01/2019**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) có vị trí, vai trò rất quan trọng, là cầu nối trực tiếp của hệ thống chính quyền nhà nước với nhân dân; là nơi thực hiện hoạt động quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng... theo thẩm quyền được phân cấp, đảm bảo cho các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, được triển khai thực hiện trong cuộc sống. Tuy nhiên những năm qua do nhiều lý do khác nhau dẫn đến một số nơi hoạt động của đội ngũ này còn thấp.

Việc khảo sát đánh giá đúng thực trạng đội ngũ này để đề ra những giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động là rất cần thiết nhằm góp phần đổi mới mô hình tổ chức chính quyền theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013 và các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6 khoá XII của Đảng là vấn đề đang đặt ra hiện nay. Chính vì vậy, Trường Chính trị Lê Duẩn Quảng Trị chọn vấn đề "Nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị" làm đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh là rất cấp thiết.

II. MỤC TIÊU

Thông qua việc nghiên cứu, đề tài đưa ra cơ sở lý luận về cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố.

Đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị quyết số 26 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 08 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, đánh giá thực trạng để rút ra những kết quả đạt được, những mặt hạn chế, nguyên nhân, sản phẩm nghiên cứu là luận cứ khoa học để đề xuất, tham mưu về giải pháp, chính sách giúp các nhà lãnh đạo, quản lý, của tỉnh Quảng Trị hoạch định chính sách để nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu lý luận chung về cán bộ, công chức cấp xã và hiệu quả hoạt động của những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố.

2. Đánh giá thực trạng hoạt động của đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố của tỉnh Quảng Trị từ 2014 đến 2018.

3. Quan điểm, phương hướng, mục tiêu và đề xuất các giải pháp, chính sách để nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố

của tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Trên cơ sở phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đề tài sử dụng phương pháp khảo sát thực tiễn bằng mẫu điều tra các đối tượng được khảo sát; kết hợp với phương pháp thống kê, phỏng vấn, phân tích, tổng hợp, so sánh, xử lý các số liệu và tham vấn ý kiến chuyên gia.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Nghiên cứu lý luận chung về cán bộ, công chức cấp xã và hiệu quả hoạt động của những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố

Đã tập trung nghiên cứu một cách có hệ thống cơ sở khoa học, pháp lý của việc nâng cao hiệu quả hoạt động của những người không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố. Đưa ra các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức cũng như các yếu tố cấu thành tác động đến hiệu quả của hoạt động của những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố;…

2. Đánh giá thực trạng hoạt động của đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố của tỉnh Quảng Trị từ 2014 đến 2018

Đề tài đã nghiên cứu, đánh giá thực trạng hoạt động của những người không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố ở tỉnh Quảng Trị từ năn 2014 - 2018; khái quát về cán bộ, công chức cấp xã của tỉnh Quảng Trị; đặc điểm đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và thôn, tổ dân phố ở tỉnh Quảng Trị.

Tính đến thời điểm tháng 5/2018, theo số liệu điều tra của Trường Chính trị Lê Duẩn, tổng số đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách cấp xã của tỉnh Quảng Trị là 2.092 người. Trong đó: độ tuổi dưới 30 tuổi chiếm tỷ lệ 31,3%; độ tuổi từ 30-50 chiếm tỷ lệ 50,8%; độ tuổi trên 50 chiếm tỷ lệ 17,9%. Đánh giá chung về hiệu quả hoạt động của những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và thôn, tổ dân phố ở tỉnh Quảng Trị, cho thấy: Đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố ở tỉnh Quảng Trị đã làm tốt vai trò tham mưu đối với đảng bộ, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể ở các địa phương và là "cầu nối" giữa hoạt động của xã, phường, thị trấn với các thôn, bản, khu phố và nhân dân. Phần lớn có độ tuổi trên 30 cho thấy họ đã trải qua rèn luyện, thử thách, có uy tính, tinh thần trách nhiệm,... hầu hết được đào tạo chính quy, bài bản về chuyên môn, có năng lực, nhiệt huyết, luôn có khát vọng thể hiện mình đối với công việc; luôn có ý thức phấn đấu, được nhân dân quý trọng; với sức trẻ, được đào tạo và tuyển chọn nên ngoài phát huy chức năng của mình, đội ngũ này còn là nguồn để quy hoạch, bổ sung cán bộ, công chức cấp xã trong tương lai, có vai trò quan trọng, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung tại địa phương nơi công tác.

Tuy nhiên, về công vụ, những người hoạt động không chuyên trách chưa có quy định chế độ công vụ,... nên xử lý công việc đôi lúc chưa kịp thời, linh hoạt, hiệu quả không rõ ràng. Trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ của người hoạt động không chuyên trách chưa cao, trách nhiệm, quyền hạn chưa được quy định rõ ràng nên việc tiếp nhận thông tin, giải quyết công việc còn phụ thuộc và thụ động. Công tác đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, quản lý nhà nước chưa theo kịp với yêu cầu đã kéo theo sự khác biệt về năng lực, trình độ của đội ngũ không chuyên trách. Cơ sở vật chất phục vụ công vụ cũng là yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả công việc của người không chuyên trách. Chế độ chính sách chưa khuyến khích được việc kiêm nhiệm của đội ngũ này.

Đề tài phân tích những nguyên nhân thành công cũng như những nguyên nhân chưa thành công và những vấn đề đặt ra. Đồng thời đưa ra một số kinh nghiệm bước đầu rút ra qua thực tiễn hoạt động của đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và thôn, tổ dân phố ở tỉnh Quảng Trị.

3. Quan điểm, phương hướng, mục tiêu và đề xuất các giải pháp, chính sách để nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố của tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030

Trên cơ sở đưa ra những quan điểm, phương hướng, mục tiêu, nhóm nghiên cứu đề tài đã đưa ra 05 nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của độ ngũ những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và thôn, tổ dân phố ở tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 như sau: (i) Nhóm giải pháp về tinh giản số lượng như: đổi mới hệ thống chính trị ở cơ sở; sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã và thôn, tổ dân phố; xác định số lượng những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố. (ii) Nhóm giải pháp về tuyển dụng, bố trí và sử dụng những người

không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố, như: Về tuyển dụng, phê chuẩn, bổ nhiệm; về bố trí, sử dụng. (iii) Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố, như: nâng cao phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống; nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học. (iv) Nhóm giải pháp xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của người hoạt động không chuyên trách, như: xác định nội dung công việc cho các chức danh; các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động. (v) Nhóm giải pháp về chế độ, chính sách đối với những người không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố như: chế độ làm việc; chế độ phụ cấp chức danh; chế độ phụ cấp kiêm nhiệm và các chế độ khác.

Đề tài cũng đã đưa ra những khuyến nghị đối với Chính phủ, tỉnh Quảng Trị về một số nội dung liên quan để nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã tập trung nghiên cứu một cách có hệ thống cơ sở khoa học, pháp lý của việc nâng cao hiệu quả hoạt động của những người không chuyên trách. Tìm hiểu các mô hình ở tỉnh bạn, tiến hành điều tra, khảo sát thực tế để có cơ sở đánh giá thực trạng hoạt động của đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách ở tỉnh Quảng Trị; rút ra một số vấn đề cần giải quyết trong việc bố trí, sử dụng những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố hiện nay.

Trên cơ sở nghiên cứu, đề tài đã đưa ra một hệ thống với 5 nhóm giải pháp: về tinh giản số lượng; về tuyển dụng, bố trí và sử dụng những người không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố; về nâng cao chất lượng đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố; về xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của người hoạt động không chuyên trách. Và các chế độ, chính sách như: chính sách thu hút; chính sách tinh giản; chính sách đào tạo, bồi dưỡng, chế độ làm việc; chế độ phụ cấp kiêm nhiệm... đối với những người không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Kết quả của đề tài là luận cứ khoa học bước đầu được đúc kết thông qua công trình nghiên cứu của nhóm thực hiện đề tài. Tuy vậy, thực tiễn luôn vận động, phát triển không ngừng và luôn đặt ra những yêu cầu mới mà kỳ vọng những công trình khoa học, những chủ trương, chính sách tiếp theo sẽ tiếp tục giải quyết sát đúng hơn với yêu cầu của cuộc sống.

2. Kiến nghị

Đối với Chính phủ: Quy định tên gọi chung, thống nhất chức danh, số lượng cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố.

Quy định thêm một số chế độ, chính sách để cấp tỉnh chủ động trong việc ban hành các chính sách liên quan.

Đối với tỉnh Quảng Trị: Thực hiện nghiêm túc Kế hoạch số 86- KH/TU ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Quảng Trị về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; đảm bảo thực hiện Đề án 1322 của UBND tỉnh Quảng Trị đúng lộ trình để làm cơ sở cho việc xác định số lượng, chức danh, bố trí, sử dụng đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách.

Cần sớm có kế hoạch tổng kết Đề án 1618 để làm cơ sở cho việc bố trí người, bố trí chức danh không chuyên trách ở cấp xã; đồng thời là cơ sở để sửa đổi, bổ sung các quy định của chính quyền về những người hoạt động không chuyên trách.

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và Quyết định 08/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị phù hợp hơn với tình hình thực tế mà Đề tài đã phân tích. Bên cạnh đó, bổ sung thêm một số chế độ, chính sách phù hợp với đặc thù của tỉnh như chính sách thu hút, chính sách tuyển dụng, chính sách đối với người dân tộc thiểu số, phụ nữ...

Rà soát và đề nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ một số chính sách "con" của các huyện thị đối với những người hoạt động không chuyên trách, tạo tính thống nhất trong toàn tỉnh về tuyển dụng, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng;…

Việc tinh giản bộ máy là tất yếu nhằm đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của hệ thống chính trị nói chung, hệ thống chính trị cơ sở nói riêng, trong giai đoạn hiện nay Tuy vậy, tỉnh cần có các tiêu chí cụ thể và quan tâm, chú trọng đến các tiêu chí, yếu tố mang tính truyền thống, văn hoá, đặc điểm của làng xã./.

ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VỀ ĐÀO TẠO NHẰM PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2019 - 2025, TẦM NHÌN ĐẾN 2030

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị**
Chủ nghiệm nhiệm vụ: **TS. Trương Chí Hiếu**
Thời gian thực hiện: **10/2019 - 04/2021**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhằm phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trên địa bàn, tỉnh Quảng Trị đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách phát triển nguồn nhân lực. Tuy nhiên, kết quả đạt được của các chính sách trên vẫn chưa đạt được kỳ vọng của tỉnh. Mặc dù, công tác đào tạo tại Quảng Trị trong các năm qua đã có một số chuyển biến tích cực, đáp ứng một phần quan trọng nguồn nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, đặt trong mối quan hệ với nhu cầu của thị trường lao động và sự phát triển kinh tế tỉnh Quảng Trị trong thời gian tới, năng lực các cơ sở đào tạo này chưa được đánh giá một cách đầy đủ, mức độ chấp nhận của thị trường lao động đối với các sản phẩm đào tạo chưa được làm rõ. Đây cũng là một cản trở về phía cung (supply side) cho việc xây dựng chiến lược phát triển và chính sách hỗ trợ cần thiết cho hệ thống đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh.

Vì vậy, đề xuất thực hiện đề tài "Đánh giá nhu cầu thị trường lao động và đề xuất các giải pháp về đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2019 - 2025, tầm nhìn 2030". Kết qủa nghiên cứu của đề tài được kỳ vọng sẽ cung cấp thông tin quan trọng về sự phát triển của thị trường lao động, cơ hội và thách thức cũng như các kịch bản phát triển đối với hệ thống đào tạo nguồn nhân lực. Từ đó, xây dựng nền tảng để tham mưu chính sách hỗ trợ, tái cơ cấu lại mạng lưới các cơ sở đào tạo, nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của quá trình phát triển.

II. MỤC TIÊU

(1) Đánh giá thực trạng và dự báo xu thế biến động nhu cầu trên thị trường lao động tại tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2019 - 2025; (2) Đánh giá thực trạng năng lực hệ thống đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Quảng Trị; (3) Phân tích tác động của xu thế biến động trên thị trường lao động đến khả năng phát triển hệ thống đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Quảng Trị; (4) Đề xuất các giải pháp phát về đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Trị đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2019 - 2025, tầm nhìn đến 2030.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

- Đánh giá thực trạng và dự báo xu thế biến động nhu cầu trên thị trường lao động tại tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2019 - 2025;
- Đánh giá thực trạng năng lực hệ thống đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Quảng Trị;
- Phân tích tác động của xu thế biến động trên thị trường lao động đến khả năng phát triển hệ thống đào tạo nguồn nhân lực tỉnh quảng trị
- Các giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tỉnh quảng trị đáp ứng yêu cầu phát triển giai đoạn 2019 - 2025, tầm nhìn đến 2030.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu này được tiến hành theo hai bước: nghiên cứu sơ bộ được tiến hành bằng phương pháp phỏng vấn chuyên gia và các doanh nghiệp có sử dụng sinh viên tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực tại Quảng Trị Trên cơ sở đó, nghiên cứu định lượng được thiết kế và triển khai bằng phương thức phỏng vấn trực tiếp kết hợp phỏng vấn qua thư điện tử.

Phương pháp thu thập số liệu, gồm: số liệu thứ cấp; số liệu sơ cấp; 02 phỏng vấn chuyên sâu tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị và Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị.

Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu. Trên cơ sở các tài liệu, số liệu và thông tin được thu thập, tác giả tiến hành tổng hợp theo các tiêu chí, tiêu thức phù hợp với mục đích nghiên cứu thông qua sử dụng kỹ thuật lập biểu đồ thống kê để tóm tắt dữ liệu; vận dụng phương pháp thống kê mô tả để đánh giá thực trạng hệ thống cơ sở đào tạo;...

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2005 - 2019

Kết quả nghiên cứu tăng trưởng kinh tế, các động lực tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2005 - 2019 cho thấy rằng, tốc độ tăng trưởng kinh tế Quảng Trị có xu hướng giảm dần qua các năm. Hiện tại, các nguồn lực tăng trưởng như

vốn và lao động trong nội bộ tỉnh Quảng Trị đang tiến dần đến tới hạn, khó có đóng góp đột biến cho tăng trưởng kinh tế Quảng Trị trong dài hạn. Điều này hàm ý rằng, để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế đặt ra cho giai đoạn 2020 - 2030, tỉnh Quảng Trị cần lưu ý các định hướng chính sách quan trọng sau: Một là, nghiên cứu lộ trình để thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu thông qua các chính sách và kế hoạch hành động nhằm nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, hiệu quả đầu tư công và cải thiện môi trường kinh doanh. Hai là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực góp phần nâng cao năng suất yếu tố tổng hợp trong phát triển kinh tế địa phương. Ba là, trong ngắn hạn tiếp tục thu hút thêm những yếu tố nguồn lực nằm ngoài phạm vi tỉnh Quảng Trị, đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhằm tạo ra các cú hích cho tăng trưởng của địa phương.

2. Đánh giá thực trạng và dự báo xu thế biến động nhu cầu trên thị trường lao động tại tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2019 - 2025

Nghiên cứu đã chỉ ra tỉnh Quảng Trị có quy mô lực lượng lao động tương đối nhỏ, dưới 351.000 người. Mức độ biến động về quy mô lao động đang làm việc trong giai đoạn 2015 - 2019 là không lớn, từ 338.339 đến xấp xỉ 340.400 người. Tốc độ tăng trưởng lao động có xu hướng giảm trong giai đoạn 2005 - 2019. Điều này có thể gây ra những cản trở về nguồn cung lao động phục vụ các hoạt động kinh tế trong giai đoạn tới.

Trong các năm qua, lực lượng lao động của tỉnh Quảng Trị có những xu hướng chuyển dịch cơ bản gồm: xu hướng chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp - nông thôn sang công nghiệp - thành thị; xu hướng dịch chuyển từ khu vực công sang khu vực tư nhân; xu hướng lao động di cư đến các địa phương khác. Đây là những xu hướng dịch chuyển tự nhiên để tìm kiếm hiệu quả kinh tế cao hơn. Tuy nhiên, tốc độ dịch chuyển của các xu hướng trên là khá chậm trong thời gian qua. Để đạt hiệu quả kinh tế chung cao hơn, hai xu hướng đầu tiên nên được đẩy mạnh hơn.

Thị trường lao động ở tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2020 - 2025 được dự báo sẽ có những biến động về nhu cầu lao động, bao gồm sự tăng lên về số lượng lao động được sử dụng trong doanh nghiệp và nhu cầu nâng cao chất lượng lao động thông qua đẩy mạnh các hoạt động đào tạo. Theo đó, tổng số lao động tăng thêm vào năm 2025 so với năm 2019 ước tính khoảng 40.000 người với 60% trong số này có đích đến là khu vực doanh nghiệp. Tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành cấp 2 được dự báo là không có sự thay đổi, và như vậy những ngành tạo ra nhiều việc làm hiện tại như bán buôn, xây dựng, nông lâm thuỷ sản, chế biến gỗ và dệt may vẫn tiếp tục là những ngành thu hút nhiều lao động. Trong khi đó, Điện - Khí đốt và Bất động sản vẫn là 2 ngành tiếp tục dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng việc làm. Nhu cầu về lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao sẽ tăng lên nhanh chóng.

3. Đánh giá thực trạng năng lực hệ thống đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Quảng Trị

Nghiên cứu cho thấy hệ thống đào tạo nguồn nhân lực tại Quảng Trị hiện tại khá hoàn chỉnh, có hơn 16 cơ sở, cung cấp nhiều chương trình đào tạo với nhiều trình độ khác nhau, đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhiều nhóm đối tượng trong địa bàn Tỉnh. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị và Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị là hai cơ sở chính thực hiện việc cung ứng dịch vụ đào tạo nghề và đào tạo chuyên sâu cho các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất ở địa phương.

Kết quả khảo sát cựu học viên cũng cho thấy, sản phẩm đào tạo (cựu học viên) của các cơ sở đào tạo tại Quảng Trị đã đáp ứng được một phần yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động của tỉnh. Tuy nhiên, nhiều thuộc tính chất lượng quan trọng, gắn liền với quá trình đào tạo như: kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức nghề nghiệp, kiến thức về lĩnh vực và ngành, tư duy phân tích và đánh giá, kỹ năng giải quyết vấn đề phát sinh trong công việc vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Điều này phần nào phản ánh tình trạng còn lệch pha giữa chương trình đào tạo và nhu cầu của xã hội. Vì vậy, việc thường xuyên đối thoại với đơn vị sử dụng lao động, xây dựng kết nối với cộng đồng tổ chức, doanh nghiệp trở nên bức thiết trong việc nâng cao chất lượng đào tạo ở các cơ sở này.

4. Phân tích tác động của xu thế biến động trên thị trường lao động đến khả năng phát triển hệ thống đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Quảng Trị

Thị trường lao động ở tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2020 - 2025 được dự báo sẽ có những thay đổi về nhu cầu sử dụng lao động, trong đó chất lượng lao động được xem là vấn đề được cộng đồng doanh nghiệp quan tâm. Chính vì vậy, các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có thể chịu tác động từ những diễn biến của thị trường lao động địa phương trong những năm tới đây.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ thống cơ sở đào tạo ở tỉnh Quảng Trị sẽ có nhiều cơ hội trong việc tiếp cận nguồn tuyển sinh tại chỗ do nhu cầu thị trường lao động có xu hướng gia tăng sử dụng lực lượng lao động được đào tạo ở các ngành kỹ thuật - là những ngành đang thuộc về lợi thế của các cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, các cơ sở đào tạo cũng có thể đánh mất

những cơ hội đó nếu không nỗ lực đổi mới nội dung, chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đào tạo, đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao từ phía các đơn vị sử dụng lao động. Điều quan trọng hơn hết, các cơ sở đào tạo cần thường xuyên đối thoại với đơn vị sử dụng lao động, xây dựng kết nối với cộng đồng tổ chức, doanh nghiệp trở nên cấp thiết trong bối cảnh hiện nay, giải quyết được 3 khâu từ tuyển sinh - tổ chức đào tạo - sử dụng thì mới giải quyết được những thách thức đó.

5. Đề xuất các giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Trị đáp ứng yêu cầu phát triển giai đoạn 2019 - 2025, tầm nhìn đến 2030

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra 2 nhóm giải pháp chính trong việc phát triển nguồn nhân lực cho tỉnh bao gồm: nhóm giải pháp phát triển thị trường lao động của tỉnh và nhóm giải pháp phát triển hệ thống đào tạo của tỉnh.

Nhóm giải pháp quản lý và phát triển thị trường lao động của tỉnh, gồm: (1) Đổi mới mạnh mẽ quản lý nhà nước về phát triển nhân lực. Trong đó, cần tập trung vào việc cung cấp đầy đủ thông tin về thị trường lao động, hoàn thiện bộ máy quản lý phát triển nhân lực, đổi mới phương pháp quản lý, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động bộ máy quản lý về phát triển nhân lực. (2) Nâng cao hiệu quả sử dụng lao động, tăng mức đóng góp của lao động trong tổng GDP của tỉnh. (3)Tạo điều kiện thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp và từ khu vực công sang khu vực tư để phục vụ cho xu hướng chuyển dịch kinh tế của địa phương.

Nhóm giải pháp phát triển hệ thống đào tạo của tỉnh, gồm: (1) Đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu của thị trường, tăng cường sự gắn kết giữa các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp trên địa bàn trong việc xây dựng chương trình, tổ chức thực hiện đào tạo. (2) Tăng cường sự gắn kết giữa các cơ sở đào tạo nghề nghiệp với các hoạt động hướng nghiệp. (3) Tăng cường tính liên thông giữa các cấp đào tạo tại tỉnh. (4) Xem xét, nghiên cứu cụ thể hơn về nhu cầu và năng lực để mở một số chuyên ngành đào tạo mới, bao gồm: ngành chế biến gỗ, chế biến nông sản, thương mại điện tử, kỹ thuật ô tô, kỹ thuật nhiệt.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy hiện nay, khả năng đóng góp vào tăng trưởng của yếu tố lao động tại tỉnh Quảng Trị còn nhiều hạn chế xét về mặt số lượng cũng như chất lượng.

Chất lượng lao động của tỉnh được coi là tương đối tốt nếu xem xét trên phương diện bằng cấp với tỷ lệ qua đào tạo đạt 23.2% năm 2019 với trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng theo ước tính lần lượt chiếm khoảng 2,2%, 4,8% và 3,6%, còn lại là trình độ đại học trở lên. Phân tích sâu hơn cho thấy những vấn đề đáng lo ngại về chất lượng lao động thể hiện qua chỉ số năng suất lao động toàn phần TFP khá thấp (bằng 12,2%, giai đoạn 2015-2019) và năng suất lao động cũng ở mức thấp (bằng 61,7 triệu đồng/lao động/năm xấp xỉ 1/2 cả nước vào năm 2019).

Giai đoạn 2020 - 2025, kết quả dự báo cho thấy tổng số lao động tăng thêm vào năm 2025 so với năm 2019 vào khoảng 40.000 người với 60% trong số này có đích đến là khu vực doanh nghiệp. Những ngành tạo ra nhiều việc làm hiện tại như bán buôn, xây dựng, nông lâm thuỷ sản, chế biến gỗ và dệt may vẫn tiếp tục là những ngành thu hút nhiều lao động. Trong khi đó, Điện - Khí đốt và Bất động sản vẫn là 2 ngành tiếp tục dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng việc làm. Nhìn chung, nhu cầu nhân lực rơi chủ yếu vào khối ngành kỹ thuật, phù hợp với định hướng đẩy mạnh phát triển công nghiệp của tỉnh.

Để tạo được nguồn lao động chất lượng cao, các cơ sở đào tạo nghề nghiệp có vai trò rất quan trọng. Trước bức tranh tổng thể về nguồn lực lao động và hệ thống đào tạo trên của tỉnh, đề tài có những kiến nghị sau:

2. Kiến nghị

- Đối với HĐND tỉnh: Ban hành nghị quyết về quy hoạch nguồn nhân lực tỉnh Quảng Trị với các mục tiêu chủ yếu: Phát triển nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; phát triển hệ thống các cơ sở đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng gắn với đào tạo phục vụ nhu cầu của thị trường. Trên cơ sở quy hoạch nguồn nhân lực, HĐND tỉnh ban hành nghị quyết về hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng bao gồm lao động nghèo, lao động trong khu vực phi chính thức ở khu vực thành thị

- Đối với UBND tỉnh và các cơ quan chức năng của tỉnh: Giao Sở LĐTBXH chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu thống nhất về tình hình lao động, việc làm, giao Trung tâm Giới thiệu việc làm chức năng định kỳ khảo sát cung - cầu việc làm và cung cấp thông tin trên cho xã hội. Tăng cường mức độ ưu tiên đối với việc thu hút các dự án đầu tư về công nghiệp chế tạo để nâng cao năng suất, đóng góp của nhân tố lao động vào kết quả tăng trưởng. Chủ trì xây dựng Diễn đàn Hợp tác phát triển nguồn nhân lực.

Đối với Sở GD&ĐT: phối hợp với các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn để chủ trì xây dựng kế hoạch tăng cường sự gắn kết giữa các cơ sở đào tạo

nghề nghiệp với các hoạt động hướng nghiệp.

- Đối với các cơ sở đào tạo: Các trường Cao đẳng, Trung cấp chủ động xây dựng mô hình đào tạo 9+ để tăng cường khả năng thu hút học sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở, từ đó tăng số lượng tuyển sinh cho nhà trường đồng thời tạo nguồn cung lao động kỹ thuật dồi dào hơn cho tỉnh. Phân hiệu Đại học Huế chủ động làm việc với các trường Cao đẳng, Trung cấp trên địa bàn để xây dựng đề án đào tạo liên thông cho các sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp nghề lên bậc đại học. Các đơn vị tập trung nâng cao khả năng liên kết, hợp tác, phối hợp với các doanh nghiệp để tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp trong xây dựng chương trình đào tạo, tuyển sinh và thực hiện đào tạo. Các cơ sở chủ động nghiên cứu sâu hơn về nhu cầu một số ngành nghề mới xuất hiện như thương mại điện tử, kỹ thuật ô tô, kỹ thuật nhiệt, chế biến gỗ… để xem xét các phương án tự tổ chức đào tạo hoặc phối hợp đào tạo. /.

NGHIÊN CỨU BẢO TỒN CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA PHI VẬT THỂ CỦA "CÁC ĐIỆU HÒ QUẢNG TRỊ"

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Đỗ Văn Bình; TS. Trần Đình Hằng**
Thời gian thực hiện: **11/2019 - 11/2021**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Quảng Trị, hò là một loại hình văn hóa phi vật thể ra đời khá sớm và hiện diện ở hầu khắp các làng quê ở tỉnh Quảng Trị. Tuy nhiên, trong những thập niên gần đây, do môi trường diễn xướng truyền thống không còn tồn tại, nên các điệu hò đã dần thoát khỏi thể loại hò lao động để đi vào trình diễn trong môi trường nghệ thuật, giải trí, nhằm thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ của đa số quần chúng. Thêm vào đó, hò thường được tồn lưu dưới dạng truyền miệng, truyền nghề bởi các nghệ nhân - những người thực hành và am hiểu giá trị các điệu hò, thì hầu hết đã già, nhiều người đã qua đời, hoặc cũng đã phai mờ trong trí nhớ.

Để giải quyết những vấn đề cấp thiết đang đặt ra đó, cần triển khai hoạt động nghiên cứu, khảo sát, đánh giá thực trạng hiện nay của các điệu hò, làm cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất các giải pháp phù hợp.

Ngoài ra, đề tài kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể theo tiêu chí của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và tiêu chí UNESCO nhằm xây dựng hồ sơ "Di sản văn hóa phi vật thể Hò giã gạo", trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xét duyệt, đưa vào danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

II. MỤC TÊU

Đánh giá giá trị và thực trạng các điệu hò truyền thống ở tỉnh Quảng Trị. Từ đó, đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy hiệu quả loại hình nghệ thuật diễn xướng dân gian độc đáo này. Đề tài đặc biệt hướng đến mục tiêu xây dựng hồ sơ "Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia".

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Đề tài tiến hành nghiên cứu, phân tích các điệu hò truyền thống ở Quảng Trị trên các phương diện nhạc lý, nội dung, ngôn từ và bối cảnh văn hóa, thực hành nghệ thuật diễn xướng,…

2. Đánh giá thực trạng của các điệu hò Quảng Trị về bài bản, đội ngũ nghệ nhân, không gian diễn xướng, các chính sách, giải pháp đã thực thi nhằm bảo tồn và phát huy cũng như mức độ hiệu quả của các giải pháp đó.

3. Trên cơ sở đánh giá giá trị và thực trạng chung, những ưu nhược điểm của các giải pháp đã bảo tồn các điệu hò ở Quảng Trị, đề tài đề xuất các giải pháp khả thi, nhằm tiếp tục bảo tồn và phát huy, khai thác hiệu quả loại hình hò, phục vụ cho đời sống văn hóa cộng đồng, giáo dục di sản trong nhà trường, cũng như các hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Phương pháp khảo sát: tiến hành phỏng vấn sâu, phỏng vấn hồi cố các nhân chứng, nghệ nhân, nghệ sĩ, các cá nhân và đại diên các cơ quan liên quan đến thực hành và quản lý các điệu hò ở Quảng Trị.

- Phương pháp nghiên cứu diện, nghiên cứu điểm: những làng quê còn bảo lưu các điệu hò ở Quảng Trị.

- Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp: kế thừa các kết quả nghiên cứu đã có, tiến hành sưu tầm, tra cứu, dịch thuật các tư liệu, tài liệu có liên quan đến các điệu hò của Quảng Trị.

- Phương pháp Dân tộc học - Nhân học: khảo sát điền dã thực địa tại địa bàn nghiên cứu, phỏng vấn hồi cố, kết hợp với quan sát tham dự, ghi chép tài liệu.

- Phương pháp phân tích, xử lý thông tin, số liệu: sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa tài liệu, tư liệu thu thập, tiến hành thống kê, miêu tả, phân tích.

Phương pháp kiểm kê hiện trạng của di sản hò Quảng Trị dựa theo mẫu của Thông tư 04 /2010/ TT-BVHTTDL.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Khái quát về địa lý - lịch sử - văn hóa và những vấn đề lý luận về hò

Đề tài đã khái quát về địa lý - lịch sử - văn hóa Quảng Trị và những vấn đề nghiên cứu lý luận về hò. Đã phân tích đặc điểm và giá trị của các điệu hò Quảng Trị. Các điệu hò Quảng Trị được khai sinh từ thực tế cuộc sống, lao động và sinh hoạt, bằng phương thức sáng tác truyền khẩu dân gian, chuyển tải tâm tư, tình cảm của cộng đồng. Hò có vai trò rất quan trọng, cùng với các loại hình diễn xướng, là một phần không thể thiếu trong đời sống lao động và tinh thần, của một cá nhân cũng như cộng đồng, ở các miền quê Quảng Trị. Không chỉ đóng vai trò quan trọng về tinh thần, mà còn làm vũ khí cách mạng, chống ngoại xâm. Với vai trò lịch sử mà không nhiều nơi có, đã làm cho các điệu hò Quảng Trị mang nhiều giá trị tiêu biểu, gắn với vùng đất lửa khói chiến tranh, ngoài giá trị nghệ thuật.

Hò Quảng Trị có nhiều cách gọi tên và phân loại, phản ánh sự phong phú và tính phổ biến: (i) Dựa trên môi trường thể hiện, có thể phân thành hò trên cạn và hò dưới nước; (ii) dựa theo loại hình lao động có thể phân thành hò giã gạo, hò xay lúa, hò đẵn gỗ, hò đập bắp, hò đưa linh, hò ru con...; (iii) dựa theo địa phương nơi h nh thành, có tên gọi các điệu hò gắn với tên làng như hò Như Lệ, hò Thượng Xá,...; (iv) Dựa theo nhịp điệu, có thể phân hò Quảng Trị thành 2 loại hò có nhịp (hò giã gạo, hò hụi, hò đưa linh,...) và hò không nhịp hoặc nhịp tự do (hò Như Lệ, hò mái nhị, hò mái đẩy, hò ru em,...). (v) Dựa vào chức năng, có thể phân thành 3 loại là hò nghi lễ, hò sinh hoạt vui chơi và hò lao động sản xuất. Trên cơ sở đó, đã thống kê được ở Quảng Trị có 19 điệu hò, đầy đủ loại hình hò lẻ/hò đối đáp/ hò tập thể, hò trên cạn/hò dưới nước, hò nghi lễ, hò lao động/hò sinh hoạt, vui chơi,… là những điệu hò tiêu biểu được thực hành và lưu truyền trong cộng đồng, hàm chứa nhiều dấu ấn về con người và thiên nhiên, không chỉ vai trò trong lao động, mà còn cả tín ngưỡng và sinh hoạt, giải trí.

2. Đặc điểm và giá trị của các điệu hò Quảng Trị

Đặc điểm âm nhạc của các điệu hò ở Quảng Trị phản ánh qua việc sử dụng 2 dạng thang âm như sau: dạng thang âm thứ nhất là thang 7 âm, có thể lấy ra 4, 5, 6 âm hay cả 7 âm để sử dụng cho từng bài bản hoặc từng dị bản cụ thể. Đây là dạng thang âm đặc trưng của vùng Trị Thiên các điệu hò như hò giã gạo, hò hụi, hò mái nhì, hò ru em cũng sử dụng thang m này. Dạng thang âm thứ hai là dạng thang âm sử dụng trong điệu hò Như Lệ - một điệu hò riêng có ở Quảng Trị. Giai điệu hò này được xây dựng trên 4 âm chính là do mib fa sol. Trong khi những điệu hò khác như hò mái nhì, hò giã gạo, hò hụi, hò ru em,… được sử dụng cả ở Quảng Trị và Thừa Thiên, thì hò Như Lệ chỉ có ở Quảng Trị. Hò Quảng Trị được xây dựng trên các giai điệu của dạng thang âm chịu sự chi phối đáng kể của thanh điệu lời thơ, sự ảnh hưởng của ngữ điệu tiếng nói địa phương. Giọng Quảng Trị có âm vực hẹp, trong đó, thanh sắc, thanh ngã không được phát âm cao lên, thanh nặng cũng không quá trầm. Trên cơ sở đó, giai điệu hò được phát triển, tạo nên những làn điệu mang bản sắc Quảng Trị, là các điệu hò có nhịp, có giai điệu tương đối đơn giản.

Các bài hò Quảng Trị thường có cấu trúc 3 phần: phần mở đầu, phần chính và phần kết; các phần được đánh dấu bởi sự hiện diện hò cái đảm nhận phần xướng và hò con đảm nhận phần xô. Trong khi phần xướng đóng vai trò chính, thể hiện toàn bộ nội dung của bài hò, thì phần xô chỉ là phụ họa, hưởng ứng theo phần diễn xướng của hò cái bằng những hư từ (từ không có nghĩa) như hò ơ, hò khoan, dô khoan... hoặc đơn giản chỉ là những tiếng ơ ngân dài. Các bài hò Quảng Trị có nội dung phong phú và mang tính dân gian, phản ánh hiện tượng "một giai điệu - nhiều lời ca", là hiện tượng phổ biến trong dân ca Việt Nam nói chung. Các bài hò có ca từ là những bài ca, bài thơ dân gian, theo thể thơ lục bát và song thất lục bát (biến thể), dễ nhớ, dễ thuộc, dễ gieo vần, được lồng ghép vào một cái sườn giai điệu có sẵn. Vì vậy, nội dung các điệu hò Quảng Trị, ngoài phản ánh giá trị nghệ thuật diễn xướng, còn phản ánh giá trị văn học dân gian, tư tưởng và thực trạng xã hội, tình cảm và giá trị con người, đời sống vật chất và tinh thần, trong từng giai đoạn lịch sử.

Trong các điệu hò của Quảng Trị, có thể xem hò giã gạo là thể loại đặc trưng với các đặc điểm sau: được hình thành trên điệu thức Nam đặc trưng của vùng Trị Thiên; có môi trường diễn xướng gắn với cả lao động (giã gạo), giải trí và sân khấu hóa (mượn cớ giã gạo để hò); có hai hình thức Xướng và Xô; có sự tham gia của cả Nam và Nữ; có nội dung đối đáp, trả lời từ hai phía; có nội dung lời hò phong

phú, đa dạng; có tính ứng biến, thích ứng, phóng tác cao trong thang âm, điệu thức và ca từ với nhiều thể thơ khác nhau; có sự biểu đạt folkore đặc trưng và tổng hợp, thể hiện qua lời thơ, làn điệu, ngữ điệu, môi trường trình diễn,…

3. Thực trạng và giải pháp bảo tồn các điệu hò Quảng Trị

Thực trạng bảo tồn và phát huy các điệu hò. Trong nhiều năm qua, dưới góc độ quản lý nhà nước cũng như hoạt động phong trào, công tác chuyên môn, tỉnh Quảng Trị đã ban hành nhiều chính sách, thực hiện nhiều hoạt động biểu diễn, kiểm tra, giám sát, lập đề án bảo tồn, chính sách vinh danh nghệ nhân, tập huấn di sản, sưu tầm kiểm kê di sản, nghiên cứu khoa học... đối với hệ thống di sản văn hóa phi vật thể nói chung và loại hình dân ca, làn điệu hò nói riêng, nhằm mục đích tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống trong bối cảnh hiện nay.

Giải pháp bảo tồn và phát huy các điệu hò Quảng Trị trong bối cảnh hiện nay. Đề tài đã đưa ra một số giải pháp kiến nghị về vai trò quản lý nhà nước hiện nay đối với di sản văn hóa phi vật thể nói chung và các điệu hò nói riêng.

- Kiến nghị giải pháp tổng kiểm kê, đánh giá và phân loại theo thực trạng các loại hình di sản văn hóa phi vật thể để làm cơ sở bảo tồn và phát huy.

- Kiến nghị giải pháp chính sách đãi ngộ đặc biệt cho người truyền dạy, nghệ nhân âm nhạc dân gian.

- Kiến nghị giải pháp đề cao vai trò cộng đồng trong việc tạo ra môi trường sống cho các điệu hò.

- Kiến nghị giải pháp nâng cao vai trò gia đình, nhà trường và xã hội trong việc phổ biến, lưu giữ, bảo tồn và phát huy.

- Kiến nghị giải pháp thành lập các câu lạc bộ dân ca và chính sách hỗ trợ tổ chức truyền dạy và trình diễn theo định hướng bảo tồn và phát huy.

- Kiến nghị giải pháp tổ chức định kỳ hội diễn, liên hoan dân ca, hò để tạo môi trường duy trì và bảo tồn hò truyền thống.

- Kiến nghị giải pháp về phương thức trình diễn và truyền nghề trực tiếp bằng truyền khẩu trong cộng đồng là giải pháp chủ yếu và quan trọng.

- Kiến nghị giải pháp tập huấn sáng tác và trình diễn các bài hò mới như là cách thức phát huy đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tinh thần trong điều kiện xã hội mới.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong bức tranh diễn xướng Trung bộ, hò Quảng Trị có vị trí vững chắc, với những giá trị tiêu biểu. Đó là những giá trị gắn với lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất và các cộng đồng cư dân sinh tụ theo dòng lịch sử, bám chặt vào đời sống sản xuất, chiến đấu, sinh hoạt. Hò có vai trò rất quan trọng, gắn bó từ khi còn nhỏ qua điệu hò ru của mẹ, lớn lên qua điệu hò trong giao duyên của nam thanh nữ tú, trong lao động sản xuất qua điệu hò giã gạo, trong chiến đấu qua điệu hò địch vận, và khi chết đi qua điệu hò đưa linh/chèo cạn tiễn đưa về thế giới bên kia. Vai trò của các điệu hò Quảng Trị được phản ánh trong chiến đấu.

Đặc điểm âm nhạc của các điệu hò ở Quảng Trị phản ánh qua việc sử dụng 2 dạng thang âm như sau: dạng thang âm thứ nhất là thang 7 âm, có thể lấy ra 4, 5, 6 âm hay cả 7 âm để sử dụng cho từng bài bản hoặc từng dị bản cụ thể. Đây là dạng thang âm đặc trưng của vùng Trị Thiên. Các điệu hò như hò giã gạo, hò hụi, hò mái nhì, hò ru em cũng sử dụng thang âm này. Dạng thang âm thứ hai là dạng thang âm sử dụng trong điệu hò Như Lệ - một điệu hò riêng có ở Quảng Trị. Hò Quảng Trị được xây dựng trên các giai điệu của dạng thang âm chịu sự chi phối đáng kể của thanh điệu lời thơ, sự ảnh hưởng của ngữ điệu tiếng nói địa phương, tạo nên những làn điệu mang bản sắc Quảng Trị, có nhịp, có giai điệu tương đối đơn giản.

Trong các điệu hò của Quảng Trị, có thể xem hò giã gạo là thể loại đặc trưng với các đặc điểm sau: được hình thành trên điệu thức Nam đặc trưng của vùng Trị Thiên; có môi trường diễn xướng gắn với cả lao động (giã gạo), giải trí và sân khấu hóa (mượn cớ giã gạo để hò); có hai hình thức Xướng và Xô; có sự tham gia của cả Nam và Nữ; có nội dung đối đáp, trả lời từ hai phía; có cấu trúc hoàn chỉnh 3 đoạn: chào hỏi/mời chào, vào cuộc/đâm bắt/tỏ tình và chia tay/tạ từ; có nội dung lời hò phong phú, đa dạng; có tính ứng biến, thích ứng, phóng tác cao trong thang âm, điệu thức và ca từ với nhiều thể thơ khác nhau; có sự biểu đạt folkore đặc trưng và tổng hợp, thể hiện qua lời thơ, làn điệu, ngữ điệu, môi trường trình diễn,…

2. Kiến nghị

Trên cơ sở xác định giá trị tiêu biểu về mặt lịch sử văn hóa và nghệ thuật, đánh giá thực trạng hoạt động lưu giữ, trình diễn, bảo tồn, phát huy các điệu hò hiện nay, báo cáo đã đưa ra một số đề xuất kiến nghị với Tỉnh cần chỉ đạo các tổ chức đảng và chính quyền địa phương tăng cường các giải pháp sau:

- Kiến nghị giải pháp về vai trò quản lý nhà nước hiện nay đối với di sản văn hóa phi vật thể nói chung và các điệu hò nói riêng.

- Kiến nghị giải pháp tổng kiểm kê, đánh giá

và phân loại theo thực trạng các loại hình di sản văn hóa phi vật thể để làm cơ sở bảo tồn và phát huy.

- Kiến nghị giải pháp chính sách đãi ngộ đặc biệt cho người truyền dạy, nghệ nhân âm nhạc dân gian.

- Kiến nghị giải pháp đề cao vai trò cộng đồng trong việc tạo ra môi trường sống cho các điệu hò.

- Kiến nghị giải pháp nâng cao vai trò gia đình, nhà trường và xã hội trong việc phổ biến, lưu giữ, bảo tồn và phát huy.

- Kiến nghị giải pháp thành lập các câu lạc bộ dân ca và chính sách hỗ trợ tổ chức truyền dạy và trình diễn theo định hướng bảo tồn và phát huy.

- Kiến nghị giải pháp tổ chức định kỳ hội diễn, liên hoan dân ca, hò để tạo môi trường duy trì và bảo tồn hò truyền thống.

- Kiến nghị giải pháp về phương thức trình diễn và truyền nghề trực tiếp bằng truyền khẩu trong cộng đồng là giải pháp chủ yếu và quan trọng.

- Kiến nghị giải pháp tập huấn sáng tác và trình diễn các bài hò mới như là cách thức phát huy đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tinh thần trong điều kiện xã hội mới./.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH KẾT NỐI CUNG - CẦU HÀNG HÓA HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Quảng Trị**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **CN. Đỗ Thị Lý**
Thời gian thực hiện: **8/2019 - 8/2020**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, phụ nữ thực hiện khởi nghiệp; các doanh nghiệp và hộ gia đình sản xuất, chế biến do phụ nữ quản lý đã tích cực góp phần tạo ra giá trị của cải vật chất, nguồn thu nhập đáng kể cho gia đình, góp phần giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động, thực hiện tốt nghĩa vụ với nhà nước và trách nhiệm cao với xã hội, cộng đồng. Tuy nhiên, vấn đề khó khăn nhất mà các cơ sở sản xuất, chế biến và doanh nghiệp nữ gặp phải đó là thị trường đầu ra cho các sản phẩm. Giải quyết đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nói chung và sản phẩm của hội viên phụ nữ nói riêng sẽ góp phần tích cực trong việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, giải quyết việc làm cho lao động, góp phần cải thiện kinh tế hộ gia đình và phát triển kinh tế của địa phương.

Vấn đề kết nối cung - cầu là một nội dung quan trọng trong phát triển kinh tế thị trường. Việc nghiên cứu khoa học và đưa ra các mô hình áp dụng thực tiễn để thúc đẩy tiềm năng kinh tế của sản xuất nông nghiệp luôn được lãnh đạo UBND tỉnh Quảng Trị quan tâm đầu tư bằng ngân sách nhà nước và kêu gọi đầu tư.

Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài *"Nghiên cứu xây dựng mô hình kết nôi cung - cầu hàng hóa hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế"* là một nội dung vô cùng quan trọng và có ý nghĩa trong vận động và hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế. Nghiên cứu mô hình kết nối cung - cầu hàng hóa nói chung kết nối cung - cầu sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nông thôn nói riêng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cũng như trên toàn quốc, tính đến nay có rất ít các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực này. Chính vì vậy đề tài nghiên cứu này là một đề tài mới, đối tượng nghiên cứu là phụ nữ sẽ là một đề tài góp phần thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế.

II. MỤC TIÊU

1. Khảo sát, đánh giá thực trạng cung - cầu sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp nông thôn (CNNT), từ đó đề xuất các giải pháp kết nối cung - cầu các sản phẩm công nghiệp nông thôn, nông nghiệp của hội viên, phụ nữ không chỉ trên địa bàn tỉnh mà có thể đến với thị trường trong nước và các tỉnh trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây.

2. Xây dựng thí điểm thành công 03 mô hình kết nối cung - cầu các sản phẩm công nghiệp nông thôn, nông nghiệp của hội viên phụ nữ trên địa bàn toàn tỉnh.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Cơ sở lý luận của vấn đề cung - cầu hàng hóa.

2. Khảo sát, đánh giá thực trạng sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nông thôn, nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

3. Xây dựng thí điểm 03 mô hình kết nối cung - cầu sản phẩm công nghiệp nông thôn, nông nghiệp sạch của hội viên phụ nữ.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

- Nghiên cứu tài liệu thứ cấp: thu thập thông qua báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh 3 năm: 2016 đến 2018; số liệu thống kê liên quan đến

tình hình sản xuất các mặt hàng chủ lực của tỉnh giai đoạn 2015 - 2018; một số văn bản của UBND tỉnh về việc đẩy mạnh quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nông thôn, nông nghiệp; kết quả hoạt động kết nối cung - cầu hàng hóa của các cấp Hội phụ nữ từ 2017 đến nay.

- Thực hiện thu thập thông tin tại thực địa bằng phương pháp khảo sát bảng hỏi, phỏng vấn sâu với các bên liên quan.

+ Phương pháp chuyên gia: đề tài sẽ sử dụng phương pháp chuyên gia để phỏng vấn sâu một số cán bộ chức năng các cấp, cơ sở thu mua, cơ sở giới thiệu và bán sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

+ Phương pháp phỏng vấn bằng bảng hỏi: bảng hỏi được thiết kế để đánh giá thực trạng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được thực hiện trên các hộ phụ nữ/cơ sở sản xuất sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nông thôn và người tiêu dùng.

- Xây dựng mô hình thí điểm: các mô hình kết nối cung - cầu sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nông thôn sẽ được xây dựng trên cơ sở khảo sát nhu cầu của người tiêu dùng trên địa bàn, khả năng vận hành của đội ngũ cán bộ địa phương, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ hoạt động của Hội phụ nữ.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả nghiên cứu cơ sở lý luận của cung - cầu hàng hóa

Trên cơ sở lý giải các khái niệm về cung, cầu, giá cả, thị trường cho thấy mối liên hệ giữa chúng khi đặt trong sự điều tiết của thị trường. Người nông dân muốn sản xuất sản phẩm để cung ứng và đem lại lợi nhuận và thu nhập không thể bỏ qua việc nghiên cứu thị trường là việc thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin, dữ liệu về cung, cầu, giá cả để nắm bắt xu hướng. Thị trường luôn luôn thay đổi và phát triển, vì vậy, các hoạt động nghiên cứu thị trường cần được thực hiện một cách thường xuyên. Đánh giá nhanh thị trường là một trong những công cụ nghiên cứu thị trường hiệu quả và được sử dụng rộng rãi nhất. Nghiên cứu thị trường nhằm giúp các thành viên thị trường (nông dân, doanh nghiệp, cơ sở chế biến) hiểu hiện trạng thị trường và thích ứng chiến lược sản xuất và kinh doanh nhằm cải thiện vị trí của họ trên thị trường. Để đạt được điều này, những hiểu biết về nhu cầu của khách hàng và đối thủ cạnh tranh là rất cần thiết và tránh rủi ro trong đầu tư sản xuất hàng hóa nông sản. Trong bối cảnh thị trường nông sản biến động hiện nay thì nhà nước, nông dân, doanh nghiệp cần phải có nhiều biện pháp để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong nước, đặc biệt là khai thác thị trường nông sản được sản xuất theo quy trình an toàn, có thông tin minh bạch.

2. Khảo sát, đánh giá tình hình, thực trạng sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nông thôn, nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016 - 2019

Nhu cầu về tiêu dùng thực phẩm an toàn để chăm sóc sức khỏe luôn hiện hữu trong cuộc sống hàng ngày từ vùng nông thôn đến thành thị. Tuy nhiên khả năng sản xuất và cung ứng của nền sản xuất nông nghiệp còn nhiều bất cập và mới cung ứng được một số sản phẩm tiêu dùng hàng ngày làm theo kinh nghiệm và sử dụng lao động thủ công. Các tổ hợp tác, hợp tác xã chưa đầu tư nhiều vào cung ứng các sản phẩm cao cấp yêu cầu quy trình chế biến nghiêm ngặt và giám sát chất lượng. Như vậy các sản phẩm nông nghiệp tại địa phương lại tiếp tục được bán thô với giá trị thấp. Khả năng tiếp cận thị trường và tận dụng các thành tựu của cuộc cánh mạng công nghiệp 4.0 vẫn chưa được các nhóm sản xuất và bán hàng tận dụng và quan tâm đúng mức, điều này nếu làm chậm sẽ làm giảm cơ hội tiếp cận nhóm khách hàng tiềm năng rộng lớn đang sử dụng các app điện tử để giao dịch mua sắm trên các sàn thương mại điện tử.

3. Đánh giá kết quả xây dựng thí điểm 03 mô hình kết nối cung - cầu sản phẩm công nghiệp nông thôn, nông nghiệp an toàn của hội viên, phụ nữ

Đã xây dựng 02 điểm bán hàng cố định (tại huyện Vĩnh Linh và huyện Hải Lăng) nhằm kết nối, giới thiệu sản phẩm các cơ sở sản xuất của hội viên phụ nữ đến người tiêu dùng; xây dựng mạng lưới bán hàng (sản phẩm CNNT, nông nghiệp an toàn) online trên trang mạng xã hội facebook; tổ chức 01 phiên chợ hàng CTNT, nông nghiệp an toàn. Trên cơ sở theo dõi, đánh giá hoạt động của 3 mô hình kết nối cung - cầu, có thể nhận định: mô hình điểm bán hàng cố định (tại huyện Vĩnh Linh và huyện Hải Lăng) nhằm kết nối, giới thiệu sản phẩm các cơ sở sản xuất của hội viên phụ nữ đến người tiêu dùng là mô hình hoạt động có hiệu quả nhất.

4. Đề tài đã đưa ra đề xuất giải pháp kết nối cung cầu sản phẩm công nghiệp nông thôn, nông nghiệp sạch của hội viên, phụ nữ

(1) Nhân rộng việc xây dựng các gian hàng/ điểm bán hàng cố định hoặc lưu động, kết hợp với giới thiệu, quảng bá sản phẩm trên các trang mạng xã hội ở các huyện, thị, thành phố. (2) Duy trì tổ chức phiên chợ định kỳ (1 lần/quý). (3) Quảng bá, bán hàng trên mạng xã hội/eSo (Facebook, Zalo, Website), sàn giao dịch điện tử/eCo (VOSO, Shopee, Sendo, Lazada, và Tiki), Vlog (Youtube), mô hình 4M (bước M1. gặp gỡ để bắt đầu; bước M2. Phù hợp để kết nối; bước M3. Hướng dẫn để đồng hành; bước M4. Cam kết cùng phát triển).

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Qua khảo sát, đánh giá thực trạng cho thấy Quảng Trị đã có nhiều chủ trương, chính sách về xúc tiến thương mại, có vị trí địa lý thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, có nhiều vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nông thôn có giá trị, đây là cơ hội rất lớn cho việc phát triển kinh tế dựa trên sản xuất nông sản quy mô lớn, chất lượng cao để cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu đi các nước.

- Trong vấn đề sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, phụ nữ là một lực lượng vô cùng quan trọng, qua khảo sát đa số chị em đều có hiểu hiết và nhu cầu cao về thực phẩm an toàn. Đây là một yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển chuỗi sản xuất, cung ứng sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nông thôn an toàn, có thương hiệu. Vì vậy, việc xây dựng các mô hình kết nối cung - cầu (gian hàng cố định, phiên chợ, bán hàng online) mà Hội LHPN tỉnh xây dựng thử nghiệm đều rất phù hợp trong gia đoạn hiện nay. Đây là giải pháp rất cần thiết vừa tạo thành phong trào nuôi dưỡng các cơ sở, tổ hợp tác, hợp tác xã cấp cơ sở thực hành sản xuất an toàn để phục vụ những sản phẩm có chất lượng ngay tại cộng đồng. Dó đó, UBND tỉnh và các ngành chức năng cần có giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất thực hiện chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng trong các ngành hàng.

2. Kiến nghị

UBND tỉnh và các Sở, ban, ngành

- UBND tỉnh chỉ đạo chính quyền của các địa phương có sự chỉ đạo quyết liệt về công tác phối hợp giữa các ngành chức năng với Hội LHPN các cấp trong công tác xúc tiến thương mại.

- Các cấp, các ngành quan tâm tạo điều kiện hỗ trợ về kinh phí để mở rộng sản xuất, kinh doanh nâng cao hiệu quả hoạt động; hướng dẫn làm các quy trình, thủ tục để cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm; hỗ trợ trong việc xây dựng nhãn mác/chỉ dẫn địa lý của sản phẩm, nhất là nông sản.

- Cần có chính sách hỗ trợ cụ thể cho các HTX, hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ quản lý đang gặp khó trong việc mở rộng quy mô sản xuất, áp dụng khoa học, kỹ thuật, cải tiến mẫu mã đa dạng hàng hóa, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Các cấp chính quyền quan tâm, hỗ trợ Hội LHPN xây dựng các mô hình kết nối cung - cầu phù hợp với khả năng hoạt động của tổ chức Hội.

- Nhà nước cần có chính sách cụ thể để hỗ trợ cá nhân/tổ chức tham gia sản xuất trong việc kiểm định chất lượng nông sản an toàn.

TW Hội LHPN Việt Nam

- Hỗ trợ kết nối để tiêu thụ hàng hóa, hỗ trợ tham gia xúc tiến thương mại và học tập kinh nghiệm một số doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả trong nước.

- Nghiên cứu cơ chế để hướng dẫn các mô hình kết nối cung cầu, nhất là gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm do Hội phụ nữ quản lý và vận hành được kinh doanh với tư cách pháp nhân.

- Mở các lớp tập huấn kiến thức về lập kế hoạch kinh doanh và kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm bán hàng, giới thiệu, quảng bá sản phẩm, marketing cho đội ngũ ban quản lý gian hàng.

- Tiếp tục hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động nữ tại các địa phương có hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ mô hình phát triển kinh tế cho phụ nữ sau học nghề tự tạo việc làm có thu nhập ổn định.

- Hỗ trợ vốn tạo điều kiện đầu tư mua trang thiết bị bảo quản thực phẩm, mở rộng quy mô hoạt động của các cửa hàng./

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Tài nguyên và Môi trường**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Võ Quốc Hoàng**

Thời gian thực hiện: **8/2020 - 8/2021**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, công tác giải quyết các khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai của công dân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần vào việc phát triển kinh tế, xã hội, ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Tuy nhiên việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai của công dân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có lúc, có nơi còn chưa kịp thời, còn bộc lộ những hạn chế nhất định. Trên cơ sở các thực trạng tình hình khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai ở Việt Nam nói chung

và tỉnh Quảng Trị nói riêng thì đây vẫn được xem là vấn đề "nóng" trong quản lý và sử dụng đất đai. Các nghiên cứu, phân tích ở trong và ngoài nước cho thấy một bức tranh toàn cảnh về tình hình khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai. Tuy nhiên, các nghiên cứu vẫn chủ yếu dựa trên cơ sở lý luận, chưa bám sát vào thực tiễn xã hội, nhiều yếu tố còn chưa được phân tích thấu đáo. Đề tài *"Đánh giá thực trạng và nghiên cứu đề xuất hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị"* được đề xuất thực hiện là rất cần thiết cho việc giải quyết đất đai một cách hiệu quả hơn.

II. MỤC TIÊU

Đánh giá được thực trạng và nghiên cứu đề xuất được hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Cụ thể: (1). Đánh giá được thực trạng tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai tại tỉnh Quảng Trị. (2). Phân tích được nguyên nhân khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất tại tỉnh Quảng Trị. (3). Đề xuất được hệ thống giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai tại tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CHÍNH

1. Nghiên cứu, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình quản lý và sử dụng đất tại tỉnh Quảng Trị;

2. Nghiên cứu, đánh giá thực trạng công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai tại tỉnh Quảng Trị;

3. Đề xuất hệ thống giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai tại tỉnh Quảng Trị.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

Phương pháp thu thập số liệu:

Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp. Thu thập các thông tin, số liệu thứ cấp. Các thông tin, số liệu này được thu thập tại các cơ quan trong tỉnh, trong các huyện như Sở Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh và các huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng UBND, Cục Thống kê và Phòng Thống kê của các huyện.

Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp. Sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, lựa chọn các đối tượng là: cán bộ quản lý cấp tỉnh, huyện, cán bộ quản lý cấp xã, và các chủ thể có đơn khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai trong giai đoạn 2015 - 2020 để tiến hành phỏng vấn sâu, phỏng vấn bằng bảng hỏi thiết kế sẵn.

Phương pháp chuyên gia. Tiến hành tham vấn ý kiến các chuyên gia về các vấn đề liên quan đến khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai. Bên cạnh đó, ý kiến của cán bộ lãnh đạo, quản lý ở các ban ngành có liên quan cũng là nguồn tài liệu cần thiết cho nghiên cứu.

Phương pháp xử lý số liệu. Tiến hành chọn lọc, phân loại, xử lý thống kê, xây dựng thành các sơ đồ, biểu đồ trên các phần mềm excel.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình quản lý và sử dụng đất tại tỉnh Quảng Trị

Quảng trị là địa phương có nhiều khó khăn hạn chế về điều kiện tự nhiên, về kinh tế - xã hội trong những năm qua đã có nhiều thành tựu nổi bật, tuy nhiên nhìn chung thì thực trạng phát triển kinh tế các ngành chưa xứng với tiềm năng. Thu ngân sách đạt thấp, gần 2/3 kinh phí phải nhờ TW cân đối, hỗ trợ. Vì vậy, ngân sách dành cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội rất khó khăn, thiếu ổn định đang là thách thức kéo dài trong nhiều năm tới. Tỉnh Quảng Trị có mật độ dân số cao, phân bố không đều; có lực lượng lao động dồi dào song chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, tình trạng dư thừa lao động ở một số khu vực còn nhiều. Cơ cấu lao động nông thôn chủ yếu vẫn là thuần nông. Chất lượng và trình độ chuyên môn của lực lượng lao động chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trên địa bàn và hội nhập quốc tế.

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Quảng Trị là 473.744 ha. Trong đó, đất nông nghiệp chiếm 86,57%, đất phi nông nghiệp chiếm 9,12% còn lại đất chưa sử dụng chiếm 4,31%. Về tình hình quản lý nhà nước về đất đai trong giai đoạn 2015 - 2020 về cơ bản đã thực hiện tốt các nội dung trong công tác quản lý đất đai.

2. Đánh giá thực trạng công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai tại tỉnh Quảng Trị

Về Khiếu nại trong lĩnh vực đất đai trong giai đoạn 2015 - 2020 toàn tỉnh tiếp nhận 352 đơn trong tổng số 633 đơn khiếu nại trong các lĩnh vực, chiếm 55,6% trong đó lĩnh vực cấp giấy chứng nhận và bồi thường khi thu hồi đất là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến khiếu nại. Nghiên cứu các nguồn tài liệu liên quan cho thấy hầu hết, các đơn thư đều được giải quyết đúng pháp luật.

Về tố cáo trong lĩnh vực đất đai giai đoạn 2015 - 2020 số lượng đơn thư tố cáo có chiều hướng giảm dần. Trên cơ sở báo cáo chung của toàn tỉnh trong tất cả các lĩnh vực thì trong giai đoạn 2015 - 2020,

trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có tổng số 249 đơn thư tố cáo của công dân trên địa bàn tỉnh, chủ yếu các đơn thư tố cáo về việc thực hiện công tác kiểm kê, áp giá bồi thường trái pháp luật; vi phạm chế độ chính sách xã hội. Trong 249 đơn thì cơ quan có thẩm quyền đã giải quyết được 92 vụ. Qua quá trình giải quyết các vụ việc liên quan đến tố cáo, nhà nước đã thu hồi trong giai đoạn 2015 - 2020 với số tiền 1.027.439.000 VND.

Về kiến nghị, phản ánh, tranh chấp liên quan đến đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2015 - 2020, có 42,4% đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh Quảng Trị, 25% đơn thư kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị, 5,9% là thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các huyện, 1,3% thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND. Số lượng đơn thư kiến nghị, phản ánh không thuộc thẩm quyền giải quyết là 23,7% và thuộc thẩm quyền một phần là 1,7%. Trong giai đoạn 2015 - 2020 thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị xử lý 25% số đơn thư, tham mưu cho UBND tỉnh Quảng Trị giải quyết 42,4%, 5,9% số đơn thư được xử lý và giải quyết tại UBND các huyện, 1,3% số đơn thư được giải quyết tại TAND các cấp. Kết quả tổng hợp cho thấy, đơn thư kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND thành phố Đông Hà chiếm số lượng lớn nhất (105 trường hợp), huyện Vĩnh Linh là 29 trường hợp, huyện Gio Linh là 23 trường hợp, huyện Triệu Phong là 17 trường hợp, thị xã Quảng Trị là 15 trường hợp, huyện Hải Lăng là 12 trường hợp, huyện Hướng Hóa là 08 trường hợp, huyện Cam Lộ là 07 trường hợp và ít nhất là huyện Đa Krông, có 05 trường hợp.

3. Đề xuất hệ thống giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai tại tỉnh Quảng Trị

Đề tài đã đưa ra giải pháp chung gồm:

(1) Cụ thể hóa chính sách, pháp luật về đất đai và khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai để áp dụng thi hành trên địa bàn.

(2) Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trong việc thực thi pháp luật về đất đai và giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai.

(3) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

(4) Nâng cao hiệu quả giám sát của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai.

Các giải pháp cụ thể gồm:

(1) Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại.

(2) Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giải quyết tố cáo.

(3) Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giải quyết kiến nghị, phản ánh, giải quyết tranh chấp đất đai.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Quảng Trị là 473.744 ha. Trong đó, đất nông nghiệp chiếm 86,57%, đất phi nông nghiệp chiếm 9,12% còn lại đất chưa sử dụng chiếm 4,31%. Về tình hình quản lý nhà nước về đất đai trong giai đoạn 2015 - 2020 về cơ bản đã thực hiện tốt các nội dung trong công tác quản lý đất đai.

Về khiếu nại trong lĩnh vực đất đai trong giai đoạn 2015 - 2020 toàn tỉnh tiếp nhận 352 đơn trong tổng số 633 đơn khiếu nại trong các lĩnh vực, chiếm 55,6% trong đó lĩnh vực cấp giấy chứng nhận và bồi thường khi thu hồi đất là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến khiếu nại. Nghiên cứu các nguồn tài liệu liên quan cho thấy hầu hết, các đơn thư đều được giải quyết đúng pháp luật.

Về tố cáo trong lĩnh vực đất đai giai đoạn 2015 - 2020 số lượng đơn thư tố cáo có chiều hướng giảm dần. Trên cơ sở báo cáo chung của toàn tỉnh trong tất cả các lĩnh vực thì trong giai đoạn 2015 - 2020, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có tổng số 249 đơn thư tố cáo của công dân trên địa bàn tỉnh, chủ yếu các đơn thư tố cáo về việc thực hiện công tác kiểm kê, áp giá bồi thường trái pháp luật; vi phạm chế độ chính sách xã hội. Trong 249 đơn thì cơ quan có thẩm quyền đã giải quyết được 92 vụ. Qua quá trình giải quyết các vụ việc liên quan đến tố cáo, nhà nước đã thu hồi trong giai đoạn 2015 - 2020 với số tiền 1.027.439.000 VND.

Về kiến nghị, phản ánh, tranh chấp liên quan đến đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2015 - 2020, có 42,4% đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh Quảng Trị, 25% đơn thư kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị, 5,9% là thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các huyện, 1,3% thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND. Số lượng đơn thư kiến nghị, phản ánh không thuộc thẩm quyền giải quyết là 23,7% và thuộc thẩm quyền một phần là 1,7%. Trong giai đoạn 2015 - 2020 thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị xử lý 25% số đơn thư, tham mưu cho UBND tỉnh Quảng Trị giải quyết 42,4%, 5,9% số đơn thư được xử lý

và giải quyết tại UBND các huyện, 1,3% số đơn thư được giải quyết tại TAND các cấp. Kết quả tổng hợp cho thấy, đơn thư kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND thành phố Đông Hà chiếm số lượng lớn nhất (105 trường hợp), huyện Vĩnh Linh là 29 trường hợp, huyện Gio Linh là 23 trường hợp, huyện Triệu Phong là 17 trường hợp, thị xã Quảng Trị là 15 trường hợp, huyện Hải Lăng là 12 trường hợp, huyện Hướng Hóa là 08 trường hợp, huyện Cam Lộ là 07 trường hợp và ít nhất là huyện Đa Krông, có 05 trường hợp.

Trên cơ sở thực trạng công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai giai đoạn 2015 - 2020 tại tỉnh Quảng Trị. Nhóm nghiên cứu đã đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về đất đai trên địa bàn tỉnh.

2. Kiến nghị

Đối với cấp Trung ương: rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định về giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai của các luật có liên quan để phù hợp với Luật Đất đai năm 2013. Tổ chức giao ban, trực báo định kỳ nhằm nắm chắc tình hình và kịp thời chỉ đạo giải quyết ở địa phương. Thanh tra Chính phủ cần tổ chức giao lưu trực tuyến định kỳ qua mạng internet với nhân dân trong cả nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp liên quan đến đất đai. Đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Đối với địa phương: triển khai thi hành tốt Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành trên địa bàn toàn tỉnh. Ban hành đầy đủ các quyết định của Uỷ ban nhân dân Tỉnh để quy định về khung giá đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; hạn mức giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kịp thời cập nhật, công bố bổ sung bộ thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai từ cấp tỉnh đến cấp xã. Tỉnh cần phân định rõ ràng, cụ thể nhiệm vụ của từng cơ quan trong giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo về đất đai để tránh sự bị động, chồng chéo, ỷ lại. Cũng như phát huy vai trò của cơ quan chủ trì tham mưu. Cần nghiên cứu ban hành sổ tay hướng dẫn chính quyền địa phương về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về đất đai một cách dễ hiểu, rõ ràng.

Tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu về khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai để thuận lợi trong công tác quản lý. Chú trọng hơn nữa vai trò phản biện của Mặt trận tổ quốc và đoàn thể nhân dân trong công tác quản lý về đất đai, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp liên quan đến đất đai.

Cần lập chuyên mục trên Đài phát thanh truyền hình, Báo Quảng Trị để thông tin về các vụ việc khiếu nại, tố cáo đã xảy ra, để định hướng dư luận xã hội. Công khai kết quả giải quyết các vụ việc trên trang thông tin điện tử của Uỷ ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để nhân dân biết. Trong tuyển dụng cán bộ, công chức: cần ưu tiên tuyển người có chuyên môn quản lý đất đai vào làm việc các cơ quan như Thanh tra tỉnh, thanh tra cấp huyện, Văn phòng Uỷ ban nhân dân các cấp và cán bộ địa chính cấp xã. UBND Tỉnh tổ chức tập huấn cho cán bộ UBND cấp xã, UBND cấp huyện về giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai. Tập huấn nghiệp vụ hòa giải tranh chấp đất đai tại cơ sở cho cán bộ UBND cấp xã.

Đối với đội ngũ cán bộ công chức làm công tác quản lý nhà nước về đất đai, cán bộ công chức làm công tác tiếp dân, giải quyết, khiếu nại tố cáo và tranh chấp về đất đai: Phải tích cực học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, trong đó, phải xác định được cán bộ, công chức là công bộc của dân, có nghĩa vụ phục vụ nhân dân, chí công vô tư, không quan liêu, tham nhũng, chủ nghĩa cá nhân. Tôn trọng nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, chu đáo, tận tình trong tiếp dân, giải quyết các yêu cầu của người dân. Có thái độ cầu thị, sẵn sàng nhận trách nhiệm khi có sai sót, khuyết điểm xảy ra và kịp thời khắc phục khuyết điểm. Nhanh chóng nắm bắt được các quy định mới của pháp luật khi có sự điều chỉnh, thay đổi. Trong thời điểm hiện nay, cần nắm vững Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cần chủ động hơn trong công tác. Hạn chế giải quyết công việc sự vụ hàng ngày mà phải đầu tư thời gian để nghiên cứu, đề xuất những giải pháp, sáng kiến về điều chỉnh cơ chế chính sách, phương pháp làm việc nhằm nâng cao hiệu quả công tác, bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân và bảo đảm vai trò lãnh đạo, điều hành của Đảng và Nhà nước.

Đối với người dân: quản lý, sử dụng đất đúng quy định của pháp luật, khai thác tốt tài nguyên đất, bảo vệ chặt chẽ diện tích đất được giao, xây dựng ranh giới thửa đất ổn định. Không lấn chiếm đất, sử dụng sai mục đích hoặc có những hành vi vi phạm pháp luật đất đai. Khi có khả năng phát sinh khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai thì cần tìm hiểu các văn bản pháp luật có liên quan hoặc tìm đến Trung tâm trợ giúp pháp lý, các cơ quan nhà nước để được hướng dẫn, giúp đỡ, tư vấn. Có tinh thần, thái độ hợp tác với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình giải quyết các khiếu nại, tố cáo về đất đai. Không để bị kẻ xấu lợi dụng, kích động chống phá, lôi kéo, xúi dục khiếu nại kéo dài nhằm gây mất an ninh trật tự xã hội./.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU SỐ VỀ DI TÍCH LỊCH SỬ CẤP QUỐC GIA ĐẶC BIỆT THÀNH CỔ QUẢNG TRỊ VÀ NHỮNG ĐỊA ĐIỂM LƯU NIỆM SỰ KIỆN 81 NGÀY ĐÊM NĂM 1972, GÓP PHẦN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DU LỊCH QUẢNG TRỊ

Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: **Sở Khoa học và Công nghệ**
Chủ nhiệm nhiệm vụ: **Phan Tuấn Anh**
Thời gian thực hiện: **8/2020 - 3/2022, gia hạn thêm 06 tháng**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cụm Di tích lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972 (gọi là Cụm Di tích Thành Cổ Quảng Trị), Thành Cổ vừa là Trung tâm hành chính, chính trị, lỵ sở của một tỉnh từ năm 1809 đến năm 1945 nên thuộc di tích kiến trúc nghệ thuật; nhưng Thành Cổ Quảng Trị cũng là tâm điểm của cụm di tích lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm nên là di tích thuộc loại hình lịch sử. Bên cạnh Thành Cổ là hệ thống các địa điểm di tích khác kèm theo bao gồm: Ngã ba Long Hưng, Nhà thờ Long Hưng, Ngã ba cầu Ga, Trường Bồ Đề, Nhà thờ Tri Bưu, Bến sông Thạch Hãn, Chốt Long Quang (theo tên gọi quyết định xếp hạng di tích quốc gia). Thành Cổ Quảng Trị là địa danh từng làm chấn động dư luận thế giới và lương tri loài người không phải vì nó là một công trình kiến trúc quân sự/trung tâm hành chính, chính trị của một tỉnh dưới thời quân chủ mà là sự nổi tiếng bởi cuộc chiến đấu giành giật sinh tử 81 ngày đêm của các chiến sĩ quân giải phóng chống lại cuộc phản kích tái chiếm thị xã Quảng Trị của một lực lượng lớn quân ngụy Sài Gòn từ ngày 28/6/1972 đến ngày 16/9/1972. Nơi đây, trên một diện tích chưa đầy 2 cây số vuông của một thị xã nhỏ nằm bên bờ sông Thạch Hãn đã phải hứng chịu một khối lượng bom đạn khổng lồ mà sức công phá của nó tương đương bằng 7 quả bom nguyên tử, loại mà Mỹ đã ném xuống Hirosima (Nhật Bản) vào năm 1945. Và sự hy sinh anh dũng của họ đã tạo đà thắng lợi ngay trên bàn hội nghị Paris. Di tích đã được Bộ VHTT xếp hạng quốc gia theo Quyết định số 235/QĐ-VH ngày 12/12/1986, sau đó là Quyết định số 2383/QĐ-TTg ngày 09/12/2013 của Thủ tướng chính phủ đã xếp hạng là di tích Quốc gia đặc biệt đối với Thành Cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972.

Hiện tại, Ban Quản lý Di tích Thành Cổ Quảng Trị cũng như các cơ quan quản lý mới chỉ có những thông tin dưới dạng sách, tờ rơi, video hay website để giới thiệu, quảng bá. Nhưng các thông tin này còn rời rạc và chưa hệ thống. Ngày nay, Thành Cổ Quảng Trị là một trong những điểm thu hút đông đảo khách du lịch, nhất là các cựu chiến binh ở cả hai chiến tuyến. Tuy nhiên, du khách thường gặp phải nhiều trở ngại trong việc tìm kiếm thông tin, đường đi; lựa chọn địa điểm tham quan; địa điểm lưu trú; phương tiện đi lại; các dịch vụ, sản phẩm du lịch…

Trong những năm gần đây, phạm vi ứng dụng cũng như đối tượng sử dụng của công nghệ GIS, UAV, 3D ngày càng được mở rộng trong nhiều lĩnh vực. Đặc biệt, khi internet với sự hỗ trợ của hạ tầng 4G/5G (và sắp tới là 6G) đã trở thành một phương tiện phổ thông thì ngay cả những người dân bình thường cũng có thể tiếp cận được với các ứng dụng này một cách dễ dàng. Chính vì lý do đó, việc xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu GIS trên nền tảng online là điều tất yếu. Ứng dụng công nghệ GIS cùng với các công cụ hỗ trợ như GPS (Global Positioning System), UAV (Unmanned Aerial Vehicle), 3D (Three-Dimensional) xây dựng hệ thống thông tin về Di tích Thành Cổ Quảng Trị và khu vực lân cận nhằm giúp du khách có được những trải nghiệm mới về lịch sử, văn hoá.

II. DỮ LIỆU SỬ DỤNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu sử dụng

2.1.1. Địa lý

Cụm Thành Cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972 bao gồm 8 hệ thống di tích: Thành Cổ Quảng Trị (10 điểm thành phần), Bến sông Thạch Hãn (8 điểm thành phần), Trường Bồ Đề, Ngã ba Long Hưng, Nhà thờ Long Hưng, Chốt thép Long Quang, Chốt Ngô xá Tây, Nhà thờ Tri Bưu;

Các di tịch lịch sử, văn hóa tại Thị xã Quảng Trị: Bến sông An Đôn, Nghĩa Trũng Đàn, Ngã ba cầu Ga, Lô cốt cầu Ga, Đình làng Như Lệ, Nhà ông

Tổng Trọng, Tháp Chăm Thạch Hãn/Nhà thờ Đá Hàn;

Các di tích lịch sử văn hóa khu vực lân cận: Nhà lưu niệm Tổng bí thư Lê Duẩn, Căn cứ La Vang, Nhà thờ La Vang, Tổ đình Sắc Tứ Tịnh Quang, khu đình miếu và chợ đình làng Bích La;

Các Lễ hội văn hóa (Văn hóa phi vật thể): Lễ hội hoa đăng trên sông Thạch Hãn, Đại hội hành hương La Vang (Kiệu la Vang), Lễ giỗ tổ khai sơn Tổ đình Sắc tứ Tịnh Quang, Lễ hội chợ và đình làng Bích La.

2.1.2. Tính chất dữ liệu di tích

a) Phân loại di tích: Di sản văn hóa vật thể bao gồm các Di tích lịch sử văn hóa, Di tích lịch sử, khảo cổ và Di sản văn hóa phi vật thể bao gồm các Lễ Hội

- Di tích lịch sử văn hóa trong phạm vi nghiên cứu: công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc của địa phương; công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc của địa phương trong các thời kỳ lịch sử; địa điểm khảo cổ có giá trị tiêu biểu; công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật. Và trong phạm vi đề tài có 3 loại như sau: Di tích lịch sử (di tích lưu niệm sự kiện, di tích lưu niệm danh nhân); Di tích kiến trúc nghệ thuật; Di tích khảo cổ.

- Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác. Đề tài có 3 loại hình lễ hội: lễ hội truyền thống, lễ hội cách mạng và tôn giáo.

b) Xếp loại di tích: phạm vi đề tài có 3 cấp là cấp Quốc gia đặc biệt, cấp Quốc gia và cấp Tỉnh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

a) Phương pháp nghiên cứu lý thuyết: tìm hiểu các sách, báo, hồ sơ, quyết định công nhận của các di tích cấp địa phương và cấp quốc gia; tài liệu về GIS.

b) Phương pháp kế thừa: các thông tin và các cơ sở dữ liệu (CSDL) bản đồ nền đã được thiết kế và các số liệu thống kê đã được thu thập; hướng dẫn giảng dạy môn lịch sử.

c) Phương pháp chuyên gia: chuyên gia về các lĩnh vực chuyên môn: GIS, Di sản, Bảo tồn, Lịch sử, Giáo dục.

d) Phương pháp nghiên cứu thực tiễn: tìm hiểu kết quả của các hoạt động ứng dụng GIS ở tỉnh Quảng Trị, các tỉnh thành khác ở Việt Nam và trên thế giới.

e) Phương pháp tổng hợp thu thập thông tin, phân tích thông tin:

- Khảo sát thu thập thông tin tại các điểm di tích:

+ Phòng Văn hóa - Thông tin 2 huyện Triệu Phong và Hải Lăng, thị xã Quảng Trị; Trung tâm Bảo tồn Di tích và Bảo tàng Tỉnh; Ban Quản lý Di tích Thành Cổ Quảng Trị và Nhà Lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn.

+ Khảo sát tại các điểm di tích: theo phạm vi địa lý của đề tài và các khu vực lễ hội cách mạng, tôn giáo và truyền thống.

+ Khảo sát sơ bộ về nhu cầu của du khách khi đến các di sản văn hóa Quảng Trị.

- Xác định cấu trúc và tính chất của thông tin, để tìm ra phương pháp thu thập, xử lý số liệu thích hợp.

g) Phương pháp xây dựng bản đồ theo GIS: xây dựng CSDL.

- Dữ liệu không gian: sử dụng thiết bị máy định vị GPS - Garmin 76s, UAV - Flycam Phantom, máy quét 3D laser scanning (FARO), máy ảnh kỹ thuật số (DSL) để thu thập dữ liệu không gian. Các phần mềm xử lý và xây dựng mô hình 3D; phần mềm ArcGIS Desktop 10.4 để xây dựng và cập nhật dữ liệu không gian được định dạng chuẩn theo hệ toạ độ quốc gia VN2000, UTM; và xây dựng các bản đồ trực tuyến.

- Dữ liệu phi không gian: các tài liệu, sử liệu nghiên cứu về di tích; tư liệu ảnh, phim tài liệu kể cả một số tư liệu số với mô hình.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả nghiên cứu

3.1.1. Điều tra khảo sát thu thập thông tin và tài liệu tham khảo.

Hình 1. Cổng Hậu thánh cổ Quảng Trị (3D)

Hình 2. Bia di tích sinh viên

Hình 3. Nghĩa Trũng Đàn

Hình 4. Toàn cảnh Thành cổ Quảng Trị (Ảnh UAV)

Hình 5. Chính điện Tổ đình Sắc tứ Tinh Quang

Hình 6. Bìa Di tích khu miếu, chợ, đình làng Bích La

Hình 7. Thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn

Hình 8. Thánh địa La vang - nơi diễn ra Đại hội hành hương La Vang

Bước đầu đã điều tra, khảo sát và thu thập thông tin tại các điểm di tích: các điểm di tích lịch sử, di tích văn hóa, tôn giáo, lễ hội và danh lam thắng cảnh trên địa bàn dự án. Bao gồm 23 điểm Di tích và 18 điểm thành phần; 4 Di sản văn hóa phi vật thể là các Lễ hội. Theo loại hình:

Số điểm Di tích đặc biệt cấp Quốc gia: 1 cụm với có 8 khu vực di tích và 18 điểm di tích thành phần. Số điểm di tích cấp Quốc gia: 3; Số điểm di tích cấp Tỉnh: 20; Lễ hội cách mạng: 1; Lễ hội tôn giáo: 2; Lễ hội truyền thống: 1; Di tích lịch sử: 19; Di tích Kiến trúc nghệ thuật: 2; Di tích Văn hóa nghệ thuật:

3.1.2. Khảo sát du khách

a) Hiện trạng phát triển của ngành du lịch tỉnh Quảng Trị

Lượng khách du lịch đến Quảng Trị trong những năm gần đây ngày một tăng. Trong giai đoạn 2005 - 2010, số lượt khách du lịch đến Quảng Trị tăng 2,7 lần, từ 338.742 lượt (2005) lên 915.000 lượt (2010) và 1.380.000 lượt (2019) theo (Bảng 3).

Bảng 1. Số lượt khách đến Quảng Trị giai đoạn 2005 - 2019

Năm	Tổng số lượt khách	Số lượt khách quốc tế	Số lượt khách nội địa
2005	338.742	71.090	67.652
2009	745.650	124.150	621.500
2010	915.000	143.322	771.678
2019	1.830.000	330.000	1.500.000

(Nguồn: Niên giám thống kê Quảng Trị)

Tuy nhiên, do thị trường du lịch Quảng Trị chưa phát triển mạnh, các cơ sở lưu trú quy mô nhỏ, thiếu tiện nghi, thiếu các điểm vui chơi giải trí, sản phẩm du lịch (kể cả các ứng dụng cung cấp thông tin) chưa hấp dẫn nên chưa có khả năng lưu giữ khách dài ngày. Số ngày lưu trú của khách quốc tế bình quân đạt 1,2 ngày/khách nhưng khách nội địa chỉ đạt 1,07 ngày/khách.

b) Khảo sát du khách

Tiến hành khảo sát thông qua phiếu khảo sát với 100 du khách ở nhiều lứa tuổi, trình độ tại một số điểm di tích: Thành Cổ Quảng Trị, Nhà thờ La Vang, Nhà Lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn, Tổ đình Sắc tứ Tịnh Quang.

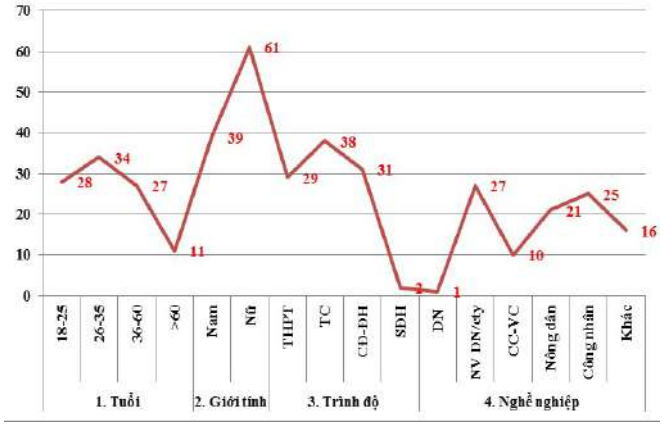

Biểu đồ 1. Khảo sát đặc tính du khách (độ tuổi, giới tính, trình độ và nghề nghiệp)

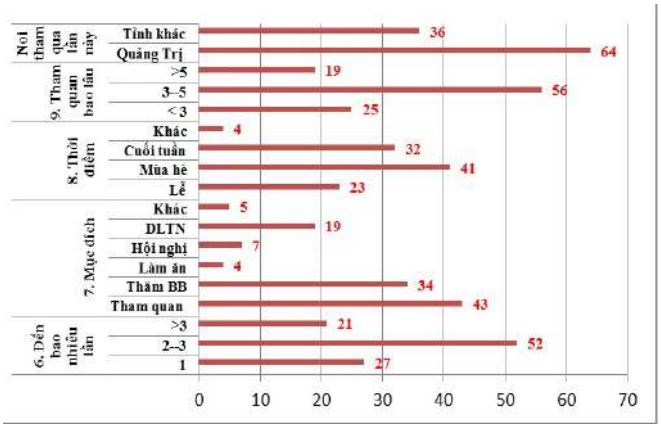

Biểu đồ 2. Khảo sát đặc tính du khách (mục đích và sở thích)

(Nguồn: Khảo sát của Đề tài)

3.1.3. Tư liệu Ảnh và dữ liệu video tại các điểm di tích

Sưu tầm một số ảnh và video tư liệu (như ảnh các địa điểm liên quan di tích trước 1975: Tòa Khâm sứ Quảng Trị, Giáo xứ Trí Bưu, Nhà thờ La vang, và các hoạt động tại Thị xã Quảng Trị, các ảnh tư liệu chiến tranh của tác giả Đoàn Công Tính, các nhà báo nước ngoài trong chiến tranh Việt Nam,…) và các ảnh Lễ hội trong các năm qua tại Thị xã Quảng Trị, Đại hội hành hương La Vang,…

Chụp ảnh và quay video-clip: cùng với công tác điều tra tại thực địa các điểm di tích, chúng tôi đã tiến hành chụp ảnh quay các video-clip tại các điểm di tích và điểm thành phần với số lượng lên đến khoảng 400 ảnh (trung bình 10 ảnh/điểm) và một số đoạn video-clip.

Đây sẽ là một tư liệu thuộc tính rất có giá trị để thể hiện thông tin các điểm di tích trong quá trình xây dựng CSDL Thông tin di tích Thành Cổ Quảng Trị và vùng lân cận.

3.1.4. Xác định vị trí tọa độ các khu vực, điểm di tích

Sử dụng các công nghệ kỹ thuật định vị và tiến hành định vị bằng GPS; đo đạc tọa độ (X,Y) các điểm di tích.

Sử dụng thiết bị định vị GPS để xác định tọa độ các điểm, khu vực di tích.

Sử dụng phần mềm chuyên dụng (như MapSource) chuyển đổi dữ liệu từ GPS sang bản đồ biên tập cho phù hợp với hệ tọa độ VN-2000.

3.1.5. Xây dựng cơ sở liệu

a) Dữ liệu không gian

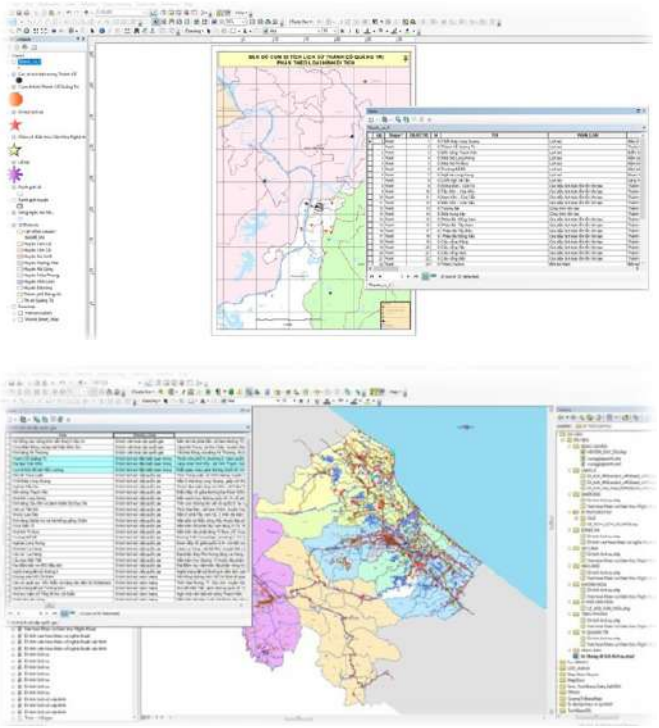

Hình 9. Xây dựng CSDL không gian

b) Dữ liệu phi không gian

Bảng 2. Mô tả các trường CSDL

TT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Loại dữ liệu	Độ rộng
1	Mã đối tượng	FID	Integer	30
2	Hình dạng	Shape	Point	
3	Tên di tích	Ten	Text	100
4	Phân loại	Phan_loai	Text	100
5	Địa chỉ	Dia_chi	Text	254
5	Mô tả	Mo_ta	Text	254
6	Ảnh	PHOTO	Text	254
7	Phim	VIDEO	Text	254
8	…			

c) Liên kết hệ thống CSDL: hệ thống liên kết các CSDL không gian và phi không gian

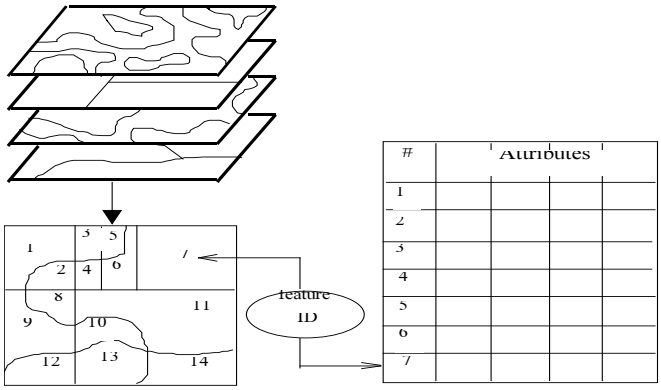

Biểu đồ 3. Hệ thống liên kết CSDL không gian và phi không gian

d) Bản đồ chuyên đề

Hình 10. Giao diện Bản đồ Di sản văn hóa Quảng Trị - Mô hình Story Map Series

Hình 11. Bản đồ Cụm di tích lịch sử Thành Cổ Quảng Trị - Mô hình Story Map Series

3.1.6. Ứng dụng Di sản văn hóa Quảng Trị

App Di sản văn hóa Quảng Trị chạy trên hệ điều hành Android (từ 5.0.0 trở lên). App có 4 menu chính: Bản đồ, Các điểm di tích, Tham quan, Giới thiệu; ngoài ra còn có các menu phụ: hình ảnh, chỉ đường, video.

Icon Di sản văn hoá Quảng Trị | Giao diện chính | Giao diện với các menu | Thông tin liên hệ

Hình 12. Giao diện App Di sản Văn hóa Quảng Trị

Thứ nhất - BẢN ĐỒ: gồm có ba bản đồ

+ Thành Cổ Quảng Trị trong hệ thống du lịch sinh thái.

+ Cụm Thành Cổ Quảng Trị và sự kiện 81 ngày đêm 1972.

+ Di sản văn hóa tỉnh Quảng Trị - phân theo địa bàn hành chính.

Thứ hai - CÁC ĐIỂM DI TÍCH

+ Thông tin các điểm di tích tại Cụm Thành Cổ Quảng Trị; thị xã Quảng Trị; huyện Hải Lăng; Huyện Triệu Phong; và các điểm di tích văn hóa phi vật thể

+ Ảnh: album đi kèm theo tất các điểm di tích

+ Video: video tư liệu và một số video UAV khu vực các điểm di tích

Thứ ba - THAM QUAN

+ Gồm phòng trưng bày có một số tư liệu ảnh của các tác giả trong và ngoài nước từ trước 1975 đến nay về Quảng Trị.

+ 3D: Hình ảnh 3D và video 3D (Thành Cổ Quảng Trị và kiến trúc nghệ thuật Đình làng Long Hưng).

3.2. Thảo luận

3.2.1. Khảo sát

a) Di tích

Điều tra, khảo sát và thu thập thông tin tại các điểm di tích: Đa số các di tích cấp Tỉnh đều thiếu về thông tin như hồ sơ di tích, bản đồ/Sơ đồ khoanh vùng quy định các khu vực bảo vệ di tích, diện tích số điểm di tích...; cũng như ở trong tình trạng di tích chưa được tôn tạo kể cả việc nhận diện di tích như bia, thậm chí biển chỉ đường đều không có. Các di tích này đều do cấp địa phương như xã/phường hoặc huyện/thị xã quản lý.

Chỉ có Cụm di tích Thành Cổ Quảng Trị, Nhà lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn, Nghĩa Trũng Đàn là có hồ sơ, một số di tích văn hóa (Nhà thờ La Vang, Tổ đình Sắc tứ Tịnh Quang, Khu đình, miếu và chợ đình làng Bích La) có biển báo/biên chỉ đường đến di tích.

b) Du khách

Qua khảo sát cho thấy một số thông tin như: số lần ghé thăm Quảng Trị, ý nghĩa du lịch đối với Quảng Trị, loại hình du lịch phổ biến, thông tin được cung cấp, nguồn tham khảo và tiện lợi khi tham khảo thông tin, địa điểm ưa thích, và mức độ hài lòng về các sản phẩm du lịch tại Quảng Trị.

Bảng 3. Nguồn thông tin du khách biết đến các điểm du lịch tại Quảng Trị

Nguồn thông tin	Đài PT - TH, báo chí	Trang web-site	Tờ rơi, giới thiệu, ấn phẩm	Bạn bè, người thân	Thông qua mạng xã hội	Công ty lữ hành	Ứng dụng về du lịch, văn hóa	Khác
Tỉ lệ	22,9%	26,4%	26,4%	11,8%)	7,86%	3,57%	1,07%	0%

(Nguồn: Khảo sát du khách đề tài)

Ghi chú: Lựa chọn có thể nhiều nguồn, không phải một nguồn.

Qua bảng 3, cho thấy nguồn thông tin du khách tham khảo về Quảng Trị chủ yếu từ trang website và tờ rơi/ấn phẩm.

Hình 13. Thao tác kỹ thuật tại Cổng thành Quảng Trị (Quét Laser 3D Scanning)

Bảng 4. Sự lựa chọn nguồn thông tin các điểm du lịch tại Quảng Trị

Nguồn thông tin	Đài PT - TH, báo chí	Trang web-site	Tờ rơi, giới thiệu, ấn phẩm	Bạn bè, người thân	Thông qua mạng xã hội	Công ty lữ hành	Ứng dụng về du lịch, văn hóa	Khác
Tỉ lệ	28%	27%	28,4%	7,09%)	5,67%	0,35%	3,19%	0,35%

(Nguồn: Khảo sát du khách đề tài)

Ghi chú: Lựa chọn có thể nhiều nguồn, không phải một nguồn.

Nguồn thông tin du khách theo Bảng 4 mà khách du lịch sẽ lựa chọn: Tờ rơi, giới thiệu, ấn phẩm; Trang website và Đài Phát thanh - Truyền hình, báo chí. Tuy nhiên ở đây du khách đã có sự lựa chọn nguồn thông tin từ Ứng dụng về du lịch, văn hóa (3,19% so với 1,07%) tuy vẫn còn rất khiêm tốn thay cho chỉ trên các trang mạng xã hội.

Qua Biểu đồ 1, Biểu đồ 2 đã cho thấy về độ tuổi du khách đến với Quảng Trị chủ yếu từ 26 - 35 (chiếm 34%), nghề nghiệp từ các nhân viên doanh nghiệp/công ty chiếm đến 27% lượng du khách, nơi đến của du khách chiếm nhiều nhất chỉ từ các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên (34%) du khách đến từ các địa phương gần với Quảng Trị, thời điểm đến chủ yếu vào mùa hè (41%), mục đích đến để tham quan chỉ chiếm gần 39% còn lại là các mục đích tranh thủ như: hội nghị, thăm bạn bè, làm ăn, kinh doanh, tín ngưỡng,…

Hiện nay, nguồn thông tin các di tích chưa đầy đủ, thiếu hệ thống và đồng bộ do đó chưa thể đáp ứng nhu cầu du khách và người quan tâm (học tập, khảo cứu,...) cũng như các nhu cầu khác nhất là trong thời đại CMCN 4.0.

3.2.2. Hệ thống CSDL và giải pháp

a) Thông tin di tích

Nhiều điểm di tịch chưa có các hồ sơ di tich (kể cả mô tả trong các tài liệu của ngành quản lý) cũng như thiếu thông tin liên quan;

Các điểm di tích cấp tỉnh ở trong tình trạng không ai biết đến (trừ một số cán bộ văn hóa cấp quản lý huyện/thị xã và xã);

Các điểm di tích chưa được số hóa đồng bộ từ hình ảnh/video đến các thông tin, bản đồ,...;

Thực trạng nguồn các thông tin di tích chủ yếu trên các tờ rơi, cẩm nang du lịch (giới thiệu); các website của Trung tâm Bảo tồn Di tích và Bảo tàng, Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch tỉnh Quảng Trị; rải rác trên một số trang mạng xã hội; bản đồ Du lịch Quảng Trị (bản giấy);... đó là nguồn chủ yếu để du khách và những ai quan tâm tham khảo.

b) Một số nội dung cần tiếp tục phát triển

1. Quá trình số hóa (digitization): đây là quá trình số hóa các CSDL di tích lịch sử văn hóa của tỉnh Quảng Trị (thuộc phạm vi đề tài - 45 điểm). Và cũng là gia đoạn chuẩn bị để chuyển đổi số cho Di tích từ đó biên tập, chuẩn hóa, tích hợp và xây dựng hệ thống CSDL di tích lịch sử Thành Cổ Quảng Trị và vùng lân cận (trên địa bàn với bán kính hơn 10km nếu lấy Thành cổ Quảng Trị làm trung tâm). Cần tiếp tục mở rộng số hóa (digitization) cho toàn bộ các điểm di tích trước mắt là các điểm di tích cấp Quốc gia và cấp Tỉnh.

2. Sản phẩm: bộ CSDL và ứng dụng Di sản Văn hóa Quảng Trị với CSDL Thành Cổ Quảng Trị và các khu vực lân cận sẽ là một trong những điểm thu hút đông đảo khách du lịch, nhất là các cựu chiến binh ở cả hai chiến tuyến. Tuy nhiên, du khách thường gặp phải nhiều trở ngại trong việc tìm kiếm thông tin, đường đi; lựa chọn địa điểm tham quan; địa điểm lưu trú; phương tiện đi lại; các dịch vụ, sản phẩm du lịch… Việc ứng dụng công nghệ GIS cùng với các công cụ hỗ trợ: GPS, UAV, 3D laser scanning xây dựng hệ thống thông tin về Di tích Quảng Trị nhằm giúp du khách có được những trải nghiệm và góc nhìn mới về lịch sử, văn hoá. Cần thực hiện các phiên bản tiếng nước ngoài như tiếng Anh,…

3. Công cụ hỗ trợ: thực hiện nhiệm vụ bảo tồn các di sản văn hoá bằng kỹ thuật số thông qua việc thu thập, xử lý, lưu trữ và truy cập mở vào cơ sở dữ liệu đã số hóa và chuyển đổi số thích hợp nhằm lưu giữ di sản vô cùng quý báu của lịch sử - văn hóa; với sự hỗ trợ bởi CN 4.0: 3D laser scanning, mô hình dạng số, máy chụp ảnh kỹ thuật số độ phân giải cao, UAV và các kỹ thuật công nghệ tiên tiến.

4. Chuyển đổi số (digital transformation): bước đầu của quá trình chuyển đổi số CSDL di sản văn hóa của ngành du lịch nói chung cũng như Di tích Thành Cổ Quảng Trị và khu vực lân cận nói riêng, từ đó sẽ tăng cường khả năng quảng bá thông tin di tích và công bố thông tin đến cộng đồng một cách nhanh chóng và chính xác nhất. Nhằm hỗ trợ tiếp cận du lịch thông minh trong cuộc CMCN 4.0 của ngành du lịch tỉnh Quảng Trị.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Hoàn thành việc thu thập các thông tin: danh mục khảo sát Di tích lịch sử văn hóa và lễ hội (vật thể và phi vật thể); các thông tin của các điểm di tích (41 điểm di tích và 4 lễ hội tôn giáo, truyền thống và cách mạng); chụp và ghi hình một số hình ảnh tại các điểm di tích (với 400 hình ảnh).

Đánh giá hiện trạng thông tin di tích của phạm vi đề tài (số liệu, cách thức thể hiện,…).

Đặc biệt thông qua khảo sát tại các đơn vị quản lý nhà nước về văn hóa và các điểm bảo tồn di tích cho thấy sự thiếu hụt các thông tin để đơn vị khai thác sử dụng (ngoài các biện pháp truyền thống hiện nay: tờ rơi, cẩm nang,…);

Đối với du khách cũng cho thấy một thực tế đa số nguồn thông tin du khách biết đến và lựa chọn để tìm hiểu về di tích của Quảng Trị là từ các kênh truyền thống như: Báo chí, Đài PT - TH, website,...; còn các nguồn mang tính ứng dụng hầu như rất ít và không phổ biến.

Cơ sở dữ liệu (CSDL): thu thập đầy đủ nhất là các CSDL không gian cũng như các dữ liệu phi không gian (hình ảnh, video); tiến hành xử lý và chuẩn hóa dữ liệu rồi đồng bộ.

Xây dựng các bản đồ (GIS): xử lý các dữ liệu và tích hợp dữ liệu để thiết kế các bản đồ chuyên đề trên cơ sở các bản đồ nền (bản đồ hành chính và bản đồ các cụm, đểm di tích).

Thiết kế và xây dựng mô hình 3D bằng kỹ thuật hỗ trợ UAV và laser 3D scanning.

Xây dựng Bộ CSDL di tích lịch sử Thành Cổ Quảng Trị và vùng lân cận: ArcGIS Desktop và ArcGIS online (đưa lên Cloud).

Thiết kế và xây dựng Application Di sản Văn hóa Quảng Trị: thiết kế cấu trúc Application sử dụng trên các thiết bị di động (hệ điều hành Android); lập trình xây dựng phần mềm Apk tích hợp bộ CSDL Di tích lịch sử Thành Cổ Quảng Trị và vùng lân cận.

Đây là bước đi nhằm trong quá trình chuyển đổi số cơ sở dữ liệu (CSDL) di tích lịch sử văn hóa. Góp phần tạo ra một sản phẩm du lịch độc đáo mang bản sắc riêng của Di tích Thành Cổ Quảng Trị, Thị xã Quảng Trị và các vùng lân cận, cũng như tỉnh Quảng Trị giúp khai thác hiệu quả giúp cho xúc tiến và phát triển du lịch trong giai đoạn mới đáp ứng nhu cầu đòi hỏi phải xây dựng được một hệ thống đồng bộ cơ sở dữ liệu di tích Quảng Trị phù hợp với bước phát triển hiện nay và hỗ trợ du khách thích ứng với cuộc CMCN 4.0.

4.2. Kiến nghị

4.2.1. Thứ nhất xây dựng bộ CSDL Di sản văn hóa Quảng Trị

Phối hợp với các cơ quan chuyên môn nhằm xây dựng đầy đủ bộ CSDL Di sản văn hóa Quảng

Trị. Trước mắt bao gồm các điểm di tích từ cấp Quốc gia trở lên:

Các Di tích từ cấp Quốc gia: Gồm 20 di tích tiêu biểu đã được xếp hạng quốc gia (57 địa điểm di tích thành phần) và 4 di tích quốc gia đặc biệt (28 di tích thành phần).

Các danh lam thắng cảnh: 18 danh lam, thắng cảnh của Quảng Trị.

Các Lễ hội (di sản văn hóa phi vật thể): Lựa chọn các lễ hội tiêu biểu thuộc loại hình Lễ hội truyền thống, lễ hội cách mạng và lễ hội tôn giáo.

Các bảo vật Quốc gia: 10 bảo vật Quốc gia của Quảng Trị.

4.2.2. Thứ hai nâng cấp phiên bản

Phát triển hệ thống bằng phiên bản tiếng Anh để phục vụ cho người dùng là du khách nước ngoài và Việt Kiều và thế hệ Y-Z, alpha tiếp cận thông qua hệ thống di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh Quảng Trị, để phục vụ tốt công tác quản lý xúc tiến du lịch; hỗ trợ cho công tác quản lý và bảo tồn di sản; cũng như hỗ trợ giáo dục di sản.

Cần phải phát triển phiên bản App trên hệ điều hành iOS.

4.2.3. Thứ ba công nghệ hỗ trợ

Tiếp tục áp dụng công nghệ, phương tiện hiện đại tiên tiến như: công nghệ GIS với sự hỗ trợ của các thiết bị UAV- flycam, 3D laser scanning, để đưa ra các mô hình kỹ thuật tham quan ảo VR, AR cũng như từng bước đáp ứng số trong công tác số hóa di sản và chuyển đổi số ngành Du lịch. Cũng như sử dụng thêm công nghệ khác như Chatbox giới thiệu.

Mở rộng mô hình tham quan ảo (VR, 360) tại 4 Cụm Di tích Quốc gia Đặc biệt: Thành Cổ Quảng Trị và sự kiện 81 ngày đêm 1972, Cụm di tích Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải, Đường mòn Hồ Chí Minh, Địa đạo Vịnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh; Hai NTLS Quốc gia Trường Sơn và NTLS Quốc gia Đường 9; một số điểm di tích tiêu biểu; các điểm danh thắng và Bảo tàng Quảng Trị.

Kết luận: một số kiến nghị mong muốn thu hút du khách và hỗ trợ tham quan trải nghiệm điểm di tích tại những nơi xa các điểm di tích và nhất là khi đại dịch COVID-19 đang còn ảnh hưởng lâu dài; và sớm đưa vào ứng dụng trong công tác quản lý, hỗ trợ du lịch và giáo dục truyền thống.

Trong thời gian tới để hỗ trợ ngành du lịch Quảng Trị, cần nhanh chóng tiếp cận mạnh mẽ Cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm số hóa các di tích lịch sử văn hóa (vật thể và phi vật thể) bằng công nghệ tiên tiến ứng dụng GIS, công nghệ 3D, VR, AR, AI,… để từng bước chuyển đổi số ngành du lịch là một trong những ngành kinh tế được ưu tiên xây dựng chiến lược chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm thúc đẩy du lịch thông minh ở Việt Nam cũng như tại tỉnh Quảng Trị./.

MỤC LỤC

PHẦN I - NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian	Trang
1	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong chăn nuôi bò nhằm chuyển đổi sinh kế cho người dân ở vùng cát ven biển chịu ảnh hưởng sự cố môi trường biển tỉnh Quảng Trị	2017-2020	7
2	Xây dựng mô hình chăn nuôi gà thịt trang trại tiêu chuẩn VIETGAHP theo chuỗi giá trị tại vùng cát tỉnh Quảng Trị	2019-2022	11
3	Ứng dụng công nghệ sản xuất giống nấm dạng dịch thể, phục vụ nuôi trồng, chế biến nấm trong mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị vùng cát ven biển chịu ảnh hưởng sự cố môi trường biển và Miền Núi tỉnh Quảng Trị	2017-2019	13
4	Xây dựng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất hoa Lan Hồ Điệp, hoa Lily tại Quảng Trị	2018-2021	16
5	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình chuỗi giá trị trong sản xuất lạc năng suất cao và sản xuất lạc an toàn theo Vietgap tại tỉnh Quảng Trị	2019-2021	18
6	Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về sở hữu trí tuệ trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Trị	2011-2012	21
7	Xây dựng mô hình sản xuất chế phẩm sinh học và ứng dụng để xử lý các phế phụ phẩm nông nghiệp tại tỉnh Quảng Trị	2011-2014	23
8	Xây dựng mô hình cung cấp thông tin khoa học công nghệ về nông thôn và Miền Núi tỉnh Quảng Trị	2011-2013	26
9	Ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ nguồn than bùn sẵn có tại địa phương ở quy mô công nghiệp phục vụ phát triển cây cao su tại tỉnh Quảng Trị	2012-2014	28
10	Xây dựng mô hình nuôi công nghiệp tôm thẻ chân trắng vụ thu đông trên vùng đất cát ven biển tỉnh Quảng Trị	2013-2015	31
11	Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời tại các xã khó khăn vùng nông thôn có "Làng ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ" tỉnh Quảng Trị	2013-2015	33

PHẦN II - NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

LĨNH VỰC: KHOA HỌC TỰ NHIÊN

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian	
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) về tài nguyên khoáng sản và nước dưới đất làm luận cứ khoa học cho quy hoạch khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị	2013-2014	39
2	Nghiên cứu xử lý số liệu đã có, điều tra bổ sung, đánh giá nguồn nguyên liệu khoáng để sử dụng làm các sản phẩm mỹ nghệ, trang trí, trang lát và khả năng khai thác sử dụng góp phần phát triển kinh tế địa phương ở tỉnh Quảng Trị	2013-2015	41
3	Nghiên cứu diễn biến khí hậu, thủy văn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 1993 - 2013 dưới tác động của biến đổi khí hậu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2014-2015	43
4	Xác định mức độ tác động địa chấn và khoanh vùng dự báo khu vực ảnh hưởng của động đất do sự tái hoạt động kiến tạo của đới đứt gãy Đà Nẵng - Khe Sanh (Đoạn Đakrông - Hướng Hóa) đến sự ổn định các công trình xây dựng và khu dân cư vùng núi huyện Đakrông và Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị	2014-2016	45

LĨNH VỰC: KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian	Trang
1	Nghiên cứu, xây dựng chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2011-2012	51
2	Xây dựng môi trường làm việc qua mạng tin học và triển khai ứng dụng hệ thống thông tin dành cho cán bộ, công chức của Tỉnh	2012-2013	53
3	Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp của tỉnh Quảng Trị	2011-2015	55
4	Xây dựng mô hình "Thôn ứng dụng tiến bộ KHCN" tại huyện Cam Lộ giai đoạn 2012 - 2014	2012-2015	58
5	Xây dựng mô hình "Thôn ứng dụng tiến bộ KHCN" giai đoạn 2012 - 2014 huyện Vĩnh Linh (thôn Đức Xá, xã Vĩnh Thuỷ)	2012-2014	61
6	Xây dựng mô hình "Thôn ứng dụng tiến bộ KHCN" giai đoạn 2012- 2014 huyện Triệu Phong (Thôn An Cư, xã Triệu Phước)	2012-2014	63
7	Nghiên cứu xây dựng mô hình chiếu sáng đường phố hiệu quả năng lượng tại tỉnh Quảng Trị	2013-2014	66
8	Điều tra đánh giá hiện trạng trình độ công nghệ và đề xuất một số giải pháp đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2014-2015	70
9	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý "kế hoạch công việc"	2014-2015	73

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian	Trang
10	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý - GIS trong việc giám sát và khống chế cúm gia cầm tại Quảng Trị	2014-2015	76
11	Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2015-2016	77
12	Sản xuất thử nghiệm tinh bột nghệ trên dây chuyền thiết bị công nghệ quy mô 30kg tinh bột.	2015-2016	80
13	Điều tra, đánh giá năng lực sản xuất của các doanh nghiệp chế biến gỗ và đề xuất nhiệm vụ và giải pháp phát triển ngành công nghiệp sản xuất, chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh đến năm 2025	2016-2017	83
14	Đánh giá chất lượng nước biển ven bờ phục vụ du lịch ven biển, nước cấp cho các hồ nuôi thủy sản, chất lượng cá đánh bắt ven bờ tỉnh Quảng Trị	2016-2017	86
15	Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt chất sinh học của chè vằng La Vang và củ nghệ, để định hướng tạo chuỗi sản phẩm thiên nhiên nâng cao giá trị thảo dược	2016-2017	89
16	Xây dựng khung đánh giá bộ chỉ thị môi trường ven biển tỉnh Quảng Trị	2017-2018	91
17	Nghiên cứu sản xuất và thương mại hóa sản phẩm Trà thảo dược hòa tan Giảo Cổ Lam từ nguồn nguyên liệu tự nhiên trên đảo Cồn Cỏ	2019-2020	93
18	Nghiên cứu xây dựng mô hình nhà kính ứng dụng công nghệ 4.0 phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất một số loại cây trồng có giá trị phù hợp với điều kiện tỉnh Quảng Trị	2019-2020	96
19	Nghiên cứu xây dựng mô hình trồng thử nghiệm cây vừng đen (mè đen) và chế biến đóng chai thành các sản phẩm từ hạt vừng đen	2019-2021	98
20	Quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể Rượu men lá Ba Nang, nhãn hiệu chứng nhận Nước mắm Cửa Việt	2019-2021	100
21	Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật bảo quản sau thu hoạch và chế biến sản phẩm bột bơ, dầu bơ tại Quảng Trị	2020-2022	103
22	Nghiên cứu đánh giá nguy cơ rủi ro và đề xuất biện pháp kiểm soát nguy cơ rủi ro trong môi trường lao động của các doanh nghiệp chế biến gỗ ghép thanh, gỗ dăm xuất khẩu ở tỉnh Quảng Trị	2020	105
23	Nghiên cứu hoàn thiện quy trồng nguyên liệu và bào chế, sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe hỗ trợ điều trị bệnh tiểu đường từ cây thìa canh	2021-2023	109

LĨNH VỰC: KHOA HỌC Y DƯỢC

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian	Trang
1	Tình hình nhiễm khuẩn hô hấp cấp trẻ em dưới 05 tuổi tại Quảng Trị năm 2010. Đề xuất giải pháp thực hiện làm giảm tử vong, giảm mắc bệnh, giảm lạm dụng kháng sinh giai đoạn 2011 - 2015	2011-2012	115

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian	Trang
2	Nghiên cứu nồng độ Lp - PLA2 ở bệnh nhân tăng huyết áp	2012-2013	118
3	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, hình ảnh cắt lớp vi tính và kết quả điều trị tụ máu dưới màng cứng mạn tính tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị	2015-2016	122
4	Nghiên cứu thực trạng nhiễm vi rút viêm gan B ở cán bộ y tế và hiệu quả một số giải pháp can thiệp tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị	2016-2017	125
5	Đánh giá hiệu quả kỹ thuật lấy huyết khối động mạch não trực tiếp dưới máy Xquang số hóa xóa nền (DSA) ở bệnh nhân nhồi máu não cấp tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị	2019-2022	128

LĨNH VỰC: KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian	Trang
1	Nghiên cứu quy luật phát sinh và biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại cao su trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2011-2012	133
2	Xây dựng và chuyển giao quy trình quản lý tổng hợp bệnh chết nhanh hồ tiêu ở Quảng Trị	2012-2013	136
3	Điều tra tầm vóc và khả năng sinh sản của đàn bò lai F1 (Vàng Vn x Redsinhi (Brahmand)) tại Quảng Trị	2011-2012	138
4	Điều tra, đánh giá thực trạng và xây dựng các giải pháp kỹ thuật gây nuôi, thuần dưỡng một số loại động vật rừng nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2011	141
5	Nghiên cứu ương cá chình con từ kích cỡ 1.000 con/kg lên các chình giống kích cỡ 20 - 50 con/kg	2011-2012	144
6	Nhân rộng các mô hình canh tác trong nông nhiệp có giá trị cao, chất lượng cao và hiệu quả kinh tế cao - mô hình Lạc Đông - Xuân, Dưa Hè - Thu	2011-2012	146
7	Nhân rộng các mô hình canh tác trong nông nghiệp có giá trị cao, chất lượng cao và hiệu quả kinh tế cao huyện Triệu Phong năm 2011	2011-2012	148
8	Nhân rộng các mô hình canh tác trong nông nghiệp có giá trị thu nhập cao, chất lượng cao và hiệu quả kinh tế cao - mô hình lúa + cá trên địa bàn huyện hải lăng năm 2011	2011-2012	151
9	Nghiên cứu đánh giá các vườn cà phê và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới để cải tạo vườn cà phê già cỗi trên địa bàn huyện Hướng Hoá	2012-2015	153
10	Nghiên cứu, khảo nghiệm tập đoàn giống lúa thuần mới, bổ sung vào cơ cấu bộ giống lúa chủ lực của tỉnh Quảng Trị	2013-2015	156
11	Ảnh hưởng của việc bổ sung giấm gỗ vào thức ăn đến khả năng sinh trưởng, bệnh tiêu chảy ở lợn con nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2013-2015	160
12	Xây dựng mô hình trồng thử nghiệm cây Thanh Long ruột đỏ trên cát	2013-2015	162

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian	Trang
13	Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất hoa, rau trên địa bàn thành phố Đông Hà giai đoạn 2013 - 2015	2013-2015	165
14	Tiếp nhận công nghệ đề tài "Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản suất và quy trình sử dụng chế phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản NEO - Polymic phù hợp tại Quảng Trị	2013-2014	169
15	Xây dựng CSDL tư vấn quy hoạch, kỹ thuật trồng và chăm sóc nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2015-2016	171
16	Chọn lọc giống lợn đực ưu việt nhằm nâng cao năng suất và chất lượng lợn nuôi thịt tại Quảng Trị	2015-2017	173
17	Xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi Gà ri lai vàng rơm an toàn sinh học tại Quảng Trị	2015-2016	177
18	Tiếp nhận quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi	2015-2016	179
19	Khảo sát, đánh giá nhu cầu vận chuyển tiêu thụ hàng hóa của các doanh nghiệp (các mặt hàng chủ yếu) và đề xuất giải pháp phát triển dịch vụ Logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2016-2017	181
20	Xây dựng mô hình trồng hoa Lily thương phẩm tại xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	2016-2017	184
21	Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ nhân giống và xây dựng mô hình vườn ươm cây lâm nghiệp chất lượng cao tại tỉnh Quảng Trị	2016-2018	186
22	Nghiên cứu, xây dựng mô hình thí nghiệm một số giống cà phê chè có triển vọng trên địa bàn huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	2018-2021	189
23	Ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình phát triển cây cam sạch bệnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2018-2020	191
24	Ứng dụng công nghệ sản suất và sử dụng chế phẩm Probiotic bổ sung thức ăn nuôi trồng thủy sản phù hợp tại tỉnh Quảng Trị	2018-2019	193
25	Nghiên cứu khảo nghiệm tập đoàn giống lúa thuần mới ngắn ngày, chất lượng cao và phục tráng giống HC95	2018-2019	196
26	Nghiên cứu xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong nuôi cá chình lồng tại Quảng Trị	2019-2021	199
27	Nghiên cứu xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2019-2021	201
28	Xác lập quyền chỉ dẫn địa lý "Chè vằng Quảng Trị" cho các sản phẩm chè vằng của tỉnh Quảng Trị	2020-2023	204
28	Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá Leo (Wallago attu, Bloch&Schneider, 1801) phù hợp tại tỉnh Quảng Trị	2020-2021	207

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian	Trang
30	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ bảo tồn và phát triển cây Lan Già Hạc (Dendrobium anosmum) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2020-2022	210
31	Nghiên cứu nhân giống và trồng thử nghiệm cây Lan Kim Tuyến (Anoectochilus Sp) tại vùng Bắc Hướng Hóa	2020-2022	213
32	Nghiên cứu thành phần sâu bệnh hại, diễn biến một số dịch hại chính và biện pháp quản lý tổng hợp trên giống chanh leo Đài Nông 1 tại Quảng Trị	2020-2021	217
33	Xây dựng mô hình trồng cây cà chua cherry siêu ngọt tại vùng Bắc Hướng Hóa	2020-2021	220
34	Nghiên cứu khảo nghiệm một số giống thuốc lá vàng có triển vọng nhằm chọn giống phù hợp và hoàn thiện quy trình kỹ thuật, tạo vùng sản xuất nguyên liệu hàng hóa tập trung trên đất cát pha nội đồng và đất cát ven biển tỉnh Quảng Trị	2021-2022	224

LĨNH VỰC: KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian	Trang
1	Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư tại tỉnh Quảng Trị	2011-2012	229
2	Lịch sử Đảng bộ Quân sự tỉnh Quảng Trị	2011-2012	232
3	Giải pháp hoàn thiện phân cấp quản lý thu chi ngân sách Nhà nước đối với chính quyền địa phương (qua khảo sát tại tỉnh Quảng Trị)	2011-2012	234
4	Nghiên cứu, khảo cổ học Khu di tích căn cứ Tân Sở	2011-2012	237
5	Khảo sát các yếu tố thu hút đầu tư vào tỉnh Quảng Trị	2011-2012	241
6	Xây dựng tổ chức đánh giá sự phù hợp được công nhận theo tiêu chuẩn TCVN 7457:2004 (ISO/IEC GUIDE 65:1996) và TCVN ISO/IEC 17021:2008 đáp ứng yêu cầu được công nhận và chỉ định chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng	2011-2014	244
7	Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ lực của Tỉnh	2011-2014	248
8	Nghiên cứu, xác lập hệ thống cơ sở dữ liệu tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh	2011-2012	251
9	Điều tra, đánh giá thực trạng và xây dựng các luận cứ khoa học phục vụ công tác quy hoạch và quản lý đô thị thành phố Đông Hà	2011-2012	254
10	Xây dựng mô hình cổng thông tin điện tử giáo dục Quảng Trị	2011	256
11	Nâng cao nhận thức, kỹ năng về năng suất và chất lượng cho các doanh nghiệp" giai đoạn 2011 đến 2014	2011-2015	258

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian	Trang
12	Thực trạng doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị; đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp phát triển đến năm 2020	2012-2013	261
13	Phát triển hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nhằm phát huy tiềm năng và lợi thế của tỉnh trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây	2012-2013	263
14	Xây dựng cơ cấu chức danh theo vị trí việc làm trong các cơ quan chuyên môn cấp Tỉnh, cấp Huyện tỉnh Quảng Trị	2012-2013	265
15	Xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn nâng cao tiềm lực, năng lực thông tin khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2012-2013	268
16	Nghiên cứu cơ sở và lý luận và thực tiễn vấn đề vi phạm kỷ luật của các tổ chức Đảng, đảng viên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2012-2013	271
17	Tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng hoạt động đội ngũ báo cáo viên tỉnh Quảng Trị trong tình hình mới	2012-2013	274
18	Cơ sở khoa học và thực tiễn củng cố và phát triển tổ chức đảng trong doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn hiện nay	2012-2013	276
19	Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng hệ thống Đài Truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020	2012-2013	279
20	Nghiên cứu xây dựng các quy trình, giải pháp phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo về phòng, chống tham nhũng tỉnh Quảng Trị	2012	283
21	Nâng cao chất lượng hoạt động của Văn phòng Chính quyền cấp cơ sở ở tỉnh Quảng Trị	2011	286
22	Đánh giá mức độ an toàn của các điểm dân cư Miền Núi tỉnh Quảng Trị dưới tác động của thiên tai và đề xuất các giải pháp giảm thiểu thiệt hại	2012-2014	290
23	Hoàn thiện các giải pháp đẩy mạnh công tác phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở khu vực kinh tế ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2012-2013	293
24	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ cấp Huyện và hỗ trợ ứng dụng chuyển giao khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2013-2014	296
25	Nhân rộng cổng thông tin giáo dục tại các trường trực thuộc sở giáo dục và đào tạo Quảng Trị	2013-2014	297
26	Xây dựng hệ thống thông tin góp phần phục vụ công tác giám sát, đánh giá chất lượng công việc và thời gian làm việc của công chức tỉnh Quảng Trị	2013-2014	299
27	Nghiên cứu chính sách thu hút và giữ chân nguồn nhân lực có trình độ cao cho một số ngành kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị	2013-2014	301
28	Nhân rộng mô hình xã hội học tập cấp Xã, Thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2013-2014	303
29	Điều tra kiến thức, thái độ, hành vi của người chăm sóc trẻ về phòng tránh tai nạn thương tích (tntt) trẻ em tại huyện Hải Lăng	2013-2014	306

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian	Trang
30	Khảo sát việc làm của học sinh sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị sau khi tốt nghiệp và góp phần dự báo nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Quảng Trị	2013-2014	308
31	Đánh giá khả năng sản xuất nông sản hàng hóa của nhóm dân tộc ít người và xác định các kiến nghị nhằm xây dựng chuỗi giá trị bền vững tại địa bàn huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	2013-2014	311
32	Nghiên cứu luận cứ khoa học và thực tiễn về phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Trị	2013-2014	314
33	Nghiên cứu đề xuất giải pháp đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2014-2015	317
34	Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh Quảng Trị theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2014 - 2020	2014-2015	319
35	Khai thác có hiệu quả khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo trong bối cảnh mới và vai trò của tỉnh Quảng Trị	2014-2015	322
36	Luận cứ khoa học và thực tiễn phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin (CNTT) phục vụ công nghiệp phần mềm (CNPM) tỉnh Quảng Trị đến năm 2020	2014-2015	325
37	Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phát triển loại hình du lịch văn hóa tâm linh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2014-2015	328
38	Khai thác tài nguyên thông tin đối ngoại tỉnh Quảng Trị phục vụ cho sự phát triển của Tỉnh	2014-2015	331
39	Luận cứ khoa học lịch sử xác định vị trí 3 Thủ phủ Ái Tử, Trà Bát, Cát Dinh và khoanh vùng bảo vệ phục vụ quy hoạch các Di tích lịch sử, văn hóa thời Chúa Nguyễn trên đất Triệu Phong	2014-2015	334
40	Khảo sát, thống kê người Việt Nam có quê gốc ở Quảng Trị đang sinh sống, học tập ở nước ngoài và khả năng hợp tác trong tương lai	2015-2016	338
41	Di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Quảng Trị	2015-2016	341
42	Phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn hiện nay	2015-2016	343
43	Nghiên cứu phát triển dịch vụ du lịch bổ sung tại các di tích lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị	2017-2018	346
44	Công giáo Quảng Trị từ 1975 đến nay, thực trạng và giải pháp	2016-2017	350
45	Địa chí Quảng Trị	2015-2020	353
46	Nghiên cứu hoạt động của cấp uỷ, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể địa phương trong diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Trị	2017-2018	355

STT	Tên nhiệm vụ	Thời gian	Trang
47	Một số giải pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết tố cáo đối với đảng viên của cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra các cấp tỉnh Quảng Trị	2017-2018	357
48	Phát huy những phẩm chất tốt đẹp của con người Quảng Trị trong thời kỳ hội nhập và phát triển	2018-2020	361
49	Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học tỉnh Quảng Trị thông qua hoạt động dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới hiện nay	2018-2019	363
50	Nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2018-2019	366
51	Đánh giá nhu cầu thị trường lao động và đề xuất giải pháp về đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2019 - 2025, tầm nhìn đến 2030	2019-2021	369
52	Nghiên cứu bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể của "Các điệu hò Quảng Trị"	2019-2021	372
53	Nghiên cứu xây dựng mô hình kết nối cung - cầu hàng hóa hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế	2019-2020	375
54	Đánh giá thực trạng và nghiên cứu đề xuất hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2020-2021	377
55	Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu số về di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt thành cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972, góp phần hỗ trợ phát triển du lịch Quảng Trị	2020-2022	381

Mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xất hoa Lan Hồ Điệp
tại Trạm Nghiên cứu, Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Bắc Hướng Hóa

Mô hình sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ vỏ cà phê

Mô hình chăn nuôi gà thịt trang trại tiêu chuẩn VIETGAHP
theo chuỗi giá trị tại vùng cát tỉnh Quảng Trị

Mô hình trồng cỏ làm thức ăn cho bò, thuộc dự án Ứng dụng tiến bộ KH&CN trong chăn nuôi bò
nhằm chuyển đổi sinh kế cho người dân ở vùng cát ven biển chịu ảnh hưởng sự cố môi trường biển tỉnh Quảng Trị

KỶ YẾU

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA VÀ CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 2011 - 2021